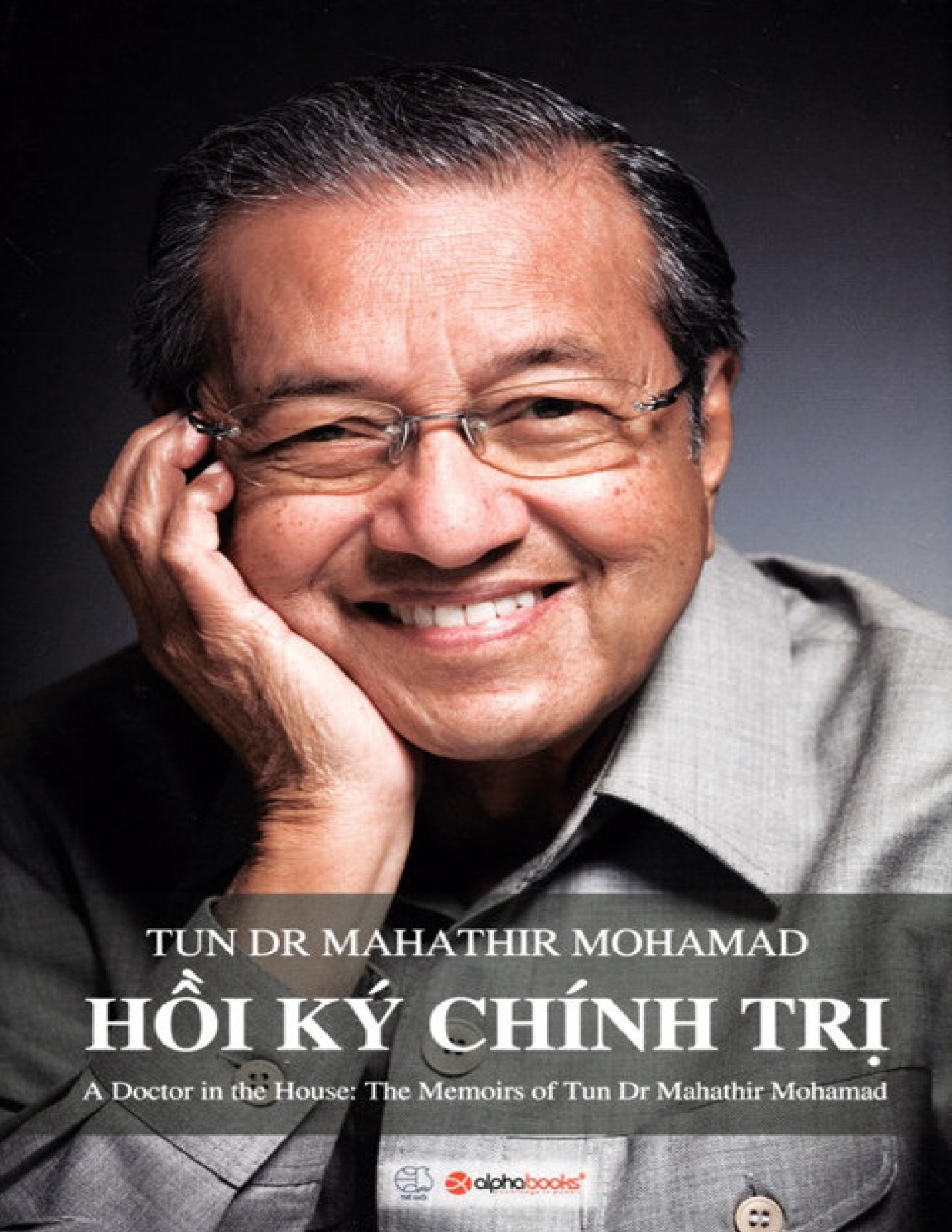




TUN DR MAHATHIR MOHAMAD

HỒI KÝ CHÍNH TRỊ

A Doctor in the House: The Memoirs of Tun Dr Mahathir Mohamad



alpha**books**
PUBLISHERS

Table of Contents

HỒI KÝ MAHARTHIR MOHAMAD

1. Trở thành Thủ tướng
2. Những giá trị gia đình
3. Tôi là người Mã Lai
4. Câu chuyện của người Mã Lai
5. Từ đam mê đến tan vỡ ảo tưởng
6. Đi buôn trong thời chiến
7. Thức tỉnh
8. Một chiến thắng mang tính chính trị
9. Tình trạng khẩn cấp
10. Vào học tại trường Đại học Y
11. Liên minh các Đảng được thành lập
12. Từ lý thuyết đến thực tiễn
13. Đề nghị thành lập liên bang mới của Tunku
14. Một trải nghiệm cay đắng trong hoạt động chính trị
14. Bị khai trừ khỏi Đảng UMNO
15. Mờ nhạt trên chính trường
16. Nỗi buồn của người ngoài cuộc
17. Thế bế tắc của Mã Lai
18. Đảng UMNO mở rộng cánh cửa
19. Sâu sát thực tế
20. Thăng tiến trên con đường chính trị
21. Ước mơ trở thành hiện thực
22. Từ Bộ Giáo dục tới Bộ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế
23. Tâm trạng thất vọng khi là Phó Thủ tướng
24. Đạt được danh vọng
25. Từ ý tưởng tới hành động
26. Hoạt động của chính phủ

- [27. Xoá sạch, Hiệu quả & Tin cậy](#)
- [28. Chính sách Hướng Đông](#)
- [29. Người châu Âu](#)
- [30. Anwar gia nhập Đảng UMNO](#)
- [31. Tái liên kết Malaysia và Thế giới](#)
- [32. Malaysia hoá các công ty](#)
- [33. Sửa đổi Hiến pháp](#)
- [34. Tạo dựng công bằng xã hội](#)
- [35. Đạo Hồi và tin theo đạo Hồi](#)
- [36. Thực hiện công cuộc tư nhân hoá](#)
- [37. Hồi sinh ngành cơ khí](#)
- [38. Daim trở thành Bộ trưởng Tài chính](#)
- [39. Nội bộ Đảng chia rẽ: Phe a và phe b](#)
- [40. Chiến dịch Lalang](#)
- [41. Ngành tư pháp](#)
- [42. Bệnh tim mạch của tôi](#)
- [43. Thách thức mới, giải pháp mới](#)
- [44. Tầm nhìn đến năm 2020](#)
- [45. Tiếp thị Malaysia ra toàn thế giới](#)
- [46. Sự lớn mạnh của Asean](#)
- [47. An ninh trật tự: cảnh sát, chính trị gia và người dân](#)
- [48. Siêu hành lang đa phương tiện](#)
- [49. Toà tháp đôi Petronas](#)
- [50. Thành phố Putrajaya](#)
- [51. Đồ võ tiền tệ](#)
- [52. Thách thức từ phía Anwar](#)
- [53. Năm 1998: Thế vận hội, những lợi ích rõ rệt thu được từ sự kiện này](#)
- [54. Hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính](#)
- [55. Cuộc bầu cử cam go nhất của tôi](#)
- [56. Sự kiện 11-9 và thế giới Hồi giáo](#)

[57. Nền giáo dục](#)

[58. Từ chức](#)

[59. Tranh luận tại diễn đàn OIC](#)

[60. Những vấn đề với Singapore](#)

[61. Những điều còn lại và thế bế tắc mới](#)

[Bảng chú giải thuật ngữ](#)

MAHATHIR MOHAMAD

HỒI KÝ MAHARTHIR MOHAMAD

Bản quyền tiếng Việt © 2013 Công ty Sách Alpha

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

1. TRỞ THÀNH THỦ TƯỚNG

Tôi trở thành Thủ tướng thứ tư của Malaysia vào ngày 16 tháng 7 năm 1981. Giống như các nhà lãnh đạo tiền nhiệm trong Đảng Tổ chức dân tộc Mã Lai thống nhất (UMNO), tôi từng mơ ước trở thành thành viên trong Nội các, thậm chí mơ trở thành Thủ tướng. Nhưng tôi không thể tin rằng có ngày giấc mơ đó sẽ trở thành hiện thực. Trước giây phút đứng đối diện Quốc vương chờ tuyên thệ, tôi vẫn là ứng viên có rất ít khả năng đạt được vị trí cao nhất đất nước này.

Những người có lá phiếu quyết định luôn lưỡng lự khi bầu cho tôi vì tôi không xuất thân từ tầng lớp quyền quý Mã Lai. Tunku Abdul Rahman Putra Al-haj, Thủ tướng đầu tiên của Malaysia là một thái tử, con trai của Tiểu vương Kedah (nay là một bang nằm ở vùng đông bắc bán đảo Malaysia). Ông cũng là nguyên Phó Ủy viên Công tố và Thanh tra Giáo dục ở bang này. Dòng họ Tunku được tất cả các tầng lớp xã hội nhắc đến đầy thiện cảm và thường có nhiều người đứng đầu các Bộ trong các ngành dân chính ở Kedah. Con đường tiến tới chức vụ Thủ tướng của ông không hề đi ngược với những tục lệ xã hội Mã Lai thời đó.

Thủ tướng thứ hai của Malaysia, Tun Abdul Razak Hussein xuất thân từ gia tộc có nhiều chính khách xuất chúng. Cha ông là công chức cấp cao trong chính quyền bang Pahang, một bang nằm ở vùng bờ biển phía đông của bán đảo Malaysia. Bản thân Tun Razak cũng là ngoại trưởng bang Pahang trước khi ông tham dự nền chính trị quốc gia. Sau khi Liên bang Mã Lai được thành lập năm 1948, ông trở thành Thủ hiến bang. Nắm giữ vị trí thứ hai trong đảng UMNO, ông trở thành Phó Thủ tướng và là người kế nhiệm đương nhiên của Thủ tướng Tunku.

Cũng như Tun Razak ở bang Pahang, người tiền nhiệm của tôi là Tun Hussein Onn cũng thuộc dòng dõi quyền quý của bang Johor, một bang miền nam bán đảo Malaysia. Ông cũng như các thành viên trong gia đình rất thân với cung điện Johor. Ông và cha ông từng là Thủ hiến bang Johor. Với họ, việc nắm quyền lãnh đạo là truyền thống của gia đình.

Tôi thì khác. Tôi có xuất thân bình dân – là con trai của một giáo viên phổ thông với mức lương 90 Ringgit mỗi tháng (tính theo thời điểm tôi bắt đầu tham gia chính trị). Người Mã Lai thời đó vẫn rất phong kiến và không vượt lên thân phận của họ. Nhưng tôi đã phá bỏ được rào cản tư tưởng này, mở đường cho họ hướng tới vị trí Thủ tướng của đất nước. Ngày nay, một người bình thường khi trở thành Thủ tướng cũng được kính trọng như bất kỳ Thủ tướng nào xuất thân từ các tầng lớp quyền quý khác.

Ba Thủ tướng đầu tiên của Malaysia đều là luật sư được đào tạo ở London. Tôi là bác sĩ y khoa tốt nghiệp trường Đại học Mã Lai ở Singapore. Riêng điều đó đã gây bất lợi cho tôi. Y học không được coi là chuyên môn phù hợp cho chức vụ Thủ tướng. Các luật sư được coi là thích hợp cho chức vụ này bởi việc quản lý liên quan đến các hoạt động lập pháp. Các bác sĩ không được đào tạo chuyên sâu về luật pháp và quản lý.

Tôi cũng là kẻ nổi loạn, hay phá rối và không có người bảo hộ. Năm 1969, tôi bị khai trừ khỏi Đảng UMNO vì dám chỉ trích Thủ tướng Tunku. Chỉ riêng điều này cũng có thể chấm dứt sự nghiệp chính trị của tôi. Trước tôi, cũng đã có người phải trải qua cảnh ngộ tương tự. Aziz Ishak, cựu Bộ trưởng Nông nghiệp, người thuộc Nội các của Thủ tướng Tunku, đã xúc tiến thành lập xí nghiệp giống cây trồng nhằm giúp những nông dân Mã Lai vốn vẫn luôn bị phụ thuộc vào các nhà cung cấp nước ngoài. Tunku không hài lòng vì điều này. Ông không muốn làm mất lòng các công ty giống cây trồng ngoại quốc và ông đã loại Aziz khỏi Nội các. Ông thậm chí còn khai trừ Aziz khỏi Đảng UMNO và không bao giờ cho phép tái gia nhập.

Tôi may mắn hơn Aziz. Cuối cùng tôi cũng được khôi phục đảng nhưng lý lịch đã từng gây rối luôn cản trở tôi nắm giữ những chức vụ cao trong Đảng hoặc trong chính phủ. Không có các mối quan hệ gia đình với các quan chức quyền quý và với xuất thân bình dân, tôi sẽ khó tiến xa. Tuy nhiên, Thủ tướng Tun Razak đã là người bảo trợ chính trị cho tôi. Ông không hề để tâm đến hành vi của tôi với Tunku và đã giúp tôi rất nhiều khi chính thức bổ nhiệm tôi làm Bộ trưởng sau khi tôi giành được ghế tại Quốc hội trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1974.

Mãi gần đây, ở Malaysia vẫn còn quy định chính trị ngầm rằng, một người trước khi chính thức trở thành Bộ trưởng phải là đại biểu Quốc hội và sau đó là Thứ trưởng. Tôi đã bỏ qua hai giai đoạn “học nghề” này.

Điều dễ hiểu là một số người trong Đảng UMNO có chức vụ cao hơn tôi đã không chấp nhận bước đi tắt này của tôi. Thậm chí Thủ tướng Tun Razak cũng cho rằng, tôi có rất ít cơ hội để trở thành Thủ tướng. Khi ông mất vào năm 1976, tôi đã mất đi nhà bảo trợ chính trị duy nhất của mình.

Ngay cả khi Thủ tướng Tun Razak còn sống, tôi cũng phải vận động tranh cử hết sức thận trọng. Một người bạn của tôi là Datuk Harun Idris, Thủ hiến bang Selangor miền trung Malaysia, người đã giúp tôi trở lại Đảng UMNO sau khi tôi bị khai trừ, cũng cho rằng, tôi đã làm mất cơ hội trở thành phó Chủ tịch Đảng UMNO trong cuộc bầu cử năm 1975 của ông. Tôi cũng cùng tranh cử năm đó và tôi đã đánh bại ông. Harun và các con ông không bao giờ tha thứ cho tôi, nhưng tôi cũng không bao giờ quên những gì ông đã làm cho tôi. Về sau, ông phải ra hầu

toà và bị kết tội tham nhũng, nhưng tôi đã ân xá cho ông trong suốt thời gian tôi làm Thủ tướng. Năm 1986, Harun và con trai ông đã ủng hộ Tengku Razaleigh Hamzah, người về sau trở thành Phó Chủ tịch Đảng UMNO, khi Tengku Razaleigh và tôi cùng tranh cử chức Chủ tịch Đảng UMNO trong cuộc bầu cử của đảng năm đó.

Ngay cả khi có sự ủng hộ của Thủ tướng, bạn cũng không có được sự ủng hộ của các thành viên cấp cao trong đảng. Khi Tun Hussein bổ nhiệm tôi làm Phó Thủ tướng năm 1976, tôi luôn phải đối mặt với sự phản đối của các thành viên có chức vụ cao trong đảng như Lãnh đạo Tổ chức thanh niên Tan Sri Syed Jaafar Hassan Albar, người đã chết vì bệnh tim khi đang vận động tranh cử ở bang Johor. Ngay sau khi tôi được bổ nhiệm làm Phó Thủ tướng, hai người bạn thân của tôi đã bị bắt vì bị cáo buộc là những người thân cộng sản.

Tan Sri Abdullah Ahmad và Abdullah Majid là hai Thứ trưởng trong chính phủ của Thủ tướng Tun Hussein. Abdullah Ahmad từng là Trợ lý chính trị và là bạn của Thủ tướng Tun Hussein. Ông cũng là một trong những người ủng hộ tôi mạnh mẽ nhất. Dường như thế vẫn chưa đủ, ba ngày trước khi tôi tuyên thệ trở thành Thủ tướng, Trợ lý chính trị của tôi, Siddiq Ghouse, bị bắt vì bị cáo buộc có liên quan đến các hoạt động gián điệp. Bộ trưởng nội vụ khi đó là Tun Ghazali Shafie nói rằng, Siddiq là gián điệp cho KGB của Liên Xô.

Tôi không phải là Phó Thủ tướng con nhà dòng dõi, lại là người có Thư ký chính trị là “gián điệp” và là người có nhiều bạn “thân cộng sản”. Con đường thăng tiến của tôi trong đảng gần như chấm hết.

Tuy nhiên, không chỉ mình tôi bị phản đối như vậy. Tun Hussein cũng bị công kích khi Thủ tướng Tun Razak bổ nhiệm ông làm Phó Thủ tướng. Một số lãnh đạo của Đảng UMNO coi ông là người ngoại đảng vì mãi đến năm 1964 ông mới tái gia nhập Đảng UMNO sau 17 năm ông và cha ông, Dato' Onn Jaafar, người sáng lập Đảng UMNO, rời khỏi đảng này để thành lập Đảng độc lập Mã Lai. Chính Thủ tướng Tun Razak là người đưa Tun Hussein trở lại với Đảng UMNO. Hai người lấy hai chị em ruột, vì vậy, họ có mối liên hệ rất thân thiết với nhau. Tun Hussein trở thành Bộ trưởng Giáo dục và con đường thăng tiến của ông rất rộng mở. Sau này, việc ông chọn tôi làm Phó Thủ tướng được coi là quyết định khờ dại, phần vì tôi có liên quan tới một số người bị coi là cộng sản. Nhưng Thủ tướng Tun Hussein là người cương trực, ông đã từng làm việc với người Anh. Không ai có thể tin rằng, ông có thể có bất kỳ sự dính líu nào với chủ nghĩa cộng sản. Hơn nữa, Tun Hussein dần dần đã khống chế được những người mà ông nghi ngờ có khuynh hướng theo phe cánh tả, bất chấp họ có chỗ đứng trong Đảng UMNO và thân cận với Thủ tướng tiền nhiệm Tun Razak.

Tôi vẫn băn khoăn không hiểu tại sao ông lại chọn tôi làm phó cho ông. Bản thân ông biết rất ít về tôi. Có lẽ vì ông biết về Tun Ghafar Baba, người cùng tranh cử với tôi trong cuộc bầu cử của Đảng UMNO và giành được số phiếu bầu cao nhất trong 3 vị trí phó chủ tịch Đảng, còn ít hơn tôi. Về thái độ của Thủ tướng Tun Hussein đối với phó Chủ tịch Đảng UMNO, ông Tengku Razaleigh Hamzah, thì tôi chỉ có thể đoán. Có lẽ, sự vụ xảy ra khi Tun Hussein còn là Bộ trưởng Tài chính kiêm Phó Thủ tướng đã khiến Tengku Razaleigh Hamzah mất điểm. Tengku Razaleigh khi còn là Giám đốc Công ty Dầu khí Quốc gia PETRONAS và Giám đốc Tập đoàn Pernas, tập đoàn thương mại quốc gia (nay là Tradewinds Corporation) đã đề nghị cấp 100 triệu Ringgit cho mỗi công ty, nhưng ông báo cáo trực tiếp lên Thủ tướng Tun Razak mà không thông qua Bộ trưởng Tài chính Tun Hussein. Có lẽ Tun Hussein không thể quên được sự vụ này. Tôi cho rằng, ông không có nhiều lựa chọn khi ông chọn phó cho mình và có lẽ cách nhìn nhận của cựu Thủ tướng Tun Razak đối với tôi vẫn còn ảnh hưởng đối với ông. Đã có lần ông nói với tôi, cựu Thủ tướng Tun Razak đã khuyên ông chọn tôi nếu cần sự trợ giúp.

Số phận đã mỉm cười đối với tôi. Khi Tun Dr Ismail Abdul Rahman, người mà Thủ tướng Tun Razak bổ nhiệm làm Phó Thủ tướng cho ông, qua đời, Tun Hussein trở thành Phó Thủ tướng. Không lâu sau, Tun Razak cũng qua đời và Tun Hussein trở thành Thủ tướng. Sức khỏe ốm yếu đã khiến Tun Hussein không thể làm Thủ tướng được nữa. Ông đã từ chức vào tháng 7 năm 1981.

Con đường thăng tiến của tôi được coi là nhanh, nhưng tôi phải mất 18 năm để trở thành nghị sĩ và mất 28 năm để trở thành Bộ trưởng. Những ngày đầu tiên đó, tôi không hề biết đến những phi vụ chính trị được vận động bằng tiền bạc và tôi cũng không sử dụng tiền để giành được vị trí mà tôi có. Ngay cả khi tiền bạc được sử dụng trong các chiến dịch chống lại tôi, tôi vẫn cố chiến thắng mà không hề nhận hối lộ. Tôi biết ơn sự dân chủ trong Đảng UMNO, điều đi ngược với bản chất phong kiến của người Mã Lai. Năm 1969, tôi dám đương đầu với Thủ tướng Tunku bởi tôi cảm thấy mình nhận được sự ủng hộ của người dân. Dù bị khai trừ, tôi vẫn có thể tái gia nhập Đảng UMNO cũng nhờ sự ủng hộ này.

Tuy nhiên, tôi được chọn làm Phó Thủ tướng bởi một nhà lãnh đạo không nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ trong đảng. Hiển nhiên là tôi đã có khoảng thời gian không hề dễ dàng và Tun Hussein có thể không bảo vệ tôi nhiều. Tun Hussein cần Tun Razak ủng hộ khi ông được chọn làm Phó Thủ tướng. Khi Tun Razak chết, Tun Hussein không còn nền tảng vững chắc của người dân. Việc bắt giữ những người bị coi là thân cộng sản trong đảng như một dấu hiệu cho thấy vị trí của ông sẽ bị ảnh hưởng bởi những người cộng sản. Ông đồng ý gây áp lực với những người bị bắt giữ có thể là biện pháp tốt giúp vực dậy vị thế chính trị yếu kém của chính ông. Chính

quyền của ông đã bị ám ảnh bởi những hồn ma cộng sản do những kẻ hay nói xấu ông tung ra với hy vọng ông sẽ bị hạ bệ hoặc phải từ chức sớm, gây ra cuộc chiến trong giới lãnh đạo Đảng UMNO.

Ngoài việc không thể kiểm soát được những toan tính nhằm hạ bệ mình trong nội bộ Đảng UMNO, Thủ tướng Tun Hussein cũng phải đối mặt với những thách thức từ phía những người Hoa. Dưới Chính sách kinh tế mới (NEP), Luật hợp tác công nghiệp (ICA) năm 1975 quy định rằng, các công ty phải chia 30% cổ phần của họ cho người Bumiputera. Hầu hết các công ty của người Hoa thời đó là công ty tư nhân, họ phản đối chia cổ phần cho người Bumiputera, những người hoàn toàn xa lạ đối với họ. Nhưng luật là bất di bất dịch và những doanh nhân người Hoa vận động chống đối chính phủ. Họ cũng đòi thành lập một trường đại học dạy bằng tiếng Hoa. Để thực hiện được Chính sách kinh tế mới, chỉ tiêu dành cho người Bumiputera trong các trường đại học của chính phủ được nâng lên. Điều này khiến những học sinh người Hoa và người Ấn Độ càng có ít cơ hội được vào đại học. Đối với những người giàu, điều này sẽ không gây ra vấn đề gì khi họ có thể ra nước ngoài học. Nhưng cơ hội để đạt được kiến thức cao hơn đối với những người nghèo không phải là người Mã Lai bị giảm rất nhiều do hệ thống chỉ tiêu này.

Hồi đó chúng tôi vẫn chưa có những trường đại học tư hoặc các viện giáo dục không thuộc hệ thống đại học. Nhiều người Hoa hoàn thành trung học phổ thông bằng ngôn ngữ mẹ đẻ của họ nên nhu cầu cần có trường đại học dạy bằng tiếng Hoa tăng lên nhanh chóng. Được nhóm Dong Jiao Zong (Hiệp hội giáo viên trung học người Hoa thống nhất ở Mã Lai) lãnh đạo, cộng đồng người Hoa đứng lên chống đối. Cả Thủ tướng Tun Hussein và tôi đều lâm vào tình thế tiến thoái lưỡng nan. Tôi khi đó là Bộ trưởng Giáo dục và vấn đề này tôi phải quyết định. Nếu tôi đồng ý với những yêu sách của cộng đồng người Hoa, tôi sẽ làm mất lòng những người Mã Lai ủng hộ tôi, nhưng nếu từ chối họ, tôi sẽ khiến Đảng người Mã gốc Hoa (MCA) và đảng Phong trào nhân dân Malaysia (Gerakan) – các đảng đối tác người Hoa của UMNO trong Mặt trận quốc gia cầm quyền – yếu đi.

Không giống như người Mã Lai, hầu hết người Hoa bỏ phiếu vì những vấn đề cụ thể hơn là vì mối quan chính trị của họ. Về vấn đề thành lập trường đại học dạy bằng tiếng Hoa, kinh nghiệm thực tế cho thấy rằng, những người ủng hộ Đảng MCA và Đảng Gerakan sẽ ủng hộ Đảng Dân chủ hành động (DAP) đối lập. Họ trung thành với dòng dõi hơn là với đảng. Ví như, trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1969, những cử tri người Hoa trong khu vực bầu cử của tôi đã bỏ phiếu cho Đảng Hồi giáo Liên Malaysia (PAS) chỉ đơn giản vì họ muốn đảm bảo rằng, một nhân vật bị coi là “người Mã Lai cực đoan” như tôi sẽ không chiến thắng. Đôi khi, sự lựa chọn của các

cử tri thiểu số ở Malaysia lại có vai trò quyết định mà không ai dám mạo hiểm bỏ qua.

Trong hoàn cảnh bất ổn này, một số người Hồi giáo cực đoan Mã Lai cũng gây ra nhiều vấn đề. Ngày 26 tháng 5 năm 1979, một nhóm vài người Hồi giáo cực đoan đã báng bổ các thánh đường của những người theo đạo Hindu, phá một thánh đường ở Selangor để bố trí các lính bảo vệ có vũ trang. Khi những kẻ gây rối này đến, họ bị đánh trả và bốn người bị chết. Điều này đã kích động sự phản ứng mạnh mẽ trong cộng đồng người Mã Lai và kích động tinh thần chống Ấn lan toả mạnh mẽ ngay cả khi chính phủ đã bắt và xử lý những người liên quan. Điều đáng lo ngại và là dấu hiệu cho thấy sự việc còn tiếp diễn trong tương lai là những thanh niên Mã Lai đã từng kích động phản ứng của người Ấn Độ không phải là những thanh niên nghèo ở nông thôn, phần uất vì bị chặn đứng mọi cơ hội, mà là những sinh viên trẻ từng được đào tạo ở nước ngoài.

Ngày 16 tháng 10 năm 1980, tại Batu Pahat, bang Johor, một nhóm người Hồi giáo Mã Lai lăm đường lạc lối khác đã tấn công một đồn cảnh sát. Họ đã bị dẹp lui và 8 người trong số họ thiệt mạng. Tuy nhiên, vụ việc này đã đánh dấu vấn đề đang nổi lên trong những lời giáo huấn sai lệch của những người Hồi giáo ở Malaysia. Một sự vụ tương tự nhưng nghiêm trọng hơn xảy ra vào cuối năm 1985 khi một người đàn ông tự xưng là Ibrahim Libya và những người dị giáo theo anh ta đã tổ chức một cuộc nổi dậy ở Memali, bang Kedah.

Trên cương vị Thủ tướng, Tun Hussein phải đối mặt với vấn đề khó khăn nhất là giải quyết vụ tham nhũng liên quan đến Harun Idris. Harun Idris là Thủ hiến bang Selangor cũng là nhà lãnh đạo Tổ chức thanh niên của Đảng UMNO. Ông rất nổi tiếng với tính cách thẳng thắn, bộc trực của người Mã Lai. Không nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ trong đảng và có những đối thủ nhiều quyền lực trong Đảng UMNO, Tun Hussein sẽ phải thận trọng khi đối phó với Harun. Nhưng Tun Hussein đã thẳng thắn điều tra vụ việc. Tầng lớp thanh niên theo Đảng UMNO phản đối ông mạnh mẽ. Tôi không còn sự lựa chọn nào khác ngoài ủng hộ ông, dù tôi biết rằng, nếu ông mất chức, tôi có thể cũng mất chức theo ông.

Tuy nhiên, Thủ tướng Tun Hussein là người quyết đoán. Ông không hề để ý đến sự phản ứng của những thanh niên theo Đảng UMNO, thậm chí ông còn sẵn sàng chuẩn bị điều động lực lượng cảnh sát khi Harun từ chối đầu hàng. Làn sóng phản đối Tun Hussein tiếp tục tăng, nhưng chiến thắng của Mặt trận quốc gia cầm quyền trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1978 đã giúp ông bảo vệ được vị trí của mình. Phấn khích do chiến thắng này, Hussein quyết định tổ chức bầu cử trong Đảng UMNO để củng cố vị trí Chủ tịch đảng của mình. Ông phải tranh cử cùng một thành viên Đảng UMNO là Haji Sulaiman Palestine, một nhân vật thông minh, năng

động. Sulaiman đã từng sống ở Palestine trong những năm tháng tuổi trẻ, cái tên Palestine của ông cũng bắt nguồn từ đó. Ông khiến người ta kinh ngạc khi có thể nói tiếng Do Thái cổ thành thạo. Con người theo chủ nghĩa dân túy này có khả năng hùng biện lôi cuốn, nhưng Tun Hussein đã chiến thắng với cách biệt rõ rệt. Tôi không phải tranh cử với ai nên vẫn giữ vị trí Phó Chủ tịch đảng. Mối đe dọa đối với Tun Hussein và tôi được đẩy xa dần.

Tuy nhiên, quan hệ của tôi với Tun Hussein đôi lúc cũng căng thẳng. Ông từ chối một số đề nghị của tôi và không hài lòng khi tôi dám mạo hiểm đưa ra những đề nghị đó. Càng ngày càng thất vọng, cuối cùng tôi không đưa ra ý kiến của mình nữa. Tôi không muốn làm ông bức tức và không muốn làm mất đi cơ hội trở thành Thủ tướng của mình. Sau đó, vào năm 1981, Thủ tướng Tun Hussein bất ngờ thông báo cho Nội các rằng, ông chuẩn bị tới Anh để chữa trị bệnh tim. Chúng tôi đều biết ông không được khỏe, nhưng chúng tôi không nghĩ rằng bệnh tim của ông nghiêm trọng đến mức phải phẫu thuật (ngày đó người ta coi phẫu thuật là nghiêm trọng hơn bây giờ nhiều). Ca phẫu thuật đã thành công, nhưng Tun Hussein vẫn không được khỏe sau khi về nước. Ông phải tạm nghỉ và tôi xung phong đảm nhiệm thêm những công việc của ông. Một ngày giữa năm 1981, sau cuộc họp tại dinh thự của ông, ông đề nghị tôi ở lại. Ông nói với tôi rằng, ông không thể tiếp tục đảm đương công việc được nữa và muốn từ chức. Tôi một lần nữa đề nghị làm phần việc của ông trong thời gian ông nghỉ ngơi, nhưng ông rất kiên quyết khi nói rằng ông đã quyết định tôi sẽ là người thay thế ông.

Tôi giữ kín thông tin này và đợi Thủ tướng Tun Hussein chính thức thông báo trước mọi người. Ngày 15 tháng 5 năm 1981, Tun Hussein tuyên bố quyết định của ông trước tổ chức Đảng UMNO ở thành phố Johor Baru. Hàng nghìn đảng viên tham dự cuộc họp thường niên đã bị sốc khi ông tuyên bố sẽ không tham gia tái tranh cử chức vụ Chủ tịch đảng và sẽ từ chức Thủ tướng. Ngay sau đó, ông thông báo trước Nội các và công bố trước công chúng rằng, ông có ý định từ chức Thủ tướng. Đảng UMNO kế hoạch tổ chức bầu cử Đảng tại Hội nghị toàn thể thường niên vào ngày 28 tháng 6 năm đó. Tôi chấp thuận sự chỉ định vào chức vụ Chủ tịch đảng chỉ khi biết rõ Tun Hussein sẽ không tham gia tranh cử.

Vì không có ứng viên nào nổi bật nên tôi sẽ trở thành Chủ tịch đảng vào ngày 28 tháng 6, ngày Tun Hussein sẽ chính thức từ chức. Tâm điểm của sự quan tâm là cuộc tranh đua vào chức vụ Phó Chủ tịch thường trực của đảng. Có 2 ứng viên, Tengku Razaleigh và Tun Musa Hitam, người từng là Phó Thủ tướng nhiệm kỳ 1981 – 1986, cả hai đều là Phó Chủ tịch của UMNO.

Hội nghị toàn thể thường niên của UMNO năm đó được tổ chức tại hội trường Nirwana của khách sạn Hilton, vì toà nhà trụ sở của Đảng UMNO vẫn chưa được xây dựng xong. Hội trường

chặt kín đại biểu cùng các quan sát viên và các vị khách mời. Sau phần công tác tổ chức, Thủ tướng Tun Hussein bước lên diễn đàn, trình bày bài phát biểu ngắn mà theo thông lệ của Đảng UMNO thì đó cũng là bài phát biểu khai mạc Hội nghị. Phát biểu trước đám đông đang rất trật tự, ông tuyên bố rằng, sau khi tham khảo ý kiến của tôi, ông đã quyết định từ chức Thủ tướng vào ngày 16 tháng 7. Điều này có nghĩa là trong vòng 17 ngày, Thủ tướng sẽ không còn là Chủ tịch Đảng UMNO hoặc ngược lại Chủ tịch Đảng UMNO sẽ không còn là Thủ tướng nữa. Mặc dù điều này trái với truyền thống, nhưng nó không phải là vấn đề trọng đại nên không ai phát biểu phản đối cả. Mọi cặp mắt hướng về Tun Hussein khi ông bước xuống diễn đàn sau bài phát biểu. Tiếng vỗ tay vang lên và ông bắt tay các thành viên của Hội đồng tối cao trước khi bước về chỗ của mình.

Hội nghị tạm dừng. Tất cả các thành viên của Hội đồng tối cao trở về phòng VIP để nghỉ ngơi và dùng cà phê. Tun Hussein không ở lại lâu. Các đảng viên Đảng UMNO xúm quanh ông khi ông bước tới cổng vào phía dưới của khách sạn, từ đó Hội đồng tối cao đứng tiễn ông. Sau đó, các đảng viên vây quanh tôi để chúc mừng. Đây là cơ hội tốt để họ thể hiện sự ủng hộ đối với tôi mặc dù tôi không chắc rằng bao nhiêu người trong số họ thực sự chân thành.

Hội nghị tiếp tục với phần bầu Phó Chủ tịch thường trực, các Phó Chủ tịch và các vị trí khác. Ở Đảng UMNO, bất kỳ ai trở thành Phó Chủ tịch thường trực của đảng cũng đều trở thành Phó Thủ tướng. Vì vậy, đương nhiên cuộc tranh cử giữa Tengku Razaleigh và Tun Musa sẽ thu hút được sự chú ý nhất. Tôi quyết định sẽ làm việc với bất kỳ ai giành thắng lợi. Tôi không thể nỗ lực ủng hộ một trong hai người vì nếu ứng viên tôi ủng hộ thất bại, tôi sẽ phải ở lại cùng cấp phó đối lập. Giữ công bằng, không ra mặt ủng hộ ai là rất quan trọng đối với tôi, bởi vì tôi muốn hòa hợp với cấp phó của tôi. Tôi không giữ được mối quan hệ tốt với Tun Hussein và tôi cảm giác rằng, điều này lý giải tại sao một số đề xuất tôi đưa ra đều bị từ chối. Tuy vậy, thái độ trung lập thận trọng của tôi cuối cùng cũng không giúp tôi có được sự ủng hộ lâu dài của cấp phó. Chỉ sau 5 năm, Tengku Razaleigh và Tun Musa đã liên minh với nhau để tranh cử chức Chủ tịch Đảng UMNO với tôi.

Mặc dù Harun vẫn ở trong tù khi Tun Hussein từ chức Thủ tướng, nhưng ông cũng được đề nghị bổ nhiệm vào chức Phó Chủ tịch đảng tại Hội nghị năm đó. Tun Hussein không đưa ra ý kiến phản đối gì về điều này. Hơn nữa, không ai trong tổ chức đảng phản đối việc bổ nhiệm đó. Tuy nhiên, theo luật, Harun sẽ không được giữ chức vụ thực sự trong chính trị trong vòng 5 năm kể từ khi ra tù. Phía Tổ chức thanh niên của Đảng UMNO tuyên bố rằng, họ muốn Harun nhận được lệnh ân xá chính thức từ Quốc vương. Tôi không chắc chắn liệu có lệnh chính thức thì Harun có được trở lại hoạt động chính trị hay không, nhưng cuộc bầu cử Đảng UMNO lần

này lại có tính chất quyết định. Nó quyết định ai là người làm phó cho tôi và cho thấy cảm giác của các đảng viên UMNO về thời gian ngồi tù của Harun. Tôi biết cảm giác của Tun Hussein về vấn đề này. Ông đã ném mạnh tập hồ sơ về trường hợp của Harun trước mặt tôi khi trước đó tôi cố gắng tranh luận rằng, sẽ có những rắc rối chính trị nếu tiếp tục kiện Harun. Bây giờ tôi mới nhận thấy rằng, ông sẽ rất bức mình nếu tôi làm điều gì đó cho Harun. Mặt khác, tôi không thể mạo hiểm bỏ qua tình cảm của các đảng viên và nguyện vọng của người dân ngay sau khi trở thành Chủ tịch đảng.

Không khí thật sôi nổi khi phiếu bầu được kiểm. Tại cuộc họp thường lệ của Hội đồng tối cao đêm trước hội nghị, tất cả các ứng viên đều cam kết rằng, dù chiến thắng hay thua cuộc, họ vẫn sẽ tiếp tục phục vụ Đảng UMNO và chính phủ. Tôi cảm thấy có lý khi khẳng định rằng, đảng sẽ không bị chia rẽ giữa những người ủng hộ Tengku Razaleigh và những người ủng hộ Tun Musa. Tun Musa chiến thắng Tengku Razaleigh với số phiếu áp đảo 722/512. Mọi người hô to chúc mừng khi kết quả bầu cử được công bố. Các đại biểu đến dự dường như không để ý đến lời yêu cầu khẩn khoản của tôi là đừng quá thể hiện cảm xúc trước kết quả bầu cử.

Tiếp theo là kết quả bầu cử các Phó Chủ tịch còn lại. Tôi nín thở chờ đợi số phiếu bầu cho Harun. Có bảy ứng viên, trong số đó chỉ có Tun Ghafar là đương nhiệm. Hai người khác là Tengku Razaleigh và Musa Hitam không ra tranh cử. Họ đã nghĩ tiêu cực, hoặc là chỉ tranh cử chức vụ Phó Chủ tịch thường trực hoặc không tranh cử chức vụ nào khác. Ngoài Tun Ghafar và Harun, các ứng viên còn lại là Tengku Tan Sri Ahmad Rithaudeen, Tengku Ismail, Tun Ghazali Shafie, Tan Sri Senu Abdul Rahman và Datuk Seri Dr Rais Yatim. Đúng như dự kiến, Tun Ghafar đứng đầu với 869 phiếu bầu. Đứng thứ hai là Harun với 757 phiếu và Tengku Ahmad Rithaudeen về thứ ba với 711 phiếu bầu.

Những điều tôi lo sợ nhất đã xảy ra. Kết quả cuộc bầu cử đã đưa ra hai vấn đề lớn đối với tôi khi tôi bắt đầu đảm nhiệm công việc Chủ tịch Đảng UMNO và Thủ tướng. Thứ nhất, có thể có sự chia rẽ trong Đảng giữa những người ủng hộ Tun Musa và những người ủng hộ Razaleigh. Thứ hai, giờ tôi đang có một Phó Chủ tịch trong tù.

Ngày 15 tháng 7, Tun Hussein chủ trì cuộc họp Nội các cuối cùng trên cương vị Thủ tướng của ông. Ngày hôm sau, ông gửi thư từ chức chính thức lên Quốc vương Yang di-Pertuan Agong, sau đó lên Tiểu vương bang Pahang, Ahmad Shah. Đến 11 giờ trưa cùng ngày, một buổi lễ ngắn gọn được tổ chức tại Hội trường trang trọng trong Cung điện. Tới dự buổi lễ có tất cả các Bộ trưởng, cùng với Tổng thanh tra cảnh sát, Tư lệnh các lực lượng vũ trang và Bộ trưởng Tư pháp. Toh Puan Suhaila Mohd Noah, phu nhân Thủ tướng Tun Hussein và phu nhân của tôi, Siti

Hasmah Mohd Ali cũng tới dự. Tại một bàn khác có quyền Chánh án Tòa án Tối cao Tan Sri Raja Azlan Shah, người sau này trở thành Tiểu vương bang Perak – một bang vùng tây bắc Malaysia – và Tổng Thư ký Chính phủ Tan Sri Hashim Aman.

Tun Hussein bước vào, còn tôi bước phía sau. Chúng tôi mặc lễ phục màu tối và đội mũ songkok, bởi vì các Bộ trưởng Malaysia phải mặc lễ phục truyền thống khi thôi giữ chức vụ. Khi đó Quốc vương Yang di-Pertuan Agong bước vào và ngồi xuống ngai vàng, xung quanh là 4 cận thần được tuyển dụng từ quân đội và cảnh sát. Trong lúc chờ quan thị thần, tôi bước tới chỗ Quốc vương. Ngài đưa cho tôi bản tuyên thệ chính thức. Sau khi đọc lời tuyên thệ, tôi giữ một bản, một bản để lưu trữ mật, tôi ký, sau đó quyền Chánh án Tòa án Tối cao ký tiếp vào các bản tuyên thệ đó.

Giờ phút đặt bút ký là bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời tôi. Trong suốt nhiệm kỳ của mình, tôi thường tự hỏi làm sao một dân thường như tôi lại có thể nắm giữ chức vụ này. Nhìn lại chặng đường đó thì chức vụ thủ tướng hoàn toàn không phải dành cho một bác sĩ. Nhưng tôi đã trở thành Thủ tướng thứ tư của Malaysia như thế đấy.

2. Những giá trị gia đình

Cha tôi, Mohamad bin Iskandar, là người có chí khí khác thường khi ông bắt đầu đi học. Ông chạy tới trường và ở luôn đó. Ông giấu cha mẹ để đi học. Chính điểm khác thường đó của cha đã dạy tôi yêu quý việc học hành và trân trọng kiến thức.

Thời cha tôi còn trẻ, các bậc cha mẹ người Mã Lai không muốn gửi con cái đến các trường học giảng dạy bằng tiếng Anh, vì hầu hết các trường này đều do các cha và những nhà truyền giáo đạo Cơ-đốc giảng dạy. Họ dạy kinh Cơ-đốc ở các tu viện nữ và các trường dòng khác. Tất cả các học sinh Mã Lai đều phải học môn kinh thánh Cơ-đốc như môn học bắt buộc. Người Mã Lai theo đạo Hồi. Họ sợ con em của họ sẽ đổi tôn giáo sang đạo Cơ-đốc nếu chúng đến học ở những trường này, mặc dù thực tế chưa ghi nhận được trường hợp đổi tôn giáo nào. Đương nhiên, cha tôi không cho ông bà nội biết khi ông quyết định vào học trường học Cơ-đốc giáo ở bang Penang, bang miền bắc bán đảo Malaysia, là thuộc địa của Anh. Ông bắt buộc phải học, bởi vì ông tin rằng học vẫn sẽ giúp ông có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm hơn và đức tin vào đạo Hồi của ông đủ mạnh để giúp ông vượt qua mọi sự cám dỗ thay đổi tôn giáo nào.

Sau khi học xong lớp 4, ông được chính quyền bang Penang tuyển dụng làm giáo viên tập sự. Ông trải qua khoá đào tạo “giờ học bình thường”, một khoá đào tạo tại chỗ dành cho giáo viên. Năm 1908, chính quyền bang Kedah mời ông đến dạy cho một trường phổ thông trung học dành cho con em hoàng gia và con em các quan chức chính quyền tại thủ phủ Alor Star. Trong số các học sinh của ông có Tunku Abdul Rahman, người sau này trở thành Thủ tướng đầu tiên của Liên bang Mã Lai độc lập và của nhà nước Malaysia. Cha tôi là người có kỷ luật nghiêm khắc và học sinh, trong đó có vị Thủ tướng tương lai, không mấy yêu quý ông. Điều này có thể là do Tiểu vương bang này cho phép cha tôi trừng phạt học sinh nếu chúng không học bài, ngay cả khi chúng là con của các gia đình hoàng tộc. Ông không do dự khi làm điều này. Thậm chí, đôi khi ông còn sử dụng cả roi mây nhỏ để đánh học sinh.

Ở nhà, cha tôi cũng nghiêm khắc như vậy. Ông luôn bắt chúng tôi phải học hành chăm chỉ. Họ hàng chúng tôi gửi con cái đến ở với chúng tôi để chúng thấm nhuần những giá trị đó. Trong số họ có Tun Syed Ahmad Shahabuddin, người sau này giữ chức Thống đốc bang Malacca từ năm 1984 đến 2004. Khi còn là những đứa trẻ, chúng tôi sống trong nỗi sợ cha, dù rằng ông không bao giờ đánh chúng tôi. Ông không phải đánh bởi vì chỉ nghe tiếng đằng hắng khi ông về nhà đã đủ để khiến chúng tôi phải trở lại với sách vở và bài tập. Tất cả chúng tôi cùng học trên một chiếc bàn lớn kê ở phòng ngoài. Chúng tôi chỉ dừng học để ăn tối.

Sau này, cha tôi chuyển từ bang Kedah tới bang Pahang, sau đó là bang Johor để dạy tại các trường học của Anh ở đó. Mỗi lần chuyển như vậy thường rất vất vả và phải mất vài ngày. Ông phải đi bằng tàu thủy, đưa mẹ tôi và chúng tôi đi cùng. Chị gái Habsah của tôi sinh ra ở Pahang còn anh trai Mahadi sinh ra ở bang Johor, nơi cha tôi dạy học ở một trường mà sau này trở thành trường trung học dạy bằng tiếng Anh rất nổi tiếng ở Johor. Cuối cùng, ông cũng mệt mỏi vì phải chuyển trường và phải sống quá xa quê hương nên đã xin thôi nghề giáo sau gần 8 năm công tác. Là người giỏi toán, cha tôi vào làm kiểm toán viên cao cấp tại Cục kiểm toán Kedah. Ở nhà, ông thường dạy anh trai Mashahor của tôi, học hơn tôi hai lớp, về ước số chung lớn nhất và bội số chung nhỏ nhất. Cha thường dạy bên chiếc bàn lớn nơi tôi đang học và tôi chăm chú lắng nghe lời ông giảng, do vậy tôi trở nên khá giỏi môn số học. Cha nghỉ hưu khi tôi đang học tại Trường Government English School (Trường Anh ngữ của chính phủ), gọi tắt là trường G.E.S, ở Alor Star, thủ phủ của bang Kedah.

Tôi sinh ra tại một quận nghèo của thành phố Alor Star, được gọi là quận Seberang Perak. Ngày sinh nhật chính thức của tôi là 10 tháng 7 năm 1925, nhưng cha tôi đã đăng ký khai sinh cho tất cả các con trai của ông là sinh vào tháng 12. Do năm học mới ở Mã Lai bắt đầu vào tháng 1, nên cha tôi làm thế để tránh mọi hạch sách về tuổi khi ông đăng ký nhập học cho con. Đó là lý do tại sao theo giấy khai sinh, tôi sinh ngày 20 tháng 12, khiến tôi ít tuổi hơn tuổi thực tế của mình.

Với các cống rãnh bằng đất và dòng nước đen ngòm hôi hám, xung quanh chỗ chúng tôi gần như biến thành khu ổ chuột. Vùng này rất lầy lội khi trời mưa. Khi thủy triều lên cao, nước sông sẽ đổ vào các cống rãnh và chảy vào vùng đất xung quanh, để lại những ụ rác lớn khi thủy triều rút. Nhưng điều này cũng có mặt tích cực của nó. Trong suốt mùa mưa ngập lụt này, mấy anh tôi được câu cá ikan temekong, một loại cá trê nhỏ. Loài cá đó không ăn được, nhưng chúng tôi thích đùa vui.

Một số người dân địa phương thường đi qua nhà tôi – anh chàng ngớ ngẩn Che Din Ponen; người bán giá đỗ và bánh đậu nành; Encik Sutan Adam, một người hàng xóm giàu có và một phụ nữ bán bánh luôn mang 4 ổ bánh nướng cucur các loại trên tay. Thi thoảng, vào buổi tối, Pa' Awang Ladeh, ông được gọi như thế vì bán ladeh (sữa đóng cục) cũng đi qua nhà tôi. Con trai của ông, Abdul Rahman Awang, sau này học nha khoa và là sinh viên cùng khoá học năm 1947 với tôi. Sau khi tốt nghiệp, anh ấy làm việc cho nhà nước và trở thành Giám đốc Cục nha khoa Malaysia. Câu chuyện của anh chứng minh rằng, bất kỳ ai cũng có thể thành đạt trên đất nước Malaysia nếu chăm chỉ.

Còn có một người chở nước gốc Ấn Độ hay đi qua nhà tôi. Ông ta là người hơi kỳ cục. Ông có thói quen bất thành linh đặt các can 4 gallon của mình xuống và nhảy múa âm ỉ. Không hiểu sao, ông sưu tập được tất cả các loại tiền xu và đeo vào áo sơ mi. Chúng kêu reng reng đến chói tai mỗi khi ông nhảy múa và la hét những âm thanh vô nghĩa. Cho đến hôm nay, mỗi lần tôi mặc bộ lễ phục và đeo huy chương, tôi lại cảm thấy buồn cười khi nhớ lại người đàn ông với những đồng xu đeo lủng lẳng. Tôi nghĩ mình trông giống ông ấy.

Cha tôi là người Mã Lai ở bang Penang. Hầu hết những người Mã Lai ở đảo Penang đều mang dòng máu Ấn Độ. Dòng người nhập cư từ Ấn Độ lên đến đỉnh điểm khi Penang trở thành thuộc địa của Anh. Những người đàn ông nhập cư thường cưới vợ là người Mã Lai. Con cái họ thường được gọi là Jawi Peranakan, nghĩa đen là “người lai Gia-va”, có thể do hồi đó người dân không thể phân biệt được người Mã Lai mang dòng máu Gia-va. Ngày nay, người A-rập gọi người Mã Lai là người Jawi. Ở Malaysia cũng sử dụng từ này nhưng cũng chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên. Về văn hoá và ngôn ngữ, người Mã Lai ở Penang cũng giống người Mã Lai. Cha tôi không thể nói tiếng Ấn Độ và không biết ai trong số ông bà tổ tiên và họ hàng của ông ở Ấn Độ. Mọi liên hệ giữa ông và gốc gác Ấn Độ của ông hoàn toàn không còn.

Mẹ tôi, Wan Tempawan, là một người Mã Lai ở bang Kedah. Tước hiệu “Wan” cho thấy rằng, bà xuất thân từ hàng ngũ những người Mã Lai Kedah làm việc trong hoàng gia hoặc làm việc cho nhà nước. Do họ hàng thân thuộc của cha tôi đều ở Penang và không biết gì về những gia đình Mã Lai ở Kedah, nên đám cưới của cha mẹ tôi là một đám cưới được dàn xếp. Một vài công chức Mã Lai lớn tuổi đóng vai những bà mối. Mẹ tôi là người có giáo dục. Bà hiểu truyền thống, tục lệ về nghi thức xã giao (adat) của người Mã Lai. Vì vậy, bà nuôi dạy chúng tôi trở thành những người Mã Lai tốt và phép tắc.

Cha dạy chúng tôi những kiến thức cần thiết để vững bước trong cuộc sống. Nhưng tôi luôn cảm thấy rằng, trong số mấy anh em trai, tôi là người may mắn nhất vì cha tôi đã cho tôi một trình độ học vấn cao nhất. Đó là lý do tại sao tôi thành đạt hơn các anh chị mình.

Trong khi cha tôi luôn chú ý đến những kiến thức chung thì mẹ tôi lại khẳng định rằng, con bà phải học những lời giáo huấn của đạo Hồi ngay từ những năm đầu đời. Bà đọc kinh Coran rất tốt và tự dạy kinh Coran cho chúng tôi. Chị gái cả của tôi, chị Rafeah, có tên riêng là Putih (tiếng Mã Lai có nghĩa là “trắng”). Chị nổi tiếng vì giọng đọc kinh Coran hay. Tại trường học dạy bằng tiếng Mã Lai, chúng tôi được dạy những nguyên lý cơ bản của tôn giáo và chúng tôi đọc thuộc lòng từng đoạn kinh Coran được lựa chọn mà không được ai giải thích về nghĩa của những đoạn kinh này. Sau này, chúng tôi có một gia sư đến từ một trường dạy bằng tiếng Ả rập,

thầy Encik Zakaria Mohamad Noor. Thầy dạy chúng tôi học thuộc lòng nhiều đoạn kinh hơn và dịch sang tiếng Mã Lai cho chúng tôi. Ngay cả bây giờ, tôi vẫn có thể đọc thuộc lòng những đoạn kinh này. Với những chú trọng về giáo dục kiến thức chung của cha tôi và sự kiên quyết của mẹ tôi là tôi phải hiểu về tôn giáo của mình, tôi bắt đầu say mê tìm hiểu nâng cao kiến thức và đọc tất cả các loại sách.

Tôi gần gũi với mẹ hơn với cha và vì vậy, bà đã tác động đến sự hình thành nhân cách của tôi nhiều hơn là cha tôi. Bà dạy tôi những giá trị mà tôi luôn gìn giữ trong suốt cuộc đời, đặc biệt là phải khiêm tốn và không được ba hoa về những gì mình đã làm được. Khi tôi nói về bản thân mình (tất nhiên là với giọng khoe khoang), bà lại hạ thấp những thành tựu mà tôi đạt được. Bà tin rằng, tôi nên nhường bộ trong bất kỳ cuộc tranh chấp hoặc cãi cọ nào. Tôi thấy điều này thật khó bởi vì tôi luôn tin rằng, tôi đã đúng. Nhưng như những gì tôi nhớ được, bà chưa bao giờ bênh vực tôi trong các cuộc tranh cãi.

Mẹ cũng dạy tôi rất rõ ràng rằng, nếu tôi muốn được điều gì đó, tôi phải làm việc để có được. Khi tôi muốn mua một cái bút máy, mẹ bắt tôi phải xách nước cho bà tưới cây hoa nhài để đổi lấy tiền. Tôi đã học được từ mẹ rằng, đây là cách kiếm tiền chính đáng. Vì vậy, khi tiền trong ví của tôi giảm dần từ 4 xu xuống 2 xu sau khi cha tôi nghỉ hưu, tôi không hề phàn nàn gì. Thay vào đó, tôi cố gắng kiếm thêm tiền bằng cách bán bóng bay cho đám bạn. Vào các ngày thứ Sáu, khi có thời gian, tôi sẽ mua 3 quả bóng bay với giá 2 xu ở một cửa hàng cạnh nhà tôi và bán chúng với giá 1 xu mỗi quả. Bạn có thể mua rất nhiều thứ với 1 xu lợi nhuận thời đó, như một đĩa cơm đầy với cà ri chẳng hạn. Nhưng không phải lúc nào tôi cũng được sử dụng số tiền lời cho riêng mình. Đôi khi, kẻ hay ăn hiếp người khác trong lớp, người sống cạnh nơi tôi sống, đưa tôi đến cửa hàng bán bánh kẹo cho học sinh và bắt tôi dùng tiền của mình mua kẹo cho hắn ta. Nếu tôi từ chối, hắn sẽ đánh tôi và tất nhiên tôi không muốn ẩu đả với hắn. Hắn là một trong những gã hung bạo nhất và cha của hắn là một cựu sĩ quan cảnh sát. Tôi cũng kiếm được một ít tiền bằng việc làm thêm việc vặt trong nhà. Mẹ tôi nuôi gà và vịt dưới nhà, tôi giúp bà cho chúng ăn và buổi tối lùa chúng vào chuồng. Tôi cũng chặt củi bakau, một loại củi để đun bếp. Làm những việc này tôi sẽ có 1 xu tiền công.

Mẹ tôi có một mảnh đất nhỏ chủ yếu để trồng hoa nhài và hoa hồng. Chúng tôi cắt hoa nhài rồi xâu chúng thành từng tràng hoa rất tinh tế. Sau đó, những người Ấn Độ sẽ thu mua những tràng hoa này và bán chúng cho phụ nữ cài xung quanh búi tóc. Mẹ tôi cũng nổi tiếng trong vùng với phần celak, loại phấn đen đánh mi mắt mà bà tự làm. Đó là một công việc buồn tẻ. Bà sử dụng một cối giã và cái chày bằng sứ để giã phần côn thành bột nhỏ mịn. Ngoài ra, bà còn làm kem bôi lạnh bằng cách đổ bột gạo nước qua một cái phễu bằng lá chuối vào một tấm vải

mỏng màu trắng. Khi bột nước này khô, bà nặn thành viên và bảo quản chúng trong những chiếc lọ. Ngày đó, phụ nữ hòa tan bột được viên cứng này với nước và trát lên mặt để làm mịn làn da. Bà cũng làm minyak angin, một loại dầu dừa xoa bóp giúp giảm các cơn đau nhức cơ và bong gân.

Tôi nghĩ rằng, chúng tôi bị coi là những người thuộc tầng lớp hạ lưu, nhưng cha mẹ tôi không phải là những người bần tiện. Nếu tiền tiêu ở trường của tôi bị giảm từ 4 xu xuống 2 xu thì đó là bởi vì lương hưu của cha tôi giờ chỉ còn bằng 1/3 mức lương nhận được cuối cùng là 270 Ringgit. Tôi biết rằng, cha mẹ tôi rất yêu tôi, mặc dù cha tôi không thân mật và không biết cách thể hiện tình yêu của mình. Tôi hiểu rằng, trên tất cả, mẹ tôi muốn tôi trở thành một người đàn ông tốt và chính trực. Chỉ có hai điều mẹ tôi không muốn tôi thực hiện đó là: Làm thanh tra cảnh sát hoặc bác sĩ. Thật trớ trêu. Điều đó sẽ làm mẹ mất ăn mất ngủ – bà nói. Nhưng khi tôi quyết định học y khoa, mẹ tôi đã không phản đối.

Nhà chúng tôi chỉ có 2 chiếc giường bốn cọc bằng sắt. Một chiếc dành cho cha mẹ tôi và chiếc còn lại dành cho bất kỳ thành viên nào trong gia đình mới kết hôn. Những người còn lại ngủ trên những chiếc đệm mỏng trải dưới sàn nhà, dưới chiếc màn chống muỗi treo lơ lửng từ những chiếc đinh được đóng vào những chiếc cột gỗ. Buổi sáng, màn được gấp gọn và đệm được cuộn lại dựng vào tường cùng những chiếc gối. Khi tôi làm Thủ tướng, tôi thường đến thăm Nhật Bản, tôi rất buồn cười khi người Nhật giải thích cặn kẽ cho tôi thói quen ngủ trên sàn nhà của họ bởi nó cũng không khác với những gì tôi đã trải qua.

Trong gia đình, chúng tôi luôn phải chú ý tới cách cư xử. Người Mã Lai ăn bốc, nhưng họ không chop lấy thức ăn và không làm bẩn lòng bàn tay. Thức ăn chỉ được cầm ở tay phải. Những chiếc thìa giúp lấy thức uống được cầm ở tay trái nên việc họ cầm vẫn giữ được sạch sẽ. Nó có vẻ khó nhưng tôi trở nên rất thuần thục, ngay cả khi tôi xé thịt tôm hay cua chỉ bằng tay phải. Bây giờ, tôi cảm thấy rất khó chịu khi những đứa trẻ Mã Lai dùng cả hai tay để ăn. Trong gia đình tôi, gia đình mà tôi thường gọi là một gia đình Hồi giáo chính thống, tất cả phụ nữ, trừ mẹ tôi, thường ăn sau khi những người đàn ông ăn xong. Chúng tôi dọn bữa ăn lên sàn nhà và không nói chuyện khi ăn. Sau khi những người đàn ông, trong đó có cả những cậu bé như tôi ăn xong, thức ăn được đưa vào khu bếp bố trí thấp hơn khu nhà, các chị gái tôi ăn ở đó.

Cha tôi là người dạy tôi ngồi trước bàn và sử dụng nĩa và thìa để ăn. Vì chúng tôi thường ngồi ăn ở sàn nhà, nên ông mua một chiếc bàn gỗ nhỏ để dạy tôi. Nhưng tôi không thích dùng nĩa và thìa cho đến khi bị thương ở tay phải năm tôi khoảng 8 tuổi. Tôi cố gắng chặn một chiếc ghế dài để nó khỏi bị đổ, nhưng nó rơi đúng ngón giữa tay phải tôi. Đầu ngón tay tôi nhức tấy. Sau

vụ đó, hầu hết các lần ăn tôi phải dùng nĩa và thìa. Thực sự, giờ tôi dùng nĩa và thìa để gỡ tôm, cua còn thành thạo hơn những người khác dùng tay. Tôi thường lột mai cua cho Hasmah và tôi đã dạy các con tôi cách tốt nhất để lấy thịt cua ra. Tôi coi cách xử sự trên bàn ăn, dù là người Mã Lai hay người Anh như là một biện pháp để giáo dục ai đó, nên tôi rất sợ khi nhìn thấy những người Mã Lai, thậm chí có cả các nhà ngoại giao cầm nĩa bằng cả bàn tay của họ, cứ như họ muốn đâm ai đó.

Các anh chị của tôi cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc giáo dục tôi. Tôi là con út trong sáu người con của mẹ (cha cưới mẹ tôi sau cái chết của người vợ cả) và đương nhiên tôi rất được nuông chiều. Ba chị gái của tôi, Rafeah, Habsah và Johara luôn uốn nắn tôi, họ sẽ vụt vào tay tôi nếu tôi cầm thức ăn không đúng và dạy tôi phải biết kính trọng người lớn và quý trọng những người thân trong gia đình, là các công chức cao cấp trong chính quyền bang Kedah. Ngoài các anh chị cùng cha cùng mẹ, tôi còn có 2 anh và 1 chị cùng cha khác mẹ. Chị Aishah, chị cùng cha khác mẹ của tôi cũng là người gần gũi với tôi mặc dù chị đã kết hôn khi tôi còn rất nhỏ và sống cùng chồng trong một ngôi nhà ở cuối đường Seberang Perak. Chị cả Rafeah sống với tôi lâu nhất. Chị chuyển từ Alor Star tới sống với tôi ở Kuala Lumpur. Tôi luôn rất vui và luyến tiếc khoảng thời gian chị sống bên tôi. Chị đã vĩnh viễn bỏ tôi ra đi vào ngày 1 tháng 9 năm 2009.

Trong suốt quá trình dạy tôi trở thành người tử tế, mẹ tôi cũng truyền cho tôi những giá trị của lòng khoan dung và kính trọng. Khi tôi trở thành Phó Thủ tướng rồi Thủ tướng, tôi không bao giờ chuyển công tác của bất kỳ ai trong số các nhân viên của mình nếu họ làm việc không tốt như người khác. Thay vào đó, tôi cố gắng giúp họ hiểu rằng, phải làm như tôi mong muốn, bằng cách lôi kéo được lòng trung thành của họ. Họ luôn có khả năng phát triển và nâng cao kết quả làm việc như mong muốn. Một số người giờ vẫn còn làm việc với tôi sau hàng thập kỷ phục vụ. Tôi tin tưởng chắc chắn rằng, trách nhiệm của một “ông chủ” là phải hòa thuận với nhân viên và phát huy ở họ những khả năng tốt nhất. Không ai là không mắc sai lầm. Nhân viên mới chưa chắc sẽ tốt hơn. Tôi nhận thức sâu sắc rằng, không ai hoàn hảo cả. Nếu tôi tức tối với nhân viên, họ chắc chắn sẽ bực tức tôi. Tất cả những dạy bảo từ thuở còn thơ này của gia đình đã giúp tôi rất nhiều trong suốt nhiệm kỳ Phó Thủ tướng và Thủ tướng của mình. Dầu rằng, tôi không đồng ý với một số chính sách và một số quan điểm của Thủ tướng Tun Hussein, nhưng ông là “ông chủ” của tôi và tôi luôn kính trọng ông.

Những gì cha mẹ tôi làm khi nuôi dưỡng tôi khôn lớn cũng dạy cho tôi về giá trị của khái niệm gia đình. Cha mẹ tôi rất gần gũi. Buổi tối, cha tôi ngồi xuống sàn nhà, duỗi chân chống vào chiếc cột chính của nhà và nói chuyện với mẹ tôi. Chiếc cột đó là chỗ yêu thích của cha tôi và

nó đã mòn nhẵn sau nhiều năm cha tôi chống chân vào quá thường xuyên. Cha tôi hút xì gà xén tày hai đầu, còn mẹ tôi nhai trầu không. Tôi không biết cha mẹ tôi nói với nhau những gì nhưng họ là một cặp vợ chồng tâm đầu ý hợp và dường như lúc nào cũng có chuyện để nói với nhau. Họ không thể hiện tình cảm của họ với nhau bởi họ thấy không thích hợp để làm vậy, nhưng tôi biết cha mẹ tôi rất yêu nhau.

Khi cha tôi già, bệnh tim khiến ông trở nên yếu hơn. Ông từ chối đi bất cứ đâu. Tôi nghĩ, cha tôi sợ không được chết ở nhà. Lúc đó, tôi đã là một bác sĩ y khoa và sống trong khu tập thể công chức, nhưng ngày nào tôi cũng đến thăm cha mẹ tôi. Cuối cùng, cha tôi từ chối mọi thứ thuốc kê cho ông, rồi ông héo dần đi. Ông ra đi lặng lẽ vào năm 1962. Sau cái chết của cha, mẹ tôi không thiết sống nữa. Bà tránh xa sự quan tâm của chúng tôi, ăn ít, nói ít. Một thời gian sau, bà phờ phạc nằm bẹp trên chiếc đệm trải ở sàn nhà. Bà cố ghì chân xuống và dường như không muốn dậy. Cuối cùng, chân của bà bị cứng lại đúng ở tư thế đó. Khi mẹ mất, chúng tôi không thể nào duỗi chân bà thẳng ra được. Tôi lúc đó đã có một phòng khám riêng. Hàng ngày, sau khi khám cho bệnh nhân cuối cùng, tôi lại về nhà điều trị cho mẹ. Tôi cố gắng làm cho bà vui nhưng điều đó là rất khó và không có kết quả. 3 năm sau khi cha mất, mẹ tôi cũng qua đời.

Tôi không thể tưởng tượng nổi việc lớn lên trong một gia đình đa thê thì sẽ như thế nào. Chắc chắn, sự cay đắng sẽ làm héo mòn tất cả những người trong gia đình. Cuộc sống sẽ không thể bình yên đối với người chồng. Trong số những người anh của tôi chỉ có anh cả Murad, con của mẹ cả tôi, là có hai vợ. Được nuôi dưỡng trong gia đình mà hầu hết các thành viên đều chỉ có một vợ hoặc một chồng đã giúp tôi có được cách ứng xử khéo léo và hợp lý. Bố vợ Haji Mohd Ali của tôi cũng chỉ có một vợ. Hasmah và tôi cảm thấy may mắn khi chúng tôi xuất thân từ những gia đình như vậy.

Mọi người thường phải dùng đến những lý lẽ của Hồi giáo cho phép một người đàn ông cùng lúc có đến 4 vợ, nhưng có một điều họ luôn bỏ qua, đó là kinh Coran dạy rằng, bạn có thể cưới 2, 3 hoặc 4 người phụ nữ, nhưng nếu bạn không thể đối xử với họ công bằng như nhau thì hãy chỉ nên cưới một người. Cũng trong chương đó kinh Coran còn dạy rằng, bạn sẽ không bao giờ có thể đối xử công bằng với tất cả những người vợ đó. Hàm ý của kinh Coran đã rõ ràng: Kinh Coran chỉ ủng hộ đàn ông có một vợ chứ không phải là 4 vợ. Rõ ràng, đã có những hoàn cảnh bất thường xảy ra (ví dụ như khi có chiến tranh), trong đó tỷ lệ phụ nữ lớn hơn tỷ lệ nam giới. Để đảm bảo có người chăm sóc những người đàn bà mất chồng trong chiến tranh, người đàn ông theo đạo Hồi được phép cưới nhiều hơn một vợ. Đạo Hồi không chỉ đơn thuần là một hệ thống tín ngưỡng và lễ nghi, mà đạo Hồi còn hướng dẫn cộng đồng giáo dân trong tất cả các hoạt động thường ngày của cuộc sống, thậm chí dạy cả thói quen đúng giờ, vệ sinh cá nhân và

bảo vệ môi trường.

Bằng cách hình thành cho chúng ta hướng đi trong cuộc sống, đạo Hồi duy trì sự cân bằng và duy trì một xã hội có tính trật tự cao. Nhưng trớ trêu thay, chính những người tuyên bố mình được giáo dục và sùng đạo lại là những người có xu hướng cưới nhiều hơn một vợ. Nhìn chung, các cộng đồng giáo dân được hình thành cơ bản là cân bằng tỷ lệ nam, nữ. Tôi thường tranh luận rằng, nếu một người đàn ông cưới nhiều hơn một vợ thì những người khác sẽ bị tước mất cơ hội có vợ, làm mất sự cân bằng xã hội.

Dù thế nào đi nữa tôi vẫn nói rằng, hôn nhân một vợ một chồng là hoàn hảo. Trên thực tế, bất đồng là không thể tránh khỏi, nhưng đó không thể là nguyên nhân dẫn đến đổ vỡ trong mối quan hệ vợ chồng. Ví như tôi là một người rất khắt khe về thời gian, các câu chuyện tôi đã đọc khi còn bé đều viết rằng, tính đúng giờ là một đặc tính tốt nên có, nên tôi đã nhiễm thói quen đó. Tuy nhiên, Hasmah thì luôn luôn chậm trễ do thường có cái gì đó phải lựa chọn trước khi chúng tôi đi. Ban đầu, sự khác biệt này gây ra xích mích giữa chúng tôi. Nhưng qua nhiều năm, tôi học được cách điều chỉnh theo thói quen này của cô ấy, cũng như cô ấy đã phải điều chỉnh theo một số thói quen của tôi. Bây giờ, chúng tôi vẫn nói đùa về tính chậm trễ của cô ấy và thường cố gắng giúp cô ấy tìm những gì cô ấy cần. Tôi chọc cô ấy phát tức khi cứ đi theo cô ấy xung quanh phòng. Tôi nói dối cô ấy rằng, chúng tôi phải rời nhà lúc 8 giờ tối trong khi thực tế chúng tôi có thể rời nhà muộn hơn. Nhưng cô ấy vẫn chưa sửa được. Bây giờ tôi chỉ ngồi trong phòng ngủ cho đến khi cô ấy xong. Tôi hiểu ra rằng, sẽ rất khó nếu tôi đi xuống cầu thang trước, cô ấy sẽ không bao giờ xuất hiện đi cùng. Sự tôn trọng lẫn nhau và tính hài hước (như ví dụ tôi vừa kể ở trên) có thể giữ gìn hôn nhân. Tôi không bao giờ có ý nghĩ sẽ lấy một người vợ khác để Hasmah và những đứa con của tôi phải đau khổ. Để có được hạnh phúc, bạn phải học cách dàn xếp hài hòa.

Tôi cũng học được từ mẹ tôi ý nghĩa quan trọng của một gia đình mở rộng. Chúng tôi rất gần bó với những bà con họ hàng, thậm chí với những người họ hàng bên vợ, hoặc bên chồng. Bà ngoại tôi sống cùng chúng tôi cho đến khi mất. Tên bà là Hawa. Lúc tôi sinh ra, tóc bà đã muối tiêu. Những gì tôi nhớ nhất về bà là bà cất tiền trong một chiếc thuốc lá hình tròn, buổi đêm ngủ, bà dùng một chiếc hộp thiếc làm gối. Gần đây, tôi xem một chương trình ti vi, trong đó có một đôi vợ chồng người Mã Lai quyết định gửi người cha đã già yếu đang mắc bệnh đột quỵ của họ vào trại dưỡng lão. Tôi căm ghét quyết định đó. Trong văn hoá Mã Lai, bạn phải yêu thương và kính trọng những người họ hàng lớn tuổi của mình. Bạn không được để họ chết cô đơn giữa những người xa lạ. Tôi ghê sợ những thay đổi trong hệ thống giá trị của người Mã Lai và tôi tiếc nuối những giá trị văn hoá tốt mà cha mẹ tôi để lại.

Tuy nhiên, mối quan hệ gia đình và chức vụ cao lại luôn không phối hợp hài hòa được với nhau. Khi tôi làm Thủ tướng, nhiều thành viên trong gia đình mở rộng của tôi không hiểu rằng, tôi không thể sử dụng quyền lực của mình để đạt được bất kỳ thứ gì tôi hoặc họ muốn. Nhiều người hy vọng tôi giúp họ có được những hợp đồng, giấy phép và những thứ đại loại như thế. Họ đến nhà tôi mang theo những phong bì màu nâu trong đó chứa tất cả các loại đề nghị, nhưng điều duy nhất tôi có thể làm được là đóng vai người đưa thư và chuyển các phong bì đó tới các quan chức có liên quan. Đôi khi tôi cũng viết lên phong bì “Làm ơn xem giúp”. Nhiều người nói rằng, chỉ cần thế thôi cũng đủ để các quan chức quan tâm giúp những gì họ yêu cầu, nhưng tôi cũng biết rằng, hầu hết họ hàng và bạn bè của tôi không đạt được gì cả. Nếu họ nhận được câu trả lời thiện chí, thì đó là bởi vì các quan chức cho rằng đề nghị của họ là hợp lý.

Nhiều người họ hàng của tôi không được toại nguyện và giờ họ vẫn không nói chuyện với tôi. Ví như, cháu trai tôi là Ahmad Mustapha, một nhà báo thử lao vào con đường kinh doanh. Cậu ta cố thuyết phục tôi mua máy bay Sukhoi 35. Tôi đã nói cho cậu biết việc mua hay không phụ thuộc vào chất lượng loại máy bay đó. Khi tôi tìm hiểu thông tin từ phía Nga, tôi được biết rằng, vẫn chưa có Sukhoi 35, chỉ có Sukhoi 30 mà Ấn Độ đang sở hữu. Phiên bản Sukhoi 35 vẫn chưa được sản xuất. Tôi thậm chí còn hỏi Tổng thống Nga về điều này bởi vì tôi muốn trang bị cho Không quân Malaysia loại máy bay tốt nhất. Nhưng ông ấy khẳng định Nga vẫn chưa có máy bay Sukhoi 35, nên Chính phủ Malaysia quyết định mua Sukhoi 30. Mustapha nghĩ rằng, tôi đã làm cậu ta thất bại và đến tận bây giờ, cậu ta vẫn chưa nói chuyện với tôi. Đó là những rủi ro trong công việc và những người họ hàng của tôi chắc chắn sẽ bực mình.

Các con tôi hiểu quan điểm của tôi và chúng không làm phiền tôi. Thậm chí tôi cũng không cho phép chúng tham gia tranh cử vào các vị trí cấp cao trong Đảng UMNO hoặc trở thành ứng viên cho các cuộc bầu cử. Tôi luôn cho rằng, gia đình tôi không có vai trò gì trong chính quyền. Tôi là Thủ tướng của nhân dân chứ không phải trong gia đình mình. Có những lần các con trai tôi nhận được cổ phần của công ty và giấy phép nhập khẩu xe ô tô. Mirzan, con trai cả của tôi đã nhận được cổ phần với tư cách là giám đốc công ty, thì đó là quyền của nó. Mokhzani, con trai thứ hai của tôi nhận được giấy phép bởi vì nó đang theo đuổi quyền nhập khẩu và bán xe hơi hợp pháp. Tuy nhiên, cũng có nhiều người được nhận giấy phép bán xe hơi nhưng đã không đưa xe hơi vào kinh doanh thực sự.

Sau khi nghỉ hưu, tôi cảm thấy sẽ là không công bằng nếu tôi lấy đi quyền được đóng góp cho hoạt động chính trị của các con nếu chúng muốn. Chúng không lợi dụng để kiếm lời trong suốt những năm tôi làm Thủ tướng. Dù mọi người gắn các con tôi với cái tên của tôi thì cũng không giúp gì được chúng. Các con tôi phải tự xây dựng cuộc sống và sự nghiệp của chúng.

Tôi nhận được sự dạy dỗ về đạo đức từ cha mẹ tôi và các con tôi cũng nhận được từ tôi (tôi hy vọng thế). Trong số tất cả các bài học mà tôi hy vọng chúng tiếp thu được, bài học quan trọng nhất không phải là lạm dụng quyền lực. Trong gia đình tôi, hầu hết sự chú ý của công chúng đều tập trung vào Mirzan, bởi vì nó đã bán công ty cho MISC, thuộc tập đoàn PETRONAS chịu sự kiểm soát của chính phủ. Nhưng các con tôi không dựa vào tôi để giải quyết các vấn đề của chúng. Mirzan tự giải quyết vấn đề, điều này tôi sẽ trình bày ở chương sau.

Sự nhảy bèn về chính trị của tôi là vì đất nước Malaysia. Những chính sách mà chính quyền thời tôi ban hành là vì mọi người, chứ không dành riêng cho các nhân vật quyền quý liên quan đến chính trị hoặc cho một số nhỏ những người thân và bạn bè của tôi. Tôi thậm chí không bao giờ cho các con tôi một đồng xu vốn nào. Tất cả những gì tôi cho chúng là một trình độ học vấn tốt, một cơ hội để phát triển và làm điều gì đó cho chính bản thân chúng trong cuộc sống. Chúng không bao giờ đòi hỏi ở tôi bất cứ điều gì, thậm chí còn không kể cho tôi biết về công việc chúng đã làm. Chúng tôi không bàn chuyện kinh doanh hay chính trị với nhau. Chính trị và chính sách công không phải là chuyện để chúng biết. Có một điều mà tất cả chúng tôi đều hiểu rõ, đó là tôi rất bận rộn với đất nước còn các vấn đề của các con tôi sẽ do chính chúng tự giải quyết.

Có một sự thật rằng, từ giây phút tôi trở thành Thủ tướng, tôi không thuộc về gia đình tôi. Các con tôi chấp nhận rằng, là Thủ tướng, tôi không thể dành thời gian cho chúng hoặc để các vấn đề của chúng chi phối. Điều này tương tự đối với mẹ của chúng. Hasmah không bao giờ phàn nàn nếu tôi không về nhà, về nhà muộn hoặc không dành sự quan tâm cần thiết cho gia đình, cho ngôi nhà; vợ tôi phải gánh vác hết mọi việc. Cô ấy và các con tôi hiểu rằng, nếu chúng có vấn đề gì, chúng có thể đến nhờ mẹ, chứ không phải tôi.

Tôi không lạm dụng quyền lực mà tôi có, cũng không muốn các con tôi lạm dụng các mối quan hệ của tôi. Tôi thường nói với chúng như vậy và chúng hiểu những gì tôi muốn nói. Các con tôi lớn lên và trưởng thành trong suốt thời gian tôi làm Thủ tướng. Ngay cả khi chúng bước vào trường đại học, tôi cũng không bao giờ đề nghị chính phủ cấp học bổng cho chúng. Mirzan được nhận học bổng khi tôi vẫn chưa có chân trong chính phủ, khi tôi bị khai trừ khỏi Đảng UMNO và trước khi tôi trở thành Thủ tướng rất lâu. Con trai tôi được nhận học bổng của Hội đồng tín thác MARA nhờ sự xuất sắc của chính nó. Nó là một trong số ít sinh viên lựa chọn học ở các trường tư ở Anh để giới thiệu với họ về nền văn hoá Mã Lai.

Ngoài các giá trị khác như tính kiên định, tính đúng giờ và sự tin cậy, tôi sẽ nói với các con tôi rằng, chúng không nên xử sự như con cái của các bậc cha mẹ giàu có. Khi tôi nói chuyện với

chúng về những ngày đi học của mình, về việc tôi đi bộ đến trường và những chuyện tương tự như thế, chúng cảm thấy buồn. Có lẽ chúng sẽ đọc những trang hồi ký này, đặc biệt là những trang hồi ức về cha mẹ tôi và về thời thơ ấu của tôi, chúng sẽ tìm thấy điều gì đó mà chúng quan tâm. Có lẽ chúng sẽ hiểu được điều gì đó giúp chúng giải thích về người cha của chúng hoặc về một số nét tính cách của cha chúng, một chút gì đó giúp chúng hiểu hơn, hoặc có lẽ chúng sẽ hiểu biết sâu sắc rằng, đến lượt chúng phải truyền những giá trị đó cho con cái chúng. Trong cuộc sống luôn có những bài học đáng để học nếu chúng ta đủ sáng suốt để nhìn thấy được điều đó.

3. Tôi là người Mã Lai

Tôi nhận thức rõ ràng rằng, nguồn gốc chủng tộc của tôi là một đề tài gây nhiều tranh luận. Nhiều người tuyên bố rằng, cha tôi là người Malayalee và ông mang hai dòng máu là dòng máu Tamil và dòng máu Malayalam. Có người thậm chí còn viết rằng, cha tôi là người theo đạo Ấn và đã chuyển sang đạo Hồi để cưới mẹ tôi. Những người khác lại cho rằng, họ đã đọc được các tài liệu viết rõ ràng về nguồn gốc chủng tộc của tôi. Tôi thừa nhận mình có dòng máu Ấn Độ, hay nói chính xác hơn là dòng máu Nam Á đang chảy trong huyết mạch của tôi, nhưng ông bà tổ tiên của tôi sinh ra ở vùng nào trên tiểu lục địa Ấn Độ thì tôi không biết. Người Mã Lai trong quá khứ không theo dõi dòng dõi của họ, nhưng hầu hết những người Mã Lai mang dòng máu Ả rập lại có thể tìm ra nguồn gốc của họ ở Yemen và biết được họ thuộc gia đình nào.

Có thể có bạn đọc coi chương này tôi viết là thể hiện sự phân biệt chủng tộc, nhưng sẽ có người coi chương này là sự thể hiện một vẻ đẹp dòng dõi, nhưng tôi thì không có những ý định đó. Tôi là một người Mã Lai và tôi tự hào về điều đó. Có nhiều lý do để tôi tuyên bố mạnh mẽ và táo bạo như thế. Ai đó tuyên bố rằng, sắc tộc và dòng dõi của một nhà lãnh đạo không có ý nghĩa quan trọng đối với người dân là họ đang tự lừa gạt chính mình. Mãi đến cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ năm 2008, nước Mỹ mới có một người phụ nữ và một người Mỹ gốc Phi là những ứng viên nặng ký cho chức vụ Tổng thống. Cho đến giờ, nước Mỹ chỉ có một Tổng thống là tín đồ Thiên Chúa giáo La Mã, Tổng thống John F. Kennedy. Nước Anh cũng vậy. Người đàn bà thép Margaret Thatcher xuất thân từ một gia đình mang đậm chất Anh. Trừ Thủ tướng Benjamin Disraeli, người không thừa nhận mình theo đạo Do Thái, nước Anh không có một Thủ tướng nào không phải là người da trắng hoặc là người theo đạo Cơ-đốc.

Xã hội dân chủ đa chủng tộc có những sắc thái mà các nước thuần nhất một chủng tộc không thể tưởng tượng được. Mác chủng tộc thường được gắn với một nét xấu của chủng tộc đó. Ở Malaysia, người Hoa thường được coi là những kẻ hám tiền, còn người Ấn Độ được coi là những người nghiện rượu. Người Mã Lai, chủng tộc chiếm đa số ở Malaysia, bị coi là những người lười biếng và không có khả năng trí tuệ. Họ luôn rập theo những khuôn mẫu, thậm chí ở cả những tầng lớp tiến bộ và được học hành tử tế. Nhưng một nhà lãnh đạo giỏi không để cho họ có tư tưởng trung bình chủ nghĩa. Khi tôi là Thủ tướng, mỗi khi tôi đưa ra một quyết định không hợp lòng dân hoặc mắc một lỗi nào đó, người dân tới tập chửi rửa tôi là “người Mã Lai dần dần”. Nhưng khi tôi đưa ra những quyết định đúng đắn đem lại sự tiến bộ và thịnh vượng cho dân tộc thì họ cho đó là bởi tôi mang dòng máu Ấn Độ. Tôi muốn chứng minh một điều

khác, đó là những người Mã Lai là những người còn có khả năng tư duy, khả năng phát triển và khả năng lãnh đạo hơn các tộc người khác.

Gần như tất cả những người Mã Lai ở Malaysia đều ít nhiều mang một dòng máu không phải Mã Lai. Nhưng sự thật đó không làm giảm bản sắc Mã Lai của họ. Dường như chúng tôi đang đưa chính chúng tôi vào các hướng khó giải quyết, khiến cho việc điều hành đất nước đa chủng tộc của chúng tôi trở nên cực kỳ khó khăn. Các tộc người khác nhau sẽ có những phản ứng rất khác nhau trước Thủ tướng của họ và có những quyết định rất khác nhau.

Người Mã Lai ở bán đảo từ lâu đã sống ở biên giới giữa bờ Đông và bờ Tây, nên họ kết hôn với những người khác chủng tộc và tộc người này trở thành tộc người mang dòng máu pha trộn sớm hơn hầu hết các tộc người khác. Hầu hết họ kết hôn khác chủng tộc với người Ấn Độ và người Ả rập. Trước kia, những đứa trẻ sinh ra trong những gia đình này thường bị phân biệt một cách xúc phạm, hoặc bị gọi là DKK (Darah Keturunan Keling – người Mã Lai lai Ấn Độ), hoặc là DKA (Darah Keturunan Ả rập – người Mã Lai lai Ả rập). Ngày nay, những biệt danh đó không còn được sử dụng nữa. Sự phân cấp đó đã tạo ra những khuôn mẫu riêng biệt của chính những lớp người đó, nhưng một số khuôn mẫu đó là mang tính tiêu cực.

Ngày nay ở Malaysia, là một người Mã Lai hay không không phải là vấn đề về nguồn gốc, về lịch sử của một gia đình có hôn nhân khác chủng tộc nữa và vì thế cách nói thông dụng “dòng máu” cũng không còn. “Bản sắc Mã Lai” là vấn đề đã được quy định trong luật pháp. Một người được coi là người Mã Lai nếu người đó hội đủ các điều kiện luật pháp quy định. Căn cứ theo Hiến pháp Malaysia, một người được coi là người Mã Lai nếu người đó thường xuyên nói tiếng Mã Lai, thực hành theo các tập quán, phong tục của người Mã Lai và là một tín đồ Hồi giáo. Ai đáp ứng được những yêu cầu này thì là người Mã Lai và được hưởng các quyền công dân ở đất nước này. Các công dân có nguồn gốc Mã Lai được hưởng các quyền nhất định đi kèm với quốc tịch hợp pháp này. Những người khác cũng trở thành công dân của Malaysia bằng cách vận dụng Hiến pháp và luật pháp, nhưng cơ sở luật pháp về tư cách công dân của họ có điểm khác, ít nhất là vào thời điểm này. Về cơ bản, tất cả những người sinh ra ở Malaysia và có nghĩa vụ thực hiện bốn phận đối với đất nước sẽ trở thành các thành viên của quốc gia và dân tộc Malaysia, chúng tôi hy vọng và đang lập kế hoạch cho chính sách “Bangsa Malaysia”.

Khi chúng tôi chưa thực hiện được chính sách đó, mối quan hệ về chủng tộc ở Malaysia vẫn sẽ là một đề tài thu hút sự quan tâm và gây tranh luận kéo dài. Chúng tôi thường bị cáo buộc là những người có tính chất sô-vanh và điều khoản Hiến pháp quy định về “người Mã Lai” đôi khi bị coi là gây ra sự chia rẽ trong dân chúng và cũng là cái bẫy lôi kéo mọi người tham gia vào

chủng tộc của chúng tôi. Trên thực tế, điều đó có nghĩa là hiểu lệch hướng chủ nghĩa phân biệt chủng tộc bằng cách đặt tất cả những người Mã Lai bình đẳng như nhau, bất kể dòng dõi tộc người của họ. Theo quan điểm của tôi, hướng đó cần phải được nghiên cứu, mặc dù Johor đã quyết định rất kỳ quặc khi không mở rộng quyền sở hữu đất đai của người Mã Lai cho những người có nguồn gốc Ả rập.

Khái niệm luật pháp về người Mã Lai trở nên cần thiết khi những người không có bất kỳ đặc điểm nào hoặc mối liên hệ nào với người Mã Lai bắt đầu tuyên bố là người Mã Lai để hưởng một số quyền nhất định của người Mã Lai như sở hữu đất đai. Điều đó xảy ra khi các bang của người Mã Lai là thuộc địa của Anh. Nhưng khi Liên minh Mã Lai được thành lập năm 1946, người Anh muốn ban cho con cháu của những người Ấn Độ và người Hoa nhập cư địa vị công dân giống như những người Mã Lai bản xứ. Hậu quả là, vấn đề khái niệm về người Mã Lai trở nên khó hơn rất nhiều.

Gia đình tôi và tôi luôn thực hiện tiêu chuẩn chính thức này. Nhưng tôi là một người Mã Lai không chỉ trên sách vở mà là một người Mã Lai với tất cả tình cảm và tâm hồn mình. Tôi đồng cảm hoàn toàn với người Mã Lai và các vấn đề của họ, với quá khứ và hiện tại, với thành công và thất bại của họ. Tôi không cư xử quá đa cảm và không phải không phê bình ai, nhưng luôn thấu đáo và chín chắn. Trong nhiều dịp, tôi đã chỉ trích người Mã Lai vì họ đưa ra các hướng giải quyết quá đơn giản, vì họ không muốn tự phát triển bản thân và vì họ có xu hướng phụ thuộc vào người khác. Tôi cũng bị đánh lừa bởi những ảo tưởng an ủi rằng, họ sống ẩn dật khi họ sợ những thách thức mà họ phải đối mặt với tư cách là một cá nhân và với tư cách là quần chúng. Tôi thậm chí đã viết các cuốn sách về chủ đề này. Tôi luôn có lý do để thường xuyên thể hiện sự thất vọng này. Họ thường giận dữ trước tâm trạng thất vọng của tôi, nhưng họ cũng rất chiến lược. Họ dự định khuyến khích những người Mã Lai trung bình chủ nghĩa phát triển bản thân, tự chủ, tự tin và có khả năng, thay vì nghiêng theo người khác như một hành động đồng ý. Tôi vẫn tin như tôi vẫn đã tin khi tôi đưa ra một nhiệm vụ khó khăn là cần thay đổi hệ thống giá trị của người Mã Lai. Không ai có thể phủ nhận người Mã Lai là phương tiện để lập lên nhà nước Malaysia ngày nay nhờ chí khí của họ. Cho dù họ thiếu kỹ năng và thiếu sự thông thái, nhưng theo tôi, sức mạnh vĩ đại của họ là mong muốn và khả năng làm việc với người khác.

Trước đây, khả năng chấp nhận của họ là quá lớn. Cuối những năm 1920, đầu những năm 1930, họ đã trở thành hoặc gần trở thành tộc người thiểu số trên chính đất nước của mình. Nếu không xảy ra biến cố lịch sử (cuộc khủng hoảng tài chính thế giới trong những năm 1930 không những ngăn được dòng người nhập cư vào Mã Lai mà còn khiến nhiều người đã sinh sống lâu năm ở đất nước này trở về Ấn Độ và Trung Quốc) thì người Mã Lai đã hoàn toàn đánh

mất Mã Lai. Nhưng mãi đến cuối những năm 1940, nhờ kết quả của những sự kiện mà tôi sẽ đề cập đến trong cuốn sách này, tình thế đã thay đổi hoàn toàn. Cuộc chiến tranh đã làm người dân mất niềm tin vào người Anh và vào quyền cai trị của họ. Điều này đã thắp lên một tia sáng cho quyết định của người Mã Lai. Khi người Anh trở lại sau Thế chiến thứ Hai, họ cố thống trị Liên minh Mã Lai, liên minh mà các điều khoản công nhận tư cách công dân của mình không còn công nhận người Mã Lai là những con người lịch sử trên chính mảnh đất Mã Lai, khiến trên vũ đài chính trị xuất hiện một lực lượng mới không thể phủ nhận – một lực lượng khổng lồ, chủ nghĩa dân tộc Mã Lai đã vùng lên như một Tổ chức dân tộc thống nhất Mã Lai (UMNO).

Trong một thời gian dài, người Mã Lai trên bán đảo Mã Lai đã chấp nhận một cách rất hiếu khách việc những người không phải là người Mã Lai đến nhập cư và đòi các quyền công dân. Đến nay, sau khoảng 450 năm thuộc địa, người Mã Lai đứng trên lập trường của họ, nhưng vẫn không hề ích kỷ. Đúng hơn, khi vị trí lịch sử của họ được công nhận, họ đã chứng tỏ được khả năng làm việc với người khác để xây dựng một quốc gia thịnh vượng và phồn vinh trong vòng chưa đến 50 năm. Các dân tộc khác có thể có tài năng đặc biệt trong các hoạt động thương mại và kinh doanh. Những người Mã Lai chúng tôi đã chứng tỏ được khả năng hài hòa xã hội và quản lý công đặc biệt của chính mình. Đó chính là cơ sở cho thành công của đất nước tôi.

Một số vùng đất khác bị người châu Âu chiếm làm thuộc địa đã phải trải qua một cuộc đấu tranh bạo lực kéo dài để giành tự do. Nhưng người Mã Lai lại chấp nhận bị chiếm làm thuộc địa và chịu sự thống trị của nước ngoài một cách bình thản. Đã có một số kháng cự và một vài cuộc nổi dậy, tiêu biểu là ở Perak, công dân Anh có tên là J.W.W Birch đã bị ám sát tại Perak Salak bên bờ sông Perak. Ở Malacca (bang miền trung Malaysia), Quận trưởng Datuk Naning (tên thật là Datuk Abdul Said, quận trưởng thứ 9 của quận Naning, bang Malacca) đã đấu tranh chống lại người Anh vì họ đã áp đặt thuế đối với quận của ông. Ở Pahang và Terengganu (bang ở bờ biển phía đông của bán đảo Malaysia), có vài cuộc nổi dậy nhỏ do các quận trưởng lãnh đạo và ở bang Kelantan (bang phía bắc Malaysia), Tok Janggut, trưởng thôn Pasir Puteh, đã lãnh đạo cuộc nổi dậy chống lại người Anh năm 1915. Ít ngày sau họ đã chiếm quyền kiểm soát bang Kelantan và hệ thống tài chính của bang này. Trong tất cả các trường hợp này, người Anh đều lòng bắt các nhà lãnh đạo cuộc nổi dậy, một số người bị giết. Ở Sarawak (bang phía đông Malaysia), những người Mã Lai trung thành với Brooke đã ám sát một người Anh.

Những cuộc nổi dậy này thường rời rạc và mang tính cục bộ. Người Mã Lai không hợp sức lại, tạo thành một lực lượng hùng mạnh để đấu tranh giành lại độc lập từ tay đế quốc. Thay vào đó, trước khi những người Anh muốn chiếm đoạt tổ quốc Mã Lai của họ thông qua đề nghị thành lập Liên minh Mã Lai, dường như họ luôn sẵn sàng hợp tác với những ông chủ thực dân. Trước

đó, người Mã Lai đã thề trung thành với chính quyền các bang của họ. Tuy vậy, ở một mức nào đó, họ đều nhận thức được rằng, tất cả họ đều cùng thành phần xuất thân hoặc cùng chủng tộc, nhưng những người Mã Lai trên toàn bán đảo không bao giờ tập hợp lại để cùng hành động. Lòng trung thành của họ dừng lại ở biên giới các bang. Vì vậy, từng bang một của Mã Lai đã rơi vào tay thực dân Anh. Ngày này, chúng tôi nói đến từ các dân tộc, cứ như là các dân tộc này đã tồn tại tự nhiên từ xa xưa. Tuy nhiên, một số dân tộc lớn đã bắt đầu chia thành nhiều lãnh địa nhỏ, gọi là Malay negeri, hay bang. Các nước như Nhật Bản, Trung Quốc, Italy và Đức đều đã từng bị chia thành các bang nhỏ đứng đầu là các Hoàng tử hay các Tư lệnh. Ở mỗi nước này, một nhà lãnh đạo uy quyền xuất hiện và sử dụng lực lượng để hợp nhất các bang thành một quốc gia. Giuseppe Garibaldi, người thành lập nên nhà nước Italy thống nhất, được nhiều người coi là một tấm gương nổi tiếng.

Tính kiên cường và khả năng thích nghi đã cho phép người Mã Lai phát triển mạnh trong một thế giới phải chứng kiến sự mất dần của vô số những người bản địa khác một cách đáng tiếc. Những người dân bản địa ở Mỹ và Caribe, những thổ dân Australia và người Maori ở New Zealand cũng mất dần bởi sự tấn công dữ dội của những tộc người châu Âu. Đất đai của họ bị cướp dần và những mảnh đất này giờ đây đã trở thành đất của các nước châu Âu. Nhưng người Mã Lai, những người bị cho là yếu kém, lười biếng và không có khả năng thích nghi, đã tồn tại được trước nạn thực dân hoá của người châu Âu, trước các cuộc tấn công và các mối đe dọa xâm lược của các nước láng giềng và họ vượt qua sự quy phục lâu dài như một chư hầu của các nước lớn châu Á. Do tồn tại qua một thời kỳ lịch sử lâu dài phải đối phó với các thế lực lớn hơn rất nhiều, chúng tôi, những người Mã Lai có khả năng trỗi dậy đúng lúc như những người có thể kiểm soát được số phận trong tay. Vì thế, chúng tôi được những quốc gia mới giành được độc lập khác ngưỡng mộ thực sự. Người Bosnia ở châu Âu và người Ả rập ngày nay cũng ngưỡng mộ người Mã Lai. Họ thường mong chúng tôi hướng dẫn họ cách quản lý những thay đổi và phát triển trong đất nước họ.

Trong số tất cả những người Mã Lai trong khu vực, người Mã Lai trên đất nước Malaysia ngày nay được nhìn nhận như những người thành công nhất. Họ có khả năng cai trị và phát triển đất nước đa chủng tộc của mình với một loạt những vấn đề cố hữu và với nhiều thách thức. Các tộc người ở Malaysia được phân chia theo tôn giáo, văn hoá và ngôn ngữ, nhưng quan trọng hơn cả là được chia theo sự khác biệt trong sự phát triển và giàu có của họ. Tuy nhiên, người Mã Lai đã phát triển tiến bộ và đạt được những thành tựu đáng kể. Sau 50 năm giành được độc lập, từ một nước có đa số người dân thuộc tầng lớp nghèo nhất trong xã hội, nay Malaysia đã có những tiến bộ vĩ đại.

Malaysia ngày nay có ít người nghèo hơn trước đây và những người sống trong nghèo đói được cung cấp các phương tiện và được tạo các cơ hội để sống tốt hơn. Một số người Mã Lai đã trở thành những chủ doanh nghiệp hoặc giám đốc những tập đoàn nổi tiếng, không phải bằng cách cho phép mình giành sự thịnh vượng của người khác để làm giàu cho chính mình. Malaysia đạt được sự phát triển kinh tế theo đúng luân thường đạo lý và đúng với pháp luật, không nhẫn tâm, độc ác.

Sự phát triển kinh tế chỉ có thể đạt được nhờ xã hội ổn định và nhân dân được bình yên. Khả năng quản lý và năng lực chính trị của người Mã Lai đã giữ cho đất nước được hòa bình, ổn định và theo kịp với sự phát triển. Mọi người ít khi quan tâm đến khởi nguồn tài năng phục vụ các ngành dân chính mà người Mã Lai đã thể hiện quá rõ. Một số người không đồng ý với nhận định trên đã cho rằng, đó là nhờ hệ thống luật pháp của Anh – kết quả của những bài học và ví dụ về quản lý hành chính mà các thế lực thực dân đã dạy chúng tôi. Tôi tin rằng, có một nguyên nhân sâu xa hơn: Đó là truyền thống chính trị đã tồn tại từ thời các tiểu quốc Hồi giáo Mã Lai trước khi bị thực dân hoá.

Ngày nay, người Mã Lai có mặt ở khắp nơi trên thế giới và gần đây nhất đã có mặt trên vũ trụ. Năng lực của họ ngày càng phát triển. Người Mã Lai hiện nay biết khoan thăm dò và khai thác dầu khí, biết xây dựng đường phố và các nhà máy điện, biết điều hành các tập đoàn và các ngành nghề kinh doanh đa quốc gia, trong đó có những tập đoàn sở hữu những kỹ thuật tinh vi và công nghệ hiện đại trên khắp thế giới. Họ đã ra nước ngoài và được coi là những nhà thầu, các nhà xây dựng và các doanh nhân có năng lực. Các công ty nước ngoài bây giờ đã thuê người Mã Lai giữ các chức vụ cao nhất.

Người Mã Lai đã chinh phục đỉnh Everest, đã chèo thuyền buồm vòng quanh thế giới, bơi qua kênh đào của Anh, đi bộ một mình qua Nam cực và du hành vũ trụ. Malaysia là một nước có thời tiết nóng bức và độ ẩm cao, vì vậy, những thành tích trên đáng được trân trọng gấp đôi. Được tạo cơ hội và có quan điểm đúng đắn, người Mã Lai đã chứng tỏ được bản thân mình hết lần này đến lần khác. Các chính sách của nhà nước liên bang được áp dụng từ năm 1971 đã là cơ sở cho những thành tựu này và đem lại cảm giác tự tin cho các thế hệ trẻ tuổi Mã Lai. Các chính sách này luôn bị nhiều người châu Âu chỉ trích, cả các chính khách và các nhà báo. Thậm chí sau nhiều năm nghỉ hưu, tôi vẫn bị lãng mạ vì đã đẩy mạnh các chính sách đó. Thế cũng không sao. Những thành tựu của người Mã Lai là không thể phủ nhận được đối với những người công bằng và có suy nghĩ trong sáng.

Dường như lịch sử dễ bị lãng quên. Ngoài việc để những người Mã Lai cho số đông người Hoa

và người Ấn Độ nhập cư quản lý, người Anh cũng để đất nước Mã Lai chìm trong nghèo đói. Thu nhập tính theo đầu người của đất nước này năm 1957, năm giành được độc lập, là dưới 350 đô-la. Dưới chế độ thực dân Anh, hơn 70% dân số Mã Lai sống dưới mức nghèo đói. Tỷ lệ người biết chữ rất thấp và chỉ có khoảng 100 sinh viên tốt nghiệp đại học trên cả nước. Đường sá được xây dựng chỉ để phục vụ những vùng đất cao su và những vùng mỏ thiếc do ông chủ người Anh quản lý. Các cảng của Mã Lai bị cố tình kìm hãm sự phát triển nhằm bảo vệ cảng của thực dân Anh ở Singapore. Malacca bị phá huỷ và Penang không được phát triển nhằm tăng cường phát triển kinh tế Singapore. Sự thật, Singapore nằm tại vị trí chiến lược ở đầu bán đảo, giữa 13 nghìn đảo giàu tài nguyên, nhưng sự phát triển các cảng của bán đảo sau độc lập cho thấy, việc tập trung phát triển cảng Singapore không phải là việc thiết yếu. Các cảng của Mã Lai có thể phục vụ thương mại trong thời kỳ thuộc địa, nhưng Mã Lai lại hoàn toàn phụ thuộc vào việc xuất khẩu cao su và thiếc thông qua Singapore. Số lượng ngoại hối mà các ngành công nghiệp này thu được đều được chuyển về Anh. Sự thật quá đau buồn này không bao giờ được đề cập đến trên cái được gọi là “báo chí tự do” của châu Âu.

Trái ngược hoàn toàn với trước đây, thu nhập đầu người của Malaysia hiện nay là hơn 7000 đô-la. Tỷ lệ người sống dưới mức nghèo là chưa tới 5% và chỉ có 1% là nghèo đói hoàn toàn. Tỷ lệ người biết chữ là hơn 90% và có hàng trăm nghìn người tốt nghiệp đại học. Mạng lưới các đường cao tốc hiện đại và các con đường trải nhựa đến các làng bản xa xôi nhất đã nối liền tất cả các phần của đất nước Malaysia với nhau.

Nguyên nhân thành công của chúng tôi đã được thừa nhận. Sự hiểu biết kinh doanh của người dân và khả năng chịu đựng đã khiến bán đảo Mã Lai trở thành một nơi buôn bán thường xuyên và thành công hàng trăm năm trước. Bán đảo Mã Lai nằm ở nút giao giữa Trung Quốc, Nhật Bản ở phía đông và giữa Ấn Độ, Ả rập và châu Âu ở phía tây. Trong nhiều thế kỷ, các thương gia từ tất cả các nước và khu vực này đã bơi thuyền qua bán đảo Mã Lai để buôn bán với nhau. Nhiều người đã dừng lại và một số người đã định cư ở Malacca, kết hôn với những người dân ở đây. Ngày đó, phụ nữ không đi từ nơi này đến nơi khác để buôn bán cùng với các thương gia. Vì vậy, không có gì đáng ngạc nhiên khi hầu hết người Mã Lai đều mang trong mình dòng máu pha trộn với người Hoa, người Ấn Độ, người Ả rập hoặc thậm chí người châu Âu. Nhưng những giá trị văn hoá, truyền thống và tôn giáo của họ mang đậm chất Mã Lai.

Không phải người Mã Lai mà chính các dân tộc châu Âu đã bộc lộ nỗi ám ảnh về sự thuần khiết trong dòng dõi huyết thống. Họ thể hiện nỗi ám ảnh đó trong việc phân biệt chủng tộc mà họ áp đặt với các xã hội thuộc địa và trên chính đất nước họ ở châu Âu. Nhưng không ai có thể xây dựng được một chủng tộc hoặc một dân tộc trên một cơ sở nào khác ngoài dòng máu. Như

người Mã Lai xác định, chủng tộc hoặc dân tộc có thể được xây dựng dựa vào văn hoá và lịch sử, cũng có thể xây dựng trên cơ sở nguồn gốc tôn giáo, sử dụng dòng dõi huyết thống như một tiêu chí. Nhưng ngày nay, con người có thể thay đổi giai cấp, nghề nghiệp hoặc nơi ở dễ dàng, rất khó có thể coi sắc tộc là tiêu chí duy nhất của chủng tộc. Ngay cả những người Anh sống ở đảo hiện nay cũng mang dòng máu Do Thái hoặc dòng máu châu Âu đại lục như được thể hiện qua chính cái tên của họ. Sự pha trộn dòng máu này ngày càng tăng lên, nên tính sắc tộc hay nhận dạng của một người sẽ không còn là một dấu hiệu chính xác về chủng tộc của người đó.

Ví dụ, những công dân Anh gốc Ấn ngày nay được gọi là British chứ không phải là English. Nhưng cách gọi đó còn giữ được bao lâu nữa khi những người đàn ông Anh có con cái với những phụ nữ Ấn Độ, phụ nữ châu Phi và ngược lại? Một ngày nào đó, cần phải có một khái niệm luật để xác định người Anh. Đến lúc đó, người Anh có thể không được coi là người Anh nữa, cũng như người Mã Lai ngày nay không có một diện mạo về nhân loại học của người Mã Lai. Dòng máu pha trộn hay dòng dõi không làm cho một người bớt đi chất Anh hoặc chất Mã Lai.

Người Mã Lai thuộc chủng tộc người da nâu, chủ yếu sinh sống ở Đông Nam Á, nơi có quần đảo rộng lớn đã từng được gọi là quần đảo Mã Lai. Ngày nay, người Mã Lai được chia thành 3 nhánh lớn: Người Indonesia; người Philippines; người Mã Lai ở bán đảo và người Mã Lai ở các bang Sabah và Sarawak bắc Borneo, được gọi là người Brunei. Sự phân chia này đơn thuần là mang tính chính trị, xuất phát từ lịch sử vùng đất này bị châu Âu chiếm làm thuộc địa, chứ không dựa trên bất kỳ một đặc điểm tôn giáo vốn có nào. Ví dụ, người Philippines tuyên bố công khai rằng, người hùng của nước họ là Jose Rizal, là một người gốc Mã Lai.

Người Mã Lai ở Malaysia có nước da nâu tiêu biểu, chiều cao trung bình và dáng người cân đối. Họ thường có cánh mũi dẹt, đôi mắt đen mở to, mái tóc màu đen thẳng hoặc quăn gọn sóng và thường không có lông rậm. Những người phụ nữ Mã Lai thường có màu da sáng hơn và các cô gái có thể có nước da đẹp ấn tượng (tất nhiên một người Mã Lai giống tôi) mà ai đó đều cảm nhận được vẻ đẹp thầm kín ngay từ khi gặp họ. Không chỉ duyên dáng bề ngoài, người Mã Lai còn là những người có văn hoá, thường nhã nhặn, nghi thức và có năng khiếu nghệ thuật. Họ tôn trọng triệt để truyền thống, mặc dù điều này không được viết rộng rãi. Quan trọng hơn tất cả, họ sống theo những câu tục ngữ và châm ngôn mà mỗi đứa trẻ Mã Lai đều đã được học. Những câu tục ngữ và châm ngôn đó luôn đồng hành cùng họ, hướng dẫn họ đến với những nghi thức xã giao trong xã hội và là một nền tảng vững chắc đối với trí tuệ và nhận thức chính trị của họ. Tôn trọng các truyền thống được giữ gìn trong các câu tục ngữ và châm ngôn này là một mục tiêu giáo dục hiệu quả.

Ở Mã Lai có hàng nghìn câu tục ngữ và châm ngôn, có lẽ là nhiều hơn bất kỳ nước nào khác. Đến nay, những câu tục ngữ và châm ngôn này thực sự ảnh hưởng đến thái độ và hình thành hành vi của người Mã Lai. Thật đáng tiếc, những câu châm ngôn này thường câu nệ mâu thuẫn với câu kia. Trong tình huống này, người Mã Lai có thể tìm được một câu châm ngôn chỉ dẫn cho hành động của anh ta hoặc thanh minh cho những gì định làm, nhưng anh ta cũng có thể vận dụng một câu châm ngôn khác để cho phép anh ta làm một điều hoàn toàn trái ngược. Người Mã Lai phải trung thành với Tiểu vương hay người cai trị họ theo câu châm ngôn Melayu tak akan derhaka kepada raja (Người Malay sẽ không phản bội Tiểu vương của mình). Nhưng một câu châm ngôn khác lại cho phép người Mã Lai đấu tranh với người cai trị mình nếu người cai trị mình không đúng như, Raja adil rajf disembah, raja zalim raja di sanggah (Tuân theo người cai trị đúng, phản đối người cai trị sai).

Người Mã Lai hay phải chịu đựng những điều bất công và những việc làm sai trái của Tiểu vương hơn bất kỳ tộc người nào khác. Các cuộc nổi dậy và các cuộc cách mạng không được nhắc đến nhiều trong lịch sử Malaysia. Trong khi nhiều hoàng gia thường bị xoá sổ khi đất nước giành độc lập, như ở Ấn Độ và Indonesia, đặc biệt là ở Sumatra, nhưng ở bán đảo Mã Lai, tất cả 9 hoàng gia đều tồn tại qua thời kỳ này. Người ta nói rằng, 9 hoàng gia này đã chiếm một nửa số triều đại hoàng gia còn lại trên thế giới.

Hệ thống giá trị của người Mã Lai trên bán đảo Mã Lai thường khác đáng kể so với hệ thống giá trị của các tộc người khác ở Mã Lai. Người Mã Lai thường thoải mái và dễ chịu hơn. Họ không hung tợn, ghét những việc làm thô bạo và đương nhiên là không bị cuốn vào các cuộc ganh đua. Ngược lại, những tộc người khác sống trên quần đảo Mã Lai vốn làm việc tích cực và chu đáo, đôi khi có thể tương đối hung bạo và có tính ganh đua mạnh mẽ.

Nghi thức của Mã Lai khá phức tạp và là một bộ quy tắc ứng xử khá tinh tế. Tôi được giáo dục để trở thành một người lịch sự, kín đáo và phải tuân theo người lớn và bề trên của mình. Việc tôn trọng người lớn và bề trên phải được thể hiện triệt để bằng nhiều cách và trong cả lời nói. Lời nói của người Mã Lai thể hiện sự kính cẩn. Tất cả những lời nói kính cẩn này đến với tôi rất tự nhiên. Thực sự, tôi không thể gọi tên một người nào đó, đặc biệt là những người trong gia đình hoàng tộc Mã Lai mà không sử dụng các từ kính cẩn đó. Tôi thường phải sử dụng đến tiếng Anh để trốn chạy khỏi gánh nặng phải sử dụng những từ tôn kính, thậm chí là xun xoe đó trong ngôn ngữ Mã Lai. Ngôn ngữ Mã Lai cũng có một kho từ vựng rộng lớn và đa dạng để gọi những người khác nhau. Ngôn ngữ thể hiện sự thân mật giữa những người bạn được diễn đạt rất khác so với thể hiện sự thân mật giữa cha mẹ và con cái hoặc với cô dì, chú bác.

Ngôn ngữ cử chỉ còn tinh tế hơn cả ngôn ngữ lời nói. Đây là sự thể hiện rất đặc sắc bộ quy tắc ứng xử lịch sự của người Mã Lai. Khi đi qua những người già hoặc người lớn tuổi hơn mình, bạn phải cúi nhẹ về phía trước và phải hạ thấp cánh tay phải, cứ như là ngăn cho chân không vô tình chạm phải người mà mình vừa bước qua. Đá chân hoặc chạm chân vào một ai đó được coi là một hành động rất khiếm nhã. Chỉ chân vào bất kỳ cái gì để nói với bất kỳ ai là điều cấm kỵ.

Người nước ngoài thường không thể hiểu được các cử chỉ tinh tế biểu thị thái độ cư xử này. Năm 1985, Tạp chí Kinh tế Viễn Đông đã đưa tin rằng, Thủ tướng Tunku Abdul Rahman đã từ chối khi tôi cố hôn tay ông. Sự việc đó được hiểu theo nghĩa là Thủ tướng Tunku đã thẳng thừng từ chối tôi. Trong nghi thức của người Mã Lai, một người chức vụ thấp hơn phải hôn tay cấp trên của mình, đặc biệt nếu cấp trên thuộc tầng lớp quý tộc như Thủ tướng Tunku. Tuy nhiên, nếu cấp trên thuộc tầng lớp quý tộc đó cảm thấy rằng, người định hôn tay mình cũng có địa vị cao, ông sẽ rút tay về trước khi được hôn. Điều này cho thấy người được hôn đó được giáo dục tử tế và hiểu được địa vị của người khác. Khi Thủ tướng Tunku rút tay về trước khi tôi có thể hôn tay ông, có thể hiểu là tôi không phải là người có địa vị thấp hơn ông. Ông không khiếm nhã, cũng không gạt tôi ra, mà theo nghi lễ của người Mã Lai, ông rất lịch sự. Chỉ những người không có khả năng thể hiện nghi thức hoặc những người ngu dốt mới không hiểu được sự tinh tế này.

Mặc dù đã quá quen thuộc với những cử chỉ đó, nhưng tôi đã sớm hiểu ra rằng, không nên đối xử với người nước ngoài, những người không phải là người Mã Lai và đặc biệt là những người châu Âu theo cách như với người Mã Lai, bởi vì họ có thể không hiểu được những sắc thái trong phép xã giao của người Mã Lai. Tác giả Joseph Conrad đã nghĩ rằng, khi người Mã Lai gọi một người châu Âu là tuan (hiểu theo nghĩa đen là “chủ”), thì hiểu theo cách của người Mã Lai có nghĩa là người châu Âu là bậc trên. Như thế tác giả Conrad đã dịch từ tuan tiếng Mã Lai sang từ “Lord – Vua chúa” tiếng Anh, vì thế ông đã sử dụng từ “Lord Jim” trong cuốn sách cùng tên. “Lord Jim” không phải là một Vua chúa của Anh bởi vì tôi đã tìm hiểu trước khi tôi đọc cuốn sách. Jim đơn thuần chỉ là tuan Jim hoặc Marster Jim, đó mới là cách mà những người Mã Lai tác giả gặp gọi.

Trong một thời gian dài, người Mã Lai hy vọng mọi người hiểu rằng, những tước vị này khi được gọi ra là thể hiện sự lịch sự, chứ không phải là một dấu hiệu biểu thị địa vị thực sự. Vì vậy, tất cả những người Hoa được người Mã Lai gọi là towkay, tất cả những người Ấn Độ đều được gọi là aya và tất cả những người Ả rập và những người châu Âu đều được gọi là tuan, bất kể địa vị và chỗ đứng của họ trong xã hội. Vì thế, tôi quyết định thể hiện những cử chỉ lịch sự của

người Mã Lai đối với những người được giáo dục cẩn thận về nghi lễ của Mã Lai, còn thể hiện bộc trực hơn đối với người nước ngoài, đặc biệt là người châu Âu khi tôi giao thiệp với họ. Người châu Âu thẳng thắn và bộc trực. Trong phong cách diễn thuyết của họ, họ chê rất tự nhiên và bôi nhọ thẳng thừng. Trong thế giới của người Mã Lai, điều đó là vi phạm ranh giới ứng xử đẹp. Thật đáng tiếc, nhiều người châu Âu đã cư xử cứ như họ là bề trên và là người hiểu biết hơn những người châu Á.

Hàng nghìn lời bình luận về Malaysia được đăng tải trên các tập san và báo chí nước ngoài dường như hé lộ một sự bảo đảm chắc chắn rằng họ có thể lãnh đạo Malaysia hơn bất kỳ người Mã Lai nào. Họ đề nghị tình nguyện làm cố vấn mãi mãi cho Malaysia, nhưng thật xấu hổ khi họ để lại cho người Mã Lai, vào năm 1957, một đất nước nghèo nàn và kém phát triển. Riêng bản thân tôi cảm thấy như bị lôi ra để bôi nhọ thường xuyên. Tôi thường mất thời gian để nhắc cho họ thấy về chính hành động dở dang và hành vi nghèo nàn của họ, về quá khứ và hiện tại. Tuy nhiên, họ dường như mù và điếc khi hỏi tại sao tôi không nghe theo lời khuyên của họ. Nhiều người trong số họ nghĩ rằng, chúng tôi nên duy trì chế độ dân chủ tự do, mô hình thực tiễn của chính nước họ mà quên rằng thành phần kinh tế, chủng tộc, tôn giáo, văn hoá và xã hội của chúng tôi khác hoàn toàn so với nước họ.

Theo họ, chúng tôi thích giữ vững truyền thống văn hoá và tập hợp các chuẩn mực đạo đức một cách ngoan cố và thích theo đuổi một nền dân chủ tự do thoải mái, dưới hình thức mà chúng tôi cho là phù hợp với đất nước đa sắc tộc còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ bất ổn của chúng tôi. Mặc dù họ liên tục yêu cầu rằng, chúng tôi nên cởi mở hơn trước những lời chỉ trích, họ vẫn không thể khiến người ta quên được tội diệt chủng mà họ phạm phải để thành lập các nước châu Âu mới bên ngoài châu Âu. Khi tôi đưa vấn đề này ra, sự chỉ trích của họ đối với tôi tăng lên gấp đôi.

Ví như, họ bình luận chê bai chương trình hành động kiên quyết của Malaysia và thể hiện sự căm phẫn của họ trước chính sách phân biệt đối xử, ủng hộ người Mã Lai và những tộc người bản xứ khác hơn người Hoa và người Ấn Độ. Dường như họ không nhận thấy sự nông cạn của mình khi bình luận chê bai như vậy, hoặc họ có học vấn thật kém khi đưa ra những lời chỉ trích như vậy. Khi người Anh cai trị Mã Lai, họ luôn giữ độc quyền đối với những công việc trong chính quyền và ra lệnh phá một diện tích lớn đất rừng để xây dựng vùng rừng cao su và khai thác mỏ thiếc. Họ đã quên mất rằng, ngay cả Tiểu vương của các bang ở Mã Lai mà họ cai trị cũng không được phép tham gia các câu lạc bộ dành riêng cho họ. Đối với họ, chỉ có một cơ sở duy nhất cho tất cả sự phân biệt đối xử tàn nhẫn của họ: Quan điểm sai lầm của họ về sự vượt trội vốn có của chủng tộc họ. Vì thế, họ không thay đổi nhiều. Họ có thể rút khỏi Malaysia

nhưng họ tiếp tục đưa ra những lời khuyên không ai mong muốn và truyền bá những quan điểm, tư tưởng và các hệ thống của họ bằng vũ lực.

Lịch sử là một tập hợp các sự kiện để nhớ, mà sự kiện để nhớ lại được lựa chọn. Những người vội vàng lên án chúng tôi ngày hôm nay quên rằng, những vấn đề về chủng tộc của Malaysia là xuất phát từ lòng tham của họ. Họ muốn bòn rút của cải của nước chúng tôi mà không hề có một chút trách nhiệm nào đối với sự phát triển kinh tế hoặc đối với hạnh phúc của người dân nước tôi. Họ cho phép người Hoa và người Ấn Độ nhập cư không hạn chế vào các bang của Mã Lai cho đến khi số người nhập cư còn đông hơn số người Mã Lai. Nếu nước Anh cho phép người Hoa và người Ấn Độ nhập cư cho tới khi người nhập cư chiếm 40% dân số của họ thì điều gì sẽ xảy ra đối với các công nhân Anh và các hiệp hội của họ? Nước Anh sẽ không còn là vùng đất của người Anh, người Scotland và người xứ Wales. Nếu không có sự phân biệt đối xử, người Hoa và người Ấn Độ cần cù, tài giỏi sẽ chiếm hết các vị trí cao cấp trong chính quyền, điều hành tất cả các doanh nghiệp và các cửa hàng. Còn những người dân bản địa sẽ làm lái xe và người làm vườn cho những người nhập cư đó. Người Anh chắc chắn sẽ không cho phép dòng người nhập cư vào nước Anh lớn như họ đã cho phép nhập cư vào Mã Lai thời họ còn cai trị Mã Lai. Thậm chí đến nay, trong dân số của họ chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ người Ấn Độ, người Hoa và các tộc người không phải người châu Âu khác, nhưng cũng đủ để làm họ cảm thấy khó chịu. Họ có nhiều cuộc nổi loạn sắc tộc đáng sợ hơn cuộc nổi loạn của chúng tôi.

Chính phủ Anh làm ra vẻ là một chính phủ tự do và không phân biệt chủng tộc. Đâu đó trên đất nước Anh, bạn có thể thấy một nhân viên hải quan, một nghị sĩ hoặc một thị trưởng người châu Á lạc lõng. Nhưng rõ ràng, họ đang hạn chế số người nhập cư châu Á. Người Do Thái và người châu Âu được người Anh chào đón, nhưng người châu Á và người châu Phi phải tuân thủ theo một quy định ngặt nghèo. Người châu Âu sẽ có quyền chỉ trích Malaysia, người Mã Lai và những chính sách hành động kiên quyết của chúng tôi nếu họ cho phép vài trăm triệu người Hoa, người Ấn Độ và người châu Phi nhập cư vào đất nước của họ. Chỉ cần số người nhập cư này đông gần bằng họ, chúng ta sẽ thấy họ hát bằng giọng điệu như thế nào: Liệu họ có tiếp tục chỉ trích chúng tôi vì những gì chúng tôi đã làm hay họ sẽ hành động giống như chúng tôi?

Người Anh khuyến khích người Hoa nhập cư và chuyển sang Singapore để đảm bảo nền tảng kinh tế và nhân lực cho các hoạt động thương mại và mậu dịch của Anh. Đến năm 1963, 3/4 trong số 3,5 triệu người sống ở Singapore là người Hoa. Tuy nhiên, về mặt lịch sử và địa lý, Singapore là một phần của Mã Lai. Ở các khu vực khác của thế giới, khi đất của người bản địa bị những người đến sau và những người nhập cư lấy đi thì người bản địa sẽ gây nên một cuộc chiến đẫm máu, kéo dài để giành lại quyền của họ, như ở Bắc Ireland, Palestine và một số nước

thuộc địa ở châu Phi. Nhưng trong trường hợp Singapore, cuộc chiến đó đã không xảy ra. Những người Hoa nhập cư đã lấn át người Mã Lai bản địa. Người Mã Lai bản địa trở thành một tộc người thiểu số tầm thường trong một đất nước có đại đa số người Hoa. Singapore chấp nhận gia nhập Malaysia càng làm tăng thêm khả năng rằng, một Singapore với đại đa số là người không phải gốc Mã Lai có thể đang cố gắng thống trị Malaysia. Trong giai đoạn ngắn Singapore thuộc Malaysia (1963 – 1965), nhà lãnh đạo Singapore Lý Quang Diệu đã cố gắng thực hiện kế hoạch đó. Cuối cùng, Singapore đã bị tách khỏi Malaysia. Đây là cách mà người Mã Lai thực hiện. Thay vì đối xử gay gắt, người Mã Lai chỉ yêu cầu người Singapore rời khỏi đất nước mình trong hòa bình.

Người châu Âu không để ý đến cách xử sự hòa nhã của người Mã Lai với các tộc người khác. Tuy nhiên, người châu Âu chắc chắn không thể quên được họ đã đối xử với những người Da đỏ bản địa, người Caribe ở Caribe, thổ dân Australia và người Ấn Độ như thế nào. Chắc họ cũng nhớ rằng, để đạt được những khái niệm về bình đẳng trong quá khứ, hàng trăm nghìn người đã phải chết trong các cuộc Cách mạng Pháp và Cách mạng Nga. Những hành động chém giết và hung bạo vẫn chưa dừng lại khi các cuộc cách mạng kết thúc. Cách mà người Malaysia thực hiện có thể có vẻ không công bằng đối với một số người, nhưng cần phải ghi nhận rằng, trong quá trình chúng tôi lớn mạnh và phát triển, không người nào phải hy sinh, cũng không ai bị tước đoạt của cải vật chất. Thay vào đó, chúng tôi đã mở rộng “chiếc bánh kinh tế” để tất cả đều được hưởng phần chia lớn hơn trước đây, để những người kém may mắn nhất có thể được hưởng phần chia lớn nhất và để họ sẵn sàng làm việc nhằm kiếm được phần bánh chia đó. Kết quả như mọi người đều thấy, đất nước chúng tôi ổn định và tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ. Ngay cả trong thời gian khủng hoảng kinh tế châu Á, Malaysia vẫn không hề xảy ra xung đột sắc tộc như ở các nước láng giềng. Vì điều này, Malaysia nhận được ít niềm tin của các nhà phê bình châu Âu. Khi họ ra sức thuyết phục tôi chấp nhận các học thuyết công bằng và bình đẳng của họ, tôi đã nhắc nhở họ rằng, họ chưa bao giờ đối xử bình đẳng và hiếm khi đối xử công bằng với người dân trong các thuộc địa của họ. Vì vậy, người châu Âu càng ghét tôi hơn. Tôi bị gắn cái mác là một kẻ độc tài. Nếu tên tôi được nhắc đến thì sau đó là nhắc đến chuyện tôi đã bỏ tù một trong những cấp phó của mình. Họ thường nhìn thấy và hình dung những mặt tiêu cực, chứ không thấy được những thành tựu tích cực của chúng tôi. Những thay đổi vĩ đại, sự chuyển đổi xã hội to lớn và tiến bộ từ một nước thuộc địa nghèo đói sang một nước Malaysia ngày nay không được đề cập đến một cách lịch sự. Các nhà văn, nhà báo và các quan chức châu Âu hiếm khi nói một lời về khả năng rõ ràng của người Mã Lai. Người Mã Lai có thể trở thành những chính trị gia, những nhà quản lý có khả năng phát triển đất nước họ. Nếu có hiểm hoi đề cập đến những thành tựu này thì họ cũng mở đầu bằng những lời nhận xét làm mất uy tín của

chúng tôi như chúng tôi kiểm soát báo chí, cai trị độc tài và can thiệp chính trị vào bộ máy tư pháp.

Hầu hết người Mã Lai đều không bao giờ muốn xúc phạm người khác. Họ giấu sự thất vọng và giận dữ của họ trước những lời bôi nhọ của người nước ngoài. Tôi không giấu như thế. Ở khía cạnh này, tôi có thể không phải là một người Mã Lai hoàn toàn. Tôi đã học được tính thẳng thắn của người nước ngoài và thể hiện khi đối phó với họ. Không giống như nhiều người Mã Lai khác, tôi không còn quá ngượng ngùng khi bảo vệ mình và lợi ích của chính mình hoặc quá lịch sự khi bảo vệ phẩm giá của mình trước những lời nói và hành động thô bỉ. Tôi đã học được cách của họ và họ phải trả giá vì những bài học mà họ đã dạy tôi.

Những khái niệm của người Anh về sự ưu việt của chủng tộc của mình dường như đều để lại dấu ấn trong những vùng lãnh thổ mà họ đã từng chiếm đóng. Khi tôi bay từ Australia tới Fiji, tôi được xếp ngồi phía đuôi chiếc Boeing 747 cùng với những người gốc Australia sống trên các đảo ở Tây Thái Bình Dương và những người Australia gốc Ấn. Không có một hành khách da trắng nào ngồi ở phía cuối máy bay. Không thể là ngẫu nhiên mà tất cả người da trắng đều ngồi ở phía trước. Khi tôi bay trở về, việc sắp xếp chỗ ngồi lại rất khác. Tôi ngồi cùng với các thành viên của Ủy ban Khôi thịnh vượng chung, trong đó có một số người da trắng. Thật khó tin rằng, việc xếp chỗ ngồi cho chúng tôi chỉ là ngẫu nhiên, bởi ở đó không có ai là người gốc Australia sống trên các đảo ở Tây Thái Bình Dương. Chính sách “Australia da trắng” đã chính thức được bãi bỏ, nhưng dư âm của chính sách này vẫn còn thể hiện trong sự vụ bạo động ở Cronulla tháng 12 năm 2005, khi những thanh niên da trắng tấn công những người có nguồn gốc Ả rập tại bãi biển Cronulla ở Sydney.

Một lần, tôi bị một nhà văn Australia chỉ trích vì đã phê bình chủng tộc của chính tôi và làm họ giận. Ông khẳng định, một người Mã Lai sẽ không làm thế. Nói chung, ông ấy đã đúng. Nhưng tôi đã hiểu được rằng, để được lắng nghe trên vũ đài thế giới, bạn phải áp dụng nhiều nguyên tắc khác nhau và phải thể hiện những nguyên tắc đó. Nguyên tắc của cuộc chơi đòi hỏi tôi phải dũng cảm nói ra và không bận tâm nhiều đến việc làm mọi người hài lòng, thậm chí là cả những người thuộc chủng tộc của mình. Tôi phát biểu quan điểm của mình và nói những gì phải nói. Đôi khi, người ta cần phải trao đổi thẳng thắn, mà không cần tế nhị ngay cả với những người Mã Lai đồng chí. Đôi khi người ta phải thể hiện buồn một chút, chỉ để gây được sự chú ý của họ. Tôi không bao giờ ru ngủ người Mã Lai để họ thỏa mãn với chính mình. Nếu ai đó ôm hôn mọi người và nói rằng họ là những người tài giỏi và có khả năng, trong khi thực tế không phải vậy, thì những người được ôm hôn đó sẽ không cần phải cố gắng để phát triển bản thân và vươn lên để vượt qua những thách thức. Họ sẽ không có động cơ hoặc sự khích lệ để vươn lên.

Còn lời quả trách nghiêm khắc nhưng quan tâm có thể giúp họ có được những động cơ đó.

Không thể nói rằng tất cả đều tốt đẹp trong thực tế không phải vậy, khi mọi điều còn xa mới đạt đến sự hoàn hảo. Chính sách kinh tế mới được phần lớn mọi người coi là một chính sách thành công và ấn tượng. Ngày nay, nhiều người Mã Lai đã thành công trong kinh doanh và trong các ngành nghề khác. Tầng lớp trung lưu Mã Lai đã tăng lên đáng kể. Điều đó nói lên rằng, nếu người Mã Lai coi trọng những cơ hội dành cho họ thì số người Mã Lai thành công trong xã hội của chúng tôi đến giờ sẽ lớn hơn. Nếu có cơ hội, họ sẽ sẵn sàng làm việc vất vả hơn. Cá nhân tôi cảm thấy xấu hổ khi nghe thấy những vụ việc như người Mã Lai không thể trả nợ khi họ lạm dụng niềm tin của mọi người, khi họ bán giấy phép, giấy môn bài, hợp đồng mà chính phủ ưu tiên cho họ theo Chính sách kinh tế mới. Thật buồn, trong khi Chính sách kinh tế mới đã mang lại rất nhiều lợi ích cho những người sẵn sàng cố gắng tìm kiếm những khả năng mà nó mang lại thì Chính sách này cũng đã tạo ra một văn hoá thừa nhận quyền được ưu tiên trong số những người Mã Lai có ít động cơ hơn. Vì vậy, trong khi Chính sách kinh tế mới đã sinh ra một số người Mã Lai có đạo đức tốt, thì nhiều người trở nên kém cỏi hơn bởi những đặc quyền mà chính sách này ban cho họ. Tôi lo cho các thế hệ sau. Tôi sợ rằng con cái của những người cho rằng họ có đặc quyền sẽ coi chính sách đó là đương nhiên và không bao giờ chịu học hỏi để có thể độc lập về kinh tế và tri thức. Chấp nhận có thể mất đi sự yêu quý của mọi người, tôi sẽ tiếp tục thúc giục họ, khiêu khích, động viên họ với suy nghĩ giúp họ vươn lên.

Tôi tin tưởng chắc chắn vào sự lãnh đạo bằng cách làm gương. Trong hành động của chính mình, tôi từ chối những khuôn mẫu sẵn có của người Mã Lai và thực hành những giá trị mà tôi muốn người Mã Lai phải chấp nhận. Ví dụ, mọi người thường hỏi tôi lấy nghị lực ở đâu. Họ thường có khái niệm chung là người Mã Lai không có khả năng làm việc chăm chỉ. Để mọi người thay đổi cách đánh giá này, trong suốt 22 năm làm Thủ tướng, tôi không bao giờ cho phép mình nghỉ ngơi hoàn toàn. Trở về sau những chuyến công du nước ngoài, tôi quay trở lại văn phòng ngay trong ngày hôm đó. Giờ làm việc của tôi dài hơn giờ làm việc của hầu hết những công chức chính phủ và các Bộ trưởng. Tôi không chơi golf, hiếm khi xem những trận đấu như bóng đá hoặc cầu lông và chỉ cưỡi ngựa một tuần một lần. Tôi lấy nghị lực từ một điều đơn giản là tôi thích làm việc. Khi tôi là Bộ trưởng, Phó Thủ tướng và sau này là Thủ tướng, những gì tôi mong chờ nhất là được nhìn thấy kết quả của những ý kiến, chính sách và chỉ đạo của tôi, được nhìn thấy những điều tôi mừng tượng trong tâm trí trở thành hiện thực.

Khi tôi thấy những người được lựa chọn đào tạo theo các chương trình của Chính sách Hướng Đông, tôi rất hài lòng. Tôi thấy rằng, thế hệ những người Malaysia mới này đã không bộc lộ sự

thiếu tự tin như những người Malaysia khác. Tôi thấy họ được đánh giá cao khi ở nước ngoài. Bản thân tôi phải làm việc chăm chỉ để gây ấn tượng đối với mọi người, đặc biệt là người Mã Lai, về ưu điểm của sự làm việc chăm chỉ. Tôi phải để họ hiểu rằng, đây là con đường duy nhất mang lại thành công trong cuộc sống và phát triển đất nước. Tôi luôn sốt ruột muốn nhìn thấy kết quả. Đây là một điểm khác thường đối với một người Mã Lai. Nếu như cả cộng đồng làm việc chăm chỉ thì thành công sẽ là kết quả đương nhiên. Và càng làm việc chăm chỉ, bạn càng sớm nhìn thấy kết quả. Tất nhiên, có nhiều lý do để tôi cố gắng hết mình. Sau khi nghiên cứu kỹ lịch sử của Mã Lai, tôi đã nhận ra rằng sự chăm chỉ của người Hoa và người Ấn Độ đã đóng góp lớn cho thành công của Malaysia.

Trong thương mại, sự nhay bén và đạo đức làm việc của người Mã Lai còn nhiều điều phải bàn đến. Họ dường như không nhận thấy rằng, việc trả nợ nhanh chóng và sự tin cậy về khả năng trả nợ là điều kiện tiên quyết để phát triển kinh doanh. Nhiều người mượn tiền để kinh doanh, nhưng họ chỉ sử dụng một nửa số tiền vay được cho các hoạt động kinh doanh thực sự, đồng nghĩa với việc họ phải trả lãi suất gấp đôi. Với một nửa số vốn, họ khó có thể kiếm đủ để trả nợ cho toàn bộ khoản vay. Khi không trả được nợ, họ không còn lựa chọn nào khác ngoài việc đi tắt và chuyển giao sản phẩm kém chất lượng. Họ đánh mất niềm tin của khách hàng, của ngân hàng và những người thực hiện hợp đồng phụ. Họ bị ghi vào danh sách đen và tất cả người Mã Lai khác đều bị đánh đồng là có những khuyết điểm như họ. Tôi từng biết một người kinh doanh xăng dầu đã đầu tư tiền lãi vào lĩnh vực kinh doanh khác. Khi lĩnh vực kinh doanh này bị phá sản, anh ta không có khả năng thanh toán cho kho dầu đã mua chịu. Sau vài lần không trả được nợ, nhà cung cấp bắt đầu yêu cầu anh ta phải mua hàng trả trước. Anh ta không còn tiền để mua và cũng không thể vay thêm từ ngân hàng. Cuối cùng, anh ta đã để mất cây xăng. Tôi biết vụ việc này vì chính anh ta đã khẩn khoản đề nghị tôi trực tiếp chỉ đạo công ty dầu khí để được tiếp tục điều hành cây xăng. Khi tôi tìm hiểu kỹ hơn về vụ việc này, tôi được biết anh ta không thanh toán được tiền xăng đã mua. Rõ ràng, anh ta không phải là người duy nhất làm vậy. Con sâu bọ rầu nòi canh, vì một số ít người như vậy mà hiện nay những người Mã Lai kinh doanh xăng dầu chân chính phải mua xăng trả trước.

Uy tín của một số ít nhà thầu người Mã Lai đã bị ảnh hưởng xấu do vụ việc liên quan đến việc xây dựng các phòng thí nghiệm có trang bị máy tính ở trường học. Chúng chỉ đơn giản là các toà nhà được trang bị máy tính, nhưng thay vì tự mình xây dựng, các nhà thầu đã bán hợp đồng của họ cho các nhà thầu khác. Các nhà thầu khác lại bán các hợp đồng đó để kiếm tiền trả trước cho một nhóm các nhà thầu. Quá trình này diễn ra cho tới khi mức lợi nhuận là âm và hợp đồng không thể thực hiện được. Nhà thầu cuối cùng khi đó sẽ cố gắng xây dựng các phòng thí

nghiệm bằng cách sử dụng các vật liệu kém chất lượng và trong nhiều trường hợp, họ còn không thể thanh toán cho các nhà cung cấp và các nhà thầu phụ. Kết quả là, hoặc họ không hoàn thành dự án hoặc toà nhà bị đổ trước khi được đưa vào sử dụng. Vấn đề này thường xuyên được nêu bật trên các báo và các nhà thầu người Mã Lai mang tiếng là tặc trách. Nguyên nhân để xảy ra những điều này có thể được giải thích ngắn gọn bằng một từ: Lòng tham. Đó là lòng tham muốn làm giàu nhanh chóng mà không làm điều gì để xứng đáng với số của cải kiếm được.

Lịch sử là người thầy trung thực nhất trong trường hợp này nhưng các học sinh của họ lại không tập trung chú ý. Đầu thế kỷ XX, các Tiểu vương Mã Lai đã không thu được thuế, bởi những nhân viên thu thuế người Mã Lai của họ đã biến thủ rất nhiều tiền trong số thuế mà họ thu. Đúng lúc đó, một ông chủ người Hoa đã đến đề nghị bảo đảm thu được nhiều thuế hơn cho Tiểu vương nếu ông ta được trao quyền thu thuế cho hoàng gia. Đó là thực tế chung trong những ngày đó. Dần dần, độc quyền thuốc phiện, độc quyền hương liệu, độc quyền thu thuế, v.v... đều được trao cho những ông chủ người Hoa vì họ bảo đảm sẽ đem đến lợi nhuận cao hơn cho các Tiểu vương. Qua thời gian, nhu cầu tuyển dụng những nhà quản lý người Mã Lai giảm dần và người Mã Lai trở nên kém hơn trong kỹ năng quản lý, ít quyền lực và nghèo hơn, trong khi người Hoa trở nên giàu hơn và có ảnh hưởng hơn. Những bài học này vẫn phải được xem xét cho đến tận ngày nay. Nếu người Mã Lai không làm việc chăm chỉ, có thể một ngày nào đó khi thức dậy họ sẽ nhận thấy rằng đất nước này không còn là của mình, và đánh mất quyền sở hữu trên chính mảnh đất của mình. Viễn cảnh này có thể xảy ra. Nếu người Mã Lai nhận đút lót, họ có thể bị đồng tiền xoay chuyển để bầu các chính phủ sẵn sàng bán quyền thừa kế của họ cho những người trả giá cao nhất, những người có thể không phải là người Mã Lai.

Đưa ra những lời nhận xét chê bai và những phân tích phê phán người Mã Lai, không phải tôi muốn sỉ nhục họ mà muốn khuyến khích thói quen tự xét mình, một thói quen mà tôi hy vọng có thể giúp họ tự phát triển. Người Mã Lai có những yếu kém và nhược điểm đáng kể. Nhưng họ cũng thể hiện nhiều đặc tính mà họ có thể tự hào. Thực vậy, đất nước Malaysia được như ngày nay là nhờ sự giúp đỡ hào phóng và tốt bụng của những người Mã Lai đối với những người muốn coi đất nước này là quê hương. Nhiều công dân Malaysia không phải gốc Mã Lai đã nhập cư đến Malaysia, nhưng đất nước Malaysia không có sự thù oán giữa các tộc người. Những người nhập cư đó vẫn được coi là những công dân trung thành.

Khi tôi trở thành Thủ tướng năm 1981, Malaysia có dân số là 13 triệu người, trong số đó có 7 triệu là người Mã Lai. Ngày nay, dân số của Malaysia là 25 triệu, gần gấp đôi năm 1981. Tỷ lệ người Mã Lai có phần tăng lên, nhưng những đóng góp của họ chưa tương xứng với tỷ lệ dân

số. Họ đã hưởng ứng lời kêu gọi của tôi và có đóng góp lớn hơn đối với sự phát triển của đất nước nhưng cần phải làm nhiều hơn thế. Người dân ở các nước đang phát triển trên khắp thế giới đánh giá cao tốc độ phát triển của Malaysia. Tôi tự hào, nhưng trong tôi vẫn phảng phất nỗi buồn. Chúng tôi có thể làm tốt hơn. Người Mã Lai có thể làm tốt hơn. Tôi biết họ có thể. Khi đã về hưu, tôi không thể làm được gì hơn ngoài việc kêu gọi họ. Tôi cầu nguyện, nhưng tôi biết, Thánh Allah sẽ không thay đổi số phận của bất kỳ người nào nếu người đó không nỗ lực thực sự để thay đổi bản thân.

Tôi lo lắng cho người Mã Lai và lo sợ cho tương lai của họ, nhưng điều đó không thay đổi được thực tế rằng tôi tự hào vì mình là một người Mã Lai. Tôi sẽ không muốn là người của một chủng tộc khác. Như trước đó, một người La Mã đi bất kỳ đâu trên thế giới cũng luôn tự hào tuyên bố mình là công dân La Mã. Về phần mình, tôi muốn mình có thể đi bất kỳ nơi nào trên thế giới và nói đầy tự hào: “Tôi là người Mã Lai”.

4. Câu chuyện của người Mã Lai

Để hiểu được người Mã Lai, trước tiên chúng ta cần xem xét nguồn gốc và hành trình đến nơi mà hiện nay họ đang sinh sống. Tôi bắt đầu nghiên cứu này từ rất sớm và biết rằng nếu định đấu tranh cho sự nghiệp và tương lai của người Malaysia, tôi cần phải biết về họ tường tận hơn.

Những gì tôi được dạy ở trường còn rất sơ sài. Ngoài những cuốn sách giáo khoa, tôi còn đọc thêm những cuốn sách về lịch sử Mã Lai do các tác giả người Anh như Richard Winstedt, Frank Swettenham và nhiều tác giả khác viết. Tôi cũng đọc cuốn Sejarah Melau (Mã Lai biên niên sử), Hikayat Hang Tuah (Tuyển tập các câu chuyện về chiến binh Hang Tuah) và Hikayat Merong Mahawangsa (Kedah biên niên sử). Trong lịch sử thế giới, người Mã Lai được đề cập đến trong các tài liệu từ thời Alexander Đại đế. Ptolemy, nhà thiên văn học đồng thời là nhà toán học Hy Lạp của thế kỷ thứ nhất trước công nguyên, đã coi bán đảo Malaysia là “Bán đảo vàng”. Đối với người Ấn Độ, bán đảo này được gọi là Suvarnavipa, nghĩa là “Bán đảo vàng”. Tomé Pires, thầy thuốc người Bồ Đào Nha đã viết rằng, Malacca là nơi quan trọng và đem lại lợi nhuận lớn mà không nơi nào trên thế giới sánh bằng. Bán đảo Mã Lai cũng nổi tiếng giàu tài nguyên vàng.

Đọc được những điều đó, tôi phát hiện ra rằng, từ xa xưa, người dân Mã Lai trên bán đảo được coi là từ phía nam Trung Quốc đến định cư. Ngày nay, ở Vân Nam, Trung Quốc vẫn còn những người có diện mạo giống người Mã Lai. Rõ ràng họ di cư xuống bán đảo Mã Lai, điểm cực nam của châu Á đại lục. Một số người thậm chí còn vượt biển tới các quần đảo rộng lớn mà ngày nay trở thành nước Cộng hòa Indonesia và Cộng hòa Philippines. Những người khác có lẽ đã vượt đại dương để đến định cư ở Đảo Phục sinh (Easter Islands), Hawaii và Madagascar.

Cuối cùng, người Mã Lai đã phát triển một nền văn minh phức tạp và riêng biệt dựa trên thể chế của các Tiểu vương cha truyền con nối. Họ đã thành lập các công quốc. Ngoài thuyết vật linh của những người bản địa, những người dân ở đây cũng chịu ảnh hưởng của đạo Hindu, đạo Phật và văn hoá Ấn Độ. Các thương gia Ấn Độ đã vượt biển tới bán đảo này từ 1700 năm trước và mang theo những lời giáo huấn của đạo Phật và đạo Hindu. Những lời giáo huấn đó đã nâng các Tiểu vương lên như thần thánh, người cai trị một khu vực bao gồm các thần dân của họ. Cuộc sống tập trung quanh các buổi cầu. Địa vị thần thánh của Tiểu vương càng được nâng cao bởi các nghi lễ phức tạp. Các thần dân của các họ, thậm chí cả quan lại của triều đình, cũng phải quỳ mọp xuống theo đúng nghĩa đen của từ này để tỏ lòng tôn kính với họ.

Tình trạng đó vẫn được duy trì cho đến khi đạo Hồi xâm nhập vùng đất này. Đạo Hồi không thay thế được thế giới văn hoá Ấn Độ giáo và Phật giáo. Nhưng nó cũng mang đến những thay đổi. Đã trở thành thông lệ, đạo Hồi không ủng hộ chế độ đẳng cấp mà quy định các tín đồ được bình đẳng trước Đấng tối cao. Thật khó để các Tiểu vương chấp nhận nguyên tắc bình quân này, nhưng các thương gia Hồi giáo từ bán đảo Ả rập và Ấn Độ, những người truyền bá đạo Hồi đến vùng đất này lại rất giàu có, thành công và thông minh, vì vậy họ có sức ảnh hưởng rất lớn. Các Tiểu vương không thể làm gì khác ngoài việc cảm kích họ, đặc biệt do hàng hoá mà họ mang đến được người Mã Lai rất ưa chuộng. Trừ một số ít trường hợp ngoại lệ, người Mã Lai đều mong muốn chấp nhận chủ nghĩa quân bình của Hồi giáo ngay cả khi vẫn duy trì rất nhiều điều trong tục lệ cũ.

Các Tiểu vương đổi các sản phẩm từ rừng mà các thần dân của họ thu thập được để lấy tơ lụa, sơn mài, đồng thau, vàng, v.v... do những thương gia mang đến. Mỗi quan hệ cá nhân giữa các thương gia giàu có với các Tiểu vương của Mã Lai chắc chắn đã phát triển (ngày nay cũng vậy). Cuối cùng, hầu hết các Tiểu vương đã cải đạo sang Hồi giáo, nhưng vẫn giữ chức vị cao và duy trì phần lớn các thông lệ của triều đình cũ. Tuy nhiên, họ không tuyên bố mình là Chúa nữa và chấp nhận giống như mọi người. Họ là “hamba Allah” – “môn đồ của thánh Allah”.

Thông qua giao thương, các tiểu quốc của Mã Lai phát triển thịnh vượng. Nằm ở tuyến đường biển giữa phương Đông và phương Tây, các tiểu quốc này thu lợi từ các thuyền buôn ghé vào cảng để tiếp lương thực và nước uống. Khu vực này sản xuất gỗ ướp hương thơm và nhiều loại gôm từ các cây trong rừng, các loại hàng hoá mà người nước ngoài rất ưa chuộng. Việc buôn bán với các thương gia của Trung Quốc, Ấn Độ và Ả rập phát triển, mang lại sự phồn vinh cho nhiều tiểu quốc bên bờ biển.

Cảng xuất nhập khẩu đầu tiên là cảng Fu-nan ở Vịnh Xiêm (nay là Vịnh Thái Lan). Nhờ vị trí chiến lược, nơi đây đã trở thành một trung tâm buôn bán phát triển phồn vinh ở thế kỷ thứ 2 sau công nguyên. Cảng là nơi nối giữa đất liền tới các cảng nằm ở bờ tây eo đất Kra, nơi hàng hoá của các nước Ấn Độ, Ả rập và thậm chí của các nước ven vùng Địa Trung Hải được đưa đến. Tuyến đường bộ tới cảng Fu-nan cũng được ưa thích hơn bởi hành trình xuống bờ bán đảo Mã Lai rất dài và các tàu thuyền qua lại vùng biển này hay bị cướp biển tấn công. Vì thế, việc trao đổi và buôn bán hàng hoá từ Trung Quốc, Ấn Độ, bán đảo Ả rập và các đảo ở Đông Nam Á thường diễn ra ở cảng Fu-nan. Từ đây, các tàu của Trung Quốc có thể chở hàng hoá ngược về nước, trong khi các tàu của Mã Lai chở hàng hoá của mình tới kho cảng ở Đông Nam Á. Sau này, các thương gia Mã Lai đã từ quần đảo Mã Lai đi qua cảng Fu-nan và tới thẳng Trung Quốc. Theo tài liệu ghi chép của người châu Âu, các tàu của họ nặng hơn 200 tấn, chắc chắn là do các

hãng tàu nổi tiếng đóng. Các thương gia Trung Quốc cũng đóng các tàu trọng tải lớn và thực hiện hành trình tới các cảng ở Đông Nam Á. Cảng Fu-nan đã bị tàn phá theo thời gian và tại vùng cảng đó các cảng lớn của Java, Sumatra và của bán đảo Mã Lai đã phát triển.

Tất cả các tàu buôn này và sau này là các tàu đến Đông Nam Á từ châu Âu, đã thực hiện các chuyến hành trình trên biển nhờ gió mùa hay còn gọi là gió “mậu dịch”. Các tàu phải phụ thuộc vào kiểu gió xảy ra một năm 2 lần này vì kiến trúc hàng hải hồi đó chưa cho phép các thương gia đóng các tàu có khả năng “trở buồm chạy chữ chi” hoặc chạy ngược chiều gió. Vì thế các tàu từ Trung Quốc, Ấn Độ, Ả rập và các đảo xa của Đông Nam Á phải ở lại cảng đến gần nửa năm, chờ cho đến khi gió đổi chiều và thổi ngược về phía nước họ.

Việc các thương gia của nhiều nước phải ở lại các cảng này khiến những nơi này mang hương vị của toàn thế giới. Sự đa dạng về con người đã làm giàu nền văn hoá của các tiểu quốc và các thành phố trong khu vực. Trong thời kỳ hoàng kim, Malacca có dân số 100 nghìn người (thời điểm đó dân số của London là khoảng 200 nghìn người). Đôi khi các Tiểu vương ở các thành phố cảng này cũng tham gia vào các hoạt động buôn bán, đương nhiên họ được hưởng đặc quyền đặc lợi hơn những thần dân của mình. Thời đó, không có gì lạ khi hoàng tộc châu Âu cũng đầu tư cho các đội tàu viễn dương của các thương gia nước họ. Sở thích buôn bán hoặc hoạt động có tính chất buôn bán là đặc điểm của một số gia tộc cầm quyền trong khu vực. Ví như, ở đất nước Malaysia hiện đại, Hoàng gia bang Negeri Sembilan đã trở thành một trong những tập đoàn chứng khoán lớn của đất nước.

Hoạt động thương mại và thành công của các cảng biển thương mại này đòi hỏi giới cầm quyền ở địa phương phải có khả năng đàm phán và khả năng quản lý giỏi. Khi các cảng mới được xây dựng, sự cạnh tranh càng quyết liệt. Các cảng này luôn thu hút các thương gia thận trọng bằng một nền an ninh tốt hơn, hiệu quả hơn và bằng sự công bằng, vô tư của những Tiểu vương. Trong việc quản lý các cảng, một số người nước ngoài đã đóng vai trò thiết thực trong việc cai trị cộng đồng thương gia nước ngoài và giám sát các hoạt động ở cảng. Nhưng nhìn chung cuộc sống ở thành phố cảng vẫn thuộc quyền kiểm soát của Tiểu vương địa phương cùng với gia đình và cộng sự gần gũi của họ. Họ phải giữ thành phố như một trung tâm thương mại, nếu không các Tiểu vương khác sẽ chớp lấy cơ hội này để xây dựng các cảng của chính họ. Thuế hàng hoá và thuế bến do cơ quan quản lý của Tiểu vương thu, nhưng họ rất thận trọng để không thu quá mức khiến cho các thương gia bỏ đi. Nước Malaysia ngày nay cũng áp dụng cách làm tương tự. Không những không mới mà thái độ thân thiện trong thương mại của Chính phủ Malaysia bắt nguồn từ truyền thống văn hoá xa xưa và những tiền lệ trong lịch sử. Các cảng biển có tính cạnh tranh ở Đông Nam Á bắt đầu trở thành những địa điểm hấp dẫn đối với

người nước ngoài từ rất lâu trước khi nước Malaysia hiện đại hình dung được.

Đầu thế kỷ XV, cảng Malacca mới được xây dựng trên bờ tây của bán đảo Mã Lai. Nơi đó đã có các cảng thuộc các Tiểu quốc Kedah và Perak, có cảng ở tiểu quốc Terenggaru trên bờ đông của bán đảo. Nhưng đây là những cảng nhỏ và không được quản lý tốt, do đó không thành công như ở Malacca. Tiểu vương Hồi giáo Parameswara, người thành lập Tiểu quốc Malacca và những người kế tục ông đã khôn khéo hơn rất nhiều khi cho xây dựng một cảng ở cửa sông Malacca. Đến từ Palembang, một phần của đế chế hùng mạnh Sri Vijaya, ông đã chứng kiến sự thịnh vượng của đế chế này nhờ các hải cảng và việc trao đổi hàng hoá tại các cảng. Người Mã Lai ở Malacca dễ dàng thích nghi bởi họ là dân thành thị. Thành phố của họ được bao bọc bởi rừng và ở đó có rất ít đất trồng trọt. Rõ ràng, người Mã Lai ngày đó phát triển mạnh kinh tế đô thị nhờ thương mại. Chỉ sau này họ mới phải về nông thôn để làm nông nghiệp.

Bắt đầu từ Tiểu vương Parameswara, người thành lập Tiểu quốc Malacca năm 1400, các Tiểu vương của Malacca đã xây dựng một chính quyền vững mạnh, đảm bảo luật pháp trên đất liền và trên biển. Tiểu vương giải quyết các vấn đề của thành phố thông qua các quan triều cao cấp đứng đầu là một bendahara (chức quan coi giữ tài chính của tiểu quốc), tiếp đến là shahbandar (cảng trưởng), nhiều panglima (tướng lĩnh) và laksamana (đô đốc). Malacca cũng như Sri Vijaya đạt được thành công là nhờ kỹ năng đi biển và khả năng tổ chức. Vị trí cảng cũng đóng một vai trò quan trọng, như ở Singapore, nhưng nếu không có tài năng và khả năng của con người (như bây giờ chúng ta nói là thành phần của xã hội) thì chỉ vị trí cảng không đảm bảo cho giao thương thành công.

Trong số những thương gia nước ngoài, thương gia người Hoa là đông nhất. Họ có mặt ở khắp nơi, từ Manila ở Philippines tới Aceh ở bắc Sumatra. Giống như tất cả các thương gia khác, họ không mang phụ nữ đi cùng, vì vậy, nhiều người đã kết hôn với những phụ nữ địa phương. Khi số lượng người Hoa còn ít, họ bị đồng hoá, chấp nhận ngôn ngữ, văn hoá và tôn giáo của các địa phương này. Cộng đồng người Hoa hòa nhập với địa phương này được các thương gia của Trung Quốc đại lục giúp đỡ khi họ đến buôn bán ở khu vực. Nhiều người Hoa là con lai và người Hoa đồng hoá ở địa phương này bắt đầu tham gia trồng trọt để thu hoa lợi. Ở Philippines, Java và những nơi khác, khi số người Hoa tăng lên, họ có xu hướng giữ gìn bản sắc của người Hoa hơn. Họ dần trở thành một thành phần riêng biệt trong xã hội, khác biệt hẳn với người dân địa phương.

Vào thế kỷ XVI, người châu Âu đến Đông Nam Á nhiều hơn. Họ mang theo văn hoá thương mại độc quyền. Các thương gia và những người khai hoang trồng trọt người Hoa có vai trò lớn hơn,

vì chính họ là những người thu mua nhiều loại hàng hoá của người dân địa phương và bán cho các thương gia châu Âu. Các mối quan hệ gần gũi và gắn kết mạnh mẽ cũng được hình thành từ những cuộc hôn nhân khác chủng tộc giữa thương gia Tây Ban Nha và phụ nữ người Hoa. Một cộng đồng người Tây Ban Nha lai người Hoa sớm được hình thành và đương nhiên người Tây Ban Nha và người Hoa đổ dồn về cộng đồng này. Dần dần, khi các cộng đồng người Hoa và cộng đồng người Hoa lai Tây Ban Nha ở Đông Nam Á bắt đầu chiếm dần công việc kinh doanh của người địa phương, căng thẳng giữa hai bên tăng lên. Ở Philippines và Java, các cuộc xung đột đã nổ ra và nhiều người Hoa bị giết. Xung đột thi thoảng lại xảy ra, nhưng tiềm lực kinh doanh của các cảng ở Đông Nam Á và ở đất cảng lớn đến nỗi ngay sau khi tình hình ổn định trở lại, người Hoa trở lại kinh doanh tại đây.

Công việc kinh doanh của người Hoa ở Đông Nam Á được mở rộng. Họ đã đóng tàu buôn từ rất sớm để buôn bán xuyên các đảo và buôn bán với Trung Quốc. Do vậy, người dân Đông Nam Á đánh mất vai trò kinh doanh của họ do các tàu của người Hoa đã đến thế chỗ các tàu của người Mã Lai. Ảnh hưởng của người Hoa cũng mạnh hơn khi họ có thể đề nghị giúp đỡ cho các Tiểu vương địa phương. Theo gợi ý của họ, các Tiểu vương chuyển giao nhiệm vụ thu thuế cho họ để tận dụng khả năng của họ, bởi họ có thể thu được nhiều thuế hơn. Tiếp theo, họ được phép quản lý thuốc phiện, hạt nhục đậu khấu, hạt tiêu và các mặt hàng độc quyền khác. Khi người Hoa mở rộng công việc kinh doanh, họ cũng tham gia nhiều hơn vào các hoạt động quản lý và những người dân địa phương lại phải rút ra xa hơn. Trong khi đó, người Hoa có kỹ năng giỏi hơn trong nhiều ngành nghề thủ công, nên các thợ thủ công địa phương cũng dần mất chỗ. Khi người Hoa ở Philippines bị trục xuất, thực dân Tây Ban Nha, những người Hoa lai Tây Ban Nha và các quan chức địa phương thấy mình khó mua giày và các hàng hoá thiết yếu khác. Đến lúc không thể thiếu được những thứ đó, người Hoa được trở lại.

Điều tương tự cũng diễn ra ở Dutch East Indies, Xiêm, Miến Điện, Mã Lai và Đông Dương. Khắp nơi, người châu Âu đều thiết lập thuộc địa của họ, người Hoa đến như những người trung gian trong kinh doanh và đảm bảo cho người châu Âu những thợ thủ công lành nghề có khả năng đáp ứng các yêu cầu của các cộng đồng người châu Âu và người dân địa phương. Cuối cùng, số lượng người Hoa tăng cao đến độ không thể đồng hoá với người địa phương. Khi họ mang vợ theo cùng, không còn các cuộc hôn nhân khác chủng tộc giữa người Hoa với những người địa phương. Các thị trấn của người Hoa đã bắt đầu trở thành đặc điểm của hầu hết các khu vực thành thị ở Đông Nam Á. Năng lực của người Hoa đã giúp họ được các thế lực thực dân châu Âu và các Tiểu vương bảo vệ.

Tuy nhiên, người Ấn Độ và người Ả rập lại cư xử khác. Các cộng đồng của họ không bao giờ lớn.

Họ cũng không xâm lấn vào các hoạt động buôn bán của người dân địa phương. Họ thường hòa nhập và kết hôn khác chủng tộc với người dân địa phương khi họ muốn định cư. Cuối cùng, họ quên hoàn toàn tiếng mẹ đẻ và đồng hoá với người dân địa phương cho dù người dân địa phương là người Mã Lai, người Sumatra, người Java hay nhiều bộ lạc chỉ thấy ở các đảo phía đông của quần đảo Mã Lai. Khi người Ả rập và những người Hồi giáo Ấn Độ truyền bá đạo Hồi, không ai cảm thấy oán hận, bởi người dân bản địa không bị buộc cải đạo. Hầu hết công tác truyền giáo do những người cải đạo địa phương thực hiện.

Người châu Âu cũng cư xử khác, họ đến không phải trên những chiếc tàu buôn thông thường, mà trên những tàu buôn vũ trang. Họ cũng không tin có việc buôn bán tự do ở đây. Một trong các Tiểu vương của Macassar, nay là thành phố Ujung Pandang của Indonesia, đã nhấn mạnh với người Hà Lan rằng “Chúa đã tạo ra phần đất liền và phần biển; phần đất liền được chia cho các cộng đồng khác nhau, còn phần biển Người để sử dụng chung. Tôi chưa nghe thấy có ai đó bị cấm tiến vào khu vực biển này”. Các quốc gia châu Âu muốn kiểm soát độc quyền và họ đã bắt đầu ý định đó bằng cách xây dựng các trung tâm buôn bán vững chắc. Cuối cùng, họ đã chế ngự được các đối tác thương mại để đảm bảo nguồn cung và sự độc quyền kiểm soát.

Trong số những người châu Âu, người Tây Ban Nha và một số ít người Bồ Đào Nha tin rằng, Chúa đã giao cho họ nhiệm vụ truyền bá đạo Cơ Đốc tới các địa phương này. Ở Tây Ban Nha, sau khi Cơ Đốc giáo tái thống trị, những tín đồ Hồi giáo và Do Thái giáo buộc phải cải đạo. Họ đã chứng tỏ sự cải đạo thực sự của mình bằng cách ăn thịt lợn. Điều này cũng đã xảy ra ở Đông Nam Á. Tại Philippines, những tín đồ Cơ Đốc giáo là từ những tín đồ đạo Hồi cải đạo sang. Mãi đến gần đây, người Philippines mới học cách tuân theo điều mà tín đồ đạo Hồi ghét đó là ăn thịt lợn, nhưng sự ly giáo giữa những người Hồi giáo và Cơ Đốc giáo vẫn diễn ra sâu sắc và trở thành nguyên nhân xảy ra xung đột và chiến tranh giữa những người Philippines. Do những người Hoa sẵn sàng cải đạo sang đạo Cơ Đốc nên họ có quan hệ tốt hơn với người châu Âu ở các thuộc địa này. Thay đổi tín ngưỡng vẫn không gây ra sự chia rẽ trong cộng đồng người Hoa, người Hoa cũng không tích cực truyền bá tôn giáo của họ. Những người địa phương, dù là người theo đạo Hồi hay theo đạo Cơ Đốc, đều sẵn lòng truyền bá cho người Hoa hơn là chính họ truyền bá cho nhau.

Tình trạng cải đạo này cũng diễn ra ở nhiều Tiểu quốc của bán đảo Mã Lai và các thuộc địa của Anh như Singapore, Malacca và Penag. Ngoài Singapore, bán đảo Mã Lai có lượng người nhập cư đông nhất ở Đông Nam Á. Người Anh khuyến khích dòng người Hoa nhập cư vào bán đảo này và hậu quả về nhân khẩu học, thực vật học và dân tộc học vẫn còn đeo đẳng đến ngày nay.

Khi người Anh chiếm Mã Lai làm thuộc địa, nhân khẩu học của bán đảo Mã Lai thay đổi nhanh chóng. Ở những nơi người Anh định cư, cộng đồng người Hoa chiếm đa số, lên tới 1/4 số dân ở đây vào thế kỷ XII, còn Singapore thực tế đã trở thành một vùng đất của người Hoa. Chỉ khoảng 15% dân số ở đây là người Mã Lai. Nếu người Mã Lai chiếm đa số, chắc rằng Singapore đã trở thành một phần của Mã Lai và Malaysia ngày nay.

Trước khi người Hoa đến, các thương gia trong khu vực này là người Mã Lai. Người dân ở Đông Nam Á, trong đó có người Mã Lai, trước đây đã thu gom đồ gia vị và các sản phẩm lâm nghiệp để đóng hàng lên tàu ở cảng Sri Vijaya. Họ trao đổi hàng hoá với Trung Quốc, Ấn Độ, Ả rập và châu Âu. Nhưng về sau, tất cả các hoạt động thương mại này đều nằm dưới sự kiểm soát hoàn toàn của các thương gia người Hoa. Họ bắt đầu trồng các vườn gia vị, nơi họ đã giành được từ những nông dân Mã Lai. Tuy nhiên, khi người châu Âu đến, người Hoa ở vào vị trí thuận lợi, đóng vai trò như những người trung gian. Ngày càng có nhiều người Hoa nhập cư vào Đông Nam Á để đảm bảo tất cả các dịch vụ mà các thương gia và thực dân châu Âu cần và cuối cùng, ngay cả người Mã Lai cũng bắt đầu phụ thuộc vào các nguồn cung và các dịch vụ của người Hoa.

Trước khi Mã Lai bị các cường quốc châu Âu chiếm làm thuộc địa, người Mã Lai không những là người dân bản xứ mà còn chiếm phần đông dân số. Họ vẫn thiết lập được trật tự chính trị và xã hội, ở đó các hoạt động buôn bán vẫn diễn ra. Nhưng tất cả đã thay đổi. Dưới sự thống trị của người châu Âu, người Mã Lai đã đánh mất vị trí trung tâm của họ trong đời sống thương mại và chính trị xã hội mới.

Người Mã Lai lẽ ra có thể ngăn chặn tình trạng người nước ngoài tràn ngập đất đai của mình nếu họ chuyển sang các ngành nghề mới đáp ứng cho các ngành công nghiệp thiếc và công nghiệp cao su được thành lập dưới chế độ thực dân. Nhưng, khi đó họ lại tập trung vào vùng nông thôn mà không chú trọng vào các thành phố cảng hoặc các trung tâm hành chính, thương mại. Họ thích làm nông dân và ngư dân hơn. Vì vậy, người Anh đã đưa người Ấn Độ đến và khuyến khích người Hoa nắm lấy các cơ hội do các ngành công nghiệp mới tạo ra. Người Mã Lai rút xa dần khỏi các hoạt động kinh doanh ở đô thị mà một thời họ đã tham gia. Khi ít tham gia vào các hoạt động kinh doanh, khả năng buôn bán của họ cũng giảm dần. Nếu họ kiên trì tham gia vào các hoạt động đó thì đã không bị cách ly khỏi nhịp điệu phát triển của xã hội khi người châu Âu nắm quyền kiểm soát vùng đất của mình.

Trước khi xảy ra Thế chiến thứ Hai, nhiều người Đông Nam Á bản địa (hay tộc người Mã Lai) đã bị loại khỏi các hoạt động và trở thành những người nghèo nhất trên chính đất nước họ. Ở

hầu hết các khu vực của Đông Nam Á bị châu Âu chiếm làm thuộc địa, trật tự kinh tế – xã hội đều giống nhau: Người châu Âu chiếm địa vị cao nhất, tiếp theo là người Âu - Á, sau nữa là người Hoa, người đến từ các nước khác và người bản địa trượt xuống dưới đáy. Ở bán đảo Mã Lai, các thuộc địa của Anh như Singapore, Penang và Malacca là những ví dụ điển hình nhất về trật tự kinh tế xã hội này. Người Mã Lai chắc chắn không thích cảnh trở thành một tộc người thiểu số nghèo khổ ở bán đảo như họ đã phải chịu ở Singapore.

Hiểu sâu sắc lịch sử và nhận thức được những gì đã xảy ra ở Singapore khiến người Mã Lai lo lắng về địa vị của họ trên thế giới, nơi những tộc người khác kiểm soát kinh tế và sau nữa là kiểm soát chính trị đối với họ. Nhiều người bày tỏ rằng, họ rất bi quan về tương lai của mình ở Liên minh Mã Lai do Anh kiểm soát, nhưng bất kỳ ai nhìn vào Singapore ngày nay đều phải thấy rằng, họ (người Mã Lai) không cần trọng quá mức. Mặc dù người Mã Lai chiếm 15% dân số ở Singapore, nhưng họ gần như không xuất hiện và là bộ phận dân số nghèo nhất, chủ yếu là những người lao động chân tay ở đó.

Ngược lại, Malaysia cởi mở hơn. Người Hoa nắm giữ các vị trí cao trong cả chính quyền liên bang và chính quyền các bang. Mặc dù họ có những hành động ủng hộ người Mã Lai, nhưng cộng đồng người Hoa vẫn kiểm soát các hoạt động kinh doanh. Họ chiếm 90% trong số các triệu phú của Malaysia và rất nhiều người là tỷ phú. Mặc dù người Mã Lai vẫn được cho là những người được hưởng đặc quyền, nhưng người Hoa ở Malaysia không bị tước đoạt những đặc quyền như người Mã Lai ở Singapore.

Việc vạch ra và thực thi kế hoạch hành động của chính phủ nhằm cứu vãn địa vị bất lợi của người dân Mã Lai là một vấn đề không chỉ của riêng người Mã Lai mà là vấn đề cấp bách và sống còn của xã hội. Kế hoạch này là cần thiết, bởi nó tháo gỡ được sự ràng buộc chặt chẽ giữa chủng tộc hoặc tính sắc tộc với các hoạt động và tình trạng kinh tế như ở khu vực được tổ chức theo chủng tộc do chế độ quản lý thuộc địa của Anh lập nên. Kế hoạch cũng rất quan trọng trong bối cảnh giảm và tiến tới xóa hoàn toàn tình trạng nghèo đói trong xã hội Malaysia. Bởi vậy, Malaysia đã ban hành Chính sách kinh tế mới (NEP), một chương trình hành động kiên quyết nhằm khôi phục lại vị thế của người Mã Lai và bảo đảm tương lai kinh tế – xã hội cho họ.

Trường hợp phân biệt đối xử mang tính tích cực này là hợp lý. Giờ đây, mọi người đều nhất trí rằng, trong việc đánh thuế, người giàu phải bị đánh thuế cao hơn người nghèo. Tuy nhiên, nếu tổng thu nhập của một nước chỉ được tiêu dùng cho những người trả thuế cao, thì các nhóm người có thu nhập thấp hơn ở các làng quê và những khu ổ chuột ở thành phố sẽ trở thành những người bị lãng quên, sẽ không có các hệ thống bảo vệ sức khỏe, sẽ có ít trường học hơn

và sẽ không có các cơ sở y tế dành cho họ. Do có sự đóng góp tài chính cao hơn đối với chính quyền, người giàu sẽ được hưởng môi trường sạch sẽ, an toàn, trong khi người nghèo phải sử dụng những nơi bừa bãi, bẩn thỉu. Để ngăn chặn tình trạng người giàu bóc lột người nghèo, Malaysia đã ban hành luật công đoàn và luật lao động.

Nếu không có các điều luật đúng đắn này và nếu không có thuế đánh vào người giàu để bảo vệ người lao động, thì các ngành công nghiệp và ngành nghề kinh doanh sẽ chỉ đem lại sự giàu sang cho các nhà tư bản và các chủ doanh nghiệp. Malaysia sẽ không thể là một nước giàu có và phát triển thịnh vượng như ngày nay nếu không có chính sách phân biệt rõ người giàu và người nghèo này.

Người Mã Lai cần phải trải qua giai đoạn lịch sử tiếp theo và tương lai phụ thuộc vào chính họ. Họ phải nắm vững những kiến thức giúp họ làm việc hiệu quả. Họ phải đạt được những kỹ năng quan trọng cho phép họ có quyền được hành động. Nhưng chỉ riêng những điều này thôi chưa đủ. Người Mã Lai cần phải nhìn lại quá khứ và tiếp thu những bài học từ thử thách của lịch sử để bảo vệ được vị trí của mình trên thế giới.

5. Từ đam mê đến tan vỡ ảo tưởng

Năm 1933, tôi là một trong số ít người may mắn ở Kedah được nhận vào học ở Trường G.E.S. Thật đáng tiếc, hàng nghìn người khác đã không có cơ hội này. Nếu tất cả đều trang bị cho mình một lượng kiến thức tốt, họ đã cải thiện được đời sống của chính mình và góp phần xây dựng xã hội phát triển vững chắc.

Không giống như hầu hết các cậu bé Mã Lai, tôi không được nhận vào Trường G.E.S qua một lớp năng khiếu của Mã Lai. Trước Thế chiến thứ Hai, các học sinh Mã Lai kết thúc lớp 4 tại các trường dạy bằng tiếng Mã Lai sẽ được tuyển vào các lớp năng khiếu dành cho học sinh Mã Lai tại các trường dạy bằng tiếng Anh trong 2 năm. Tại đây, họ được học tiếng Anh và các môn học khác bằng tiếng Anh. Nhưng khi tôi 8 tuổi, mới học lớp 2, cha tôi rút tôi khỏi danh sách học sinh của một trường dạy bằng tiếng Mã Lai ở Seberang Perak và xin cho tôi vào học tiểu học ở Trường G.E.S. Bản thân là giáo viên dạy ở trường G.E.S, ông tin những đứa con của mình sẽ nhận được nền giáo dục tốt hơn ở đó. Tất cả các anh chị em tôi đều theo một lộ trình giống nhau, trừ một người anh của tôi đến học ở trường dạy bằng tiếng Ả rập trước khi vào học ở Trường G.E.S.

Các bạn cùng lớp của tôi hầu hết không phải là người Mã Lai. Tôi kết bạn với một số người, trong đó có Munusamy, Ooi Eng Ban, anh trai của Ooi Eng Ban là Ooi Eng Hooi và Tan Kiat Seng. Cha của Kiat Seng là một người buôn gạo và sống tương đối phong lưu. Gia đình Eng Ban cho thuê xe kéo. Tôi luôn ganh đua lành mạnh với cậu bởi vì tôi và cậu luôn thay nhau xếp thứ nhất trong lớp. Hầu hết các bạn cùng lớp tôi đều chỉ có thể nói tiếng Mã Lai thông tục nên tôi buộc phải nói tiếng Anh với họ. Điều này thật không dễ nhưng tôi khá cố gắng và đã nắm vững tiếng Anh nhanh hơn các bạn trong các lớp năng khiếu. Vì tôi bắt đầu đọc bằng tiếng Anh khá sớm, nên lượng từ vựng của tôi nhiều hơn các bạn khác trong lớp. Đến khi tôi học lớp 7, tôi nhận thấy mình có thể diễn đạt bằng tiếng Anh như diễn đạt bằng tiếng Mã Lai. Tôi là học sinh đứng đầu lớp 4 và cả 4 chúng tôi, gồm cả Eng Ban, được đặc cách tuyển thẳng lên lớp 6. Tất cả giáo viên và học sinh (học sinh người Mã Lai, Ấn Độ và người Hoa) đều rất hòa nhập. Tôi không nghĩ lúc đó chúng tôi để ý đến những điểm khác biệt về tộc người. Chúng tôi coi đó là việc bình thường.

Đến tuổi thiếu niên, tôi luôn tự hỏi tại sao không có nhiều người được tiếp cận với nền giáo dục hơn nữa. Ý nghĩ này càng lớn dần khi tôi bước chân vào đại học. Chỉ có 7 sinh viên Mã Lai trên tổng số hơn 70 sinh viên y khoa và nha khoa khoá tôi. Điều đó khiến tôi luôn để ý xem số

lượng học sinh Mã Lai vào được đại học có tăng lên không. Tất cả những gì cần là tạo cho họ thêm cơ hội. Trong suốt sự nghiệp của mình, tôi dành ưu tiên lớn nhất cho sự nghiệp giáo dục và làm tất cả để càng nhiều người vào được đại học càng tốt, đặc biệt là người Mã Lai.

Kiến thức của tôi được bổ sung nhờ những quyển sách và tạp chí mà tôi đọc. Trước chiến tranh, tôi là thủ thư cho lớp 4. Thứ Năm hàng tuần tôi có nhiệm vụ đi mua những cuốn tạp chí như Rover, Champion và Film Fun cho thư viện. Kỳ nghỉ cuối tuần ở Kedah là từ thứ Năm đến thứ Bảy nên tôi có hai ngày rảnh để đọc tất cả các câu chuyện, thậm chí cả những lời chú thích và các mục quảng cáo, trước khi đưa các số báo vào thư viện của lớp. Tôi thích các câu chuyện về các anh hùng hư cấu của người Anh như Rockfist Rogan và Mad Carew, những phi công đã chiến đấu xuất sắc và dễ dàng bắn hạ máy bay Đức, sau đó là các câu chuyện về Jack Keen Tec, một thám tử, người không bao giờ thất bại trong việc theo dõi đối tượng.

Tôi coi những nhân vật này là tiêu biểu cho người da trắng và muốn ghen tỵ với họ, đặc biệt là lòng dũng cảm của họ, với con đường mà họ vạch ra để thực hiện, động cơ của họ và cả sự bình tĩnh của họ khi đối mặt với hiểm nguy. Họ là những con người có kỷ luật và luôn giữ lời. Họ không bao giờ bỏ cuộc, ngay cả khi phải đối mặt với những hiểm nguy khủng khiếp. Tôi tin rằng, nếu trở thành người như họ, tôi có thể đứng vững trước mọi thách thức. Tôi cũng muốn bình tĩnh đánh giá bản thân, muốn cân đo sự yếu kém và sức mạnh của mình trước các đối thủ và muốn lập các kế hoạch chiến lược thận trọng trước khi đi vào thực hiện.

Tôi lớn lên mà không bao giờ nghĩ rằng, mình bị người Anh cai trị. Học về lịch sử Đế chế Anh ở trường, tôi còn quá ngây thơ khi cảm thấy tự hào vì mình là một phần của Đế chế này. Tôi thậm chí còn ủng hộ tiền cho Quỹ những người yêu nước Mã Lai, quỹ mà chính quyền thực dân Anh lập ra để ủng hộ cho Thế chiến thứ Hai. Cứ đến ngày 11 tháng 11, là Ngày đình chiến, ngày Thế chiến thứ Nhất kết thúc năm 1918, tôi lại mua một bông hoa hồng đỏ giả dính lên áo mình để ủng hộ cho những cựu chiến binh. Vào ngày đó, vợ của những người Anh xa xứ sẽ tới trường với những khay hoa giấy và những chiếc hộp thiếc được xẻ rãnh để người ta bỏ đồ biếu tặng vào. Trước con mắt của một thanh niên mới lớn như tôi, các quý bà đó đẹp lộng lẫy. Tôi thực sự là một người thân Anh trẻ tuổi, nhưng tôi tin hầu hết mọi người ở Mã Lai hồi đó đều là những người thân Anh. Tôi tin vào những bản tin của người Anh đưa, bởi vì hồi đó không có nguồn thông tin nào khác để có thể tin cậy. Bán đảo Mã Lai rất bình yên, các tộc người khác nhau của Mã Lai cùng chung sống mà không hề có sự đổ kỵ, thù hận hay xung đột sắc tộc – đó là lời mà các thầy cô của chúng tôi nói với chúng tôi ngay từ những ngày đầu đi học. Các thầy cô nói rằng, đất nước chúng tôi không có lịch sử. Cùng với một câu nói ngắn gọn, thiếu thông tin đó, toàn bộ lịch sử của đất nước chúng tôi bị bỏ qua, cứ như là từ trước đến nay không có

Đế chế Malacca, không có sự xâm lược của người Bồ Đào Nha và không có quá trình thực dân hoá của người châu Âu. Lịch sử của chúng tôi bắt đầu và chấm dứt một cách khó hiểu khi bán đảo này trở thành đất nước Mã Lai của người Anh.

Do không có quá khứ của chính mình, nên chúng tôi chỉ học lịch sử của Đế chế Anh. Chúng tôi hiểu khá rõ về Chiến tranh Hoa Hồng, về các vị Vua và Hoàng hậu của Anh, về Oliver Cromwell, về cuộc chinh phạt nước Anh của người Norman, về Cuộc chiến Trăm năm ở châu Âu. Chúng tôi học về Đế chế La Mã và các cuộc chiến tranh của Napoleon. Tuy nhiên, các bài học này không hề đề cập đến 800 năm người Tây Ban Nha bị đặt dưới ách cai trị của người Hồi giáo ngoại trừ một vài thông tin sơ sài về người Ma-rốc, cũng không đề cập đến việc người Đông Âu bị đặt dưới ách cai trị của Thổ Nhĩ Kỳ. Chúng tôi đọc về những hành động man rợ của người da đỏ Bắc Mỹ, lột da đầu của kẻ thù để làm chiến tích, về Đế chế Tây Ban Nha và về những nơi còn lại của Đế chế mặt trời không bao giờ lặn. Mỗi lớp học đều có một bản đồ thế giới với các vùng lãnh thổ của Đế chế Anh được đánh dấu bằng màu đỏ tươi bao quanh trái đất.

Thật lạ, khi người Mã Lai nói ra tiếng “người da trắng”, họ dường như chỉ đề cập tới người Anh. Họ có thể nói về người da trắng chiến đấu với người Đức cứ như người Đức không phải là người da trắng. Chúng tôi luôn đứng về phía người Anh. Tôi còn nhớ khi đọc câu chuyện về các thầy tu đạo Hồi chiến đấu chống lại Tướng Gordon ở Khartoum, Sudan, tôi rất vui khi thấy họ đã bị súng máy Gatling bắn chết trong lúc tấn công các lực lượng của Anh. Sudan là của người Sudan và việc họ đấu tranh để giải phóng đất nước mình khỏi thực dân Anh không làm cho họ đúng hoặc người Anh sai vì khi đó, rất tự nhiên, tôi cho rằng người Anh là những anh hùng khi họ chiến đấu và giết người dân bản địa. Tôi đã quên rằng, chính tôi cũng là một trong những người dân địa phương đang bị Anh cai trị. Francis Drake, công tước xứ Wellington, Horatio Nelson và các chiến binh người Anh khác cũng là những người hùng của tôi. Ngày ấy, tôi biết và lấy làm tự hào về các trận đánh vĩ đại của họ, trận đánh Waterloo và trận đánh Trafalgar. Họ đã giành thắng lợi trước những kẻ thù châu Âu của họ. Giờ nhìn lại, tôi thấy thật kỳ quặc khi từng coi việc ủng hộ Đế quốc Anh, nước chiếm đóng chính tổ quốc mình là thể hiện tinh thần yêu nước. Tuy nhiên, không hiểu bằng cách nào họ đã khiến chúng tôi tin rằng, chúng tôi thuộc về Đế chế của họ.

Ở Alor Star không có nhiều người da trắng. Tất cả những người da trắng sống ở đây đều là người Anh và họ sống tách biệt ở một khu đặc biệt dọc Jalan Maxwell, phía bắc Alor Star. Vùng đất này thuộc sở hữu của chính phủ và dễ dàng trở thành một khu vực dân cư tốt nhất của bang Kedah. Không có người dân địa phương nào sống ở đó. Các ngôi nhà được xây dựng trên những mảnh đất rộng với những thảm cỏ được chăm sóc cẩn thận, những luống hoa và nhiều

cây bóng mát. Đây là một thế giới hoàn toàn khác, rất sạch sẽ và yên bình, khác xa nơi tôi sống. Xung quanh nhà chúng tôi là những túp lều của những người đi khai hoang và những ngôi nhà gỗ lợp mái rạ. Cuộc sống bình dị xung quanh không gây được ấn tượng với tôi, bởi tôi nghĩ chúng rất bình thường và mọi người đều sống như thế. Đến khi học lớp 6, tôi không được phép đi xe đạp trên các con đường chính vì cha sợ tôi bị ô tô đâm. Thế giới của tôi được rộng mở khi cha tôi cuối cùng cũng cho phép tôi đi xe đạp tới trường. Vào các buổi tối, cùng với các bạn học trong lớp, tôi đạp xe tới nơi những người nước ngoài sống. Những người châu Âu chơi golf, sau họ là những đứa trẻ đi theo vác gậy và nhặt bóng trong những chiếc túi da. Đây là sân golf duy nhất ở Kedah. Thi thoảng, chúng tôi nhìn thấy vài người châu Âu và một vài thành viên trong Hoàng gia Kedah cưỡi ngựa ở đó. Câu lạc bộ thể thao Kedah có một trường đua ngựa, nơi tổ chức cuộc đua mỗi năm một lần. Tôi không bao giờ nghĩ mình sẽ sống ở khu vực này, nhưng nhiều năm sau, tôi đã sống ở đây khi tôi trở thành bác sĩ trong biên chế nhà nước.

Câu lạc bộ Kedah là nơi những người châu Âu tụ tập vào các buổi tối. Họ uống rượu và tổ chức các bữa tiệc khiêu vũ. Đây là nơi dành riêng cho họ, nhưng cũng không hoàn toàn tuyệt đối như Câu lạc bộ hồ Hoàng gia ở Kuala Lumpur, nơi thậm chí Tiểu vương Selangor cũng không được phép bước vào. Một vài giới chức cấp cao của Mã Lai là thành viên Câu lạc bộ Kedah. Khi Tunku Badlishah ibni Sultan Abdul Hamid là Nhiếp chính của Kedah, ông đã chơi tennis ở đó. Nhiều giới chức Mã Lai của cơ quan dân chính Kedah có câu lạc bộ của riêng họ ở phía nam Alor Star, trong khi các nhân viên cấp dưới cũng có những câu lạc bộ của họ ở trước trường tôi. Các câu lạc bộ bảo đảm một loại hình vui chơi cho các tầng lớp quý tộc và giới chức thời đó. Cầu lông lúc đó là phổ biến, nhưng tennis được coi là một môn thể thao dành cho giới quý tộc. Một số công chức rất cao cấp thì hút thuốc phiện. Để ganh đua với người châu Âu, một vài người thậm chí còn uống rượu.

Chỉ đến khi chúng tôi bắt đầu cuộc phản đối chống lại đề nghị thành lập Liên minh Mã Lai của Anh, tôi mới nhận ra đầy đủ sự khôn ranh và tinh xảo của thực dân Anh. Họ không phải chiến đấu để chiếm các bang của Mã Lai làm thuộc địa. Họ chỉ cần cấp cho các Tiểu vương và gia đình của họ những khoản trợ cấp chính trị thường xuyên, nhiều hơn những gì mà các Tiểu vương và gia đình của họ đã từng thu được từ thuế. Tất cả những khoản trợ cấp đó cũng được lấy từ thuế mà người Anh thu được. Các hiệp ước mà người Anh đã áp đặt đối với các bang của Mã Lai và sự nhân nhượng mà họ có được từ các Tiểu vương Mã Lai đã bắt đầu khiến những người Mã Lai thông minh phải khó chịu, không chỉ bởi những hiệp ước đó mang tính vĩnh cửu mà còn vì chúng thể hiện sự mập mờ. Các hiệp ước này gọi các Tiểu vương Mã Lai là “người cai trị”, trong khi đó hầu hết các giới chức Anh được gọi là “nhà cố vấn”. Nhưng hiệp ước đó bảo

đảm rằng, khi các cố vấn người Anh đưa ra lời khuyên, Tiểu vương Mã Lai phải tuân theo. Rõ ràng, ông ta không chỉ cố vấn mà còn chỉ đạo chính quyền các bang. Tiểu vương có thể trị vì nhưng rõ ràng ông không có quyền cai trị. Ông chỉ đơn thuần là một bù nhìn.

Sự mập mờ này thể hiện cả trong ngôn ngữ và nghi thức xã giao của Anh. Trong Hội nghị Nguyên thủ các nước thuộc Khối thịnh vượng chung ở Harare, Zimbabwe năm 1991, với tư cách là Chủ nhà của Hội nghị trước, tôi được yêu cầu phát biểu tại bữa tiệc tối chính thức dành cho Nữ hoàng. Khi đó, tôi đã nổi tiếng là một người có những phát ngôn thẳng thắn và chua cay, nên các quan chức Anh rất lo tôi sẽ nói gì đó xúc phạm Nữ hoàng.

Để an toàn, các quan chức trong Hoàng cung cũng như quan chức của Văn phòng Khối thịnh vượng chung đã cố gắng thông báo cho tôi biết rằng, Nữ hoàng Elizabeth II sẽ chỉ phát biểu rất ngắn gọn và vì thế tôi cũng chỉ phát biểu ngắn thôi. Đây không phải là truyền thống. Trong các Hội nghị của Khối thịnh vượng chung trước đó, các bài phát biểu thường rất dài và tràn ngập những lời ca ngợi Nữ hoàng và Khối thịnh vượng chung của Anh. Rõ ràng, không ai nói với các nhà lãnh đạo các nước khác chỉ nên phát biểu ngắn. Nữ hoàng cũng đã trình bày các bài phát biểu dài hơn ở các Hội nghị trước.

Nhưng tôi không khó chịu vì hành động cố bịt miệng tôi này. Tôi đã dần quen với điều đó và đã chuẩn bị một bài phát biểu tương đối ngắn phù hợp trong buổi tiệc tối. Tuy nhiên, tôi đã cắt bớt, chỉ giữ nguyên những gì tôi thực sự muốn nói. Điều tôi muốn nói là minh họa những từ tiếng Anh có nghĩa này nhưng lại thường được sử dụng không phải như nghĩa của nó. Tôi nói rằng, trong khi người đứng đầu Hạ viện được gọi là “người phát ngôn” thì ông ấy không thể nói. Cố vấn Anh không chỉ là cố vấn còn “người cai trị Mã Lai” lại không cai trị. Cả hai vai trò hoàn toàn đối lập nhau. Trong Khối thịnh vượng chung, sự thịnh vượng cũng không phải là điểm chung. Nữ hoàng rõ ràng là rất thích thú và đài BBC đã ghi lại được hình ảnh bà cười rất vui. Sau này, khi người Anh kỷ niệm lần thứ 50 ngày Nữ hoàng lên ngôi, đoạn video clip bài phát biểu của tôi và điệu cười của Nữ hoàng được đài BBC phát đi phát lại nhiều lần.

Chính quyền thực dân Anh không phải hoàn toàn xấu. Trừ thái độ vô cùng kiêu ngạo và địa vị cao hơn hẳn mà họ tự nhận trong xã hội, họ làm việc khá tốt. Biên giới giữa các bang đã được xác định, việc cho thuê mướn đất đai được nghiên cứu hợp lý, các tài liệu hoặc văn kiện pháp lý được ban hành. Tuy nhiên, cho đến khi nhà nước Malaysia giành được độc lập, biên giới quốc tế giữa Malaysia và các nước láng giềng Thái Lan và Indonesia vẫn chưa được giải quyết ổn thỏa. Malaysia vẫn còn tranh chấp biên giới trên sông và trên biển với hai quốc gia này và với Singapore.

Người Anh đã thực hiện các phương pháp quản lý hiện đại và giao nhiệm vụ và trách nhiệm cụ thể cho nhiều cơ quan quản lý. Công chức Mã Lai làm việc dưới thời thuộc địa Anh có thể thay thế các công chức người Anh và có khả năng tiếp quản công việc không mấy khó khăn khi nhà nước Malaysia giành được độc lập. Các kho bạc nhà nước được thành lập để thu và quản lý thu nhập từ thuế. Khoản thu này không còn rơi vào tay các Tiểu vương nữa. Các ông chủ người Hoa cũng không được thu thuế nông nghiệp và thuế dịch vụ nữa.

Những năm tháng nằm dưới sự cai trị của Anh còn nhiều điều nữa khiến chúng tôi phần nộ. Tuy nhiên, chúng tôi đã bị tẩy não để phải chấp nhận người da trắng giỏi hơn. Vì vậy, trong Liên hiệp các quốc gia Mã Lai, các chức vị cao trong cơ quan chính quyền do các công chức của Anh nắm giữ nhiều hơn các công chức Mã Lai. Cứ 3 năm một lần, họ được nghỉ phép về nước và được chính phủ thanh toán phép. Việc bổ nhiệm chức vụ của họ cũng khác nhau. Trong ngành công trình công cộng, người châu Âu là kỹ sư, trong khi người châu Á chỉ là trợ lý kỹ thuật. Trong ngành y, các bác sĩ người Anh được chọn làm bác sĩ phẫu thuật, còn các bác sĩ châu Á chỉ được là y tá phẫu thuật. Trong một trung đoàn Mã Lai, các sĩ quan người Anh không phải chào các sĩ quan Mã Lai bởi vì các sĩ quan Mã Lai do Cao uỷ ở Mã Lai bổ nhiệm, còn các sĩ quan của Anh do Quốc vương bổ nhiệm. Trong kinh doanh, các công ty của Anh kiểm soát tất cả các mối làm ăn và được nhận tất cả các hợp đồng của chính phủ. Toàn bộ nguồn cung cấp cho các chính phủ (Chính phủ Khu định cư Eo biển, Chính phủ nhà nước Liên hiệp các quốc gia Mã Lai và nhà nước không tham gia Liên hiệp) đều phải thông qua các đại lý của Quốc vương Anh. Một diện tích lớn đất trồng và mỏ thiếc được cấp phép cho các công ty của Anh khai thác với mức giá không đáng kể.

Perak (nay là bang vùng tây bắc bán đảo Malaysia), Selagor, Negeri Sembilan (nay là bang ở bờ biển phía tây bán đảo Malaysia) và Pahang đều tham gia các hiệp ước trở thành nước bị Anh bảo hộ, nhưng đến năm 1895, người Anh thuyết phục các tiểu quốc này thành lập Liên hiệp. Chính quyền của Liên hiệp các quốc gia Mã Lai thuộc quyền kiểm soát của các công chức người Anh làm việc trong Cơ quan hành chính sự nghiệp Mã Lai. Vì vậy, ở Liên hiệp các quốc gia Mã Lai, sự cai trị của Anh là trực tiếp và toàn diện. Hội đồng lập pháp Liên hiệp được thành lập gồm phần lớn các thành viên đương nhiên của Anh, đại diện các doanh nghiệp còn các cộng đồng người Mã Lai, người Hoa và người Ấn Độ, mỗi cộng đồng có một đại diện. Nhưng Cao uỷ có thể bác bỏ các quyết định của họ. Cao uỷ chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng thuộc địa ở London. Ý kiến của nước bị bảo hộ không bảo vệ được đất nước đó khỏi sự xâm lược của nước ngoài, nhưng “sự bảo trợ của người Anh” có nghĩa là họ kiểm soát tất cả các lĩnh vực, ngoại trừ các lĩnh vực liên quan đến phong tục của người Mã Lai và tín ngưỡng Hồi giáo. Các quốc gia Mã

Lai và người dân của họ phải bảo vệ trước chính họ, trước tính cách nghèo nàn và sự đồi bại của chính họ (bởi người Anh coi đây là một vấn nạn) và trước hậu quả của việc quản lý các sự vụ của họ. Cơ cấu chính quyền và vị thế của Liên hiệp các quốc gia Mã Lai không khác so với cơ cấu chính quyền ở Khu định cư Eo biển, cai trị trực tiếp các thuộc địa.

Bang Kedah của tôi là một trong các bang thuộc Liên hiệp các quốc gia Mã Lai, chịu sự kiểm soát của người Anh và nằm ngoài cơ cấu chính quyền trung ương của mình. Các bang thuộc Liên hiệp khác là Johor, Terengguru, Kelantan và Perlis. Khi các Tiểu vương Mã Lai của các bang thuộc Liên hiệp bị mất quyền kiểm soát các bang của họ, các Tiểu vương của bang Kedah và bang Johor đã bác bỏ lời mời gia nhập Liên hiệp. Họ thậm chí còn từ chối có một liên minh hải quan và liên minh bưu điện. Kedah vẫn phát triển và dựa vào lực lượng cảnh sát của họ. Lực lượng này một thời do Tư lệnh cảnh sát người Mã Lai, Tunku Yahya Sultan Abdul Hamid lãnh đạo. Tất cả các Cảnh sát trưởng của các quận ở Kedah cũng đều là người Mã Lai được tuyển chọn từ các công chức ở Kedah.

Chính quyền bang Kedah muốn bổ nhiệm nhiều người địa phương hơn nữa vào các vị trí lãnh đạo trong chính quyền. Vì vậy, những sinh viên Mã Lai học giỏi sẽ được gửi sang Anh để học kỹ thuật, luật pháp và kiến thức y học. Các sinh viên cũng được gửi tới Singapore và Hồng Kông để theo học ngành y. Các sĩ quan cảnh sát sẽ được đào tạo ở Trung tâm huấn luyện cảnh sát ở chính bang Kedah. Đó là lý do tại sao khi Mã Lai giành được độc lập, hầu hết các cơ quan này đều do những người Mã Lai ở Kedah lãnh đạo. Sau khi cha tôi thôi giữ chức hiệu trưởng Trường G.E.S ở Alor Star, hai người Mã Lai khác cũng đến từ Penang là Abdul Manaf và Ismail Merican là những người kế nhiệm ông. Nhưng sau họ, tất cả các hiệu trưởng ở Trường G.E.S ở Alor Star đều là người châu Âu. Các cơ quan chuyên nghiệp và cơ quan kỹ thuật của chính phủ cũng đều do các công chức của Anh lãnh đạo. Cha tôi không bao giờ nói với tôi những gì ông nghĩ về sự cai trị của thực dân, nhưng tôi nghĩ, giống như tất cả những người khác, ông chấp nhận đó là điều đương nhiên.

Tiếng Mã Lai, được viết bằng hệ thống chữ viết Jawi, là ngôn ngữ chính thức trong chính quyền Liên hiệp các quốc gia Mã Lai. Trong các trường học dạy bằng tiếng Mã Lai, chúng tôi được học cả hệ thống chữ viết Jawi và hệ thống chữ viết Rumi (La Mã). Dần dần, người Anh đẩy mạnh việc học hệ thống chữ viết La Mã và các học sinh học chữ Jawi chỉ để đọc kinh Coran. Trong các trường dạy bằng tiếng Anh, kinh Coran không phải là môn học bắt buộc, mặc dù tại Trường G.E.S, nơi tôi học, vẫn có các lớp học tôn giáo buổi tối. Tôi tiếp tục học kinh Coran ở nhà, ban đầu được mẹ hướng dẫn, sau đó tôi được một học sinh lớn tuổi hơn ở Trường Mahmood dạy bằng tiếng Ả rập hướng dẫn.

Mặc dù các Tiểu vương của các bang trong Liên hiệp được hưởng lương cao hơn và có cuộc sống sung túc hơn, nhưng tất cả các Tiểu vương đều phẫn nộ bởi thực tế rằng, người Anh đã kiểm soát trực tiếp và trên quy mô rộng ở tất cả các bang trong Liên hiệp. Ngôn ngữ hành chính trong các bang đó phần lớn là tiếng Anh. Do có rất ít người Mã Lai được đào tạo trong nền giáo dục của Anh, nên những người Ấn Độ và những người Tamil Sri Lanka do người Anh đào tạo đã được bổ nhiệm vào các chức vụ cao. Khi phụ trách việc tuyển dụng, các quan chức này lại tuyển họ hàng của họ ở Ấn Độ và Sri Lanka vào các chức vụ mới. Đến đầu thế kỷ XX, ở Khu định cư Eo biển và ở Liên hiệp các quốc gia Mã Lai, sự phân tầng xã hội giữa các tộc người đã thể hiện rõ nét. Các công chức da trắng thuộc tầng lớp cao nhất, tiếp đến là các công chức Âu Á, người Tamil Sri Lanka, người Ấn Độ và người Hoa. Đứng cuối cùng trong nấc thang phân cấp này là người Mã Lai. Đó là cái giá mà họ phải chịu khi không có trình độ học vấn tốt và đó là điều tôi không bao giờ quên.

Khi người Anh ký kết các hiệp ước với các Tiểu vương Mã Lai, các khu vực mà các Tiểu vương này được kiểm soát vẫn chưa được phân định rõ ràng. Vì vậy, người Anh có thể xâm phạm ranh giới này nếu họ muốn. Tỉnh Wellesley (một phần của bang Penang nằm ở phần lục địa đối diện với đảo Penang) được mở rộng khi biên giới phía nam của tỉnh mở rộng bao gồm cả lãnh thổ của Perak. Xuống phía nam, khi Singapore bị nhượng lại cho Anh, người Anh đã thiết lập biên giới của nước này bao gồm cả các đảo ở eo biển Johor. Ở phía bắc, nhiều vùng lãnh thổ của Kedah bị nhượng lại cho Anh và trở thành lãnh thổ của Xiêm theo Hiệp ước Băng-cốc giữa Anh và Vương quốc Xiêm năm 1909. Người Anh được hưởng nhiều lợi nhuận kinh tế và thuận tiện trong quản lý. Trong khi đó, Nhật Bản và Xiêm lại chấp nhận hệ thống chính quyền châu Âu. Kedah và Johor cũng đã cố gắng chấp nhận như vậy trước khi chấp nhận sự bảo trợ của Anh. Penang là một mô hình đối với Kedah, và Singapore là một mô hình đối với Johor. Nhưng việc tái tổ chức này không được thực hiện tốt, bởi quá nhiều bên được quyền can thiệp.

Dưới chế độ cai trị của Anh, phần lớn đất rừng đã được giao cho các công ty của Anh để trồng cao su và khai thác mỏ thiếc. Họ chỉ trả vài đô-la trên một hecta. Các công ty của Anh thu lợi nhuận lớn từ việc trồng cao su và từ các mỏ thiếc lớn mà họ khai thác. Họ lên Sàn chứng khoán London và cổ đông của họ phần lớn là người Anh. Các công nhân mỏ người Hoa khai thác các mỏ lộ thiên và các bãi cát. Cũng có các đồn điền do người Mỹ làm chủ, nhưng cần phải nói rằng, phần lớn tiền lợi nhuận đổ về Anh. Mã Lai không thu thuế từ các lợi nhuận này, bởi vì luật thuế chỉ được áp dụng sau Thế chiến thứ Hai. Phát triển tiện nghi và cơ sở hạ tầng công cộng không phải là mục tiêu của chế độ bảo hộ thực dân. Lợi nhuận thu được để phục vụ các mục đích khác và phục vụ cho người Anh.

Ban đầu, các bang của Mã Lai đã có đồng tiền riêng, dạng đồng xu bằng vàng, bạc và đồng. Khi việc buôn bán với người châu Âu phát triển, đô-la bạc của Tây Ban Nha cũng được chấp nhận thanh toán. Đến khi Penang bị nhượng cho Anh, Anh chỉ phải trả khoảng 6 nghìn đô-la bạc của Tây Ban Nha trong một năm. Sau đó, phần lục địa đối diện Penang bị nhượng cho Anh với giá chỉ 4 nghìn đô-la Tây Ban Nha. Do các hoạt động chính trị ngày ấy là độc quyền của Vua, nên không ai chất vấn về thỏa thuận nhượng lại Penang cho Anh đó. Người Anh lên kế hoạch lợi dụng lòng trung thành mang nặng tư tưởng phong kiến của người dân Mã Lai đối với các Tiểu vương của họ, và 10 nghìn đô-la bạc Tây Ban Nha khi đó là số tiền rất lớn đối với họ.

Sau khi đồng đô-la bạc được thay thế bằng tiền giấy do Chính phủ Khu định cư Eo biển phát hành, việc chi trả cho Kedah được thanh toán bằng đô-la Khu định cư Eo biển. Giá trị của đồng tiền này được bảo đảm bằng vàng, nhưng trên thực tế, chưa có trường hợp nào thanh toán tiền này có giá trị tương đương như vàng. Đồng đô-la của Khu định cư Eo biển không có giá trị bằng đồng đô-la bạc Tây Ban Nha và dần mất giá. Nhưng do các bang Mã Lai không phát hành loại tiền giấy nào khác, nên tiền giấy do Chính phủ Khu định cư Eo biển phát hành trở thành đồng tiền thanh toán hợp pháp trong tất cả các bang của Mã Lai. Trước khi có đồng tiền này, các ngân hàng lớn của Anh đã thu được lợi nhuận khổng lồ nhờ việc phát hành tiền giấy. Khi Chính phủ Khu định cư Eo biển được phát hành tiền, họ cũng kiếm được lợi nhuận lớn nhờ việc in tiền giấy. Không ai biết được ngày ấy liệu có dự trữ nào bằng vàng để bảo đảm cho đồng đô-la của Khu định cư Eo biển hay không, nhưng không ai quan tâm hoặc cố mua lại tiền giấy bằng vàng.

Khi Mã Lai được độc lập năm 1957, 1 đồng bảng Anh bằng 8,3 đồng đô-la Khu định cư Eo biển và 1 đô-la Mỹ bằng 3 đô-la Khu định cư Eo biển. Mã Lai thuộc khối đồng bảng Anh và dự trữ của nước này đều bằng đồng bảng. Chính phủ Anh cho rằng, đồng đô-la Eo biển (sau này trở thành đô-la Mã Lai sau độc lập) sẽ bị mất giá. Vì vậy, trong hiệp ước độc lập, người Anh nhất quyết yêu cầu, những người được hưởng lương hưu của họ phải được hưởng bằng đồng bảng. Tuy nhiên, tại thời điểm Mã Lai giành được độc lập, chính đồng bảng lại bị mất giá và việc chi trả lương hưu cho những người hưu trí Anh bằng đồng bảng Anh giúp Chính phủ Mã Lai ít tốn kém hơn khi trả bằng đồng đô-la Mã Lai. Nhưng năm 1967, Malaysia bị mất khá nhiều tiền sau sự kiện đồng bảng Anh giảm giá đột ngột bởi Malaysia dự trữ tiền bằng đồng bảng.

Hệ thống quản lý sử dụng đồng tiền thích hợp và quản lý các hệ thống tài chính đã giúp chính quyền các bang của Mã Lai nói riêng và toàn Mã Lai nói chung phát triển. Ngay cả các đồn điền cao su và các mỏ thiếc cho nước ngoài sở hữu cũng giúp Mã Lai giàu lên. Tại thời điểm Mã Lai giành được độc lập, quản lý và tài chính của Mã Lai cũng có nền tảng tốt hơn nhiều so với các

thuộc địa khác giành được độc lập sau Thế chiến thứ Hai. Nhưng thu nhập bình quân theo đầu người của 5 triệu người dân sống ở bán đảo vẫn dưới 350 đô-la. Tỷ lệ thất nghiệp cao và nạn nghèo đói diễn ra tràn lan.

Người Anh ca ngợi khái niệm Quân chủ lập hiến theo kiểu mà họ coi là một mô hình chính phủ lý tưởng. Nhưng họ không bao giờ đề cập đến rằng, dân chủ hoặc bầu cử không bao giờ được tiến hành hoặc được tổ chức ở nhà nước Mã Lai do người Anh quản lý. Chế độ cai trị thực dân của Anh là chế độ chuyên quyền, độc đoán và phân biệt đối xử đối với những người dân bản địa, đặc biệt là đối với những người Mã Lai. Ngày nay, người Anh, giống như những người theo chủ nghĩa đế quốc ở châu Âu khác, đòi hỏi rằng các thuộc địa trước đây của họ phải được dân chủ. Họ thực sự không có bất kỳ quyền nào để đòi hỏi như vậy, chính họ phải thấy xấu hổ vì quá khứ của dân tộc mình.

Tuy vậy, nhiều người Mã Lai đã ca ngợi chế độ dân chủ nghị viện và quân chủ lập hiến của Anh. Khi Đảng UMNO bắt đầu tìm kiếm một chính phủ tự quyết và độc lập, họ không hề bàn đến chủ nghĩa cộng hòa. Thay vào đó, mọi thảo luận tập trung vào vấn đề làm thế nào để sáp nhập 9 tiểu quốc Mã Lai với các Tiểu vương của họ vào một nhà nước duy nhất được gọi là Liên bang Mã Lai thay thế cho Liên hiệp các quốc gia Mã Lai. Các Tiểu vương đồng ý sáp nhập những nét văn hoá riêng biệt và chủ quyền lãnh thổ của họ vào một cơ cấu trung ương mới dựa trên cơ sở nào? Một số nhà lãnh đạo Mã Lai đề xuất các Tiểu vương Mã Lai luân phiên giữ vị trí Quốc vương, nhiệm kỳ 5 năm. Các Tiểu vương vui vẻ chấp nhận tình trạng lập hiến mới này. Sửa đổi mới này còn tốt hơn rất nhiều Hiệp ước MacMichael, hiệp ước đảm bảo cho việc thành lập Liên hiệp Mã Lai năm 1946. Những thỏa thuận trong hiệp ước chỉ coi các Tiểu vương là nhà lãnh đạo Hồi giáo và là những người coi giữ các phong tục và tập quán của người Mã Lai và cuối cùng là đặt họ vào địa vị những ông hoàng lỗi thời giống như những ông hoàng bị loại bỏ rất dễ dàng ở Ấn Độ.

Ở một khía cạnh nào đó, người Anh vẫn có thể tuyên bố rằng họ đã giải quyết được vấn đề duy trì hệ thống các nhà nước Mã Lai và các Tiểu vương khi hợp nhất các nhà nước này thành một thực thể và một quốc gia. Hệ thống này vẫn hoạt động tốt ngay cả sau khi Sabah và Sarawak được chấp nhận vào Malaysia. Chế độ dân chủ nghị viện và quân chủ lập hiến của Mã Lai đã đem lại nhiều ý nghĩa cho người dân của chúng tôi nói chung và người Mã Lai nói riêng. Người Mã Lai đã học được rất nhiều từ người Anh và Chính quyền thực dân Anh. Ban đầu, không hề có sự phản đối nào đối với người Anh. Những người Mã Lai chúng tôi từ trước vẫn từng là chư hầu của các quốc gia lớn hơn. Quyền bá chủ của người Anh không phải là điều lạ. Khi phe cộng sản người Hoa phải sử dụng đến cuộc chiến vũ trang để chống lại chính quyền thực dân Anh ở

Liên bang Mã Lai, nhiều người Mã Lai đã tham gia cùng họ, nhưng ngược lại họ sẵn sàng gia nhập lực lượng an ninh để kề vai chiến đấu cùng người Anh.

Chính người Hoa gây ra các vấn đề đối với các nhà quản lý người Anh. Các nhóm xã hội hoạt động bí mật của họ đã tích cực tổng tiền những người giàu. Họ kinh doanh nhà thổ, buôn bán thuốc phiện và tổ chức các hoạt động đánh bạc bất hợp pháp. Họ thành lập các tổ chức xã hội đen cố gắng kiểm soát các mặt hàng độc quyền và chi phối các khu vực kinh tế trọng điểm và chính họ lại xung đột với nhau. Do tác động của các sự kiện ở Trung Quốc, họ bắt đầu truyền bá chủ nghĩa cộng sản. Họ tổ chức cuộc tổng đình công giống như các cuộc đình công do Gandhi sắp đặt và tẩy chay hàng hoá của Nhật Bản. Bất chấp những vấn đề này, Chính quyền thực dân Anh dường như đánh giá cao những đóng góp của người Hoa đối với nền kinh tế thuộc địa. Vì vậy, người Anh đã bổ nhiệm một Quan bảo hộ cho người Hoa. Trong suốt cuộc tranh chấp ở Liên hiệp Mã Lai, Victor Purcell, người nắm giữ chức vụ Quan bảo hộ nổi tiếng nhất đã bảo vệ mạnh mẽ quyền của người Hoa. Người Anh muốn 3 tộc người tách rời hẳn nhau. Trong khi người Mã Lai chôn mình vào cuộc sống của người nông dân ở các vùng nông thôn thì người Hoa lại tập trung ở các trung tâm đô thị, còn người Ấn Độ ở các đồn điền cao su. Người nông dân Mã Lai bắt buộc phải rời làng mạc thân yêu của họ để làm lao động hưởng lương trong các điều kiện làm việc khó khăn và không được khích lệ mà những người lao động nhập cư nghèo khổ Ấn Độ phải chấp nhận. Chính vì vậy, họ thích tiếp tục cuộc sống của họ ở nông thôn, kiếm tiền từ việc trồng cao su khi họ có thể, nếu không thì họ lớn lên và sống dựa vào việc trồng lúa hoặc đánh bắt cá. Đây là hướng lựa chọn nhất thời của mỗi người nông dân Mã Lai và mỗi gia đình Mã Lai. Nhưng trong thời gian dài, điều đó có nghĩa là xã hội Mã Lai trên bán đảo sẽ không phát triển được. Không chỉ xét về mặt kinh tế, thế giới văn hoá và xã hội của người nông dân Mã Lai cũng trở nên tù túng. Sớm hay muộn người Mã Lai sẽ trở thành những người không chỉ ít có khả năng tiến lên một xã hội hiện đại mà còn không kiếm được lợi nhuận cho mình và không nắm vững được những kỹ năng và kiến thức mới.

“Các nhà bảo trợ” người Anh của họ rất vui khi để điều này xảy ra. Họ thích Mã Lai trở thành một thế giới đơn giản, bất di bất dịch. Tuy nhiên, chiến lược chia để trị của họ chỉ thành công trong những ngày Mã Lai là thuộc địa của người Anh bởi ngày đó hầu như không xảy ra các cuộc xung đột sắc tộc. Liên hiệp Mã Lai của Anh vẫn sẽ còn là một phần của Đế chế Anh nếu người Nhật không quyết định xâm lược nước này.

Nhiều người cho rằng, tôi chỉ trích người Anh và các nước châu Âu khác vì tôi không được đào tạo ở Anh như ba vị Thủ tướng tiền nhiệm. Thực ra, sự căm ghét của tôi đối với người Anh và chủ nghĩa thực dân Anh là xuất phát từ quá khứ. Nếu họ không đề xuất thành lập Liên minh Mã

Lai, không lấy đi đất của người Mã Lai trên bán đảo của họ, thì tôi vẫn sẽ tiếp tục là người ủng hộ nước Anh một cách mù quáng. Nhưng cuộc đấu tranh chống lại việc thành lập Liên hiệp Mã Lai đã khiến tôi phải nhìn lại giai đoạn Mã Lai là thuộc địa của Anh và tôi đã thấy được những điều tôi không hề muốn thấy. Đó chính là nguyên nhân tại sao trong tâm tôi luôn nổi loạn chống người Anh. Và từ đó, ý tưởng phi thực dân hoá bắt đầu hình thành trong tâm trí tôi.

6. Đi buôn trong thời chiến

Vài ngày sau khi tôi dự kỳ thi lấy chứng chỉ Cambridge bậc trung học cơ sở dành cho lớp 8 năm 1941, Nhật Bản tấn công Trân Châu Cảng ngày 7 tháng 12 và tấn công các vùng lãnh thổ của Anh và Hà Lan ở Đông Nam Á ngày 8 tháng 12. Trước đó, người Đức cũng tăng cường đánh chiếm châu Âu, với việc Hitler xâm lược Nga vào tháng 6 sau khi Pháp đầu hàng Đức tháng 7 năm 1940. Là một người yêu Đế chế Anh lúc đó, tôi luôn nghĩ Anh và các đồng minh của họ sẽ chiến thắng. Các bài học lịch sử đã dạy tôi rằng, Napoleon đã cố xâm chiếm Nga, nhưng ông ta đã bị mùa đông khắc nghiệt ở Nga đánh bại. Tôi không hề có khái niệm mùa đông Nga là gì, nhưng tôi tin rằng, mùa đông đó sẽ lại đánh bại người Đức lần nữa.

Được khích lệ bởi những chiến thắng của Đức ở châu Âu, người Nhật quyết định gây chiến và tấn công Mỹ bằng việc ném bom Trân Châu Cảng. Tôi vẫn nhớ lúc đó tôi nghĩ rằng, người Nhật thật liều lĩnh và đại dột khi tấn công Mỹ. Tôi không thể hình dung được một nước nhỏ như Nhật Bản lại tấn công và xâm lược một nước lớn mạnh như Mỹ. Cuối cùng, tất cả những gì người Nhật đạt được là buộc Mỹ phải đứng về phe Đồng minh tham chiến. Từ cuộc tấn công không thận trọng của Nhật Bản, tôi đã rút ra bài học quan trọng cho những năm sau này khi tôi tham gia các hoạt động chính trị, đó là không bao giờ được thêm thù. Nếu bạn phải bắt buộc phải có thêm một kẻ thù khác thì hãy chỉ chấp nhận vậy khi bạn đã ngăn chặn thành công kẻ thù trước.

Tôi không bao giờ hình dung được người Nhật sẽ xâm lược Mã Lai, nhưng sự sụp đổ của Pháp đã tạo động lực cho họ đồn trú quân ở các nước Đông Dương là thuộc địa của Pháp. Mỹ đã áp đặt lệnh cấm xuất khẩu dầu sang Nhật, đất nước mà ngay cả khi đó vẫn phụ thuộc hoàn toàn vào việc nhập khẩu dầu mỏ. Trước đó, người Anh đã lo lắng khi bố trí các máy bay ném bom hạng nhẹ Blenheim và Trung Đoàn kỵ binh phía Đông (một trung đoàn thuộc Lục quân Anh được thành lập năm 1881) ở Alor Star. Trong quân đội Anh cũng xuất hiện những binh sĩ Nepal (mà ban đầu tôi tưởng là binh sĩ Mã Lai bởi họ cũng đội mũ tròn nhỏ của cảnh sát Mã Lai).

Chính phủ bắt đầu các chiến dịch dân quân dự bị và phòng ngừa các cuộc oanh tạc bằng máy bay (ARP) như che các cửa sổ bằng các tấm vải đen, tắt đèn đường và để còi báo động máy bay ném bom. Tôi gia nhập quân đội nước ngoài sang giúp đỡ và rất tự hào khi mặc bộ quân phục của binh sĩ Nepal trong quân đội Anh với một cái rìu được đeo ở thắt lưng. Tôi được huấn luyện để xử lý các ống vòi và sơ tán thương binh bằng dây qua cửa sổ, một công việc không kỳ công lắm bởi các ngôi nhà ở Alor Star chỉ cao hai tầng. Bom lửa cũng được chúng tôi sử dụng

để chỉ thị mục tiêu. Một lần, chúng tôi ném một quả bom lửa từ một đài quan sát tạm thời được xây dựng trên mái của toà nhà chính phủ, nhưng quả bom không nổ. Khi có người chỉ, tôi nhặt quả bom lên và đưa trở về đài quan sát. Tôi làm vậy mà không hề ý thức được rằng quả bom có thể nổ trong tay tôi. Sau này, khi nhận thức được mối nguy hiểm đó thì mồ hôi trong tôi túa ra.

Trong thời gian này, binh sĩ Anh bắt đầu xuất hiện nhiều ở Alor Star. Chưa bao giờ thành phố này lại nhiều người da trắng đến thế. Họ hay lui tới các quán cà phê ở địa phương, uống bia, nói cười ầm ĩ và nói xấu người Nhật. Sự tuyên truyền của người Anh ở Mã Lai rất mạnh và các tờ Straits Times (tờ báo bằng tiếng Anh), tờ Straits Echo (một tờ báo bằng tiếng Anh khác) và đài tiếng nói Mã Lai, tất cả đều tuyên bố khả năng Anh sẽ đánh bại Đức. Sự rút lui vội vã của Anh khỏi thành phố Dunkirk được coi là một cuộc rút lui quan trọng và là một chiến thắng vĩ đại. Trận chiến nước Anh, trong đó Không quân Hoàng gia Anh bắn rơi rất nhiều máy bay chiến đấu Messerschmitt và máy bay ném bom Junker của Đức, được đưa tin rất chi tiết.

Trước khi Nhật gây chiến, mối quan hệ giữa Nhật và Mã Lai còn khá khiêm tốn. Ở Alor Star, có một số cửa hàng bán đồ chơi của người Nhật. Một trong số những cửa hàng đó là K.Shiba ở phố Jalan Raja. Là lãnh đạo của cộng đồng người Nhật ít ỏi ở Mã Lai, ông chủ cửa hàng Shiba thường được mời tới dự sinh nhật của Tiểu vương. Nhưng khi chiến tranh nổ ra, tất cả những công dân Nhật đều bị bắt giữ. Người ta cho rằng, một thợ chụp ảnh người Nhật ở Alor Star tên là Miyamoto đã chụp những bức ảnh về sân bay Alor Star, nơi các máy bay ném bom Blenheim đang đậu. Khi Nhật đổ bộ vào Songkhla, Thái Lan và Kota Baru, Kelantan ngày 8 tháng 12 năm 1941, không một chiếc máy bay chiến đấu nào của Anh cất cánh trên không. Dường như những chiếc máy bay ném bom này đã rút đi để chiến đấu trên một chiến trường khác. Một chiếc máy bay của câu lạc bộ bay được sử dụng để quan sát những di chuyển của binh sĩ Nhật đã bị bắn rơi ở bắc Kedah. Binh sĩ Nhật tiến lên rất nhanh và nhanh chóng vượt qua phòng tuyến Jitra, đào các hào phòng thủ gần các con đường phía bắc Alor Star. Từ thành phố này, người dân có thể nghe thấy tiếng súng ngay sau khi binh sĩ Nhật vượt qua biên giới Xiêm – Kedah. Nhưng khi tôi tới trung tâm thành phố Alor Star sau khi quân Nhật chiếm đóng, chỉ có vài cửa hàng bị phá huỷ bởi đạn trái phá. Việc rút lui nhanh chóng của binh sĩ Anh đã giúp bảo tồn thành phố Alor Star. Gia đình của cha tôi vẫn đang ở Seberang Perak khi tiếng súng của Nhật nổ. Chúng tôi quyết định sơ tán tới nhà của chị gái tôi ở Jalan Kota Tanah, cách đó khoảng 1 km. Nhìn lại, cái cách mà chúng tôi thực hiện để bảo vệ mình khá buồn cười. Chúng tôi cảm thấy rằng, việc sơ tán đi khoảng 1 km mọi việc sẽ khác và sẽ giúp chúng tôi an toàn. Trong khi đó, những người sống ở đó lại sơ tán đi 1 km nữa. Những biện pháp sơ tán đó là những hành động thể

hiện sự hy vọng hơn là chiến lược. Khi nghe thấy tiếng nổ lớn, chúng tôi đoán rằng cây cầu Wan Mohamad Saman, một cây cầu đẹp, cổ kính bắc qua sông Kedah, đã bị nổ tung. Trước đó, chúng tôi đã nhìn thấy các binh sĩ Anh chằng dây điện quanh cây cầu để chuẩn bị cho nổ cầu. Điều đó xảy ra cách nơi chúng tôi đến chỉ 2 km và sau này chúng tôi thấy các mảnh bê tông rơi xuyên mái nhà hàng xóm của tôi ở Seberang Perak. Thật may mắn là hàng xóm của chúng tôi cũng đã sơ tán hết.

Mưa trút xuống và con đường đất cạnh nhà chị gái tôi lầy lội bùn. Chúng tôi lo lắng và sợ hãi khi thấy những binh sĩ Anh mệt mỏi lê bước trong mưa trên lớp bùn đặc quánh để trốn chạy quân Nhật. Tôi bị sốc khi nhìn thấy người da trắng bị đánh bại, mà lại bị đánh bại bởi người châu Á. Chúng tôi thấy hai binh sĩ Anh không hiểu tại sao bị tụt lại phía sau. Một binh sĩ nấp ở Nhà hát Hoàng gia ở Alor Star, trong khi một người khác được tìm thấy cạnh toà án, gần nơi cây cầu Wan Mohamad Saman nổ. Quân Nhật không thèm bắt hai binh sĩ Anh này làm tù binh mà ngay lập tức đâm họ bằng lưỡi lê.

Tôi thường nghĩ về hai binh sĩ người Anh này, đặc biệt là về binh sĩ được tìm thấy gần cây cầu cũ. Anh ta là Tommy, cách xa gia đình hàng nghìn cây số. Những suy nghĩ cuối cùng của anh ta là gì trước khi gục xuống đất sau khi một binh sĩ Nhật đâm thẳng vào anh ta? Cho đến nay, tôi vẫn có thể cảm nhận được nỗi sợ hãi và đau đớn của anh ta khi bị lưỡi lê đâm thẳng vào người. Sau này, mọi người nói rằng, họ nghe thấy anh ta hét lên trước khi tắt thở. Thi thể anh ta bị đẩy xuống sông và khi đến nơi, tôi vẫn nhìn thấy máu anh ta. Tôi khó có thể hình dung nổi cảnh một người bị giết ở quá xa nhà và gia đình mình như thế. Tôi nghĩ về bản thân nếu chết ở tuổi đó và về cảnh anh ta hãi hùng như thế nào trong giây phút trước cái chết đau đớn đó. Cuộc chiến tàn khốc mà tôi đã chứng kiến từ đó ám ảnh tôi, luôn đưa tôi về với cảnh người lính cô đơn sợ hãi và đó là lý do tôi căm ghét chiến tranh.

Vài ngày sau khi quân Nhật đánh đuổi người Anh ra khỏi thành phố Alor Star, người dân ở đây bắt đầu xuất hiện từ những ngôi nhà và từ nơi ẩn náu của họ. Trung tâm thành phố bị bỏ không. Sợ bị trở thành mục tiêu của binh sĩ Nhật, các chủ cửa hàng người Hoa đã bỏ đi sơ tán và cảnh cướp phá bắt đầu xuất hiện. Người ta lấy rìu phá mặt trước cửa hàng và cướp đi hàng hoá. Một tuần sau khi người Anh rời khỏi thành phố, chúng tôi trở về ngôi nhà của mình ở Seberang Perak. Vì sơ tán vội vã, khi trở về chúng tôi thấy những thức ăn đã thối rữa trên các đĩa.

Chúng tôi nghe nói về sự tàn bạo của binh sĩ Nhật. Họ tấn công người dân địa phương ở bất kỳ nơi nào. Nhiều người Mã Lai, đặc biệt là người Hoa đã bị giết. Chúng tôi sợ rằng, họ hăm hiếp

phụ nữ và tàn sát nam giới. Nhiều cô gái trẻ đã vội cắt tóc thật ngắn và trốn trên những trần nhà mỏng của họ. Nhưng binh sĩ Nhật rõ ràng là quá bận với việc chiến đấu và hầu hết những điều hãi hùng chúng tôi sợ đều không xảy ra. Nhưng trong suốt thời gian quân Nhật chiếm đóng, chúng tôi sống trong nỗi sợ quân Nhật. Họ bắt giữ những người bị tình nghi là giúp kẻ thù của họ, nghi làm gián điệp hoặc nghi có tham gia vào phong trào du kích chống Nhật. Trước khi Nhật chiếm đóng, một số người bị bắt đã tham gia giúp Trung Quốc chống Nhật. Phương pháp tra tấn yêu thích của quân Nhật là tống nước vào mồm tù binh bằng một vòi nước áp lực cao. Bụng của tù binh sẽ phồng to và sau đó nước lại bị ép ra bằng cách giậm thật mạnh vào bụng tù binh. Sau vài lần như thế, nếu tù binh vẫn không chết, anh ta chắc chắn sẽ phải khai.

Tuy nhiên, số người bị giết trong thời gian Nhật chiếm đóng Mã Lai tương đối nhỏ. Quân Nhật thậm chí còn tuyển người Mã Lai vào lực lượng bán quân sự của họ. Các binh sĩ Mã Lai trẻ tuổi kiêu hãnh khệnh khạng trong bộ quân phục với những thanh gươm cong giống như những thanh gươm của các sĩ quan Nhật. Tôi trở thành người bạn trung kiên của một trong số các binh sĩ này, Azahari Taib, người sau này trở thành uỷ viên Hội đồng bang Kedah và là nghị sĩ Quốc hội sau độc lập. Sau này tôi mới biết rằng Tan Sri Azahari (ông mới mất gần đây) không trở thành binh sĩ để chiến đấu cho quân Nhật. Ông là một người Mã Lai yêu nước và là một người theo chủ nghĩa dân tộc. Ông thuộc lớp người đầu tiên tham gia cuộc đấu tranh giành độc lập. Trong thời gian quân Nhật chiếm đóng, rất khó để kiếm được một công việc, ông đã phải gia nhập lực lượng bán quân sự Nhật để có cái để ăn.

Những người khác gia nhập lực lượng bán quân sự Nhật bởi họ mang tư tưởng chống Anh. Tôi rất ngạc nhiên khi có những người Mã Lai mang tư tưởng vậy, như Hiệp hội thanh niên Mã Lai do các giáo viên được đào tạo ở Trường cao đẳng sư phạm Mã Lai ở Tanjong Malim, Perak thành lập. Tôi được biết họ đã hỗ trợ cuộc tấn công của Nhật Bản bằng cách xếp các cột golf có hình mũi tên chỉa thẳng về phía các kho quân sự của Anh. Lực lượng bán vũ trang Indonesia (lực lượng nòng cốt của Quân giải phóng Indonesia) và lực lượng bán vũ trang Mã Lai cũng có sự phối hợp chặt chẽ. Cùng với các bạn bè của họ ở Java và Sumatra, những người có quan điểm cấp tiến của Hiệp hội thanh niên Mã Lai đã lên kế hoạch thành lập nhà nước Indonesia vĩ đại, trong đó bao gồm cả bán đảo Mã Lai. Sukarno, người sau này trở thành Tổng thống đầu tiên của Indonesia những năm 1945 – 1967, nhà hoạt động chính trị hàng đầu vì nền độc lập của Indonesia, đã đến thăm Mã Lai trong thời gian Nhật chiếm đóng để gặp gỡ các nhà lãnh đạo của Hiệp hội thanh niên Mã Lai. Nhưng đa số người Mã Lai lại thận trọng trước phong trào giành độc lập non trẻ này. Họ muốn quân Đồng minh chiến thắng trong cuộc chiến chống liên

minh quân sự Đức, Italia và Nhật.

Họ cũng hoan nghênh sự tham gia của Mỹ, coi người Mỹ như những người giải phóng cho họ. Hầu hết người Mã Lai đều rất ủng hộ Mỹ. Bản thân tôi lại rất sợ họ, những người tôi chỉ được nhìn thấy trên phim ảnh trước chiến tranh. Họ là những người to lớn, luôn đánh nhau và chiến thắng những người Da đỏ trong các bộ phim cao bồi. Khi những người Ấn Độ bắn ngựa của người Mỹ trong phim, ngựa đổ xuống như trò chơi ky chín con và chết, tôi reo hò phấn khởi. Ngày nay, những bộ phim như vậy không được chiếu nữa. Các vai diễn, cũng như quan điểm của các nhà làm phim và khán giả đã thay đổi. Các phim kể về cuộc sống của những người chăn bò ở miền tây nước Mỹ miêu tả thổ dân Mỹ và Mỹ phi là những anh hùng không phải là chuyện đáng chú ý đối với người phương Tây. Ngày ấy, chúng tôi cũng ít khi chúc mừng người Mỹ bởi họ tìm và bắt kẻ thù của họ trên khắp thế giới.

Cùng với sự xâm lược của Nhật Bản, Chính quyền Kedah cũng ngừng hoạt động và tất cả các anh trai và anh rể của tôi, những người đang làm việc cho Chính quyền bang Kedah, bỗng nhiên thất nghiệp. Đồng đô-la Khu định cư Eo biển vẫn có giá trị nhưng không bao lâu sau, chúng tôi đã tiêu hết tất cả số tiền chúng tôi có. Phải làm gì đó ngay lập tức, nên các anh trai tôi quyết định đi bán chuối trên đường phố. Chúng tôi không có cửa hàng nên đã trải chiếu trên con phố ở Jalan Pekan và bày chuối ra bán. Lương thực khan hiếm dù chúng tôi đã cố gắng hết sức và bắt đầu phải ăn đứt bữa. Chúng tôi rơi vào cảnh nghèo đói rất nhanh.

Chế độ ăn hàng ngày của chúng tôi gồm cơm và bột cà ri tôm, đậu dài. Chúng tôi sống gần bờ biển nên tôm rất nhiều và rẻ. Ngay cả vậy, đầu tiên tôi vẫn ăn cơm trộn cà ri và đậu, còn tôm chỉ để ăn ở miếng cuối cùng. Nhiều năm sau đó, tôi vẫn giữ được thói quen ăn món ngon nhất cuối cùng. Chúng tôi rất hiếm khi được ăn thịt lợn và thịt gà, không được uống cà phê hoặc trà và tồi tệ hơn cả là chúng tôi cũng không có đường để ăn. Thật may mắn, gạo ở Kedah rất nhiều. Trên thực tế, trong những ngày đầu Nhật chiếm đóng Mã Lai, ở Kedah còn thừa gạo, vì người ta không thể chuyển gạo tới các vùng khác của Mã Lai.

Do chúng tôi được nuôi dưỡng thiếu thốn nên nhiều người bị mắc bệnh tê phù, toàn thân sưng lên. Những người khác thì bị lở loét, sưng mủ, trong khi một số người lại bị sốt và chết. Cha mẹ rất sợ chúng tôi bị sốt bởi lúc đó không có sẵn thuốc để điều trị. Phương pháp hạ sốt duy nhất là lau người bằng một tấm gạc lạnh, hoặc tắm nước thảo mộc nóng.

Trong khi đó, người Nhật bắt đầu bắt các công chức ngành đường sắt Mã Lai và những thường dân khác tham gia vào lực lượng xây dựng “tuyến đường sắt tử thần” ở Miến Điện để vận chuyển binh lính, vũ khí và các vật chất khác phục vụ chiến tranh tới mặt trận Ấn Độ. Những

người bị bắt buộc nhập ngũ này phải sống và làm việc trong các rừng nhiệt đới ngập muỗi, thiếu thốn lương thực, nước uống hoặc không có nơi tử tế để ngủ. Nhiều người Mã Lai đã chết khi làm việc trên công trường đường sắt đó. Khi chiến tranh kết thúc, những người sống sót đi bộ hết tuyến đường sắt từ Miến Điện trở về. Một số người họ hàng của tôi và bạn bè của họ làm việc trên công trường này đã nghỉ lại chỗ chúng tôi vài ngày trước khi tiếp tục cuộc bộ về nhà. Trông họ tiều tụy, những vết lở loét mưng mủ khắp người. Ớn trời, sau vài ngày được chăm sóc và nghỉ ngơi, họ bắt đầu hồi phục.

Thời gian đầu Nhật chiếm đóng, ở Mã Lai không có trường học nên tôi phải ở nhà. Tôi lục khắp nhà và tìm được những quyển sách từ phòng đọc của cha tôi mà tôi đã đọc. Tôi đọc lại những quyển sách này một lần nữa vì không có việc gì để làm. Sau này, tôi tìm thấy một số tạp chí kinh doanh của Mỹ mà ai đó đã vứt đi, có thể là do sợ người Nhật sẽ cấm đọc chúng. Nghĩ rằng, các binh sĩ đang rất bận với những việc quan trọng hơn việc đi cấm đọc sách nhiều, tôi nhặt tất cả những quyển tạp chí đó về nhà và đọc kỹ từng trang. Tôi đọc tất cả các thứ mà tôi có trong tay, trừ một quyển sách dày mà tôi có tiêu đề The Wandering Jew (Người Do Thái lang thang). Tai họa sẽ rơi vào bất kỳ một cộng đồng nào nếu nhân vật ở tiêu đề cuốn sách đó đến thăm, nhưng thật buồn là mặc dù tôi quyết tâm, nhưng tôi không thể đọc hết được cuốn sách này. Đó là cuốn sách duy nhất tôi không thể đọc hết trong cuộc đời mình.

Kedah sau đó do một người mà tôi nghĩ là một sĩ quan quân sự cao cấp của Nhật quản lý. Ông này có tước hiệu là Cho Kang Kakka. Cứ vào đầu tháng, người dân ở Alor Star phải tập trung ở toà án Padang, khu vực trước trụ sở toà án cũ, để nghe Cho Kang Kadda trình bày bài diễn thuyết dài bằng tiếng Nhật. Khi đó tôi cũng có thể hiểu được một chút tiếng Nhật, nhưng không thể hiểu được những gì ông ta đang nói, trừ từ Ei Bei Koku, có nghĩa là Mỹ và Anh. Tôi biết rằng, người Nhật muốn chúng tôi căm ghét người Mỹ và người Anh, nhưng tôi không nghĩ là người Nhật gây được ấn tượng gì đối với người dân chúng tôi.

Mặc dù ban đầu chúng tôi sợ hãi và thiếu lương thực, nhưng cuộc sống dưới sự đô hộ của Nhật Bản cũng không quá khắc nghiệt đối với chúng tôi như đối với một số người khác. Tuy nhiên, cảm giác bị cắt rời khỏi phần còn lại của thế giới làm tôi thất vọng, không phải vì tôi thường đi lại nhiều, mà vì tôi không thể biết được những điều đang xảy ra ngoài nơi tôi đang sinh sống, không thể biết được những tin tức mà tôi đọc hàng ngày trên các tờ báo địa phương. Tôi thực sự nhớ những tờ tạp chí mà tôi rất thích trong thư viện của trường.

Tôi cố gắng cập nhật tin tức về cuộc chiến tranh qua một tờ báo khổ nhỏ viết bằng tiếng Anh, tờ Syonan Shimbun được xuất bản ở Singapore. Ban đầu, binh sĩ Nhật tấn công khắp mọi nơi,

đường như không gì có thể chặn được họ. Quân Nhật đã chiếm Papua New Guinea và sẵn sàng xâm lược Australia. Họ hành quân qua Miến Điện và cuối cùng tới thành phố Imphal, thủ phủ của bang Manipur. Tuyến đường đã được mở và Ấn Độ lúc đó đã ở trong tầm tay. Nhiều người Ấn Độ ở Mã Lai rất phấn khích vì có khả năng sẽ được chiến đấu cùng người Nhật để giải phóng đất nước. Lo sợ bị phản bội, Anh không tuyển người Ấn Độ vào lực lượng du kích chống Nhật nữa. Nhiều người Ấn Độ ở Mã Lai đã không tham gia vào Quân đội quốc gia Ấn Độ do Subhas Chandra Bose và Ras Behari Bose thành lập để giành độc lập cho Ấn Độ thông qua lực lượng vũ trang phối hợp với quân Nhật.

Trước đó, hầu hết các đảo ở Thái Bình Dương cũng đã bị chiếm. Xiêm đã cho phép quân Nhật vào sau khi chính phủ quyết định hợp tác với người Nhật. Vì vậy, ở Xiêm hầu như không có cảnh chiến tranh tàn phá. Thời gian này, Xiêm quyết định đổi tên của mình thành Thái Lan, có nghĩa là Vùng đất tự do. Để đáp lại sự ủng hộ của Xiêm, người Nhật quyết định chuyển cho Xiêm 4 bang phía bắc Mã Lai là Kedah, Perlis, Kelantan và Terengganu. Tiểu vương bang Kedah, Tunku Badlishah, rất vui vì điều này. Ông đã được đào tạo ở Bangkok như một người được Quốc vương Xiêm bảo trợ. Khi việc chuyển giao hoàn tất, ông gọi điện cho Thủ tướng của Xiêm. Không ai biết chính xác hai người nói với nhau những gì trong cuộc điện đàm, nhưng không có một sự phản đối công khai nào chống lại người Thái khi họ đến tiếp quản bang này từ tay người Nhật. Người Mã Lai vẫn thản nhiên chấp nhận sự cai trị của người nước ngoài.

Không bao lâu sau, tôi bắt đầu nhìn thấy những bộ quân phục Thái và đồng phục dân sự Thái ở Alor Star, lần đầu tiên trong đời. Những bộ đồng phục này được làm bằng lụa bởi lụa là loại vải dệt duy nhất sẵn có trong chiến tranh. Quân đội mặc quân phục xanh, trong khi các công chức mặc quần đen, áo trắng. Khi độc lập, Thủ tướng Tunku Abdul Rahman vẫn chấp nhận bộ quân phục giống như vậy. Các Thủ hiến bang và Thống đốc bang Penang đã bổ sung thêm vào trang phục của họ, đó là một cái mũ rộng vành có những chiếc lông đà điểu ở trên tương tự như loại mũ mà các Thống đốc bang ở Anh vẫn đội. Những chiếc mũ này khiến họ trông thật lố bịch. Vì vậy, chiếc mũ này sớm bị thay thế bằng mũ songkok.

Tôi rất phẫn nộ với cách mà người Nhật đã chuyển giao quyền kiểm soát Kedah cho người Thái. Tôi cảm giác họ coi Kedah và các bang miền bắc khác của Mã Lai là những mảnh đất có thể kinh doanh giống như tài sản cá nhân của họ. Người Mã Lai chúng tôi không nói về những gì đã xảy ra đối với đất nước chúng tôi. Chúng tôi không tính đếm gì hết. Đến khi tôi nhận thức rõ tôi là một người Mã Lai, tôi bắt đầu căm ghét sự cai trị của nước ngoài. Tôi muốn người Mã Lai được tôn trọng.

Trong suốt thời gian Xiêm chiếm đóng Kedah, người Mã Lai sống trong nỗi sợ hãi những cô gái trẻ của họ sẽ bị lính Xiêm bắt cóc. Thậm chí đến nay, người Mã Lai vẫn là một tộc người rất mê tín. Ngày xưa ngày xưa, họ thực sự tin rằng, người Xiêm có khả năng mê hoặc và có thể bỏ bùa mê, các cô gái bị bỏ bùa mê phải đi theo họ. Nhiều câu chuyện kể về hai hoặc ba cô gái Mã Lai bỏ nhà và đương nhiên là cải đạo sang Phật giáo. Trong khi chưa ai có thể kiểm chứng được các câu chuyện này thì họ luôn sống trong lo âu và sợ hãi. Nhưng bên cạnh đó, sự cai trị của người Thái không đem lại nhiều điều mới mẻ cho cuộc sống của chúng tôi trong suốt thời gian chiến tranh. Trên thực tế, họ cho phép Hội đồng bang Kedah hoạt động trở lại để quản lý bang.

Tuy nhiên, có một việc làm tôi tức giận hơn cả. Người Thái yêu cầu chúng tôi hàng tối, khi cờ của họ được kéo xuống và bài quốc ca của họ được bật lên thì mọi người phải đứng như một dấu hiệu tỏ lòng tôn kính đối với những biểu tượng này của dân tộc Thái. Một tối, khi đang tản bộ gần đồn cảnh sát Alor Star, tôi nghe thấy bài quốc ca của Thái vang lên nên tôi đứng nghiêm ở nơi tôi đang đi. Trên phố có vài binh sĩ Thái, họ đứng nghiêm, hướng về nơi cờ Thái đang được hạ xuống ở đồn cảnh sát. Một ông già đi xe đạp xuất hiện và đạp xe qua. Ông dường như không để ý nghe bài quốc ca hoặc không thấy rằng, mọi người trên phố đang đứng nghiêm. Ông đạp xe chậm chậm qua chỗ chúng tôi. Ngay khi kết thúc bài quốc ca, một binh sĩ Thái chạy đuổi theo ông già và đá vào ông. Ông già ngã khỏi xe và nằm bất động trên đường phố.

Tôi phải thừa nhận rằng, tôi là một người nhát gan. Giống như những người khác trên phố, tôi chỉ đứng đó, bị sốc vì những gì vừa xảy ra và không thể cử động. Người lính Thái trông như chuẩn bị đánh ông già lần nữa, nhưng thay vì đánh, hắn ta hét to câu gì đó bằng tiếng Thái và bỏ đi. Tôi thực sự không thể nhớ nổi những gì đã xảy ra sau đó. Một số người chạy lại đỡ ông già dậy. Tôi đứng như trời trồng, tất cả các ý nghĩ tràn ngập tâm trí tôi. Nhưng thật lạ, tôi không tức giận người lính kia. Tôi chỉ căm ghét một sự thật rằng, người nước ngoài có thể đánh người dân của chúng tôi mà chúng tôi không thể làm gì được. Chúng tôi là một dân tộc không có quyền, là những người mà ngoại bang có thể đối xử thô bạo. Sự vụ đó vẫn in đậm trong tâm trí tôi đến tận ngày nay, tôi không thể kể lại câu chuyện này mà không xúc động. Tuy vậy, lúc đó tôi chưa bắt đầu nghĩ về độc lập tự do. Đó là một ý nghĩ quá xa lạ. Tôi chỉ muốn người Nhật thua trận và người Thái rút khỏi Kedah. Tôi muốn người Anh quay trở lại và tiếp tục bảo vệ chúng tôi. Lúc đó tôi quên rằng, không những không bảo vệ chúng tôi, người Anh còn bỏ rơi chúng tôi.

Sau một thời gian không có việc gì để làm, tôi được thuyết phục đến học ở một trường của Nhật tên là Trường Nippon Gakko, khi đó tôi 17 tuổi. Trường do một phụ nữ có tuổi người Nhật quản lý. Chồng bà là một người châu Âu và đã bị bắt giam. Bà có một cô con gái xinh đẹp

tên là Nora khiến cho tất cả các chàng trai phải say đắm. Một học sinh đến từ Trường tôn giáo Ma'ahad Mahmood, Syed Abbas Al Habshee, được bầu làm lớp trưởng, còn tôi làm lớp phó. Tôi cố học tiếng Nhật, nhưng tôi không hăng hái hết lòng. Tôi tin rằng, người Anh cuối cùng sẽ quay trở lại và tiếng Nhật khi đó không có ích gì đối với tôi. Tôi thực sự đã sai lầm. Sau chiến tranh, mỗi khi tôi đến thăm Nhật Bản, tôi thường tiếc là không thể nói tiếng Nhật. Tiếng Nhật sẽ là một vốn quý đặc biệt cần thiết khi tôi giữ một vị trí trong chính phủ và khi tôi phải thương thuyết với các doanh nhân và các quan chức Chính phủ Nhật.

Những gì tôi thích ở trường học của Nhật là các giờ Radio Taisho (hay còn gọi là các giờ tập thể dục mà chúng tôi tập theo nhạc và dưới sự hướng dẫn của đài). Ở lớp, thầy giáo cũng sẽ dừng dạy ở các thời gian nhất định cho chúng tôi tập thể dục thư giãn, giúp chúng tôi tỉnh táo và tập trung. Các giờ tập Radio Raisho này gồm cả chạy dài. Bạn sẽ cảm thấy đỡ mệt hơn khi các bước chân chạy theo nhạc trên mặt đất. Tôi xuất phát rất dũng cảm trước tiên nhưng tôi thường không giữ được phong độ ban đầu. Tôi chưa bao giờ khỏe cả. Tôi không có và sẽ không bao giờ có một cơ thể cơ bắp như tôi ngưỡng mộ ở một số cậu bé khác.

Tuy nhiên, tôi có một thể lực ổn định. Nếu bạn làm một điều gì đó bạn thực sự muốn làm, bạn sẽ không cảm thấy mệt. Nhiều năm sau, đặc biệt là sau độc lập và khi trở thành Thủ tướng, niềm tin của tôi về những đóng góp tích cực của tính kỷ luật mà cha đã sớm truyền lại cho tôi và sau đó là trường học của Nhật dạy càng được củng cố. Tôi tin rằng, ai cũng có thể làm được một điều gì đó nếu anh ta có kỷ luật để thực hiện công việc một cách hợp lý. Kỷ luật có nghĩa là kiểm soát hoặc vượt qua được những mong muốn thấp kém, như lừa dối, hoặc lười biếng, có như vậy thì bạn mới có thể đạt được kết quả hoặc mục tiêu bạn mong muốn. Kỷ luật có một vai trò to lớn trong cuộc sống của tôi, góp phần làm nên bất kỳ một thành công nào mà tôi đạt được.

Tôi rời trường học của Nhật để kiếm sống bằng nghề bán cơm và bột cà ri với bạn bè ở một căng tin của một cơ quan chính phủ, nơi cảnh sát quân sự Nhật đã kiểm soát. Một hôm, họ ra lệnh cho chúng tôi rời khỏi đó, quăng hết bàn ghế của chúng tôi ra một cống nước gần đó. Chúng tôi không kịp thu dọn đồ. Sau đó, chúng tôi dựng một quán ở chợ Pekan Rabu, chợ phiên theo tuần ở Alor Star, để bán nước gừng và bánh nướng Mã Lai. Trong số ba người bạn bán cùng tôi hồi đó, sau này có một người trở thành kỹ sư, một người trở thành Thư ký của Đảng UMNO. Người thứ ba làm công chức ở bang Kedah và bây giờ đã nghỉ hưu. Sau đó, chúng tôi bán hạ giá quán và tôi bắt đầu bán chuối và các loại hoa quả khác ở chợ Pekan Rabu. Tôi cũng rán bánh chuối bán và bán củi, bán rổ tre và các sản phẩm từ song mây. Tôi đạp xe đến Gurun, cách thành phố Alor Star khoảng 33 km về phía nam để mua các sản phẩm từ tre của một

người Hoa tự làm bán. Khi anh trai Mahadi của tôi có một số me khô từ Thái Lan, tôi giúp anh bán số me đó cho một cửa hàng lương thực Hồi giáo Ấn Độ. Tôi nghĩ tôi đã khá thành công trong công việc buôn bán nhỏ của mình. Tất nhiên, tôi có cuộc sống khá hơn so với các anh tôi, những người vẫn cố theo đuổi làm việc cho chính phủ.

Tôi cũng làm quen với một người Hồi giáo bắc Ấn Độ bán vải và đá quý, trong đó có cả kim cương. Ông đã ra giá cho một trong số những viên kim cương của ông và tôi đã nhặt nó lên xem. Tôi không biết gì về đá quý, nhưng nhận thấy rằng, viên đá đặc biệt này không có ánh đẹp lắm. Tôi đánh bạo đưa ra nhận xét rằng, có điều gì đó không ổn lắm ở viên kim cương này. Khi đó ông ngượng ngùng thừa nhận, thực sự viên kim cương đó đã có một vết rạn. Tôi cảm thấy rất tự hào, mặc dù tôi thực sự không nhìn thấy vết rạn đó. Sau đó ông chỉ cho tôi xem thêm nhiều chi tiết cụ thể khác. Ông cũng dạy tôi cách gian lận đôi chút khi đo vải bằng thước. Mánh khoé gian lận này là nhét vải giữa các ngón tay của bạn sau đó bắt đầu đo trượt nhẹ khỏi móc bắt đầu một chút. Nhưng bạn phải làm rất nhanh. Tôi cũng học cách sử dụng chiếc cân của Trung Quốc, chiếc cân kati, và học cách lấy ngón tay ấn thanh ngang của cân để tăng trọng lượng.

Những công việc kinh doanh mà tôi tham gia có thể là rất nhỏ và không là gì so với bây giờ, nhưng tôi đã học được nhiều điều cần thiết. Sau này, khi tôi đang viết cuốn *The Malay Dilemma* (Thế bế tắc của Mã Lai) và *Panduan Peniaga Kecil* (Hướng dẫn kinh doanh nhỏ lẻ), tôi đề xuất sử dụng những chiếc cân máy tốt hơn có hai đĩa cân để thăng bằng giữa một bên là hàng hoá, một bên là cân nặng được chứng nhận. Bạn không thể gian lận được với chiếc cân loại này. Đối trọng đã được đánh dấu và có thể được kiểm tra bằng việc so sánh giữa hai bên. Thanh tra kiểm tra trọng lượng của chính phủ không thể bỏ sót sự can thiệp nào với những chiếc cân như thế. Tôi còn học được rất nhiều điều khác khi trực tiếp kinh doanh nhỏ trong thời gian Nhật chiếm đóng. Những điều đó có ích đối với tôi khi tôi đảm nhiệm nhiều trọng trách hơn trong cuộc sống, trong đó có cả việc điều hành chính phủ và nhiều công ty của chính phủ.

Trong thời gian Nhật Bản chiếm đóng Mã Lai, Chính phủ không hề có một hình thức trợ cấp hay trợ giúp nào. Nếu chúng tôi không làm việc vất vả để kiếm sống, chúng tôi sẽ nghèo đói theo đúng nghĩa đen của từ này. Tôi làm việc rất vất vả và các bạn tôi cũng vậy. Tôi chắc chắn là không nợ ai bất kỳ thứ gì. Tôi ghét vay nợ. Nó khiến tôi nhiều đêm không ngủ. Đến khi chiến tranh kết thúc, tôi đã tiết kiệm đủ “tiền in hình cây chuối” của Nhật Bản để lén lút mua đô-la Khu định cư Eo biển.

Năm 1943, cuộc chiến diễn ra rõ ràng là bất lợi đối với người Nhật. Sức tiến công của họ đã chậm lại và cuối cùng là dừng hẳn. Họ bị tắc lại ở Papua New Guinea, ở các đảo xa bờ của Thái Bình Dương và ở Miến Điện, gần biên giới với Ấn Độ. Lực lượng Đồng minh bắt đầu phản công, nhưng cuộc chiến trở nên khùng khiếp bởi Nhật Bản vẫn giữ vững lập trường bất chấp họ bị nã pháo hạng nặng và chịu thương vong lớn. Họ chấp nhận chết còn hơn rút lui, vì vậy, chỉ có thể chiếm lĩnh được các vị trí của họ sau khi lực lượng của họ gần như là bị tiêu diệt hoàn toàn. May thay, Mã Lai ở xa các mặt trận nên Mã Lai vẫn tương đối bình yên. Tôi tiếp tục bán chuối ở Pekan Rabu. Nhưng tôi nhận thấy các binh sĩ lui tới quầy bán hàng của tôi ngày càng trẻ hơn và họ xử sự giống như những cậu bé ham chơi hơn là những binh sĩ. Họ thậm chí không thể chờ để ăn những quả chuối rẻ tiền, kém chất lượng. Họ ăn chuối ngay tại chỗ, chỉ nhoáng cái là ăn hết cả nải.

Chúng tôi theo dõi diễn biến của cuộc chiến qua các bài báo của tờ Syonan Shimbun. Không có gì là ngạc nhiên khi các bài báo đều có xu hướng ủng hộ quân Nhật, nhưng họ không thể che giấu một sự thật rằng, quân Nhật không thể tiến hơn được nữa. Chúng tôi cũng nắm được một số tin tức thông qua một số người nghe được từ các đài phát thanh của quân Đồng minh. Việc nghe đài của quân Đồng minh là rất nguy hiểm nhưng nhiều người vẫn mạo hiểm truyền đi bất kỳ thông tin nào mà họ nghe được. Chúng tôi biết được tin về quân Đức rút khỏi Nga và Đông Âu. Tôi cố kiếm một tờ bản đồ về vùng đất này của thế giới từ tập bản đồ cũ của trường học và tôi có thể theo dõi đường rút lui của quân Đức. Tôi hiểu rằng, trục Đức – Italia đã bị tan vỡ và chuẩn bị thua cuộc. Quân Italia đã bị thua ở Nam Phi. Đại nguyên soái Erwin Rommel và Quân đoàn châu Phi (Afrika Korps) của Đức, quân đoàn Đức tiếp quản từ Italia, không thể chống cự trước sự tấn công dữ dội của quân Đồng minh.

Khi quân Đồng minh tiến vào chiến trường Thái Bình Dương, các máy bay ném bom B-24 bay trên bầu trời thành phố Alor Star và các vùng khác của Mã Lai, thả truyền đơn nói về sự rút lui của quân Nhật và sự thất bại của hải quân Nhật ở Trận Midway. Rõ ràng, chế độ cai trị của Nhật ở Mã Lai sẽ không thể kéo dài được nữa. Tôi cảm thấy mình không học tiếng Nhật là rất hợp lý. Sau đó, một ngày khi tôi đang tắm, anh trai Mashahor của tôi chạy về nhà và nói to với tôi rằng, một quả bom lớn đã được ném xuống thành phố Hiroshima của Nhật. Anh nghe được tin này từ một người đang sở hữu một chiếc radio bất hợp pháp. Tôi đã đọc về bom nguyên tử ở rất nhiều tạp chí và ngay lập tức tôi kết luận được rằng, quả bom ném xuống thành phố Hiroshima và sau đó là thành phố Nagasaki là bom nguyên tử.

Tất cả những gì tôi có thể nghĩ là Nhật Bản sẽ phải đầu hàng như thế nào bây giờ. Sẽ không có cơ hội nào cho họ thực hiện chiến thuật tiêu thổ trong khi rút khỏi Mã Lai như họ đã từng đe

doạ. Chúng tôi sẵn sàng chống đỡ và đó là tất cả những gì tôi quan tâm. Khi đó, tôi không biết gì về hậu quả của phóng xạ hạt nhân. Cũng không ai biết cả. Thậm chí Mỹ cũng cho rằng, sẽ an toàn nếu bạn ở xa và không bị vụ nổ thổi tung. Loài người chỉ nhận thức ra hậu quả lâu dài của phóng xạ hạt nhân nhiều năm sau đó, khi những nạn nhân ở thành phố Hiroshima và Nagasaki mắc các bệnh phóng xạ và phát triển thành nhiều loại bệnh ung thư. Nếu Mỹ biết rằng, những quả bom nguyên tử đó có sức phá huỷ như thế nào, liệu họ có ngừng sử dụng vũ khí hạt nhân không? Liệu có phải bom hạt nhân được sử dụng bởi vì kẻ thù của họ là người Nhật Bản chứ không phải là người châu Âu? Sự ném bom trái thảm của quân Đồng minh vào các thành phố của Đức như Dresden rõ ràng là có sức tàn phá lớn, nhưng tôi không nghĩ người châu Âu sẽ gặp phải sự tàn phá khủng khiếp như người Nhật phải chịu.

Hai quả bom nguyên tử đã buộc Nhật Bản phải đầu hàng. Các Tư lệnh chiến trường của Nhật không thể tin nổi đất nước họ sẽ đầu hàng. Họ muốn tiếp tục chiến đấu, nên Đế chế Nhật đã phải cử Bá tước Terauchi, một trong những quan chức toà án Đế chế Nhật, đi chuyển quyết định đầu hàng tới các Tư lệnh của Nhật Bản ở Đông Nam Á. Ở một số nơi, binh sĩ Nhật đã đồng loạt tự vẫn chứ không muốn đối mặt với nỗi nhục thất bại.

Tôi rất vui khi sự chiếm đóng của quân Nhật ở Mã Lai kết thúc. Điều đó có nghĩa là tôi có thể trở lại trường học. Không thể chờ đợi hơn được nữa, tôi lao đến trường học và viết tên mình bằng than củi lên khắp các bức tường của phòng học. Tôi cảm thấy mình giống Zorro, khắc chữ cái đầu tiên của tên mình ở khắp nơi. Đó đúng là một trò trẻ con và sau đó, khi trường học chính thức được mở cửa lại, một trong các thầy giáo của tôi, thầy Lim Chien Chye đã mắng thẳng vào mặt tôi và bắt tôi phải lau sạch các chữ viết bậy. Nhưng điều đó không làm tôi cụt hứng, đặc biệt khi ngay sau đó tôi biết được rằng, các bài thi lấy chứng chỉ Cambridge bậc trung học cơ sở mà tôi đã dự thi trước khi cuộc chiến tranh nổ ra đã tới Anh. Chiến tranh đã qua đi, kết quả bài thi được công bố và tôi đã đỗ.

Tôi đã trải qua một cuộc chiến tranh, một cuộc chiến tranh thế giới và đã chứng kiến quân đội hai nước chiếm đóng đất nước tôi. Đó là một trải nghiệm kỳ lạ và duy nhất trong đời và điều đó đã có ảnh hưởng sâu sắc đối với tôi. Điều đó đã làm đảo lộn nhiều nhận thức của tôi về sự vật và nhiều đức tin của tôi. Người da trắng không phải lúc nào cũng vô địch như tôi vẫn nghĩ. Người da trắng không phải lúc nào cũng thông minh như tôi vẫn tin. Vẫn có người chủng tộc khác thông minh hơn và đánh bại người da trắng. Trong tôi xôn xao một cảm xúc mới. Tôi nhận thức rõ hơn về nguồn gốc của mình, về nguồn gốc Mã Lai của tôi. Tôi bắt đầu cảm thấy cay đắng trước sự ô danh và nhục nhã mà dân tộc tôi và đất nước tôi phải chịu. Tôi đã thấy trong lịch sử, đất nước tôi luôn là chư hầu của các nước lớn, bị chiếm đóng, bị chiếm làm thuộc

địa và bị chuyển từ nước này sang nước khác cai trị. Tôi cũng thấy dân tộc Mã Lai bị coi là một dân tộc không quan trọng, đất đai của họ bị trao đổi buôn bán hoặc bị người nước ngoài tặng làm quà cho nước khác. Thậm chí họ còn bị đánh đập và lạm dụng tàn bạo vì không chiều theo ý người khác.

Những cảm giác pha trộn này không kết tinh vào một thời điểm nào đó, cũng không thể hiện rõ ràng ngay. Chúng dần dần đến với tôi, không thứ tự, không xâu chuỗi. Nhưng những cảm giác đó là khởi nguồn sự phản đối của tôi đối với việc thành lập Liên minh Mã Lai và đẩy tôi vào con đường chính trị với sự tận tâm sâu sắc.

7. Thức tỉnh

Tôi đọc tin về Nhật Bản đầu hàng ở các báo một tuần sau khi sự kiện này xảy ra. Như một biểu tượng về sự đầu hàng của Nhật Bản, Đại tướng Tomoyuki Yamashita, “con hổ Mã Lai”, đã trao thanh gươm báu gia truyền cho Đô đốc Hải quân Hoàng gia Anh Louis Mountbatten trên bậc cửa của Tòa nhà Hội đồng thành phố Singapore ngày 12 tháng 9 năm 1945. Bị bẽ mặt bởi sự đầu hàng Nhật Bản của Tổng tư lệnh quân Anh khi đó ở Mã Lai là Trung tướng quân đội Hoàng gia Anh Arthur Percival ở Bukit Timah, Singapore năm 1942, người Anh đã quyết tâm thực hiện một màn trình diễn chi tiết, công bố công khai về sự thất bại của Nhật Bản.

Rất nhiều người Hoa ở địa phương đã đến tụ tập để xem buổi lễ Nhật đầu hàng trên một bãi đất trống đối diện với Tòa nhà Hội đồng thành phố. Cảm xúc của họ rất rõ ràng: Người Nhật đáng ghét đã bị thua, thật đáng đời. Điều đó có nghĩa là không chỉ Mã Lai, mà cả Trung Quốc cũng sẽ được giải phóng khỏi ách thống trị của Nhật Bản.

Ngược lại, người Mã Lai dường như thờ ơ trước sự đầu hàng của Nhật Bản. Tôi nghe kể lại rằng, họ chỉ xem buổi lễ long trọng. Tôi không nhớ buổi lễ đó, bạn bè tôi cũng không nhớ, những tộc người khác ở Alor Star bắt đầu vui mừng. Sự thật, quê hương tôi từ nay đã được giải phóng khỏi sự thống trị của Nhật Bản, nhưng đối với người Mã Lai, đó chỉ là một lần nữa thay đổi quốc gia cai trị chúng tôi. Chúng tôi vui sướng vì chiến tranh đã qua, nhưng tất cả chỉ có thế. Chúng tôi lại quay lại với sự cai trị của người Anh.

Tất cả những gì tôi có thể nghĩ đến là trở lại trường học. Tôi đã 19 tuổi. Tôi nhớ và thương tiếc một số bạn học cùng lớp. Trong chiến tranh, nhiều người trong số họ đã trở về làng quê. Một số người đã chết. Người bạn thân nhất của tôi là Aziz Zain, sống cạnh nhà tôi, bị sốt cao khi mới 16 tuổi và đã vĩnh viễn ra đi. Trong suốt thời gian bị Nhật Bản chiếm đóng, chúng tôi không có điều kiện chăm sóc y tế.

Ngay khi trường học mở cửa trở lại, tôi được nhận vào học lớp 9. Tôi nhớ rằng, tất cả chúng tôi ùa vào lớp trong ngày đầu tiên trở lại trường. Hầu hết chúng tôi đều không mặc đồng phục quần soóc đen và áo sơ mi trắng của trường. Vì chúng tôi không có thời gian để mua đồng phục, gia đình tôi không thể mua áo vải cho tôi, do vậy tôi phải mặc áo phông trắng thay cho áo sơ mi trắng. Tôi tiếp tục mặc áo phông trong suốt thời gian còn lại ở trường.

Thầy chủ nhiệm lớp tôi là thầy Zain Rashid. Tôi còn nhớ như in về thầy, một người giỏi khác thường, nói tiếng Anh rất tỉ mỉ. Tất cả các thầy giáo cũ của chúng tôi đều trở lại trường, trừ

thầy dạy địa lý Veeramuthu bị chết trong chiến tranh.

Thầy J.F. Augustine, thầy giáo có thâm niên nhất, được bổ nhiệm làm quyền hiệu trưởng trường tôi. Thầy là một người Âu Á đến từ Philippines. Thầy có một gia đình đủ lớn để đảm nhiệm được hết tất cả các vị trí của một đội bóng đá. Thầy Augustine cũng dạy tiếng Anh và thường cho tôi điểm tốt. Chính thầy đã chọn tôi làm Chủ tịch hội văn học và phê bình văn học và cử tôi làm biên tập viên cho tạp chí của trường, tờ Darulaman. Bài xã luận đầu tiên của tôi cho tờ tạp chí đó là bài bình luận về cuộc chiến tranh và về người Nhật. Tôi bắt đầu viết một đoạn tổng quát, bắt đầu bằng câu “Mọi chuyện đã qua rồi” để chỉ rõ tiếng Anh của tôi tốt như thế nào. Nhưng thầy Augustine nghĩ điều đó là khoa trương, có lẽ là bởi tôi đã sử dụng những từ đao to búa lớn, vì vậy, tôi phải sửa lại.

Thầy Augustine chỉ làm hiệu trưởng trong vài tháng. Thay thầy là một thầy giáo trẻ người Anh, thầy G.E. Marrion. Mặc dù thầy Marrion chỉ ngoài 20 tuổi, nhưng thầy được coi là người có trình độ cao hơn tất cả các giáo viên người Mã Lai khác trong trường. Thầy là người biết nhiều thứ tiếng và học tiếng Tamil rất nhanh bằng cách nói chuyện với những người bán hàng ở căng tin. Vài năm sau, thầy trở thành một linh mục và tôi đã tham dự lễ thụ phong thầy tại thánh đường St Andrew ở Singapore khi tôi đang học ở Đại học Y.

Ở trường, tôi không tham gia nhiều trò chơi bởi tôi không giỏi các trò chơi này lắm. Ngay cả với môn bóng đá, bạn phải biết cách chuyền bóng cho người chơi khác. Nhưng tôi chơi bóng bầu dục. Môn bóng này không đòi hỏi kỹ năng, chỉ cần sẵn sàng chịu đau. Tôi không nghĩ tôi là người chơi giỏi, nhưng tôi có thể nhặt bóng và chạy. Tôi thích đẩy và xô mạnh trong cuộc tranh bóng. Tôi cũng là một thành viên của đội trường y và là một cầu thủ dự bị của đội All Blues của Singapore, mặc dù tôi không bao giờ có cơ hội chơi chính.

Sau chiến tranh, sách giáo khoa không có. Chúng tôi phải dùng chung những quyển vở ghi chép và bất kỳ quyển sách cũ nào. Quân Nhật đã phá huỷ cả thư viện sách khoa học của trường, nên trường không bắt đầu dạy các môn khoa học lại được. Tất cả những gì tôi hiểu biết về khoa học tự nhiên là tôi được học trước thời gian Nhật Bản chiếm đóng. Điều này rất bất lợi cho tôi khi tôi theo học ngành y. Nhưng lúc đó, việc không thể học môn khoa học tự nhiên không làm tôi lo lắng. Tôi không biết là mình sẽ theo học ngành y, thậm chí tôi không nghĩ rằng mình sẽ theo học đại học.

Toán học là môn tôi yêu thích. Tôi rất phiền lòng khi chính những đứa con và cháu của tôi lại quá dựa vào máy tính và không giỏi môn số học tư duy. Cha tôi rất giỏi toán. Ông thường kèm tôi và anh trai tôi ở nhà. Những kỹ năng toán học là rất cần thiết trong cuộc sống, đặc biệt là

trong kinh doanh. Tôi đã lập luận rằng, do những đứa trẻ người Hoa lớn lên sau quầy thu tiền trong cửa hàng nhà chúng, nơi chúng phải tính tiền thừa để trả lại cho khách, nên chúng có khả năng toán học hơn. Những đứa trẻ Mã Lai trước quầy thu tiền không cần tính toán gì khi mua hàng. Lập luận của tôi có thể đơn giản nhưng hành động tính tiền thường xuyên này chắc chắn sẽ giúp một cậu bé bình thường người Hoa giỏi toán hơn một cậu bé Mã Lai. Bản thân tôi cũng không bao giờ tính lại tiền thừa sau khi mua hàng ở các cửa hàng địa phương.

Hồi còn nhỏ, tôi đã có thể nghe thấy người bán hàng người Hoa sau nhà tôi rung bàn tính của họ như một niềm may khi ông ấy mở hàng vào buổi sáng. Có ai đó nói với tôi rằng, nếu bạn là người đầu tiên tới cửa hàng của người Hoa vào buổi sáng, bạn có thể trả giá thoải mái cho thứ mà bạn muốn mua bởi vì người Hoa quan niệm rằng, sẽ là điềm gở nếu người đầu tiên trong ngày đến mà không mua được hàng. Một hôm, tôi đến thử nghiệm lời nói đó, tôi trả một giá rất rẻ cho một thứ, tôi không nhớ là thứ gì. Tất nhiên là người bán hàng không bán. Ngày nay, bàn tính không sử dụng nữa và tôi chắc chắn rằng, những người bán hàng người Hoa sẽ không lắc máy tính của họ nữa. Nhưng tôi vẫn luôn giữ một phương pháp, đó là tiến hành kiểm chứng những gì tôi được nghe thấy.

Ở trường học, chúng tôi quay trở lại học môn lịch sử của Đế chế Anh. Họ vẫn chưa thay đổi chương trình cho kỳ thi lấy chứng chỉ Cambridge bậc trung học cơ sở. Nhưng chúng tôi không nói đến sự thất bại của Nhật Bản trước Anh trong chiến tranh. Lịch sử là nói về quá khứ chứ không phải về các sự kiện hiện tại, đó cũng là quan điểm của thầy giáo. Tôi vẫn thấy môn lịch sử hấp dẫn. Lịch sử để lại quá nhiều bài học mà chúng ta có thể áp dụng ngay trong thời đại của mình.

Tôi đã không nhớ và vẫn không nhớ lắm các ngày tháng lịch sử. Tôi không muốn làm xáo trộn tâm trí mình với quá nhiều thứ và mốc ngày tháng là thứ tôi chọn để quên. Thật đáng tiếc, tôi cũng có xu hướng quên tên người, một thiếu sót không thể tha thứ đối với một chính trị gia. Nhưng tôi luôn học tốt môn lịch sử ở trường và luôn đạt loại “A” trong kỳ thi trung học cơ sở Cambridge. Tôi cũng học tốt môn địa lý và môn toán. Tôi học tốt môn địa lý bởi vì trong suốt thời kỳ chiến tranh, tôi đã mãi mê nghiên cứu các thị trấn và thành phố của châu Âu, nơi diễn ra các trận đánh lớn.

Mặc dù tôi được coi là một học sinh giỏi nhưng các thầy giáo không thích tôi lắm. Có lẽ vì “tôi quá khôn ngoan” như họ vẫn nói. Tôi không thuộc tuýp học sinh biết vâng lời và sự vâng lời luôn là thứ mà các thầy đòi hỏi khi chọn một học sinh làm lớp trưởng. Mãi đến khi tôi chuẩn bị rời trường, tôi mới được làm lớp trưởng. Thầy Lim, người luôn mắng tôi vì tội cố ý phá hoại

lớp học, đã đề cử tôi và đề nghị tôi chấp nhận vị trí này bởi nó sẽ giúp tôi khi xin việc và tìm kiếm học bổng.

Mặc dù tôi đã trở lại với những công việc thường ngày của lớp học và chuyên tâm vào việc học, nhưng ký ức về chiến tranh vẫn còn tràn ngập trong tôi. Chúng tôi đã mong chờ người Anh chiến thắng và tôi đã thiết tha mong chờ họ trở lại Mã Lai. Nhưng len lỏi trong những ký ức này là sự tan vỡ ảo tưởng đang tăng dần về người da trắng. Họ không phải là một tộc người không thể đánh bại như tôi vẫn nghĩ và tôi cũng rất buồn bởi vì họ đã không có một hành động nào chống lại người Thái vì đã cho phép binh sĩ Nhật Bản đồn trú trên bờ biển của họ và tiến quân xuống eo đất Kra để xâm lược Mã Lai.

Các bang của Mã Lai là thuộc địa của Anh trước chiến tranh cũng có vấn đề. Năm 1909, bang Kedah là một trong số các bang cuối cùng của Mã Lai chấp nhận sự bảo hộ của Anh. Bang này cũng tham gia một trong số những hiệp ước rất tức cười, trao quyền kiểm soát bang lâu dài cho người Anh. Người Mã Lai dường như không để ý đến tính lâu dài của những hiệp ước này. Họ không thể hình dung được tương lai có thể khác đi. Họ vĩnh viễn nằm dưới sự cai trị của người Anh mà không có đường thoát.

Người Anh rõ ràng đã không bảo vệ được các bang của Mã Lai và các Tiểu vương trước sự chiếm đóng của quân đội Nhật. Thất bại này lẽ ra sẽ làm cho các hiệp ước vô giá trị và không có hiệu lực, hoặc ít nhất cũng sẽ khiến hai bên phải nhanh chóng đàm phán lại để chấm dứt điều khoản bảo hộ lâu dài đó. Tuy nhiên, khi người Anh trở lại, người Mã Lai đã hành động cứ như hiệp ước vẫn còn hiệu lực. Các Tiểu vương Mã Lai, đặc biệt là những Tiểu vương được lên ngôi trong thời gian Nhật Bản chiếm đóng, sợ rằng người Anh có thể không công nhận tính hợp pháp của họ. Không những không chất vấn về tuyên bố của Anh ở Mã Lai, họ còn mong muốn phục tùng chế độ cai trị của người Anh miễn là địa vị của chính họ được bảo đảm.

Nhận thức rõ được điều này, người Anh công nhận có điều kiện đối với các Tiểu vương chấp nhận hiệp ước mới được ngấm ngầm soạn thảo ở London trong thời gian chiến tranh. Đó là hiệp ước Mac Michael, sáp nhập các bang của Mã Lai cùng các thuộc địa của Anh là Penang và Malacca thành một thuộc địa của Anh được gọi là Liên minh Mã Lai. Từ đó trở đi, các bang của Mã Lai thay vì được Anh bảo hộ sẽ trở thành các thuộc địa của Anh. Các Tiểu vương Mã Lai sẽ chỉ giám sát các vấn đề liên quan đến phong tục và truyền thống của Mã Lai và liên quan đến đạo Hồi. Các bang mà Tiểu vương của họ trị vì (thay vì cai trị) sẽ mất đi định dạng mang tính lịch sử và thực tại chính trị của họ. Dưới hiệp ước mới, quyền hạn của các Tiểu vương cũng sẽ bị thu hẹp đáng kể. Tuy nhiên, do bị người Anh ép, họ đã sẵn sàng chấp nhận hiệp ước. Người

Anh rõ ràng đã coi chiến thắng của họ trong chiến tranh là một cơ hội và một quyền để củng cố Đế chế của họ. Thủ tướng Churchill đã nói câu nổi tiếng rằng ông không được bầu làm lãnh đạo để phá huỷ Đế chế Anh.

Có lẽ điều đáng nói hơn cả là Liên minh Mã Lai sẽ tạo ra không chỉ một đất nước Mã Lai thống nhất, mà còn tạo ra các quyền công dân bình đẳng trong Liên minh, người gốc Mã Lai và không phải gốc Mã Lai đều như nhau. Trao quyền công dân bình đẳng cho những người Hoa và Ấn Độ nhập cư sẽ khiến người Mã Lai mất đi nhiều cơ hội và ảnh hưởng đến quyền sở hữu đất đai của họ. Sự cách biệt giữa người giàu và người nghèo ở Mã Lai cũng sẽ gia tăng, đẩy người Mã Lai xuống tầng lớp bị tước đoạt nhiều nhất trên chính đất nước của họ.

Các bạn cùng lớp mà tôi chơi rất quan tâm đến chính trị và họ đấu tranh chống lại đề nghị thành lập Liên minh của Anh. Làm sao tôi không thể không sao nhãng việc học hành bởi các vấn đề này? Trong một loạt các cuộc thảo luận ở nhà tôi, nhóm nhỏ mà tôi thành lập bắt đầu tin rằng, người Anh không có quyền áp đặt thành lập Liên minh Mã Lai mà không tham vấn người Mã Lai chúng tôi. Mặc dù một số thành viên trong nhóm cuối cùng đã không tham gia thảo luận để tập trung vào việc học hành, nhưng hầu hết đều muốn làm một điều gì đó để phản đối. Trong số đó có Aziz Ahmad, người sau này trở thành kỹ sư cơ khí ở Anh; Zulkifli Hashim, người sau này trở thành Tổng thư ký của Đảng UMNO và Osman Abu Bakar, người mà tất cả chúng tôi gọi là Man Kuda (hay ngựa) bởi những chiếc răng cửa của anh chìa ra ngoài.

Đến đầu năm 1946, đề xuất thành lập Liên minh Mã Lai của người Anh chính thức có hiệu lực. Tôi tin rằng, thời gian sẽ là vấn đề cốt lõi. Phải làm một điều gì đó. Những người còn lại của nhóm chấp nhận tôi làm nhóm trưởng. Tôi đề nghị như vậy vì tôi đương nhiên có vai trò nổi bật hơn và thúc giục tất cả chúng tôi hành động. Tôi thường coi khinh những người chỉ thích nói mà không thích làm. Tôi thường chế giễu anh trai Mashahor của tôi vì anh luôn nói rằng muốn nuôi dê hoặc gà nhưng chưa bao giờ nuôi cả. Giờ tôi luôn tự hỏi chính mình: “Thế còn tôi thì sao?” Đó chính là mục đích mà tôi theo đuổi thiết tha. Tôi đang làm gì để thực hiện mục đích đó đây?

Thế hệ cha mẹ chúng tôi luôn trung thành với Tiểu vương. Dù chúng tôi chưa bao giờ bàn luận vấn đề này với người lớn, nhưng chúng tôi có thể cảm nhận được rằng, họ cảm thấy phải chịu ơn hoàng gia. Người Mã Lai coi chính trị không phải là dành cho dân chúng, những thần dân của Tiểu vương, mà đó là đặc quyền của những người thuộc dòng dõi quý tộc trong cung điện của Vua, không dành cho người dân thường ở các làng quê. Thế hệ của tôi là thế hệ tiên phong mở đường cho người dân tham gia chính trị. Chúng tôi công nhận vai trò của Tiểu vương,

nhưng chúng tôi cũng cảm thấy rất thất vọng khi họ tham gia hiệp ước với Anh.

Nhóm chúng tôi say sưa đọc bất kỳ một mẫu tin nào liên quan đến việc thành lập Liên minh Mã Lai, trong khi tin tức cũng đến được Mã Lai thông qua các sinh viên đang theo học ở Anh. Một trong số các sinh viên này, người cũng phản đối đề nghị thành lập Liên minh, là một sinh viên theo học ngành luật tên là Ismail Mohd Ali. Anh đã phải lưu lại Anh do chiến tranh. Tôi viết thư đề nghị anh ủng hộ phong trào phản đối Liên minh Mã Lai của sinh viên Mã Lai. Tôi không biết anh, nhưng tôi đã đọc về người Mã Lai ở London phản đối Liên minh và đọc bài báo viết về anh. Anh không hồi âm thư của tôi, nhưng nhiều năm sau này tôi đã gặp và hiểu về anh, khi anh trở thành anh vợ của tôi và sau này là Thống đốc ngân hàng nhà nước đầu tiên của Malaysia.

Nhóm học sinh do tôi tổ chức ở Trường trung học Sultan Abdul Hamid sau đó đã hợp sức với các học sinh Trường tôn giáo Ma'ahad Mahmood. Chúng tôi được biết rằng, các giáo viên và học sinh ở đó cũng quan tâm đến Liên minh Mã Lai như chúng tôi. Thầy hiệu trưởng Sheikh Abdul Halim đến từ Trường đại học Al-Azhar ở Cairo phản đối người Anh kịch liệt. Tôi viết nhiều bức thư cho các nhóm học sinh, sinh viên Mã Lai khác, trong đó có một nhóm ở Tangkak, Johor, nhóm rất tích cực phản đối Liên minh Mã Lai. Tôi cũng viết bài gửi báo chí, chủ yếu là tờ Straits Times, tờ báo bắt đầu phát hành lại sau chiến tranh. Trong một bức thư, tôi phản đối việc sử dụng tiếng Anh trong một số dịp nhất định và tranh luận rằng, chúng tôi phải sử dụng tiếng Mã Lai thay vì tiếng Anh. Bài báo gặp sự phản ứng rất gay gắt từ một độc giả. Người này cáo buộc tôi cố áp đặt mọi người phải sử dụng tiếng Mã Lai.

Những học sinh không phải người Mã Lai dường như bàng quan với những gì đang diễn ra. Học sinh người Hoa và người Ấn Độ nhìn chung không phản ứng tích cực, cũng không phản ứng tiêu cực đối với Liên minh Mã Lai. Xét cho cùng thì Liên minh Mã Lai còn tốt cho họ, bởi vì ý định của Liên minh là trao quyền công dân cho tất cả họ, nhưng một số người không hoàn toàn thích trở thành công dân Mã Lai. Người Hoa thường treo cờ Trung Quốc trong các dịp lễ hội của Trung Quốc và thường tự nhận mình là người theo Đảng Cộng sản Trung Quốc hoặc theo Quốc dân Đảng. Trong khi đó, người Hoa ở Khu định cư Eo biển lại thân Anh đến nỗi họ coi chính mình là người Hoa của vương quốc này. Nhiều người muốn Penang, nơi họ đã định cư, nằm ngoài Liên minh và tiếp tục là thuộc địa của Anh.

Về phần mình, người Ấn Độ chủ yếu quan tâm đến những sự kiện đang diễn ra khi đó ở Ấn Độ. Trong suốt thời gian Nhật chiếm đóng, họ đã thành lập quân đội quốc gia Ấn Độ dành cho nam giới và Trung đoàn Jhansi dành cho nữ giới. Họ muốn đấu tranh cùng với Nhật Bản ở biên giới

giữa Miến Điện với Ấn Độ. Cuộc đấu tranh giành độc lập của Ấn Độ càng trở nên quyết liệt hơn ngay sau khi chiến tranh giữa Nhật và quân Đồng minh kết thúc. Liên minh Mã Lai vì thế không phải là mối quan tâm chính trị hàng đầu của họ.

Khi sự tôn kính và yêu thích người Anh của tôi không còn nữa, tôi bắt đầu tích cực hoạt động chính trị nhiều hơn. Từ lịch sử các thuộc địa của Mỹ mà tôi đã học ở trường phổ thông, tôi nhớ Đảng trà Boston và câu khẩu hiệu “Không nộp thuế nếu không có tiếng nói tại Nghị viện”. Tôi tin tưởng mạnh mẽ rằng, chúng tôi, những người Mã Lai, những người dân cuối cùng của bán đảo Mã Lai mà người Anh đã ký hiệp ước cùng, sẽ phải được cùng bàn bạc về các kế hoạch đối với các bang của Mã Lai. Trong trí óc tôi vẫn chưa có từ “độc lập”. Trên thực tế, khi Tunku lần đầu tiên nói đến từ đó, tôi nghĩ chúng tôi vẫn chưa sẵn sàng. Tôi nghĩ người Anh vẫn có khả năng cai trị chúng tôi. Tôi chỉ muốn họ tôn trọng vị thế và quyền của người Mã Lai.

Nếu Liên minh Mã Lai có hiệu lực, điều đó có nghĩa là đất của người Mã Lai sẽ trở thành khu vực định cư quốc tế dưới sự cai trị của thực dân Anh. Ai cũng có thể trở thành công dân. Do không có điều khoản nào không chấp nhận quốc tịch cũ, nên người Hoa, người Ấn Độ có thể có hai quốc tịch. Những người Mã Lai chúng tôi chỉ có duy nhất một quốc tịch, đó là quốc tịch Liên minh Mã Lai. Thời điểm này chúng tôi đã phát hiện ra rằng, một phần của Palestine sẽ được cắt cho những người theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái của Israel và tôi lo ngại rằng người Mã Lai sẽ phải chịu số phận tương tự như những người Palestine, bị cách ly ra khỏi nhịp điệu phát triển của xã hội, sau đó bị gây áp lực, thậm chí có thể bị trục xuất khỏi mảnh đất của chính mình.

Khi đó, người Mã Lai là những người nghèo nhất trên bán đảo. Chỉ có rất ít sinh viên tốt nghiệp đại học và tỷ lệ những người biết chữ rất thấp. Đa số họ là nông dân, ngư dân hoặc lao động phổ thông. Trong bất kỳ thành phố nào của Mã Lai rất hiếm có cửa hàng của người Mã Lai và hầu hết các khu vực nông thôn đều do các cửa hàng tạp hoá của người Hoa và người Ấn Độ phục vụ. Có rất ít người Mã Lai làm việc trong các ngành dân chính của Liên hiệp các quốc gia Mã Lai và của các quốc gia không thuộc Liên hiệp, không có ai làm việc trong chính quyền Khu định cư Eo biển ở Penang, Malacca và Singapore. Người Ấn Độ và người Tamil Sri Lanka chiếm số đông trong các công việc văn phòng và trong ngành đường sắt Mã Lai.

Tôi hiểu về cơ cấu cai trị của người Anh ở Mã Lai bởi vì điều này được dạy ở trường học. Nhưng tôi cũng tự tìm hiểu về những gì đã xảy ra đối với người Mã Lai. Người ở bang Penang thường coi khinh những người ở Kedah bởi chúng tôi là những người nhà quê. Chúng tôi thường ngơ ngác khi đến các thành phố như Penang và nhìn ngắm những toà nhà cao những

bốn tầng. Nhưng người Mã Lai ở Penang trên thực tế lại là những người có điều kiện kinh tế thấp hơn người Mã Lai ở Kedah. Ở Kedah, các công chức đều là người Mã Lai. Ở Penang chỉ có một bác sĩ là người Mã Lai. Khi tôi đến thăm họ hàng ở Penang, tôi thấy các bác của tôi sống trong khu nhà ổ chuột. Một số người Mã Lai cũng làm việc cho chính quyền, nhưng chỉ là những công việc được trả lương thấp.

Ở Liên hiệp các quốc gia Mã Lai, các Tiểu vương Mã Lai có thể chọn một số người Mã Lai vào làm việc trong các ngành dân chính Mã Lai và trong ngành quản lý Mã Lai. Một số quận trưởng có thể cho người Anh hoặc người Hoa thuê vùng đất có mỏ thiếc của họ. Nhưng trong khi những người này sống tương đối sung túc thì hầu hết những người Mã Lai khác đều sống trong nghèo đói, nếu không là nông dân, ngư dân thì là những lao động được trả công như làm giúp việc và lái xe cho các ông chủ người Hoa và người châu Âu. Rất ít người Mã Lai có đất trồng cao su, nhưng diện tích cũng không lớn.

Ở các bang không thuộc Liên hiệp các quốc gia Mã Lai, người Anh kiểm soát ít hơn. Tiếng Mã Lai là ngôn ngữ hành chính và hầu hết các công chức đều là người Mã Lai. Trở thành công chức với khoản lương và phụ cấp hưu trí đều đặn là niềm mơ ước lớn nhất của mỗi người Mã Lai. Kinh doanh nhìn chung bị coi là nghề không đáng được coi trọng.

Các bang không thuộc Liên hiệp các quốc gia Mã Lai sở hữu ít mỏ thiếc hơn Liên hiệp các quốc gia Mã Lai. Vì vậy, ngoại trừ Johor, các bang này đều nghèo. Người Mã Lai ở các bang này nhìn chung cũng nghèo. Bản thân các Tiểu vương cũng không được sung túc. Họ sẵn sàng cho thuê hoặc nhượng lại nhiều phần của bang họ để lấy thu nhập.

Bằng việc đưa ra một yêu sách khác cho ngai vàng ở Johor, người Anh đã giành được mảnh đất có giá trị chiến lược, đó là Singapore. Ngày đó, chỉ Anh là có các đội khảo sát và họ cũng tuyên bố chủ quyền ở các đảo tại Eo Johor, hay Selat Tebrau. Khá nhiều đảo của các bang ở Mã Lai bị rơi vào tay các nước láng giềng, do các Tiểu vương Mã Lai không biết chính xác phạm vi và biên giới quốc gia của họ. Đến cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, vấn đề này lại trở về ám ảnh chúng tôi khi Malaysia tranh chấp đảo Pulau Batu Puteh, hay Pedra Branca mà Tòa án Công lý Quốc tế phán quyết thuộc về Singapore, tháng 5 năm 2008.

Singapore có giá trị đối với người Anh đến nỗi, họ không đưa vùng đất này vào Liên minh Mã Lai. Khi Singapore phát triển, người Mã Lai ở Singapore trở thành tộc người thiểu số. Họ thậm chí còn nghèo hơn cả những người Mã Lai ở bán đảo. Thời điểm giành được độc lập, số người Mã Lai có trình độ đại học hoặc cao đẳng ở Singapore chỉ có thể đếm trên đầu ngón tay. Khi tôi đang là sinh viên trường y, có một vài làng Mã Lai ở Singapore. Một trong các làng đó là làng

Gelam, nơi Cự vương bị truất quyền của Johor có một cung điện hay còn gọi là istana. Chính phủ Singapore đã sung công cung điện này và ngày nay tất cả các làng của Mã Lai ở Singapore không còn nữa.

Dù ở Khu định cư Eo biển, ở Liên hiệp các quốc gia Mã Lai hay ở các quốc gia Mã Lai không thuộc Liên hiệp, người Mã Lai đều là những người nghèo nhất và là một cộng đồng lạc hậu nhất. Họ cũng tụt hậu trong học vấn. Trừ ở Kedah và ở Johor, số trẻ Mã Lai vào học ở các trường học dạy bằng tiếng Anh của chính phủ không cao. Tình trạng thấp hèn của họ không phải hoàn toàn là do người Anh hay các Tiểu vương Mã Lai bỏ bê họ. Bản thân người Mã Lai đã không nỗ lực để thích nghi với những thay đổi diễn ra trên đất nước họ. Do họ từ chối làm việc trong một nền kinh tế hiện đại, nên người Anh phải sử dụng những công nhân Ấn Độ và cu li người Hoa. Do khu vực kinh tế hiện đại ngày càng phát triển, nên ngày càng nhiều các thương gia và những người có khả năng trở thành nhân viên bán hàng và nhân viên kỹ thuật bậc thấp của Trung Quốc và Ấn Độ đến khu vực này. Sau họ là các bác sĩ và các kỹ thuật viên được đào tạo tốt hơn đến. Người Mã Lai coi những công việc như vậy là dành cho những người Hoa và người Ấn Độ nhập cư.

Các Tiểu vương của họ không thể giúp được họ bởi quyền lực của chính họ cũng đã bị giảm. Trước đây, các Tiểu vương không cai trị mà chỉ trị vì, nhưng ngày nay, họ không cai trị các bang của họ mà chỉ phụ trách các kathi và chuyên gia về phong tục và nghi thức của người Mã Lai. Các chuyên gia này sẽ phụng sự Tiểu vương dưới sự giám sát của Cung điện (istana) và Phòng yết kiến hoàng cung (balai). Các Tiểu vương không khác gì các biểu tượng trang trí cho phong tục và truyền thống của người Mã Lai và là người cai trị các thần dân của họ về Hồi giáo.

Mỗi hội đồng thành phố của các thuộc địa như Singapore, Penang và Malacca chỉ có duy nhất một uỷ viên hội đồng là người Mã Lai. Người Mã Lai tin tưởng rằng, uỷ viên hội đồng đó sẽ là đại diện cho họ trong các Hội đồng Nhà nước và Hội đồng lập pháp liên bang sau khi Liên minh Mã Lai được thành lập. Tiếng Mã Lai chỉ là ngôn ngữ của cộng đồng người Mã Lai. Ngôn ngữ chính thức sẽ là tiếng Anh và vì thế biểu tượng chính về nguồn gốc và nét đặc sắc của người Mã Lai cũng sẽ bị xoá bỏ. Hầu hết người Mã Lai đều tin chắc rằng, ở Liên minh Mã Lai, người Hoa năng động và được đào tạo tốt hơn sẽ thống trị. Họ sẽ không chỉ kiểm soát các khu vực buôn bán mà còn sớm kiểm soát vũ đài chính trị. Người Mã Lai hình dung rằng, cơ quan chính quyền phần lớn sẽ là những người có đủ trình độ chuyên môn và có khả năng, mà cụ thể ở đây là người Hoa và người Ấn Độ. Người Mã Lai chỉ được đảm nhận các chức vụ thấp.

Có lẽ quan điểm đó quá bi quan. Nhiều người Mã Lai không muốn nhận trách nhiệm này.

Nhưng ngay cả khi tương lai sáng sủa hơn, người Mã Lai sẽ vẫn chỉ đảm nhiệm những chức vụ thấp hơn nhiều so với những người không phải gốc Mã Lai, những người sẽ được hưởng quyền công dân và đặc quyền bình đẳng với người Mã Lai khi Liên minh Mã Lai được thành lập.

Chúng tôi không có bản kế hoạch thành lập Liên minh Mã Lai đầy đủ và phải thu thập hầu hết thông tin từ các báo. Tuy nhiên, những gì đọc được khiến tôi hết sức lo lắng. Tôi đã lớn lên và khá tự hào vì mình là người Mã Lai. Tôi tin rằng, tôi sẽ là người thừa kế của mảnh đất và nền văn hoá mà tôi có thể gọi là của chính tôi. Thậm chí đến tận ngày nay, nhiều người trên thế giới vẫn không có mảnh đất của chính họ. Nhưng người Mã Lai luôn luôn có mảnh đất Mã Lai của họ, như nước Anh là mảnh đất của người Anh và Scotland là mảnh đất của người Scotland. Tôi không thích trở thành người bị tước quyền sở hữu trên chính mảnh đất mà tổ tiên để lại, hoặc nhìn thấy mảnh đất của tộc người Mã Lai trở thành mảnh đất của bất kỳ tộc người nào khác. Tôi sợ có thể những người Mã Lai anh em của tôi sẽ trở thành đầy tớ của những tộc người khác, bởi đằng sau cái quyền công dân bình đẳng đó sẽ có một sự bất bình đẳng đối với tất cả những người Mã Lai.

Như tôi đề cập chi tiết trong cuốn *The Malay Dilemma* (Thế bế tắc của Mã Lai), tôi đã sợ rằng, những người Mã Lai anh em của tôi không thể cạnh tranh được với các tộc người khác trên chính đất nước mình. Họ thiếu tất cả những kỹ năng và kiến thức cần thiết. Họ đã không đẩy lùi được một nền văn hoá dựa dẫm trong thời thuộc địa. Họ né tránh làm việc vất vả và thường tìm kiếm các công việc dễ dàng. Trong tình huống cạnh tranh với những người khác có động cơ và có khả năng hơn, thì tất cả những điều đó sẽ bất lợi cho họ. Nhưng không chỉ riêng những nông dân Mã Lai đáng bị khiển trách, mà trách cả những người có địa vị cao nhất.

Các Tiểu vương của người Mã Lai đã chuyển giao đất của họ cho người Anh quá dễ dàng, bởi họ được người Anh hứa hẹn những cơ hội kiếm tiền dễ dàng và một cuộc sống dễ chịu. Tại sao bạn lại không bán khoản khi người Anh trả cho bạn tiền mà bạn không phải làm gì cả? Tiền trợ cấp chính trị thực sự là một khoản mà người Anh hối lộ cho Tiểu vương, cho hoàng gia và các hoàng thân để họ giao lại quyền cai trị các bang của họ. Người Anh chiếm các bang của Mã Lai làm thuộc địa nhanh chóng và hiệu quả mà không một binh sĩ nào của họ phải chết. Khi họ giành được quyền cai trị Mã Lai từ tay các Tiểu vương, cả xã hội Mã Lai phải chấp nhận. Trước đây, “Thiên nhiên và Thượng đế” luôn nhân từ với người Mã Lai, đảm bảo cho họ một cuộc sống giàu có mà không cần phải cố gắng nhiều. Ngày nay, dưới sự bảo trợ của người Anh và sự hỗ trợ của các Tiểu vương của họ, hầu hết người Mã Lai mất đi động cơ tích cực theo đuổi tìm kiếm thành công của mình.

Người Mã Lai đã trải qua giai đoạn bị chiếm đóng làm thuộc địa mà không phải đối mặt với những thách thức khắc nghiệt. Trở nên yếu kém hơn do chính sự tự ti mặc cảm của mình, giờ đây với sự thành lập Liên minh Mã Lai, họ sẽ phải cạnh tranh với những tộc người có nhiều lợi thế hơn mình: Những người chăm chỉ, có kỹ năng, có tri thức, những người giàu có hơn họ. Nếu Liên minh Mã Lai được thành lập thì đó sẽ là điều bất hạnh đối với người Mã Lai.

Thời đó, không có tổ chức nào đại diện cho toàn bộ người Mã Lai ở bán đảo. Người Mã Lai coi họ là thần dân của các Tiểu vương. Khi đó họ không có một Quốc vương tối cao và không nghĩ mình thuộc một quốc gia thống nhất.

Không nhận thức được hết nhiệm vụ phản đối việc thành lập Liên minh Mã Lai là nhiệm vụ lớn lao, tôi bắt đầu kêu gọi bạn bè tôi tích cực hưởng ứng chiến dịch chống thành lập Liên minh Mã Lai. Mặc dù nhiều người, trong đó có cả các giáo viên của tôi, biết được những buổi thảo luận và hội họp chính trị của chúng tôi, nhưng họ không muốn chúng tôi phản đối sự thành lập Liên minh Mã Lai và cũng không muốn ngăn cản chúng tôi.

Liệu một nhóm nhỏ học sinh phổ thông có thể làm gì để chống lại chính quyền quân sự Anh hùng mạnh? Một số người trong chúng tôi quyết định dán các tấm áp phích chống Liên minh Mã Lai ở thành phố Alor Star và các thành phố lân cận. Chúng tôi vét sạch số tiền ít ỏi trong túi và mua những tờ giấy khổ rộng trong các cửa hàng in. Khoảng 10 người chúng tôi tham gia làm áp phích ở nhà tôi và nhà Aziz Ahmad. Đầu tiên, chúng tôi thử vẽ phác thảo các chữ cái bằng bút chì, sau đó tô bằng mực tàu, nhưng như thế mất quá nhiều thời gian. Cuối cùng Aziz thử khắc các chữ cái in hoa đậm lên củ khoai tây. Chúng tôi dùng mực dấu và mực tàu để in các câu khẩu hiệu đã lựa chọn: “Chúng tôi không muốn có quyền công dân bình đẳng” và “Phản đối Liên minh Mã Lai”.

Ngày quyết định treo các tấm áp phích, chúng tôi chia thành các nhóm nhỏ và toả đi các hướng. Sợ bị cảnh sát bắt gặp, chúng tôi chờ cho đến khi trời tối mới khởi hành. Các cửa sổ vẫn phủ tấm rèm đen, ánh sáng điện mờ mờ.

Tôi rất vui vì cuối cùng cũng đã làm được điều gì đó để phản đối Liên minh. Đây là lần đầu tiên chúng tôi hành động để phản đối. Chúng tôi rất hồi hộp. Các hoạt động thực hiện trong đêm của chúng tôi diễn ra thuận lợi. Chỉ hai hoặc ba người trong số chúng tôi có nhiệm vụ treo áp phích ở Jitra là tỏ ra mất tinh thần. Một số người treo áp phích ở toà nhà kho của Cục các công trình công cộng ngay trước nhà tôi. Khi đó, tôi không nhận thấy rằng, có một người đàn ông đang ngủ ở vỉa hè xi măng của toà nhà. Có lẽ chúng tôi đã làm ông thức giấc bởi vì ngày hôm sau khi cảnh sát đến hỏi, ông ta trả lời đã nhìn thấy một số người gần nơi mình ngủ. Ơn chúa,

nhờ trời tối, ông ta đã không thể nhận ra bất kỳ ai trong số chúng tôi.

Cha tôi là một trong số ít người biết được việc chúng tôi đang làm, nhưng ông không cố ngăn cản chúng tôi. Mẹ tôi không để ý, mà nếu có biết được điều gì, mẹ tôi cũng không thể hiện ra. Khi tôi hỏi mẹ cách làm keo hồ để dán các tấm áp phích, mẹ tôi đã chỉ cho tôi cách tự làm keo hồ, sử dụng bột sắn trộn với nước nóng. Mẹ tôi không hỏi gì tôi.

Các hoạt động chính trị tốn nhiều thời gian đã ảnh hưởng đến việc học hành của chúng tôi, nhưng kỳ lạ thay, cha tôi lại không phản đối. Điều này khá trái ngược với tính cách của ông. Cha dường như ủng hộ chúng tôi và lần đầu tiên, tôi và ông thảo luận về chính trị như hai người đàn ông với nhau. Tôi nhớ rất rõ lúc ông bắt đầu bàn luận chính trị với tôi. Ông ngồi trên bậc hè nhà tôi, còn tôi đang đứng dựa vào hàng rào. Ông hỏi tôi nghĩ gì về Liên minh Mã Lai. Lúc đầu tôi hơi do dự, nhưng càng nói chuyện với cha, tôi càng thoải mái hơn. Trước sự ngạc nhiên của tôi, ông cũng phản đối Liên minh Mã Lai gay gắt. Ông theo dõi kỹ tiến trình thành lập Liên minh thông qua các báo như Straits Echo và Straits Times. Điều khiến tôi ngạc nhiên hơn là ông muốn bàn luận các vấn đề quan trọng này với người chỉ mới là một cậu bé như tôi. Lúc đó, tôi nhận ra rằng, mối quan hệ giữa cha con tôi đã thay đổi. Trong con mắt của ông, tôi không còn là một đứa trẻ nữa. Sự thừa nhận này của cha tôi đã tiếp thêm niềm tin mà tôi cảm nhận được trong lần đầu tiên thực sự dấn thân vào hoạt động chính trị.

Cha dành toàn bộ số lương hưu ít ỏi để hỗ trợ chúng tôi. Trong suốt thời gian Nhật Bản chiếm đóng, ông đã bán đi hai mảnh đất, một mảnh là vườn cây ăn quả. Tôi rất buồn vì tôi nghĩ rằng giữ được điền sản là điều rất quan trọng. Cha tôi bán đất là ông đã có kế hoạch trong đầu. Ông bán để lấy tiền mua một chiếc xe xích lô. Sau đó ông cho em trai của người bán satay sống ở túp lều gỗ sau nhà tôi thuê. Nhưng cậu bé này thường đến nhà tôi với nhiều lý do để không trả tiền thuê xe và cha tôi đã chấm dứt “công việc kinh doanh” của ông mà không kiếm được xu nào. Tôi thực sự không hiểu tại sao ông phải làm vậy. Chúng tôi đã đủ ăn và tôi đã có 5 xu cho trong ví của mình khi tôi quay trở lại trường học. Đây là số tiền tôi sử dụng để mua giấy dùng cho các tờ áp phích.

Mặc dù gây quỹ từ các nguồn rất khiêm tốn này, nhưng chiến dịch của chúng tôi hiệu quả đến nỗi cảnh sát còn nghĩ rằng, những tấm áp phích do một tổ chức chống đối làm bằng kỹ thuật in báo. Họ xé những tấm áp phích của chúng tôi xuống ngay ngày hôm sau và đi điều tra ở tất cả các hãng in báo ở Alor Star. Các nhà in đều từ chối thẳng thắn là không liên quan đến chiến dịch đó, nhưng thật may là họ không bị hỏi là họ có bán những tờ giấy trắng cho ai không. Anh rể tôi làm thư ký ở cơ quan cảnh sát, nên chúng tôi biết rằng, cảnh sát vừa hoang mang, vừa lo

lắng về những tấm áp phích của chúng tôi.

Tất cả các thành viên trong nhóm chúng tôi đều giật mình trước sự phản ứng đối với chiến dịch nhỏ của chúng tôi. Cảnh sát tin rằng, đằng sau những tờ giấy trắng khổ rộng đó là cả một phong trào lớn chống lại người Anh. Họ không bao giờ nghi ngờ rằng, đằng sau những tờ giấy đó chỉ là các cậu học sinh phổ thông, không ai biết, mặc dù chiến dịch này đã trở thành đề tài nóng bỏng trong các quán cà phê. Hiểu biết chung của người dân về hoạt động chính trị khi đó còn rất hạn chế, nhưng họ biết rằng, Liên minh Mã Lai là không tốt cho người Mã Lai và họ tin rằng, ai đó đang làm điều gì đó để phản đối. Như thế, chúng tôi nhận được sự ủng hộ rộng rãi của mọi người.

Tin tức về các tờ áp phích lan truyền khắp Mã Lai và chúng tôi lại nỗ lực dán thêm những tấm áp phích để phản đối Liên minh Mã Lai. Harold MacMichael được Hoàng gia Anh giao nhiệm vụ đàm phán ký kết hiệp ước với mỗi Tiểu vương của các bang ở Mã Lai tham gia liên minh. Khi ông đến Alor Star để mong nhận được câu trả lời đồng ý gia nhập Liên minh của Tiểu vương Kedah, chúng tôi dán thêm những tấm áp phích trước dinh thự của cố vấn người Anh này. Ông ta rất bức mình. Người Anh từ trước đến nay chưa bao giờ bị phản đối ở Mã Lai.

Xét về phương diện pháp lý, trong con mắt của nhiều người, trong đó có người Mã Lai, Liên minh Mã Lai là một thỏa thuận có thể chấp nhận được một khi hiệp ước MacMichael được ký kết. Các công chức Mã Lai và hầu hết những người Mã Lai xuất chúng khác đều sẵn sàng chấp nhận Mã Lai của họ là thuộc địa hoàn toàn. Nhưng trên thực tế, làn sóng phản đối sự đầu hàng của các bang Mã Lai trước người Anh dấy lên mạnh mẽ. Ngay cả những người Mã Lai ở các thuộc địa của Anh như Penang, Malacca và Singapore cũng phản đối điều đó.

Sự oán giận của người dân trở nên rõ ràng hơn và những cuộc biểu tình lớn diễn ra ở khắp nơi để phản đối Liên minh Mã Lai. Các cuộc tuần hành trên đường phố cũng được tổ chức. Ở Alor Star, cuộc tuần hành diễn biến có chiều hướng xấu khi nhiều người nông dân mang theo cả dao rựa. Tôi biết một số nhà lãnh đạo cũng tham gia biểu tình, nhưng trong khi tôi đi đến xem họ biểu tình phản đối, tôi không gia nhập cùng họ.

Các báo của Mã Lai như báo Straits Times và Straits Echo đã đăng tin về các cuộc biểu tình phản đối này. Những tấm áp phích phản đối trao quyền công dân bình đẳng và phản đối Liên minh Mã Lai được dán ở khắp nơi.

Đây là một giai đoạn quan trọng đối với tôi. Cũng như nhiều người Mã Lai khác, những nỗ lực ép buộc thành lập Liên minh Mã Lai đã khiến sự bất mãn của tôi đối với người Anh tăng lên và

buộc ý thức chính trị trong tôi phải bộc lộ. Nhưng tôi vẫn chỉ là một học sinh phổ thông. Tôi cần một sự tín nhiệm để mọi người lắng nghe ý kiến của tôi. Tôi tin rằng, con đường chắc chắn nhất để đạt được điều đó là vào đại học. Tôi vẫn còn chưa biết mình sẽ theo học ngành gì. Tôi đã học rất chăm chỉ để có đủ điều kiện và khi tôi thi đỗ, tôi quyết định nộp đơn xin học bổng để theo học ngành luật. Nhưng thay vào đó, tôi được nhận học bổng để theo học ngành y.

8. Một chiến thắng mang tính chính trị

Từ chối thắng thường đề xuất thành lập Liên minh Mã Lai do Anh đề xuất, những người Mã Lai dịu dàng, khoan dung và vốn vẫn thờ ơ với chính trị đã phá vỡ truyền thống và lần đầu tiên trong lịch sử đã tập hợp lại để đấu tranh đòi quyền của họ. Trước đây, họ luôn trung thành với các Tiểu vương, không bao giờ nghi vấn những hành động của Tiểu vương hoặc nổi loạn chống lại họ. Nhưng giờ mọi việc đã khác. Đề nghị của Anh không khác gì lấy đi của người Mã Lai quyền sở hữu vùng đất Mã Lai. Nếu Liên minh Mã Lai được thành lập, các bang của Mã Lai sẽ trở thành các thuộc địa được công nhận trên thực tế, cũng như được quy định theo luật pháp của Anh giống như Singapore.

Nhận thức được cuộc sống khổ cực của người Mã Lai ở Singapore dưới chế độ cai trị thực dân của Anh, những người Mã Lai địa phương không còn thụ động nữa. Thay vào đó, họ phản ứng mạnh mẽ, khiến cả Tiểu vương của họ và người Anh phải sửng sốt. Đề nghị thành lập Liên minh Mã Lai có thể được coi là sẽ thay đổi hoàn toàn văn hoá và bản sắc của người Mã Lai.

Trải qua nhiều thời đại, các tiểu quốc Mã Lai (nay là các bang của Mã Lai) ở bán đảo Mã Lai vẫn tồn tại riêng rẽ, bởi không một người hùng nào xuất hiện để sáp nhập các tiểu quốc hoặc công quốc này thành một quốc gia bằng vũ lực. Perlis chỉ trở thành một tiểu quốc sau khi Tiểu vương Kedah quyết định cho đi một phần trong thái ấp này của ông. Quận Kubang Pasu, một quận ở bang Kedah và là khu vực cử tri trước đây của tôi, gần như trở thành một tiểu quốc sau khi một Tiểu vương khác của Kedah tặng quận này cho một người họ hàng của một gia đình quyền lực. May mắn thay, điều này đã không được thực hiện. Để tồn tại, các tiểu quốc Mã Lai này phải tìm kiếm sự bảo trợ của các quốc gia láng giềng giàu có và chấp nhận trở thành các nước chư hầu với điều kiện họ vẫn được phép quản lý các sự vụ trong nội bộ. Khi lãnh chúa hoặc nước bá chủ của họ suy yếu, họ lại cột chính họ vào các quốc gia hùng mạnh khác. Họ thậm chí còn là nước chư hầu của nhiều nước.

Vật tượng trưng của thân phận chư hầu của họ là những đồ cống nạp hàng năm cho các lãnh chúa. Hầu hết những món quà cống nạp quan trọng này là những bông hoa bằng vàng và bạc. Các tiểu quốc Mã Lai sẽ cử các đoàn đem theo đồ cống nạp và đôi khi chính Tiểu vương cũng đi cùng đến nước bá chủ. Khi đi cống nạp cùng, Tiểu vương sẽ được nhận các món quà từ Quốc vương của các nước bá chủ. Dần dần, trong món đồ cống nạp có cả các thiếp, đôi khi còn có cả các phu nhân của Tiểu vương. Các quốc gia châu Á hùng mạnh không coi các tiểu quốc Mã Lai là các thuộc địa của họ, nên không bổ nhiệm thống đốc bang hoặc thống đốc tỉnh. Nhưng đôi

khi, các binh sĩ Xiêm bất ngờ tấn công các tiểu quốc Mã Lai ở phía bắc, tàn sát dân cư, phá huỷ mùa màng và thiêu rụi những ngôi nhà bằng gỗ của họ. Tuy nhiên, sau khi rút lui, binh lính Xiêm không để lại lực lượng chiếm đóng. Hiện trạng đất nước được khôi phục lại và các tiểu quốc Mã Lai tiếp tục là các nước chư hầu tự trị của Xiêm.

Tuy nhiên, lo sợ xảy ra các cuộc tấn công bất ngờ, các tiểu quốc Mã Lai cố tìm các nước bảo trợ mới. Các Tiểu vương nghĩ rằng, họ đã tìm được nước bảo trợ khi người châu Âu đến với lực lượng chiến đấu chuyên nghiệp và vũ khí hiện đại. Năm 1786, Kedah đã đề nghị nhượng lại đảo Penang cho người Anh, đổi lại người Anh giúp Kedah chống lại các cuộc tấn công của người Xiêm. Các Tiểu vương nghĩ rằng, họ có thể trở thành chư hầu của các cường quốc châu Âu và vẫn giữ được quyền tự trị của họ. Thật không may, người châu Âu có những quan điểm rất khác. Đối với họ, quan hệ quốc tế không chỉ đơn thuần là vàng, bạc cống nạp hàng năm. Người Anh sẵn sàng chấp nhận Penang nhưng lại không bảo vệ Kedah trước Xiêm. Tiểu vương Kedah cố đòi lại Penang nhưng đã thất bại. Thay vào đó, người Anh còn chiếm thêm dải đất đối diện với Penang nhằm củng cố hàng rào phòng thủ của hòn đảo này.

Người Mã Lai không bao giờ hy vọng rằng, địa vị của họ sẽ thay đổi mạnh mẽ dưới dự bảo trợ của châu Âu. Người Anh sử dụng ngôn ngữ đầy chất thơ trong các hiệp ước của họ, rằng họ sẽ giữ lời hứa của mình cho đến khi “vật đổi, sao rời”. Tất cả các hiệp ước giữa các tiểu quốc Mã Lai và người Anh đều chứa cụm từ này. Nếu tất cả các hiệp ước trở thành nước bị bảo hộ của người Anh này đều có giá trị lâu dài, thì nền độc lập của các tiểu quốc Mã Lai là không thể. Nhận thức được vấn đề thì đã muộn nhưng những Tiểu vương Mã Lai, những người đã quen với truyền thống truyền miệng, không thể tính đến ý nghĩa từng từ của lời nói. Đối với họ, đó chỉ là một hình thái lời nói. Thật đáng tiếc, đối với các bên khác thì đó là một sự ràng buộc mang tính pháp lý.

Các thần dân của Tiểu vương là những người thờ ơ với chính trị. Họ coi việc bố trí lãnh thổ là quyền tuyệt đối của Tiểu vương. Trong các cung điện có thể có các cuộc vận động ngầm, nhưng người dân không bao giờ nổi loạn. Ngay cả khi Tiểu vương của họ bất tài, tàn bạo hoặc vô trách nhiệm, điển hình là Tiểu vương Muhmud Shah II của Johor-Riau, các thần dân của họ vẫn không nổi dậy chống lại họ. Chế độ phong kiến Mã Lai đã hằn sâu vào nhận thức của họ và không thể thay đổi. Câu chuyện cổ xưa về Hang Tuah và Hang Jebat tiêu biểu cho chế độ này. Chiến binh huyền thoại người Mã Lai Hang Tuah tuyên bố rằng “Người Mã Lai sẽ không phản bội Tiểu vương của họ”. Anh trung thành tuyệt đối và không bao giờ dao động, ngay cả khi anh bị vu oan là có quan hệ bất chính với một trong các cung tần của Tiểu vương và phải chịu án tử hình. Tuy nhiên, các quan bộ hình đã không thi hành án này. Chiến binh Hang Jebat là bạn thân

của Tuah nghĩ rằng, bạn mình đã bị thi hành án tử hình. Anh điên cuồng chạy đến và giết một số người trong Cung điện. Bất chấp sự phán quyết bất công dành cho mình, Tuah không bao giờ do dự. Anh đã vâng lệnh Tiểu vương giết chết người bạn thân Jebat của mình.

Cho tới nay, người Mã Lai vẫn ca ngợi lòng trung thành của Hang Tuah. Khi có ý kiến đề xuất đặt tên một loại tàu chiến của Malaysia là Hang Jebat, Thủ tướng Tunku đã phủ quyết đề xuất này. Jebat là một kẻ phản bội và là một kẻ phản bội lại nguyên tắc bất khả xâm phạm là trung thành tuyệt đối với Quốc vương. Thủ tướng Tunku phản đối đề xuất đó vì ông cho rằng, tên của Jebat không đáng được lưu truyền mãi mãi. Tuy nhiên, ngày nay chúng tôi vẫn có một tàu chiến mang tên Jebat.

Bất chấp thực tế là các Tiểu vương đều không có thực quyền trong suốt thời gian các tiểu quốc bị chiếm làm thuộc địa, nhưng dân chúng Mã Lai vẫn né tránh các vấn đề chính trị, coi đó là đặc quyền của Tiểu vương. Người Anh hưởng lợi lớn từ những tư tưởng phong kiến này. Ngoài việc chế độ cai trị của Anh không bị phản đối, ở các vùng thuộc địa khác của Anh cũng không có các cuộc nổi dậy bạo lực. Ban đầu, Công ty Đông Ấn của Anh không quan tâm đến việc mở rộng quyền cai trị của mình ra ngoài Penang và tỉnh Wellesley, nhưng mọi điều đã thay đổi khi người ta phát hiện ra mỏ thiếc ở Perak. Người Hoa ở Penang bắt đầu ồ ạt đến Perak để khai thác mỏ thiếc và ngành công nghiệp thiếc đã giúp Penang phát triển. Tuy nhiên, các cuộc chiến giữa các nhóm khai thác thiếc người Hoa đã gây ra hậu quả tai hại đối với hoạt động kinh doanh và luyện thiếc ở Penang. Nhận thấy Tiểu vương Perak không thể duy trì được an ninh trật tự, người Anh đã thuyết phục Tiểu vương chấp nhận đề nghị của Anh giúp đỡ Perak chấm dứt các cuộc chiến giữa các nhóm khai thác thiếc ở Perak.

Rất có thể, Tiểu vương Perak nghĩ rằng, Perak chuẩn bị trở thành nước chư hầu của Anh và sẽ tiếp tục được hưởng chế độ tự quản. Điều kiện của Anh yêu cầu có một công sứ người Anh ở Perak dường như vô hại. Xét cho cùng, ông ta chỉ là một công sứ, một nhân vật sẽ cư trú ở Perak để cố vấn cho Tiểu vương về vấn đề quản lý tiểu quốc. Người ta cho rằng, điều khoản này sẽ không ảnh hưởng đến quyền lực của Tiểu vương hoặc quyền tự trị tiểu quốc của ông. Ngay cả điều kiện Tiểu vương phải nghe theo lời khuyên của công sứ cũng không khiến Tiểu vương Perak quan tâm.

Ngay sau khi Hiệp ước Pangkor được ký kết, người Anh đã tỏ rõ quyền hành của họ. Họ tiếp quản việc quản lý Perak và gạt Tiểu vương và các nhà quản lý của Tiểu vương sang một bên. Kết quả là công sứ đầu tiên ở Perak, J.W.W. Birch bị ám sát. Sau sự vụ này, người Anh tỏ ra thận trọng hơn. H.W. Low, công sứ Anh tiếp theo ở Perak, khéo léo trong việc xử trí vấn đề hơn mặc

dù việc thi hành án đối với người bị cáo buộc giết công sứ Birch và việc phế truất Tiểu vương Perak đã gây ấn tượng đối với các thành viên trong các gia đình quyền lực ở Perak và chắc chắn là với cả các Tiểu vương khác rằng, người Anh không phải là những người có thể đùa được.

Bất chấp những gì đã xảy ra ở Perak, ba tiểu quốc Mã Lai khác là Selangor, Negeri Sembilan và Pahang đã ký kết hiệp ước chấp nhận sự bảo hộ của Anh. Thông qua các công sứ và các thế lực khác, bốn tiểu quốc buộc phải gia nhập Liên hiệp, mất quyền hành động riêng lẻ. Các viên chức của Anh nắm quyền quản lý hoàn toàn liên bang mới này qua việc thành lập Ngành dân chính Mã Lai, trong đó không một người Mã Lai nào được coi là có đủ phẩm chất và trình độ cần thiết.

Đến năm 1914, năm tiểu quốc Mã Lai khác đã đồng ý trở thành nước bị Anh bảo hộ. Nhưng do thấy các thành viên khác của Liên hiệp các quốc gia Mã Lai mất quyền tự trị, Kedah, Perlis, Kelantan, Terengganu và Johor đã từ chối gia nhập Liên hiệp. Vì vậy, họ bị gọi là các quốc gia Mã Lai không thuộc Liên hiệp, hoặc bị gọi là các quốc gia Mã Lai phi liên hiệp. Quá đề phòng không để mất quyền tự trị, năm tiểu quốc này thậm chí còn từ chối gia nhập Hiệp hội Hải quan và Bưu điện do Anh đề xuất. Họ kiên quyết giữ lại mọi quyền tự trị nào mà họ có, cho dù trong con mắt của cộng đồng thế giới họ vẫn bị coi là thuộc địa của Anh.

Khi Chiến tranh Thái Bình Dương nổ ra vào năm 1941, bán đảo Mã Lai đã có bảy chính phủ khác nhau. Các Khu định cư Eo biển như Penang, Malacca và Singapore do một Thống đốc định cư ở Singapore quản lý như các thuộc địa của Anh. Liên hiệp các quốc gia Mã Lai như Perak, Selangor, Negeri Sembilan và Pahang có một chính phủ liên bang và thủ đô là Kuala Lumpur. Mỗi bang có một công sứ người Anh chịu trách nhiệm trước Cao uỷ Anh, người dưới quyền của Thống đốc các Khu định cư Eo biển. Đứng đầu chính quyền liên bang là Cao uỷ với sự trợ giúp của Hội đồng lập pháp gồm các công chức và các thành viên được chỉ định. Ở tất cả các bang, Tiểu vương vẫn chịu trách nhiệm về đạo Hồi và truyền thống, tục lệ và nghi thức của Mã Lai. Trợ cấp chính trị được trả cho tất cả các Tiểu vương và các thành viên của gia đình họ, đổi lại họ không được can dự vào công việc quản lý. Các bang trong 5 bang không theo Liên hiệp đều có chính phủ và ngành dân chính riêng. Trừ các ban ngành kỹ thuật, các cơ quan còn lại đều do công chức Mã Lai quản lý. Nhà cai trị của các tiểu quốc này cũng được nhận trợ cấp chính trị nhưng họ vẫn giữ vị trí chủ tịch của Hội đồng vương quốc.

Tất cả các Tiểu vương chấp nhận người gốc Mã Lai là thần dân của họ. Những người nhập cư theo đạo Hồi từ Ấn Độ và các vùng lân cận là thuộc địa của Hà Lan (nay là Indonesia) định cư

lâu dài ở các quốc gia này cũng được chấp nhận là thần dân. Những người không phải là người gốc Mã Lai (phần lớn là người Hoa và người Ấn Độ), dù sinh ra ở các tiểu quốc Mã Lai hay định cư lâu dài ở các tiểu quốc này đều được coi là người nước ngoài. Khái niệm quyền công dân chưa xuất hiện trong suốt giai đoạn này và không lúc nào các Tiểu vương này nghĩ đến một ngày nào đó những “người nước ngoài” này tìm kiếm quyền công dân. Khi các tiểu quốc Mã Lai trở thành nước bị Anh bảo hộ, số lượng người Hoa và người Ấn Độ tăng lên, chính quyền Anh thành lập các cơ quan quản lý hai tộc người này. Một công chức được chỉ định làm Bảo hộ người Hoa, đứng đầu cơ quan phụ trách các vấn đề của người Hoa ở Liên hiệp các quốc gia Mã Lai. Do hầu hết những người Ấn Độ là các công nhân ở các đồn điền cao su và ở các cảng, nên Ban Lao động Nam Ấn Độ được thành lập để quản lý họ. Những công nhân này vài năm lại trở về Ấn Độ một lần, đôi khi Ban Lao động thanh toán cho chuyến đi của họ.

Đối với người Mã Lai, thân phận làm thần dân của các Tiểu vương của họ là rất quan trọng, bởi các tiểu quốc Mã Lai theo chế độ phong kiến và các Tiểu vương là những người đứng đầu về luật pháp. Tất cả các thỏa thuận và hợp đồng đều do Tiểu vương ký kết, hoặc ít nhất cũng phải là nhân danh Tiểu vương ký kết. Được công nhận là thần dân có ý nghĩa vô cùng to lớn, đặc biệt là khi hiệp ước thành lập Liên minh Mã Lai được ký kết và sau đó bị huỷ bỏ để thay thế bằng một hiệp ước thành lập liên bang mới.

Khi người Nhật xâm chiếm Mã Lai, các chính sách của họ liên quan đến Chính phủ các bang của Mã Lai và các khu định cư Eo biển là không phù hợp. Họ không phế truất các Tiểu vương Mã Lai, nhưng các Hội đồng vương quốc không được phép hoạt động. Thay vào đó, mỗi một bang chịu sự quản lý của chính quyền quân sự do một Cho Kang Kakka đứng đầu. Tháng 10 năm 1943, Nhật Bản đã chuyển bốn bang ở miền bắc là Kedah, Perlis, Kelantan và Terengganu cho Xiêm, coi đây là phần thưởng cho những gì mà nước Xiêm đã tạo điều kiện cho Nhật Bản xâm lược Mã Lai. Bốn bang này đã từng là nước chư hầu của Xiêm trước đó, cho đến khi Chính phủ Anh và Chính phủ Xiêm ký hiệp ước năm 1909 ở Băng Cốc. Hiệp ước quy định rằng bốn bang này sẽ chịu ảnh hưởng của Anh. Bốn bang của Mã Lai khác là Setol, Patani, Narathiwat và Yala thuộc quyền quản lý của Xiêm.

Tương tự như Hiệp ước Băng Cốc, các Tiểu vương Mã Lai không được tham khảo ý kiến khi Nhật chuyển giao các bang của họ cho Xiêm. Tuy nhiên, họ vẫn bằng lòng khi Xiêm cho phép các Hội đồng vương quốc được khôi phục và Chính phủ các bang được hoạt động. Trong khi chờ đợi, người Anh tin rằng, cuối cùng họ sẽ trở lại nơi này và quyết định lập kế hoạch kiến thiết và quản lý Mã Lai sau chiến tranh. Họ mừng rỡ tưởng là sẽ quay trở lại bằng việc xâm lược quân sự. Khi đó, họ sẽ phải tính đến vùng lãnh thổ họ xâm chiếm được và sẽ không phải bị

ràng buộc bởi những hiệp ước trước đây đã ký với các Tiểu vương. Họ không bao giờ coi sự thất bại của họ trong việc bảo vệ các bang Mã Lai là sự vi phạm các hiệp ước mà họ đã ký. Ưu tiên hàng đầu của họ là thống nhất việc quản lý các bang của Mã Lai và tuyên bố rằng đó là để giúp các bang này chuẩn bị cho một chính phủ tự trị.

Năm 1943, Anh bắt đầu nghiên cứu kế hoạch thành lập Liên minh Mã Lai ở Bộ Thuộc địa tại London. Không có gì đáng ngạc nhiên khi không một người Mã Lai nào được tham khảo ý kiến. Ngay cả các công chức người Anh nổi tiếng đã từng phục vụ ở Mã Lai cũng không được tham khảo. Kế hoạch này là nhằm để các tiểu quốc Hồi giáo sáp nhập với các thuộc địa là Penang và Malacca, thành lập lên Liên minh Mã Lai do một Thống đốc quản lý. Singapore vẫn thuộc quyền cai trị của Anh. Các Tiểu vương Mã Lai sẽ chuyển quyền thực thi pháp lý cho Chính phủ Liên minh, nhưng họ vẫn tiếp tục chịu trách nhiệm đối với các vấn đề về phong tục của người Mã Lai và đạo Hồi. Trong khi họ không có vai trò gì trong Chính phủ Liên minh, họ vẫn tiếp tục nhận được những khoản trợ cấp chính trị. Ở Liên minh Mã Lai, ai muốn Mã Lai trở thành quê hương cố định của họ, không phân biệt chủng tộc hay tôn giáo, sẽ được cấp quyền công dân. Điều này có nghĩa là những người nhập cư và con cháu của họ sẽ được hưởng thân phận ngang bằng với những người Mã Lai bản địa và các thần dân khác của các Tiểu vương. Chính quyền Liên minh cũng không ra điều kiện rằng quyền công dân của các nước khác sẽ phải từ bỏ, nên những người nhập cư có cơ hội hưởng quyền công dân ở cả hai nước.

Các lực lượng của quân Đồng minh đang ở biển khi Nhật Bản đầu hàng. Điều này có thể thay đổi đôi chút dự án thành lập Liên minh Mã Lai, nhưng người Anh bối rối trước diễn biến sự kiện này. Họ mãi nguyện nghĩ rằng các Tiểu vương vẫn phải ký các hiệp ước mới, chuyển giao hoàn toàn quyền thực thi pháp lý cho Quốc vương Anh. Ban đầu, không ai cho rằng dân chúng các bang này sẽ phản ứng, do vậy người Anh hy vọng tràn trề rằng tất cả những gì họ cần để thành lập Liên minh Mã Lai là sự đồng ý của các Tiểu vương. Các Tiểu vương có lẽ đã biết được số phận của các hoàng tử Ấn Độ và các Tiểu vương của nhiều tiểu quốc ở nước láng giềng Indonesia. Các hoàng tử chỉ mất địa vị của họ khi Ấn Độ giành được độc lập, nhưng hầu hết các Tiểu vương Indonesia đều bị thần dân của họ giết trong cuộc đấu tranh giành độc lập của người dân. Tuy nhiên, các Tiểu vương Mã Lai nghĩ rằng không thể có chuyện người dân Mã Lai hiền lành sẽ so đo đua cùng với những người Ấn Độ hoặc những người Indonesia.

Tháng 9 năm 1945, trước khi Harold MacMichael, người chịu trách nhiệm thương thuyết với các Tiểu vương Mã Lai đến Mã Lai, Chính quyền quân sự Anh quyết định thử phản ứng của các bang trước đề nghị thành lập Liên minh Mã Lai. Thiếu tướng H. C. Willan, Thứ trưởng Bộ các vấn đề dân sự được giao nhiệm vụ đến gặp các Tiểu vương đang trị vì các bang đã được Anh

công nhận trước khi Nhật Bản xâm chiếm. Willan cũng gặp các Tiểu vương mới, những người được phong Vương trong thời gian Nhật chiếm đóng. Người Anh quyết định rằng, họ sẽ chính thức công nhận Tiểu vương của các bang này để ép họ chuyển giao quyền thực thi pháp lý cho Quốc vương Anh.

Willan gặp Tiểu vương Johor đầu tiên. Ông tin rằng, nếu ông thuyết phục được Tiểu vương Johor, các Tiểu vương khác cũng sẽ sẵn sàng chấp nhận đề nghị. Ngày 8 tháng 9 năm 1945, Willan đến Johor Baru để gặp Tiểu vương tại Cung điện Pasir Pelangi. Willan bình luận rằng “Tiểu vương Johor thực sự vui mừng khi gặp chúng tôi và trong cuộc nói chuyện ông không chỉ một lần nói bóng gió rằng, người Anh đã bỏ rơi ông khi không kiểm soát người Johor”. Ông thay đổi thái độ và khôn khéo chuyển sang ủng hộ người Anh. Trong suốt cuộc nói chuyện, Tiểu vương Johor cho biết, Chính phủ Anh phải trả cho ông số tiền bằng tiền trợ cấp 20 nghìn đô-la mà người Nhật trả cho ông. Đối với Willan, đây là con số đáng kể. Trước khi Nhật Bản chiếm đóng, tiền trợ cấp hàng tháng cho Tiểu vương lấy từ nguồn ngân sách nhà nước của Johor. Willan giải thích tại sao cần phải có một chính quyền quân sự và tại sao Tiểu vương và Hội đồng vương quốc của Tiểu vương lại không thể bắt đầu hoạt động. Tiểu vương đồng ý hoàn toàn và cho biết, mong muốn duy nhất của ông là được xem cuộc diễu binh ở Singapore đánh dấu sự kiện Nhật Bản đầu hàng, sau đó ông muốn đi Anh càng sớm càng tốt.

Tiếp theo, Willan thăm Selangor, nơi đã có sự thay đổi Tiểu vương trong thời gian bị Nhật Bản chiếm đóng. Trước chiến tranh, người Anh coi Tiểu vương mới là người kế tục không phù hợp và họ đã thể hiện rõ ràng rằng, ông sẽ không được công nhận. Vì vậy, Willan chỉ chọn nói chuyện với ứng viên mà người Anh đã công nhận. Nhưng họ không nói về việc tôn ông làm Tiểu vương. Thay vào đó, họ “nhử củ cà rốt”, nói rằng người Anh sẽ công nhận ông làm Tiểu vương nếu ông ký kết hiệp ước. Không có gì đáng ngạc nhiên khi ông đồng ý ngay với Chính quyền quân sự, ngừng hội đồng của ông và hạn chế một số phong trào của ông.

Bước dừng chân tiếp theo trong chặng đường đã được mưu tính kỹ lưỡng của Willan là đến thăm Tiểu vương Kedah, người cũng được phong Vương trong thời gian Nhật Bản chiếm đóng. Willan thẳng thắn đưa ngay ra quan điểm của người Anh là chỉ coi Tunku Badlishah là Nhiếp chính chứ không phải là Tiểu vương. Tiểu vương Kedah nói chuyện bình thường, nhưng khi Willan nói rằng, cả Tiểu vương và Hội đồng vương quốc của ông sẽ không được phép hoạt động, “quan nhiếp chính dường như hơi bị sốc”. Willan cũng cho Tiểu vương Kedah biết rằng, “Chính phủ của ông không thể công nhận Tiểu vương Kedah là Tiểu vương bởi chính sách hiện nay của Anh là không công nhận bất kỳ một Tiểu vương nào được phong chức trong thời gian Nhật Bản chiếm đóng và đó cũng là lý do tại sao Tiểu vương Kedah không được thực hiện bất

kỳ quyền hạn nào của một Tiểu vương hợp pháp”. Tuy nhiên, cuộc gặp với Tiểu vương Kedah cũng khiến Willan lo lắng và đó là dấu hiệu cho thấy Tiểu vương Kedah có thể gây khó khăn trong cuộc đàm phán với MacMichael.

Willan báo cáo tất cả các cuộc gặp gỡ của ông lên Chính phủ và đề xuất cách mà người Anh phải đối phó với các Tiểu vương không hợp tác. Ông cũng đưa ra một danh sách các bang sẽ đồng ý với đề xuất của Anh. Đứng đầu danh sách là Tiểu vương Johor, người sẵn sàng đồng ý với các điều khoản. Tiếp đến là Tiểu vương Selangor, sau đó là Negeri Sembilan và Pahang. Sau khi bốn bang này ký, Willan chắc chắn rằng, Tiểu vương Perak cũng sẽ không từ chối gia nhập Liên minh Mã Lai.

Sau khi có được chữ ký của Tiểu vương Johor và của Liên hiệp các quốc gia Mã Lai, MacMichael đến Kedah và các bang miền bắc khác. Kedah sẽ không thể đồng ý ngay bởi vì tiểu vương Kedah phải tham khảo Hội đồng vương quốc của ông. Thư ký nhà nước Haji Sheriff Awang Osman, người thân cận với Tiểu vương phải là người được thuyết phục đầu tiên. Người Anh tin rằng, đây là cách chắc chắn nhất để có được sự đồng ý của Tiểu vương Kedah. Với các bang Perlis, Terenggaru và Kelantan thì người Anh sẽ không gặp khó khăn gì bởi vì ba Tiểu vương của ba bang này lên ngôi trong thời gian Nhật Bản chiếm đóng và sẽ phải phụ thuộc vào sự công nhận của Anh cho ngai vàng của họ.

Một tháng sau khi có các báo cáo của Willan, MacMichael được cử tới Mã Lai. Thời điểm này, dân chúng Mã Lai đã nghe về đề nghị thành lập Liên minh Mã Lai của Anh và đang bị kích động, mặc dù họ không biết nội dung đầy đủ của hiệp ước. Do thiếu những thông tin tin cậy, họ chỉ biết rằng, người Anh muốn lập Mã Lai là thuộc địa và trao quyền công dân cho tất cả những người sống trong nước này. Người dân Mã Lai hiểu rất rõ về tình trạng nghèo đói, về trình độ thấp và sự ít tham gia vào các hoạt động kinh doanh trong nước của họ. Họ sợ rằng, họ sẽ trở thành tầng lớp nghèo nhất và bị tước mất nhiều thứ nhất trong xã hội Mã Lai.

Tuy nhiên, không giống như những người anh em khác của họ ở các khu vực đông Ấn Độ và những vùng lân cận là thuộc địa của Hà Lan, người Mã Lai trên bán đảo Mã Lai không nghĩ đến việc giành độc lập. Tất cả những gì họ muốn là quay trở lại tình trạng dễ chịu mà họ được hưởng trước chiến tranh. Họ muốn nói rằng, với tư cách là nước bị Anh bảo hộ, với tư cách là những người dân bản địa và là thần dân của các Tiểu vương, họ muốn là những người dân hợp pháp duy nhất của các bang ở Mã Lai. Còn tất cả những người khác được coi là những người nước ngoài.

Khi những bản tin và bài báo về việc Anh quyết tâm thực hiện kế hoạch thành lập Liên minh

Mã Lai xuất hiện nhiều hơn, niềm tin của người dân Mã Lai vào các Tiểu vương của họ bắt đầu giảm dần. Họ không còn bằng lòng đứng ngoài các hoạt động chính trị nữa. Họ cảm thấy rằng, Tiểu vương của họ sẽ không chống lại được áp lực của người Anh và bắt đầu có tư tưởng phản kháng. Tư tưởng đó dần dần lan truyền khắp các bang của Mã Lai, nhưng người Mã Lai không tự tin là họ có thể vô hiệu hoá các kế hoạch của Anh. Lời kêu gọi người dân Mã Lai hãy nghĩ mình là người dân của Mã Lai vĩ đại chứ không phải là thần dân của các Tiểu vương của các bang khác nhau ngày càng mạnh mẽ và cương quyết hơn. Báo chí bắt đầu kêu gọi người Mã Lai đoàn kết lại và đề xuất thành lập một cơ quan đại diện cho tất cả những người Mã Lai. Người dân Mã Lai ghen tỵ với Indonesia vì họ đã có một nhà lãnh đạo có uy tín là Sukarno, một số người thậm chí còn mong có một liên minh giữa hai nước. Tuy nhiên, đại đa số dân chúng Mã Lai vẫn tin tưởng nếu họ tập hợp thành công tất cả những người Mã Lai ở tất cả các tiểu quốc thì một nhà lãnh đạo xuất chúng sẽ xuất hiện.

Người Anh biết mức độ hoạt động chính trị của người Mã Lai ngày càng tăng và người Mã Lai phản đối thành lập Liên minh Mã Lai, nhưng họ không thoái chí. Họ vẫn tin tưởng rằng, nếu các Tiểu vương đồng ý với đề nghị của họ, kế hoạch hợp nhất tất cả các bang Mã Lai thành Liên minh Mã Lai và thống trị trực tiếp người Mã Lai của họ sẽ thành công. Tháng 10 năm 1945, MacMichael đến Mã Lai. Theo lời khuyên của Willan, ông đến gặp Tiểu vương Johor đầu tiên. Mặc dù khi đó vẫn là học sinh của Trường trung học Sultan Abdul Hamid, nhưng tôi theo dõi tiến trình đàm phán của MacMichael rất chặt chẽ. Tôi muốn tìm ra cách chúng tôi có thể làm để thể hiện sự phản đối của người Mã Lai đối với những gì ông ta đang làm.

Cuộc gặp giữa MacMichael với Tiểu vương Johor diễn ra ở Cung điện Pasir Pelangi. MacMichael giải thích rằng, Chính phủ Hoàng gia Anh chỉ quan tâm đến sự phát triển thịnh vượng của đất nước và nhiệm vụ của ông chỉ bó gọn trong việc thương lượng để nhận được sự hợp tác của các Tiểu vương. Để Chính phủ Hoàng gia Anh triển khai chính sách của mình hợp lý và hiệu quả, họ cần các quyền xét xử mà thời điểm này họ không có. Hiệp ước ký kết với Tiểu vương sẽ giúp họ có được quyền này. MacMichael nói rằng, ông có tài liệu giải thích rõ hơn, đặc biệt là có những thông tin mật và thông tin cá nhân dành cho Tiểu vương. Trong các tài liệu đàm phán với Tiểu vương Johor của mình, MacMichael nhấn mạnh, “các tài liệu này được in rất ngắn gọn và tất cả đều được đính kèm với toàn văn Hiệp ước, sẵn sàng để Tiểu vương ký”.

Tiểu vương Johor khẳng định rằng phải có một quan chức người Anh lãnh đạo tất cả các cơ quan chính quyền để đảm bảo rằng người Anh sẽ quản lý một cách hợp lý. Tiểu vương cho rằng, ông đã đánh mất niềm tin đối với người dân Mã Lai (điều này được ghi lại trung thực

trong tất cả hồ sơ được lưu tại cơ quan văn thư lưu trữ). Tiểu vương cũng bắn khoản về số phận của các con dấu bưu điện và phù hiệu của cảnh sát sau khi thành lập Liên minh, có lẽ bởi ngài lo ngại rằng, con dấu và phù hiệu sẽ không còn mang biểu tượng của Johor. Tiểu vương Johor nói rằng ngài muốn có thời gian để nghiên cứu tài liệu và chuẩn bị một bản ghi nhớ. Hai bên nhất trí sẽ gặp nhau sau hai ngày. Ngày 20 tháng 9, H.T. Bourdillon, Thứ trưởng Bộ thuộc địa Anh, đã soạn thảo các tài liệu cho lễ ký kết. Cả MacMichael và Tiểu vương Johor ký mà không cần phải bàn bạc những thủ tục cần thiết khác.

MacMichael đã từng làm việc ở Palestine. Ông ghi dấu sự kiện này bằng câu nói “Đội ơn Chúa” bằng tiếng Ả rập. Tiểu vương Johor cũng làm tương tự. Bản ghi nhớ của Tiểu vương (bao gồm cả các quan điểm của ngài về mối quan hệ giữa Anh và Johor) đã được soạn thảo và Tiểu vương nói rằng, dù gì đi nữa MacMichael cũng nên xem. MacMichael hy vọng sẽ được đón tiếp Tiểu vương Johor ở Anh khi đề cập rằng tướng R. Hone, Bộ trưởng Bộ Các vấn đề Dân sự, đã đánh điện khẩn mời Tiểu vương tới Anh.

Quá mừng trước thành công này, MacMichael biết rằng, ông sẽ ít gặp khó khăn hơn khi đàm phán với các Tiểu vương khác sau này. Đúng như MacMichael dự đoán, tất cả các Tiểu vương ký mà không hề do dự, trừ Tunku Badlishah, Tiểu vương Kedah.

Khi MacMichael đến Cung điện ở Anak Bukit, Alor Star, nơi Tiểu vương Tunku Badlishah đang đợi, ông nhận thấy rằng “Tiểu vương Kedah là một người thấp đậm. Dáng vẻ của ông khó mà cho phép ông có một vẻ uy nghiêm, chững chạc”. Tuy nhiên, Tiểu vương Kedah đã gây được ấn tượng mạnh đối với đại sứ người Anh bởi “sự thông minh, chân thật, lịch sự, thân thiện và rất tự tin” của ngài. Tunku Badlishah khi đó chắc chắn cũng hiểu rằng, nếu ngài không ký, người Anh sẽ phong một ai đó mềm dẻo hơn ngài. MacMichael giải thích về nhiệm vụ của mình và nhấn mạnh với Tiểu vương Kedah rằng “ngài sẽ được Quốc vương Anh cho phép tự do làm theo ý mình bằng việc công nhận ngài làm Tiểu vương của Kedah”.

Tunku Badlishah đọc bản sao của Hiệp ước mới và văn bản giải thích cẩn thận và không bình luận gì. Khi đại sứ Anh nói rằng ông hy vọng không có điều khoản nào là không thể chấp nhận được trong hiệp ước, Tunku Badlishah đáp lại rằng, hiệp ước “có sức tàn phá rất lớn”. Điều làm ngài bắn khoản nhất và cũng là điều mà ngài luôn đề cập đến trong các cuộc thương thuyết là sự từ bỏ quyền lực của các Tiểu vương. Tunku Badlishah cho rằng, các Tiểu vương sẽ phải là cố vấn cho cố vấn của Công sứ và Thống đốc (vai trò đảo ngược) chứ không phải nghe theo những lời cố vấn của họ. Điều này cũng ám chỉ cả vai trò của Cố vấn Anh, người có những người khuyên không thể từ chối, trong khi những chỉ thị của Tiểu vương có thể bị phớt lờ. Về điểm

này, MacMichael cho rằng, nên chấp nhận như đề nghị của Anh. Ông cho biết, trước chiến tranh, Thống đốc luôn là người có thực quyền và thật ngu xuẩn khi phủ nhận thực tế này. MacMichael tranh luận, dưới chế độ cai trị của Anh, các Tiểu vương phải nghe theo những lời khuyên của các Công sứ hoặc các Cố vấn và quyền lực và trách nhiệm chỉ nên nằm trong tay một người mới hợp lý.

Tiểu vương Tunku Badlishah phản đối đề xuất rằng, các Tiểu vương luôn phải nghe theo lời khuyên của các công sứ và nhắc đến quyền kháng cáo lên Cao uỷ hoặc Ngoại trưởng trong hiệp ước cũ. Điều này khiến MacMichael không hài lòng. Ông úp úp mở mở đưa ra lời đe dọa khi nói rằng, thật may là Quốc vương của ông không quyết định là tất cả các tiểu quốc Hồi giáo không còn hiệu lực nữa (điều này phù hợp với những khái niệm hiện đại về Chính quyền dân chủ). Tiểu vương Tunku Badlishah nghĩ gì về điều này thì chúng tôi không biết, nhưng MacMichael tiếp tục nói rằng, nếu chính sách của Anh được sửa đổi, thì những thay đổi đó cũng không có lợi cho các Tiểu vương. Bất chấp những lời đe dọa ẩn ý và sự cương quyết của MacMichael khi chỉ coi Tiểu vương Tunku Badlishah là Quan Nhiếp chính, Tiểu vương Tunku Badlishah không sẵn sàng đồng ý từ bỏ quyền lực. Ngài tiếp tục tranh luận về tình trạng độc lập của các tiểu quốc Mã Lai không thuộc Liên hiệp, đặc biệt là Kedah. Ngài tiếp tục nói rằng, Mã Lai một lần nữa lại bị giáng xuống làm thân phận của một nước thuộc địa.

Thiếu tướng Alex Newbould, người sau này trở thành Tổng thư ký Liên bang, cũng có mặt tại cuộc đàm phán. Ông nói cạnh khoé rằng có lẽ Tiểu vương đang nghĩ đến việc quay trở lại với sự kiểm soát của Xiêm thay cho sự kiểm soát của Anh. Tiếp sau câu mỉa mai thô lỗ này của Alex, MacMichael nói nếu là Tiểu vương Johor thì chắc chắn những mối lo sợ như của Tiểu vương Kedah đã được nói ra. Tiểu vương Kedah đáp trả rằng, ngài không phải theo gương Johor. Cuối cùng, ngài nói ngài sẽ tham khảo các thành viên của Hội đồng vương quốc. Trước khi MacMichael ra về, Tunku Badlishah trở lại là một người Mã Lai lịch sự, nhã nhặn khi chỉ cho vị khách của mình xem y phục trong ngày cưới của Hoàng gia Kedah. Nhưng MacMichael đã nhận thấy Tiểu vương bị sốc.

Tiểu vương Kedah một lần nữa thể hiện cảm giác sốc của mình với đại tá E.V.G. Day, sĩ quan cấp cao phụ trách các vấn đề dân sự của Kedah, người đã đi cùng MacMichael và nán lại sau cuộc gặp giữa MacMichael và Tiểu vương. Tunku Badlishah nói thêm rằng, người Anh không lịch sự, chiến thuật hăm dọa của họ tương tự như chiến thuật của người Nhật Bản. MacMichael đợi Tunku Badlishah tham khảo ý kiến Hội đồng vương quốc của ông trong 4 ngày. Đề nghị của đại tá Day và thiếu tướng Newbould nhằm giúp ông giải thích vấn đề bị ông gạt bỏ.

Cuối cùng, không còn lý do gì nữa, ngày 3 tháng 12, MacMichael sẵn sàng đến gặp Tiểu vương Kedah lần nữa. Nhưng Tiểu vương Tunku Badlishah muốn lễ ký hiệp ước được tổ chức vào ngày hôm sau. Khi MacMichael không đồng ý vì còn có các cuộc hẹn khác, Tiểu vương Kedah đồng ý ký hiệp ước chỉ sau khi ngài đã dùng cơm trưa. 4 giờ chiều, trước lễ ký kết, tại cuộc họp Hội đồng vương quốc, các thành viên đã chất vấn tại sao Cố vấn Anh lại không có mặt. Tất nhiên đây là cách để họ trì hoãn ký kết. MacMichael khi đó phải bỏ công ra giải thích rằng, đại tá Day (sau này được bổ nhiệm là Cố vấn người Anh ở Kedah) có tất cả các quyền và chức năng của Cố vấn Anh. Thực quyền của đại tá Day chỉ được tiết lộ sau sự kiện này.

Biên bản cuộc họp Hội đồng vương quốc khi đó đã được chuẩn bị sẵn. Không có biên bản này hiệp ước không thể được ký kết. Nhưng trước khi lễ ký kết diễn ra, một thành viên của Hội đồng vương quốc đã khôn khéo chỉ ra rằng Tiểu vương phải là Chủ tịch Hội đồng vương quốc. Điều này có nghĩa là Tunku Badlishah không thể ký biên bản trước khi ngài được phong là Tiểu vương và là Chủ tịch Hội đồng vương quốc hợp pháp. Khi chắc chắn tất cả các thành viên của Hội đồng vương quốc đồng ý với hiệp ước, MacMichael buộc phải chính thức tuyên bố rằng, Quốc vương Anh đã công nhận Tunku Badlishah là Tiểu vương của Kedah. Sau đó, biên bản cuộc họp được ký. Tunku Yaacob, Bộ trưởng Nông nghiệp và là em trai của Tiểu vương tuyên bố rằng, ông đồng ý bởi vì ông không có lựa chọn nào khác. Bourdillon soạn thảo hiệp ước để ký. Đến lúc này, Tiểu vương đứng lên và tuyên bố rằng, ngài muốn nói vài lời. Bằng giọng nói kiên quyết, ngài nói rằng đây là giây phút đau đớn nhất trong cuộc đời ngài. MacMichael cắt ngang lời. Ông đứng dậy và nói là lấy làm tiếc vì sự bi quan của Tiểu vương, đồng thời khẳng định rằng hiệp ước này là tốt cho Kedah nói riêng và cả Mã Lai nói chung. Ông cho biết, ông phải báo cáo lời tuyên bố của Tiểu vương lên Ngoại trưởng. Cuối cùng, hiệp ước được ký kết lúc 17 giờ 10 phút.

Trong khi Tiểu vương Kedah đàm phán với MacMichael, người dân thành phố Alor Star bắt đầu bồn chồn không yên. Đây cũng là thời điểm mà tôi và các bạn của tôi làm những tấm áp phích phản đối việc thành lập Liên minh Mã Lai và dán vào một cây đối diện với dinh thự của đại tá Day, nơi MacMichael đang ở. Chúng tôi đã nghe được rằng Tiểu vương Johor sẵn sàng ký hiệp ước, sau đó chúng tôi rằng bốn Tiểu vương khác cũng đã hành động tương tự. Đối với chúng tôi, việc ký kết hiệp ước là một sai lầm nghiêm trọng, bởi vì nó không là gì khác ngoài sự đầu hàng của các bang ở Mã Lai trước người Anh. Nhiều người trong chúng tôi cảm thấy bị các Tiểu vương phản bội.

Mặc dù thất vọng, người dân Mã Lai vẫn đồng hành cùng Tiểu vương của họ. Họ vẫn cảm thấy rằng chỉ có Tiểu vương của họ mới có thể uốn nắn lại những bất công do hiệp ước gây ra. Nếu

Tiểu vương phản đối thì những hiệp ước này vẫn sẽ hợp pháp. Đây là tình thế khó xử mà các lãnh đạo chính trị non trẻ của Mã Lai phải đối mặt. Họ cần phải kéo các Tiểu vương về phía mình nếu họ muốn bác bỏ kế hoạch thành lập Liên minh Mã Lai. Thật may mắn, các Tiểu vương đã cảm nhận được sự thay đổi trong quan điểm của các thần dân của họ và một vài người trong số họ cố tránh những thiệt hại. Nhưng người Anh thật sắt đá. Đó chính là chất xúc tác cần thiết để các Tiểu vương nghe theo những gợi ý của Tổ chức dân tộc Mã Lai thống nhất nhằm tẩy chay việc bổ nhiệm Thống đốc đầu tiên của Liên minh Mã Lai. Tuy nhiên, tất cả các vấn đề này sớm bị chìm xuống trước sự bùng nổ của cuộc tranh chấp dân sự – cuộc tranh chấp có nguy cơ đẩy Mã Lai vào một cuộc xung đột.

9. Tình trạng khẩn cấp

Từ cuối thời gian Nhật Bản chiếm đóng đến khi Mã Lai giành được độc lập, người Anh luôn đề phòng với các hoạt động của người Hoa, đặc biệt là của những người cộng sản. Khi Quốc dân đảng (KMT) và Đảng Cộng sản bị chia rẽ ở Trung Quốc năm 1927, các đại diện ở Mã Lai của họ cũng bị chia rẽ theo. Bị người Anh nghi ngờ theo dõi, những người cộng sản Trung Quốc đã thành lập một đảng bí mật và ban đầu chỉ hạn chế trong việc tổ chức các cuộc biểu tình phản đối Nhật Bản xâm lược Trung Quốc. Họ cũng khởi xướng việc tẩy chay hàng hoá Nhật Bản và ném các sản phẩm của Nhật Bản xuống biển tại Esplanade, Penang. Họ thậm chí tập hợp thành nhóm cùng các nhóm người Hoa ở Singapore để gây quỹ ủng hộ Trung Quốc.

Trong suốt thời gian quân Nhật chiếm đóng, các nhà hoạt động người Hoa, cả Đảng viên Cộng sản và Quốc dân đảng, đều bị bắt và bị hành quyết. Cuộc săn tìm và diệt không thương xót của Nhật khiến cả hai nhóm hoạt động này phải rút vào rừng để gây dựng các phong trào đấu tranh du kích. Hai nhóm du kích này được phân biệt bởi những ngôi sao mà họ cài trên mũ. Những người ủng hộ Quốc dân đảng mũ có một ngôi sao, trong khi những người theo Đảng Cộng sản mũ có ba ngôi sao có ý nghĩa rằng, cả người Mã Lai và người Ấn Độ cũng gia nhập đảng này. Họ muốn chỉ ra rằng, họ là những người cộng sản Mã Lai chứ không chỉ riêng là những người cộng sản Trung Quốc. Trong số những người Mã Lai tham gia hàng ngũ của họ có Rashid Maidin, người cùng với Trần Bình, Tổng thư ký Đảng Cộng sản Mã Lai (MCP), được chọn tham dự lễ diễu binh mừng chiến thắng ở London sau chiến tranh. Họ là các nhà lãnh đạo của Quân đội Nhân dân Mã Lai kháng Nhật (MPAJA), đội quân luôn hợp tác với người Anh trong suốt thời gian Nhật Bản chiếm đóng. Khi tham gia Thế chiến thứ Hai, người Anh muốn hỗ trợ vũ khí và lương thực cho cả nhóm du kích một sao và nhóm du kích ba sao. Họ cũng thành lập một lực lượng bí mật thứ ba, Lực lượng 136, chủ yếu là người Mã Lai. Bên cạnh những tân binh địa phương, các sinh viên Mã Lai đang học ở Anh và những người Mã Lai khác sống ở nước ngoài cũng được đưa vào lực lượng này để đấu tranh.

Khi liên lạc với các nhóm du kích, các sĩ quan Anh phải đổ bộ vào rừng bằng đường hàng không. Các thành viên người Mã Lai của Lực lượng 136 ở nước ngoài cũng đổ bộ bằng đường hàng không vào rừng hoặc đổ bộ lên bờ bằng tàu ngầm. Trong số những người đổ bộ vào bán đảo Mã Lai có Tun Ibrahim Ismail, một sĩ quan quân đội của Johor được gửi đến Trường Dehradun, trường Đại học quân sự của Anh ở Ấn Độ và sau này trở thành Tư lệnh Lực lượng vũ trang thứ ba của Malaysia. Hai sinh viên người Mã Lai khác được đào tạo kỹ sư ở Anh cũng đổ

bộ bằng đường hàng không vào rừng. Họ là Mohamad Yusof, người sau này trở thành Giám đốc người Mã Lai đầu tiên của Cục những công trình công cộng Liên bang và Abdul Hamid, người trở về Kedah để vào làm ở Cục những công trình công cộng. Tun Hussein Onn cũng phục vụ trong Quân đội Ấn Độ thời thuộc địa của Anh. Tất cả các lực lượng du kích địa phương này sẵn sàng ủng hộ lực lượng Đồng minh đến và giải thoát Mã Lai khỏi sự chiếm đóng của quân đội Nhật.

Lực lượng Đồng minh đã lên kế hoạch cho Chiến dịch Zipper với khoảng 100 nghìn quân đổ bộ lên bán đảo Mã Lai. Trong khi lực lượng tấn công vẫn ở vùng biển xa bờ, thành phố Hiroshima và Nagasaki của Nhật Bản đã bị ném bom, buộc Nhật Bản phải đầu hàng vào ngày 16 tháng 8 năm 1945. Ngay sau khi tin tức về sự đầu hàng của Nhật Bản được truyền đi, du kích người Hoa đã bắt đầu hành xử khác hẳn. Họ từ các cánh rừng ứa ra và chiếm đóng một số đồn cảnh sát ở những vùng sâu, vùng xa. Họ tuyên bố ngạo mạn rằng, Mã Lai giờ dưới quyền thống trị của họ. Điều này đã dẫn đến sự đưng độ giữa họ với dân làng Mã Lai, những người bị người Hoa cáo buộc là hợp tác với Nhật Bản. Chúng tôi được nghe là hơn 2400 người Hoa, người Ấn Độ và người Mã Lai đã bị lực lượng du kích giết. Trong số những người bị lực lượng du kích bắt đi có Sithampalam, bạn thân của tôi. Anh đang phục vụ trong lực lượng cảnh sát và bị nghi là hợp tác với Cảnh sát quân sự Nhật Bản. Sau khi anh bị bắt, chúng tôi không bao giờ gặp lại anh ấy nữa.

Sau khi đến Selangor và Penang, các lực lượng của Anh nhanh chóng triển khai tới các khu vực mà căng thẳng giữa người Mã Lai và người Hoa lên cao và họ đã tránh được một cuộc chiến toàn lực đẫm máu giữa lực lượng du kích người Hoa và người Mã Lai.

Các sĩ quan liên lạc của Anh từng làm việc với lực lượng du kích người Hoa đã thuyết phục được họ rời các khu rừng và buông vũ khí. Ở Alor Star, sau khi được thuyết phục, lực lượng du kích quân phục chỉnh tề đã hạ súng ở một cánh đồng gần Cung điện cũ của Tiểu vương, ngay sát một trường học của Nhật, nơi tôi từng học. Nhưng người Anh biết rằng, số lượng lớn vũ khí mà trước đó họ đã cung cấp cho lực lượng du kích này vẫn chưa được giao nộp. Sai lầm này cũng đã lặp lại ở nhiều nơi trên thế giới những năm sau này: Cung cấp vũ khí hạng nặng và huấn luyện các lực lượng thân thiết để rồi sau đó trở thành lực lượng thù địch. Trong khi đó, lực lượng du kích lại chơi nước đôi. Họ không tin tưởng người Anh – những người hiểu rõ ý định thống trị Mã Lai của Đảng Cộng sản Mã Lai.

Sau khi hạ vũ khí và ném bỏ bộ đồng phục của mình, những đảng viên của Đảng Cộng sản Mã Lai bắt đầu tổ chức công đoàn. Ngay sau đó, tất cả các thành phố đều treo các biển quảng cáo

bằng tiếng Anh và tiếng Hoa với những chữ màu vàng trên nền đỏ thể hiện sự ủng hộ công đoàn. Nghi ngờ ý định của Đảng Cộng sản Mã Lai, lực lượng Cảnh sát đặc nhiệm đã theo dõi chặt chẽ hoạt động của các tổ chức công đoàn này. Hầu hết các sĩ quan của lực lượng này là những người Hoa chống cộng sản. Họ có thể dễ dàng thâm nhập vào các tổ chức cộng sản và các vùng du kích. Họ đã cung cấp những tin tức cơ sở có giá trị về các hoạt động và kế hoạch nổi dậy có vũ trang sẽ được tổ chức ngay sau đó.

Trong khi tất cả chống lại đề xuất thành lập Liên minh Mã Lai của Anh, thì Đảng Cộng sản dường như thờ ơ một cách khác thường. Khi Liên minh Mã Lai được thành lập, họ tiếp tục tổ chức các công đoàn. Nhưng khi người Mã Lai buộc phải xem xét lại Hiến pháp của Liên minh Mã Lai, những người cộng sản lại gia nhập Ủy ban hành động chung của Mã Lai, nhóm các tổ chức chính trị và các tổ chức phi chính phủ được thành lập để tham gia xây dựng Hiến pháp nhằm chuẩn bị cho ngày độc lập. Liên minh Mã Lai sẽ trao quyền công dân cho những người cộng sản và quyền tham gia vào các hoạt động chính trị của đất nước. Sau khi Anh xoá bỏ Liên minh Mã Lai, Liên bang Mã Lai không cho phép những người không phải là người gốc Mã Lai hưởng đầy đủ quyền công dân. Những người không phải là người gốc Mã Lai chỉ được hưởng một số quyền nhất định. Không có đủ tư cách để trở thành công dân Mã Lai, hầu hết người Hoa đều bị cấm tham gia các hoạt động chính trị, do vậy họ phản đối Liên bang Mã Lai.

Trong khi đó, công đoàn do Đảng Cộng sản lãnh đạo đã tổ chức các cuộc đình công và đe dọa sử dụng bạo lực trên quy mô lớn. Tỷ lệ thất nghiệp khi đó rất cao và các doanh nghiệp nhỏ phải chật vật trong những năm ngay sau chiến tranh. Thiếu niềm tin vào khả năng đối phó với Đảng Cộng sản của chính phủ, nhiều người Hoa đã tự gia nhập Đảng Cộng sản, bởi họ nghĩ rằng ít nhất họ cũng sẽ có cái ăn và sẽ được an toàn. Trừ một số ít người, hầu hết người Mã Lai kiên quyết từ chối gia nhập Đảng Cộng sản, mặc dù hy vọng của họ đối với người Anh đang tan nhanh.

Nếu khi đó tổ chức bầu cử thì hầu hết những người Hoa sẽ không thể ra ứng cử hoặc đi bỏ phiếu. Không phải là công dân, họ không thể tổ chức hoặc lãnh đạo các công đoàn. Nhiều nhà hoạt động đã bị trục xuất về Trung Quốc, nơi những người cộng sản đã thành lập chính phủ của họ sau khi đánh bại Tưởng Giới Thạch. Quyền hoạt động chính trị hợp pháp và công khai của họ rất hạn chế, những người cộng sản Mã Lai cảm thấy áp lực ngày càng tăng khi phải lựa chọn tham gia nhiều đảng phái khác nhau. Nhóm cộng sản người Hoa ở Mã Lai đã quyết định từ bỏ các hoạt động dân sự và thách thức chính quyền thuộc địa Anh trong một cuộc đối đầu có vũ trang công khai. Họ sẵn sàng đấu tranh ác liệt để biến Mã Lai thành một quốc gia cộng sản. Rõ ràng, họ đang được cổ vũ bởi thành công của những người cộng sản ở Trung Quốc.

Năm 1948, tôi theo dõi những diễn biến này trên các tờ báo khi đang học ở trường y. Theo như những gì tôi đọc được, lực lượng du kích trước đây nay đã trốn vào rừng để bắt đầu cuộc đấu tranh vũ trang chống lại việc chính quyền thực dân Anh thành lập Liên bang Mã Lai. Họ kiên quyết rằng, họ có ý định nghiêm túc và để báo hiệu bắt đầu một cuộc nổi dậy vũ trang, họ đã giết ba nông dân người Anh ở Perak. Từ đó, các chủ điền trang người Anh trở thành các mục tiêu chính của họ. Nhà chức trách Anh đã phản ứng lại bằng cách bắt giữ những người cộng sản bị tình nghi.

Một số sinh viên mỹ thuật và sinh viên ngành y người Hoa cùng khoá ở trường tôi cũng bị thẩm vấn và bị bắt giữ. Khi được thả, hai người trong số họ có lẽ là do ủng hộ cộng sản mạnh mẽ đã quyết định trở về Trung Quốc. Những sinh viên khác quyết định tiếp tục theo học Trường Đại học Y và Trường Đại học Raffles đều bị cảnh sát ở Singapore hỏi đến. Thi thoảng, cảnh sát lại đến gặp họ ở khu ký túc họ ở hoặc gọi họ đến để thẩm vấn. Bản thân tôi cũng thấy điều này đã ảnh hưởng tới việc học của họ như thế nào, nhưng thời điểm đó tất cả chúng tôi đều chấp nhận một thực tế rằng, nếu bạn là một người cộng sản, chính quyền sẽ có những hành động chống lại bạn.

Lúc đó, hầu hết người dân ở Mã Lai đều là những người có tư tưởng chống cộng sản rất mạnh mẽ. Họ nhớ rằng, sau khi Nhật Bản đầu hàng, những người cộng sản đã cố thống trị đất nước họ. Đây cũng là thời điểm bùng nổ chính trị ở Singapore. Với đa số là người Hoa sống trên hòn đảo này, những người cộng sản dường như chi phối các hoạt động chính trị ở Singapore. Họ nhanh chóng giành quyền kiểm soát các công đoàn và các trường học của người Hoa. Các đoàn viên công đoàn người Ấn Độ ở Singapore cũng nhóm họp với các công đoàn do Đảng Cộng sản Mã Lai kiểm soát, đặc biệt là công đoàn công nhân Harbour. Nếu Singapore theo Đảng Cộng sản, thì cuộc nổi dậy ở Mã Lai có thể còn diễn ra mạnh mẽ hơn.

Trong khi đó, lực lượng du kích ngày càng hoạt động tích cực hơn và các cuộc phục kích được lên kế hoạch kỹ càng của họ là nguyên nhân khiến nhiều nhân viên an ninh bị giết. Các binh sĩ Anh và binh sĩ thuộc Khối thịnh vượng chung cùng với các lính Mã Lai cũng nằm trong số những người bị giết. Lực lượng du kích được tổ chức rất tốt (một dấu hiệu chắc chắn cho thấy họ nhận được sự ủng hộ của người dân Trung Quốc). Họ khởi xướng Phong trào Min Yuen, hay Phong trào nhân dân. Người Hoa ở Mã Lai là lực lượng ủng hộ phong trào này. Họ đã làm việc thầm lặng để cung cấp lương thực, thuốc men và tiền cho lực lượng du kích.

Các nhà chức trách Anh phản ứng trước thách thức của cộng sản bằng cách tuyên bố tình trạng khẩn cấp. Theo quy định này, các hoạt động luật pháp bình thường nhất đều không còn giá trị.

Ví dụ, những người bị tình nghi là cộng sản có thể bị bắt giữ mà không cần xét xử miễn là điều đó làm hài lòng chính phủ – một hành động là tiền thân của Luật An ninh nội địa (ISA). Điều này có lợi cho người Anh đến mức họ còn lo ngại rằng, nếu Tình trạng khẩn cấp tiếp tục được duy trì, thì các luật lệ bình thường cũng có thể bị bỏ qua. Quyền lực của chính phủ sẽ là vô hạn và họ cũng sẽ không bị toà án ngó đến. Trong suốt thời gian là thuộc địa của Anh, thậm chí cả sau ngày độc lập, người dân Mã Lai không có quyền phản đối bắt giữ ở toà. Chỉ sau khi tôi trở thành Thủ tướng, trong một vụ kiện mà luật sư, chính trị gia thuộc phe đối lập Karpal Singh đưa ra, tôi đã sử dụng đến lệnh đình quyền giam giữ để thả những người bị bắt giữ theo Luật An ninh nội địa.

Tuy nhiên, người Anh vẫn mắc phải những sai lầm cơ bản là đánh giá thấp sức mạnh của lực lượng đối lập ở châu Á. Quyết tâm của Đảng Cộng sản Mã Lai đã rõ ràng: Hoạt động của công đoàn và của tầng lớp công nhân ngày càng mạnh mẽ. Để đối phó với điều này, người Anh đã đưa những thành viên công đoàn từ Anh đến Mã Lai để khuyên bảo các công nhân và nhà lãnh đạo của họ. Điều này rõ ràng là không hiệu quả. Khi cuộc tranh chấp giữa các công nhân và Tổng công ty vận tải GTC (một công ty của Anh vận hành các xe buýt ở Kuala Lumpur), các nhà hoạt động công đoàn cộng sản đơn giản là phá hoại các phương tiện, đâm thủng lốp xe và phá huỷ động cơ xe. Nhưng cuộc đình công chỉ diễn ra ở thành phố nơi Tổng công ty vận tải kinh doanh dịch vụ xe buýt. Các công ty địa phương khác được phép chở khách từ các khu vực xa xôi hẻo lánh đến thành phố. Tình cờ, những năm sau này Tổng công ty vận tải GTC được bán, được đổi tên là Sri Jaya và trở thành Công ty xe buýt lớn đầu tiên của Mã Lai.

Ở Mã Lai, các đoàn viên công đoàn người Ấn Độ cũng ủng hộ Đảng Cộng sản Mã Lai. Trong số họ, tiêu biểu là R.G. Balan, một nhà báo người Tamil theo Đảng Cộng sản Mã Lai ở Kampar và Tapah trong suốt thời gian Nhật Bản chiếm đóng. Sau này ông kiểm soát 90% công nhân các khu công nghiệp ở Kedah và Hiệp hội công nhân nhà máy cao su Kinta ở Perak. Đảng Cộng sản Mã Lai cũng nỗ lực thu hút sự ủng hộ của người dân Mã Lai nhưng không có kết quả bởi hầu hết người dân Mã Lai từ chối chủ nghĩa cộng sản do tính vô thần và sự chống đạo Hồi của chủ nghĩa này. Những ký ức kinh hoàng về những du kích của Quân đội nhân dân Mã Lai kháng Nhật tiếp quản các đồn cảnh sát ở các vùng quê ngay sau chiến tranh, về sự bắt bớ và hành quyết những người Mã Lai khi họ vô tình bị buộc tội là những người hợp tác với Nhật vẫn còn nguyên vẹn trong người dân Mã Lai. Đảng Cộng sản Mã Lai cũng thành lập tổ chức nông dân và nỗ lực giành quyền kiểm soát tổ chức thanh niên của Đảng dân tộc Mã Lai, Tổ chức Angkatan Pemuda Insaf (API). Khi tổ chức này bị chính phủ cấm, tổ chức thanh niên mới mang tên Ikatan Pemuda Tanah Ayer (PETA) được thành lập. Thành viên của tổ chức API, PETA và một đảng

mang tên Liên hiệp thanh niên dân chủ mới được cộng sản huấn luyện quân sự.

Những người cộng sản cũng giành quyền kiểm soát Liên đoàn lao động Mã Lai mở rộng (PMFTU), một tổ chức bắt đầu bàn đến các chiến dịch công kích. Tại một hội nghị của PMFTU ở Singapore, Thư ký Liên đoàn lao động Penang cho biết, các công nhân sẵn sàng hy sinh tính mạng của họ vì chính nghĩa. Trong chuyến thăm tới một điền trang của người châu Âu, Balan tuyên bố rằng, tổ chức công đoàn của ông có 13.700 thành viên làm việc ở 133 điền trang và có thể thách đố bất kỳ ai. Năm 1948, tuyên bố cứng rắn và chiến dịch tuyên truyền kích động tào bạo đã lan truyền rộng khắp. Những người cộng sản đã tổ chức một cuộc mít tinh lớn với khoảng 100 nghìn người tham dự để kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động và lên kế hoạch kích động bạo lực trên khắp bán đảo Mã Lai.

Mãi đến khi ba người quản lý điền trang châu Âu bị giết, người Anh mới nhận thấy sự nghiêm trọng của vấn đề. Chính phủ phải thừa nhận rằng, họ đã bị động và lực lượng cảnh sát của họ quá mỏng để có thể ngăn chặn các cuộc nổi dậy vũ trang và được huấn luyện bài bản ngày càng gia tăng này. Được lực lượng lục quân và không quân sẵn sàng trợ giúp, nhưng nhiệm vụ ngăn chặn nổi dậy là quá lớn, nên chính phủ đã quyết định tăng sức mạnh của lực lượng cảnh sát bằng việc thành lập một sở cảnh sát đặc nhiệm. Hầu hết các cảnh sát viên của sở này đều là người Mã Lai. Phụ nữ và nam giới chỉ được trang bị súng ngắn và súng trường đã lỗi thời. Thiếu hỏa lực mạnh, nhưng bù lại họ có quyết tâm không gì lay chuyển được.

Sự ngoan cường và quả cảm của họ luôn chiếm một vị trí danh giá trong các cuốn sách lịch sử của chúng tôi, bởi vì họ đã chiến đấu can đảm trong suốt cuộc tấn công của lực lượng du kích do Đảng Cộng sản Mã Lai lãnh đạo vào đồn cảnh sát Bukit Kepong ở Johor ngày 23 tháng 2 năm 1950. Hơn 100 du kích cộng sản đã bao vây đồn cảnh sát ít người này. Mặc dù du kích cộng sản đông hơn rất nhiều, nhưng lực lượng cảnh sát cùng với 4 vệ binh đã không đầu hàng. Khi họ không chấp nhận lời kêu gọi đầu hàng, lực lượng du kích đã phóng hỏa đốt toà nhà gỗ của họ. Các cảnh sát và gia đình của họ cùng với các cảnh sát đặc nhiệm bị mắc kẹt bên trong. Họ hy sinh do chiến đấu đến cùng hoặc bị chết cháy. Những vệ binh bảo vệ nhà già làng Penghulu Ali ở cách đó một dặm đến để hỗ trợ cảnh sát cũng trở thành nạn nhân của cuộc phục kích thảm khốc. Trận chiến đẫm máu chỉ ngừng lại lúc bình minh khi lực lượng du kích rút lui. Đến lúc này, đồn cảnh sát đã bị san phẳng hoàn toàn. Tất cả những gì còn lại khi đó là những thi hài cảnh sát đã bị cháy thành tro, thi hài của gia đình họ và của 4 vệ binh. Trong cuốn sách của mình, Tướng Tun Ibrahim, người có nhiệm vụ huấn luyện vệ quốc quân Anh, đã miêu tả cảnh tượng thương tâm khi ông đến hiện trường: Thi thể một người phụ nữ bị cháy trong tay vẫn ôm chặt đứa con thơ của mình.

Tình huống này rõ ràng là vượt ngoài khả năng của chính phủ và việc Chính phủ Anh bổ nhiệm Henry Gurney (người trước đây làm Tổng thư ký cho Chính phủ Palestine) làm Thống đốc cũng không làm cho tình hình khả quan hơn. Người Mã Lai cảnh giác với Gurney. Họ hiểu sự phức tạp của vấn đề cộng sản Mã Lai và sự phản kháng của người Mã Lai gốc Hoa. Họ không muốn Gurney đánh đồng vấn đề này với vấn đề của người Ả rập gốc Do Thái khi các nhóm khủng bố Do Thái như Haganah và Irgun Zvai Leumi, tấn công dữ dội người Anh, đốt khách sạn King David, nơi đặt trụ sở của chính quyền Anh. Chính phủ Anh đã trì hoãn bổ nhiệm Gurney một thời gian ngắn nhưng bắt tay vào việc lôi kéo cộng đồng người Hoa ủng hộ chính quyền ở Mã Lai chống lại các cuộc nổi dậy mà chủ yếu là những người Hoa tham gia.

Trong khi đó, những người cộng sản tiếp tục các chiến dịch khủng bố và đe dọa, đặc biệt là với những người Hoa không ủng hộ họ. Họ cho biết, người dân chấp nhận đóng góp tiền và lương thực cho lực lượng du kích không phải vì họ tin vào chính nghĩa mà bởi họ thiếu niềm tin vào chính phủ. Các sự kiện diễn ra ở Trung Quốc tiếp tục ảnh hưởng đến những người Hoa ở Mã Lai. Cộng sản đã thành công ở Trung Quốc và cũng đang hoạt động rất tích cực ở Miến Điện và Đông Dương.

Đối với người Anh, người Hoa ở Mã Lai được chia ra làm bốn nhóm. Thứ nhất là những người Hoa được sinh ra ở Mã Lai, đã từng sống ở Mã Lai ít nhất hai thế hệ. Những người này bao gồm những người Hoa ở Babas hay ở Khu định cư Eo biển. Họ gắn bó chặt chẽ với đất nước Mã Lai. Họ nói tiếng Anh hoặc tiếng Mã Lai và được xem là những người trung thành với Mã Lai. Thứ hai là những người Hoa được sinh ra ở Mã Lai nhưng bố mẹ họ là những người nhập cư. Mặc dù họ nói tiếng Anh, nhưng các truyền thống của gia đình Trung Quốc vẫn được họ giữ gìn vững chắc và họ mong chờ Quốc dân Đảng bảo vệ họ trước nhóm cộng sản và trước các mối đe dọa có thể từ phía chính phủ. Về mặt chính trị, họ có thái độ nước đôi và lòng trung thành của họ cũng không kiên định. Nhóm thứ ba là những người Hoa thế hệ đầu tiên sinh ra ở Mã Lai, nhưng không nói tiếng Anh. Cha mẹ họ là những người nhập cư. Họ hành xử tốt và coi Mã Lai là một nơi an toàn để kiếm tiền. Họ lập thành một tiểu nhóm các con em của các lao động nhập cư, những người có rất ít điểm chung với các cộng đồng Mã Lai khác. Người Anh coi họ như những người Hoa định cư ở Mã Lai và tuyên bố rằng, họ không thể làm gì để chuyển những người này sang quốc tịch Mã Lai. Quan điểm của họ hoàn toàn theo Trung Quốc, họ cư ngụ ở một số khu vực ven rừng và xây dựng các trường học dạy bằng tiếng Hoa ở đó. Một số khu vực này là cơ sở của các hiệp hội người Hoa hoạt động bí mật. Người Anh xác định nhóm người Hoa thứ tư là những người mới từ Trung Quốc đến. Họ có những đặc điểm giống như nhóm người Hoa thứ ba, chỉ khác là những đặc điểm đó thể hiện mạnh mẽ hơn.

Để đối phó với tình trạng nổi dậy có vũ trang, người Anh phải lên kế hoạch đối phó với ảnh hưởng của cộng sản đối với cộng đồng người Hoa. Một nhóm hay một đảng chính trị của những người Hoa trung thành ở Mã Lai dường như là cách đối phó thích hợp. Đảng đó phần lớn sẽ dựa vào nhóm người Hoa thứ nhất, nhưng đồng thời phải có khả năng lôi kéo sự ủng hộ của người Hoa ở các nhóm khác, đặc biệt là những người Hoa ở nhóm thứ hai. Một trong những nhiệm vụ của đảng này là làm dịu sự oán giận của người Mã Lai đối với người Hoa. Để làm được điều này, đảng này phải chú trọng đến những hạt nhân người Hoa, những người đã là công dân của Liên bang. Một năm sau ngày Gurney gửi lá thư “Những bất ổn và phương pháp tranh thủ sự ủng hộ của người Hoa” về Bộ thuộc địa ở London, Đảng Hội người Mã gốc Hoa (MCA) đã được thành lập, đứng đầu là Tun Tan Cheng Lock, một người Mã gốc Hoa nói tiếng Anh sinh ra ở Khu định cư Eo biển và đến từ Malacca.

Để có được sự trung thành của người dân địa phương, chính quyền Anh cần phải đưa vào cơ cấu chính quyền của họ một số lãnh đạo chính trị địa phương. Malcolm MacDonald, Toàn quyền Liên bang Mã Lai và Singapore, đã thành lập Ủy ban liên lạc giữa các cộng đồng và bổ nhiệm các nhà lãnh đạo người Hoa, người Ấn Độ và người Mã Lai cho ủy ban này. Nổi bật trong số các thành viên của ủy ban có Tan Cheng Lock, Datuk E.E.C. Thuraisingham của cộng đồng Ấn – Sri Lanka và Dato’ Onn Jaafar của Đảng UMNO. Tuy nhiên, ý kiến của người Anh về tình hình này lại thiếu tế nhị, thậm chí có người còn cho rằng thiếu trung thực. Thực ra, không cần phải thuyết phục người Mã Lai hợp tác bởi vì họ không phản đối thành lập Đảng Hội người Mã gốc Hoa (MCA). Vấn đề sắp tới là mở rộng Đảng UMNO tới tất cả các tộc người. Đó là điều mà người Anh mong muốn trước khi có thể bắt đầu các cuộc đàm phán về một chính phủ tự trị.

Để đạt được điều này, người Anh chuyển hướng sang Dato’ Onn, người không dễ thuyết phục. Dato’ Onn nhận thấy rằng, mỗi khi đưa ra một đề nghị mới, người Anh – những người luôn đặt mục tiêu chiến lược của họ là tranh thủ và củng cố sự ủng hộ của người Hoa – sẽ chỉ hỏi ý kiến của người Hoa. Dato’ Onn bức bối và ngày càng cay đắng than phiền rằng, chính người Mã Lai là những người đáng ra phải được hỏi về những gì họ nghĩ.

Dato’ Onn bắt đầu hiểu rằng, nếu ông không tiến hành các bước bảo vệ lợi ích của người Mã Lai thì không ai làm, chắc chắn người Anh sẽ không làm. Ông tới London để gặp Bộ trưởng Thuộc địa chủ yếu vì ông lo lắng về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Cao ủy. Dato’ Onn là sự lựa chọn tất yếu của người Mã Lai cho chức vụ Phó Cao ủy và ông nhận được sự ủng hộ của Đảng UMNO. Nhưng người Anh và các Tiểu vương Mã Lai phản đối bởi vì Cao ủy có quyền hơn các Tiểu vương. Nếu Phó Cao ủy được coi là quyền Cao ủy thì Phó Cao ủy có quyền ưu tiên hơn trong các nghi lễ so với các Tiểu vương và đó là điều mà các Tiểu vương không thể chấp nhận. Xét về

phẩm chất tinh tế, sự phân chia và quyền được phép làm thì các thống đốc của Anh và các Tiểu vương Mã Lai nhạy cảm như nhau. Hơn nữa, Dato' Onn khiến Văn phòng thuộc địa Anh xa lánh vì đã đề nghị 10 triệu bảng để giúp người Mã Lai bắt đầu con đường kinh doanh. Lo lắng của ông càng có cơ sở khi ngày càng nhiều người Hoa trở thành công dân của Liên bang, vì thế người Mã Lai sẽ bị gạt sang một bên. Ông cũng chỉ trích người Anh vì sự nổi dậy của phe cộng sản và nói rằng chính họ là những người đã đưa người Hoa vào Mã Lai. Sự thẳng thắn của Dato' Onn khiến ông không được người Anh quý mến.

Là người điềm tĩnh, nhưng Dato' Onn cũng mất bình tĩnh trong nhiều lần thảo luận với người Anh. Ông không hiểu tại sao chính quyền thực dân lại không thể thấy sự công bằng trong những đề nghị của ông. Trong chùng mực mà người Anh quan tâm, ông chỉ muốn Mã Lai là của người Mã Lai và trên thực tế, ông luôn cố gắng bảo vệ cộng đồng người Mã Lai và những lợi ích đang bị đe dọa của họ. Bất chấp tất cả những điều này, MacDonald tin rằng, Dato' Onn là một chính khách chân thật, có khả năng và là một nhà lãnh đạo thực thụ của người Mã Lai. Ông cũng quan sát thấy rằng Dato' Onn đã giúp những người không phải là người Mã Lai vào làm tại các ngành dân chính ở Johor.

Cuối cùng, MacDonald, một nhà ngoại giao tài giỏi, mới có thể thuyết phục được Dato' Onn rằng, việc cho phép những người không phải là người Mã Lai gia nhập Đảng UMNO là một việc làm đúng đắn. Người Anh đặc biệt sợ rằng, nếu người Mã Lai lên nắm quyền sau ngày độc lập, họ có thể đàn áp các tộc người khác, điều đó sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng tới đầu tư của Anh. Mối quan tâm của người Anh về việc phát triển một xã hội ổn định đa sắc tộc ở Mã Lai không phải vì nhân quyền, mà cũng chỉ vì mục đích kinh doanh.

Không hiểu hết cảm giác của người Mã Lai đối với người Hoa, Dato' Onn đã đưa ra đề nghị mở rộng thành viên của Đảng UMNO tới những người không phải là người Mã Lai trước Hội đồng tối cao của đảng này. Đề nghị này bị phản đối mạnh mẽ. Là một người quân tử, giờ ông nhận thấy vị trí của mình cũng khó giữ vững nên đã ra khỏi đảng. Cùng rời khỏi đảng với ông còn có con trai ông là Tun Hussein, Datuk Panglima Bukit Gantang, Datuk Zainal Abidin, Datuk Nik Kamil và một số lãnh đạo cao cấp khác của Đảng UMNO. Thật đáng tiếc, lẽ ra ông sẽ là người giành độc lập cho Mã Lai. Ông tiếp tục thành lập Đảng độc lập Mã Lai và đảng này đã giải tán năm 1953.

Không còn những lãnh đạo có năng lực, Đảng UMNO buộc phải tìm các nhà lãnh đạo thay thế. Tun Razak Hussein, lãnh đạo cao cấp nhất của đảng vẫn còn ở lại đã đề cử Tunku Abdul Rahman làm Chủ tịch đảng mặc dù thời điểm đó Tunku Rahman vẫn chưa gia nhập Đảng

UMNO. Hai người khác tỏ ý muốn thay thế Dato' Onn là Haji Ahmad Fuad và Haji Mohamad Yusof. Trong cuộc tranh cử được tổ chức sau đó, Tunku chiến thắng dễ dàng. Ahmad Fuad thất vọng đã rời khỏi đảng để thành lập Đảng Hồi giáo Mã Lai mở rộng (PMIP), sau này được gọi với cái tên được cấu tạo từ những cái đầu tiên của đảng trong tiếng Mã Lai, đảng PAS.

Trong khi đó, trên mặt trận an ninh, “tình trạng khẩn cấp” vẫn đang được duy trì và các cuộc tấn công của lực lượng du kích vẫn diễn ra thường xuyên. Bất chấp những điều này, Tunku đã bắt tay vào phục hồi và củng cố Đảng UMNO. Ông không phải là một người có năng lực hùng biện như Dato' Onn nhưng lai lịch hoàng thân và cách thức tiếp cận thân thiện của ông đã giúp ông trở nên nổi tiếng.

Trong cơn lốc các sự kiện ở Mã Lai, đáng ghi nhận là người Anh tin rằng, các nước châu Phi đang tiến bộ hơn Mã Lai nhiều trong việc tiến tới một chính phủ tự trị. Vấn đề quan tâm nhất của người Anh là tình hình kinh tế của người Mã Lai. Họ sợ rằng, nếu người Mã Lai giành được quyền kiểm soát chính trị hoàn toàn mà không có một tiềm năng kinh tế mạnh, họ sẽ tước đoạt lợi ích của những tộc người khác. Thời điểm đó, họ hy vọng sự ổn định ở Tây Phi, nơi lạc và dừa là những mặt hàng nông sản thế mạnh. Trên con đường tiến tới giành tự do cho dân tộc, một bằng chứng cho thấy rằng, những người châu Phi bình thường đóng vai trò trong nền kinh tế của đất nước họ lớn hơn vai trò của những người Mã Lai trên đất nước Mã Lai.

Quá trình tiến tới giành độc lập của chúng tôi diễn ra chậm chạp bởi các cuộc nổi dậy không có dấu hiệu giảm bớt. Lực lượng cộng sản đã tăng lên khoảng 5 nghìn người. Dân thường Mã Lai liên tục bị cộng sản tàn sát và ở những nơi nào có thể, lực lượng du kích đã cô lập và hăm dọa toàn bộ các cộng đồng bằng cách cắt các đường điện và phong tỏa nguồn nước của họ. Do người Anh chịu trách nhiệm cho an ninh và quốc phòng của Mã Lai, nên ngân sách dành cho các chiến dịch chống khủng bố phải được Bộ ngân khố của Chính phủ Hoàng gia Anh đảm bảo. Đảng Cộng sản ngày càng bộc lộ rõ là một lực lượng ngoan cường và không dễ đánh bại. Mặc dù nhận thấy rằng, chi phí để giữ chân cộng sản không cho tiến lại gần dân đang tăng, nhưng Chính phủ Anh không thể phân bổ nguồn ngân sách cần thiết cho hoạt động này dù ngài Shenton Thomas, Thống đốc và Cao uỷ Mã Lai trước khi Nhật Bản chiếm đóng thừa nhận rằng Mã Lai đã đóng góp rất nhiều trong cuộc chiến tranh của Anh. Dường như giờ đây người Anh đang đánh trống ra lệnh rút lui không phải vì bạo lực mà vì chi phí gia tăng.

Khi Trung tướng Harold Briggs được bổ nhiệm làm Chỉ huy các chiến dịch quân sự năm 1950, ông đã xây dựng “Kế hoạch Briggs” để quét sạch “cộng sản” khỏi bán đảo Mã Lai, bắt đầu từ nam Johor, kéo dài đến phía bắc lên tới tận biên giới Thái Lan. Rừng rậm là vũ khí bí mật của

lực lượng du kích: Khi một vùng rừng rậm được chính thức quét sạch cộng sản, họ xuất hiện từ nơi ẩn náu và chiếm lại các vị trí trước đó của họ. Nhưng Briggs không phải là người dễ qua mặt. Một phần trong kế hoạch của ông là buộc lực lượng du kích phải ra khỏi nơi ẩn náu bằng cách kiểm soát chặt chẽ các hoạt động cung cấp lương thực cho họ. Điều đó dẫn đến việc những người sống ở ven rừng đều chuyển đến các làng ở ngoại ô thành phố. Ở đó, hoạt động cung cấp lương thực và tiền bạc cho lực lượng du kích của họ bị ngăn cản.

Khi Gerald Templer trở thành Cao uỷ năm 1952, ông kiên quyết gây ấn tượng mạnh đối với mọi người. Khi người dân của thành phố Tunjung Malim, một thành phố ở phía nam bang Perak, từ chối cung cấp cho các nhà chức trách thông tin về một cuộc tấn công của cộng sản ở đó, Templer áp đặt lệnh giới nghiêm trên khắp thành phố và quy định việc cung cấp lương thực cho thành phố. Bằng hành động kiên quyết này, Templer muốn cho thấy rằng, ông có ý định nghiêm túc. Sau đó, ông nhận được nhiều sự hợp tác hơn và các cuộc tấn công khủng bố giảm dần. Ở những vùng mà hoạt động của cộng sản dừng hoàn toàn được tuyên bố là “vùng trắng”, có nghĩa là hoàn toàn không còn khủng bố cộng sản. Lệnh giới nghiêm ban đêm được dỡ bỏ ở những vùng này và người dân lại được tự do đi lại. Tuy nhiên, phần lớn bán đảo Mã Lai vẫn là những “vùng đen”. Với việc bổ nhiệm Templer, tính chất của các chiến dịch chống khủng bố đã thay đổi và chính phủ bắt đầu lấy lại được quyền hành và nắm được thế chủ động.

Các binh sĩ Fiji, binh sĩ Nepal và binh sĩ thuộc trung đoàn đông Phi thuộc địa của Anh được giao trọng trách lớn hơn bên cạnh các binh sĩ Anh. Lực lượng phối hợp này là Bộ tư lệnh Mã Lai, chứ không phải là Quân đội Mã Lai, tuy vậy các lực lượng của Bộ tư lệnh Mã Lai tăng lên theo từng địa phương. Templer khẳng định rằng, các quân đoàn trong các lực lượng của Mã Lai là đa chủng tộc và bao gồm cả người Hoa, người Ấn Độ và người Âu Á. Trong các lực lượng của ông sớm có cả những người cộng sản đào ngũ. Khi những người Hoa đến khai hoang được tái định cư ở các “làng mới”, thì các tuyến cung cấp cho phe cộng sản đã bị cắt. Tầm quan trọng của các “làng mới” trong cuộc chiến chống du kích là không thể phủ nhận.

Nhiều tác giả phương Tây đã đánh đồng các “làng mới” với các trại tập trung. Khi tôi ở Amherst, Massachusetts, một số thanh niên Mỹ đã hỏi tôi là ở Malaysia có bao nhiêu “làng mới” như thế. Tôi không biết nhưng đánh liều trả lời rằng có khoảng 100.

Những người Mỹ biểu lộ sự kinh hoàng. “Làm sao mà đất nước các anh lại có nhiều trại tập trung đến thế?”

Nhưng những “làng mới” này không phải là các trại tập trung mặc dù xung quanh làng cũng có những hàng rào dây thép gai. Do bị cộng sản đe dọa sử dụng vũ lực, những người Hoa đến khai

hoang ở ven rừng đã cung cấp lương thực và tiền cho phe cộng sản. Việc họ đến định cư ở các “làng mới” sẽ giúp họ được an toàn và giúp các nhà chức trách kiểm soát được nguồn cung cấp lương thực cho cộng sản.

Ngày nay, các “làng mới” đã phát triển thịnh vượng và nhiều người đến khai hoang đã được cấp quyền sử dụng đất đai. Những người chỉ trích có thể đến và thẩm tra lại những gì tôi nói.

Đến khi Templer thôi giữ chức Cao uỷ và Donald MacGillivray, cấp phó của ông lên thay, phần lớn các vùng trên bán đảo Mã Lai đã được tuyên bố là vùng trắng. Năm 1960, 3 năm sau ngày độc lập, “Tình trạng khẩn cấp” cũng chấm dứt. Nhưng các du kích rút sang miền Nam Thái Lan lại tiếp tục tiến hành các đợt tấn công nhỏ lẻ vào lực lượng an ninh. Năm 1974, khi tôi trở thành Bộ trưởng Giáo dục, Thủ tướng Tun Razak cũng bổ nhiệm tôi làm uỷ viên Hội đồng an ninh Quốc gia (NSC), chỉ đạo cuộc chiến chống tàn quân du kích. Hàng tuần, các Tư lệnh cảnh sát và Tư lệnh quân đội đều phải báo cáo về tiến trình của cuộc chiến chống khủng bố cho đến cuối năm 1989 khi phe cộng sản cuối cùng phải hạ vũ khí. Tôi rất ấn tượng với tin tức mà các cơ quan tình báo thu thập được. Họ có thể xác định tất cả các đơn vị cộng sản, vị trí, các nhà lãnh đạo và sức mạnh của họ. Với tin tức tình báo này, các lực lượng an ninh có thể cân nhắc lực lượng và mở cuộc tấn công truy quét. Họ thường phong toả các kho lương thực và tiền, buộc bọn khủng bố phải phụ thuộc vào các vườn rau của họ ở rừng và dựa vào nguồn cung cấp từ các tộc người bản địa không phải là người Mã Lai. Không có sự hiện diện của chính phủ, những người dân bản địa này thấy cần phải ủng hộ lực lượng du kích vũ trang. Một số du kích khi đó còn cưới cả những phụ nữ của các tộc người này để nhận được sự ủng hộ của họ. Về phần mình, chính phủ đã thành lập một trung đoàn gồm những người bản địa trong lực lượng cảnh sát, lực lượng Senoi Praak. Một số sĩ quan Mã Lai học nói các thứ tiếng của những người bản địa và chỉ dẫn cho trung đoàn này rất hiệu quả. Kiến thức về rừng và đi rừng của người bản địa rất hữu ích. Dần dần, họ ngừng giúp đỡ khủng bố bởi vì họ đã có được niềm tin vào khả năng chính phủ có thể bảo vệ được họ.

Những báo cáo mà tôi được nghe khi tôi được bổ nhiệm vào Hội đồng An ninh Quốc gia khiến tôi tin rằng, tình trạng nổi dậy sẽ không thể kéo dài. Thứ nhất, người của cảnh sát đã cố gắng thâm nhập vào các toán du kích và những tin tức mà họ thu thập được rất chính xác. Một đóng góp quan trọng khác đối với thành công của chính phủ là việc thành lập một Cục Chiến tranh hay Cục Tác chiến, đó là một đề xuất của quân đội và vẫn được chính phủ sử dụng đến tận ngày nay để giám sát các dự án phát triển. Hiện nay, phương pháp giám sát đã trở nên tinh vi hơn về công nghệ với những máy tính được kết nối với các máy chiếu để hiển thị những hình ảnh, bản đồ, dữ liệu, v.v... lên màn ảnh rộng. Đây là một tiến bộ đáng kể so với giữa những năm 1970, khi

những chỉ dẫn về tình hình an ninh ở Cục Tác chiến chỉ sử dụng những công nghệ đơn giản như bảng trượt và sơ đồ về những chuyến bay với những tấm bản đồ chỉ vị trí của kẻ địch trên khắp đất nước. Các lớp dây trong suốt kéo trên bản đồ giúp chúng tôi theo dõi được những thay đổi đang diễn ra. Các mô hình địa vật cũng được xây dựng để giúp chúng tôi đánh giá được bản chất của các chiến dịch và những khó khăn xảy ra.

Đến cuối những năm 1980, không còn xảy ra thương vong vì các bẫy đặt mìn và các cuộc đột kích dọc biên giới ngừng hoàn toàn. Các báo cáo tình báo cho thấy, các chiến binh du kích hoặc đầu hàng hoặc đã đến định cư ở miền nam Thái Lan. Nhưng tình trạng nổi dậy vẫn chưa chấm dứt cho đến khi Đảng Cộng sản Mã Lai chính thức đồng ý hạ vũ khí vào tháng 12 năm 1989. Tin tình báo từ phía cảnh sát cho biết, cộng sản không thấy bất kỳ một viễn cảnh chiến thắng quân sự nào khi Malaysia độc lập và phát triển mạnh. Sau khi liên lạc qua trung gian, các cuộc đàm phán giữa Tổng thanh tra cảnh sát của chúng tôi, Tan Sri Rahim Noor và Trần Bình của Đảng Cộng sản Mã Lai đã được tổ chức. Ngay cả khi lực lượng du kích đã hạ vũ khí, họ vẫn khẳng định rằng họ đã không đầu hàng. Họ tuyên bố rằng họ chỉ quyết định là không tiếp tục chiến đấu nữa. Đối với chúng tôi, không chiến đấu nữa và đầu hàng không có gì khác nhau.

Trong cuốn hồi ký mới được xuất bản gần đây, Trần Bình tuyên bố rằng, ông ta là một người chiến đấu thực sự vì độc lập của Mã Lai. Tuy nhiên, ông không thể từ chối rằng số người Malaysia phải chết và các cuộc tấn công của Đảng Cộng sản Mã Lai vào lực lượng quân đội và cảnh sát Mã Lai ngay cả sau khi Mã Lai giành được độc lập đã chứng minh rằng, cuộc đấu tranh của ông ta không phải là giành tự do cho dân tộc, mà chỉ là một cuộc đấu tranh giành quyền lực với một lực lượng của một quốc gia có chủ quyền đang được chính nhân dân của họ bảo vệ và cai quản. Mãi đến cuối năm 2008, Trần Bình vẫn đấu tranh tại các toà án Malaysia để chứng minh rằng ông ta không bao giờ từ bỏ tư cách công dân Mã Lai của mình và có quyền trở về “quê hương” Malaysia.

Người Anh đã tham gia vào chiến dịch loại bỏ mối đe dọa từ phía cộng sản khi Mã Lai còn là thuộc địa của họ, nhưng sau khi Mã Lai giành được độc lập, chúng tôi hoàn toàn chiến đấu bằng sức của mình. Hiệp ước phòng thủ ngũ cường (FPDA) với Australia, New Zealand, Anh và Singapore đã không giúp được chúng tôi. Trên thực tế, Australia đã tuyên bố rõ ràng rằng, FPDA hoàn toàn đề cập đến các cuộc tấn công của các tên xâm lược nước ngoài chống lại Malaysia. Cuộc nổi dậy của cộng sản được coi là một sự vụ trong nước. Cuối cùng, chính các lực lượng an ninh của chúng tôi, cả quân đội và cảnh sát, cả lực lượng vệ quốc, cảnh sát đặc nhiệm, trung đoàn Senoi Praak và nhân dân Malaysia đã đánh bại lực lượng du kích của Đảng Cộng sản Mã Lai.

Trong số các nhà lãnh đạo thế giới thể hiện sự ngưỡng mộ của họ về việc chúng tôi đã đánh bại lực lượng du kích có cựu Tổng thống Nam Phi Nelson Mandela. Tôi gặp ông lần đầu tiên tại Zambia khi ông được phóng thích khỏi nhà giam. Tôi cứ nghĩ mình sẽ gặp một con người đau khổ tuyệt vọng, một con người cay đắng vì bị giam cầm. Nhưng ông lại rất bình thản, ý chí và không hề oán hận. Ông đã được tôi luyện qua cuộc đấu tranh du kích ở Libya và Nam Tư. Ông nói với tôi, theo các cố vấn của ông, không thể đánh bại lực lượng du kích. Nhưng chúng tôi, những người Malaysia đã chứng minh là họ đã sai. Chúng tôi đã chiến đấu trong cuộc chiến của chính chúng tôi, chỉ dựa vào quân đội và sức mạnh chính trị của chính chúng tôi và chúng tôi đã chiến thắng.

10. Vào học tại trường Đại học Y

Tôi muốn trở thành nhà lãnh đạo để có thể làm được nhiều hơn cho đất nước. Ở trường phổ thông, các bạn cùng lớp đã sẵn sàng chấp nhận tôi trong vai trò này, nhưng những người lớn tuổi hơn không thực sự lắng nghe ý kiến của tôi. Do vậy, tôi quyết định rằng, con đường duy nhất khiến họ phải lắng nghe đề xuất và quan điểm của tôi là nâng cao khả năng của mình. Vấn đề là ở chỗ, số người tốt nghiệp đại học khi đó còn rất hiếm, nên tôi dồn tâm trí vào các cuốn sách giáo khoa, quyết tâm bước vào cổng trường đại học.

Tôi hết sức quan tâm tới việc học luật, bởi tôi thích tranh luận. Bên cạnh đó, đây cũng là cơ hội để tôi được đến Anh, một đất nước lạ lẫm nhưng làm tôi say mê. Tuy nhiên, do gia đình tôi không có khả năng chi trả học phí đại học, nên tôi cần phải có học bổng. Một số ít bạn cùng lớp với tôi đã ra nước ngoài học nhờ nhận được học bổng nên tôi thiết tha chờ đợi tin tức hồi âm đơn xin học bổng của mình. Thời gian chờ đợi đối với tôi như hàng thập kỷ và tôi trở nên rất thất vọng. Nền giáo dục đại học là con đường duy nhất để tôi đạt được giấc mơ được mọi người lắng nghe và chú ý tới quan điểm của mình. Nhưng khi tôi nhận được học bổng, thì đó lại là suất học bổng đi học ngành y ở Singapore. Tôi chưa bao giờ nghĩ đến sẽ theo học ngành y và rõ ràng đó không phải là lựa chọn đầu tiên của tôi. Nhưng số phận đã định. Tôi đã hiểu rõ được vai trò của nghề y những năm sau này, khi ngành y lại chứng minh là một ngành đào tạo thích hợp một cách kỳ lạ đối với một sự nghiệp chính trị.

Ví dụ, quá trình đào tạo ở trường y của tôi rất hữu ích khi tôi phải giải quyết các vấn đề về quản lý. Điều hành một đất nước không chỉ là thảo luận ở Quốc hội hoặc ban hành luật, mà còn phải chữa trị những căn bệnh về chính trị, kinh tế và xã hội. Nhìn chung, việc chữa trị những căn bệnh này cũng giống với những thủ tục trong y tế. Thực dân Anh thường có thiện ý đối với các công dân thuộc địa là bác sĩ bởi vì họ tin rằng, các bác sĩ ít có khả năng gây những rắc rối về chính trị cho họ. Ngược lại, các luật sư là cái gai trong mắt họ. Luật sư có thể chỉ trích và thường có xu hướng chống đối. Họ có thể lãnh đạo các phong trào chống lại thực dân. Vì vậy, thực dân Anh thích đào tạo bác sĩ hơn đào tạo luật sư.

Năm 1947, tôi trở thành sinh viên y khoa tại Trường Đại học Y King Edward VII ở Singapore. Đây là một trong hai trường Đại học của Mã Lai (Mã Lai khi đó bao gồm cả Singapore). Tôi 22 tuổi, nhiều hơn tuổi trung bình quy định một chút, nhưng chúng tôi được cộng thêm 3 tuổi so với quy định vì bị Nhật Bản chiếm đóng.

Tôi nộp đơn xin học bổng khi nghe tin ban tuyển chọn đang đi khắp đất nước phỏng vấn những ứng viên có khả năng theo học ngành y khoa, nha khoa và dược khoa. Họ cũng lựa chọn những sinh viên đủ khả năng nhận học bổng của chính phủ. Trong ban tuyển chọn có Giáo sư A. Sandosham, người dạy tôi năm thứ nhất môn sinh học. Tôi đặc biệt nhớ ông bởi một lần ông đùa vui rằng, ông chọn ngành y bởi vì khi ông đến nhà bạn gái, mẹ của bạn gái nói rằng, cô ấy đang nằm trên giường cùng với bác sĩ của cô ấy. Ba tháng trôi qua, cuối cùng tôi cũng nhận được thư trả lời đơn xin học bổng, thông báo tôi đã thành công. Tôi sẽ nhận được sự trợ giúp tài chính của chính phủ. Mọi chi phí học tập của tôi được chính phủ chi trả và tôi được nhận 25 đô-la Mã Lai trợ cấp mỗi tháng. Tính theo tiền ngày nay là khoảng 200 Ringgit. Số tiền trợ cấp đó đủ để tôi mua xà phòng, kem đánh răng và các đồ dùng cá nhân khác và tôi còn để dành được một khoản để tới rạp chiếu phim.

Mặc dù mẹ tôi đã nhiều lần cảnh báo rằng cuộc sống của bác sĩ có nghĩa là phải quên cả ngủ và làm việc thêm giờ, nhưng cha mẹ tôi có vẻ hài lòng khi tôi vào đại học. Thời gian đó, tôi làm thư ký cho Cơ quan giải quyết tài sản thất lạc trong chiến tranh mà không có triển vọng thăng chức hay có thêm được những kỹ năng mới. Tuy nhiên, khi tôi ký hợp đồng làm việc với cơ quan này, tôi đã được trả 80 đô-la mỗi tháng. Bây giờ tôi làm việc trọn cả ngày và có chế độ lương hưu, nhưng cũng chỉ được trả 60 đô-la mỗi tháng.

Một người bạn học cùng lớp với tôi cũng được nhận vào Trường đại học Y là R. P. Pillay, con trai của Phó Giám đốc bệnh viện đa khoa Alor Star. Anh trai của cậu ấy, R. G. Pillay là sinh viên năm thứ ba của trường này. Chúng tôi thỏa thuận rằng, tôi và R. P. Pillay sẽ đến Singapore bằng tàu hoả. Ở đó anh trai cậu ấy sẽ đón chúng tôi. Một người bà con xa của tôi tên là Sutan đang học nha khoa. Anh cũng sẽ chờ đón chúng tôi ở ga Tanjong Pagar. Cha mẹ tôi cảm thấy bớt lo lắng bởi vì khả năng chúng tôi bị lạc trên đường đến Singapore là rất ít.

Singapore là thành phố lớn nhất mà tôi đã từng đến, mọi thứ dường như rất lớn và thật ấn tượng đối với tôi. Đến đó cảm giác như được ở nước ngoài. Khi tôi tới đăng ký vào danh sách sinh viên, tôi đi qua bệnh viện đa khoa trải rộng hàng mẫu đất nhấp nhô. Các cột nhà kiểu Hy-lạp tạo thành mặt tiền của trường cao hơn tôi rất nhiều và tôi không thể nghĩ được bất kỳ điều gì khác ngoài việc sẽ trở thành bác sĩ. Tôi sẽ trở về ngôi nhà của mình với một chiếc túi Gladstone để khám bệnh cho người chị gái đang bị bệnh hen của tôi. Tôi sẽ điều trị và sự đau đớn của chị sẽ hết. Bây giờ tôi sẽ học cách điều trị đó.

Tôi được biết kiểu ma mới bắt nạt ma cũ ngay trong đêm đầu tiên nhập trường. Tôi ở chung phòng với hai thanh niên khác. Một người là sinh viên năm thứ hai tên là Chong Chun Hian đến

từ Sarawak và một người to lớn, có vẻ vui tính tên là Carleel Merian cũng là sinh viên năm thứ hai. Hình phạt dành cho sinh viên mới đến sẽ là bị mang đến dúi đầu xuống một chiếc bồn bằng đất nung mà họ dùng để tắm. Chong và Carleel ngay lập tức cảnh báo tôi rằng, nếu tôi gây bất kỳ tiếng ồn nào, họ sẽ dúi đầu tôi xuống chiếc bồn đất đó. Tôi rất sợ đầu mình bị dúi xuống dưới nước. Tôi nghĩ, tôi sẽ hết hơi và sẽ bị chết đuối. Đến tận bây giờ, sự sợ hãi đó vẫn còn trong tôi và tôi tự động mở miệng để lấy hơi trong suốt thời gian ở dưới nước. Đó có thể là lý do tôi không biết bơi.

Phòng của chúng tôi được trang bị những chiếc giường sắt kê cọt két và tôi ý thức rõ về tiếng ồn đó đến nỗi không dám cựa mình chút nào suốt đêm hôm đó. Sáng hôm sau, tôi tỉnh dậy ở đúng vị trí khi tôi nằm xuống ngủ. Ba chúng tôi ở chung phòng trong vài đêm cho đến khi tôi được bố trí vào một phòng khác. Ở Chúa, lần này tôi ở chung phòng với một sinh viên mới khác.

Tuy vậy, tôi vẫn bị dúi vào chậu vài lần. Những sinh viên khoá trên đã bắt nạt tôi và kết quả 3A mà tôi đạt được trong kỳ thi trung học phổ thông Cambridge bị đem ra nhạo báng một cách tàn nhẫn. Tôi bị bắt gói ghém hành lý và về nhà. Những sinh viên khoá trên cũng bắt chúng tôi chơi trò vừa kéo tai vừa đứng lên ngồi xuống, tệ hơn là trò chống đẩy, bởi vì tay của tôi không bao giờ khỏe. Ngay cả các sinh viên nữ cũng bị chọc ghẹo và bị bắt phải ngậm núm vú giả. Những sinh viên khoá trên đùa vui với những trò này nhưng một số người đã đi quá xa. Khi tôi trở thành sinh viên khoá trên, tôi cũng thích chọc ghẹo, nhưng tôi không bao giờ vượt quá giới hạn đùa vui và không bao giờ đùa tàn bạo.

Tôi chịu đựng hầu hết mọi sự chọc ghẹo, nhưng một số lời nhận xét làm tôi khó chịu. Tất cả các thanh niên Mã Lai đều bị gọi là tanam padi (nghĩa đen của từ này là “trồng lúa” bởi vì các sinh viên khoá trên không biết người Mã Lai dùng từ “padi planter”) hoặc được gọi là pancing ikan (“bắt cá”, mặc dù ý họ muốn nói là “ngư dân”). Cách gọi này là một sự ám chỉ thô lỗ tới địa vị xã hội thấp kém của người Mã Lai trong trật tự xã hội Mã Lai khi đó. Đó là những tên gọi gây tổn thương cho tôi, nhưng nó càng khiến tôi quyết tâm học tập tốt hơn.

Khi khoá học bắt đầu, tôi được ông Austin Hill, thủ quỹ của trường, gọi lên hỏi han. Ông muốn biết gia đình tôi có gửi thêm tiền cho tôi không. Khi tôi nói với ông rằng, mỗi tháng tôi được cha gửi cho 10 đô-la, lập tức khoản tiền trợ cấp 25 đô-la của chính phủ dành cho tôi giảm xuống còn 15 đô-la. Nhưng tôi không phàn nàn gì. Tôi học cách tằn tiện. Tôi chỉ ra ngoài chơi một tuần một lần và không mua thêm những đồ khác, như quần áo mới... Nếu tôi còn dư ít tiền nào sau khi mua những thứ cần thiết, tôi sẽ tự thưởng cho mình một vé xem phim tại rạp

chiều phim Cathey hoàng tráng cao 12 tầng và là toà nhà cao nhất ở Singapore lúc bấy giờ. Nếu không, tôi sẽ tới nhà hàng Marine Parade (Công viên biển) ở gần biển. Ở đó, tôi có thể gọi một đĩa đậu phụ rán với giá hợp lý. Công ty vận tải Singapore đã cung cấp một dịch vụ xe buýt tốt và đầy đủ. Mọi thứ đều dễ giá khoảng 10 xu hoặc ít hơn và 25 đô-la hoá ra lại là quá đủ để hưởng những dịch vụ đó.

Trong những ngày học cày cui, tôi cũng kiếm thêm một ít thu nhập bằng việc viết bài cho tờ Straits Times và tờ Sunday Times. Với một hoặc hai bài trong một tháng, tôi có thể bổ sung vào khoản thu nhập của tôi tới 50 đô-la. Bài viết cao nhất tôi được nhuận bút 40 đô-la. Hầu hết các bài viết của tôi đều về các vấn đề của người Mã Lai và có các tiêu đề đại loại như “Những nông dân Mã Lai cần sự giúp đỡ”, “Hoàn cảnh khó khăn của những ngư dân” và “Những tư tưởng mới về dân tộc”. Tôi hối thúc người Mã Lai sử dụng ngôn ngữ dân tộc và chỉ ra rằng, đó không chỉ là ngôn ngữ của những người Mã Lai ở Mã Lai, mà còn là ngôn ngữ của 120 triệu người Indonesia.

Allington Kennard, Tổng biên tập của tờ Straits Times, đã mời tôi làm nhà báo làm việc trọn ngày. Cuối những năm 1940, tờ Straits Times có rất ít nhà báo là người Mã Lai, nhưng tôi đã lịch sự từ chối. Lấy được bằng cấp và sau đó phát triển sự nghiệp chính trị là điều quan trọng nhất đối với tôi. Có thể đó là sự trùng hợp may mắn ngẫu nhiên, nhưng các bài báo của tôi xuất hiện khá đều đặn trên tờ Straits Times sau lần tôi gặp Tổng biên tập của tờ báo đó. Tôi sử dụng bút danh “C. H. E Det”. “Det” là tên hiệu của gia đình tôi và tôi đã giấu không để mọi người nhận ra mình bằng cách tách các chữ cái C, H và E của từ “Che” trong tiếng Mã Lai và là từ ghi tắt của từ “Inche”, có nghĩa là từ “Mr – danh hiệu để chỉ một người đàn ông”. Bút danh này cũng che giấu được giới tính của người viết. Vài năm sau khi tôi trở thành Thủ tướng, các bài báo mang bút danh “C. H. E. Det” của tôi được sưu tập thành một cuốn sách do Nhà xuất bản Berita, một thời là một trong những nhà xuất bản lớn nhất Mã Lai, xuất bản. Giám đốc Nhà xuất bản Berita và là Tổng biên tập của tờ New Straits Times khi đó, ông Datuk A. Kadir Jasin đã viết lời giới thiệu cho cuốn sách. Tôi đã không giữ lại những bài báo đó, nên Kadir phải tìm chúng trong các cơ quan lưu trữ.

Ở trường đại học, tôi thấy được sở trường năng khiếu của mình trong số hầu hết những sinh viên người Hoa và người Ấn Độ bởi vì số sinh viên Mã Lai chỉ chiếm 10% trên tổng số hơn 70 sinh viên. Những sinh viên không phải gốc Mã Lai học rất giỏi, mỗi người đều vào học với số điểm tối thiểu là 6A. Tôi tin rằng, với số điểm 3A của tôi, tôi vẫn được nhận vào trường bởi vì một thực tế rằng chính quyền của Liên minh Mã Lai muốn một số sinh viên Mã Lai theo học ngành y. Một lần, trong giờ vật lý, tôi cố gắng giúp một sinh viên người Hoa làm thí nghiệm.

Cậu ta không hề để ý đến những gì tôi nói và quay sang sinh viên khác, có thể bởi vì cậu ta không tin kiến thức của tôi về môn học này. Trong học kỳ đầu tiên của tôi, tôi đứng nhất lớp môn vật lý. Cậu sinh viên kiêu kỳ nọ thi trượt các môn năm thứ nhất và bị đúp.

Tôi kết bạn với nhiều sinh viên khoá trên cũng như các sinh viên trong lớp, không phân biệt chủng tộc hay tôn giáo. Tôi không tham gia vào các hoạt động chính trị của sinh viên và tôi không tranh cử bất kỳ một vị trí nào trong Hiệp hội Sinh viên bởi tôi muốn dành thời gian cho việc học. Tuy nhiên, tôi được bổ nhiệm làm biên tập viên cho tạp chí trường Y, tờ The Medico, khi tôi học năm thứ ba. Việc xuất bản tờ tạp chí này được hỗ trợ bởi những bài quảng cáo cho các công ty dược. Tôi đã học được rằng, cuộc sống của một biên tập viên có những cạm bẫy không thể tưởng tượng được. Tôi kinh hoàng khi trong một bài viết từ “kem propanol” được xuất bản ra thành “kem propaganda – kem tuyên truyền”. Công ty cần quảng cáo đó đương nhiên rất bức mình và yêu cầu tôi cho ra những số báo mới với từ sai đã được sửa đúng. Thật may, tôi không phải trả thêm tiền cho những bản sao này.

Khoá sinh viên năm 1947 là một khoá học gắn bó với nhau hiếm thấy. Tất cả chúng tôi đã trải qua cuộc chiến tranh, qua thời kỳ Nhật Bản chiếm đóng và đều ở độ tuổi chín chắn đến lạ thường. Chúng tôi cùng nhau chịu sự bắt nạt. Chúng tôi cũng cùng nhau bị ném vào những chuyến đi bằng xe quân sự giữa Trường Y và Trường Raffles, nơi chúng tôi được dạy các bài hoá học. Xe quân sự là loại xe vận tải duy nhất chúng tôi có khi đó và tất cả chúng tôi bị đẩy xuống phía sau và bám lên mui xe, đứng suốt chuyến đi 20 phút. Trường Y chỉ cách trường Raffles chừng 4 km và trong những ngày đó, trên đường phố cũng không nhiều phương tiện đi lại.

Bạn chung phòng đầu tiên của tôi đã từng phục vụ trong Không quân Hoàng gia Anh và đã từng là tù binh chiến tranh ở Nhật Bản. Chúng tôi thường ăn tối cùng nhau ở Harrower Hall, thảo luận về các vấn đề trong ngày với nhau. Sau một năm ở ký túc xá Tan Tock Seng, tôi chuyển sang ký túc xá của liên bang, gần khu trường học của chúng tôi hơn. Phòng ở của tôi là một căn nhà tạm, một nhà đã được chuyển sang thành 12 phòng đơn, được biết đến như “những chuồng ngựa”.

Trong những năm là sinh viên, tôi cố gắng kiềm chế không tham gia vào các hoạt động chính trị của trường đại học. Tôi muốn tập trung vào bài vở, nhưng tôi không thể tránh được và vẫn cảm thấy rối bời bởi những sự kiện chính trị ở Mã Lai. Không thể trực tiếp tham gia vào các sự kiện chính trị ở đại lục, tôi gia nhập Hiệp hội Hồi giáo của hai trường Đại học Raffles và Đại học Y. Đa số các sinh viên Hồi giáo là người Mã Lai và hiệp hội đã cho chúng tôi cơ hội thảo

luận các vấn đề chính trị và số phận của người Mã Lai. Việc thành lập Hội sinh viên Mã Lai bị mọi người nhìn với vẻ hồ nghi và tôi ý thức rất rõ rằng nguồn cung cấp tài chính mà tôi nhận được có thể bị rút lại nếu tôi làm phật lòng các nhà chức trách.

Tất nhiên, số lượng ít ỏi những sinh viên Mã Lai được nhận vào học tại Trường đại học Y và Trường Raffles thu hút sự chú ý của chúng tôi. Chúng tôi quyết định làm một điều gì đó để tăng cường Hội sinh viên Mã Lai. Trong nhóm cùng với tôi có Aminuddin Baki, một sinh viên đến từ Perak đang theo học mỹ thuật. Anh ấy là một người theo chủ nghĩa dân tộc và rất thiết tha với việc nâng cao kiến thức. Sau này, anh tham gia cơ quan chính quyền Malaysia và nhanh chóng vươn lên trở thành Bộ trưởng Giáo dục. Thật không may, xúc cảm mãnh liệt và sự cống hiến của anh đối với công việc đã ảnh hưởng đến sức khỏe của anh và khiến anh phải ra đi sớm năm 1964 khi mới khoảng 40 tuổi. Đó là một mất mát lớn đối với người dân Mã Lai.

Aminuddin đề xuất Hiệp hội Hồi giáo tiến hành khảo sát các học sinh Mã Lai ở các lớp cuối cấp tại các trường phổ thông nhằm giúp họ có được những kết quả cao để vào được trường đại học. Tôi được giao một chồng mẫu in sẵn để thực hiện cuộc khảo sát ở Kedah trong kỳ nghỉ sau học kỳ đầu tiên của tôi. Trở về nhà, tôi đi khắp nơi để gặp gỡ các học sinh Mã Lai ở các lớp cuối cấp tại các trường phổ thông trung học giảng dạy bằng tiếng Anh. Nhưng cảnh sát đặc nhiệm cho rằng, tôi đang tìm cách tuyên truyền lật đổ chính quyền và gọi tôi đến để thẩm vấn. Bất chấp những lời giải thích của tôi, họ bắt tôi ngừng việc khảo sát. Không muốn xảy ra bất kỳ rắc rối nào có thể ảnh hưởng đến việc học, tôi đã làm theo ý họ.

Ở Mã Lai, tình hình chính trị đang thay đổi rất nhanh. Liên minh Mã Lai đã được thay thế bằng Liên bang Mã Lai vào ngày 1 tháng 2 năm 1948. Dato' Onn Jaafar là người Mã Lai đầu tiên đủ tự tin để công khai mừng tượng và tuyên bố rõ ràng một nhà nước Mã Lai tự do. Nhưng chính Tunku là người cuối cùng đưa chúng tôi đến với độc lập. Năm 1951, sau khi Tunku lên Chủ tịch Đảng UMNO, một nhóm sinh viên Mã Lai từ các trường đại học ở Singapore đã quyết định đến gặp ông. Mặc dù ông đã nói đến một chính phủ tự trị, nhưng người Mã Lai nhìn chung vẫn nghi ngờ khả năng đảm đương nhiệm vụ của mình.

Sự sợ hãi này xuất phát từ nhiều yếu tố. Hầu hết người Mã Lai đều quá nghèo và rất ít người đạt đến trình độ đại học, cao đẳng hoặc có trình độ chuyên môn. Họ cũng hoàn toàn không tham gia vào các hoạt động kinh tế của đất nước. Nhiều người lo sợ rằng, mặc dù người Hoa có số lượng ít hơn, nhưng sẽ thống trị nhà nước Mã Lai độc lập. Thực trạng ở Singapore, nơi hầu hết những người Mã Lai sống trong các khu ổ chuột và làm những công việc như lái xe và lao động chân tay là điều khiến các sinh viên ở hai trường đại học, trường Y và trường Raffles, phải

tỉnh ngộ.

Không đủ số người Mã Lai đủ khả năng tiếp quản người Anh, những sinh viên chúng tôi cảm thấy rằng, độc lập sẽ không làm tăng được vị thế của người Mã Lai. Chúng tôi hoàn toàn có thể không để xảy ra sự hoán đổi từ chế độ cai trị của người Anh sang chế độ cai trị của người Hoa hoặc người Ấn Độ. Năm 1947, viên chức người Anh H. T. Bourdillon tuyên bố rằng “Trao cho người Mã Lai một chính phủ tự trị hoàn toàn sau 5 năm nữa có thể đồng nghĩa với việc cai trị người Mã Lai bằng người Hoa.” Chúng tôi không biết quan điểm chính thức của người Anh khi đó, nhưng khả năng điều hành một chính phủ tự trị của chúng tôi rõ ràng được nhiều nhà quan sát người Anh tin tưởng.

Chúng tôi mang tâm trạng lo lắng khi đến Johor Baru để gặp Tunku ở một cửa hàng đồ nát được trưng dụng làm trụ sở của Đảng UMNO khi đó. Chúng tôi có 6 người. Aminuddin Baki đương nhiên là đảm đương cương vị trưởng nhóm. Tôi đã gặp Tunku ở Kedah khi tôi đang sinh hoạt trong Hội thanh niên Mã Lai ở Kedah (PMK) (tôi là thành viên sáng lập ra hội này) và Tunku đang là giám sát giáo dục, nhưng tôi không biết nhiều về ông. Trong số tất cả các anh chị ruột của tôi, ông biết anh trai Mahadi của tôi rõ nhất. Khi còn nhỏ, họ đều là những cậu bé nghịch ngợm và dám quấy rầy những người kéo xe kéo bằng cách ném đá vào họ hoặc ăn trộm xe kéo của họ. Ngay từ khi còn nhỏ, Tunku đã thích đùa ác ý. Ông tung tin rằng có người mà họ biết đã chết. Khi họ lao đến nhà của người đó để lo lễ tang hoặc chia buồn thì mới biết rằng, người đó vẫn còn sống khỏe mạnh, đang ngồi uống trà.

Thời điểm đó, tôi không nghĩ rằng Tunku có năng lực như Dato' Onn. Tôi không thể hình dung nổi việc ông lãnh đạo Đảng UMNO có thể mang lại những thay đổi đáng kể và chắc chắn tôi không thể xem ông là một lãnh đạo Mã Lai giành độc lập. Nhưng tôi đã nhầm.

Trong cuộc gặp hôm ấy, chúng tôi tranh luận với Tunku về sự sẵn sàng giành độc lập của Mã Lai. Ông không kiên trì lắm và không sẵn lòng giải thích sâu các quan điểm của ông. Cần phải nói rằng, buổi gặp gỡ không diễn ra lâu. Mặc dù khi đó Liên minh hai Đảng UMNO và MCA vẫn chưa hình thành, nhưng ông đã tin tưởng rằng, ông sẽ giành được sự ủng hộ của người Hoa và người Hoa sẽ hợp tác với ông. Tôi vẫn nhớ lúc đó ông nói bóng gió rằng, những người Mã Lai có thể làm được điều đó, có thể là ông muốn nói đến số lượng áp đảo những người Mã Lai trong lực lượng cảnh sát khi đó. Chúng tôi không ép ông phải nói rõ vấn đề. Bộ luật Adat răn dạy rằng, chúng tôi phải kính trọng ông.

Nhưng chiến lược chính trị của ông không thuyết phục chúng tôi. Tôi biết rằng, tôi không bị thuyết phục. Tôi không thích quan điểm sử dụng vũ lực để duy trì luật lệ của Mã Lai khi Mã Lai

độc lập. Hơn nữa, tôi không tin rằng, người Anh sẽ chấp nhận tình trạng người Mã Lai sử dụng lực lượng để chống lại những người không phải gốc Mã Lai.

Năm 1948, những người cộng sản bắt đầu tiến hành cuộc nổi dậy vũ trang của họ và người Anh không thành công lắm trong cuộc đấu tranh chống du kích. Tôi tự hỏi, Chính phủ Mã Lai hành động tốt hơn bằng cách nào? Đó chỉ là một trong những nghi ngờ của tôi về độc lập.

Tôi trở lại Singapore mà lòng buồn trĩu. Mặc dù vậy, tôi rất muốn không có điều gì có thể ảnh hưởng đến sự phát triển của Mã Lai. Tôi chỉ là một sinh viên y khoa và là một người tầm thường đối với Đảng UMNO. Tôi vẫn chưa cập nhật tư cách thành viên trong đảng. Lựa chọn duy nhất còn lại của tôi là tập trung vào việc học để vượt qua tất cả các kỳ thi trong khoảng thời gian ngắn nhất có thể.

Tôi học rất chăm chỉ, đọc đi đọc lại các quyển giáo trình. Tôi sớm nhận ra rằng, bằng cách này tôi có thể nhìn các trang sách từng chữ và hình dung lại trong trí óc. Khi thi, tôi có thể mô phỏng lại các thông tin ghi được chính xác. Nhiều năm sau, khi tôi lãnh đạo chính phủ, tôi vẫn nhớ phương pháp này và hối thúc tất cả những người Malaysia đọc tài liệu của họ nhiều lần để có thể nhớ được những thông tin và sử dụng chúng dễ dàng. Phương pháp này rất có ích đối với những công việc đòi hỏi các kỹ năng lôi cuốn như hùng biện hay bất kỳ một công việc nào khác, kể cả việc điều hành và quản lý. Lúc đầu thực hiện phương pháp này thường là khó, nhưng khi làm đi làm lại, bạn sẽ nắm được mọi điều. Kinh nghiệm, tất nhiên là kinh nghiệm lặp đi lặp lại, sẽ là người thầy tốt nhất.

Khi lần đầu tiên tôi bước vào trường đại học, 6 năm dường như là một khoảng thời gian quá dài đối với trí óc non nớt của tôi. Vậy mà chẳng mấy chốc, khoá học đã kết thúc. Hai năm cuối là hai năm dành hết cho các môn thi tốt nghiệp: Nội khoa, phẫu thuật, sản khoa và phụ khoa. Khi kỳ thi đến gần, tôi đã chuẩn bị khá tốt. Tôi biết, tôi học tốt môn nội khoa và phẫu thuật bởi vì các giáo sư của tôi không hỏi tôi quá nhiều câu hỏi trong kỳ thi vấn đáp.

Tôi qua tất cả các kỳ thi ở trường Đại học Y trừ môn sản khoa và phụ khoa trong năm cuối cùng của tôi. Đó là điều tôi rất thất vọng, không phải là bởi vì tôi có ý định trở thành bác sĩ sản khoa hay bác sĩ phụ khoa. Tất cả những gì tôi muốn làm là qua được kỳ thi. Giáo sư Benjamin Shears, người sau này trở thành Tổng thống thứ hai của Singapore, là giáo sư sản khoa và phụ khoa. Ông đã tới Mỹ và khi trở về trở thành giảng viên hướng dẫn các thủ tục về sản khoa và phụ khoa của Mỹ. Vì vậy, chúng tôi được dạy phương pháp của Mỹ thực hiện những thủ tục này, nhưng những thủ tục này rõ ràng là khác với các phương pháp mà các trường học ở Anh hướng dẫn.

Thật không may, năm đó người chấm thi là cô Gladys Dodds đến từ Anh, không phải là giảng viên trong trường. Cô đương nhiên là không mấy quan tâm đến các thủ tục của Mỹ. Tôi không nhớ chính xác câu hỏi mà cô đã hỏi tôi trong suốt kỳ thi vấn đáp, nhưng rõ ràng là cô thất vọng với câu trả lời của tôi và đã cho tôi trượt. Điều này làm tôi rất sốc. Tôi chưa bao giờ thi trượt trước đó. Tôi đã gửi điện cho cha tôi, kể với ông rằng, việc tôi thi trượt môn này đồng nghĩa với việc tôi sẽ ở lại trường thêm ít nhất là 6 tháng nữa. Tôi không muốn ông nghe được tin này từ bất kỳ một người nào khác.

Trường đại học không chỉ là nơi chỉ có các vấn đề về sinh viên và về thi cử. Trước khi tôi vào học Đại học Y, tôi chỉ học ở những trường học dành cho nam sinh. Ngày đó, không có những trường học chung dành cho cả nam và nữ. Thế nhưng, ở trường đại học có cả nữ sinh viên. Trong số 7 sinh viên người Mã Lai nhóm tôi có một nữ sinh tên là Hasmah với 2 bím tóc dài kết đuôi sam. Các chàng trai thường tranh nhau mang sách vở cho cô ấy. Ngoài những người thân là nữ, tôi chưa từng thực sự tiếp xúc với các cô gái và không hề có khái niệm phải cư xử như thế nào bên cạnh họ. Một số chàng trai giao thiệp với các cô gái rất thoải mái. Tôi ghen tỵ với họ, bởi tôi rất lúng túng và không biết phải nói gì. Nhưng tôi không muốn bị bỏ quên, nên cuối cùng tôi lấy hết can đảm để đề nghị được mang sách vở hộ cô ấy. Hasmah chấp nhận lời đề nghị của tôi ngay, nhưng sau đó, em cũng để nhiều người khác mang sách vở hộ. Tôi vẫn kiên trì và dần dần chúng tôi trở nên thân thiết với nhau hơn.

Cuối cùng, cô ấy hỏi liệu tôi có thể giảng cho cô ấy một số bài học không. Điều này chứng tỏ một duyên trời định trong mối quan hệ của chúng tôi. Tôi là một chàng trai rất thiếu kiên nhẫn và tôi đơn giản là không hiểu tại sao em lại không thể hiểu kịp những lời giảng giải của tôi. Đầu tiên, tôi dễ dàng che giấu được sự nóng nảy của mình, nhưng có lúc, điều đó làm tôi mệt mỏi. Tôi cho rằng, điều giúp chúng tôi tránh được quá nhiều cuộc cãi cọ chính là lòng khoan dung bẩm sinh của chúng tôi đối với người khác. Cũng có những lần cả tôi và cô ấy đều mất bình tĩnh, nhưng chúng tôi đã vui vẻ trở lại khi kết thúc cuộc tranh cãi.

Tôi và Hasmah trở nên rất thân thiết. Một ngày, sau một cuộc tranh luận như thường lệ, chúng tôi bắt xe buýt đến Công viên Biển, điểm đến yêu thích của các sinh viên. Đồ ăn ở đây rẻ và ở cạnh biển thật dễ chịu. Chúng tôi gọi món đậu rán với nước rau bina yêu thích và mực ống. Chúng tôi có một bữa tiệc sang trọng đến nỗi tôi đã dốc hết những đồng tiền cuối cùng để trả và phải vay Hasmah 5 đô-la để mua vé xe buýt trở về.

Ngày hôm đó, tôi lấy hết can đảm để nói với Hasmah rằng tôi yêu cô ấy. Trước sự chờ đợi đến nín thở của tôi, cô ấy đã đáp lại tình yêu của tôi. Hôm đó là ngày 23 tháng 4 năm 1949 – một

ngày hạnh phúc mà chúng tôi vẫn kỷ niệm hàng năm.

Vì Hasmah sinh ra ở Kuala Lumpur và là một cô gái thành thị nên tôi cho rằng, gia đình cô ấy “hiện đại”. Họ tiếp đón tôi như là bạn trai của cô ấy và thậm chí còn cho phép tôi đưa Hasmah về Alor Star. Nghĩ lại, tôi vẫn ngạc nhiên vì tư tưởng phóng khoáng này, bởi vì trên thực tế, họ là một gia đình rất cẩn trọng. Tôi thậm chí còn bị sốc hơn vì tại sao tôi lại bạo gan đến thế. Tôi và em thậm chí vẫn chưa đính hôn. Chúng tôi chỉ là những người bạn. Hơn nữa, cô ấy là một cô gái, một cô gái Mã Lai theo đạo Hồi. Ngày ấy, việc đến thăm và ở lại nhà bạn trai là một việc không bình thường. Tôi hiểu rằng, tôi sẽ được chấp nhận mà không cần phải có những nghi lễ đính ước. Nhưng có thể cha mẹ em cảm thấy rằng, chúng tôi chân thành với nhau, và rằng tôi sẽ cưới em. Ngày đó, những cặp vợ chồng đã lấy nhau đều không học đại học tiếp, nên họ hiểu rằng, chúng tôi phải chờ cho đến khi tốt nghiệp.

Với khoản tiền kiếm được từ những bài báo viết cho tờ Sunday Times, tôi mua một chiếc mô tô BSA 250 phân khối cũ. Việc này giúp hành trình của tôi đến ký túc xá Holne Chase, ký túc xá dành cho nữ sinh, để thăm Hasmah được dễ dàng hơn. Điều này cũng có nghĩa là chúng tôi đã có phương tiện để đi chơi cùng nhau, đôi khi trong những ngày cuối tuần chúng tôi còn về tận Johor Baru.

Về sau, tôi mua một chiếc Fiat Marvelette 500 phân khối cũ. Chiếc xe luôn bị hỏng. Chiếc xe sau cũng không khá hơn nhiều. Tôi mua một chiếc Standard Coupe cũ, hỏng nát. Chúng tôi quyết định lái chiếc xe đó về Kuala Lumpur trong những ngày nghỉ. Nóc xe thì thoảng lại bị hỏng và Hasmah phải lấy cả hai tay để đỡ nó lên mỗi khi đường lổm chổm và mấp mô, mà hầu như suốt cả quãng đường đều lổm chổm và mấp mô. Có lẽ đó là lý do tại sao tôi muốn xây dựng các con đường cao tốc khi tôi trở thành Thủ tướng.

Ở Kuala Lumpur, tôi thuyết phục Hasmah xin phép cha mẹ đi cùng tôi tới Alor Star. Tôi không nghi ngờ gì về điều tôi sẽ cưới Hasmah và tôi muốn cha mẹ tôi gặp cô ấy. Tôi lái chiếc Standard Coupe suốt quãng đường tới Alor Star. Chủ trước của chiếc xe sững sốt khi tôi nói với ông rằng, cả tôi và chiếc xe vẫn sống sót được sau hành trình đó. Giá của những chiếc xe ô tô cũ ngày đó không cao. Bạn có thể kiếm được một chiếc chỉ với vài trăm đô-la, tùy thuộc vào tình trạng của xe. Do chiếc Standard Coupe của tôi liên tục bị hỏng, nên tôi muốn vay tiền của anh rể Ghani Pak Chik của tôi để mua một chiếc xe ô tô khác khá hơn. Thay vì cho tôi mượn tiền, anh cho tôi chiếc Triumph Mayflower vẫn còn tốt. Anh luôn quan tâm đến tôi. Khi tôi mở phòng mạch riêng, anh cấp vốn cho tôi và đổi lại tôi trích cho anh 10% doanh thu. Khi anh cho tôi chiếc Mayflower vào năm 1950, tôi vẫn chưa là bác sĩ nội trú, nhưng tôi giữ chiếc xe đó khi

tôi trở thành bác sĩ nội trú ở Penang. Tôi trả lại nó cho anh khi tôi được chính phủ cho vay để mua chiếc Morris Oxford. Tôi rất gần gũi với anh Ghani Pak Chik. Anh đã giúp tôi tham dự buổi họp định mệnh của các tổ chức Mã Lai ở Kuala Lumpur năm 1946 (buổi họp này đã dẫn đến sự thành lập Đảng UMNO vào ngày 11 tháng 5 năm 1946). Sau đó, anh qua đời vì căn bệnh ung thư gan, căn bệnh mà tôi đã chẩn đoán khi khám cho anh. Tôi cảm thấy đó là một mất mát thực sự.

Trong suốt những ngày học đại học, tôi cố gắng ở bên Hasmah càng nhiều càng tốt. Chúng tôi ngồi trong mảnh vườn trong khu ký túc xá, cùng nhau học bài hoặc đơn thuần là chỉ nói chuyện. Tôi rất buồn vì đã thi trượt môn sản khoa và phụ khoa, nhưng điều đó cũng có nghĩa là tôi có thể ở bên Hasmah thêm 6 tháng nữa. Khi đó cô ấy vẫn đang là sinh viên năm thứ 5.

Chúng tôi chỉ có thể cưới nhau sau 9 năm quen nhau. Tôi phải đợi em tốt nghiệp và hoàn thành khoá học bác sĩ chuyên khoa I. Vì vậy, mãi đến năm 1956 chúng tôi mới tổ chức đám cưới. Lễ cưới được tổ chức tại phố Jalan Imbi, Kuala Lumpur. Tôi ở với một người bác ở Kampung Baru, một khu định cư cũ của những người Mã Lai trong trung tâm thành phố. Đám cưới của chúng tôi khá lớn so với thời bấy giờ và có vài trăm khách mời. Đám cưới diễn ra khá lâu, bởi theo truyền thống, cô dâu và chú rể phải xuất hiện trong một số bộ trang phục ngày cưới trong suốt lễ cưới. Một trong những chiếc váy mà Hasmah mặc là váy truyền thống của người Hoa đã trở thành mốt sau khi những chiếc váy đó được các thiếp người Hoa của Tiểu vương Malacca mặc. Tôi luôn trêu chọc Hasmah là vợ lẽ của chính tôi sau lần đó. Ngày nay, các cô dâu Mã Lai không còn mặc chiếc váy này và cũng không cuốn thêm một búi tóc nhỏ đặc biệt trên đầu nữa.

Trong suốt 6 tháng tôi phải ở lại, tôi chắc chắn rằng, tôi đã học hành rất chăm chỉ, quyết tâm qua được kỳ thi. Tôi cầu Chúa và hy vọng cô Gladys Dodds không phải là người hỏi thi nữa. Lần này, cô không có mặt và tôi thừa điểm để qua được kỳ thi môn sản khoa và phụ khoa.

Khi kết quả được công bố trên tấm bảng ở hội trường lớn của toà nhà trường đại học, tôi buồn vô hạn khi nhận ra rằng, những ngày tháng sinh viên của tôi đã kết thúc. Bỗng nhiên, cả khu trường dường như vắng tanh. Trong số chúng tôi, những người phải thi lại đã ra về rất sớm. Những người duy nhất còn lại xung quanh tôi là những sinh viên khoá dưới và em là một trong số họ.

Tôi ở lại trường thêm 2 hoặc 3 ngày nữa sau khi kết quả được công bố, một phần là muốn được ở cùng em, một phần là muốn đến thăm những nơi thân quen mà tôi thường đến trong suốt 6 năm học ở trường y. Một trong những điểm đến của chúng tôi là căng tin của Ah Leng, nơi có món mì gạo mà em yêu thích.

Đến lúc phải chia tay, em tiễn tôi ở ga tàu Tanjong Pagar. Đó là một chuyến trở về buồn và ngọt ngào. Những ngày học đại học của tôi thực sự đã qua và đó cũng là 6 năm đáng nhớ trong cuộc đời tôi.

11. Liên minh các Đảng được thành lập

Khi Liên bang Mã Lai được thành lập vào ngày 1 tháng 2 năm 1948, tôi đang là sinh viên y khoa năm thứ hai. Liên bang Mã Lai được thành lập khoảng 2 năm sau khi Liên minh Mã Lai được thành lập và vài năm trước khi tôi tốt nghiệp đại học.

Tôi hằng hái theo dõi sự kiện này trên các báo bởi đây là thời khắc hồi hộp có thể thay đổi cuộc sống của người Mã Lai mãi mãi. Người dân Mã Lai, mà đại diện là Đảng UMNO, muốn các tiểu quốc Mã Lai sáp nhập thành một nhà nước – nhà nước Mã Lai. Họ đã phản đối sự đầu hàng hoàn toàn của các tiểu quốc Mã Lai để thành lập Liên minh Mã Lai do người Anh đề xuất. Sự vất vả đã ăn sâu vào người dân và người Mã Lai đã mất niềm tin vào chính quyền thực dân. Người Mã Lai không còn làm tất cả những gì người Anh muốn nữa. Nhưng vẫn còn một rào cản khó vượt qua, đó là Hiệp ước MacMichael.

“Liên minh” là một khối hoàn toàn thống nhất chỉ có một chính phủ, trong khi “liên bang” công nhận sự tồn tại của nhiều quốc gia thành viên. Mức độ tự trị của các quốc gia thành viên và mức độ quyền lực của liên bang đối với các quốc gia này có thể được xác định bằng các hiệp ước chung giữa liên bang và các quốc gia đó.

Các Tiểu vương sau khi hiểu rõ được cảm xúc của người dân đã từ chối ký kết hiệp ước với Anh. Họ đã không thành công, nhưng lần này họ hiểu rằng, lựa chọn duy nhất của họ là ủng hộ yêu cầu của nhân dân về việc thành lập một liên bang và phải tiến hành việc thành lập đó theo các điều khoản của Mã Lai mà những người Mã Lai hiện đã được thức tỉnh về chính trị của nước này chấp nhận.

Thời gian này, Edward Gent là Thống đốc và Malcolm MacDonald là Toàn quyền. Bộ Thuộc địa Anh đã bổ nhiệm MacDonald để đảm bảo chắc chắn rằng, Liên minh Mã Lai sẽ tiếp tục tồn tại. Nhưng hoá ra MacDonald lại có ý nghĩ khác, ông muốn lắng nghe quan điểm của người Mã Lai. Ông đi đến thống nhất với Gent rằng, Liên minh không thể hoạt động được nữa và việc thành lập Liên bang Mã Lai theo đề xuất của người Mã Lai là cần thiết. Khi MacDonald nhận thấy kế hoạch của Liên minh Mã Lai đã phá sản, ông đề xuất với Bộ Thuộc địa nên chấp nhận đề nghị thành lập Liên bang. Đây là sự đảo lộn hoàn toàn và khá bất ngờ trong chính sách của Anh đối với đất nước Mã Lai thời hậu chiến.

Vì vậy, Chính phủ Liên bang được thành lập và các tiểu quốc (nay là các bang) giành lại được gần như tất cả các quyền mà họ có khi họ còn là các nước bị bảo hộ. Nhưng bây giờ, sau những

gì đã xảy ra năm 1946, mong muốn giành được độc lập khỏi nước Anh cũng như mong muốn có một chính phủ liên bang mới của họ được thể hiện rõ ràng hơn. Đứng đầu Hội đồng bang là Thủ hiến bang do các Tiểu vương của bang đó bổ nhiệm. Nhận thức rõ về khả năng tự trị và quyền, cũng như trách nhiệm của mình, các Tiểu vương khẳng định phải có tiếng nói trong các quyết định mà các nhà chức trách liên bang đưa ra.

Ban đầu, Liên bang Mã Lai chủ yếu công nhận những người Mã Lai là công dân. Kết quả là, số người Hoa và người Ấn Độ đủ tư cách cử tri chỉ chiếm 11% tổng số cử tri trong cuộc Tổng tuyển cử trên toàn Liên bang để bầu một chính phủ tự trị. Điều này trái ngược một cách ngạc nhiên với tỷ lệ cử tri ở Liên minh Mã Lai, nơi tỷ lệ cử tri người Mã Lai chiếm khoảng 50% và 50% người không phải là gốc Mã Lai. Đối với tôi, điều này một nửa là chiến thắng, một nửa là vấn đề cần giải quyết. Trong khi ở một góc độ nào đó, hoàn cảnh khó khăn của người Mã Lai vẫn còn, thì Liên bang đã tước quyền bầu cử của hầu hết những người không phải gốc Mã Lai. Người Hoa đã thành lập Hội đồng hành động chung trên toàn Mã Lai (AMCJA), Chủ tịch là Tun Tan Cheng Lock nhằm phản đối việc Liên bang ra quyết định mà gần như chỉ tham khảo ý kiến của người Mã Lai. Mặt khác, người Ấn Độ nhìn chung vẫn hướng về Ấn Độ, nơi đã giành được độc lập.

Đứng đầu Chính phủ Liên bang vẫn là Gent, Cao uỷ của Anh. Trợ giúp cho ông là Hội đồng hành pháp và Hội đồng lập pháp liên bang, nhưng Cao uỷ có thể bác bỏ ý kiến của cả hai hội đồng này.

Ngay sau khi Liên bang Mã Lai được thành lập, Đảng Cộng sản Mã Lai (MCP) đã quyết định tiến hành cuộc đấu tranh giành quyền kiểm soát Mã Lai từ tay người Anh. Phần lớn người Hoa quan tâm đến những biến chuyển chính trị ở Trung Quốc hơn những sự kiện ở Mã Lai, thuộc địa của Anh. Họ không coi Mã Lai là quê hương của họ và không trung thành với Mã Lai.

Trong những ngày hội của người Hoa, những người Hoa ở Mã Lai sẽ treo cờ Trung Quốc trên những cửa sổ ở cửa hàng họ. Họ đã tích cực ủng hộ việc bác sĩ Tôn Dật Tiên thành lập nhà nước Cộng hòa Trung Hoa. Biết được sự ủng hộ này, nhà lãnh đạo cách mạng này thậm chí còn đến thăm và ở lại Penang và gây quỹ ủng hộ cho phong trào đấu tranh của ông. Chỉ có số ít người Baba, hay người Hoa ở Khu định cư Eo biển coi Mã Lai là quê hương của họ.

Lúc này, tình trạng bất bình của những người cộng sản đã nhen nhóm ở Trung Quốc và lan truyền sang Mã Lai. Một lần nữa, người Anh đã đánh giá thấp đối thủ. Tôi có cảm tưởng rằng, bài học lịch sử duy nhất mà họ nhớ là đế chế huy hoàng cổ xưa của họ, chứ không phải là những thất bại gần đây của họ trước một quốc gia mới phát triển ở châu Á. Họ thực sự không

tin rằng, các cuộc nổi dậy của cộng sản có thể thành công. Nhưng ngay sau đó, lực lượng du kích đã tiến hành hàng trăm cuộc tấn công vào các mục tiêu dân sự và quân sự.

Gent buộc phải tuyên bố tình trạng khẩn cấp. Bất chấp điều này, lực lượng du kích vẫn có thể tiến hành các cuộc tấn công trên khắp đất nước Mã Lai. Sự oán hận của người Mã Lai đối với người Hoa đã làm cản trở tiến trình chính trị tiến tới một chính phủ tự trị của Liên bang. Không biết là ba tộc người chiếm đa số sẽ phối hợp với nhau như thế nào. Người dân đang nghĩ về một đảng mà mọi người từ tất cả các tộc người đều có thể tham gia, nhưng đó là điều không khả thi. Do vậy, những quyết định của Liên bang trong đó bảo vệ vị trí trung tâm và then chốt của người Mã Lai và gạt người Hoa và người Ấn Độ sang một bên vẫn thắng thế.

Gent bị coi là một người yếu kém và không có khả năng ngăn chặn các cuộc nổi dậy. Ông cũng khiến chính quyền Anh phật ý vì không hoàn thành trách nhiệm duy trì Liên minh Mã Lai. Khi những người cộng sản nổi dậy, những nông dân và công nhân mỏ người Anh đã mở một chiến dịch kêu gọi cách chức Gent và bổ nhiệm một “lãnh tụ tối cao” – một Tư lệnh tối cao chịu trách nhiệm cả chính quyền dân sự và tiến hành cuộc chiến chống lực lượng nổi dậy. Con đường để đáp ứng được những yêu cầu của họ đã mở ra nhờ số phận: Gent bị chết trong một vụ tai nạn máy bay và Henry Gurney là người thay thế Gent năm 1949. Gurney đã từng phục vụ ở Palestine, nơi những người Do Thái đã sử dụng chiến thuật khủng bố chống người Anh và là người có một số kinh nghiệm với cuộc chiến tranh du kích. Ông đưa đến Mã Lai 500 hạ sĩ quan cảnh sát người Anh, những người đã phục vụ ở Palestine để chiến đấu với lực lượng du kích, nhưng điều này đã nảy sinh vấn đề về địa vị, cấp bậc. Trong lực lượng cảnh sát Palestine, các hạ sĩ quan người Anh sẽ phải làm việc dưới quyền các sĩ quan cảnh sát Mã Lai. Điều này là không thể chấp nhận được đối với Chính phủ Anh và để thu hẹp khoảng cách, các hạ sĩ quan người Anh đó đều được phong hàm trung úy, một cấp bậc không tồn tại trước đó. Đương nhiên, họ không thể hòa nhập nhịp nhàng trong lực lượng cảnh sát. Sau này, nhiều người trong số họ được đề cử lên vị trí Phó Chánh thanh tra. Họ có thể lên được các vị trí cao hơn như Thanh tra cảnh sát Mã Lai và Trợ lý Chánh thanh tra. Lực lượng cảnh sát và quân đội cũng không thể phối hợp với nhau. Đại tá W. N. Gray, Tư lệnh cảnh sát, chỉ quan tâm chi tiết đến quyền hành động của ông trong lực lượng cảnh sát và không hợp tác với các sĩ quan trong quân đội.

Mọi việc diễn ra không suôn sẻ đối với chính phủ. Đảng Cộng sản Mã Lai đã tuyên bố thành lập Quân giải phóng Nhân dân Mã Lai (MPLA) và tích cực tuyển mộ những tân binh Mã Lai và Ấn Độ. Nhưng họ không mấy thành công. Cuối cùng, MPLA là một lực lượng của riêng người Hoa. Một trong số rất ít người Mã Lai gia nhập đội quân này là Shamsiah Fakeh. Bà mất ở Trung Quốc nhiều năm trước, nhưng trong suốt những năm 1990, chính phủ chúng tôi đã cho phép

bà trở lại Malaysia hưởng tuổi già. Bà mất năm 2008.

Bất chấp những biện pháp loại trừ mối đe dọa của cộng sản, trong đó có cả việc thành lập các “làng mới” để cắt nguồn cung cấp lương thực cho cộng sản, số các cuộc tấn công của du kích vẫn cao. Thành viên các “Hội đồng chiến tranh” ở cấp liên bang, bang và cấp quận luôn bận rộn với những báo cáo về tiến trình của cuộc chiến, về số lượng và vị trí các cuộc tấn công của du kích và về chiến dịch giành sự ủng hộ của người dân, đặc biệt là người Hoa, đối với cuộc chiến. Người dân sẽ dốc lòng, dốc sức ủng hộ cuộc chiến chống du kích, nếu lực lượng du kích bị đánh bại.

Những vấn đề cấp bách của chính quyền thực dân không chỉ đơn giản là những vấn đề quân sự mà còn cả những vấn đề chính trị. Họ phải tiến hành các hoạt động chính trị và nỗ lực đáp ứng những yêu cầu của các tộc người khác nhau. Sau khi lãnh đạo Hội đồng Hành động chung toàn Mã Lai (AMCJA), năm 1949 Tun Tan thành lập Đảng Hội người Mã gốc Hoa, ngày nay được gọi là Đảng Hội người Malaysia gốc Hoa. Đảng Hội người Mã gốc Hoa hiện nay là một đảng thành viên chính ở Mặt trận Quốc gia cầm quyền. Thời điểm đó, tôi không nghĩ nhiều về những thay đổi của đảng này. Tôi nghĩ, người Hoa bị chia rẽ thành một bên là những người cộng sản, một bên là những người theo chủ nghĩa dân tộc ủng hộ Quốc dân đảng. Họ sẽ khó có thể phối hợp với nhau về mặt chính trị. Tun Tan là một người Hoa xuất chúng và việc ông lãnh đạo phong trào là đương nhiên. Ông đã có những ảnh hưởng đáng kể đối với người Hoa, mặc dù là một người Hoa ở Khu định cư Eo biển, ông chỉ có thể nói tiếng Mã Lai và tiếng Anh.

Đau đầu với tất cả những xung đột chính trị này, tháng 5 năm 1948, người Anh đã bổ nhiệm Malcolm MacDonald làm Tổng cao uỷ. Ông có thể đưa một số nhà lãnh đạo các tộc người lại gần nhau hơn thông qua Ủy ban liên lạc các tộc người.

Sau khi Dato' Onn Jaafar rời khỏi Đảng UMNO năm 1951 để thành lập Đảng độc lập Mã Lai (IMP), Tunku Abdul Rahman đã trở thành Chủ tịch Đảng UMNO tháng 8 năm đó. Tunku chiếm được uy tín rộng rãi và hầu hết những người hoạt động chính trị đều biết đến ông. Ông và anh trai Tunku Yaacob của ông nổi tiếng ở Kedah vì đã nỗ lực đẩy mạnh các doanh nghiệp nhỏ của người Mã Lai và vì những mối quan tâm của họ đối với tình trạng của những người Mã Lai nghèo nói chung. Ông là bạn của anh trai tôi, nên tôi cũng đã biết ông trước đó khi tôi mời ông đi xem vở kịch do Hiệp hội thanh niên Mã Lai ở Kedah viết.

Trong suốt quá trình người Mã Lai phản đối thành lập Liên minh Mã Lai, Tunku đã lên tiếng phản đối đề xuất này của Anh. Ông đã giúp phác thảo thỉnh nguyện thư của Hội người Mã Lai ở Kedah gửi Bộ trưởng thuộc địa, thể hiện sự phản đối của người dân. Tâm trí ông luôn hướng

đến những lợi ích và khát vọng của người Mã Lai. Vì vậy việc ông lên nắm cương vị Chủ tịch Đảng UMNO được ủng hộ rộng rãi.

Tunku bắt đầu bàn đến sự độc lập của Mã Lai ngay sau khi ông lên nắm quyền. Người Anh cảm thấy bức mình. Ứng viên giành được sự ủng hộ của người Mã Lai của họ giờ lại đang cố vũ tự do khỏi chế độ cai trị của họ. Họ cũng muốn ông lãnh đạo Đảng UMNO để nói lỏng vấn đề quyền công dân của người Hoa và người Ấn Độ, nhưng thay vào đó, Đảng UMNO với Tunku là Chủ tịch ngay lập tức đã từ chối chính sách mong đợi này của Anh.

Một tháng sau khi Tunku lên làm Chủ tịch Đảng UMNO, Gurney bị sát hại trong một cuộc phục kích của lực lượng du kích trên đường đi nghỉ ở Fraser' Hill. Người Anh phải bổ nhiệm một Cao uỷ mới, không chỉ để đối phó với nhà lãnh đạo mới của người Mã Lai mà còn để thực thi các chiến lược mà Gurney và Tư lệnh các chiến dịch Harold Briggs đang thực hiện để chống lại lực lượng nổi dậy. Tình trạng khẩn cấp đã được kéo dài và kế hoạch tái định cư những người đến Mã Lai lập nghiệp tại các “làng mới” đã được thông qua. Nhưng thiếu một Cao uỷ quyết đoán thì cơ hội giành thắng lợi trong cuộc chiến chống nổi dậy là rất ít, dù có được quan tâm và dù có kế hoạch kỹ lưỡng đến đâu.

Năm 1951, 531 dân thường, 504 binh sĩ quân đội và cảnh sát bị sát hại. Những nông dân và thợ mỏ người Anh lại một lần nữa đề nghị Chính phủ Anh bổ nhiệm một “lãnh tụ tối cao” để đối phó với tình hình chính trị và quân sự lúc đó. Tháng 2 năm 1952, Tướng Gerald Templer đã được bổ nhiệm đến Mã Lai với các quyền cả trong quân sự và dân sự. Công việc của ông rất khó khăn – chỉ riêng các vấn đề chính trị đã quá phức tạp và cần phải kết hợp chính xác và khéo léo giữa tài ngoại giao và tính quyết đoán. Ông cũng phải triển khai và mở rộng các kế hoạch của Gurney để phát triển kinh tế và xã hội Mã Lai. Để giành được sự ủng hộ của người Mã Lai và các tộc người khác, Templer hứa sẽ tổ chức các cuộc bầu cử ở các thành phố và các đô thị tự trị và cuối cùng là ở các bang để bầu Hội đồng lập pháp liên bang. Hội đồng này có thể mang lại một chính phủ tự trị.

Chính phủ Anh cuối cùng đã nhận thấy tình hình nghiêm trọng ở Liên bang Mã Lai. Họ hứa sẽ tiếp tục giúp đỡ mạnh mẽ để đánh bại lực lượng du kích và đạt được mục tiêu thành lập một nhà nước Mã Lai hợp nhất. Templer giữ chức vụ Cao uỷ được hơn 2 năm. Nhiệm kỳ của ông được đánh dấu bởi bước ngoặt trong cuộc chiến chống lực lượng nổi dậy cũng như tiến trình tiến tới thành lập một chính phủ đại diện cho Liên bang Mã Lai. Nhiệm kỳ của Templer kết thúc vào tháng 6 năm 1954. Các cuộc bầu cử hội đồng thành phố và thị xã đã bắt đầu trong suốt nhiệm kỳ của ông, nhưng người Anh vẫn chưa sẵn sàng cho một Hội đồng lập pháp liên

bang do dân bầu.

Năm 1952, các cuộc bầu cử Hội đồng thành phố Kuala Lumpur được tổ chức. Trong cuộc bầu cử này, lần đầu tiên người ta thấy Đảng UMNO phối hợp với Đảng Hội người Mã gốc Hoa (MCA) và liên minh giữa hai đảng này đã giành được đa số ghế. Nhưng điều đáng nói hơn, các đảng đa chủng tộc, trong đó có cả Đảng IMP của Dato' Onn, không giành được ghế nào. Điều này có nghĩa là hợp tác chính trị giữa người gốc Mã Lai và không phải gốc Mã Lai là cách thức khả thi nhất đối với các tộc người khác nhau. Một trong những điểm tích cực nhất là trong liên minh, các đảng sẽ không bị mất đi những đặc trưng chung hoặc riêng của chủng tộc khi hoạt động vì lợi ích chung.

Tunku nhanh chóng được công nhận là người có năng lực chính trị. Sau cuộc bầu cử thành phố năm 1952, ông nỗ lực mở rộng bầu cử trên toàn đất nước. Khi các cuộc bầu cử Hội đồng thành phố tiếp theo được tổ chức, một liên minh mới, được gọi là Đảng liên minh đã có những nỗ lực đáng khâm phục và giành được đa số ghế. Tunku bắt đầu thúc ép tổ chức bầu cử Hội đồng lập pháp liên bang sớm. Chính phủ Anh không sẵn lòng để những người dân Mã Lai kiểm soát hội đồng này bởi vì điều này có nghĩa là để họ tự trị, nên người Anh từ chối ấn định ngày bầu cử Hội đồng lập pháp liên bang. Tuy nhiên, Templer đã hứa rằng, Mã Lai sẽ có một chính phủ dân chủ.

Tunku đến Vương quốc Anh với T. H. Tan của Đảng MCA, người cũng là Tổng thư ký của Liên minh hai đảng. Đầu tiên, Bộ trưởng Thuộc địa Oliver Lyttleton từ chối tiếp họ. Nhưng Tunku quen luật sư, đồng thời là một chiến sĩ David R. Rees-Williams, người đã có một thời gian dài làm việc ở Mã Lai nhưng đã trở về Anh và được bầu làm Hạ nghị sĩ của Công Đảng. Nhờ sự can thiệp của Rees-Williams, Tunku gặp được Bộ trưởng Thuộc địa. Nhưng Lyttleton nghĩ rằng, vẫn là quá sớm để tổ chức cuộc bầu cử ở Mã Lai.

Tunku thất vọng trở về nước nhưng không tiêu tan hy vọng. Ông tiếp tục gây áp lực với người kế nhiệm Templer là Donald MacGillivray, để cuộc bầu cử được tổ chức càng sớm càng tốt. Cuối cùng, Cao uỷ MacGillivray đã đồng ý và quyết định tổ chức cuộc bầu cử năm 1955 nhưng chỉ bầu 52 trên tổng số 98 ghế trong Hội đồng lập pháp liên bang. Các thành viên còn lại sẽ do Cao uỷ bổ nhiệm. Lại một lần nữa không đánh giá đúng tình hình ở Mã Lai, Cao uỷ người Anh cho rằng, không thể có một đảng nào của Mã Lai giành được đa số phiếu tuyệt đối.

Tunku phản đối và đòi số thành viên của Hội đồng lập pháp liên bang do dân bầu phải lớn hơn, nếu không muốn nói là phải cả hội đồng đó. Cuối cùng, Cao uỷ Anh đã thuyết phục Tunku chấp nhận bầu 52 ghế, nhưng đổi lại, ông đạt được một điều kiện, đó là đảng có số ghế được bầu lớn

nhất sẽ được tham khảo ý kiến về việc bổ nhiệm các thành viên chỉ định.

Thời điểm này, số người Hoa đủ tư cách cử tri là rất thấp. Hơn nữa, số khu vực cử tri nơi người Hoa có thể giành được đa số phiếu ủng hộ không đủ để Đảng Hội người Mã gốc Hoa (MCA) đóng một vai trò đáng kể trong cuộc bầu cử. Tiến hành một bước táo bạo, Tunku thuyết phục Đảng UMNO nhường các khu vực cử tri có đa số là người Mã Lai cho Đảng MCA và Đảng Đại hội người Mã gốc Ấn (MIC). Việc Đảng UMNO đồng ý nhường là một điều đặc biệt khác thường. Điều còn khác thường hơn là cử tri người Mã Lai ủng hộ cho các ứng viên của đảng MIC và đảng MCA thường phản đối các ứng viên người Mã Lai của Đảng Hồi giáo Mã Lai mở rộng (PMIP).

Dato' Onn giải tán Đảng độc lập Mã Lai đa chủng tộc của mình và thành lập Đảng Negara, một đảng chống người Hoa. Cùng với Đảng PMIP, Đảng Negara hy vọng sẽ thu hút được sự ủng hộ của cử tri từ Liên minh các đảng. Nhưng bất chấp thái độ hoài nghi của mọi người, Liên minh đã giành được chiến thắng đáng kinh ngạc, giữ được 51 trong tổng số 52 ghế tranh cử. Không còn sự lựa chọn nào khác sau chiến thắng to lớn này, chính quyền thực dân Anh phải cho phép Liên minh do Tunku Abdul Rahman lãnh đạo thành lập chính phủ ở Mã Lai.

Trước khi diễn ra cuộc bầu cử, người Anh đã giới thiệu một danh sách các thành viên của chính phủ, trong đó một số thành viên được chọn trong Hội đồng lập pháp chỉ định sẽ có nhiệm vụ giám sát một số cơ quan nhất định của chính phủ và chịu trách nhiệm trước Hội đồng lập pháp về các cơ quan này. Cao uỷ sẽ bổ nhiệm các nhân vật xuất chúng trong các cộng đồng người Mã Lai, người Hoa, người Tamil và người Tamil Sri Lanka vào các vị trí này.

Tunku, Dato' Onn, Tun Dr Ismail Abdul Rahman và Tun H. S. Lee là những người trong danh sách được bổ nhiệm đó. Sau chiến thắng của Liên minh, những người nằm trong danh sách được bổ nhiệm trên sẽ được thay thế bằng những người do Tunku bổ nhiệm trong Hội đồng hành pháp liên bang mà Tunku làm Chủ tịch.

Giai đoạn đầu của Liên bang Mã Lai đã được bắt đầu sau khi Liên minh Mã Lai kết thúc vào tháng 2 năm 1948. Bây giờ mới bắt đầu giai đoạn hai. Trong suốt giai đoạn này, chúng tôi sẽ trở thành một dân tộc tự trị. Cao uỷ Anh trên thực tế vẫn là người đứng đầu nhà nước. Tuy nhiên, với tư cách là Chủ tịch Hội đồng hành pháp, Tunku là người đứng đầu chính phủ và ông đã không phải mất thời gian để thể hiện sự độc lập của mình. Trong một trong những thông báo đầu tiên của mình, ông tuyên bố rằng, ông muốn gặp Trần Bình, lãnh đạo Đảng Cộng sản Mã Lai (MCP), để đàm phán lệnh ngừng bắn. Có quan điểm cấp tiến khác hẳn với chính sách của Anh, ông cũng đề nghị tha tội cho lực lượng nổi dậy.

Điều này làm người Anh rất lo sợ. Người Anh kịch liệt phản đối việc công nhận Đảng Cộng sản Mã Lai, chưa kể đến việc coi đảng này đóng một vai trò trong đời sống chính trị của Mã Lai. Nhưng Tunku rất kiên quyết.

Cùng với Tun Tan và David Marshall, Thủ hiến bang Singapore, Tunku đã gặp Trần Bình và cánh tay phải đắc lực của ông là Rashid Maidin ở Baling, Kedah. Trần Bình muốn đảng MCP được công nhận và muốn được quyền giữ lại những vũ khí mà họ sở hữu. Nhưng Tunku yêu cầu giải tán đảng MCP và giao nộp tất cả những vũ khí mà lực lượng du kích sở hữu. Trần Bình từ chối và trở về rừng tiếp tục đấu tranh nổi dậy.

Cuộc gặp này đối với Tunku là một thắng lợi lớn. Bằng một hành động khéo léo, ông đã chứng tỏ với mọi người rằng ông không phải là bù nhìn của Anh. Từ nay về sau, Trần Bình và đảng MCP sẽ đấu tranh chống lại người Mã Lai, chứ không phải là những người đấu tranh giành tự do cho đất nước và người dân Mã Lai. Trên thực tế, Trần Bình đã hành động khiến người Anh vẫn cần phải nói đến đấu tranh chống nổi dậy và khởi nghĩa vũ trang. Đối với tất cả những lời nói chống thực dân của mình, Trần Bình và thuộc hạ ngoan cố của ông đã cho thấy rằng, chính đảng MCP hiện nay đang kéo dài chủ nghĩa thực dân của Anh. Điều đó đã đập lại những lời cáo buộc của đảng MCP rằng, Tunku và các lực lượng chính trị quốc gia mới mà ông đang lãnh đạo không là gì ngoài là những con bù nhìn của Anh. Giờ đây chính Trần Bình bị dồn vào thế phòng ngự. Tunku khẳng định, không có chỗ trong đời sống chính trị của Mã Lai cho một đảng đã sử dụng vũ lực và khủng bố. Người dân đã tin tưởng Tunku sẽ trở thành nhà lãnh đạo của tất cả các tộc người Mã Lai và từ đó trở về sau, người Anh phải nhìn nhận ông và con đường tìm kiếm độc lập tự do cho đất nước của ông một cách nghiêm túc.

Nhưng Tiểu vương các bang lo sợ về độc lập cho Liên bang Mã Lai. Họ đã giành lại được vị trí và quyền lựa chọn Thủ hiến bang của họ. Nền dân chủ mà người Anh thúc đẩy và dân chúng tán thành sẽ làm cho chế độ chuyên quyền phong kiến kết thúc nhanh chóng. Chín Tiểu vương của Mã Lai đều có địa vị ngang bằng nhau. Họ sẵn sàng chấp nhận Cao uỷ Anh là người đứng đầu nhà nước liên bang bởi Cao uỷ là người đại diện cho Quốc vương Anh. Nhưng nước Mã Lai độc lập không thể chấp nhận Cao uỷ hoặc thậm chí cả Quốc vương Anh trong nhà nước của họ.

Ấn Độ cũng gặp vấn đề tương tự ngay sau khi nước này giành được độc lập năm 1947. Tuy nhiên, Ấn Độ đã giải quyết vấn đề của các Tiểu vương cha truyền con nối bằng cách bãi bỏ tất cả các tước vị của họ và đẩy họ xuống làm những công dân bình thường. Bác sĩ Rajendra Prasad, một người bình dân, đã được bầu làm Tổng thống. Ở Indonesia, đặc biệt là ở nhiều vùng của đảo Sumatra, các hệ thống chính trị truyền thống là các Vương quốc Hồi giáo Mã Lai

chứ không như các bang Phật giáo Hindu Java bất khả xâm phạm. Vấn đề này được giải quyết bằng biện pháp quyết liệt hơn: Tàn sát. Các gia đình Hoàng gia đều bị ám sát và việc sử dụng các tước vị hoàng gia cũng bị cấm.

Những diễn biến này đã nảy sinh một vấn đề: Điều gì sẽ xảy ra đối với 9 triệu đại cầm quyền nếu Mã Lai được độc lập? Liệu có thể có một người đứng đầu nhà nước xuất thân từ một gia đình bình dân? Điều này đến giờ dường như là không thể, nhưng đường lối phát triển khi đó vẫn chưa ai hình dung được. Trước đó, Đảng UMNO đã đề cử một người bình dân làm Phó Cao ủy, nhưng đã bị các Tiểu vương phản đối. Rất nhiều rắc rối của hoàng gia đã được tránh một cách khéo léo khi cuộc bầu cử năm 1955 đã bầu ra một thành viên xuất chúng trong gia đình hoàng gia Kedah làm người đứng đầu chính phủ của Mã Lai. Tuy nhiên, các Tiểu vương hiểu rằng, vị trí đó cũng có thể là một người không thuộc hoàng gia.

Với tư cách là người đứng đầu chính phủ, Tunku Abdul Rahman không đi trước các Tiểu vương trong vấn đề nghi thức, nhưng với một nhà lãnh đạo của đất nước thì vấn đề lại khác. Nếu các vấn đề về nghi thức và địa vị của các Tiểu vương không được giải quyết theo mong muốn của họ, họ sẽ không ủng hộ Mã Lai độc lập. Và nếu họ không ủng hộ, sự đối đầu giữa dân chúng và các Tiểu vương có thể sẽ làm chậm quá trình giành độc lập cho đất nước, thậm chí còn gây ra một cuộc biến động chính trị kéo dài.

Trong khi đó, các cuộc nổi dậy vẫn tiếp tục diễn ra và cuộc đấu tranh chống lại lực lượng du kích có thể sẽ mất đà, thậm chí mất tập trung nếu thực sự xảy ra cuộc đối đầu giữa dân chúng và các Tiểu vương. Chắc chắn, trong dân chúng sẽ có những người trung thành ủng hộ chế độ phong kiến. Họ sẽ đem hết sức mình ủng hộ Tiểu vương bằng mọi giá. Tuy nhiên, cuộc đấu tranh sôi sục để giành độc lập trong dân chúng sẽ không chùn bước. Cuộc đấu tranh kế tiếp sẽ làm tiêu hao các nguồn lực quan trọng và làm suy yếu dần quyết tâm chính trị trong cuộc chiến chống du kích. Tunku là một người thuộc dòng dõi hoàng gia. Thực tế này một lần nữa bảo đảm cho các Tiểu vương rằng, chủ nghĩa cộng hòa sẽ không được chính phủ mới đặc cử tán thành. Nếu chính phủ đó do Dato' Onn hay một người bình dân nào khác lãnh đạo thì con đường tiến tới độc lập, tự do của Mã Lai có thể không được êm đềm như thế.

Khi Tunku đề xuất rằng, đoàn đại biểu của Liên minh sẽ đến Vương quốc Anh để đòi độc lập, các Tiểu vương cũng quyết định gửi đoàn đại biểu riêng của họ đi cùng. Nhưng hai đoàn đại biểu này vẫn chưa đạt được thỏa thuận chung về độc lập. Hai đoàn đại biểu đi bằng đường biển nên họ có thể gặp và giải quyết những bất đồng của họ trước khi họ đến Anh. Các Tiểu vương cử bốn Thủ hiến bang do Datuk Panglima Bukit Gatang của Perak dẫn đầu làm đại diện cho họ,

trong khi Tunku dẫn đầu đoàn đại biểu của Liên minh.

Việc thống nhất quan điểm của hai đoàn đại biểu này là rất quan trọng. Nếu họ đưa ra những quan điểm khác nhau, người Anh sẽ khai thác ngay những bất đồng này của họ làm lý do để trì hoãn quá trình trao trả độc lập cho Mã Lai. Thật may mắn, trong suốt chuyến đi đường biển, hai đoàn đại biểu đã cố gắng thống nhất được lập trường chung, trong đó có tính đến địa vị của cả hai bên. Nói đúng ra, trên đường tới London, đại diện của các Tiểu vương và Tunku với tư cách là người đứng đầu chính phủ mới đắc cử đã giải quyết vấn đề về người đứng đầu nhà nước và về địa vị của các Tiểu vương khi Liên bang Mã Lai được độc lập.

Hai đoàn đại biểu đã đi đến thống nhất rằng, Mã Lai sẽ có một “Quốc vương tối cao” được bầu từ các Tiểu vương trong nhiệm kỳ 5 năm, nhưng không có quyền hành pháp. Quốc vương sẽ là biểu tượng sống trong các thuật ngữ và nghi thức văn hoá Mã Lai và là biểu tượng của đất nước và chủ quyền lãnh thổ của Mã Lai.

Hai bên cũng nhất trí rằng, chính phủ sẽ dựa trên mô hình chính phủ của Westminster. Sẽ có một nghị viện do dân bầu và một Thủ tướng do Quốc vương tối cao bổ nhiệm trong số các thành viên được bầu và là người giành được đa số phiếu ủng hộ của các thành viên trong cơ quan lập pháp. Thủ tướng sẽ được trợ giúp bởi một Hội đồng Bộ trưởng. Trong khi đó, mỗi một bang sẽ có một Thủ hiến bang. Thủ Hiến bang sẽ được Tiểu vương bang đó lựa chọn trong số các thành viên của Hội đồng bang và là người giành được tín nhiệm của đa số thành viên Hội đồng bang. Thủ hiến bang sẽ được trợ giúp bởi một Hội đồng hành pháp bang.

Vì vậy, Liên bang Mã Lai độc lập sẽ là một nước theo chế độ quân chủ lập hiến và dân chủ nghị viện. Nhiệm kỳ của chính phủ tối đa là 5 năm. Tuy nhiên, chính phủ có thể đề nghị Quốc vương giải tán nghị viện bất kỳ lúc nào và tổ chức một cuộc Tổng tuyển cử để lựa chọn chính phủ và nghị viện mới.

Thống nhất các quan điểm như vậy, hai đoàn đại biểu sẵn sàng đến gặp người Anh. Hội nghị lập hiến của Liên bang Mã Lai được tổ chức ở London trong khoảng từ tháng 1 đến tháng 2 năm 1956. Người Anh vẫn không sẵn lòng để Mã Lai được độc lập, nhưng cuối cùng họ phải đồng ý rằng Mã Lai sẽ được độc lập vào năm 1957, nếu có thể. Nếu không, năm 1959 Mã Lai mới được trao trả độc lập. Người Anh muốn kéo dài thời hạn này có lẽ vì họ định giữ lại một thứ gì đó và muốn tìm cho mình một nước cờ để chơi trong ván bài chính trị của Liên bang Mã Lai mới nếu các bên chơi chính nảy sinh những khó khăn và những bất đồng. Nhưng thay vì có những khó khăn và bất đồng, tất cả những người chơi chính đó đã giải quyết được những bất đồng của họ để người Anh không có lý do gì trì hoãn quyết định trao trả độc lập cho Mã Lai.

Tunku trở về Mã Lai với cảm giác chiến thắng. Dân chúng tập trung đông ở Malacca nơi Tunku và đại diện của các Tiểu vương, Datuk Panglima Bukit Gantang xuất hiện trước họ. Tại đây, Tunku thông báo về kết quả cuộc đàm phán về độc lập của Mã Lai. Phát biểu trước đông đảo người dân, ông tuyên bố rằng, Mã Lai sẽ được trao trả độc lập vào năm 1957 “nếu có thể”, nhưng người dân Mã Lai đã không chấp nhận điều Tunku vừa thông báo. Họ đòi người Anh phải trao trả độc lập cho Mã Lai ngay trong năm đó.

Ngày 31 tháng 8 năm 1957, khi đồng hồ điểm nửa đêm, quốc kỳ Anh một thời uy nghiêm trên cột cờ đặc biệt dựng trước Toà nhà hành chính liên bang ở Kuala Lumpur được hạ xuống. Liên bang Mã Lai bắt đầu giai đoạn thứ ba và là giai đoạn cuối cùng, giai đoạn liên bang được độc lập hoàn toàn.

Ngày hôm đó, tôi đang ở Alor Star. Đi lại thời đó không dễ dàng nên tôi đã quyết định không đến Kuala Lumpur để dự buổi lễ trao trả độc lập cho Mã Lai. Tôi và Hasmah cũng vừa sinh con đầu lòng Marina được vài tháng. Nhưng ngay cả ở Alor Star, các toà nhà đều được sơn lại để đánh dấu sự kiện này và toàn thành phố trang hoàng lung linh ánh sáng đa sắc màu.

Nói thành thực, không ai trong số chúng tôi có thể hiểu hết được điều gì sẽ đến tiếp theo. Giờ chúng tôi đã là một Quốc gia độc lập. Chúng tôi hy vọng có sự thay đổi nhà lãnh đạo và chờ đợi cơ hội có một chính phủ tự trị (tuy rằng, Tunku đã là Thủ hiến của Mã Lai từ 2 năm trước đó), nhưng ngoài điều đó, chúng tôi không thể thấy được điều gì sẽ được thay đổi. Tư tưởng đến lúc phải xây dựng đất nước không phải ai cũng có. Trên thực tế, nhiều người trong số chúng tôi còn không tin rằng, chúng tôi có thể gặt hái được thành công khi độc lập. Bản thân tôi còn không chắc chắn liệu chúng tôi có giải quyết được những phức tạp của chính phủ không. Nhưng hoá ra tất cả chúng tôi đã nhầm.

12. Từ lý thuyết đến thực tiễn

Năm 1954, sau khi tốt nghiệp đại học, tôi trở về Alor Star một thời gian ngắn trước khi được bố trí vào làm việc tại Bệnh viện đa khoa Penang để trở thành bác sĩ thực tập nội trú chuyên ngành phẫu thuật và nội khoa.

Tôi được trả 400 đô-la mỗi tháng để học tiếp khoá đào tạo bác sĩ nội trú theo quy định. Khoản trợ cấp này cho thấy rằng, tôi không chỉ được đào tạo mà còn phục vụ cho chính quyền thực dân. Vì vậy, tôi phải tuân thủ theo những hạn chế bắt buộc đối với các công chức nhà nước, trong đó có quy định không được tham gia vào các hoạt động chính trị hoặc hoạt động kinh doanh. Cho dù tôi rất thích Đảng UMNO, nhưng tôi đã chấp nhận những quy định này mà không hề đắn đo, bởi tôi hiểu rằng khoá huấn luyện này là vô giá. Giữa lý thuyết và thực hành thường có khác biệt lớn và trong ngành y, sự khác biệt đó thực sự rất lớn.

Các bác sĩ trẻ thường kể những câu chuyện về sự mệt nhọc của một bác sĩ nội trú và tôi có thể khẳng định nội dung chính xác của những câu chuyện này. Kế hoạch làm việc của tôi là cứ hai ngày lại làm việc một ngày trọn vẹn 24 tiếng trong hai tuần mỗi tháng. Đây chỉ là kế hoạch cho chuyên ngành nội khoa. Đối với chuyên ngành phẫu thuật, cứ hai tuần tôi phải trực một tuần. Nhiệm vụ ban đêm thật quá nặng nề bởi vì bệnh nhân có thể đến bất kỳ giờ nào. Bác sĩ nội trú thường xuyên không được ngủ chút nào.

Tôi không nghĩ rằng, các bệnh nhân lại nhận được sự chăm sóc tốt nhất của một bác sĩ mà đêm trước không được ngủ, nhưng đây chính là một sự huấn luyện tốt nhất dành cho tôi. Đến lúc tôi vào trực, không ai nói với tôi khoảng thời gian tôi phải làm việc hoặc những thời gian bất tiện mà lúc đó tôi sẽ phải đến tận nhà khám cho bệnh nhân. Mẹ tôi đã đúng: Để trở thành một bác sĩ tốt và tận tâm, bạn phải quên đi hạnh phúc vô giá của giấc ngủ.

Bác sĩ còn phải chịu nhiều thiệt thòi và hy sinh khác. Tiền trợ cấp dành cho bác sĩ nội trú năm đó tăng 1 đô-la lên 401 đô-la. Khoản tăng “hậu hĩ” này có nghĩa là chúng tôi được miễn không phải đóng góp cho Quỹ tiết kiệm công chức (EPF) và vì thế thu nhập của chúng tôi không bị cắt giảm. Ngoài ra, chính phủ không phải chịu hộ 6% thu nhập của chúng tôi vào quỹ EPF. Bây giờ chúng tôi không được hưởng trợ cấp hưu cho một năm làm bác sĩ nội trú đó và cũng không được nhận tiền của quỹ EPF khi nghỉ hưu. Khoản tăng 1 đô-la đó không có lợi gì cho chúng tôi, mặc dù chúng tôi được nhận thêm đô-la. Chính quyền thực dân rất quan tâm đến đồng tiền của họ.

Ngày đó, chỉ người châu Âu mới có vinh dự trở thành chuyên gia và chúng tôi kính sợ họ. Một vị bác sĩ phẫu thuật mà tôi chỉ nhớ là bác sĩ Camplell là người nổi tiếng vì tính dã man của ông ta. Trong ca phẫu thuật, nếu đưa nhầm dụng cụ cho ông ta, phản ứng của ông ta là sẽ hét lên và ném dụng cụ xuống sàn nhà. Mọi người đều khiếp sợ cơn thịnh nộ của ông và tôi thường tránh làm trợ lý khi ông phẫu thuật. Tôi cố gắng tránh mặt ông ta mặc dù không phải lúc nào cũng thành công.

Sau này, ở Alor Star, tôi làm việc dưới quyền của bác sĩ Frazer, một người hòa nhã và rất bình tĩnh, ngay cả trong những trường hợp mà nếu là Campbell - ông ta hẳn sẽ mất bình tĩnh và phản ứng một cách hoang dại. Bị đưa nhầm dụng cụ, Frazer chỉ lầm bầm trách nhưng vẫn cố sử dụng dụng cụ đó. Tôi học được từ ông nhiều hơn từ Campbell. Chúng tôi luôn được nghe rằng, bác sĩ phẫu thuật giống như người nghệ sĩ, phải kiềm chế cơn giận của mình. Một trong những bác sĩ phẫu thuật giỏi nhất ở Anh là bác sĩ Hunter, người cũng nổi tiếng vì tính cách xấu. Ông luôn nói rằng, vì mắc bệnh tim nên rất có thể ông sẽ bị những người chọc giận mình giết. Cuối cùng, ông đã chết vì bệnh tim trong một cơn thịnh nộ.

Tôi học được một điều từ tất cả những cơn thịnh nộ này, đó là không được tức giận. Thực hiện điều này ban đầu rất khó. Hầu hết mọi người đều có xu hướng phản ứng mạnh mẽ trước những gì mà họ không thích, nhưng tôi thấy rằng, điều này càng làm cho người khác bức mình và cũng không mang lại điều gì cả. Rõ ràng, trong trường hợp của Campbell, tính tình nóng nảy của ông ta đã không giúp ông thành công trong việc dạy chúng tôi, bởi chúng tôi luôn xa lánh ông. Tôi thường hay sang phòng mổ khác để ông không biết là tôi đang rảnh. Song đó là một việc đòi hỏi phải khéo léo.

Tôi đã học được cách nén giận, hoặc ít nhất là cố làm điều đó. Ví dụ, việc tôi mất ghế trong Quốc hội năm 1969 làm tôi đau đớn, nhưng những gì tôi cảm thấy là nỗi buồn hơn là sự giận dữ. Không những không mất bình tĩnh, tôi cố gắng rút ra những bài học cần thiết. Nhưng thật khó để giữ được bình tĩnh khi những người khác không sẵn sàng chấp nhận lẽ phải.

Tôi phải thận trọng hơn. Bình tĩnh, không tức giận để bảo đảm hành động đạt hiệu quả. Những cử chỉ gây ấn tượng xấu đối với người khác không nên có và không cần thiết phải có. Nói chung, tôi nghĩ mình đã thành công không giống với những người có tính cách cáu bẳn này. Qua nhiều năm là một bác sĩ, sau đó là một chính trị gia, tôi đã tiếp xúc với rất nhiều người và rất hòa thuận với nhân viên, đồng nghiệp và bạn bè của mình, thậm chí với cả kẻ thù. Tôi không bao giờ giận dữ quá mức.

Cuối cùng, mối quan tâm chính của tôi trong suốt những năm mất ngủ làm bác sĩ nội trú này là

tôi không thể đến Singapore để thăm Hasmah. Cô ấy vẫn đang hoàn thiện học vị của mình. Trong cả một năm, tôi đã hài lòng với những câu chữ trên thư. Dù những bức thư này rất quý giá và tôi vẫn giữ đến tận bây giờ, nhưng chúng không thể thay thế được lần gặp Hasmah. Tôi chỉ được gặp cô ấy khi tôi đi dự hội nghị cùng với hai nữ y tá trưởng năm 1954.

Thật may mắn, tôi đắm chìm vào công việc. Tôi thích hành nghề y, đặc biệt là thích phẫu thuật. Tôi hiếm khi gọi bác sĩ chuyên khoa khi tôi trực. Tôi tự tiến hành hầu hết các cuộc tiểu phẫu và rất biết ơn các bác sĩ trong bệnh viện đã chỉ cho tôi cách xử lý các trường hợp này và cách tiến hành các kỹ thuật phẫu thuật tinh vi. Tôi tin rằng, tôi khá khéo léo, ngoài ra còn rất nhiệt tình. Trong số các công việc liên quan đến ngành y, phẫu thuật đem lại cho tôi niềm vui thích nhất. Không giống như các cách điều trị chỉ sử dụng dược phẩm, phẫu thuật có thể thấy được kết quả gần như ngay lập tức. Điều đó phù hợp với tính cách của tôi, bởi vì tôi thích được nhìn thấy kết quả. Khi tôi mới chỉ là bác sĩ trẻ, tôi đã thực hiện được các thủ thuật phức tạp như thủ thuật cắt cụt, thủ thuật cắt bỏ ruột thừa và cắt bỏ ruột.

Ở Langkawi, quần đảo ngoài khơi bang Kedah, một lần tôi phải tiến hành ca mổ để chữa trị chứng sa ruột. Bệnh nhân là Giám đốc công ty đánh bắt cá Hai Huat và ông được đưa đến bệnh viện vào một buổi sáng sớm từ Pulau Tuba, một trong những hòn đảo của quần đảo Langkawi. Bệnh viện Langkawi khi đó chưa có phòng mổ, chỉ có bàn khám bệnh ở phòng điều trị bệnh nhân ngoại trú. Lẽ ra tôi phải gửi ông ấy đến Alor Star bằng tàu đánh cá, nơi ông có thể đến Bệnh viện đa khoa Alor Star, nhưng hành trình đến đó sẽ phải mất hơn 10 tiếng đồng hồ mà ông đang đau đớn đến kiệt sức. Vì vậy, tôi quyết định phẫu thuật cho ông ngay ở phòng điều trị bệnh nhân ngoại trú, trên bàn khám. Tôi không có chỉ lùa để khâu và phải sử dụng catgut để khâu vết mổ.

Tôi nghĩ ca phẫu thuật này khá đơn giản, ngay cả khi tôi không có đủ những thiết bị và vật liệu chuyên dụng. Tôi khá tự tin và gia đình bệnh nhân rất tin tưởng tôi. Tôi chỉ nói với họ rằng, phải tiến hành phẫu thuật. Bệnh nhân nay đã được cứu sống và sống được thêm nhiều năm nữa. Vợ ông vẫn gửi cá ướp muối tặng tôi mỗi khi tôi tới Langkawi.

Nhưng trải nghiệm đau lòng nhất là khi tôi làm việc ở Bệnh viện đa khoa Alor Star. Hôm đó là thứ Sáu và cũng là ngày nghỉ ở Kedah, nên tất cả bác sĩ phẫu thuật và bác sĩ chuyên môn khác đều về Penang. Tôi đã hy vọng sẽ không có ca cấp cứu nghiêm trọng nào nhưng lúc đó một sản phụ ở khoa sản bỗng nhiên trở dạ. Cô ấy mang thai có vẻ như đủ ngày đủ tháng nhưng thai vẫn chưa thuận ngôi. Ngay lập tức tôi quyết định cách xử lý tốt nhất là mổ lấy đứa bé ra. May mắn, tôi được Hasmah, khi đó đã là vợ tôi, giúp đỡ. Do ngày đó không có thuốc gây tê tĩnh mạch tĩnh

vì, chúng tôi phải nhỏ Ethyl clorua và ête vào tấm khăn che mặt bệnh nhân. Đó là một cách làm hết sức thô sơ và bạn phải hết sức thận trọng. Khi cô ấy thiếp đi, tôi thực hiện nhất cắt đầu tiên và vô cùng kinh hoàng khi phát hiện ra rằng đó là một sản phụ có thai ngoài dạ con bởi bào thai đã phát triển bên ngoài buồng tử cung. Sản phụ mang thai ngoài tử cung là rất hiếm và rất ít bác sĩ có thể xử lý được dù chỉ một ca trong toàn bộ sự nghiệp của mình.

Sản phụ bị mất máu quá nhiều. Tôi cố gắng băng chặt mạch máu nhưng cũng không thể ngăn máu chảy. Tôi đã nỗ lực hết sức nhưng đứa bé đã chết và người mẹ cũng không thể cứu được. Họ là những bệnh nhân duy nhất mà tôi đã mất trên bàn mổ khi còn làm việc cho cơ quan nhà nước. Đó cũng là điều khiến cả tôi và Hasmah đau buồn.

Tôi cũng biết chồng của sản phụ xấu số này. Anh là chủ một cửa hàng in ở Alor Star. Tôi rất buồn cho anh và cảm thấy rất hối tiếc. Chồng sản phụ không quy tội tôi nhưng nếu điều đó xảy ra ngày hôm nay, có thể tôi đã phải ra toà. Thái độ của người dân đã thay đổi đáng kể từ ngày đó và những người cảm thấy mình bị đối xử bất công thường trông cậy vào những vụ kiện tụng hơn.

Tất nhiên, sự thay đổi này là một điều tốt. Nhưng để đảm bảo chống được những sơ suất trong chữa trị, chi phí điều trị phải tăng. Các bác sĩ ở Mỹ thường từ chối những trường hợp rủi ro hoặc không tình nguyện giúp đỡ những người bạn đồng hành trên các chuyến bay bị ốm do sợ bị kiện. Để tránh bị kiện tụng, họ thường chỉ định các xét nghiệm không cần thiết và đắt tiền. Xúc cảm giữa con người mất đi và việc điều trị bệnh nhân đã trở thành một ngành nghề kinh doanh.

Nhìn chung, tôi rất thích chuyên ngành phẫu thuật. Đôi tay của tôi vẫn rất vững vàng mặc dù tôi không hành nghề y đã 30 năm nay. Tôi nhớ công việc của người bác sĩ và tôi nhớ phẫu thuật nhất. Có thể nói rằng, tôi không chắc là tôi có thể làm được hoặc thích những ca phẫu thuật tinh vi được tiến hành hiện nay sử dụng những trang thiết bị chuyên ngành công nghệ cao. Đối với tôi, phẫu thuật là một kỹ năng của con người và nó giúp tôi cho người khác được rất nhiều: Cho họ cuộc sống, giúp họ khỏi bệnh và phục hồi sức khỏe.

Năm 1957, năm Mã Lai được độc lập, tôi rời cơ quan nhà nước để mở một phòng khám riêng. Nhiều đồng nghiệp và bạn bè tôi phản đối điều đó, nhưng tôi vẫn quyết định. Hồi đó, ở Alor Star chỉ có một vài phòng khám tư nhân và phòng khám của tôi là phòng khám đầu tiên do một bác sĩ Mã Lai mở ở bang Kedah. Tôi đặt tên cho phòng khám của mình là Phòng khám Maha, ghép những vần đầu của tên tôi Mahathir và tên vợ tôi Hasmah, mặc dù vợ tôi không bao giờ tham gia chữa bệnh cùng tôi. Vợ tôi là bác sĩ hợp đồng trong nhà nước. Không hiểu vì lý do gì

cô ấy không được xếp vào danh sách hưởng lương hưu, vì vậy mặc dù làm việc trong nhà nước nhiều năm, nhưng giờ vợ tôi không được hưởng lương hưu. Tôi rời phòng khám khi tôi trở thành Bộ trưởng và bạn tôi, bác sĩ Mohamad Yaakob, đã tiếp quản phòng khám này. Cả bạn tôi và phòng khám vẫn còn ở đó.

Mặc dù tôi khá thành công trong nghề y và thành công trong chuyên môn, nhưng tôi quản lý phòng khám của tôi không tốt lắm. Tôi giao việc quản lý và thu lệ phí khám cho hai anh rể của tôi. Họ đã cho bạn bè vay tiền của phòng khám. Tôi kiếm được khoảng 2 nghìn đô-la mỗi tháng. Số tiền không nhiều, nhưng nhiều hơn lương bác sĩ trong nhà nước. Một bác sĩ trong nhà nước được trả lương khởi điểm là 730 đô-la mỗi tháng, nhưng đến khi tôi làm bắt đầu làm việc trong nhà nước, mỗi năm lương tôi được tăng 30 đô-la, vì thế đến năm 1957, lương tôi được 790 đô-la. Vì vậy, thu thập từ phòng khám tư là nhiều hơn đáng kể so với mức lương nhà nước.

Tôi là một bác sĩ khá nổi tiếng và số bệnh nhân của tôi, cả người Hoa, người Mã Lai và người Ấn Độ, không ngừng tăng. Tôi không thích nghỉ giải lao khi các bệnh nhân vẫn đang ngồi đợi. Trong những tháng đầu tiên, tôi có thể khám hết bệnh nhân trước khi nghỉ để dùng bữa trưa. Tôi không về nhà mà ăn nhanh ngay ở phòng khám. Thịt gà là thức ăn thường ngày của tôi và ngay sau khi ăn xong, tôi lại bắt đầu khám cho bệnh nhân ngay bởi cảm thấy có lỗi khi bắt họ phải đợi. Tôi không thể hiểu làm thế nào mà những thủ quỹ ở những quầy thu tiền có thể tán phét với nhau mà không hề để ý đến công chúng đang chờ mình. Khi số bệnh nhân tăng lên, tôi phải làm thêm giờ và sau đó tôi còn đi khám tại nhà cho bệnh nhân.

Một lần, một bệnh nhân có ý tốt nói rằng, anh không muốn làm phiền tôi quá nhiều bởi vì anh không mắc phải bệnh nghiêm trọng. Vì vậy, thay vì việc đến phòng khám, anh quyết định mời tôi đến nhà khám. Tôi chỉ mất 10 phút để khám cho anh tại phòng khám. Nhưng thay vào đó, cả đi và về đến nhà anh phải mất đến 2 giờ. Người ta có thể bị giết chết bởi những ý tốt như vậy.

Nhiều năm sau, tôi thấy mình bị kẹt trong phòng khám cả ngày và rất lâu sau khi những người khác đã ra về hết. Tôi tới phòng khám lúc 9 giờ sáng và tôi không được nhìn ánh sáng trời suốt thời gian còn lại trong ngày. Thế giới của tôi dường như chỉ gồm toàn màn đêm. Ngay cả kỳ nghỉ cuối tuần cũng không phải là của tôi, bởi vì tôi lại phải đến tận nhà khám cho những bệnh nhân nằm liệt giường. Tôi không chơi môn thể thao nào và hiếm khi có thời gian để đi xem phim. Tôi cũng không thể tham gia các hoạt động chính trị nhiều như tôi từng muốn.

Nghề bác sĩ rõ ràng là có khía cạnh không mấy hấp dẫn nhưng ít khi được đề cập đến, đó là hầu

hết những người tôi giao thiệp đều là những người ốm yếu. Một số người sắp chết và một số người còn chết ngay trước khi tôi kịp chữa trị cho họ. Một lần, người bạn thân của tôi, là người học trên lớp tôi ở trường phổ thông và là một vận động viên đã chết vì bệnh tim. Tôi được mời đến chỉ để chứng nhận cái chết của anh. Thời đó, có rất ít bác sĩ có thể làm được điều gì đó đối với những ca liệt tim như vậy. Tôi xúc động trước cái chết của anh đến nỗi tôi đã khóc thảm. Một người bạn của tôi nhìn thấy và tôi cũng nghe họ nói rằng tôi đã khóc. Nhưng một người khác lại phản đối và nói rằng, tôi không thể khóc, bởi tôi là bác sĩ và vì vậy tôi quen với việc nhìn thấy người chết. Tôi không giải thích gì nhiều với anh về quan điểm này, bởi tôi muốn thể hiện là một người mạnh mẽ, nhưng thời gian trôi qua, tôi thấy mình dễ bị suy sụp tinh thần như thế hơn. Đó là một triệu chứng khi cống hiến hết mình, không ngừng nghỉ của một bác sĩ.

Nhìn chung, tôi cảm nhận sự vật rất mạnh mẽ. Tôi cố gắng kiểm soát, không để bộc lộ tình cảm bởi vì tôi coi sự bộc lộ tình cảm là thể hiện sự thiếu mạnh mẽ, nhưng tôi rất hay thất bại trong việc kiểm soát tình cảm này. Thậm chí đến nay, khi có điều gì đó làm tôi xúc động, tôi thấy đau thắt ở ngực và giọng nói tôi ngắt quãng. Nếu điều này xảy ra khi tôi đang phát biểu, tôi nghẹt thở và ngừng nói. Tôi cảm thấy như bị phản bội bởi sự yếu kém này của mình, bởi sự thiếu dẻo dai và mạnh mẽ nhất định. Điều này thường xảy ra khi tôi nói hoặc thậm chí là chỉ nghĩ đến người Mã Lai và đến những thất bại của họ. Tôi trở nên xúc động và nước mắt tôi chảy ngược vào trong. Hasmah cố gắng an ủi tôi và nói rằng khi một người cảm thấy thất vọng hoặc u buồn thì họ suy sụp là chuyện bình thường, nhưng tôi vẫn cảm thấy xấu hổ khi không thể kiềm chế việc bộc lộ cảm xúc.

Trớ trêu thay, tôi lại có tiếng là một người cứng rắn, thậm chí là tàn bạo. Có thể tôi là một người như thế. Nếu ai muốn làm được một điều gì đó, thì người đó phải chuyên tâm và kiên định. Khi tôi làm Thủ tướng, tôi muốn lấy lại danh dự cho người Mã Lai, cho người Malaysia và đất nước Malaysia. Tôi muốn thấy nước Malaysia và người Malaysia chứng tỏ họ là những người cũng tài giỏi như bất kỳ một quốc gia hay dân tộc nào khác. Ngay từ đầu, tôi đã hiểu rằng để làm được điều đó, cần phải có một quyết tâm lớn và mong muốn chống lại mọi thách thức. Có lẽ những điều tôi ý thức đó làm cho tôi dường như trở nên cứng rắn và kiên quyết khi tôi làm Thủ tướng, bởi vì không ai có thể thành công trong sự nghiệp chính trị nếu họ không có một vẻ ngoài cứng rắn. Người dân không thể biết hoặc nghi ngờ những gì bên trong họ. Điều tôi không muốn thể hiện là những bi kịch và nỗi đau của con người dễ làm cho tôi xúc động đến thế nào. Khi những cảm xúc đó đến trong tôi trong những tình huống trước công chúng, tôi sẽ cố gắng ngăn cảm giác đau thắt trong ngực và ghen lòi quen thuộc đó.

Một bác sĩ không bao giờ được né tránh những tai họa ảnh hưởng đến con người. Tôi từng

chứng kiến những người, thường là họ hàng và bạn bè tôi biết từ khi họ còn trẻ khỏe, bị đột quỵ dẫn đến không thể nói hoặc cử động được. Đôi khi, bạn có thể đọc được nỗi buồn sâu thẳm trong mắt họ khi cố gắng cử động các chi hoặc máy môi để nói nhưng vô ích. Não của họ vẫn sống và vẫn hoạt động, nhưng cơ thể của họ không thể di chuyển hoặc cử động được. Nỗi thất vọng của họ là không thể tưởng tượng được.

Một số người ra đi rất nhanh và ở một góc độ nào đó, điều đó lại là may mắn. Những người khác có thể sống lay lắt trong trạng thái buồn khổ này trong nhiều tháng hoặc nhiều năm và được những người thân yêu của họ chăm sóc. Đối với người bệnh, cái chết đến như một sự giải thoát. Nhưng đối với những người còn sống, lời nói cuối cùng của người sắp chết khiến họ vô cùng đau đớn, ngay cả khi họ có niềm tin mạnh mẽ vào cõi âm. Bởi người thân của họ không bao giờ quay trở lại.

Những ý nghĩ này ngày càng bộc lộ rõ trong tâm trí tôi, có thể do tôi tiếp xúc quá nhiều với những người đang ốm và đang hấp hối. Ngày và đêm làm việc ở phòng khám khiến tôi dần lún sâu vào phiền muộn.

Tôi nghĩ về những cái chết không thể tránh được của những người tôi yêu quý, của cha mẹ tôi, của những người lớn tuổi trong gia đình và bạn bè tôi. Lúc nào cũng vậy, tôi tưởng tượng về cái chết của chính tôi, về việc tôi bị mắc những căn bệnh mà bệnh nhân của tôi mắc phải. Tôi nghĩ về những bệnh tim và bệnh đột quỵ và về tình trạng không thể tự lực được, hậu quả của những bệnh đó. Đầu óc tôi ngày càng nghĩ nhiều đến những chuyện như thế.

Cuối cùng, tôi quyết định rằng phải rời phòng khám một thời gian. Năm 1960, tôi đóng cửa phòng khám một tuần để đi nghỉ ở Hồng Kông với vợ. Trong tuần đó, tôi không tìm được bác sĩ làm thay tôi ở phòng khám. Việc không có người theo dõi cho các bệnh nhân làm lương tâm tôi day dứt nhưng tôi phải đi nghỉ nếu không tôi biết, tôi sẽ hoá điên.

Tôi chưa bao giờ ra khỏi biên giới Mã Lai, ngoại trừ đến Singapore và một chuyến đi nửa ngày tới Haadyai, miền nam Thái Lan. Vì thế, Hồng Kông khiến tôi kinh ngạc. Ở đây có rất nhiều người ăn mặc đẹp lịch sự trong những bộ quần áo complê và thắt cà vạt. Quần bò và những quần áo bình thường không thấy được mặc ở đó. Tôi đến Trung tâm mua sắm ở Miramar, nhưng hầu hết các cửa hàng đều là những toà nhà hai hoặc ba tầng nằm dọc các con phố. Những thợ may người Hoa chạy tới chạy lui từ các khách sạn với những bộ complê đang may dở dang bởi họ cố gắng hoàn thành được những bộ complê may trong ngày của mình.

Tôi gặp một số bác sĩ người Hoa gốc Mã Lai. Họ đang làm việc ở Hồng Kông và họ mời tôi tới

các nhà hàng sang trọng của người Hoa. Họ đã thành lập một câu lạc bộ ăn đêm để thử những nhà hàng mới mỗi tuần. Họ nói với tôi là chưa bao giờ tới cùng một nhà hàng hai lần một tuần, bởi thành phố này một tuần có ít nhất một nhà hàng mới mở. Tôi có thể cảm nhận sâu sắc sức sống của Hồng Kông và tôi tự hỏi không biết bao giờ Mã Lai mới được như vậy.

Năm sau, tôi và Hasmah quyết định tới Nhật Bản, nơi vẫn được coi là đẹp kỳ lạ thời đó. Sau thất bại của Nhật trong Thế chiến thứ Hai, người Nhật buộc phải chấp nhận một hệ thống Nghị viện dân chủ với một chế độ quân chủ lập hiến giống như ở Anh. Người Nhật đã bắt đầu bị Âu hoá và từ lâu họ đã không mặc những chiếc áo kimono, thay vào đó họ mặc complê, thắt cà vạt và mặc váy. Nhưng đó chỉ là sự thay đổi bên ngoài. Về văn hoá và tri thức, họ vẫn là những người rất Nhật Bản và rất lịch sự. Trong một vụ va chạm xe hơi nhỏ mà tôi nhìn thấy, cả hai lái xe đều bước ra khỏi xe và chào nhau trước khi họ quay trở lại xe và lái đi. Những chiếc xe Nissan mà họ đang sử dụng trông giống như những phiên bản xấu của xe Hillman của Anh. Những chiếc xe tải cũ và xe ba bánh chạy rầm rầm trên các đường phố được lát rất tồi ở đây.

Những năm 1960, 1970, Nhật Bản phát triển nhanh chóng. Điều này đánh dấu một sự phục hồi thần kỳ của nước này sau khi bị chiến tranh tàn phá. Trên thực tế, Nhật Bản trở thành một nhà máy khổng lồ, sản xuất tất cả các loại hàng hoá chế tạo và tất nhiên họ phát triển kinh tế thông qua xuất khẩu. Thuyết động lực được thể hiện rõ ràng ở đây. Tôi vẫn nhớ những hành động tàn bạo của người Nhật khi họ chiếm đóng Mã Lai, nhưng cũng ngày càng ngưỡng mộ người Nhật. Tôi thầm mừng tượng về một đất nước Mã Lai khi chúng tôi có thể giống người Nhật ở khía cạnh chăm chỉ làm việc, đổi mới và quyết tâm.

Trong thời gian chúng tôi ở thăm Nhật Bản lúc đó, nước này rõ ràng đang trong quá trình tái thiết sau sự tàn phá nặng nề do bị quân Đồng minh ném bom. Vẫn có một vài cửa hàng bằng gỗ ở Trung tâm mua sắm Ginza. Một tuyến đường cao tốc đang được xây dựng từ thủ đô Tokyo tới sân bay Haneda để Nhật Bản sẵn sàng đón Thế vận hội Olympic. Ngày đó, một số nước có đủ điều kiện để được chọn tổ chức Thế vận hội Olympic, nhưng Nhật Bản đã giành được quyền tổ chức Thế vận hội năm 1964. Thời đó, nhiều nước coi việc tổ chức Thế vận hội là một cơ hội đem lại thanh thế cho đất nước. Nhưng Nhật Bản đã quyết định tổ chức Thế vận hội để chứng tỏ sức mạnh kinh tế mới và sự thuần khiết về văn hoá của họ và chứng tỏ rằng, họ đã hoàn toàn trở về là một nước được thế giới chấp nhận sau Thế chiến thứ Hai.

Nhật Bản đã trở lại vị trí cũ và châu Á một lần nữa lại phát triển. Không phải mọi người đều thấy được hoặc có thể chấp nhận điều này, nhưng nhiều người châu Á chúng tôi đã thoáng thấy được sự phát triển này và ý nghĩa quan trọng của nó có lẽ sớm hơn những người ở các châu lục

khác trên thế giới. Không những không cảm thấy bị đe dọa hay phần nộ, chúng tôi ngưỡng mộ những gì Nhật Bản đang làm và nếu nước này thành công, chúng tôi sẵn sàng noi gương họ. Những gì tôi được chứng kiến trong chuyến thăm này đã để lại ấn tượng không phai mờ và có ảnh hưởng với tôi khi tôi trở thành Thủ tướng.

Khắp nơi trên đất nước Nhật Bản, các hoạt động đang diễn ra hết sức khẩn trương. Các đường phố và các toà nhà đang được xây dựng với nhịp độ nhanh chóng. Các ngành công nghiệp của Nhật đang được phục hồi và đã sẵn sàng sản xuất các máy thu bán dẫn và các máy quay phim cá nhân. Bạn bè ở đại sứ quán khuyên chúng tôi không nên mua các hàng hoá địa phương của Nhật, bởi vì tất cả hàng hoá tốt của họ đều dành để xuất khẩu. Nhật Bản thời gian đó vẫn chưa vượt qua được tiếng xấu là sản xuất những hàng hoá rẻ tiền và chất lượng kém. Chúng tôi là những người chứng kiến những bước đầu tiên của họ trở thành một đất nước sản xuất những hàng hoá điện tử tốt như hiện nay. Bây giờ, những hàng hoá của Nhật rất có uy tín, hiện đại, được nhiều người ưa dùng.

Trong chuyến thăm đó, chúng tôi cũng đến Osaka. Chúng tôi bay đến đó bằng máy bay cánh quạt. Lý do chúng tôi đi máy bay là mọi người nói với chúng tôi rằng, khi bay chúng tôi có thể nhìn thấy ngọn núi Fuji nổi tiếng. Một tiếp viên hàng không người Nhật đã chân thành chúc chúng tôi “Good fright – sự hoảng sợ tốt lành”. Tôi và Hasmah cười lớn. Người Nhật không thể phát âm được âm “L” và luôn phát âm thành chữ “R”. Kết quả là chúng tôi không thể nhin được cười và chúng tôi nhắc lại nhiều lần từ “Goog fright” trong suốt hành trình.

Khi người tiếp viên hàng không thông báo rằng, chúng tôi đang bay qua đỉnh núi Fuji, chúng tôi nhìn qua cửa sổ máy bay. Bên ngoài là những ngọn núi phủ tuyết trắng, nhưng không ngọn núi nào giống ngọn Fuji hùng vĩ mà chúng tôi đã được xem trong các cuốn truyện tranh.

Khi đó, một hành khách, chắc hẳn là người Nhật, ngồi cạnh Hasmah nói nhỏ với Hasmah rằng “Còn cao hơn nữa, thưa bà”. Đỉnh Fuji cao 3.776m. Chúng tôi chỉ đang bay ở độ cao 3.000m trên một chiếc máy bay nhỏ.

Sau những trận cười vì chúng tôi đã có “một sự hoảng sợ tốt lành”, giờ chúng tôi lại ngưỡng thực sự. Chúng tôi đã cười giễu người tiếp viên, nghĩ rằng, các hành khách Nhật Bản xung quanh chúng tôi không thể nói tiếng Anh. Trong suốt thời gian bay, hành khách ngồi cạnh chúng tôi rõ ràng có thể nói tiếng Anh rất thạo. Nhưng, ngay cả sau khi nghe được tất cả những điều chúng tôi nói, anh vẫn rất tốt bụng chỉ cho chúng tôi những gì chúng tôi muốn xem. Sau hành động đó, chúng tôi học cách thận trọng hơn khi nói trước mặt người nước ngoài.

Giống như Tokyo, Osaka cũng đang phát triển rất nhanh. Với sự giúp đỡ của một hướng dẫn viên người Nhật, chúng tôi tham quan khắp thành phố và vùng ngoại ô. Ngay cả khi đó, các nhà máy đã mọc lên ở khắp Osaka. Nhà máy Matsushita được xây dựng ngay giữa cánh đồng. Tôi nhớ mình đã nghĩ rằng, điều này sẽ không bao giờ được phép thực hiện ở Mã Lai bởi vì chúng tôi rất nghiêm khắc trong việc sử dụng đất. Đất nông nghiệp sẽ không được sử dụng cho bất kỳ một mục đích nào khác ngoài việc trồng cây nông nghiệp.

Các nhân viên đại sứ quán cho chúng tôi biết rằng, đi từ Tokyo tới Osaka và ngược lại bằng tàu hỏa sẽ rất thú vị bởi vì chúng tôi có thể ngắm nhìn nhiều hơn đất nước này. Chúng tôi hăm hở bắt tàu hỏa từ Osaka trở về Tokyo, nhưng chúng tôi không thể kiếm được chỗ ngồi. Các toa tàu của Nhật đã kín hành khách.

Tôi có một người bạn làm ở Công ty dược phẩm Takeda, anh Rio Yonemoto, người được công ty này cử đi đón chúng tôi ở sân bay Osaka. Sân bay này khi đó rất chật với một toà nhà nhỏ bé làm nhà ga. Anh nói với chúng tôi rằng, ngành đường sắt quốc gia Nhật Bản đang có kế hoạch đưa vào sử dụng tàu cao tốc được gọi là tàu Bullet trên tuyến Tokyo – Osaka. Con tàu hiện nay chạy mất 6 tiếng, tàu mới sẽ chạy chỉ mất 3 tiếng.

Nhưng những con tàu ở nhà ga Tokyo đã làm tôi say mê nhất trong suốt chuyến thăm đầu tiên của tôi tới Nhật Bản. Tôi và Hasmah chỉ đứng bên ngoài nhà ga và ngắm nhìn những con tàu khi nó tới và rời khỏi ga. Ngay sau khi con tàu này rời khỏi ga, thậm chí đuôi tàu còn chưa rời hẳn ga, con tàu khác lại tới. Đó là một dòng chảy không nghỉ và thực sự hấp dẫn bởi tôi chưa bao giờ được chứng kiến cảnh tượng tương tự. Ấn tượng này càng được khẳng định khi tôi đến thăm châu Âu sau đó. Không ga tàu châu Âu nào cho tôi thấy được cảm giác như ở Nhật Bản. Ga Victoria ở London có những con tàu đứng im và lâu lắm mới có một con tàu tới ga hoặc rời ga.

Những năm sau này, tôi thường xuyên tới thăm Nhật Bản. Tôi không bao giờ hết ngạc nhiên trước dịch vụ đường sắt của nước này. Ngay cả trên chuyến tàu từ sân bay Narita tới Tokyo, khoảng cách chỉ khoảng 50 km, tôi đã đếm được khoảng 2 chục con tàu chạy ngược hướng. Khi tàu Shinkaken hoặc tàu cao tốc Bullet chạy qua nhau với tốc độ cao ở đường ray đối diện, có một tiếng vang lớn, có thể là do hai luồng không khí mà các con tàu tạo ra đã va vào nhau với tốc độ kết hợp tới gần 600 km/giờ. Mặc dù hệ thống đường sắt của Thụy Sĩ có thể so sánh được với Nhật Bản, nhưng những con tàu của họ chạy thường xuyên và nhanh như ở Nhật Bản. Người Pháp và người Đức cũng đã thiết kế các hệ thống đường cao tốc của họ, nhưng vẫn chưa có nhiều tàu như ở Nhật.

Những hình ảnh ở nhà ga Tokyo năm 1961 đã khắc sâu vào trong tâm trí tôi. Tôi không bao giờ quên nó. Việc Mã Lai có được một tuyến đường sắt ấn tượng như thế thực sự chỉ là một giấc mơ.

Sau này, khi làm Thủ tướng, tôi cố gắng hiện đại hóa hệ thống đường sắt Malaysia cũ kỹ, nhưng tôi hiểu rằng, hệ thống đường sắt của chúng tôi không bao giờ có thể được như hệ thống đường sắt của Nhật Bản. Tuy vậy, tôi đã nỗ lực cho xây dựng tuyến đường sắt hai làn ray và điện khí hoá đoạn giữa Seremban, phía nam Kuala Lumpur và Rawang, phía bắc Kuala Lumpur. Tuyến đường tới cảng Klang cũng được nhân đôi làn ray và được điện khí hoá.

Khi tôi rời cương vị Thủ tướng vào tháng 10 năm 2003, Chính phủ Malaysia cũng xây dựng tuyến đường sắt tương tự từ Rawang tới Ipoh. Tôi đã từng muốn một hệ thống đường khác. Theo tôi, việc nâng cấp nên được làm dọc khắp chiều dài của đất nước, bắt đầu từ Johor, bang cực nam của chúng tôi, tới biên giới Thái Lan ở bờ bắc bán đảo Malaysia. Tôi muốn việc đi lại bằng tàu hoả trở nên thông dụng. Lưu thông trên các đường quốc lộ đông đúc hy vọng sẽ được giảm. Có thể người dân không nhận ra rằng, đi tàu hoả sẽ nhanh hơn đi máy bay nếu đi những quãng đường dưới 400 km, bởi vì tàu hoả sẽ đưa bạn từ trung tâm thành phố này đến trung tâm thành phố khác mà không cần phải đi xe ô tô từ sân bay và phải mất thời gian kiểm tra an ninh và đăng ký đi máy bay.

Một số lượng lớn các phương tiện chuyên chở hạng nặng, trong đó có các xe to dùng để chở ô tô, xe chở công-ten-nơ qua lại các cảng có thể được giảm bớt và được chuyên chở bằng tàu hoả, vì thế sẽ giảm được ùn tắc giao thông trên các tuyến đường quốc lộ. Thật đáng tiếc, chính phủ kế nhiệm chính phủ của tôi đã coi ý tưởng đó là “một dự án to lớn”. Họ tuyên bố rằng, sẽ không đầu tư thêm tiền để thực hiện việc nâng cấp con đường này sau các con đường ngốn tiền khổng lồ của tôi. Tuy nhiên, tôi rất mừng khi mình giữ cương vị Thủ tướng đủ lâu để hiện đại hoá ít nhất một đoạn đường ngắn giữa Seremban và Rawang. Ngày nay, các tàu điện đông nghịt hành khách, nhưng các đường phố ở Kuala Lumpur vẫn tắc nghẽn. Các điểm qua đường nhiều cấp đang được xây dựng nhưng không theo kịp với sự phát triển số lượng các phương tiện mô tô. Ô nhiễm ở Kuala Lumpur không chỉ là do ô nhiễm của các vụ cháy rừng ở Indonesia, mà còn do khí thải từ các phương tiện đang chạy trên đường phố. Chất lượng không khí ở Kuala Lumpur không thể khá hơn bởi các xe ô tô nước ngoài giá rẻ tràn ngập trên các đường phố.

Những ngày này, khi ngồi ăn sáng trên hiên nhà tại khu Mines, tôi có thể nhìn thấy các tàu hoả chở khách và tàu chở hàng bình thường, các tàu điện và những tàu cao tốc chạy giữa Kuala

Lumpur và sân bay quốc tế Kuala Lumpur, nhộn nhịp theo cả hai chiều. Một số người cho rằng, những tàu cao tốc này là một sự lãng phí tiền của, nhưng tôi tự hỏi không biết việc xây dựng những đường ray và các tàu hoả hiện nay hoặc sau này tốn kém bao nhiêu khi các con đường bộ luôn tắc nghẽn khiến cho việc đi lại bằng xe ô tô không thể thực hiện được. Tôi cố hình dung một thủ đô Kuala Lumpur không có các tàu hoả và hệ thống tàu cao tốc từ sân bay quốc tế Kuala Lumpur tới thủ đô nhưng tôi chỉ thấy rất nhiều xe cộ bị kẹt cứng.

Năm 1962, một năm sau khi tới thăm Nhật Bản, chúng tôi có một kỳ nghỉ 3 tháng để thực hiện một hành trình dài tới châu Âu. Mặc dù vẫn còn những dấu tích của sự phá huỷ do chiến tranh, nhưng châu Âu đang phục hồi rất nhanh. Điều làm tôi ấn tượng ở châu Âu là vẻ huy hoàng tráng lệ của các thành phố ở đây. Bất chấp vẻ kiêu căng, ngạo mạn mà người châu Âu luôn thể hiện trước người dân của các châu lục còn lại trên thế giới, họ đã xây dựng được một nền văn minh vĩ đại không thể phủ nhận được. Họ đã xây dựng các đế chế và có được sự giàu có từ các cuộc chinh phạt nước ngoài. Họ đã công nghiệp hoá và tham gia vào các hoạt động thương mại giữa các nước châu Âu với nhau và với các châu lục khác trên thế giới. Họ đã đạt được những tiến bộ to lớn.

Với sự giàu có này, họ đã xây dựng các thành phố có các đường phố với các toà nhà đẹp huy hoàng hai bên đường. Những toà nhà này được xây dựng hàng trăm năm trước bằng đá granite và các loại đá khác, trong khi ở Mã Lai chúng tôi vẫn đang sống trong những ngôi nhà bằng gỗ rất dễ bị mối mọt hoặc bị lửa phá huỷ.

Người châu Âu rất có ý thức lịch sử. Họ xây dựng cho tương lai, cho hàng thế kỷ sau. Họ rất chú ý gìn giữ những gì họ đã có và tự hào về những di sản này. Lâu đài Versailles do Vua Mặt trời, Louis XIV xây dựng. Cháu ông, Louis XVI, đã có một cuộc sống suy đồi, không hề đoái hoài đến dân chúng đang đói khổ. Cuối cùng, người dân đã nổi dậy và Cuộc Cách mạng Pháp đã chứng kiến Vua Louis XVI và hoàng hậu Marie Antoinette chết bên máy chém. Khi chúng tôi tới thăm Lâu đài Versailles, người hướng dẫn viên du lịch đã tự hào giới thiệu cho chúng tôi về những ô cửa mạ vàng, về một hành lang dài các gương, những khu vườn đẹp và những vòi phun nước tinh tế và phức tạp. Nó gợi cho tôi một ý nghĩa trớ trêu là người Pháp sẽ không có gì để giới thiệu nếu các vị Vua và Hoàng hậu của họ không bỏ ra một số tiền lớn vào cung điện xa xỉ này. Tuy nhiên, những trò xa xỉ của hoàng gia được quên đi nhanh chóng. Chỉ có di sản của họ là vẫn còn đó. Mặc dù ngày nay người Pháp có thể là những người ủng hộ chế độ cộng hòa mạnh mẽ, nhưng họ vẫn tự hào gìn giữ những di sản phong kiến của mình.

Nói chung, chuyến thăm châu Âu này đã để lại trong tôi những câu hỏi mà tôi quyết tâm phải

trả lời: Tại sao họ lại giàu có và phát triển? Tại sao mức sống của họ cao như vậy? Chúng tôi có thể giàu có và phát triển được như họ không?

Khi còn nhỏ, tôi đã coi người châu Âu là những người phi thường, là những siêu nhân, những người có thể làm tất cả những điều mà chúng tôi không thể làm. Nhưng người Nhật đã tìm thấy vết nứt trong sự vô địch của họ và chứng minh rằng, người châu Âu có thể bị đánh bại. Chuyến thăm của tôi tới Nhật Bản cũng chứng minh rằng, những người không phải gốc châu Âu cũng có thể làm chủ ngành công nghiệp và chế tạo. Tôi tự hỏi, tại sao đất nước Mã Lai và người Mã Lai không thể làm được như họ.

Trở về nước sau những chuyến đi này và đầu óc tôi trở nên tỉnh táo. Những phiền muộn đã được giữ bỏ. Không ai có thể sống mãi, nên tôi quyết phải sống cho ra sống. Tôi dành thời gian để suy ngẫm về mục đích sống. Liệu có thể chỉ là ăn, uống và vui chơi? Là một người Hồi giáo, tôi tin vào thế giới bên kia. Nhưng tôi đơn giản là không thể tin rằng, đạo Hồi lại muốn chúng tôi hẹp hòi và ích kỷ, dành hết cuộc sống của mình để được hưởng phúc ở thế giới khác. Cuộc sống không thể chỉ để chuẩn bị cho cái chết.

Sau này, khi tôi nghiên cứu kinh Coran và kiểm nghiệm lại truyện về thánh Muhammed và tín đồ của ông, tôi mới hiểu ra rằng, trong thế giới trần tục, một người cần phải đóng góp cho sự giàu mạnh của cộng đồng Hồi giáo trên khắp thế giới nói riêng và của loài người nói chung. Tâm hồn tôi như được giải thoát và tôi giờ có thể thấy rõ hơn, là bác sĩ tôi có thể đóng góp một cách có ý nghĩa đối với cuộc sống của mọi người. Ý nghĩ mới đó đã giúp tôi suy nghĩ lại công việc của mình, cuộc sống của mình và qua công việc và cuộc sống của mình tôi có thể đóng góp một giá trị nào đó cho những gì lớn hơn bản thân mình.

Lúc đó tôi không biết làm gì ngoài việc thể hiện mình cho công việc mà tôi có thể làm gì đó cho mọi người. Khi tôi từ Nhật Bản và châu Âu trở về, tâm trí tôi tràn ngập những ý nghĩ này. Tôi lấy lại được nguồn năng lượng mới, sinh khí mới và nhiệt tình mới. Đó chính là nhận thức của một người theo chủ nghĩa dân tộc Mã Lai giờ cam kết tham gia vào phát triển đất nước, hiện đại hoá kỹ thuật và các vấn đề cơ bản của loài người giống như một tín đồ Hồi giáo tin vào những lời giáo huấn của kinh Coran. Khi trở thành Thủ tướng, những câu chuyện đổi mới và những khả năng mà tôi đã thấy được ở Nhật Bản đã ảnh hưởng đến một số dự án và chính sách của tôi.

13. Đề nghị thành lập liên bang mới của Tunku

Năm 1961, Thủ tướng Tunku xúc tiến một kế hoạch khác nữa. Trước sự ngạc nhiên của mọi người, trong đó có cả các đảng viên của Đảng UMNO, ông bất ngờ tuyên bố tại một cuộc họp báo ở Singapore rằng Liên bang Mã Lai, Singapore, Brunei, Sarawak và Bắc Borneo của Anh sẽ kết hợp lại để tạo thành một Liên bang Mã Lai mới.

Điều này đã khiến mọi người giận dữ. Làn sóng phản đối không chỉ xuất hiện trong những lãnh thổ có liên quan mà còn cả ở những nước láng giềng như Indonesia và Philippines. Về cơ bản, người Indonesia có thể cũng có tham vọng đối với Sarawak và Bắc Borneo của Anh khi họ mở rộng tỉnh Kalimantan của mình. Người Philippines đã từng tuyên bố chủ quyền với Bắc Borneo và thể hiện sự bất bình vì các quyền của tiểu quốc Hồi giáo Sulu trước đây đối với vùng lãnh thổ này không được thế giới công nhận. Trong khi đó, nhiều người ở Singapore muốn đi theo con đường riêng của mình. Khi người Anh đề nghị thành lập Liên minh Mã Lai và sau đó thành lập Liên bang Mã Lai, họ đã không tính đến Singapore, mà người Mã Lai trên bán đảo cũng không thúc ép nước này gia nhập Liên minh. Người Anh muốn hòn đảo Singapore là một căn cứ hải quân và người Mã Lai không muốn đưa số đông người Hoa ở hòn đảo này vào một xã hội chủ yếu là người Mã Lai của họ.

Trong số những người đầu tiên ủng hộ đề nghị này có Lý Quang Diệu, nhà lãnh đạo trẻ tuổi của Đảng Nhân dân Hành động (PAP) ở Singapore. Lý Quang Diệu luôn cho rằng, độc lập cho Singapore sẽ đưa nước này nằm dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Người dân ở hòn đảo này chủ yếu là người Hoa, trong khi số ít người Mã Lai ở đây lại là những người nghèo và có địa vị kinh tế hoặc xã hội rất thấp. Hoạt động nông nghiệp ở Singapore rất ít, chỉ có một số trang trại nuôi lợn quy mô nhỏ và một số đồn điền cao su nhỏ. Người Mã Lai có rất ít cơ hội để trồng trọt hoặc sở hữu đất đai. Thậm chí họ không thể trở thành ngư dân, bởi việc đánh bắt cá ở Singapore đòi hỏi phải có các thuyền gỗ lớn, chạy khắp vùng biển nông và gần với các bãi đánh cá lớn. Chi phí thực hiện là rất lớn và chỉ có những người Hoa mới đủ sức để tiến hành đánh bắt.

Khi người Anh giành Singapore từ Temenggong Johor (nhà lãnh đạo chính quyền Johor) năm 1819, họ chỉ quan tâm đến việc phát triển hòn đảo này thành một trung tâm thương mại và là một căn cứ cho lực lượng hải quân của họ để bảo vệ các lợi ích của Anh và bảo đảm buôn bán ở

khu vực Viễn Đông. Họ biết rất ít về cuộc sống của người Mã Lai ở Johor, ngoại trừ việc biết rằng, người dân ở đây chủ yếu sinh sống bằng nghề đánh bắt cá. Hạnh phúc của người dân dường như không phải là mối quan tâm của người Anh. Để đảm bảo cơ sở hạ tầng thương mại và đảm bảo hỗ trợ cho các hoạt động buôn bán, người Anh đã cho phép người Hoa nhập cư không hạn chế. Họ cũng cho phép một số người Ấn Độ làm các công việc văn phòng trong Chính phủ và trong các doanh nghiệp của họ. Người Mã Lai rất cuộc chỉ tìm được những công việc như chăn ngựa, lái xe, công nhân, người làm công hoặc lao động phổ thông. Đây là kiểu phân chia lao động theo chủng tộc ưa thích của chủ nghĩa thực dân Anh. Một điều nữa mà họ coi là đương nhiên đó là việc xử phạt tàn bạo của họ, thậm chí đến cả ngày nay, đối với những hành động kiên quyết không theo sự phân cấp kinh tế này của người Malaysia. Chính sách của Anh là biến Singapore thành nơi định cư của người Hoa. Khi Singapore giành được độc lập, nước này trở thành một nhà nước của người Hoa, ở đó, người Mã Lai trở thành những người thiểu số hạng hai. Làng mạc của họ bị phá huỷ và theo các kế hoạch đưa người thiểu số về các khu nhà ở cao tầng, đông dân của nhà cầm quyền, người Mã Lai được bố trí rải rác giữa những người Hoa, khiến họ khó có thể tụ họp để bảo vệ các lợi ích của mình.

Khi Đại hội Mã Lai được tổ chức năm 1946, đại diện của các tổ chức người Mã Lai ở Singapore cũng tham dự. Sau khi Đảng UMNO thành lập, những người Mã Lai ở Singapore cũng thành lập một tổ chức của Đảng UMNO tại Singapore. Điều này đã chứng tỏ nước cờ khéo léo của họ, bởi mối liên hệ của tổ chức này với Đảng UMNO, một đảng có sức ảnh hưởng lớn về chính trị ở bán đảo, đã khiến các đảng chính trị của người Hoa khác, trong đó có Đảng Nhân dân Hành động (PAP) công nhận các lãnh đạo Đảng UMNO ở Singapore. Kế hoạch ban đầu của Lý Quang Diệu đối với Singapore đã cho thấy rõ ràng rằng, ông sẽ sáp nhập với Liên bang Mã Lai. Khi Tunku đề nghị Singapore gia nhập một Liên bang Mã Lai rộng lớn hơn, Lý Quang Diệu hưởng ứng ngay. Ông thậm chí còn khao khát trở thành Thủ tướng của Liên bang Mã Lai, những gì ông biết là hoàn toàn có thể, bởi vì người Hoa sẽ tạo thành một tộc người lớn nhất ở Liên bang mở rộng này.

Tuy nhiên, mặc dù về mặt lịch sử và địa lý, Singapore là một phần của Mã Lai, nhưng người Mã Lai ở bán đảo không muốn hòn đảo này thuộc Liên bang. Đúng ra, Singapore nên trả về Johor, hoặc ít nhất là trả về cho Mã Lai bởi vì ban đầu nó là một phần của nhà nước Mã Lai. Nhưng người Mã Lai ở bán đảo nghĩ về tương lai của họ. Họ không phản đối việc Singapore nằm ngoài đề xuất thành lập Liên minh Mã Lai. Họ cũng không lên tiếng thể hiện bất kỳ mong muốn nào muốn Singapore gia nhập Liên bang Mã Lai trước hoặc sau độc lập. Họ nhận thức đầy đủ rằng, cộng đồng người Hoa đông đảo và năng động ở Singapore sẽ đảo ngược sự cân bằng chủng tộc

vốn mỏng manh ở bán đảo.

Khi giành được độc lập năm 1957, người Mã Lai chỉ chiếm hơn một nửa số dân trên bán đảo Mã Lai. Người Hoa chiếm hơn 30%, người Ấn Độ chiếm khoảng 10%, số còn lại thuộc các chủng tộc khác. Nếu số dân của Singapore nhập vào Mã Lai, tỷ lệ người Hoa ở đây tăng lên, giúp họ trở thành cộng đồng lớn nhất trong Liên bang Mã Lai mới do Tunku đề nghị. Việc cho cả các cư dân của Sarawak, Brunei và Bắc Borneo của Anh hòa nhập có thể giảm được tỷ lệ phần trăm người Hoa, nhưng sẽ không tăng được số lượng và sức nặng về nhân khẩu học của người Mã Lai. Nó không thể ảnh hưởng đến vị trí của người Hoa với tư cách là bộ phận dân số lớn nhất ở Liên bang Mã Lai mới do Tunku đề xuất.

Việc người Mã Lai kiểm soát Liên bang Mã Lai là rất yếu ớt. Về mặt nhân khẩu học, họ kém các tộc người khác trên bán đảo trước Thế chiến thứ Hai. Về mặt chính trị, vị thế của họ bị yếu đi bởi Hiệp ước MacMichael sau chiến tranh, hiệp ước dọn đường cho việc thành lập Liên minh Mã Lai. Khi các Tiểu vương ký kết chuyển giao tất cả thực quyền cho người Anh, thần dân của họ tập hợp lại để phản đối. Với số lượng và chiến thuật chính trị khôn khéo, người Mã Lai đã cứu được các Tiểu vương của họ và giành lại được địa vị đứng đầu của người Mã Lai ở Liên bang Mã Lai. Cùng nhau tập hợp và tổ chức, người Mã Lai đã thành công trong việc ép thay đổi tình hình. Liên minh Mã Lai và Hiệp ước MacMichael bị huỷ bỏ và một Liên bang mới được thành lập, trên cơ sở đó, Mã Lai đã giành được độc lập. Trong suốt các giai đoạn quan trọng này, người Mã Lai ở bán đảo nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của số nhân khẩu. Là người dân bản xứ, họ là những người duy nhất của đất nước này mang ý nghĩa tượng trưng của đất nước. Bởi vậy, họ do dự trước quan điểm của Thủ tướng Tunku về một Liên bang lớn hơn, bao gồm cả Singapore. Họ sợ rằng sẽ không còn là tộc người chiếm đa số nữa.

Họ đã phải nhượng bộ nhiều về văn hoá khi từ bỏ cái tên của quê hương yêu quý. Giờ mảnh đất ấy chính thức được gọi là Liên bang Mã Lai. Nhưng người dân Mã Lai vẫn nhắc đến quê hương của họ bằng cái tên Mã Lai điển hình, Persekutuan Tanah Melayu (Liên bang các nước Mã Lai). Trước đó, người Mã Lai đã đề xuất một tên cho đất nước mới, bao gồm cả các quốc gia thành viên mới. Nhưng Liên bang Mã Lai mở rộng đã bị người dân các nước Sarawak, Brunei, Bắc Borneo và Singapore từ chối. Liên bang mới được gọi là Malaysia.

Nhưng những nguy cơ mà người Mã Lai phải đối mặt vẫn chưa dừng lại ở đó. Tunku không tính đến rằng, dân số của Singapore thời đó lớn hơn dân số của Sarawak và Bắc Borneo cộng lại. Người dân bản địa chiếm khoảng 75% dân số ở hai bang này và người Hoa cũng chiếm 75% dân số ở Singapore. Nhưng do có số dân lớn hơn, người Singapore gốc Hoa dễ dàng vượt qua

những người dân bản địa ở Sarawak và Bắc Borneo. Cho dù số đông dân chúng ở cả hai bang này cùng với người Mã Lai ở bán đảo đoàn kết biểu quyết chống lại những tộc người khác thì người Hoa ở Singapore vẫn chiếm ưu thế. Do vậy, Tunku đã tính sai. Ông cho rằng, toàn bộ số dân ở Sarawak, Bắc Borneo và Brunei và dân bản địa sẽ có nhiều ảnh hưởng hơn dân số người Hoa, do đó người Mã Lai vẫn bảo đảm được vị trí đứng đầu ở Liên bang Mã Lai mở rộng.

Nghĩ rằng mình đã cân nhắc thấu đáo, Tunku hoàn toàn không tham khảo ý kiến bất kỳ ai trong Đảng UMNO về đề nghị mở rộng Liên bang của ông. Chắc chắn, chưa có một nghiên cứu liên quan nào được thực hiện trước. Nếu Đảng UMNO nghiên cứu kỹ càng, mọi điều có lẽ đã diễn ra theo chiều hướng khác. Sẽ có các cuộc thảo luận mở rộng trong đảng trước khi thực hiện bất kỳ một bước tiến nào. Tôi tin tưởng chắc chắn rằng, người Anh đã xúi giục Tunku làm điều đó, tiêm nhiễm vào đầu óc ông một tư tưởng nghe êm tai nhưng không có tính khả thi, bởi vì họ không nghĩ rằng, các quốc gia thuộc địa ở Bắc Borneo của họ có thể tồn tại như các quốc gia độc lập. Họ sợ Indonesia có những tham vọng xa hơn sau khi nước này đòi Tây New Guinea của Hà Lan và đạt được những gì họ muốn. Liệu Sabah và Sarawak, hai bang mà Indonesia tuyên bố là các phần lãnh thổ không thể tách rời của tỉnh đảo Kalimantan của họ có là những mục tiêu tiếp theo của họ không? Người Anh mong chờ Liên bang Mã Lai và Thủ tướng Tunku phong toả được bất kỳ động cơ nào tương tự như động cơ nói trên. Khi đó, người Anh cũng như nhiều người khác đều sợ Sukarno, người hùng trong khu vực.

Cuối cùng, Thủ tướng Tunku cũng nhận thấy rằng, nhìn nhận của mình là sai. Ông cố gắng hối thúc Đảng PAP không tham gia các hoạt động chính trị bên ngoài Singapore, nhưng đề nghị này khó có thể được chấp nhận. Trên thực tế, ông đang yêu cầu một đảng chính trị mạnh nhất ở Singapore thời đó hạn chế những tham vọng chính trị của họ bên trong đất nước. Đề nghị của ông không có cơ sở pháp lý và sẽ không được bất kỳ một đảng nào khác có thể lên nắm quyền ở Singapore chấp nhận, chứ chưa nói đến đảng PAP.

Năm 1964, một năm sau khi Malaysia được thành lập, Đảng PAP đã tới bán đảo Malaysia, tranh thủ tình cảm của những người theo chủ nghĩa phân biệt chủng tộc để giành quyền cai trị Liên bang mới. Các cuộc đàm phán của Thủ tướng Tunku với Đảng PAP nhằm giới hạn họ chỉ tham gia các hoạt động chính trị bên trong Singapore không được thông báo rộng rãi tới các thành viên trong Đảng UMNO và các lãnh đạo bậc trung ở các tổ chức của đảng. Người Mã Lai nhìn chung vẫn e sợ rằng, họ không có khả năng tăng cường lợi ích và giành được những lợi nhuận thực sự từ Liên bang Mã Lai mở rộng. Họ đã bỏ Mã Lai của họ vì Malaysia. Họ còn bị yêu cầu phải từ bỏ thêm những gì để Malaysia được người dân của bốn vùng lãnh thổ khác chấp nhận nữa.

Do Indonesia và Philippines phản đối việc thành lập Liên bang Malaysia, nên đã quá muộn để Đảng UMNO hoặc người Mã Lai phản đối. Chúng tôi, những người dân ở Mã Lai có thể không phản đối không có nghĩa là chúng tôi ủng hộ Indonesia và Philippines. Để tránh bị cho là không trung thành, những người Mã Lai ở bán đảo buộc phải chấp nhận nguy cơ người Singapore gốc Hoa sẽ làm mất đi sự cân bằng giữa các chủng tộc ở Liên bang Mã Lai mới. Giữa một bên bị cho là phản bội, một bên là mối đe dọa tiềm tàng của người Hoa, người Mã Lai chọn mối đe dọa. Tuy nhiên, người Hoa ở Singapore hầu hết là những người giàu có. Họ không quen với các lễ thói của người Mã Lai. Họ biết rằng, người Mã Lai chỉ là những người đầy tớ và là những thành viên của tầng lớp lao động nghèo của Singapore. Với việc xem thường người Mã Lai, người Singapore gốc Hoa cũng có thể đã đánh giá thấp sức mạnh của cộng đồng người Mã Lai.

Là một luật sư tài trí, Lý Quang Diệu không thể tuyên bố là không hiểu Hiến pháp của Liên bang Mã Lai, nền tảng của Hiến pháp Malaysia sau này. Hiến pháp của Malaysia bao gồm các điều khoản quy định rõ ràng vị trí đặc biệt của người Mã Lai. Vị trí này chắc chắn sẽ được mở rộng cho những người dân bản xứ của Sarawak, Bắc Norneo và cho cả người Singapore gốc Mã Lai. Ông sẽ nhận thấy rằng, số khu vực cử tri của Liên bang sẽ nhiều hơn ở các vùng nông thôn, nơi người Mã Lai và những người dân bản địa khác sinh sống. Các khu vực thành thị có thể có sự tập trung dân số cao hơn nhưng cũng vì thế mà số khu vực cử tri ở thành phố sẽ thấp hơn. Với phần lớn là người Hoa, các khu vực thành phố này sẽ có số đại diện ở Quốc hội thấp hơn so với các khu vực cử tri ở nông thôn. Chừng nào sự thật này được chấp nhận, chừng đó mới cân bằng được số cử tri người Hoa.

Không phải là tuýp người luôn bằng lòng với vai trò thứ yếu, Lý Quang Diệu coi Malaysia là cơ hội để ông chi phối một đất nước rộng lớn và trở thành Thủ tướng của đất nước đó. Singapore đầu những năm 1960 là quá nhỏ đối với ông và tham vọng của ông. Malaysia là một đất nước thực sự, không phải là một thành phố độc lập có chủ quyền. Trở thành Thủ tướng của Malaysia sẽ thỏa mãn tham vọng của ông, đặc biệt là tham vọng thu tóm quyền lực trên một đất nước rộng lớn. Sự mất cân bằng giữa người Mã Lai và người không phải gốc Mã Lai không làm ông quan tâm. Ông đang hy vọng những người Hoa ở Singapore và người Hoa trên khắp Malaysia ủng hộ đảng của ông và vì vậy đẩy Đảng MCA và Đảng UMNO sang một bên. Ông kịch liệt phản đối cái mà ông gọi là chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, nhưng với việc trông mong những người Hoa ủng hộ ông với tư cách là một người Hoa giữ gìn, bảo vệ những lợi ích của người Hoa, chính ông đã bộc lộ mình là một người phân biệt chủng tộc.

Thủ tướng Tunku rõ ràng đã không thấy được những vận động ngầm ngấm này. Ông hài lòng với sự ủng hộ mà ông có được từ các vùng lãnh thổ Singapore và Bắc Borneo đối với đề xuất

thành lập Liên bang Mã Lai mới của ông. Đối với ông, việc Brunei phản đối gia nhập liên bang là một vấn đề nhỏ. Ông không nghĩ rằng, việc đó có thể làm mất cân bằng chủng tộc. Ông hy vọng đảng PAP và Lý Quang Diệu tôn trọng những thỏa thuận không chính thức của họ với ông là không can thiệp vào tình hình chính trị của các bang khác của Malaysia. Tunku tiếp tục tin tưởng rằng, Liên minh các đảng cầm quyền sẽ giành được đa số phiếu ủng hộ ở các bang này và sẽ nắm quyền điều hành đất nước, trong khi đảng PAP sẽ không giành được gì ngoài việc giành quyền cai trị Singapore và chỉ giành được một số lượng ghế rất hạn chế trong Quốc hội Liên bang. Trong suy nghĩ của Tunku, đảng PAP sẽ không bao giờ giành đủ số ghế trong Quốc hội Malaysia để thành lập chính phủ.

Nhưng Lý Quang Diệu không có ý định chấp nhận quan điểm của Tunku về những gì tốt cho Malaysia và địa vị hạn chế của Singapore ở Malaysia. Đảng PAP công khai là một đảng đa chủng tộc nhưng người Ấn Độ và một số ít người Mã Lai trong đảng này chỉ là hình thức. Thực tế, Đảng PAP là đảng của người Hoa. Hơn nữa, là một người Singapore gốc Hoa, Lý Quang Diệu dường như không hiểu được rằng, có sự khác biệt giữa người Hoa ở Singapore và người Hoa ở bán đảo Mã Lai, ở Sabah và Sarawak. Người Hoa ở Sarawak sống hòa nhập giữa những người Mã Lai bình thường, họ quen biết những người quyền cao chức trọng của Mã Lai, thậm chí cả các hoàng thân. Họ tự điều chỉnh bản thân, thậm chí còn thực hành các nét văn hoá Mã Lai. Họ sống hòa thuận với người Mã Lai, không quan tâm đến việc làm thay đổi tình hình. Ban đầu, họ không vui vì việc người Mã Lai phản đối sự thành lập Liên minh Mã Lai và phản đối chấp nhận họ có quyền công dân ngang bằng với người Mã Lai. Nhưng khi cộng sản nổi dậy, những người Hoa này không đồng tình với những tham vọng và hành động tàn bạo của cộng sản. Thay vào đó, năm 1941, họ thành lập Đảng Hội người Mã gốc Hoa (MCA) để đấu tranh đòi quyền công dân ở Liên bang Mã Lai. Lãnh đạo Đảng MCA Tun Tan Cheng Lock đại diện cho họ đã đấu tranh đòi quyền công dân ngang bằng cho mọi người được sinh ra ở Mã Lai, không phân biệt nguồn gốc, dòng dõi.

Đảng UMNO và người Mã Lai muốn trao quyền công dân theo dòng dõi, cho những người có ít nhất cha hoặc mẹ đã là công dân Mã Lai. Tiêu chí này sẽ giảm đáng kể số công dân Mã Lai gốc Hoa. Nhưng trong cuộc bầu cử thành phố Kuala Lumpur năm 1952, khi Đảng UMNO và Đảng MCA đưa ra một quyết định quan trọng là hợp tác thì mối quan hệ chính trị giữa người Hoa và người Mã Lai thông qua Liên minh đảng là không thể. Đến khi Tunku đề nghị mở rộng Malaysia, người Hoa ở Đảng MCA khá yên tâm khi làm việc với người Mã Lai của Đảng UMNO. Sau năm 1957, quyền công dân của những người không phải gốc Mã Lai được cải tiến đáng kể. Người Hoa ở các bang trên bán đảo không dễ hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng PAP hoặc không

đồng tình với những quan điểm của Lý Quang Diệu về quan điểm và hành động chính trị của người Hoa.

Ngay sau khi Malaysia được thành lập, Lý Quang Diệu đã đẩy nhanh kế hoạch giành quyền lực ở Malaysia. Ông tin Đảng PAP có thể hất được Đảng MCA ra khỏi Liên minh đảng cầm quyền và thế chỗ Đảng MCA trong Liên minh. Trong cuốn sách Looking Back (tạm dịch: Nhìn lại) của mình, Thủ tướng Tunku đã trích dẫn một số bài phát biểu và lời tuyên bố của Lý Quang Diệu, tất nhiên là chống Mã Lai: “Không tộc người nào trong số 3 tộc người lớn, người Hoa, người Mã Lai và người Ấn Độ có thể tuyên bố mình là người dân bản địa của Malaysia hơn các chủng tộc khác, bởi vì tổ tiên của họ đều đến Malaysia từ hàng nghìn năm trước”. Tunku đã phản đối lại bằng việc lấy dẫn chứng về lịch sử nước Mỹ. Người Anh là những người đầu tiên định cư ở đó. Đến năm 1776, các thuộc địa Mỹ được độc lập, nước này được coi là một đất nước của người Anh. Sau đó, dòng người nhập cư từ châu Âu đổ vào nước này, định cư ở đó và sống theo cách sống của người Anglo-Saxon của Mỹ. Họ chấp nhận tiếng Anh là quốc ngữ và là tiếng mẹ đẻ của họ. Trong một thời gian dài họ không hề đặt vấn đề tại sao chỉ có những người theo đạo Tin lành da trắng gốc Anglo-Saxon mới có thể trở thành Tổng thống. Những người theo đạo Thiên chúa không được chấp nhận cho đến khi Tổng thống John F.Kennedy tuyên thệ.

Xét về mặt kỹ thuật và theo góc độ hẹp thì người Mã Lai có thể là những người nhập cư. Một số nhà nhân loại học cho rằng, người Mã Lai có nguồn gốc từ nam Trung Quốc rất lâu trước khi lịch sử ghi chép lại. Nhưng điều đó không có nghĩa là họ giống những tộc người Mỹ da trắng, người Australia, người New Zealand, người Tây Ban Nha và người Bồ Đào Nha ở châu Mỹ La tinh và những tộc người khác tại những nước thuộc địa như một số người tranh luận. Không ai nghĩ người Mã Lai là những người nhập cư theo cách của những tộc người kể trên. Những người nhập cư định cư trước đó trên bán đảo coi người Mã Lai là tộc người duy nhất thích nghi với văn hoá và ngôn ngữ Mã Lai. Họ điều chỉnh bản thân phù hợp với những gì họ thấy được ở những người Mã Lai địa phương và nhiều nét văn hoá Mã Lai được người Baba, người Nyonya hoặc người Hoa ở Khu định cư Eo biển chấp nhận và hòa nhập vào lối sống người Hoa của chính họ.

Trong khi ở nhiều nước, những người nhập cư có quốc tịch được bình đẳng với những công dân bản xứ, thì họ thường bị từ chối, không được tham gia vào các vị trí xã hội cao nếu họ không cải giáo sang tôn giáo của tộc người chiếm đa số, những người được coi là những người dân hiển nhiên của đất nước. Sự phân biệt đối xử đó không được đề cập đến trong luật pháp, nhưng nó được thực hiện một cách tinh vi. Trong khi những định kiến thường ngày có thể không là gì nếu coi như mắt mù, tai điếc, nhưng những gì đã diễn ra đã chứng tỏ không có sự

bình đẳng thực sự, thậm chí ở cả những nước đã tuyên bố đạt được bình đẳng. Malaysia không tệ hơn nhiều nước phương Tây vẫn chỉ trích chủ nghĩa đa văn hoá tập trung chủ yếu vào người Mã Lai của chúng tôi. Malaysia rõ ràng là hơn nhiều nước phương Tây trong việc cung cấp và bảo đảm một chỗ ở cho những người có nguồn gốc nhập cư. Giống như nhiều người phương Tây chỉ trích Malaysia, Lý Quang Diệu không công nhận rằng, việc thu xếp ổn thỏa cho cộng đồng người nhập cư không phải gốc Mã Lai của Mã Lai đã giảm đáng kể sự bất bình của người Hoa, điều mà ông ta đang khai thác ở Malaysia.

Nỗ lực hết sức nhằm đạt được tham vọng của mình, Lý Quang Diệu tự đặt mình vào cuộc đối đầu với các đảng cầm quyền ở Malaysia. Trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1964, ông cố gắng giành được vị trí lãnh đạo người Hoa ở Malaysia. Bước đi đầu tiên của ông là chiếm chỗ của Đảng MCA. Các cuộc mít tinh do ông tổ chức có đông đảo người Hoa tham dự và các chiến thuật ép buộc tiêu biểu của Đảng PAP đã bộc lộ hoàn toàn. Những người cố chất vấn những nhà diễn thuyết của Đảng PAP đều bị hướng ánh đèn pha công suất lớn vào. Kết quả của hành động này thật ấn tượng và cũng mang tính quyết định: Không ai dám đưa ra lời phản đối của mình tại các cuộc mít tinh của đảng PAP do sợ hành động chiếu đèn pha làm họ bối rối. Mặc dù số lượng người tham dự các buổi mít tinh của họ rất đông đảo, nhưng Đảng PAP chỉ giành được một ghế trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1964. Những nỗ lực làm mất thể diện Đảng MCA và thay thế Đảng MCA làm đối tác với Đảng UMNO trong Liên minh của đảng PAP đã thất bại thảm hại. Chiến dịch “Nước Malaysia của người Malaysia” của họ đã không đem lại chiến thắng như Lý Quang Diệu mong đợi.

Đề nghị thành lập Liên bang Malaysia mới ban đầu không được Sarawak, Bắc Borneo của Anh và Brunei hưởng ứng. Cuối cùng, việc tuyên bố thành lập Liên bang Malaysia mới đã phải lùi lại hai tuần để khẳng định chắc chắn đã nhận được đủ sự ủng hộ của Sarawak và Bắc Borneo của Anh. Nhưng phản ứng của các nước láng giềng của Malaysia là Indonesia và Philippines lại mang tính quyết định. Người dân ở Sarawak và Bắc Borneo của Anh bị chia rẽ. Người Mã Lai và những người Hồi giáo bản địa nhìn chung ủng hộ việc thành lập Liên bang Malaysia mới. Những tộc người khác có tư tưởng nước đôi, trong khi phần lớn người Hoa phản đối. Nhưng không ai muốn trở thành một phần của Indonesia và Philippines. Được sự thỏa thuận ngầm của Chính phủ Anh, mặc dù không phải chính quyền của hai thuộc địa này của Anh đều do các công chức Anh phục vụ, Chính phủ Malaysia bắt đầu giải thích và giành được sự ủng hộ của người dân ở đây.

Đông đảo người dân của Sarawak và Bắc Borneo thuộc Anh được đưa tới tham quan bán đảo Malaysia, được chỉ cho xem những tiến bộ mà họ đã đạt được và chất lượng cuộc sống cao hơn

mà người dân bán đảo được hưởng. Những khách tham quan được đón tiếp tại các khách sạn tốt nhất, được đưa đi ngắm nhìn và tận hưởng bán đảo này. Các đảng viên Đảng UMNO và các đảng liên minh khác đóng vai trò như các hướng dẫn viên. Sự hiếu khách này đã thuyết phục hầu hết những khách tham quan đến từ Sarawak và Bắc Borneo rằng, là một phần của Liên bang Mã Lai sẽ có lợi cho họ. Họ hy vọng, Bắc Borneo của Anh và Sarawak sẽ phát triển như các bang của bán đảo. Tuy nhiên, Brunei quyết định không tham gia liên bang. Ngoài các điểm bất đồng khác, Quốc vương Brunei không vui khi dầu của Brunei sẽ do chính quyền trung ương Malaysia kiểm soát.

Đầu tiên, Tổng thống Indonesia Sukarno hoan nghênh đề nghị thành lập Liên bang Malaysia mới của Tunku, nhưng ông ta đã thay đổi quan điểm và bắt đầu phản đối đề nghị này. Khi người dân Sarawak và Bắc Borneo của Anh bắt đầu thể hiện việc ủng hộ kết liên bang với Mã Lai ở bán đảo, Sukarno bắt đầu chiến dịch “Đối đầu với Malaysia”. Chiến dịch này gần như một lời tuyên chiến, bao gồm cả những biện pháp tấn công thâm nhập quân sự và biện pháp ngoại giao. Chiến dịch “Tiêu diệt Malaysia” được bắt đầu và những quan điểm chống Malaysia được lan truyền nhanh trong người dân Indonesia. Các binh sĩ Indonesia đã vượt biên giới vào Sarawak và các lính nhảy dù đổ bộ xuống Johor. Là một trụ cột chính của Phong trào không liên kết (NAM), ngay từ cuộc họp ở Bandung năm 1954, Indonesia đã lợi dụng địa vị quốc tế của mình để đẩy nhanh chiến dịch tuyên truyền, mô tả Malaysia là một nước “theo chủ nghĩa thực dân mới”. Bị thuyết phục bởi khả năng chống thực dân hoặc bởi những luận điệu xuyên tạc bừa bãi của Indonesia, nhiều nước mới giành được độc lập đã đứng về phía Indonesia. Để đối phó với chiến dịch tuyên truyền chống Malaysia này, một nhóm các thành viên của Liên minh đảng cầm quyền Malaysia đã quyết định thành lập một chi nhánh của Tổ chức đoàn kết nhân dân Á – Phi (AAPSO) ở Malaysia. Khi đó, tôi đã là một nghị sĩ và dẫn đầu đoàn đại biểu tới Ghana, nơi hội nghị của tổ chức AAPSO được tổ chức. Chuyển đi tham dự hội nghị AAPSO là một sự kiện tương đối nhỏ trong một kế hoạch lớn hơn, nhưng như tôi có đề cập đến ở đâu đó trong cuốn sách này, chuyến đi này là một sứ mệnh thực sự trong hành trình chính trị của bản thân tôi.

Malaysia phản đối việc xâm lược của Indonesia lên Liên Hợp Quốc. Ngoại trưởng Tun Dr Ismail Abdul Rahman đã báo cáo về số vũ khí của Indonesia mà Malaysia thu giữ được lên Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Các nước phát triển, đặc biệt là các nước trong Khối thịnh vượng chung châu Âu đã đứng về phía Malaysia. Nhưng cách hành xử của người Mỹ lại khiến mọi người hoang mang. Là một nước cung cấp vũ khí chính cho Indonesia, người Mỹ khuyến khích nước cộng hòa này tham chiến hơn. Sau này chúng tôi biết được rằng, trên thực tế người Mỹ đã

nuôi dưỡng quân đội Indonesia, đặc biệt là lục quân. Khi Sukarno bị lật đổ sau đó và tướng Suharto tiếp quản vị trí lãnh đạo Indonesia, người Mỹ và những tập đoàn của họ đã có được một khách hàng lớn ở Đông Nam Á. Vì thế, họ đã kiếm được đồng tiền xứng đáng với sự ủng hộ của họ cho việc Indonesia phản đối những đề nghị của Malaysia.

Ngoài sự chống đối của Indonesia, Philippines cũng tuyên bố chủ quyền đối với Bắc Borneo của Anh, nơi một thời từng là một phần của Vương quốc Hồi giáo Sulu. Bắc Borneo đã được Vương quốc Sulu nhượng lại cho Anh thông qua Công ty Bắc Borneo của Anh và trả phí hàng năm. Là những người kế tục sự nghiệp chính trị của Vương quốc Hồi giáo Sulu, người Philippines tuyên bố Bắc Borneo là một phần lãnh thổ quốc gia của họ. Phản ứng của chúng tôi dựa trên thực tế rằng, khi người Anh nắm quyền kiểm soát Bắc Borneo, Philippines không hề tuyên bố rằng, vùng đất này thuộc chủ quyền của Philippines. Ngay cả khi Philippines giành được độc lập, họ cũng không thể tuyên bố chủ quyền ở đây. Về phía chúng tôi, chúng tôi sẵn sàng trả khoản phí như người Anh đang trả.

Nhưng các quyền lợi về luật pháp là một chuyện, những lợi ích về chính trị và ngoại giao lại là chuyện khác. Tổng thống Diosdado Pangan Macapagal hoá ra cũng như Tổng thống Sukarno chống lại việc thành lập Malaysia. Tuyên bố chủ quyền của Philippines đối với Bắc Borneo là hành động ăn theo của chủ nghĩa bành trướng lãnh thổ của Indonesia, một lập trường được chấp nhận khi đó để chống đỡ cho vị trí chính trị trong nước đang ngày càng yếu đi của Tổng thống Sukarno.

Phản ứng trước hành động phản đối của Indonesia và Philippines đối với Malaysia, Liên Hợp Quốc khi đó đã thành lập Ủy ban Cobbold để đánh giá sự ủng hộ của người dân hai bang Sarawak và Bắc Borneo đối với đề nghị thành lập Liên bang Malaysia gồm cả hai bang này. Singapore đã tiến hành một cuộc trưng cầu dân ý và kết quả là hầu hết đều đồng lòng ủng hộ gia nhập Liên bang Malaysia. Mặc dù đã có quy định rằng, kết quả thăm dò ý kiến của người dân không được công bố cho đến khi Ủy ban Cobbold tuyên bố kết quả chính thức, nhưng Chính phủ Malaysia vẫn thẳng tiến và kỷ niệm Ngày của Malaysia vào ngày Độc lập của Liên bang. Điều này làm Liên Hợp Quốc thất vọng. Liên Hợp Quốc tuyên bố thành lập Liên bang Malaysia mới sau hai tuần, vào ngày 16 tháng 9 năm 1963.

Chiến dịch “Đối đầu với Malaysia” vẫn chưa có dấu hiệu kết thúc trong khoảng thời gian tôi đến Mỹ năm 1965 với tư cách đại diện của Malaysia ở Đại hội đồng Liên Hợp Quốc. Đại diện thường trực của Malaysia tại Liên Hợp Quốc khi đó là ông Radhakrishna Ramani, một luật sư, người ban đầu rất tích cực trong các hoạt động chính trị ở Ấn Độ và đã từng nuôi hy vọng trở

thành Bộ trưởng Ngoại giao của nước này. Tôi còn nhớ ông đã mắc phải căn bệnh mất ngủ nặng. Ông chỉ có thể ngủ một lần một tuần sau khi được tiêm một liều thuốc ngủ. New York với những toà nhà chọc trời và toà nhà hành chính bang, khi đó là toà nhà cao nhất trên thế giới, đã làm tôi mê đắm. Nhưng tôi cũng nhận thấy thành phố này bẩn, đang mục nát và rất trì trệ. Cảnh sát hú còi báo động suốt ngày đêm. Những người đàn ông dường như sắp hoá điên đi dọc đường số 42, một trong những đường phố lớn nhất ở Manhattan, la hét những âm thanh rời rạc dọc đường đi.

Khi tôi ở Liên Hợp Quốc, Đảng Cộng sản Indonesia đang cố giành quyền cai trị nước cộng hòa này. Năm sĩ quan quân sự cao cấp bị một nhóm binh sĩ bao vây, giết hại và vứt xác xuống giếng. Tướng Nasution, Tư lệnh các lực lượng vũ trang, đã trốn thoát. Từ cuộc phản công sau đó của các lực lượng vũ trang, tướng Suharto đã xuất hiện. Ông đã đánh bại lực lượng cộng sản và lực lượng không quân ủng hộ cộng sản, nhưng trong vụ thảm sát đẫm máu xảy ra sau đó, gần nửa triệu người đã bị giết. Ngay sau đó, nhiều nước cờ được thực hiện để chấm dứt chiến dịch “Đối đầu chống Malaysia” của Indonesia. Sau khi Ngoại trưởng của Sukarno là Subandoro bị bỏ tù, Adam Malik lên thay. Ông là người rất thân thiện với Malaysia và thậm chí còn có một số người họ hàng thân thiết là người Malaysia ở Perak. Mối liên lạc giữa tướng Benny Moerdani, người sau này trở thành Tư lệnh các lực lượng vũ trang của Indonesia, và Thứ trưởng thường trực Bộ ngoại giao Malaysia, Tun Ghazali Shafie, được thiết lập, dẫn đến thỏa thuận ngừng xung đột.

Nhưng Philippines vẫn tiếp tục tuyên bố chủ quyền với Sabah (vùng Bắc Borneo của Anh trước đây), do đó mối quan hệ giữa Philippines và Malaysia vẫn tiếp tục căng thẳng. Bất chấp sự căng thẳng này, năm 1967, 5 nước Đông Nam Á (Indonesia, Singapore, Philippines, Thái Lan và Malaysia) đã quyết định thành lập Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN). Người đứng đầu sau việc thành lập này là Adam Malik. ASEAN là sự khởi đầu quá trình bình thường hoá quan hệ giữa các nước trong khu vực, đảm bảo một bối cảnh an toàn cho phát triển đất nước và tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ. Tiến trình này giúp các nước thành viên ASEAN gia tăng ảnh hưởng của mình và hướng tầm nhìn ra thế giới. Malaysia đã tận dụng được cơ hội đó.

Cuối cùng, Thủ tướng Tunku đã được minh oan. Ông đã thành công trong việc xác định đường lối phát triển đất nước. Qua tầm nhìn và sáng kiến của ông, Liên bang Mã Lai đã trở thành Malaysia. Đó là thành tựu vĩ đại nhất đối với một thái tử trở thành một chính trị gia và trở thành một nhà lãnh đạo khi không một ai khác đảm đương được cương vị này. Giống như Malaysia, Singapore cũng đã tăng được vị thế và ảnh hưởng của mình trên trường quốc tế dưới sự lãnh đạo của Lý Quang Diệu và những người kế nhiệm ông, nhưng Singapore không phải là

một bộ phận của Malaysia. Lý Quang Diệu đã đi quá xa, những gì ông đạt được trên con đường hoạt động chính trị ở bán đảo Malaysia là con số không.

14. Một trải nghiệm cay đắng trong hoạt động chính trị

Năm 1958, sau khi rời khỏi nhà nước ra mở phòng khám riêng, tôi được bầu làm uỷ viên Uỷ ban Đảng UMNO ở Kedah và là người phụ trách tiểu ban chính trị của uỷ ban này. Tôi có những bất đồng với Lãnh đạo tổ chức Đảng UMNO bang Kedah, ông Tun Syed Ahmad Shahabudin đã quá cố, hay Tun Syed, người đã được gửi tới nhà tôi khi chúng tôi còn là những học sinh phổ thông để học tập dưới sự dạy dỗ của cha tôi. Ông là một uỷ viên của Uỷ ban lập pháp liên bang, được bầu trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1955. Theo tôi, các ứng viên cho cuộc bầu cử bang và liên bang sẽ phải có những trình độ văn hoá nhất định và ít nhất phải có khả năng đọc và viết. Tôi không phải là người duy nhất nghĩ vậy. Trong uỷ ban này, mọi người phản đối mạnh mẽ những người không có trình độ văn hoá trở thành ứng viên. Tuy nhiên, Syed Ahmad đã không nhất trí và báo cáo sự việc này lên Thủ tướng Tunku.

Thủ tướng Tunku quyết định rằng, lấy trình độ văn hoá làm một tiêu chí sẽ khiến nhiều người ủng hộ Đảng UMNO nhiệt thành không có cơ hội tranh cử. Không hài lòng với tôi, ông ra lệnh giải tán Tiểu ban chính trị của tổ chức Đảng UMNO ở Kedah. Khi nhận được tin này, tôi quyết định từ chức khỏi uỷ ban trước và khi tôi được đề nghị ra tranh cử trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1959, tôi cũng từ chối. Tôi vẫn cảm thấy buồn khi bị yêu cầu giải tán tiểu ban chính trị và cảm thấy buồn trước quyết định của Thủ tướng Tunku.

Khi cuộc Tổng tuyển cử năm 1964 đến gần, nhiều người của tổ chức đảng UMNO ở Kedah đã đến thuyết phục tôi tham gia làm ứng viên tranh cử chiếc ghế ở Quốc hội. Họ nói gián tiếp để tôi hiểu rằng, Phó Thủ tướng Tun Razak muốn tôi ra tranh cử. Cuối cùng tôi đã đồng ý tranh cử ở khu vực cử tri Kota Star Selatan trước đây do Tunku Kassim, anh trai cùng cha khác mẹ của Thủ tướng Tunku Abdul Rahman, nắm giữ. Lãnh đạo tổ chức Đảng UMNO ở đây là một nông dân giàu có tên là Haji Ali. Mặc dù tôi không phải thành viên của khu vực này, nhưng không ai phải đối sự ứng cử của tôi bởi vì Tunku Kassim không làm tốt vai trò của mình và không muốn ra tranh cử. Không giống như bây giờ, ngày đó nhiều người tự ra ứng cử để trở thành các ứng viên trong các cuộc bầu cử. Là lãnh đạo tổ chức Đảng UMNO, Haji Ali sẽ tranh cử một trong hai ghế của bang chứ không tranh cử một ghế trong Quốc hội ở khu vực cử tri của mình.

Lúc này, phòng khám của tôi vẫn rất đông bệnh nhân. Mặc dù tôi nổi tiếng là “bác sĩ của Đảng UMNO”, nhưng nhiều bệnh nhân của tôi là những người ủng hộ mạnh mẽ đảng PAS. Trong số

đó có một người là thầy giảng đạo rất có ảnh hưởng ở Pendang, thuộc khu vực cử tri Kota Star Selatan. Tôi quyết định đến gặp ông để tìm kiếm sự ủng hộ. Ông khuyên tôi nên tập trung vào phòng khám và cảnh báo tôi rằng, đầu óc đảng phái chính trị của tôi có thể khiến tôi không nổi tiếng như một bác sĩ. Tôi nói với ông rằng, mục đích chuyến thăm của tôi là để cho ông hiểu rằng tôi chuẩn bị trở thành thành viên trong địa hạt của ông. Đây là cử chỉ lịch sự của người Mã Lai, thậm chí khi vào rừng, người Mã Lai cũng luôn xin thần linh trước. Tôi tôn trọng triệt để những quy tắc và luật lệ Hồi giáo, nhưng từ câu trả lời làm tôi nản lòng của ông, tôi hiểu rằng, tôi sẽ không dễ dàng chiến thắng trong cuộc bầu cử này.

Kota Star Selatan là một khu vực cử tri nông thôn với khoảng 26 nghìn cử tri đăng ký tham gia bỏ phiếu. Trong đêm tôi chuẩn bị bắt đầu chiến dịch tranh cử lần đầu tiên, tôi phải sử dụng một chiếc xe ô tô mui trần chạy qua các con đường mòn đầy bụi tới dự một cuộc mít tinh nhỏ. Khi tới nơi, tôi được mọi người chào đón bằng những tiếng cười lớn, làm tôi bối rối và hơi méch lòng. Hoá ra, do các con đường không được trải đá, các phương tiện chạy trước chúng tôi đã gây ra những đám bụi, phủ đầy chiếc xe bốn bánh của tôi và tất cả những người ngồi trên xe. Dưới ánh đèn cao áp, khuôn mặt và mái tóc tôi trông trắng hoàn toàn vì bụi. Chiếc kính đã bảo vệ cho đôi mắt tôi, nhưng khi tôi gỡ chiếc kính xuống để lau, vấn đề thậm chí còn tồi tệ hơn. Trông tôi giờ giống như cái mà người Mã Lai gọi là mawa, một con vượn che mặt có những vòng lông trắng quanh mắt. Có lẽ trông tôi rất lếch thếch. Dù đây là một ấn tượng khó quên, nhưng cũng không phải là cách gây ấn tượng mà tôi chủ ý. Ngày nay, hầu hết các con đường này đã được trải đá và mọi người có rất ít nguy cơ trông giống thú hoang.

Chiến dịch tranh cử ở Kota Star Selatan khá trầm lặng. Tôi không có tài diễn thuyết trước công chúng và vẫn thiếu những mảnh khoé khuấy động mọi người, điều mà tôi cảm thấy giả tạo, nó quá giống như đi mời chài để mọi người ủng hộ. Thậm chí đến bây giờ, khi nói bằng tiếng Anh hoặc tiếng Mã Lai, tôi vẫn thích sử dụng ngôn ngữ đơn giản. Tôi không coi mình là một người uyên bác và không cố tạo cho mình một hình ảnh xuất chúng. Thay vì có nghệ thuật diễn thuyết phong phú, tôi muốn đảm bảo rằng, mọi người hiểu được những gì tôi đang nói. Đừng bao giờ cố chỉ cho mọi người thấy rằng, bạn tài giỏi như thế nào trong khi bạn không được thế. Nhưng qua thời gian, khả năng diễn thuyết trước công chúng của tôi đã tăng lên rất nhiều.

Ở Kota Star Selatan, tôi đang tranh cử với đảng PAS. Đảng này thường cử một thầy giảng đạo làm ứng viên. Đảng UMNO mới giành độc lập cho Mã Lai gần đây, ấn tượng và hiểu biết về Đảng UMNO vẫn còn vẹn nguyên trong tâm trí người dân. Người dân tái định cư theo các dự án của Cơ quan phát triển đất đai Liên bang Malaysia (FELDA) ở khu vực cử tri của tôi rất biết ơn Đảng UMNO vì 10 ha đất mà mỗi người trong số họ được nhận để trồng trọt và kiếm sống.

Người Hoa chiếm khoảng 15% cử tri. Họ rất cảnh giác với chương trình tranh cử của Đảng PAS. Cộng đồng người Thái và người Ấn Độ quá nhỏ. Do họ không ủng hộ Đảng PAS, nên sự ủng hộ của họ dành cho tôi, ứng viên của Liên minh đảng cầm quyền.

Với tỷ lệ cử tri đi bầu là 82%, tôi chiến thắng cách biệt đối thủ 4.210 phiếu. Mặc dù đảng PAS thất bại, nhưng đảng này đã cố giành được 8.196 phiếu bầu và được coi là một lực lượng cần để ý (điều này thể hiện rõ ràng trong cuộc bầu cử năm 1969). Tôi đang ở khu kiểm phiếu khi kết quả được công bố. Tôi khó có thể tin rằng, giờ mình đã là nghị sĩ, mặc dù từ những phản ứng mà tôi nhận được trong suốt chiến dịch tranh cử và từ số người đã đến nhà tôi nói chuyện, tôi đã có phần tin tưởng rằng, tôi có thể chiến thắng. Đây không phải là một thắng lợi long trời lở đất, nhưng tôi vẫn rất hạnh phúc. Cuối cùng, tôi có thể đóng góp hiệu quả cho hạnh phúc của những cử tri mới của tôi. Nhiều năm rồi, người dân của Kota Star Selatan muốn có những con đường tốt và họ đã có. Họ cũng có điện, có nước máy và có trường học. Các đại diện được bầu cần phải nhận thức nghiêm túc nhiệm vụ của mình, bởi vì toàn bộ cử tri đều đã biết rõ được quyền mà họ có với những lá phiếu của họ.

Khi tham dự cuộc họp Quốc hội đầu tiên ở Kuala Lumpur, tôi bắt đầu nhận thức rõ địa vị mới của mình, khi trong suốt phiên họp trù bị, tôi thấy mình xuất hiện trước những nhân vật có ảnh hưởng lớn như Thủ tướng Tunku Abdul Rahman và những Bộ trưởng Nội các khác. Tất nhiên, hầu hết họ đều không biết tôi, bởi vì tôi là nghị sĩ mới và chỉ là một nghị sĩ bình thường không giữ trọng trách gì trong chính phủ. Từ nơi tôi đứng, các Bộ trưởng Nội các dường như đẳng cấp hơn hẳn. Họ có tấm bảng ghi chữ “Bộ trưởng” gắn trên biển số xe ô tô và lá cờ tổ quốc và cờ đảng bay kiêu hãnh từ ba-đờ-sốc xe ô tô của họ. Điều đó để lại ấn tượng sâu sắc trong tôi và tôi nghĩ sẽ thật vẻ vang khi trở thành một Bộ trưởng.

Nhiệm kỳ Quốc hội khoá 1964 – 1969 hoá ra là một nhiệm kỳ với nhiều sự kiện nhất. Nhiệm kỳ này đã chứng kiến việc Singapore tách khỏi Malaysia, kết thúc cuộc đấu tranh chống Malaysia của Indonesia, sự mất thế của Sukarno và việc thành lập Hiệp hội ASEAN. Nhiệm kỳ này cũng đã chứng kiến căng thẳng gia tăng giữa tộc người Hoa và tộc người Mã Lai, mà đỉnh điểm là sự chia rẽ trong dân chúng và sự căng thẳng trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1969, thiếu chút nữa là phá huỷ đất nước. Thật thú vị khi được chứng kiến tất cả những mốc lịch sử này khi tôi ở Hạ viện Dewan Rakyat. Có một vai trò nhỏ trong Hạ viện có nghĩa là tôi đã thực hiện được nguyện vọng của mình. Tôi có thể bày tỏ những suy nghĩ và quan điểm của mình ở một cơ quan làm luật và lập pháp quan trọng nhất đất nước. Tôi muốn là một nghị sĩ đại diện cho những cử tri của tôi, là một đại diện mà các cử tri có thể tự hào. Tôi muốn bằng cách nào đó đóng góp cho sự thịnh vượng của đất nước.

Tấm bằng y khoa của tôi đã được chú ý đến. Tôi được xếp ngồi cùng với 2 bác sĩ lớn tuổi khác, bác sĩ Megat Khas và bác sĩ Awang Hassan (người sau này trở thành Thống đốc bang Penang) ở khối thứ hai gần khu vực các thành viên chính phủ. Ngày nay, khối đó gồm toàn các thành viên Nội các mà lúc này lớn hơn rất nhiều so với khi đó. Các nghị sĩ bình thường hiện nay ngồi cách khá xa các Bộ trưởng. Đối diện tôi là ông Lý Quang Diệu và ba nghị sĩ Quốc hội Singapore. Họ không hoàn toàn ở khu vực “đối lập”, nhưng họ được xếp cạnh đó. Tôi không nghĩ ông Lý lại chấp nhận cách sắp xếp chỗ ngồi này.

Tôi và Lý Quang Diệu có mối quan hệ dân sự, nhưng mối quan hệ đó chưa bao giờ là tình bạn. Trong suốt thời gian trước khi Singapore tách khỏi Malaysia năm 1965, tôi đã có nhiều cuộc chạm trán chớp nhoáng với ông Lý ở Hạ viện Malaysia. Thái độ của ông có vẻ như là hạ mình và như muốn thuyết trình trước Hạ viện về những gì Hạ viện và chính phủ nên làm. Ông đứng dậy với một tập hồ sơ trước mặt, cởi đồng hồ, thận trọng đặt nó trước mặt và sau đó bắt đầu phát biểu. Lúc đầu, tôi nghe rất chăm chú, nhưng tôi mệt mỏi bởi kiểu diễn thuyết này. Với kiểu nói như cách lên lớp của một thầy hiệu trưởng tự cho mình là thấu hiểu mọi sự, ông nói trước tất cả chúng tôi những gì chúng tôi nên làm và chỉ ra tất cả “những sai lầm” mà chúng tôi đang mắc phải. Điều này làm người nghe chán nản. Đôi khi, tôi theo dõi, đôi khi tôi ngắt lời ông, đặt ra một số câu hỏi để hiểu rõ hơn. Ông Lý có thể không giấu được sự khó chịu của ông trước việc tôi liên tục ngắt lời ông, nhưng tôi nhận thấy rằng, ông đã cắt bớt bài phát biểu của mình. Một số nghị sĩ Quốc hội khác nghĩ rằng, ông là một người ngạo mạn và không thích ông. Ngay sau đó, các nghị sĩ khác thuộc Liên minh đảng cầm quyền cùng tham gia tấn công ông tới tấp, cho đến khi ông không thể thuyết giáo trước Hạ viện được nữa.

Một nghị sĩ hay có giọng điệu lên lớp người khác nữa là D. R. Seenivasagam của Đảng Nhân dân tiến bộ (PPP). Cùng với anh trai của mình, S. R Seenivasagam, họ đã thể hiện rõ rằng, họ không nghĩ nhiều lắm cho người dân Mã Lai. Họ đến từ Perak và đại diện cho khu vực cử tri Ipoh và Menglembu, những nơi họ đã chiến thắng nhờ sự ủng hộ mạnh mẽ của người Hoa. Họ đã sống giữa những người Hoa và có thể nói cả tiếng Quảng Đông và tiếng phổ thông Trung Quốc. Nhưng thật kỳ lạ, khi Mặt trận Quốc gia cầm quyền được thành lập, S. P. Seenivasagam, người đã tiếp quản vị trí lãnh đạo Đảng PPP sau khi anh trai ông qua đời, đã tham gia Liên minh đảng và trở thành một Bộ trưởng trong Nội các của Thủ tướng Tun Razak và cả Nội các của Thủ tướng Tun Hussein.

Đảng PAS tấn công Liên minh đảng cầm quyền bằng một chiến lược hoàn toàn khác. Abdul Samad Gul Mianji, thành viên Đảng PAS đại diện cho khu vực cử tri Pasir Mas Hulu, thể hiện rõ ràng rằng, ông không coi Đảng UMNO và các thành viên của đảng này là những người Hồi giáo

đích thực. Những thành viên khác của Đảng PAS cũng nghĩ như vậy, nhưng họ ít thể hiện công khai suy nghĩ đó. Abdul Samad có một lối diễn thuyết lỗ mãng và đầy ác ý. Cuối cùng ông ta đã bị một người vô danh giết năm 1967 ở Kota Baru, gần trụ sở Đảng PAS. Tôi cũng thường bất đồng quan điểm với các nghị sĩ danh giá khác như nghị sĩ đại diện cho Batu, Tan Sri Dr Tan Chee Khoon. Ông ấy đến từ Mặt trận xã hội, nhưng chủ yếu là đấu tranh cho quyền lợi của những người không phải gốc Mã Lai. Tất nhiên, ông coi chính phủ liên minh là một chính phủ cơ bản của Mã Lai và ông từ chối chấp nhận Đảng MCA và MIC đại diện cho người Hoa và người Ấn Độ.

Năm 1965, tôi được giao sứ mệnh đầu tiên ở nước ngoài. Phó Thủ tướng Tun Razak muốn Malaysia được tất cả các quốc gia cũng như tổ chức phi chính phủ trên thế giới tôn trọng. Vì lý do đó, Phó Thủ tướng muốn Malaysia trở thành một thành viên của Tổ chức đoàn kết nhân dân Á – Phi (AAPSO), một tổ chức phi chính phủ hoạt động với mục đích chủ yếu là phản đối Mỹ, ủng hộ cộng sản và có sức ảnh hưởng lớn. Gần như tất cả các nước mới giành được độc lập và các nước thuộc Phong trào không liên kết đều là thành viên của AAPSO. Trong suốt thời gian Indonesia phản đối Malaysia, nước cộng hòa này đã tiến hành một cuộc tấn công ngoại giao nhằm cô lập Malaysia và chỉ cho cộng đồng thế giới, đặc biệt là các nước Á – Phi, thấy rằng, Malaysia là một tác phẩm của chủ nghĩa thực dân mới. Tại Hội nghị AAPSO ở Algeria năm 1964, Malaysia bị lên án mạnh mẽ mặc dù Malaysia không phải là thành viên của AAPSO và không tới dự. Hiểu được thực tế này, Phó Thủ tướng Tun Razak muốn thay đổi nhận thức của các nước về Malaysia tại Hội nghị của AAPSO ở Ghana vào năm sau. Tôi được cử đi vội vã và được bổ nhiệm làm Chủ tịch đoàn chủ tịch Malaysia ở AAPSO, có nhiệm vụ đến Ghana để tìm kiếm tư cách hội viên của tổ chức này. Đó là một vinh dự và tôi quyết tâm đem về kết quả tốt đẹp.

Các thành viên khác của đoàn đại biểu Malaysia gồm James Puthuchearry (luật sư, người đã được bổ nhiệm là nhà ngoại giao không được chấp nhận ở Singapore và bị bắt giữ theo Luật An ninh nội địa Singapore); Tan Sri Lee San Choon, nghị sĩ Quốc hội thuộc Đảng MCA; Tun Musa Hitam, Thư ký chính trị cho Bộ trưởng Giao thông Tun Sardon Jubir; Wong Ling Ken thuộc Đảng PAP; nhà báo người Mã Lai nổi tiếng Tan Sri A. Samad Ismail và C. V. Devan Nair, một cựu đoàn viên công đoàn và là nghị sĩ Quốc hội của Đảng PAP đại diện cho Bangsar, Kuala Lumpur và sau này là Tổng thống của Singapore. Chuyến bay của chúng tôi tới Ghana là chuyến bay đáng nhớ mặc dù không phải vì những lý do tốt đẹp. Thứ nhất, tôi đã bị cách ly một thời gian ngắn ở Cairo vì không có giấy khám sức khỏe hợp lệ. Thứ hai, máy bay của hãng hàng không Ghana do Liên Xô sản xuất và rung lắc rất nhiều. Các phi công là người Ghana nhưng có các phi

công Liên Xô ngồi đằng sau họ, dường như là đang hướng dẫn họ điều khiển máy bay. Có thể nói, chúng tôi rất không yên tâm, nhưng chúng tôi đã đến Accra, thành phố thủ đô của Ghana an toàn. Sau những gì đã trải qua ở chuyến bay, khi trở về chúng tôi đã chọn sử dụng dịch vụ của hãng Alitalia, bay qua Rome.

Ghana giành được độc lập cùng năm với Malaysia. Nhà lãnh đạo của họ là Kwame Nkrumah, một người đa tài, có tầm ảnh hưởng rộng và luôn tin tưởng mạnh mẽ vào phong trào không liên kết. Khi đến thành phố Accra, tôi nhận thấy mọi thứ đều được đặt theo tên ông. Dường như ông rất nổi tiếng, nhưng sự nổi tiếng đó có phần giảm sút khi tôi thấy một vòng an ninh chặt chẽ bao quanh ông. Theo tôi, một nhà lãnh đạo nổi tiếng là một người hòa nhập vào trong dân chúng mà không sợ bị người dân làm hại. Bây giờ tôi đã hiểu điều đó rõ hơn. Giữa đám đông những người ủng hộ sẽ có những kẻ ám sát trà trộn như nhiều nhà lãnh đạo dân chủ đã phát hiện ra. Tuy nhiên, tôi không bao giờ thích các biện pháp bảo vệ an ninh dù là nhỏ nhất mà lực lượng cảnh sát đã đề nghị cần phải có khi tôi là Thủ tướng.

Hội nghị được tổ chức ở Winneba, một thành phố cách Accra khoảng 80 km, nơi đảng cầm quyền có một trung tâm bồi dưỡng ý thức hệ. Ở Accra, chúng tôi đã dành thời gian để gặp gỡ càng nhiều đại biểu càng tốt để vận động họ ủng hộ cho Malaysia trở thành thành viên. Người Ghana, Ai Cập và Liên Xô rất thân thiện, nhưng họ đề nghị chúng tôi tìm kiếm các nhà bảo trợ trong số các đoàn đại biểu châu Phi. Nhiều nước châu Phi vẫn đang đấu tranh giành độc lập và hầu hết đều được khối các nước cộng sản ủng hộ và huấn luyện. Họ có khuynh hướng không ủng hộ mô hình “thực dân mới” được cho là thân phương Tây như Malaysia. Chúng tôi nhận thấy con đường tìm kiếm sự ủng hộ của họ rất chông gai.

Trong bài phát biểu khai mạc hội nghị, Tổng thống Nkrumah đã kêu gọi Malaysia và Indonesia bắt đầu đàm phán vòng tròn. Ông nói rằng, việc các nước đế quốc rút khỏi Đông Nam Á sẽ là điều kiện tiên quyết tiến tới các cuộc đàm phán hòa bình thành công. Theo ông, cả Indonesia và Malaysia đều không thể đẩy các nguồn lực thiết yếu cho sự phát triển vào “một cuộc xung đột có thể dễ dàng tránh được”. Tôi hưởng ứng lời kêu gọi đàm phán hòa bình này của Tổng thống Nkrumah, nhưng khẳng định rằng cuộc đấu tranh để loại bỏ các căn cứ nước ngoài ở Malaysia không thể bắt đầu khi Malaysia vẫn phải chịu mối đe dọa quân sự từ phía Indonesia. Trong tuyên bố của mình, đoàn đại biểu Malaysia đã thể hiện rõ rằng, để giảm sự hiện diện quân sự của các nước đế quốc thì “việc loại bỏ các nguy cơ Malaysia bị tấn công quân sự là hết sức quan trọng”. Tuyên bố cũng kêu gọi các đại biểu đưa quan điểm và ảnh hưởng của các nước Á – Phi để can thiệp vào tranh chấp giữa Malaysia và Indonesia. Tuyên bố kêu gọi các đại biểu ủng hộ Malaysia trở thành thành viên của tổ chức AAPSO. Các đại biểu Indonesia phản đối

và cho rằng, sự có mặt của đoàn đại biểu Malaysia là “hoàn toàn không hợp lệ và không thể chịu đựng nổi”. Một trong các đoàn phản đối công nhận tư cách thành viên của chúng tôi nhất là đoàn đại biểu của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Họ lên án Malaysia đã ủng hộ Mỹ ném bom Bắc Việt Nam. Trung Quốc và Indonesia dọa sẽ rút khỏi tổ chức nếu Malaysia được chấp nhận là thành viên. Đối mặt với sự lên án này và sự đe dọa của Trung Quốc và Indonesia, chúng tôi không có hy vọng Malaysia được chấp nhận là thành viên của tổ chức AAPSO. Tôi đã thất bại trong sứ mệnh đầu tiên của mình ở nước ngoài.

Trở về nước, trong buổi họp Quốc hội, Dr Tan Chee Khoon đã chất vấn những liên quan của tôi với tổ chức AAPSO. Ông lập luận rằng, tổ chức AAPSO là một tổ chức cánh tả, điều này mâu thuẫn với quan điểm của Chính phủ Liên minh. Hơn nữa việc bổ nhiệm tôi làm Chủ tịch đoàn chủ tịch Malaysia dự hội nghị của AAPSO là tiêu biểu cho các tổ chức cộng sản. Tôi giải thích rằng, Chính phủ Liên minh tôn trọng những quan điểm khác nhau của những người ủng hộ, nhưng tôi không nghĩ mình là người có khả năng thuyết phục. Phản ứng của Thủ tướng Tunku sau này cho thấy tôi đã sai khi nhìn nhận về quan điểm của Liên minh đảng cầm quyền. Tuy vậy, Phó Thủ tướng Tun Razak đã ủng hộ đoàn đại biểu. Phát biểu trong cùng buổi họp Quốc hội hôm đó, Phó Thủ tướng cho rằng, Malaysia gửi đại diện tới hội nghị AAPSO trong khi không là thành viên tham dự nhằm bác bỏ những cáo buộc của Indonesia. Ba ngày sau, Thủ tướng Tunku từ Tokyo trở về đã tuyên bố công khai rằng, ông sẽ không bao giờ đồng ý cho thực hiện nhiệm vụ này. Ông tỏ ra hối tiếc vì đoàn đại biểu Malaysia đã đến Accra để tham dự hội nghị AAPSO mà không thông báo cho ông. Ông miêu tả tổ chức này là “một cơ cấu tổ chức của cộng sản được thiết lập ở Cairo nhằm phục vụ cho mục đích của chính họ, được Liên Xô và cộng sản Trung Quốc hỗ trợ tài chính”, đồng thời nhấn mạnh rằng, “tổ chức này sẽ không bao giờ chấp nhận chúng ta tham dự hội nghị và chúng ta hoàn toàn không hy vọng điều đó”.

Tuy nhiên, việc Thủ tướng Tunku phản đối tổ chức AAPSO và chuyển thăm Ghana của tôi không phải là nguyên nhân dẫn đến việc giải tán các tầng hội ở địa phương. Ngày 21 tháng 7 năm 1965, tôi ra một tuyên bố nhân danh tổ chức AAPSO. Vịn vào sự ủng hộ rõ ràng của Mỹ đối với Indonesia, tuyên bố của tôi yêu cầu rằng, chính phủ phải “xem xét lại chính sách ngoại giao của mình ngay lập tức”. Về bản chất, tuyên bố yêu cầu rằng, chính sách đối với Mỹ và các nước phương Tây cần phải được đánh giá lại và phải mang tính hiện thực hơn, phù hợp với lòng tự hào dân tộc và khát vọng độc lập của chúng tôi như một dân tộc Á-Phi. Tuyên bố nhấn mạnh, những người Mỹ là những người bạn không đáng tin cậy, là những người có những động cơ rõ rệt vì những lợi ích kinh tế ích kỷ của họ. Liên Xô, Nam Tư, Ba Lan, các nước Á – Phi là các nước tiến bộ. Tôi cầu mong một tình bạn vĩnh cửu với Liên Xô và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Tuyên bố của tôi với tư cách là Trưởng đoàn tham dự AAPSO rõ ràng không gây được thiện cảm của Thủ tướng Tunku với tôi. Ngay cả khi đó, lập trường của tôi không giống lập trường của ông mà giống với lập trường của Phó Thủ tướng Tun Razak hơn. Sự vụ AAPSO có thể là một sự vụ nhỏ nhưng nó cho thấy những điểm khác nhau rõ rệt trong nhận thức và quan điểm của Thủ tướng Tunku và cấp phó của ông, Tun Razak. Đọc lại những bài viết này ngày hôm nay, tôi nhận thấy, tôi thường không thể đồng ý với Thủ tướng Tunku. Một lần khác, trong nhiệm kỳ nghị sĩ đầu tiên của mình, tôi hối thúc chính phủ ngừng việc cho đế quốc Anh hưởng thuế theo thỏa thuận “ưu đãi đế quốc”. Đó là những gì được thực hiện từ thời Đế chế Anh. Hàng hoá được nhập khẩu từ Anh và các nước khác của Anh vào Mã Lai đều được hưởng thuế ưu đãi. Tôi hối thúc chính phủ ngừng xu hướng ủng hộ một đế chế đã hết thời. Một lần nữa, tôi lại có quan điểm trái ngược với Thủ tướng Tunku. Các nghị sĩ Quốc hội khác và hầu hết các đảng viên Đảng UMNO dường như không thể hiểu về thỏa thuận “ưu đãi đế quốc” và có vẻ không quan tâm. Không có gì đáng ngạc nhiên khi tôi nhận được rất ít sự ủng hộ trong vấn đề này. Thủ tướng Tunku không nhìn nhận vấn đề theo cách của tôi và nhiều người trung thành với Đảng UMNO cũng vậy.

Nhiệm vụ ở Ghana in đậm trong tâm trí tôi cũng còn vì một lý do khác. Ở Winneba, chúng tôi tham dự buổi lễ khánh thành đài tưởng niệm vinh danh chiến công của Tổng thống Nkrumah trong cuộc đấu tranh giành độc lập. Đến tận phút cuối, chúng tôi vẫn không chắc liệu ông có tham dự buổi lễ hay không. Trong khi đó, tất cả quan chức của Ghana đã tập trung đầy đủ ở chân đài tưởng niệm. Đài tưởng niệm có hình một thanh gươm lớn dài khoảng 12m, mũi gươm cắm xuống và gắn vào bệ bê tông. Tổng thống Nkrumah đến muộn gần 2 giờ. Các quan chức địa phương đã phát biểu ca ngợi và hoan nghênh ông và ông đã có bài phát biểu đáp từ rất dài. Sau này, khi ông bị lật đổ, tất cả đài tưởng niệm của ông đều bị dỡ bỏ và phá huỷ.

Tôi nhận thấy rằng, tất cả những lời ca ngợi đối với những người đang nắm quyền hiếm khi là chân thành hoặc vĩnh cửu. Mất địa vị đồng nghĩa với việc mất đi lời ca ngợi một thời họ dành cho bạn. Những người kế vị bạn, ngay cả khi họ là những người cùng phe với bạn, cũng không muốn mọi người nhớ tới người tiền nhiệm của họ. Bằng những cách khác nhau, họ muốn xoá đi những ký ức về quá khứ mới qua. Làm được điều này quả là dễ khi người tiền nhiệm bị giáng chức và cả khi họ muốn từ nhiệm. Người kế nhiệm có thể cảm thấy khó chịu khi người tiền nhiệm được mọi người chân thành nhớ đến.

Là một đại diện được bầu, tôi cảm thấy việc đưa ra các vấn đề ảnh hưởng đến quốc gia, dân tộc là vô cùng quan trọng, thậm chí tôi làm điều đó bằng cả sự nghiệp chính trị của mình. Trong cuộc thảo luận về ngân sách năm 1968, lần đầu tiên phải đối mặt với các vấn đề tài chính, tôi

đưa ra vấn đề về sự mất giá của đồng bảng Anh. Malaysia nằm trong khu vực đồng bảng được ca tụng của Anh. Đồng Ringgit của Malaysia ổn định ở mức 8 Ringgit 30 xu đổi một bảng Anh, đồng tiền mạnh lúc bấy giờ. Đô-la Mỹ (lúc đó bằng 3 Ringgit Malaysia) vẫn không phải là đồng tiền thương mại lớn trên thế giới. Hầu hết dự trữ của Malaysia đều để ở đồng bảng, nên đến năm 1967 khi Anh quyết định đột ngột hạ giá trị của đồng bảng để có khả năng cạnh tranh hơn trên thị trường thế giới thì chúng tôi phải chịu tổn thất lớn. Trước đó, họ đã phải chịu áp lực tài chính lớn từ các ngân hàng ở Thụy Sĩ. Bất chấp áp lực này và những yêu cầu của chúng tôi về sự an toàn của nguồn tiền dự trữ chúng tôi đặt vào đồng bảng, người Anh đã từ chối dứt khoát bất kỳ kế hoạch nào liên quan đến việc giảm giá trị của đồng bảng. Bộ trưởng Tài chính khi đó là Tun Tan Siew Sin đã tin vào sự bảo đảm của họ với cái giá quá lớn. Nước Anh dường như không phải là “một nước không trung thành”. Nhưng khi người Anh chịu không nổi áp lực và phải hạ giá trị đồng bảng của mình, đồng Ringgit Malaysia giảm giá 15 % và chúng tôi đã mất một lượng tiền lớn.

Mọi việc còn tồi tệ hơn đối với dân chúng, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Thời điểm đó, tiền giấy của Ủy ban tiền tệ không được sử dụng và đồng tiền mới do Ngân hàng Trung ương Negara phát hành được giới thiệu sử dụng thay thế. Quá trình chuyển đổi này được thực hiện khá sớm ở những khu vực nông thôn, nhưng tiền giấy cũ vẫn chiếm ưu thế ở đây. Không tin vào các ngân hàng, nhiều người dân vẫn giữ những đồng tiền tiết kiệm được của họ trong nhiều năm, chủ yếu là giữ bằng tiền giấy của Ủy ban tiền tệ. Một vấn đề đã nảy sinh, do có mối liên hệ chặt chẽ với đồng bảng Anh, những tiền giấy cũ tự động bị giảm giá trị 15%. Đồng tiền mới của Ngân hàng Negara được gắn với giá trị vàng của đồng đô-la Mỹ và vì vậy không bị giảm giá. Những người tích trữ đồng tiền cũ, đặc biệt là những người ở nông thôn đã bị thiệt hại nặng nề trong khi những người khác sử dụng đồng tiền mới ít bị thiệt hại hơn. Các vấn đề thương mại đồng thời sử dụng cả đồng tiền cũ và đồng tiền mới cũng khiến nhiều thị trường và hoạt động kinh doanh ở nông thôn có những bước khập khiễng. Lại một lần nữa, người dân nông thôn phải chịu thiệt thòi, do đó đã xảy ra một số cuộc biểu tình thể hiện sự bất bình ở một số vùng nông thôn, đặc biệt là ở Penang.

Thật quá bất công khi người Anh không thông báo trước cho chúng tôi về quyết định giảm giá trị đồng bảng của họ. Trong cuộc tranh luận ngày 26 tháng 1 năm 1968, tôi không đồng ý rằng, việc giảm giá trị của đồng bảng sẽ tăng cường kinh tế cho Anh. Tun Tan cũng không vui và đề cập đến vấn đề này trong một bài phát biểu. Dưới thời của Thủ tướng Tunku, Malaysia vẫn là một nước ủng hộ Anh mạnh mẽ nên vụ việc này không ảnh hưởng đến mối quan hệ song phương. Tuy nhiên, mặc dù quyết định giảm giá trị đồng bảng được thực hiện hai lần, nhưng

nền kinh tế Anh vẫn không phát triển. Tôi học được rất nhiều từ sự vụ này và những ký ức về nó đã giúp tôi rất nhiều vào cuối những năm 1990 khi các nhà giao dịch tiền tệ quốc tế tấn công đồng Ringgit. Một lần nữa, kinh nghiệm đã chứng tỏ là người thầy vĩ đại. Nhưng lệ phí mà bạn phải trả là quá đắt và để rút ra những kinh nghiệm quý báu từ những bài học đó bạn phải chịu đựng quá nhiều.

Nguyên nhân thực sự dẫn đến sự yếu kém của nền kinh tế Anh, như tôi đã chỉ ra trước chính phủ, là các công nhân Anh không cần cù như công nhân các nước châu Âu khác. Họ thường xuyên tổ chức đình công, làm việc chiếu lệ và luôn đòi hỏi phải tăng lương trong khi không tăng năng suất lao động. Họ thậm chí còn đòi trả công khi chỉ đứng trông máy móc làm việc thay những công việc của họ. Ngay cả khi nền kinh tế Anh trở nên tồi tệ, công nhân của họ vẫn tiếp tục đình công. Anh đã tăng tiền lương cho công nhân khi các sản phẩm hàng hoá của Anh được bảo hộ thông qua hệ thống ưu đãi thuế quan dành cho các nước đế quốc, đảm bảo cho họ các thị trường khép kín. Nhưng khi họ phải cạnh tranh trên thị trường mở cửa với Nhật Bản, các ngành công nghiệp của họ sớm bị phá sản. Họ không thể tồn tại. Đây cũng là một bài học mà Malaysia phải nghiên cứu.

Trong khi đó, Dr Tan cáo buộc chính phủ đã phân biệt đối xử với những người không phải gốc Mã Lai khi bổ nhiệm các vị trí cao cấp trong chính phủ. Sau khi thực hiện những nghiên cứu tại nhà, tôi biết rằng mặc dù người Mã Lai chiếm đa số các vị trí trong các ngành dân chính, nhưng các vị trí đòi hỏi trình độ chuyên sâu phần lớn lại là của những người không phải gốc Mã Lai. Trong số 3638 vị trí của Phân khu I và Phân khu II năm 1965, người Mã Lai chỉ chiếm 1156 vị trí. Dự thảo lương mỗi năm cho Phân khu I và Phân khu II là 34 triệu Ringgit, trong số đó người Mã Lai chỉ kiếm được 11 triệu Ringgit. Một phép tính đơn giản cũng cho thấy rằng, những người không phải gốc Mã Lai đã kiếm được 23 triệu Ringgit. Để kiếm được khoản tiền này, họ chắc chắn phải nắm giữ những vị trí cao hơn trong chính quyền. Dr Tun cố nói rằng, nguồn gốc chủng tộc không phải là vấn đề miễn là các ứng viên đều là người Malaysia. Tôi phản ứng lại rằng, nếu thực sự đó không phải là vấn đề thì tại sao ông lại chỉ ra rằng có rất ít người Hoa và người Ấn Độ làm việc trong các ngành dân chính Malaysia? Tôi tiếp tục cáo buộc Đảng Lao động đã cố phủ nhận người Mã Lai, một bộ phận chiếm hơn một nửa dân số của Malaysia, thậm chí chiếm 1/3 các vị trí cấp cao trong chính quyền. Sự thẳng thắn trong tranh luận này đã gây được ấn tượng đối với một số nghị sĩ không phải là người gốc Mã Lai thuộc phe đối lập và thậm chí cả một số thường dân không phải gốc Mã Lai. Đảng PAS không đưa ra bình luận gì và một lần nữa chỉ mình tôi phơi bày sự thật này. Điều này khiến tôi không được người Hoa ưa thích và tôi cũng không nhận được thêm bất kỳ sự ủng hộ nào từ những người Mã Lai theo

Đảng đối lập, nó ám ảnh tôi trong suốt cuộc Tổng tuyển cử năm 1969.

Mối quan tâm chính của tôi là sự thịnh vượng của người Mã Lai và những đóng góp của họ đối với sự thịnh vượng của đất nước. Bằng việc chấp nhận nguyên tắc “nơi sinh” là nguyên tắc cơ bản để công nhận quyền công dân Malaysia, các đảng chính trị về cơ bản đã đi đến một thỏa thuận xã hội khẳng định người Mã Lai có đóng góp lớn hơn cho sự phát triển kinh tế của đất nước. Hơn một triệu người Hoa có thể có được quyền công dân của Malaysia nhưng rất ít sự phát triển về kinh tế được ghi nhận. Đến cuối những năm 1960, người Hoa bắt đầu yêu cầu không chấp nhận thỏa thuận xã hội giữa các tộc người này. Là một nghị sĩ Quốc hội, tôi luôn đưa vấn đề này ra trước Quốc hội và cả bên ngoài Quốc hội. Do báo chí Malaysia đã giới thiệu tôi rộng khắp, tôi bắt đầu được coi như một chiến binh đấu tranh vì chính nghĩa của người Mã Lai. Mặc dù tôi đã đưa ra điểm khác biệt của những người Hoa của Đảng MCA so với những người Hoa của Đảng DAP, những người mà tôi coi họ là những người chống Mã Lai, nhưng cộng đồng người Hoa nói chung đã coi tôi là một nhân vật mà họ không có thiện cảm.

Đảng PAP của Singapore còn căm ghét tôi hơn. Sau nhiều xung đột của tôi với ông Lý Quang Diệu ở Quốc hội, ông đã trả đũa tôi bằng cách gán cho tôi một cái mác “người Mã Lai cực đoan”. Sau khi mác này được gán cho tôi, bất kỳ điều gì tôi nói, cho dù là ôn hòa và có lý đến đâu cũng bị cộng đồng người Hoa coi là cực đoan. Việc gán mác đó là một thủ đoạn chính trị. Nó ám chỉ rằng, những quan điểm của tôi là cực đoan và vì vậy, không cần phải xem xét và rằng tôi sẽ đẩy những quan điểm cực đoan lên bằng mọi giá. Tuy nhiên, tôi không nói hoặc làm điều gì cực đoan. Tất cả những gì tôi làm là bác lại những lời cáo buộc rằng, người Mã Lai chúng tôi đang chiếm mọi thứ cho bản thân chúng tôi, chiếm giữ những thứ không thuộc về chúng tôi. Ông Lý không coi mình là một người cực đoan, hoặc một kiểu người “cực đoan không phải gốc Mã Lai”, nhưng trong bình luận về sự nghèo đói của người Mã Lai và nguyên nhân của nó, ông nhận xét rằng “không phải người Mã Lai chậm tiến mà là chính văn hoá của họ”. Tôi không quan tâm đến thái độ của người Hoa khi tôi đã nắm giữ được và giành được sự ủng hộ của người Mã Lai. Xét cho cùng, tôi nghĩ họ là những cử tri thực sự của tôi, ngay cả khi việc tôi thúc đẩy lợi ích cho họ đã ít nhiều làm tổn hại đến những người Hoa ủng hộ tôi. Đến năm thứ tư trong nhiệm kỳ nghị sĩ của mình, sự tín nhiệm của tôi trong cộng đồng người Mã Lai đã giúp tôi được bầu vào Hội đồng tối cao của Đảng UMNO với số phiếu cao nhất.

Ngày đó không có chuyện dùng tiền để chạy chọt các phi vụ chính trị. Người Mã Lai quá nghèo để có thể cho phép mình thực hiện điều đó. Hơn nữa, các đảng viên Đảng UMNO vẫn nồng cháy tình cảm dân tộc, vì vậy chiến dịch để tranh các vị trí trong đảng không cần thiết. Bản thân tôi cũng không vận động tranh cử vị trí trong Hội đồng tối cao của Đảng UMNO và tôi tin rằng, tôi

nhận được số phiếu ủng hộ cao như vậy là do những gì tôi đã thể hiện ở Quốc hội và nhờ những phẩm chất của một người theo chủ nghĩa dân tộc Mã Lai. Hồi đó, cuộc bầu cử vào Hội đồng tối cao được tổ chức hàng năm. Không có chủ nghĩa bè phái, không có những phe phái đối địch nhau, tất cả đảng viên của Đảng UMNO đều đoàn kết và thống nhất sau cuộc bầu cử. Tôi đã từng nghĩ rằng, là một uỷ viên của Hội đồng tối cao, tôi có thể thực hiện thành công những ý định của tôi để người dân Mã Lai được tiến bộ hơn. Nhưng tôi đã lầm, các cuộc họp của Hội đồng tối cao dưới sự chỉ đạo của Thủ tướng Tunku đều là một trò chơi đổ chữ.

Hội đồng tối cao không họp thường xuyên và khi Thủ tướng Tunku quyết định tổ chức cuộc họp thì cũng hiếm khi cuộc họp kéo dài hơn nửa tiếng. Không có vấn đề gì thực sự nghiêm trọng được đưa ra thảo luận. Được tổ chức ở dinh thự của Thủ tướng Tunku tại Bukit Tunku, những gì quan trọng nhất của những cuộc họp đó dường như lại chính là bữa tiệc tối sau cuộc họp. Tại bữa tiệc tối, không có gì quan trọng được thảo luận. Một số uỷ viên Hội đồng rất tài phả trò và kể những câu chuyện cười, vì vậy bữa tiệc tối thường đầy ắp tiếng cười. Một số uỷ viên Hội đồng khác cũng không hề có ý kiến gì khi các cuộc họp được tổ chức theo kiểu như vậy, trong khi những người bên ngoài Hội đồng lại không biết được điều gì đang diễn ra trong dinh Thủ tướng và họ không thể biết sự thiếu nghiêm túc trong cách mà Đảng UMNO đưa ra những thách thức mà đảng và những người ủng hộ đảng phải đối mặt. Sự thân thiện đầm ấm và những câu chuyện vui cũng làm tôi thoải mái, nhưng tôi sẽ cảm thấy dễ chịu hơn nhiều nếu ít nhất một vài vấn đề cơ bản được nêu bật và đem ra thảo luận tại cuộc họp.

Là uỷ viên Hội đồng tối cao của Đảng UMNO, tôi có chân trong uỷ ban quan trọng nhất của đảng này, Uỷ ban chính trị do Phó chủ tịch đảng UMNO, Phó Thủ tướng Tun Razak, làm Chủ tịch. Uỷ ban này nghiên cứu các vấn đề liên quan đến người Mã Lai, những người mà Phó Thủ tướng Tun Razak thực sự muốn cải thiện địa vị kinh tế và xã hội bất lợi của họ. Ở Uỷ ban này, tôi có thể đóng góp một số ý kiến. Tôi tin Phó Thủ tướng Tun Razak quan tâm thực sự đến những gì tôi đóng góp và cố áp dụng những đề xuất của tôi liên quan đến vấn đề giáo dục và sự tham gia của người Mã Lai vào hoạt động kinh doanh. Tư cách thành viên trong Uỷ ban chính trị uy tín này đã giúp tôi củng cố địa vị của mình hơn nữa trong đảng, nhưng không phải trong con mắt của Thủ tướng Tunku.

Hồi tưởng lại, tôi nhận thấy rằng, mối quan hệ của tôi với Thủ tướng Tunku chưa bao giờ được tốt. Khi tôi vẫn là một sinh viên và hoạt động trong Hội thanh niên Mã Lai ở Kedah và Hội người Mã Lai ở Kedah, tôi đã chỉnh sửa dự thảo bản ghi nhớ của Hội để phản đối thành lập Liên minh Mã Lai, điều mà Thủ tướng Tunku đã xem xét và thông qua. Tôi hiểu rằng, ông rất phật ý. Sau đó, khi Thủ tướng Tunku quyết định bài hát của bang Perak, nổi tiếng với tên gọi là

Terang bulan (Trăng sáng) làm quốc ca, tôi đã tham gia cùng nhóm người của bang Kedah đến gặp ông để phản đối sự lựa chọn này. Thủ tướng Tunku lúc đó đang đi nghỉ ở Port Dickson và ông đã từ chối tiếp chúng tôi. Thay vào đó, chúng tôi đã gặp cấp dưới của ông, Tan Sri Mohd Khir Johari và Tan Sri Senu Abdul Rahman. Họ nói với chúng tôi rằng, Thủ tướng Tunku đã quyết định và chúng tôi không thể nào thay đổi được quyết định này.

Còn có những sự vụ khác khiến tôi không được Thủ tướng Tunku quý mến, nhưng tôi không nản lòng. Tôi ngày càng được nhiều người biết đến, nên tôi nghĩ rằng, tôi có thể được cân nhắc ít nhất là vào chức vụ Thứ trưởng khi Tun Dr Ismail, Bộ trưởng nội vụ khi đó, quyết định rời khỏi chính phủ năm 1967 vì lý do sức khỏe. Thứ trưởng khi đó được đề bạt làm Bộ trưởng chính thức, vì vậy khuyết chức Thứ trưởng. Nhưng hy vọng của tôi chỉ là một giấc mơ vô vọng. Tên tôi thậm chí còn chưa bao giờ nằm trong danh sách xem xét trước khi vị trí chính thức mới được công bố. Giá như hồi đó ai đó nói với tôi rằng, một ngày nào đó tôi sẽ lên lãnh đạo đất nước thì tôi sẽ nghĩ là người ấy đúng là điên.

Trong khoảng thời gian này, tôi cảm nhận được sự thay đổi của bối cảnh xung quanh. Người Hoa không thân thiện với Liên minh đảng cầm quyền như trước. Họ yêu cầu phải được đền bù sau những hành động tàn bạo mà người Nhật đã gây ra cho họ trong cuộc chiến tranh. Người Hoa tuyên bố rằng họ là những người phải chịu thiệt hại nhất trong chiến tranh. Họ cho rằng, họ có quyền được hưởng “những đồng tiền xương máu” mà sau này họ sẽ sử dụng để xây một trường Đại học dành cho người Hoa ở Malaysia. Đòi hỏi này của họ đã đi ngược hoàn toàn với bản chất của chính sách giáo dục quốc gia Malaysia, trong đó tiếng Mã Lai là phương tiện truyền đạt văn hoá ở mọi cấp. Một trường đại học giảng dạy bằng tiếng Hoa là điều mà người Mã Lai ghét cay ghét đắng. Tiếng Mã Lai được công nhận là ngôn ngữ quốc gia và là phương tiện truyền đạt kiến thức kể từ khi độc lập. Khi năm 1967 đến gần, vấn đề về tình trạng của ngôn ngữ Mã Lai đã trở thành một vấn đề mà người Mã Lai rất quan tâm. Dưới áp lực của những người như Tan Sri Syed Nasir Ismail của Viện Ngôn ngữ và Văn học Dewan Bahasa dan Pustaka [\(59\)](#), chính phủ đã phải kéo dài “giai đoạn quảng bá 10 năm” để tăng cường sử dụng tiếng Mã Lai thêm 10 năm hoặc có thể mãi mãi. Trong bối cảnh đó, đề nghị thành lập một trường đại học riêng cho người Hoa mà không yêu cầu họ học và sử dụng tiếng Mã Lai là đi ngược với luồng văn hoá và chính trị của đất nước. Mối quan hệ giữa người Mã Lai và người Hoa trong Liên minh đảng cầm quyền và ngoài Liên minh đảng cầm quyền trở nên xấu hơn.

Hơn bao giờ hết, tôi lo ngại người Hoa sẽ không bỏ phiếu ủng hộ Liên minh đảng cầm quyền trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1969. Nhưng tôi không thể truyền đạt lại những lo ngại của tôi cho Thủ tướng Tunku. Ông vẫn đang tự cho mình là Thủ tướng hạnh phúc nhất trên thế giới.

Thủ tướng dường như không nhận thấy rằng, quan điểm của người Hoa đã thay đổi và họ trở nên bất mãn. Bạn bè người Hoa của Thủ tướng có thể đã khẳng định với Thủ tướng rằng, mọi việc vẫn ổn trong khi thực tế không phải vậy. Không hề lo lắng, Thủ tướng Tunku vẫn thực hiện theo những gì đã vạch sẵn và chỉ vận động bầu cử ở cuối nhiệm kỳ Quốc hội. Vì vậy, không có yếu tố bất ngờ về thời gian bầu cử, không chặn được sự chuẩn bị trước của phe đối lập, không buộc được họ cam kết với những điều khoản do Liên minh đảng cầm quyền áp đặt. Sau đó, Thủ tướng Tunku lại mắc phải một sai lầm nữa: Ông đã không phản đối khi Ủy ban bầu cử quyết định cho phép chiến dịch tranh cử diễn ra trong thời gian tối đa là 6 tuần. Giả như ông kiên quyết yêu cầu một khoảng thời gian ngắn hơn thì sự việc có thể đã khác, nếu không khác trong kết quả bầu cử thì ít nhất cũng khác trong phản ứng của người dân đối với Liên minh cầm quyền. Thay vào đó, những gì diễn ra là sự bùng nổ cảm xúc dồn nén bấy lâu của người dân (số thì giận dữ, số khác vui mừng). Điều này đáng ra có thể chế ngự được hơn, để ít bạo lực và tàn phá hơn.

Trong suốt 6 tuần này, chiến dịch vận động tranh cử chung diễn ra rất dữ dội. Ấu đả, căng thẳng giữa các bên gia tăng. Tất cả các đảng đều lợi dụng vấn đề về sắc tộc và những tình cảm mà họ giành được. Mỗi đảng đều cố gắng vượt qua đảng khác bằng những tuyên bố ngày càng thể hiện rõ sự phân biệt chủng tộc tại mỗi cuộc vận động tranh cử. Một công nhân theo Đảng đối lập và một công nhân theo Liên minh đảng cầm quyền, đảng viên của Đảng UMNO ở Penang đã bị giết trong thời gian này. Chiến dịch tranh cử 6 tuần mệt mỏi này đã tạo ra nhiều dịp để mối quan hệ giữa các tộc người và các đảng trong Liên minh trở nên xấu hơn. Những lời công kích dữ dội được ném ra một cách chua cay khi mỗi bên cố bôi nhọ bên kia. Tôi cảm thấy áp lực trong chính khu vực cử tri của tôi, nhưng do đó là khu vực cử tri với đa số là người Mã Lai và tôi đã được khá nhiều người Mã Lai biết đến trong 5 năm qua, nên tôi tin tưởng tôi có thể vẫn chiến thắng ngay cả khi tôi mất đi sự ủng hộ của những cử tri người Hoa.

Tôi nghĩ tôi có những cơ hội tốt để chống lại đối thủ của tôi ở Đảng PAS, bởi vì sự phản đối mạnh mẽ của người Hoa đối với đảng PAS sẽ có lợi cho tôi và Liên minh đảng cầm quyền. Những người không phải gốc Mã Lai khiếp sợ đạo Hồi của Đảng PAS, trong khi Đảng PAS công khai thể hiện sự căm ghét đối với người Hoa và người Ấn Độ. Đảng này áp dụng luật Hồi giáo với mọi người, bất kể tôn giáo. Trái lại, Đảng UMNO đã bảo đảm các quyền cho những người không theo đạo Hồi và khẳng định với họ rằng, họ sẽ không phải tuân theo các luật Hồi giáo.

Tất cả những điều đó không làm giảm những cảm xúc chống Liên minh đảng và chống người Mã Lai đang dâng trào trong những người không phải gốc Mã Lai, đặc biệt là người Hoa. Không thể tưởng tượng được họ sẽ làm mất mặt Đảng UMNO Liên minh và phản đối những tuyên bố

chính trị của Mã Lai bằng cách bỏ phiếu ủng hộ Đảng PAS. Tôi đã chiến thắng với hơn 4000 phiếu năm 1964. Cho dù lần này các cử tri người Hoa từ chối ủng hộ tôi do họ nghi ngờ tôi là “người Mã Lai cực đoan”, tôi nghĩ vẫn sẽ giữ được vị trí của mình. Tôi nghĩ rằng, họ có thể bỏ phiếu trắng hoặc huỷ bỏ lá phiếu của mình nếu họ muốn thể hiện sự phản đối của họ, nhưng tôi không thể lường trước được cuối cùng họ có thể bầu cho một đảng đối lập mà họ căm ghét.

Nếu họ bỏ phiếu trắng hoặc huỷ bỏ lá phiếu bầu, tôi đã có được gấp đôi số lượng cử tri bầu cho tôi để chiến thắng: 3.500 cử tri người Hoa đã không bầu cho tôi và 3500 người đó đã bầu cho đảng PAS. Đó là một khoảng cách không thể bù lấp được. Tại các điểm bỏ phiếu mà số cử tri người Hoa chiếm đại đa số, gần như tất cả lá phiếu của họ đều dành cho Đảng PAS. Tôi đã thất bại trong cuộc bầu cử này và thua gần 1000 phiếu.

Tình cảnh tương tự cũng diễn ra ở những nơi khác ở Kedah. Trong lần đến thăm khu vực cử tri vào ngày bầu cử, Thủ tướng Tunku đã thực sự sốc khi chứng kiến các cử tri người Hoa trong khu vực cử tri của ông đã đến các thùng phiếu của Đảng PAS. Bình thường, họ tránh xa các thùng phiếu này. Mặc dù vậy, Thủ tướng Tunku đã chiến thắng, nhưng với số phiếu bầu giảm đáng kể (3504 phiếu bầu năm 1969 so với 11.647 phiếu năm 1964). Các ứng viên khác của Đảng UMNO gồm các đảng viên tích cực như Khir, Tun Fatimah Hashim và Tun Zahir Ismail tất cả đã chiến thắng với số phiếu bầu cũng giảm đáng kể. Senu khi đó làm Tổng thư ký của Đảng UMNO cuối cùng cũng mất ghế. Số phiếu bầu giảm đó cũng được thể hiện trong kết quả Tổng tuyển cử. Trong khi Liên minh đảng cầm quyền vẫn chiến thắng trong cuộc Tổng tuyển cử lần này, nhưng số phiếu bầu cho họ giảm đáng kể. Có thể nói, các đảng viên của Đảng UMNO cảm thấy bàng hoàng.

Việc để mất ghế trong Quốc hội làm tôi tổn thương ghê gớm. Trên đường trở về nhà cùng Hasmah, tôi không thể ngăn nổi những dòng nước mắt. Cảm giác thất bại thật lạc lõng và đau đớn. Tôi cũng rất giận người Hoa, đặc biệt là Đảng MCA, những người mà tôi cảm thấy họ phải có trách nhiệm trước sự thất bại của tôi và vì họ, tương lai chính trị của tôi bị suy yếu dần. Tôi cảm thấy bị phản bội. Tuy nhiên, tôi nhận ra rằng, người Hoa thực sự không muốn Đảng PAS lãnh đạo đất nước. Họ hiểu đảng này không thể giành đủ số ghế để thành lập chính phủ liên bang, nhưng họ muốn đánh động Liên minh đảng cầm quyền rằng, họ đã đóng một vai trò quan trọng trong tất cả chiến thắng của Liên minh tại các cuộc bầu cử, vì vậy những yêu cầu của họ cần phải được xem xét nghiêm túc. Họ muốn chính phủ lắng nghe họ và họ đã giận dữ đến nỗi sẵn sàng bầu cho đảng đối lập mà họ ghét. Tôi thề rằng, tôi sẽ không bao giờ hợp tác với họ nữa.

Trở về nhà tối hôm đó, tôi không nghĩ về hậu quả xấu của cuộc bầu cử hoặc nghĩ về những bài học chính trị lâu dài được rút ra từ cuộc bầu cử và từ thể thức đã thỏa thuận trong Chính sách kinh tế mới. Khi chính sách này được thực hiện, Malaysia sẽ có một kế hoạch để điều chỉnh một số vấn đề của người Mã Lai và sẽ có một phương hướng để tạo sự ổn định xã hội và phát triển kinh tế hợp lý. Điều này sẽ khẳng định cho những người không phải gốc Mã Lai, đặc biệt là người Hoa, thấy rằng tiền vốn của họ và viễn cảnh phát triển kinh tế của họ sẽ không bị giảm bớt khi người Mã Lai có thể được hưởng sự ủng hộ và tiến bộ của họ. Nhưng sẽ có nhiều điều phải xảy ra trước khi điều này có thể xảy ra.

14. Bị khai trừ khỏi Đảng UMNO

Liên minh đảng cầm quyền đã giành được thắng lợi trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1969, nhưng các thành viên trong Liên minh thực sự bị sốc khi số ghế của họ giảm nhiều, cả ở cấp liên bang và ở cấp bang.

Liên minh cũng để mất bang Penang vào tay Đảng Gerakan, một đảng mới được phe Tun Dr Lim Chong Eu ở Đảng MCA và một nhóm các viện sĩ và chính trị gia bất mãn với chính phủ thành lập trước cuộc bầu cử. Ở Perak, Đảng PPP đã tăng được số ghế đáng kể, trong khi Đảng DAP và Đảng Gerakan đã đánh bại nhiều ứng viên của Đảng MCA ở Selangor. Cuối cùng, Liên minh không thể thành lập được chính phủ ở hai bang này.

Nếu tất cả các đảng đối lập, trong đó có Đảng PAS, có thể hợp nhất, họ có thể thành lập chính phủ bang ở bang Perak. Trong tất cả các bang ở bán đảo, trừ Johor (có truyền thống là thành trì của Đảng UMNO), sự ủng hộ của người dân đối với cả hai Đảng UMNO và MCA đã giảm thảm hại. Ở Quốc hội, Liên minh chỉ giành được 74 ghế trong tổng số 140 ghế so với 89 trong tổng số 100 ghế trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1964. Chiến thắng này đủ để thành lập một chính phủ, nhưng là một chính phủ yếu.

Các đảng đối lập rất vui mừng và họ không giấu giếm điều đó. Họ thể hiện cứ như họ chiến thắng trong cuộc Tổng tuyển cử. Đặc biệt, Đảng DAP của người Hoa và Đảng Gerakan phấn khích trước thành công của họ và muốn tổ chức diễu hành trên các đường phố của Kuala Lumpur. Cảnh sát cho phép họ diễu hành ở một số khu vực nhất định nhưng họ phớt lờ những tuyến đường quy định được phép diễu hành và cố tình tiến thẳng tới khu vực định cư cũ của người Mã Lai là Kampung Baru.

Trong chiến dịch tranh cử kéo dài, đã có những lúc căng thẳng xảy ra trên mức bình thường nên theo tôi, quyết định cho phép Đảng DAP và Gerakan tổ chức diễu hành là một quyết định thiếu sáng suốt. Những người không phải gốc Mã Lai chiếm số đông trong đoàn người diễu hành. Họ đã có những lời nhận xét và cử chỉ thô tục. Họ chửi người Mã Lai ở Kampung Baru bằng những tiếng la hét như “Người Mã Lai, hãy rút về làng quê của chúng bay đi” và “Bây giờ đây là đất nước của chúng tao”. Lễ kỷ niệm bắt đầu mang một màu sắc rất khác.

Ngày hôm sau, ngày 13 tháng 5, người Mã Lai ở Kampung Baru đã cùng với người Mã Lai ở những vùng lân cận Kuala Lumpur tổ chức một cuộc diễu hành chống lại cuộc diễu hành của Đảng DAP và Gerakan. Khi đám đông lớn vượt ra khỏi tầm kiểm soát, một cuộc xung đột sắc

tộc khủng khiếp đã xảy ra ở Kuala Lumpur.

Những cuộc diễu hành gây rối đó đã được lên kế hoạch từ rất lâu và nhiều người trong số chúng tôi biết trước nó sẽ xảy ra. Tôi đã cố cảnh báo Thủ tướng Tunku những dấu hiệu này, nhưng ông đã không nghe. Hai năm trước khi cuộc Tổng tuyển cử năm 1969 diễn ra, mâu thuẫn giữa người Mã Lai và người Hoa đã thể hiện rõ nét. Điều khoản Hiến pháp quy định những đặc quyền nhất định cho người Mã Lai và những tộc người bản địa khác đã bị nhiều người Hoa cũng như anh em nhà Seenivasagam của Đảng PPP đưa ra chất vấn công khai. Trong các khu vực cử tri với đa số người Hoa gần Ipoh, họ đã giành được sự ủng hộ mạnh mẽ của người dân địa phương nhằm chống lại Đảng MCA và Liên minh đảng cầm quyền.

Trong thời gian này, 11 người Hoa bị phát hiện là phạm tội mưu phản và bị kết án tử hình. Sự nghi ngờ của người Mã Lai đối với người Hoa càng trầm trọng thêm sau quyết định của Thủ tướng Tunku giảm án cho 11 người này từ tử hình xuống còn chung thân. Cộng đồng thế giới đã kêu gọi giảm án cho những người Hoa này. Thủ tướng Tunku cho biết, ông thậm chí còn nhận được cả lời kêu gọi của Giáo hoàng. Lúc đó, nhiều nước đã huỷ bỏ án tử hình và họ coi việc áp đặt án tử hình cho tội phản quốc, chứ không phải tội giết người, là mang tính chính trị, nên không thể chấp nhận được. Tuy nhiên, quyết định của Tunku, sự sẵn sàng hòa giải và đáp ứng những yêu cầu của người Hoa không đúng lúc của ông đã làm cộng đồng người Mã Lai giận dữ và khiến ông ngày càng bị mất uy tín trong người dân Mã Lai. Chính tôi cũng có thể cảm nhận được sự thất vọng của người Mã Lai khi đó.

Nhiều người Hoa cũng từ chối phục vụ trong quân đội hoặc lực lượng cảnh sát bởi họ không thích phí thời gian làm những việc không đem lại cho họ nhiều tiền. Trong khi người Hoa một mặt muốn hưởng những đặc quyền công dân, mặt khác họ lại không muốn cùng chia sẻ trách nhiệm với người Mã Lai.

Đảng PAP của Singapore cũng đóng góp một phần trong sự gia tăng bất mãn của người Hoa trước thực tế là người Mã Lai nắm giữ nhiều quyền lực chính trị hơn những tộc người khác. Trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1964, Đảng PAP đã sử dụng khẩu hiệu “Malaysia của người Malaysia”, có thể hiểu là một nước Malaysia của người Mã Lai. Đảng PAP rõ ràng không muốn coi nước Malaysia mà họ gia nhập là một quốc gia chỉ dành cho người Malaysia. Đảng này đã thất bại trong Cuộc tổng tuyển cử năm 1964 nhưng vẫn tiếp tục tuyên truyền về một nước Malaysia của người Malaysia, ngay cả khi Singapore đã tách ra khỏi Liên bang Malaysia. Chiến dịch của Đảng PAP giờ lại được tiếp nối bởi đảng DAP, một đảng do các đảng viên người Mã gốc Hoa của đảng PAP thành lập. Bằng việc kiên trì theo đuổi chiến dịch “Nước Malaysia của

người Malaysia”, Đảng DAP đã kích động chủ nghĩa sô-vanh ở người Hoa và châm ngòi chủ nghĩa phân biệt chủng tộc của người Mã Lai.

Về phần mình, người Mã Lai trở nên yếu mềm và yếu ớt tranh cãi cho cảnh ngộ của họ. Các quan chức ở Viện Văn học và Ngôn ngữ Dewan Bahasa dan Pustaka luôn quảng cáo ngôn ngữ Mã Lai và hối thúc mọi người sử dụng thứ tiếng này. Họ không thể phủ nhận rằng, trong khi ngôn ngữ Mã Lai được công nhận là ngôn ngữ chính thức thì các ngôn ngữ khác cũng có thể được sử dụng tự do, thậm chí là sử dụng để truyền đạt kiến thức trong các trường học. Không nước nào ở khu vực Đông Nam Á cho phép điều này.

Nhưng người Hoa dường như không coi trọng các điểm tốt này và không đánh giá đúng mức sự công bằng của Hiến pháp Malaysia. Dr Tan cũng như các nhà lãnh đạo của Đảng DAP nói đi nói lại về quyền và những đặc lợi của người Mã Lai cứ như là ở Malaysia chỉ có người Mã Lai mới có quyền, còn các tộc người khác thì không.

Mặc dù người Mã Lai là những người hiểu những sắc thái chính trị, nhưng thật trớ trêu, trong tranh luận họ thường thiếu khôn khéo và thường hay nhấn mạnh những điều sai trái. Họ cũng tự hào với chính bản thân họ vì tất cả những lý do sai lầm. Họ thích làm nổi bật “uy quyền tối cao” của họ, có nghĩa họ là những chủ nhân của đất nước, ngay cả khi họ không phải. Đảng PAP không bao giờ nói về người Hoa là chủ nhân của Singapore bởi vì họ không cần phải làm thế. Mọi người đều biết sự thật đó.

Đảng PAP muốn “nước Malaysia của người Malaysia” bởi vì họ hiểu rằng, nếu không có sự phân biệt đối xử mang tính tích cực ủng hộ người Mã Lai đó, người Hoa sẽ thống trị trên tất cả các lĩnh vực, thống trị cả chính phủ. Thậm chí ở Malaysia ngày nay, bất chấp tất cả những thứ được coi là đặc quyền và cơ hội mà người Mã Lai và các tộc người bản địa khác được hưởng, số người Hoa và người Ấn Độ được đào tạo chuyên nghiệp vẫn nhiều hơn người Mã Lai. Trong các hoạt động kinh doanh, người Mã Lai vẫn tụt lại rất xa. Sau 36 năm thực hiện Chính sách kinh tế mới (NEP), họ mới chỉ giành được quyền sở hữu 20% kinh tế so với 30% mục tiêu ban đầu đề ra. Tuy nhiên, như tôi vẫn thường tranh luận rằng, trách cứ các tộc người khác không phải là một giải pháp; chính người Mã Lai phải nhận trách nhiệm vì sự không hoàn thành mục tiêu của cộng đồng mình.

Khi vụ bạo loạn sắc tộc ngày 13 tháng 5 xảy ra ở Kuala Lumpur, tôi đang trên đường tới thành phố này. Tôi hy vọng sẽ được gặp các cộng sự và các nhà lãnh đạo Đảng UMNO để thảo luận về việc tại sao tôi lại để mất ghế nghị sĩ của mình ở Kota Star Selantan. Ở Tanjung Malim, cách thủ đô khoảng 1 giờ xe, tôi bị cảnh sát chặn lại và yêu cầu tôi phải quay lại.

Tôi nghĩ có điều gì đó đang xảy ra, nhưng không biết gì về quy mô và mức độ bạo lực của các cuộc nổi dậy. Tôi sợ rằng, bạo lực có thể tràn ra các vùng nông thôn và những người Hoa sống ở các bang mà người Mã Lai chiếm đại đa số sẽ gặp nguy hiểm. Tuy nhiên, những người Hoa sống ở những vùng nông thôn giữa những người Mã Lai lại không bị động chạm đến và tình hình bên ngoài thủ đô Kuala Lumpur vẫn ổn định. Không có sự thù oán và đối đầu xảy ra ở cả hai phía.

Tan Sri Abdullah Ahmad, khi đó là Thư ký chính trị cho Phó Thủ tướng Tun Razak, cho biết, ông cảm thấy kinh hoàng khi chứng kiến một người đàn ông Mã Lai đuổi theo và đâm một người đàn ông người Hoa. Người Mã Lai ở khu vực ngoại thành không tham gia vụ bạo loạn, mặc dù họ cảm thấy giận dữ. Họ tuân thủ lệnh của chính phủ là không được thực hiện bất cứ một hành động tự phát nào.

Khi tôi đến Kuala Lumpur vài ngày sau đó, thành phố này trông như một vùng chiến sự. Tôi thực sự bị sốc khi chứng kiến mức độ phá huỷ của cuộc nổi dậy này. Nhiều toà nhà đã bị lửa thiêu rụi, các khung cửa vô số xe ô tô bị cháy nằm ngổn ngang trên đường phố. Đâu đó, những cột khói đen vẫn bốc cao từ một toà nhà đã bị cháy. Theo con số chính thức, hơn 100 người, chủ yếu là người Hoa, đã bị giết. Quang cảnh ở đây rất trầm lắng và căng thẳng. Ngoài sự hiện diện hùng hậu của lực lượng quân đội và cảnh sát, rất ít người dân xuất hiện trên đường phố và các cửa hàng đều đóng cửa. Như những gì chúng tôi biết, tôi nghĩ thế là chấm hết Malaysia. Tôi nghĩ, người Mã Lai và người Hoa sẽ không bao giờ có thể làm việc cùng nhau sau sự kiện này. Tôi thậm chí còn tự nhủ sẽ không bao giờ dám bước chân vào một cửa hiệu của người Hoa một lần nữa.

Báo chí quốc tế viết, Malaysia đã đến hồi kết. Các nhà quan sát nước ngoài đã tiên đoán rằng, người Hoa và người Mã Lai sẽ không thể chung sống cùng nhau. Giờ họ lại tuyên bố rằng, người Mã Lai sẽ nắm quyền cai trị đất nước mà không có dân chủ.

Thủ tướng Tunku phải rơi nước mắt. Ông không hiểu tại sao vụ bạo loạn này có thể xảy ra. Ông lên án những kẻ chủ mưu, chủ yếu là những người theo Đảng Cộng sản. Sau khi Thủ tướng ban hành tình trạng khẩn cấp, Quốc hội tạm thời ngừng hoạt động. Một cơ quan đặc biệt được gọi là Hội đồng điều hành đất nước (NOC) được thành lập dưới sự lãnh đạo của Phó Thủ tướng Tun Razak. Malaysia lúc đó cũng có một Nội các dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng Tunku, nhưng trên thực tế, Phó Thủ tướng Tun Razak là người điều hành đất nước. Lúc đó Thủ tướng Tunku không tham gia vào việc điều hành, mà chỉ thích tập trung vào việc hoạch định chính sách. Tun Dr Ismail, người rời chính phủ năm 1967, đã đồng ý quay trở lại làm Bộ trưởng trong Nội các

và là một trong hai nhân vật quan trọng trong Hội đồng điều hành đất nước.

Nhìn chung, các đảng chính trị đã từng lớn tiếng phân biệt chủng tộc cũng nhanh chóng ý thức được trách nhiệm của mình. Họ từ chối có liên quan đến cuộc bạo loạn nhưng tất cả đều mong muốn giúp xoa dịu tình hình. Khi ở Kuala Lumpur, tôi đã gặp Tun Musa Hitam, Sulaiman Alias, Abdullah Ahmad và nhiều người khác để thảo luận về tình hình chính trị. Chúng tôi cho rằng, Thủ tướng Tunku cũng là người có lỗi khi để xảy ra vụ bạo loạn này. Ông đã quá quan tâm đến việc thành lập Liên bang Malaysia mới mà không biết được điều gì đang xảy ra trên thực tế.

Trong khi Thủ tướng Tunku đang thành lập Nội các mới, Tun Tan Siew Sin đã tuyên bố công khai rằng, Đảng MCA sẽ không tham gia Nội các và chính phủ nhưng vẫn tham gia Liên minh đảng. Tun Tan cảm thấy rằng, vì để Liên minh yếu đi, Đảng MCA giờ không xứng đáng có chân trong chính phủ. Điều này đã trở thành đề tài tranh luận nóng bỏng trên báo chí, đặc biệt là các báo của Mã Lai và trong dân chúng Mã Lai. Trả lời câu hỏi qua điện thoại về quan điểm của tôi, tôi đã nói không hề úp mở rằng Đảng MCA không nên ở lại trong chính phủ. Đảng này đã không ủng hộ Liên minh và các đảng viên của đảng này thậm chí còn bầu cho các đảng đối lập, trong đó có đảng PAS (như ở khu vực cử tri Kota Star Selatan của tôi).

Tôi biết, tôi không thể tránh được các vấn đề rắc rối, nhưng sự tức giận của tôi đối với Đảng MCA là rất mạnh mẽ và mang tính cá nhân. Tôi cảm giác rằng, họ là nguyên nhân khiến tôi thất bại trong cuộc bầu cử. Cảm giác cay đắng khi thất bại, khi biết rằng một người nào đó mà mình vẫn coi là ủng hộ mình nay lại lật đổ mình, đã khiến lời lẽ của tôi trở nên chua cay hơn. Vì vậy, tôi nghĩ rằng việc Đảng MCA rời khỏi chính phủ là hợp lý.

Tuyên bố này của tôi đã làm Thủ tướng Tunku chú ý đến và ông quyết định viết thư cho tôi. Trong bức thư đề ngày 6 tháng 6 năm 1969, ông viết, tôi không được ích lợi gì cả. Tuyên bố của tôi càng làm cho vấn đề trở nên tồi tệ hơn trong bối cảnh căng thẳng tăng cao khi đất nước vẫn chưa hoàn toàn hồi phục sau vụ bạo loạn hồi tháng 5. Bạo loạn đã tràn sang Sarawak và có thể xảy ra liên tiếp trên bán đảo. Ông hối thúc tôi hãy kiên nhẫn và không được manh động cho đến khi tình hình đất nước ổn định trở lại.

Tôi viết thư trả lời ông vào ngày 17 tháng 6, khoảng 10 ngày sau khi nhận được bức thư của ông. Giờ khi đọc lại bức thư này, tôi thấy mình đã có những lời lẽ không đúng mức, không phải là tôi viết nó trong lúc giận dữ khi chưa đủ thời gian để bình tĩnh, mà có lẽ bởi tôi quá bị kích động trước thất bại của mình trong cuộc bầu cử và vai trò của Đảng MCA và người Hoa trong thất bại của tôi. Việc Thủ tướng Tunku đề nghị tôi phải kiên nhẫn và tránh thực hiện bất kỳ điều gì có thể làm cho tình hình xấu hơn chỉ làm tôi thêm tức giận. Nếu các đối tác trong Liên

minh không sẵn sàng chân thành với nhau, tôi nghĩ rằng, chúng tôi cũng có thể từ bỏ Liên minh.

Trong bức thư của mình, tôi đã cho rằng, Thủ tướng Tunku chính là nguyên nhân gây ra cuộc bạo loạn sắc tộc mà trên thực tế chính là cuộc khủng hoảng của Liên minh và thậm chí là khủng hoảng chế độ, bởi vì ông đã quá mềm mỏng với người Hoa. Cụ thể, tôi đã viết cho ông về việc ông đã giảm án tử hình 11 người Hoa bị kết tội phản quốc. Tôi chỉ trích ông vì chỉ biết nghe theo những kẻ bợ đỡ xung quanh. Tôi viết, người Mã Lai đã bị người Hoa và người Ấn Độ xúc phạm trong suốt lễ kỷ niệm “chiến thắng” của phe đối lập đến nỗi họ không thể kiềm chế được bản thân và bắt đầu nổi loạn và giết người. Những người khác có thể bị kích động, nhưng khởi nguồn tội lỗi của họ chính là ở các nhà lãnh đạo, những người không thấu hiểu được nỗi niềm của người dân Mã Lai.

Để Tunku phải đau hơn nữa, tôi viết rằng, người Mã Lai, dù là theo Đảng PAS hay theo Đảng UMNO đều căm ghét ông. Tôi tố cáo ông đang chơi bài poker với những người bạn người Hoa của mình tại cao trào của cuộc khủng hoảng khi tình trạng khẩn cấp được tuyên bố. Tôi nói, người Hoa coi ông là kẻ ngờ nghệch và kém năng lực. Các ngành dân chính, cảnh sát và quân đội không còn ủng hộ chính phủ nữa và giờ họ đang nghiêng sang ủng hộ Đảng PAS. Tôi nói bóng gió rằng, ông có thể sẽ không kiểm soát được quân đội khi họ quay sang ủng hộ Đảng PAS và gần như không thể giành lại được sự tôn trọng của họ. Người dân nghĩ rằng, đã đến lúc Tunku phải từ chức – tôi viết cho Thủ tướng Tunku.

Khi vạch trần Thủ tướng Tunku theo cách này, tôi biết rằng, tôi có thể bị bắt giữ. Tôi đề cập trong bức thư đó về số phận của Aziz Ishak, cựu Bộ trưởng Nông nghiệp, người đã bị cách chức khỏi Nội các và bị bắt giữ theo Luật An ninh nội địa vì làm những điều chưa thể bằng tôi làm. Nhưng tôi cũng tuyên bố thẳng thắn rằng, tôi sẵn sàng vào tù vì những quan điểm của tôi. Cuối cùng, tôi khẳng định lại rằng, tuyên bố của tôi về việc Đảng MCA không nên tham gia chính phủ là hoàn toàn nghiêm túc và chân thành. Nếu Thủ tướng Tunku cho phép người khác tiếp tục làm nhục người Mã Lai, ông sẽ phải trả một giá đắt.

Tôi thiết tha hy vọng Thủ tướng Tunku sẽ đọc hết bức thư của tôi và sẽ nhìn ra sự thật, cho dù là nó có cay đắng đến đâu. Tôi đã đưa riêng bức thư này cho hai người bạn của tôi. Tôi cần sự ủng hộ và sự cảm thông của họ để nếu tôi bị bắt, họ sẽ biết nguyên nhân vì sao.

Về sau tôi nhận thấy, tôi là người cố chấp và cố ý khiêu khích trong bức thư của tôi. Đáng lẽ tôi có thể mềm mỏng hơn, nhưng tôi muốn làm Thủ tướng Tunku phải đau, phải sốc khi nhận ra tất cả những điều ông lẽ ra phải tránh. Tôi muốn ông hiểu rằng, ông là nguyên nhân của tất cả

những vấn đề rắc rối trong đất nước tôi. Giờ tôi cảm thấy rất ân hận vì những lời lẽ cay nghiệt của mình.

Tuy nhiên, tôi thấy thật kỳ cục khi Thủ tướng Tunku đơn giản là không thể hiểu được căng thẳng về sắc tộc có thể tăng cao như thế nào. Khi tôi biết ông những ngày ông còn trẻ hơn, khi ông còn đang làm việc trong ngành dân chính bang Kedah, ông luôn thể hiện mối quan tâm sâu sắc tới người Mã Lai. Nhưng sau khi trở thành Thủ tướng và là người đứng đầu Liên minh đa sắc tộc, quan điểm của ông dường như phẳng lặng hơn và trở thành một người hời hợt, thiếu quan tâm.

Dù đã gửi bức thư với những lời lẽ tàn nhẫn, nhưng tôi nghĩ tôi cũng không thể xoay chuyển được tình hình. Khó có thể tưởng tượng nổi lúc đó tôi tức giận như thế nào. Tôi đã bị thất bại trong cuộc bầu cử và không còn ở vị trí có thể gây ảnh hưởng trong chính phủ. Trong khi tôi vẫn là một thành viên của Hội đồng tối cao Đảng UMNO, thì hội đồng này lại không hoạt động. Tôi chỉ thể hiện những phản ứng của người Mã Lai thời đó. Quá nhiều người rất tức giận với Thủ tướng Tunku, nhưng không ai dám làm gì cả. Nhưng tôi thì khác, tôi cảm thấy mình cần phải hành động. Lui về cuộc phản đối thành lập Liên minh Mã Lai năm 1946, khi tôi kích động một nhóm học sinh phổ thông hành động phản đối công khai, tôi cảm thấy có những điểm tương đồng: Bạn có thể không ngừng cắn nhai chửi bới, nhưng chỉ có hành động mới đem lại sự thay đổi thực sự, chỉ có hành động mới có thể thay đổi được chiều hướng lịch sử.

Bức thư được sao chép lại và được truyền bá rất nhanh trên khắp cả nước. Tôi phân vân về việc công bố công khai bức thư. Một mặt, việc để cho mọi người biết tôi đã viết gì là một điều tốt. Mặt khác, có thể điều đó lại có hại đối với tôi và thậm chí có thể khiến mọi người có những hành động chống lại tôi. Tôi sớm nhận ra rằng, có rất nhiều người ủng hộ những điều tôi nói và nhiều người đã liên lạc với tôi để thể hiện sự ủng hộ của họ. Nhưng việc lưu truyền rộng rãi bức thư này đã khiến những người trung thành với Thủ tướng Tunku kinh hoàng.

Tôi nhận được cuộc điện thoại của Tan Sri Senu Abdul Rahman, khi đó là Tổng thư ký của Đảng UMNO. Ông chửi tôi thậm tệ vì đã biết bức thư đó và thẳng thắn đề nghị tôi rút lại bức thư. Tôi trả lời ông rằng, tôi không thể, bởi vì tôi đã suy nghĩ từng từ tôi viết. Hơn nữa, đó không chỉ là những quan điểm của riêng tôi. Những gì tôi nói là quan điểm chung của người Mã Lai và Thủ tướng Tunku cần phải biết những gì đang xảy ra trên mảnh đất này, đặc biệt là những điều liên quan tới người Mã Lai.

Senu cho rằng, tôi đã làm tổn thương tình cảm của Thủ tướng Tunku. Bản thân ông cũng rất giận bởi vì ông, Khir và Tunku là những người rất gần gũi nhau và là những người bạn của

nhau từ thời cùng hoạt động trong Tổ chức thanh niên Mã Lai yêu nước ở Kedah, tổ chức Saberkas, những năm 1940. Sự thực là, lúc tôi viết bức thư, Thủ tướng Tunku không được khỏe và phải nằm điều trị trong bệnh viện. Bức thư viết ngày 17 tháng 6 của tôi chỉ được chuyển tới tay ông sau khi ông được ra viện. Ngày 30 tháng 6, ông viết thư trả lời tôi. Trong bức thư đánh máy dài 7 trang của mình, ông viết rằng, bức thư ông gửi cho tôi được diễn đạt bằng ngôn ngữ rất lịch sự, vậy mà trong bức thư trả lời, tôi đã đưa ra rất nhiều vấn đề với ý định bôi nhọ thanh danh của ông. Ông viết rằng tôi đã nhầm khi nghĩ ông không biết người ta nói những gì về ông. Ông “biết” những hành động của tôi cùng với các bạn bè hòng lật đổ ông. Ông cầu mong và hy vọng tôi sẽ nhận ra những lỗi lầm của mình.

Ông đập lại tuyên bố hiểu rõ quan điểm của người dân của tôi và nói rằng không ai uỷ quyền cho tôi đại diện cho họ nói lên ý kiến. Ông viết rằng, ông đã can thiệp vào vụ xử 11 người Hoa vì quan điểm của cộng đồng thế giới. Còn chơi bài poker chính là cách để ông giải trí.

Ông đề cập đến những cống hiến của ông đối với Đảng UMNO và đối với người dân Mã Lai, về việc ông khôi phục lại đảng này và đem lại vinh quang, độc lập cho đất nước. Mọi việc đều diễn ra tốt đẹp khi Đảng UMNO vẫn hoạt động tốt, nhưng thời điểm đảng nao núng, mọi cáo buộc đều nhắm vào ông.

Tôi đã phản bội lại vị lãnh đạo cao nhất của đất nước và ông biết âm mưu lật đổ ông của tôi – ông lặp lại lần nữa. Nhưng ông vẫn đang là người đứng đầu Đảng UMNO và nếu tôi không rút khỏi Hội đồng tối cao của đảng, ông sẽ đưa vấn đề này ra trước các thành viên của Hội đồng.

Tôi có thể rời khỏi Hội đồng, nhưng tôi vẫn rất giận. Tôi vẫn cảm thấy rằng, trên cương vị lãnh đạo, Thủ tướng Tunku đã thất bại trong việc làm giảm tình trạng kinh tế khó khăn của người Mã Lai, ngay cả người Ấn Độ còn khá hơn người Mã Lai (mặc dù nhiều người trong số họ vẫn là những người nghèo nhất ở Malaysia, nhưng rất nhiều người đã làm việc trong các ngành như ngành y, luật và các ngành kỹ thuật). Tôi quyết định sẽ viết thư trả lời để giải thích tại sao tôi lại viết bức thư trước như vậy.

Tôi xin lỗi vì những lời lẽ lỗ mãng lần trước, nhưng tôi không còn cách nào để làm sáng tỏ các vấn đề mà không dùng những từ ngữ như vậy. Tôi viết rằng, tôi đánh giá cao những cống hiến của ông cho Đảng UMNO. Nhưng nếu Dato’ Onn không hợp nhất những người Mã Lai từ nhiều bang khác nhau thì nhu cầu giành độc lập cho Mã Lai có thể xuất phát từ những người không phải gốc Mã Lai. Họ, chứ không phải là người Mã Lai, sẽ lãnh đạo phong trào và sẽ giành được thắng lợi. Mặc dù có những đóng góp to lớn đối với Đảng UMNO và với người dân Mã Lai, nhưng Dato’ Onn vẫn phải rời đảng này khi đại đa số quyết định như vậy. Những đóng góp

trong quá khứ không giúp cho một nhà lãnh đạo được miễn trừ trước những hậu quả của những quyết định sai lầm sau đó.

Trong khi tôi đánh giá cao tất cả những đóng góp của Thủ tướng Tunku đối với Đảng UMNO, tôi vẫn một lần nữa kêu gọi ông từ chức. Đó là con đường ông phải tự quyết định, bởi vì không ai dám thách thức ông công khai. Bất kỳ người nào không đồng ý với ông sẽ bị cách chức khỏi Nội các, bị gửi ra nước ngoài hoặc thậm chí bị bắt giữ như trường hợp của Aziz. Nếu họ không sợ bị những hành động trừng phạt như thế, thì ông đã phải đối mặt với những thách thức đó từ lâu rồi – tôi viết.

Cuộc họp của Hội đồng tối cao Đảng UMNO được ấn định vào ngày 12 tháng 7 và sự vụ của tôi sẽ nằm trong chương trình nghị sự. Tôi nói với Thủ tướng Tunku rằng, tôi biết về cuộc họp và tôi nghĩ mình sẽ bị cách chức khỏi Hội đồng bởi không ai dám chống đối ông và dám lên tiếng ủng hộ tôi.

Ngày 11 tháng 7, tôi tới Kuala Lumpur và gặp nhiều người ủng hộ, trong đó có giáo sư Zainal Abidin Wahid, người khi đó là giảng viên trường Đại học Mã Lai. Ông và bạn bè của ông trong và ngoài trường tin rằng, họ có thể tác động tới Hội đồng tối cao thông qua một chiến dịch vận động chữ ký ủng hộ tôi. Trong cuộc Tổng tuyển cử gần đây, Zainal đã vận động ủng hộ cho Đảng PAS bởi vì ông cho rằng, Thủ tướng Tunku đã phản bội người Mã Lai. Bất ngờ nhận thấy khả năng Đảng PAS có thể chiến thắng trong khu vực bầu cử của tôi, giữa chiến dịch tranh cử, tôi đã đề nghị ông đại diện tôi đứng ra hòa giải với Đảng PAS. Zainal không có ảnh hưởng nhiều đối với Đảng PAS, nhưng ông đã luôn ở bên tôi, đặc biệt là khi tôi đưa ra các vấn đề của người Mã Lai.

Mặc dù Zainal có thể vận động được 6 nghìn chữ ký ủng hộ, tôi không tin rằng chiến dịch vận động của ông có thể thay đổi được gì. Nhưng tôi nhận một tập tài liệu dày ông đưa cho để đề trình lên Hội đồng tối cao. Ngày 12 tháng 7, tôi đến Sri Taman, dinh thự của Phó Thủ tướng Tun Razak, nơi diễn ra cuộc họp của Hội đồng tối cao, rất sớm. Một số thành viên khác của Hội đồng cũng đã có mặt ở đó. Họ khuyên tôi rút lại bức thư và xin lỗi Thủ tướng Tunku, nhưng tôi không nói gì cả. Gần như tất cả các Ủy viên Hội đồng đều tham dự cuộc họp, họ là các Bộ trưởng của Đảng UMNO, các Thống đốc bang và các Thủ hiến bang. Thủ tướng Tunku không có mặt, vì vậy Phó Thủ tướng Tun Razak làm chủ tọa cuộc họp. Tôi đánh giá cao quyết định không tham dự cuộc họp của Thủ tướng Tunku để tránh ảnh hưởng đến quyết định của Hội đồng. Nhưng thật ra, tôi không nghĩ là sự vắng mặt của ông sẽ không ảnh hưởng đến kết quả của cuộc họp. Thủ tướng Tunku là Chủ tịch Hội đồng. Bất kỳ ai đứng về phía tôi tương đương với

bỏ một lá phiếu bất tín đối với cương vị lãnh đạo của Thủ tướng Tunku.

Cảnh sát sợ sẽ có rắc rối xảy ra từ phía những người ủng hộ tôi, vì vậy an ninh được thắt chặt. Hàng rào cảnh sát bảo vệ quanh dinh thự và tất cả các con đường dẫn đến khu dinh thự đều bị chặn, chỉ có các thành viên của Hội đồng tối cao mới được đi qua. Các phóng viên, thợ chụp ảnh đều không được đến. Tôi bước vào khu dinh thự cùng với những người khác khi cuộc họp được tiến hành. Phần giới thiệu sơ bộ ban đầu như thường lệ được cắt bớt và vấn đề liên quan đến việc tôi gửi thư cho Thủ tướng Tunku và công khai rộng rãi bức thư đó được đưa ra. Phó Thủ tướng Tun Razak hỏi liệu tôi có sẵn sàng rút lại bức thư và xin lỗi Thủ tướng Tunku không. Tôi giải thích ngắn gọn bối cảnh tôi và Thủ tướng Tunku trao đổi thư từ và tuyên bố rõ ràng rằng, tôi không sẵn sàng rút lại thư hoặc xin lỗi Thủ tướng Tunku. Sau đó, Phó Thủ tướng yêu cầu tôi chờ ở phòng khách.

Đến tận bây giờ, tôi vẫn không biết chính xác những gì xảy ra sau đó tại cuộc họp. Một số thành viên cảm thấy rằng, việc tôi bị đuổi khỏi Hội đồng tối cao là một hình phạt quá nặng. Tôi nghĩ Datuk Harun Idris là một trong những người phản đối việc Hội đồng đuổi tôi. Còn dư luận trong người Mã Lai sau tôi nữa – họ nói. Cuộc họp kéo dài gần hai tiếng. Bên ngoài, ở phòng khách, tôi bồn chồn không yên. Tôi biết, tôi sẽ bị đuổi khỏi Hội đồng, nhưng tôi cũng quyết định rằng, nếu Hội đồng yêu cầu tôi rút lại bức thư, tôi vẫn giữ lập trường của mình. Hành động khác đi sẽ làm giảm uy tín khó đánh bại của tôi và bất kỳ điều gì tôi có thể nói sau đó sẽ dễ dàng bị nhạo báng. Vì vậy tôi không thể rút lui.

Trước khi cuộc họp kết thúc, Tun Dr Ismail bước ra khỏi phòng họp đến chỗ tôi ngoài phòng khách. Ông hỏi lại tôi một lần nữa rằng, tôi có sẵn sàng rút lại bức thư và xin lỗi Thủ tướng Tunku không. Tôi khẳng định lập trường của mình và ông quay trở lại cuộc họp. Sau đó không lâu, cuộc họp tạm dừng và mọi người nói với tôi rằng, đến buổi chiều kết quả cuộc họp mới được tuyên bố công khai. Tôi nghĩ, trước hết họ muốn thông báo quyết định của họ cho Thủ tướng Tunku.

16 giờ 5 phút hôm đó, Bộ trưởng Thông tin và Truyền thông Tan Sri Hamzah Abu Samah đã in một bản tuyên bố dài 17 dòng của Tổng thư ký Đảng UMNO với nội dung “Hội đồng tối cao coi hành động phát tán những bản sao thư từ giữa Mahathir và Thủ tướng Tunku Abdul Rahman, Chủ tịch Đảng UMNO, trong đó có những vấn đề và những chi tiết vô cùng quan trọng của đảng mà đáng lẽ ra phải được Hội đồng tối cao Đảng UMNO thảo luận trước” là một hành động vi phạm nguyên tắc và điều lệ của đảng. Vì vậy, “Hội đồng quyết định, bác sĩ Mahathir bị tước tư cách thành viên Hội đồng kể từ ngày hôm nay”. Cần phải nói thêm rằng, Thủ tướng Tunku cũng

không có mặt tại cuộc họp buổi chiều hôm đó.

Tôi không phản đối hay cố bào chữa cho mình mà chỉ quay trở về Kedah và tự an ủi rằng, tôi chỉ bị đuổi khỏi Hội đồng tối cao của đảng chứ không bị khai trừ khỏi đảng. Trong một cuộc phỏng vấn qua điện thoại, tôi nói rằng, tôi vẫn là một đảng viên của Đảng UMNO bởi vì tôi vẫn tin vào công cuộc đấu tranh của đảng. Hai ngày sau, lệnh cấm lưu truyền bức thư của tôi và 5 tài liệu khác được ban bố. Một trong 5 tài liệu đó được cho là của một giảng viên trường đại học viết với tiêu đề “Cuộc đấu tranh của những người không phải gốc Mã Lai” có nội dung hối thúc người Hoa giành các quyền của người Mã Lai và lên nắm quyền ở Malaysia.

Bất kỳ ai bị phát hiện phát hành, in ấn, bán hoặc phát tán bất kỳ tài liệu nào trong số 6 tài liệu trên đều bị phạt tù tối đa là ba năm hoặc bị phạt tiền tới 2 nghìn đô-la hoặc cả hai. Sở hữu trái phép tài liệu này sẽ bị phạt tù một năm hoặc phạt tiền 1 nghìn đô-la hoặc cả hai. Không có điều nào được tuyên bố về quyền sở hữu đương nhiên của tôi đối với bản sao của các bức thư.

Thật ngạc nhiên, Đảng PAS, lúc đó vẫn chưa gia nhập Liên minh, lại ủng hộ mạnh mẽ chính phủ. Hassan Adli, người sau này trở thành một Bộ trưởng trong Nội các của Thủ tướng Tun Razak và Nội các của Thủ tướng Tun Hussein, đã hối thúc các đảng viên của Đảng PAS không tham gia vào “cuộc khủng hoảng cá nhân” này. Đảng Gerakan, khi đó là một đảng đối lập, cũng ủng hộ chính phủ. Điều này không gây ngạc nhiên bởi những bức thư này có thể được hiểu như một sự kích động người Mã Lai chống lại người Hoa, mà Đảng Gerakan có đa số đảng viên là người Hoa – Giáo sư Datuk Dr Syed Hussein Alatas tuyên bố.

Trong bài trả lời phỏng vấn Tờ Utusan Zaman, một tờ báo của Mã Lai, Thủ tướng Tunku tuyên bố, trong tầng lớp sinh viên có các nhóm đang bị kích động căm thù ông. Ông tỏ ra tiếc nuối rằng 17 năm làm việc hiệu quả của ông đã bị tiêu tan. Ông phủ nhận những bài viết trên báo chí nước ngoài cho rằng Phó Thủ tướng Tun Razak sẽ tiếp quản vị trí của ông và giải thích, do không được khỏe nên không thể gánh vác mọi trọng trách điều hành đất nước. Điều đáng nói hơn, ông đổ lỗi cho sự phát tán bức thư của tôi là nguyên nhân gây ra vụ bạo loạn sắc tộc ngày 13 tháng 5 (mặc dù thư tôi viết sau sự kiện đó).

Khi tới các bang để gặp gỡ với các Hội đồng bang, Thủ tướng Tunku nói về hành động hợp pháp chống lại tôi là nhằm làm sạch thanh danh của ông trước khi ông nghỉ hưu. Báo chí đưa tin cuộc chiến tranh giành quyền lực trong Đảng UMNO giữa “phe cánh tả”, có nghĩa là tôi, những người ủng hộ tôi và lãnh đạo của Đảng UMNO thời đó.

Những luận điệu tương tự cũng được Thủ tướng Tunku đưa ra trong cuốn sách “Ngày 13 tháng

5 – trước và sau” của ông. Tôi bị coi là tác giả của một kế hoạch mà những người khác thực hiện. Ông chỉ trích gay gắt giọng điệu trong bức thư của tôi và việc tôi phát tán bức thư đó và khẳng định lại niềm tin mạnh mẽ của ông đối với Đảng MCA và Đảng MIC khi là các đảng đối tác của Liên minh. Ngay cả khi chỉ còn 3 đảng viên của Đảng MCA, ông vẫn sẽ làm việc với họ – ông tuyên bố. Họ sẽ luôn là những đối tác, bất kể là họ mạnh hay yếu.

Ông cáo buộc “phe cánh tả” muốn người Mã Lai và chỉ muốn người Mã Lai lãnh đạo đất nước và lập tức coi điều này là một điều không tưởng, bởi vì số người không phải gốc Mã Lai chỉ ít hơn không đáng kể so với người gốc Mã Lai ở đất nước này.

Ngày 27 tháng 9, sau khi tôi kiên quyết từ chối rút lại những bức thư, Phó Thủ tướng Tun Razak tuyên bố, cuộc họp của Hội đồng tối cao Đảng UMNO do ông làm chủ tọa đã quyết định “Mahathir không còn là đảng viên của Đảng UMNO nữa”. Trả lời câu hỏi của phóng viên rằng, có phải tôi bị khai trừ khỏi đảng không, Phó Thủ tướng Tun Razak khẳng định lại “Tất cả những gì tôi có thể nói là ông ấy không còn là đảng viên của Đảng UMNO nữa”.

Cuối cùng, tôi đã bị khai trừ khỏi đảng, đúng như những gì Thủ tướng Tunku đã từng đe dọa. Các đảng đối lập, đặc biệt là Đảng DAP, vui mừng khôn xiết. Nhiều chính trị gia của Liên minh đã cảm thấy bất an và lo lắng về hậu quả có thể xảy ra. Hầu hết người Mã Lai đều phản ứng giận dữ nhưng tôi nghĩ những người Hoa sẽ nghĩ thật đáng đời tôi. Trả lời những câu hỏi liên tiếp của báo chí, tôi khẳng định rõ ràng, tôi không có ý định tham gia bất kỳ một đảng chính trị nào khác. Tôi cũng tuyên bố sẽ không kêu gọi chống lại quyết định của Hội đồng tối cao.

Tôi đã nghĩ mình sẽ bị khai trừ từ trước nên thoạt đầu tôi không cảm thấy mất mát lớn. Nhưng tôi sớm nhận ra rằng, giờ đây tôi không còn một diễn đàn nào để đưa ra các vấn đề, đặc biệt là các vấn đề quốc gia để giúp cộng đồng người Mã Lai phát triển. Tôi sẽ không bao giờ là một lãnh đạo của Đảng UMNO, và nếu các cuộc bầu cử được tổ chức lại lần nữa, tôi sẽ không được đảng này đề cử hoặc không nhận được sự ủng hộ của đảng này. Tôi trở thành một kẻ vô danh tiều tụy, một người không có vai vế. Cuối cùng, tôi thấm thía sự thật này.

15. Mờ nhạt trên chính trường

Trong sự nghiệp chính trị của mình, có hai lần tôi không được thừa nhận, lần thứ nhất là vào năm 1969 và lần thứ hai vào năm 2003 khi tôi từ chức Thủ tướng. Nhưng trong hai lần đó, lần đau đớn hơn là khi tôi bị khai trừ khỏi Đảng UMNO. Sau 5 năm làm nghị sĩ từ năm 1964 đến 1969, tôi đã dần quen với việc thường xuyên có khách lui tới chơi nhà. Những dòng người không ngớt từ các đảng viên của Đảng UMNO và người dân trong khu vực cử tri Kota Star Selatan của tôi đã đột ngột dừng lại sau khi tôi bị khai trừ khỏi Đảng UMNO.

Tuy nhiên, tôi không hoàn toàn bị mọi người lãng quên. Tôi vẫn nhận được một số lời mời tới nói chuyện. Các tổ chức thanh niên của các cơ sở đảng ở địa phương vẫn mời tôi tới diễn thuyết, không phải về các sự kiện khi đó, mà về hoạt động chính trị nói chung và về quan điểm của tôi về người Mã Lai, về tình thế khó khăn của họ và làm thế nào để có thể xoay chuyển được tình thế này. Đó là một giai đoạn kỳ lạ, một dấu lặng hay một giai đoạn tạm ngừng hoạt động chính trị của tôi. Thủ tướng Tunku có thể không thích những người mời tôi đến diễn thuyết, nhưng ông không trừng phạt bất kỳ ai khi họ mời tôi. Trong suốt giai đoạn Hội đồng điều hành quốc gia cầm quyền, các hoạt động chính trị bình thường và các cuộc bầu cử đã bị đóng băng, vì vậy, trong khoảng thời gian này, mối đe dọa hoặc nỗi sợ hãi không được đề cử là ứng viên hoàn toàn không có. Ngày đó, người dân không bị phụ thuộc vào các kế ước của chính phủ. Các kế ước này có thể được thu hồi lại. Tôi cũng phải thừa nhận rằng, Thủ tướng Tunku hiếm khi cố gắng trừng phạt những người không đứng về phía ông.

Cũng có một số người dũng cảm đến gặp tôi. Họ không phải là đảng viên Đảng UMNO, mà chỉ là những người thực sự quan tâm đến dân chúng của Mã Lai, như Fatimah Hamid Tuah, một người hoạt động trong tầng lớp sinh viên, nổi tiếng vì công khai nguyên nhân cha cô là Hamid Tuah và những người ủng hộ ông bị đuổi khỏi quê hương của mình ở Teluk Gong, Selangor. Cô đã tổ chức cho một số sinh viên đến gặp tôi để nghe quan điểm của tôi về chính trị, đặc biệt là về hoàn cảnh khó khăn của những người Mã Lai ở Malaysia và về việc các hoạt động chính trị trong nước không thể đưa ra được các nhu cầu của người Mã Lai.

Khi đó, không còn ai khác đấu tranh cho chính nghĩa của người Mã Lai. Trong lớp người trẻ hơn ở Đảng UMNO, có một số người có cùng mối quan tâm về số phận của người Mã Lai như tôi, nhưng nhìn chung họ không nói ra như tôi. Những người như Tun Musa, Abdullah Ahmad và Sulaiman Alias hoàn toàn đồng ý với tôi, nhưng họ không sẵn lòng nói ra. Những người đến nói chuyện với tôi và cầu xin thánh Allah bảo vệ và chỉ lối cho tôi hầu hết là những người Mã

Lai bình thường và những sinh viên của Trường Đại học Khoa học Penang. Nhưng ngoại trừ một hoặc hai người gù đó, không một đảng viên Đảng UMNO nào đến ngôi nhà mới của tôi ở Titi Gajah ở Kedah để bàn luận về các vấn đề chính trị.

Cũng cần phải nói rằng, tôi rất thất vọng, đặc biệt là với các đồng chí của tôi ở Đảng UMNO, những người có cùng ý nghĩ như tôi về Thủ tướng Tunku. Tôi thật đau đớn khi nhận ra rằng, tôi có quá nhiều bạn chỉ biết chung vui. Bị tước mất quyền được tham gia các cuộc thảo luận chính trị sôi nổi cũng làm tôi chán nản và càng làm tăng thêm nỗi cô đơn của tôi. Chỉ sau này tôi mới nhận ra rằng đây mới chỉ là trải nghiệm đầu tiên của tôi về thực tế là tôi sẽ bị ruồng bỏ đến như thế nào khi không còn là “người đảng hoàng” nữa. Khi đó tôi chưa thể nhận ra ngay, nhưng tôi lại cảm nhận được điều này khi tôi không còn là Thủ tướng. Đồng nghiệp bắt đầu tránh tôi và rõ ràng không muốn bàn luận với tôi về các vấn đề chính trị đang diễn ra. Tôi cho rằng, đó chính là cách trò chơi diễn ra. Nó có một nguyên tắc cơ bản: Đừng bao giờ mạo hiểm làm mất lòng những người có thể cho bạn quyền lực. Tôi đành cam chịu trước cách cư xử này, trước điều không mấy hấp dẫn trong bản chất con người này. Tuy nhiên, giữa một biển người không còn muốn biết bạn, vẫn còn có những người nhớ và thực sự trân trọng tình bạn. Họ đã làm tất cả, hy sinh tất cả cho những việc đáng làm.

Hầu hết những người hàng xóm mới của tôi ở Titi Gajah là những người ủng hộ Đảng PAS và một người là lãnh đạo cấp thấp của đảng này. Con trai ông ta thất nghiệp và thi thoảng tôi đã giúp anh ta bằng một ít tiền. Ông ta cũng đến nhà tôi và chúng tôi tranh luận về chính trị, nhưng dù tôi có nói gì thì niềm tin của ông ta đối với Đảng PAS không bao giờ dao động. Tuy nhiên, cho dù ông ta rất khó lay chuyển, nhưng những cuộc tranh luận của chúng tôi cũng đã lấp được những khoảng trống mà tôi cảm nhận rất sâu sắc.

Khi còn là nghị sĩ đại diện cho Kota Star Selatan, tôi đã kết bạn với một già làng. Ông đã giúp tôi hiểu về dân làng hơn. Manaf Abdullah hoặc Pak Su Manaf (già làng Manaf) là trưởng làng. Ông hiểu rất rõ về tính cách và tục lệ của người dân trong làng. Những lời khuyên của ông là vô giá đối với tôi, bởi tôi sinh ra và lớn lên ở thành phố. Chúng tôi trở thành những người bạn tốt của nhau và khi một uỷ viên Hội đồng lập pháp bang trong khu vực cử tri của tôi qua đời, tôi đã đề cử ông là ứng viên trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1969. Ông đã chiến thắng trong cuộc bầu cử này, nhưng sau này tôi đề nghị ông chỉ trích chính quyền bang Kedah về một số vấn đề chính như sự thất bại trong chính sách của chính quyền đối với người Mã Lai, ông đã từ chối. Ông đã quá sợ hãi. Đối với tôi, điều quan trọng là bạn phải dám thách đấu nếu bạn tin vào một điều gì đó. Nhưng tôi nhận ra rằng, rất ít người dám làm thế. Họ thích chắc ăn hơn nhiều.

Tôi cảm thấy khó chịu với Manaf đến nỗi sau đó tôi đã cắt đứt quan hệ với ông. Giờ nhìn lại, rõ ràng tôi đã đặt quá nhiều hy vọng vào ông. Ông là một đại diện mới của những người dân và thật không công bằng khi tôi yêu cầu ông phải đối mặt với những người quyền chức hơn ông. Điều đó chắc chắn là sẽ ảnh hưởng xấu đến tương lai của ông. Làm sao tôi có thể trông đợi điều đó ở ông khi thậm chí cả những bộ trưởng lâu năm đều không muốn mạo hiểm sự nghiệp chính trị của mình vì chính nghĩa?

Bên ngoài nhà tôi thường có một chiếc xe ô tô đỗ và tôi ngờ rằng, đó là chiếc xe của lực lượng cảnh sát đặc nhiệm được cử đến để theo dõi tôi. Tôi hiểu, tôi có nguy cơ bị bắt giữ theo Luật An ninh nội địa. Thủ tướng Tunku vẫn thường nói với những người trong và ngoài Đảng UMNO rằng, cộng sản đang gây ảnh hưởng đến “phe cánh tả” Mã Lai. Ngày đó, “bóng ma” cộng sản thường được sử dụng khi chính phủ muốn kiềm chế phe đối lập. Hàng ngày, tôi chờ đợi tiếng gõ cửa vào lúc 5 giờ sáng và các sĩ quan cảnh sát đặc nhiệm chờ tôi bên ngoài. Tôi nghĩ họ biết bạn đang ở trong trạng thái yếu đuối nhất trong những giờ đầu tiên trong ngày. Nhưng điều đó đã không xảy ra.

Khoảng hai tháng sau khi tôi bị khai trừ, tôi quyết định đến thăm Kuala Lumpur và gặp người bạn tốt của tôi, Tunku Abdullah Tuanku Abdul Rahman, nghị sĩ đại diện cho Rawang. Tôi thường ở lại nhà ông trong những lần tôi đến thăm Kuala Lumpur. Tôi mong mỗi được gặp những người bạn và những người ủng hộ chính trị từ nhóm người trẻ tuổi mà tôi vẫn thường kết giao. Tunku Abdullah cho tôi biết rằng, tình hình ở Kuala Lumpur không được tốt lắm. Căng thẳng vẫn đang ở mức cao và các ngôi nhà vẫn đang bị đốt cháy. Ông cảnh báo tôi rằng, tôi có thể bị bắt nếu tôi đến, nhưng tôi đã quyết định đi bằng bất cứ giá nào để xem những gì đang xảy ra. Nguy cơ bị bắt không làm tôi lo lắng lắm. Tôi không muốn Hasmah lo lắng, nên tôi không nói cho cô ấy biết về những lời đồn đại này.

Cảnh sát biết được ý định của tôi và nhiều người khác cũng biết. Hầu hết họ đều chắc chắn rằng, tôi sẽ bị bắt khi đến ga tàu Kuala Lumpur. Tunku Abdullah đến nhà ga đón tôi sáng hôm đó. Không ai khác trong số bạn bè của tôi ở Kuala Lumpur biết được chuyến thăm của tôi tới Kuala Lumpur nên họ không đi cùng Tunku Abdullah, nhưng Tunku Abdullah không chỉ có một mình. Khi bước xuống tàu, tôi nhận ra Tư lệnh các lực lượng vũ trang đầu tiên của Mã Lai, Tunku Osman Jawa, cháu của Thủ tướng Tunku, cũng ở sân ga. Tôi cũng nhìn thấy một vài cảnh sát. Những cái nhìn của họ làm tôi có chút lo lắng và tôi nghĩ chắc chắn họ sẽ đến gần tôi. Nhưng họ đã không làm vậy, vì vậy tôi bước xuống tàu và theo Tunku Abdullah về nhà.

Sau này, khi tôi được gọi lại Đảng UMNO, mọi người nói với tôi rằng, Thủ tướng Tunku thực sự

muốn tôi bị bắt giữ. Tôi biết được điều này từ chính lực lượng cảnh sát, bởi vì nhiều sĩ quan cảnh sát cao cấp ngày đó là đến từ Kedah. Chính họ đã ngăn cản Thủ tướng Tunku. Tôi cảm thấy an ủi vì có một số người trong lực lượng cảnh sát là những người đồng cảm với tôi. Họ khuyên Tunku rằng, việc bắt giữ tôi chỉ làm tôi thêm nổi tiếng và ông sẽ bị người Mã Lai chửi rủa nhiều hơn.

Sau đó, tôi đến thăm Kuala Lumpur khá thường xuyên và thường ở lại nhà Tunku Abdullah. Như những gì tôi biết, ông không bao giờ phải chịu hậu quả thảm khốc vì vẫn công khai duy trì tình bạn với tôi sau khi tôi bị khai trừ khỏi đảng. Ông cũng vẫn giữ mối liên hệ gần gũi với Thủ tướng Tunku và Phó Thủ tướng Tun Razak. Ông là một trong số ít người không cảm thấy bị mất đi sự ủng hộ vì mối quan hệ với tôi.

Nhưng “thanh gươm Damocles” vẫn treo lơ lửng trên đầu tôi. Giáo sư người Mỹ Karl von Vorys, một nhà nghiên cứu khoa học chính trị ở Philadelphia, đến thăm Trường Đại học Mã Lai đã đến gặp tôi ở Titi Gajah. Ông nhắc nhở tôi rằng, nếu tôi bị giam cầm thì có thể không chỉ trong hai năm, khoảng thời gian mà tôi đã sẵn sàng đối mặt, mà có thể trong thời gian rất dài, bởi vì lệnh bắt giữ hai năm có thể được thay đổi liên tục. Đến lúc này cảm giác sợ hãi ớn lạnh mới bắt đầu thấm thía trong tôi. Nếu tôi bị giam vô hạn định, tôi sẽ mất cơ hội gây ảnh hưởng đến chiều hướng tiến triển của sự kiện. Điều đó có nghĩa là không ai được nghe tôi nói. Chính xác là tôi sẽ bị giam giữ kín mịt và sẽ bị lãng quên. Sự khổ sở về thể chất, tôi nghĩ tôi có thể chịu đựng được. Nhưng ý nghĩ là mọi người sẽ không còn quan tâm đến bạn nữa bởi vì bạn đã bị xoá khỏi ký ức của họ thì thực sự hãi hùng.

Biết trước được mình không còn lối quay trở về với các hoạt động chính trị, tôi tập trung vào công việc chữa trị bệnh nhân. Tôi cũng có thể thực hiện các thủ thuật phẫu thuật nhỏ tại phòng khám của mình, như cắt bao quy đầu. Tôi được bệnh nhân tín nhiệm bởi tôi đã dùng kỹ thuật gây tê cục bộ, trong khi những người chuyên cắt bao quy đầu địa phương thường sử dụng một con dao cạo và không gây tê. Cá nhân tôi chắc chắn rằng làm như thế là rất đau. Tới nay, vẫn có người đến gặp tôi và ngượng ngùng gọi nhắc rằng, chính tôi là người đã tiến hành cắt bao quy đầu cho họ. Tôi chuyển những bệnh nhân nặng hơn vào bệnh viện nhà nước, bởi vì ngày đó ở Malaysia không có bệnh viện tư nào có phòng giải phẫu.

Tôi đến khám chữa tại rất nhiều nhà bệnh nhân và lấy tiền công rất ít. Có người thậm chí còn gợi ý rằng tôi có thể dễ dàng chiến thắng trong cuộc bầu cử nếu tôi chữa trị miễn phí cho mọi người. Nhưng đó hoàn toàn không phải là lý do tôi lấy tiền khám chữa bệnh thấp. Nếu tôi tranh cử ghế nghị sĩ một lần nữa, tôi muốn mọi người chọn tôi bởi vì tôi có thể phục vụ họ trên

phương diện chính trị chứ không phải y tế. Tôi cứu chữa người miễn phí khi tôi thấy họ không có khả năng thanh toán cho tôi. Tôi tin hầu hết các bác sĩ đều sẽ làm như vậy. Tuy nhiên, ngày nay giá thuốc quá cao, nên việc chữa trị hoàn toàn miễn phí sẽ khiến bác sĩ cháy túi.

Thời gian chậm chạp trôi qua, nhưng không phải là không có biến cố gì xảy ra với chúng tôi. Năm 1971, Hasmah vợ tôi, nữ chuyên viên y tế đầu tiên ở Kedah thời đó, bị tai nạn ô tô khi cô ấy đang lái xe đến bệnh viện ở Arau, Perlis. Một người đi xe máy đã lạng sang phần đường của cô ấy, buộc cô ấy phải quẹo tay lái để tránh. Hasmah đã đâm vào một cột điện thoại trước khi xe lộn xuống cánh đồng lúa.

Cô ấy nhớ lại, mình lộn vài vòng trong xe và bất tỉnh trước khi có thể vẫy mấy người dân làng đi ngang qua để nhờ trợ giúp. Họ có mặt gần đó bởi họ đang chuyển nhà, một việc làm thường gặp ở làng quê thời bấy giờ. Điều đầu tiên Hasmah hỏi họ là người lái xe máy có làm sao không, nhưng anh ta đã chạy trốn khỏi hiện trường. Họ cố lôi cô ấy ra khỏi đồng đổ nát và đưa vào một chiếc xe taxi. Taxi chở cô ấy đến bệnh viện Kangar. Khi tới đó, Hasmah cố gọi điện đến phòng khám cho tôi, nhưng hoá ra, cây cột điện thoại Hasmah va đổ khiến cho đường dây điện thoại bị đứt và cô ấy không gọi được cho tôi. Người lái xe taxi đưa cô ấy vào bệnh viện rất tốt bụng. Anh lái xe đến thẳng phòng khám và thông báo cho tôi tin này. Tôi xếp dụng cụ khám và ngay lập tức và lao đến bệnh viện.

Khi nhìn thấy tôi, cô ấy chỉ nói là mình gặp tai nạn. Hasmah có vẻ rất bình thản, bình thản đến nỗi tôi không nhận ra ngay vụ tai nạn nghiêm trọng đến mức đó. Cô ấy bị một vết rách trên trán, nhưng có lẽ cô ấy còn bị đau nhiều chỗ hơn. Tôi thực sự vui bót nỗi lo vì cô ấy đã thoát chết. Chúng tôi lấy nhau đã 15 năm và tôi đã không còn vị trí quan trọng trên chính trường đã gần 2 năm. Tôi luôn giữ kín mọi điều cho riêng mình, kể cả với Hasmah, cơ bản là bởi vì tôi không muốn cô ấy lo lắng về bất kỳ điều gì. Tôi thường tự đưa ra những quyết định cần thiết. Nhưng trong những năm tôi bị khai trừ khỏi Đảng UMNO, sự hỗ trợ, cảm thông và chia sẻ của cô ấy đã giúp tôi nhẹ nhõm hơn.

Cả tôi và Hasmah đều xuất thân từ những gia đình đông anh chị em và chúng tôi muốn có một gia đình lớn của chính mình. Nhưng chúng tôi dừng lại ở 4 con, Marina, Mirzan, Mokhzani và Mukhriz, và nhận thêm 3 đứa con nuôi nữa. Đến khi Hasmah học xong bác sĩ nội trú và chúng tôi có thể cưới nhau, tôi đã 32 tuổi. Độ tuổi này thời đó được coi là khá già.

Được làm cha, mẹ là một thành tích vĩ đại và nó cũng là một vận may. Có con cái để chăm sóc cũng khiến bạn cảm thấy bất tử, bạn biết rằng, chúng sống lâu hơn bạn, rằng chúng sẽ có những đứa con của chính chúng và một phần của bạn sẽ luôn còn lại trong chúng. Tôi thú thực

rằng, tôi muốn 1 hoặc 2 đứa con của mình trở thành bác sĩ, nhưng hoá ra, không đứa nào muốn như vậy cả.

Khi chúng tôi có con, Hasmah là một trong số ít bà mẹ đi làm lúc bấy giờ. Ngày đó nhiều khi cả hai đều phải trực đêm, chúng tôi thường không thể gặp nhau thường xuyên như mong muốn. Con cái còn rất nhỏ và dường như chúng chấp nhận rằng, mọi việc phải là như thế.

Vợ tôi nghĩ tôi muốn có con trai trước, nhưng khi con gái Marina chào đời năm 1957 ở bệnh viện đa khoa Alor Star, tôi rất vui. Buổi tối, chúng tôi đặt con bé lên một chiếc ghế cao kê giữa chúng tôi và vào những kỳ nghỉ cuối tuần khi rảnh rỗi, chúng tôi thường lái xe chở con bé tới Penang. Marina là cô bé tình cảm và tự lập. Khi con bé 13 tuổi, chúng tôi cho một cô gái tên là Lauren Hess đến từ Mỹ ở nhờ theo chương trình cho học sinh đi thực tế của Mỹ. Lauren trạc tuổi như Marina và hai đứa rất hòa thuận với nhau. Sau này tôi gặp cha mẹ Lauren ở California và họ muốn Marina ở với họ. Giờ tôi đã biết nhà họ rồi thì họ hy vọng tôi sẽ tin tưởng họ. Chúng tôi gửi Marina tới ở với gia đình Hess trong khoảng 3 tháng khi con bé mới 16 tuổi.

Marina đi một mình và thậm chí còn đến trường học ở đó. Khi trở về, tôi nghĩ con bé đã quen với một lối sống kiểu Mỹ, nó muốn tự do hơn và muốn học ở Kuala Lumpur. Tôi gặp một vấn đề rắc rối khi để Marina học ở đó nên nói với con bé rằng, nó sẽ phải ở cùng với chúng tôi ở Alor Star. Marina hoá ra rất giống tôi: Thích tranh cãi, kiên quyết không chịu nhượng bộ, kiên quyết giữ ý kiến cá nhân và luôn tin là mình đúng. Nó không thận trọng khi bày tỏ quan điểm và điều đó làm vấn đề đôi khi trở nên rất khó. Hasmah vợ tôi luôn nói rằng, voi cũng phải chết bẹp giữa hai người nghĩ mình luôn đúng.

Mirzan thì trầm lặng và kín đáo hơn. Một lần, thằng bé dự kỳ thi vào một trường tư ở Anh theo chương trình được thiết kế để giúp những đứa trẻ Malaysia hòa nhập vào một lối sống và một nền văn hoá khác. Thằng bé nghĩ là nó sẽ trượt đầu tiên nên lo lắng đến nỗi chỉ ở trong phòng mình. Nhưng hoá ra, thằng bé là một trong số ít học sinh được chọn, vì vậy nó đã đến đó học cho đến khi kết thúc bằng “A”. Nhưng Mirzan cảm thấy khó kết thân với đám bạn cùng lớp người Anh nên giữ rất nhiều thứ cho riêng mình trong thời gian học ở đó. Cuối cùng, Mirzan theo học tại trường Đại học Kỹ thuật ở Brighton trước khi theo đuổi ngành quản trị kinh doanh tại trường Wharton thuộc Đại học Pennsylvania ở Mỹ.

Từ nhỏ, Mokhzani đã tỏ ra là một người rất thân mật và thoải mái. Một lần, ở trường mẫu giáo, thằng bé tới gần một cô bé và nói: “Trông bạn tuyệt đẹp!” Nhưng thằng bé cũng hay làm mình đau vì ngã quá nhiều lần. Mokhzani bị gãy xương đùi khi tôi và Hasmah đang ở thăm châu Âu năm 1962, sau đó lại bị gãy tay trong một vụ tai nạn khi mới 4 tuổi. Tuy nhiên, những điều đó

chưa bao giờ làm tinh thần vui vẻ của thằng bé giảm bớt.

Tôi đang trên tàu đến Kuala Lumpur khi Mukhriz được sinh ra. Thằng bé là người khá tắc trách khi còn trẻ và ban đầu là đứa không siêng năng học tập lắm. Nhưng sau khi được gửi tới Nhật Bản, nơi thằng bé học nói tiếng Nhật trôi chảy và sau đó là tới Mỹ để học, Mukhriz đã thay đổi và trở thành một người có bản chất đứng đắn. Tôi nghĩ, Mukhriz là đứa giống tôi nhất. Giúp đỡ mọi người dường như đem lại cho cậu rất nhiều niềm vui và cậu có tố chất của một chính trị gia nhiều hơn những anh chị em khác.

Đứa trẻ đầu tiên chúng tôi nhận nuôi là con gái của một bệnh nhân của tôi. Thời đó, việc các bậc cha mẹ đề nghị người khác nhận nuôi trên danh nghĩa bằng cách buộc một sợi dây đen quanh cổ tay của đứa trẻ là một điều bình thường, nhưng trong trường hợp này, đứa trẻ 6 tuổi được đưa đến nhà tôi thường xuyên đến nỗi tôi quyết định đưa cô bé vào gia đình mình một cách hợp thức. Cha mẹ cô bé đồng ý. Tên cô bé là Aishah, nhưng vì việc tất cả những đứa trẻ trong gia đình tôi đều có tên bắt đầu bằng chữ cái “M” đã trở thành truyền thống, nên chúng tôi đổi tên cô bé thành Melinda. Melinda thích nghi với gia đình chúng tôi rất nhanh và những đứa trẻ khác chấp nhận cô bé là em của chúng mà không hề oán giận gì cả. Sau này khi Melinda lập gia đình, nó sang Nhật Bản sống với chồng.

Rất lâu sau, chúng tôi lại nhận nuôi hai đứa trẻ đến từ Pakistan, một bé trai và một bé gái. Trong chuyến thăm tới đất nước này, tôi đã nhìn thấy những đứa trẻ ở đây đeo những bộ trang sức truyền thống và tôi bị quyến rũ đến nỗi tôi muốn nhận một đứa làm con nuôi. Nhưng cuối cùng, tôi lại nhận nuôi hai đứa, Maizura và Mazhar.

Hasmah giao công việc rèn rửa những đứa trẻ cho tôi và tôi biết tôi thường khá nghiêm khắc với chúng khi chúng cư xử không đúng. Lúc tôi còn bé, các chị của tôi đã cấu tôi thật đau khi tôi cư xử bậy và tôi vẫn nhớ một lần chạy trốn cha khi ông đuổi tôi quanh nhà để phát vào mông. Một lần, tôi lấy thước vụt vào mông Mokhzani, nhưng tôi nhận ra mình bắt đầu nổi nóng, tôi dừng ngay lập tức. Đó là lý do tại sao tôi luôn phản đối thầy cô sử dụng roi mây trong lớp. Khi bạn tức giận, bạn thường có xu hướng không kiềm chế được bản thân. Đó là lần đầu tiên và là lần cuối cùng tôi sử dụng thước. Sau lần đó, tất cả những gì tôi phải làm là mang thước ra và dọa con, thế là đủ. Tôi thậm chí còn có một cái roi mây để dọa chúng.

Vợ tôi thường rầy la con, nhưng cô ấy hay đứng về phía chúng. Đôi khi, tôi rầy la chúng, cô ấy nói tôi cũng tệ như chúng. Nhưng điều quan trọng là chúng đã hiểu ra lỗi sai của mình. Tôi muốn chúng là những người có kỷ luật, không ăn tiêu hoang phí và học cách để có thể tự chăm sóc cho bản thân. Đồng thời, tôi muốn gần gũi với con cái mình hơn cha tôi với tôi khi tôi còn

bé, nên tôi đã làm việc vất vả để có một mối quan hệ thoải mái, tình cảm với con. Đó là điều mà tôi mong muốn ngay từ ban đầu, vì vậy, mặc dù đôi khi tôi có khắt khe, nhưng con tôi lớn lên mà không sợ cha. Các bữa ăn, đặc biệt là bữa tối, là rất quan trọng, bởi vì đó là thời điểm mà tất cả chúng tôi có thể nói chuyện với nhau.

Khi lớn hơn, các con tôi không phải lúc nào cũng đồng ý với những gì tôi làm trong sự nghiệp chính trị của mình hoặc với những người mà tôi kết giao. Chúng thường nói với tôi rằng, những người này đang lợi dụng tôi, trong khi tôi lại nghĩ chính mình mới là người lợi dụng họ. Các con tôi không phải lúc nào cũng có cùng quan điểm chính trị với tôi, nhưng bất kỳ khi nào có cuộc tranh luận sôi nổi, tôi thường hay ngồi im lặng, bởi vì tôi không muốn tranh cãi với chúng.

Hasmah thường nói rằng những năm không tham gia chính trị của tôi (từ năm 1969 đến năm 1974) hoá ra lại là điều may, bởi vì điều đó cho phép chúng tôi tập trung vào ngôi nhà mới của mình ở Titi Gajah, nơi chúng tôi chuyển đến trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1969. Cũng chính tại ngôi nhà này, lần đầu tiên tôi thử đóng con tàu để lấp đầy khoảng thời gian rỗi của mình. Sau nhà tôi có một con sông và tôi muốn bơi ngược dòng để tới vườn cây ăn quả của gia đình, nơi chúng tôi trồng những cây chôm chôm.

Tôi sử dụng các thiết kế của Mỹ và sửa đổi các thiết kế này với sự giúp đỡ của một người hàng xóm là nhà thầu. Tôi cũng đọc các sách để tính toán làm gì với những sợi thuỷ tinh và đóng khuôn. Cuối cùng, tôi đóng được 5 chiếc tàu và đặt tên chúng theo tên của các con tôi. Tôi bắt đầu đóng chiếc thuyền nhỏ, sau đó đến chiếc thuyền đua và chiếc cuối cùng là chiếc tàu tuần tiểu dài 9 m có cabin làm từ gỗ dán chịu nước. Tôi lái chiếc tàu đó cùng với các con của từ sau nhà tới Kuala Kedah và sau đó qua biển tới Pulau Payar. Các ngư dân của Kuala Kedah sợ chiếc tàu bị chìm đến nỗi một vài người trong số họ đã đi cùng chúng tôi trên những chiếc tàu của chính họ để canh chừng. Sau này ngẫm lại, tôi mới thấy chuyển đi thật mạo hiểm, bởi vì tôi không phải là một chuyên gia đóng tàu và nếu có bão chúng tôi có thể bị chìm. Tuy nhiên, con tàu hoá ra lại có sức chịu đựng sóng gió và sau này tôi bán nó cho viên chức công lý Tan Sri Abdul Kadir Yusof. Tôi thấy việc đóng tàu thật vui, mặc dù một lần tôi bị bỏng cánh tay do ống dẫn khí thoát ra của một trong những chiếc tàu tôi đóng. Giờ đây tôi vẫn còn sẹo.

Tôi làm một số việc khác để đốt thời gian. Ở phân xưởng tại tầng hầm nhà chúng tôi, tôi làm theo những hướng dẫn ở cuốn sách hướng dẫn làm chúc đài treo trang trí bằng sắt và cần treo các biển quảng cáo. Chúng tôi có phần chữ được điều khiển bằng tay nhưng tôi không bao giờ có thể học được cách sắp chữ cho thích hợp. Cùng với một người bạn, tôi cũng mở một cửa

hàng nhỏ để có thể làm những công việc in ôp-xet, phô tô hoặc những công việc in ấn lật vật khác.

Tôi thường hay tò mò xem các vật hoạt động như thế nào. Khi còn là một đứa trẻ, tôi đã tháo những chiếc đồng hồ ra để tìm chính xác xem điều gì đã làm cho chúng kêu tích tắc, nhưng tôi đã không thể lắp chúng trở lại. Tôi có thể đứng hàng giờ bên ngoài cửa sổ của một cửa hàng in cạnh nhà để xem mọi người bên trong vận hành những máy in. Khi tôi đến thăm các nhà máy chế tạo ô tô trong chuyến thăm Nhật Bản, tôi luôn mong ước họ chỉ cho tôi xem chiếc ô tô được chế tạo như thế nào ngay từ đầu dây chuyền lắp ráp chứ không phải cuối dây chuyền như họ vẫn thường chỉ cho tôi. Bạn không thể học được điều gì từ cuối lên đầu. Tôi mong ước nhiều người cũng có tính tò mò như tôi, bởi vì tôi thấy đức tính đó rất hữu ích đối với tôi.

Tôi say mê rất nhiều thứ, thậm chí cả trang trí nội thất. Tôi tự thiết kế buồng cưới của chúng tôi, từ chiếc giường, chiếc bàn trang điểm hình bầu dục cho đến rèm cửa và những tấm thảm. Tôi đã thiết kế chiếc bàn đầu tiên tôi có thể cố mua sau khi trở thành bác sĩ.

Không phải mọi thứ tôi cố tự tay làm đều suôn sẻ. Một vài lần tôi suýt để xảy ra thảm họa. Một lần tôi cố tự tay luyện sắt trong phân xưởng nhà mình, chỉ để thử xem tôi có thể làm được điều đó hay không. Lần đầu tiên tôi thử châm lửa ga không có điều gì xảy ra, nhưng lần thử thứ hai, quá nhiều ga đã xì ra khỏi bình, gây ra một vụ nổ nhỏ. Không có gì bị hư hỏng và tôi cũng không bị thương, nhưng tôi không nói với ai về điều đã xảy ra.

Là bác sĩ y khoa, tôi kiếm được nhiều tiền hơn so với hầu hết những người khác, vì vậy, khi một người bạn của tôi không thể tiếp tục điều hành cây xăng Mobil bởi anh không có tiền, tôi đã mua cây xăng đó để đầu tư. Tuy nhiên, do tôi không có thời gian để trực tiếp quản lý cây xăng đó, nên nó hoạt động rất kém. Cuối cùng, đại diện hãng Mobil đến gặp tôi và nói rằng nếu tôi muốn giữ cây xăng, tôi phải bỏ phòng mạch của mình. Tôi không muốn làm điều đó, vì vậy, tôi đã không giữ được cây xăng.

Đây không phải là lần đầu tiên tôi thử tự tay làm những việc khác ngoài công việc liên quan đến nghề y và chính trị. Năm 1966, khi tôi vẫn là một nghị sĩ, tôi đã thử làm một nhà đầu cơ bất động sản. Ngày đó, ở Malaysia đã có một nhà đầu cơ khác và tôi nghĩ rằng, anh ta có thể làm được thì không có lý do gì tôi lại không làm được. Tôi lấy mảnh đất mà các chị của tôi đứng tên chủ sở hữu và xây 32 ngôi nhà chung tường, có 3 phòng ngủ và trả cho mỗi chị của tôi một ngôi coi như trả tiền mua đất. Khu này được gọi là khu Taman Malid, là tên ghép giữa tên tôi và tên người đối tác với tôi, Tan Sri Khalid Haji Abdullah. Tôi không kiếm được nhiều tiền từ dự án Taman Malid. Dù vậy, tôi có thể tuyên bố mình là một trong những nhà đầu cơ bất động sản

người Mã Lai đầu tiên ở đất nước này.

Ngay trước cuộc Tổng tuyển cử năm 1969, tôi cũng tham gia vào công việc khai thác mỏ thiếc. Người cùng tham gia công việc kinh doanh mạo hiểm này với tôi là Abdullah Gaffar, một nhân vật mà mọi người đều cho là người Mã Lai duy nhất có thể lừa được người Hoa. Abdullah Gaffar đã phát hiện ra một vùng đất có chứa thiếc ở Sintok, gần Trường đại học Utara Malaysia bây giờ. Nhưng vùng đất đó rất nhiều sỏi đá, có thể gây ra những vấn đề khủng khiếp cho công việc khai thác thiếc của chúng tôi. Đá làm hỏng máy nghiền nhiều đến nỗi chúng tôi phải thay thế thường xuyên. Để giải quyết vấn đề này, tôi đã nghĩ ra cách tách đá khỏi thiếc mà không cần đến chiếc máy đó. Chúng tôi xây dựng một con đường tới một chiếc sàng lớn đặt nghiêng, nơi các xe tải sẽ đổ đồng đất chứa thiếc. Sau đó, chúng tôi sử dụng các vòi phun nước làm cho các hòn đá lăn xuống và thiếc lọt qua chiếc sàng xuống thùng đựng bằng gỗ phía dưới. Đá nhiều đến nỗi cứ vài ngày chúng lại có một đồng đá lớn và chúng tôi phải mất tiền để chuyển đá đi. Tôi đã lỗ mất 80 nghìn ringgit và chúng tôi đã đóng cửa mỏ thiếc.

Tôi muốn biết liệu mình có kiếm được tiền từ những công việc kinh doanh mạo hiểm như thế này không và khi công việc diễn ra không được như mong đợi, đôi khi tôi còn tức giận những người cùng hợp tác với mình. Nhưng những công việc này đã cho tôi những kinh nghiệm quý báu cũng như là tất cả sở thích của tôi. Tôi luôn cho rằng, nếu bạn muốn học một điều gì đó, bạn phải luôn tìm dịp để thực hiện điều đó. Đọc sách về những vấn đề khác nhau cũng có ích cho bạn và tôi không bao giờ băn khoăn khi đặt ra các câu hỏi.

Tuy nhiên, hoạt động chính trị không bao giờ thoát ra khỏi tâm trí tôi. Tôi đặc biệt thất vọng về việc người Mã Lai rõ ràng là không phát triển. Những ngành nghề trong nước như bác sĩ, luật sư, kiến trúc sư, kế toán chủ yếu là do những người không phải gốc Mã Lai nắm giữ. Trong công việc kinh doanh, sự tham gia của người Mã Lai là rất ít, thậm chí có thể nói là rất hiếm. Khi Tunku vẫn là Thủ tướng, ông không thực sự nỗ lực để tăng cường sự tham gia của người Mã Lai vào nền kinh tế của đất nước. Chừng nào ông còn lãnh đạo chính phủ, tôi biết rằng chừng đó ông vẫn không làm gì cho tình trạng bất hạnh này của người Mã Lai. Là một người không tham gia chính trường, tất cả những gì tôi có thể làm là nén giận và thất vọng. Tôi tự hỏi, chúng tôi cố gắng tự trị để làm gì nếu chúng tôi không cải thiện được tình trạng bất hạnh và tuyệt vọng hơn bao giờ hết của chúng tôi hiện nay?

16. Nỗi buồn của người ngoài cuộc

Những suy đoán về khả năng tôi có thể được tái gia nhập Đảng UMNO sau khi bị khai trừ năm 1970 chưa bao giờ ngót, đặc biệt là khi trả lời báo chí, tôi đã tuyên bố rõ ràng là không có ý định tham gia bất kỳ một đảng chính trị nào khác.

Nhưng không thuộc về một đảng chính trị nào có nghĩa là tôi sẽ không có diễn đàn để bộc lộ những quan điểm của mình. Điều đó làm tôi ngột ngạt muốn chết. Tôi cũng rất bức bối. Tôi không thể chịu đựng được việc chứng kiến cảnh người Mã Lai tụt lại đằng sau các tộc người khác trên chính đất nước của họ. Sau hơn một thập kỷ giành được độc lập, cũng là khoảng thời gian mà họ chịu sự điều hành của chính phủ, họ vẫn không tiến bộ được chút nào. Để đưa họ lên nắm thế chủ đạo về kinh tế của đất nước, chắc chắn phải làm nhiều việc hơn.

Theo “thỏa thuận” độc lập của Liên minh, người Mã Lai sẽ chiếm ưu thế về chính trị, nhưng đối với tôi, chính trị không phải tự nó đã là quan trọng. Nó chỉ là một phương tiện để đạt được những mục tiêu nhất định. Một chính phủ với người Mã Lai chiếm ưu thế có gì là tốt nếu rất cục họ vẫn là những người nghèo, lạc hậu và không được tôn trọng ngay cả trên đất nước của chính họ?

Người Mã Lai đã nhất trí chia mảnh đất quê hương họ, Mã Lai của họ cho những người Hoa và người Ấn Độ. Bây giờ, điều đó có thể chỉ là chuyện nhỏ, đặc biệt là đối với thế hệ trẻ ngày nay. Nhưng cần phải nhấn mạnh rằng, đó là một sự hy sinh rất lớn của người Mã Lai. Đảng UMNO đã sẵn lòng từ bỏ những người Mã Lai ở Đảng PAS, để làm việc với những người không phải gốc Mã Lai, khiến nội bộ đảng chia rẽ. Nếu muốn lấy được những phiếu bầu của người Mã Lai từ đối thủ, Đảng UMNO có thể hợp tác với Đảng PAS và lợi dụng các vấn đề về Hồi giáo. Nếu UMNO làm vậy, đảng này đã đủ mạnh để chiến thắng trong cuộc bầu cử và thành lập một chính phủ liên bang hoàn toàn theo các điều khoản của chính họ. Nhưng điều đó có thể khiến người Hoa và người Ấn Độ trở nên xa lánh, không ủng hộ chính phủ, Malaysia sẽ không bao giờ được ổn định. Đó là lý do tại sao Đảng UMNO không kết thân cùng Đảng PAS chống lại các đảng khác.

Đảng UMNO không chấp nhận Đảng PAS vì họ tin rằng, PAS không phải là một đảng Hồi giáo thực sự và không thể giúp cho sự nghiệp của người Mã Lai. Đảng UMNO đã có các nhà lãnh đạo tôn giáo riêng của mình, nhìn chung là phóng khoáng hơn các nhà lãnh đạo tôn giáo của Đảng PAS. Không giống như những người ủng hộ Đảng PAS ngày đó, các đảng viên của Đảng UMNO không hoàn toàn là những người dân quê. Đảng UMNO đã kêu gọi những người có trình độ học

vấn cao, những người từng trải và hiểu biết các vấn đề đang diễn ra. Nhưng căn cứ vào những mối quan tâm chính trị thực tế hơn là học thuyết tôn giáo thì việc Đảng UMNO không chấp nhận Đảng PAS và lựa chọn những người Hồi giáo Mã Lai vẫn mang một thế bất lợi cho đảng này. Điều đó có nghĩa là sức mạnh đặc biệt của Đảng UMNO so với các đảng đối tác trong Liên minh sẽ bị yếu đi do phải chia một phần đáng kể số phiếu bầu của người Mã Lai cho Đảng PAS, vì vậy Đảng UMNO dù sao cũng phải phụ thuộc vào sự ủng hộ của những người không phải gốc Mã Lai.

Kết quả đáng thất vọng của cuộc Tổng tuyển cử năm 1969 đã cho thấy sự phụ thuộc vào những cử tri không phải gốc Mã Lai có thể gây thiệt hại cho Đảng UMNO đến mức nào. Tuy nhiên, đảng này sẽ không từ bỏ những người bạn không phải gốc Mã Lai của mình để giành được sự ủng hộ của những cử tri Mã Lai ủng hộ Đảng PAS. Nhưng để duy trì sự hợp tác trong Liên minh giữa người Mã Lai và người không phải gốc Mã Lai và để thỏa mãn những yêu cầu của những người không phải gốc Mã Lai, chính phủ đã làm được rất ít cho người Mã Lai trong thập kỷ đầu tiên giành được độc lập. Về nhiều mặt, hầu hết người Mã Lai vẫn giậm chân tại chỗ hoặc thậm chí còn tụt hậu xa hơn, trong khi những tộc người khác đã phát triển.

Đó chính là khởi nguồn khiến sự giận dữ của người Mã Lai lan rộng. Vì vậy, trong và sau cuộc bầu cử năm 1969, người Mã Lai đã đứng lên chống chính phủ và Thủ tướng Tunku. Giờ đây, không thể phát triển đất nước mà không quan tâm đến những cảm xúc của người Mã Lai và những thế bất lợi của họ. Điều này cần đến một thể thức chính trị mới và một loại hình hoạt động chính trị mới mà những người kế nhiệm trong Đảng UMNO của Thủ tướng Tunku, đứng đầu là Tun Razak, sẽ phải đủ dũng khí để đưa ra. Điều này cũng tạo cho tôi một cơ hội quay trở lại với các hoạt động chính trị, nhưng tại thời điểm đó tôi hoàn toàn không nhận thức được điều này.

Quan hệ chính trị giữa người Mã Lai và người không phải gốc Mã Lai nhiều lần sóng gió trong những năm sau này. Mặc dù tôi đã rất nỗ lực để thúc đẩy người Mã Lai phát triển, nhưng tôi luôn nhận thấy giá trị của việc được làm việc cùng với người Hoa và người Ấn Độ. Tuy nhiên, trong con mắt của nhiều người, trong đó có cả nhiều người nước ngoài, tôi vẫn là một người Mã Lai theo chủ nghĩa sô-vanh.

Một vấn đề cấp thiết hơn mà tôi phải thực hiện đó là phải nói những gì tôi muốn nói và nói những gì tôi muốn mọi người lắng nghe như thế nào. Tôi đã có một vài sự lựa chọn bởi vì tôi chưa từng có ý định gia nhập một đảng khác hoặc trở thành một người ngoại đảng. Tôi coi Đảng PAS là một đảng phản bội người Mã Lai và chưa bao giờ tin vào những tham vọng Hồi

giáo của họ. Đảng PAS hoàn toàn không có cơ hội xây dựng được một nhà nước Hồi giáo thực sự ở Malaysia giống như các nhà nước của kỷ nguyên văn minh Hồi giáo vĩ đại. Họ cũng không thể điều hành và phát triển đất nước Malaysia. Đảng này không có kế hoạch chặt chẽ hoặc có chiến lược để cải thiện tình hình của người Mã Lai hoặc của đất nước Malaysia. Họ đã thất bại ở bang Kelantan với đa số là người Mã Lai, nơi họ nắm quyền, làm sao có thể trông chờ họ lãnh đạo một đất nước với dân số đa chủng tộc và có cơ cấu liên bang phức tạp như Malaysia.

Tôi cũng không chấp nhận Đảng PAS vì họ đã gây chia rẽ hàng ngũ những người Mã Lai. Khi chúng tôi đấu tranh chống lại việc thành lập Liên minh Mã Lai, khi hoạt động chính trị không được thưởng công bằng tiền, không thấy Đảng PAS đâu. Lúc đó không ai nói đến việc thành lập một Nhà nước Hồi giáo. Tất cả những người Mã Lai, trong đó có những người am hiểu đạo Hồi, đã đoàn kết chống lại những mối đe dọa đối với dân tộc Mã Lai. Lúc đó, Đảng UMNO đã có một Hội đồng Hiến triết của mình, nhưng họ đã rời bỏ đảng để thành lập một đảng riêng. Lúc đó, hoạt động chính trị hứa hẹn là một công việc sinh lợi và họ sợ rằng những người sùng đạo hơn sẽ không được lựa chọn làm ứng viên trong cuộc bầu cử. Trước khi họ rời Đảng UMNO để thành lập đảng PAS, mối quan hệ giữa những người thuộc Hội đồng Hiến triết và những người không thuộc Hội đồng Hiến triết ở Đảng UMNO rất tốt, bắt nguồn từ mối quan tâm chung đến người Mã Lai của họ. Khi người Mã Lai đoàn kết lại, ngay cả Đế chế Anh, với tất cả sức mạnh của một nước chủ nghĩa đế quốc, cũng phải nhượng bộ những yêu cầu của họ. Nhưng khi Đảng PAS tách khỏi Đảng UMNO, sự đoàn kết thống nhất của người Mã Lai không còn nữa. Đây không phải là một chiều hướng hành động sáng suốt.

Chỉ sau khi Hội đồng Hiến triết của Đảng UMNO rời đảng để thành lập đảng riêng, họ mới bắt đầu nhắc đến một Nhà nước Hồi giáo. Những người chịu nền giáo dục đạo Hồi chắc chắn coi đây là một cơ hội chính trị tốt. Những người khác ít chịu ảnh hưởng của nền giáo dục này hơn có ít cơ hội hơn.

Để thúc đẩy sự nghiệp của mình, Đảng PAS nhanh chóng học cách sử dụng các biểu tượng người Mã Lai kết hợp với đạo Hồi, như sử dụng màu xanh lá cây. Điều này giúp họ thể hiện được rằng sự nghiệp của họ là sự nghiệp của người Hồi giáo và miêu tả các đối thủ của họ, đặc biệt là Đảng UMNO không chỉ là những đối thủ chính trị trần tục mà còn là những kẻ thù của thế giới Hồi giáo. Trong các bài diễn thuyết và trong các cuộc mít tinh lớn, các đảng viên Đảng PAS luôn trích dẫn các đoạn kinh Coran, mà không quan tâm rằng hầu hết khán giả không thể hiểu được các đoạn kinh đó. Đám đông khán giả chỉ có ấn tượng khi các diễn giả đọc các đoạn kinh này và giải thích ngay tại chỗ. Không ai có thể chắc chắn họ diễn giải nghĩa có chính xác không. Đôi khi, các diễn giả còn bỏ cả một đoạn đoạn kinh mang thông điệp thực sự của đạo

Hồi. Đảng PAS có thể trau chuốt phần diễn giải nghĩa để phục vụ cho mục đích chính trị của họ và họ luôn nghĩ rằng, không ai trong số khán giả có thể phát hiện ra điểm khác nhau giữa bản diễn giải nghĩa và bản gốc. Họ sẽ kể những câu chuyện mà họ cho là lấy từ truyện thánh Muhammad và các tín đồ của ngài, đưa vào những câu châm ngôn hoặc những kỳ tích được cho là của thánh Muhammad, những điều không ai có thể xác nhận. Đảng PAS tuyên bố rằng, những người bầu cho họ sẽ được đi lên thiên đàng, còn những người ủng hộ cho Đảng UMNO sẽ phải xuống địa ngục vì sự nghiệp của họ là tiêu biểu cho thế giới Hồi giáo, còn sự nghiệp của các đối thủ của họ là kẻ thù của thế giới Hồi giáo. Cho đến ngày nay, điều này vẫn còn là thông điệp của đảng này, cho dù ngày nay họ sử dụng những thuật ngữ và những cụm từ tinh vi hơn, cũng như những công nghệ hiện đại hơn để quảng bá cho sự nghiệp của họ.

Một phần trong chiến lược tiêm nhiễm vào trí tưởng tượng của hầu hết những người Mã Lai rằng chính họ là đảng Hồi giáo, đảng PAS đã gán cho Đảng UMNO cái mác là kafir, tức là đảng không theo đạo Hồi và tuyên bố rằng, Đảng UMNO không phải là đảng Hồi giáo bởi vì đảng này đã hợp tác với những người không theo đạo Hồi. Sau này, tôi thực sự buồn cười khi cuối những năm 1990, Đảng PAS quyết định liên kết với Đảng DAP, một đảng hoàn toàn phủ nhận mục tiêu theo đuổi một đất nước Hồi giáo của Đảng PAS. Đảng PAS thật là đạo đức giả.

Tuy nhiên, trong khi Đảng PAS sử dụng đạo Hồi như một công cụ chính trị thì đảng này lại không bao giờ do dự khi làm lu mờ những giá trị tốt đẹp mà đạo Hồi đã răn dạy các tín đồ của mình. Đó là những giá trị mà khi hiểu đúng và thực hành thích hợp, nó sẽ giúp các vương quốc Hồi giáo trở nên vĩ đại, sẽ sản sinh ra các nhà tư tưởng vĩ đại khi các nhà lãnh đạo có thể tạo và xây dựng các nền văn minh thuần khiết. Nhưng tôi tự hỏi rằng, nếu thực sự tôn trọng những giá trị này, các nhà diễn thuyết của Đảng PAS sẽ không thể sử dụng đạo Hồi làm công cụ chính trị chính của họ hoặc gán mác cho những đảng viên của Đảng UMNO là những người không theo đạo. Thay vào đó, họ đáng lẽ phải tìm cách hợp tác và củng cố cộng đồng. Nhưng làm sao họ có thể lừa dối được các cử tri? Họ sẽ quảng bá sự nghiệp chính trị của họ là quan trọng bằng cách nào?

Đạo Hồi ủng hộ tình bạn giữa những người Hồi giáo và hối thúc những người Hồi giáo không đấu tranh chống lại nhau. Nếu Đảng PAS thực sự hiểu điều đó, họ sẽ không rời khỏi Đảng UMNO. Đảng PAS gồm phần lớn là các thầy giảng đạo ở các trường làng hay trong các túp lều. Những thầy giảng đạo được sùng kính này đã hình thành nên suy nghĩ của những học sinh của họ, dù già hay trẻ, khiến họ chấp nhận những gì thầy nói về đạo Hồi mà không hề nghi ngờ. Họ tự nhận cho họ danh hiệu hiền triết, những người có học thức. Thậm chí họ còn khẳng định rằng, là những nhà hiền triết, họ là những người kế nhiệm của thánh Muhammed, mặc dù họ

biết rất rõ rằng họ chỉ là những người bình thường, chỉ có một chút kiến thức về đạo Hồi. Các nhà hiền triết Hồi giáo trước đây thực sự là những người có kiến thức uyên bác về đạo Hồi, họ nghiên cứu đạo Hồi kỹ lưỡng và viết những chuyên luận về đạo Hồi. Hầu hết họ đều không có động cơ chính trị. Nhưng ngày nay, bất kỳ ai biết một chút về đạo Hồi hoặc đã tốt nghiệp về nghiên cứu Hồi giáo đều khẳng định mình là một alim, một người học đạo Hồi và là một người hiểu sâu về tôn giáo. Thành viên của Hiệp hội Malaysia hoặc Hội Hiền triết cũng có thể phong một người nào đó là một alim. Không có gì đáng ngạc nhiên khi đạo Hồi có hàng nghìn cách hiểu và giờ bị chia rẽ thành những nhánh phản lại chính đạo Hồi. Những tín đồ Hồi giáo ngày nay rất cả tin và rất hay nhầm lẫn. Những “nhà hiền triết” đứng trong hàng ngũ của Đảng PAS đã cả tin và nhầm lẫn như thế.

Thiếu chút nữa, Đảng PAS đã có thể phá hoại con đường tìm kiếm độc lập tự do của chúng tôi, hoặc ít nhất đã kìm hãm con đường đó nếu họ chỉ cần thực hiện tốt hơn một chút và ngăn cản Liên minh đảng giành được đủ số phiếu trong cuộc bầu cử Hội đồng lập pháp năm 1955 để thành lập chính phủ. Tuy nhiên, Liên minh đảng mới thành lập gồm các Đảng MCA, MIC và UNMO đã giành được 51 ghế, giành chiến thắng áp đảo. Nếu Đảng PAS vận động tranh cử khôn khéo hơn một chút, họ có thể xoay chuyển được chiều hướng lịch sử của Mã Lai. Nhưng Đảng PAS chỉ giành được 1 ghế, chủ yếu là bởi vì đảng này đã tuyên bố rằng, Mã Lai không có một ngành công nghiệp nào hỗ trợ nên chưa sẵn sàng cho một nền độc lập. Đảng này còn tuyên bố rằng, người Mã Lai thậm chí không thể làm ra những chiếc kim, khó có thể điều hành được đất nước của chính họ. Đảng PAS cũng cố tạo ra trong tâm trí những người Mã Lai nỗi lo sợ rằng, người Hoa với sự giàu có và kiến thức vượt trội có thể thống trị một đất nước Mã Lai độc lập, đẩy người Mã Lai xuống làm cu li cho họ.

Trong cuộc bầu cử năm 1955, Đảng PAS đã không hoàn toàn sử dụng đến đạo Hồi làm công cụ, mà tập trung hơn đến những bản khoản xung quanh vấn đề độc lập. Khi đảng này sử dụng đạo Hồi làm công cụ chính trị trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1959, đảng này đã kiểm soát bang Kelantan và Terengganu. Sau khi thành lập chính quyền bang Terengganu, các lãnh đạo của Đảng PAS bắt đầu lục đục với nhau. Đến năm 1961, một số đảng viên đảng này đã gia nhập Đảng UMNO và Đảng PAS đã mất quyền kiểm soát ở bang này. Đảng PAS đã giành lại được quyền kiểm soát bang Terengganu vào năm 1999 nhưng bang này lại trở về thuộc quyền kiểm soát của Đảng UMNO năm 2004. Sự bất đồng giữa các nhà lãnh đạo của Đảng PAS cũng khiến bang Kelantan rơi vào quyền kiểm soát của Mặt trận quốc gia cầm quyền năm 1978. Nhưng đến năm 1990, Đảng PAS đã giành lại quyền kiểm soát bang Kelantan và vẫn phụ trách chính quyền bang này cho đến ngày nay. Ngày nay, lãnh đạo Đảng PAS đang có sự đổi thay. Nhiều nhà

lãnh đạo không theo tôn giáo đã trở nên xuất chúng, nhưng chắc chắn, các nhà truyền đạo vẫn có ảnh hưởng lớn trong đảng này.

Quan điểm của tôi về Đảng PAS đã rõ ràng. Tôi quyết định diễn thuyết tại một chiến dịch tranh cử của Đảng PAS trong cuộc bầu cử phụ ở Kapar tháng 4 năm 1971 khi tôi đã rời Đảng UMNO. Tâm trạng thất vọng của tôi vì không được ai lắng nghe đã khiến tôi quyết định như vậy. Trong bài diễn thuyết của mình, tôi đã bình luận về sự nhu nhược của Đảng UMNO trong việc kết giao với Đảng MCA và Đảng MIC. Tôi chỉ ra rằng, những người Hoa giàu có rất thân thiện với các nhà lãnh đạo cấp cao của Đảng UMNO và rất có ảnh hưởng đối với họ.

Quyết định này là một sự mạo hiểm lớn về chính trị, mà cái giá tôi phải trả sẽ là những mối quan hệ còn lại của tôi với Đảng UMNO. Tôi sợ quyết định của tôi sẽ làm những người ủng hộ tôi trong Đảng UMNO tức giận, nên tôi cố gắng không để mọi người coi mình là người của Đảng PAS. Tôi chỉ tận dụng cơ hội để nói ra những quan điểm của chính mình và chắc chắn rằng, những lời chỉ trích Đảng UMNO của tôi không thể bị hiểu lầm là tôi ủng hộ hay tán thành với Đảng PAS. Đó là con đường phẳng để bước, nhưng lần này, tôi không mất đi sự ủng hộ của những người trong Đảng UMNO, những người đã coi tôi nói hộ tiếng nói của họ trong chiến dịch thay đổi lãnh đạo của đảng này.

Hơn 30 năm sau, những người hay nói xấu tôi trong Đảng UMNO vẫn thích nhắc cho mọi người trong đảng thấy rằng, tôi đã từng diễn thuyết tại một cuộc mít tinh của Đảng PAS. Dường như họ đã quên một điều là ngay sau buổi diễn thuyết đó của tôi, Tổ chức thanh niên của Đảng UMNO, đứng đầu là Datuk Harun Idris, đã đến để thuyết phục tôi tái gia nhập Đảng UMNO. Tình tiết này đã bị lãng quên sau khi tôi trở lại đảng và tôi đã giành được nhiều sự ủng hộ của những đảng viên thường trong Đảng UMNO khi tôi cố gắng giành được vị trí trong Hội đồng tối cao của đảng.

Mặc dù cho tôi một diễn đàn, nhưng Đảng PAS không muốn tôi gia nhập đảng này. Họ sợ mất đi sự ủng hộ của những cử tri người Hoa, những người đã giúp họ đánh bại Đảng UMNO trong một số khu vực cử tri, trong đó có khu vực cử tri của chính tôi trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1969. Mối quan hệ của họ với Đảng DAP những năm sau này thật nực cười, nhưng không có gì đáng ngạc nhiên.

Trong khi đó, Phó Thủ tướng Tun Razak biết được việc tôi đã diễn thuyết tại một sự kiện của Đảng PAS. Ông đã chỉ trích Đảng UMNO. Ông có thể đã được những người hy vọng ông sẽ có phản ứng tiêu cực với tôi thông báo về điều này. Phản ứng của ông hẳn đã làm những người đó thất vọng. Thay bằng tức giận, ông chỉ nói rằng, tôi không phải là đảng viên của Đảng UMNO và

vì thế tôi được tự do nói những gì tôi thích.

Thời gian đó, tôi không hề liên lạc với ông (thực tế, tôi không cố thiết lập mối liên lạc với bất kỳ nhà lãnh đạo nào của Đảng UMNO), nhưng tôi cảm nhận được rằng, về một số vấn đề, ông có những quan điểm giống tôi. Tôi nghĩ ông cũng hiểu, tôi không bao giờ tức giận với đảng, mà chỉ tức giận với lãnh đạo đảng, Thủ tướng Tunku. Tôi tin tưởng chắc chắn rằng, đảng đã có đường lối và triết lý đúng, đồng thời tin tưởng rằng, đảng sẽ có khả năng giữ vững được những mục tiêu của mình nếu đảng thay đổi lãnh đạo và Phó Thủ tướng Tun Razak lên nắm quyền.

Tôi vẫn cố gắng theo dõi những tiến triển trong Đảng UMNO qua báo chí, qua những lời đồn đại và qua một số đảng viên của đảng thi thoảng gặp tôi hoặc gọi điện cho tôi. Tôi chợt có suy nghĩ làm thế nào để những quan điểm của tôi được mọi người biết đến rộng rãi nhất. Báo chí chắc chắn sẽ không đăng tải những gì tôi nói.

Tôi nhớ đến một số bài báo mà tôi đã viết khi vẫn còn là nghị sĩ và bắt đầu ngồi vào bàn viết nhiều bài báo hơn về những vấn đề khác nhau, những vấn đề củng cố quan điểm của tôi đối với người Mã Lai và về những giải pháp có thể để giải quyết những vấn đề của họ. Tôi bắt đầu ngồi khoảng một giờ mỗi ngày để viết ra những suy nghĩ của mình. Không bao lâu tôi đã viết xong một cuốn sách. Tôi quyết định đặt tên cuốn sách này là The Malay Dilemma – Thế bế tắc của Mã Lai.

17. Thế bế tắc của Mã Lai

“Thế bế tắc của Mã Lai” là triết lý chính trị của tôi về người Mã Lai. Ngay từ khi còn nhỏ, tôi đã nhận ra rằng, người Mã Lai không tham gia vào các công việc kinh doanh ở thành phố Alor Star, nơi tôi lớn lên. Nhưng trong một vài cửa hàng của những người Hồi giáo Ấn Độ buôn bán đồ gia vị và một cửa hàng bách hoá của người Ấn Độ buôn bán ớt khô, những thương nhân bán lẻ chủ yếu là người Hoa. Họ tham gia vào các loại hình hoạt động thương mại, từ chế tác những đồ trang sức bằng vàng, bạc cho đến việc buôn bán sách vở và cắt may quần áo. Những nhà hàng cà phê của người Hoa cũng mọc lên khắp nơi, trong khi ở Alor Star chỉ có những cửa hàng một nửa là bán hàng, nửa kia dùng vào những việc khác là của người Mã Lai. Một cửa hàng như vậy ở Jalan Langgar, bán vải songket, một loại vải đẹp rực rỡ, được dệt bằng tay và bán đồng thau. Một cửa hàng nữa ở Jalan Pekan Melayu, bán tạp chí và các sách tôn giáo.

Pekan Melayu có nghĩa là “thành phố của người Mã Lai”, nhưng nó dường như bị gọi nhầm tên, khác xa với thực tế. Lúc đó tôi nghĩ vấn đề là do người Mã Lai thiếu những cơ sở kinh doanh, nhưng sau này tôi nhận thấy không phải là thế. Dưới Chính sách kinh tế mới (NEP), chính phủ đã tạo sẵn những cơ sở kinh doanh cho người Mã Lai, nhưng số các cửa hàng của người Mã Lai cũng không tăng nhiều.

Ngay từ những năm tháng tuổi trẻ đó, tôi đã luôn băn khoăn về sự thiếu vắng người Mã Lai trong trao đổi thương mại. Tại sao họ không thể có lấy ít nhất một quán cà phê ở Alor Star? Vấn đề này tiếp tục giày vò tôi khi tôi lớn hơn và tôi đã nghĩ đến các phương pháp để đưa người Mã Lai vào các hoạt động kinh doanh. Trong suốt thời gian Nhật Bản chiếm đóng Mã Lai, một số người Mã Lai dám nghĩ dám làm đã thành lập các hợp tác xã và buôn bán gạo. Chủ nhiệm hợp tác xã này là một người đã từng là công chức chính phủ. Anh mua được một cửa hàng ở Jalan Regent và một thời gian sau công việc kinh doanh của anh khá thành công. Tuy nhiên, không hiểu vì lý do gì, cửa hàng này đã ngừng hoạt động khi người Anh quay trở lại.

Tôi nghĩ, khi giành được độc lập, chính phủ với đa số là người Mã Lai sẽ cải thiện được tình hình này, nhưng họ đã không làm gì cả. Từ năm 1947, tôi đã viết cho tờ Straits Times về hoàn cảnh khó khăn của người Mã Lai. Nhưng ngoài việc kiếm được một ít tiền tiêu cho bản thân mình, các bài báo của tôi đã không thay đổi được vị thế của người Mã Lai. Khi trở thành nghị sĩ năm 1964, tôi lại viết về người Mã Lai. Tôi đưa bài báo của tôi cho một người bạn tên là Khalid Awang Osman, một cựu nghị sĩ và là một đại sứ. Anh cảm kích đến nỗi đã phô tô bài báo của tôi ra làm nhiều bản và phân phát cho các lãnh đạo Đảng UMNO và các trí thức Mã Lai. Nhiều

người trong số họ đã có những bình luận tích cực và đề nghị rằng, phải làm một điều gì đó cho các vấn đề mà bài báo nêu ra. Nhưng đã không điều gì được thực hiện cả.

Đề tài của cuốn “Thế bế tắc của Mã Lai” xoay quanh vị thế của dân tộc Mã Lai. Liệu họ bằng lòng với thân phận nghèo khó hay họ sẽ nỗ lực nắm quyền sở hữu những tài sản của đất nước, ngay cả khi điều này đồng nghĩa với việc làm chậm sự phát triển kinh tế của đất nước? Là người bản địa, tôi nghĩ thân phận nghèo khó của họ đáng phải xem xét. Độc lập sẽ trở nên vô nghĩa nếu người dân không được hưởng lợi từ nền độc lập.

Để tìm ra biện pháp khắc phục tình trạng khó khăn của người Mã Lai, tôi cố đi tìm những nguyên nhân sâu xa cơ bản khiến người Mã Lai bị cách ly ra khỏi nhịp phát triển của nền kinh tế hiện đại và những nguyên nhân khiến người Mã Lai luôn thực hiện mọi việc không hiệu quả. Trong cuốn “Thế bế tắc của Mã Lai”, tôi đã coi yếu tố cha truyền con nối, cơ sở giáo dục tồi tàn, hôn nhân cận huyết thống và các bệnh địa phương luôn xảy ra với người dân như bệnh sốt rét và bệnh lao, các chính sách và các mưu đồ của chính quyền thực dân là những nguyên nhân khiến người Mã Lai phải rơi vào thế bế tắc như vậy.

Chính sách kinh tế mới (NEP) được khởi động năm 1971 đã chú trọng đến hầu hết những vấn đề này. Giáo dục hiện nay là dành cho mọi người, lên thẳng nền giáo dục đại học và cao đẳng. Hàng nghìn suất học bổng dành cho nhiều ngành học. Tôi cũng quan sát thấy rằng, càng nhiều thanh niên trẻ Mã Lai vào học đại học và cao đẳng, càng có nhiều cuộc hôn nhân không cùng dòng tộc, vì vậy vấn đề hôn nhân cận huyết giảm đáng kể. Sức khỏe của thanh niên Mã Lai cũng tăng, họ trở nên mạnh khỏe về thể chất để có thể nghiên cứu hoặc đạt được những kỹ năng thông qua đào tạo.

Trước khi có Chính sách kinh tế mới, gần như không có người Mã Lai nào làm thợ sửa chữa máy móc hoặc thợ cơ khí. Đến nay, nếu nguồn điện hoặc máy điều hòa bị hỏng, các thợ điện đáp ứng được cuộc gọi của bạn thường là người Mã Lai. Tôi cũng cảm thấy phấn khởi khi thấy họ tự tin trèo thang và đưa những dụng cụ của họ để sửa máy điều hòa nhiệt độ nhà tôi. Tại nhà máy sản xuất ô tô của đất nước chúng tôi, người Mã Lai chiếm đa số ở tất cả các bộ phận. Họ thiết kế, làm những mô hình bằng đất sét, làm các nguyên mẫu, thử nghiệm, lên chương trình lắp ráp và sản xuất hàng loạt các xe ô tô. Họ đạt được những kỹ năng phức tạp và tinh vi này sau gần 17 năm Malaysia thực hiện Chính sách kinh tế mới. Thành công trong việc sản xuất xe ô tô trong nước của chúng tôi đã chứng minh cho luận điểm của tôi rằng, người Mã Lai có khả năng làm chủ được mọi lĩnh vực trong xã hội hiện đại. Những thành tích nổi bật của công ty dầu khí quốc gia, công ty Petroliam Nasional Berhad hay PETRONAS là một ví dụ nữa

tiêu biểu cho những điều quý giá mà người Mã Lai làm được. Là công ty lớn nhất Malaysia, Petronas là công ty duy nhất của Malaysia lọt vào danh sách Fortune 500 (danh sách 500 công ty lớn nhất tính theo tổng thu nhập của từng công ty). Công ty này không chỉ hoạt động ở Malaysia mà ở gần 40 nước trên thế giới, cạnh tranh với những tập đoàn dầu khí lớn và tham gia vào tất cả các lĩnh vực của ngành công nghiệp dầu khí.

30 năm qua, nhiều người Mã Lai đã trở thành các uỷ viên hội đồng quản trị ở các công ty và các ngân hàng lớn nước ngoài. Họ đã làm việc rất tốt, tự tin và được coi trọng ngang hàng với các đồng nghiệp châu Âu và châu Á khác. Ngày nay, không chỉ tham gia vào các hoạt động kinh doanh và thương mại, cộng đồng một thời lạc hậu này đã đảm trách các lĩnh vực rộng lớn hơn. Họ điều hành phần lớn đất nước. Dưới chế độ cai trị của Anh, họ chỉ nắm giữ những chức vụ thấp. Nhưng độc lập, phát triển và dân chủ đòi hỏi các nhà quản lý phải có khả năng cao và các công chức Mã Lai đã tỏ ra là những người có khả năng đối phó với tình hình. Chính quyền của chúng tôi có thể không phải là một chính quyền hoạt động hiệu quả nhất, nhưng chúng tôi chắc chắn là một trong những nước thuộc địa cũ được điều hành tốt nhất trên thế giới. Uy tín của chúng tôi tốt đến mức nhiều nước đang phát triển đã cử các cán bộ trong lĩnh vực quản lý công của họ tới nước chúng tôi để đào tạo.

Hiện nay, có những chủ doanh nghiệp và các nhà thầu người Mã Lai sở hữu các công ty có vốn điều lệ hàng triệu đô-la và hoạt động không chỉ ở Malaysia mà ở nhiều nước khác trên thế giới. Nhiều người cho rằng, người Mã Lai hiện nay chiếm 20% tổng tài sản và cổ phiếu trên cả nước. Có nghĩa là những mục tiêu quốc gia của chúng tôi cũng như những gì tôi hy vọng trong cuốn “Thế bế tắc của Mã Lai” đang dần trở thành hiện thực. Nhưng cách nhìn đó là sai lầm. Khoảng 12% tài sản của người Bumiputera là thuộc quyền quản lý của nhiều cơ quan chính phủ, mà thực tế là tránh để người Bumiputera mạo hiểm làm kinh doanh. Họ không dám là những người mạo hiểm mà chỉ là những cổ đông cùng hưởng lợi tức với chính phủ. Quan điểm và tâm lý hưởng lợi thụ động không phải là cuộc cách mạng tri thức mà chính phủ muốn thúc đẩy trong cộng đồng người Mã Lai và các cộng đồng người Bumiputera khác, đặc biệt là thông qua Chính sách kinh tế mới.

Ở các thị trấn và thành phố của chúng tôi, việc người Mã Lai tham gia vào các hoạt động kinh doanh cũng không có sự thay đổi rõ ràng, bởi vì ở các khu vực này phần lớn vẫn là người Hoa. Các toà nhà mới không phải là sở hữu của người Hoa thì cũng không phải là tài sản cố định của người Mã Lai hoặc của những ông trùm bất động sản Mã Lai mà là tài sản của các cơ quan do chính phủ thành lập cho người Mã Lai hoặc đơn giản là thuộc quyền sở hữu của chính phủ. Sự thay đổi duy nhất có thể nhìn thấy rõ rệt trong các thành phố lớn của chúng tôi đó là sự có mặt

của những người làm công người Mã Lai ở các khách sạn, nhà hàng và các cửa hàng. Trước khi thực hiện Chính sách kinh tế mới, ở Malaysia rất hiếm người Mã Lai làm người bán hàng, bồi bàn, đầu bếp và những công việc khác trong ngành công nghiệp khách sạn. Khách sạn Majestic ở Kuala Lumpur và các khách sạn của ngành đường sắt đều do những người Hải Nam (Trung Quốc) điều hành, quản lý và phục vụ. Giờ thì điều này không còn nữa. Những bếp trưởng người Mã Lai trông rất tự tin và lịch sự đội những chiếc mũ trắng chế biến những món ăn Mã Lai và món ăn quốc tế rất ngon và thành thạo. Đây là nguồn động viên khích lệ đối với người Mã Lai. Tuy nhiên, ở các thị trấn và thành phố vẫn rất hiếm các thương nhân bán lẻ người Mã Lai. Những nỗ lực của chính phủ nhằm thu hút người Mã Lai vào các hoạt động kinh doanh bán lẻ thông qua việc cấp quyền kinh doanh cho họ vẫn chưa thu được những kết quả đáng kể.

Chính sách kinh tế mới đã đạt được những kết quả nhất định, nhưng vẫn chưa đạt được những gì tôi hy vọng. Những điều chưa đạt được đó đang là vấn đề gây nhiều lo lắng. Đã gần 40 năm kể từ khi Chính sách kinh tế mới được đưa ra, thái độ làm việc và thói quen của người Mã Lai vẫn còn nhiều điều phải nói. Tại sao những nỗ lực đặc biệt dưới Chính sách kinh tế mới đã thất bại? Đó là do công tác quản lý tài chính còn lỏng lẻo và vụ lợi. Khi người Mã Lai tham gia vào các hoạt động kinh doanh, tính tham lam đã vượt cả tính cẩn thận và hành xử tốt của họ. Họ tham gia vào các hoạt động mà họ không hề có kinh nghiệm và nhiều người đã thất bại dù rất chăm chỉ. Họ mượn tiền mà không đánh giá được khả năng trả nợ của họ. Họ muốn sống dựa vào những hy vọng vô căn cứ hơn là những tính toán có cơ sở, thiết thực và tính kỷ luật tự giác. Đôi khi, họ thậm chí còn sử dụng tiền của công ty một cách bất hợp pháp. Tội tệ hơn cả là họ thường sử dụng một phần vốn vay được để tiêu dùng xa hoa.

Trong cuốn “Thế bế tắc của Mã Lai” và trong nhiều buổi nói chuyện công khai kể từ đó, tôi đã cố nêu bật vấn đề cơ bản trong thái độ, trong cách thức làm việc và văn hoá làm việc của người Mã Lai. Tôi quan sát những yếu tố này theo định kỳ. Ý định cơ bản của Chính sách kinh tế mới không phải là để thấy người Mã Lai trở nên giàu có một cách không tương xứng thông qua sự trợ giúp của chính phủ. Sự phân bố của cải trong xã hội nói chung cần phải công bằng ở tất cả các cấp, kể cả cấp cao nhất. Khi đó và chỉ khi đó mới tránh được sự đối lập và xung đột về kinh tế và sắc tộc. Nếu có những người không phải gốc Mã Lai giàu có, thì cũng phải có những người gốc Mã Lai có cùng mức thu nhập. Mục tiêu để người Mã Lai sở hữu 30% tài sản quốc gia có thể vẫn chưa đạt được nhưng ít nhất đa số những tài sản quan trọng phải nằm trong tay người Mã Lai, việc phân phối có thể chưa bình đẳng, nhưng công bằng.

Vấn đề là ở chỗ đại đa số người Mã Lai vẫn chưa học cách sử dụng đồng tiền. Đối với họ, tiền đơn thuần chỉ là lợi ích vật chất, là phương tiện trao đổi để mua hoặc có được hàng hoá, dịch

vụ và giành được địa vị. Tiền vẫn chưa được coi là khoản vốn có thể được quản lý và đầu tư để kiếm thêm tiền. Đối với họ, tiền đơn thuần chỉ để tiêu và không tạo ra thêm của cải. Nếu Chính sách kinh tế mới được thiết kế để khắc phục “Thế bế tắc của Mã Lai”, người Mã Lai sẽ phải học cách làm giàu và coi đồng tiền là vốn.

Trong cuốn sách của mình, tôi đã coi môi trường xã hội và chính phủ là nguyên nhân khiến người Mã Lai yếu kém trong nền kinh tế đương đại. Nhưng giờ đây, với những quan sát mới nhất, tôi tin rằng, phần lớn vấn đề là do chính những người Mã Lai. Thật đáng tiếc, quá nhiều người trong số họ vẫn nhắc đến những phân tích ban đầu đó của tôi và những giải pháp được tôi đề cập đến để khắc phục tình thế khó khăn của họ. Tội tệ hơn, hầu hết những người Mã Lai đã nghĩ rằng, hành động kiên quyết của chính phủ trong Chính sách kinh tế mới là việc công nhận vị trí “cao hơn” của họ với tư cách là những người bản địa của đất nước. Họ tuyên bố rằng, do họ là tuan hoặc là chủ của Malaysia, nên sự phân biệt đối xử nghiêng về phía họ sẽ là mãi mãi.

Đây là một tình thế khó khăn mới của người Mã Lai. Liệu chúng ta không sợ khó khăn nguy hiểm để nói với người Mã Lai sự thật hay chúng ta không nói do sợ mất sự ủng hộ của họ? Nếu chính phủ không có hành động kiên quyết ủng hộ người Mã Lai, người Mã Lai có thể sẽ lại trở thành một cộng đồng nghèo đói, bị tước quyền sở hữu và bị cách ly khỏi sự phát triển của xã hội trên chính đất nước của họ. Nhưng nếu chúng ta vẫn tiếp tục hành động kiên quyết ủng hộ họ, chúng ta sẽ có nguy cơ biến người Mã Lai thành những người phụ thuộc mãi mãi, giống như những người Da đỏ bản địa ở Mỹ. Đây là một nghiệp chướng, nhưng sẽ có một thảm họa khác xảy ra từ đó mà tôi cũng đã nêu bật trong cuốn sách của mình.

Chính sách kinh tế mới đã giúp người Mã Lai giữ được một số tài sản của đất nước cho chính họ mà không phá vỡ bức tranh kinh tế tổng thể hoặc làm mất đi các quyền và hy vọng của những dân tộc không phải gốc Mã Lai. Liệu đất nước Malaysia có thể có nền kinh tế tốt hơn nếu nước này không có những giải pháp của Chính sách kinh tế mới? Có thể. Nền kinh tế có thể có giai đoạn đạt tỷ lệ tăng trưởng cao hơn, nhưng sẽ có nguy cơ phá vỡ sự cố kết xã hội và gây mất ổn định chính trị. Điều này sẽ làm mất niềm tin của các nhà đầu tư và sẽ làm chậm sự tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Một xã hội căng thẳng và chia rẽ sẽ không thể là điểm tựa cho một nền kinh tế phát triển thịnh vượng. Mâu thuẫn giữa người Mã Lai và người Hoa rất có thể sẽ lên tới đỉnh điểm ở một cuộc bạo loạn khác giống như cuộc bạo loạn ngày 13 tháng 5 và cuộc bạo loạn lần hai này thậm chí còn nghiêm trọng hơn lần trước.

Thật đáng tiếc, sự bảo hộ và những đặc lợi mà Chính sách kinh tế mới dành cho người Mã Lai

có thể làm suy yếu người Mã Lai hơn. Thế hệ người Mã Lai tiếp theo sẽ bị ru ngủ với cảm giác thỏa mãn với chính mình. Họ nghĩ rằng, hành động kiên quyết của Chính sách kinh tế mới sẽ luôn ủng hộ họ. Tôi đã từng nói nhiều lần về mối nguy hiểm này và so sánh Chính sách kinh tế mới với những chiếc nạng chống. Khi bạn sử dụng những chiếc nạng đó quá lâu, cơ bắp của bạn sẽ bị teo đi. Chính sách kinh tế mới có thể khiến người hưởng chính sách đó lệ thuộc vào nó đến nỗi những năng lực vốn có của họ sẽ bị mất dần.

Ban đầu tôi đã tranh luận trong cuốn “Thế bế tắc của Mã Lai” rằng, do rất nhiều nguyên nhân, người Mã Lai dễ dàng chấp nhận môi trường trước mắt của họ, cả môi trường tự nhiên và môi trường nhân văn. Họ thích các hướng đi dễ dàng và không vươn lên trước những thách thức. Hơn nữa, một loạt các đặc điểm văn hoá tiêu biểu xuất hiện, khuyến khích họ chấp nhận phục tùng và không khuyến khích họ cố gắng. Vì thế, người Mã Lai không cố gắng thích nghi với sự thay đổi của hoàn cảnh nhưng vẫn thoải mái chấp nhận điều đó.

Cuối cùng, sự định hướng văn hoá này đã trở thành một trở ngại lớn đối với thành công của người Mã Lai khi gia nhập thế giới hiện đại. Điều này là bởi vì, dưới chế độ cai trị của thực dân, người Mã Lai đã bị cách ly ra khỏi nhịp điệu phát triển của xã hội và về phương diện văn hoá, họ đã bị tước bỏ động cơ thúc đẩy. Trong cuốn “Thế bế tắc của Mã Lai”, tôi đã đề xuất một giải pháp để phá vỡ thế bế tắc này. Giải pháp tôi đưa ra là tạo cho người Mã Lai càng nhiều cơ hội càng tốt để họ tận dụng tốt nhất những cơ hội đến với mình. Họ sẽ phản ứng như thế nào? Liệu họ có nắm giữ và tận dụng hầu hết các cơ hội đó không? Hay họ sẽ chấp nhận và tận hưởng những cơ hội đó mà không hề cố gắng thực sự? Họ sẽ coi những cơ hội đó như là một đặc quyền tạm thời hay họ sẽ coi là quyền vĩnh cửu của họ?

Khi đã nhận thức được vấn đề, giờ tôi đã biết được câu trả lời: Trong khi một số người Mã Lai và người Bumiputera khác dám đương đầu với những thách thức thì thật đáng tiếc, đại đa số người Mã Lai lại không dám. Bây giờ, những gì chúng tôi không nghĩ lại có là một văn hoá quyền bản địa mới. Môi trường mới này làm cản trở chứ không thúc đẩy sự phát triển năng lực văn hoá, chuyên môn, kinh tế và năng lực thầu khoán của người Mã Lai hiện đại. Không những không tạo được cho người Mã Lai khả năng chuyên môn và khả năng cạnh tranh, Chính sách kinh tế mới còn khiến họ không có ý chí vươn lên.

Tuy nhiên, tôi tin tưởng mạnh mẽ rằng, người Mã Lai có tất cả những khả năng mà các tộc người khác có. Hãy lấy phụ nữ Mã Lai làm ví dụ. Khi tôi còn nhỏ, những người phụ nữ Mã Lai bị hạn chế trong xó bếp và bị coi như nô lệ hoặc như những người chỉ để sinh đẻ. Nhiều người cho rằng, họ có khả năng trí tuệ hạn chế và giáo dục cũng không giúp ích gì được họ. Thật may

mẫn, ở đất nước Malaysia độc lập, các cô gái có cơ hội học tập như các chàng trai và kết quả thật đáng ngạc nhiên. Hiện nay, hơn 60% sinh viên trong các trường đại học của chúng tôi là nữ, trong đó có nhiều nữ sinh viên Mã Lai. Hơn nữa, họ còn chiếm một tỷ lệ lớn trong các ngành nghề. Ở một số bệnh viện, hầu như tất cả bác sĩ chuyên khoa đều là phụ nữ. Tôi không nghĩ rằng, phụ nữ vốn đã giỏi hơn nam giới, nhưng họ đã tận dụng được các cơ hội để làm việc và học tập chăm chỉ. Nam giới, mặc dù có cùng khả năng như thế, nhưng họ lại không biết tận dụng cơ hội. Những quan sát gần đây nhất cho thấy số lượng nam sinh trượt đại học và không có việc làm ngày càng nhiều. Liệu đó có phải là do họ ngày càng thỏa mãn với chính mình và tự cho phép mình theo đuổi những thú vui nhàn nhã? Đối với những nam thanh niên Mã Lai trẻ tuổi, hiện tượng Mat rempit rõ ràng đã góp phần thêm cho sự mất cân bằng trong các trường đại học và ở những nơi làm việc này.

Lịch sử đã có nhiều ví dụ về những dân tộc chậm tiến, nhưng họ không chỉ theo kịp mà còn bỏ xa những tộc người đã phát triển hơn họ trước đó. Người dân Hồi giáo đã phát triển với tốc độ thần kỳ trong khi người châu Âu vẫn chỉ dừng lại ở thời kỳ Trung Cổ. Nhưng tình hình đó kéo dài không lâu. Thấy được mức độ giáo dục và kỹ năng của người Ả rập, những người châu Âu theo đạo Cơ-đốc bắt đầu học tập kiến thức của họ. Nhưng cũng trong thời gian đó, người Hồi giáo chỉ tập trung học tôn giáo và không học gì khác nữa. Cuối cùng, người châu Âu đã mạnh hơn và về phương diện văn hoá, họ có khả năng tốt hơn những người Hồi giáo Ả rập. Kể từ đó, người châu Âu vẫn giữ được vị trí vượt xa của họ. Người Ả rập không hề nỗ lực giành lại kiến thức mà một thời họ đã từng nổi tiếng. Nếu khả năng của người châu Âu và người Ả rập là sẵn có thì vị trí và sức mạnh của họ sẽ không bao giờ thay đổi. Hệ thống giá trị do người châu Âu phát triển và việc người Ả rập từ chối chấp nhận văn hoá tri thức và triết học đã dẫn đến sự đảo ngược lịch sử đáng kinh ngạc này.

Người Mã Lai cũng có thể thay đổi được số phận của họ, nhưng để làm được vậy, họ phải đối mặt với một tình thế khó khăn mới: Tiếp tục với Chính sách kinh tế mới có nghĩa là lấy đi của họ đòi hỏi cần nỗ lực bản thân, tuy nhiên bãi bỏ Chính sách kinh tế mới có thể sẽ làm cho người Mã Lai yếu đi và làm suy yếu dần địa vị chính trị của họ trên chính mảnh đất của họ. Người Mã Lai có một câu châm ngôn thích hợp với tình thế khó khăn mà cộng đồng này phải đối mặt: Telan mati mak, luh matu bapak (Nếu bạn nín nhịn, mẹ bạn sẽ chết. Nếu bạn nói ra, cha bạn sẽ chết).

Hầu hết người Mã Lai cho rằng, họ sẽ luôn thống trị đất nước này bởi vì họ chiếm phần lớn dân số. Nhưng điều này sẽ không còn đúng nếu họ bị chia rẽ. Nếu điều này xảy ra, những tộc người khác sẽ đến lấp đầy chỗ trống quyền lực, khiến cho người Mã Lai đã khó khăn lại càng thêm

khó khăn hơn.

Không nơi nào ở Malaysia sẵn sàng xuất bản cuốn “Thế bế tắc của Mã Lai” nên tôi đem cuốn sách này đến Công ty sách Donald Moore ở Singapore. Ngay lập tức họ thích cuốn sách của tôi và đề xuất nắm tất cả các quyền, trong đó có quyền chuyển thể thành phim. Kiếm tiền là mục đích thứ yếu trong suy nghĩ của tôi: Tôi chỉ muốn được mọi người lắng nghe và vì thế tôi đã ký mọi thứ họ yêu cầu.

Cuốn sách nhanh chóng thành công đối với tôi. Nhưng cũng ngay lập tức nó bị Chính phủ Malaysia cấm. Cũng như bất kỳ một tài liệu bị cấm nào khác, cuốn sách của tôi nhanh chóng được nhiều người tìm đọc và người Malaysia đã đến Singapore để buôn lậu sách về.

Tôi thực sự hy vọng, những quan điểm của tôi có thể giúp hình thành một đất nước khi đất nước này đi tìm một nền móng mới và một hướng đi mới. Tôi nghe được rằng, Phó Thủ tướng Tun Razak đã yêu cầu ban soạn thảo Chính sách kinh tế mới khi đó phải đọc cuốn sách của tôi. Tôi không biết họ có đọc hay không, nhưng một vài ý kiến mà tôi nêu ra trong cuốn sách gần giống với những ý kiến đề xuất trong Chính sách kinh tế mới.

Nhờ đó, số người Mã Lai ủng hộ tôi tăng lên, nhưng tôi vẫn kiên quyết không thành lập đảng riêng. Người Mã Lai đã đoàn kết gắn bó với nhau trong suốt thời gian tồn tại Liên minh Mã Lai và tôi không có ý định chia rẽ cộng đồng này như Đảng PAS đã làm. Một số người, đặc biệt là người Mã Lai, đã nghĩ đến cách này. Có thể họ không có viễn cảnh lâu dài vì lý do tuổi tác, cũng có thể họ không có kinh nghiệm đánh giá sức mạnh của người Mã Lai khi họ đoàn kết lại. Chia rẽ cộng đồng này thành nhiều nhóm riêng lẻ có thể không đem lại kết quả tốt nhất.

Trong thâm tâm, tôi vẫn là một đảng viên của Đảng UMNO. Đó là đảng duy nhất mà tôi tin tưởng. Nhưng tôi không chấp nhận sự lãnh đạo của Thủ tướng Tunku và cũng không chấp nhận niềm tin đơn giản thái quá của ông rằng, người Mã Lai sẽ luôn bằng lòng với những việc làm trong chính phủ. Tôi cũng không thích ông là một người thân Anh hoặc không thích ông tận tâm đối với Khối thịnh vượng chung (gồm Vương quốc Anh, một số quốc gia độc lập và những quốc gia phụ thuộc) và với châu Âu. Đó không phải vì tôi nghĩ Thủ tướng Tunku không đủ là một người “Mã Lai”. Thực sự, tôi cảm kích sâu sắc những gì ông đã làm trong quá khứ, khi ông lãnh đạo đất nước giành được độc lập. Ông là một nhà lãnh đạo của một nước thuộc Thế giới thứ 3 thành công hơn bất kỳ nhà lãnh đạo nào khác. Dù ông có là một người vì chính nghĩa hay không thì ông đã là một người hành động vì chính nghĩa. Ông Dato’ Onn, người đáng ra phải là một người hành động vì chính nghĩa, nhưng đã đi ngược lại với Đảng UMNO. Vì lẽ đó, về mặt chính trị, Tunku là người lão luyện hơn rất nhiều. Ông đã tạo dựng nên một môi trường chính

trị của Mã Lai và sau này là Malaysia để những vấn đề ông đưa ra được các cộng đồng chấp nhận, trong đó có cả cộng đồng người Mã Lai. Nhưng khi cuộc Tổng tuyển cử năm 1969 đến gần, những chính sách dung hòa của ông trở thành mối lo ngại lớn, không chỉ đối với riêng tôi mà với những người Mã Lai trẻ tuổi khác. Họ chất vấn ông, điều không có tiền lệ, về những vấn đề mà ông khó giải quyết.

Thủ tướng Tunku dường như bằng lòng với việc tạo cho người Mã Lai những việc làm trong các ngành dân chính thay vì giúp họ tham gia tích cực hơn vào nền kinh tế. Hơn nữa, nhìn lại việc người Anh đã cố áp đặt thành lập Liên minh Mã Lai với chúng tôi như thế nào mới thấy quan điểm thân Anh của Thủ tướng Tunku sau đó là không thể chấp nhận được. Khắp nơi dân chúng giận dữ, oán hận. Họ đã cố gắng làm việc vì điều gì? Điều tồi tệ hơn là người Anh thậm chí còn không đối xử tôn kính với ông. Khi ông đến học tại Trường đại học Cambridge, ban đầu ông không được bố trí một chỗ ở cho sinh viên đơn giản bởi vì ông không phải là người Anh. Ông phải liên hệ với cha mình, Tiểu vương Kedah, để trường bố trí cho ông một chỗ ở cùng với những sinh viên da trắng. Khi Tunku trở thành Thủ hiến bang, người Anh đã phân cho ông một ngôi nhà xập xệ, thủng nhiều chỗ đến nỗi ông khó có thể ngủ được về đêm. Tôi không hiểu vì sao hoặc bằng cách nào mà ông lại muốn quên đi tất cả những điều này. Tóm lại, vì lợi ích của người Mã Lai, tôi nghĩ đã đến lúc phải thay đổi nhà lãnh đạo của Malaysia.

Có rất nhiều người Mã Lai cùng chung suy nghĩ như tôi, trong số đó có nhiều người tôn kính Tunku vì sự khôn khéo của ông khi chống lại người Anh cản trở chúng tôi trong suốt thời gian đất nước tiến tới độc lập. Nhưng ông không thể sống mãi với những vinh quang trong quá khứ trong khi tương lai của người Mã Lai trở nên ảm đạm và bất ổn hơn bao giờ hết. Đó chính là lý do tại sao chúng tôi nhận thấy ông phải ra đi. Vấn đề đặt ra chỉ còn là thời điểm thích hợp?

18. Đảng UMNO mở rộng cánh cửa

Cuối nhiệm kỳ Thủ tướng là khoảng thời gian Tunku đánh mất niềm tin trong dân. Không hiểu vì lẽ gì ông lại cho rằng, tôi phải chịu trách nhiệm vì dân chúng thay đổi thái độ đối với ông và cho rằng tôi đã cấu kết với Phó Thủ tướng Tun Razak để lật đổ ông. Các lãnh đạo Đảng UMNO thời đó cũng xì xào như vậy và gần đây Dr K. K. Soong cũng cáo buộc tôi tương tự. Chắc chắn, những lá thư giữa tôi và Thủ tướng Tunku cho thấy rõ ràng rằng tôi và Thủ tướng Tunku không bằng lòng với nhau. Khi bạn xung đột với một ai đó, bạn sẽ dễ dàng viết và gửi cho anh ta một bức thư hơn là đến gặp và nói thẳng vào mặt anh ta rằng, anh ta đã sai. Nhưng sự thật mà tôi “trở nên nổi tiếng” vì những lời chỉ trích của tôi đối với ông không có nghĩa là tôi đang lên kế hoạch lật đổ ông như ông vẫn nghĩ. Sau này, dù Tunku giải thích trước công chúng rằng ông đã nắm giữ cương vị Thủ tướng đủ dài và muốn nghỉ hưu, ông vẫn tiếp tục phát biểu trước mọi người rằng, ông nghĩ việc ông ra đi là do Phó Thủ tướng Tun Razak và những người bị ông miêu tả là cộng sản sắp đặt.

Trong cuộc trả lời phỏng vấn của Đài phát thanh Malaysia ngày 26 tháng 8 năm 1970, Thủ tướng Tunku cho rằng, chính sách của chính phủ sẽ không thay đổi sau khi ông từ chức. Có lẽ ý ông muốn tái khẳng định những chính sách của ông sẽ được tiếp tục thực hiện, nhưng tôi không nghĩ điều đó có nghĩa rằng Tun Razak, người kế nhiệm ông, sẽ không thay đổi điều gì. Bất kỳ khi nào một người mới lên lãnh đạo đất nước, các chính sách chắc chắn phải thay đổi. Nhà lãnh đạo mới muốn thể hiện mình là một nhà lãnh đạo khác biệt. Ông ta muốn để lại dấu ấn của chính mình trên đất nước đó. Đôi khi, để cố thể hiện những điểm khác biệt, ông ta có thể xóa bỏ những chính sách của nhà lãnh đạo tiền nhiệm hoặc cố nêu bật những sai lầm mà nhà lãnh đạo này mắc phải. Ông ta muốn thể hiện chính phủ của mình quan tâm đến nhu cầu của đất nước và của nhân dân nhiều hơn đến mức nào.

Tất nhiên, thay đổi là điều không tránh khỏi, nhưng đôi khi thay đổi cũng là một hướng giải quyết nguy hiểm. Những thay đổi đó chưa chắc đã có lợi cho đất nước. Tuy nhiên, nhà lãnh đạo mới có thể có trí tuệ và nghị lực mới để điều chỉnh lại những gì rõ ràng là sai hoặc có một sức sống mới để theo đuổi tiếp những mục tiêu của chính phủ trước đó.

Tôi tin tưởng chắc chắn rằng, Tun Razak sẽ là người tiên phong thực hiện hơn Tunku trong việc giúp đỡ những người Mã Lai tham gia thế giới thương mại và kinh doanh. Tôi cũng tin tưởng rằng, ông ấy sẽ thay đổi chính sách đối ngoại thân phương Tây và thân Khối thịnh vượng chung của Tunku. Nếu Tun Razak quyết định thay đổi những điều đó, đặc biệt là những

thay đổi liên quan đến sự tham gia của người Mã Lai vào hoạt động kinh doanh, tôi sẽ làm việc rất chăm chỉ để cố gắng tái gia nhập Đảng UMNO.

Kể từ cuộc Tổng tuyển cử năm 1969, Đảng UMNO đã không chính thức hoạt động công khai. Nhưng sau khi Quốc hội được triệu tập lại năm 1971 và lệnh cấm hoạt động chính trị áp dụng sau cuộc nổi loạn sắc tộc năm 1961 được dỡ bỏ, UMNO đã lên kế hoạch tổ chức Đại hội đảng vào tháng 1 năm 1971. Đại hội đã bổ nhiệm những chức vụ mới. Nhìn chung, người dân hưởng ứng đại hội và coi đây là dấu hiệu cho thấy mọi việc đã được dàn xếp ổn thỏa để đất nước khởi động lại các hoạt động chính trị. Mọi người, đặc biệt là người Mã Lai, đều hy vọng chính phủ mới sẽ nhanh chóng quan tâm tới những bất mãn của họ.

Tại đại hội, phóng viên Tan Sri A. Samad Ismail của tờ Straits Times, người từng là thành viên tham gia Tổ chức đoàn kết nhân dân Á – Phi do tôi đứng đầu khi còn là một nghị sĩ, đã viết rằng, Đảng UMNO đang vạch ra một hướng đi mới. Những gì Đảng UMNO thực hiện dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng Tun Razak giờ đây khác xa với những gì đảng này thực hiện dưới sự lãnh đạo của cựu Thủ tướng Tunku thân phương Tây. Thủ tướng Tun Razak muốn đứng trung lập và kết bạn với các dân tộc. Đầu tiên tôi hoài nghi và nín chờ, bởi tôi muốn xem nhà lãnh đạo mới của Đảng UMNO sẽ giới thiệu những thay đổi và những chính sách nào.

Đại hội đã nhất trí bầu Thủ tướng Tun Razak làm Chủ tịch và Tun Dr Ismail làm Phó Chủ tịch thường trực Đảng UMNO. Họ đã là Thủ tướng và Phó Thủ tướng. Đảng cũng tổ chức tranh cử công khai đối với chức vụ Phó Chủ tịch và các chức vụ thấp hơn.

Một số tổ chức Đảng UMNO ở Kedah và Perlis muốn đề cử tôi làm Phó Chủ tịch đảng với niềm tin rằng điều đó sẽ giúp tôi hiện thực hoá được những quan điểm tôi đã nêu trong cuốn “Thế bế tắc của Mã Lai”. Nhưng tôi lúc đó thậm chí vẫn không phải là một đảng viên của Đảng UMNO và cũng không chắc chắn rằng kế hoạch tái gia nhập Đảng UMNO của tôi có thành công hay không. Khi trả lời báo chí, tôi nêu rõ ràng, tôi không đủ tư cách để tham gia tranh cử và tôi kêu gọi các tổ chức Đảng UMNO đừng đề cử tôi.

Không lâu sau khi tôi phát biểu tại cuộc bầu cử phụ của Đảng PAS ở Kapar, lãnh đạo Tổ chức thanh niên của Đảng UMNO, Datuk Harun Idris, đã đến tận Kedah để gặp tôi. Cùng đi với ông có các cộng sự thân cận là Aziz Salehuddin và Yahya Zakaria. Họ cố thuyết phục tôi ký vào lá thư xin lỗi để tôi có thể nộp đơn xin tái gia nhập Đảng UMNO. Tất nhiên, tôi rất muốn quay trở lại đảng, nhưng viết thư xin lỗi không phải cách mà tôi muốn làm. Tôi cảm thấy mình không có gì để phải xin lỗi cả. Tôi tuyên bố rằng, những gì tôi tin tưởng là hoàn toàn căn cứ theo thực tế và phản ánh những ý kiến của người Mã Lai.

Tôi luôn cho rằng, tôi bị khai trừ khỏi đảng không phải là ý muốn của đảng, mà là chủ ý của Tunku. Tất nhiên, có thể có một số người muốn tôi rời khỏi đảng như Tan Sri Senu Abdul Rahman và có thể cả Tan Sri Syed Jaafar Hassan Albar. Họ coi tôi là một người kiêu căng, tự phụ, một chính trị gia trẻ tuổi luôn tự đề cao mình, không tôn trọng quyền lãnh đạo của Tunku. Nhưng một lời xin lỗi là không thể, bởi điều đó có nghĩa là tôi sẽ đánh mất tất cả lòng tin của mọi người. Tôi cũng không sẵn sàng quy lụy để phải bực bội và cảm thấy bẽ mặt. Như thế sẽ không phải là một sự quay trở về với đảng mà là một sự đầu hàng bất đắc dĩ. Ngay sau đó, các phóng viên đã vây lấy tôi để hỏi rằng liệu tôi có xin lỗi không, nhưng tôi vẫn giữ tuyên bố trước đó của mình. Điều đó dĩ nhiên đã khiến một số lãnh đạo của Đảng UMNO càng ghét tôi hơn.

Trong thời gian này, chính phủ đang nghiên cứu một chính sách chi tiết mới để cho người Mã Lai và những người Bumiputera khác một số lượng khá lớn tài sản của đất nước. Chính phủ đã lập một ban để xây dựng và thực thi một chiến lược kinh tế mà sau này được gọi là Chính sách kinh tế mới, hay NEP. Vẫn chưa thể biết rõ Tun Razak sẽ đạt được những mục tiêu của NEP như thế nào nhưng ít nhất ông đã cho thấy rõ ràng rằng, ông muốn điều chỉnh sự thiếu cân bằng trong kinh tế. Ông là một người theo chủ nghĩa thực dụng, chứ không phải là một nô lệ mù quáng của bất kỳ một hệ tư tưởng cụ thể nào. Ông sẵn sàng mượn những quan điểm và chính sách của bất kỳ người nào miễn là những quan điểm và chính sách đó có thể phục vụ cho lợi ích của người Malaysia.

Tôi như được cổ vũ bởi sự lãnh đạo của Thủ tướng Tun Razak, mặc dù ông có những thay đổi làm tổn thương đến Tunku. Đây là những thay đổi cần thiết, nhưng không phải là những điều mà Tunku muốn hướng đến. Một thay đổi khác là mối quan hệ đối ngoại. Tun Razak thể hiện rõ ràng rằng Malaysia là một nước không liên kết và sẵn sàng thiết lập mối quan hệ bạn bè với các nước, không quan tâm đến hệ tư tưởng của họ. Chính sách ngoại giao quá thân phương Tây của cựu Thủ tướng Tunku mờ nhạt dần.

Trong nước, Thủ tướng Tun Razak tiếp tục thực hiện quyết liệt Chính sách kinh tế mới. Mục tiêu và đặc điểm chính của Chính sách kinh tế mới là tái cấu trúc lại nền kinh tế nhằm vừa xóa bỏ nghèo đói, không phân biệt tộc người nào, vừa xác định trách nhiệm của các tộc người đối với hoạt động kinh tế. Rõ ràng, tuyên bố khuyến khích sự tham gia của các tộc người vào các hoạt động kinh tế có nghĩa là sự tham gia của tộc người Mã Lai vào các hoạt động kinh tế của đất nước và sự tham gia của các tộc người không phải gốc Mã Lai vào các lĩnh vực chung. Một nghiên cứu của Văn phòng Thủ tướng về sở hữu tài sản quốc gia đã phát hiện ra rằng, 60% tài sản kinh tế của đất nước, tiêu biểu là cổ phần ở các tập đoàn lớn, thuộc quyền sở hữu của người nước ngoài, 30% là thuộc quyền sở hữu của người Hoa, số còn lại thuộc quyền sở hữu

của các tộc người khác. Người Mã Lai và người Bumiputera bản địa sở hữu chưa đến 2%.

Chính sách kinh tế mới quyết định giảm tỷ lệ sở hữu của nước ngoài xuống còn 30%, trong khi sở hữu của người Hoa được tăng lên 40%, cổ phần của người Mã Lai và các tộc người bản địa khác tăng lên 30%. Tỷ lệ này đã được cân nhắc kỹ lưỡng. Chính sách này được thực hiện không phải bằng cách lấy đi những gì thuộc quyền sở hữu của người nước ngoài mà bằng cách mở rộng “chiếc bánh kinh tế”. Ngay từ cổ phiếu tăng trưởng mới, một lượng cổ phiếu lớn sẽ được chia cho người Mã Lai và người Hoa. Người nước ngoài chỉ được sở hữu lượng cổ phiếu tăng trưởng nhỏ hơn cho đến khi cổ phần của họ rút lại còn 30%.

Đầu tiên, tôi hoài nghi chiến lược này. Cổ phần của người Hoa chỉ được tăng 1/3 so với khả năng tăng của họ. Đối với người Bumiputera thì đây lại là một câu chuyện hoàn toàn khác. Do lúc đó họ sở hữu chưa đến 2% cổ phần, nên việc đạt được 30% như mục tiêu đề ra có nghĩa là cổ phần của họ thực tế phải tăng đến hơn 1500%.

Nhưng tôi không thể thấy được hướng giải quyết nào khác. Việc lấy đi những gì đã thuộc quyền sở hữu của người Hoa và người nước ngoài có thể sẽ châm ngòi cho những căng thẳng, sẽ làm chậm chứ không thúc đẩy sự phát triển đất nước. Lúc đó có thể sẽ có rất ít tài sản mới để tái phân phối. Mặc dù chính phủ khẳng định rằng, tài sản của những người không phải gốc Mã Lai sẽ không bị động đến, nhưng một số lượng khá lớn người Hoa đã bán hết tài sản của mình và nhập cư vào Australia và một số nước khác.

Tôi rất vui vì chính sách kiên quyết này, bởi vì tôi luôn cảm thấy rằng nếu sự chênh lệch giàu nghèo quá lớn giữa người Hoa và người Mã Lai không được điều chỉnh, thì căng thẳng và sự đối địch sẽ không bao giờ kết thúc. Lần cuối cùng sự oán hận tràn dâng, cuộc bạo loạn năm 1969 xảy ra. Đối với Malaysia, để ổn định chính trị và phát triển kinh tế, thì sự cách biệt về kinh tế giữa các tộc người phải được giảm xuống, dù rằng không thể xoá bỏ hoàn toàn.

Sau khi tôi bị khai trừ khỏi Đảng UMNO, tôi được Leslie Hoffman, một nhà báo nổi tiếng của tờ Straits Times, phỏng vấn. Ông kết luận rằng, tôi vẫn giữ “đường lối cứng rắn”. Tôi khẳng định, việc tái cơ cấu nền kinh tế theo Chính sách kinh tế mới phải gồm cả việc chuyển một số cơ hội của người Hoa sang cho người Mã Lai. Tôi nhấn mạnh, “các nhà chức trách phải từ chối một số vị trí của các ứng viên người Hoa trong các trường đại học và trong các cơ quan của chính phủ. Một số người Hoa có trình độ sẽ không thể tìm được công việc hoặc có sự thăng tiến trong cơ quan chính phủ”.

Nhưng tôi cũng bổ sung thêm “cần phải hành động quyết liệt nếu muốn thay đổi tình hình theo

hướng lâu dài”. Hoffman cho biết, cuốn “Thế bế tắc của Mã Lai” đã làm tôi nổi tiếng trong khắp cộng đồng người Mã Lai và nhiều đảng viên trẻ của Đảng UMNO coi tôi là một “nhà tư tưởng” của một tầng lớp mới. Bản thân Hoffman cũng không tin chắc vào những quan điểm của tôi. Ông là một trong những người nghĩ không nên phân biệt đối xử theo hướng ủng hộ người Mã Lai. Khi được hỏi về sự Liên minh giữa người Mã Lai và người Hoa, tôi trả lời rằng, việc người Mã Lai và người Hoa liên kết làm việc với nhau là con đường tốt nhất và tôi ca ngợi Tunku về điều này. Nhưng Tunku chỉ tập trung vào tầng lớp các nhà lãnh đạo, tạo ít sự hợp tác giữa hai tộc người này trong tầng lớp nhân dân. Tuy nhiên, tôi vẫn tin tưởng, cách thức liên minh vẫn là thích hợp.

Báo chí thường xuyên hỏi những quan điểm của tôi về chính phủ và muốn biết liệu tôi có tái gia nhập Đảng UMNO không. Nhưng tôi luôn đưa ra những câu trả lời thận trọng. Tôi nhận thấy chính phủ mới thực tế hơn nhưng tôi vẫn chưa khẳng định mình sẽ tái gia nhập Đảng UMNO. Các tờ báo viết bằng tiếng Anh và viết bằng tiếng địa phương ở Malaysia cũng như báo chí nước ngoài luôn hỏi tôi về vấn đề này bất kỳ khi nào có thể. Đối với các nhà báo, tôi là một đề tài hay để khai thác. Tiếng xấu là một “người Mã Lai cực đoan” trước sự kiện năm 1969 của tôi vẫn còn nguyên vẹn, nên tôi là một kẻ đáng sợ đối với tất cả những người phản đối điều chỉnh lại tình thế bất lợi của người Mã Lai.

Ngày nay, báo chí nước ngoài vẫn muốn biết quan điểm của tôi về những vấn đề đang xảy ra ở Malaysia. Việc tôi không còn nằm trong chính phủ không khiến họ thay đổi thái độ đối với tôi. Họ vẫn coi tôi là một người Mã Lai phân biệt chủng tộc, người đã bỏ tù cấp phó của mình. Không có chứng cứ gì ngược lại có thể thay đổi được đánh giá này của họ đối với tôi.

Về phần mình, khi được hỏi, tôi chỉ tuyên bố sự thật mà tôi được chứng kiến. Mặc dù những tuyên bố này của tôi nhiều năm sau này chứng tỏ là đúng đắn, nhưng quan điểm của tôi thường đối lập với nhận thức lúc bấy giờ và đối lập với quan điểm của mọi người nói chung. Khi tôi bị khai trừ khỏi Đảng UMNO, mọi người không nói tôi nên im lặng và không nói rằng như vậy là tôi đã mất quyền được đưa ra ý kiến và được người khác lắng nghe. Trái lại, họ muốn biết tôi đang nghĩ gì. Sau khi tôi từ chức Thủ tướng, mọi việc lại khác biệt kỳ lạ. Mọi người dường như nghĩ rằng tôi hoặc không có gì để nói nữa hoặc tôi không có quyền để nói. Sự khác biệt này phần lớn là do những chính sách của Thủ tướng kế nhiệm tôi, Tun Abdullah Ahmad Badawi. Tôi lại được lên tiếng chỉ sau khi ông buộc phải thôi giữ chức vụ Thủ tướng.

Tháng 7 năm 1971, một sự kiện đã xảy ra và nhiều người đã hiểu sai về nó. Tôi được mời tới thuyết trình tại một hội nghị chuyên đề của Tổ chức thanh niên của Đảng UMNO ở Morib, một

thành phố nhỏ phía nam bang Selangor. Thủ tướng Tun Razak cũng đến để khai mạc hội nghị. Tổ chức thanh niên của Đảng UMNO khi đó dưới sự lãnh đạo của Harun, người luôn ủng hộ tôi và Thủ tướng Tun Razak không hề phản đối về sự có mặt của tôi ở đó.

Khi Thủ tướng Tun Razak rời hội nghị, tôi bị đẩy lên phía trước bởi đám đông chen lấn xô đẩy xung quanh ông. Đây là lần đầu tiên kể từ khi tôi bị khai trừ khỏi Đảng UMNO, tôi giáp mặt ông. Đương nhiên, tôi chào và bắt tay ông. Báo chí đã chụp được và ngay ngày hôm sau bức ảnh tôi chào ông đã xuất hiện trên trang nhất của hầu hết các tờ báo. Chúng tôi chỉ đơn giản là chào nhau, nhưng bức ảnh đã ám chỉ rằng chúng tôi đã hòa giải hoàn toàn với nhau. Một lần nữa, một loạt các câu hỏi tới tấp được đưa ra với tôi rằng, liệu tôi có tái gia nhập Đảng UMNO không. Thủ tướng Tun Razak đang mỉm cười trong bức ảnh, nhưng mọi người đã suy diễn nhiều hơn những gì họ cần phải hiểu. Tuy nhiên, đối với tôi, đó là một sự phát triển mới.

Tại hội nghị, tôi đã thuyết trình về tự động hoá và về tình trạng thất nghiệp. Trong giờ giải lao, báo chí lại hỏi tôi, liệu tôi có tái gia nhập đảng UMNO hay không. Lần này, tôi trả lời: “Cứ từ từ. Tôi đợi đến năm sau.”

Mối quan tâm của tôi, thậm chí là lo lắng của tôi đối với đất nước khiến tôi tiếp tục chỉ trích những chính sách của chính phủ, ngay cả sau khi tôi đã bày tỏ muốn tái gia nhập đảng UMNO. Tôi hy vọng chính phủ sẽ quan tâm và sẽ hành động theo những ý kiến đề xuất của tôi, nên tôi nhận nhiều lời mời tới diễn thuyết tại các sự kiện. Tôi thường nói về quá trình thành thị hoá người Mã Lai. Tôi cho rằng, họ chỉ có thể tiến bộ được nếu họ rời khỏi những ngôi làng hoặc nếu những ngôi làng của họ phát triển thành những thị trấn nhỏ. Sau đó, chính phủ đã nói về sự đô thị hoá tộc người Mã Lai và những tộc người bản địa khác.

Như thường lệ, tôi nghĩ điều đó cũng sẽ đơn giản. Người Mã Lai sẽ tham gia các hoạt động kinh doanh nhỏ lẻ và các thành phố, thị trấn sẽ không chỉ có những cửa hàng của người Hoa và hoạt động kinh doanh của người Hoa. Điều này sẽ đưa người Mã Lai, người Hoa và người Ấn Độ xích lại gần nhau. Tôi hình dung các thành phố và thị trấn của Malaysia với các hoạt động kinh doanh và các cửa hàng được phân phối đều giữa các tộc người. Năm 1969, khi người Mã Lai hoành hành khắp thành phố Kuala Lumpur, đốt cháy các cửa hàng và phương tiện, có thể họ nghĩ rằng chắc chắn tất cả các cửa hàng đó là của những người không phải gốc Mã Lai, chủ yếu là người Hoa. Nhưng khi các thành phố có các cửa hàng và các ngôi nhà thuộc về các tộc người, mọi điều sẽ khác. Nếu người Mã Lai lại giận dữ đốt cháy các cửa hàng, họ có thể cũng sẽ phá huỷ cả những gì thuộc chính cộng đồng của họ. Khi đó họ có thể sẽ phải cân nhắc thận trọng trước khi hành động.

Thật đáng tiếc, thực tế lại không đơn giản như vậy. Khi người Mã Lai bắt đầu di cư đến các thành phố và thị trấn, họ không tham gia vào các hoạt động kinh doanh giống như người Hoa. Thay vào đó, họ chiếm những vùng đất trống một cách bất hợp pháp và xây dựng những ngôi nhà tạm còn tồi tàn hơn những ngôi nhà ở làng mạc trước đây. Ở những ngôi làng trong đô thị này, họ bắt đầu mở những cửa hàng nhỏ trong những lán làm bằng tôn hoặc gỗ, mái lợp bằng những tấm nhựa. Những cửa hàng đó được bố trí bừa bãi. Những khu vực này không có đường phố và cống thoát nước phù hợp. Nước thải chảy từ các cửa hàng và nhà của họ xuống các con đường đất. Ruồi nhặng khắp nơi. Những khu định cư của họ nhanh chóng biến thành những khu ổ chuột, nằm trớ trêu bên cạnh những toà nhà chọc trời được xây dựng bằng đá granit và đá cẩm thạch.

Ngày nay, người dân sống ở những toà nhà chọc trời vẫn xem thường những khu ổ chuột với những ngôi nhà làm bằng tôn và những lối đi lầy lội bẩn thỉu. Khi những toà nhà chọc trời này trở thành các khách sạn, khách du lịch nước ngoài có được cái nhìn toàn cảnh về cuộc sống của người Mã Lai trong một đất nước mà họ nắm quyền chính trị, nơi họ chiếm đa số trong chính phủ và nơi mà họ thích nghĩ mình là chủ. Người Mã Lai thường nói về một nước Mã Lai tối cao, nhưng liệu việc họ sống trong những ngôi nhà tạm bợ có phản ánh được vị trí làm chủ cao quý của họ?

Tôi cũng đã hiểu tại sao việc đô thị hoá lại khiến người Mã Lai có chất lượng cuộc sống thua kém hơn trước. Sống ở đô thị đắt đỏ hơn. Họ không thể trồng cây lương thực hoặc nuôi gia cầm và phải đi mua mọi thứ. Không có một khoản thu nhập hợp lý, họ sẽ khó có thể tồn tại. Bên cạnh đó, một người di cư vào thành phố thường để lại gia đình anh ta, nhóm người đầu tiên ủng hộ anh ta trong xã hội, ở lại làng quê. Anh ta không thể dựa vào sự ủng hộ và chăm sóc của họ nữa. Hơn nữa, họ còn một vấn đề nữa: Họ phải kiếm đủ tiền để gửi về nhà. Họ hiện nay phải chấp nhận và thích nghi với một nền văn hoá và một phong cách sống hoàn toàn mới, một nền văn hoá và phong cách sống bắt nguồn từ việc phải dùng tiền để mua những thứ cần thiết tối thiểu trong cuộc sống. Tiền thì luôn khan hiếm và khó kiếm. Những người di cư vào các thành phố hoặc là không nhận thức được điều này trước khi họ rời làng quê hoặc với niềm hăm hở rời làng quê kiếm sống, họ không để ý đến điều này.

Sau này, khi chính phủ xây dựng những ngôi nhà nhiều tầng liền kề nhau cho những người sống trong những khu nhà ổ chuột này, họ từ chối chuyển đến những ngôi nhà đó. Họ đòi những ngôi nhà nằm riêng biệt giống như những ngôi nhà ở làng quê của họ. Dường như họ hình dung rằng mình vẫn đang sống ở làng quê. Họ đến từ những vùng quê và không có khả năng tiến hành bất kỳ một loại hình kinh doanh nào. Họ đến thành phố với hy vọng kiếm được

việc làm nhưng hầu hết những công việc sẵn có ở thành phố lại xa nơi họ sống và việc đi lại thường tốn kém. Những gì họ kiếm được không đủ để trang trải cho cuộc sống của họ ở thành phố. Họ bắt đầu kinh doanh nhỏ lẻ như bán đồ ăn, đồ dùng văn phòng, quần áo cũ, v.v... nhưng những hoạt động kinh doanh này vẫn nhỏ và họ không đủ để tích vốn. Họ hiếm khi giao thiệp với những người khác và việc hòa hợp giữa các tộc người khác nhau mà tôi dự tính đã không diễn ra.

Cuộc sống ở đô thị không chỉ đòi hỏi khả năng nhanh nhẹn mà còn phải đủ kỹ năng để được tuyển dụng hoặc để kinh doanh. Họ cũng phải hiểu và nhận thức được rằng, con đường tới thành công được xây dựng trên cơ sở lao động vất vả và tính kỷ luật, ngay cả khi bạn bắt đầu những việc nhỏ nhất. Họ phải mong muốn thay đổi bản thân mình theo cách sống mới. Nếu không làm được những điều đó, họ sẽ có một cuộc sống cần cỗi và túng quẫn hơn cả cuộc sống mà họ đã bỏ lại đằng sau ở làng quê. Câu chuyện thật của cuộc sống nơi đô thị là bạn phải luôn leo lên trên nấc thang kinh tế. Một thực tế kéo dài và cay đắng là họ có thể bị rơi vào cảnh túng quẫn.

Ngày nay, khi tôi nhìn thấy hầu hết những người Mã Lai sống ở thành phố, tôi rất buồn, phần lớn là bởi vì họ không có được những thay đổi cần thiết. Tôi không hề nghĩ điều này lại xảy ra khi tôi gợi ý người Mã Lai chuyển đến các thị trấn và thành phố. Tôi đã không suy tính thấu đáo. Chính phủ có thể lập kế hoạch nhưng chính phản ứng và hành động của người dân mới đem lại kết quả. Tuy nhiên, quá trình đô thị hoá người Mã Lai không hoàn toàn thất bại. Về điều này tôi sẽ đề cập đến sau.

Bên cạnh việc đô thị hoá người Mã Lai, tôi cũng nói về các vấn đề khác, thường là tại các buổi họp do Tổ chức thanh niên của Đảng UMNO tổ chức và mời tôi tham gia diễn thuyết. Tôi phản đối việc quá lạm dụng máy móc, bởi vì tỷ lệ thất nghiệp thời đó rất cao. Máy móc thường khiến lao động không có việc làm hơn là thu hút lao động vào công việc và quá trình sản xuất. Những nỗ lực công nghiệp hoá ban đầu của chúng tôi không mấy thành công. Chúng tôi cố thực hiện theo hướng thay thế nhập khẩu: Chế tạo những sản phẩm mà chúng tôi thường phải nhập khẩu nhưng chỉ sản xuất dành cho thị trường của chúng tôi. Thị trường trong nước quá nhỏ, mọi thứ chúng tôi sản xuất để phục vụ nhu cầu trong nước lại có chi phí đắt hơn hàng nhập khẩu. Chúng tôi cũng không hợp tác với nước ngoài để học hỏi những công nghệ hiện đại của họ, còn việc mua những công nghệ đắt tiền hiện đại nhất không phù hợp với một thị trường nhỏ.

Chúng tôi cố gắng sản xuất lốp xe trong nước, điều tưởng chừng như rất hợp lý bởi chúng tôi sản xuất được cao su. Nhưng chúng tôi nhận thấy giá thành của lốp xe sản xuất trong nước khá

cao, trong khi nhiên liệu đầu vào thấp. Bất luận thế nào, chúng tôi cũng phải nhập khẩu các thành phần như dây thép và chỉ. Chúng tôi cũng sớm nhận thấy chúng tôi phải làm nhiều điều hơn là chỉ tiếp cận nguồn cao su địa phương rẻ tiền. Cuối cùng, những lớp xe do chúng tôi sản xuất ra thậm chí không đủ chất lượng đáp ứng thị trường trong nước. Chúng tôi không thể xuất khẩu được sản phẩm này, nên cũng không thể kiếm được ngoại tệ. Thay thế sản phẩm nhập khẩu là chính sách ưu tiên dưới thời Thủ tướng Tun Razak và ngay cả từ thời Thủ tướng Tunku, mặc dù Thủ tướng Tunku chưa bao giờ thực sự đẩy nhanh quá trình này như Thủ tướng Tun Razak. Nhưng lựa chọn đó không phải là quan điểm của riêng họ. Đó là quan điểm chi phối thời phát triển kinh tế được hầu hết các chuyên gia quốc tế hàng đầu ủng hộ. Đó là quan điểm chính thống thời đó, cho đến khi điều đó được chứng minh là không đem lại kết quả không chỉ ở Malaysia mà trên toàn thế giới. Kinh nghiệm của đất nước chúng tôi đã bác bỏ quan điểm rằng, nếu bạn có nguyên liệu thô, bạn có thể làm ra được sản phẩm rẻ tiền hơn.

Chúng tôi dường như cũng không nghiên cứu kỹ thị trường lao động và đến những nơi có việc làm (và vì thế có tiền). Những thanh niên Mã Lai trẻ ở các làng quê không muốn theo vết chân của cha ông họ làm nghề trồng trọt và thu hoạch lúa. Học vấn của họ khiến họ coi thường nghề nông mà không chuẩn bị cho họ đến các công việc khác. Trong những năm 1970, ở các vùng nông thôn thì thiếu lao động, trong khi tỷ lệ thất nghiệp ở mức cao. Những thanh niên trẻ rời làng quê theo tiếng gọi của thành phố và chỉ một số ít ở lại để làm việc trên những cánh đồng lúa. Việc sử dụng máy móc trong các ngành công nghiệp càng làm giảm cơ hội việc làm. Nhưng ít nhất, những máy cày và máy gặt nhỏ gọn do Nhật Bản sản xuất cũng giúp chúng tôi khắc phục được tình trạng thiếu lao động trên những cánh đồng. Tôi thường đùa vui rằng, những con trâu còn tốt hơn những chiếc máy cày. Chúng còn sinh sôi nảy nở được. Những chiếc máy cày sẽ cũ đi và vô dụng, trong khi chúng không thể sinh sôi nảy nở được và bạn không thể ăn thịt chúng trong các đám cưới ở làng.

Thời đó, tôi còn nói chuyện tại Viện nghiên cứu Đông Nam Á (ISEAS), một viện nghiên cứu của Singapore, về “các xu thế ở Malaysia”. Họ thiết tha muốn theo kịp sự phát triển và những tư duy mới ở Malaysia và họ muốn tôi nói về các xu hướng chính trị của Malaysia. Tuy nhiên, tôi đã trình bày quan điểm của tôi liên quan đến các vấn đề quốc phòng. Tôi chỉ trích Hiệp ước phòng thủ ngũ cường (FPDA) giữa Singapore, Anh, Australia, New Zealand và Malaysia. Tôi cho rằng hiệp ước không đáng giá hơn một mảnh giấy vụn. Một số nhà lãnh đạo Australia đã nói thẳng rằng họ sẽ không tự động đến để bảo vệ Malaysia, nên tôi không thể thấy được giá trị gì từ hiệp ước đó.

Dường như một phần trong chính sách của Mỹ trong những ngày đó là nhằm kiềm chế Trung

Quốc. Tất cả những gì hiệp ước này làm là xác định Trung Quốc và Liên Xô là kẻ thù của chúng tôi hiện nay và trong tương lai, tôi đã nói trước đó trong một diễn đàn thanh niên của Đảng UMNO. Vì thế, hai nước đó sẽ coi chúng tôi là kẻ thù. Mỹ sẽ hưởng lợi từ việc lại ủng hộ chúng tôi. Nhưng chúng tôi sẽ được lợi gì đây?

Các nước thuộc Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) ban đầu hoàn toàn nhất trí với ý tưởng thiết lập một Khu vực hòa bình, tự do và trung lập ở Đông Nam Á mà Malaysia đề xuất (ZOPFAN). Nhưng tuyên bố này cần sự ủng hộ của Mỹ, Liên Xô và Trung Quốc tại một thời điểm khi cuộc Chiến tranh Lạnh vẫn đang diễn ra. Mỹ bố trí Hạm đội 7 ở Thái Bình Dương và là nước duy nhất muốn ủng hộ tuyên bố ZOPFAN. Cả Nga và Trung Quốc đều phớt lờ đề nghị của ASEAN nhằm bảo đảm tính trung lập và hòa bình ở khu vực.

Trong những ngày đó, khi tôi vẫn là một kẻ ngoại đảng, bất luận tôi có nói gì chính phủ cũng không phản ứng. Là một người không được ưa thích như trước và một người bị ruồng bỏ trên chính trường, tôi cho rằng họ nghĩ tôi không đáng nhận được sự phản ứng của chính phủ, nhưng tôi vẫn tiếp tục có những cuộc nói chuyện như thế này và theo dõi chặt chẽ diễn biến chính trị trong nước.

Thời điểm này, Thủ tướng Tun Razak đã bắt đầu thuyết phục các đảng đối lập tham gia Liên minh đảng. Đây là một nước cờ chính trị khéo léo. Những gì ông thực sự muốn làm là giảm các cuộc vận động chính trị và tập trung vào những mục tiêu của Chính sách kinh tế mới. Tun Dr Lim Chong Eu, Thủ hiến bang Penang, người của Đảng Gerakan đã quen biết Thủ tướng Tun Razak trong suốt những năm họ là sinh viên ở Anh. Họ là những người bạn tốt của nhau và cùng tham gia Hội liên hiệp sinh viên Malaysia. Tun Dr Lim đã rời Đảng MCA bởi ông bất mãn với lãnh đạo của đảng này là Tun Tan Siew Sin. Họ đã cùng tranh cử chức Chủ tịch Đảng MCA và Tun Tan đã nhận được sự ủng hộ của cha mình, Tun Tan Cheng Lock. Tun Dr Lim không hề có mâu thuẫn gì với Đảng UMNO.

Trong cuộc gặp trên con tàu chiến của Malaysia ngoài khơi Penang, Tun Dr Lim và Tun Razak đã bàn thảo về khả năng Đảng Gerakan gia nhập Liên minh. Tun Razak có thể đã thuyết phục ông tham gia và bảo đảm rằng Thủ hiến bang Penang vẫn ở lại với Đảng Gerakan và đảng này sẽ có một ghế trong Nội các.

Đảng MCA có thể phản đối đảng Gerakan gia nhập Liên minh bởi vì đảng này trên thực tế là một đảng của người Hoa, chứ không phải là một đảng đa tộc người như đảng vẫn đã từng tuyên bố. Hơn nữa, hầu hết các đảng viên của Đảng Gerakan là các đảng viên cũ của Đảng MCA. Họ rời đảng vì họ bất mãn với Tun Tan Siew Sin. Đảng Gerakan cũng có thể phá hoại ngầm

Đảng MCA bằng cách thu hút những đảng viên bất mãn của Đảng MCA và làm giảm dần sự ủng hộ của người Hoa đối với các ứng viên của Đảng MCA trong Liên minh. Tuy nhiên, Đảng MCA cũng có thể làm giống như Đảng Gerakan. Cuộc xung đột giữa hai đảng này có thể sẽ làm tổn thương nghiêm trọng đến các liên minh, đặc biệt là ở Penang.

Nhưng Đảng MCA không phản đối quá mạnh mẽ. Sau các sự kiện năm 1969, đảng này vẫn đang ở thế yếu về chính trị và không có điều kiện để chống đối mạnh mẽ. Có lẽ cả Tun Razak và Tun Tan đều đã nhận thấy được điều này, nên Tun Razak không khó khăn gì khi thuyết phục Tun Tan và Đảng MCA đồng ý để đảng Gerakan gia nhập Liên minh.

Nhiều người Mã Lai cảm thấy lo lắng về việc một đảng đối lập, lại là một đảng của người Hoa, chấp nhận gia nhập Liên minh. Trong suốt phiên vấn – đáp ở Trung tâm đào tạo cán bộ chính phủ ở Petaling Jaya tháng 2 năm 1972, mọi người luôn hỏi tại sao Liên minh lại hợp tác với Đảng Gerakan ở Penang.

Tôi không tham gia vào cuộc đàm phán và thỏa thuận kín giữa Thủ tướng Tun Razak và Tun Dr Lim. Tuy nhiên, tôi bảo vệ nước cờ này. “Đảng hay nhà lãnh đạo nào tham gia Liên minh không quan trọng, đối với Liên minh điều quan trọng nhất là phục vụ nhân dân. Không có Liên minh ở chính quyền bang Penang do Đảng Gerakan lãnh đạo, người dân Penang sẽ không được hưởng lợi từ Kế hoạch 5 năm lần thứ 2 của Malaysia. Mỗi quan tâm cấp thiết duy nhất của Chính phủ Liên minh là hạnh phúc của nhân dân, chứ không phải là một đảng hay một nhà lãnh đạo của đảng nào” – tôi trả lời.

Vì thế, tôi thấy mình bảo vệ Liên minh ngay từ trước khi tôi tái gia nhập Liên minh. Tôi hoàn toàn đồng ý với những gì Thủ tướng Tun Razak đang thực hiện vì đó là một nước cờ cần thiết để giúp chính phủ tập trung vào mục tiêu phát triển kinh tế. Tôi tiếp tục giải thích rằng, ở Malaysia không có đảng nào chỉ kêu gọi sự ủng hộ của cộng đồng mình mà có thể hy vọng thành lập chính quyền trung ương. Cũng không có đảng nào quên đi nguồn gốc chủng tộc của các đảng viên của mình mà có thể thành công.

Mọi người đã nghĩ và nhiều người vẫn nghĩ đến chủng tộc của chính họ, đặc biệt là vị trí của họ và các cơ hội họ có. Người Mã Lai cảm thấy chủng tộc của họ không được hưởng công bằng đối với các tài sản của đất nước. Người Hoa cảm thấy họ đang bị từ chối những cơ hội giúp họ làm giàu hơn, cơ hội học tập bằng chính ngôn ngữ của họ, v.v... Vì vậy, chúng tôi được xây dựng và hòa nhập vào xã hội và coi chủng tộc là yếu tố cơ bản quyết định tính đồng nhất của chính chúng tôi là điều đương nhiên.

Đó là lý do tại sao tấm thẻ chủng tộc thường đóng một vai trò trong việc kích động tình cảm và vận động được sự ủng hộ khác nhau. Hướng đi của Liên minh là lựa chọn tốt nhất, bởi vì như tôi đã nói “không tộc người nào và không đảng nào được quên nguồn gốc chủng tộc của họ”. Vấn đề chính của việc liên kết là cần phải kiềm chế và giải quyết được những xu hướng nghiêng về chủng tộc. Cũng có thể xảy ra trường hợp, cộng đồng nào chiếm số đông, cộng đồng đó sẽ giành được sự ủng hộ áp đảo. Đây đã và đang là một điều khó có thể cân bằng. Trong thế giới thực, đặc biệt là trong đời sống chính trị, một người thường không được chọn lựa giữa một điều này hay điều khác mà phải tìm cách kết nối và làm hài hòa cả hai.

Đảng DAP và Đảng PAS là những đảng quá nghiêng theo chiều hướng cộng đồng mình trong khi Đảng xã hội chủ nghĩa Malaysia cánh tả muốn người dân quên đi tất cả những điểm khác biệt về chủng tộc. Đảng DAP vẫn tuyên bố là một đảng đa chủng tộc nhưng lời tuyên bố đó đáng tin cậy đến mức nào khi lãnh đạo đảng này chủ yếu là người Hoa? Tiêu chí và lý lẽ để họ chấp nhận những người không phải gốc Hoa là tất cả đều phục vụ cho cuộc đấu tranh vì những người không phải gốc Mã Lai. Nhưng những người được hưởng lợi chính trong cuộc đấu tranh của họ là cộng đồng người Hoa. Mối liên hệ của Đảng DAP với đảng PAP của Singapore và quan điểm “Malaysia là của người Malaysia” của họ (nhưng trên thực tế là được thiết kế để đem lại lợi ích cho chỉ một cộng đồng), là một bằng chứng.

Đó là nghệ thuật của các chính trị gia. Họ nói những điều bề ngoài có vẻ như vô hại, nhưng mục tiêu của họ có thể hoàn toàn khác. Tôi có cách nói thẳng thừng, khiến gần như mọi người đều khó chịu. Ví dụ, thay vì nói xa nói gần, tôi công khai chỉ trích người Mã Lai. Tôi biết điều đó khiến tôi không được mọi người ưa thích nhưng tôi hy vọng họ nhận ra tôi đang cố gắng giúp họ. Đôi khi, thô bạo là cần thiết và tôi muốn nghĩ rằng họ nhận ra điều này.

Có lẽ một ngày nào đó hoạt động chính trị của Malaysia sẽ là một cuộc tranh giành giữa các đảng đa chủng tộc đích thực và có tính thực tế cao. Nhưng bây giờ, ở Malaysia vẫn còn có quá nhiều sự chênh lệch rõ ràng giữa các tộc người, không thể có những đảng đa chủng tộc như thế. Ở Malaysia, tộc người có số lượng đông nhất và có ảnh hưởng kinh tế nhất sẽ sớm chiếm ưu thế trong bất kỳ cơ quan hoặc viện được cho là có đa tộc người nào và vì vậy sẽ bảo đảm được lợi ích của tộc người chiếm đa số đó. Tộc người thiểu số sớm nhận ra rằng “sự đối xử công bằng” chỉ là chuyện hoang đường.

Nếu Chính sách kinh tế mới thành công trong tương lai xa, người Mã Lai ở Malaysia sẽ cảm thấy có khả năng cạnh tranh với người Hoa hơn và sẽ ít sợ sự thống trị của người Hoa hơn. Người Hoa cũng sẽ cảm thấy ít bị phân biệt đối xử hơn.

Một đảng đa chủng tộc ở giai đoạn đó sẽ không câu lệ đến nguồn gốc chủng tộc của các nhà lãnh đạo đảng hoặc sẽ không sợ sự áp đảo của bất kỳ chủng tộc nào. Thật đáng tiếc, tôi nghĩ rằng sẽ còn rất lâu nữa người Malaysia mới đạt được mức đó và trước đó, một Liên minh gồm nhiều đảng mang tính chủng tộc sẽ phục vụ đất nước Malaysia và các tộc người ở Malaysia tốt hơn.

Tôi muốn nhắc lại rằng, thành công của Đảng PAS và Đảng DAP trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1969 không phải vì người Hoa đã thực sự tin hai đảng này, mà là bởi vì người dân tức giận với Chính phủ Liên minh và họ muốn dạy cho chính phủ một bài học là không phải lúc nào chính phủ cũng nhận được sự ủng hộ của họ.

Cuối buổi nói chuyện của tôi ở Trung tâm đào tạo cán bộ chính phủ, một lần nữa tôi lại được hỏi về khả năng quay trở lại Đảng UMNO. “Tôi không thể nói là tôi có quay trở lại UMNO hay không” – tôi trả lời – “Có thể có người muốn tôi quay trở lại, nhưng cũng có người không muốn”.

Không lâu sau buổi nói chuyện này, đơn xin tái gia nhập Đảng UMNO của tôi được chấp nhận.

Trong phiên hỏi – đáp đó, tôi đã chờ đợi một số tín hiệu chấp nhận tôi. Tôi đã nghe được nhiều lời xì xào rằng tôi không phải thuộc tuýp người chú ý đến những lời đồn đại nặc danh. Tuy nhiên, đôi khi, đặc biệt trong những thời điểm cần cảnh giác đề phòng cao, tôi không thể không chú ý đến.

Tôi được nghe rằng, có nhiều người có chức quyền không muốn tôi quay trở lại Đảng UMNO. Họ rất tức giận về bức thư của tôi, về việc tôi từ chối không xin lỗi Tunku và xin lỗi đảng. Họ càng tức giận khi tôi tuyên bố với báo chí rằng tôi sẽ không quy lụy. Ngay cả khi Harun không thể thuyết phục được tôi xin lỗi Tunku, ông vẫn thể hiện mong muốn được thấy tôi quay trở lại đảng. Các nhà báo tiếp tục suy đoán, bởi vì họ biết rằng đó là đề tài béo bở để khai thác.

Tháng 6 năm 1971, trong cuộc trả lời phỏng vấn của một tờ báo về việc tái gia nhập Đảng UMNO của tôi, Thủ tướng Tun Razak cho biết “Ông ấy (Mahathir) phải nộp đơn qua các kênh thích hợp của đảng”. Đây là câu đáp lại tuyên bố của tôi rằng “rất có khả năng tôi sẽ tái gia nhập Đảng UMNO”. Hai ngày sau, trụ sở Đảng UMNO tiếp tục tuyên bố “cánh cửa của đảng luôn rộng mở để đón mọi người, trong đó có cả Dr Mahathir bin Mohamad”.

Có thể Thủ tướng Tun Razak coi tôi có một phần trách nhiệm trong việc Tunku từ chức, tạo cho ông cơ hội được lãnh đạo đất nước. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, ông biết rằng tôi không có gì để chống lại ông, chống lại Hội đồng tối cao hay với các nhà lãnh đạo khác của đảng. Mọi

người suy đoán rằng, ông đang cố gắng khéo léo tranh thủ sự ủng hộ của tôi, tận dụng uy tín của tôi trong đội ngũ những đảng viên thường. Tôi không nghĩ như vậy. Tôi tin, ông thực sự hiểu các mối quan tâm của tôi và thừa nhận bản chất lập trường có nguyên tắc của tôi đối với đảng và đối với quyền lợi chính trị của người Mã Lai.

Đầu tiên tôi nghĩ “các kênh thích hợp” có nghĩa là phải nộp đơn ở một cơ sở Đảng UMNO ở địa phương. Tunku Abdullah Tuanku Abdul Rahman cho tôi biết rằng, khu vực của ông, Rawang ở Selangor, sẵn sàng chấp nhận tôi làm đảng viên. Vì vậy, tôi gia nhập cơ sở Đảng UMNO ở Rawang và Tunku Abdullah chuyển tiếp tin này tới trụ sở Đảng UMNO. Rõ ràng, đây không phải ý của Thủ tướng Tun Razak khi ông nói “các kênh thích hợp”. Trước khi tôi có thể tái gia nhập đảng, tôi cần phải được trụ sở Đảng UMNO chấp thuận. Đầu tiên tôi phải được Ủy ban kỷ luật đảng xem xét. Nếu họ đồng ý, họ sẽ gửi đề xuất lên để Ủy ban tối cao thông qua.

Vì vậy, tôi một lần nữa gửi đơn lên thông qua khu vực cử tri cũ của tôi, Kota Star Selatan. Ngày 6 tháng 2 năm 1972, tôi viết thư cho Thủ tướng Tun Razak và giải thích tại sao tôi muốn tái gia nhập Đảng UMNO. Tôi nói rằng tôi vẫn tin vào chính sách và công cuộc đấu tranh của Đảng UMNO. Lần này, không ai yêu cầu tôi phải xin lỗi hoặc tôi phải rút lại những lá thư.

Nhân tố quan trọng nhất ở đây là Thủ tướng Tun Razak. Nếu ông nhất mực đòi tôi phải xin lỗi, thì những người khác cũng sẽ yêu cầu tôi như vậy. Ở Đảng UMNO, nếu lãnh đạo đảng muốn nhượng bộ, những người khác thường sẽ không phản đối. Vì thế Ủy ban trung ương được biết đến như Hội đồng tối cao đã không lên tiếng phản đối, ngoại trừ việc nhắc tôi nộp đơn lên Ủy ban kỷ luật do Tun Dr Ismail, Phó Chủ tịch thường trực đảng và là Phó Thủ tướng, làm Chủ tịch.

Tôi không biết rõ về Tun Dr Ismail. Ông là người cư xử rất quý tắc, một người ít nói, không cởi mở với mọi người. Mọi người trong đảng sợ ông. Không ai cố đề nghị ông ủng hộ bởi vì họ biết họ sẽ không nhận được gì. Công chúng cũng kính sợ ông. Ông là một bác sĩ y khoa được đào tạo ở Australia và xuất thân từ một gia đình giàu có ở Johor. Gia đình ông và gia đình Dato' Onn có mối quan hệ không tốt, nên ông bắt đầu tham gia Đảng UMNO chỉ sau khi Dato' Onn rời khỏi đảng. Sau này, khi tôi đã tái gia nhập Đảng UMNO, Thư ký chính trị của ông, Wahab Majid, cho tôi biết Tun Dr Ismail không thích tôi lắm. Lý do tại sao ông ấy không biết, nhưng điều đó không làm tôi bận tâm nhiều. Đó là điều mà tôi nghĩ mình có thể khắc phục được.

Tôi biết rằng vẫn có nhiều khả năng đơn của tôi sẽ bị bác thẳng thừng, nhưng tôi vẫn không lo lắng quá mức. Tôi luôn cố gắng giữ bình thản trước mọi điều xảy ra với tôi, điều đó giúp tôi dễ dàng chấp nhận khả năng bị từ chối. Lúc này đây, sự thật là có những người thích tôi và có những người không thích tôi. Nhưng trong cuộc đời một con người, không bao giờ anh ta được

tất cả mọi người yêu mến. Nếu bạn đang ở đỉnh cao danh vọng, sẽ có người mong muốn bạn chết. Luôn giữ cho mình quan niệm đó, nên tôi không hy vọng được tất cả ủng hộ và yêu mến.

Tôi không muốn công khai việc tôi xin tái gia nhập Đảng UMNO, bởi nếu tôi bị từ chối mọi người sẽ xôn xao. Tôi quyết định giữ việc này càng kín càng tốt. Nếu tôi bị từ chối, tôi không nghĩ đó là sự chấm hết cho hoạt động chính trị của mình. Có nhiều cách để hoạt động. Tôi luôn có quan điểm “gạt sang một bên” – Nếu tôi không thể làm theo cách này, tôi sẽ cố gắng thử cách khác. Tôi sẽ gạt sang một bên thay vì cố lao vào những khó khăn trước mặt. Bởi vậy, tôi gần như luôn thành công trong việc tìm ra phương pháp làm những gì tôi muốn. Khi các vấn đề nảy sinh, các giải pháp có thể bắt đầu lớn vồn trong đầu tôi. Đầu tiên, các giải pháp đó có thể chưa hoàn hảo, nhưng ơn Chúa, tôi có thể giải quyết các vấn đề hợp lý bằng cách điều chỉnh các giải pháp trong quá trình giải quyết vấn đề. Tuy nhiên, kế hoạch hoàn hảo nhất cũng có thể có sai sót. Tôi không bao giờ quên rằng, “mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên”. Bạn lập kế hoạch và cố gắng thực hiện. Nếu bạn vấp phải những vấn đề khó khăn, bạn phải linh hoạt, phân tích và sẵn sàng thử làm điều gì đó. Đây là cách mà tôi cố gắng khuyến khích người Mã Lai học tập và thực hiện.

Đơn xin tái gia nhập đảng của tôi được chuyển đến Ủy ban kỷ luật đảng. Trong số các ủy viên của Ủy ban này có Tan Sri Syed Nasir Ismail, Tan Sri Syed Jaafar Hassan Albar, Tun Musa Hitam và Tan Sri Senu Abdul Rahman. Tun Ghazali Shafie và Tan Sri Aishah Ghani, Chủ tịch Tổ chức phụ nữ, cũng là các ủy viên của ủy ban nhưng không thể có mặt đều đặn ở ủy ban. Tuy ủy ban đã họp và thông qua đơn xin tái gia nhập của tôi và trong tuần đầu tiên của tháng 3, Ủy ban trung ương đảng đã chấp thuận phán xét của Ủy ban kỷ luật. Khi tôi được thông báo quyết định của họ, tôi nói: “Tôi rất hạnh phúc khi nhận được tin này. Tôi hy vọng sẽ có thể phụng sự Đảng UMNO bằng mọi cách mà tôi có thể”.

Ngay lập tức, tôi bắt đầu cuộc vận động chính trị.

Syed Jaafar đề xuất quyết định thôi giữ chức vụ đối với một số chức vụ trong đảng, trong đó có cả chức vụ trong Ủy ban trung ương, để mở đường cho tôi, để tôi có thể có một vai trò rõ rệt hơn. “Tốt hơn hết là tôi hy sinh vị trí của tôi trong đảng để tạo cơ hội cho một người trẻ tuổi hơn tôi rất nhiều” – ông nói.

Tôi nói thẳng rằng, điều đó là không cần thiết. Sự trở về với Đảng UMNO của tôi chắc chắn không phải là do Syed Jaafar hoặc bất kỳ ai khác rút lui. Tôi nói tôi sẽ chờ đến lượt mình được bổ nhiệm và bất kỳ ủy viên nào của Ủy ban trung ương phải được bầu trong Đại hội đồng thường niên của đảng được tổ chức vào tháng 6. Vài ngày sau, báo chí đưa tin tôi đã có “một

cuộc khẩu chiến” với Syed Jaafar. Lúc đó tôi nghĩ, báo chí đã quá phóng đại nhưng về sau tôi nghĩ rằng có lẽ họ biết nhiều hơn tôi.

Đề nghị của Syed Jaafar có thể là thiện ý, nhưng không thể giải thích nổi tại sao khi tôi trở thành Phó Thủ tướng, con người thiên về bạo lực trong chính trị này lại thể hiện sự bất mãn cực đoan và cố gắng đưa Tổ chức thanh niên của Đảng UMNO mà ông lãnh đạo chống lại tôi. Tuy nhiên, sự cường điệu của báo chí không làm tôi hết vui sướng khi tôi lại được trở thành đảng viên của Đảng UMNO. Tôi mong chờ được đóng một vai trò đáng kể trong các công việc của đảng và qua đảng tôi được phục vụ người Mã Lai và đất nước Malaysia. Cảm giác trống rỗng ập vào trong tôi khi tôi bị khai trừ khỏi Đảng UMNO đã trôi qua.

19. Sâu sát thực tế

Ngày 8 tháng 3 năm 1972, tôi được tái kết nạp vào Đảng UMNO giữa lúc báo chí đăng tải nhiều dòng tít khác nhau về tôi. Tôi rất hạnh phúc. Những năm tháng bị cách ly khỏi các hoạt động chính trị của tôi thực sự đã trôi qua. Được trở lại một đảng mà tôi tin tưởng sâu sắc đã tiếp thêm sinh lực cho tôi. Khả năng của tôi dường như là vô tận bởi giờ đây tôi lại có thể đóng góp cho đảng và có thể cho cả chính phủ. Tôi lại được làm việc cùng với những người bạn, với các đồng chí, những người có cùng chí hướng, với những người mà tôi đã có nhiều cuộc tranh luận sôi nổi về chính trị, những điều mà tôi rất nhớ trong những năm tôi bị khai trừ.

Hoá ra, đó là một năm đầy sự kiện không chỉ đối với riêng tôi mà với cả đất nước. Tun Razak đã tiếp quản chức vụ Thủ tướng từ Tunku và tôi cảm thấy Thủ tướng Tun Razak chuẩn bị bắt đầu điều chỉnh chính sách để theo kịp với tình hình độc lập của đất nước. Chúng tôi không cần phải quá ràng buộc với Anh và phương Tây như chúng tôi đã thực hiện dưới thời của Thủ tướng Tunku. Chúng tôi cũng sẽ giải quyết những chi tiết rắc rối xung quanh các vấn đề cơ bản của người Mã Lai nghiêm túc hơn.

Việc tôi được tái kết nạp vào Đảng UMNO được đăng tải trên khắp các báo. Thời đó, tờ Straits Times vẫn là một tờ báo của Singapore do Tập đoàn ngân hàng Trung Quốc ở hải ngoại làm chủ và được điều hành bởi người Anh xa xứ. Nổi tiếng khi đó bởi sự vô tư không thiên vị của mình, nhà báo Tan Sri A. Samad Ismail đã viết bài báo cổ vũ trên một số báo của Malaysia về sự trở về “Đảng UMNO” mới của tôi. Bài báo chủ yếu tập trung vào những quan sát của ông về chí khí của tôi trong những năm tôi bị khai trừ khỏi đảng. Cho đến tận bây giờ, tôi vẫn cảm thấy ngượng khi trích dẫn bài báo đó, nhưng tôi vẫn trích dẫn để mọi người thấy bầu không khí mà tôi được kết nạp lại vào Đảng UMNO.

Samad đã đúng khi nói rằng, tôi không bao giờ có tranh chấp với đảng: “Trong suốt những ngày bị chia cắt khỏi đảng, ông (Mahathir) vẫn giữ cho mình một phẩm hạnh và một sự vô tư... Ông phủ nhận những lời đồn đại cho rằng, ông có kế hoạch thành lập một đảng chính trị hoặc đã có kế hoạch gia nhập một đảng chính trị khác. ‘Sự bất hòa trong số những người Mã Lai, ngoại trừ tôi, đã đủ để tình hình xấu thêm’ – ông đã nói, sự bất hòa của ông không phải với đảng mà với quá khứ của đảng. Nhưng vấn đề bất đồng với Tunku đã được khép lại và Mahathir không bao giờ khơi lại điều đó” – Samad viết ngày 22 tháng 3 năm 1972. “Tiếng nói của Mahathir là tiếng nói của một bộ phận dân chúng vẫn chưa thỏa mãn với những thay đổi mà đội ngũ lãnh đạo mới vạch ra cho họ” – Samad viết tiếp. “Nhưng Mahathir đã thể hiện quá

dề dặt. Ông có thể là một cái gai trong mắt người khác nếu ông muốn. Nếu ông là khởi nguồn của mọi rắc rối thì đó không phải là chủ định của ông. Ông không nhỏ nhen. Ông luôn chú ý đến số đông khán giả. Ông đứng bên ngoài, tránh xa mọi cuộc tranh cãi trong đảng. Ông chỉ trích mà không hề thù địch với đảng”.

Tôi thực sự chưa bao giờ thân thiết với Samad nên tôi ngạc nhiên đến thú vị trước bài báo của ông. Nhưng sau này, khi tôi trở thành Bộ trưởng Giáo dục, ông viết một bài báo nói xấu về tôi mà tôi cảm thấy rõ ràng là không công bằng. Khi tôi gọi điện cho ông để phản đối, câu trả lời của ông vẫn cộc lốc đặc trưng: “Nếu anh không thích bài báo đó, anh có thể nói chuyện với Thủ tướng Tun Razak”.

Các tờ báo viết bằng tiếng địa phương của Malaysia khác cũng khẳng định tương tự. Tờ Utusan Malayu bằng tiếng Jawi đã đăng một bức tranh biếm họa tôi như một siêu nhân đang bay tới và được đám đông các nhà lãnh đạo Đảng UMNO tiếp đón. Điều đó có nghĩa họ đánh giá tôi cao hơn các nhà lãnh đạo đảng và việc này làm tôi rất bối rối. Tôi cũng biết rằng, đó là nguyên nhân khiến nhiều người không thích tôi, trong đó có cả một số cựu lãnh đạo của Đảng UMNO. Họ không bằng lòng với việc tôi tái gia nhập đảng. Tuy nhiên, bất chấp sự phóng đại của tờ báo, tôi rất cảm kích sự ủng hộ của họ.

Đảng UMNO chuẩn bị tổ chức Đại hội thường niên vào tháng 6 năm đó và các thành viên mới của Hội đồng tối cao sẽ được bầu. Nhiều người muốn tôi có mặt trong Hội đồng tối cao. Những người ủng hộ trung thành nhất của tôi thậm chí còn bắt đầu đề cử tôi làm ứng viên cho một trong ba vị trí Phó Chủ tịch đảng.

Cách theo đuổi quyết liệt các vị trí trong đảng và địa vị chính trị này cũng có gì đó mới mẻ. Trước đây, người Mã Lai thường từ chối khi được bổ nhiệm, thậm chí từ chối cả làm nghị sĩ. Họ nói khiếm tốn rằng họ không đủ khả năng. Thái độ hòa nhã của họ nhìn chung chỉ kéo dài cho đến khi họ nhận ra rằng, khi bạn trở thành nghị sĩ hoặc một uỷ viên Hội đồng lập pháp bang, bạn cũng trở nên danh giá và sẽ được hưởng tiền trợ cấp, ngay cả khi bạn không có bất kỳ một học vị gì. Thật buồn cười! Để trở thành một người chạy việc vặt trong cơ quan cũng cần phải có chút học vấn nhất định nhưng ngay cả đến bây giờ, Malaysia vẫn chưa có quy định nào để trở thành một người đại diện của nhân dân, một nhà làm luật hoặc thậm chí là một Thủ tướng.

Ngày nay, mong muốn có được những vị trí cao và đi kèm với những vị trí đó là địa vị cao đã lan tràn trong cộng đồng người Mã Lai. Tìm kiếm địa vị là một nỗi ám ảnh trong xã hội hiện đại của người Mã Lai. Nền văn hoá Mã Lai, đặc biệt là văn hoá của người Mã Lai ở thành phố và của tầng lớp trung lưu, đã bắt đầu mang chủ nghĩa cá nhân hơn, cạnh tranh hơn, ích kỷ hơn và

thiên về vật chất hơn. Ngay cả những người làm ít cũng muốn trở thành nghị sĩ và khi đã leo lên được vị trí đó, rất ít người sẵn lòng từ chức. Khi tôi từ chức Thủ tướng, vài Bộ trưởng kỳ cựu của tôi nói rằng họ sẽ từ chức theo tôi, nhưng thực tế, hầu như không ai thực hiện điều đó.

Ngày nay, những người đương chức cũng luôn luôn bị thách thức. Ai cũng muốn trở thành Phó Chủ tịch Đảng UMNO. Điều này có thể là dân chủ, nhưng tôi không tin rằng, chúng tôi hiểu được cách điều hành cơ bản một xã hội dân chủ. Trong một xã hội dân chủ, bạn ủng hộ người chiến thắng. Bạn có thể bôi nhọ anh ta trong suốt chiến dịch tranh cử và có thể không bỏ phiếu ủng hộ anh ta, nhưng khi những lá phiếu được kiểm, bạn tập hợp đội ngũ và ủng hộ người chiến thắng. Như vậy, đảng và đất nước vẫn giữ được thống nhất và mạnh mẽ. Tuy nhiên, ngày nay, không có nền dân chủ thực sự trong đảng, do vậy, mọi thứ đã thay đổi.

Ở Đảng UMNO, các đảng viên tiếp tục ủng hộ các ứng viên của họ rất lâu sau cuộc bầu cử. Các ứng viên cho các vị trí trong đảng tiếp tục đeo bám đối thủ của họ, cho dù họ có đánh bại được đối thủ hay không. Nếu đối thủ bị đánh bại, anh ta sẽ tủi hổ và buộc phải bảo vệ chính mình. Và để khẳng định quyền lực của chính bạn, bạn sẽ thể hiện sự coi thường đối với người thua cuộc. Nếu đối thủ của bạn chiến thắng, bạn sẽ ngăm phá hoại anh ta bằng cách gây trở ngại và chống lại anh ta mọi lúc mọi nơi. Kiểu hành xử như vậy không giúp đảng vững mạnh được. Cuối cùng, nó sẽ làm suy yếu chính phủ, suy yếu khả năng và quyền lực của chính phủ. Bạn vươn lên càng cao, kiểu hành xử đó càng xấu đi. Nếu có một cuộc tranh cử ở cấp Phó Chủ tịch đảng và có hai hoặc nhiều hơn hai ứng viên, những người thua cuộc và những người ủng hộ người thua cuộc sẽ từ chối ủng hộ người chiến thắng. Một nhóm tạo thành từ nhiều nhóm tách biệt có thể được hình thành, điều này đã thực sự xảy ra sau khi tôi đánh bại Tengku Razaleigh Hamzah trong cuộc bầu cử của đảng năm 1986.

Trong xã hội dân chủ, điều quan trọng đối với mọi người là chấp nhận rằng sẽ có người thắng, kẻ thua. Đó là lý do tại sao đôi khi tôi cảm thấy rằng, không nên tranh cử ở các cấp nhất định, cho các vị trí nhất định trong đảng. Người dân hoặc không thực sự hiểu được cuộc bầu cử diễn ra như thế nào, hoặc họ đơn giản là không quan tâm. Lợi ích của đảng bị coi là thứ yếu. Điều họ quan tâm chỉ là những tham vọng cá nhân.

Trong suốt thời gian Tunku làm Chủ tịch Đảng UMNO, ngay cả những đảng viên thường cũng không hài lòng với ông, nhưng không ai dám đối đầu, kể cả Phó Chủ tịch thường trực và ba vị Phó Chủ tịch khác của đảng nếu họ vẫn đang đương chức. Đây là đặc điểm tiêu biểu trong văn hoá Mã Lai. Đặc biệt điều đó không được ai viết ra, thậm chí không được nói ra. Nền văn hoá được thử thách qua thời gian là kính trọng những người có địa vị và chấp nhận quyền giữ các

chức vụ đó của họ đã tạo cho Đảng UMNO một sức mạnh vĩ đại trong những năm đầu mới thành lập.

Tuy nhiên, mặc dù được những người ủng hộ tha thiết đề nghị nhưng tôi vẫn cảm thấy quá sớm để tranh cử chức Phó Chủ tịch đảng. Điều đó không phù hợp với truyền thống của đảng mà tôi coi trọng và có thể sẽ khiến những người đang giữ chức vụ trong đảng và các nhà lãnh đạo lớn tuổi hơn không hài lòng. Tôi đã rất băn khoăn, nhưng cuối cùng, tôi nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ và nhanh chóng từ các tổ chức đảng, đặc biệt là những tổ chức đảng ở miền bắc, tôi khó cưỡng lại được.

Các Phó Chủ tịch của Đảng UMNO lúc đó là Tun Ghafar Baba, Tun Sardon Jubir và Tan Sri Syed Nasir Ismail. Ông Tan Ghafar không có gì nổi trội, trong khi hai phó chủ tịch kia là những lãnh đạo đảng tầm cỡ từng có mặt ngay từ khi thành lập Đảng UMNO. Quyết định ra tranh cử của tôi sẽ dễ dàng hơn nếu một trong số những người đang giữ chức vụ từ chức. Khi đó sẽ có một chỗ khuyết cần bổ sung và một cuộc bầu cử sẽ phải được tổ chức. Nhưng không ai từ chức, nên bất kỳ một ứng viên mới nào đều phải đối đầu với tất cả những người đang giữ chức vụ. Điều này chưa có tiền lệ của Đảng UMNO thời đó.

Cuối cùng, một tháng trước Đại hội, tôi không chịu nổi áp lực từ phía những người ủng hộ và đồng ý tranh cử chức Phó Chủ tịch đảng. Đó là một chặng đường khó qua. Tôi không muốn làm thất vọng những người ủng hộ, nhưng tôi cũng biết rằng mình phải rất thận trọng bởi vì tôi sẽ không được mọi người yêu mến nếu bị coi là một người quá tham vọng. Tranh cử vị trí Phó Chủ tịch đảng sẽ khó được coi là một hành động khiêm tốn.

Tôi không nghĩ mình sẽ chiến thắng, nên tôi đã thực hiện chiến thuật nước đôi, nhưng vẫn rất cố gắng. Tôi đã thất bại trong cuộc bầu cử phó chủ tịch đảng lần đó. Tun Sardon, Tun Hussein Onn và Tun Ghafar được bầu làm các Phó Chủ tịch. Thành công của Tun Hussein thật ấn tượng, bởi ông đã rời Đảng UMNO cùng với cha mình, ông Dato' Onn, khi cha ông thành lập Đảng độc lập Mã Lai năm 1951. Rõ ràng, hình ảnh của Tun Hussein đã phục hồi hoàn toàn trong con mắt của các đảng viên Đảng UMNO. Mọi người đều biết rằng Thủ tướng Tun Razak đã sắp đặt con đường trở về đảng của ông, nên không ai nghi ngờ gì về lòng trung thành chính trị của Tun Hussein.

Tôi không quá thất vọng vì thất bại trong cuộc bầu cử, bởi tôi không nghĩ điều đó sẽ ảnh hưởng đến tương lai sự nghiệp của mình. Ngược lại, tôi cảm thấy như được minh oan bởi tôi đã giành được số phiếu bầu cao nhất cho chức uỷ viên Hội đồng tối cao. Ở một phương diện nào đó, Đảng UMNO có thể khá tinh tế. Kết quả bỏ phiếu cho thấy các đảng viên cảm thấy tôi

vẫn chưa sẵn sàng cho chức vụ phó chủ tịch đảng. Nhưng họ muốn thể hiện sự ủng hộ của họ thông qua một lượng lớn phiếu bầu tôi làm uỷ viên trong Hội đồng tối cao.

Đối với một người mới quay lại Đảng UMNO được 3 tháng, tôi cảm thấy tôi đã hoạt động rất tốt. Giờ tôi lại được nằm trong cơ quan ra quyết định của Đảng UMNO. Niềm vui của tôi càng nhân lên khi tôi cảm thấy chắc chắn rằng, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Tun Razak, Hội đồng tối cao này sẽ không còn là một cơ quan trì trệ như dưới thời của Chủ tịch Tunku.

Tun Razak và Tunku là hai nhân vật hoàn toàn khác nhau. Tunku là một người độc đoán và sẽ đưa ra những quyết định quan trọng mà không bàn bạc trước với ai. Ngược lại, Tun Razak rất coi trọng việc bàn bạc với người khác. Thậm chí, trong suốt thời gian Tunku làm Thủ tướng, khi tôi là một uỷ viên của Ủy ban chính trị do Tun Razak lãnh đạo, ông lúc nào cũng đảm bảo chắc chắn rằng chúng tôi cùng đóng góp, tính toán và lên kế hoạch. Ông rất thân quen với các đảng viên thường và họ không cảm thấy sợ hãi ông như sợ hãi Tunku. Bởi vậy, Tun Razak không xa cách với họ như Tunku. Tuy nhiên, ban đầu chính tôi cũng cảm thấy rằng ông là một người vĩ đại đến nỗi tôi rất khó dùng tên và chức tước khi nói về ông. Nó gần giống như khi gọi những người trong hoàng gia. Nhưng dần dần, tôi bắt đầu nhắc nhở mình rằng ông không phải là một hoàng thân.

Tôi hết sức ngưỡng mộ Thủ tướng Tun Razak. Ông nắm vững việc điều hành, lập kế hoạch và thực thi kế hoạch, nên ông hiểu những gì ông cần phải làm cho người Mã Lai và cho đất nước. Trong suốt nhiệm kỳ Thủ tướng của mình, ông tập trung vào phát triển nông thôn, điều mà ông đã khởi xướng từ thời Thủ tướng Tunku. Tun Razak ít thân phương Tây hơn và là một người nghiêng về phong trào không liên kết. Ông thiết lập các mối quan hệ ngoại giao với tất cả các nước, không phân biệt hệ tư tưởng hay hệ thống chính quyền. Ông thiết lập mối quan hệ với Trung Quốc và nhiều nước Đông Âu, thậm chí ông còn thăm Liên Xô và Trung Quốc. Thủ tướng Tunku chưa bao giờ đặt chân đến Trung Quốc và tôi chắc chắn rằng ông cũng chưa từng đến thăm Nga.

Sau khi được bầu vào Hội đồng tối cao, tôi được mời tới nói chuyện với nhiều nhóm trong và ngoài đảng về nhiều chủ đề, đặc biệt về những khó khăn của người Mã Lai. Tôi cố gắng khuyên người Mã Lai tận dụng những lợi ích mà Chính sách kinh tế mới của chính phủ đem đến cho họ. Tôi cảm thấy rằng, nếu người Mã Lai không được hướng dẫn thích hợp, những cơ hội sẽ bị tuột khỏi tay họ. Những sự kiện diễn ra sau này đã chứng minh cảm nhận của tôi là đúng.

Với tư cách là Thủ tướng, Tun Razak đã triệu tập lại Quốc hội vào tháng 2 năm 1971 để quyết định phê chuẩn những luật được thông qua trong thời gian chuyển tiếp khi Quốc hội bị tạm

ngừng và đất nước được điều hành bởi Hội đồng điều hành quốc gia. Có những sửa đổi Hiến pháp cần sự ủng hộ và thông qua của 2/3 số nghị sĩ. Nhưng ngược lại, trước khi bản Hiến pháp sửa đổi này có thể được thảo luận tự do trong và ngoài Quốc hội, thì vẫn có những điều khoản “cố định” không thể được thảo luận hoặc phản đối. Điều khoản quan trọng nhất là tiếng Mã Lai sẽ là ngôn ngữ chính thức của chính phủ, nhưng những ngôn ngữ khác (tiếng Hoa và tiếng Tamil) có thể được sử dụng trong những mục đích không chính thức, cả trong giáo dục và những ngôn ngữ này được coi là phương tiện truyền đạt kiến thức trong các trường tiểu học quốc gia do chính phủ tài trợ. Không nước nào ở Đông Nam Á cho phép sử dụng đa ngôn ngữ như vậy.

Các điều khoản cố định khác bao gồm cả những đặc quyền của người Mã Lai và việc duy trì các quyền của người Hoa và người Ấn Độ như công dân của đất nước Malaysia. Trong khi đó, trong suốt thời gian Anh cai trị, người Hoa và người Ấn Độ có thể được hồi hương và quyền công dân của họ bị huỷ bỏ, Hiến pháp của chính phủ độc lập cấm người Hoa và người Ấn Độ hồi hương.

Tôi nghĩ, điều khoản không được thảo luận là một biện pháp tốt để ngăn chặn tình trạng kích động và xúi giục xung đột giữa người Mã Lai và người Hoa. Hiến pháp sửa đổi là một tài liệu thể hiện sự cân bằng. Trong khi người Mã Lai được hưởng một điều gì đó, thì các chủng tộc khác cũng được hưởng một điều khác. Trong khi đạo Hồi là tôn giáo chính thức của Liên bang thì người không theo đạo Hồi được bảo đảm tự do thực hành tôn giáo của chính họ. Tiếng Mã Lai có thể là ngôn ngữ chính thức, nhưng các tộc người khác cũng được tự do nói, học tập và xuất bản các ấn phẩm bằng chính ngôn ngữ của họ.

Đây là các quyền mà những người hay chỉ trích Mã Lai trên thế giới ít chú ý đến. Nhiều nhà quan sát dường như không nhận thấy rằng, ở những đất nước như Indonesia, Philippines và Thái Lan, bạn không được phép sử dụng tiếng Hoa trong các trường học. Trong khi một số người thích chỉ trích những điều được ban cho người Mã Lai và ám chỉ rằng có sự phân biệt đối xử nghiêng về ủng hộ người Mã Lai thì họ lại không bao giờ đề cập đến các quyền tương tự được trao cho những tộc người không phải gốc Mã Lai. Kể từ khi giành được độc lập năm 1957, Hiến pháp của chúng tôi mặc dù nêu rõ đạo Hồi là tôn giáo chính thức, nhưng vẫn bảo đảm các tôn giáo khác cũng có thể được tự do thực hành. Hiến pháp không bắt buộc bất kỳ ai phải cải đạo sang đạo Hồi. Luật Hồi giáo Sharia ở đây cũng không được áp dụng đối với những người không theo đạo Hồi.

Người châu Âu nên chú ý đến điểm này bởi vì trong suốt thời gian là thực dân, việc người Tây Ban Nha và người các nước châu Âu khác bắt buộc người dân các nước thuộc địa cải đạo sang

Cơ-đốc giáo là điều phổ biến. Đế quốc Anh xảo quyệt hơn. Họ không bắt buộc người dân chuyển đạo qua chính sách mà họ tạo điều kiện dễ dàng cho việc truyền đạo Cơ-đốc của họ được thực hiện ở các trường học, bệnh viện và sử dụng những nơi này làm nơi để truyền đạo. Trong nhiều trường hợp, họ ưu tiên cấp học bổng cho những người chuyển sang đạo Cơ-đốc.

Hiến pháp cũng có những điều khoản quy định đất đai của riêng người Mã Lai. Điều khoản này thường bị coi là sự phân biệt đối xử giữa người Mã Lai và người không phải gốc Mã Lai, nhưng thực tế lại khác. Do đất đai của người Mã Lai chỉ có thể được chuyển nhượng lại cho những người Mã Lai khác, nên giá thành có xu hướng giữ ở mức thấp, bởi vì sức mua của người Mã Lai thấp. Nhưng nếu đất đai của người Mã Lai rơi vào tay những người không phải gốc Mã Lai với bất kể lý do gì thì giá thành sẽ tăng vọt. Giá đất cao hơn khi đó sẽ khiến người Mã Lai không thể mua lại được đất. Nếu một người Mã Lai sau đó mua lại mảnh đất này, nó sẽ trở lại là tài sản của người Mã Lai, sẽ mất giá trị khai thác kinh tế. Thực tế, những mảnh đất đó lại trở thành tài sản của người không phải gốc Mã Lai sau đó. Chỉ khi có không gian luật pháp và tôn giáo dành cho những người theo đạo Hồi và những người không theo đạo Hồi và chỉ người theo đạo Hồi mới phải tuân thủ Luật Hồi giáo Sharia thì mới có hai vùng không gian đất đai riêng cho người theo đạo Hồi và không theo đạo Hồi, mới có hai thị trường đất đai riêng biệt, có giá trị và giá thành khác nhau.

Đất của người Mã Lai có thể bị đánh thuế và được chuyển nhượng nếu trên mảnh đất đó được phát hiện là có chứa thiếc. Một mảnh đất có diện tích tương đương sẽ được cấp cho người Mã Lai để thay thế mảnh đất bị đánh thuế. Mảnh đất này không chứa thiếc hoặc chứa bất kỳ một nguồn tài nguyên nào khác. Đây là một điều khoản do người Anh quy định, nên Luật đất đai của người Mã Lai sẽ không ngăn cản được người Anh mua đất của người Mã Lai để khai thác thiếc hoặc thành lập các đồn điền cao su. Người Anh dường như muốn người Mã Lai sở hữu đất, nhưng họ không muốn có điều khoản luật để ngăn cản người mình mua được những mảnh đất phù hợp để khai thác kinh tế. Vì vậy, người Mã Lai không có cơ hội sở hữu những mảnh đất có giá trị về kinh tế. Đó là lý do tại sao, những khu vực dành riêng cho người Mã Lai đã được hình thành và phát triển.

Luật đất đai dành riêng cho người Mã Lai có hiệu lực đã bắt đầu bảo vệ được người Mã Lai. Cơ sở hợp lý của luật là nếu không có khu đất dành riêng cho mình, người Mã Lai có thể sẽ bán hầu hết đất thuộc sở hữu của họ. Đồng thời, các điều khoản luật cứng rắn cũng ngăn cản việc các công ty liên doanh của những người không phải gốc Mã Lai khai thác những khu đất có tiềm năng kinh tế của người Mã Lai và ngăn cản người Mã Lai sử dụng đất đai của họ làm vốn hoặc cho thuê trong một thời gian nhất định và hết thời hạn cho thuê, đất sẽ trở về với chủ sở

hữu là người Mã Lai.

Thật kỳ lạ, nhiều người Mã Lai lại nghĩ rằng, đất đai sở hữu của người Mã Lai là sự thừa nhận “địa vị làm chủ” đất nước của họ. Thật đáng hổ thẹn. Những người dân bản địa không nên sống dựa vào đất đai sở hữu của họ. Những người Mỹ bản địa cũng sống dựa vào đất đai của họ nhưng không ai coi đó là một đặc lợi. Thực tế, đây là một sự thừa nhận công khai và một lời tuyên bố hùng hồn về điều mà họ không thể cạnh tranh được với những người Mỹ khác.

Luật đất đai của người Mã Lai chỉ là giải pháp trong thời gian chuyển tiếp và là những biện pháp chống đỡ tạm thời. Giải pháp thực sự là ở việc giáo dục để làm thế nào sở hữu những tài sản như đất đai này và phát triển những kỹ năng kinh doanh. Người Mã Lai không nên bị cách ly khỏi sự cạnh tranh mà phải tạo cho họ cơ hội cạnh tranh. Nhưng để nắm được những kỹ năng này đòi hỏi phải có thái độ nghiêm túc.

Đó chính là những gì mà hệ thống giá trị mang lại. Giá trị hình thành nhân cách, hành động và phát triển kinh tế. Đó chính là lý do tại sao tôi không ngừng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc duy trì và hiện đại hoá hệ thống giá trị của người châu Á chúng ta. Nếu bạn hiểu những giá trị mà bạn có, dù đó là giá trị vật chất hay giá trị đạo đức, bạn sẽ không sẵn sàng cho đi hoặc từ bỏ đi giá trị đó. Nhưng để giữ được khoản vốn về vật chất và đạo đức đó trên thế giới đòi hỏi phải có chí khí. Đó là lý do tại sao chúng tôi cần phải có một tập hợp rộng rãi những người Mã Lai có tri thức và giàu có ở Malaysia. Nhưng người Mã Lai cần phải nỗ lực, chùng nào họ không ngừng việc tìm kiếm con đường dễ dàng và các biện pháp dễ dàng để làm giàu nhanh chóng, chùng đó họ sẽ không thể thu được lợi nhuận từ những tài sản sẵn có của mình. Bán đi những gì họ được nhận, trong đó có cả đất đai, rất dễ. Họ sống bằng những đồng tiền bán được đó cho đến khi không còn xu nào. Sau đó, người Mã Lai sẽ trở thành những người nghèo túng trên chính đất nước của họ.

Trong quá khứ, hầu hết những người Mã Lai sống dọc hai bên bờ các con sông nơi có rất nhiều cá và các loại lương thực khác. Cuộc sống của họ không có thách thức gì lớn. Nếu cuộc sống dễ dàng, bạn không có lý do gì để nỗ lực vươn lên. Những người nhập cư không được dễ dàng như thế, họ phải làm việc vất vả để nuôi sống bản thân. Họ có những lý do nhập cư riêng. Người Hoa nhập cư đến đây bởi vì thời đó, cuộc sống ở Trung Quốc khó khăn và họ sẵn sàng đến đây để làm việc vất vả và cạnh tranh. Họ thấy dễ dàng đánh bại những người Mã Lai trên tất cả các cánh đồng. Không quen với sự cạnh tranh, người Mã Lai rút lui trước khi người Hoa tấn công. Những nơi nào không còn đất dành riêng cho người Mã Lai, hẳn những nơi đó người Mã Lai đã bán hết đất của họ cho người Hoa.

Tuy nhiên, đất đai của người Mã Lai lại dẫn đến một vấn đề lớn hơn. Hiến pháp đã công khai bảo vệ người Mã Lai nhưng trên thực tế lại không phải thế. Hiến pháp đã làm họ yếu đi, khiến họ quá phụ thuộc và không thích đứng dậy trên chính đôi chân của mình. Nhưng bãi bỏ đột ngột hệ thống đất đai dành riêng cho người Mã Lai đã được thiết lập lâu năm là một việc khó. Nếu bãi bỏ, người Mã Lai sẽ mất nhiều hơn được. Thật khó có thể ném bỏ một cái nạng chống hoặc bỏ đi món lợi của một người khi người đó đã quen với sự có mặt của chúng và coi đó là điều hiển nhiên được hưởng. Điều này cũng trở thành một vấn đề của Chính sách kinh tế mới.

Hiến pháp sửa đổi tháng 2 năm 1972 được thông qua với đại đa số phiếu ủng hộ, bởi vì Đảng nhân dân thống nhất Sarawak (SUPP) đã gia nhập Liên minh, giúp Liên minh kiểm soát 98 ghế trên tổng số 144 ghế, vượt 2/3 số phiếu. Hơn nữa, Đảng Gerakan, với 7 ghế và đảng PMIP với 12 ghế cũng ủng hộ Hiến pháp sửa đổi. Liên minh giờ đã giành lại được vị trí mạnh mẽ đã mất trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1969.

Tôi vẫn hoài nghi về việc thực thi Chính sách kinh tế mới nhưng tôi đã không để ý đến sự khéo léo của Thủ tướng Tun Razak. Ông đã đề xuất rằng, mỗi bang nên thành lập một tập đoàn phát triển kinh tế để tham gia vào nhiều hoạt động bán buôn và bán lẻ cho người Mã Lai. Tôi được bổ nhiệm làm Giám đốc Tập đoàn phát triển kinh tế bang Kedah và cũng được bầu làm Phó Chủ tịch Hội đồng thương mại của người Mã Lai ở bang Kedah. Chủ tịch Hội đồng là ông Hanipah S. Alauddin, một doanh nhân nổi tiếng của bang Kedah và là bạn thân của tôi. Thật không may, ông đã qua đời vào tháng 10 năm 1972 và do vậy tôi tiếp quản vị trí chủ tịch. Hanipah cũng là một Thượng nghị sĩ, một trong hai ghế mà chính quyền bang Kedah được quyền bổ nhiệm. Tháng 12, Hội đồng bang Kedah đề nghị tôi giữ luôn vị trí Thượng nghị sĩ thay thế Hanipah.

Về lý thuyết, các tập đoàn phát triển kinh tế ở bang, gọi tắt là SEDC, là một cơ cấu đặc biệt để thực hiện Chính sách kinh tế mới. Người Mã Lai cần vốn và cần bí quyết để tận dụng những cơ hội mà Chính sách kinh tế mới tạo cho họ. Thủ tướng Tun Razak quyết định, các tập đoàn ở bang này sẽ tập trung vào những ngành công nghiệp lớn như lâm nghiệp, khai thác mỏ và cao su. Các doanh nghiệp cá thể sẽ được đưa vào các ngành này sau khi họ đã tích lũy đủ vốn và kiến thức kinh doanh. Rõ ràng, chỉ đơn thuần là chia cổ phần cho người Mã Lai là cả một vấn đề, bởi vì họ sẽ không giữ được số cổ phần đó. Giống như những tài sản khác trao cho họ, họ sẽ bán cổ phần của họ gần như ngay lập tức cho những người không phải là người gốc Bumiputera để kiếm lời trước mắt. Các SEDC sẽ giữ những cổ phần này cho họ để đảm bảo rằng người Mã Lai sẽ giữ được vốn của họ về sau.

Nhưng khi các SEDC phát triển hoạt động kinh doanh, họ không thích bán cổ phần cho các cá nhân người Mã Lai. Thay vào đó, họ hành động giống như các cơ quan của chính phủ. Các công chức nhà nước điều hành các cơ quan này và nhượng quyền cho các SEDC. Số ít người Mã Lai, những người đã từng hoạt động kinh doanh cá thể hoặc những người muốn được nhượng quyền khai thác gỗ và thiếc, thấy mình phải cạnh tranh với SEDC và bị từ chối những cơ hội. Tuy nhiên, mặc dù được chính phủ ủng hộ và đôi khi được hưởng độc quyền, nhưng hoạt động kinh doanh của các Tập đoàn SEDC thường thất bại.

Khi tôi được mời dự cuộc họp của Tập đoàn phát triển kinh tế bang Kedah, trách nhiệm của họ vẫn chưa thể hiện rõ ràng. Các hoạt động kinh doanh ở Malaysia ngày đó vẫn chưa năng động và chưa phong phú. Ngành xây dựng và nhà ở vừa mới bắt đầu. Không có hệ thống các siêu thị và nhà hàng. Đường sá và các dự án cơ sở hạ tầng khác vẫn còn rất ít và thưa thớt. Thị trường cổ phiếu vẫn chưa có chỗ đứng và hầu hết các công ty là công ty tư nhân có quy mô nhỏ.

Vì thế, Tập đoàn phát triển kinh tế bang Kedah quyết định phát triển các nguồn tài nguyên thiên nhiên của bang. Bang Kedah không phải là bang giàu tài nguyên thiếc hay có diện tích đất rừng rộng. Trong số tất cả các bang, Kedah là bang phát triển nông nghiệp mạnh nhất. Đây là “vựa lúa” của cả nước. Cũng như ở những nơi khác, người Hoa ở bang Kedah gần như độc quyền khai thác gỗ và là chủ của hầu hết các mỏ thiếc lộ thiên, mặc dù vẫn có một số rất ít người Mã Lai tham gia khai thác. Gần như hầu hết các giấy phép khai thác rừng mới đều được trao cho tập đoàn bang. Điều này không phù hợp tinh thần của Chính sách kinh tế mới, nhưng không có ai tranh cãi với các công chức nhà nước và các chính trị gia người Mã Lai nằm trong các hội đồng của tập đoàn bang và các công ty con của các tập đoàn này.

Những ông chủ khai thác gỗ người Mã Lai cạnh tranh với Tập đoàn SEDC thường thất bại. Về sau, các doanh nhân Mã Lai đã phản đối Chính sách kinh tế mới. Lúc nào cũng vậy, các cơ hội kinh doanh của chính họ đều do các tập đoàn bang chiếm giữ. Vì vậy, họ luôn thấy không thể cạnh tranh thành công. Trong khi đó, người Hoa cũng mất hầu hết các giấy nhượng quyền cho các tập đoàn bang. Nhưng do các tập đoàn này không có kinh nghiệm trong việc khai thác gỗ và không có máy móc khai thác gỗ, nên họ phải ký tiếp hợp đồng phụ với người Hoa để khai thác và chuyển gỗ tới các máy nghiền gỗ của người Hoa. Các tập đoàn hiếm khi kiếm được lợi nhuận mà chỉ có các nhà thầu phụ mới được hưởng nhiều nhất từ các hợp đồng này.

Tương tự, ở Pahang, Hội đồng tín thác, hay MARA, cơ quan kế nhiệm Cơ quan phát triển công nghiệp và nông thôn cũng giành được các giấy phép khai thác rừng. Tuy nhiên, việc quản lý yếu kém đã không giúp người Mã Lai gia tăng của cải. Gỗ khai thác được xếp chồng đồng ở các khu

rừng vì không thể bán được. Nhiều khúc gỗ quý đã bị mất.

Không có lý do gì để bào chữa cho việc này. Nếu bạn không thể bán gỗ dưới hình thức này, bạn phải cố bán theo hình thức khác. Nếu bạn không thể bán các khúc gỗ, bạn cần phải có máy cưa lớn hoặc bạn phải chuyển những khúc gỗ này thành những tấm gỗ dán hoặc những tấm gỗ thớt. Điều quan trọng là phải học cách làm và bạn có thể hiểu được rằng mình có thể kiếm được đến mức nào thông qua đầu tư. Nhưng các quan chức điều hành hầu hết là là những người không có kinh nghiệm kinh doanh. Họ được yêu cầu khai thác gỗ và họ đã thực hiện như vậy. Để làm bất kỳ việc gì khác họ đều cần đến sự hướng dẫn của chính phủ, mà việc chờ chỉ thị của chính phủ phải mất thời gian vì chỉ có những người có quyền cao nhất mới có quyền ra quyết định. Thật buồn, việc khai thác chế biến gỗ không phải là ưu tiên của họ nên gỗ bị cháy dần. Thái độ của các ngành cổ hủ lạc hậu khó mà thay đổi. Đó là một bộ máy không thích làm gì và luôn giữ “trong sạch” hơn là đối mặt với những nguy cơ mắc lỗi. Nếu thái độ đó ăn sâu vào các tầng lớp lãnh đạo cao hơn, thì các công chức cấp thấp hơn dù có các sáng kiến cá nhân đến đâu cũng không thể làm được gì để chống lại thái độ đó? Trong các ngành dân chính, đấu tranh chống lại là một biện pháp tai hại đối với sự nghiệp của họ.

Một công ty khai thác và chế biến gỗ của Canada đã hứa giúp đỡ MARA và máy cưa đắt tiền được nhập về nhằm hiện đại hoá các hoạt động khai thác và nâng cao hiệu quả khai thác. Nhân công lại thiếu kinh nghiệm và các công chức của MARA chỉ đạo các hoạt động khai thác qua radiô từ các văn phòng của họ ở Kuala Lumpur. Không có gì đáng ngạc nhiên, họ đã thất bại, mặc dù họ đã nhập công nghệ của Canada.

Ở những nơi khác, mọi chuyện cũng diễn ra tương tự. Ở thời điểm tôi tái gia nhập Đảng UMNO, những thất bại này tôi và công chúng không được biết. Tất cả chúng tôi rất nóng lòng mong chờ Chính sách kinh tế mới sẽ điều chỉnh lại sự chênh lệch giàu nghèo giữa người Mã Lai và người không phải gốc Mã Lai, nên chúng tôi tiếp tục ủng hộ các Tập đoàn phát triển kinh tế bang. Các ý định tốt dường như đã đủ và chúng tôi cho rằng việc họ thực thi thành công là đương nhiên.

Tôi tiếp tục phòng khám của mình trong khi vẫn quan sát việc thực hiện Chính sách kinh tế mới và chờ đợi cuộc Tổng tuyển cử. Để tăng cổ phần của người Bumiputera trong các công ty, Chính sách kinh tế mới đã quy định rằng các công ty, đặc biệt là các công ty mới thành lập, phải chia 30% cổ phần của họ cho người Bumiputera. Hồi đó, một số các công ty mới được lưu thông trên thị trường chứng khoán. Gần như ngay sau khi phát hành cổ phiếu ra công chúng lần đầu (IPO), giá cổ phiếu đã tăng. Những người đủ may mắn được chia cổ phiếu đó đã bán

ngay lập tức. Tôi thích kiếm những đồng tiền nhàn rỗi. Đương nhiên, mọi người vội vàng mua cổ phiếu IPO này. Tôi nộp đơn mua cổ phiếu tới Bộ Thương mại và Công nghiệp, không phải để bán lại cổ phiếu mua được mà để giữ riêng và đóng góp vào tiền vốn của người Mã Lai ở đất nước. Tôi rất thất vọng khi nhận được hồi âm rằng cổ phiếu chỉ dành cho những người Bumiputera đã đăng ký với Bộ. Viên chức của Bộ thông báo cho tôi rằng, tôi có thể nộp đơn xin mua cổ phiếu dành cho những người không phải là người Bumiputera, bằng cách điền vào các đơn xin gửi kèm với mục quảng cáo của công ty trên các báo. Số người xin cổ phiếu dành cho người không phải là người Bumiputera đương nhiên là rất lớn. Sau này tôi mới biết rằng, khoảng 10 nghìn người Bumiputera xin cổ phiếu đã đăng ký với Bộ.

Tuy nhiên, vẫn giữ thói quen cũ, chỉ có rất ít người Bumiputera giữ được số cổ phiếu họ được phân bổ, hầu hết họ bán cho những người không phải là người Bumiputera để lấy tiền ngay khi giá cổ phiếu tăng đột đầu tiên. Sau đó, họ đã trả các ngân hàng số tiền họ đã vay để mua số cổ phiếu đó và bỏ túi tiền lời. Tất nhiên, việc họ làm không giúp tăng được tỷ lệ cổ phiếu do người Mã Lai giữ. Nếu như lợi nhuận từ việc bán cổ phiếu được họ tái đầu tư để mở rộng các hoạt động kinh doanh hiện có của họ hoặc để mua thêm cổ phiếu thì điều đó có thể thông cảm được. Nhưng chủ yếu số tiền đó được tiêu xài ngay lập tức vào các đồ vật xa xỉ phẩm, những vật nâng tầm vị thế của họ trong xã hội hiện đại. Chu trình tương tự lại tiếp tục, cổ phiếu họ mua được lại được bán. Người Bumiputera coi đây là quyền của họ mà không coi đây là cách để làm tăng tiền vốn của họ trong tài sản của đất nước. Mọi người đều hờn hờ chờ đợi các đợt cổ phiếu ưu đãi. Dường như những người được nhận cổ phiếu, thậm chí cả những quan chức đều ít quan tâm đến các mục tiêu của Chính sách kinh tế mới.

Chính sách kinh tế mới trên thực tế là một chính sách đúng đắn, giúp làm giảm sự chênh lệch giàu nghèo giữa người Mã Lai và người không phải gốc Mã Lai. Nhưng quá nhiều người Mã Lai đã lạm dụng những ưu đãi đặc biệt dành cho họ và Chính sách chỉ đạt được thành công rất nhỏ. Trên thực tế, khi những người Mã Lai được hưởng cổ phiếu ưu đãi bán cho người Hoa thì họ đã làm tăng sự chênh lệch giàu nghèo giữa các cộng đồng. Chính phủ đang cố gắng thực hiện thành công chính sách nhằm giảm sự chênh lệch giữa các cộng đồng, nhưng tất cả những gì những người hưởng cổ phiếu ưu đãi Mã Lai có thể nhìn thấy là một cơ hội để được hưởng của trời cho trong một thời gian ngắn. Họ ít quan tâm đến liệu Chính sách kinh tế mới có bị thất bại hay không và họ không quan tâm đến bức tranh lớn hơn. Thật thất vọng. Họ cố tìm cách để lạm dụng tất cả những điều đã được hoạch định để giúp họ nâng cao tình trạng kinh tế của họ. Chính phủ có thể cho họ tài sản và cổ phiếu, nhưng làm như vậy sẽ không thay đổi được tư duy cũ kỹ quen thuộc của người Mã Lai.

Tất nhiên, Chính sách kinh tế mới cũng đạt được những thành công nhất định. Ngày nay, các nhà thầu người Mã Lai có thể ra nước ngoài để xây dựng những dự án cơ sở hạ tầng phức tạp. Trong nước, họ đã bắt tay vào việc chế tạo, sản xuất các bộ phận của xe ô tô. Một số người Mã Lai đã trở thành những giám đốc ngân hàng thành công. Báo chí vẫn đăng tên các uỷ viên hội đồng quản trị người Bumiputera thành công, họ thường được hưởng lương cao và một số người thậm chí còn điều hành các tập đoàn đa quốc gia ở nước ngoài. Nhưng tỷ lệ thành công khá thấp so với những nỗ lực của chính phủ. Vả lại có những trường hợp ngoại lệ. Những người đạt được thành công không chỉ nhờ những cơ hội và các nguồn lực đến với họ mà còn bởi khi những cơ hội đó đến, họ đã chứng tỏ được mình có khả năng hình thành một tư duy mới.

Để khắc phục được thế bất lợi của người Mã Lai, đồng thời nâng cao năng lực và khả năng kinh doanh của họ, những gì chúng ta cần là biện pháp “cây gậy và củ cà rốt”. Khi còn làm Thủ tướng, tôi thường đến nói chuyện tại các trại Bina Negara (do nhà nước xây dựng). Tôi có thể đứng hai ngày liên tục, nói từ sáng tới tối, cố gắng giải thích những gì được cho là thành công. Những từ ngữ sáng suốt được nói ra cứ như nước đổ đầu vịt. Thay vì việc phải nghe những gì họ cần chấp nhận, nhiều người thích nói tại sao điều đó không được chấp nhận. Thói quen cố hữu của người Mã Lai lại được họ thể hiện. Trong suốt các phiên hỏi – đáp, những người tham gia thích đưa ra những lời giải thích của chính họ về những thất bại của người Mã Lai và ám chỉ rằng, những tranh luận và đề xuất của tôi là không phù hợp. Khi đưa ra một ý kiến hoặc khi phải đối mặt với những điều khác biệt, họ sẽ tranh luận tại sao họ không thể làm và tại sao người Mã Lai không thể làm.

Theo tôi, trước tiên, không nên quá tham lam. Nếu bạn tham lam, bạn sẽ có xu hướng dựa vào các thủ đoạn chỉ tập trung vào việc kiếm tiền. Nếu bạn quá tập trung vào việc kiếm tiền, bạn có thể không quan tâm đến vấn đề đạo đức và luật pháp.

Nhiều nhà bình luận cho rằng, Chính sách kinh tế mới nên được hiện đại hoá và mang tính thực tế, chính sách tiếp theo của Chính sách kinh tế mới là Chính sách phát triển quốc gia (NDP) đã cố gắng hiện đại hoá Chính sách kinh tế mới. Nhưng tôi nghĩ có lẽ chính “người dân” cần phải được mở mang kiến thức để họ có thể tận dụng được các cơ hội mà chính sách tạo cho họ. Nếu chúng ta chỉ quay trở về với Chính sách kinh tế mới, nếu chúng ta chỉ phân phát cho người dân của cải và cơ hội mà không mở mang họ, những của cải và cơ hội đó sẽ lại bị lạm dụng và không đem lại lợi ích chung và chính những của cải và cơ hội đó sẽ triệt tiêu khả năng cạnh tranh và phẩm cách của người Mã Lai.

Tại thời điểm tôi trở lại Đảng UMNO năm 1972, tôi vẫn không hề biết rõ những điều này. Sau

khi nỗ lực mua cổ phiếu đầu tiên của tôi thất bại, tôi không cố mua cổ phiếu của người Bumiputera lần nữa. Thay vào đó, tôi nỗ lực thể hiện vai trò tích cực hơn trong đảng và trong chính phủ. Hai tháng sau khi tôi được bầu vào Hội đồng tối cao, tôi được bổ nhiệm làm uỷ viên Hội đồng cố vấn giáo dục đại học mới được thành lập.

Sau khi được bổ nhiệm vào Hội đồng này, tôi viết thư cho Thủ tướng Tun Razak xin được phục vụ cho một số ngành khác. Tôi xin được tiếp quản việc điều hành ngành đường sắt Malaysia bởi tôi đã có một số ý tưởng cải tổ ngành này. Thay vào đó, tháng 11, tôi được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty lương thực Malaysia (FIMA), một công ty của chính phủ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực đóng hộp dứa. Tôi chấp nhận thách thức này và bắt đầu là một Chủ tịch hội đồng quản trị rất tích cực. Tôi không thể hài lòng khi chỉ đơn thuần chịu trách nhiệm đối với một ban giám đốc.

Tôi hoàn toàn không có kinh nghiệm trong việc điều hành một công ty có vốn tới nhiều triệu đô-la, nhưng tôi đã thực hiện một số hoạt động kinh doanh nhỏ trong suốt thời gian Nhật Bản chiếm đóng. Tôi đã từng điều hành một nhà hàng cà phê, từng bán gạo và bán chuối. Hơn nữa, tôi đã có kinh nghiệm điều hành phòng khám của mình. Với những gì tôi hiểu được về “lãi ròng”, có nghĩa là hiểu về tầm quan trọng của việc kiếm lợi nhuận thông qua đầu tư và dự trữ lợi nhuận để tái đầu tư, tôi bắt đầu áp dụng tất cả những điều đó vào Công ty FIMA.

Công ty đóng hộp dứa (PCM), công ty con của Công ty lương thực Malaysia, có hai nhà máy đóng hộp dứa và một nhà máy sản xuất hộp đựng. Phần lớn việc tiếp thị được thực hiện thông qua Công ty cổ phần tiếp thị do các nhà máy đóng hộp dứa Malaysia thành lập nhưng được điều hành từ Singapore. Các nhà máy đóng hộp cũng tiếp thị trực tiếp tới các khách hàng ở nước ngoài. Tôi không nghĩ Công ty PCM lại mong chờ một CEO khi tôi được bổ nhiệm làm Chủ tịch hội đồng quản trị của công ty, nhưng đó là những gì họ có. Tôi muốn tự mình xem xét vấn đề. Tôi đã có một số ý kiến chung về những sai lầm trong việc điều hành và về những biện pháp khắc phục cần phải thực hiện. Chủ yếu, giá trị thực của việc quản lý và sản xuất cần phải được nghiên cứu. Bản năng của tôi mách bảo tôi rằng, về mặt này, việc quản lý hiện tại là không cẩn thận. Điều này được khẳng định khi tôi biết được các khoản chi phí đi lại của Tổng giám đốc. Ông đã tiêu tốn 8 nghìn Ringgit mỗi tháng, một con số quá xa xỉ so với các tiêu chuẩn lúc bấy giờ. Khi tôi trở thành Thủ tướng năm 1981, lương hàng tháng của tôi cũng chỉ là 8 nghìn Ringgit. Như vậy, ban giám đốc công ty đã chi trong ngân sách công ty khoảng 100 nghìn Ringgit mỗi năm cho chi phí đi lại của Tổng giám đốc. Đến cuối năm, Tổng giám đốc sẽ cố sử dụng hết khoản kinh phí đi lại này cho dù việc đi lại của ông có cần thiết hay không. Ngay lập tức, tôi dừng quyết toán kinh phí đi lại này và quyết định rằng Tổng giám đốc chỉ nên đi

công tác khi cần thiết.

Ngày 25 tháng 1 năm 1973, tôi thực hiện chuyến thăm đầu tiên của mình tới nhà máy đóng hộp dứa ở Pekan Nenas, bang Johor – nhà máy Pineapple Town. Đón tôi là một cuộc đình công của 200 trong tổng số 900 công nhân nhà máy. Mặc dù bị sốc, nhưng tôi vẫn bước đến chỗ các công nhân đang đình công và hỏi xem họ đang đình công phản đối điều gì. Họ là những công nhân hợp đồng không được trả lương hàng tháng và lương của họ rất thấp, chưa đến 40 xu một giờ. Họ muốn được trả ít nhất 150 Ringgit một tháng, hoặc gấp hai hoặc ba lần lương họ được nhận lúc bấy giờ. Tôi vẫn chưa chính thức được nghe báo cáo tình hình, nhưng tôi hứa sẽ xem xét kỹ những yêu cầu của họ. Họ vui mừng và giải tán cuộc đình công 15 phút sau khi tôi đến.

Tôi đến thăm khu vực nhà kho, cùng đi với tôi có các nhà quản lý. Sàn nhà kho trơn nhớt nháp vì nước dứa chảy ra từ các hộp bị thủng. Các nhà quản lý ở đây khẳng định, họ thực hiện theo nguyên tắc “vào trước, ra trước”. Nhưng rõ ràng, họ không tôn trọng triệt để nguyên tắc này.

Công nhân lấy các hộp dứa đóng hộp từ tầng trên dễ lấy nhất, nơi tất cả các sản phẩm mới được cất giữ. Các hộp ở các tầng phía dưới vẫn còn đó, không được động chạm tới trong nhiều tháng. Sau một thời gian, một số hộp lỗi sẽ vỡ ra do dứa bên trong bị lên men. Nước dứa sẽ chảy ra và đổ xuống các hộp phía dưới. Các hộp phía dưới lại bị gỉ sét và vỡ ra. Nước dứa chảy từ tầng trên xuống tầng dưới, làm hỏng các lớp hộp. Đương nhiên, hầu hết dứa đóng hộp được cất giữ trong kho không phải là hàng để bán, mà điều kiện bảo quản thì thật khủng khiếp.

Tôi hỏi một người quản lý là anh ta sẽ làm gì với số sản phẩm không sử dụng được này. Người quản lý đó nhìn lên người thủ kho đang không thể trả lời câu hỏi của tôi ngay lập tức và nói “Chúng tôi bỏ chúng đi”. Tôi hỏi bỏ đi bằng cách nào. Anh ta lại im lặng. Cuối cùng anh ta nói “Chúng tôi chôn chúng”.

“Ở đâu?” – tôi hỏi.

“Ngoài kia” – anh ta trả lời.

Chúng tôi đi ra bên ngoài và tôi thực sự bị sốc khi nhìn thấy những chỗ thủng lớn trên dãy hàng rào và dấu lốp xe hằn trên mặt đất. “Cái này là gì vậy?” – tôi hỏi. Lần này, họ im lặng lâu hơn và tôi cảm giác rằng có lẽ chúng tôi chuẩn bị khám phá ra một bí mật.

Sau đó có một người nói “Các xe tải vào bằng đường đó”.

“Nhưng tại sao phải thế?” – tôi hỏi. “Có đường tới kho hãn hoi cơ mà”.

Cuối cùng, tôi cũng có được lời giải thích. Các xe tải rõ ràng là vào nhà máy vào ban đêm qua các chỗ thùng lớn trên hàng rào và các tầng dứa đóng hộp chất lượng còn tốt bị những kẻ ăn trộm chất lên xe. Chúng tôi đã có bảo vệ, nhưng họ không dám ngăn cản kẻ trộm. Họ sợ những tên trộm có dao dọa giết bất kỳ ai ngăn cản chúng.

Đây giống như một vở kịch tồi. Không ai có tinh thần trách nhiệm và không ai kiểm tra hay kiểm toán hoạt động của công ty. Nói tôi kinh tởm những điều này vẫn còn là nhẹ.

Quy định của nhà máy cho phép các công nhân nhận ít nhất một thùng dứa đóng hộp ngoài lương hàng tháng của họ. Họ có thể bán các thùng dứa này cho các cửa hàng ở Pekan Nenas và người ta có thể thường xuyên nhìn thấy những người bán hàng rong bán dứa đóng hộp bên lề đường. Nhưng những gì họ bán không nhất thiết là do các công nhân cung cấp. Một lượng lớn nguồn hàng họ bán được ăn trộm từ các nhà kho. Không ai nỗ lực sửa các hàng rào hoặc ngăn cản các xe tải chất đầy các thùng dứa đóng hộp. Tôi yêu cầu nhà máy xây dựng lại hàng rào bảo vệ và yêu cầu các nhân viên bảo vệ ngăn cản những tên trộm lấy đồ ở các nhà kho. Điều đáng chú ý, không có cuộc tấn công bằng dao nào xảy ra.

Tôi cũng áp dụng một số biện pháp khác ở nhà máy. Mặc dù nhà máy có nhiều công nhân hơn số chúng tôi cần, nhưng tôi vẫn không sa thải bất kỳ ai, bởi vì điều đó sẽ gây ra sự oán giận và tâm lý không ổn định trong công nhân. Thay vào đó, tôi cho phép họ tự xin nghỉ và không tuyển thêm công nhân để thay thế các công nhân có tuổi khi họ nghỉ hưu. Thực hiện phương pháp này mất thời gian nhưng ít tốn kém và điều được nhất từ phương pháp này là không ảnh hưởng đến tâm lý của công nhân.

Một lần khác, khi tới thăm nhà máy, tôi thấy rất nhiều nắp hộp nằm rải rác trên mặt đất gần các lối đi. Tôi hỏi một uỷ viên hội đồng quản trị đi cùng là họ đang làm gì ở nhà máy và “họ có còn coi trọng tôi không? Có đáng bị lên án không?”. Môi anh ta bắt đầu run run, sau đó anh ta đột ngột ngất xỉu và đổ xuống sàn nhà. Những người khác nhanh chóng đỡ anh ta đặt xuống hành lang xi măng. Ngay sau đó anh ta tỉnh lại. Sau này tôi biết rằng họ đã bán các nắp hộp này cho một nhà máy khác. Các nắp hộp được vứt vung vãi trên mặt đất để các xe thu gom rác đi thu gom như những nắp hộp kém chất lượng.

Trong khi đó, quan hệ giữa ban quản lý nhà máy, công nhân và lãnh đạo công đoàn rất tệ. Các công nhân thường xuyên ngấm phá hoại công ty bằng cách cho các tờ giấy bạc ở các bao thuốc lá vào các hộp dứa trong quá trình sản xuất. Một lần, một khách hàng người Canada thậm chí còn nhìn thấy một con thằn lằn bên trong hộp. Hậu quả của những hành động này thật khủng khiếp, bởi toàn bộ các công-ten-nơ hàng đều phải tiêu huỷ. Việc huỷ dứa đóng hộp ở Bắc Mỹ

rất khó khăn bởi ở đó không có chỗ để đổ rác. Cuối cùng, các công-ten-nơ được chở ngược lại Malaysia. Malaysia phải thêm chi phí vận chuyển và phải bồi thường khách hàng ở Canada rất cao để họ không công bố thông tin này. Tổn thất mà phía Malaysia phải gánh chịu lên tới hàng trăm nghìn ringgit. Các công nhân không biết rằng họ đã gây khó khăn cho chính họ vì đã phá hỏng nền tảng nghề nghiệp của mình. Đáng lẽ chúng tôi đã phải đóng cửa nhà máy và sa thải tất cả các công nhân. Nhưng ơn Chúa, báo chí đã không biết được chuyện này.

Trong thời gian đó, những nhà hoạt động công đoàn tin rằng, các doanh nghiệp trực thuộc chính phủ như ngành đường sắt Mã Lai không phải là để kiếm tiền mà để tạo công ăn việc làm cho người dân. Nhiều người nghĩ rằng, chính phủ đã thành lập các công ty này và không ngừng bơm tiền cho họ, ngay cả khi họ liên tục thua lỗ. Các dịch vụ mà họ được chỉ định phải cung cấp bị coi là thứ yếu. Thời đó, kiểu suy nghĩ sai lầm như vậy rất phổ biến ở Anh, nơi nhiều ngành công nghiệp của người Anh phải ngừng hoạt động. Đó là lý do tại sao các công nhân ở nhà máy đóng hộp dứa không quan tâm đến công việc và nhà máy. Họ nghĩ dù thế nào đi nữa họ vẫn có việc. Họ nghĩ, nếu chính phủ sợ họ, họ sẽ được tăng lương. Đây là thái độ đối đầu. Nhưng liệu cuối cùng có bên nào chiến thắng?

Tôi tìm kiếm sự ủng hộ của Chủ tịch Công đoàn ở các nhà máy đồ hộp của chính phủ. Ông là một người tốt. Tôi nghe những phàn nàn của ông và giống như bất kỳ một lãnh đạo công đoàn nào, ông phóng đại những nỗi bất bình của công nhân. Nhưng những lời phàn nàn của ông về cách quản lý là đúng. Tôi gặp ban chấp hành công đoàn và đã có cuộc thảo luận nhiều giờ với họ. Tôi quyết định đáp ứng những yêu cầu hợp pháp của họ, đồng ý tăng lương và trợ cấp cho họ, v.v... Tôi không huỷ bỏ những quyền được nhận các thùng nước dứa ép cộng với lương của công nhân. Tôi đã động viên, cổ vũ họ và giải thích về sự cần thiết của việc họ hợp tác và giúp công ty giảm bớt thua lỗ. Việc phá hoại ngầm công ty bằng cách cho các con thằn lằn vào các hộp nước có thể sẽ khiến công ty phải đóng cửa.

Họ kinh ngạc trước tuyên bố này của tôi, thậm chí còn hoảng sợ. Họ làm việc với niềm tin chắc chắn rằng nhà máy đóng hộp này được thành lập để tạo công ăn việc làm cho họ. Ở công ty của chính phủ, họ không cho lợi nhuận là mục tiêu của công ty. Họ tin rằng, họ có thể làm những gì họ thích và nhà máy vẫn sẽ tiếp tục hoạt động. Tôi nói với họ rằng, chính phủ có thể chấp nhận khoản thua lỗ nhất định, nhưng nếu thua lỗ quá lớn thì chính phủ sẽ phải ngăn chặn. Nếu nhà máy hoạt động tốt, các công nhân sẽ có cơ hội tăng thu nhập. Nhưng việc tăng lương sẽ kèm theo điều kiện năng suất lao động phải tăng. Nếu lương tăng mà chính phủ vẫn thua lỗ, thì sẽ đến lúc phải đóng cửa nhà máy.

Các công nhân cũng là cử tri và nhiều người trong số họ bóng gió rằng các ứng viên của Đảng UMNO có thể sẽ thất bại trong các cuộc bầu cử nếu công nhân bị mất việc. Nhưng đó là một lời đe dọa không có căn cứ. Dù sao, hầu hết các công nhân đều là đảng viên của Đảng UMNO và ở Johor, Đảng UMNO rất mạnh, gần như không có đối thủ. Đảng PAS chỉ có một vài người ủng hộ ở Johor. Tôi tin rằng dân chúng sẽ tiếp tục ủng hộ đảng UMNO và tôi tin tưởng chắc chắn rằng họ chỉ dọa vậy thôi và tôi đã đúng. Mặt trận Quốc gia cầm quyền đã dễ dàng giành thắng lợi trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1974. Ngay trước cuộc bầu cử, tôi đã cố gắng lôi kéo sự ủng hộ của công đoàn và công nhân. Lãnh đạo công đoàn trở thành một người bạn tốt của tôi và tôi luôn nhận được sự giúp đỡ và ủng hộ của ông bất kỳ khi nào trong công ty xảy ra vấn đề.

Sau này, khi là Phó Thủ tướng, tôi cũng áp dụng biện pháp tương tự với Công ty Hệ thống Hàng không Malaysia (MAS). Công đoàn ra sức ngầm phá hoại công ty và các máy bay đã bị cản trở đến mức không thể cất cánh. Tôi tuyên bố với các nhân viên trong công ty rằng tôi sẽ đóng cửa Công ty hệ thống hàng không quốc gia và tôi đã làm thật. Đảng DAP gọi tôi là một kẻ sát nhân, nhưng điều đó không vấn đề gì với tôi. Đây là tài sản quốc gia, việc để ai đó lục lọi các máy bay và đưa ra yêu cầu đối với công ty đã chứng tỏ rằng họ hoạt động không tốt.

Tôi sẵn sàng đóng cửa công ty này vĩnh viễn nếu điều đó là cần thiết. Công đoàn hàng không ở Australia đã ủng hộ nhân viên của Công ty MAS và bắt đầu từ chối vận hành các máy bay của MAS. Tôi đáp lại bằng cách tuyên bố rằng khi các máy bay của Australia đáp xuống Kuala Lumpur, chúng tôi sẽ không cho phép chúng cất cánh. Sau đó, hãng Hàng không quốc gia Australia Qantas đã ngừng bay đến Kuala Lumpur. Mọi người cần phải biết những giới hạn mà họ có thể được đòi hỏi. Khi ai đó trở nên vô lý, tôi cũng sẵn sàng là một người rất vô lý. Không phải tự nhiên mà tôi vô lý, mà là do công việc khiến tôi phải như thế.

Quay trở lại với Công ty PCM, tôi cũng kiểm tra toàn bộ chu trình sản xuất dứa đóng hộp, bắt đầu ngay từ khâu phân loại dứa. Từ xe tải, dứa được ném vào 3 cái rổ theo phân loại. Người phân loại dứa dường như rất giỏi, nhưng sau khi dứa được phân loại xong, tôi kiểm tra lại và nhận thấy việc phân loại không chính xác. Quả loại A đôi khi được phân loại là B hoặc C, trong khi đó, quả loại C có thể được tìm thấy trong chiếc rổ quả loại A. Chất lượng quả ở mỗi hộp cũng không ổn định. Việc đưa quả loại 1 vào các hộp loại 2 hoặc loại 3 có giá thành rẻ hơn sẽ khiến công ty thua thiệt. Khi các quả loại C hoặc loại B được đóng vào các hộp quả loại A, khách hàng có thể sẽ phàn nàn hoặc đơn giản là không mua dứa đóng hộp của Malaysia.

Nguyên nhân cơ bản của các rắc rối này là nhà máy được vận hành bởi một người đã từng làm công chức nhà nước, coi nhà máy chỉ như một cơ quan khác của chính phủ. Ông ta không hề có

ý nghĩ là phải cắt giảm chi phí và tăng lợi nhuận. Mỗi năm, Công ty lương thực Malaysia sẽ đệ trình ngân sách lên chính phủ và Bộ Tài chính sẽ thông qua ngân sách phân bổ trong năm đó. Các công chức của chính phủ sẽ tiến hành kiểm toán, nhưng họ không quen với công việc kiểm toán và không xem xét kỹ lưỡng các bản kê khai. Họ không điều tra được nguyên nhân khiến nhà máy này liên tục thua lỗ bởi họ không mong chờ các cơ quan của chính phủ tạo ra lợi nhuận. Trong những ngày đầu tiên đó, rất ít công chức của chính phủ có khả năng thích nghi với sự mới lạ của việc làm kinh doanh và tạo ra lợi nhuận. Họ nghĩ việc phân bổ ngân sách hàng năm cho các công ty mới được chính phủ thành lập là bình thường. Thực tế, hàng năm họ đều bơm một lượng tiền cho các công ty này mà không hề được hoàn lại. Các công ty không thể mong chờ được bơm tiền hàng năm hoặc cho rằng mình quyền đó. Các công ty hoặc sử dụng nguồn tài chính do chính mình tạo ra hoặc phải vay vốn và các khoản nợ là cái giá của việc kinh doanh.

Thời gian tôi ở Công ty PCM cũng là khoảng thời gian đáng nhớ bởi tôi phải chạm trán với Hajjah Fatimah, chủ căng tin. Cô là một người có tính cách mạnh mẽ, cứng cỏi và rất có ảnh hưởng trong Tổ chức phụ nữ Wanita, một tổ chức Đảng UMNO dành cho phụ nữ. Hajjah Fatimah vận hành căng tin luôn có lãi, nhưng công nhân rất phàn nàn về chất lượng thức ăn. Tôi nghĩ tôi có thể đối phó với cô bằng cách chấm dứt hợp đồng của cô, nhưng điều đó thật không dễ. Khi tôi đến thăm nhà máy lần tiếp theo, cô đã đứng đợi tôi. Hajjah Fatimah là một người phụ nữ ghê gớm và có thể tấn công bằng mọi khả năng có thể. Cô giải thích khá căng thẳng rằng, cô không kiếm được nhiều tiền từ công việc kinh doanh này bởi công ty không trả cô đủ để đảm bảo cho công nhân có được chế độ ăn uống tốt. Hơn nữa, chính các công nhân cũng nợ cô rất nhiều tiền.

Tôi quyết định, sáng suốt nhất là kết bạn với cô chứ không nên gây thù. Hơn nữa, cô muốn thay đổi và chấp nhận một số đề nghị của tôi. Tôi không muốn gây thành kiến không tốt với cô bởi cô là lãnh đạo của Tổ chức phụ nữ của Đảng UMNO ở khu vực cử tri đó. Vả lại, đó cũng là cách đối phó với mọi việc và mọi người của chính tôi. Tôi có thể đánh giá thẳng thắn phương pháp mình thực hiện theo cách khác, nếu cách đó là phù hợp. Tôi luôn sẵn sàng lắng nghe người khác, bởi vì tôi tin rằng một người không biết lắng nghe và liên tục nói sẽ không học được gì cả.

Sau này tôi được lợi rất nhiều nhờ mối quan hệ thân thiết với Hajjah Fatimah và cô điều hành căng tin khá hiệu quả sau lần chúng tôi thảo luận với nhau đó. Rất lâu sau, khi Đảng UMNO ở Johor đề nghị Hajjah Fatimah trở thành Thượng nghị sĩ, tôi không do dự khi thông qua đề nghị đó. Mak Aji Fatimah, tên mọi người thường gọi cô, là một nhân vật đầy cá tính và một người

bạn trung thành của tôi cho đến khi cô qua đời vào năm 1998.

Khi được bổ nhiệm vào Nội các, một năm sau khi điều hành PCM, tôi vẫn không từ bỏ cương vị Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty này. Nhưng tôi không thể dành nhiều thời gian để giám sát các hoạt động của công ty như trước. Tôi chưa bao giờ đưa công ty khởi sắc thực sự nhưng công ty đã kiếm được lợi nhuận 2 triệu Ringgit trong năm 1978 khi tôi vẫn đang phụ trách công ty này, mặc dù tôi khi đó đã trở thành Phó Thủ tướng.

Để thu xếp ổn thỏa mọi việc tôi đã gặp khá nhiều khó khăn, nhưng bù lại đó cũng là một kinh nghiệm vô giá đối với tôi. Nó cho tôi cơ hội được tham gia trực tiếp vào việc quản lý một công ty lớn và được tham gia các cuộc đàm phán quốc tế. Tôi hiểu được tầm quan trọng của việc biết rõ các chi tiết, một bài học rất giá trị đối với việc điều hành kinh doanh, hay thực tế là có giá trị với cả việc điều hành một chính phủ. Công ty PCM đã dạy tôi sự cần thiết phải đưa ra những hướng dẫn rõ ràng và tầm quan trọng của việc duy trì sự vận hành và của việc báo cáo lại những công việc đã được làm. Không bao giờ được thừa nhận rằng, mọi việc được làm chỉ đơn giản bởi vì cấp trên đã ra quyết định phải làm.

Trong thời gian ở nhà máy đóng đồ hộp, tôi cũng tham gia đàm phán giá nhập khẩu thiết bị từ các công ty của Nhật. Trong một lần đến thăm Nhật, tôi đã tới Nhà máy cán thép hạng nặng Kawasaki ở tỉnh Chiba. Tôi bị choáng ngợp trước quy mô rộng lớn của nhà máy, dài khoảng nửa km. Các máy cán thép cán những thỏi sắt nóng thành các tấm thép mỏng, sau đó cuộn tròn thành một cuộn ở cuối dây chuyền cán.

Thường rất khó để giữ các máy cán thép được sạch sẽ, nhưng người Nhật đã giữ máy cán thép của họ sạch bóng. Họ xây dựng nhà máy của họ theo một thiết kế mà nếu bạn muốn tham quan xem xét nhà máy, bạn có thể đi dọc theo đường dành cho người đi bộ được lắp đặt trên cao và không ảnh hưởng đến hoạt động của nhà máy. Mọi thứ đều được bố trí hợp lý và chu trình sản xuất gần như hoàn toàn tự động. Đây là điều chúng tôi nên học tập.

Chuyến thăm Nhật Bản ảnh hưởng rất lớn đến suy nghĩ của tôi khi tôi trở thành Thủ tướng. Tôi nhận ra rằng, bạn cần phải có một hệ thống hoặc một quy trình thích hợp trước khi bạn có thể làm được được điều gì đó. Nhiều người vẫn cho rằng, tất cả những gì bạn phải làm là ra một quyết định và sau đó gửi quyết định đó tới các nhà quản lý. Nhưng từ chuyến thăm đó, tôi nhận ra rằng, điều quan trọng là phải hỏi xem mọi người có biết được những điều mà họ được giao làm hay không.

Trong khoảng thời gian tôi được bổ nhiệm quản lý Công ty lương thực Malaysia, tôi cũng được

bầu làm Chủ tịch Hội đồng của Trường đại học Quốc gia Kebangsaan. Một lần, tôi có lịch làm chủ tọa cuộc họp của Hội đồng đại học được tổ chức tại chính Trường đại học Quốc gia. Các sinh viên khi đó đang khá sôi sục và cán bộ ở trường biết rằng, một số sinh viên có ý định tổ chức một cuộc biểu tình khi tôi tới trường. Họ đề xuất chúng tôi nên thay đổi địa điểm tổ chức cuộc họp, nhưng tôi phản đối, bởi vì tránh mặt không phải là cách xử sự của tôi.

Mặc dù cuộc họp được tổ chức tại trường Đại học Kebangsaan, nhưng các sinh viên biểu tình đến từ Học viện Công nghệ MARA (ITM). Lãnh đạo cuộc biểu tình là Halim Arshat, Chủ tịch Hội sinh viên của Học viện ITM. Anh ta đã trượt kỳ thi tiếng Anh bắt buộc nhưng anh ta muốn Học viện miễn cho anh ta yêu cầu này, bởi vì việc anh ta thi trượt là do những hoạt động hội của anh ta. Song Học viện ITM đã từ chối.

Khi tôi từ cuộc họp bước ra, hàng trăm sinh viên đã vây quanh tôi. Tôi cho phép họ dẫn tôi lên các bậc của thư viện, nơi họ tiến hành tổ chức “một phiên tòa” chiếu lệ. Họ hỏi tôi một số câu hỏi, như tại sao tiếng Anh lại là ngôn ngữ bắt buộc. Tôi nói với họ rằng, việc nắm vững một ngôn ngữ như tiếng Anh sẽ đem lại cho họ những lợi ích tốt nhất và tôi trả lời các câu hỏi còn lại khác bằng tất cả khả năng của mình. Lát sau, họ không còn gì để hỏi nữa và bắt đầu kêu ca về điều kiện nghèo nàn ở Học viện ITM. Tôi đồng ý đi cùng với họ thăm cơ sở vật chất của trường và tôi nhận thấy rằng, những lời phàn nàn của họ là đúng sự thật. Bàn ghế trong trường bị gãy, cần phải thay thế hoặc sửa chữa. Tôi hứa sẽ phản ánh điều này tới các nhà chức trách.

Halim Arshat đã không qua được kỳ thi tiếng Anh bắt buộc đó và anh ta đã phải rời Học viện để gia nhập Đảng PAS. Anh ta lại tới từ khu vực cử tri mới của tôi ở Kubang Pasu và năm 1978 trở thành đối thủ của tôi. Anh ta đã thua tôi một lượng phiếu bầu lớn.

Thời gian thấm thoát trôi qua. Tôi bận rộn với phòng khám của mình, tham gia các cuộc họp của Thượng viện, quản lý Công ty PCM và nói chuyện với các nhóm của đảng UMNO. Tôi cũng được nhiều nhóm khác ở Malaysia cũng như một số nhóm ở Singapore mời tới nói chuyện.

Không lâu sau đó, câu chuyện về bầu cử lại xôn xao. Bất chấp kết quả của cuộc bầu cử năm 1969 và hai năm tôi ngừng hoạt động chính trị, Thủ tướng Tun Razak muốn cứ 5 năm một lần tiến hành tổ chức cuộc Tổng tuyển cử. Đúng ra, khoảng thời gian 5 năm có lẽ phải bắt đầu từ phiên họp Quốc hội đầu tiên năm 1972, nên Tun Razak có thể phải đợi tới năm 1977. Nhưng ông đã chọn tổ chức cuộc bầu cử vào năm 1974 coi như là phiên họp Quốc hội đầu tiên đã diễn ra năm 1969, năm cuộc bầu cử gần nhất được tổ chức. Lựa chọn đó mang tính tích cực: Nó thể hiện mong muốn đất nước quay trở về với trạng thái bình thường, gạt bỏ ý nghĩ của nhiều người rằng sau các sự kiện năm 1969, đất nước sẽ khó quay trở lại với trạng thái bình thường.

Lựa chọn đó cũng giúp hợp thức hoá cương vị lãnh đạo của ông bởi ông kế nhiệm chức vụ này từ Thủ tướng Tunku mà không qua Tổng tuyển cử. Các kế hoạch của Thủ tướng Tun Razak là nhằm đưa đất nước trở về với trạng thái mới, bình thường về chính trị, chứ không phải là chìm trong lửa và máu như hồi tháng 5 năm 1969.

Tôi không vận động để trở thành ứng viên, nhưng một điều gì đó mách bảo tôi rằng, tôi sẽ có một vị trí để tranh cử trong cuộc bầu cử năm 1974. Tôi hy vọng, ít nhất tôi cũng sẽ phục hồi được địa vị và được quay trở lại với vũ đài chính trị trong nước.

20. Thăng tiến trên con đường chính trị

Trước thời điểm cuộc bầu cử được tổ chức, những tác động xấu của cuộc xung đột sắc tộc năm 1969 gần như không còn nữa và mọi lời dự đoán tối tăm về Malaysia đều được chứng tỏ là sai lầm. Báo chí nước ngoài đã từng viết rằng, cuộc xung đột sắc tộc ở Malaysia có thể được hiểu là sự chấm hết của đất nước Malaysia, thậm chí Tun Dr Ismail lúc đó còn viết rằng, cuộc xung đột sắc tộc là sự chấm hết cho nền dân chủ ở Malaysia. Nhưng chúng tôi không chỉ tồn tại được, mà chúng tôi còn tiếp tục tổ chức cuộc bầu cử và khôi phục chế độ dân chủ. Đây hẳn không phải là lần cuối cùng chúng tôi chứng minh được những lời tiên đoán về một đất nước Malaysia sụp đổ là sai lầm.

Thủ tướng Tun Razak cùng Hội đồng điều hành đất nước đã thể hiện tốt vai trò của mình. Đất nước rơi vào cảnh tuyệt vọng khi cuộc xung đột sắc tộc xảy ra, nhưng với Tun Dr Ismail làm Bộ trưởng Nội vụ và là nhân vật quan trọng số hai trong Hội đồng điều hành đất nước, tình hình ổn định sớm được khôi phục ở Kuala Lumpur. Tun Dr Ismail là người thích hợp nhất cho vị trí đó. Ông đã tuyên bố rõ ràng rằng, bất kỳ người nào, không phân biệt địa vị, đều có thể bị bắt nếu vi phạm luật pháp. Điều này đã ngăn chặn được tình trạng các thanh niên Mã Lai vô trách nhiệm nổi loạn và đốt phá các toà nhà. Hoạt động kinh doanh được khôi phục trở lại. Mọi người đều có thể đi làm mà không phải sợ hãi và các tộc người lại một lần nữa hòa hợp với nhau.

Một trong những phương pháp mà chính phủ áp dụng để đưa các tộc người đến gần nhau là tổ chức các bữa tiệc sầu riêng. Người Hoa thích ăn sầu riêng, có lẽ còn hơn cả người Mã Lai. Đôi khi họ không thể chờ cho đến khi về nhà mà sẽ bỏ loại quả nhiều gai này ngay ở các quán bên lề đường để ăn. Chính phủ cho rằng, người Hoa sẽ không cưỡng lại được trước sự hấp dẫn của bữa tiệc sầu riêng và quyết định tổ chức các bữa tiệc đó. Chính quyền ở Selangor đã tổ chức đúng thời điểm các bữa tiệc này và gửi lời mời công khai tới mọi người thuộc mọi chủng tộc. Mọi người, bao gồm cả người Hoa từ các “làng mới” đã đến và ăn sầu riêng.

Người Mã Lai và người Hoa vốn đã bất hòa với nhau về một số vấn đề trước khi xảy ra cuộc xung đột sắc tộc, nhưng lúc này những thứ được cho là đặc quyền của người Mã Lai dường như lại là những điểm người Hoa ít tranh cãi hơn. Người Mã Lai cũng có vẻ đã chấp nhận việc thành lập Trường Đại học Tunku Abdul Rahman, nơi chủ yếu do Đảng Hội người Mã gốc Hoa sở hữu và vận hành thay vì thành lập một trường đại học dạy bằng tiếng Hoa như người Hoa yêu cầu.

Tun Dr Ismail, người đã rời khỏi chính trường từ trước đó do căn bệnh ung thư, hẳn đã lấy lại được niềm tin với chính phủ. Sau cuộc bạo loạn sắc tộc, ông tình nguyện trở lại và ngay lập tức được bổ nhiệm làm Phó Chủ tịch Hội đồng điều hành đất nước. Sau khi tiếp nhận cương vị Thủ tướng, Tun Razak đã bổ nhiệm Tun Dr Ismail làm Phó Thủ tướng. Ông luôn được nhớ đến vì là một người tốt.

Khi trở thành Chủ tịch Đảng UMNO và giữ chức Thủ tướng, Tun Razak bắt tay vào nhiệm vụ đưa tất cả các đảng chính trị xích lại gần nhau và ông đã thành công. Ông cho rằng, chính trị không được phép làm suy yếu sự phát triển của đất nước. Tất cả các đảng chính trị mới khi đã tham gia Liên minh mở rộng (được đổi tên thành Mặt trận Quốc gia) phải hòa thuận với nhau, cho dù đó là đảng của người Hoa, người Mã Lai, người Sabah và người Sarawak bản địa hay người Ấn Độ. Các nghị sĩ đại diện cho cộng đồng người Mã Lai và người Hoa về bề ngoài có vẻ nhất trí với tình hình mới và Chính sách kinh tế mới.

Mặt trận Quốc gia cầm quyền được thành lập với kế hoạch rõ ràng là để chính phủ đứng vững và phát triển. Thành công của Mặt trận Quốc gia là điều dễ hiểu. Thủ tướng Tun Razak bảo đảm rằng, Mặt trận này gắn kết theo các tiêu chí nhất định, một trong những tiêu chí đó là chia sẻ công bằng quyền lực chính trị và tài sản kinh tế. Những nguyên tắc không được viết ra, thậm chí không được nói ra rất đơn giản: Không bao giờ hy vọng có được mọi thứ mà bạn cho là của mình, mà phải chịu hy sinh điều gì đó để người khác cũng muốn nhượng bộ. Đó là tất cả những gì về sự chia sẻ. Tự nguyện chia sẻ sẽ giảm bớt xung đột và từ đó sự ổn định sẽ giúp phần chia của mỗi bên được tăng lên.

Tới trước cuộc Tổng tuyển cử năm 2008, Mặt trận Quốc gia cầm quyền luôn đủ mạnh để giành được ít nhất 2/3 số ghế trong tất cả các cuộc bầu cử. Điều này rất quan trọng, bởi nếu bất kỳ một đảng nào rút khỏi Liên minh, chính phủ sẽ không bị sụp đổ. Trong khi đó, trong Liên minh hai đảng, khi đảng chiếm nhiều số ghế hơn rút khỏi Liên minh, chính phủ sẽ bị sụp đổ. Khi đó đảng chiếm ít số ghế hơn sẽ gia nhập với phe đối lập để thành lập chính phủ mới. Tuy nhiên, trong trường hợp Liên minh nhiều đảng, một đảng rút khỏi Liên minh sẽ không làm giảm số ghế của chính phủ xuống dưới 50%. Đảng rút khỏi liên minh đó sẽ bị coi là phe đối lập. Đây là hành động nhằm ngăn chặn tình trạng vô kỷ luật nội bộ.

Tuy nhiên, Mặt trận Quốc gia vẫn có những yếu điểm và không phải lúc nào cũng thống nhất. Ví dụ, các đảng của người Hoa sẽ quan tâm đến lợi ích của người Hoa và hiểu được giá trị sức mạnh mà họ có. Họ có thể yêu cầu và các đảng khác cần phải cố gắng đáp ứng yêu cầu của họ để thỏa hiệp. Nhưng nếu các đảng khác từ chối yêu cầu của các đảng người Hoa thì Liên minh

có thể bị tan rã.

Dưới thời Thủ tướng Tun Razak, các thành viên mới của Mặt trận Quốc gia gồm cả các đảng đối lập trước đây như Đảng SUPP ở Sarawak, Đảng Gerakan ở Penang, Đảng PPP ở Perak và thậm chí cả Đảng PAS cũng tham gia Liên minh một thời gian. Mong muốn của họ cho thấy rằng, họ và những người ủng hộ đảng của họ muốn gạt bỏ những hận thù dẫn đến cuộc xung đột sắc tộc năm 1969 sang một bên. Vì thế, chỉ còn một đảng đối lập, Đảng DAP, mặc dù đảng này thể hiện sức mạnh năm 1969, nhưng đã bị yếu đi rất nhiều sau khi các đảng khác gia nhập Liên minh. Như vậy, sau cuộc xung đột sắc tộc năm 1969, Malaysia đã có một Liên minh cầm quyền hùng mạnh, đủ khả năng đem lại sự ổn định và phát triển cho đất nước.

Ngay sau chuyến thăm Trung Quốc thành công đánh dấu bước ngoặt trong chính sách ngoại giao của Malaysia năm 1974, Thủ tướng Tun Razak đã quyết định tổ chức cuộc bầu cử để chứng tỏ rằng, cuộc xung đột sắc tộc không ảnh hưởng đến những cam kết tiến tới nền dân chủ của Malaysia. Cuộc Tổng tuyển cử lần này diễn ra sau cuộc Tổng tuyển cử lần trước 5 năm. Nói cách khác, chúng tôi đã đi đúng lịch trình. Các nhà lãnh đạo của Malaysia, mà trước tiên là Thủ tướng Tun Razak, có thể tự hào vì họ đã giúp đất nước được ổn định và khôi phục được các cuộc bầu cử dân chủ. Một số nước cũng có thể trở về với nền dân chủ sau các cuộc bạo loạn kéo dài và sau đó chuyển sang chủ nghĩa độc đoán. Cũng có ý kiến cho rằng, nên giữ Hội đồng điều hành đất nước, nhưng đại đa số ủng hộ chấm dứt tình trạng khẩn cấp.

Sau khi được tái kết nạp vào Đảng UMNO, tôi được Hội đồng lập pháp bang Kedah bổ nhiệm làm Thượng nghị sĩ liên bang. Đây là một chức vụ mà tôi rất vui khi nhận, nhưng so với chức Hạ nghị sĩ Dewan thì đây lại là một chức vụ mà tôi không thỏa mãn bởi một Thượng nghị sĩ ít có ảnh hưởng hơn một Hạ nghị sĩ. Mặc dù bạn có thể tận dụng vai trò của một Thượng nghị sĩ để trở thành Bộ trưởng, nó được coi như là một lối vào Nội các qua cửa sau. Ở Thượng viện, không có phe đối lập, bởi vì các Thượng nghị sĩ đều do các chính quyền bang và liên bang bổ nhiệm và tất cả các chính quyền này, bao gồm cả chính quyền bang Kelantan thời đó đều do Mặt trận Quốc gia quản lý. Ở Thượng viện, không ai phản đối gì nên thật buồn khi tôi đã dành thời gian chọc tức Bộ trưởng giao thông khi đó là Tun Sardon Jubir bằng những câu hỏi ngớ ngẩn khiến cả hội trường Thượng viện phải bật cười.

Nhưng giờ là lúc phải đối mặt với cuộc Tổng tuyển cử năm 1974. Tôi được thuyết phục rời bỏ khu vực cử tri Kota Star Selatan cũ của tôi, nơi tôi đã thất bại trong cuộc bầu cử năm 1969. Phạm vi khu vực cử tri này đã thay đổi. Khu vực này cũng được đưa thêm một ứng viên của Đảng PAS, bởi các đảng đã thống nhất rằng, các đảng thuộc Mặt trận Quốc gia sẽ đưa các ứng

viên của mình vào các vị trí mà họ đã chiến thắng trong cuộc bầu cử lần trước. Tôi không biết rằng, ban đầu tôi được chỉ định tới Padang Terap, một khu vực cử tri ở đông bắc bang Kedah. Đây là vùng đất nghèo, dân cư thưa thớt. Nhưng các đảng viên Đảng UMNO của khu vực cử tri Kubang Pasu đã đề xuất ý kiến khác.

Khi họ biết rằng, một đảng viên của Đảng PAS đã được chỉ định tới khu vực cử tri của họ, một đêm, một nhóm dân, dẫn đầu là cha của người trưởng khu Osman Aroff, đã lao đến nhà tôi để yêu cầu tôi trở thành ứng viên trong khu vực cử tri của họ. Đảng UMNO luôn là đảng đại diện cho khu vực cử tri Kubang Pasu và họ không muốn thay đổi điều đó.

Điều này đã thể hiện thái độ chung của các đảng viên Đảng UMNO đối với Đảng PAS. Mặc dù các nhà lãnh đạo Đảng UMNO muốn Đảng PAS tham gia Liên minh, nhưng nhiều đảng viên Đảng UMNO không đồng ý. Những cuộc tranh cãi giữa các đảng viên thường của hai đảng đã trở thành vấn đề cá nhân và họ không phải vui vẻ với nhau để giành thiện cảm hay kết bạn với nhau bởi vì cả hai đảng của họ đều ở trong cùng một Liên minh. Đảng viên hai đảng không tin tưởng nhau và ý định có một đảng viên của Đảng PAS đại diện cho khu vực cử tri Kubang Pasu là điều mà người dân ở đây căm ghét. Đó là lý do tại sao họ đã tìm cách đề cử tôi thay thế cho ứng viên của Đảng PAS, ông Haji Shaari, người đã thua tôi ở khu vực cử tri Kota Star Selatan trong cuộc bầu cử năm 1964.

Trung thành và cuồng nhiệt với đảng của mình, các đảng viên của Đảng PAS luôn chấp hành kỷ luật nghiêm túc. Nếu các nhà lãnh đạo đảng của họ quyết định rằng, một ứng viên, thậm chí là một người vừa đào ngũ từ Đảng UMNO sang, cần được ủng hộ, thì tất cả các đảng viên của Đảng PAS sẽ tuyệt đối ủng hộ ứng viên đó. Các đảng viên của Đảng PAS tin rằng, đảng sẽ không bỏ rơi họ. Ngay cả trong những khu vực cử tri mà họ biết là không có hy vọng chiến thắng, như các khu vực cử tri ở bang Johor và Selangor, Đảng PAS vẫn đề cử ứng viên của mình để những người ủng hộ đảng của họ trong khu vực đó có người để bầu. Họ muốn đảm bảo chắc chắn rằng không có đảng viên nào của Đảng PAS bầu cho Đảng UMNO, ngay cả khi đối phương vắng mặt.

Tôi sẵn sàng đồng ý với đề nghị ra tranh cử ở khu vực cử tri Kubang Pasu mà không biết rằng, tôi đã được sắp đặt ra tranh cử một ghế ở khu vực cử tri Padang Terap. Dân chúng ở khu vực cử tri Kubang Pasu đã chuyển những tin tức này tới trụ sở của Đảng UMNO và họ đã đồng ý chuyển tôi sang khu vực cử tri này. Để chuẩn bị tranh cử, tôi từ chức Thượng nghị sĩ. Kubang Pasu là khu vực cử tri khá rộng, lớn hơn cả khu vực cử tri Kota Star Selatan. Hasmah, vợ tôi, làm việc ở khu vực này và tôi đã sống ở đây một thời gian, nên tôi hiểu người dân nơi đây. Tôi nghĩ mình có cơ hội tốt để giành được một ghế bởi vì Đảng PAS cũng cùng trong Liên minh với

chúng tôi và vì vậy có thể sẽ không đề cử ứng viên để tranh cử với tôi. Có chăng tôi chỉ phải đối đầu với một ứng viên độc lập.

Vào ngày ấn định, tôi có mặt ở trụ sở quận Jitra, nơi tôi sẽ đăng ký làm ứng viên. Từ xa, tôi nhìn thấy Ghazali Ya'acob, một cựu sĩ quan cảnh sát. Có thể anh ta đăng ký làm ứng viên độc lập. Ghazali có vẻ rất ngạc nhiên khi nhìn thấy tôi bởi vì anh ta hy vọng sẽ nhìn thấy một người nào đó của Đảng PAS. Khi anh ta nhận ra rằng, tôi là ứng viên của Mặt trận Quốc gia tranh cử tại khu vực cử tri này, anh ta quyết định không tham gia tranh cử nữa. Không có ứng viên nào khác đăng ký, tôi đã chiến thắng tại khu vực cử tri Kubang Pasu mà không cần tranh cử. Những người ủng hộ thất vọng nhiều, bởi họ mong chờ một cuộc tranh cử sôi động.

Ở Malaysia, các đảng chính trị có tinh thần vận động tranh cử cao. Họ sôi nổi chuẩn bị cho cuộc vận động tranh cử: Các tấm áp phích được dựng lên, các cuộc diễu hành được tổ chức và tiền được sử dụng tùy thích để mua thuốc lá, thức ăn và đồ uống cho những người tham gia cuộc vận động. Không cần tranh cử có nghĩa là sẽ không có niềm vui, không có tiền trợ cấp, vì vậy, lễ kỷ niệm mừng chiến thắng của tôi không được rôm rả lắm. Điều tốt nhất tôi có thể làm cho những người tham gia vận động cho tôi và cho những người ủng hộ tôi là mời tất cả họ tới một quán cà phê ở đó để tổ chức bữa tiệc trưa. Tuy nhiên, bất chấp sự thất vọng nào đó của mọi người, tôi vẫn khá hạnh diện. Tôi đã chiến thắng mà không cần phải tranh đấu và giờ đây tôi có thể dành thời gian để vận động tranh cử cho các ứng viên của Đảng UMNO ở những nơi khác.

Giành chiến thắng ở Kubang Pasu có nghĩa là tôi được quay trở lại Quốc hội, nơi đã đóng cánh cửa trước tôi suốt 5 năm qua. Tôi có được cơ hội tham gia vào các cuộc thảo luận một lần nữa và nói về các vấn đề quan trọng của quốc gia. Có rất nhiều điều tôi muốn nói và tôi đã có được cơ hội sớm hơn tôi mong đợi.

Tháng 10, không lâu sau khi cuộc bầu cử kết thúc, Thủ tướng Tun Razak công bố Nội các mới của mình và bổ nhiệm tôi làm Bộ trưởng Giáo dục. Tôi chỉ dám hy vọng được bổ nhiệm làm Thứ trưởng, nhưng rõ ràng Thủ tướng Tun Razak nghĩ rằng, tôi đã trải nghiệm đủ để không phải trải qua một quy trình bình thường là phải giữ một chức vụ thấp hơn trước khi trở thành Bộ trưởng chính thức. Nhiều người cảm thấy sự phục hồi địa vị chính trị của tôi diễn ra khá nhanh và sự thăng tiến của tôi trong hàng ngũ đảng là không có tiền lệ. Là một thành viên trong Nội các, giờ đây tôi ở vị trí quan trọng, được ra quyết định trong hệ thống chính quyền Malaysia. Tôi nghĩ rằng, có một số người oán giận, nhưng vị trí của tôi là quá rõ ràng.

Tôi đang ở Alor Star khi được Thư ký Nội các Bakar Mohd Nor thông báo tôi được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Giáo dục. Ông đã liên lạc với tôi và nói rằng tôi cần phải tham dự lễ tuyên thệ

được tổ chức vài ngày sau đó. Trong đời sống chính trị ở Malaysia, Bộ trưởng Giáo dục luôn được coi là một vị trí rất quan trọng, bởi ai giữ được vị trí đó liên tục trong nhiều năm được cho là sẽ có cơ hội tiến cao hơn và cuối cùng sẽ trở thành Thủ tướng. Bản thân Thủ tướng Tun Razak trước đó cũng đã là Bộ trưởng Giáo dục, Thủ tướng Tun Hussein cũng vậy. Nhưng không phải lúc nào người được bổ nhiệm vào vị trí này cũng chắc chắn trở thành Thủ tướng. Mặc dù, Thủ tướng Tun Abdullah Ahmad Badawi, người kế nhiệm tôi, cũng một thời làm Bộ trưởng Giáo dục, nhưng có nhiều Bộ trưởng Giáo dục không trở thành người nắm giữ cương vị cao nhất đất nước được.

Tôi rất ngạc nhiên vì mình được bổ nhiệm, nhưng chức vụ Bộ trưởng Giáo dục rất phù hợp với tôi. Tôi luôn có những quan điểm mạnh mẽ về giáo dục và những quan điểm đó cũng được nhiều người biết đến. Ngay từ giây phút tôi bắt đầu tham gia vào các hoạt động chính trị của Đảng UMNO, tôi đã được chọn làm Lãnh đạo các Ủy ban Giáo dục. Tôi là uỷ viên của Hội đồng giáo dục đại học Mã Lai năm 1966, được bầu làm Chủ tịch Ủy ban Giáo dục đại học khi Malaysia có một trường đại học duy nhất và là thành viên sáng lập Trường Đại học Kebangsaan dạy bằng tiếng Mã Lai. Khi tôi trở lại Đảng UMNO, tôi lại được bầu làm Chủ tịch Ủy ban cố vấn giáo dục đại học. Tôi lại được gợi nhớ về tầm quan trọng của giáo dục mà cha tôi luôn coi trọng đối với chính ông khi ông còn là một cậu bé và đối với con cái ông sau này. Tôi cũng nhớ đến niềm tin vĩnh cửu của mình rằng, trình độ học vấn tốt sẽ là cánh cửa mở ra thế giới, giúp đất nước thay đổi tiến lên.

Là Bộ trưởng Giáo dục, ngay lập tức tôi phải đối mặt với nhiều vấn đề. Các sinh viên bắt đầu tổ chức các cuộc biểu tình quy mô lớn ở Kuala Lumpur năm 1974 với cái cớ là người dân ở Baling, một thị trấn ở chính bang Kedah của tôi, phải đói khổ đến chết. Trước đó, tôi đã cố đề cập đến những mối quan tâm của họ tại một diễn đàn sinh viên ở trường Đại học Mã Lai. Đất nước chúng ta không bao giờ bị thiếu lương thực trên diện rộng, hoặc văn hoá chia sẻ của chúng ta không cho phép chúng ta để đồng bào của mình bị đói – tôi nói với họ. Nhưng những sinh viên đã lên kế hoạch phản đối và biểu tình chống chính phủ. Dưới sự lãnh đạo Datuk Seri Anwar Ibrahim, khi đó là Chủ tịch hiệp hội ngôn ngữ Mã Lai, một tổ chức sinh viên khuyến khích sử dụng tiếng Mã Lai, các sinh viên đã bắt đầu tấn công tổng lực vào Quảng trường Độc lập. Họ diễu hành và mang theo những biểu ngữ lên án chính phủ vì không quan tâm đến những người dân nghèo đói ở Baling. Họ buộc cảnh sát phải làm hàng rào bao vây nhiều khu vực trong thành phố. Nếu để các sinh viên tự do, họ có thể sẽ bắt đầu một cuộc nổi loạn, nhưng với tư cách là Bộ trưởng Giáo dục, tôi phải quan tâm hơn đến việc họ không tham gia học tập.

Cùng với Thủ tướng Tun Razak và Bộ trưởng Nội vụ khi đó là Tun Ghazali Shafie, tôi suy nghĩ

rất lâu về việc làm thế nào để chấm dứt các cuộc biểu tình và đưa các sinh viên quay trở về các trường đại học. Đóng góp của tôi trong vụ này là tôi đã đề nghị cảnh sát sử dụng roi mây chứ không sử dụng dùi cui để đe dọa các sinh viên biểu tình. Tôi sợ rằng, dùi cui sẽ có thể làm vỡ đầu sinh viên và có thể để lại những vết thương vĩnh viễn, thậm chí có thể gây tử vong cho họ, trong khi đó roi mây chỉ làm họ đau. Roi mây có thể làm họ đau đớn, nhưng không thể làm họ gãy xương. Hơn nữa, việc không cho các sinh viên này tốt nghiệp có thể làm cho họ bế mặt. Những đề xuất và việc làm của tôi rất có hiệu quả và kể từ đó, cảnh sát đã sử dụng roi mây chứ không sử dụng dùi cui khi đối phó với các sinh viên và với các cuộc biểu tình khác.

Các cuộc biểu tình đã chấm dứt ngay sau khi Anwar đến đồn cảnh sát đòi thả các sinh viên bị bắt. Thay vào đó, chính anh ta đã bị bắt và bị giam giữ theo Luật An ninh nội địa. Các sinh viên vẫn tiếp tục gây bạo động và Thủ tướng Tun Razak rất lo lắng. Tôi khẳng định với Thủ tướng rằng, tôi có thể giải quyết được tình trạng này. Ngoài nhiều biện pháp khác, tôi đã quyết định sửa đổi Luật Đại học và Cao đẳng năm 1971, một biện pháp có đóng góp to lớn trong việc khôi phục lại trật tự trong các trường đại học, cao đẳng.

Sinh viên, viện sĩ và các trí thức công khai lên án tôi vì quyết định sửa đổi trên của tôi. Họ cho rằng, điều đó là thiếu dân chủ và tàn bạo. Họ nói rằng các bộ luật hiện hành làm nản lòng người dân, đặc biệt là giới sinh viên trí thức và kiềm chế tự do ngôn luận. Họ tuyên bố rằng, Luật sửa đổi sẽ khiến những công dân Malaysia trẻ tuổi trở nên kém sáng tạo hơn và không thể trở thành các nhà lãnh đạo tốt.

Tôi thực sự không nghĩ như vậy. Đối với tôi, nền giáo dục quan trọng đến nỗi không có gì được phép làm cản trở giáo dục. Một nhà lãnh đạo đã từng tham gia các cuộc biểu tình không thể có khả năng điều hành một cơ cấu chính phủ phức tạp, nơi đòi hỏi những kỹ năng quản lý và ngoại giao. Nhiều nhà lãnh đạo các cuộc cách mạng đã không thể bình ổn và phát triển đất nước của họ. Cuối cùng, họ phải sử dụng đến các biện pháp vũ lực và thể hiện sự kiên quyết đối với bất kỳ thành phần chống đối nào, những điều mà họ đã từng đấu tranh chống lại.

Quan điểm của tôi không thay đổi. Những sinh viên tự cho phép mình tự do quá trớn trong các cuộc biểu tình và các hoạt động chính trị bạo lực sẽ không thể dành đủ thời gian cho việc học tập. Malaysia vẫn là một nước đang phát triển và chúng tôi cần những người tốt, có trình độ học vấn để đưa đất nước phát triển và đứng vững. Vì lý do này, một lượng ngân sách lớn đã được rót cho ngành giáo dục và thậm chí khi đó, chỉ có những người may mắn mới được nhận vào các trường đại học. Dù họ có được nhận học bổng hay không thì dân chúng vẫn phải chịu một lượng phí tổn lớn cho ngành giáo dục.

Thời tôi học, đào tạo một sinh viên y khoa chỉ trong một năm đã mất 50 nghìn Ringgit. Con số tương đương với mức lương một năm của một công chức cấp thấp. Khi một sinh viên ra nước ngoài để học thạc sĩ, chính phủ phải chi 1 triệu Ringgit cho người đó. Liệu dân chúng có hài lòng khi biết học bổng của chính phủ được chi ra để họ biểu tình thay vì phải học tập? Thực tế, nhiều chính quyền cũng cần phải được đánh động và thậm chí người dân cần phải thể hiện sự chống đối công khai, nhưng bất kỳ ai muốn làm được điều này thì hãy nên làm bằng chính thời gian và chi phí của mình. Dân chúng có quyền được biết rằng tiền của họ được sử dụng như thế nào.

Sinh viên Mã Lai nói riêng không được lãng phí thời gian và tiền bạc của dân bởi vì số lượng sinh viên Mã Lai luôn ít ỏi và vì thế họ cần phải học tập chăm chỉ hơn. Họ được tạo nhiều cơ hội để học tập, không chỉ là để khuyến khích bản thân họ phải tiến bộ mà là để cân bằng sự phát triển không đồng đều của các tộc người khác nhau ở Malaysia. Các mục tiêu của Chính sách kinh tế mới sẽ không bao giờ đạt được nếu chúng tôi không đào tạo đủ số người Mã Lai có trình độ cao. Tuy nhiên, nếu các mục tiêu của Chính sách kinh tế mới đó không đạt được thì người Mã Lai không phải là những người đầu tiên đáng trách. Luật Đại học và Cao đẳng có thể được huỷ bỏ khi các sinh viên đủ chín chắn để hiểu được rằng họ đến trường để lấy kiến thức, để phát triển bản thân mình và để đóng góp cho sự phát triển của đất nước.

Khi các cuộc biểu tình chấm dứt, tôi tập trung vào những ưu tiên trong nhiệm kỳ bộ trưởng của mình. Những ưu tiên đó là: Tăng cơ hội cho mọi người được vào đại học, đặc biệt là đối với những người Mã Lai không thể ra nước ngoài để học; chú trọng đến các môn khoa học hơn là các môn văn học, nghệ thuật. Khoa học có nhiều việc mà chúng tôi phải đối mặt hơn, vì thời đó, chúng tôi cần các kỹ sư, bác sĩ, kiến trúc sư và các chuyên gia các ngành khác có trình độ chuyên môn. Chúng tôi phải bắt đầu bằng cách bắt buộc các học sinh, theo đúng nghĩa của từ này, vào học các ngành khoa học. Học sinh đạt được một mức điểm nào đó sẽ được tuyển thẳng vào các ngành này. Đây không phải là một quyết định được nhiều người ủng hộ và có rất nhiều người oán giận trước quyết định này, đặc biệt là các bậc cha mẹ người Mã Lai. Họ sợ rằng, con cái của họ có thể phải đối mặt với những khó khăn nhiều hơn để vượt qua được các kỳ thi. Đối với các ngành văn học, nghệ thuật, thi cử dễ hơn rất nhiều. Bạn chỉ cần tốt nghiệp sau 3 năm học ở trường đại học là sẽ được nhận tấm bằng cử nhân văn học. Các bậc cha mẹ có thể chụp những bức ảnh con của họ trong mũ áo của lễ tốt nghiệp. Sau đó họ tự hào treo trong nhà.

Nhưng thực tế lại khác. Ngoài sự nghiệp trong các cơ quan giáo dục và hành chính, những sinh viên tốt nghiệp các ngành văn học và nghệ thuật hầu như không tìm được việc. Họ chắc chắn là

không thích hợp với lĩnh vực kinh doanh. Chính phủ cho rằng, với tấm bằng cử nhân văn chương, các sinh viên tốt nghiệp đủ thông minh để đảm đương được những công việc hành chính. Sự thừa nhận đó không hoàn toàn sai, nhưng họ vẫn phải được đào tạo để trở thành những nhà quản lý và những giám đốc.

Tôi để hết tâm trí vào việc đưa tiếng Mã Lai vào sử dụng như một phương tiện chính để truyền đạt kiến thức trong các trường phổ thông. Tôi tin rằng, ngôn ngữ chung có thể góp phần xây dựng đất nước, có thể đồng nhất và đoàn kết người dân tất cả các chủng tộc. Tôi luôn có ý định đào tạo những học sinh giỏi tiếng Mã Lai cũng như giỏi tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai. Các học sinh Malaysia sẽ biết ít nhất hai ngôn ngữ, trong khi hầu hết những học sinh người Hoa hoặc người Ấn Độ đương nhiên sẽ biết ít nhất ba ngôn ngữ. Nhưng khi chúng tôi chuyển sang tiếng Mã Lai, hầu hết người Mã Lai đều suy nghĩ một cách sai lầm rằng, tiếng Anh là không cần thiết. Họ không nhận thức được tầm quan trọng của tiếng Anh và dừng học thứ tiếng này. Nên ngày nay, hầu hết những học sinh tốt nghiệp các trường dạy bằng tiếng Mã Lai đều không thể nói hoặc viết thậm chí một câu đơn giản nhất bằng tiếng Anh chuẩn.

Chúng tôi đã bắt đầu nhận thấy những hậu quả của cách nghĩ sai lầm này của người dân. Khi chúng tôi tuyển những sinh viên tốt nghiệp người Mã Lai vào các ngành dân chính, chúng tôi thấy hầu hết họ đều không thể làm việc được như yêu cầu, bởi vì kỹ năng tiếng Anh của họ quá kém. Khi làm việc, người Mã Lai cần phải tiếp xúc với người nước ngoài, đàm phán và tham gia hội thảo với họ. Chúng tôi thậm chí còn không có cả những phiên dịch người Mã Lai thông thạo tiếng Anh, một yêu cầu cần thiết trong các cuộc hội thảo quốc tế, bởi vì hiểu kém hoặc dịch sai có thể gây tai hại đến mức nào. Không ai có thể hiểu đầy đủ các tài liệu quan trọng nói gì. Tội tệ hơn, thậm chí còn nguy hiểm hơn khi họ vẫn nghĩ rằng họ có thể dịch được. Các công chức không thành thạo ngôn ngữ mà công việc của họ cần sẽ nản chí bởi họ không thể lập luận rõ ràng và thuyết phục. Cuối cùng, họ rơi vào trạng thái mặc cảm, tự ti.

Từ lâu tôi đã lo lắng về chất lượng giáo dục ở Malaysia. Việc thành lập các cơ sở giáo học đại học tư nhân và công lập tăng đột biến đã đáp ứng nhu cầu học tập tăng nhanh của công chúng. Để đảm bảo giữ vững các tiêu chuẩn quốc tế thích hợp, chính phủ đã khuyến khích các trường ký thỏa thuận hợp tác “cùng đào tạo” với các trường ở nước ngoài. Việc cùng đào tạo đã giảm bớt chi phí bởi những năm đầu đại học, sinh viên có thể được đào tạo ở Malaysia, chỉ một hoặc hai năm cuối mới cho đi đào tạo ở nước ngoài. Bằng cấp mà sinh viên theo học chương trình hợp tác sẽ do trường nước ngoài cấp. Những thỏa thuận hợp tác đào tạo như vậy cũng giúp chúng tôi khắc phục được vấn đề thiếu giảng viên trong các trường đại học ở địa phương. Điều đáng nói, việc này chủ yếu là có lợi cho các sinh viên không phải gốc Mã Lai, họ có thể có điều

kiện học ở các trường tư tốt hơn.

Là Bộ trưởng Giáo dục, phần nào đó tôi không được các giáo viên yêu quý, tôi nghĩ vậy. Họ luôn đòi hỏi phải trả lương họ cao hơn và các bộ trưởng trước đây có xu hướng chấp thuận những yêu cầu của họ. Khi tôi trở thành Thủ tướng, tôi nhớ có lần tôi đã tỏ thái độ giận dữ khi một Bộ trưởng Giáo dục đồng ý tăng trợ cấp cho giáo viên với con số 90 triệu Ringgit một năm mà không trình bày rõ lý do trước Nội các. Điều đó đã làm đảo lộn toàn bộ kế hoạch tăng lương khi các công chức nhà nước khác ở các bộ khác, nhưng cùng một trình độ và cùng phục vụ trong ngành dân chính như vậy, đòi khoản trợ cấp tương tự.

Khi tôi còn đi học, thầy cô của tôi coi trọng giá trị công việc của họ. Họ rất được kính trọng và được coi là những người hiểu biết. Một giáo viên ở một trường tiểu học Mã Lai được coi là hiểu biết hơn rất nhiều những người khác ở các làng và thậm chí ở các thành phố. Nhưng ngày nay, gần như bất kỳ ai cũng có thể trở thành giáo viên. Thật buồn khi văn hoá của chúng ta ngày nay luôn gắn với các tiêu chuẩn tầm thường. Chúng ta không thích bất kỳ ai nổi bật hơn, nên bất kỳ ai làm việc chăm chỉ hoặc giỏi giang đều có vẻ không được cộng đồng đánh giá cao. Như người Nhật vẫn thường nói, nếu bạn thấy cái đỉnh nhô lên, bạn sẽ đóng nó xuống.

Tất nhiên, giáo viên cũng kêu ca vì phải làm thêm giờ, nhưng dạy học là một ngành đặc thù. Đây là một nghề với những đòi hỏi rất khác so với các nghề khác, là nghề giúp hình thành nhân cách của trẻ để gia nhập thế giới người lớn, nghề đòi hỏi rất nhiều thời gian ngoài những giờ ở trường, trong đó có cả thời gian quản lý các hoạt động ngoại khoá khác. Nhưng giáo viên luôn so sánh họ với những người ở các ngành nghề khác. Ở Malaysia ngày nay, các cơ hội việc làm rất nhiều. Thời đó, khi ít ngành nghề hơn, bạn có lẽ đã rất vui khi trở thành giáo viên hoặc có được bất kỳ một nghề nào khác.

Điều đầu tiên tôi làm khi tôi trở thành Bộ trưởng Giáo dục là triệu tập tất cả các hiệu trưởng của các trường sư phạm và trình bày một bài thuyết trình dài về sự cần thiết phải làm việc chăm chỉ và phải cống hiến. Sau bài thuyết trình say sưa đó của tôi, tất cả những gì họ nói là lương của họ không đủ. Tôi không thể trả họ nhiều hơn các công chức nhà nước khác có cùng địa vị bởi vì điều đó chỉ khiến các công chức khác đòi hỏi họ phải được tăng lương, bởi vì thời đó, lương của họ đã được điều chỉnh nhiều lần, nhưng chưa bao giờ là đủ. Tôi luôn nghĩ tôi có thể đã truyền được cảm hứng cho mọi người nhưng qua nhiều năm tôi nhận thấy rằng tôi không thể. Tôi đã nói chuyện với Tổ chức thanh niên của Đảng UMNO về sự tận tâm, về những xấu xa của nạn tham nhũng, v.v... nhưng đến lượt họ hỏi, những câu hỏi của họ thường là về những vấn đề khác. Tôi đã có những buổi nói chuyện đặc biệt kéo dài hàng giờ về làm thế nào

mọi người có thể đạt được thành công và có thể được coi là những người tiến bộ nhất trên thế giới, nhưng thánh giả của tôi tranh luận với những quan điểm đó của tôi và buổi nói chuyện kết thúc bằng những tranh cãi gây bối rối. Tôi càng trở nên thất vọng sau những buổi nói chuyện như thế.

Tuy nhiên, tôi không nghĩ là tôi đã hành động quá tồi khi làm Bộ trưởng Giáo dục. Tôi có thể làm các trường đại học ổn định lại và khiến họ hoạt động với vai trò là những nơi đào tạo kiến thức bậc đại học, chứ không phải là nơi thể hiện sự chống đối chính trị công khai. Có nhiều sinh viên theo học các ngành khoa học hơn. Các trường quốc gia được quan tâm chú ý nhiều hơn và nhờ những thỏa thuận cùng đào tạo, những sinh viên nghèo không thể theo học ở những trường đại học địa phương vì hệ thống chỉ tiêu nay đã có những cơ hội khác.

Trong khi đó, trong Đảng UMNO đang diễn ra những thay đổi quan trọng. Khi Tun Dr Ismail mất năm 1973, Thủ tướng Tun Razak đã bổ nhiệm Tun Hussein là Phó Thủ tướng mới. Một số nhà lãnh đạo đảng không hài lòng với lựa chọn này bởi vì Tun Hussein là một người ngoại Đảng UMNO trong một thời gian dài. Ông đã theo cha và các đảng chính trị khác mà cha ông thành lập. Khi Tun Hussein quay trở về Đảng UMNO năm 1969, ông chưa bao giờ là một chính trị gia nổi bật và chỉ được coi là một đảng viên bình thường. Mọi người có cảm tưởng rằng, chính Thủ tướng Tun Razak, anh em đồng hao với Tun Hussein, là người đã bảo đảm sự thăng tiến đến kỳ lạ của Hussein. Phản ứng của đảng và của công chúng trước quyết định bổ nhiệm Phó Thủ tướng của Thủ tướng Tun Razak như tôi nhớ lại, khó có thể coi là nồng nhiệt.

Về phần tôi, tôi nghĩ nếu Datuk Harun Idris được bổ nhiệm là Phó Thủ tướng sẽ tốt hơn. Ông chắc chắn là một nhà lãnh đạo điển hình của Đảng UMNO, được nhiều người biết đến như một nhà hoạt động công tác thanh niên và được nhiều người coi là người theo chủ nghĩa dân tộc Mã Lai. Nhưng ông đã gặp phải Tun Razak, và sự việc đã diễn ra theo chiều hướng khác. Việc Tun Hussein được bổ nhiệm làm Phó Thủ tướng cũng sẽ quyết định cả tương lai chính trị của chính tôi.

21. Ước mơ trở thành hiện thực

Việc trở thành thành viên của Nội các năm 1974 đã đánh dấu một giai đoạn mới trong sự nghiệp chính trị của tôi, nhưng cũng khép lại một cánh cửa trước tôi: Tôi phải ngừng làm việc ở phòng khám.

Trước đó, tôi vẫn vừa là một chính trị gia, vừa là một bác sĩ. Không phải lúc nào tôi cũng dễ dàng cân bằng cả hai cuộc sống, cuộc sống của một chính trị gia và cuộc sống của một bác sĩ, đặc biệt khi Hasmah cũng là một chuyên viên y tế và sức khỏe ở nông thôn. Chúng tôi thường chỉ có thể gặp nhau trong những bữa tối. Thậm chí, những giấc ngủ của chúng tôi cũng không được yên tĩnh. Trước kia, khi vợ tôi còn làm bác sĩ thực tập chuyên khoa ở khoa sản, Bệnh viện đa khoa Alor Star, điện thoại nhà tôi đổ chuông thường xuyên đến nỗi một lần tôi đã rút ổ cắm điện thoại ra để chuông không kêu nữa.

Sau 20 năm làm bác sĩ, tôi phải để lại thế giới đó sau lưng và hoá ra tôi đã phải để lại vĩnh viễn. Một lý do rất đơn giản: Khi bạn trở thành thành viên Nội các, bạn phải từ bỏ tất cả các hoạt động khác của mình để tránh bất kỳ xung đột lợi ích nào có thể xảy ra. Tôi cũng có đôi chút tiếc nuối. Tôi luôn thích làm việc bằng đôi bàn tay của mình nên tôi biết tôi sẽ không còn có được những niềm vui mà những buổi khám bệnh đem lại. Tôi cũng sẽ không thể giúp người dân giảm bớt nỗi đau đớn của bệnh tật và không thể chữa trị những căn bệnh của họ, nhưng tôi tự an ủi bản thân bằng cách tự nhủ rằng bây giờ tôi sẽ có cơ hội giúp đỡ người dân trên toàn Mã Lai. Các bệnh nhân đã khích lệ tôi nhiều. Họ nói với tôi rằng, từ việc điều trị họ, tôi đã chuyển sang điều trị những căn bệnh của đất nước. Và vì vậy, dù ngày càng gần bó với ngành y, tôi vẫn cảm thấy rằng, giờ đây tôi đang hướng đến một công việc thực sự phù hợp với năng lực của mình.

Khi còn trẻ, tôi từng nghĩ rằng, nghề luật sư sẽ là một bộ phóng tốt nhất để tham gia các hoạt động chính trị, nhưng tôi phát hiện ra rằng, nghề y đã dạy tôi nhiều bài học về việc cần phải làm gì để trở thành một chính trị gia tốt. Một trong những điều cơ bản nhất mà tôi học được khi là sinh viên y khoa của Trường Y King Edward VII là làm thế nào để chiến thắng nỗi sợ hãi của chính mình.

Tôi lớn lên và luôn sợ chết. Khi chúng tôi còn là những đứa trẻ, người lớn kể cho chúng tôi những câu chuyện về những hồn ma và những yêu quái luôn đi theo chúng tôi. Đây là cách để họ đảm bảo chắc chắn rằng, tất cả chúng tôi sẽ trở về nhà trước khi trời tối. Và những điều

người lớn nói đã phát huy tác dụng. Trước 7 giờ tối, tất cả chúng tôi đều chạy vội về nhà bởi vì sợ rằng, yêu quái sẽ bắt chúng tôi nếu chúng tôi chơi quá muộn.

Khi đi học, tôi sợ nhìn vào những bức tranh vẽ những bộ xương người. Khi vào trường đại học, ngày học đầu tiên, chúng tôi thăm quan phòng thí nghiệm giải phẫu. Nhìn thấy những thi thể được phủ những tấm khăn trắng, tôi đã thấy lạnh hết xương sống. Ý nghĩ phải nghiên cứu những thi thể này khiến tôi càng kinh sợ hơn. Thật kỳ lạ, sự sợ hãi này đã không còn trong tôi vì là sinh viên y khoa, đây chính là những gì tôi phải làm. Tất cả những gì tôi nghĩ đến là trở thành một bác sĩ, một người có thể chữa trị bệnh tật và cứu người. Việc mổ xẻ những thi thể khi làm thí nghiệm là điều cuối cùng mà tôi nghĩ đến.

Tôi dồn hết sức lực để vượt qua nỗi sợ hãi này – nỗi sợ hãi luôn có trong tôi ngay từ những ngày còn nhỏ. Khi còn là một cậu bé, tôi đã sợ chó. Tôi luôn được dạy rằng, chó là loài vật dữ tợn và điều đó đã được khẳng định khi một người bạn của tôi bị một con chó tấn công. Khoảng 12 tuổi, trong một lần đến nhà bác tôi chơi, con chó nhà bác đã đuổi tôi và tôi đã chạy bán sống bán chết vào một phòng tắm ngoài trời rồi đóng sập cửa lại.

Sau này, bác tôi nói với tôi rằng, đáng lẽ ra tôi không nên chạy mà phải đứng tại chỗ và quay mặt về phía con chó. Ông cũng dạy tôi rằng, chỉ cần giả vờ nhặt một hòn đá dưới đất là đã đủ làm con chó phải sợ bỏ chạy. Một lần khác, một con chó lao đến tôi, tôi nhớ lại lời khuyên của bác. Tôi nghiêng răng và cố chống lại những thôi thúc thường trực là phải quay đầu và chạy. Tôi vẫn đứng nguyên tại chỗ và cúi xuống như đang nhặt một hòn đá. Lần này, chính con chó là kẻ phải chạy đi.

Quay trở lại với trường y, ngày tôi nhận thấy mình phải nghiên cứu những xác chết, tôi thậm chí còn có ý nghĩ bỏ ngành y. Tôi đã đấu tranh chống lại nỗi sợ hãi này cho đến khi tôi biết ngay cả những cô gái cũng có thể sẽ phải làm như tôi. Tôi có ý nghĩ rằng, các cô gái đương nhiên phải sợ hãi những điều khiến tôi sợ hãi, nhưng thật kỳ lạ, dường như những điều tôi sợ lại không khiến họ sợ. Thực tế, không ai nói đến chuyện họ sợ các xác chết.

Cảm thấy rất xấu hổ, tôi quyết định phải chiến thắng nỗi sợ hãi của mình. Tôi đến phòng thí nghiệm nơi các sinh viên năm thứ hai đang được thầy hướng dẫn làm thí nghiệm và nhờ một người mở tấm màn che xác chết cho tôi xem. Xác chết đó là một người đàn ông người Hoa sặc mùi fomanlin. Tôi đặt tay mình lên xác chết. Một cảm giác ớn lạnh trong tôi. Tôi tự nhủ rằng, đó chỉ là một xác chết và không thể gây hại gì với tôi. Dần dần, bằng việc đối mặt với nỗi sợ hãi, tôi đã đến nơi có những xác chết mà không còn sợ nữa.

Khi học năm thứ hai, tôi không còn sợ phải nghiên cứu và phân tích xác người nữa. Ngày đó, sinh viên trường y có thể mua toàn bộ một bộ xương người, xương thật chứ không phải là xương giả bằng nhựa để nghiên cứu. Tôi mua cho mình một bộ xương từ các sinh viên khoá trên. Chúng tôi sẽ mang theo những bộ xương đó về nhà vào những kỳ nghỉ và đôi khi các nhân viên hải quan phải hoảng hốt khi mở túi chúng tôi ra. Thậm chí, tôi còn nhiễm thói quen mang chiếc đầu lâu lên giường ngủ cùng, bởi tôi phải cố gắng nhớ tên và các tuyến dây thần kinh ở sọ. Tôi sẽ ngủ thiếp đi với chiếc đầu lâu vẫn ôm trong tay và khi tôi tỉnh dậy vào sáng hôm sau, chiếc đầu lâu đó vẫn còn trên giường của tôi, nhe răng toe toét cười.

Nhiều năm sau này, khi tôi đang tiến hành các cuộc xét nghiệm tử thi ở Alor Star, một cảnh sát có nhiệm vụ đứng cạnh tôi khi tôi đang mổ thi thể của một nạn nhân của một vụ án mạng. Anh ta đứng đó để đảm bảo chắc chắn rằng, tôi làm đúng quy trình khám nghiệm tử thi. Quy trình tiêu chuẩn là mổ tử thi và lấy ra các cơ quan nội tạng để kiểm tra xem có bệnh gì không. Để làm được điều này, bạn phải có sức khỏe và khả năng chịu đựng mùi. Tôi thậm chí còn không kiểm tra hết kỹ lưỡng các vết thương trên người tử thi do người cảnh sát tội nghiệp kia đổ vật xuống vì ngất.

Gạt những chuyện buồn cười này sang một bên, sự gần gũi với cái chết đã giúp tôi thoát khỏi những cám dỗ lạm dụng quyền lực để đổi lấy vật chất. Đây cũng là một bài học chính trị quan trọng khác: Sau cùng, bạn phải bỏ lại tất cả đằng sau. Mọi người, giàu cũng như nghèo, đều ra đi giống như những bệnh nhân mà tôi phải chứng kiến gần như hàng ngày khi tôi đang làm việc ở các bệnh viện và cả khi tôi là một bác sĩ tư nhân.

Một số bác sĩ trở nên vô cảm trước cái chết của những bệnh nhân của họ và cả những người khác, thậm chí là cái chết của đồng nghiệp và bạn bè họ. Nhưng tôi không thể vô tình bởi cái chết là không gì thay đổi được, không thể đảo ngược được. Cách duy nhất để bạn đối diện với cái chết của bạn là hãy tin rằng những gì bạn làm trong cuộc đời sẽ vẫn có ý nghĩa ngay cả sau khi bạn chết. Bạn phải có niềm tin để đối diện với cái chết. Với ý nghĩ này trong đầu, tôi quyết tâm sống một cuộc sống với đúng nghĩa của nó. Tôi muốn kết hôn và muốn có những đứa con. Sau này, khi tôi nghiên cứu tôn giáo nhiều hơn, tôi cảm nhận rõ ràng rằng cuộc sống là món quà tặng cần phải được trân trọng. Tôi chấp nhận cái chết dễ dàng hơn và nỗi sợ chết quá mức của tôi dần tan biến.

Điều trở nên quan trọng hơn cả của cải vật chất là phải gìn giữ được danh tiếng của mình, không phải vì tôi muốn được ngưỡng mộ mà bởi vì tôi không muốn để cho con cháu tôi phải xấu hổ vì bất kỳ lý do gì sau khi tôi qua đời. Tôi nghĩ tôi đã làm những gì tốt nhất có thể. Lương

tâm tôi trong sạch, tuy vậy luôn có những người bôi nhọ danh tiếng của tôi. Từ lâu tôi đã chấp nhận điều này, nhưng trong suy nghĩ của mình, tôi sẽ không để con cháu phải tủi thẹn.

Quá trình được đào tạo để trở thành bác sĩ cũng giúp tôi tiếp cận các vấn đề theo cách thích hợp, cẩn thận và chính xác, một kỹ năng nữa giúp tôi trong hoạt động chính trị. Bác sĩ phải trải qua một quá trình như nắm được toàn bộ tiền sử bệnh tật của bệnh nhân, lắng nghe kỹ các triệu chứng, cũng như khám bên ngoài cơ thể, sau đó là làm các xét nghiệm cần thiết. Tất cả những thông tin này được đối chiếu với nhau, những bệnh tật và khả năng không thể xảy ra được loại trừ. Những xét nghiệm thêm có thể được chỉ định. Khi bác sĩ đã chẩn đoán được bệnh, họ có thể mới tuân thủ một phương pháp điều trị thích hợp.

Khi đối mặt với những thách thức về quản lý và chính trị, tôi luôn áp dụng phương pháp tương tự. Cách giải quyết có thể không phải lúc nào cũng thích hợp nhưng tôi có những điều chỉnh giữa chừng khi vấn đề nảy sinh. Kết quả của phương pháp thực hiện này hiếm khi là tiêu cực hoàn toàn.

Trong cuộc khủng hoảng tiền tệ những năm 1997-1998, đồng Ringgit của Malaysia rớt giá thảm hại. Nhiều người cho rằng, vấn đề là ở chỗ chúng tôi quản lý kinh tế tồi. Tôi không tin điều này, bởi vì chỉ 3 tháng trước, Giám đốc Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) Michel Camdessus đã ca ngợi phương pháp quản lý của Malaysia. Tôi phải tìm ra nguyên nhân chính xác tại sao cuộc khủng hoảng lại xảy ra: Xác định các lý do hay nguyên nhân gây bệnh như chúng tôi vẫn nói trong ngành y. Trong chính trị cũng vậy, nếu loại bỏ được những nguyên nhân, bạn có thể tìm ra giải pháp khắc phục vấn đề. Cũng như trong ngành y, một công thức chuẩn không phải lúc nào cũng có tác dụng. IMF rõ ràng đã cho rằng, tất cả những vấn đề tài chính có thể được giải quyết chỉ đơn giản bằng cách giảm chi tiêu, đạt được số thặng dư, tăng lãi suất và làm phá sản các doanh nghiệp kinh doanh không hiệu quả. IMF chỉ nhìn vào những con số, mà không quan tâm đến rằng, việc làm phá sản các công ty đó có thể để lại những hậu quả ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội. Mặc dù tôi không có bằng chứng rõ ràng, nhưng dường như có một chương trình bí mật nào đó ngăn chặn các quốc gia mới phát triển trở thành các nền kinh tế có uy tín.

Chỉ sau này tôi mới hiểu rõ sự khác biệt lớn giữa các tiêu chí luật pháp và tiêu chí trong ngành y. Các luật sư được đào tạo để nhìn vụ kiện theo hướng mà họ đang ủng hộ vì khách hàng của họ hoặc chống lại đối thủ của họ. Ngược lại, các bác sĩ phải nhìn vấn đề của bệnh nhân từ mọi hướng để đưa ra được những chẩn đoán chính xác. Nếu một luật sư đang bảo vệ ai đó, công việc của anh ta là tìm kiếm và đưa ra những bằng chứng, thậm chí tìm cả những lỗ hổng trong luật pháp nếu cần thiết, để khách hàng của họ có thể được thả, ngay cả khi anh ta biết người đó

có tội. Nhưng để cứu một người bệnh, người bác sĩ phải gạt sang một bên tất cả những ý đồ đã có từ trước và xác định đúng bệnh và nguyên nhân gây bệnh. Do tính chất của nghề nghiệp, luật sư là những người thiên vị trong suy nghĩ của họ, trong khi đó bác sĩ là những người khách quan và đi tìm kiếm sự thật, hoặc ít nhất cũng phần đầu trở thành những người như thế. Các chính trị gia cũng phải là những người như thế nếu họ định phát hiện ra căn nguyên của những vấn đề ảnh hưởng tới chính sách, kế hoạch phát triển và chiến lược bầu cử và phải khắc phục hiệu quả những nguyên nhân này.

Nghề y cũng giúp tôi hiểu mọi người tốt hơn, thấu hiểu được những gì làm họ đau đớn và những gì có thể đáp ứng được nhu cầu của họ. Người làm những nghề nghiệp khác có thể gặp hàng trăm, thậm chí hàng nghìn người trong quá trình họ làm việc. Nhưng điểm khác nhau là ở chỗ, mọi người đến gặp bác sĩ khi họ đang đau yếu và chịu sự giày vò của bệnh tật. Khi bạn được nhiều người như vậy đến gặp hoặc bạn được họ chia sẻ những điều yếu đuối riêng tư nhất, tôi nghĩ bạn sẽ thấu hiểu hơn bản chất của con người.

Bệnh nhân của tôi không chỉ kể cho tôi về những vấn đề bệnh tật của họ, mà còn kể về điều kiện nghèo khó ở làng quê họ, về việc tại sao những đứa con của họ không thể đến trường và về những lo lắng của họ đối với vụ mùa năm đó. Bác sĩ được huấn luyện để lắng nghe. Nghe những điều đó có thể khiến bạn mệt mỏi, nhưng bạn sẽ học được nhiều điều nếu bạn lắng nghe và vì vậy, bạn sẽ học được rất ít nếu bạn chỉ nói. Đó là lý do tại sao tôi có thể ngồi nghe vô số các buổi báo cáo chính trị hoặc các buổi báo cáo khác trong suốt sự nghiệp của mình trong chính phủ mà chỉ xen vào hoặc hỏi khi cần thiết.

Việc hiểu được mọi người là cần thiết khi bạn là một chính trị gia, đặc biệt là trong một hệ thống dân chủ, bạn chỉ có thể tiếp tục giữ được chức vụ khi bạn được bầu. Các chính sách và giải pháp mà bạn đưa ra không chỉ phải tốt, mà chúng phải nhận được sự ủng hộ rộng rãi của nhân dân. Điều này không dễ như ai đó vẫn tưởng. Ví như, việc thành lập một cơ sở y tế ở khu vực nông thôn có thể nhận được sự ủng hộ của khu vực cử tri đó. Nhưng sẽ có những cuộc tranh giành về địa điểm xây dựng cơ sở y tế đó, tranh giành hợp đồng và sử dụng lao động địa phương hay lao động bên ngoài, có thể sẽ phát sinh nhiều ý kiến bất bình. Để giành được sự ủng hộ của người dân không phải lúc nào cũng dễ dàng.

Khi chúng tôi quyết định xây dựng thí điểm hệ thống tưới tiêu Muda, cung cấp nước cho 250 nghìn héc-ta lúa, năng suất lúa của người dân ở đó đã tăng lên gấp đôi. Xây dựng hệ thống tưới tiêu này tốn kém 400 triệu Ringgit, tương đương khoảng 1 tỷ Ringgit hiện nay. Mọi người có vẻ khá hài lòng, nhưng Đảng PAS đã chính trị hoá vấn đề và nói rằng lẽ ra đất phải được để nguyên

trạng. Họ cũng nói với cộng đồng người dân ở đây rằng với hệ thống tưới tiêu này, những chiếc váy sarong của họ luôn bị ướt, một cách nói ám chỉ rằng họ sẽ luôn phải làm việc. Họ nói rằng đó không phải là ý Chúa. Kiểu nói này rất có hiệu quả đối với người dân quê. Mặc dù có những lợi ích mà hệ thống kênh này đem lại, nhưng một số người vẫn không vui, bởi vì họ sẽ phải giao lại một phần đất mà hệ thống kênh được đào qua. Đất đền bù dù thế nào đi nữa vẫn không bao giờ đủ với họ.

Tôi rời phòng khám với niềm tin rằng quá trình đào tạo để trở thành bác sĩ đã giúp tôi trở thành một chính trị gia có năng lực hơn. Hasmah tiếp tục công việc của một chuyên viên y tế ngay cả khi chúng tôi chuyển từ Kedah về Kuala Lumpur, khi tôi đã tham gia Nội các. Cô ấy vẫn tiếp tục làm việc ở Viện Y tế cho đến năm 1979, sau khi tôi trở thành Phó Thủ tướng.

Năm 1975, sau gần một năm tôi trở thành Bộ trưởng Giáo dục, Đảng UMNO tổ chức cuộc bầu cử trong đảng. Tôi đã từng ra tranh cử năm 1972 và mặc dù thất bại trong nỗ lực tranh cử một trong 3 vị trí Phó Chủ tịch đảng, tôi đã cố gắng giành được một vị trí ở Hội đồng tối cao với số phiếu bầu cao nhất. Giờ đây, tôi lại một lần nữa hy vọng tranh cử vị trí Phó Chủ tịch đảng. Những đồng nghiệp thân cận trong đảng đã hối thúc tôi ra ứng cử và vì tôi nhận được sự ủng hộ rộng rãi, nên tôi đã đồng ý.

Ngày đó, cuộc bầu cử trong đảng rất khác so với hiện nay. Chiến dịch vận động tranh cử không mạnh mẽ như bây giờ và thường chỉ là ghé thăm và thuyết phục mọi người. Tôi nhận thấy rằng trong cuộc bầu cử vào chức vụ ủy viên Hội đồng tối cao, bạn sẽ có cơ hội lớn nếu tên của bạn xuất hiện trên đầu danh sách ứng viên. Các đảng viên luôn có thói quen ghi nhớ danh sách ứng viên và đánh dấu tên của những ứng viên mà họ quen thuộc trước. Sau đó họ mới xem xét những ứng viên còn lại, cũng theo trật tự từ trên xuống dưới danh sách. Với phương pháp nghiên cứu bỏ phiếu như vậy, một số ứng viên mạnh vẫn có thể bị loại đơn giản là bởi vì họ nằm gần cuối danh sách và đến tên họ thì các cử tri đã bầu đủ rồi. Tuy nhiên, đối với vị trí Phó Chủ tịch đảng, số ứng viên thường ít nên cử tri thường có xu hướng đọc hết toàn bộ danh sách và xem xét lựa chọn kỹ càng.

Ngày nay, chiến dịch vận động tranh cử cho các vị trí trong đảng thường phải có tiền. Cuộc bầu cử của Đảng UMNO năm 1986 là một ví dụ cho việc sử dụng tiền hoang phí để giành sự ủng hộ của cử tri. Có thể nói rằng, đây là sự khởi đầu cho các hoạt động chính trị được vật chất hoá ở quy mô lớn và từ đó, nó trở thành một đặc điểm của tất cả các cuộc bầu cử của Đảng UMNO. Mặc dù tất cả đều phủ nhận, nhưng tôi biết điều đó là có thật. Năm 1993, khi Datuk Seri Anwar Ibrahim tranh cử cùng với Tun Ghafar Baba làm Phó Chủ tịch đảng, tôi có thông tin tin cậy

rằng, rất nhiều tiền cũng được sang tay. Nhưng khi tôi hỏi lãnh đạo của các tổ chức đảng, những người sau này trở thành thành viên của Hội đồng tối cao rằng, họ có nhận tiền không, họ đều im lặng.

Thật buồn, những nỗ lực ngăn chặn việc sử dụng tiền trong vận động tranh cử của tôi đều không thành công. Vấn đề lớn nhất là ở chỗ tôi không thể hành động chỉ dựa trên những tin đồn. Người nhận tiền phải hợp tác bằng cách tiết lộ ra người đưa tiền cho anh ta, mà hiếm khi người nhận tiền lại tiết lộ điều đó. Thi thoảng, với một số bằng chứng, tôi có thể đưa vấn đề này ra trước Ủy ban kỷ luật đảng. Nhưng ngay cả khi đó cũng khó có thể kết tội họ bởi vì tiền cũng đã được đưa hối lộ để ngăn chặn tiết lộ bằng chứng.

Thật buồn khi chúng kiến những thay đổi trong Đảng UMNO. Tôi đã nói trước nhiều nhóm trong đảng rằng, các hoạt động chính trị bằng tiền sẽ làm hỏng họ và cuối cùng là phá hoại đảng. Nhưng trong suy nghĩ của họ, những gì họ làm không phải là hoạt động chính trị sử dụng tiền. Ví như, họ tranh luận rằng, nếu người dân cần những chiếc máy tính, tại sao họ lại không phải là những người trực tiếp mang lại cho người dân những thứ đó? Tôi đề xuất, họ nên chuyển những chiếc máy tính đó đến trụ sở đảng và sau đó trụ sở đảng sẽ phân phát cho người dân, không chỉ tới khu vực cử tri của họ mà tới cả những khu vực khác mà người dân cũng đang cần. Ý kiến của tôi đều bị mọi người phản đối. Các nhà lãnh đạo địa phương kiên quyết rằng, không có gì là sai khi chính họ là những người phân phát máy tính cho dân. Rõ ràng, điều họ quan tâm không phải là nhu cầu của người dân mà là danh tiếng chính trị của họ sau những hoạt động “từ thiện” này. Là những người Hồi giáo, họ phải biết rằng khi họ làm từ thiện, “tay phải của họ phải không biết tay trái của họ đang làm gì”. Có sự thánh thiện cao cả khi là những người ẩn danh bố thí cho người nghèo, một hình thức từ thiện mà tất cả những người theo đạo Hồi đều phải có nghĩa vụ thực hiện. Nhưng họ cũng biết với những chính trị gia, những của bố thí hào phóng đó sẽ tạo cho người dân có cảm giác mắc nợ và cảm thấy phải có nghĩa vụ chuyển món nợ đó thành sự ủng hộ chính trị hoặc những lá phiếu bầu.

Trong suốt cuộc bầu cử của đảng năm 1975, tôi không vận động tranh cử riêng, nhưng việc tôi ra ứng cử được thúc đẩy bởi một thực tế rằng, tôi đã là một bộ trưởng và được coi là một người đấu tranh cho chính nghĩa của người Mã Lai. Cơ hội của tôi cũng cao hơn bởi Thư ký chính trị của Thủ tướng Tun Razak, Tan Sri Abdullah Ahmah, khẳng định chắc chắn rằng, bài phát biểu của Thủ tướng tại Đại hội đồng đã nhắc đến tên của ba người được cho là đã làm việc rất hiệu quả, đó là: Tengku Razaleigh Hamzah, Tun Ghafar và tôi. Các đảng viên Đảng UMNO coi điều này là sự tán thành của Thủ tướng với việc ra ứng cử của chúng tôi và cả ba chúng tôi sẽ là những người có nhiều cơ hội chiến thắng.

Tôi đã đánh bại đồng minh cũ của mình, Harun, với 47 phiếu nhiều hơn. Ông đã sắp đặt giúp để tôi quay trở lại đảng và tôi không nghĩ việc tôi đánh bại ông trong cuộc tranh cử chức vụ Phó Chủ tịch đảng đã khiến quan hệ của chúng tôi trở nên xấu đi. Năm sau, Harun bị cáo buộc tham nhũng và bị bỏ tù. Ông rõ ràng là một tù nhân gương mẫu trong thời gian thụ án. Tôi cố gắng đề nghị Ban Ân xá xem xét lại trường hợp này khi tôi trở thành Phó Thủ tướng, nhưng tôi đã thất bại. Khi tôi trở thành Thủ tướng năm 1981, Ban Ân xá tiến hành xem xét lại trường hợp của Harun và đề nghị ân xá hoàn toàn cho ông. Ông quay trở lại với các hoạt động chính trị và quay lại chống tôi. Ông đã làm việc rất vất vả để tôi phải thất bại trước Tengku Razaleigh trong cuộc bầu cử Đảng UMNO năm 1986 nhưng không thành công. Nhiều năm sau này, một người con trai của ông đã viết cho tôi một bức thư cay đắng, trong đó cậu nói rằng gia đình cậu cho rằng tôi đã ngầm phá hoại cơ hội trở thành Phó Chủ tịch đảng của cha cậu trong cuộc bầu cử năm 1975. Rõ ràng, tất cả những nỗ lực giúp đỡ Harun của tôi không được đánh giá đúng mức.

Tôi nhớ, tôi không ở hội trường khi tên của các Phó Chủ tịch mới của Đảng UMNO được công bố, bởi vì tôi không bao giờ có thói quen chờ đợi kết quả. Tôi luôn giữ thái độ bình tĩnh: Nếu tôi chiến thắng, tôi đã chiến thắng, nếu không thì đã không rồi. Nếu tôi thất bại, tôi tất nhiên là sẽ thất vọng, nhưng tôi nghĩ sẽ là không lịch sự nếu thể hiện cảm xúc quá mức khi chiến thắng. Một lát sau, khi tôi bước vào hội trường và nghe thấy các đại biểu vỗ tay, tôi mới biết mình đã chiến thắng. Tôi đứng thứ 3 trong số 3 người chiến thắng. Tun Ghafar và Tengku Razaleigh có số phiếu hơn tôi. Cả hai ông đều là các thành viên cấp cao của đảng, là những người rất gần gũi với Chủ tịch Đảng UMNO, nên đối với một người đã từng bị khai trừ khỏi đảng và mới chỉ được kết nạp lại 3 năm trước như tôi thì những gì tôi thể hiện không phải là tồi. Nhưng tôi đã không nhận thấy ý nghĩa quan trọng của thành công này khi đó.

Thời gian này, tôi còn có những lo lắng khác. Tôi đã kính trọng Thủ tướng Tun Razak như một người thầy, một người bảo hộ mình. Ông cũng đã bảo vệ tôi trước cơn giận của cựu Thủ tướng Tunku sau khi tôi dẫn đoàn đại biểu thực hiện sứ mệnh tại Tổ chức đoàn kết nhân dân Á – Phi năm 1965. Chính ông là người gợi ý tôi nên tranh cử ghế nghị sĩ đại diện cho khu vực cử tri Kota Star Selatan năm 1964 và một lần nữa chính ông lại là người bổ nhiệm tôi vào Ủy ban chính trị quan trọng của Đảng UMNO. Là một thành viên của ủy ban này, tôi được phép đến nhà ông để có những cuộc thảo luận dài và kỹ lưỡng với ông và mối liên hệ đó đã cho phép tôi trở nên gần gũi hơn với ông. Sự tin tưởng của ông đối với tôi dường như càng tăng lên khi tôi giúp ông đối phó với các cuộc biểu tình của sinh viên thời tôi còn làm Bộ trưởng Giáo dục. Tôi nghĩ rằng ông coi tôi là một người hành động quyết đoán và là một người mà ông có thể trông cậy.

Nhưng thời điểm này, sức khỏe của ông đang sa sút. Thậm chí năm 1973, ngay sau khi tôi trở lại Đảng UMNO, khi ông đến tham dự cuộc họp với các quan chức của đảng cấp liên bang ở Sungai Petani, tôi có thể nhận ra ngay ông không được khỏe. Tuy vậy, ông vẫn tiếp tục dự, mặc dù rõ ràng là ông đang rất gắng gượng.

Tôi học được nhiều từ Thủ tướng Tun Razak. Ông là mẫu người thực thi. Cựu Thủ tướng Tunku đã để lại gần như tất cả các nhiệm vụ quản lý, điều hành chính phủ cho ông và ông hiểu rằng cần phải chuẩn bị trước khi các kế hoạch có thể được thực hiện. Ông là một nhà lãnh đạo trung thực, là người thực sự mong muốn làm một điều gì đó cho đất nước và cho người Mã Lai. Xu hướng ủng hộ tôi của ông mọi người trong đảng đều biết và đương nhiên là nguyên nhân khiến nhiều người ghen tị. Tuy nhiên người cho rằng, tôi là người mà ông yêu quý, nhưng tôi vẫn thấy mình không thể quá gần gũi với ông. Chúng tôi không hòa mình với nhau, nhưng trong tất cả các vấn đề chính trị, tôi trở nên phụ thuộc vào những phán xét và sự ủng hộ của ông.

Một ngày năm 1975, chúng tôi đã có buổi họp tại toà nhà Quốc hội trước khi Thủ tướng Tun Razak dự định sẽ bay tới London. Tôi là một trong số những người về sau cùng. Khi tôi định ra về, Thủ tướng Tun Razak gọi tôi sang bên cạnh. Khi đó, ông sút cân trông thấy, nhưng tôi vẫn sửng sốt khi ông nói với tôi rằng, ông đang bị một căn bệnh về máu và sẽ đi chữa bệnh ở Anh. Có thể ông nói điều này với tôi bởi ông cảm thấy rằng, là một bác sĩ, tôi sẽ hiểu được. Tôi rất lo lắng khi biết được tin này. Ngay sau khi tôi tiễn ông ra Sân bay quốc tế Subang, tôi gọi điện cho bác sĩ riêng của ông và biết ông đang mắc bệnh bạch cầu giai đoạn đầu. Lúc đó tôi biết, ông sẽ không thể bình phục được. Chưa có một liệu pháp hiệu quả nào để điều trị căn bệnh ung thư. Ai đó có thể hy vọng bệnh thuyên giảm, nhưng nó sẽ tái phát trở lại.

Sau này, tôi biết được nhiều người thân cận của Thủ tướng Tun Razak đang có kế hoạch sang thăm ông ở London. Tôi coi kế hoạch này là không sáng suốt. Ông đang rất cần được nghỉ ngơi và tôi rất lo họ sẽ quấy rầy ông. Nhưng nhiều người trong số những người bạn thân nhất của ông đã sang London và tôi được biết họ cố gắng giữ vững tinh thần cho ông bằng cách thuyết phục ông mặc bộ comple mới và tới ăn món thịt bò nướng và bánh pudding Yorkshire tại nhà hàng Simpsons-on-the-Strand, nhà hàng yêu thích của ông. Tôi hy vọng sự có mặt của họ sẽ làm ông vui hơn, bởi vì mặc dù đã được điều trị, nhưng căn bệnh ung thư không có chiều hướng thuyên giảm. Ngày 14 tháng 1 năm 1976, Thủ tướng Tun Razak vĩnh viễn ra đi tại London ở tuổi 54.

Hasmah và tôi vừa trở về sau kỳ nghỉ ở Indonesia khi chúng tôi nhận được tin Thủ tướng mất. Đối với tôi, đây là một tổn thất, là một bi kịch cá nhân. Dân chúng bị sốc khi biết tin ông mất,

bởi rất ít người biết ông bị mắc bệnh nặng. Thậm chí hầu hết những đồng minh chính trị thân cận của Thủ tướng Tun Razak đều không biết tình trạng thật về cái chết của ông. Các bộ trưởng và các quan chức cấp thấp của chính phủ đã tập trung ở Sân bay quốc tế Subang khi thi hài ông được đưa về nước vài ngày sau khi ông mất. Trong đám đông đó, nhiều người đã khóc. Bản thân tôi cũng không thể kìm được nước mắt khi tôi nhìn thấy quan tài ông được khiêng xuống từ máy bay. Rất nhiều năm sau này, tôi vẫn cảm thấy nghẹn thở khi nói về ông. Tôi nhớ rằng, báo chí đã mô tả dân chúng “chìm ngập trong đau thương”. Đó là điều mà nhiều người trong chúng tôi cảm nhận thấy.

Không thể phủ nhận rằng không có ông, tương lai chính trị của tôi sẽ ít sáng sủa hơn. Tôi đã mất đi nhà bảo trợ chính trị của mình. Trong khi tôi có thể không bao giờ vươn cao hơn cương vị một bộ trưởng chừng nào Thủ tướng Tun Razak vẫn là người đứng đầu chính phủ, nhưng tôi có thể chắc chắn rằng ông sẽ lắng nghe ý kiến của tôi. Tôi không biết Thủ tướng mới Tun Hussein nghĩ gì về tôi. Dưới thời ông, liệu tôi có còn được tin tưởng và được lắng nghe? Điều đó vẫn còn phải chờ đợi.

Thủ tướng mới Tun Hussein là người sống xa cách hơn Tun Razak và không dễ kết bạn. Về phần mình, tôi cũng là người không dễ kết thân nên điều này càng làm tôi khó khăn hơn khi tiếp xúc với Thủ tướng Tun Hussein. Điều an ủi duy nhất là có vẻ không có ai khác gần gũi với ông. Thủ tướng Tun Hussein nắm giữ cương vị sau khi Thủ tướng Tun Razak qua đời và dường như ngay lập tức ông phải chịu một áp lực ghê gớm. Ông được nhiều người biết đến là một người nóng tính và mọi người thường thận trọng không nói với ông bất kỳ điều gì có thể khiến ông tức giận. Một lần ông đã mất bình tĩnh khi ông không thấy phụ tá của mình. Công bằng mà nói, phụ tá của Tun Hussein không thạo việc lắm và có thói quen lẫn mất khi có việc cần làm. Mặc dù cố gắng kiềm chế, nhưng Tun Hussein vẫn hét lên với phụ tá của mình khi cuối cùng anh ta cũng xuất hiện.

Việc vận động hành lang và vận động tranh cử cho vị trí Phó Thủ tướng còn khuyết được tiến hành trong vài tháng. Một lần, Tengku Razaleigh mời Tun Ghafar và tôi tới họp để thảo luận nên bổ nhiệm ai làm Phó Thủ tướng kế tiếp. Ông gợi ý, vì cả ba chúng tôi đều là Phó Chủ tịch của Đảng UMNO, nên chỉ nên lựa chọn giới hạn trong ba chúng tôi. Các thành viên trong gia đình Tengku Razaleigh đã có truyền thống qua đời khi còn khá trẻ, nên ông gợi ý rằng nên tạo cho ông cơ hội trở thành Phó Thủ tướng. Tuy nhiên, cuối cùng, cả ba chúng tôi đều nhất trí cùng đến gặp Thủ tướng Tun Hussein và đề xuất ý kiến rằng ông có thể lựa chọn cấp phó cho mình trong số 3 Phó Chủ tịch Đảng UMNO.

Thẳng thắn mà nói, tôi không nghĩ tôi có nhiều cơ hội. Tôi là Phó Chủ tịch Đảng UMNO giành được vị trí này với số phiếu bầu thấp nhất trong số 3 Phó Chủ tịch và vẫn là người bị gắn với hình ảnh là một “người Mã Lai cực đoan”. Điều này khiến tôi được cử tri Mã Lai yêu mến, nhưng lại là nguyên nhân gây nhiều lo lắng trong cộng đồng người Hoa. Là một Bộ trưởng Giáo dục, tôi đã có nhiều bất đồng với các nhà giáo dục người Hoa, trong khi Đảng Hội người Mã gốc Hoa vẫn nhớ tôi đã đổ lỗi cho họ trong vụ Liên minh giảm số ghế trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1969. Một người bị coi là chống người Hoa không thể được chào đón là một người thừa kế cương vị lãnh đạo một đất nước đa chủng tộc này. Báo chí nước ngoài cũng lên tiếng chỉ trích. Họ đơn giản là không thể tưởng tượng được tôi sẽ làm lãnh đạo của đất nước Malaysia. Sự căm ghét của họ đối với tôi chưa bao giờ nguôi và tôi sẽ là người mà họ ghét cay ghét đắng trong suốt sự nghiệp chính trị.

Ngày mà mọi người nghĩ Thủ tướng Tun Husein sẽ tuyên bố lựa chọn Phó Thủ tướng của ông, tôi đến gặp ông để nói rằng tôi sẽ đến thăm một trường học ở Kluang, Johor. Có lẽ tôi hy vọng rằng ông sẽ biểu lộ một điều gì đó, như yêu cầu tôi đừng đi bởi ông sẽ tuyên bố bổ nhiệm tôi làm Phó Thủ tướng. Nhưng ông lạnh lùng và không nói gì cả. Chán nản, tôi rời chỗ ông và lấy ô tô đi Kluang. Tôi tới trường phổ thông đó và nghe báo cáo về tình hình trong trường như bình thường, sau đó tôi đi kiểm tra các cơ sở vật chất của trường và nói chuyện với giáo viên.

Khi tôi đang đi kiểm tra trường, người vệ sĩ đến và nói nhỏ với tôi rằng tôi đã được chọn làm Phó Thủ tướng. Tôi thực sự bối rối khi nghe những lời đó. Chuyên viên giáo dục bang Johor, Hiệu trưởng trường và các giáo viên xúm đông quanh tôi để chúc mừng. Chuyên viên giáo dục bang đã đề nghị tôi rút ngắn chuyến thăm trường và trở về Kuala Lumpur, và tôi đã làm như vậy. Trở về Kuala Lumpur là một chặng đường dài. Ở biên giới giữa lãnh thổ liên bang và bang Selangor, tôi đã được hưởng đặc quyền đầu tiên khi địa vị được nâng cao: Những sĩ quan kỵ binh đi hộ tống thuộc lực lượng cảnh sát đang đứng đợi tôi và họ nhanh chóng vào vị trí và hộ tống tôi với tư cách là Phó Thủ tướng tới Văn phòng Bộ Giáo dục trong Tòa nhà trụ sở liên bang.

Tôi quyết định tới gặp Thủ tướng Tun Hussein để cảm ơn ông, nhưng tôi không thể làm vậy ngay lập tức vì ông đã có cuộc hẹn từ trước. Khi tôi gặp được ông tại Văn phòng Phó Thủ tướng (ông vẫn chưa chuyển sang Văn phòng Thủ tướng), tôi hết lòng cảm ơn ông, nhưng ông có vẻ khá lạnh lùng. Tôi thậm chí không thể nhớ ông có cười khi tôi bắt tay ông hay không, nhưng khi đó ông không phải là người hay thổ lộ tình cảm. Sau này, tôi biết rằng cuộc họp báo mà ông tuyên bố quyết định của mình đã diễn ra không suôn sẻ. Mọi người la hét phản đối khi ông tuyên bố bổ nhiệm tôi làm Phó Thủ tướng, sau đó là một loạt câu hỏi dồn dập rằng tại sao ông

lại chọn tôi. Những câu hỏi đều cho thấy rằng, họ không nghĩ ông lại lựa chọn như vậy và tôi nghĩ Thủ tướng Tun Hussein cũng rất bối rối. Ông kết thúc buổi họp báo bằng câu nói rằng, ông hy vọng và cầu mong quyết định của ông là đúng.

Các phóng viên không phải là những người duy nhất nhận được thông tin tôi được bổ nhiệm làm Phó Thủ tướng. Đồng nghiệp của Hasmah ở Viện Y tế đã nói cho cô ấy biết thông tin này trước khi tôi có cơ hội làm việc đó. Cô ấy đã đóng kín cửa phòng và khóc một mình. Sau này, cô ấy nói với tôi rằng, cô ấy rất bối rối bởi cô ấy lo về khối lượng công việc và gánh nặng trách nhiệm sẽ dồn lên vai tôi. Sau khi đã bình tĩnh lại, cô ấy rời viện và trở về nhà của chúng tôi ở Petaling Jaya, nơi những người hàng xóm bắt đầu gõ cửa để chuyển tới chúng tôi những lời chúc mừng tốt đẹp nhất.

Tôi không thể nói các Phó Chủ tịch đảng khác vui về quyết định của Thủ tướng Tun Hussein. Tun Ghafar, người nhận được số phiếu bầu cao nhất trong cuộc tranh cử chức vụ Phó Chủ tịch đảng, buồn đến nỗi ông đã từ chức khỏi chính phủ. Sau đó, ông tham gia kinh doanh. Tôi cố gắng làm giảm tác động của việc ông ra đi và nói rằng ông đã có kế hoạch rời khỏi chính phủ, nhưng tôi không nghĩ rằng điều đó lại được ông hoan nghênh. Sự thật là ở chỗ, Thủ tướng Tun Hussein không biết nhiều về Tun Ghafar và có lẽ Thủ tướng không coi Tun Ghafar là người có năng lực giỏi. Còn đối với Tengku Razaleigh, Thủ tướng Tun Hussein nhớ rất rõ rằng, khi còn là Bộ trưởng Tài chính, Tengku đã qua mặt ông để làm việc trực tiếp với Thủ tướng. Tôi tin tôi được chọn vì đối phương không đủ điều kiện để chọn, chứ không phải vì khả năng đặc biệt gì mà tôi có.

Tôi đã học được nhiều bài học. Tôi nghĩ rằng với tư cách là Phó Thủ tướng, tôi sẽ có quyền đủ mạnh trong hệ thống cấp bậc trong chính quyền để không gặp phải bất kỳ sự phản đối trực tiếp nào. Tất nhiên, đây là ý nghĩ rất ngây thơ. Lãnh đạo Tổ chức thanh niên của Đảng UMNO, Tan Sri Syed Jaafar Hassan Albar, thành viên cấp cao của Đảng UMNO, kịch liệt phản đối việc tôi được bổ nhiệm đến nỗi ông đã đi khắp đất nước để vận động chống tôi. Tôi nghĩ ông cho rằng tôi không xứng đáng với vị trí Phó Thủ tướng bởi vì tôi đã chống đối cựu Thủ tướng Tunku năm 1969 và bởi vì tôi vẫn chỉ là một thành viên cấp tương đối thấp của đảng. Nhưng ông ấy đã nhận ra rằng, chính các thành viên trẻ tuổi của Đảng UMNO mà ông phụ trách không nghĩ như vậy. Cảm nhận được mức độ ủng hộ mà tôi nhận được trong Đảng UMNO, tôi quyết định không chống lại chiến dịch phản đối của ông ta. Tôi cũng không vì thế mà chống lại ông hoặc con trai ông, Tan Sri Syed Hamid Albar. Tôi đã bổ nhiệm Hamid Albar vào Nội các của mình trong nhiều năm và anh ta là Bộ trưởng Ngoại giao khi tôi nghỉ hưu.

Tôi không bắt đầu cương vị Phó Thủ tướng với những ý nghĩ sáng tạo mà tôi muốn thực hiện và điều đó cũng không sao. Nhưng tôi sớm nhận ra rằng, đó không phải là điều mà tôi mong đợi.

22. Từ Bộ Giáo dục tới Bộ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế

Sự thăng chức của tôi hoàn toàn không ảnh hưởng gì tới các con tôi. Chúng tôi đã chuyển từ căn nhà ở Petaling Jaya tới khu nhà chính thức dành cho Phó Thủ tướng, khá nhỏ với gia đình khá đông của chúng tôi. Thủ tướng Tun Hussein đã sống ở đây và cũng đã coi nói đôi chút, nhưng vẫn không đủ phòng cho tất cả chúng tôi. Ngôi nhà này từ thời thuộc địa cũ, được xây dựng cho các sĩ quan của Anh. Họ tất nhiên là không có con cái đi cùng. Do ngôi nhà chỉ có hai phòng lớn ở tầng trên, nên tôi phải chia các phòng thật cẩn thận để các con tôi thấy thoải mái. Tôi đã cải tạo phòng tắm khá lớn thành phòng ngủ cho Marina. Ba con trai tôi phải ngủ chung một phòng và tôi thiết kế phòng ăn bằng cách xây thêm một bậc bên trên cầu thang. Trong khi đó, con gái Melinda của tôi ngủ ở phòng được cải tạo từ phòng kho.

Các con tôi không bận tâm đến sự chật chội này, bởi hầu hết chúng đều đang đi học xa và chỉ trở về nhà với chúng tôi vào những kỳ nghỉ. Thái độ của chúng cũng không hề thay đổi. Chúng vẫn có những người bạn như trước và vẫn tiếp tục những hoạt động bình thường. Cũng không có sự đảm bảo an ninh thêm nào dành cho chúng và khi đi đâu, các con tôi không nói với mọi người chúng là ai. Khi con trai Mokhzani của tôi đến thành phố Tulsa, bang Oklahoma của Mỹ để học, nó đối xử tốt với một chàng trai trẻ người Colombia cùng phòng với nó. Khi đó, tôi đã trở thành Thủ tướng. Một lần, để chuẩn bị cho chuyến thăm Mỹ của tôi, Cơ quan mật vụ Mỹ đã đến và khám xét phòng ở của con trai tôi. Chàng trai người Colombia kia hoảng hốt không nói lên lời và tự hỏi không biết điều gì đang xảy ra. Mokhzani cuối cùng cũng phải nói thật với cậu ta, cha mình là Thủ tướng của Malaysia.

Trở thành Phó Thủ tướng, tôi đã tiến được xa hơn nhiều những gì tôi đã từng mong đợi khi lần đầu tiên trở thành một chính trị gia. Tuy nhiên, tôi vẫn không thể từ bỏ hoàn toàn cuộc sống của một công dân bình thường. Tôi vẫn thích lái xe và tự đi mua sắm. Tôi ghét những nghi thức ngoại giao và thường phải bảo vệ sĩ của tôi không được đẩy người dân sang một bên hoặc yêu cầu họ tránh đường khi tôi xuất hiện. Đôi khi, tôi cố ý phớt lờ đường đã dọn sẵn cho tôi và chọn hướng khác. Một lần, trong chuyến thăm Bảo tàng Smithsony ở Mỹ, một đội vệ sĩ lực lưỡng cao trên 1,8m bảo vệ an ninh cho tôi trong dịp đó khăng khăng đi xung quanh bảo vệ tôi chặt đến nỗi khi tôi bước đi, tất cả những gì tôi có thể nhìn thấy là những chiếc lưng to lớn của họ.

Tôi hiểu an toàn là cần thiết, nếu có điều gì đó xảy ra đối với tôi, các sĩ quan an ninh sẽ bị khiển trách. Nhưng lần duy nhất tôi không đảm bảo được an ninh cá nhân là vào ngày 28 tháng 7 năm 2006 do sự ganh đua chính trị ở địa phương. Tôi bị ném bột tiêu vào mặt trong chuyến thăm Kelantan. Mặc dù vậy, cảm giác của tôi về việc bảo vệ an ninh và nghi thức ngoại giao vẫn không thay đổi và tôi thấy mình là người hạnh phúc nhất khi có thể đi đây đó và nói chuyện với mọi người mà không gặp trở ngại nào.

Việc tôi được bổ nhiệm làm Phó Thủ tướng cũng khiến tôi phải chuyển từ Bộ Giáo dục sang Bộ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế (MITI). Có ý kiến đề xuất rằng, việc đứng đầu Bộ Giáo dục không phù hợp với cương vị Phó Thủ tướng mới của tôi. Về phần mình, tôi nghĩ rằng, một số người đã đề phòng trường hợp tôi tiếp tục thăng tiến trong Đảng UMNO. Họ sợ những hậu quả khi tôi tiếp tục giữ chức vụ Bộ trưởng Giáo dục. Bộ trưởng Giáo dục là chức vụ rất có quyền lực trong đảng bởi vì nhiều giáo viên người Mã Lai là đảng viên của Đảng UMNO và đặc biệt trước đó, họ đã có sức ảnh hưởng lớn trong đảng, đặc biệt là trong các cuộc bầu cử.

Chỉ sau này tôi mới nhận ra ý đồ của họ, nhưng lúc đó tôi không có lý do để nghi ngờ bất kỳ điều gì và nghĩ rằng, mọi người chỉ đang cố gắng giúp đỡ tôi. Tôi cũng cảm nhận rằng, là một Phó Thủ tướng mới, việc tôi ra ứng cử cho chức vụ Thủ tướng sau này càng trở nên chắc chắn hơn. Chuyển đổi chức vụ bộ trưởng trong Nội các vì thế dường như không ảnh hưởng nhiều đến tương lai chính trị của tôi. Dù thế nào đi nữa, việc vẫn giữ chức Bộ trưởng Giáo dục sẽ không giúp ích gì cho tôi bởi vì tôi chưa bao giờ nỗ lực để thiết lập mối liên hệ thân thiết hơn với các giáo viên.

Tôi nghĩ Bộ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế sẽ tiếp thêm sinh lực cho tôi, bởi vì tôi luôn thích kinh doanh, đặc biệt là thích khuyến khích môi trường phát triển thương mại. Bên cạnh đó tôi luôn tự hỏi tại sao một số người và một số tộc người dường như luôn thành công trong kinh doanh, trong khi số khác lại không thể.

Khi nhận chức Bộ trưởng Công nghiệp và Thương mại Quốc tế, tôi phát hiện ra rằng, người Mã Lai được cấp giấy phép nhập khẩu xe ô tô tân trang lại của nước ngoài bởi vì họ không thể tham gia vào hoạt động kinh doanh xe ô tô mới. Các đại lý quan trọng cho các nhà sản xuất ô tô lớn và các nhà phân phối lớn không muốn chỉ định người Mã Lai làm người bán hay làm các đại lý bán xe ô tô của họ. Người Mã Lai cũng không thể nhập khẩu xe ô tô, bởi vì theo thỏa thuận với các hãng sản xuất, các đại lý độc quyền được phép kiểm soát tất cả việc nhập khẩu xe. Nhưng những chiếc xe cũ không thuộc quyền kiểm soát của các đại lý độc quyền, nên giấy phép nhập khẩu có thể được cấp cho người Mã Lai để bán và nhập khẩu xe đã qua sử dụng

được tân trang lại. Đây là cách người Mã Lai có thể tham gia buôn bán xe ô tô, bởi vì xe ô tô đã qua sử dụng như của Nhật Bản vẫn còn tốt và có thị trường lớn.

Thật đáng tiếc, những người Mã Lai được cấp giấy phép lại không thể tự nhập khẩu xe ô tô cũ. Họ bán lại giấy phép cho người Hoa. Người Hoa tiến hành nhập khẩu và bán xe trên thị trường. Lợi nhuận của việc nhập khẩu và bán xe này lớn đến nỗi, mỗi giấy phép có thể bán được khoảng 8 nghìn Ringgit. Mỗi người Mã Lai nộp đơn xin giấy phép có thể nhận được tới 10 giấy phép mỗi tháng, nên họ có thể kiếm được 80 nghìn Ringgit. Tuy nhiên, chỉ vài người trong số họ thực sự nhập khẩu và bán ô tô.

Khi tôi vào Bộ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế, tôi ngừng cấp giấy phép tự do cho những người không có bằng chứng cho thấy họ đang nhập khẩu và bán xe ô tô. Nhân viên của tôi sẽ kiểm tra xem những người nộp đơn xin cấp phép có phòng trưng bày ô tô hay không. Nếu họ không có, tôi sẽ chỉ đạo không cấp giấy phép cho họ. Quyết định này của tôi vấp phải một làn sóng phản đối mạnh mẽ. Các cá nhân liên quan muốn biểu tình chống lại tôi, nhưng tôi đã nắm được điểm yếu của họ và buộc họ phải rút lui. Làm như vậy là một nguy cơ chính trị đối với tôi, bởi vì nhiều người trong số họ là những người ủng hộ Đảng UMNO và là những người làm công tại trụ sở đảng. Tuy nhiên, một số người Mã Lai lại rất trung thực. Các cá nhân như Tan Sri Nasimuddin Amin của hãng Naza Motors, người đã mất năm 2008, đã có phòng trưng bày bán xe, nhưng đây chỉ là con số rất nhỏ. Tôi muốn cấp giấy phép không hạn chế cho những người nộp đơn xin giấy phép như Tan Sri Nasimuddin Amin.

Còn một lớp người khác mà tôi đã cấp giấy phép cho họ: Những người muốn nhập khẩu những chiếc xe ô tô chưa có trong nước. Theo giấy phép này, mỗi người được phép nhập một chiếc xe trong cuộc đời mình và chiếc xe đó phải được chính người đó sử dụng. Thông thường, đây là những mẫu xe uy tín, khá đắt và không nhiều người có thể nhập khẩu được. Người Malaysia sống ở nước ngoài cũng có thể nhập khẩu những chiếc xe mà họ đã sử dụng. Hệ thống giấy phép là một hệ thống hoàn chỉnh, hợp lý. Nó đã giúp một số người Mã Lai tham gia kinh doanh ô tô. Cuối cùng, khi Công ty ô tô quốc gia Proton bắt đầu sản xuất xe ô tô, nhiều người Mã Lai có thể mở được các đại lý để bán xe ô tô Proton.

Sau khi nghỉ hưu, tôi đã không đồng ý với cách mà Bộ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế cấp giấy phép cho những người mà tôi nghi ngờ là không kinh doanh xe ô tô hợp pháp. Điều này đã dẫn đến mối bất hòa giữa tôi và Bộ trưởng khi đó là Tan Sri Rafidah Aziz. Mối bất hòa đó đã được báo chí đăng trên trang nhất trong nhiều tuần liền. Công bằng mà nói, cô ấy là một người rất giỏi trong lĩnh vực cô làm và đã được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Thương

mại Quốc tế hoàn toàn nhờ năng lực của mình. Nhưng cô ấy không chịu được những lời chỉ trích và không giống như hầu hết những người Mã Lai khác, không sợ phải nói thẳng. Trong các cuộc họp Nội các, không ai dám chỉ trích cô bởi họ sợ sẽ diễn ra các cuộc tranh cãi nóng bỏng sau đó. Nếu bạn chỉ trích cô, thậm chí là chỉ trích có thiện ý, cô luôn phản ứng lại bằng cách chỉ ra rằng, chính bạn cũng tệ như vậy. Đó là điều mà mọi người đều không thích. Đối với tôi, tôi giữ cô trong Nội các vì cô là một nhà đàm phán có năng lực và không sợ bất kỳ ai. Vì điều này, cô có thể giành được những điều khoản có lợi cho Malaysia trong nhiều thỏa thuận thương mại. Không phải ngẫu nhiên mà mọi người trên thương trường quốc tế gọi cô là “Rafidah liến thoắng”.

Nhưng cũng có những lần cô đã đồng ý với những điều kiện không có lợi cho chúng tôi. Trường hợp rõ ràng nhất là đối với các nước theo Hiệp định thương mại tự do ASEAN (AFTA) phải giảm thuế đối với những dòng xe được nội địa hoá đến 40%. Lúc đó, xe Proton có 90% thành phần được nội địa hoá, nên đương nhiên, giá của xe ô tô Proton sẽ cao hơn do những chi phí thiết kế và phát triển kèm theo. Khi tôi phát hiện ra điều này, tôi lo ngại rằng chúng tôi sẽ không thể bán xe Proton cả trong nước và cả ở các nước ASEAN khác. Tôi yêu cầu cô thông báo cho AFTA rằng, chúng tôi cần lùi thời điểm thực hiện hiệp ước này từ năm 2003 sang năm 2005.

Ngày nay, do hiệp định AFTA đó, rất nhiều xe ô tô nước ngoài đã có mặt ở Malaysia, nhưng chỉ có số ít xe Proton có mặt ở Thái Lan hoặc các nước ASEAN khác. Chúng tôi không có khả năng cạnh tranh bởi chúng tôi không giảm được chi phí sản xuất. Có nhiều cách để khắc phục điều này, nhưng chúng tôi không giải được bài toán về quản lý của công ty Proton ở thời điểm đặc biệt đó. Ngoài ra, công ty này cũng không còn một đồng vốn nào mặc dù trước đó nó đã tích lũy được một khoản dự trữ tiền mặt khổng lồ.

Ngành công nghiệp ô tô của Thái Lan phần lớn là lắp ráp các xe ô tô của nước ngoài. Phải thừa nhận, họ cũng có sử dụng những bộ phận được sản xuất tại Thái, nhưng họ chỉ cần 40% số bộ phận của xe được sản xuất trong nước để có thể được hưởng lợi từ hiệp định AFTA. Đây là những vấn đề kinh tế quyết định mà công chúng không được biết, hoặc không quan tâm. Trái hẳn với những gì những người chỉ trích đã nói, Proton vẫn là một công ty làm ăn có lãi, giúp phát triển khả năng kỹ thuật ở đất nước chúng tôi. Nhưng hiện giờ công ty cần một phép màu để tồn tại. Việc lạm dụng giấy phép nhập khẩu và giá nhập khẩu ô tô ngoại là nguyên nhân chính gây ra sự sụt giá đến thảm hại của ô tô do Proton sản xuất.

Khi là Bộ trưởng Công nghiệp và Thương mại Quốc tế, tôi cố gắng khuyến khích đầu tư nước

ngoài nhưng có sự tham gia của Malaysia, để các nhà đầu tư nước ngoài mang vào nguồn tài chính, sau đó trở thành dòng vốn thực. Sau này, khi đã trở thành Thủ tướng, tôi biết Malaysia thu được rất ít vốn thực bởi vì hầu hết số vốn đó đã được cho vay cục bộ.

Tuy nhiên, việc tăng đầu tư nước ngoài cũng giúp tạo công ăn việc làm cho người dân và giảm bớt tỷ lệ thất nghiệp đang rất cao lúc đó. Đường lối thực hiện của chúng tôi khác với Nhật Bản và Hàn Quốc, nơi ưu tiên giành được công nghệ nước ngoài nhờ vốn đầu tư trong nước. Chúng tôi không có nhà doanh nghiệp trong nước có tiền và có mong muốn đầu tư vào các ngành công nghiệp mà họ không quen. Chỉ nhiều năm sau này, người dân Malaysia mới có được kiến thức và kỹ năng công nghiệp để đầu tư vào sản xuất. Do đó, thông qua vốn FDI, chúng tôi đã thành công trong việc chuyển nền kinh tế nông nghiệp của chúng tôi sang nền kinh tế công nghiệp và cuối cùng đã giải quyết được vấn đề thất nghiệp trong nước.

Quá trình công nghiệp hoá ở Malaysia bắt đầu từ thời Thủ tướng Tun Razak. Tôi đã giúp đẩy nhanh quá trình này bằng cách tích cực thúc đẩy và giới thiệu một môi trường thân thiện hơn đối với các nhà đầu tư. Tôi đã dẫn đầu nhiều đoàn xúc tiến đầu tư tới Nhật Bản, châu Âu và Mỹ. Các nhà đầu tư tới đất nước chúng tôi ngày càng nhiều hơn khi họ biết về một đất nước Malaysia ổn định, có lực lượng lao động dễ đào tạo, tỷ lệ lạm phát thấp, thái độ rộng rãi trong phân chia lợi nhuận và nhìn chung là quản lý tài chính tốt. Ngày đó, các nước mới giành được độc lập khác đều không muốn để người nước ngoài tham gia vào nền kinh tế của họ.

Người Malaysia khi đó không sắc sảo như bây giờ. Chắc chắn họ không có đức tính hay công kích mà đôi khi là cần thiết trong kinh doanh. Họ thích bán những sản phẩm của họ cho Singapore hơn, khi đó là một trung tâm phân phối kiếm được lợi nhuận khá lớn từ việc buôn bán các sản phẩm mua được từ Malaysia. Singapore xuất khẩu những sản phẩm của Malaysia như hoa phong lan sang các nước khác hoặc bán những nguyên liệu thô đã qua xử lý ngược lại vào Malaysia với giá cao hơn rất nhiều. Các hãng thông tấn của Singapore bao giờ cũng tính Malaysia như một phần trong lãnh thổ của chính họ. Tôi mong muốn đến cháy bỏng được nhìn thấy người Malaysia tự buôn bán, bởi vì họ sẽ thu được nhiều lợi nhuận hơn nếu cắt được vai trò trung gian của nước thứ ba.

Đầu tiên, khi tôi đi tìm kiếm đầu tư nước ngoài và tìm kiếm các thị trường mới, tôi nhận thấy rằng, các nhà đầu tư nước ngoài khó chấp nhận người Malaysia làm đối tác của họ. Chỉ có một công ty duy nhất chấp nhận ngay từ đầu những năm 1960 là Tập đoàn điện tử National của Nhật Bản. Tập đoàn National đã có những kế hoạch mở rộng táo bạo và sẵn sàng chấp nhận những điều kiện nhất định để thực hiện kế hoạch đó. Tập đoàn này muốn bán sản phẩm của họ

vào Malaysia nên một trong những điều kiện mà chúng tôi đặt ra là họ phải cho chúng tôi cùng tham gia sản xuất và chia đều lợi nhuận. Cuối cùng, họ xây dựng một nhà máy ở Subang Jaya, ngoại ô Kuala Lumpur. Sau này, chúng tôi tiến hành những thủ tục tương tự để có sự tham gia của người Malaysia nếu sản phẩm được xuất khẩu sang nước thứ ba.

Tôi đã dành nhiều thời gian giới thiệu về đất nước Malaysia, bởi vì rất ít người đã từng được nghe đến đất nước của chúng tôi và số người biết đất nước Malaysia nằm ở khu vực nào trên thế giới thậm chí còn ít hơn rất nhiều. Nhiều người nghĩ chúng tôi ở châu Phi. Ở New York, chúng tôi đã đàm phán để Ngân hàng Citibank đồng ý tài trợ cho cuộc hội thảo chuyên đề về đầu tư vào Malaysia. Chúng tôi cũng được các ngân hàng và tổ chức khác tham gia tài trợ. Họ đồng ý bởi họ có chi nhánh ở Malaysia và có khả năng thu được lợi nhuận từ việc đầu tư ra nước ngoài. Những cuộc hội thảo này rất được quan tâm. Một lần, chúng tôi thử đưa một nhà hoạt động công đoàn đến để cố gắng giải thích về tình hình lao động ở Malaysia, nhưng anh ta lại nói về sự cần thiết phải trả lương cao và phải có điều kiện làm việc tốt hơn. Mặc dù nguyên tắc cơ bản của anh ta là chấp nhận được (đầu tư tăng thì lương cũng sẽ tăng), nhưng việc nói về các vấn đề này chắc chắn không khuyến khích được đầu tư, mà không có đầu tư thì nhu cầu lao động cũng giảm, vì vậy, lương cũng không thể tăng. Tôi đã bỏ luôn ý tưởng đưa các nhà lãnh đạo công đoàn đi để diễn thuyết bởi vì đường lối đấu tranh của họ không phục vụ cho lợi ích của đất nước và cho chính họ.

Tôi là người rất thực tế trong những vấn đề đó, và cựu Thủ tướng Tun Razak cũng vậy. Giống như ông, tôi sẵn sàng mượn ý tưởng từ bất kỳ đâu, thậm chí từ những người cộng sản. Một trong những ý tưởng của cộng sản mà cựu Thủ tướng Tun Razak mượn là vạch ra các kế hoạch phát triển 5 năm cho đất nước Malaysia, bởi ông cho rằng kế hoạch đó sẽ là một cơ chế hữu ích để thúc đẩy đất nước phát triển. Nhưng chúng tôi cũng cho rằng, nền tảng của chủ nghĩa cộng sản là công nhân phải được sở hữu tất cả các phương tiện sản xuất là không hợp lý và không có tính thực tế. Thực tế đã chứng minh điều đó. Công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa khăm khá hơn công nhân ở các nước cộng sản chủ nghĩa nhưng việc sở hữu các phương tiện sản xuất không đem lại lợi ích gì cho họ.

Bình đẳng là một nguyên tắc tốt, nhưng trong thực tiễn kinh tế thì bình đẳng lại có mặt trái của nó. Trong chính quyền công nhân, các công nhân muốn có những thỏa thuận tốt hơn và lương bổng cao hơn cho bản thân họ nên điều này sẽ dẫn đến kết quả chi phí sẽ tăng và lợi nhuận sẽ giảm. Nếu mọi người đều là công nhân và đất nước đó sản xuất những sản phẩm đắt tiền thì ai sẽ là người mua chúng? Bạn sẽ làm suy yếu dần thị trường trong nước và sẽ phải bán những sản phẩm đó cho những người giàu có ở các nước tư bản chủ nghĩa.

Trong chuyến thăm của tôi đến Venice, tôi được xem một chiếc bàn cổ được làm rất đẹp và được gắn những viên ngọc và đá quý. Tại sao người xưa lại có thể làm những vật đắt giá như vậy? Bởi chỉ những người rất giàu mới đủ tiền mua những vật đó. Trong bất kỳ xã hội nào, đều có người giàu, kẻ nghèo. Nếu tất cả đều giàu có thì của cải sẽ không có ý nghĩa gì cả. Sức mua là số lượng hàng hoá có giá trị có thể mua được bằng một đơn vị tiền tệ. Nếu mọi người, trong đó có cả các công nhân, đều giàu có thì chi phí sản xuất và sau đó là chi phí hàng hoá và dịch vụ sẽ rất cao. Sức mua của toàn dân sẽ giảm.

Khi đất nước chúng tôi giàu có hơn, hàng hóa nhập khẩu của chúng tôi cũng tăng. Chúng tôi đã cố gắng tranh thủ tối đa các hoạt động thương mại của mình. Khi mua các máy bay chiến đấu Sukhoi của Nga, chúng tôi yêu cầu họ giúp huấn luyện các phi công Malaysia. Khi Công ty hệ thống hàng không Malaysia mua máy bay, chúng tôi đề nghị các nhà cung cấp sử dụng các bộ phận để sản xuất máy bay của chúng tôi. Đó chính là lý do tại sao chúng tôi bước vào sản xuất các bộ phận composite của những chiếc máy bay thương mại lớn do hãng Airbus sản xuất. Giá trị của những bộ phận đó lên tới hàng trăm triệu đô-la. Ngày nay, Công ty nghiên cứu công nghệ composite của Malaysia được coi là công ty sản xuất các bộ phận của máy bay có khả năng cạnh tranh cao.

Là Bộ trưởng Giáo dục, tôi hiếm khi ra nước ngoài, nhưng ở Bộ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế, tôi đã đi thăm rất nhiều nước công nghiệp để thúc đẩy Malaysia trở thành một địa điểm đầu tư và là trung tâm thương mại ở Đông Nam Á. Điều này cho tôi kinh nghiệm giao thiệp với các quan chức và các nhà kinh doanh nước ngoài. Những bài học mà tôi đã học được là vô giá khi tôi nghiên cứu chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế. Nhiệm vụ của tôi ở Bộ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế là tìm các thị trường mới và tôi đã tới nhiều nơi trên thế giới, những vùng lãnh thổ mà chúng tôi chưa hề biết thời đó. Tôi nhận thấy rằng, Malaysia là một nước quá nhỏ bé để khuyến khích các ngành công nghiệp quy mô lớn và chúng tôi cần các thị trường nước ngoài để tiêu thụ hàng hoá sản xuất trong nước. Để Malaysia được xuất khẩu trực tiếp mà không phải thông qua các thương nhân Singapore, các thương nhân của chúng tôi đã phải tìm các thị trường tiềm năng và buôn bán trực tiếp với các nước này. Những nỗ lực đó đã mang lại kết quả. Ngày nay, Malaysia là một nước thương mại lớn với xuất khẩu đạt trên 100 tỷ đô-la. Có thời điểm, chúng tôi còn đứng thứ 17 trong danh sách các nước thương mại lớn nhất thế giới, mặc dù hiện nay chúng tôi đã bị tụt xuống thứ 25.

Tôi đã học hỏi được nhiều, đã có một số tiến bộ trong thời gian làm Bộ trưởng Công nghiệp và Thương mại quốc tế, nhưng vị trí Phó Thủ tướng khiến tôi nản lòng đến không ngờ.

23. Tâm trạng thất vọng khi là Phó Thủ tướng

Được bổ nhiệm làm Phó Thủ tướng có nghĩa là tôi có thêm nhiều trách nhiệm và quyền lực. Điều này cũng cho thấy rằng, tôi có lý do hợp lý để một ngày nào đó trở thành Thủ tướng. Là người kế thừa cương vị Thủ tướng, bạn được coi là người có vị thế hơn hẳn những người khác trong Nội các. Tôi cho rằng, Thủ tướng Tun Hussein sẽ tại nhiệm với thời gian tương đương như cựu Thủ tướng Tunku, nên tôi tập trung làm tròn trách nhiệm Phó Thủ tướng cho Tun Hussein và thiết lập mối quan hệ tốt nhất mà tôi có thể có với ông.

Nhưng điều đó không dễ. Tôi đã làm việc với ông trong 5 năm và chúng tôi chưa bao giờ gần gũi nhau như tôi từng mong muốn. Thủ tướng Tun Hussein không phải là người sẵn sàng bộc lộ và cách giao tiếp của ông với mọi người khá cứng nhắc. Ông là người nghiêm túc và mặc dù là người khô cứng, nhưng ông không phải là người không biết pha trò. Cựu Thủ tướng Tun Razak là người cởi mở hơn rất nhiều, hay pha trò hơn và khiến người đi cùng thích thú, mặc dù ông không có khiếu pha trò, còn Thủ tướng Tun Hussein là người sống khép kín hơn.

Tôi cũng là người không dễ kết bạn, tôi không có thói quen nói đùa hay cười nói thân mật với Thủ tướng Tun Hussein. Giữa chúng tôi luôn là công việc và tôi sẽ không gặp ông nếu không có điều gì để thảo luận chính thức với ông. Người duy nhất có vẻ gây được sự chú ý của ông là Tengku Razaleigh, người luôn có tài gần gũi với bất kỳ Thủ tướng nào. Đôi khi, tôi phải tiếp cận Thủ tướng Hussein thông qua Tengku Razaleigh và đây không phải là điều tôi muốn. Tôi không củng cố được vị trí Phó Thủ tướng của mình. Tuy nhiên, đối với một số vấn đề nhất định mà Tengku Razaleigh cũng liên quan, tôi phải sử dụng cách tiếp cận Thủ tướng thông qua Tengku Razaleigh. Nhiều lần khác, tôi phải tận dụng Thư ký Nội các, Tun Abdullah Salleh.

Thủ tướng Tun Hussein có một cuộc đời hoạt động đa dạng và nhiều đổi thay. Ông đã từng phục vụ trong quân đội bang Johor trước cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương và cùng với Tun Ibrahim Ismail, người sau này trở thành Tư lệnh lực lượng vũ trang thứ ba của Malaysia, ông được cử đến Dehrahun ở Ấn Độ để huấn luyện làm sĩ quan. Ông gia nhập quân đội Anh trong suốt cuộc chiến tranh và phục vụ ở Ai Cập trước khi được chọn tham gia lực lượng của Anh để chiếm lại đất nước Mã Lai và đấu tranh chống Nhật. Thủ tướng Tun Hussein đã đổ bộ vào Morib trong lực lượng đột kích, nhưng quân Nhật đã đầu hàng trước khi quân Anh có thể tấn công. Sau khi rời quân đội, ông tham gia cơ quan quản lý ở Johor. Khi cha ông, Dato' Onn Jaafar,

trở thành Chủ tịch Đảng UMNO mới thành lập, Tun Hussein trở thành nhà lãnh đạo Tổ chức thanh niên của Đảng UMNO.

Là Thủ tướng, Tun Hussein là một người rất nguyên tắc và thậm chí chưa bao giờ có một vụ đồn thổi rằng ông tham nhũng hay scandal nào về ông. Ông là một vị lãnh đạo trung thực, nhưng các đảng viên Đảng UMNO không thể nào quên rằng, ông đã rời bỏ đảng trong 17 năm để gia nhập đảng Độc lập Mã Lai do cha ông thành lập.

Nhiều người đã đùa vui về thói quen nhấn mạnh các từ và các câu trong các tờ báo ông đã đọc. Ông đọc đi đọc lại các bài báo và cuối cùng nhấn mạnh từng câu trong từng đoạn với những sắc thái khác nhau. Ông làm việc rất chăm chỉ và luôn đem tài liệu về nhà trong các cặp đựng màu đỏ giống như những chiếc hộp do Bộ Tài chính cung cấp. Có lẽ có khoảng 12 chiếc hộp như vậy và tất cả đều được Thủ tướng đem về nhà vào buổi tối, sau đó đem đến văn phòng vào sáng sớm hôm sau. Các cuộc họp Nội các dưới thời ông rất nghiêm túc, đôi khi kéo dài quá bữa trưa và tiếp tục sang buổi chiều. Ông là người quá tỉ mỉ và chịu khó. Ông chú tâm đến từng chi tiết và xử lý các vấn đề một cách sâu sắc.

Ông có thể chất kém nên thường phải nghỉ ngơi 5 ngày sau những chuyến công du chính thức nước ngoài. Do thể chất yếu, cộng với tính cẩn thận kỹ càng khi xử lý các công việc bàn giấy của mình, nên ông có rất ít thời gian để đến thăm những vùng nông thôn và gặp gỡ các tổ chức và cơ sở Đảng UMNO. Ông đã để mất những cơ hội gây dựng sự ủng hộ rộng rãi bằng cách đến thăm và gặp gỡ họ, nhưng nhìn chung, dân chúng và những đảng viên vẫn rất kính trọng ông.

Hai năm sau khi trở thành Thủ tướng, Tun Hussein đã thực hiện một hành động chính trị táo bạo, giáng một cú đòn mạnh vào Đảng PAS. Sau vụ xung đột sắc tộc ngày 13 tháng 5 năm 1969, Đảng PAS đã gia nhập Mặt trận Quốc gia và đã hợp tác khá gần gũi với Đảng UMNO và các đảng khác trong Liên minh, hợp tác cả trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1974. Nhưng nhiều đảng viên của Đảng UMNO đã bắt đầu nghi ngờ về sự chân thật của Đảng PAS và cho rằng, đảng này đang lợi dụng vị trí của mình trong chính phủ để củng cố đảng.

Chủ tịch đảng PAS, Datuk Asri Muda, là Bộ trưởng Phát triển nông thôn. Ông bắt đầu làm thay đổi người dân định cư theo dự án của Cơ quan phát triển đất đai Liên bang Malaysia (FELDA), khiến họ từ những người ủng hộ Đảng UMNO trở thành đảng viên của Đảng PAS. Khi ông thăm các vùng quy hoạch của FELDA, ông tổ chức biểu diễn các vở kịch sân khấu được nhiều người ưa thích, mà về bề ngoài là mang những đề tài về tôn giáo, nhưng thực chất là đề cao Đảng PAS và những tư tưởng của đảng này. Trong các bài phát biểu của mình trước những người dân ở khu vực này, ông thường cạnh khoé nói rằng, Đảng UMNO không mang tính tôn giáo như Đảng

PAS. Những người dân ở đây rất dễ bị ảnh hưởng bởi những tranh luận mang tính tôn giáo, đặc biệt khi những từ ngữ Ả rập được sử dụng.

Sau cuộc bầu cử năm 1974, có những ý kiến bất đồng liên quan đến việc ai sẽ là Thủ hiến tiếp theo của bang Kelantan, bởi vì cựu Thủ hiến bang này là Asri hiện đã tham gia Nội các liên bang, không đủ tiêu chuẩn làm Thủ hiến bang. Mặt trận Quốc gia đề cử người có quan điểm ôn hòa của Đảng PAS là Datuk Mohamad Nasir để thay thế ông, một lựa chọn làm Đảng PAS không hài lòng. Datuk Mohamad Nasir có một thời gian dài làm Phó Thủ hiến bang Asri và với Đảng PAS, các mối quan hệ giữa người đứng đầu và cấp phó thường rất rắc rối. Một số đảng viên Đảng PAS coi Nasir là người quá cởi mở và quá gần gũi với Đảng UMNO. Là một người thân thiện, ông dễ dàng quan hệ với các lãnh đạo của Đảng UMNO nên bị Đảng PAS không tin tưởng. Ông cũng là người rất chính trực, luôn phản đối bất kỳ hành động nào cố ý dịch sai những lời giáo huấn của đạo Hồi để ủng hộ Đảng PAS.

Những điều tra do Nasir thực hiện liên quan đến việc quản lý bang trước đây dưới thời Asri đã khiến dân chúng ở Kelantan náo loạn và kích động Đảng PAS kêu gọi ông từ chức Thủ hiến bang. Nasir tiến hành điều tra không phải do bất kỳ một động cơ chính trị nào mà do tính cách của ông. Ông không nghĩ đến Đảng PAS và những lợi ích đảng phái của đảng, mà ông nghĩ đến những điều đúng đắn cần phải làm. Ông không thể dung tha cho tội tham nhũng. Chính tôi cũng dàn xếp và cố gắng thuyết phục họ gạt bỏ những bất đồng cá nhân vì lợi ích của đảng, lợi ích của chính họ cũng như lợi ích của Mặt trận Quốc gia. Cả hai bên lẽ ra phải biết rằng, trong trường hợp họ không có thái độ đúng đắn thì cơ quan luật pháp sẽ phải vào cuộc. Khi tình hình trở nên xấu hơn, Thủ tướng Tun Hussein cuối cùng đã tuyên bố tình trạng khẩn cấp và áp đặt luật liên bang đối với Kelantan.

Ngày 8 tháng 11 năm 1977, dự luật đặt Kelantan dưới quyền của liên bang đã được đưa ra thảo luận tại Quốc hội. Đảng PAS phản đối Luật tình trạng khẩn cấp ở Kelantan và chỉ đạo các đảng viên của đảng trong Quốc hội bỏ phiếu phản đối dự luật. Cũng như ở hầu hết các hệ thống Quốc hội, Mặt trận Quốc gia đã sử dụng hệ thống nghị viên phụ trách tổ chức của đảng để duy trì kỷ luật, đặc biệt là đối với các vấn đề cơ bản. Vì vậy, việc Đảng PAS coi thường nghị viên phụ trách tổ chức không khác gì là phản đối Mặt trận Quốc gia cầm quyền. Sự vô kỷ luật này được cho là một hành động nghiêm trọng và Đảng PAS đã bị trục xuất khỏi Mặt trận Quốc gia cầm quyền.

Sau 3 tháng áp dụng luật liên bang dưới sự giám sát của Tan Sri Hashim Aman, cuộc bầu cử cấp bang được tổ chức ở Kelantan vào tháng 2 năm 1978. Đảng PAS tranh cử tất cả 36 ghế của bang nhưng chỉ giành được 2 ghế. Mặt trận Quốc gia giành được 23 ghế và Đảng Berjasa, đảng

do Nasir thành lập sau khi rời khỏi Đảng PAS, giành được 11 ghế.

Sự chia rẽ trong Đảng PAS đã tạo cơ hội cho Đảng UMNO giành lại bang Kelantan, bang mà Đảng PAS đã giành quyền kiểm soát từ năm 1959. Thất bại của Đảng PAS thảm hại đến nỗi nhiều người nghĩ rằng, Đảng PAS không còn được coi là một đảng chính trị. Đối với Tun Hussein với tư cách là Thủ tướng và là Chủ tịch Mặt trận Quốc gia, đây là một thành tựu lớn. Ông đã đưa bang Kelantan trở về dưới quyền kiểm soát của Đảng UMNO và loại bỏ khỏi Liên minh cầm quyền các thành phần không phù hợp.

Thủ tướng Tun Hussein và tôi cũng có những lúc bất đồng ý kiến với nhau, nhưng lần gay gắt nhất diễn ra chỉ vài ngày sau khi ông bổ nhiệm tôi làm Phó Thủ tướng. Lần này là về vụ kiện Datuk Harun Idris, Lãnh đạo Tổ chức thanh niên của Đảng UMNO vì tội tham nhũng. Tôi luôn coi Harun là một người theo chủ nghĩa dân tộc Mã Lai và vì lý do này tôi kính trọng ông. Tôi nghĩ rằng, việc ông tham nhũng vẫn chưa được chứng minh và không nên đưa ra xem xét vụ này.

Vụ việc cơ bản xoay quanh vấn đề tài trợ cho một trận quyền Anh hạng nặng thế giới giữa Muhammad Ali và Joe Bugner. Harun thích tổ chức sự kiện này ở Kuala Lumpur, nhưng Thủ tướng khi đó là Tun Razak, đã khuyên ông không nên. Những người được Tun Razak đánh giá cao cũng cho rằng, Kuala Lumpur không thể tổ chức tốt trận đấu, nhưng Harun vẫn làm. Sau sự kiện đó, ông bị tố cáo rằng tiền thu được không được ghi chép đầy đủ. Harun tuyên bố ông không làm gì không đúng cả.

Về vấn đề này, có nhiều điều đáng nói hơn là một vụ tranh cãi liên quan đến vấn đề tài chính của một sự kiện thể thao. Harun trực tiếp liên quan đến việc tổ chức dàn dựng sự kiện thể thao này và tìm cách nâng cao hình ảnh của chính mình. Tôi nghĩ, Harun đã sớm bộc lộ tham vọng trở thành Thủ tướng. Điều đó khiến Thủ tướng Tun Razak không hài lòng. Nếu Harun tranh cử với Tun Hussein, Harun có thể sẽ chiến thắng, bởi vì ông là người của công chúng và rất nổi tiếng. Tôi cũng ủng hộ ông bởi vì chính ông là người đưa tôi trở về với Đảng UMNO.

Harun được đề nghị một chức vụ ở nước ngoài: Ông sẽ được bổ nhiệm làm đại sứ của Malaysia tại Liên Hợp Quốc, một vị trí sẽ tách ông khỏi vũ đài chính trị trong nước một thời gian. Nhưng ông đã từ chối, nên vụ kiện ông tiếp tục được điều tra. Ông mạo hiểm và bị thua cuộc. Ông phải trả một cái giá quá đắt vì đã từ chối tránh xa các hoạt động chính trị và từ bỏ tham vọng trở thành Thủ tướng của mình.

Tôi đã thực sự mong Thủ tướng Tun Razak chọn Harun làm Phó Thủ tướng, nhưng ông đã chọn

Tun Hussein. Khi Tun Hussein là Bộ trưởng Giáo dục, Harun đã dẫn đầu đoàn đại biểu thanh niên của Đảng UMNO tới gặp Tun Hussein. Mọi người nói rằng, cử chỉ của Harun trong suốt cuộc gặp thô lỗ kinh khủng. Ông nhấn mạnh những tranh cãi của ông bằng việc chỉ ngón tay làm thánh vào Tun Hussein, một cử chỉ không thể chấp nhận được đối với người Mã Lai. Tun Hussein không bao giờ tha thứ cho Harun vì hành động này.

Khi Tun Hussein trở thành Thủ tướng, Harun đã bị kết tội nhưng chưa bị bỏ tù. Tôi nghĩ, Tun Hussein sẽ hành động khôn ngoan và tranh thủ sự ủng hộ bằng việc không bỏ tù Harun. Nghĩ rằng, ít nhất ông cũng nghĩ như mình nên tôi đã gặp ông và đề nghị ông bỏ qua vụ của Harun. Nói đúng ra, đó phải là quyết định của Bộ trưởng Tư pháp, nhưng vụ việc này hoàn toàn mang tính chính trị và thời đó, Thủ tướng có quyền quyết định mọi thứ.

Tôi hoàn toàn không chuẩn bị hứng chịu phản ứng của Thủ tướng Tun Hussein. Ông nổi cơn thịnh nộ và hét lên: “Ông ta là một tội phạm. Tôi định bỏ tù ông ta dù cho mọi người có thích điều đó hay không”. Sau đó ông đi tới két sắt lớn trong văn phòng của mình, lấy ra một chồng hồ sơ dày và ném lên bàn trước mặt tôi. “Anh có thể xem những tập hồ sơ này nếu anh muốn. Tất cả đều nằm trong đó. Ông ta là một tên tội phạm và đáng bị bỏ tù”. Cơn giận của ông thật khủng khiếp.

Tôi chết lặng người. Tôi đã hình dung rằng, với tư cách là Phó Thủ tướng, những quan điểm của tôi giờ sẽ được lắng nghe và xem xét, bất kể là về vụ việc gì. Nhưng rõ ràng, Thủ tướng Tun Hussein đã nghĩ khác. Khi ông bắt đầu hét lên, tôi không thể nói được điều gì, nên chỉ đơn giản là đồng ý.

Tuy nhiên, điều ảnh hưởng nhất đến mối quan hệ của chúng tôi là cách ra quyết định thận trọng của ông. Mặc dù là Phó Thủ tướng có nghĩa là bạn có nhiều quyền, nhưng cuối cùng bạn chỉ có thể làm những điều bạn muốn nếu được Thủ tướng đồng ý. Trong trường hợp của mình, tôi thấy chán nản bởi không nhận được sự ủng hộ đó. Một trong những lần khiến tôi thất vọng nhất liên quan đến việc tuyên bố chủ quyền một hòn đảo ở biển Đông. Không giống như các hòn đảo khác thường là những bãi đá ngầm, đảo An Bang có cây và có đủ đất để làm đường băng. Về mặt địa lý, đảo này cũng nằm gần Malaysia hơn gần Việt Nam. Vài nước khác, trong đó có Trung Quốc và Philippines, cũng muốn tuyên bố chủ quyền đối với hòn đảo thuộc Quần đảo Trường Sa này.

Đầu tiên, Thủ tướng Tun Hussein đồng ý với kế hoạch tuyên bố chủ quyền đối với đảo An Bang của tôi, nhưng tuần sau, ông lại thay đổi ý kiến. Ông cho rằng, việc chúng tôi tuyên bố chủ quyền có thể sẽ khiến chúng tôi phải đối đầu với các nước khác. Tôi tin một hoặc hai thành

viên Nội các cũng đồng ý với tôi, nhưng họ không thể hiện công khai điều đó. Cho đến nay, tôi vẫn chắc chắn rằng, đảo An Bang có lẽ đã thuộc chủ quyền của chúng tôi nếu Thủ tướng Tun Hussein không xem xét lại quyết định của mình.

Vấn đề này tưởng như rất nhỏ nhưng lại là vấn đề quan trọng nhất, đặc biệt sau những cuộc thảo luận tiếp theo về tình trạng hạn hẹp của các nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có trên thế giới. Chúng tôi không biết dưới đảo An Bang và các vùng lân cận có những nguồn tài nguyên gì, đặc biệt bây giờ chúng tôi đã phát triển được công nghệ thăm dò sâu hơn xuống đáy biển. Một số người tuyên bố ở đảo đó có dầu. Bất luận thế nào, đảo này cũng gần Malaysia hơn gần bất cứ đảo nào khác. Nó chỉ cách Sabah và Sarawak 130 km. Nếu tuyên bố chủ quyền đối với hòn đảo đó, chúng tôi cũng giành được chủ quyền đối với một vùng biển rộng lớn xung quanh.

Đúng ra, tất cả các đảo gần sát chúng tôi và nhiều đảo san hô vòng đáng ra là thuộc chủ quyền của chúng tôi, bởi vì chúng nằm trong thềm lục địa của chúng tôi. Chúng tôi đã dựng bia chủ quyền trên tất cả các đảo này để biểu thị đó là phần đảo của chúng tôi. Cuối cùng, đảo An Bang do Việt Nam tuyên bố chủ quyền. Việt Nam đã đưa quân đội của họ đến đảo và chúng tôi quyết định không tranh chấp với Việt Nam. Cùng với việc tuyên bố chủ quyền, bạn phải duy trì sự hiện diện trên các đảo đó để củng cố chủ quyền.

Sau khi để mất đảo An Bang, chúng tôi xác định đảo đá Hoa Lau thuộc chủ quyền của chúng tôi và nhất trí đưa người ra đó. Tuần trước Nội các nhất trí tuyên bố chủ quyền và đưa người ra đảo, tuần sau Thủ tướng Tun Hussein lại quyết định chúng tôi không nên tuyên bố chủ quyền với đảo đá này do sợ chiến tranh với Việt Nam. Cùng năm đó, khi tôi trở thành Thủ tướng, việc đầu tiên tôi làm là đưa người ra đảo đá Hoa Lau và bắt đầu phát triển đảo đá này thành một căn cứ nhỏ và là một địa điểm du lịch.

Một điểm bất đồng nữa giữa tôi và Thủ tướng Tun Hussein là việc xây dựng tuyến đường cao tốc Bắc – Nam mà tôi đã đề xuất trước Nội các. Thời điểm đó, chúng tôi chỉ mất 6 tỷ Ringgit để xây dựng tuyến đường cao tốc dài 800 km. Đó là cái giá tương đối rẻ. Với số tiền đó chúng tôi lẽ ra có thể xây dựng được tuyến đường cao tốc hai chiều, 4 làn từ Johor Baru tới Bukit Kayu Hitam ở biên giới với Thái Lan. Đối với tôi, tuyến đường này rất có ý nghĩa, mặc dù thời đó không có nhiều xe ô tô đi lại trên tuyến đường này.

Tôi đã từng chứng kiến những tuyến đường cao tốc đã đem lại hiệu quả như thế nào ở Nhật Bản và ở Mỹ. Tôi cũng nhớ rằng, hồi còn học lớp 2, cô giáo nói với cả lớp rằng, khi tuyến đường sắt được xây dựng nối liền Penang và Padang Besar, các thành phố và các làng mạc mới đã xuất hiện dọc hai bên tuyến đường này. Tôi nhận thức rõ rằng, tuyến đường cao tốc Bắc – Nam

sẽ kích thích sự phát triển như cô giáo tôi đã nói. Mô hình tương tự đã từng được thấy tại quần đảo Mã Lai trong quá khứ. Khi xây dựng một cảng, nơi tập trung các sản phẩm của vùng nội địa, các tàu buôn từ khắp châu Á sẽ tới cảng đó để mua sản phẩm, bán và trao đổi các hàng hoá khác. Cảng đó trở thành một trung tâm tập trung và phân phối hàng hoá. Đó là lý do tại sao Malacca đã trở thành một trung tâm lớn khi thuộc Vương quốc Sri Vijaya và Majapahit.

Nhưng Thủ tướng Tun Hussein đã gạt bỏ ý tưởng xây dựng tuyến đường cao tốc. Tôi cố gắng khơi lại ý tưởng này khi trở thành Thủ tướng. Ngày nay, tất cả những gì bạn có thể nhìn thấy dọc hai bên tuyến đường cao tốc Bắc – Nam là sự phát triển quy mô lớn. Hai bên đường là các nhà máy, các khu vực được quy hoạch làm khu dân cư và các khu thương mại. Tuyến đường cao tốc đã góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế của Malaysia. Tuy nhiên, đến lúc chúng tôi có thể bắt đầu xây dựng tuyến đường này thì chi phí xây dựng đã tăng lên đáng kể. Chúng tôi quyết định tư nhân hoá tuyến đường nhưng chúng tôi phải bao cấp cho dự án này để giảm chi phí. Tuy nhiên, tỷ lệ thiệt hại đã lên quá cao.

Một trường hợp khác, tôi đề nghị thành lập Bộ lãnh thổ liên bang. Kuala Lumpur là lãnh thổ thuộc liên bang duy nhất thời đó và tôi cho rằng thành phố này cần phải được quan tâm hơn. Tôi có thói quen lái xe dọc thành phố để xem phong cảnh, ánh sáng và điều kiện của từng đoạn đường phố. Tôi rất hy vọng mình sẽ được chọn làm Bộ trưởng Bộ lãnh thổ liên bang để tôi có thể hiện thực hoá những ý tưởng của mình đối với Kuala Lumpur. Thủ tướng Tun Hussein đã thành lập Bộ này nhưng bổ nhiệm chính ông làm Bộ trưởng. Thật buồn, ông đã không có đủ thời gian để tập trung vào những công việc với vai trò là Bộ trưởng bộ này và tôi nghĩ, nếu tôi giữ cương vị đó, tôi sẽ làm cho Kuala Lumpur thay đổi sớm hơn rất nhiều. Tuy nhiên, thật vui khi nhìn thấy thành phố Kuala Lumpur ngày nay đã đổi khác nhiều. Các dãy phố ngày nay có hoa và cây xanh và có những công viên được chăm sóc cẩn thận, bên trên là tuyến đường sắt một ray đúng như tôi đã yêu cầu.

Nhìn chung, hầu hết các Bộ trưởng khác đều chỉ quan tâm đến công việc của chính mình và bận rộn với chính Bộ của họ. Nhưng từ khi tôi là Bộ trưởng Giáo dục, tôi đã luôn xem xét toàn bộ trách nhiệm của Nội các. Giờ nhìn lại, có quá nhiều những đề xuất là của tôi. Đó không phải vì tôi là người nôn nóng, nhưng tôi có cảm giác rằng mọi việc tiến triển quá chậm chạp. Tôi muốn thúc đẩy đất nước phát triển nhanh hơn. Thời gian đó, Thủ tướng Tun Hussein dường như phải làm việc quá sức với khối công việc của mình và một lần tôi đã đề nghị ông để tôi đảm đương bất kỳ công việc nào mà ông không có thời gian thực hiện. Ông nhìn tôi và hỏi: “Anh chưa có đủ việc để làm à?” Lại một lần nữa, đó không phải là cách phản ứng mà tôi mong đợi. Tôi chưa bao giờ cảm thấy công việc của mình là một gánh nặng. Tuy nhiên, đối lập với sự cần

trọng vốn là bản tính của Thủ tướng Tun Hussein, tôi có quá nhiều ý tưởng có thể làm để đẩy nhanh sự phát triển của Malaysia. Nhưng tôi không thể hành động theo những ý tưởng đó.

Trong thâm tâm, tôi luôn phải suy nghĩ xem Thủ tướng Tun Hussein sẽ nói gì và sẽ phản ứng như thế nào trước những ý kiến của mình. Tôi không thể làm những việc mà tôi cho rằng ông không thích. Nếu bạn không phải là người đứng đầu, bạn phải học cách kiềm chế những ý kiến sáng suốt và những tham vọng của mình. Đó là nhiệm vụ chính trị mà bạn phải thực hiện.

Mặc dù không được khuyến khích, nhưng tôi vẫn có thể giới thiệu một số sáng kiến khi tôi làm Phó Thủ tướng. Malaysia có Cơ quan hiện đại hoá hành chính và kế hoạch quản lý của Malaysia, gọi tắt là MAMPU, xem xét các biện pháp để nâng cao khả năng và hiệu quả của chính phủ. MAMPU là cơ quan chịu sự quản lý của Văn phòng Thủ tướng, nhưng tôi có thể chỉ đạo và tận dụng những điểm tốt của cơ quan này.

Tôi đã đến thăm các cơ quan thương mại và nhận thấy rằng, cách bố trí của họ đã thay đổi. Lãnh đạo cơ quan không còn ngồi ở các phòng cách xa nhân viên. Mỗi nhân viên cấp dưới có những buồng nhỏ được ngăn bằng các vách ngăn đủ thấp để mọi người nhìn thấy nhau. Thực tế, vì không ai có thể giấu giếm điều gì, nên họ phải được nhìn thấy là mình đang làm việc. Đây dường như là cách tổ chức một văn phòng tốt hơn và tôi nghĩ cách này đáng được áp dụng vào các cơ quan chính phủ. Khi tôi trở thành Thủ tướng, một trong những thay đổi mà tôi thực hiện là lắp một tấm kính vào cửa sổ văn phòng tôi. Tấm kính này có hai mục đích. Thứ nhất, bất kỳ ai muốn đến gặp tôi đều có thể nhìn thấy tôi đang rảnh rỗi, đang làm việc hay đang tiếp ai đó. Thứ hai, nhân viên của tôi biết rằng, tôi có thể nhìn thấy họ, họ sẽ luôn làm việc theo kế hoạch và ít trốn về sớm hơn.

Tôi cũng có thể sắp xếp lại lương và hệ thống cấp bậc đối với các nhân viên nhà nước. Trước đó, việc điều chỉnh lương đã được thực hiện bừa bãi và tiền trợ cấp đã làm méo mó cấu trúc lương. Các Bộ trưởng có bốn phần đề nghị tăng tương đương dưới áp lực của các nhân viên của họ bởi vì họ muốn thể hiện mình là người hào phóng, nhưng những thay đổi này gây ra nỗi buồn và bất mãn lớn trong số những công chức có cùng trình độ mà lương không được điều chỉnh. Điều đó cũng khiến những người có mức lương khởi điểm cao hơn không bằng lòng, bởi vì họ thấy rằng, cấp dưới của họ đang được hưởng mức lương gần như họ được hưởng.

Để tháo gỡ tình trạng lộn xộn này, cần phải có kế hoạch xem xét lại chế độ lương tổng thể, áp dụng cho tất cả các công chức. Tôi mất vài tháng để lên kế hoạch đó. Đầu tiên, tôi phải lập cơ sở trả lương hợp lý và cuối cùng tôi quyết định lương của một người cần phải đủ để họ trang trải cho những việc như lương thực, quần áo và nhà ở. Bạn có chức vụ càng cao bạn càng được

trả cao cho 3 mục này, nên lương của bạn càng cao. Các nhóm có thu nhập thấp cũng phải kiếm đủ để chi trả cho những nhu cầu thiết yếu này. Nguyên tắc được thiết lập khác là thâm niên: Một công chức được coi là có thâm niên hơn là dựa theo trình độ chuyên môn, số năm kinh nghiệm và mức độ trách nhiệm. Những điều này phải được phản ánh trong lương của người đó.

Tôi cũng cảm thấy rằng, những công chức có cùng trình độ phải được trả cùng mức lương, bất kể họ phục vụ cho Bộ nào. Nếu công chức A được xếp ngang hàng với công chức B trong kế hoạch lương, thì khi bạn tăng lương cho công chức A, bạn phải tăng lương cho công chức B. Tuy nhiên, bạn vẫn không thể tránh được những lời phàn nàn. Thậm chí khi bạn thực hiện tăng lương cho công chức A và B, công chức C, người có mức lương thấp hơn công chức A và B sẽ hỏi tại sao lương của anh ta giờ lại thấp hơn công chức A và B nhiều đến thế. Do tất cả những khó khăn vốn có này và phải tính đến cảm giác của mọi người, nên những thay đổi về lương phải mang tính toàn diện và các chức vụ tương ứng của những người làm công trong hệ thống cấp bậc của nhà nước phải được duy trì.

Tuy nhiên, hệ thống chi trả lương này không phải là không có thiếu sót. Hệ thống vẫn khó đáp ứng thỏa đáng cho những ngành đang trở nên quan trọng. Ví như các ngành kỹ thuật kêu ca khá cay đắng rằng, những đóng góp lớn của họ cho thời kỳ công nghệ đã bị bỏ qua. Nhưng tôi không thể cố gắng để họ hưởng hơn được. Ngay cả Hiệp hội các công chức nhà nước cũng không muốn đề xuất một mức lương cao hơn cho các cán bộ kỹ thuật và trợ lý kỹ thuật. Khi vạch kế hoạch lương tổng thể mới, tôi quyết định bỏ đi khoản trợ cấp đời sống, mà gộp khoản trợ cấp này vào lương. Gộp như vậy, chính phủ sẽ phải chi phí nhiều hơn, bởi vì khoản trợ cấp đó cũng sẽ phải xem xét đến khi tính toán lương hưu cho công chức. Chúng tôi đã quyết định kế hoạch lương này. Trợ cấp chỉ có thể được cấp cho những cá nhân nếu họ được chứng minh là có sự khác biệt thực sự. Ví dụ, chúng tôi chi một khoản trợ cấp nhất định cho những phi công bởi vì họ phải chịu nhiều rủi ro khi bay. Chúng tôi cũng dành một khoản trợ cấp đặc biệt cho công chức trong một số ngành nhất định như bác sĩ, nếu không họ sẽ bỏ ngành.

Ngày nay, lương của các công chức được điều chỉnh một lần nữa dựa trên cơ sở đặc biệt. Chính phủ cũng dành khoản trợ cấp đời sống cho những người sống cách thủ đô Kuala Lumpur từ 25 km trở nên. Đó là nguyên nhân khiến nhiều người muốn sống xa thành phố để có thể đòi hỏi khoản trợ cấp này. Nhưng thực tế chưa có cơ sở hợp lý cho việc trả trợ cấp này. Sống ở những khu vực nông thôn có thể đồng nghĩa với việc chi phí đi lại của họ cao hơn, nhưng ở những khu vực đô thị, chi phí đời sống thường cao hơn. Nếu trả khoản trợ cấp này, đáng ra mọi người đều được hưởng. Nếu không có những nghiên cứu tỉ mỉ về chi phí sinh hoạt thì không có lý do gì để

chi trả chênh lệch cho những người sống trong thành phố và xa thành phố.

Một điểm khác mà tôi đã xem xét là kế hoạch lương hưu cho những công chức nghỉ hưu. Việc tính toán lương hưu cho công chức nghỉ hưu tốn một thời gian dài, có khi phải mất tới 3 năm. Trong nhiều trường hợp, những người hưởng lương hưu đã qua đời trước khi họ được nhận tháng trợ cấp hưu trí đầu tiên. Sự chậm trễ này là do chúng tôi thiếu thông tin về quá trình phục vụ của người được hưởng lương hưu. Ví dụ, người đó có thể đã nợ chính phủ một khoản tiền và Cục trợ cấp hưu trí muốn khấu trừ khoản nợ này vào tiền lương hưu hàng tháng của họ. Người nghỉ hưu chắc chắn mong chờ sự lo lắng và quan tâm của chính phủ, nhưng sự chậm trễ chi trả lương hưu đang làm tổn thương những người già và những người luôn đau ốm.

Để việc chi trả lương hưu được thực hiện kịp thời, tôi yêu cầu Cục trợ cấp hưu trí đề nghị những công chức cung cấp thông tin liên quan về bản thân họ một năm trước khi nghỉ hưu. Sáu tháng sau đó, họ phải cung cấp những thông tin bổ sung. Điều này bảo đảm rằng, đến khi họ về hưu, Cục trợ cấp hưu trí đã có những dữ liệu cần thiết về họ và việc chi trả lương hưu có thể được thực hiện ngay lập tức. Tôi yêu cầu rằng, bất luận thế nào cũng phải thanh toán đầy đủ tiền lương hưu trong tháng đầu tiên sau khi công chức nghỉ hưu. Nếu công chức nợ tiền chính phủ, tiền có thể được đòi lại bằng cách khấu trừ vào lương hưu của họ sau này. Chính phủ sẽ không bị vỡ nợ vì số lượng nhỏ tiền nợ của các công chức đó – tôi lập luận.

Khi tôi nghiên cứu kế hoạch lương hưu này, tôi đã nghĩ về cha tôi. Ông được nhận khoản lương hưu 90 Ringgit cho đến khi ông mất năm 1962, hưởng lương hưu trong 30 năm. Bây giờ, con người sống lâu hơn và với chi phí đời sống tăng, số lượng lương hưu mà họ nhận được về lâu dài sẽ không đủ cho họ. Do vậy, tôi quyết định lương hưu sẽ được điều chỉnh cùng với mỗi lần điều chỉnh lương công chức. Tôi tự hào về kế hoạch chi trả lương hưu của chúng tôi và tin rằng, đó là cách chi trả tốt nhất trên thế giới. Chúng tôi đã so sánh kế hoạch của chúng tôi với kế hoạch của các nước phát triển và đang phát triển khác trên thế giới và hầu hết các nước đều không quan tâm đến việc điều chỉnh lương hưu. Ở một số nước, tiền trợ cấp hưu chỉ được chi trả trong 12 năm sau khi một công chức nghỉ hưu, trong khi hệ thống của chúng tôi bảo đảm một khoản trợ cấp phát sinh cho vợ và con của người hưởng lương hưu cho đến một độ tuổi nhất định. Chúng tôi muốn quan tâm tới những người đã từng phục vụ tốt và đã cống hiến những năm tháng tốt đẹp nhất của họ cho chính phủ.

Nhưng chúng tôi luôn nhớ rằng không giống với hầu hết các kế hoạch chi trả lương hưu ở các nước khác, hệ thống của chúng tôi không yêu cầu công chức phải đóng góp bất kỳ một khoản nào. Chính phủ phải dự trữ khoản tiền này. Nhiều người cứ coi như là tiền lúc nào cũng sẽ có,

nhưng không phải vậy, bởi vì chi phí cuộc sống luôn tăng lên và nhu cầu cuộc sống cũng tăng. Đó là lý do tại sao ngày nay nhiều công chức trẻ có thể lựa chọn không tham gia kế hoạch lương hưu mà tham gia Quỹ tiết kiệm công chức, một kế hoạch lương hưu có sự đóng góp của người làm công được thành lập cho khu vực tư nhân.

Thậm chí khi cố gắng nhanh chóng triển khai ý tưởng của mình, tôi phải đối mặt với những mối đe dọa chính trị bắt nguồn từ những sự kiện trong Đảng UMNO mà tôi có liên quan trực tiếp. Không hài lòng với quyết định của Tun Razak khi bố trí để Tun Hussein quay trở lại đảng, một số lãnh đạo của Đảng UMNO đã cáo buộc ông chịu ảnh hưởng của những người bị cho là cộng sản như Tan Sri Abdullah Ahmad và Tan Sri A.Samad Ismail. Nhiều người cho rằng, những người này thuộc phe cánh tả, đã tác động để Thủ tướng Tun Razak không theo chính sách thân Anh và thân các nước thuộc Khối thịnh vượng chung của cựu Thủ tướng Tunku.

Thời điểm Tun Hussein lên nắm cương vị Thủ tướng, Bộ trưởng Nội vụ khi đó là Tun Ghazali Shafie quyết định bắt Samad, Abdullah Majid và Abdullah Ahmad và cáo buộc họ là những người cộng sản đã gây ảnh hưởng tới các nhà lãnh đạo của Đảng UMNO. Tun Ghazali là một Bộ trưởng Nội vụ rất quyền lực. Nhiều người từng hỏi tôi tại sao tôi nghĩ ông ấy có thể làm được như vậy. Nhiều người cho rằng ông ấy làm như vậy là để trả đũa Tun Hussein và tôi bởi chúng tôi là những “cấp trên” đã vượt qua những người khác, bao gồm cả những người đã từng trung thành và phục vụ lâu năm trong Đảng UMNO. Có lẽ Tun Ghazali cho rằng, những người ông ta đã bắt phải chịu trách nhiệm cho sự tiêu tan hy vọng của những người có quyền trong đảng khác, trong đó có chính ông ta.

Những người theo phe cánh tả trước đây bị cho là đã gây ảnh hưởng lên cựu Thủ tướng Tun Razak. Tôi cố gắng phản đối quan điểm này, nhưng Thủ tướng Tun Hussein muốn nghe Tun Ghazali hơn. Tun Hussein nói rằng, biết bao nhiêu cộng sản đã tra tấn và giết hại người dân, lẽ gì Abdullah và Samad lại không tham gia vào những hành động đó. Bất chấp những nỗ lực của tôi, tất cả những gì Thủ tướng Tun Hussein hứa là sẽ xem xét vấn đề này sau 6 tháng nữa.

Những người bị bắt là những người đã từng thân cận với cựu Thủ tướng Tun Razak. Ông thích xung quanh mình là những người trẻ hơn, trong đó có tôi, và thích thảo luận các vấn đề với họ. Tun Ghazali không nằm trong những người này. Có lẽ tôi cũng đã bị bắt nếu tôi không là Phó Thủ tướng. Tác động của việc bắt giữ này thật khủng khiếp, họ đã nghi ngờ Thủ tướng Tun Hussein và tôi che giấu cộng sản.

Sau 6 tháng, tôi nói chuyện với Thủ tướng Tun Hussein nhằm cố gắng thuyết phục ông thả những người bị bắt, nhưng một lần nữa ông đã từ chối và nói rằng Abdullah Ahmad có thể sẽ bị

bình sĩ tấn công vì là cộng sản. Tôi không cho rằng các binh sĩ của chúng tôi sẽ hành động như vậy, nhưng cuối cùng, những người này vẫn bị giam giữ. Khi trở thành Thủ tướng, tôi ra lệnh thả họ. Tôi không nghĩ điều này làm Thủ tướng Tun Hussein vui. Chắc chắn, ông thậm chí sẽ buồn hơn khi Harun được tha tội.

Tun Ghazali không ngừng cáo buộc tôi có liên quan tới những người bị cho là cộng sản. Chỉ vài ngày trước khi tôi trở thành Thủ tướng, Thủ tướng Tun Hussein đã bất ngờ đến văn phòng của tôi, lần đầu tiên, để nói với tôi rằng, Thư ký chính trị của tôi, Siddiq Ghouse, sẽ bị bắt vì là gián điệp cho tình báo KGB của Liên Xô. Ông nói, Tun Ghazali sẽ cho tôi xem bằng chứng. Các sĩ quan của Đơn vị đặc nhiệm đã đến ngay sau đó và chỉ cho tôi xem những bức ảnh chụp cuộc gặp giữa Siddiq với một đại diện của Cao uỷ Singapore. Tôi không nhớ mình có thấy bức ảnh nào về đặc vụ KGB hay không.

Tôi định phản đối những cáo buộc này. Tôi chưa bao giờ nghi ngờ Siddiq điều gì. Thực sự anh ta có vẻ là một người rất bình thường. Nhưng tôi cũng không biết anh ta có làm gián điệp hay không. Siddiq bị bắt giữ gần hai năm. Việc có một điệp viên của KGB làm việc trong văn phòng của mình có thể sẽ bất lợi cho tôi. Tuy nhiên, những sự việc bất ngờ xảy ra này đã không phá hoại được sự nghiệp chính trị của tôi, bởi tôi hay đúng hơn là những quan điểm và cam kết chính trị của tôi được nhiều người biết đến. Trong đảng, tôi vẫn được coi là người theo chủ nghĩa dân tộc luôn đấu tranh cho người Mã Lai và điều đó giúp tôi nhận được sự bảo vệ chắc chắn. Trớ trêu thay, trước đây, chính uy tín này đã khiến những người không phải gốc Mã Lai chống lại tôi. Họ luôn nghi ngờ tôi. Giờ đây, uy tín đó lại là vỏ bọc chắc chắn bảo vệ tôi trước những lời cáo buộc không có cơ sở.

Tuy vậy, tôi không để những băn khoăn, nghi ngờ của những người không phải gốc Mã Lai tăng thêm và với tư cách là Phó Thủ tướng, tôi nghĩ mình có thể dần dần giành được niềm tin của họ. Với những gì mình có, tôi có thể cho họ thấy việc ủng hộ người Mã Lai không có nghĩa là tôi chống lại các tộc người khác. Nó chỉ có nghĩa là tôi tin tưởng rằng việc phát triển kinh tế của người Mã Lai sẽ tốt cho cộng đồng người Mã Lai nói riêng và cả nước nói chung. Việc phân bổ đồng đều của cải vật chất sẽ dẫn đến một nền kinh tế thịnh vượng hơn.

Tôi bắt đầu nhận được nhiều lời mời tới nói chuyện trước các thành viên của Phòng thương mại Trung Quốc và trước nhóm các nhà giáo dục người Hoa. Nhiều đồng nghiệp người Hoa của tôi trong Nội các cũng khẳng định lại trước các cử tri của mình rằng, tôi không phải là người chống người Hoa. Những người phỉ báng tôi bắt đầu cảm thấy rõ ràng rằng tôi không làm gì để lấy đi của cải vật chất của người Hoa. Thực tế, đầu tư nước ngoài mà tôi mang lại cho đất nước

khi tôi là Bộ trưởng Công nghiệp và Thương mại Quốc tế đã thúc đẩy các hoạt động của các thương gia người Hoa.

Trong khi đó, tôi cũng nỗ lực củng cố vị trí của mình trong Đảng UMNO. Khi Thủ tướng Tun Razak qua đời, Tun Hussein trở thành quyền Chủ tịch đảng. Do thực tế, ông vẫn giữ chức Phó Chủ tịch thường trực của đảng, nên tôi chỉ có thể giữ chức Phó Chủ tịch của đảng cho đến khi cuộc bầu cử tiếp theo được tổ chức. Theo truyền thống, tôi trở thành ứng viên và tôi may mắn không phải tranh cử với ai khi ứng cử chức Phó Chủ tịch thường trực của đảng vào tháng 9 năm 1978.

Gần 9 năm trôi qua kể từ khi tôi bị khai trừ khỏi đảng. Mặc dù tôi đã từng ấp ủ hy vọng được trở lại Đảng UMNO trong suốt những năm tháng không được tham gia hoạt động chính trị, nhưng tôi chưa bao giờ hình dung rằng mình sẽ lên được vị trí cao thứ hai trong đảng chỉ chưa đầy một thập kỷ kể từ khi tôi bị khai trừ. Khi nhìn lại, tôi không khỏi kinh ngạc về sự thăng tiến nhanh chóng của mình, vượt qua nhiều chính trị gia cấp cao trên con đường thăng tiến của mình. Tôi cho đó là do sự làm việc vất vả của mình và do cả sự may mắn. Khi đó tôi không biết rằng sẽ có nhiều sự đổi thay hơn đang chờ tôi và những đổi thay đó sẽ diễn ra chỉ vài năm sau.

24. Đạt được danh vọng

Thủ tướng Tun Hussein vốn không phải là người khỏe mạnh, lại thêm bệnh nghiện thuốc lá. Tôi nhớ lại lần gặp gỡ diễn ra ở Tòa nhà Dewan Tunku Abdul Rahman, nơi rất nhiều người hút thuốc. Khói thuốc không thoát ra ngoài được vì căn phòng đang bật điều hòa. Khi tôi bắt đầu cảm thấy khó thở và phải nhìn xuyên qua màn khói để nhận ra mặt ai đó. Tôi tiến đến chỗ Tun Hussein để nhờ ông bảo mọi người ngừng hút thuốc. Tuy nhiên, tất cả những gì tôi thấy là ông cũng đang ngậm một điếu thuốc cháy dở.

Tháng 1 năm 1981, Tun Hussein thông báo trước Hội đồng tối cao rằng ông sẽ đi London để tiến hành phẫu thuật tim. Do đang ở Taif, Ả Rập Xê Út để tham dự cuộc họp lần thứ 3 của Tổ chức Hội nghị Hồi giáo nên tôi không thể tới tiễn ông.

Sau ca phẫu thuật, Tun Hussein lưu lại London hai tháng. Trong thời gian đó, tôi đảm nhận vị trí quyền Thủ tướng. Ca phẫu thuật không giúp Thủ tướng Tun Hussein hồi phục hoàn toàn, nên khi quay về Malaysia, ông vẫn còn rất yếu. Tôi chỉ đạo mọi người, kể cả các vị Bộ trưởng, đưa thẳng Thủ tướng ra xe khi máy bay hạ cánh. Tôi không muốn mọi người bắt tay ông hay làm phiền ông vì những việc đó có thể khiến ông căng thẳng hoặc bị nhiễm bệnh.

Trong khoảng thời gian đảm nhiệm vị trí quyền Thủ tướng, tôi đã cho thành lập Tập đoàn đa ngành Malaysia Berhad (tập đoàn HICOM) với chức năng là công cụ của chính phủ trong giám sát và thực hiện nỗ lực công nghiệp hóa đất nước. Đồng thời, tôi cũng bắt đầu đưa ra các quan điểm về Hồi giáo hóa và sự cần thiết của việc người Malaysia phải có ý thức nghiêm túc về tương lai của đất nước. Tôi vẫn ghi nhớ những điều Tun Hussein thường nói, nhưng hóa ra giai đoạn đó lại là cơ hội diễn tập hữu ích cho tôi vì mọi thứ đang sắp thay đổi.

Một thời gian ngắn sau khi quay lại với công việc, Thủ tướng Tun Hussein tổ chức một cuộc gặp tại dinh thự của ông ở Seri Taman. Cuối cuộc gặp, ông kéo tôi sang một bên và nói cho tôi biết là ông không thể tiếp tục công việc được nữa. Lúc đó mọi người đều đã về hết, chỉ còn lại hai chúng tôi đứng ở cửa vào dinh thự. Khuôn mặt ông thể hiện rõ sự mệt mỏi. Ông cho biết ông không được khỏe và nếu có điều gì đó xảy ra thì ông muốn tôi đảm nhiệm chức Thủ tướng. Cuộc trò chuyện ngắn ngủi đó chỉ diễn ra trong vài phút nhưng có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Tôi biết là Thủ tướng đang bệnh, song tôi cũng nghĩ là ông còn có thể tiếp tục làm Thủ tướng tối thiểu thêm một thời gian dài nữa. Tôi nhắc lại đề nghị trước đây của tôi muốn tiếp quản một phần công việc của ông để ông có thêm thời gian hồi phục và tiếp tục công tác. Tuy nhiên,

ông từ chối và cho biết ông đã quyết định từ chức. Tôi không nói cho ai biết về cuộc nói chuyện của chúng tôi, kể cả với Hasmah. Nỗi lo sợ lớn nhất luôn đeo bám tôi là việc tiết lộ thông tin mật có thể gây ra những hậu quả tiềm ẩn. Ví dụ như việc Thủ tướng Tun Hussein có thể dễ dàng thay đổi quyết định. Nhưng hóa ra ông đã cân nhắc kỹ quyết định của mình. Trong một cuộc họp của tổ chức đảng UMNO ở Johor Baru, Thủ tướng Tun Hussein đã thông báo ý định từ chức. Cũng tại cuộc họp, ông công bố lựa chọn tôi làm người kế nhiệm chức vụ Thủ tướng. Thông tin đó quả thực gây sốc cho những người tham dự. Quyết định của ông tiếp tục được thông báo tại Đại hội Đảng UMNO vào ngày 26 tháng 6 năm 1981. Ngày 16 tháng 7, ông từ nhiệm và một ngày sau đó tôi tuyên thệ nhậm chức.

Tôi không nghĩ là người dân có thể nhận thức được rằng ông không thể hồi phục hoàn toàn sau ca phẫu thuật. Thời đó, người ta có rất ít thông tin về phẫu thuật tim vì chưa có ca phẫu thuật nào được thực hiện trong nước. Nhưng mọi người đều biết rằng phẫu thuật tim là phải phanh lồng ngực của bạn ra và đặt vào đó cái máy trợ tim phổi. Hiểu một cách đơn giản như vậy nhưng cũng thấy nó thật đáng sợ.

Khi Thủ tướng Tun Hussein tiếp nhận cương vị từ cựu Thủ tướng Tun Razak, nhiều người, đặc biệt là các nhà báo đã hỏi tôi rằng liệu sẽ có điều gì khác biệt hay không. Tôi đã trả lời họ rằng, sự khác biệt duy nhất nằm ở cách thức thực hiện chứ mục tiêu thì không hề thay đổi. Quan điểm đó vẫn được giữ nguyên cho đến khi tôi trở thành Thủ tướng. Tôi tin rằng, nhiều chính sách của tôi không nhận được sự đồng thuận của Tun Hussein, nhất là sự hằn học của tôi đối với người Anh. Đó không phải là phong cách của Tun Hussein. Ông là người không thích đối đầu và ghét thói lỗ mẫn.

Tôi có thể hiểu được vì sao trước đây ông không hài lòng với tôi. Nhưng nếu tôi với tư cách là Thủ tướng Malaysia, xin ý kiến của ông, thì tôi sợ rằng, khi những điều ông nói mà tôi không thể làm theo, thì tôi có thể bị quy kết là bất kính. Tuy nhiên tôi vẫn tới gặp ông tại căn nhà vốn là văn phòng của PETRONAS ở Dayabumi vì tôi nhận thấy cần phải giải thích cho ông hiểu về những việc tôi làm và nguyên nhân vì sao tôi làm những việc đó. Tại thời điểm đó, ông là cố vấn cho PETRONAS. Trong cuộc gặp, ông thường khá ít nói và điều đó khiến tôi có cảm tưởng rằng, ông không hoàn toàn ủng hộ một số việc tôi đang làm. Về phần mình, tôi tin tưởng chân thành rằng những gì tôi làm đều vì đất nước. Do vậy tôi thực hiện những thay đổi đã được lên kế hoạch trong đẩy mạnh ngành công nghiệp Malaysia và thực hiện chính sách đối ngoại giảm “Theo phương Tây” và “Theo Khối thịnh vượng chung”.

Nền kinh tế Malaysia đang bắt đầu diễn ra sự thay đổi mau lẹ và rõ rệt từ nền tảng nông nghiệp

sang công nghiệp. Tôi đã tới Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước châu Âu để tham quan nền công nghiệp của họ. Sự vận hành và hiệu quả của nền công nghiệp hiện đại đã không còn bí ẩn đối với tôi và tôi biết rằng, nếu Malaysia thực sự muốn, chúng tôi cũng có thể tiến hành công nghiệp hóa. Những yếu tố cần có là tinh thần sẵn sàng học hỏi và chăm chỉ lao động. Có thể chúng tôi sẽ mắc sai lầm hay gặp thất bại, nhưng đó là chuyện bình thường. Chúng tôi có thể tiến hành khắc phục và cuối cùng cái giá cho những sai lầm đó sẽ được thành quả tăng trưởng và phát triển mà quá trình công nghiệp hóa mang lại bù đắp.

Từ lâu Malaysia đã sở hữu các ngành nghề thay thế nhập khẩu, song chừng đó không thể tạo thành nền công nghiệp đúng nghĩa. Chính vì vậy tôi quyết định đã đến lúc phải phát triển nền công nghiệp nặng của đất nước – bước đi cần thiết để trở thành một nước phát triển. Đồng thời nó cũng mang lại nhiều tác dụng phụ – những yếu tố giúp cho các ngành công nghiệp phụ trợ có thể phát triển. Các ngành công nghiệp nặng cần phải được cung cấp nguyên liệu thô, linh kiện, hỗ trợ kỹ thuật và kỹ nghệ cũng như nguồn nhân lực để vận hành trang thiết bị máy móc hạng nặng. Đó đều là những lĩnh vực mà chúng tôi có thể học hỏi ở nước ngoài để khi về nước sẽ tiến hành đào tạo phù hợp; ở chiều ngược lại, hoạt động đào tạo đó sẽ tạo ra nhiều công ăn việc làm. Trong sản xuất nông nghiệp, số người được thuê mướn đều có hạn, nhưng điều đó không đúng trong công nghiệp. Sử dụng đất phục vụ công nghiệp sẽ tạo ra giá trị kinh tế cao hơn. Một mẫu Anh đất nông nghiệp sẽ nuôi sống một gia đình, nhưng nếu sử dụng cho công nghiệp, nó có thể tạo ra 500 việc làm và sản sinh ra lợi nhuận gấp nhiều lần.

Chúng tôi cũng cần có bí quyết công nghệ để xây dựng nền công nghiệp cho đất nước. Về vấn đề này, tôi nhớ lại cách tôi trở thành bác sĩ. Khi còn là một cậu bé, tôi từng nghĩ rằng, nghề bác sĩ là một nghề tuyệt vời và không thể theo được, một nghề mà tôi không bao giờ đủ khả năng. Nhưng tôi đã trở thành một bác sĩ, bằng cách học tập chăm chỉ và thực hiện những bước đi cần thiết. Áp dụng kinh nghiệm đó vào nền công nghệ mà chúng tôi đang cần, thì rõ ràng vấn đề ở đây là phải xác định chính xác bạn cần phải làm gì, rồi sau đó là sẵn sàng làm việc chăm chỉ để đạt được nó. Tôi hoàn toàn tin tưởng rằng, sau khi thực hiện những hành động đó, chúng tôi sẽ đạt được thành công. Giữa giải pháp và kết quả, giữa sự nỗ lực và thành quả, giữa trí tuệ và thành công luôn có mối quan hệ biện chứng với nhau.

Tôi chọn tập trung vào công nghiệp nặng vì tôi tin rằng, đối với các nước phát triển, lĩnh vực này giờ đã không còn hiệu quả, trong khi giá cả tại các nước đó – đặc biệt là giá nhân công lại quá cao. Chúng tôi cũng sẽ phải giải quyết vấn đề cung cấp đủ nguyên liệu thô. Tôi xác định mô hình công nghiệp nặng mà chúng tôi theo đuổi: Một nhà máy thép được xây ở Terengganu, một nhà máy tôn, một nhà máy ô tô và một nhà máy xi măng ở Langkawi. Tôi nghĩ đến việc

thành lập nhà máy sản xuất tôn xuất phát từ kinh nghiệm điều hành Công ty bao bì Malaysia của mình. Ngành lương thực đang phát triển của Malaysia sử dụng rất nhiều tôn. Dự án nhà máy thép được đề xuất bao gồm một nhà máy khử ôxy trực tiếp và một lò điện hồ quang để sản xuất phôi thép phục vụ sản xuất thép xây dựng. Đó mới chỉ là bước đi đầu tiên. Các nhà máy cán thép và những sản phẩm xuôi dòng khác sẽ được bổ sung lần lượt.

Tôi cho rằng chúng tôi sẽ không phải đối mặt với quá nhiều khó khăn trong việc xây dựng các ngành công nghiệp đó nếu chúng tôi suy nghĩ thấu đáo. Theo nội dung trong hợp đồng thương mại, các nhà cung cấp dự án sẽ đào tạo công nhân vận hành cho chúng tôi. Nhưng tôi đã đánh giá quá cao khả năng học hỏi các kỹ năng vận hành máy móc lớn của người Malaysia. Bên cạnh việc quản lý và vận hành dự án, chúng tôi còn cần nhiều kinh nghiệm trong giải quyết các lỗi kỹ thuật và nhiều vấn đề khác liên quan đến máy móc.

Vào thời điểm xây dựng xong nhà máy xi măng, chất lượng của nó tốt nhất cả nước. Nhà máy được đặt cạnh bờ biển trên đảo Langkawi, ngoài khơi bờ biển phía tây bắc của bán đảo, gần với núi đá vôi – nguyên liệu cho nhà máy. Những sản phẩm và nguyên liệu thô khác có thể vận chuyển tới đó bằng tàu thủy với chi phí thấp. Nhưng không may là trong cuộc khủng hoảng tài chính cuối những năm 1990, nhà máy này đã bị bán vì thiếu thị trường tiêu thụ và thiếu hiệu quả kinh tế. Đó không phải là do quản lý kém, nhưng nếu bạn không có nguồn vốn lớn để vượt qua những giai đoạn khó khăn, thì bạn sẽ luôn thua cuộc. Bây giờ nhà máy đó đang thuộc sở hữu của một công ty của Pháp có tên là Lafarge và đang làm ăn rất tốt. Sau này có người chất vấn là tại sao chúng tôi lại xây dựng một nhà máy sản xuất xi măng bụi bặm trên một hòn đảo du lịch. Nhưng sự thật là khi chúng tôi quyết định địa điểm xây dựng nhà máy, Langkawi chưa trở thành một địa điểm du lịch. Khi hòn đảo trở thành điểm đến của du khách, chúng tôi đã rất chú trọng thực hiện các biện pháp giảm thiểu lượng khói bụi. Đã có thời khi mà chưa có khách sạn nào trên đảo, nghĩa là chưa có công ăn việc làm, người dân trên đảo đều mong muốn được làm việc trong nhà máy xi măng.

Khi nhu cầu xi măng rất thấp do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, tôi đã yêu cầu Cục các công trình công cộng sử dụng xi măng để xây dựng đường sá. Con đường dài 14 km dẫn tới Khách sạn Datai trên đảo Langkawi đã được xây dựng bằng bê tông. Thời điểm đó nhiều đường nông thôn cũng được xây dựng bằng bê tông mặc dù phương án này đắt và khó sửa chữa hơn so với làm đường nhựa.

Cuối cùng nhà máy sản xuất tôn cũng bị bán. Đây là dự án liên doanh với Nhật Bản – bên sở hữu số cổ phần ít ỏi song vẫn tham gia điều hành dự án. Tôi không biết ai chịu trách nhiệm,

nhưng đã có ai đó thu xếp việc bán này – hành động gần như là chuyển cổ phần thuộc sở hữu của chính phủ sang một công ty tư nhân. Trái với suy nghĩ chung của mọi người, không phải khi nào tôi cũng biết hết những chuyện xảy ra trong chính phủ. Nhưng tôi nhận trách nhiệm về mình nếu gặp phải thất bại vì đó là cách thức phù hợp khi bạn giữ chức vụ cao. Do vụ mua bán đó mà phía Nhật Bản không còn đủ thẩm quyền tham gia điều hành dự án nữa, mặc dù vậy họ vẫn giữ số cổ phần của mình.

Chúng tôi phát hiện ra một trong những cổ đông đang sử dụng nhà máy cho những thương vụ làm ăn khác của ông ta, do đó dẫn tới thua lỗ lớn. Đó chính là lúc chính phủ quyết định vào cuộc và mua lại nhà máy. Chúng tôi đảm bảo cho phía Nhật rằng, họ sẽ có tiếng nói quan trọng hơn trong việc điều hành nhà máy. Với trình độ của họ, chúng tôi đã cố gắng vực dậy nhà máy. Bây giờ thì nhà máy đó đang vận hành rất tốt và thậm chí nó còn có một chi nhánh ở Việt Nam.

Lĩnh vực công nghiệp gây cho tôi nhiều khó khăn nhất chính là dự án nhà máy thép được thực hiện bởi công ty Perwaja. Ban đầu chúng tôi cố gắng hợp tác với phía Nhật Bản để sử dụng hệ thống khử trực tiếp, tức là nung chảy quặng sắt và sắt vụn đã loại bỏ gỉ sắt để tạo ra vê viên. Sau đó vê viên tiếp tục được trộn lẫn sắt vụn và nung chảy trong lò điện hồ quang để tạo ra vê viên và phôi bloom. Những sản phẩm này cuối cùng sẽ được tinh luyện để tạo ra thép xây dựng. Vấn đề đòi hỏi ở đây là công tác điều hành chu đạo chứ không phải là kỹ thuật cao. Dự án hệ thống khử trực tiếp của Nhật Bản thất bại, nhưng họ đã đền bù đầy đủ cho chúng tôi, đồng thời để lại cho chúng tôi một nhà máy hoàn toàn nguyên vẹn.

Tôi cũng có chút ít kiến thức về sản xuất thép nhưng không đủ nhiều để tái khởi động một dự án đã thất bại. Tôi phải nghiên cứu những hệ thống khử trực tiếp khác đang được sử dụng tại thời điểm đó. Cuối cùng tôi chấp nhận sử dụng hệ thống của Mexico và Công ty Hylsa được chọn để khôi phục dự án của chúng tôi. Với nỗ lực đẩy nhanh tiến độ, Hylsa đã thực hiện chuẩn xác mọi thứ và dự án đã có thể đưa vào vận hành. Thực tế, khi vấn đề chi phí thấp là đòi hỏi bắt buộc, thì kỹ năng quản lý và điều hành sẽ rất cần thiết. Thật không may, người quản lý dự án do HICOM chỉ định lại thiếu kỹ năng này cũng như nhiều kỹ năng khác.

Tôi vô cùng sửng sốt khi phát hiện ra rằng ông ta muốn ngồi ở Kuala Lumpur để điều hành nhà máy, không cần nói cũng biết là chúng tôi đã thất thu một khoản tiền lớn. Tôi quyết định bổ nhiệm giám đốc điều hành mới – một người đàn ông mà tôi gặp hồi những năm 1960 tên là Tan Sri Eric Chia. Ông được Lim Pee Hung – người bạn nghị sĩ của tôi, người có cha từng là chủ đại lý ô tô đầu tiên ở Alor Star, giới thiệu với tôi. Chia là con cháu người Hoa nhưng nói tiếng Malaysia khá thạo. Ông cũng là một doanh nhân thành công và trước đây tôi từng chỉ định ông

ta làm thành viên Ủy ban FIMA. Vào cái thời mà không có nhiều người Hoa làm chủ một cửa hàng nho nhỏ, thì Chia lại đang điều hành UMW – một công ty thiết kế xây dựng và sản xuất các bộ phận của những thiết bị khổng lồ mà ông nhập về.

Chia là người tiên phong của nền sản xuất địa phương, tôi thực sự ấn tượng với khả năng sản xuất những bộ phận nặng trĩu trong xe lu và xe xích của ông. Tôi nhìn thấy trong ông hình ảnh của một con người tân tiến và sẵn sàng thử những điều mới mẻ.

Khi Chia tiếp quản Perwaja, đó là một dự án méo mó, bần thủ và lộn xộn. Ông biến nó thành một địa điểm làm việc sạch sẽ, khá giống với những nhà máy tôi từng thấy ở Nhật Bản. Bất cứ vấn đề gì xảy ra với lò hồ quang hay những trang thiết bị khác đều được giải quyết nhanh chóng, giúp dự án hoạt động liên tục. Đồng thời, ông cũng cho xây dựng nhiều nhà kho và trung tâm bán lẻ ở Kuala Lumpur.

Người quản lý cũ của Perwaja đã sử dụng xe tải chuyển sắt phế thải về tập kết tại một khu đất hoang cạnh nhà máy. Sắt phế thải chứa cả những mảnh sắc nhọn, dẫn đến việc kể cả sau khi đã bị vùi xuống đất, nó cũng cắt nát bánh xe tải khi xe đi vào đống sắt. Công ty đã phải rất tốn kém vì phải thay lốp xe. Chia quyết định rải xi măng toàn bộ khu vực đống sắt và sau đó yêu cầu sắt vụn phải được đổ gọn gàng ở phía cuối bãi. Số tiền tiết kiệm được rất đáng kinh ngạc.

Chia đã truyền cho công nhân một luồng sinh khí mới, sắp xếp cho họ tham gia vào huấn luyện thể lực và các khóa học hình thành động cơ. Ông trang bị đồng phục cho công nhân, nâng lương và xếp hạng công nhân theo kết quả làm việc. Đồng thời, ông cũng có những hành động nhỏ nhưng đầy ý nghĩa, ví dụ như cho công nhân của mình – phần lớn là người Malaysia, có ngày nghỉ vào Tháng Ramadan. Công nhân vui vẻ hơn và rất chí thú với công việc. Có vẻ họ thực sự mong muốn được làm việc dưới quyền của Chia.

Là người đứng đầu nhà máy, Chia có cơ hội tham gia các đoàn thương gia do tôi dẫn đầu tới thăm nhiều nước, trong đó có chuyến thăm Chile vào năm 1991 – chuyến đi đầu tiên của tôi tới Nam Mỹ. Tại đó, ông đã đàm phán thành công để mua quặng sắt. Sau đó, Chia quyết định mở rộng nhà máy và mua thêm một nhà máy cán thép hình, tức là nhà máy sản xuất ra thép hình chữ I hay chữ H được sử dụng trong xây dựng khung thép. Ông thông báo với tôi là dự án nhà máy thép hình này do Công ty Danieli của Italia sản xuất cho I-rắc, nhưng hiện đang có lệnh cấm xuất khẩu mặt hàng loại này vào I-rắc. Tôi đồng ý cho ông mua sau khi ông thuyết phục tôi rằng, ông có thể mua nó với giá rất rẻ. Dự án được xây dựng ở Gurun, thuộc Kedah. Thực sự thì xây dựng ở địa điểm đó không phải là lựa chọn sáng suốt, xét trên khía cạnh hậu cần, vì như vậy thì sẽ phải vận chuyển thép và sắt thỏi cả một quãng đường dài từ Terengganu

tới. Sản phẩm sản xuất ra rồi cũng phải vận chuyển tới các vùng khác của Malaysia để sử dụng và xuất khẩu. Tuy nhiên, tôi phải thừa nhận là quyết định đặt nhà máy tại quê hương tôi của ông ta đã lay chuyển được tôi vì tôi muốn được thấy quê hương mình phát triển.

Ông ấy cũng giới thiệu về máy cán lưới thép hàn – loại máy có thể uốn những thanh thép xây dựng thành cột hay những kết cấu bê tông cốt thép khác. Từ trước đến nay, việc uốn thép toàn phải thực hiện bằng tay, rồi công nhân lại tiếp tục dùng tay kết nối các thanh ngang và thanh dọc bằng dây thép. Khi sử dụng máy, các thanh thép có thể được tạo hình chính xác và hàn vào cột ở các điểm nối. Người ta có thể gia công thép ở bất cứ đâu theo chi tiết kỹ thuật và sau đó chuyển chúng tới công trình.

Chia cũng là người mang về những máy sản xuất thép cỡ nhỏ. Ví dụ, ông ấy đưa về những cái máy mà có thể lắp ráp ngay trong nhà ở các ngôi làng, rồi dân làng sử dụng máy để sản xuất đinh. Tôi cho rằng, giải pháp này góp phần giúp dân làng tham gia vào các ngành công nghiệp quy mô nhỏ.

Xét về tổng thể, tôi đánh giá Chia đã thực hiện tốt công việc của mình ở Perwaja, nhưng tôi cũng biết rằng ông hay miệt thị người khác. Thường thì Chia ăn nói dễ nghe, nhưng cũng có thể xúc phạm người khác – điều này có lúc gây phiền hà cho chính ông. Trong một lần thực hiện chuyến đi tới Mỹ, mấy viên sĩ quan nhập cảnh không thích cách ông trả lời câu hỏi của họ và tiến hành bắt ông. Ông bị còng tay, bắt lại và quăng lên xe thùng cảnh sát cùng với bọn tội phạm. Thậm chí khi ông yêu cầu họ cho ông thời gian để tiêm Insulin đã vì ông đang bị bệnh tiểu đường, họ cũng từ chối. Ông chỉ được thả sau khi trả lời hàng loạt câu hỏi.

Khi Chia bị cáo buộc gây thâm hụt ngân sách của Perwaja, tôi thực sự bị sốc. Mặc dù là bạn bè, nhưng tôi sẽ không bảo vệ ông nếu có bằng chứng sát thực và tôi thấy rằng, ông đã làm tôi thất vọng. Khi mọi chuyện đúng như vậy, lãnh đạo đảng UMNO yêu cầu tôi không tranh cử vào Mặt trận Quốc gia tại Terengganu trong cuộc bầu cử toàn quốc vào năm 2004 vì mọi người ở bang này cho rằng tôi có liên quan đến vụ của Chia.

Khi Chia bị cáo buộc sở hữu một số tài khoản ngân hàng ở Thụy Sĩ và cất giấu tiền ở đó, nhân chuyến công du tới Thụy Sĩ của mình tôi đã đề nghị Tổng thống Thụy Sĩ giúp đỡ chính quyền Malaysia tiếp cận thông tin về giao dịch giữa Chia và các ngân hàng Thụy Sĩ. Đó là một cuộc chiến pháp lý kéo dài và cuối cùng, phiên tòa đã chỉ ra rằng, các ủy viên công tố không thể cáo buộc Chia lấy tiền của công ty. Sau phán quyết của tòa, tôi đã không cố gắng để gặp Chia. Điều này làm tôi đến bây giờ vẫn thấy hối tiếc vì giờ thì ông ấy đã mất rồi. Cuối cùng, khi vụ án trôi qua, hình như Chia biến mất khỏi chính trường. Tôi nghĩ ông đã rất đau đớn vì vụ việc. Chính

nó đã hủy hoại danh tiếng và sự nghiệp của một nhà công nghiệp nhiều thăng trầm.

Trong việc phát triển các ngành công nghiệp này, tôi cũng phải đảm bảo người Mã Lai được tham gia vào tất cả các công đoạn. Tôi muốn có càng nhiều càng tốt những giám đốc điều hành các ngành công nghiệp này là người Mã Lai nhằm giúp họ có thêm kinh nghiệm. Họ thường được chọn ra từ các công chức chính phủ, vì chính phủ thường là nhà thầu lớn nhất, thậm chí có lúc là duy nhất của các dự án này. Một số công chức có thể nhanh chóng nắm bắt và điều chỉnh phong cách làm việc trong ngành tư nhân, song một số vẫn giữ thói làm việc quan liêu và thiếu quyết đoán khi cần. PETRONAS là một ví dụ. Tập đoàn này đã trải qua giai đoạn hết sức khó khăn, trước khi lãnh đạo tập đoàn được chuyển đến từ các bộ ngành của chính phủ để học tập kỹ năng quản lý.

Để thành công trong các ngành công nghiệp này đòi hỏi phải tìm được người có đúng loại kỹ năng quản lý cần thiết, hay về cơ bản là có thái độ học tập đúng đắn. Quản lý một ngành sản xuất là công việc khó khăn và tại thời điểm đó, Malaysia không có ngành công nghiệp quan trọng này để chúng tôi học hỏi và rút kinh nghiệm. Chúng tôi lựa chọn các nhà đầu tư nước ngoài vì chúng tôi không có được các nhà đầu tư trong nước sẵn sàng thực hiện bước đột phá. Nhà đầu tư trong nước chỉ muốn yên thân trong lĩnh vực ổn định của mình. Khi mà giữa họ thiếu sự cạnh tranh, thì chất lượng thấp, quản lý yếu kém, quy trình bẩn và thiếu hiệu quả là những điều không thể tránh khỏi. Nhưng trong một môi trường cạnh tranh, bạn phải luôn có ý thức cảnh giác thường trực. Bạn phải luôn tìm cách cải tiến chất lượng và giảm giá thành sản phẩm. Nếu không, những đối thủ cạnh tranh với bạn sẽ làm đúng những điều đó. Bảo hộ bằng thuế là giải pháp có lợi, song nó không nên được sử dụng để biến mọi thứ trở nên quá dễ dàng và làm nhụt ý chí phấn đấu. Nó càng không nên tạo cơ hội cho thói quen và cách hành xử không đúng mực.

Nhìn chung, cho đến cuối nhiệm kỳ của mình, tôi hài lòng với nền tảng các ngành công nghiệp nặng được xây dựng ở Malaysia. Mọi chuyện cũng có thể tốt hơn nữa, song tối thiểu chúng tôi cũng đã sở hữu được năng lực kỹ thuật mà trước đó chúng tôi không có. Đó chính là một trong những mục tiêu chính của ngành công nghiệp tự động: Phát triển thêm lực lượng sở hữu kỹ năng công nghiệp và trình độ kỹ thuật cho đất nước, chứ không chỉ đơn thuần là sản xuất ra các linh kiện và bộ phận máy móc hay chỉ sử dụng thép và nhôm để gia công các mặt hàng. Ngày nay, các ngành kỹ thuật của Malaysia đã sản xuất được các mặt hàng mới góp phần tăng xuất khẩu như máy cầu, tuốc bin, động cơ điện, tàu công tác, tàu thủy và nhiều mặt hàng khác nữa.

Được đào tạo phù hợp, người Malaysia đã nhanh chóng sở hữu những kỹ năng quý giá. Bàn tay vốn bé nhỏ của người Á Đông giúp họ thực hiện những công việc tinh vi và lắp ráp các bộ phận nhỏ khá dễ dàng. Trước khi quy trình tự động được sử dụng trong lắp ráp vi mạch, công nhân Malaysia đã làm rất hiệu quả công việc này. Thậm chí các cậu bé, cô bé từ các ngôi làng – những người vốn chỉ làm công việc đồng áng, cũng có được kỹ năng rất tốt trong sản xuất. Đó là vấn đề về kỷ luật lao động. Người Nhật đánh giá công nhân Malaysia chỉ đứng thứ hai sau họ. Thực sự thì chúng tôi không biết là mình sở hữu những kỹ năng này cho đến khi chúng tôi cử người của mình tham gia vào những công đoạn sản xuất cao nhất. Chúng tôi phải đào tạo họ cật lực, bằng cách để họ trực tiếp làm việc.

Tuy nhiên có một vấn đề khiến tôi rất đau đầu. Mặc dù chúng tôi có kỹ năng lao động, song đạo đức lao động vẫn cần phải cải thiện nhiều. Tôi luôn nhận thấy sự khác biệt lớn giữa những người được chúng tôi gửi sang Nhật Bản theo chính sách “Hương Đông” và những người học tập ở những nơi khác. Những người học ở Nhật luôn tận tâm và chăm chỉ trong công việc. Khi họ về nước, các nhà sản xuất người Nhật ở Malaysia luôn nhanh chóng tuyển dụng họ. Những người đi học ở Hàn Quốc về cũng vậy.

Tôi tin rằng, điều mấu chốt trong đạo đức lao động của người Nhật có thể cảm nhận thấy ngay trong văn hóa trà đạo truyền thống của họ. Nét văn hoá sâu sắc của trà đạo dường như là một phần của quá trình đào tạo vì nghi lễ trà đạo tuân theo phương pháp sử dụng chính xác những dụng cụ bằng tre xinh xắn. Khi bạn sở hữu nền văn hóa tinh tế, gần đạt đến mức hoàn hảo, thì mọi thứ trong nền văn hóa đó gần như đạt tới sự chính xác và tinh gọn tương đương nhau. Khi người Nhật đổ một chiếc cột trụ trong một tòa nhà, họ ngay lập tức sử dụng thiết bị bảo vệ bao phủ chiếc cột để nó không bị hư hỏng khi công nhân mang vác vật nặng đi ngang qua. Văn hóa của sự chính xác tuyệt đối có thể khiến công việc ban đầu không nhanh lắm, nhưng lại đảm bảo tiến độ vì các quy trình và các bước thực hiện được hình thành ngay từ đầu. Khi người Nhật quyết sản xuất sản phẩm chất lượng cao, thì họ có đủ khả năng sản xuất nó nhưng vẫn duy trì được giá thành sản phẩm thấp. Tổng sản lượng trong một khoảng thời gian xác định không giảm và thậm chí mức lợi nhuận còn lớn hơn.

Chất lượng lao động của công nhân Malaysia hiện đã tốt hơn nhiều so với trước. Nếu chúng tôi cố gắng nâng cao văn hóa lao động của mình thêm một chút, thì thực sự chất lượng lao động của chúng tôi sẽ rất tốt. Người Hàn Quốc từng bị người Nhật bỏ xa, song họ đã sẵn sàng lao động chăm chỉ. Ngày nay những sản phẩm tốt của Samsung, nếu xét về chất lượng và tính tiên tiến, thì có thể cạnh tranh thành công với sản phẩm Sony của Nhật Bản, trong khi vẫn giữ được mức giá tương đối thấp. Khi bạn phổ biến văn hóa lao động đúng đắn, thì giá trị và mức lan tỏa

của nó sẽ bao trùm khắp nơi làm việc và thậm chí còn thâm nhập vào cuộc sống đời thường. Một số người lo lắng rằng, việc đó có thể sẽ xóa tan tất cả đặc trưng văn hóa phương Đông và đặc điểm về tôn giáo, nhưng điều đó không đúng.

25. Từ ý tưởng tới hành động

Hầu hết các nhà lãnh đạo mới nhậm chức thường dành ngày đầu tiên đi làm để suy tính về vị trí và trách nhiệm của họ với những định hướng lớn lao. Tôi dành ngày đầu tiên làm Thủ tướng của mình trong văn phòng Phó Thủ tướng để vạch ra đường hướng thành lập Nội các. Tôi không định tiến hành những thay đổi lớn lao, nhưng tôi biết cần phải luân chuyển một số vị trí bộ trưởng hiện tại.

Sau khi tiến hành Lễ tuyên thệ nhậm chức, tôi đi cùng xe với Tun Hussein tới văn phòng để ông chào tạm biệt những người đồng nghiệp sát cánh cùng ông trong 5 năm qua. Trong những người có mặt để chào ông, nhiều khuôn mặt buồn rười rượi. Sau khi Tun Hussein rời khỏi, mọi người vây quanh chúc mừng tôi. Tôi quyết định giữ lại Bộ tham mưu dưới thời của Tun Hussein, chỉ thay đổi vị trí thư ký riêng và các cố vấn chính trị. Tôi thường không thay đổi nhân sự vì làm vậy sẽ tốn thời gian để tìm hiểu người mới. Tôi là người ghét sự điều chỉnh.

Việc Tun Hussein rời khu nhà chính là biểu tượng cho sự bắt đầu của tôi. Kể từ giờ tôi là Thủ tướng, không ai đứng ngang hàng với tôi. Tôi tới văn phòng của Phó Thủ tướng và thảo luận về các vị trí bộ trưởng sẽ bổ nhiệm với Tan Sri Hashim Aman – người hiện đang là Tổng Thư ký Chính phủ. Mặc dù các vị bộ trưởng trong Nội các của Tun Hussein đã đọc lời tuyên thệ dưới thời của ông, song tôi cho rằng tiến hành Lễ tuyên thệ cho những vị bộ trưởng được giữ lại cùng với những vị mới được bổ nhiệm là việc làm cần thiết. Tôi không mấy tin tưởng vào ý nghĩa của hoạt động tuyên thệ, nhưng đó lại là một phần thủ tục và hoạt động đó không thể bỏ qua.

Thậm chí cả khi đã suy ngẫm rất kỹ về sự lựa chọn các vị trí bộ trưởng trong Nội các thì tôi vẫn rất lo lắng khi bắt tay vào thực hiện. Năm quyền Thủ tướng có ý nghĩa rất lớn, vì khi đó bạn có thể làm được những điều mà nếu ở vị trí khác bạn không thể. Ví dụ, tôi đã luôn mong muốn làm gì đó để thay đổi diện mạo vốn lâu nay không được ngó ngang tới của Kuala Lumpur. Do vậy, khi Tun Hussein từ nhiệm, rời bỏ mọi vị trí ông đang nắm giữ, kể cả chức vụ đứng đầu Bộ Lãnh thổ liên bang, thì đó chính là lúc tôi có thể tiến hành những thay đổi này.

Một ví dụ khác, tôi muốn món ăn satay được bán ở trong các cửa hiệu phù hợp giống như ở các nhà hàng kinh doanh của Mỹ thay vì các quán vỉa hè. Hồi Tun Hussein còn là Thủ tướng, Thị trưởng của Kuala Lumpur còn có điều kiện tác động để ông ấy không tán thành với ý tưởng này. Nguyên nhân được đưa ra là nếu món satay được bán trong các nhà hàng thì những người

bán rong món ăn này trên phố Jalan Campell (nay là Jalan Dang Wang) sẽ phản đối vì họ sẽ bị thất nghiệp.

Đó chính là một ví dụ về tâm lý phổ biến của người Malaysia – tăng trưởng và phát triển kinh doanh là những ý tưởng lạ đối với họ. Nếu đã là người bán rong một ngàn năm trước, thì một ngàn năm sau họ vẫn muốn được là người bán rong. Satay là món ăn hàng rong, do đó chỉ những người thuộc thành phần hạ lưu mới ăn nó bằng những chõng bát mạ kẽm dựng dọc lề đường mà thôi. Quan điểm đó dẫn đến suy nghĩ rằng, những người đi nhà hàng thì chỉ nên ăn những món khác như thịt nướng hay sườn gà.

Tôi tin hoạt động kinh doanh của những người bán hàng rong sẽ không bị ảnh hưởng khi nhà hàng được lựa chọn bởi những người khấm khá hơn một tý muốn ăn ở một không gian phù hợp hơn. Khi nền kinh tế của Malaysia phát triển, số người như thế sẽ nhiều hơn, họ sẽ muốn ăn satay nhưng không nhất thiết phải thưởng thức cách ăn uống vỉa hè.

Khi lên nắm quyền Thủ tướng, tôi lập tức cho triển khai kế hoạch thay đổi Malaysia của mình. Tôi không thể chịu đựng được hình ảnh một thủ đô xấu xí. Đó là sự phản ánh tiêu cực về năng lực của chính phủ cũng như người Malaysia.

Tôi biết hiện trong Hội đồng thành phố vẫn xảy ra tham nhũng, do đó tôi đã công khai cảnh báo sẽ xử lý nghiêm những người có dính líu đến các “hợp đồng đen”. Tôi biết là không dễ dàng gì để chấm dứt tình trạng đó, song sau khi cảnh báo được đưa ra, Thị trưởng thành phố đã từ chức. Tôi có điều kiện bổ nhiệm một người khác thay thế và quán triệt để vị Thị trưởng mới nắm rõ yêu cầu tăng hiệu quả và tốc độ cấp giấy đăng ký và giấy phép. Nếu một đơn xin bị trì hoãn, người làm đơn sẽ cảm thấy cần dứt lốt. Hiển nhiên nếu không có sự trì hoãn như vậy, tham nhũng sẽ ít xảy ra hơn. Chính vì vậy, trong suốt thời gian tại vị của mình, tôi đặc biệt ưu tiên đẩy nhanh tốc độ tiến hành các thủ tục hành chính.

Bạn không nhất thiết phải là một kiến trúc sư hay là một họa sĩ vẽ tranh phong cảnh thì mới có ý tưởng về làm đẹp thành phố. Với tôi, bất cứ khi nào tới một thành phố khác, tôi đều lưu ý cách họ làm cho thành phố đó trật tự, văn hóa và sạch đẹp. Tôi thấy không có lý do gì mà Kuala Lumpur lại không được như vậy. Ai cũng mong muốn được sống trong một môi trường xanh sạch – đây chắc chắn là mong muốn bản năng của con người. Thông qua quan sát và những suy nghĩ như vậy, tôi quyết định đưa ra giải pháp để giữ sạch thành phố.

Trước hết, tôi thấy có điều gì là lạ trong hệ thống đèn đường, đa phần chúng không sáng lắm. Khi quan sát gần, tôi thấy bóng đèn được đặt trong lớp ốp bằng nhựa trong suốt, song do ốp

không đủ kín nên côn trùng bị thu hút bởi ánh đèn có thể chui vào trong. Theo thời gian, hàng đồng côn trùng chết sẽ làm mờ hoàn toàn lớp ốp. Tôi chỉ cho Thị trưởng thành phố vấn đề này, và rất nhanh sau đó ốp đèn được lau chùi sạch sẽ và quan trọng hơn là nó luôn được giữ sạch. Những việc rất nhỏ như thế phản ánh phong cách làm việc của mọi người. Công nhân sửa đèn không suy nghĩ gì cả, chỉ làm theo những gì họ được giao. Tôi cũng yêu cầu vị Bộ trưởng có liên quan bố trí các cột đèn đều nhau – công việc chỉ để làm vừa mắt thôi nhưng cho thấy chúng tôi đã chú ý đến từng chi tiết.

Tất nhiên, việc bắt một vị Thủ tướng phải quan tâm đến những điều như vậy không khác nào “dùng dao mổ bò để cắt tiết gà”. Tuy nhiên, điều quan trọng là cán bộ cấp cao phải thấy được lợi ích của việc đó, qua đó khiến cho cấp dưới của ông ta ít có xu hướng cầu thả trong công việc. Tôi liên lạc với Thị trưởng thành phố để trao đổi về tất cả các vấn đề, từ thu gom rác đến vấn đề cung cấp nước. Tôi đã từng đề cử Tan Sri Elyas Omar vào vị trí Thị trưởng thành phố, nhưng phải thừa nhận rằng, đó là do quan hệ cá nhân của tôi. Có lẽ đó là một điều sai lầm. Tổng thư ký của chính phủ thường là người đưa ra các đề cử nhân sự và tôi có thể không thông qua một đề cử nào đó. Nhưng tôi mới nhậm chức nên chưa hoàn toàn nắm hết mọi quy trình và thủ tục.

Khi còn ở Alor Star – giai đoạn trước khi tôi trở thành nghị sĩ, tôi đã có mối quan hệ mật thiết với Ủy ban giám sát Hội đồng thành phố của đảng UMNO. Tôi đã kiểm tra sổ sách và phát hiện thấy có nhiều người qua đời đã lâu mà vẫn được phát lương. Không ai chú ý đến điều này cả. Trong nhiệm kỳ Thủ tướng của mình, chắc chắn tôi phải xem xét kỹ lưỡng vấn đề “tiết kiệm từng đồng xu” này. Dù câu nói “năng nhặt chặt bị” không phải khi nào cũng đúng, nhưng nếu bạn chăm lo từng lĩnh vực nhỏ thì tình hình chung sẽ khó có thể xấu được.

Bên cạnh đó, tôi cũng có một số ý kiến về thực hiện Chính sách kinh tế mới. Đây là trụ cột trong chính sách của chính phủ và phải được thực hiện thành công. Nhưng với Malaysia, đó không chỉ đơn thuần là Chính sách kinh tế mới, nó là tất cả. Giờ thì tôi không thể dựa vào ai nữa rồi, trách nhiệm tối thượng lãnh đạo đất nước này đang đặt trên vai tôi. Tôi như một chú nai ngơ ngác đang ngồi tại bàn làm việc của mình và bắt đầu cảm thấy lo lắng. Đi tới đi lui trong ngày đầu tiên của mình, tôi phải tự nhắc nhở mình về cương vị Thủ tướng mình đang nắm giữ và tôi cứ nghĩ mãi về việc làm sao mình lên được vị trí này. Mọi chuyện đều rất đột ngột và đến tận bây giờ tôi vẫn không nghĩ là nhiều chính trị gia Malaysia có được trải nghiệm tương tự.

Tôi vẫn sống trong dinh thự của Phó Thủ tướng do tôi không muốn chuyển tới dinh thự Thủ tướng – vốn vẫn ở trong Lake Gardens. Tôi định cải tạo nơi này thành Khu tưởng niệm Tun

Razak – người thầy của tôi và là vị Thủ tướng đầu tiên sống ở đó. Tôi cũng không muốn ở trong dinh thự cũ của Tunku vì ở đó không đủ phòng cho cả gia đình tôi. Chính vì vậy tôi quyết định chuyển đến ngôi nhà của CEO London Tin sau khi công ty này được chính phủ mua lại. Khi còn là Phó Thủ tướng, tôi được trang bị một chiếc xe hơi khá lớn, đó là một chiếc Limousine Daimler cũ, sản xuất ở Anh. Chiếc xe này gợi tôi nhớ đến các nhà cầm quyền trong thời Malaysia là thuộc địa của Anh. Mặc dù chiếc xe rất giá trị, song tôi không muốn mình trông giống như một quan chức Anh. Đó là thời điểm trước khi hãng xe Proton ra đời, do đó tôi quyết định sử dụng một chiếc Lexus của Nhật Bản. Khi đã trở thành Thủ tướng, tôi vẫn sử dụng chiếc xe này. Tôi cũng được cung cấp hai người giúp việc và hai nhân viên mặc thường phục thuộc Đơn vị hành động đặc biệt, viết tắt là UTK. Cả sáu thành viên trong đội an ninh của tôi đều được trang bị vũ khí.

Một trong những sắc lệnh đầu tiên khi tôi làm Thủ tướng là trả tự do cho 23 tù nhân chính trị, trong đó có Tan Sri Ahmad và Abdullah Majid – hai Thứ Trưởng dưới thời của Tun Hussein; Tan Sri A. Samad Ismail – biên tập báo; Kassim Ahmad – người sau này là Chủ tịch Đảng nhân dân Malaysia, cùng nhiều nghị sĩ và thành viên hội đồng cao cấp khác của đảng MCA. Trong số những người được trả tự do còn có cả Nghị sĩ Chiang Heng Kai và Chan Kok Kit của đảng DAP; 11 thành viên của đảng PAS và 6 người khác nữa, trong đó có 3 phụ nữ.

Tôi không thể để Tun Ghazali – Bộ trưởng Nội vụ hiện tại, tiến hành bắt bớ người với những chứng cứ mơ hồ cho rằng họ là cộng sản, do đó một trong những điều quan trọng nhất tôi đã làm nhằm xây dựng Nội các đầu tiên của mình là chuyển ông sang Bộ Ngoại giao. Ông đã từng là một công chức đầu ngành ở Bộ này trong vòng 10 năm trước khi tham gia Nội các vào năm 1970. Tun Ghazali đã giải thích với công luận rằng đó chỉ là sự luân chuyển công tác thông thường và ông thấy hạnh phúc với vị trí Bộ trưởng Ngoại giao. Tôi đã bổ nhiệm Tun Musa Hitam – Phó Thủ tướng mới vào vị trí Bộ trưởng Bộ Nội vụ – cơ quan vốn vẫn có quyền lực rất lớn.

Mặt khác, tôi đã giữ lại hầu hết các thành viên trong Nội các của Tun Hussein. Tôi cũng bổ nhiệm các chức Thứ trưởng, trong đó có Tan Sri Sanusi Junid, còn Tun Abdullah Badawi được tôi bổ nhiệm làm Bộ trưởng. Những quyết định đó đều căn cứ trên trình độ năng lực chứ không phải vì bất cứ mối quan hệ cá nhân nào. Báo chí đã chất vấn tôi nguyên nhân vì sao một vài vị Bộ trưởng bị luân chuyển, tôi đã trả lời “Họ cần thay đổi không khí”. Câu trả lời đó khiến ai cũng phì cười.

Giống như quyết định trước đây của tôi là Thủ tướng và Phó Thủ tướng nên lần lượt đảm

nhiệm chức vụ Bộ trưởng Quốc phòng và Bộ trưởng Nội vụ, nên tôi đã chuyển từ vị trí người đứng đầu Bộ Công nghiệp và Thương mại quốc tế sang Bộ Quốc phòng. Tun Musa cũng rời vị trí Bộ trưởng Giáo dục sang Bộ Nội vụ. Một tháng trước, Tun Musa – người rất tự tin và thực sự có năng lực đã chạy đua vào ghế Phó Chủ tịch trong cuộc bầu cử của Đảng UMNO. Ông và đối thủ Tengku Razaleigh đã có cuộc cạnh tranh “được ăn cả, ngã về không”, do đó khi Tun Musa chiến thắng, Tengku Razaleigh cho biết ông ta sẽ rút lui khỏi Nội các. Cả hai đều đã từng cam kết sẽ tiếp tục cống hiến cho Đảng UMNO, song khi Tengku Razaleigh quyết định không tham gia vào chính phủ, tôi thấy lựa chọn và lời hứa cống hiến cho đảng của ông ta không song hành cùng nhau. Tôi đã thuyết phục ông ta tiếp tục vị trí ông từng làm dưới thời Tun Hussein và giữ ông ta lại làm Bộ trưởng Tài chính – một quyết định mà sau này gây cho tôi nhiều phiền toái.

Triết lý chính trị của tôi là người thắng không giành được tất cả, và người thua cũng không mất tất cả. Tôi không muốn để Tengku Razaleigh cảm thấy là ông ta đã mất tất cả. Mặc dù thất bại trong cuộc bầu cử của đảng, nhưng tôi biết trong đảng vẫn có nhiều người ủng hộ ông ta và tôi không muốn bị họ xa lánh. Với mong muốn mối quan hệ trong đảng được gắn kết sau cuộc bầu cử nhiều đấu đá, tôi đã chuốc lấy khá nhiều rắc rối khi thuyết phục ông ta ở lại.

Nỗ lực của tôi và sự trở lại của Tengku Razaleigh đã khiến Tun Musa tức giận. Tun Musa viết thư cho tôi phàn nàn về việc cho đối thủ của ông giữ chức Bộ trưởng. Theo lẽ tự nhiên, ông không hề muốn đối thủ chính trị của ông tham gia Nội các. Chính trị là vậy. Bạn muốn loại trừ đối thủ của mình vì bạn không biết khi nào đối thủ sẽ vùng dậy và tiếp tục đối đầu với bạn. Trái ngược với suy đoán của nhiều người là tôi không để Tengku Razaleigh ở lại Nội các để gây khó khăn cho Tun Musa. Tôi quyết định để Tengku Razaleigh ở lại Nội các vì tôi tin là ông có đủ năng lực để đảm nhiệm vị trí đó. Xét cho cùng, ông đã từng là Bộ trưởng tài chính dưới thời của Thủ tướng Tun Hussein và tôi thấy không có lý do gì để phân biệt đối xử với ông. Nếu tôi có thể chịu đựng được ông thì những người khác cũng làm được điều tương tự. Thực tế là mãi đến năm 1987 tôi mới cho Tengku Razaleigh nghỉ.

Tuy nhiên, năm 1981, tôi nhận thấy rằng cả Tun Musa và Tengku Razaleigh đều nhận được sự ủng hộ của một lượng lớn đảng viên trong Đảng. Nếu tôi cách chức một người, thì tôi sẽ mất sự ủng hộ của những người theo ông ta. Đó là cuộc chiến của những đối thủ ngang tầm, do đó để giữ sự ổn định trong Đảng, tôi phải tìm cho Tengku Razaleigh một vị trí nào đó.

Năm công tác đầu tiên của tôi vấp phải rất nhiều biến cố. Những khó khăn đó là phép thử đối với khí phách của tôi trên cương vị là một chính trị gia cũng như một nhà lãnh đạo của đất nước. Năm 1981, cuộc khủng hoảng năng lượng lần thứ 2 vốn bắt đầu từ năm 1979 đã đẩy giá

dầu thô thế giới lên cao và khiến nền kinh tế Mỹ lâm vào suy thoái. Khi tỉ lệ lãi suất trong nước của Mỹ tăng, ảnh hưởng của nó lan ra toàn thế giới. Tại Malaysia, giá các mặt hàng tiêu dùng cơ bản, cao su và thiếc sụt giảm. Thị trường xuất khẩu của chúng tôi giảm mạnh. Lượng vốn đầu tư FDI vào Malaysia cũng không còn đủ. Tại thời điểm đó, Malaysia phụ thuộc lớn vào vốn FDI vì các nhà đầu tư trong nước chưa đủ trình độ để tham gia vào các ngành nghề hiện đại.

Malaysia vẫn còn là một nước nông nghiệp và phụ thuộc lớn vào cao su, dầu cọ và thiếc. Sản lượng dầu cọ thô (CPO) của Malaysia năm 1982 chỉ là 2,8 triệu tấn và do đó, nguồn thu của chính phủ rất hạn chế. Nhằm giúp mọi người hiểu được tính nghiêm trọng của tình hình, khi lên làm Thủ tướng, tôi đã cắt giảm 10% lương của Thủ tướng, các Bộ trưởng và các cán bộ cao cấp. Đó thực sự là hành động có tính biểu tượng rất lớn dù số tiền tiết kiệm được không nhiều. Chúng tôi không đặt kỳ vọng những công nhân nghèo cũng sẽ thực hiện tương tự. Tuy nhiên, không cần phải nói, phản ứng và kết quả thật đáng thất vọng. Sự cắt giảm đó khiến các Bộ trưởng và giới công chức không vui, đồng thời nó cũng không tạo được ảnh hưởng như mong muốn đối với Liên đoàn lao động Malaysia (CUEPACS). Tôi cứ nghĩ là vào những thời điểm khó khăn, họ sẽ sẵn sàng hi sinh, song thay vào đó, họ lại tuyên bố là sẽ không chịu cắt giảm, dù chỉ một ringgit.

Trong môi trường mang tính thử nghiệm như vậy, Dự thảo ngân sách đầu tiên của tôi đã được trình lên Quốc hội. Kế hoạch tài chính trọng yếu này cũng cần được xem xét trong bối cảnh kinh tế toàn cầu. Chính phủ đã phải cắt giảm các khoản chi tiêu công và đặt nhiều doanh nghiệp nhà nước dưới sự giám sát chặt chẽ. Đồng thời chúng tôi cũng phải đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp nặng như sản xuất thép và xi măng. Đây chính là lý do chúng tôi thành lập Tập đoàn đa ngành Malaysia (HICOM).

Tuy nhiên, dù trong giai đoạn suy thoái, tôi vẫn muốn thực hiện nhiều ý tưởng. Tôi muốn giới thiệu những quan điểm mới và thay đổi lối tư duy cũ, song tôi không tìm được “đất dụng võ” cho những ý tưởng của mình. Khi tôi giới thiệu những giá trị Hồi giáo, nhiều người còn lỗ mãng cho rằng, tôi đang cố lập ra một quốc gia Hồi giáo. Phải mất một khoảng thời gian để những người không theo đạo Hồi nhận thức được rằng điều này sẽ không gây ra tổn hại cho họ. Một số người Hồi giáo nghĩ rằng tôi giờ đã là một người theo trào lưu chính thống và đang cố gắng vượt lên trên đảng PAS. Đối với đa số mọi người, người theo trào lưu chính thống tức là đang trở thành một kẻ cực đoan mất lý trí. Tuy nhiên tôi lại có cách nhìn khác: Đạo Hồi hướng tới hòa bình và sự dung hòa. Do đó một người Hồi giáo theo trào lưu chính thống thực sự là một người ôn hòa có học thức, luôn tránh gây phiền toái cho người khác.

Những ý tưởng mới, đặc biệt được đưa ra khi có sự thay đổi về kinh tế và chính trị, cần phải có thời gian để thực hiện và mang lại hiệu quả. Phải mất nhiều năm để người ta có thể khẳng định một ý tưởng là tốt hay không. Khi Nhật Bản trải qua thời kỳ khủng hoảng kéo dài, một vài người Nhật đã nhờ tôi chỉ cho họ cách giải quyết khó khăn của họ. Nhật thường thay đổi Thủ tướng hai năm một lần và tôi biết mỗi Thủ tướng đều cố gắng vực dậy nền kinh tế. Tuy nhiên tất cả các Thủ tướng của Nhật đều thất bại vì hiếm khi họ có thể bắt đầu thực hiện kế hoạch mà họ đặt ra trước khi họ mất chức. Thủ tướng mới thường không muốn thực hiện kế hoạch của người tiền nhiệm. Ông ta chỉ muốn thực hiện theo chiến lược của riêng mình để tạo ra dấu ấn trong lịch sử nước Nhật, nhưng ông ta cũng không có đủ thời gian. Chỉ khi Thủ tướng Juchikiro Koizumi tại nhiệm với thời gian lâu hơn, từ năm 2001 đến năm 2006, Nhật Bản mới phục hồi được.

Một nét văn hóa của người Nhật tạo ấn tượng mạnh mẽ với tôi chính là quan điểm của họ về sự xấu hổ – một điều có vẻ nực cười. Điều đó giống với những điều mẹ luôn dạy tôi khi tôi còn nhỏ: Nếu con làm gì sai trái, đó không chỉ là điều đáng chê trách về mặt đạo lý mà còn là sự xấu hổ. Tôi luôn sợ phải cảm thấy xấu hổ. Ví dụ, cứ thao thao bất tuyệt về những thành công hay những thành tựu mà tôi dự tính đạt được, nhưng rồi sau đó lại nhận lấy thất bại thì sẽ gây cho tôi sự xấu hổ ghê gớm. Tôi chú ý đến thái độ xấu hổ này của người Nhật, đây chính là nguyên nhân vì sao họ luôn cố gắng hết mình để đạt được thành công. Họ là những người quá takut malu, tức là ngại phải xấu hổ. Truyền thống seppuku hay hara-kiri xa xưa của người Nhật xuất phát từ quan niệm lâu đời này.

Ý thức căm ghét sự xấu hổ liên quan đến thái độ mà tôi mong người Malaysia có được: Thái độ khiến chúng tôi không tự làm mình, hay cho phép người khác làm mình cảm thấy bị thua kém. Tự đặt mình trước nguy cơ như vậy, thì lẽ đương nhiên là chúng tôi phải luôn phấn đấu hết sức. Nếu chúng tôi làm được, chúng tôi sẽ được thế giới thừa nhận và tôn trọng. Tôi muốn người Malaysia cảm thấy tự hào khi nghĩ đến nguồn gốc của mình, thay vì nghĩ về những thành công đã nỗ lực đạt được trong quá khứ, để từ đó giữ vững phát triển và tiếp tục xây dựng đất nước. Các nước châu Á khác đã làm được điều đó, vậy tại sao chúng tôi lại không làm được?

Khi đưa ra một quyết định, tôi thường xem xét nó một cách toàn diện. Và một trong những quyết định quan trọng nhất của tôi là tuyên bố chủ quyền đối với đảo đá Hoa Lau – điều tôi đã muốn thực hiện từ khi mình là Phó Thủ tướng. Đảo đá Hoa Lau là một dải san hô chìm ở giữa Biển Đông. Nó là một phần thuộc Quần đảo Trường Sa, nằm cách Kota Kinabalu thuộc Sabah 300km về hướng tây bắc. Tôi từng thông cảm với việc Tun Hussein không muốn tuyên bố chủ quyền đối với đảo An Bang. Nhưng tôi vẫn nghĩ đó là một sai lầm nghiêm trọng và gây ra thiệt

hại to lớn. Tôi quyết tâm Malaysia cần có sự hiện diện tại Biển Đông. Do đó tôi chỉ đạo Hải quân xây dựng biểu tượng vững chắc cho quyền sở hữu dải san hô Hoa Lau của Malaysia dù đó không phải là một hòn đảo đúng nghĩa. Chỉ một phần nhỏ của rặng san hô nhô lên khỏi mặt nước biển khi thủy triều xuống. Sau khi nhà tạm được dựng lên ở đây, năm 1983 tôi tới thăm đảo cùng với một số quan chức Hải quân và quyết định ở lại đó một đêm.

Tôi nhớ viên phi công đã say sóng mê mết khi ngủ trên tàu Hải quân trong điều kiện biển động. Nhưng khi máy bay cất cánh, anh ta lại ổn. Thủy triều lên cao và lúc đầu anh ta không thể tìm được vị trí để hạ cánh. Cuối cùng anh ta quyết định đáp xuống tại một vùng nước nông cạnh nhà ở trên đảo. Thật may là chúng tôi có thể lội qua đoạn nước sâu đến dũi để tới được khu nhà ở. Như đã thú nhận từ trước, tôi không hề biết bơi. Đồng hành với tôi trong chuyến đi đầu tiên này là Tan Sri Ibrahim Mohamad – người của công ty chuyên xây lắp dàn khoan dầu Promet. Tôi muốn ông xem xét hòn đảo và đưa ra đề xuất cải tạo nó để giúp quân lính của chúng tôi có được nơi ăn chốn ở thoải mái hơn. Căn nhà hiện tại chỉ là một cấu trúc gỗ thiếu chắc chắn, có thể bị thổi bay nếu có bão. Tuy nhiên lính Hải quân của chúng tôi đã ở đó rồi nên tôi cảm thấy tương đối an toàn. Sau một đêm ở lại đảo, tôi quyết định cho xây dựng một căn cứ có quy mô phù hợp để không nước nào khác có thể tuyên bố chủ quyền đối với đảo Hoa Lau.

Bắt đầu chỉ với một dãy nhà khiêm tốn, sau đó chúng tôi đã tạo được một hòn đảo với cả một đường băng cho máy bay và một khách sạn cho những du khách thích lặn tại vùng nước trong xanh của Biển Đông. Từ đáy biển, dải san hô vòng đã phát triển theo chiều dọc thêm được 2.000 foot. Tôi không biết lặn, nhưng tôi được kể lại rằng vách đá được tạo ra từ san hô tại đây là một trong những địa điểm lặn đẹp nhất trên thế giới. Chúng tôi cũng đã tuyên bố chủ quyền đối với 5 rặng san hô khác và bây giờ người của chúng tôi đều đã hiện diện ở đó.

Tôi rất hài lòng với thành quả này. Malaysia không phải là quốc gia hiếu chiến nhưng chúng tôi phải giành lại những gì thuộc về mình. Trong quá khứ, Malaysia đã mất nhiều đảo chỉ vì người của chúng tôi không có cách nào để tồn tại và trông coi lãnh thổ của mình. Họ chỉ tuyên bố chủ quyền khi có kẻ khác chiếm mất lãnh thổ. Ngày nay, những hòn đảo như vậy rất quan trọng vì vẻ đẹp tự nhiên của nó và vì nguồn tài nguyên từ đó có thể tạo ra lợi nhuận. Khi làm Thủ tướng, tôi thích đến thăm tất cả các đảo nổi. Điểm cực Tây của Malaysia là Pulau Perak – một vùng đá granit và đá cẩm thạch nhô lên ở Eo biển Malacca. Đó là địa điểm tuyệt vời để giám sát giao thông qua lại eo biển. Từ việc tuyên bố chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa, tôi thu được bài học quan trọng: Những thứ mà ban đầu tưởng chừng vô giá trị thì sau này lại có thể rất có giá trị.

26. Hoạt động của chính phủ

Khi lên làm Thủ tướng, tôi ý thức sâu sắc rằng, người dân hiện không mấy hài lòng với chất lượng phục vụ của chính quyền liên bang và chính quyền bang. Chính quyền địa phương thường không đem lại cho người dân dịch vụ chất lượng và không chăm nom những lĩnh vực mà họ chịu trách nhiệm. Tất nhiên là người dân không bao giờ, và sẽ mãi mãi không thỏa mãn tuyệt đối với những gì mà chính phủ mang lại. Mức độ cải thiện nên được so sánh với tình hình trước khi cải cách được thực hiện; và thường thì sau khi tiến hành thay đổi, những lời chỉ trích lại xuất hiện. Do vậy, cần phải nỗ lực không ngừng để nâng cao chất lượng dịch vụ và mức độ hài lòng của người sử dụng dịch vụ.

Các thị trấn và thành phố của Malaysia không được Khang trang cho lắm, còn hoạt động vệ sinh môi trường, chỉnh trang và trang hoàng đô thị được thực hiện khá hời hợt. Các dịch vụ công cộng cũng không đạt chất lượng tốt. Công chức thường ăn nói cộc lốc và thiếu thân thiện; nhiều dự án không được thực hiện đúng quy định và đúng tiến độ. Tôi đã dành những tháng đầu trong thời gian cầm quyền của mình để suy nghĩ về những vấn đề này. Tôi đã từng công tác trong ngành tư nhân, song thực sự tôi chỉ quản lý các nhà máy sản xuất dứa hộp và nhà máy sản xuất tôn. Tuy nhiên những gì mà tôi học được từ đó thì không phải là không có giá trị: Nếu không có hướng dẫn chi tiết phù hợp và đào tạo thực tiễn, thì công việc sẽ bị thực hiện không theo kế hoạch, chất lượng và hiệu quả sẽ giảm sút.

Khi đưa ra hướng dẫn thực hiện một công việc, tôi bắn khoản liệu cán bộ lãnh đạo và các bộ phận khác có thực sự hiểu được việc họ cần phải làm. Ví dụ, khi thông qua dự án xây dựng một tòa nhà hay một khách sạn, thì đâu là những thủ tục cần thiết phải thực hiện? Mỗi viên chức cần phải làm gì để thực hiện quyết định họ nhận được, để hoạt động xây tòa nhà hay khách sạn được tiến hành?

Kết quả điều tra giúp tôi phát hiện ra rằng, thủ tục hiện còn rất nhiều khô – một điều không phù hợp, nguyên nhân là do thiếu sự tổ chức. Viên chức có liên quan không hoàn toàn nắm được những thứ họ phải kiểm tra trong các đơn từ họ xét duyệt thông qua. Sau đó, một chuỗi các hoạt động mang tính quy trình được thực hiện: Nếu vị viên chức đó phát hiện trong đơn từ có vấn đề gì sai hoặc không rõ ràng về cách thức thực hiện, ông ta chỉ đơn giản là đặt lá đơn đó vào trong khay “Lưu để xem” (KIV) – và hình như viên chức nào cũng có một cái khay KIV to đùng. Trong khi đó, người nộp đơn lại không được thông báo gì. Do không muốn làm phiền vị viên chức, người nộp đơn sẽ đợi trong một khoảng thời gian trước khi dám đưa ra bất kỳ chất

vấn nào. Chỉ đến khi đó ông ta mới được thông báo về lỗi sai của mình.

Sau đó, người nộp đơn sẽ sửa lỗi sai trong tất cả sáu bản copy mà ông ta đã nộp rồi gửi lại cho cơ quan thu nhận. Một viên chức khác có thể sẽ tìm ra lỗi khác và lại để đơn đó sang một bên. Vòng luẩn quẩn này sẽ lặp đi lặp lại. Đó là lý do vì sao có những lúc phải mất đến hai năm hoặc hơn để thông qua được một cái đơn. Đơn từ cũng hay bị thất lạc, khiến cho sự trì hoãn càng kéo dài.

Khi tôi lên nắm quyền, rất ít hoạt động xây dựng diễn ra tại Kuala Lumpur chỉ vì sự thiếu hiệu quả và trì hoãn một cách quan liêu trong việc xem xét đơn từ. Năm 1981, tòa nhà cao nhất ở đây là Khách sạn Federal và Khách sạn Merlin. Trong ba hay bốn “tòa nhà chọc trời” tồn tại lúc đó, không có toà nhà nào vượt quá 20 tầng cả.

Tôi quyết định thực hiện một số cải cách để tăng tốc độ và nâng cao hiệu quả hoạt động của chính phủ. Việc đầu tiên là yêu cầu mỗi bộ ngành phải xây dựng tài liệu Hướng dẫn thủ tục để giúp mọi viên chức dễ dàng biết những bước cần tuân theo khi thực hiện một nhiệm vụ. Hướng dẫn bao gồm cả những biểu đồ tiến độ thực hiện rất dễ tham khảo. Hệ thống và quy trình thực hiện như vậy có vai trò quan trọng để đảm bảo không có bước thiết yếu nào bị bỏ qua. Cách làm này nhắc tôi nhớ tới danh sách kiểm tra mà phi công phải lướt qua trước khi máy bay cất cánh. Đó là tài liệu tôi đã sử dụng khi học lái máy bay. Không có sự tha thứ khi lái máy bay. Nếu không thực hiện đúng các bước, bạn có thể mất mạng.

Dựa trên kinh nghiệm thực tế bổ ích này, tôi cho rằng nếu có Danh sách kiểm tra, thì nhân viên hành chính sẽ không bỏ sót hay bỏ qua bất kỳ bước nào. Người nộp đơn cũng nên có danh sách này để cả hai bên cùng đảm bảo tiến độ thực hiện.

Để đảm bảo mỗi cán bộ đều nắm bắt được vai trò và công việc của mình trong một nhiệm vụ cụ thể, anh ta cũng sẽ được cung cấp hồ sơ công tác. Hồ sơ sẽ chỉ cho anh ta cái phải tìm, cái cần phải kiểm tra để thông qua hay từ chối. Thông qua biểu đồ tiến độ thực hiện, anh ta cũng sẽ nắm được mình phải nhận tài liệu từ đâu và sau khi phần công việc của mình đã hoàn thành, anh ta sẽ chuyển nó sang đâu.

Rõ ràng, nếu có điều gì khiến đơn từ không được thông qua, anh ta sẽ thông báo cho người nộp đơn sau khi đã kiểm tra mọi thứ thuộc thẩm quyền của mình. Thông báo cần được thực hiện sau khi toàn bộ đơn từ đã được xem xét và chỉ rõ lỗi sai. Tại những nơi có thể, tất cả cán bộ có liên quan nên cùng kiểm tra đơn từ để phát hiện tất cả các lỗi sai. Sau đó, người nộp đơn cần được thông báo về quyết định của phía cơ quan và được yêu cầu sửa chữa những khuyết điểm

và thiếu sót.

Tôi đã thảo luận kỹ vấn đề này với Tổng thư ký và đã thuyết phục được ông để thông qua những đề xuất này. Tôi kỳ vọng mỗi bộ ngành sẽ lập ra các bản hướng dẫn, biểu đồ tiến độ thực hiện và hồ sơ công tác. Tôi không chắc liệu có phải vì những điều đó hay không, song thực tế là tại các thành phố và thị xã của Malaysia, các toà nhà, các tòa cao ốc và các dự án xây dựng nhà lớn mọc lên như nấm, giúp tạo ra mức tăng trưởng và phát triển ấn tượng. Tất cả các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khác như đường cao tốc, công trình cung cấp nước, cảng biển, sân bay đều được xây dựng với tốc độ nhanh hơn trước rất nhiều.

Khi xem xét các bước thực hiện, tôi không thể diễn tả bằng ngôn từ kỹ thuật, vì không có thời gian nghiên cứu sách báo về nghệ thuật và khoa học quản lý do các chuyên gia viết ra. Nhiều sáng kiến tôi đưa ra là kết quả từ sự quan sát và kinh nghiệm mà tôi thu được.

Ví dụ, khi tôi được biết quyết định của Nội các không được thực hiện đúng, tôi nghĩ rằng cán bộ đã không thực sự hiểu ý nghĩa của quyết định đó. Cũng đúng thôi, quyết định của Nội các được chuyển tới họ sau vài cuộc họp ngắn của Nội các, do đó hiển nhiên là quyết định không thể chứa đựng tất cả chi tiết được thảo luận. Chính vì vậy, quyết định cần được ghi âm lại và chuyển tới cho cán bộ. Sau đó hy vọng họ sẽ hiểu được mục đích hướng tới trong quyết định của Nội các, từ đó không cần đến hướng dẫn thực hiện, họ vẫn có thể biết cách thực hiện những quyết định đó.

Thật không may, các quyết định lại thường bị hiểu theo nhiều cách khác nhau. Có lúc cán bộ phản đối thực hiện quyết định của Nội các vì không được nghe quan điểm ủng hộ quyết định cũng như những nguyên nhân mà các phương án khả thi khác lại bị loại bỏ. Thậm chí họ còn có thể chấm dứt thực hiện những điều Nội các đã quyết định.

Tôi đã từng có ý tưởng xây dựng một địa điểm thu hút khách du lịch gần Menara Kuala Lumpur, hay còn gọi là Tòa tháp Kuala Lumpur, tương tự như Spanish Steps nổi tiếng ở Rome. Tôi cho rằng từ Tòa tháp, chúng tôi có thể xây dựng hệ thống cầu thang dẫn xuống, hai bên được bố trí các ki-ốt bán đồ lưu niệm và đồ ăn nhanh. Cục các công trình công cộng ngay lập tức có hành động phúc đáp bằng cách cử một phái đoàn đi tìm hiểu về Steps. Song họ không thể tìm thấy Spanish Steps... vì họ được cử tới Tây Ban Nha.

Để tránh những vụ việc tương tự, cuối ngày hôm đó, tôi yêu cầu các Bộ trưởng sau khi họp Nội các xong sẽ tổ chức một cuộc họp với sự tham gia của các nhân viên trong Bộ. Lúc đó, Bộ trưởng sẽ có thể giải thích cặn kẽ cho nhân viên của mình về quyết định của Nội các, đồng thời

sẽ trả lời và làm rõ những thắc mắc, để từ đó cấp dưới sẽ thực hiện quyết định của Nội các, với mức độ sai sót có thể chấp nhận được. Trong quá trình thực hiện, cán bộ có thể biết rằng có những việc đơn giản là không thể thực hiện. Họ có thời gian để chỉnh sửa quyết định, song không được phép thay đổi hoàn toàn hay đảo chiều quyết định.

Thủ tục hành chính là cần thiết. Song nếu cán bộ được toàn quyền làm những gì mà họ nghĩ là nên làm, thì hoạt động điều hành sẽ hỗn loạn. Họ sẽ làm những thứ phù hợp nhất với mình, những điều mà có thể hoặc hoàn toàn không theo đúng bản chất của công việc, hoặc nói chung là những điều không như mong muốn của chính phủ và người dân. Đó là bản chất con người. Nếu mọi thứ đều là quyền tự do quyết định của giới viên chức, thì người dân sẽ không biết phải mong chờ điều gì, và mặc dù không chắc chắn, nhưng có lẽ tham nhũng sẽ phổ biến hơn. Bên cạnh vấn đề tham nhũng, viên chức cũng thích thực hiện và duy trì các thủ tục hành chính giống như thường diễn ra do những quyền lợi mà nó mang lại. Đáng tiếc là số lượng thủ tục hành chính lại có xu hướng ngày càng tăng lên, chủ yếu là để giải quyết những hiểu nhầm và để đảm bảo thủ tục được thực hiện đúng. Để tránh sự rối rắm và sai sót đó, chính quyền thường có xu hướng bổ sung những thủ tục và điều kiện mới. Số lượng các cửa thủ tục mà người nộp đơn phải vượt qua không ngừng tăng lên. Trong nhiều trường hợp, đơn từ được thông qua đóng vai trò như Giấy phép – loại giấy tờ chỉ được cấp bởi một số bộ ngành nhất định và được ủy quyền cho những quan chức nhất định. Lẽ hoàn toàn tự nhiên là cơ quan cấp phép có quyền lực quá lớn.

Hiện Malaysia đã có các bộ luật về chống tham nhũng; Cơ quan chống tham nhũng (hiện nay là Ủy ban chống tham nhũng Malaysia) tiến hành điều tra và thực hiện các biện pháp cần thiết. Tuy nhiên, trong cuộc chiến chống tham nhũng, biện pháp hiệu quả nhất là có một Danh sách kiểm tra các yêu cầu cần thực hiện và xác định thời gian cần thiết để xem xét và thông qua hay không thông qua đơn từ.

Lấy ví dụ về việc xây dựng một khách sạn, thường đòi hỏi phải có hơn 200 loại giấy phê duyệt, giấy cấp phép, giấy phép khác nhau, mỗi giấy tờ cần một thời gian kha khá mới xin được. Cũng có quan điểm rằng vị cán bộ này không nên có quyết định cho đến khi một cán bộ khác đưa ra quyết định. Ngày nay, tình trạng đó có thể không còn phổ biến, song quyết định cũng vẫn chưa được đưa ra nhanh chóng như đòi hỏi của chính nó. Mỗi viên chức cần quan tâm đến trách nhiệm riêng của anh ta. Nếu các điều kiện được đáp ứng, thì anh ta nên phê duyệt nó, không cần quan tâm đến quyết định của những viên chức khác. Do có yêu cầu về số lượng các bản copy của đơn từ, mỗi cán bộ có thể xem xét một bản khác nhau. Sau khi mỗi cán bộ xem xét kỹ lưỡng bản copy của mình và đưa ra quyết định, cán bộ có trách nhiệm cao nhất có thể kiểm tra

lại toàn bộ đơn từ và thông báo cho người nộp đơn về việc được cấp phép hay phải sửa đổi hoặc thay đổi nội dung gì.

Không có gì bí ẩn trong việc giảm số lượng thủ tục hành chính, nhưng nỗ lực thực hiện nó luôn vấp phải sự kháng cự từ những người có thể mất đi quyền lực. Chúng tôi cố gắng lập ra các trung tâm một cửa, nhưng các trung tâm này không hoạt động vì quan chức cấp cao sẽ không hoặc không thể có mặt. Đơn từ sẽ được gửi cho viên chức cấp thấp, những người luôn bảo rằng họ không thể đưa ra quyết định cho đến khi họ gặp sếp. Để cuộc gặp này diễn ra phải mất hàng thập kỷ, và thậm chí khi gặp rồi quan chức cấp cao cũng sẽ không ngay lập tức ký quyết định.

Thông thường chính tham nhũng là nguyên nhân khiến hệ thống hành chính giảm chất lượng. Tôi nhận ra rằng, việc xử lý viên chức tham nhũng sẽ không dễ dàng. Thậm chí nếu có đưa được họ ra tòa, thì thủ tục tố tụng cũng không hề đơn giản. Năm 1981, một thời gian ngắn sau khi nhậm chức Thủ tướng, tôi đưa ra tuyên bố mạnh mẽ rằng sẽ có biện pháp đối với viên chức tham nhũng. Kết quả là một số viên chức quyết định chấp nhận nghỉ hưu. Rõ ràng tuyên bố của tôi đã có những ảnh hưởng tích cực và tôi tin rằng không mấy ai dám ngang nhiên vói tiền từ những người có hoạt động kinh doanh với chính phủ.

Chủ đề được thường xuyên quan tâm trong nhiệm kỳ của tôi là bàn về mức độ tham nhũng nhìn chung ngày càng tăng trong xã hội. Tham nhũng luôn luôn tồn tại, tất nhiên là thế, song ở Malaysia, vấn đề này không được thể chế hóa như ở một số nước và nó cũng không phải là một phần cố hữu trong văn hóa điều hành của chúng tôi. Nhân viên và các cơ quan hành chính hiểu rằng tham nhũng là một tội danh và họ rất cẩn thận để không dính vào nó, tối thiểu là không công khai làm điều đó.

Thực hiện giám sát là yếu tố quan trọng để đảm bảo công việc được thực hiện đúng quy định, không xảy ra hoạt động đưa tiền trái phép. Ý tưởng ban đầu về vai trò và trách nhiệm của Nội các là cơ quan này chỉ nên chuyên tâm vào việc ra quyết định căn cứ vào những tài liệu do nhân viên hành chính của các Bộ chuẩn bị. Nhưng tại những nơi có thể, tôi yêu cầu Bộ trưởng và cán bộ cao cấp tự xem xét công việc của họ. Họ sẽ phải tới văn phòng và công trường để kiểm tra tiến độ. Nếu cùng một lúc mà có quá nhiều dự án thì các báo cáo có kèm hình ảnh sẽ rất hữu ích. Tôi luôn yêu cầu được cung cấp báo cáo đó sau một khoảng thời gian nhất định. Khi đó và cả sau đó nữa, tôi thường tới thăm các công trường và gặp gỡ các giám sát viên, kỹ sư. Tiếp đến, tôi sẽ thông báo cho Nội các biết và đưa ra ý kiến của mình. Cách làm này giúp cảnh báo cho các vị Bộ trưởng và các nhân viên khác về ý thức với công việc của họ.

Sau mười năm cầm quyền, tôi nhận thấy rằng các quyết định của Nội các vẫn không được thực

hiện đúng. Tôi đã yêu cầu các vị Bộ trưởng kiểm tra việc thực hiện quyết định của Nội các, song do tôi không nghiêm khắc khi giao thực hiện yêu cầu đó nên nhiều Bộ trưởng đã giao công việc đó cho nhân viên của mình.

Hoạt động quản lý như vậy quả thật yếu kém. Các viên chức gặp phải nhiều bất cập: Họ gặp khó khăn trong việc xác định phạm vi có thể sửa đổi trong quyết định của Nội các để phù hợp với tình hình thực tế. Nếu muốn báo cáo với Nội các về những khó khăn gặp phải, họ chỉ có cách duy nhất là thông qua Bộ trưởng hoặc gửi thư cho Nội các. Họ không có cơ hội trực tiếp trình bày, từ đó làm giảm tính xác thực của vấn đề mình phản ánh. Cuối cùng thì những quyết định của Nội các vẫn chỉ là những thứ vô giá trị.

Chính vì vấn đề này mà vào đầu những năm 1990 tôi đã có quyết định: Các Bộ trưởng có nghĩa vụ trực tiếp tham gia và xem xét quá trình thực hiện quyết định của Nội các. Điểm thuận lợi của quyết định này chính là các Bộ trưởng có thêm quyền hạn và có thể chỉnh sửa nội dung nào đó trong quyết định của Nội các nhằm khả thi hóa việc thực hiện. Nếu cần thiết, các Bộ trưởng có thể trực tiếp báo cáo với Nội các và cùng tìm ra phương án mới. Viên chức có thể không thích điều này vì làm như vậy đồng nghĩa với can thiệp vào công việc của họ, khiến quyền hạn của họ giảm xuống. Tuy nhiên, vấn đề đó lại phụ thuộc vào sự khôn khéo của các Bộ trưởng trong xử lý mối quan hệ với nhân viên của mình.

Một ví dụ tiêu biểu cho thấy tầm quan trọng của sự tham gia trực tiếp là một vụ việc liên quan đến Cảng Port Lang – một cảng chính của Malaysia. Trong thời kỳ thuộc địa, người Anh đã xây dựng một cảng biển ở Selangor có tên là Swettenham – đặt theo tên của một Cao ủy người Anh. Lúc này đã có một cảng biển ở Penang và tất nhiên là cả ở Singapore nữa. Singapore lúc đó đã hoàn toàn là thuộc địa của Anh, đóng vai trò là căn cứ hải quân trung tâm của Anh ở Đông Nam Á.

Người Anh không muốn các bang của Bán đảo Malaysia, vốn chưa hoàn toàn là thuộc địa của Anh, cạnh tranh với cảng Singapore. Trên khía cạnh thương mại, hòn đảo Singapore đã phát triển trở thành cảng xuất nhập khẩu lớn nhất của toàn bộ quần đảo Mã Lai. Do vậy người Anh quyết định cảng Swettenham chỉ đóng vai trò là cảng phụ cho cảng Singapore. Để đảm bảo điều này, người Anh tính phí vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt tới cảng Swettenham cao hơn so với tới cảng Singapore, dù rằng cảng Singapore ở xa hơn. Điều này đảm bảo cảng Swettenham sẽ không bao giờ có thể cạnh tranh với cảng Singapore.

Sau khi Singapore tách khỏi Malaysia, nước này đã đẩy mạnh việc xây dựng cảng, biến cảng Singapore trở thành một trong 10 cảng biển chính trên thế giới. Thậm chí tại thời điểm đó,

cảng Singapore còn đứng đầu. Hoạt động của cảng rõ ràng mang lại lợi nhuận lớn cho Singapore và nó trở thành trung tâm luân chuyển hàng hóa của cả khu vực, sử dụng Malaysia và Indonesia làm vùng nội địa cho nó.

Trước khi tôi trở thành Thủ tướng, chính phủ đã quyết định xây dựng cảng Klang trên cơ sở cảng Swettenham, biến cảng này trở thành cảng biển có thể đón tàu trọng tải lớn. Nhiều cầu tàu mới đã được xây dựng ở phía bắc các cầu tàu cũ. Những cầu tàu cũ này vốn được sử dụng cho cảng cũ mà ngày nay được biết đến là Cảng Nam. Chúng tôi cũng tăng số cầu tàu ở phía tây của cảng cũ, giúp tăng đáng kể năng lực của cảng Port Klang.

Tôi thường lái xe tới khu vực Cảng Tây khi nó đang được xây dựng. Tôi luôn cảm thấy hứng khởi với sự biến đổi của một vùng đất hoang thành các khu nhà ở, các khu công nghiệp, với đường cao tốc, cầu cống và các cơ sở hạ tầng khác. Xây dựng Cảng Tây đã biến một bãi lầy thành một cảng nước sâu hiện đại. Sau khi hoàn thành, tôi sẽ lái xe tới đó để xem tàu thuyền ra vào cảng. Trong những tháng cuối trước khi cảng hoàn thành, tôi thấy có rất ít tàu thuyền sử dụng cảng này. Có vẻ như mọi công sức bỏ ra chỉ để cho ra đời một công trình ít được sử dụng. Đầu những năm 1990, Nội các yêu cầu Bộ trưởng Bộ giao thông thu thập thông tin số lượng tàu thủy và lượng công-ten-nơ bốc dỡ tại các cảng của Malaysia. Để thống kê và chuẩn hóa, công-ten-nơ được tính bằng đơn vị tương đương 20 foot là TEU. Tôi thực sự sốc khi biết vào cuối những năm 1980, tất cả các cảng biển của Malaysia gộp lại chỉ bốc dỡ được một triệu TEU, trong khi Singapore dù chỉ có hai cảng nhưng khối lượng bốc dỡ đạt 12 triệu TEU. Tôi muốn biết nguyên nhân tại sao có sự chênh lệch khủng khiếp đến thế. Có vẻ các cảng của Malaysia chỉ đóng vai trò là cảng phụ cho các cảng của Singapore. Thậm chí phần lớn công-ten-nơ có nguồn gốc từ Malaysia cũng không sử dụng các cảng của Malaysia. Những công-ten-nơ đó sẽ được chuyển tới Singapore bằng đường bộ hoặc đường sắt để tránh hai lần bốc dỡ, tức là bốc lên ở cảng Port Klang và bốc xuống ở Singapore để rồi lại bốc lên tàu viễn dương ở cảng Singapore.

Các tàu viễn dương chở công-ten-nơ lớn không vào cảng Port Klang vì chi phí đắt hơn. Các công-ten-nơ của Malaysia sẽ chờ tàu ở cảng Singapore, rồi các con tàu này sẽ bốc công-ten-nơ lên tại cảng Singapore để đưa chúng tới các điểm đến tại Malaysia.

Điều này thật vô lý. Port Klang là cảng nước sâu với năng lực có thể đón cả những tàu chở công-ten-nơ lớn nhất mà tại thời điểm đó là xấp xỉ 5 nghìn công-ten-nơ. Tất cả tiền bạc chi ra để xây dựng cảng nước sâu đều bị lãng phí khi chỉ có các tàu chở công-ten-nơ cỡ nhỏ, tải trọng bé sử dụng cảng. Nội các đã không chỉ yêu cầu Bộ trưởng có liên quan đến sự việc tìm ra

nguyên nhân mà còn phải trực tiếp quảng bá cảng Port Klang tới các công ty vận tải hàng hải lớn. Sau khi đảm bảo được sự hiệu quả trong điều hành cảng, vị Bộ trưởng đã tới trụ sở các công ty vận tải hàng hải lớn tại nhiều quốc gia để thuyết phục họ sử dụng Port Klang, chỉ cho họ thấy những ưu điểm về giá cả và nhiều thuận lợi khác nữa của cảng.

Kết quả, cảng Port Klang bắt đầu được các công ty hàng hải lớn và tàu viễn dương của họ sử dụng, ban đầu còn rải rác nhưng sau đó số lượng không ngừng tăng lên. Ngày nay, cảng Tây và cảng Bắc của Cảng Port Klang đạt khối lượng bốc dỡ hơn 8 triệu TEU. Cảng mới Tanjung Pelepas ở Johor cũng bốc dỡ hơn 5 triệu TEU; năng suất bốc dỡ ở cảng này kết hợp với các cảng còn lại của Malaysia đạt tổng khối lượng bốc dỡ hơn 10 triệu TEU. Nội các đã rút ra được bài học: Khi các Bộ trưởng trực tiếp tham gia vào công việc của Bộ mình thì có thể giành được những kết quả ấn tượng, vì họ là những người có nhãn quan chiến lược và tầm ảnh hưởng lớn.

Tuy nhiên vẫn còn việc phải làm. Chúng tôi vẫn nhận được báo cáo về nhiều trường học và bệnh viện vẫn chưa hoàn thành sau nhiều năm khởi công. Hệ thống hành chính vẫn còn nhiều vấn đề, nhiều nút tắc cơ cấu và trở ngại thủ tục cần phải loại bỏ. Chính vì vậy mà viên chức chính quyền bị doanh nhân và người dân phàn nàn nhiều. Đó chính là lời cảnh báo cho tôi về sự tiếp diễn và bản chất khó thay đổi của những vấn đề cố hữu trong quản lý điều hành tại Malaysia cũng như sự cần thiết của sự điều hành có hệ thống thay thế tình trạng rời rạc như hiện nay.

Đó tưởng chừng là vấn đề rất dễ hiểu. Tất cả những gì một vị Bộ trưởng cần làm là đưa ra ý kiến chỉ đạo và chứng minh là công việc đang được thực hiện. Tuy nhiên, thực tế thì đó lại là vấn đề rất phức tạp. Người dân mong các vị Bộ trưởng – những người được người dân bỏ phiếu bầu vào vị trí đó, thay mặt họ thể hiện nguyện vọng. Họ muốn được thấy thành quả, có lẽ là cả thành tựu nữa. Tất nhiên, các Bộ trưởng không thể phớt lờ ý kiến của người dân, nhưng mặt khác, nếu công khai tiến hành phạt công chức thì có thể gây ra những tác động bất lợi. Chính phủ cầm quyền cần sự ủng hộ, hợp tác của các Bộ ngành. Đối kháng với họ có thể dễ dàng khiến họ ngấm ngầm bất hợp tác. Chính phủ không thể xem nhẹ nguy cơ tổn hại mà họ có thể gây ra. Đồng thời, ý kiến của người dân phải được xem xét, yêu cầu hỗ trợ của họ cần phải được đáp ứng.

Tôi nhận thấy rằng cách tiếp cận tốt nhất là trò chuyện riêng với giới công chức. Người dân có thể không hài lòng với cách làm đó nhưng thực sự không ai thích bị phê bình công khai cả. Làm vậy không chỉ gây bẽ mặt họ mà kết quả thu được cũng không như yêu cầu đặt ra. Đó chính là bài học tôi đã học được vì trước khi tham gia chính phủ, tôi là người công khai phê phán quan

chức chính phủ. Sau khi trở thành Thủ tướng, tôi nhận ra rằng còn nhiều khía cạnh phải xem xét và đã cẩn thận hơn trong xử lý mối quan hệ với nhân viên.

Một cách để chủ động chỉ ra khiếm khuyết là ghi chúng ra giấy. Tôi luôn mang theo một cuốn sổ nhỏ để ghi chép những điều tôi quan sát được và muốn trao đổi tại Nội các hoặc trực tiếp trao đổi với vị Bộ trưởng có liên quan. Tôi cũng khuyến khích các vị Bộ trưởng thực hiện tương tự vì trí nhớ vẫn có thể sai sót. Trong các cuộc họp Nội các, một đến hai giờ đầu được dùng để bàn về những điều mà tôi đã ghi trong sổ mình. Các vấn đề đều được giải quyết; nhiều tiến bộ đạt được tại Malaysia chính là kết quả từ những ghi chú được tôi ghi lại khi công du nước ngoài, khi đang ở trong nước hoặc bất cứ khi nào một ý tưởng xuất hiện trong đầu.

Ngay từ khi mới nhậm chức, tôi đã quyết định tiến hành theo dõi chính phủ và hoạt động của chính phủ. Tôi không giới hạn bản thân mình chỉ trong những vấn đề của Phủ Thủ tướng. Tương tự, tôi cũng muốn các vị bộ trưởng trực tiếp tham gia vào lĩnh vực công tác của mình, đồng thời quan tâm đến hoạt động của chính phủ nói chung. Việc phê phán công khai các bộ trưởng khác bị nghiêm cấm, nhưng trong các cuộc họp Nội các, họ có quyền tự do chỉ ra những yếu kém ở bộ ngành khác. Chúng tôi tin vào trách nhiệm tập thể và do vậy, chỉ ra những thiếu sót chính là trách nhiệm của các bộ trưởng. Thật dễ hiểu khi một bộ trưởng có thể không nhận biết được những sai sót trong bộ của mình mặc dù đối với người khác những điều đó rõ như ban ngày. Thờì còn là Bộ trưởng Giáo dục, tôi luôn nghiên cứu kỹ tài liệu của các bộ và không do dự đưa ra quan điểm của mình cũng như tham gia thảo luận công việc của các bộ khi họp Nội các. Nhưng không may là có một hoặc hai vị bộ trưởng không hài lòng với những lời bình luận và phê bình nhằm vào bộ của họ vì họ cho rằng mình luôn đúng.

Trong giai đoạn cầm quyền của tôi, thỉnh thoảng có vị bộ trưởng không thể tham gia họp Nội các và cử cấp phó của mình đến họp. Nhưng tôi cho rằng làm vậy không hợp lý. Dù các vị cấp phó này không ủng hộ, song từ năm 1983, vấn đề này được quyết định là bộ trưởng vắng mặt phải ủy quyền trách nhiệm cho một bộ trưởng khác. Tuy nhiên các vị bộ trưởng tạm quyền này không nên tạo ra những thay đổi hay đưa ra những quyết định lớn mà chỉ nên đảm bảo công việc của bộ đó được tiến hành bình thường. Nếu có vấn đề phát sinh, thì mọi chuyện cần gác lại đến khi bộ trưởng của bộ đó trở về. Nếu là vấn đề khẩn cấp thì phải lập tức báo cáo cho Nội các. Tôi thấy rất hiếm khi việc quyết định phải chờ đến lúc bộ trưởng trở về. Cùng với sự cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả điều hành tại Malaysia thì sự tham gia trực tiếp của các bộ trưởng đã góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển và tăng trưởng kinh tế của Malaysia.

Nhân vật quyền lực nhất trong hệ thống quản lý của Malaysia là Thủ tướng. Đó không phải là

sự khẳng định cái tôi cá nhân, đó là thực tế. Sự thực đó mang lại nhiều ý nghĩa: Nếu Thủ tướng chịu khó quan sát và sẵn sàng lắng nghe phản nản và đóng góp gửi tới ông ta, để sau đó đưa ra những quyết định đúng đắn, thì Malaysia sẽ nhanh chóng phát triển và thịnh vượng. Cấu trúc như vậy trong chính phủ khiến nhiều việc phụ thuộc vào nhân vật này, tối thiểu là trường hợp của Malaysia.

Khi tôi lãnh đạo Đảng tham gia tranh cử, tôi công khai vận động không chỉ để chiến thắng, mà còn để đạt 2/3 số phiếu. Tôi phát biểu với cử tri rằng, chỉ có một chính phủ mạnh mới có thể hiện thực hóa những lời hứa của họ. Mặc dù khi là ứng viên tranh cử vào Mặt trận Quốc gia, tôi đã từng thua tại 3 trong số 13 bang vào các năm khác nhau, gồm bang Kelantan vào năm 1990, Terengganu vào năm 1999 và Sabah vào năm 1984, nhưng trong bầu cử chính phủ liên bang, tôi không bao giờ không đạt 2/3 số phiếu bầu.

Mặt trái của vấn đề nằm ở chỗ: Khi Thủ tướng là người đứng đầu một chính phủ quyền lực, thì đặc điểm của chế độ phong kiến, thể hiện bằng sự tôn kính, xu nịnh, sự dõ dàu và vận động hành lang, bằng nền chính trị hậu thuẫn và tìm kiếm sự thiên vị có xu hướng trỗi dậy. Đảng hiếm khi phê phán ông ta. Thậm chí khi lãnh đạo mắc lỗi hay đánh giá của ông ta không đúng, thì phe đối lập là lực lượng chủ yếu phê phán chứ không phải là Đảng của ông ta. Ở trong Đảng, mọi thành viên đều tìm cách thể hiện sự ủng hộ và bày tỏ sự trung thành hóm hỉnh với nhà lãnh đạo. Hình ảnh và biển hiệu quảng cáo cho thấy sự thân cận giữa các nhà lãnh đạo đó với Thủ Tướng, còn báo chí chính thống thì cố gắng không phê phán Thủ tướng, có thể xuất phát từ sự tự nguyện hoặc vì nguyên nhân nào khác. Thay vào đó, báo chí cố gắng tìm ra lý do để đăng tải những lời nịnh hót.

Nhận thức được điều này, một trong những điều tôi thực hiện trong nhiệm kỳ của mình là cấm sử dụng tên của tôi để đặt cho các tòa nhà, đường sá, trường học, v.v... Ở mức tối đa có thể, tôi cố gắng ngăn chặn sự sùng bái cá nhân vốn dễ dàng xuất hiện ở những nhà lãnh đạo lớn. Tôi không cho phép treo tranh ảnh mình trong các văn phòng, dù tôi biết điều đó hiện đang tồn tại. Tôi cũng yêu cầu các Bộ trưởng khi tới thăm tôi tuân thủ nguyên tắc: Không mang theo quà cáp.

Thậm chí tôi còn không muốn tên mình bị sử dụng trong các cuộc nói chuyện, nhưng điều đó là không thể tránh được vì nhìn chung ai cũng thích phô trương thanh thế. Đã có lúc tôi còn cố gắng chấm dứt những mẫu tin mang tính chúc tụng hay cảm ơn xuất hiện đều đặn trên báo chí một khi tôi tham gia khánh thành hay khởi công một công trình nào đó. Tuy nhiên sau đó vấn đề này bị báo chí kêu ca vì họ bị mất đi một nguồn thu lớn từ những mẫu tin đó.

Xét cho cùng, tôi tin rằng dịch vụ hành chính và bộ máy điều hành của Malaysia tốt hơn so với hầu hết các nước đang phát triển khác. Một trong những khía cạnh chứng minh cho nhận định đó là sự hiệu quả của hoạt động thu thuế. Tại nhiều nước, hoạt động thu thuế được thực hiện không hiệu quả. Có trường hợp người nộp thuế còn đàm phán với bên thu thuế về số thuế mà người đó phải đóng. Bên cạnh việc thất thoát nguồn thuế lớn thì hoạt động đàm phán đó chắc chắn dẫn tới tham nhũng. Tôi không nghĩ rằng, mọi công dân Malaysia đều đóng thuế đầy đủ, nhưng đúng là số tiền thuế thu được luôn rất lớn. Tuy nhiên cũng có lúc viên chức gây khó dễ cho các công ty. Họ từng bị phát hiện không cung cấp sách hướng dẫn để họ có thể trực tiếp làm việc với doanh nghiệp. Như vậy thì hoạt động kinh doanh không thể diễn ra bình thường được.

Trong 22 năm cầm quyền, tôi thường nhận được những lời phàn nàn về hoạt động thu thuế, nhưng điều mà nhiều người Malaysia không biết là Ban thuế nội địa (IRB) là cơ quan độc lập. Tôi chỉ có thể đưa ra những phê bình chung chung chứ không thể đề cập đến một công ty nào cụ thể vì làm như vậy là can thiệp vào hoạt động của Ban.

Tuy nhiên, IRB luôn thích công khai vụ việc. Những người bị họ nhắm vào có thể không làm điều gì sai trái, nhưng IRB đến và mang theo hàng loạt tài liệu; họ đến cùng với sự có mặt của cánh báo chí. Nếu vậy thì yếu tố rất quan trọng trong kinh doanh của công ty là mức độ tín nhiệm đã bị giảm sút.

Ngay trước khi tôi trở thành Bộ trưởng vào năm 1974, IRB đã nhắm vào phòng khám và gia đình tôi. Họ thu cưỡng hóa đơn từ những tấm séc cũ của tôi và kết luận là mức thu nhập của tôi cao hơn số liệu tôi khai. Tôi cố gắng giải thích là một phần số tiền gửi vào tài khoản của tôi là tiền được sử dụng cho hoạt động bầu cử tại trụ sở Đảng. Tôi phải để nó trong tài khoản của mình trước khi cấp nó cho những người làm việc trong Đảng. Tuy nhiên những lời giải thích hoàn toàn không tác động được chút gì tới mấy viên chức thu thuế.

Cũng có loại là séc gạch chéo của những người không có tài khoản ngân hàng và cần tôi giúp để nhận tiền mặt từ tờ séc. Tôi chuyển những tờ séc này vào tài khoản mình và đưa tiền mặt cho nhiều người. Khi bị điều tra, toàn bộ séc gạch chéo của tôi bị mấy người thu thuế coi là nguồn thu nhập và tôi phải nộp thuế cho những tấm séc đó. Một lần nữa những lời giải thích của tôi lại như “đá ném ao bèo” và rốt cuộc tôi phải nộp 130 nghìn ringgit – một khoản tiền lớn đối với tôi lúc bấy giờ. Quan chức của Ban thuế còn ẩn ý rằng, nếu tôi còn không chấp thuận đánh giá của họ thì số tiền tôi phải nộp có thể gấp ba lần nếu tòa án điều tra ra là tôi sai phạm. Nhưng rồi cũng không có thông báo nào về quyết định của tòa án cả. Cuối cùng, tôi phải nộp

thêm một nửa số tiền thuế trong nhiều đợt mà phải rất lâu sau khi lên Phó Thủ Tướng tôi mới nộp hết. Tôi cũng rút ra được rằng, nếu tôi trì hoãn nộp thuế vì bất cứ lý do gì, thì tôi vẫn phải nộp thuế cho khoản tiền không phải do mình kiếm được đó. Từ kinh nghiệm này, tôi hiển nhiên có sự đồng cảm với những người phàn nàn về IRB. Nhưng nhìn chung IRB đã thực hiện tốt và rất trách nhiệm công việc của mình.

Nhờ IRB và Cục Hải quan, Chính phủ Malaysia luôn có đủ ngân sách để trả lương và thực hiện các dự án phát triển mà không phải đi vay nhiều. Chúng tôi cũng luôn đủ khả năng vượt qua các cuộc khủng hoảng tài chính xuất hiện trên con đường phát triển của đất nước bởi chúng tôi mạnh về kinh tế. Hầu hết các nước khác không thể làm được những điều chúng tôi đã làm.

27. Xóa sạch, Hiệu quả & Tin cậy

Năm 1982, chúng tôi phát động chiến dịch Bersih, Cekap & Amanah (Xóa sạch, Hiệu quả & Tin cậy) để sử dụng trong cuộc bầu cử toàn quốc diễn ra sau khi tôi đã trở thành Thủ tướng. Tôi muốn sớm tổ chức bầu cử để hợp pháp hóa vị trí lãnh đạo của mình và chúng tôi cần một khẩu hiệu hay để xác định rõ những thay đổi mà chúng tôi nghĩ cần phải thực hiện trong giai đoạn lãnh đạo của mình. Chúng tôi xác định sự thay đổi cần diễn ra ở ba lĩnh vực là: Xóa sạch tham nhũng, thúc đẩy hiệu quả và nâng cao độ tin cậy.

Chiến dịch đó là một phần trong tiến trình tiếp nối của chúng tôi nhằm nâng cao các giá trị tiêu chuẩn. Những người theo chủ nghĩa truyền thống cho rằng “Điều này chúng tôi đã thực hiện cách đây hàng trăm nghìn năm trước rồi”. Người Malaysia vốn bị giới hạn bởi truyền thống, tục lệ và nghi thức xã giao trong tiếng Malaysia gọi là adat, vì như vậy giúp họ cảm thấy an toàn. Họ ghét sự thay đổi. Tuy nhiên, tôi luôn tin rằng mọi thứ có thể được thực hiện theo cách khác, và hệ thống giá trị đó quyết định mức độ thành công hay điều gì đó của một cá nhân, một cộng đồng hay một quốc gia. Khi các giá trị của một cộng đồng hay một quốc gia phát triển một cách tự nhiên, thì những giá trị đó có thể dễ dàng được ghi nhớ. Đối với chính phủ, cách tốt nhất để làm được điều đó là hãy thực hiện những giá trị đó.

Với chiến dịch nói trên, nhiều thứ bắt đầu thay đổi. Đây là cách để giảm tham nhũng. Như đã đề cập trong chương trước, lúc đó, để xây dựng một khách sạn thì phải cần đến 200 giấy phép và phải mất hàng năm mới thu thập đủ. Những người nộp đơn khắc khoải đợi chờ đành phải đút lót để đẩy nhanh tốc độ. Từ đó, các viên chức sớm nhận ra rằng trì hoãn tiến độ sẽ sinh lợi, thế là một thói quen được hình thành.

Để làm gương cho mọi người, tôi đã thực hiện những giá trị mà chúng tôi khởi xướng và cự tuyệt những hành động đút lót tôi. Hành động đó có mối quan hệ với sự kiểm soát lòng tham. Là Thủ tướng, tôi không chỉ nhận được mức lương tương xứng mà còn được chính phủ cung cấp nhà ở tiện nghi, được thanh toán hóa đơn điện nước, được trang bị xe hơi và máy bay trong các chuyến đi cũng như khoản phụ cấp đi đường. Tôi có mọi thứ và không cần thêm gì cả. Nhưng hiển nhiên là những người không ưa tôi vẫn cho rằng tôi tham nhũng. Tuy vậy, lương tâm của tôi hoàn toàn trong sạch.

Chúng ta không thể triệt xóa chỉ để giảm tham nhũng. Bằng cách giảm số lượng giấy phép cần thiết và yêu cầu tăng tốc độ cấp phép thì tham nhũng sẽ khó xảy ra. Để đẩy nhanh tốc độ, tôi đã

nhiều lần trực tiếp đưa ra yêu cầu. Làm vậy, nhiều lúc tôi lại bị cho là hành động xuất phát từ quan hệ bạn bè, nhưng nếu tôi không can thiệp thì đơn từ vẫn bị trì hoãn và tham nhũng lại có cơ hội hoành hành. Cuối cùng, tôi xác định rằng thà để bị vu cho vì quan hệ bạn bè hay vu cho là tham nhũng còn hơn là dung thứ cho sự trì hoãn. Tối thiểu thì công việc cũng được hoàn thành.

Điều tương tự cũng diễn ra đối với hoạt động đầu tư nước ngoài vốn gặp nhiều trở ngại sau khi Luật hợp tác công nghiệp (ICA) được ban hành. ICA, với mục đích là đảm bảo 30% cổ phần của tất cả các khoản đầu tư thuộc về người Mã Lai bản xứ, đã được lập nên từ trước khi tôi lên nắm quyền Thủ tướng. Một khoản đầu tư tối thiểu, thường khoảng 100 nghìn ringgit mà lại lệ thuộc vào tỷ lệ quy định là 30% thì không đáng bao nhiêu. Tuy nhiên, thay vì đảm bảo cho sự tham gia của những người Mã Lai bản xứ vào các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, ICA hóa ra lại ảnh hưởng đến các doanh nghiệp tư nhân của người Hoa và những người buôn bán bất động sản vốn không cần sự liên quan của người ngoài. Để tránh đối tác người Mã Lai bản xứ theo chỉ định, người chủ sở hữu sẽ chia nhỏ hoạt động kinh doanh hộ gia đình nhằm giảm lượng vốn mỗi phần xuống dưới 100 nghìn ringgit. Sau đó chúng tôi tăng mức tối thiểu đó lên 250 nghìn ringgit nhưng như thế cũng là quá ít. Cuối cùng chúng tôi xóa bỏ yêu cầu phải có sự tham gia của người Mã Lai bản xứ trong hoạt động mua bán bất động sản để cho thuê hay trong các dự án thương mại. ICA không chỉ thiếu tính thực tiễn vì gây ra sự tức giận, thoái thác và thiếu trung thực mà còn không mang lại lợi ích gì cho người Mã Lai bản xứ cả.

ICA sẽ mang lại hiệu quả hơn trong việc giám sát và thúc đẩy sự tham gia của người Mã Lai trong các công ty hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn của nhà nước – nơi mà cổ đông là người dân. Người Mã Lai phải thực sự tham gia và có liên quan đến số vốn cần thiết. Nếu không thể làm như vậy, họ có thể bị loại bỏ. ICA lại bao hàm quá nhiều lĩnh vực mà các nhà đầu tư, người mua và bán bất động sản, cả trong nước và người nước ngoài đều cảm thấy phiền hà. Do đó, kết cục là không có sự tiến triển nào, hoạt động thương mại cứ giậm chân tại chỗ.

Ban đầu, những công chức chịu trách nhiệm thực hiện chính sách này rất cứng nhắc. Tôi đã vấp phải rất nhiều khó khăn để giúp họ hiểu được rằng đây không phải là cách thực hiện Điều luật này. Cuối cùng, dù rất miễn cưỡng nhưng họ cũng đồng tình với tôi. Họ vẫn cứ cảm thấy rằng cần phải xem xét kỹ lưỡng mọi khoản đầu tư – một công việc tiêu tốn thời gian và lãng phí tiền bạc của các doanh nhân. Sự trì hoãn khiến hoạt động đầu tư nói riêng và đời sống kinh tế nói chung bị kìm hãm. Trong những năm đầu tôi cầm quyền, nền kinh tế vận hành không tốt và ICA đã gây khó khăn cho quá trình phục hồi kinh tế.

Năm 1984, khi suy thoái kinh tế lên đến đỉnh điểm, tôi đã loại bỏ hoàn toàn tất cả các yêu cầu về sở hữu của người địa phương và người Mã Lai trong những trường hợp nhất định. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài hiện chưa phong phú và cần phải được khuyến khích, do đó chính phủ đã quy định nếu sản phẩm sản xuất ra để phục vụ xuất khẩu, thì không cần phải có sự tham gia của người địa phương vào hoạt động kinh doanh. Kết quả là Tập đoàn Intel và Bosch – những công ty quốc tế không bán sản phẩm cho người tiêu dùng trong nước, đã tới Malaysia. Điều quan trọng là chính phủ phải luôn kiên định và thân thiện, phải lắng nghe các nhà đầu tư nước ngoài và cố gắng giải quyết những trở ngại cũng như không gây thêm khó khăn cho họ. Nếu không có các khoản đầu tư, thì cũng không có việc làm cũng như tăng trưởng kinh tế, còn người Mã Lai và người Bumiputera sẽ không thu được chút lợi ích.

Khi bàn về sự tin cậy, thực tế là viên chức chính phủ nhìn chung đều đáng tin cậy, mặc dù nhiều người trong số họ thiếu sự thức thời. Có cán bộ từng nhấn mạnh rằng, trong khi chữ ký của ông ta giúp cho doanh nghiệp kiếm được tiền triệu, thì lương của ông ta vẫn thế dù ông ta đã phải ký không biết bao nhiêu giấy tờ. Vậy thì sao phải vội vàng hay cố gắng thực hiện ngay việc ký duyệt? Tuy nhiên, thái độ của ông ta đã thay đổi khi được giải thích rằng lương công chức được trả từ nguồn thu thuế các doanh nghiệp; và nếu lợi nhuận của công ty đó lớn tức là thêm nguồn thu cho chính phủ và từ đó có thể trả lương cao hơn cho cán bộ. Sau này, khi chúng tôi đưa ra khái niệm về Malaysia hợp nhất, quan chức chính phủ đã sẵn sàng hơn để làm việc trong ngành kinh tế tư nhân.

Khi hoạt động cấp giấy phép xây dựng dễ dàng hơn, khắp thành phố đâu đâu cũng xuất hiện cần cẩu trục. Xe trộn bê tông trở thành một hình ảnh quen thuộc và những tòa nhà cao tầng đang xây mọc lên khắp Kuala Lumpur. Đơn từ không còn bị thất lạc và những người nộp đơn đã dám đưa ra yêu cầu của mình khi có sự chậm trễ. Sự xuất hiện khắp nơi của cần cẩu khiến đã có lúc khiến tôi nghĩ đến việc bổ sung nó vào Hệ thống phòng vệ cho Kuala Lumpur. Thậm chí đến cả ngày nay, cần cẩu trục vẫn là một hình ảnh hiện lên trên đường chân trời của Kuala Lumpur. Dù trời nắng hay mưa, thì hoạt động xây dựng của thành phố vẫn không ngừng nghỉ. Từ một thủ đô nhạt nhòa của một đất nước ít người biết đến, ngày nay Kuala Lumpur là một thủ phủ lớn nếu so sánh với bất kỳ thành phố nào trên khắp thế giới. Trong quá trình biến chuyển đó, khẩu hiệu của chính phủ đã đóng vai trò riêng của nó.

Hồi tưởng lại mới thấy rằng, dù chỉ là quan sát lướt qua, Kuala Lumpur và những nơi còn lại của Malaysia hiện nay cũng cho ta thấy được những gì mà chiến dịch Xoá sạch, Hiệu quả & Tin cậy đã mang lại cho đất nước. Dù chiến dịch đó không phải là nhân tố duy nhất mang lại phát triển cho Malaysia, nhưng chính nó đã thay đổi hoạt động điều hành của chúng tôi theo hướng

niệt tình, có suy nghĩ cùng với tinh thần tập trung cao của cán bộ công chức. Nó giúp giảm tham nhũng tới mức độ nhất định và thúc đẩy phát triển.

Ở Malaysia ngày nay, hoạt động xây dựng hay sửa chữa một tòa nhà diễn ra nhanh hơn tại Anh – nơi mà mọi điều phiền phức đều biến thành trở ngại, nơi mọi người đều phải bàn tán về tình hình môi trường, về những biểu tượng truyền thống và những thứ tương tự. Việc Chính phủ Anh và chính quyền địa phương phải mất 13 năm mới thông qua việc xây dựng nhà ga thứ 5 tại sân bay Heathrow là một ví dụ. Có thể hiệu quả công tác của Chính phủ và chính quyền Malaysia không tốt nhất thế giới, song nó đã được cải thiện đáng kể so với khoảng thời gian hai thập kỷ sau khi giành được độc lập. Hoạt động của nó tốt hơn so với nhiều nước, cả nước phát triển và nước đang phát triển.

Chiến dịch đó không chỉ là một khẩu hiệu tranh cử, mặc dù ban đầu mục đích của nó là như vậy. Những khẩu hiệu luôn có giá trị và chỉ nên được sử dụng khi cần thiết. Quá nhiều khẩu hiệu không chỉ gây ra nhầm lẫn cho người dân mà còn biến những người đưa ra khẩu hiệu thành trò lố trong xã hội. Nó nên là giải pháp cuối cùng mà một chính phủ mạnh và có tư tưởng thay đổi cần thực hiện. Đây là bài học buồn của rất nhiều nước đang phát triển và của những chế độ nghiệm khẩu hiệu. Đánh giá hiệu quả của từng khẩu hiệu nói riêng và toàn bộ hệ thống khẩu hiệu nói chung, tôi thấy rằng bản thân nó không có tác dụng gì và càng có nhiều khẩu hiệu được vẽ ra thì hiệu quả càng giảm sút. Khẩu hiệu chỉ có giá trị quan trọng khi nó là sự khái quát thực tế mà nó phản ánh hoặc hướng tới.

Khi giành được độc lập, Kuala Lumpur chỉ là một thành phố với 300 nghìn dân. Khi tôi lên nắm quyền Thủ tướng, dân số là khoảng 500 nghìn dân. Ngày nay dân số nội thành là hơn hai triệu và có thêm khoảng hơn một triệu dân đang sống ở ngoại thành. Dân số của Kuala Lumpur thực tế đã tăng gấp bốn lần – nhanh hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế quốc gia. Người dân cũng giàu có hơn và thậm chí ngay cả trong các khu ổ chuột, tình hình cũng đã tốt hơn, nhiều khu nhà mới đã được xây dựng ở đó.

Tôi còn nhớ lần tôi có mặt tại hiện trường sau một vụ hỏa hoạn ở một khu ổ chuột. Tôi để ý thấy có nhà có cả một chiếc ô tô hiệu Mercedes, có nhà còn có hai chiếc ô tô, thậm chí tủ lạnh họ dùng còn to hơn tủ lạnh nhà tôi, dù tôi nghĩ chắc là tủ lạnh của họ được sử dụng trong kinh doanh. Tất nhiên, một bộ phận trong số họ, đặc biệt là người Ấn vẫn rất nghèo. Người Malaysia có đặc điểm rất khác, nếu họ được cấp cho căn nhà giá rẻ, họ sẽ cho thuê nó và tiếp tục sống ở khu ổ chuột. Với họ, sống tại các khu ổ chuột giống như ở làng quê vậy. Đến bây giờ thì tối thiểu họ cũng đã thay đổi quan điểm của mình. Ngày nay nhiều người đã chuyển tới những căn

hộ chung cư, đồng thời những khu ổ chuột ở Kuala Lumpur cũng dần bị xóa bỏ.

Tuy nhiên chúng tôi vẫn bị phàn nàn về kết quả xóa bỏ cách làm việc chậm chạp trước đây. Hàng tuần, tôi thường phải gọi tới Hội đồng thành phố để kiểm tra tiến độ thực hiện một vài dự án. Sau đó tôi yêu cầu họ trực tiếp báo cáo với tôi, kèm theo cả hình ảnh và báo cáo tiến độ. Cách giám sát chặt chẽ này giúp công việc tiến triển, đồng thời cũng buộc các Bộ trưởng phải làm việc.

Trước đây, ngân sách cấp phát cho các Bộ ngành nếu chưa giải ngân sẽ bị sử dụng hết sạch khi đến cuối năm, vào cái gọi là “mua sắm giáng sinh”. Họ quyết phải sử dụng bằng sạch số ngân sách được cấp phát hàng năm, nếu không làm sao họ có thể yêu cầu tăng hoặc chống bị cắt giảm ngân sách vào năm tiếp theo? Nhân viên nhà nước cố không trả lại ngân sách vì làm vậy tức là ban đầu ngân sách được cấp hơi phóng khoáng hoặc thiếu hiệu quả, do đó họ sẽ làm mọi cách để báo cáo rằng khoản tiền cung cấp đã được sử dụng. Theo những gì tôi được báo cáo lại, thông thường họ mua sắm những thứ đồ vô dụng hoặc trang thiết bị hay đồ điện tử không cần thiết, rồi chúng nhanh chóng trở thành những đồ thừa không ai sử dụng.

Khi lên làm Thủ Tướng, tôi ra thông báo cần phải chấm dứt tình trạng này và nguồn ngân quỹ thừa cần được sử dụng cho các dự án đã được thông qua. Các bộ ngành phải chi tiêu ngân quỹ vào những thứ thiết yếu. Dự thảo ngân sách được lập ra không thể mang tính phỏng đoán, nó phải chính xác hơn. Tôi giành nhiều thời gian để kiểm tra các bộ ngành và thường lái xe tới nơi họ làm việc vào ngày cuối tuần. Tôi có sự quan tâm đặc biệt dành cho hoạt động làm đẹp phong cảnh và thu gom xử lý rác thải. Mọi người đều cho rằng, đi vào tiểu tiết là rất khó khăn, song tôi đã quyết tâm giải quyết khó khăn này.

Một khẩu hiệu xuất hiện sau này nhấn mạnh đến sự làm gương của giới lãnh đạo. Với tư cách là nhà lãnh đạo cao nhất của đất nước, cao hơn bất kỳ ai khác, khẩu hiệu đó càng có ý nghĩa đối với tôi. Những người khác chính là các vị Bộ trưởng, những quan chức đứng đầu và cả các nhà lãnh đạo Đảng. Nhưng để khẩu hiệu phát huy tác dụng, tôi phải là người đi tiên phong thực hiện.

Tôi quyết định viên chức chính phủ cần ghi lại thời gian đến làm việc vào buổi sáng vì tôi nhận thấy có sự thất thường trong thời gian họ đến làm việc buổi sáng và rời nhiệm sở vào buổi chiều. Nhiều người đến nơi làm việc vào bất cứ thời gian nào họ thích và ra về sớm hơn một tiếng so với quy định. Khi việc ghi lại thời gian đi làm trở thành bắt buộc, tự tôi luôn ghi lại thời gian đi làm của mình và giữ thói quen đó trong nhiều năm công tác. Khi chính phủ chuyển tới Putrajaya – Trung tâm hành chính Liên bang ở phía nam Kuala Lumpur, chúng tôi được cấp

một thẻ từ nhưng tôi lại làm mất nó. Tuy nhiên tôi luôn có mặt tại nơi làm việc lúc 8 giờ 30 sáng và ra về lúc 18 giờ. Tôi cũng luôn giữ thói quen kết thúc các công việc buổi tối lúc 22 giờ.

Sau đó chúng tôi quyết định mọi người sẽ đều đeo biển tên để người dân đến làm việc có thể biết tên người mà họ đang làm việc cùng. Sau khi việc đó được thực hiện, việc phản ánh khiếu kiện cũng trở nên dễ dàng hơn. Theo lệ, tôi là người đeo biển tên đầu tiên và sau đó mọi người sẽ làm theo. Đây là phong cách chuẩn ở Malaysia trước khi có sự ra đời của khẩu hiệu “Một Malaysia”.

Là Thủ tướng, tôi được cấp một chiếc xe hơi sang trọng hiệu Daimler làm phương tiện đi lại chính thức. Tuy nhiên, sau khi hãng xe hơi của Malaysia là Proton giới thiệu mẫu xe Perdana – loại xe rộng rãi có dung tích xi lanh 2.000cc, tôi chuyển sang dùng loại xe này. Tôi khuyến khích các Bộ trưởng sử dụng xe của Proton nhưng nhiều cán bộ cấp cao lại cho rằng họ xứng đáng với một chiếc Mercedes hơn. Tôi không ép buộc họ thay đổi. Do vậy trong thời gian tôi cầm quyền, các Bộ trưởng của Malaysia sử dụng loại xe hơi rẻ tiền hơn so với xe của quan chức cấp cao. Tôi nghĩ, giờ họ và cả Thủ tướng vẫn đang sử dụng loại xe rẻ hơn như vậy.

Khi khách danh dự của Tổng thống Pháp Jacques Chirac tham dự Lễ duyệt binh mừng ngày Quốc khánh Pháp, tôi được trang bị một chiếc xe cỡ nhỏ hiệu Renault bởi Pháp không sản xuất các loại xe cỡ lớn. Pháp có đủ điều kiện để trang bị cho tôi một chiếc Mercedes hay một chiếc Cadillac, song họ lại sử dụng xe do họ sản xuất. Thậm chí, Tổng thống Pháp cũng sử dụng xe hiệu Renault. Điều đó cho chúng tôi và mọi người một bài học: Dù kích cỡ ra sao, hãy tự hào với những gì bạn có.

Tôi cũng được mời làm khách mời danh dự của Tổng thống Pakistan Zia Ul Haq tham gia Lễ duyệt binh mừng Quốc khánh Pakistan năm 1985. Những người lính kỵ binh cao to trong những bộ đồng phục uy nghiêm hộ tống tôi. Mặc dù “nhỏ” vẫn có thể “đẹp”, nên tôi cho rằng Malaysia cũng nên có một lực lượng tương tự trong quân đội vì chúng tôi đã đạt đến mức độ phát triển cho phép chúng tôi trông hoành tráng hơn. Ngày nay, quân đội Malaysia đã sở hữu một đơn vị kỵ binh làm nhiệm vụ hộ tống Nhà Vua khi Ngài di chuyển trong đoàn xe ngựa kéo. Họ cũng thực hiện nhiệm vụ canh gác tại Cung điện Hoàng gia của Nhà Vua và các dinh thự ở Kuala Lumpur. Khách du lịch ngoại quốc rất thích chụp ảnh những lính gác cưỡi ngựa trong bộ quân phục màu đỏ.

Tôi thấy bị căng thẳng khi mình luôn phải là người đi tiên phong, song việc đó có giá trị của nó. Tôi đã học lái máy bay để khuyến khích thanh niên Malaysia noi theo. Sau khi tôi học cưỡi ngựa, các câu lạc bộ cưỡi ngựa xuất hiện khắp cả nước. Chỉ riêng ở Kuala Lumpur đã có 8 câu

lạc bộ cưỡi ngựa và những kỹ sĩ của chúng tôi đã giành chiến thắng tại nhiều giải đấu quốc tế.

Khi tới Chile vào năm 1991, tôi có vinh dự dẫn đầu đoàn đại biểu tới thăm thành phố Valparaiso và làm chủ lễ chào cờ của Chile. Ngôn từ của bài quốc ca rất xúc động, gây ấn tượng mạnh mẽ cho những người Malaysia chúng tôi. Ngay khi ở đó và lúc về đến Malaysia, chúng tôi đã quyết định sẽ hát bài Quốc ca Negara-ku. Từ đó trở đi, mỗi khi giai điệu của nó cất lên, chúng tôi lại cùng hát vang bài hát. Cùng hát Quốc ca tạo cho chúng tôi cảm xúc tự hào khi là người Malaysia và đánh thức tinh thần yêu nước của mình. Tôi luôn cảm thấy hạnh phúc về điều này và đó chính là khía cạnh đẹp để phản ánh tính hiệu quả của việc lãnh đạo làm gương, bởi vì khi tôi bắt đầu hát mọi người đều đồng thanh hát theo.

Bên cạnh những thay đổi rõ rệt thì cũng còn nhiều lĩnh vực chưa thực sự biến chuyển. Khi khẩu hiệu Malaysia Boleh (Malaysia có thể làm được) được đưa ra, người dân Malaysia đã sẵn sàng hơn trong việc đương đầu với thách thức. Người Malaysia đã leo lên đỉnh Everest, đã một mình chèo thuyền vòng quanh thế giới, bơi qua eo Biển Măng-sơ và độc bộ tới Nam Cực và Bắc Cực.

Tôi cố gắng chỉ ra rằng mọi người, kể cả Thủ tướng, đều phải chấp hành những quy định như nhau. Là công dân, chúng tôi đều phải tuân theo những chuẩn mực và tuân thủ các quy định. Năm 1982, tôi gỡ bỏ sự khác biệt về múi giờ giữa hai miền Đông và Tây Malaysia. Trước đó, giờ của Sabah và Sarawak trước Bán đảo Malaysia nửa tiếng, tức là hai vùng này có múi giờ giống với Hồng Kông và Trung Quốc. Sự lệch nhau về thời gian trong nước là điều không thuận lợi và tạo ra sự khác biệt về thời gian đóng – mở văn phòng giữa các thành phố và thị xã của Malaysia. Bên cạnh đó, múi giờ khu vực trên thế giới cách nhau theo đơn vị tiếng; có rất ít sự tồn tại của múi giờ nửa tiếng. Như vậy khiến việc điều chỉnh thời gian khi đi lại gặp không ít trở ngại.

Tôi nhớ đã bàn đến vấn đề này với Lý Quang Diệu khi tôi tới thăm Singapore. Người Nhật đã sản xuất ra những chiếc đồng hồ cho khách tiêu dùng khắp nơi trên thế giới với những múi giờ khác nhau cho các thành phố chính. Việc sử dụng những chiếc đồng hồ này sẽ dễ dàng hơn nếu mức chênh lệch giữa giờ địa phương và nơi đang ở là một giờ. Nhiều người cho rằng thời gian do Chúa trời ấn định và không thể thay đổi. Ban ngày hay ban đêm là do Chúa trời quy định, song quy định thời gian cho nó lại là sáng tạo của con người. Dưới thời cai trị của người Anh, 7 giờ sáng ở Malaysia được thể hiện bằng một tiếng chuông vì lúc đó ở Anh mới chỉ là 1 giờ sáng. Trong thời kỳ bị Nhật chiếm đóng, múi giờ được sử dụng là múi giờ Tokyo – sớm hơn 2 tiếng so với giờ của Malaysia. Một trong số những vấn đề nảy sinh là cách tính giờ như vậy buộc

những khu công viên giải trí phải đóng cửa từ rất sớm.

Một số vùng như Caribe chỉ có một múi giờ, tạo ra sự khác biệt rất lớn giữa hai miền Đông và Tây. Kết quả là buổi sáng ở miền Tây rất sáng sủa trong khi ở miền Đông thì trời vẫn còn tối. Còn với Jakarta, dù nó nằm ở phía đông Kuala Lumpur nhưng múi giờ lại sau chúng tôi. Ở đó buổi sáng trời rất sáng trong khi hoàng hôn lại bắt đầu từ khoảng 17 giờ. Nước Nga trải dài hàng ngàn km từ Đông sang Tây và có từ 5 đến 7 múi giờ nội địa khác nhau. Việc liên lạc phục vụ công tác giữa Mát-xơ-cơ-va và vùng Viễn Đông không hề dễ dàng vì giờ giấc làm việc giữa hai khu vực rất khác nhau.

Chuẩn hóa thời gian ở các vùng phía Đông và phía Tây Malaysia mang lại cho chúng tôi những lợi ích quan trọng. Thay đổi như vậy có nghĩa là hầu hết người dân sống trên Bán đảo đều phải dậy đi làm ngay sau khi mặt trời mọc, nhưng vào buổi chiều tối chúng tôi lại có nhiều thời gian hơn để chơi thể thao và tái tạo năng lượng. Quan trọng nhất là việc chuẩn hóa thời gian khiến cho tất cả người dân Malaysia, những người ở vùng phía Tây và những người sống ở Bán đảo cảm thấy họ thực sự cùng chung một nước. Đồng thời, kể từ khi chúng tôi thông qua vấn đề thay đổi múi giờ Sabah/Sarawak, người dân ở đó không bị buộc phải thay đổi và họ không có lý do nào để cho rằng yêu cầu từ phía Bán đảo đối với họ là ép buộc. Bây giờ toàn Malaysia, không chỉ có Sabah và Sarawak, có chung múi giờ, đưa Malaysia trở thành trung tâm chính trị thương mại chính của khu vực Đông Á.

Dù đã thành công trong việc thay đổi múi giờ của đất nước, nhưng trong những năm làm Thủ tướng, tôi không thể đưa ra quy định chuẩn về ngày nghỉ cuối tuần ở Malaysia. Từ thời của người Anh, các bang độc lập bắt đầu nghỉ cuối tuần từ thứ Sáu. Điều này theo tôi nghĩ là đi ngược lại bản chất của ngày Chủ nhật, vốn là ngày nghỉ ở các vùng thuộc địa Penang, Malacca và Singapore cũng như tại bốn bang thuộc Liên bang. Người Anh theo Thiên chúa giáo, họ đi lễ nhà thờ vào ngày Chủ nhật. Các đời Vua của Malaysia thường cho rằng thời gian cuối tuần là để cầu nguyện và là ngày của các tín đồ. Nhưng vì người Hồi giáo lấy ngày thứ Sáu làm ngày cầu nguyện, do đó họ chọn ngày thứ Sáu làm ngày cuối tuần, còn ngày thứ Năm thay cho ngày thứ Bảy. Thứ Năm, họ chỉ làm việc nửa ngày.

Đối với tín đồ Thiên chúa giáo, ngày chủ nhật được coi là ngày xa-ba (ngày nghỉ ngơi và thờ phụng chúa). Ngày này những tín đồ trung thành không được phép làm việc hoặc vui chơi. Tuy nhiên hầu hết những người theo Thiên chúa giáo đều không tuân theo quy định này. Những người Do Thái lại coi ngày thứ Bảy là ngày xa-ba và họ cũng không được làm việc vào ngày này. Nhưng ngày nay, Chủ nhật là ngày nghỉ, ngày cuối tuần không phải làm việc. Lựa chọn ngày đó

không mang tính chất hay ý nghĩa nào về mặt tôn giáo, cho nên nhiều nước không theo Thiên chúa giáo không gặp trở ngại gì khi lấy ngày Chủ nhật làm ngày cuối tuần. Malaysia không chịu ảnh hưởng gì của tôn giáo khi xem ngày chủ nhật là một phần của cuối tuần. Khi nước Malaysia độc lập lấy ngày chủ nhật là ngày cuối tuần, 5 bang vốn không nằm trong Liên bang trước đây vẫn lấy ngày thứ Sáu làm ngày nghỉ. Tại những nơi lấy Chủ nhật làm ngày cuối tuần, những người Hồi giáo được cho phép nghỉ ngày thứ Sáu để cầu nguyện.

Kinh Coran chỉ rất rõ rằng thứ Sáu không phải là ngày lễ xa-ba của người theo đạo Hồi vì sau lễ cầu nguyện vào ngày thứ Năm họ nên quay lại với công việc của mình. Không giống như những người theo Thiên chúa giáo và Do thái giáo, họ không bị cấm làm việc. Nếu họ không có một ngày nghỉ làm vào thứ Năm, thì đó không phải là tội lỗi. Lựa chọn ngày thứ Sáu làm ngày nghỉ là quyết định của những người muốn nhấn mạnh sự khác nhau giữa người theo Hồi giáo và người theo Thiên chúa giáo. Tôi thích lấy Chủ nhật làm ngày cuối tuần vì nếu bạn đi làm khi mà tại những nơi còn lại của thế giới đã toàn cầu hóa này không có ai đến văn phòng cả quả là điều bất tiện và thiếu hiệu quả. Đó là điều hoàn toàn bất lợi. Thực hiện theo thông lệ chung của quốc tế sẽ có lợi hơn rất nhiều.

Rốt cuộc thì tới tận nhiệm kỳ Thủ tướng của tôi, bang Johor và sau đó là Perlis quyết định lấy ngày Chủ nhật làm ngày cuối tuần. Nhưng ba bang Kedah, Kelantan và Terengganu vẫn không thực hiện điều đó.

Mọi người, từ Thủ tướng tới thường dân cần cố gắng thực hiện công việc tốt nhất có thể, không phải chỉ vì vấn đề tiền bạc. Tất cả chúng tôi đều cần phải đóng góp để xây dựng thái độ và đạo đức công tác đúng đắn nhằm đảm bảo sự thành công của đất nước. Được chứng kiến thành quả công tác của mình đơm hoa kết trái là phần thưởng lớn hơn bất cứ khoản tài chính nào. Trong giai đoạn tôi cầm quyền, vẫn còn đó những con người không mấy quan tâm đến sự phát triển đang diễn ra. Tuy nhiên, tôi vô cùng hài lòng khi chứng kiến sự phát triển của Kuala Lumpur, tòa tháp đôi hùng vĩ, Trung tâm hành chính Putrajaya được tổ chức tốt, đường cao tốc Bắc Nam, đường dây tải điện đôi, sân bay quốc tế Kuala Lumpur, hệ thống đường sá với đèn đường sáng tỏ, sự phát triển của hòn đảo nghỉ dưỡng xinh đẹp Langkawi và nhiều điều khác nữa.

28. Chính sách Hướng Đông

Trước khi người Nhật xâm chiếm Malaysia, tất cả chúng tôi đều tin rằng người phương Tây xuất chúng, thông thái và mạnh hơn về mọi mặt. Ngược lại, những người không phải là người da trắng, bao gồm cả người châu Á, cơ bản là thấp kém hơn.

Tuy nhiên thông qua những chuyến công du đầu tiên của tôi tới Nhật Bản, tôi bị thuyết phục rằng người Malaysia và đất nước Malaysia có thể học hỏi được rất nhiều từ vùng đất này. Khi tôi lên làm Thủ tướng, Nhật Bản đã phát triển thành một cường quốc công nghiệp và Hàn Quốc đang trên đường trở thành một nước công nghiệp hóa. Không mất nhiều thời gian để tôi đưa ra quyết định rằng, Malaysia nên lấy các nước này làm mô hình phát triển đất nước và đó chính là sự hình thành và phát triển của chính sách Hướng Đông.

Những phản ứng tiêu cực ban đầu đối với chính sách này làm tôi bối rối. Người Malaysia, bao gồm cả giới công chức đều cho rằng thật lố bịch khi đi theo mô hình của Nhật Bản. Họ tin rằng học tập theo mô hình các nước châu Âu – các nước phát triển hơn nhiều, là điều có lý hơn. Họ băn khoăn liệu có phải là không phù hợp nếu học tập trực tiếp từ châu Âu thay vì học gián tiếp qua những nước mà cũng đi học từ châu Âu về?

Nhưng điều mà họ quên chính là châu Âu đã có trên 200 năm phát triển với tốc độ chậm. Trong khi đó người Nhật mới trở thành nước công nghiệp, những vấn đề và khó khăn mà họ đã phải đối mặt và vượt qua vẫn còn rất tươi mới trong ký ức của họ. Tôi không hoàn toàn coi thường vốn kinh nghiệm và sự đóng góp của người phương Tây, họ vẫn có rất nhiều điều để dạy chúng tôi, song học tập từ những người vừa trải qua kinh nghiệm vẫn luôn tốt hơn. Trong khi không có người châu Âu đang sống nào còn nhớ tới Cách mạng công nghiệp, thì lại có không ít người Nhật và Hàn Quốc vẫn còn nhớ như in sự khó nhọc và tốn kém để giúp họ có được những bí quyết công nghiệp cũng như cách thức quản lý các dự án công nghiệp.

Thậm chí tận đến những năm 1980, nhiều người vẫn không nghĩ nhiều đến các nước châu Á. Họ vẫn giữ thái độ tôn sùng đối với hầu hết các nước châu Âu. Họ vẫn luôn chỉ trích chúng tôi và ám chỉ rằng con đường chúng tôi đang đi là cổ hủ và do đó là sai lầm. Khi tôi đưa ra chính sách Hướng Đông, nhiều người tin rằng chính sách đó có mối liên hệ với chính sách Mua hàng của Anh sau cùng, nhưng đó là hai vấn đề hoàn toàn khác nhau và cả hai hướng đến những mục tiêu hoàn toàn riêng biệt. Đối với chính sách Hướng Đông, nó chỉ đơn thuần được thực hiện bằng cách hướng về các nước châu Á đang phát triển tốt. Nó không liên quan gì đến thực tế là

tôi không được đào tạo và giáo dục tại Anh. Nếu tôi có được giáo dục tại Anh và sau đó tới thăm Nhật Bản, thì tôi cho rằng tôi sẽ càng do dự hơn nếu có ý định hướng Tây để tìm kiếm ý tưởng công nghiệp hóa đất nước.

Khi tôi tới thăm nước Anh vào năm 1962, một năm sau khi tôi tới thăm Nhật, người Anh vẫn còn lưỡng lự về việc gia nhập Cộng đồng kinh tế Châu Âu (tiền thân của Liên minh Châu Âu). Thời điểm đó, công nhân Anh vẫn thường xuyên biểu tình và năng lực sản xuất của Anh rất thấp. Hoạt động tái xây dựng ở London không nhiều như ở Nhật Bản và một vài khu vực vẫn chưa được dọn sạch sau khi dính bom trong Thế chiến thứ Hai. Người Anh không có vẻ gì là đang tái xây dựng đất nước vì họ không dành sự quan tâm đến mọi lĩnh vực, rõ ràng khác xa so với Nhật Bản.

Trong chuyến đi đó, tôi được mời tới chơi nhà Sir Richard Winstedt – một nhà lãnh đạo gốc Mã Lai rất được tôn trọng. Chính ông đã chăm sóc cho em họ tôi là Saleha khi cô ấy tới Anh học tập. Winstedt đã viết nhiều sách về Malaysia và văn hóa Malaysia. Khi tiếp xúc với cháu trai của ông ta trong lúc ăn trưa, tôi đã cho rằng công nhân Anh có vẻ lười biếng và luôn đòi hỏi giảm giờ làm và tăng lương. Theo đánh giá của tôi, họ không thể so được với công nhân ở các nước khác, đặc biệt là Nhật Bản. Tôi có cảm giác chắc chắn là cậu ta không ưa những gì tôi nói.

Tôi không chống lại giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn của họ, nhưng có lý do để tôi tin rằng tăng lương và giảm việc sẽ làm giảm năng suất và tính cạnh tranh. Ngược lại, người Nhật làm việc rất chăm chỉ. Thậm chí các cuộc bãi công, đình công của họ cũng chỉ được diễn ra sau giờ làm việc. Điều này nghe có vẻ buồn cười, thậm chí gần như lỗ bịch, nhưng ẩn chứa sau điều đó là sự logic. Nếu hoạt động đó diễn ra trong thời gian rỗi của chính họ, thì công nhân sẽ chỉ đòi hỏi những vấn đề sát sườn mà họ quan tâm. Họ sẽ không đấu tranh vì những điều phù phiếm để thử vận may tìm kiếm những lợi ích không xác đáng.

Nếu không làm việc thì sẽ không tạo ra tiền bạc. Và nếu không tạo ra tiền bạc, thì đòi hỏi tăng lương không thể đáp ứng được. Tôi sớm kết luận được rằng vấn đề này chính là đạo đức lao động của họ, chính sự tận tâm hết mình vì công việc – những yếu tố giúp Nhật nhanh chóng phục hồi từ chiến tranh. Xuất phát từ nguyên nhân này mà mục tiêu cơ bản của chính sách Hướng Đông là ganh đua với phong cách làm việc của người Nhật. Trong cuốn sách Made in Japan (Sản xuất tại Nhật) của người sáng lập tập đoàn Sony, ông Akio Morita, ông ta đã viết về quá trình thành lập Tập đoàn Sony và làm thế nào mà ngay trong những năm đầu sau chiến tranh, công nhân Nhật đã sẵn sàng làm việc dù chỉ được trả một bơ gạo và ít nước sốt đậu nành. Người phương Tây sẽ cho đó là bóc lột, song công nhân Nhật hiểu được rằng Nhật Bản

đang là nước nghèo và đất nước cần tái xây dựng các ngành nghề kinh tế. Họ không làm việc vì lợi ích cá nhân mà vì lợi ích của đất nước và họ hiểu được rằng giúp đất nước thoát khỏi tình trạng khốn khó hiện nay sẽ mang đến kết quả là cuộc sống tốt đẹp hơn cho họ. Đất nước cần sự hy sinh của họ và họ đã hy sinh, không một lời phàn nàn. Nước Nhật đã thành công và ngày nay công nhân Nhật Bản là những người được trả lương cao nhất châu Á.

Hệ thống lao động của Nhật Bản cũng hoàn toàn khác với các nước châu Âu và cả Malaysia. Các nước châu Âu thực hiện chế độ thuê lao động trọn đời cho công nhân nước mình. Khi các công ty của châu Âu và Mỹ gặp khó khăn, một trong những bước đầu tiên được thực hiện là cắt giảm nhân công, ngày nay nó được gọi một cách hoa mỹ hơn là “giảm biên chế”. Những công nhân bị sa thải sau đó tự kê khai là thất nghiệp để có thể được nhận trợ cấp thất nghiệp từ chính phủ.

Điều này không tạo ra được ý thức kinh tế cho họ. Tiền trợ cấp thất nghiệp tại một vài nước châu Âu cao một cách vô lý. Nếu bị sa thải, công nhân có thể được trả mức trợ cấp lên đến 90% mức lương cuối cùng anh ta nhận được, do đó người thất nghiệp càng được trả trợ cấp cao thì tiền chi cho trợ cấp thất nghiệp càng lớn. Rõ ràng một cá nhân có thể sống thoải mái với 90% số tiền anh ta kiếm được trước đây và cách làm này không thể tránh khỏi việc gây khó khăn cho hệ thống hỗ trợ thất nghiệp. Mọi người có thể đơn giản là lựa chọn thất nghiệp, gây áp lực lớn cho nguồn ngân sách của chính phủ. Trợ cấp thất nghiệp không chỉ không khuyến khích công nhân sớm quay trở lại làm việc với một việc làm mới mà còn không kích thích đầu tư và hình thành các doanh nghiệp mới. Theo đó giá thuê nhân công sẽ tự nhiên tăng lên, tạo ra áp lực lớn cho tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Hệ thống trợ cấp thất nghiệp (tức là nguồn lợi của người thất nghiệp) phụ thuộc vào nguồn thu mà chính phủ nhận được. Khi đất nước phát triển, nguồn thu cao và nhu cầu cung cấp trợ cấp thất nghiệp giảm vì tỷ lệ thất nghiệp thấp. Nhưng khi nền kinh tế gặp khó khăn và nguồn thu của chính phủ giảm sút, đó là thời điểm có nhiều người thất nghiệp và lượng tiền trợ cấp thất nghiệp sẽ tăng. Trong thời kỳ suy thoái, khi mà nguồn thu ngân sách giảm mạnh, thì sự tăng mạnh của nguồn trợ cấp thất nghiệp sẽ trở thành thách thức lớn cho chính phủ, vì lúc đó chính phủ cần dùng tiền để phục hồi nền kinh tế. Như vậy trợ cấp thất nghiệp không hẳn là một hệ thống hữu dụng.

Khi các công ty của Nhật Bản làm ăn không thuận lợi, họ không sa thải công nhân, thay vào đó họ lựa chọn tái cơ cấu và tạo công ăn việc làm cho công nhân. Người Nhật nghĩ ra rất nhiều biện pháp để giữ công nhân của họ. Đến lượt mình, công nhân sẽ thu được lợi ích từ sự trung thành với công ty của họ, đồng thời khi công ty giữ vững cam kết với những người công nhân

chăm chỉ của mình thì công ty có thể lập ra các kế hoạch để phục hồi và phát triển. Đáng tiếc là công nhân Nhật Bản ngày nay không còn trung thành với công ty của mình nữa. Họ không còn muốn sự thuê mướn trọn đời mà lại thích nhảy việc.

Mặc dù chính sách thuê mướn trọn đời rất đáng ngưỡng mộ, song tôi không cho rằng Malaysia đủ điều kiện để thực hiện hệ thống này. Chúng tôi không có tiền để trả trợ cấp thất nghiệp cho người thất nghiệp; người thất nghiệp tại Malaysia thường phụ thuộc vào gia đình để đảm bảo cuộc sống. Sự phụ thuộc này khiến họ không thoải mái do đó họ sẽ cố gắng tìm việc mới. Về phần mình, chính phủ cũng sẽ cố gắng tạo thêm càng nhiều công ăn việc làm càng tốt. Tạo thêm việc làm, đặc biệt thông qua thực hiện các chính sách xúc tiến việc làm trong các ngành tư nhân là vai trò đích thực của một chính phủ. Đó chính là lý do tại sao khi Malaysia mời gọi đầu tư nước ngoài, chúng tôi không đòi thu thuế ngay lập tức. Chúng tôi sẵn sàng miễn thuế cho các nhà đầu tư nếu họ tạo ra việc làm cho người dân trong nước. Quan điểm của chúng tôi là: Những ai sẵn sàng làm việc thì không nên để bị thất nghiệp. Thực tế chính phủ đã thành công trong tạo ra công ăn việc làm, đến mức mà ngày nay có trên hai triệu lao động nước ngoài đang làm việc tại Malaysia. Tự thân chúng tôi không thể cung cấp đủ lượng lao động cần thiết đáp ứng nhu cầu của quá trình phát triển kinh tế.

Trước chiến tranh, có một vài cửa hàng của Nhật tại Malaysia, chủ yếu bán các sản phẩm giá rẻ của họ. Một trong những mặt hàng có chất lượng tốt là cái gọt bút chì mà tôi mua hồi lên 7. Lúc mua, tôi cứ nghĩ là nó được sản xuất ở châu Âu, có lẽ là ở nước Anh, song khi lật nó lên tôi thấy hàng chữ “Made in Japan – Sản xuất tại Nhật Bản” được khắc trên lưỡi dao. Tôi rất ngạc nhiên là một nước châu Á có thể sản xuất được mặt hàng tốt như vậy. Ngày đó, hàng hóa Nhật Bản chịu tiếng xấu vì chất lượng của chúng thường không tốt. Người Anh muốn kéo dài điều tiếng đó, do đó người Anh đưa ra chính sách là hàng hóa Nhật Bản phải gắn với nhãn “Made in Japan – Sản xuất tại Nhật” để ít người mua hàng Nhật.

Tuy nhiên rõ ràng là vào những ngày đó, hàng hóa Nhật Bản đã mang tính sáng tạo rất cao. Đồ chơi cơ khí của họ có thể không bền nhưng lại rất tinh xảo. Một chiếc máy bay đồ chơi cánh quạt giữ bằng một sợi dây nhỏ có thể bay vòng vòng được. Tôi nhớ đã từng thấy một thanh kiếm tre với bộ phóng xoắn ốc có thể bay vút trong không khí. Tôi nhớ là họ còn làm được cả súng pop cho trẻ con và máy bay bằng gỗ nhẹ có thể bay được. Sự khéo léo của những đồ chơi này có nguồn gốc từ tính sáng tạo và cải tiến công nghệ – yếu tố nền tảng cho sự vươn mình sau chiến tranh của Nhật Bản để trở thành một gã khổng lồ công nghiệp. Soichiro Honda, nhà sáng lập Công ty xe máy Honda là một kỹ sư không được đào tạo mà vốn là thợ cơ khí xe đạp. Tuy nhiên, ông đã phát triển thành công một loại động cơ hoàn toàn mới cho xe máy cỡ nhỏ.

Khi Honda bắt đầu sản xuất xe hơi kích thước nhỏ, người Anh cười nhạo báng họ. Lúc đó họ bảo rằng người Nhật nên biết rằng sản xuất xe hơi không giống như sản xuất xe máy. Nhưng cuối cùng chính người Nhật mới là người nở nụ cười cuối cùng.

Chiến thắng bất ngờ của người Nhật trước quân đội Anh chỉ ra rằng, không chỉ có các nước châu Âu mới có khả năng sản xuất súng, phương tiện xe máy hay thậm chí là cả máy bay. Chiến tranh đã phá bỏ sự mê muội cho rằng người da trắng luôn hơn chúng tôi. Tôi từng nghĩ một nước châu Á không thể đánh bại được các nước châu Âu. Tại thời điểm đó tôi chưa từng nghe về chiến thắng hải quân của Nhật trước nước Nga ở Cảng Arthur ở miền Nam Manchuria vào năm 1904. Sự rút lui của lực lượng Anh diễn ra ngay trước mắt tôi làm tôi bất ngờ, nhưng cũng như niềm tin của tôi vào người da trắng, tôi không nghĩ những điều tôi đang chứng kiến là sự bại trận hoàn toàn của người Anh – điểm khởi đầu của sự kết thúc một đế chế và sự đô hộ của đế quốc. Tôi tin là họ sẽ sớm trở lại. Kinh nghiệm với hàng hóa chất lượng thấp của Nhật Bản của tôi, dù cho họ có khéo léo như thế nào, đã không gợi ra cho tôi hình ảnh về một Nhật Bản trỗi dậy và đặt ra những quy chuẩn cho cả thế giới.

Hướng Đông không chỉ đơn thuần là đánh giá năng lực sản xuất của Nhật Bản và Hàn Quốc mà quan trọng hơn là phát hiện những điều ẩn chứa đằng sau thành công của họ. Đây là nền tảng xã hội và văn hóa cho nguồn sức mạnh và năng lực cạnh tranh mà họ vừa tìm ra? Rõ ràng một trong những yếu tố đó chính là đạo đức lao động của họ, bao gồm tinh thần lao động chăm chỉ và lòng tự hào với những sản phẩm của mình. Họ cũng là người theo chủ nghĩa dân tộc sâu sắc. Tôi cũng cho rằng một trong những phong cách mà chúng tôi học được từ họ chính là cách tổ chức một công ty. Nhật có những zaibatsu, tức là những tập đoàn khổng lồ của Nhật được lập nên trước khi những nước khác biết đến khái niệm tập đoàn. Zaibatsu thường bao gồm một ngân hàng có nhiệm vụ cung cấp tài chính cho toàn tập đoàn. Quan chức trong hội đồng có trách nhiệm điều hành nhiều hoạt động kinh doanh của tập đoàn. Sự liên quan mật thiết như vậy hiện nay đã bị cấm, song cách làm này đã mang lại lợi ích lớn cho Nhật Bản mặc dù nó không còn tồn tại, bởi nó cung cấp nguồn tài chính nội địa để sử dụng trong việc tái thiết các ngành nghề khổng lồ đã có từ trước chiến tranh. Tôi cũng ngưỡng mộ cách Nhật Bản thực hiện để sở hữu được công nghệ: Đầu tiên là copy, sau đó là cải tiến và nâng cao công nghệ nhằm đáp ứng nhu cầu mới của quá trình phát triển và thậm chí là phát triển những công nghệ hoàn toàn mới và những sản phẩm của riêng mình.

Vượt trên cả tinh thần sẵn sàng hi sinh, công nhân Nhật Bản đã thể hiện những phẩm chất đáng noi theo. Thông thường người Nhật cẩn thận và tỉ mỉ đến mức đã có người phải băn khoăn tại sao trước đây hàng hóa Nhật Bản lại kém như vậy. Có lẽ người Nhật cần thời gian để

áp dụng truyền thống tỉ mỉ của họ vào hoạt động và các công đoạn sản xuất công nghiệp. Dù là nguyên nhân gì, thì ngày nay người Nhật rất dị ứng với chất lượng kém. Họ đã thấm thấu vào nền văn hóa của họ sự đòi hỏi cao về tầm quan trọng của sự sáng tạo và sản xuất ra những sản phẩm tốt nhất. Những sản phẩm này không chỉ liên quan đến các thiết bị điện tử hiện đại mà thậm chí nếu sử dụng tre làm nguyên liệu thì họ cũng sản xuất ra những sản phẩm cao cấp, những sản phẩm có tính thẩm mỹ cao, chính xác, bắt mắt và hấp dẫn.

Ví dụ, họ tách tre thành những sợi rất dẻo rồi sau đó khéo léo đan chúng lại thành những chiếc rổ hay hộp đựng dưới mọi hình dạng có khả năng chống chịu rất tốt. Bộ ấm chén bằng tre được họ sử dụng trong tiệc trà cũng thể hiện sự chú tâm của họ đến từng tiểu tiết. Ví dụ, chiếc thìa khuấy dù được sử dụng nhiều lần nhưng vẫn giữ nguyên hình dáng. Họ dành sự chú trọng tương tự đối với sản phẩm công nghiệp của mình. Mọi thứ được kết nối chính xác, khoảng hở sai số giữa các bộ phận luôn nhỏ nhất có thể. Không có gì ngạc nhiên khi những kỹ sư người Anh kia, với quan điểm và tiêu chuẩn truyền thống của họ, đã cho rằng sự chính xác trong sản xuất động cơ xe máy Honda phù hợp để sản xuất đồng hồ hơn là sản xuất động cơ. Đó là đặc điểm chính của hàng hóa Nhật Bản chứ không phải là yếu tố độc nhất của một con người hay của một ngành nghề. Đó quả là quan điểm sâu sắc, có sức lan tỏa và mang tính truyền thống cơ bản. Nó dường như chính là điểm cốt lõi trong định hướng giá trị toàn bộ.

Tôi đã có thể thuyết phục được hầu hết các thành viên Nội các rằng chính sách Hướng Đông sẽ mang lại những điều tốt đẹp cho đất nước Malaysia, song cũng còn một vài người không cảm thấy thuyết phục. Phó Thủ tướng lúc đó là Tun Musa Hitam không quan tâm nhiều đến chính sách này. Nhưng nếu bạn là Thủ tướng, bạn có nhiều quyền lực và điều kiện để sử dụng chức quyền của mình. Khi là Phó Thủ tướng trong Nội các của Tun Hussein, tôi nhận thấy rằng những ý kiến của mình không thường xuyên được xem xét, nhưng giờ đây chính tôi là người đưa ra quyết định cuối cùng. Mặc dù Tun Musa Hitam có quyền thể hiện quan điểm của mình và đưa nó ra thảo luận ở Nội các, nhưng rốt cuộc thì sự ủng hộ hời hợt của ông ta cũng không ảnh hưởng đến chính sách tôi đưa ra.

Trước khi chính sách được đưa vào thực hiện một khoảng thời gian rất lâu, chúng tôi thường gửi tất cả sinh viên của mình tới châu Âu, đặc biệt là Anh, nhưng hiện giờ, các cơ quan dân chính của chính phủ đang đề xuất các chương trình gửi sinh viên tới Nhật Bản, Hàn Quốc và tiến hành bồi dưỡng để giúp họ vượt qua rào cản ngôn ngữ. Một số doanh nghiệp trong nước cũng gửi công nhân của mình tới Nhật Bản để học hỏi kinh nghiệm ở các xí nghiệp của Nhật và tiếp thu đạo đức lao động tiên tiến của họ. Proton đã gửi một lượng lớn công nhân và nhà quản lý tới các nhà máy của Mitsubishi.

Thời điểm Chính phủ Nhật Bản biết đến chính sách Hướng Đông của chúng tôi, họ đáp lại bằng cách cung cấp nơi ở trong trường đại học và cung cấp học bổng cho sinh viên của chúng tôi. Chiến tranh chỉ vừa kết thúc, ký ức về nó vẫn còn hiển hiện và tư tưởng chống Nhật vẫn tồn tại trong nhiều người Malaysia. Do đó, khi tôi thông báo Malaysia nên “Hướng Đông”, tôi mong Nhật Bản cảm thấy yên tâm là Chính phủ Malaysia không thể hiện thái độ thù địch như người ta nghĩ. Để thể hiện niềm tin của mình vào chính sách Hướng Đông và vào năng lực lãnh đạo của bản thân bằng hành động thực tế, tôi đã gửi con trai mình là Mukhriz tới Nhật học tập, dù nhất trí rằng con trai tôi không nên được cấp học bổng của chính phủ. Vào những năm 1980, con rể tôi vào làm việc ở một doanh nghiệp Nhật. Cậu ta và con gái tôi sống và làm việc tại Nhật, cả hai sử dụng tiếng Nhật khá thạo. Chính sách Hướng Đông không chỉ là một quan điểm mang tính lý thuyết hay là một chính sách quốc gia của tôi. Chính tôi đã thực hiện nó và gia đình tôi sống theo nó.

Ở phần trước, tôi đã viết về vị trí trung tâm của cảm giác xấu hổ trong văn hóa Nhật. Một người có cảm giác xấu hổ ghê gớm khi gặp thất bại sẽ làm mọi cách để tránh cảm giác đó. Giống như thất bại trong chiến trận, sự thất bại trong kinh doanh hay bị gán cho cái mác là nhà sản xuất những sản phẩm kém chất lượng cũng tạo cho họ cảm giác xấu hổ. Đây là một đặc điểm mang tính nhân văn sâu sắc và có lẽ là độc nhất trong văn hóa và tính cách của người Nhật. Người ta kể rằng, công nhân Nhật luôn lưỡng lự về việc về nhà sớm vì như vậy hàng xóm của họ có thể nghĩ là họ không có đủ việc để làm hay không được công ty trọng dụng. Một người vợ sẽ rất xấu hổ nếu có một người chồng như vậy.

Cảm giác xấu hổ của người Nhật thể hiện rõ rệt trong những vấn đề mà họ có quan điểm khác so với cách nhìn nhận phổ biến ở những nơi khác trên thế giới. Người ta thoải mái tắm trường ở các hồ nước công cộng vào mùa nóng. Cả gia đình cùng làm điều đó không một chút e dè. Tôi không thể đánh giá liệu thái độ không e thẹn hay ngượng ngùng trong phô bày cơ thể là đáng ngưỡng mộ hay không, nhưng không nghĩ là chúng tôi cần copy khía cạnh văn hóa này của người Nhật để giành được trình độ phát triển như họ. Bởi thực tế là đối với người Malaysia, không có gì xấu hổ hơn là bị nhìn thấy khi đang lõa thể. Tuy nhiên, sản xuất ra những sản phẩm kém chất lượng lại không bị coi là điều đáng xấu hổ.

Quan điểm sống của người Nhật rất đáng ngạc nhiên và gây chú ý, nó được thể thể hiện trong nhiều hoạt động, từ nhỏ đến lớn. Chủ nghĩa cầu toàn của họ thể hiện ngay cả trong một lĩnh vực đặc biệt là nấu ăn. Tôi thích món tem-pu-ra – một món ăn Nhật với tôm, cá và tất cả các loại rau, được nhúng vào bột quấy loãng và chiên kỹ. Nó được ăn kèm với nước sốt đậu nành và củ cải hoặc muối nhạt.

Một cách thú vị hơn để thưởng thức món tem-pu-ra là ngồi tại cửa hàng tem-pu-ra và quan sát người đầu bếp chế biến món ăn. Điều tôi thấy cuốn hút là cách mà người đầu bếp thực hiện chu trình nấu món ăn đó. Anh ta không bao giờ ngừng tay cả. Anh ta lột vỏ tôm, uốn thẳng chúng và xếp san sát nhau vào một chiếc bát hoặc đĩa thủy tinh. Anh ta lựa chọn các loại rau khác nhau, rửa sạch và cẩn thận cắt thành từng khúc dài bằng nhau rồi xếp thành hàng vào một cái đĩa khác. Sau đó anh ta chuẩn bị dụng cụ để chiên và sắp xếp các dụng cụ theo thứ tự.

Tiếp đó, anh ta lau dọn khu vực nấu ăn sáng bóng và không còn bất cứ vết bẩn hay chút bụi nào. Chiếc chảo sâu lòng để chiên được cọ sạch bóng. Bột nhào được chuẩn bị với sự kết hợp hoàn hảo giữa nước và bột, rồi bếp gas được bật lên ở mức lửa phù hợp. Sau đó anh ta sắp xếp các đĩa trước mặt thực khách và phủ giấy thấm nước lên từng đĩa.

Quá trình chiên diễn ra chính xác, bột nhào phải có màu vàng tươi. Khi chiên xong, anh ta sử dụng đôi đũa dài gấp từng miếng tôm lên và để ráo mỡ. Sau đó anh ta sắp xếp các miếng cẩn thận lên trên tờ giấy hút mỡ ở trên từng đĩa trước mặt thực khách. Cạnh các đĩa là một cái chén to như cái cốc để cho đuôi tôm vào. Phần đầu tôm được tách ra trước khi chiên giờ được nhúng vào bột nhào, cẩn thận gấp lên và chiên. Khi chín, anh ta lại gấp từng miếng đầu tôm chiên lên và đặt vào từng đĩa.

Đây là sự thú vị khi ăn tem-pu-ra, chỉ một món ăn đơn giản lại trở nên rất ngon miệng vì quá trình nấu nướng được thực hiện tỉ mỉ như trên người ngay trước mắt bạn. Và dù đắt đỏ, nhưng người ta lại không chần chừ khi thanh toán hóa đơn. Người Nhật đã biến việc nấu nướng ngay trước mặt khách hàng thành một thứ nghệ thuật đẹp mắt, vừa mang tính ẩm thực vừa mang tính giải trí.

Tôi kể lại điều này vì cách nấu món tem-pu-ra của người Nhật là ví dụ tiêu biểu cho thái độ của họ đối với công việc. Luôn phải có công việc để làm, họ không bao giờ rảnh tay cả. Nhà bếp sử dụng thép không gỉ sáng bóng và dụng cụ nấu nướng được đánh rửa sau mỗi lần sử dụng giúp chúng luôn sạch sẽ và trông mới như chưa hề được sử dụng. Mọi thứ trong khu bếp được sắp xếp gọn gàng. Rác bẩn được dọn đi ngay lập tức, đĩa ăn và giấy thấm dầu được thay trước khi khách hàng thấy cần phải thay. Người đầu bếp luôn chào đón khách hàng một cách lịch thiệp. Khi bữa ăn kết thúc, mọi thứ trên bàn được dọn sạch và trở về tươm tất như ban đầu. Sau đó, anh ta cúi chào lịch sự và xin phép khách hàng trước khi chuyển sang phục vụ khách hàng khác. Khi cách làm việc tuyệt vời này được áp dụng trong sản xuất các mặt hàng công nghiệp, thì kết quả mang lại không thể không tốt, sản phẩm đều có sự chính xác như nhau.

Tôi tin là nếu công nhân Malaysia được huấn luyện văn hóa lao động của người Nhật, biến nó

thành một phần không thể thiếu trong thói quen và tập quán lao động của họ, thì quá trình lao động của họ sẽ tạo ra những sản phẩm đạt chất lượng đủ sức cạnh tranh. Người dân Malaysia có năng lực và năng khiếu, nhưng họ cũng cần phải có văn hóa và thái độ đúng đắn đối với công việc của mình.

Khi tôi chỉ định một người Nhật làm CEO của Proton, ông ta đã cố gắng áp dụng một vài yếu tố trong văn hóa lao động của người Nhật vào công nhân của Proton. Họ sẽ đi làm sớm và lập thành các nhóm để thảo luận về công việc họ đã làm và những mục tiêu mà họ cần tự đặt ra cho mình trong ngày làm việc hôm đó. Công nhân sẽ bắt đầu làm việc đúng giờ quy định. Rõ ràng là chất lượng xe hơi của Proton đã được nâng cao đáng kể. Chính CEO người Nhật đã giúp công ty phát triển.

Khi tái thiết đất nước sau chiến tranh, Chính phủ Nhật đã hợp tác chặt chẽ với các ngành tư nhân. Thông thường, công chức sau khi nghỉ hưu sẽ tham gia vào các tập đoàn lớn của Nhật với cương vị là cố vấn cao cấp. Cá nhân những người này sẽ biết ai là người đã thay thế họ trong các cơ quan chính phủ và hoàn toàn có thể dễ dàng liên lạc với những người vốn là cấp dưới của mình ở các cơ quan hành chính. Họ có thể có hoặc không sử dụng cách này để thúc đẩy sự phát triển của công ty, nhưng thực tế là sau chiến tranh, trong suốt giai đoạn kinh tế Nhật tăng trưởng một cách thần kỳ, giữa chính phủ và các tập đoàn của Nhật Bản đã có sự liên hệ và hợp tác khăng khít.

Những đối thủ ở châu Âu và Mỹ không vui với việc Nhật Bản thành công trong thâm nhập thị trường quốc tế. Hàng hóa Nhật nhanh chóng thay thế những sản phẩm của phương Tây và những bản hợp đồng quốc tế đổ về các doanh nghiệp Nhật. Giới phê bình châu Âu đã viện vào sự hợp tác chặt chẽ giữa Chính phủ Nhật và các ngành tư nhân để lấy cớ chỉ trích Nhật Bản. Họ đã sử dụng chiêu bài hạ uy tín dựa vào cái cớ này, coi đó như là Tập đoàn Nhật Bản – ám chỉ nước này không thực hiện các tập quán kinh doanh, thậm chí họ còn thẳng thừng so sánh ngành công nghiệp của Nhật Bản với các tổ chức tội phạm khét tiếng của họ là mafia.

Tuy nhiên sự hợp tác chặt chẽ giữa chính phủ và các tập đoàn tư nhân đã tồn tại phổ biến ở châu Âu trong nhiều thế kỷ. Các công ty Đông Ấn của Hà Lan và Anh đã được chính phủ của họ hỗ trợ rất nhiều. Thậm chí bọn cướp biển cũng thường nhận được sự tán thành từ chính phủ. Khi các công ty của châu Âu bị chính quyền địa phương của một nước khác gây cản trở, thì chính phủ của các công ty đó không ngần ngại tiến hành xâm lược và đô hộ bạn hàng thương mại của mình để đảm bảo nguồn cung cho các công ty thương mại của nước mình.

Thậm chí ngày nay, các tập đoàn của châu Âu cũng nhận được sự hậu thuẫn lớn từ chính phủ

của họ. Giới ngoại giao thường nói tốt cho các công ty của mình và hỗ trợ họ trong quá trình đấu thầu dự án. Áp lực mà họ gây ra nhằm mở cửa nền kinh tế các nước họ muốn trong tổ chức WTO là một ví dụ khác về sự hợp tác chính phủ/ngành tư nhân của họ. Một trong số đó là việc chính phủ các nước phương Tây gây sức ép buộc chính phủ các nước đang phát triển dành các hợp đồng mua bán của chính phủ nước đó cho các công ty của họ. Đây rõ ràng là một ví dụ về sự hợp tác giữa chính phủ và ngành tư nhân. Tuy nhiên, giới phê bình châu Âu nói trên vẫn giữ quan điểm cho rằng sự hỗ trợ của chính phủ Nhật cho ngành tư nhân là rất không công bằng và sai luật. Họ ám chỉ rằng tập quán này không phù hợp với tự do thương mại và tự do cạnh tranh. Lý luận này được sử dụng chỉ khi đối thủ của họ thực hiện tập quán này. Tôi đã nghiên cứu Tập đoàn Nhật Bản và sự vận hành của nó để tìm ra nguyên nhân tại sao Nhật lại áp dụng chiến lược này và tại sao chiến lược đó lại bị các đối thủ của Nhật chỉ trích. Tôi rút ra kết luận là không có gì sai trái trong sự hợp tác giữa chính phủ và ngành tư nhân. Hoạt động của ngành tư nhân tạo ra thịnh vượng cho đất nước, tạo thêm công ăn việc làm và nộp thuế để vun đầy kết cấu chính phủ. Giúp đỡ ngành tư nhân chính là chính phủ đang tự giúp mình và đẩy mạnh phát triển kinh tế đất nước. Trên hết, trong khi chính phủ không cần phải bỏ vốn ra đầu tư, thì một phần trăm lợi nhuận cứ chảy về phía chính phủ.

Năm 1983, Chính phủ Malaysia chính thức áp dụng ý tưởng Malaysia hợp nhất. Bằng hành động đó, chúng tôi cam kết chính phủ sẽ thường xuyên lấy ý kiến của các ngành tư nhân trước khi đưa ra các chính sách và soạn thảo các điều luật tác động đến nền kinh tế đất nước, đặc biệt trong các khoản đầu tư, kích thích và thu thuế của nhà nước. Ngành tư nhân phải tham gia vào quá trình thúc đẩy đầu tư và thương mại của đất nước, đại diện của họ phải tham gia vào phái đoàn của chính phủ tới thăm các nước để thực hiện mục đích này. Ở trong nước, chính phủ sẽ tích cực hỗ trợ doanh nhân và doanh nghiệp hoạt động có lợi nhuận. Nhằm thực hiện các mục tiêu của Chính sách kinh tế mới, doanh nhân người Mã Lai và người Bumiputera bản xứ được đặc biệt ưu tiên. Trong các diễn đàn kinh doanh, tôi thường giải thích rằng, hỗ trợ ngành tư nhân không phải là sự thể hiện lòng vị tha của chính phủ. Không chỉ thừa nhận vai trò của ngành tư nhân trong mở rộng nền kinh tế và phát triển đất nước, tôi đã thẳng thắn thừa nhận sự quan tâm của mình tới lợi nhuận của họ vì 28% lợi nhuận đó được thu theo thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, không giống như một vài chính phủ khác, chúng tôi không ngồi một chỗ để thu về những khoản tiền không xứng đáng từ các doanh nghiệp. Chính phủ đã làm việc chăm chỉ với giới doanh nghiệp để thu về phần lợi nhuận của mình và các loại thuế khác nữa, khi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phát đạt.

Liên đoàn lao động cũng được đưa vào ý tưởng Malaysia hợp nhất. Suốt thời gian diễn ra cuộc

khủng hoảng kinh tế 1997 – 1998, một cơ quan cố vấn đặc biệt là Hội đồng Hành động Kinh tế Quốc gia đã được thành lập với sự tham gia của đại diện từ ngành tư nhân và các Liên đoàn lao động. Một ủy ban quản trị nhỏ hơn cũng được lập ra và cũng có sự tham gia của đại diện đến từ ngành tư nhân. Giống như những gì tôi sẽ đề cập đến trong các chương sau, Hội đồng này họp mỗi ngày để đánh giá tình hình kinh tế hiện đang chịu tác động từ sự sụt giá đồng ringgit của Malaysia và đề xuất các giải pháp. Cùng nhau làm việc và với những nỗ lực to lớn, chúng tôi đã vượt qua khủng hoảng. Không thể tồn tại ở nước nào sự hợp tác giữa Nhà nước và tư nhân tốt hơn tại Malaysia.

Tuy nhiên, sự hợp tác giữa chính phủ và tư nhân theo ý tưởng Malaysia hợp nhất chịu sự chỉ trích mạnh mẽ từ những kẻ chống đối, đặc biệt là các nhà báo nước ngoài. Họ quy kết chính phủ phạm tội “nhiệt tình quá mức”. Nhưng không có gì phải hoài nghi khi kết luận rằng ý tưởng Malaysia hợp nhất đã tạo ra kết quả tăng trưởng kinh tế nhanh và đóng góp to lớn vào sự phát triển của đất nước. Người châu Âu tin vào sự cạnh tranh, vào những bài kiểm tra năng lực và kỹ năng giải quyết tất cả các cuộc xung đột. Niềm tin của họ là cái mà một số người gọi là văn hóa “quyết chiến”, luôn yêu thương và cống hiến hết sức lực và quyết tâm của mình. Họ tin rằng, trong bất cứ cuộc cạnh tranh nào, người chiến thắng là người đúng và có quyền hưởng lợi lộc. Bản thân tôi cũng tán thành tinh thần “chiến đấu đến hơi thở cuối cùng” nếu tôi bắt buộc phải làm vậy. Tuy nhiên các vụ kinh doanh phá sản không giúp ích được cho ai cả, ngược lại nó còn gây ra nhiều vấn đề xã hội. Nếu có thể, người đó cần tìm ra cách thức để thu được kết quả cùng có lợi – điều hoàn toàn trái ngược với quan điểm “người thắng được mọi thứ, kẻ bại chịu mọi điều”. Malaysia hợp nhất được ra đời và được giao sứ mệnh theo đuổi kết quả như vậy. Chính phủ chúng tôi luôn ưu tiên hỗ trợ các công ty vượt qua khó khăn thay vì để mặc họ phá sản hoặc bại nghiệp nếu như lỗi không phải từ họ, như trong trường hợp những kẻ buôn tiền quốc tế ngấm ngầm phá hoại nền kinh tế Malaysia. Cả chính phủ và tư nhân đều thu lợi từ hoạt động hợp tác này, đồng thời công nhân và nền kinh tế của đất nước cũng được hưởng lợi.

Tất nhiên chính sách Hướng Đông không phải là sự trao đổi một chiều. Nước Nhật cũng được hưởng lợi khi họ có quan hệ thân thiết với Malaysia, với viên chức và chính trị gia của Malaysia. Một thực tế có ý nghĩa thiết thực là bạn không bao giờ kinh doanh với những người mà bạn không biết. Khi Thủ tướng Anh Baroness Margaret Thatcher quyết định thu học phí toàn bộ đối với sinh viên Malaysia đang theo học ở Anh, chúng tôi chấm dứt việc gửi sinh viên tới Anh vì vấn đề chi phí. Tôi đã nói với Baroness Thatcher rằng, bà đã phạm sai lầm – bởi khi sinh viên chúng tôi từ Anh trở về với tư cách là kỹ sư hay chuyên gia, tất nhiên họ sẽ lựa chọn

hàng hóa và dịch vụ của Anh trong quá trình công tác của mình. Nếu chúng tôi gửi sinh viên của mình tới Nhật Bản, chắc chắn họ sẽ lựa chọn các sản phẩm của Nhật Bản. Do đó, việc tăng học phí chỉ mang lại cho nước Anh vài triệu bảng nhưng hóa ra họ lại mất đi những phi vụ làm ăn lớn trong nhiều thập kỷ tiếp theo. Chính sách Hướng Đông không thể tránh khỏi việc mang lại những lợi thế cho các công ty Nhật tại Malaysia.

Thời đó, một số người không vui khi nhiều công ty Nhật đã giành được những hợp đồng xây dựng lớn, nhưng đó là điều dễ hiểu vì họ luôn rất có trách nhiệm và gây được ấn tượng tốt. Chúng tôi không dành cho họ sự biệt đãi, nhưng họ đã thuyết phục được chúng tôi về khả năng thực hiện công việc. Họ có năng lực thực hiện công việc, giá bỏ thầu lại thấp và quá trình thực hiện đạt hiệu quả rất tốt. Bên cạnh đó, trong những ngày đầu phát triển, chúng tôi không có nhiều công ty xây dựng đủ năng lực. Khi tôi mới nhậm chức Thủ tướng, bức tường chắn để xây dựng cầu tàu ở Cảng Kuantan đổ sập do được xây trên nền đất yếu. Trớ trêu thay, bức tường đó do một công ty của Hà Lan xây dựng. Bởi vì Hà Lan đã có hàng thế kỷ kinh nghiệm xây dựng và bảo trì hệ thống đê đập và tường ngăn nước biển bảo vệ một phần đất nước mình, nên mọi người hi vọng vào chất lượng đỉnh cao mà họ mang lại. Nhưng niềm tin của chúng tôi đã bị đặt nhầm chỗ. Khi chúng tôi tìm biện pháp giải quyết sự thờ ơ của phía Hà Lan về vụ đổ sập bức tường, chúng tôi phát hiện ra rằng công ty đó đã giải thể và biến mất. Chúng tôi không thể để bị bỏ mặc với một công trình dang dở, và phía Nhật là nhà thầu duy nhất cam kết gửi các giáo sư chuyên môn từ các trường đại học đến nghiên cứu tình hình và chính họ là phía đưa ra lời đảm bảo cho Malaysia. Trong khi những đối tác khác không dám tiếp tục dự án, thì họ đã đưa ra thời gian bảo hành công trình là bảy năm, nhưng hiện bức tường chắn này đã tồn tại được hơn 20 năm.

Nếu không có Nhật Bản, chúng tôi cũng không thể học được cách sản xuất ô tô. Ban đầu phía Nhật còn lưỡng lự, nhưng cuối cùng chúng tôi đã thuyết phục được Công ty Mitshubishi Motors giúp đỡ mình. Thời gian đầu, hầu hết các bộ phận xe hơi của Malaysia đều nhập khẩu từ Nhật, song cuối cùng chúng tôi đã nắm được mọi công đoạn của ngành sản xuất xe hơi, bao gồm: Thiết kế, sản xuất, tiêu thụ cũng như cải tiến và phát triển công nghệ.

Tuy nhiên, đừng ai mong nhận được sự chuyển giao công nghệ 100%. Bản thân chúng tôi cũng không bao giờ chuyển giao toàn bộ công nghệ cao su và dầu cọ của mình cho những nước khác. Khi người nước ngoài tới Malaysia để tìm kiếm bản sao công nghệ sản xuất cao su tốt nhất, chúng tôi sẽ không cung cấp nó cho họ. Hàng núi tiền và hoạt động nghiên cứu đã đổ vào lĩnh vực này và chúng tôi không thể chấp nhận cung cấp nó miễn phí. Tài sản trí tuệ thuộc về những người đã phát hiện và phát triển nó. Cũng tương tự, chúng tôi không thể kiểm được công thức

sản xuất thuốc y tế do các công ty nước ngoài phát triển để sản xuất thuốc mang thương hiệu của mình mà không phải trả một cái giá đắt đỏ cho cái quyền đó.

Người Nhật cũng như vậy. Họ cho chúng tôi tiếp cận một số công nghệ, nhưng không phải tất cả. Có lẽ họ sẽ không bao giờ sẵn lòng bán những tài sản trí tuệ của mình dù chúng tôi có đưa ra mức giá cao đến đâu. Họ có những lợi ích riêng và vị thế vượt trội, những yếu tố mà họ đã giành được bằng chính nỗ lực của mình. Đó là kinh doanh và cũng là những gì đang diễn ra trên thế giới.

Tôi là người rất thực tế chứ không hề cảm thấy bức tức về điều đó. Tôi không mong các nước khác giúp đỡ để Malaysia vượt qua chính nước họ. Mặt khác, chỉ ngồi mong ước là hành động thiếu tính thực tế và là điều phi lý. Trong các hoạt động hỗ trợ chúng tôi, Mitsubishi không thực hiện mọi việc hoàn toàn không vụ lợi vì họ cũng có lợi ích trong từng hoạt động đó. Nhưng thông qua sự sắp xếp của mình, chúng tôi đã học tập được nhiều điều. Một nguyên tắc tương tự cũng được áp dụng trong xem xét hoạt động đầu tư nước ngoài. Nhà đầu tư nước ngoài bị cuốn hút bởi các nhân tố như giá nhân công thấp của chúng tôi, còn về phần mình, chúng tôi muốn họ có mặt ở đây do những gì mà họ mang lại, đó là công nghệ, vốn đầu tư, công ăn việc làm và nói chung đó là sự hưng thịnh của nền kinh tế.

Trong trường hợp công ty Proton, khi chúng tôi không thể có được toàn bộ công nghệ của Mitsubishi, chúng tôi đã mua lại công ty sản xuất xe hơi thể thao của Anh là Group Lotus Ltd và sau đó mua thêm công ty xe máy MVAgusta của Italia. Lotus giúp chúng tôi phát triển một loại động cơ riêng, còn với Agusta chúng tôi có hẳn một kế hoạch lớn cho nó. Trong thời gian gần đây, phi vụ làm ăn cuối cùng này có xu hướng xấu đi, làm giảm khả năng thực hiện cải tiến công nghệ phù hợp cho hoạt động sản xuất ô tô.

Đáng lẽ chúng tôi đã gửi thêm thanh niên của mình tới Nhật, nhưng tiếc là số lượng lại bị giới hạn. Bên cạnh đó, đáng lẽ sau khi những du học sinh này trở về Malaysia họ sẽ tạo ra những tác động thâm nhập quan trọng, song kết quả thu được không như tôi mong muốn. Tôi không biết liệu nguyên nhân vì người của chúng tôi từ Nhật trở về không thể hoặc không muốn truyền thụ những điều mà họ học được từ Nhật hay vì số lượng người trở về không đủ để tạo ra một lực lượng cần thiết nhằm mang lại sự thay đổi về văn hóa và thái độ chung trong những ngành mà họ làm việc.

Hầu hết người dân Malaysia đều có xu hướng chọn con đường đi dễ dàng. Nếu họ có thể bắt người khác làm việc cho mình, họ sẽ làm điều đó thay vì chịu bần tay để tự làm. Thật tiếc đấy không phải là cách để học tập. Ngay từ những năm đầu sau chiến tranh đã có một trường mọc

do chính phủ quản lý ở Alor Star. Khi đồng hồ vừa điểm 4 giờ chiều, thì ngay lập tức sinh viên, mà phần lớn là người Malaysia sẽ buông dụng cụ và ra về. Họ mong là một ai khác sẽ xử lý đồng rác rưởi mà họ bỏ lại. Nhưng nếu không có ai làm việc đó, thì thái độ của họ chỉ là: Tệ thật. Mà thực tế thì họ cũng không được trả tiền để làm việc đó. Mỗi quan hệ giữa sinh viên hay công nhân với nhau cũng thường rất hời hợt. Không có sự tồn tại của làm việc nhóm, của sự tự hào về nơi mình làm việc, của sự tận tâm để đạt được tiêu chuẩn, trình độ hay sản phẩm lao động giỏi. Trong khi đó người Nhật thì ngược lại, họ luôn đề cao tinh thần làm việc nhóm và sự sạch sẽ. Trong nhà máy của họ, mỗi kíp công nhân đều dành thêm mấy phút sau giờ làm việc để dọn sạch khu vực lao động, giúp kíp lao động tiếp theo có môi trường làm việc gọn sạch. Người Nhật được dạy rằng kíp tiếp theo sẽ là khách hàng của họ và đã là khách hàng thì phải được đối đãi tử tế.

Mọi người hỏi liệu tôi có thất vọng về việc nguyên tắc Nhật Bản không được phát huy ở Malaysia không. Vâng, tất nhiên là tôi có. Thất bại thường có thể lần ra từ sự thiếu nguyên tắc, điều mà theo đó dẫn tới thiếu cống hiến cho công việc và năng suất thấp. Chất lượng thấp sẽ ảnh hưởng tới giá cả và lợi nhuận. Khi tôi còn công tác trong Bộ công nghiệp và Thương mại quốc tế, tôi đứng nhìn ra phía cửa sổ lúc 15 giờ 30 phút và thấy nhiều nhân viên đang rời nhiệm sở. Khi hỏi nguyên nhân, tôi được trả lời là họ về sớm để tránh tắc đường. Nhưng bạn được trả lương để làm việc, để giải quyết những khó khăn của công việc. Khi đến đây, họ là một phần của công việc, của sự nghiệp. Tôi không đồng ý với thái độ thiếu chuyên nghiệp như vậy – đó là lý do vì sao tôi sử dụng việc ghi giờ đến và rời nơi làm việc như tác phong chuẩn cho tất cả nhân viên.

Xét trên góc độ làm việc trung thành cho một công ty, công nhân của chúng tôi cũng không sở hữu đặc điểm đó. Họ không ngừng nhảy việc từ nơi này sang nơi khác nhằm tăng thu nhập. Họ không cố gắng cải thiện chất lượng công việc và nâng cao năng suất lao động để được thăng tiến lên vị trí cao hơn hay được tăng lương. Đến tận ngày nay, việc trung thành với một ông chủ vẫn là nét tiêu biểu của người Nhật. Đặc điểm này đảm bảo công nhân luôn nỗ lực hết mình vì công ty. Lợi ích và số phận của người công nhân quan hệ chặt chẽ với công ty đến mức mà chính mối quan hệ này là con đường thuận lợi để công nhân được tăng lương và thăng tiến. Đây là một dạng của “Tính ích kỷ vị tha”, tức là công nhân phục vụ cho chính lợi ích của anh ta thông qua lợi nhuận công ty tạo ra, thay vì thông qua từ chối làm việc để nhận được mức thu nhập cao hơn – điều thường xảy ra ở những nơi thực hiện hệ thống sản xuất công nghiệp theo mô hình khác. Thái độ này đã đóng góp lớn vào sự phục hồi của Nhật Bản. Nếu công nhân Malaysia mà xây dựng được lòng trung thành như thế dưới tác động của chính sách Hướng

Đồng thì thật là tuyệt vời. Nếu thế thì Malaysia có thể đã phát triển hơn nhiều so với hiện nay.

Thái độ làm việc của công nhân châu Âu lại hoàn toàn khác. Họ không phải là những người chịu theo định hướng của công ty mà theo chủ nghĩa cá nhân và không thể hiện nhiều sự trung thành đối với ông chủ của mình. Họ không mang hết năng lực của mình để giúp công ty thành công. Thậm chí khi công ty gặp hoàn cảnh vô cùng khó khăn, họ cũng đưa ra những yêu sách gây thêm trở ngại cho công ty và gây áp lực lên nguồn chi trong khi công ty khó lòng đáp ứng được. Đó là lý do vì sao ngày nay không còn nhiều sản phẩm được sản xuất ở châu Âu. Chúng tôi đã không hướng tới châu Âu để tìm kiếm mô hình công nghiệp cho mình vì đạo đức lao động của họ đã làm suy yếu sức mạnh công nghiệp của họ. Điều này sẽ không mang lại lợi ích cho một nước Malaysia đang tiến hành công nghiệp hóa.

Dưới tác động của hệ thống mậu dịch tự do, hoạt động thương mại phải chấp nhận thách thức cạnh tranh và để chiến thắng, sản phẩm hay dịch vụ được cung cấp cần đạt chất lượng cao và giá cả hợp lý. Mức lương cao ngất ngưỡng và những lợi ích khác cho công nhân mà không đồng hành với sự cải thiện chất lượng và năng suất sẽ ảnh hưởng đến chi phí sản xuất. Bất cứ cuộc tẩy chay sức mạnh nào giữa liên đoàn và người lao động đều gây ra tác động xấu và phải trả giá, mặc dù cũng có lúc kết quả đạt được là sự đáp ứng nhu cầu của người lao động. Tuy nhiên, nếu chi phí tăng mà không kéo theo năng suất tăng, thì hoạt động kinh doanh sẽ thất bại. Nếu có chẳng kiểu thành công như vậy, thì đó cũng là kiểu thành công yếu kém vì công nhân có thể sẽ không được tăng thu nhập mà còn có thể mất việc, mất đi kế sinh nhai của họ.

Nhìn chung, giới lãnh đạo công đoàn Malaysia đều là những người biết điều, nhưng khi họ tham dự các hội thảo do Liên đoàn lao động quốc tế tổ chức, họ lại tiếp xúc với lãnh đạo công đoàn các nước châu Âu, những người này thường xuyên hối thúc các thành viên liên đoàn thương mại Malaysia tăng lương và cải thiện điều kiện làm việc. Họ ngụ ý rằng công nhân Malaysia là nạn nhân của hoạt động bóc lột tư bản. Tôi đã có nhiều dịp tranh luận với họ rằng các thành viên công đoàn của châu Âu có lẽ không quan tâm đến sự sung túc của công nhân Malaysia. Bên cạnh những đề nghị hỗ trợ chúng tôi, điều họ thực sự quan tâm có lẽ là bảo vệ công ăn việc làm của chính mình. Nếu công nhân Malaysia ít đòi hỏi và nếu xã hội Malaysia ổn định, mặt bằng xây dựng nhà máy phong phú, thì nguồn đầu tư sẽ đổ vào Malaysia với tốc độ nhanh hơn. Lúc đó, chúng tôi có thể thu hút thêm nguồn vốn đầu tư từ châu Âu cũng như giành được thị trường của chính họ nữa. Từ đó, công nhân châu Âu và các công đoàn sẽ mất việc. Ngược lại, nếu công nhân Malaysia hay đòi hỏi thì sẽ có ít nguồn đầu tư nước ngoài và công ăn việc làm sẽ vẫn ở lại châu Âu.

Gia công sản phẩm là phương pháp quan trọng để giảm giá thành sản phẩm. Nó đã trở nên cực kỳ phổ biến vì gia công các bộ phận tại các nước thu nhập thấp giúp giảm đáng kể chi phí sản xuất. Để thu hút các nhà đầu tư, Malaysia phải giữ vững được cả hai yếu tố là sự ổn định của xã hội và mức thu nhập thấp tương đối. Cơ chế phân phối lợi ích nên được thiết lập thông qua đàm phán hoặc phân xử thay vì đình công.

Mức sống có thể được giữ ở mức tương đối cao và có thể được cải thiện nhanh chóng thông qua kiểm chế lạm phát. Đây là con đường Malaysia đang đi. Chúng tôi chưa bao giờ bỏ sự kiểm soát giá cả đối với các mặt hàng thiết yếu, ngay cả khi chiến tranh đã qua từ lâu. Một ringgit của Malaysia khi ở Malaysia có thể mua được thứ tương tự như khi người ta sử dụng một đô-la để mua thứ đó tại Mỹ. Lương thấp không nhất thiết phải dẫn tới mức sống thấp.

Tất cả các tầng lớp người Malaysia có xu hướng sao chép mù quáng cách làm của người châu Âu, do vậy công đoàn của chúng tôi luôn không hành xử theo những cách phù hợp với tình hình thương mại và văn hóa của Malaysia. Một số người cho rằng tiến hành đình công sẽ có ý nghĩa như là sự trừng phạt đối với người chủ, giống như những gì mà các liên đoàn ở châu Âu thích làm. Trong nội dung tranh luận của tôi với một số thành viên trong công đoàn, khi họ yêu cầu tăng lương, tôi đã phải thuyết phục họ rằng đơn giản là chúng ta không có nhiều tiền như người châu Âu. Phải mất nhiều thời gian tôi mới đạt được sự thống nhất chung với Cuepacs. Trước đó, công đoàn dưới sự lãnh đạo của chủ tịch T. Narendran đã luôn đe dọa tiến hành đình công. Có lẽ ông ta thuần túy tin rằng những hành động mang tính chất công nghiệp sẽ gây tổn hại lớn cho chính phủ, từ đó những đòi hỏi của họ có thể được đáp ứng. Do vậy, mối quan hệ giữa chính phủ và công đoàn đã rất căng thẳng. Nhớ lại những kinh nghiệm tôi từng có với công đoàn tại Nhà máy đóng hộp dứa Malaysia, tôi đã quyết định rằng, phải xây dựng mối quan hệ tốt đẹp hơn với các công đoàn, trong cả ngành công và ngành tư. Tôi đã dành nhiều giờ nói chuyện với nhà lãnh đạo Cuepacs và công đoàn Malaysia, giải thích những vấn đề mà đất nước đang phải đối mặt. Tôi đã đứng trên cương vị của họ để thấu hiểu được tình cảnh của họ và chấp nhận tính hợp pháp và đồng ý với một số yêu cầu của họ. Cuối cùng, sự đối đầu giữa các ông chủ và công đoàn đã được thay thế bằng những mối quan hệ phù hợp, thậm chí là thiện chí. Một lần nữa, quan niệm và thái độ đối kháng nhau đã được thay thế bằng sự cam kết mang lại lợi ích cho cả hai phía. Do vậy, ở Malaysia ít xảy ra đình công hơn bất cứ nước nào, nước đang phát triển cũng như nước phát triển.

Tôi nghĩ rằng điều đó phụ thuộc hoàn toàn vào cách giải quyết xung đột của người châu Á hay người châu Âu. Trước đây, đình công, làm việc cầm chừng hay ngăn cấm làm việc để đình công thường diễn ra ở Malaysia bởi người ta nghĩ rằng, đó là những cách duy nhất để giải quyết

xung đột lao động và bảo vệ công nhân. Tuy nhiên, những hành động như vậy lại dẫn tới hậu quả là vốn đầu tư thấp, tạo ra ít công ăn việc làm, phát triển bị kìm hãm và lương thấp – những điều hoàn toàn trái ngược với ước nguyện của chính những người công nhân cũng như mục đích của toàn bộ các hoạt động đó. Vậy những hành động đó mang lại lợi ích cho ai? Câu trả lời là: Không phải công nhân, không phải ông chủ, không phải cho tiến trình phát triển, cũng không phải cho người dân Malaysia, cho nền kinh tế hay cho nhà nước. Đó không phải là công thức cùng chiến thắng mà là không có chiến thắng cho bất kỳ bên nào.

Các học giả phương Tây quả quyết rằng, không có sự tồn tại của cái gọi là Giá trị châu Á vì họ coi tất cả các giá trị mang tính phổ biến và những giá trị của họ chính là sự phổ biến đó. Tôi thì nghĩ khác. Chắc chắn là có những giá trị mang tính phổ biến, song cũng có những giá trị châu Á mạnh mẽ và có nền tảng, chúng góp phần hình thành phong tục tập quán và truyền thống ảnh hưởng đến hành vi của người châu Á. Tôi chắc như đinh đóng cột rằng, người châu Á không ủng hộ sự đối đầu mang tính bạo lực và những cuộc tử thí sức mạnh dã man giống như người châu Âu hay làm. Những cách thức giải quyết xung đột đó mang tính quấy rối và phá hoại. Ví dụ, chiến tranh là cuộc tử thí sức mạnh, một cuộc tử thí không khoan nhượng và chính những cuộc chiến tàn khốc diễn ra trước đây và hiện nay đã chỉ ra rằng, không phải khi nào bên thắng trận cũng là phe đạo đức và công lý. Thông thường, các lực lượng xấu xa lại thắng, đơn giản vì khả năng giết người và năng lực tàn phá của chúng lớn hơn so với bên còn lại. Tất nhiên các nước châu Á cũng đã từng tham gia chiến tranh, nhưng không bao giờ với mật độ thường xuyên như các nước châu Âu. Theo tôi, nguyên nhân của sự khác biệt này nằm ở các giá trị châu Á hay phương Tây.

Trước chính sách Hướng Đông, người Malaysia thường nghĩ về bản thân họ là không thể làm được điều gì giỏi hơn các nước khác. Chúng tôi thường cảm thấy bé nhỏ khi hợp tác hay đơn thuần chỉ là hiện diện cùng các nước “không phải châu Á”. Lòng tự trọng của chúng tôi rất thấp và tôi thấy phải làm gì đó. Để giải phóng quan điểm trói buộc của người Malaysia, chúng tôi phải chứng minh cho mọi người, cho nhân dân thấy rằng, họ có thể làm tốt những gì mà người khác có thể làm, thậm chí còn có thể làm tốt hơn.

20 năm trước, nếu bạn đề nghị một công ty Malaysia xây dựng nhà máy điện ở Ả Rập Xê Út, thì đó quả là một điều hão huyền. Khi chúng tôi muốn xây dựng tuyến đường Quốc lộ từ Klang tới Kuala Lumpur, chúng tôi đã thuê công ty Mitsui của Nhật thực hiện. Chúng tôi đã phải mời người Nhật sang chỉ để xây dựng một con đường. Tuy nhiên giờ đây, Malaysia đã có thể xây dựng đường sá, nhà máy tinh chế và nhà máy điện trên khắp thế giới. Trước đây, Ấn Độ là nước làm đường tốt nhất ở Malaysia, song giờ đây Malaysia lại đang xây dựng đường ở Ấn Độ. Rất

nhiều thứ đã thay đổi kể từ khi chúng tôi thực hiện chính sách Hướng Đông.

Trong giai đoạn suy thoái triền miên của Nhật, những người bạn Nhật Bản của tôi đã hỏi tôi rằng, liệu tôi có còn Hướng Đông nữa hay không, có còn học từ họ nữa hay không? Tôi trả lời: Có. Điều bạn học không phải chỉ là sự thành công của người khác mà còn cả những sai lầm của họ, cách họ đối mặt với khó khăn và cách họ vượt qua thất bại. Có rất nhiều điều để học hỏi từ những con người giỏi giang, từ những cộng đồng tháo vát và những nền văn hóa ngoan cường.

Sau chiến tranh, người Nhật đã có nhiều thập kỷ thành công. Hình như bất cứ hệ thống hay chính sách nào mà họ áp dụng đều mang lại lợi ích cho họ. Rồi bỗng dưng họ lại tỏ ra không thể quản lý được nền kinh tế của mình. Họ rơi vào suy thoái, còn chính phủ và người dân lại thể hiện sự bất lực trong đối phó và giải quyết suy thoái.

Điều gì đã xảy ra? Sau khi nghiên cứu về sự bất lực trong phục hồi kinh tế của người Nhật, tôi rút ra được kết luận rằng, họ đã mất niềm tin vào hệ thống của chính mình – những hệ thống mà họ đã tạo ra. Họ cứ lờ mờ cảm thấy rằng, những gì họ đang làm đều sai, có lẽ nguyên nhân xuất phát từ nhận xét của các nhà phê bình phương Tây. Dường như người Nhật đã loại bỏ những hệ thống mà họ đã thực hiện trong quá khứ để áp dụng những hệ thống do những người được gọi là học giả đến từ châu Âu đề xuất. Tội tệ hơn, họ đã gây ra sự đột biến, bỏ qua những tác động nhiễu loạn của sự thay đổi nhanh chóng. Điều này châm ngòi cho đợt suy thoái kéo dài của Nhật Bản. Công cuộc phục hồi đòi hỏi chính sách nhất quán, được thực hiện một cách kiên định, nhưng với sự thay đổi thường xuyên về chính quyền và sự đảo lộn chính sách rối rắm sau một hoặc hai năm, thì quả thật điều Nhật Bản đã không có được chính là sự kiên định.

Dù Nhật Bản gặp suy thoái, Malaysia vẫn quyết định đi theo chính sách Hướng Đông của mình, để tiếp tục áp dụng đạo đức lao động của người Nhật, áp dụng một cách có lựa chọn các đặc điểm văn hóa của người Nhật như cam kết lao động, tính kỷ luật, khéo léo để thực hiện ý tưởng Malaysia hợp nhất được lấy cảm hứng từ Nhật Bản của chúng tôi. Trong năm 1997 – 1998, chúng tôi đã có những động thái can thiệp để hạ giá bằng cách giảm giá đồng tiền của mình, nhưng chúng tôi vẫn tồn tại và tìm kiếm được cơ hội phát triển. Chúng tôi làm vậy, tôi sẽ nói rõ trong phần sau, bằng cách tránh phạm phải những sai lầm chiến lược mà Nhật Bản, có lẽ do tuân theo một cách quá trách nhiệm với tiếng nói của các nhà phê bình ngoại quốc, đã vấp phải.

Chính sách Hướng Đông cũng có nghĩa là hướng về Hàn Quốc và Trung Quốc. Hàn Quốc đã công nghiệp hóa nhanh chóng và chúng tôi muốn biết nguyên nhân giúp họ thu được những thành tựu đáng kể như vậy. Do vậy, chúng tôi đã gửi một số sinh viên tới Hàn Quốc. Đánh giá

của chúng tôi đã đúng. Người Hàn Quốc có những đặc điểm giúp họ bắt kịp và trên một vài góc độ, đã vượt qua Nhật Bản.

Ngày nay, Hàn Quốc đã trở thành một nước công nghiệp và phát triển đầy đủ. Sản phẩm của họ đã được chấp nhận trên toàn thế giới, kể cả tại thị trường Mỹ. Sự phát triển của Hàn Quốc đã cho chúng tôi thấy rằng chính sách Hướng Đông của chúng tôi là đúng. Mặc dù có thể thất bại, nhưng chúng tôi không để xảy ra tình trạng mất dũng khí hay nghi ngờ bản thân và phương hướng lựa chọn của chúng tôi. Mặc dù vậy, chúng tôi vẫn chịu áp lực, chúng tôi lựa chọn không thực hiện các chính sách đã được nước ngoại quốc có lòng tự tôn cao áp dụng. Chính sách của họ không nằm trong lợi ích của chúng tôi. Có lẽ chúng tôi đã học hỏi cách người Nhật tự tìm kiếm con đường phát triển kinh tế thịnh vượng và xây dựng nền văn hóa tiên tiến cho chính mình. Để làm được điều đó, chúng tôi không sẵn sàng hi sinh phẩm giá hay chủ quyền, hi sinh quyền kiểm soát số phận của mình. Nếu như Malaysia ngày nay đã bớt mang đặc điểm của một nước thuộc Thế giới thứ 3 hơn so với khi tôi bắt đầu làm Thủ tướng, thì nguyên nhân xuất phát từ sự đúng đắn của quyết định chuyển hướng học hỏi về phía Đông của chúng tôi.

29. Người châu Âu

Chúng ta đang sống trong một thế giới lấy châu Âu làm chuẩn. Dù hướng theo chiều nào thì chúng ta đều thấy bằng chứng về sự chi phối của châu Âu đối với thế giới. Những điều chúng ta nghe thấy, nghĩ đến đều chịu ảnh hưởng lớn của quan điểm và lối suy nghĩ của người châu Âu.

Tuy nhiên, chúng ta – những người không phải châu Âu, lại hiểu biết rất ít về những người đang đóng vai trò vượt trội chi phối mọi lĩnh vực trong đời sống của chúng ta. Điều chúng ta biết về họ chỉ là những gì họ tự mô tả. Theo lẽ tự nhiên, dù họ có cố gắng tỏ ra vô tư trong mô tả bản thân, thì những gì họ nói cũng mang tính thiên vị. Họ không thể không nhìn nhận bản thân dưới ánh sáng màu hồng giống như những gì mà họ muốn người khác cảm nhận về mình.

Theo tôi được biết, hiện vẫn chưa có công trình lớn nào về nhân chủng học của người châu Âu được nghiên cứu và do người châu Âu thực hiện. Không có người châu Á, người châu Phi hay người nơi nào khác cung cấp cho chúng ta một khái niệm về người châu Âu được nhìn nhận dưới lăng kính của một người không đến từ châu Âu. Có thể có một vài công trình nghiên cứu học thuật nhưng rõ ràng chúng không thể chuyên sâu như những công trình nghiên cứu nhân chủng học về các tộc người và các bộ lạc không phải châu Âu do người châu Âu thực hiện.

Chúng ta phải biết về những người mà chúng ta đang làm việc cùng nếu chúng ta phải hợp tác với họ. Ngày nay, điều đó thậm chí còn quan trọng hơn so với thời kỳ hoàng kim của các đế chế châu Âu – thời kỳ mà các quốc gia châu Âu làm chủ gần như toàn thế giới.

Đế chế của họ đã chấm dứt, nhưng còn lâu mới có chuyện họ đánh mất ảnh hưởng của mình trên toàn thế giới, tầm ảnh hưởng của họ hiện nay còn lớn hơn bất cứ lúc nào. Họ kiểm soát hiệu quả nền chính trị, kinh tế, kho tàng kiến thức và thông tin hiện đại, khoa học và kỹ thuật, ý tưởng và hệ tư tưởng, ngôn ngữ, các hệ thống và phương thức thực hiện hệ thống, bao gồm cả cách thức điều hành đất nước hiện đại của toàn cầu. Họ mạnh về quân sự – yếu tố giúp họ có được quyền bá chủ trên toàn thế giới và mở rộng nó thậm chí ra cả khoảng không vũ trụ. Thực sự là không có điều gì xảy ra trên thế giới này mà hoàn toàn không có liên quan hay không có mối quan hệ gì với người châu Âu.

Thật lạ là chúng ta lại có hiểu biết rất ít ỏi về những người đã giữ và sẽ vẫn giữ vai trò quan trọng về vật chất, tinh thần, cảm xúc, thậm chí là cả tình cảm đối với cuộc sống của chúng ta.

Những người không phải châu Âu cần có những công trình nghiên cứu sâu về những người

châu Âu để đánh giá đúng về chủ thể, để có căn cứ chính xác và để cho phép chúng ta so sánh quan điểm chịu sự chi phối của người châu Âu hiện nay của chúng ta và quan điểm truyền thống của chúng ta về họ.

Tôi quyết định viết chương này chủ yếu về người châu Âu với mục đích chính là đáp ứng nhu cầu của bản thân. Tôi ý thức sâu sắc được sự ảnh hưởng của người châu Âu đối với suy nghĩ và quan điểm của tôi và tôi cảm nhận được sự cần thiết phải tránh chịu tác động của nó nếu tôi muốn có sự phân tích đúng đắn hơn về ảnh hưởng của nó đối với cá nhân tôi cũng như đối với đất nước và nhân dân tôi. Dù cần thiết, nhưng chương này cũng chưa chắc đã đầy đủ nội dung. Tuy nhiên, những gì tôi viết thể hiện tư duy độc lập của tôi về người châu Âu – những người mà chúng ta phải quan hệ trong cuộc sống chung và riêng của mình. Mọi người có thể nghĩ rằng: Cũng giống như người châu Âu, tôi cũng sẽ phiến diện vì luôn muốn nhìn nhận người châu Âu dưới góc độ sắc tộc của mình. Tôi thừa nhận rằng điều đó có thể xảy ra. Tuy vậy, chương này vẫn có giá trị vì quan điểm của tôi sẽ trái ngược với sự hiểu biết tồn tại lâu nay về người châu Âu.

Để thực sự hiểu về người châu Âu, không có cách nào hiệu quả hơn là nghiên cứu về lịch sử của họ. Trước hết, chúng ta cần biết rằng, người châu Âu, giống như nhiều chủng người khác trên thế giới, ban đầu cũng được phân chia thành các bộ lạc. Một số, ví dụ như người gốc Đức ở Bắc Âu và người La tinh ở Nam Âu thực sự là người châu Âu theo nghĩa là những chứng tích đầu tiên về sự tồn tại của họ là ở châu Âu. Người Slavic ở phía Đông có nguồn gốc từ Trung Á. Những bộ tộc Slavic này đã di cư sang phía Tây và định cư ở phía Đông châu Âu.

Trong nhiều thế kỷ, ba nhóm sắc tộc chính này có nền văn hóa cơ sở chung nhưng đặc trưng châu Âu thực chất lại là vấn đề về địa lý, tức là: Họ là người châu Âu bởi vì họ sống ở phần lãnh thổ được gọi là Lục địa châu Âu.

Ba tộc người này, vốn là những người du mục, đã lang thang khắp châu Âu và có lúc dừng lại định cư tại những nơi có điều kiện tốt. Trong quá trình du mục thuở ban đầu, họ bắt đầu đối kháng nhau để tranh giành vùng đất họ chọn để định cư. Do vậy, lịch sử của các bộ tộc châu Âu và các quốc gia do họ lập ra sau này đầy rẫy những cuộc chiến tranh.

Chúng ta đã được đọc về những cuộc chiến của họ từ trước công nguyên tới tận ngày nay. Trong 4 thiên niên kỷ gần đây, không có lấy khoảng thời gian một năm trôi qua mà không có chiến tranh giữa các bộ lạc và các quốc gia châu Âu. Do nhu cầu thường xuyên phải chiến đấu, nên người châu Âu có kỹ năng chiến đấu thuần thục. Họ đã dựng nên những thành trì vững chắc và những thị trấn có tường bao quanh cũng như phát minh thêm nhiều vũ khí hiệu quả.

Người châu Âu ở mọi nơi đều luôn thèm muốn đất đai của các nước láng giềng. Khi họ mạnh lên, kết hợp với vũ khí mà họ phát minh ra cũng như thông qua những hình thức chiến đấu mới, họ sẽ trở nên hiếu chiến và tiến hành gây chiến lẫn nhau.

Họ tôn sùng chiến tranh và hành động tiêu diệt kẻ địch. Những người chiến binh trở thành những anh hùng bất tử. Họ sáng tạo ra tất cả các cách thức để phát huy hình ảnh và làm bất tử ký ức về những người anh hùng chiến trận này. Người ta không chỉ tạc bia, tạc tượng họ mà còn tô điểm cho họ với nguồn sức mạnh bất diệt. Những buổi lễ tưởng nhớ sẽ được tổ chức hàng năm để làm sống mãi tinh thần chiến binh và động viên mọi người chiến đấu hết mình vì lợi ích của bộ tộc và quốc gia.

Họ đã phát triển được những cỗ máy chiến tranh hiệu quả bậc nhất. Đội quân của họ được tổ chức thành các nhóm có quy mô tăng dần dưới quyền chỉ huy của những sĩ quan cấp bậc khác nhau có quyền lực và sức mạnh tăng dần. Họ đưa ra những mệnh lệnh đanh thép để mọi hành động đều được thực thi. Đội quân khổng lồ của họ di chuyển và hành động với độ chính xác cao. Trên thực tế, họ gọi đội quân được trang bị của mình là “những cỗ máy chiến tranh.”

Người Mã Lai lần đầu được biết đến điều này khi đội quân của Tiểu vương Malacca đụng độ với quân của Alfonso de Albuquerque. Đội quân của Tiểu vương Malacca có quy mô lớn hơn nhiều và còn có cả voi chiến. Nhưng cho đến tận ngày nay, chúng tôi vẫn không biết được ai là Tổng chỉ huy, ai là lực lượng hỗ trợ của ông cũng như cấp bậc của họ. Bên kia chiến tuyến của họ chỉ là đội quân Bồ Đào Nha bé nhỏ. Tuy nhiên, quân của họ được tổ chức, được trang bị và chấp hành kỷ luật tốt hơn, lại được huấn luyện chiến đấu thành thạo. Đội quân của Tiểu vương Malacca, ngoại trừ mấy con voi, không phải là đối thủ của họ. Vùng Malacca đã thất bại và bị chiếm đóng. Nhưng quan trọng hơn là người châu Âu đã thiết lập được vị thế siêu phàm của họ trong con mắt của người Mã Lai trong nhiều thập kỷ tiếp theo.

Giống như một hiệu ứng phụ của chiến tranh, người châu Âu đã hình thành nên khái niệm về cạnh tranh. Mọi việc đều được giải quyết thông qua cạnh tranh. Giống như trong chiến tranh, người chiến thắng là người đúng. Do đó, ngay từ rất sớm, người châu Âu đã giữ niềm tin rằng “chân lý thuộc về kẻ mạnh.”

Ý nghĩ rằng cạnh tranh sẽ không chỉ giúp xác định kẻ thắng mà còn chỉ ra ai là người đã xâm chiếm suy nghĩ của người châu Âu. Tất cả các trò chơi đều dựa trên niềm tin này. Trò cưỡi ngựa đấu thương có từ sớm, trong đó các đấu sỹ cưỡi ngựa sẽ cố gắng hất ngã đối phương bằng một cây thương dài. Kể từ đó, càng ngày càng có thêm nhiều trò chơi được phát minh ra và tất cả đều liên quan đến đua tranh. Tại đó, người chiến thắng được sùng kính.

Một cách giải quyết xung đột của người xưa là quyết đấu cho đến khi một người ngã xuống. Trò này còn đòi hỏi người chiến thắng phải có kỹ năng cao hơn, nhưng điều đó không là gì cả. Chỉ biết rằng người chiến thắng luôn là kẻ đúng.

Tương tự, ở Tòa án dân sự Anh, thường thì những luật sư giỏi mới giúp được khách hàng của mình trắng án, mặc dù ông ta và cả những người khác nữa đều biết rằng người được tuyên bố trắng án là kẻ có tội.

Trong các cuộc tranh luận giữa công nhân và ông chủ, chủ đề tranh cãi là về việc tìm ra ai sẽ phải tiếp tục chịu đựng và rốt cuộc là chịu nhượng bộ. Vấn đề ai đúng ai sai không phải là thiết yếu. Nếu công đoàn có thể gây ra tổn hại tới hoạt động kinh doanh và buộc công ty phải nhượng bộ thì có thể xem như xung đột đã được giải quyết. Quy trình để đạt được nó không quan trọng, chuyện có thêm thiệt hại cho các ông chủ và hoạt động kinh doanh không ảnh hưởng gì cả. Chiến thắng trong hoạt động công nghiệp là tất cả những gì cần đạt được.

Niềm tin rằng cạnh tranh sẽ giải quyết mọi chuyện cũng tồn tại cả trong kinh doanh. Các công ty và doanh nghiệp thường bị phá sản để xác định ai là kẻ chiến thắng và sau đó là người có thể thực hiện những việc không bị phản đối. Chính phủ không được can thiệp vào. Giống như các đấu sỹ, người chiến thắng được hưởng tất cả. Kẻ thua phải tự liếm láp vết thương của mình nếu như sau khi bại trận, anh ta được ban quyền sống.

Tuy nhiên, người châu Âu cũng có nhiều đặc điểm bù trừ. Họ có thể rất thận trọng. Họ có thể hiến thân để tìm ra chân lý trong khoa học. Họ có thể vô cùng thật lòng và chu đáo. Họ cũng có thể hi sinh hết mình vì công lý và chơi đẹp.

Họ sẽ mãi cố gắng để hoàn thiện mọi thứ, không bao giờ thỏa mãn với những thứ đã có. Trong hoạt động điều hành đất nước, họ đã trải qua nhiều thể chế. Những ai quan tâm nghiên cứu về người châu Âu và lối tư duy của họ với tư cách là một mô hình chính phủ tốt nhất sẽ nhận ra rằng, ban đầu người châu Âu sẽ thỏa mãn với hệ thống họ hiện có. Tuy nhiên, sớm hay muộn họ cũng sẽ tỉnh ngộ và bắt đầu thiết kế ra mô hình mới thay thế cái hiện tại.

Rồi khi họ áp dụng hệ thống mới đó, họ sẽ lại khẳng định rằng đó là cái tốt nhất, hoàn thiện nhất. Họ không chỉ áp dụng hệ thống đó cho đất nước mình mà còn muốn những người khác cũng làm theo họ. Phần lớn những ai từ chối sẽ bị giết, từ đó gây áp lực buộc những người sống phải sẵn sàng hơn để chấp nhận quan điểm của họ.

Theo cách như vậy, người châu Âu đã tỉnh ngộ về nền Quân chủ của họ và thay thế nó bằng thể chế Cộng hòa. Nhận ra được rằng, thể chế Cộng hòa cũng không hoàn hảo như những gì mà họ

nghĩ về nó, họ sẽ tiếp cận Chủ nghĩa xã hội và sau đó là Chủ nghĩa cộng sản. Rồi họ lại phát hiện ra rằng, những hệ tư tưởng này không tạo ra được một xã hội công bằng như họ mong muốn. Khi họ thấy rằng theo Chủ nghĩa tư bản còn tốt hơn, họ sẽ loại bỏ những tư tưởng theo chủ nghĩa bình quân để theo Chủ nghĩa tư bản. Cứ như vậy, hàng triệu mạng người mất đi để phát triển và sau đó là loại bỏ những hệ tư tưởng và hệ thống chính phủ khác nhau.

Không bằng lòng với việc chỉ mất người của mình để phát tán niềm tin, họ sẽ dẫn thân vào chiến tranh với các nước khác và xâm chiếm lẫn nhau để đạt mục đích tương tự. Tuy nhiên, sau đó họ lại tỉnh ngộ với hệ thống hiện tại, rồi sáng chế ra một hệ thống mới và lại chiến đấu và giết hại để truyền bá niềm tin mới đó. Hiện nay, họ tin rằng dân chủ, thị trường tự do và một thế giới không biên giới sẽ tạo thành thiên đường trên mặt đất. Họ lại lặp lại hoạt động xâm chiếm và giết hại để tất cả chấp nhận nền dân chủ và những gì liên quan đến nó. Nhưng họ vốn đã được chứng kiến thảm họa tại chính đất nước của họ bởi vì thị trường tự do đã tàn phá nền tài chính đất nước họ. Lúc đó, chúng ta có thể biết được rằng họ sẽ lại giới thiệu một hệ thống mới và nổi thống khổ sẽ lại đến với bất cứ ai hoặc quốc gia nào từ chối đi theo tư tưởng tiên tiến mới cập nhật của họ.

Người châu Âu sẽ tiếp tục tin rằng họ là những người có hiểu biết sâu sắc nhất về những gì tốt cho thế giới này. Ý tưởng về một thế giới không theo châu Âu là điều họ căm ghét. Đó là nguyên nhân vì sao họ lo lắng rằng, một cường quốc mới ở phương Đông sẽ trỗi dậy và thay thế họ, báo hiệu cho sự diệt vong của Trào lưu theo châu Âu.

Tôi đã miêu tả đặc điểm của người châu Âu ngắn gọn nhất có thể. Nhưng không phải là không phù hợp khi kể lại những sự vụ và những cuộc cách mạng trong lịch sử châu Âu để minh họa cho hành vi của họ.

Thứ nhất, rõ ràng là người châu Âu khác biệt so với người châu Á và châu Phi. Trong hàng thiên niên kỷ, người châu Âu bị giam hãm trong lục địa bé nhỏ của họ. Nhưng người Hy Lạp – những người mà theo tôi mang đặc điểm của châu Á hơn là châu Âu, đã hành quân xuyên qua châu Âu để xâm chiếm châu Á. Tuy nhiên, cuối cùng họ lại bị đồng hóa bởi con người ở các nước mà họ xâm chiếm. Không giống như người Hy Lạp, trong nhiều thế kỷ, các bộ tộc châu Âu ở lục địa không bao giờ ra khỏi châu Âu.

Người châu Á đã sớm tiến sang vùng Đông Âu, nơi mà họ định cư và lập ra những nhà nước mới. Sau đó, người Tây – Trung Á và người Mông Cổ cũng đã đến châu Âu để cướp bóc các thành phố. Nhưng sau những cuộc chinh chiến đó, người châu Á lại muốn quay trở lại châu Á, dù thực tế là đã có một số nước mở rộng lãnh thổ về phía châu Âu.

Chính xác mà nói, chính những người châu Á đã phát hiện ra châu Âu đầu tiên. Người châu Âu biết đến các lục địa không phải châu Âu muộn hơn nhiều, sau khi người Ả rập, người Thổ và người Mông Cổ đã xâm lược châu Âu. Columbus vượt qua Đại Tây Dương và Vasco da Gama đi quanh Mũi Hảo Vọng để phát hiện ra sự tồn tại của các lục địa khác bên cạnh châu Âu diễn ra còn muộn hơn nhiều.

Song thái độ đối với sự phát hiện của người châu Âu khác so với người châu Á. Như đã chỉ ra từ trước, những người châu Âu thích chiến tranh luôn thêm thường những thứ thuộc về người khác. Nếu họ có sức mạnh để tranh đoạt nó cho riêng mình, họ sẽ làm.

Do đó, khi người châu Âu vượt biển tới những lục địa mới, họ làm điều đó dưới vỏ bọc của những nhà buôn có vũ khí. Họ mong được giao thương nhưng không tin tưởng vào những người đang giao thương cùng với họ. Trong khi người Ấn, người Hoa, người Ả rập và các tộc người thuộc quần đảo châu Á khác vượt biển với những con tàu không vũ khí mà chỉ có hàng hóa để giao thương, thì người châu Âu không quan tâm đến những kho hàng kiểu này của người dân thuộc quần đảo Mã Lai.

Họ luôn muốn đảm bảo nguồn cung hàng hóa thương mại mà họ cứ đau đầu mong có. Xuất hiện những nhà buôn có vũ khí, họ yêu cầu được cấp đất để lập ra những kho hàng vững chắc tại những vị trí chiến lược. Họ muốn có các Hiệp định thương mại mang tính độc quyền. Rồi cuối cùng họ kiểm soát đối tác thương mại của mình để đảm bảo nguồn cung. Như vậy là thương mại đi trước, đế quốc theo sau.

Người châu Âu tham lam vô độ. Đã quen với việc đánh nhau ở châu Âu để giành thêm đất đai, thì theo lẽ tự nhiên họ sẽ viện đến chiến tranh một khi hoạt động thương mại thông thường diễn ra chậm chạp và không đáp ứng được đòi hỏi và lòng tham của họ.

Tiểu lục địa Ấn Độ và vùng Đông Nam Á đã bị xâm chiếm thông qua hoạt động thương mại, khi mà những nhà buôn vô liêm sỉ hậu thuẫn cho một số kẻ đưa ra yêu sách đối với nhà nước sở tại và sau đó là kiểm được những hiệp định mang tính đặc quyền từ họ.

Các Tiểu vương Mã Lai đã bị thuyết phục bằng của đút lót để từ bỏ chính quyền cấp bang của mình. Họ được cấp nguồn tiền viện trợ chính trị khổng lồ, được cấp cho những tòa lâu đài và xe Roll-Royce nếu họ chấp nhận ký hiệp định chuyển giao chính quyền của mình cho người Anh. Một điều khoản trong Hiệp định đó giúp người Anh – được gọi là cố vấn hoặc công sứ, hiển nhiên trở thành người điều hành các bang bằng cách đơn giản là quy định những lời cố vấn của họ phải được các Tiểu vương Mã Lai nghe theo. Các Tiểu vương Mã Lai và cả hàng loạt những

ông quan ngoại quốc đến từ Anh được trả lương từ nguồn ngân sách thu được của bang. Người Anh không mất dù chỉ một đồng xu ngân quỹ của mình. Với sức mạnh và quyền lực mà họ giành được cho mình, người Anh có thể đảm bảo được rằng, của cải của các bang này đều đổ về Chính phủ Anh và giới thương gia nước họ.

Những thứ này người Anh giành được mà không phải đổ một giọt máu. Như vậy, các Tiểu vương Mã Lai và thần dân của ông ta sẽ phải trả tiền cho người Anh để được làm vua chúa.

Ở những nơi khác trên thế giới, chỉ một vài chai Whiskey là đủ để đổi lấy những dải đất rộng lớn; Đảo Manhattan đã bị chiếm theo cách này. Rồi khi người dân tại đây thấy khó chịu và từ chối giao đất, vũ lực đã được sử dụng để xua đuổi họ. Đội quân của họ chỉ là những chiến binh không chính quy, không có tổ chức, chỉ được trang bị vũ khí thô sơ như cung tên, giáo mác và dao rựa.

Quân của người châu Âu lại được tổ chức tốt, huấn luyện kỹ và được trang bị súng hỏa mai, súng lục và đại bác. Sau này họ còn phát minh ra súng máy nhiều nòng có sức mạnh tiêu diệt hàng trăm ngàn chiến binh địa phương.

Trong những cuộc chiến không cân sức này, dân bản xứ luôn thua trận. Hàng chục nghìn người trong số họ đã bị giết. Cả bộ tộc có thể bị xóa sổ. Hoạt động diệt chủng diễn ra ở khắp nơi, do vậy ngày nay chúng ta không còn tìm thấy phần nhiều các bộ tộc này.

Người bản xứ, vốn số lượng đã giảm đáng kể, lại bị dịch bệnh cuốn đi thêm khoảng 1/10 dân số, bị kìm kẹp trong những lãnh địa riêng giống như nhà tù của họ. Họ là những con người đã một thời tự do, lang bạt trên khắp những cánh rừng và đồng bằng. Ở Bắc Mỹ, loài bò rừng bison – nguồn thức ăn chính của người Da đỏ bản địa gần như bị quét sạch khi những kẻ định cư da trắng đã san phẳng các vùng đồng bằng để trồng trọt và chăn nuôi.

Ở Nam Mỹ, tình trạng hôn nhân khác chủng tộc với người Anh-điêng đã xuất hiện nhiều, dẫn đến một bộ phận lớn dân số là những người Bồ Đào Nha hoặc Tây Ban Nha lai thổ dân Mỹ. Các nền văn hóa và ngôn ngữ của người Da đỏ bị thay thế bằng ngôn ngữ và văn hóa của người châu Âu. Phần lớn họ bị bắt cải giáo theo Thiên Chúa giáo.

Ở Úc, người bản địa bị đối xử như thú hoang, họ có thể bị bắn ngay lập tức. Người Maoris ở New Zealand đã bị ép phải ký Hiệp ước Waitangi và dâng các hòn đảo xinh đẹp của họ cho những kẻ xâm lược châu Âu.

Một phần người da đen châu Phi đã bị tiêu diệt, song với đặc điểm dân số đông và sinh sản

hiều, nên số lượng lớn đã sống sót và sau này chiến đấu giành tự do. Tuy nhiên lãnh thổ của họ đã bị hàng loạt nước châu Âu băm nát và phân chia, đến mức mà đến giờ không thể tìm ra được dấu tích tồn tại của những bộ lạc nguyên thủy từng sống ở đó. Đồng thời, những người châu Phi khác chủng tộc sinh sống ở những đất nước được dựng lên cho họ thường giao tranh với nhau, sử dụng vũ khí mua được từ các nhà buôn vũ khí châu Âu.

Người châu Âu cứ đi đến đâu thì họ lại tạo ra sự đảo lộn về nhân khẩu học ở đó. Người của những chủng tộc khác nhau bị họ gom lại mà không quan tâm đến quyền của những người bản xứ. Chính sách Chia để trị khiến các chủng tộc bị chia tách. Tuy nhiên, khi những con người mới nhập vào này đòi độc lập, thì những người bản xứ, vốn không hùng mạnh như những kẻ nhập cư, bị buộc phải trao quyền công dân cho tất cả, cho từng người. Nếu không chấp nhận, phẫn nộ của họ cho bọn thực dân châu Âu sẽ kéo dài thêm. Thậm chí nếu các nhóm sắc tộc khác nhau cùng chung sống hòa bình, thì người châu Âu cũng vẫn tiếp tục quấy phá họ, với yêu cầu thực hiện dân chủ, bảo vệ tất cả các loại nhân quyền và thường buộc các chủng tộc yếu hơn phải cống nạp cho chủng tộc mạnh trên nguyên tắc của quyền bình đẳng, không màng tới sự bất bình đẳng mà chính thực dân châu Âu đã tạo ra.

Tại những nơi mà người châu Âu không thể giành toàn quyền kiểm soát và duy trì vị thế thượng đẳng của mình, họ sẽ dội bom xuống với cái có là sự xung khắc giống nòi. Do vậy, những nước đã giành được độc lập từ tay người châu Âu sẽ trở nên bất ổn và không thể phát triển cũng như tăng trưởng được. Nhiều nước sẽ lâm vào tình trạng nội chiến trong một thời gian dài sau khi người châu Âu rời đi. Sự bất ổn của các nước này sẽ là cái cớ để người châu Âu tiếp tục can thiệp vào công việc của họ.

Đó chính là thế giới mà các đế quốc châu Âu tạo ra sau khi Chủ nghĩa thực dân có vẻ như đã bị xóa bỏ. Gần như tất cả các quốc gia hậu thuộc địa đều không thể có được sự ổn định và phát triển. Hầu hết đều trở nên què quặt và rồi người châu Âu sẽ liệt các nước này là “quốc gia thất bại”. Cái cảm tưởng tạo ra ở đây là: Các nước này nên không bao giờ được trao độc lập. Họ vẫn nên là thuộc địa của châu Âu.

Sau khi người châu Âu bị buộc phải xóa bỏ chế độ thống trị của họ ở các châu lục khác, họ bắt đầu xây dựng thành trì cho lục địa của mình. Giờ đây, họ đã củng cố được vị thế của mình trên thế giới với việc lập ra Liên hiệp chủng quốc châu Âu, mà giờ được biết đến là Liên minh châu Âu. Vốn dĩ từng nước đã mạnh, thì sự hợp nhất lại sẽ khiến họ mạnh hơn. Giờ đây họ lại sẵn sàng để gánh vác thế giới. Cùng với người châu Âu bắc Mỹ, người châu Âu sẽ tiếp tục là trung tâm của thế giới.

Thế chiến thứ Hai một lần nữa cho thấy vị thế vượt trội của người châu Âu về chiến tranh. Cuộc chiến này đã tái định hình thế giới. Nhưng không hiểu vì sao chiến thắng lại chia châu Âu thành Đông Âu và Tây Âu. Cuộc Chiến tranh Lạnh nối tiếp và dù thích hay không thì phần còn lại của thế giới đã phải trở thành một phần trong cuộc đối đầu này của châu Âu. Các nước buộc phải đứng về một phe nào đó và chịu đựng những nỗi đau chiến tranh của kẻ khác.

Người Tây Âu đã luôn coi người Đông Âu là thấp kém hơn so với mình. Những cuộc hôn nhân sắp đặt giữa các thành viên trong hoàng tộc giúp họ củng cố các mối quan hệ. Vào thời gian diễn ra cuộc Cách mạng Tháng 10 Nga năm 1917, Tzar Nicholas II, người có mối quan hệ với một gia đình hoàng gia Anh đã bị giết. Mối quan hệ giữa Anh và nước Nga cộng sản trở nên căng thẳng. Mặc dù trong suốt Thế chiến thứ Hai, Liên Xô là đồng minh của phe phương Tây, nhưng tại thời điểm chiến tranh chấm dứt, phe Đồng minh phương Tây đã tuyệt giao với các nước cộng sản Đông Âu do Liên Xô lãnh đạo.

Chưa sẵn sàng để phát động cuộc chiến công khai chống lại nhau bởi chiến tranh sẽ lại đồng nghĩa với sự tàn phá châu Âu, hai phía Đông và Tây tiến hành Chiến tranh Lạnh tại các quốc gia thay thế. Phương Tây đòi quyền đặt tên lửa hạt nhân của mình ở Thổ Nhĩ Kỳ – nước gần với Liên Xô. Để đáp trả, Liên Xô quyết định bố trí tên lửa của mình ở Cuba – ngay cạnh nước Mỹ.

Cả hai bên đã tiến đến bờ vực của chiến tranh hạt nhân có thể phá hủy toàn thế giới. Nhưng vào những thời khắc cuối cùng, nước Nga đã chấp nhận xóa bỏ căn cứ của họ ở Cuba nếu Mỹ từ bỏ căn cứ tên lửa của mình ở Thổ Nhĩ Kỳ.

Chiến tranh Lạnh kéo dài trong nhiều thập kỷ. Các nước ngoài khu vực châu Âu đều bị buộc phải trở thành đồng minh với phía bên này hoặc phía bên kia trong cuộc chiến. Những cuộc chiến tranh thay thế diễn ra ở các nước thứ ba để kiểm nghiệm vũ khí cũng như để đánh giá sự sốt sắng và sự sẵn sàng tiến hành chiến tranh cục bộ. Nhưng mỗi khi một bên chủ động rút đi, thì họ lại gây ra tình trạng tàn phá cho đất nước được dùng để thay thế đó.

Cái giá của sự đối đầu này thật tàn khốc và nó chính là con đường dẫn cả hai bên tới những cổ quan tài. Cuối cùng, Mikhail Sergeyevich Gorbachev – Tổng thống của Liên bang Xô viết, nhận ra rằng Phương Đông yếu kém hơn Phương Tây và quyết định đặt dấu chấm hết cho cuộc chiến hoang phí này.

Thế giới thở phào nhẹ nhõm khi các nước thuộc Liên Xô không còn có thể duy trì đối đầu. Khối Đông Âu sụp đổ và Liên bang Xô Viết tan rã để trở thành các nước độc lập. Chiến tranh Lạnh chấm dứt.

Người Mỹ hoan hỉ và tuyên bố rằng, đó là dấu chấm hết của lịch sử. Thị trường tự do tư bản dân chủ đã chiến thắng. Thế giới sẽ có hòa bình vĩnh cửu vì các nước Tây Âu do Mỹ lãnh đạo đã thiết lập được một trật tự mới cho toàn thế giới. Trật tự này do Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, với tiềm lực quân sự hùng mạnh của nó lãnh đạo.

Sau đó, thế giới chợt nhận ra rằng một con quỷ châu Âu mới và hùng mạnh hơn đã vươn dậy từ “đống tro tàn” của Chiến tranh Lạnh. Con quỷ này muốn áp đặt ý chí của mình lên toàn thế giới. Lúc đó, không có cường quốc nào đủ sức làm điều gì để kiềm chế và ngăn chặn nó.

Thế lực này liên kết với Mỹ nhưng về nguồn gốc và đặc tính, bản chất nó vẫn mang đặc điểm của người châu Âu. Nó giống với Chủ nghĩa đế quốc châu Âu cũ nhưng dưới hình hài khác. Mục đích của nó vẫn là khống chế toàn thế giới.

Sự công kích chống lại những người không phải châu Âu của nó xuất hiện trên tất cả các lĩnh vực trong hoạt động của con người, từ chính trị tới kinh tế và các hệ thống xã hội. Thế giới phải chấp nhận và tuân theo mọi thứ do Washington quy định.

Cách đó không lâu, chính các nước châu Âu còn bị cai trị bởi những tên độc tài. Hai nước cuối cùng thoát khỏi chế độ độc tài là Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha. Ngoại trừ Hy Lạp, thì tất cả các nước châu Âu đều đã biến dân chủ thành hệ thống hành chính và chính trị của họ. Còn bây giờ đến lượt các nước ngoài châu Âu chấp nhận và thực hiện dân chủ hoặc phải đối mặt với sức mạnh của các cường quốc châu Âu. Việc bản thân các nước châu Âu mất trên 200 năm để chấp nhận và thực hiện hệ thống dân chủ không phải là nguyên do để các nước khác cũng cần mất khoảng thời gian dài như vậy. Họ phải trở nên dân chủ ngay bây giờ, ngay lập tức. Họ có thể được người châu Âu giúp đỡ bằng tất cả các cách thức hiện có.

Các nước cứng đầu sẽ bị tấn công bởi lực lượng du kích phiến loạn được huấn luyện đặc biệt và được cung cấp tài chính nhằm lật đổ chính phủ cầm quyền. Nội chiến xảy ra liên miên và cùng với thời gian dài dằng dặc xảy ra chiến tranh, những cuộc chiến này sẽ gây ra chết chóc và tàn phá cho các nước liên quan.

Sau đó, người ta sẽ tìm ra cái cớ để biện minh cho hành động xâm lược quân sự của người châu Âu vào các nước này. Dưới chiêu bài dân chủ và tự do, chúng mang lại thậm chí còn nhiều khổ đau hơn cho người dân nước đó. Tuy nhiên, nỗ lực lật đổ chính phủ rắn mặt đó và dựng nên chế độ bù nhìn vẫn tiếp tục. Hàng triệu người bị giết, thêm hàng triệu người khác mang thương tật và toàn bộ đất nước bị tàn phá vì tự do và dân chủ.

Ở những trường hợp khác, lãnh đạo sẽ bị ám sát để bắt buộc phải có sự thay đổi chế độ. Lệnh

cấm vận áp đặt lên các nước đó sẽ cướp đi lương thực và thuốc men của những người dân vô tội. Trẻ em sẽ chết vì suy dinh dưỡng và không được chăm sóc y tế. Nhưng, như lời một vị Ngoại trưởng của Mỹ, đó là cái giá phải trả.

Niềm đam mê chiến tranh của họ thật tệ hại. Hàng đồng tiền sẽ được họ chi cho phát minh, phát triển và hoàn thiện những vũ khí và những cỗ máy giết người dã man. Nguy hiểm nhất chính là bom hạt nhân. Hàng chục nghìn vũ khí hạt nhân đã được sản xuất và cất giữ cho những cuộc chiến trong tương lai. Một số lượng nhỏ trong số bom và đầu đạn hạt nhân này cũng đủ để phá hủy toàn thể giới và xóa sổ loài người. Tuy nhiên, việc phát triển, sản xuất và lưu giữ loại vũ khí này và các loại khác vẫn tiếp tục. Người ta không thêm bận tâm rằng, việc tiêu hủy vũ khí hạt nhân không thể hoàn toàn vô hại. Loài người phải sống với nỗi lo sợ bị quét sạch bởi bom hạt nhân do vô tình hoặc hữu ý.

Nghệ thuật và khoa học chiến tranh cũng không ngừng được nâng cấp và cải thiện. Chính người châu Âu là những người đầu tiên cho quân lính mặc đồng phục, trang bị vũ khí giết người cho họ, tổ chức họ thành các tổ và đội, thành các tiểu đoàn, trung đoàn và các sư đoàn. Quân sĩ của họ được huấn luyện để trở thành những cỗ máy giết người hoàn hảo, sẵn sàng chiến đấu với bất cứ kẻ thù nào khi được ra lệnh. Họ không được hỏi vì sao, họ hoặc là tuân lệnh hoặc là chết. Đó là phương châm của họ.

Hải quân và không quân của họ cũng được tổ chức tương tự nhằm thực hiện nhiệm vụ chính xác và không cần cân nhắc. Hiện giờ, họ đang tính toán về chiến tranh ngoài không gian và đang tổ chức lực lượng cho tình huống này.

Lực lượng quân sự của châu Âu được sử dụng để chống lại kẻ thù của họ lâu nay đã thành công đến mức mà tất cả các nước khác trên thế giới đều tiến hành hoạt động tổ chức, huấn luyện và trang bị cho binh lính của mình các loại vũ khí như của người châu Âu.

Khi người châu Âu giới thiệu về Lực lượng đặc biệt, về Lính biệt kích – những người được huấn luyện cả về leo trèo, bí mật tiếp cận kẻ thù và cắt cổ hắn ta để tránh bị hô hoán, phần còn lại của thế giới cũng học theo họ.

Dù tôi rất lấy làm tiếc về sự thù hằn của họ, nhưng người châu Âu là những thiên tài về hoạch định, tổ chức và thực hiện. Họ làm việc rất có phương pháp. Họ lập ra các bản thiết kế chi tiết để xây dựng mọi thứ họ muốn. Sử dụng bản thiết kế, họ (và giờ là cả những người khác) có thể tạo ra được những thứ giống nhau chính xác như bản gốc với tốc độ nhanh và số lượng lớn. Sản xuất hàng loạt chính là thành tựu của người châu Âu.

Ngược lại, người Bali (ở Indonesia) lại có thể xây dựng được những ngôi nhà hoàn hảo và xinh xắn mà không cần bất cứ bản thiết kế nào. Thành tựu này quả tuyệt diệu. Nhưng nếu có ai muốn xây dựng ngôi nhà tương tự, họ phải gặp người đã xây dựng ngôi nhà đó để học hỏi. Điều này sẽ hạn chế việc chuyển giao những kỹ năng này cho người khác. Thực sự, cách của người châu Âu là tốt nhất. Không ai học về thiết kế từ người Bali cả. Mọi người đều học theo hệ thống của người châu Âu.

Bản vẽ thiết kế có thể được sử dụng để thiết kế những sản phẩm kỹ thuật bé nhất cho tới những chiếc máy bay hay tàu thủy đủ kích cỡ.

Những cách thức và hệ thống đó chính là món quà của người châu Âu tặng cho thế giới. Nhờ đó, công việc điều hành những tập đoàn lớn và số lượng con người lớn mới có thể được thực hiện. Tương tự, việc giết người hàng loạt hay tàn phá cả nền kinh tế cũng có thể được thực hiện.

Đóng góp của người châu Âu vào nền văn minh nhân loại thật khổng lồ. Thực tế, xã hội loài người hiện đại được tổ chức và điều hành trên quy mô lớn chính là thông qua cách thức và hệ thống của người châu Âu.

Trước khi có nó, hệ thống điều hành của các quốc gia trên thế giới đều là quân chủ chuyên chế cả về hình thức và nội dung. Vua là ông chủ của mọi thứ. Tất cả các của cải và nguồn tạo ra của cải như tài nguyên thiên nhiên đều thuộc sở hữu của nhà vua. Hệ thống hành chính đều nhằm phục vụ và nâng cao vị thế của nhà vua, còn hoạt động thực thi pháp luật và quy định là để bảo vệ và duy trì chế độ quân chủ.

Luật pháp thường không được hệ thống hóa và hoạt động điều hành mang tính chuyên quyền, thường để làm hài lòng nhà vua. Cũng có trường hợp nhà cầm quyền mở phiên tòa hoàng gia để quyết định tội danh hay có lúc là để kết án. Nhưng vì không có hướng dẫn bằng các văn bản luật, nên việc kết án thường được thực hiện theo ý thích. Hình phạt thường rất hà khắc: Chết hoặc tù chung thân. Không có chuyện kháng án và hình phạt tử hình sẽ được thực thi ngay lập tức.

Các vị vua Hồi giáo cũng có lúc mở tòa, tại đó quan tòa sẽ sử dụng Luật Hồi giáo. Nhưng các bộ luật này cũng không được hệ thống hóa hợp lý. Cũng có sách về Luật Hồi giáo do các luật gia Hồi giáo viết, song chúng chỉ đóng vai trò hướng dẫn. Tại hầu hết các nước Hồi giáo, luật pháp thường không được xây dựng một cách có hệ thống.

Hệ thống tòa án, nơi quan tòa làm chủ tọa sẽ căn cứ vào các luật đã được soạn thảo để đưa ra

quyết định, chủ yếu do người châu Âu du nhập vào. Ban đầu, các phiên tòa này cũng tồi tệ như những gì biết đến trước khi có sự xuất hiện của các quy định pháp luật. Nhưng dần dần người châu Âu đã cải thiện tiêu chuẩn đánh giá và số lượng các vụ án xử sai ngày càng giảm.

Cũng giống như các cách thức và hệ thống khác của người châu Âu, phần còn lại của thế giới đều đã áp dụng theo họ, nếu không phải là toàn bộ hệ thống luật pháp và tòa án thì cũng là một vài thành phần của nó.

Với chính phủ và hoạt động điều hành cũng như vậy. Hầu như mọi hệ thống điều hành và chính phủ được sử dụng trên thế giới đều ít nhiều dựa vào các hệ thống do người châu Âu phát triển. Sự phân chia thành các Bộ, do Bộ trưởng đứng đầu, tiếp đó là các Sở, các cơ quan nhỏ hơn do viên chức có thứ bậc thấp dần đảm trách cũng có nguồn gốc từ châu Âu. Mức độ cấp bậc tăng tỷ lệ thuận với phạm vi trách nhiệm, người có chức vụ cao nhất là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Thủ tướng hoặc là người đứng đầu cơ quan hành pháp – người đứng đầu chính phủ.

Hoạt động kinh doanh cũng tương tự vậy. Bắt đầu với doanh nghiệp tư nhân, nơi người chủ hoặc cổ đông nắm cổ phần lớn nhất sẽ là người đứng đầu về mặt tổ chức, hoạt động tổ chức kinh doanh đã trở nên ngày càng phức tạp hơn nếu chúng phát triển thành các công ty và tập đoàn. Chịu trách nhiệm quản lý sẽ là ban giám đốc do giám đốc hoặc chủ tịch đứng đầu. Dưới quyền Giám đốc điều hành sẽ gồm nhiều viên chức khác nhau để điều hành công ty, trong đó có một số người, ví dụ như kế toán viên, có nhiệm vụ đặc biệt.

Tôi luôn ngưỡng mộ trí tuệ sắc sảo của người châu Âu trong việc phát minh ra các hệ thống và phương pháp thực hiện. Nó giúp mở rộng phạm vi điều hành và quản lý mà vẫn đảm bảo mọi thứ diễn ra theo mong muốn của người đứng đầu.

Còn nhiều hệ thống khác do người châu Âu phát minh ra nhằm kiểm soát lãnh thổ trên khắp thế giới. Đó không phải là những hệ thống hoàn hảo, song rõ ràng còn tốt hơn so với những cơ sở thương mại thuộc sở hữu cá nhân được phát triển ở các nước ngoài châu Âu, đặc biệt là tại châu Á – nơi mà nếu người sáng lập qua đời, toàn bộ cơ nghiệp kinh doanh đó sẽ sụp đổ. Cách thức tổ chức kinh doanh kiểu châu Âu giúp doanh nghiệp duy trì sự tồn tại lâu dài ngay cả khi những người sáng lập đã qua đời.

Thế giới cần phải biết ơn người châu Âu với những đóng góp của họ vào hoạt động quản lý nền chính trị, kinh tế và các tổ chức xã hội của thế giới ngày càng phức tạp này. Tuy nhiên, người châu Âu cũng có điểm yếu của họ và các nước ngoài châu Âu cần biết càng nhiều về người châu Âu càng tốt để phân biệt được phương án, ý tưởng và hệ thống nào do người châu Âu khởi

xương nên học tập và cái gì nên bị loại bỏ.

Một ví dụ hữu ích là: Thế giới cần nghiên cứu kỹ hệ thống tài chính và ngân hàng của châu Âu – một sản phẩm của người châu Âu. Giờ đây chúng ta đã biết rằng, các hệ thống đó đều dựa trên sự lừa đảo. Chúng đã tồn tại trong một khoảng thời gian rất dài. Nhưng cuối cùng, bong bóng vỡ tan và toàn bộ hoạt động lừa đảo bị phơi bày.

Chắc chắn là người châu Âu sẽ lại sáng tạo ra một hệ thống mới hoặc sửa đổi hệ thống hiện hành. Nhưng liệu hệ thống đó có còn dựa trên sự bịp bợm hay không? Khi chúng ta đã hiểu hơn về người châu Âu thì thế giới luôn phải đặt câu hỏi trước bất kỳ giải pháp nào do họ đưa ra.

Tôi đã do dự khi đưa chương này vào cuốn hồi ký. Nó có thể bị sử dụng để chứng minh rằng tôi là người chống châu Âu. Nó có thể làm tổn thương những người bạn châu Âu của tôi. Tuy nhiên, tôi cũng nhận thấy rằng rất cần thiết để mọi người hiểu được bản chất người châu Âu hay tối thiểu là về người châu Âu qua con mắt của người châu Á. Đồng thời, tôi cũng nghĩ rằng, người châu Âu nên biết người ngoài suy nghĩ về họ như thế nào. Nếu xem xét tất cả các vấn đề lớn mà thế giới phải đối mặt trong lịch sử và hiện tại, chúng ta sẽ phát hiện ra rằng, mọi thứ đều liên quan, trực tiếp hoặc gián tiếp, đến người châu Âu.

Vì những lý do trên nên tôi nghĩ rằng chương này thực sự cần thiết.

30. Anwar gia nhập Đảng UMNO

Datuk Seri Anwar Ibrahim gia nhập đảng UMNO vào năm 1981, ngay sau khi tôi trở thành Thủ tướng. Tôi thấy ngạc nhiên về việc ông muốn gia nhập đảng của chúng tôi bởi vì ông có liên quan đến Angkatan Belia Islam Malaysia (ABIM), hay còn gọi là Hội thanh niên Hồi giáo Malaysia và còn bởi những phát biểu của ông khiến ông trở thành đồng minh tự nhiên của đảng PAS.

Tuy nhiên tôi cho rằng, gia nhập đảng UMNO mang lại lợi ích cho ông vì nếu ở ngoài đảng, ông sẽ không phát triển được con đường chính trị của mình. Gần như chắc chắn là ông sẽ chìm nghỉm trong lực lượng đối lập – điều ông không hề muốn. Về phần mình, tôi nghĩ Anwar sẽ có ích cho UMNO. Với tôi, lợi ích của đảng được đặt lên hàng đầu, nếu ai đó có thể đóng góp cho đảng thì tôi sẽ ủng hộ anh ta gia nhập đảng, thậm chí ngay cả khi người này phản đối tôi.

Người ta thường tin rằng, UMNO đã có động thái trước để Anwar gia nhập, nhưng sự thật không phải như vậy. Từ lâu, UMNO đã là một đảng lớn và thành công, đảng không cần tuyển thêm thành viên. Được gia nhập đảng đã là một đặc ân. Trong nhiều tháng trời, nhiều người đã tới gặp và thông báo cho tôi biết về thiện ý gia nhập đảng UMNO của Anwar. Do vậy tôi đã đồng ý gặp ông.

Chúng tôi gặp nhau lần đầu tiên ở văn phòng tôi. Đó là lần đầu tiên chúng tôi tiếp xúc với nhau mà không có sự hiện diện của người thứ ba. Ông muốn gia nhập đảng UMNO, cho nên tỏ ra hết sức chân thành và không hành xử theo cách có thể dẫn đến việc bị từ chối. Khi tôi hỏi về lý do ông muốn trở thành một thành viên của UMNO, ông trả lời rằng, giờ ông muốn tham gia vào công cuộc đấu tranh của đảng UMNO. Ông thừa nhận giới lãnh đạo của ABIM đã phê phán quyết định của ông và muốn biết vì sao ông lại muốn gia nhập đảng UMNO. Ông đã nói với họ rằng, ông muốn thay đổi quan điểm của UMNO theo hướng của ABIM và tác động đến chính phủ ngay từ bên trong. Ông nói rằng, nội dung nghị sự của ông là chuyển đổi chính phủ hiện tại thành chính phủ Hồi giáo và gia nhập đảng là con đường hiệu quả nhất để thực hiện điều đó. Ngay cả lúc đó ông cũng rất khôn khéo. Ông đã cố gắng thuyết phục ABIM và nhờ đó ông có thể chuyển nhưng không phải cắt đứt quan hệ với ABIM. Sau này tôi còn biết rằng Anwar thậm chí có thể thuyết phục được các đảng khác tin rằng ông ủng hộ tất cả bọn họ. Ý tưởng thay đổi đảng từ trong nội bộ của Anwar không làm tôi lo lắng vì tôi tin mình có thể kiểm chế được ông. Dù thế nào thì tôi cũng nhận thức được rằng nếu Anwar gia nhập đảng PAS thay vì gia nhập đảng UMNO thì ông đã có thể chiến thắng trong cuộc Tổng tuyển cử và giúp PAS thu

hút các cử tri của UMNO. Nói cách khác, nếu không gia nhập UMNO thì ông có khả năng trở thành đối thủ của chúng tôi. Việc ông gia nhập Đảng cũng có mặt tích cực khác: Ông là một nhà lãnh đạo trẻ tuổi, với tỷ lệ dân chúng ủng hộ khá lớn; ông cũng có nhiều mối quan hệ với những nhà lãnh đạo trẻ tuổi trên khắp thế giới. Thương hiệu là người Hồi giáo của ông không khiến các nhà lãnh đạo trẻ tuổi mang tín ngưỡng khác xa lánh ông. Còn đối với các nhà lãnh đạo Hồi giáo trẻ tuổi và các nhà hoạt động Hồi giáo khác thì hình như họ lại có suy nghĩ rằng ông là một nhà lãnh đạo Hồi giáo vĩ đại.

Ở Malaysia, vai trò lãnh đạo ABIM của Anwar đảm bảo cho ông có sự ủng hộ lớn và điều đó có thể mang lại lợi ích cho UMNO. Trong các nhóm Hồi giáo của Malaysia, ABIM là nhân vật nổi bật. Nhóm này tích cực hỗ trợ thanh niên Hồi giáo tiếp cận với kiến thức, đẩy mạnh giáo dục đạo Hồi và làm từ thiện. Mặc dù nhóm này không mấy thân thiện với Đảng UMNO cũng như chính phủ do Đảng UMNO lãnh đạo, nhưng nhóm không hề cực đoan. Sự gia nhập Đảng UMNO của Anwar có thể mềm hóa quan điểm của ABIM đối với chính phủ hoặc tối thiểu là giảm nhẹ quan điểm chống đối của họ.

Phẩm chất Hồi giáo của Anwar khiến tôi hi vọng rằng, ông sẽ giúp nâng cao niềm tin vào tuyên bố của UMNO về sức mạnh vô địch của đạo Hồi. Quyết định chấp nhận cho ông gia nhập Đảng, đồng thời biết được không có sự phản ứng mạnh mẽ từ các cộng sự, tôi sắp xếp để ông ký vào các văn bản gia nhập Đảng trong văn phòng của tôi. Anwar chính thức gia nhập UMNO vào năm 1982. Từ văn phòng của mình, tôi ra thông cáo báo chí về vấn đề này. Quyết định sử dụng văn phòng chính phủ để phục vụ hoạt động của Đảng của tôi bị Tan Sri Dr Tan Chee Khoon – một lãnh đạo về hưu của Đảng công lý xã hội Malaysia, hay còn gọi là PEKEMAS chỉ trích. Ông này được cả nước biết đến với biệt hiệu Ngài chống đối. Tôi đã phản ứng lại bằng cách chỉ ra rằng, thật là giả tạo nếu tôi phải ra khỏi văn phòng của mình để ký đơn, rồi sau đó lại quay về văn phòng để gặp Anwar, vì tôi luôn tiếp khách, dù họ có phải là nhà chính trị hay không, ở văn phòng của mình.

Tôi biết cha của Anwar, ông Datuk Ibrahim Abdul Rahman – một Đảng viên trung thành của UMNO và là nghị sĩ Quốc hội như tôi trong khoảng thời gian từ 1964 – 1969. Tôi nghĩ rằng, về cơ bản Anwar đã là người của UMNO. Thậm chí ông còn là người ủng hộ tôi khi tôi bất đồng với Tunku giai đoạn 1969 – 1970.

Trình độ của Anwar cũng có thể đóng góp vào vị thế của UMNO trong giới tri thức. Ông là người ham đọc sách và có thể trích dẫn lời của nhiều nhà triết học và nhà tư tưởng, từ Tôn Tử (Sun Tzu) tới Malik Bennabi. Trình độ tiếng Malaysia của ông rất tuyệt vời và ông rất thích sử

dụng ngôn ngữ văn học trong các bài phát biểu. Mặc dù hầu hết những thuật ngữ của ông đều bắt người nghe phải tra cứu từ điển, song phong cách nói đó gây ấn tượng vô cùng mạnh mẽ với họ. Ông cũng có thể kết hợp được những giá trị học thuật trong và ngoài nước. Tôi thực sự đánh giá ông là tài sản của Đảng, do vậy tôi bắt đầu ủng hộ ông.

Tuy nhiên, một vài đảng viên của UMNO lại lo lắng và cảm thấy bị Anwar đe dọa. Suốt giai đoạn cầm quyền của Tun Razak, những người này đã luôn cố gắng để ngăn cản hành động chống đối chính phủ của Anwar. Được lãnh đạo bởi Tun Abdullah Ahmad Badawi, nhóm này bao gồm cả Datuk Abdul Aziz Shamsuddin – cựu Thư ký chính trị của tôi, người sau này trở thành Bộ trưởng. Tôi không cho rằng bản thân Aziz đồng ý với sự gia nhập UMNO của Anwar, cả ông và Tun Abdullah đều nghĩ rằng, phần lớn những lời phát biểu của Anwar đều là giả dối. Bố vợ tương lai của Anwar, Datuk Dr Wan Ismail Wan Mahmud cũng là một trong những người chống đối ông quyết liệt. Tại thời điểm đó, Wan Ismail đang hợp tác với một đơn vị chiến tranh tâm lý và là người ủng hộ chính phủ mãnh liệt. Khi tôi nghe tin về việc ông ta từ chối cho phép Anwar lấy con gái mình là Wan Azizah, tôi đã nói chuyện và thuyết phục ông bớt giận. Điều này xảy ra trước khi Anwar gia nhập UMNO.

Dấu hiệu bất an đầu tiên xuất hiện khi tôi thành lập Nội các vào năm 1982 và chỉ định Anwar làm Thứ trưởng. Ông đã tới gặp tôi và bày tỏ sự thất vọng về việc ông không được chỉ định làm Bộ trưởng. Tôi giật mình và hỏi ông: “Có nhiều người còn giỏi hơn anh. Vậy sao tôi có thể lựa chọn anh được?” Tôi cũng nói với ông rằng chưa từng có ai có thể nhảy từ ghế của một kẻ chỉ trích chính phủ lên làm thành viên chính thức của Nội các trong một khoảng thời gian ngắn như vậy. Bên cạnh đó, ông chỉ mới gia nhập UMNO, nếu ông được lên vị trí Bộ trưởng nhanh chóng như vậy thì đó sẽ là sự xúc phạm ghê gớm đối với các thành viên cao cấp của UMNO. Bổ nhiệm ông làm Thứ trưởng tức là tôi đã cho ông vị trí rất cao rồi, phần nản về việc bổ nhiệm là điều chưa có tiền lệ và tôi cảm thấy đó là việc làm không phù hợp. Tại thời điểm đó, tôi không nhận thấy được mức độ tham vọng của ông. Có lẽ, sau này tôi đã hiểu được tham vọng và sự oán giận của ông ta lớn như thế nào khi kế hoạch của ông ta bị thất bại.

Tham vọng của Anwar cũng bộc lộ trong cuộc bầu cử của Đảng vào năm 1982, khi ông quyết định tranh cử vào vị trí Lãnh đạo Tổ chức Thanh niên của Đảng UMNO. Lãnh đạo của tổ chức này lúc đó là Datuk Suhaimi Kamaruddin – một người tham quyền cố vị, luôn muốn duy trì vị thế lãnh đạo của mình tại bất cứ tổ chức nào mà ông là người đứng đầu. Ví dụ, khi ông đứng đầu Phong trào thanh niên 4B Malaysia, ông đã không ngừng thay đổi các quy định để có thể tiếp tục làm người đứng đầu.

Tôi ủng hộ Anwar song Suhaimi bác bỏ ý định chuyển giao vị trí đó cho Anwar. Tôi gặp phải phiền phức với ông ta, nhưng ông ta cứ nhất quyết đòi đấu với Anwar. Suhaimi đã mất vị trí của mình và ông ta vô cùng đau khổ. Năm 1987, ông ta hậu thuẫn cho Tengku Razaleigh chống lại tôi. Vấn đề này tôi sẽ bàn đến ở chương sau.

Kể từ đó, Anwar đã thể hiện rõ tham vọng không đáy của mình. Ông thẳng thừng thể hiện mong muốn leo lên cao trong Đảng UMNO càng nhanh càng tốt, tưởng như đó là mục tiêu duy nhất của ông khi gia nhập UMNO. Tôi nhanh chóng nhận ra điều này song tôi đã không làm gì để ngăn cản ông vì tôi biết rằng ông có đủ phẩm chất để trở thành một nhà lãnh đạo tốt. Tôi cần phải thận trọng để tìm ra trong hàng ngũ Đảng những người sẵn sàng kế tục mình.

Tuy nhiên, là Lãnh đạo Tổ chức thanh niên của Đảng UMNO không làm Anwar hài lòng được lâu. Ngay sau đó, ông muốn trở thành Phó Chủ tịch được bầu của Đảng. Là Lãnh đạo Tổ chức Thanh niên của Đảng UMNO, ông hiển nhiên đã là Phó Chủ tịch. Người đứng đầu các cơ quan chính trong Đảng, ngoại trừ Puteri UMNO mới được lập ra gần đây, đều đương nhiên giữ cương vị này. Thông qua Tan Sri Megat Junid Megat Ayub, người sau này là Phó Thủ tướng của tôi, tôi biết được rằng Anwar muốn củng cố thêm quyền lực của mình. Tôi nói với Megat rằng Anwar nên hài lòng với vị trí hiện tại của mình và cho phép người khác có cơ hội thăng tiến. Nhưng cuối cùng, do ông ta cứ nhất quyết đòi hỏi, tôi đã cho phép ông ta tranh cử vào ghế Phó Chủ tịch.

Vì sao tôi lại ủng hộ Anwar? Vì sao tôi không ngăn ông tranh cử? Thực chất thì tôi không ủng hộ nhưng cũng không phản đối ông. Có cách nào để từ chối hay không? Có lẽ, một số người nhìn nhận việc tôi cho phép Anwar tranh cử là dấu hiệu tôi ủng hộ ông. Không hoàn toàn như vậy. Đó không phải là sự tán thành, đơn giản là tôi không có lý do gì để ngăn cản ông cả. Nhưng tôi đã nói với Megat rằng, tôi nghĩ hành động của Anwar là không phù hợp, sự vội vàng của ông không hay chút nào. Tuy nhiên, việc đó không hề trái với quy định.

UMNO có 3 vị trí Phó Chủ tịch được bầu. Đó đều là những chức vụ cao cấp, chỉ sau Chủ tịch và Phó Chủ tịch thứ nhất – những người, theo thông lệ, sẽ lần lượt trở thành Thủ tướng và Phó Thủ tướng. Chính bởi vị trí Phó Chủ tịch chỉ cách vị trí Phó Thủ tướng đúng một bước, cho nên thường có sự cạnh tranh khốc liệt cho vị trí này. Đó là vị trí mà ứng viên luôn cố gắng thể hiện năng lực và chứng tỏ bản thân là ứng viên tiềm năng cho vị trí thứ hai và tiếp đến là vị trí cao nhất trong Đảng. Bản thân tôi biết được tính chất ác liệt của những cuộc đua này, đặc biệt nếu người đang đương chức sẵn sàng rút lui thì sẽ để lại một vị trí trống. Tôi đã từng chạy đua vào một trong ba vị trí đó với ba vị Phó Chủ tịch đương chức vào năm 1971/1972 và đã thất bại.

Tôi không bao giờ đề cập với Anwar về mong muốn tham gia cuộc đua của ông. Việc tôi không ngăn chặn hay làm nhụt chí ông không liên quan gì đến thái độ của tôi đối với cá nhân ông cả. Đó đơn giản là phong cách và xu hướng cá nhân nói chung của tôi. Là Chủ tịch Đảng UMNO, tôi hiếm khi cố tác động đến tình trạng bầu cử trong Đảng. Nếu cá nhân tôi có sự liên quan đến bầu cử, thì đó là vì mục tiêu chung chứ không phải vì bản thân mình. Trong các cuộc đua vào những vị trí cụ thể trong Đảng, tôi chọn cách giao quyền cho người khác. Tôi không thích lâm vào cảnh ủng hộ người thất bại rồi sau đó lại phải làm việc với người chiến thắng.

Nhưng tôi cũng ý thức được rằng, trong khi bản thân tôi không dành nhiều sự quan tâm đến những chuyện như vậy, thì nhiều đảng viên Đảng UMNO nhìn nhận quan điểm trung lập của tôi đồng nghĩa với sự tán thành bởi vì họ đề cao những gì thuộc về quy ước và tiền lệ truyền thống của Malaysia. Đối với họ, thái độ hấp tấp muốn thắng tiến của Anwar chắc chắn là điều không hợp lý. Một phần bởi uy tín tôn giáo của mình mà Anwar đã có thể nhanh chóng xây dựng được nền tảng sức mạnh trong Đảng. Khi lên làm Bộ trưởng Giáo dục, ông đã cố gắng lấy lòng tầng lớp giáo viên Malaysia cũng như công đoàn của họ. Họ đã trở thành những người ủng hộ trung thành của ông. Vào những năm 1990, trước khi khối kinh tế có vị trí chi phối hơn ở Malaysia, thì chính tầng lớp giáo viên là bộ phận có ảnh hưởng đáng kể trong Đảng UMNO và được xem là khối quyền lực chủ chốt trong Đảng. Họ cũng có mối quan hệ chặt chẽ với người dân Malaysia ngay từ cấp cơ sở, giúp họ giành được sự ủng hộ của cử tri từ nông thôn tới thành thị Malaysia. Họ là tầng lớp đại diện cho tình cảm và khát vọng của người dân.

Khi Anwar muốn lôi kéo cử tri, ông cần phải thật tinh tế và cuốn hút. Ông ta có thể lôi kéo được những người Ả rập sùng đạo trong khi vẫn rất thân thiện với những người Do thái bảo thủ có tư tưởng chống người Ả rập. Ông không bị coi là một người Hồi giáo cực đoan. Thậm chí sau khi ông bị kết án vì tội tham nhũng và quan hệ đồng tính, nhiều người Hồi giáo vẫn tiếp tục tin ông và tin vào lời ngụy biện của ông về những điều xảy ra với mình. Như vậy cho thấy Anwar là một người rất đáng chú ý. Ông có khả năng thuyết phục đáng ngạc nhiên và biết phải làm gì để người khác tin vào sự ngay thẳng của mình.

Đối với hầu hết những người Hồi giáo, Anwar là người sùng đạo và thậm chí trước khi ông gia nhập Đảng UMNO, ông đã gây dựng được các nhóm Hồi giáo ủng hộ mình trên khắp thế giới. Tôi nhớ là đã có một thành viên trong Ban lãnh đạo của Đại sứ quán Ả Rập Xê Út tại Kuala Lumpur vốn có suy nghĩ khá tiêu cực về tôi, nhưng sau khi Anwar gia nhập UMNO, người này đã thay đổi thái độ về vị trí của tôi. Anwar đã gây dựng được tình cảm với mọi người và biết cách giành được sự ủng hộ của họ. Khi còn là một nhà lãnh đạo trẻ tuổi, ông đã rất tích cực đi công du để gặp gỡ người dân Afganistan, Pakistan và các nhà lãnh đạo trẻ tuổi nổi tiếng khác,

có thể là người Hồi giáo hoặc không. Ông luôn chủ động gặp gỡ và trò chuyện với họ. Đối với người dân, ông là hiện thân cho “mọi thứ họ cần”. Anwar đồng thời cũng kết bạn với những người như Paul Wolfowitz – người sau này là Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ, một người thuộc phái tân bảo thủ và có quan điểm ủng hộ mạnh mẽ cuộc xâm lược Palestines của Israel. Anwar còn tranh thủ được sự ủng hộ của giới truyền thông quốc tế, luôn thể hiện ông là một con người tự do, người chống lại nhiều hành động của Chính phủ Malaysia – nơi bản thân ông đang nắm giữ một vị trí cấp cao. Ông thường rêu rao rằng, nhiều điều sẽ thay đổi một khi ông lên cầm quyền.

Nhiều người đã tới và thông báo cho tôi biết Anwar đang cố gắng lấy lòng người dân, đặc biệt là những đảng viên thường của Đảng UMNO. Ông thường tới thăm các cơ quan và chi nhánh của Đảng nhưng xét ở một chừng mực nào đó, tôi nghĩ đó là hành động rất tự nhiên. Mọi chính trị gia đều tìm cách giành được tình cảm của quần chúng để tăng uy tín. Khi ông trở thành Phó Thủ tướng và Phó chủ tịch Đảng UMNO, tôi đánh giá rằng mối quan hệ của ông với lãnh đạo các cơ quan của UMNO đã mang lại hiệu quả. Rồi sẽ có một ngày ông lên nắm quyền lãnh đạo cao nhất và sẽ cần đến những mối quan hệ như vậy trong Đảng để giúp ông lãnh đạo UMNO và đất nước hiệu quả.

Trong nhiều năm, quan hệ cá nhân của chúng tôi luôn tốt đẹp. Giống như tôi, Anwar cũng tham gia đua ngựa dù ông thể hiện là một tay đua thiếu kiên nhẫn. Trước khi học cưỡi ngựa đúng cách, ông đã bắt đầu phi ngựa nước đại. Ông bị ngã gần gãy cổ và phải nhập viện điều trị. Sau này ông phải nói dối rằng, vết thương đó do bị cảnh sát đánh.

Trước khi Anwar trở thành Phó Thủ tướng, tôi thường đưa ông đi cùng trong các chuyến công du nước ngoài chính thức. Lúc ở trên máy bay, chúng tôi thường nói chuyện và thảo luận về chính trị và tôn giáo – những chủ đề cả hai chúng tôi đều yêu thích. Anwar là người rất hiểu biết và tỏ ra luôn tuân thủ giáo luật. Ông thực hiện nghi thức tắm gội và cầu nguyện thậm chí cả khi đang bay. Tôi có ấn tượng rằng, ông là một người sùng đạo và gây được ấn tượng mạnh. Ông là một trong những người ủng hộ tôi mạnh mẽ nhất và luôn phát ngôn những điều đúng đắn. Không có gì phải nghi ngờ khi nhận định rằng, ở ông toát ra phẩm chất đặc biệt – đó chính là sự thu hút và có lẽ tôi cũng chịu ảnh hưởng bởi phẩm chất đó.

Một trong những tục lệ của Đảng UMNO là vào buổi tối của Lễ hội Hồi giáo Eid ul-Fitr, sau khi khách khứa đều đã rời khỏi dinh thự của Thủ tướng, thì Thủ tướng sẽ tới thăm các Phó Thủ tướng. Ở người Hồi giáo, những chuyến viếng thăm như thế này là nhằm xóa tan sự hiểu nhầm và cải thiện tinh thần thiện chí, tình bằng hữu trong năm tiếp theo. Đây là tục lệ của người Hồi

giáo ở mọi nơi và đặc biệt được Malaysia và người Malaysia coi trọng. Chính bởi tính phức tạp trong các mối quan hệ giữa Thủ tướng và các Phó Thủ tướng (kinh nghiệm trong mối quan hệ của tôi với Tun Hussein đã chỉ ra như vậy), cho nên củng cố niềm tin giữa hai vị trí lãnh đạo cao nhất của Đảng và đất nước có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Tuy nhiên giữa tôi và Anwar lại không cần phải xây dựng thiện chí hay hàn gắn vết thương gì cả. Gia đình Anwar cũng rất thân thiết với gia đình tôi. Vợ ông là Datin Seri Dr Wan Azizah Wan Ismail thường chuẩn bị các món ăn miền bắc mà tôi rất thích. Bà ấy và Hasmah cũng rất gần bó với nhau. Tôi quý Azizah – một người phụ nữ có sức quyến rũ rất riêng. Thậm chí sau khi chúng tôi không còn chung chí hướng, tôi cũng không thể nghĩ về bà ấy như một đối thủ chính trị hoặc một người mà tôi đã từng tranh cãi. Tôi hiểu được quyết định ủng hộ chồng của bà ấy.

Anwar cũng rất hiếu khách. Trong suốt tháng nhịn ăn, ông thường tổ chức nhiều buổi ăn tối cho tới ăn sáng cho rất nhiều người tại nhà riêng. Tôi nhớ là ông luôn mời những Thủ hiến ở tất cả các bang tới tham dự những dịp như thế. Tôi thì không bao giờ làm vậy, vì nghĩ rằng như vậy thật bất tiện. Họ phải vượt qua một quãng đường dài chỉ để tham gia vào một bữa ăn tối ngắn ngủi. Rồi chính phủ lại phải thanh toán chi phí đi lại cho họ, nhưng chắc Anwar cảm nhận được rằng đó là những mối quan hệ cộng đồng tốt và có giá trị về chính trị.

Sau khi giành được ghế Phó chủ tịch Đảng, Anwar vẫn cảm thấy sốt ruột. Mục tiêu tiếp theo của ông là ghế Phó Chủ tịch thường trực. Ông ta biết rằng, ghế Phó Chủ tịch thường trực cũng sẽ trở thành Phó Thủ tướng. Tuy nhiên trước đây, người đương chức hiếm khi phải chịu thách thức. Điều đó chỉ xảy ra trong những thời điểm bất thường, ví dụ như vào năm 1987 khi tôi và Tun Ghafar Baba, một người là Thủ tướng và một người là Phó Thủ tướng cùng phải đối đầu với Tengku Razaleigh Hamzah và Tun Musa Hitam. Anwar đã không chỉ phá vỡ truyền thống của Đảng mà còn thể hiện sự nôn nóng muốn giành được vị trí cao nhất của mình khi đối đầu với vị trí thường trực hiện đang thuộc về Tun Ghafar. Khi ông ta tới gặp tôi để trình bày ý định này, tôi đã chỉ ra rằng thật không phù hợp khi đối đầu với Tun Ghafar – người được bổ nhiệm vào vị trí Phó Thủ tướng. Tôi yêu cầu ông không làm như vậy. Trong một thời gian, ông có vẻ lắng nghe lời tôi nói và không tiến hành chiến dịch của mình. Tuy nhiên, khi tôi chỉ trích một vài lãnh đạo UMNO ở Terengganu về việc họ giữ cương vị quá lâu và không tạo cơ hội cho những người trẻ, Anwar lại hiểu ý của tôi theo hướng tôi muốn những nhà lãnh đạo nhiều tuổi như Tun Ghafar rút lui. Ông tiếp tục các hoạt động đối đầu và nghĩ rằng điều đó phù hợp với quan điểm của tôi. Ông bắt đầu chiến dịch của mình mà không xin phép tôi.

Tôi không biết ông đã làm thế nào, nhưng hơn 2/3 số tổ chức Đảng đề cử ông vào ghế Phó Chủ tịch thường trực. Thậm chí cả những tổ chức Đảng vốn ủng hộ mạnh mẽ Tun Ghafar cũng đã

thay đổi và hiển nhiên là Tun Ghafar sẽ thất bại. Nhận thức được tình thế tuyệt vọng của mình, Tun Ghafar quyết định không chạy đua và Anwar đã chiến thắng mà không cần tranh cử.

Tôi không muốn cách chức Tun Ghafar nhưng tôi biết biện hộ thế nào nếu không bổ nhiệm Phó Chủ tịch thường trực của Đảng UMNO vào vị trí Phó Thủ tướng. Tôi luôn xem xét và thực hiện theo mong muốn của Đảng UMNO. Ví dụ, vào năm 1993, khi Đảng lựa chọn Tun Abdullah – nguyên Thủ tướng, làm Phó chủ tịch UMNO, tôi đã đưa ông ta quay lại Nội các mặc dù ông đã hậu thuẫn cho Tengku Razaleigh chống lại tôi trong cuộc bầu cử của Đảng UMNO năm 1987.

Sau này tôi được thông báo rằng, Anwar đã rất tích cực thu hút sự ủng hộ từ các tổ chức Đảng UMNO và khuyến khích họ chỉ trích tôi. Thậm chí cả khi đó tôi cũng tự nhủ là: Điều đó không thành vấn đề vì ông sẽ là Thủ tướng tiếp theo. Tôi muốn duy trì mối quan hệ tốt đẹp với ông trong công việc, do đó tôi sẵn sàng bỏ qua sự nôn nóng mong chờ tôi về hưu của ông. Thật khó để quy kết sự tham vọng, nhiệt huyết và quan điểm tiên tiến của một chính trị gia là sai trái. Có lẽ, xã hội Malaysia hiện tại cần những nhà lãnh đạo có tính cách quyết đoán như vậy. Đã qua lâu rồi cái thời dễ dãi của Tunku vốn gây ra nhiều phiền toái cho tôi trong những năm 1960. Đó có lẽ là điều tốt đẹp, và hướng tiếp cận hiếu chiến của Anwar là ví dụ điển hình cho đời sống chính trị mới tại Malaysia.

Như tôi đã nói khi Anwar gia nhập UMNO, nhiều đảng viên cao cấp không thích ông vì ông tạo ra mối đe dọa đối với tham vọng của họ. Anwar và Tun Abdullah không có quan hệ tốt bởi vì khi Tun Abdullah còn là một công chức, Tun Razak đã yêu cầu ông này chống lại vai trò lãnh đạo sinh viên và thanh niên Hồi giáo của Anwar. Sự vươn lên nhanh chóng của Anwar trong UMNO trở thành mối đe dọa đến vị trí lãnh đạo Đảng UMNO tại bang Penang của Tun Abdullah. Điều Tun Abdullah lo lắng đã xảy ra khi Anwar lên làm Phó Chủ tịch thường trực và thay thế Tun Ghafar làm Phó Thủ tướng. Anwar nhanh chóng thay thế Tun Abdullah khỏi vị trí Trưởng ban liên lạc của Đảng UMNO và Mặt trận Quốc gia ở Penang.

Càng ngày tôi càng nhận thấy rằng, hoạt động chỉ trích chính phủ của Anwar ngày càng công khai hơn, đặc biệt là liên quan đến những vấn đề mà ông cho rằng chính phủ cần ưu tiên hơn đối với những người làm việc lâu năm. Ông thường chỉ trích sự lạm dụng niềm tin của công chúng, đồng thời thêm mắm thêm muối cho những lời ông nói với ẩn ý rằng điều đó liên quan đến tôi. Ông chỉ trích sự ưu tiên đó – điều mà tôi ủng hộ. Nhưng những lời ông nói đều có hai mục đích. Lối nói của ông dựng lên vở kịch đạo đức, trong đó ông là người tốt, trong khi bất cứ ai mà ông chống lại đều là người xấu. Khi ông công khai chỉ trích tinh thần hết mình vì bạn bè của người đứng ở vị trí cao nhất, thì ông còn ám chỉ ai khác ngoài tôi? Ở trên tôi và ông giờ còn

ai nữa? Ngoài ra, bằng việc chỉ trích sự nhiệt tình quá mức đó, ông đã ám chỉ rằng ông sẽ không bao giờ cho phép mình làm như vậy. Đó là chiến lược khôn khéo nhằm làm chệch hướng sự chú ý của công luận khỏi sự kết bè phái của ông. Một số đảng viên cấp cao của Đảng UMNO cảnh báo tôi rằng, sự vươn lên của ông không vì mục đích tốt đẹp và rằng ông không trung thành với Đảng UMNO. Họ cho rằng sau khi hất cẳng Tun Ghafar, mục tiêu tiếp theo của Anwar sẽ là tôi. Nhưng tôi không lo lắng. Tôi không nghĩ ông sẽ thành công và tôi vững tin vào vị trí của chính mình.

Khi tình hình trở nên bất lợi, tôi vẫn nghĩ tôi có thể kiểm soát được và tôi không tin Anwar có khả năng giành được đủ sự ủng hộ nếu ông chống lại tôi. Mặc dù tôi vẫn coi Anwar là một nhà lãnh đạo có năng lực, nhưng tôi cảm thấy rằng khát vọng hất cẳng tôi của ông hiện còn hơi sớm. Tuy nhiên, sự tự tin vào bản thân và vào phương hướng mình đã lựa chọn đã luôn cho phép tôi chung sống với bất đồng, với những người có suy nghĩ và hành động khác tôi. Có lẽ tôi quá tự tin chăng? Nhưng với tôi, điều quan trọng là mọi mâu thuẫn đều có thể giải quyết ổn thỏa ngay trong nội bộ Đảng UMNO. Nếu bạn cách chức nhà lãnh đạo này, thì một người khác chắc chắn sẽ xuất hiện để thế chỗ ông ta. Không có gì đảm bảo là người mới sẽ ít tham vọng và ít phức tạp hơn người tiền nhiệm, đồng thời bạn cũng phải quan hệ với người mới tới này. Nếu Anwar đối đầu tôi, tôi biết ông sẽ có nhiều người ủng hộ và điều đó có thể làm suy yếu Đảng UMNO, nhưng tôi đã sẵn sàng để giải quyết mọi mâu thuẫn.

Một số người thân cận với tôi – những người không có quyền lợi và lợi ích chính trị gì, cũng đã báo cho tôi biết những gì họ chứng kiến và nghe thấy về Anwar. Không ai xúi giục họ làm điều đó, cho nên không có lý do gì mà tôi phải chất vấn động cơ của họ cả. Tại thời điểm đó, mọi chuyện đều được người ta truyền tai nhau và cùng thêu dệt. Một vài lời đồn đại về tham nhũng và sự kết bè phái chống lại tôi đã tới tai báo chí. Cuối cùng, để chấm dứt những luận điệu này, tôi đã công bố tên tuổi của những người đã giành được hợp đồng của chính phủ kể từ khi Anwar lên làm Bộ trưởng Tài chính. Danh sách này chỉ ra rằng, nhiều người trong số họ là bạn bè và thành viên trong gia đình của Anwar. Cũng có một hai người là thành viên trong gia đình tôi hoặc là người có liên quan đến tôi, song các hợp đồng của họ có giá trị nhỏ hơn nhiều. “Vừa ăn cướp vừa la làng” là thủ đoạn hay để làm chệch hướng sự chú ý vào bản thân bạn. Đó chính xác là chiến lược mà Anwar đã áp dụng và tôi e rằng sẽ tiếp tục được ông ta sử dụng.

Như tôi đã chỉ ra, Anwar đã hoang phí công quỹ. Ông cũng tác động tới các nhà báo Mỹ và phương Tây bằng những tư tưởng tưởng như là tự do của mình. Ông sắp xếp cho các Thượng nghị sĩ và Hạ nghị sĩ Mỹ tới thăm Malaysia hàng năm và sử dụng những ngân quỹ mà ông đã lập ra để thanh toán cho chuyến đi của họ. Những nghị sĩ này tin Anwar là một nhà chính trị

dân chủ, tự do, do đó họ thích ông. Đồng thời, ông cũng giữ mối liên hệ với nhiều nhà hoạt động Hồi giáo trong Thế giới Hồi giáo. Sau này tất cả nền tảng quan hệ này trở nên hữu ích cho ông. Sau này, những mối quan hệ này và danh tiếng đáng ganh tị của ông đã phát huy hiệu quả khi ông bị xét xử và kết án phạm tội tại tòa án của chúng tôi. Họ tin vào những điều Anwar nói là ông đã bị bố trí như vậy để không thể trở thành Thủ tướng.

Người Mỹ hoàn toàn tin rằng Anwar có thể làm Thủ tướng tốt hơn tôi – một loạt các tờ báo và tạp chí kinh doanh của họ đều đăng tải những bài báo kết luận như vậy. Tôi là một người thẳng thắn và chưa bao giờ được người Mỹ thích. Tuy nhiên, tôi vẫn cố gắng làm vui lòng Anwar bằng cách gặp gỡ các Thượng nghị sĩ và Hạ nghị sĩ Mỹ tới thăm và tham gia vào các hội thảo do Anwar tổ chức. Tại sao lại không? Tôi không chất vấn mục tiêu mời người Mỹ tới Malaysia hàng năm của Anwar, vì có lẽ qua đó họ sẽ hiểu hơn về Malaysia. Khi chúng tôi có hành động chống lại Anwar vì vi phạm pháp luật, tất cả những người này đều chỉ trích tôi và yêu cầu thả ông ta. Sau này, khi Anwar bị bắt và xét xử và khi ông tuyên bố rằng, chính ông là người đã giải quyết cuộc khủng hoảng tiền tệ thành công, thì tầm ảnh hưởng quốc tế của Anwar chính là điều mà Chính phủ Malaysia phải đối mặt.

Trong nội bộ, một số nhà lãnh đạo Đảng UMNO – những người mà Anwar không thích hoặc những người thân cận với tôi bắt đầu phàn nàn rằng, khi Anwar lên làm Phó Thủ tướng, cuộc sống của họ trở nên khó khăn. Một Thủ hiến bang đã bị cáo buộc gian dâm với một nữ sinh trung học. Ông ta khẳng định rằng chính Phó Thủ tướng đã chỉ đạo đưa vụ việc ra công luận. Cuối cùng, vị Thủ hiến bang nọ mất chức.

Năm 1993, Tun Mohamad Hanif Omar, khi đó giữ chức Tổng thanh tra cảnh sát đã tới gặp tôi với chứng cứ về hành vi quan hệ tình dục bất chính của Anwar. Tính chất sự việc nghiêm trọng đến mức tôi nghĩ đó đơn giản không thể là sự thật và có thể là một phần trong âm mưu của những kẻ ngoại quốc chống lại Anwar. Tôi không yêu cầu cảnh sát thực hiện hành động gì, nhưng cảnh sát, với nhiệm vụ của họ, vẫn tiến hành điều tra. Mãi đến năm 1998 mới có thêm báo cáo về vụ việc, thì bằng chứng đã quá rõ ràng và tôi phải hành động. Tôi sẽ trở lại với vấn đề này trong chương sau.

Trong khi đó, nỗ lực hất cẳng tôi của Anwar đã ngày càng công khai. Mặc dù tôi không quá bận tâm, nhưng mối quan hệ giữa chúng tôi đã trở nên căng thẳng và tôi bắt đầu không tin rằng, ông sẽ là một nhà lãnh đạo tốt và là người kế nhiệm tôi. Nhưng tôi vẫn phải hành xử bình thường như không có gì xảy ra, giống như những gì tôi đã làm khi mọi chuyện trở nên khó khăn với Tun Musa. Đó là cách tôi đối xử với mọi người, tôi không kết tội họ, tôi chỉ hành động

thời.

Khi Tun Musa chống lại tôi, tôi nghĩ ông chỉ đang làm hại mình vì ông sẽ mất tín nhiệm trong Đảng. Sau này, khi tôi đã sẵn sàng đưa ông trở lại và tôi cũng không chống lại việc những người ủng hộ ông muốn ông quay lại với chức vụ Phó Thủ tướng và Phó Chủ tịch thường trực của Đảng. Hành động đó đã được chứng minh là chiến lược đúng đắn. Bây giờ, với Anwar, tôi cũng thực hiện quan điểm và hướng tiếp cận tương tự. Anwar vẫn giữ được sự bình thản và hành xử như không có chuyện gì xảy ra. Trong khi đó tôi lại nghe được rằng có những thành viên trong Nội các đã đi khắp nơi và tuyên truyền những điều không hay về tôi. Tuy nhiên, dù Anwar và đồng minh của ông có làm gì và những cách thức mà họ thực hiện có nham hiểm đến đâu, thì ông vẫn giữ được danh tiếng là một người sùng đạo và liêm khiết.

Tôi vẫn giữ kín sự nghi ngờ của mình và tự tin rằng nếu Anwar có đẩy mạnh công kích trực tiếp lên vị trí Chủ tịch của tôi, thì tôi vẫn có thể đánh bại ông ta. Như những gì đã diễn ra, kế hoạch rút lui của tôi sau Đại hội thể thao của Khối thịnh vượng chung được tổ chức ở Kuala Lumpur vào năm 1998 đã bị đổ vỡ bởi sự tấn công vào đồng ringgit Malaysia của giới giao dịch tiền tệ quốc tế những năm 1997 – 1998. Bất kể kế hoạch cá nhân của tôi ra sao, thì tôi vẫn không thể rút lui trong bối cảnh như vậy. Tôi không thể bỏ đi vào lúc mà đất nước đang phải đối mặt với cuộc khủng hoảng lớn. Tôi nghĩ đưa mọi thứ về đúng quỹ đạo ban đầu của nó là trách nhiệm của tôi. Điều này càng đặc biệt đúng vì Anwar, với tư cách là người kế nhiệm của tôi, hình như không thể giải quyết được tình hình. Ông cứ đi theo những cách thức của IMF và tình hình càng trở nên tồi tệ hơn. Nếu không thực hiện những hành động đúng đắn thì Malaysia – đất nước mà người kế nhiệm tôi sẽ thừa kế, sẽ lâm vào suy thoái kinh tế.

31. Tái liên kết Malaysia và Thế giới

Khi tôi lên nắm quyền, rất ít người biết đến Malaysia hoặc thậm chí là biết được đất nước này nằm ở đâu trên bản đồ thế giới. Khi một người Malaysia ra nước ngoài và giới thiệu với người khác về đất nước của mình, câu hỏi tiếp theo luôn là “Đất nước này nằm ở đâu vậy?” Trong một thời gian dài, người nước ngoài cứ nghĩ Malaysia thuộc Trung Quốc, gần dãy Himalaya hay thậm chí là ở châu Phi. Chắc là họ nhầm lẫn Malaysia với Malawi hoặc Madagasca. Mọi người đều biết đến Indonesia, Thái Lan, Philippines và Singapore. Thậm chí Việt Nam cũng được người ta biết đến nhiều hơn, chủ yếu bởi cuộc chiến tranh diễn ra ở đó. Trong khi đó, Malaysia cũng là một nước thuộc Đông Nam Á lại không được mấy ai biết tới. Điều này ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động thu hút khách du lịch và đầu tư của chúng tôi.

Sự hiểu biết ít ỏi của người nước ngoài về đất nước chúng tôi không có gì đáng ngạc nhiên bởi vì trong những năm đầu mới giành được độc lập, cái tên Malaysia không mấy khi xuất hiện trên báo chí. Cuộc đấu tranh giành độc lập của chúng tôi không có nhiều điểm nổi bật; chúng tôi giành được nó chủ yếu bằng đàm phán chứ không phải bằng bạo động có vũ trang. Chúng tôi không tạo ra những thiên tiểu thuyết của đổ máu và xung đột – những yếu tố mà cánh nhà báo và dân biên tập báo ưa thích, giống như trường hợp đấu tranh giành độc lập của Indonesia và Việt Nam hoặc hai nước gần châu Âu là Algeria và Đảo Síp. Những ngày đầu, nước tôi được gọi là Liên bang Mã Lai – quốc hiệu thay thế cho tên gọi trước đây là Mã Lai thuộc Vương quốc Anh. Không khó để nhận ra sự liên quan giữa hai cái tên đó. Nhưng sau này nó được đổi thành Malaysia – tên gọi được sử dụng sau khi Sabah, Sarawak và Singapore gia nhập Liên bang Malaya năm 1963. Năm 1965, Singapore tách ra khỏi Liên bang. Điều này ít nhiều thu hút sự chú ý của giới truyền thông quốc tế, tương tự như cuộc đối đầu của Indonesia chống lại việc mở rộng Liên bang giai đoạn 1963 – 1965. Nhưng nhìn chung, chúng tôi vẫn là một đất nước ít tiếng tăm và rất ít người nước ngoài biết đến.

Cuối những năm 1960, ngân sách dành cho Bộ ngoại giao của chúng tôi chỉ khoảng 14 triệu ringgit. Chúng tôi có quan hệ ngoại giao với rất ít nước, chủ yếu với các nước trong Khối thịnh vượng chung. Cả Thủ tướng Tunku và Razak đều có chính sách theo phương Tây, mặc dù Thủ tướng Tun Razak có sự chú ý bao quát hơn tới các khu vực khác trên thế giới, thể hiện qua những chuyến thăm cấp nhà nước của ông tới Liên Xô cũ và sau đó là Trung Quốc.

Khi Tun Hussein lên làm Thủ tướng, ông chủ trương đi theo chính sách của Tun Razak vì ông không có nhiều thời gian để thay đổi tình hình. Từ sâu thẳm tâm hồn, ông vẫn còn rất thân với

phương Tây, song ông tán thành nguyên tắc không liên kết – nguyên tắc mà Thủ tướng Tun Razak trước đó đã theo đuổi. Tun Hussein là người ôn hòa, ông luôn đề phòng gây hiềm khích cho đất nước và luôn cố gắng tránh xung đột. Ông củng cố quan hệ với Brunei – nước quy kết cho Malaysia là giúp đỡ những người Bruinei có tư tưởng chống thành lập nước trong giai đoạn cầm quyền của Thủ tướng Tun Razak.

Khi lên nắm quyền, tôi quyết định xem xét và thay đổi chính sách ngoại giao Malaysia. Tôi nhận thấy chúng tôi cần bỏ qua sự khác biệt về hệ tư tưởng và thân thiện với tất cả các nước. Hướng ưu tiên đầu tiên của tôi là xây dựng mối quan hệ sâu rộng hơn với các nước thành viên ASEAN vì họ là các nước láng giềng gần với chúng tôi, bất kể điều gì xảy đến với họ đều ảnh hưởng tới chúng tôi. Trong bất cứ hoàn cảnh nào, ASEAN được thành lập không phải để trở thành một cộng đồng kinh tế như Liên minh châu Âu mà là để tránh xung đột giữa các nước láng giềng, giống như trường hợp Indonesia phát động đối đầu với Malaysia và Philippines liên quan đến tuyên bố chủ quyền đối với Sabah. Tôi nhận định rằng, mối quan hệ tốt đẹp giữa các nước ASEAN là cách để tránh xung đột giữa Malaysia và các nước láng giềng. Tại thời điểm mà tình cảm dân tộc của người Malaysia chủ yếu theo hướng đối lập, tôi thậm chí còn cố gắng thiết lập mối quan hệ tốt đẹp với Singapore sau khi nước này tách khỏi Malaysia.

Hướng ưu tiên thứ hai của tôi là các nước nhỏ ở Thái Bình Dương và châu Phi, trước hết là các nước Hồi giáo và tiếp đến mới là các nước thuộc Khối thịnh vượng chung. Tôi chủ trương đưa Khối thịnh vượng chung xuống dưới danh sách ưu tiên quan hệ ngoại giao một cách rõ ràng, thể hiện qua việc không tham dự Hội nghị hai năm một lần người đứng đầu Chính phủ các nước khối Thịnh vượng chung (CHOGM) diễn ra ở Melbourne vào năm 1981 và tiếp đến là ở New Delhi năm 1983. Ngài Shridath Ramphal – Tổng thư ký Khối thịnh vượng chung và nhiều nhà lãnh đạo khác đã cố gắng thuyết phục tôi tham dự, song câu trả lời của tôi luôn là: Tôi cần ưu tiên các nước khác trước.

Các cường quốc của thế giới và các nước châu Âu nằm cuối cùng trong danh sách ưu tiên của tôi. Ở phía Đông, tôi coi mối quan hệ với Nhật Bản và Hàn Quốc là quan trọng nhất. Sau này, khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ngừng hỗ trợ cho lực lượng cộng sản, tôi cũng đã tăng cường phát triển quan hệ mạnh mẽ với đất nước khổng lồ này.

Tôi bắt đầu theo đuổi những hướng ưu tiên mới này bằng cách thực hiện các chuyến công du tới các nước thành viên ASEAN, ngoại trừ Philippines. Mong muốn thiết lập quan hệ tốt đẹp với Indonesia, người láng giềng lớn nhất trong cộng đồng ASEAN và có sự tương đồng nhất về sắc tộc, văn hóa và ngôn ngữ với chúng tôi, tôi thực hiện thăm Indonesia đầu tiên. Tôi và

Hasmah được Tổng thống Suharto và một số thành viên Nội các đón tại sân bay quốc tế Halim Perdanakusuma. Tôi cùng ngài Tổng thống duyệt đội danh dự và sau đó tới Nhà khách ở sau Cung điện Độc lập. Dọc các tuyến phố nơi đoàn đi qua là những bức chân dung lớn của tôi và Tổng thống Suharto. Ngài Tổng thống rất hiếu khách và đã dẫn tôi đến tận cửa phòng, chúc tôi nghỉ ngơi vui vẻ và lịch sự cho tôi biết nếu tôi cần gì, nhân viên ngoại giao của ông sẽ đáp ứng.

Tiếp đó, tôi tới thăm Thái Lan. Tại đó, Tướng Prem Tunsulanoda, Thủ tướng Thái Lan đón tôi tại khu quân sự thuộc sân bay Don Muang. Sau khi duyệt đội danh dự, ô tô chở tôi tới nhà khách cùng Tướng Prem. Chúng tôi tham gia thảo luận về các vấn đề song phương và tham dự tiệc tối, sau đó xem biểu diễn múa Thái với chủ đề về tình hữu nghị Thái Lan – Malaysia. Tôi hài lòng về mối quan hệ tốt đẹp giữa hai nước và về sự thân tình đặc biệt của Tướng Prem.

Tôi không tới thăm Philippines vì vấn đề tranh giành lãnh thổ đối với Sabah vẫn chưa được giải quyết. Lãnh đạo Malaysia và Philippines chỉ gặp gỡ tại các hội nghị quốc tế hoặc hội nghị ASEAN để bàn về việc đó. Thông lệ đó chỉ được thay đổi khi Tướng Fidel Ramos trúng cử Tổng thống và thực hiện chuyến thăm không chính thức tới Malaysia. Chuyến thăm đó đã làm tan băng mối quan hệ giữa hai nước, song những chuyến thăm chính thức vẫn chưa được thực hiện vì Philippines vẫn tuyên bố chủ quyền đối với Sabah. Bất đồng của chúng tôi không thể giải quyết được vì các nhà lập pháp Philippines coi đó là vấn đề quan trọng, thu hút sự ủng hộ của đại chúng để thành công trong việc giành lại Sabah cho Philippines. Giới chính trị gia của họ rất bất đồng và phân tán, khiến không một vị Tổng thống Philippines nào có đủ sức mạnh để chấm dứt tuyên bố chủ quyền của họ. Chính vì vậy, tuyên bố của họ tồn tại đến tận ngày nay. Tuy nhiên, trong các cuộc họp của ASEAN, chúng tôi đều thể hiện tinh thần chân thành và không làm xấu đi quan hệ cá nhân của chúng tôi.

Chỉ có ở Singapore tôi mới phải trải nghiệm nghi thức ngoại giao khác thường. Là chuyến thăm của người đứng đầu chính phủ, song tôi chỉ được một viên chức ngoại giao tiếp đón tại lối vào Văn phòng Thủ tướng và bị yêu cầu chờ ở phòng kế bên cho đến khi Thủ tướng sẵn sàng gặp tôi. Tôi bị bắt chờ khoảng 15 phút và cảm thấy rất cần thiết phải làm quen với điều đó. Đó không phải là cách thức phù hợp để đón tiếp một vị khách nước ngoài có cùng thứ bậc. Tôi không biết liệu đây có phải là thông lệ của họ dành cho tất cả những người đứng đầu chính phủ hay không, nhưng tôi nghĩ nếu Singapore coi đó là nghi thức ngoại giao hợp lý, thì Malaysia cũng nên coi như vậy là đủ phù hợp khi đón tiếp Thủ tướng Singapore. Do đó, khi Lý Quang Diệu và sau đó là người kế nhiệm của ông ta tới Kuala Lumpur, tôi đã thực hiện theo tiền lệ này. Trong khi với những người đứng đầu chính phủ khác, tôi luôn đón họ tại cửa chính; chúng tôi cũng luôn thực hiện nghi thức chào mừng họ tại Tòa nhà quốc hội và kết thúc với

nghi thức duyệt đội danh dự Quân đội.

Trong chuyến thăm tới Singapore đó, tôi nhớ là không có tiệc tối cấp nhà nước, cũng không có bất cứ bài phát biểu chính thức nào. Tôi cũng có dịp thực hiện chuyến viếng thăm xã giao Tổng thống Benjamin Henry Shears, người đã từng là giáo sư sản phụ khoa tại trường Đại học Y ở Singapore – nơi tôi từng theo học. Chúng tôi trò chuyện chừng 20 phút thì phụ tá của ông vào phòng và thông báo rằng ngài Tổng thống có một cuộc hẹn khác. Tôi hiểu ý, đứng dậy và rời phòng.

Cuộc trò chuyện với Lý Quang Diệu chỉ đi theo một chiều. Phong cách trò chuyện của ông ta, tương tự như cách ông ta hành xử trong Quốc hội Malaysia khi còn là đại biểu quốc hội, là lên lớp người nghe về điều đúng sai. Tuy nhiên, trong suốt cuộc thảo luận của chúng tôi, tôi phát hiện ra rằng ông ta không hiểu biết lắm, đặc biệt về các vấn đề kỹ thuật. Tôi nhớ đã có lúc ông ta đề cập đến chuyện ông ta vừa tình cờ phát hiện ra một quy trình khử muối mới, song thực ra nó không hề mới và đã được sử dụng phổ biến nhiều năm rồi.

Như đã đề cập đến ở đâu đó, tôi thường tranh luận với ông Lý – chuyện xảy ra từ thời mà cả hai chúng tôi đều là nghị sĩ Quốc hội Malaysia. Ý kiến của chúng tôi thường hoàn toàn trái ngược nhau. Quan hệ của chúng tôi lúc đó rất bình thường, cơ bản phù hợp với tính chất của những nhà chính trị đối lập nhau, nhưng chưa bao giờ là thân thiết. Đến tận lúc làm Thủ tướng, tôi đã luôn nỗ lực để giải quyết nhiều vướng mắc với Singapore nhưng nhận thấy rằng họ không hề nhiệt tình.

Tới mối quan hệ với phương Tây, tôi phải đối mặt với những sự kỳ vọng về chính sách đối ngoại khác. Đại sứ Mỹ tại Malaysia đã sắp đặt sẵn cho tôi chuyến thăm tới Washington DC ngay sau khi tôi nhậm chức, ước chừng đó là cách để tôi thể hiện sự kính trọng đối với Ronald Reagan – Tổng thống mới của Mỹ. Ông cho tôi biết là phải khó khăn thế nào mới gặp được Tổng thống và thẳng thắn bày tỏ mong muốn được tôi đánh giá cao hành động sắp xếp cho chuyến thăm của ông ta. Tuy nhiên, tôi đã chỉ đạo Wisma Putra thông báo với Đại sứ Mỹ là tôi chưa có dự kiến đi thăm Mỹ trong thời gian sắp tới. Không hề ngạc nhiên là sau đó tôi không gặp lại vị Đại sứ này.

Nếu tôi tới Washington, tôi sẽ không khác gì nhà lãnh đạo của một nước thuộc thế giới thứ 3 tới để xin viện trợ. Tôi không bao giờ xin gì và đã quyết tâm rằng Malaysia sẽ không xin gì cả. Nếu chúng tôi không có tiền, đơn giản là chúng tôi sẽ cắt giảm chi tiêu. Malaysia phải thể hiện rằng, chúng tôi cũng có lòng tự trọng.

Tôi muốn chỉ cho các nước lớn, các nước giàu thấy rằng, với tôi, Malaysia không quan tâm đến diện tích hay vị thế của họ. Do đó, sau khi tới thăm các nước ASEAN, tôi đã tới thăm Fiji, Tonga, Tây Samoa, Papua New Guinea và Maldives thay vì tới Mỹ. Đây có thể là những nước nhỏ song tôi không hề tính toán đến những lợi ích kinh tế, thương mại hay ngoại giao khi tới thăm họ. Tôi chỉ đơn giản mong muốn được kết bạn càng nhiều càng tốt. Như thực tiễn đã chứng minh, sự hỗ trợ của họ sau này đã rất hữu ích, đặc biệt là thông qua hoạt động bỏ phiếu của họ tại Khối thịnh vượng chung và Liên Hợp Quốc. Đồng thời tôi cũng cảm nhận được sự mến khách chân thành và sự đánh giá cao của họ về những lợi ích trong mối quan hệ với Malaysia. Tuy nhiên, tôi cũng phải công nhận rằng, khi Datuk Seri Anwar Ibrahim (lúc đó ông đang làm Phó Thủ tướng) thăm Washington, ông đã được trải thảm đỏ chào đón.

Ngay từ khi mới lên nắm quyền, tôi đã khởi động Chương trình hợp tác công nghệ Malaysia mà nhờ đó chúng tôi mới mời được nhiều nước phát triển gửi người của họ đến đào tạo cho chúng tôi. Đã từ lâu, họ luôn thể hiện sự quan tâm đến đường lối phát triển kinh tế của chúng tôi, đặc biệt cách chúng tôi thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Họ cũng tò mò muốn biết về cách thức chúng tôi thành lập cơ quan điều hành, về ngành ngoại giao và những hiệp định phân chia sản phẩm cũng như những nội dung mà Công ty dầu khí quốc gia của chúng tôi là PETRONAS đã ký kết với các công ty dầu lửa quốc tế lớn.

Tôi luôn có quan điểm rằng chúng tôi thực hiện những điều này nhằm mục đích hợp tác chứ không phải hướng đến viện trợ. Tôi nhấn mạnh đến từ này vì chương trình đó cho phép chúng tôi cùng làm việc trên tinh thần hợp tác và cùng có lợi, chứ không phải là bất bình đẳng và để lôi kéo. Chúng tôi cũng không cung cấp viện trợ được, vì bản thân chúng tôi vẫn là nước thuộc thế giới thứ 3. Tuy nhiên, trong nhiều năm chúng tôi đã chi hàng triệu ringgit cho chương trình này. Chính nó đã giúp chúng tôi có thêm bạn bè ở khắp thế giới. Giúp đỡ họ cũng mang lại lợi ích cho chúng tôi. Ví dụ, sau khi giúp đào tạo viên chức ngoại giao cho họ, các phái đoàn và doanh nhân của chúng tôi thường bắt gặp những gương mặt thân thiện tại các hội nghị quốc tế hay khi tới thăm đất nước họ. Khi chúng tôi muốn thực hiện hoạt động kinh doanh ở châu Phi, mọi chuyện trở nên dễ dàng cho Malaysia bởi quan chức các nước châu Phi đã quen biết chúng tôi. Tôi yêu cầu Bộ ngoại giao chỉ đạo các vị Đại sứ tập trung vào cơ hội kinh doanh và thương mại chứ không chỉ vào chính trị của các nước mà họ đang làm đại diện ở đó. Dù họ theo hệ tư tưởng gì thì chúng tôi cũng muốn làm bạn với họ.

Chúng tôi cũng không muốn can thiệp vào công việc nội bộ của họ. Ví dụ, tại Myanmar, nơi mà chế độ độc tài quân sự đã phải hứng chịu nhiều chỉ trích từ các nước khác, thì về lâu dài can thiệp có mang lại điều gì tốt đẹp không? Người dân Myanmar phải tự cứu vãn tình hình trong

nước. Đó phải là công việc của chính họ, nếu không sẽ ít có ý nghĩa và sẽ không thể chấm dứt hoàn toàn. Có lẽ chúng tôi học được bài học này từ các nước lớn, những nước cung cấp viện trợ kèm theo những điều kiện ràng buộc. Rốt cuộc họ lại bị các nước nhận viện trợ căm ghét.

Các chính phủ khác có thể coi thường các nước nhỏ, kém phát triển và không nhận ra những lợi ích khi làm bạn với các nước đó. Chúng tôi không hoàn toàn huyền hoặc trong động cơ của mình, song chúng tôi tin vào khẩu hiệu “giúp bạn là tự giúp mình” khi giúp đỡ họ và các nước bạn bè của chúng tôi phát triển. Khi những nước này giàu lên, chúng tôi có thể thực hiện hoạt động kinh doanh và thương mại với họ.

Trong Hội nghị phong trào không liên kết (NAM) ở Belgrade năm 1989, Ngài Shridath Ramphal đã tiếp xúc với tôi để bàn về việc thành lập ra nhóm nhỏ nhưng hiệu quả hơn gồm các nước đang phát triển. Ông cũng tiếp cận với năm hay sáu nhà lãnh đạo đến từ Nam Mỹ, châu Phi và châu Á. Đúng là Nhóm NAM có quy mô quá lớn. Tại các hội nghị diễn ra hai năm một lần của nhóm, các nhà lãnh đạo chỉ có những bài phát biểu nhưng nó không thể giải quyết bất cứ vấn đề gì của các nước phía NAM theo cách đúng ý nghĩa cần thiết. Do vậy Ngài Shridath cho rằng một nhóm gồm 15 nước đang phát triển kéo dài từ châu Á tới châu Phi và Nam Mỹ có thể có điều kiện tốt hơn trong thảo luận sâu đến nhiều vấn đề của các nước đang phát triển và có lẽ còn có thể tổ chức đối thoại với nhóm các nước công nghiệp cao G7 (nay là G8).

Tôi thích ý tưởng này và đồng ý thành lập nhóm, dẫn tới sự kiện Hội nghị ra mắt của nhóm G-15 ở Kuala Lumpur năm 1990. Hội nghị có sự tham gia của Malaysia, Indonesia, Ấn Độ, Iran, Sri Lanka, Argentina, Brazil, Chile, Venezuela, Colombia, Algeria, Ai Cập, Nigeria, Jamaica và Zimbabwe. Sự ủng hộ của các nước Mỹ La tinh rất hời hợt, trong khi các nước châu Á lại rất nhiệt tình. Các cuộc thảo luận đã rất thiết thực và tập trung chủ yếu vào thương mại giữa các nước đang phát triển và vào chủ đề phát triển kinh tế. Sau này nhóm thường được biết đến với tên gọi là Nhóm Nam – Nam.

Tuy nhiên, nhóm G-7 lại từ chối thừa nhận G-15 là đại diện của các nước phía Nam hoặc là tiếng nói của các nước đang phát triển. Tất nhiên đó là lựa chọn của họ. Họ không phải thanh minh cho điều đó, đơn giản là họ không thừa nhận G-15. Khi Tổng thống Indonesia đại diện cho nhóm tới Tokyo để tham dự hội nghị của nhóm G-7 vào năm 1993, ông đã phải đợi và cuối cùng thậm chí còn không được gặp họ. Đây là hành vi phổ biến của các nước phát triển. Họ thích làm việc với nhóm G-77 hơn bởi vì nhóm này bao gồm nhiều nước nhỏ và yếu hơn họ. Mọi nỗ lực để bày tỏ quan điểm của nhóm chúng tôi tại các hội nghị của G-7, để chỉ ra những quyết định trong quá khứ của nhóm này đã ảnh hưởng tiêu cực như thế nào đến các nước đang

phát triển, đều không mang lại hiệu quả. Họ không hề quan tâm và cũng chẳng có hồi đáp.

Tổng thống Pháp Jacques Chirac có lẽ là nhà lãnh đạo thuộc G-7 thân thiện nhất với các nước ở phía Nam trái đất. Bản thân tôi khá hiểu Chirac, do đó khi tới lượt Pháp làm chủ nhà Hội nghị G-7, tôi đã viết thư cho Tổng thống Chirac. Ông đã quyết định không mời G-15 với tư cách là một nhóm mà mời một vài nhà lãnh đạo từ các nước ở phía Nam. Tôi là một trong số những người được mời tham dự Hội nghị G-7 được tổ chức ở Evian năm 2002. Trong một phiên Hội nghị, tôi đã có thể chỉ ra những thiệt hại do Hiệp định Plaza gây ra cho các nước đang phát triển như Malaysia. Việc tăng giá đồng Yên lên tới 300% đã kéo theo tăng khoản nợ bằng đồng yên của các nước nghèo và điều này là hết sức bất công. Các nước nghèo bị bắt phải trả tiền để giải quyết các vấn đề tài chính của nước giàu, đặc biệt là chi phí kinh tế của sự mất cân bằng giữa đồng tiền của Nhật và Mỹ. Chúng tôi – những nước khó kham nổi điều đó, lại phải chi tiền để cứu nguy đồng đô-la. Thậm chí tôi còn cố gắng nói chuyện với phía Nhật Bản về vấn đề của chúng tôi song họ không làm được gì nhiều. Cuối cùng, Hiệp định Plaza cũng khiến Nhật phải trả giá đắt. Họ giành được chân làm nhà thầu chính trong một thương vụ tài chính quốc tế nhưng phải chấp nhận đánh mất điểm tựa kinh tế đầy tính cạnh tranh của họ. Giá cả hàng xuất khẩu của họ tăng lên và ngay sau đó là sự bắt đầu của cuộc suy thoái kinh tế dài kỳ ở Nhật Bản. Sự mất cân bằng cấu trúc ngầm giữa nền kinh tế Mỹ và Nhật Bản đã không được cứu vãn. Nước Nhật không làm được gì nhiều để giúp đỡ các nước khác, thậm chí là không tự giúp được mình.

Sau khi tôi thôi chức Thủ tướng, Nhóm G-15 vẫn tiếp tục gặp gỡ. Số lượng thành viên đã tăng lên 19 nhưng tên gọi của nó vẫn là G-15. Cuộc gặp lần thứ 13 của Nhóm được tổ chức vào năm 2006 tại Havana, Cuba bên lề Hội nghị NAM. Người em trai của Chủ tịch Cuba Fidel Castrol là Raul Castro đã đóng vai trò khách mời để có bài phát biểu ủng hộ Nhóm vì Cuba không phải là thành viên của nhóm. Dù gặp phải sự phản đối của các nước G-7, song G-15 vẫn tăng cường hợp tác Nam – Nam.

Những thay đổi trong chính sách của Malaysia không giành được cảm tình từ một số nhỏ các nước phát triển thuộc Khối thịnh vượng chung châu Âu. Tất nhiên là cánh báo chí của họ cũng trở nên ngày càng thiếu thiện chí. Thậm chí khi Malaysia phát triển thịnh vượng trong giai đoạn cầm quyền của tôi, thì tôi cũng không giành được lòng tin của họ. Thay vào đó, cá nhân tôi thường vướng phải rất nhiều sự chỉ trích và phê phán thẳng thừng về phong cách điều hành đất nước của mình. Tôi bị mô tả như một tên độc tài. Chắc hẳn họ phải bực mình lắm khi không thể được chứng kiến sự thất bại sau khi chúng tôi giành được độc lập giống như nhiều nước thuộc địa cũ khác của họ.

Để đối phó, tôi quyết định cứng rắn và phê phán người châu Âu – việc làm không khó chút nào vì chính họ tồn tại vô số vấn đề để phê phán. Tôi nhận thức được sâu sắc sự bất công, thái độ hống hách, sự bảo thủ và thói quen vội vã sử dụng vũ lực đối với những nước yếu của họ. Quan điểm độc lập của chúng tôi thu hút sự chú ý trên toàn thế giới, đặc biệt từ các nước đang phát triển. Tuy nhiên, tôi lại không muốn mất đi thị trường ở các nước chỉ trích mình vì họ giàu có và chúng tôi lại có nhiều thứ để bán cho họ. Dù chỉ trích chính phủ các nước đó, song tôi nhận thấy giới doanh nhân của họ vẫn thích hàng hóa do Malaysia cung cấp. Không phải khi nào họ cũng ủng hộ chính sách của chính phủ nước họ. Họ hiểu rõ về Malaysia và nhận thức được rằng, rất nhiều điều phương tiện truyền thông và chính phủ nước họ tuyên truyền về Malaysia không hề chính xác. Chính vì vậy, chính sách thân thiện với giới doanh nhân của chúng tôi đã thành công.

Xu hướng tự nhiên của tôi là luôn tôn trọng những truyền thống hoặc nghi thức của Malaysia, song tôi chưa bao giờ phải nhún nhường trong các cuộc đàm phán với các nước công nghiệp. Thái độ lịch sự luôn có hai mặt; thể hiện sự lịch thiệp đối với những kẻ không hiểu được những điều tế nhị quả là vô ích. Tôi không bao giờ ăn nói uốn éo và sớm bị mang tiếng của một kẻ lỗ mãng không thường thấy ở người châu Á nói chung cũng như người Malaysia nói riêng.

Khi lần đầu tiên làm việc tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc vào tháng 12 năm 1982, tôi chọn chủ đề phát biểu về Nam Cực. Một số nước phát triển đã tuyên bố chủ quyền đối với lục địa này và không có ai ở đó để chống lại họ. Nam Cực là vùng lãnh thổ vô chủ, nơi không có ai sinh sống và do đó ai cũng có thể tuyên bố chủ quyền ở đó cả. Tôi thấy không có nguyên nhân gì để những quốc gia hùng mạnh đó phải tuyên bố chủ quyền đối với vùng đất không có người ở. Đó không khác gì là quyền chiếm đoạt những vùng đất có người ở và cai trị người bản xứ ở đó, tương tự như những gì họ đã làm trong giai đoạn đế quốc. Những vùng đất không có người ở cần thuộc sở hữu chung của mọi người, của cộng đồng quốc tế. Nếu ở đó có nguồn tài nguyên để khai thác thì cả thế giới có quyền được hưởng nó. Tôi đã khẳng định rằng, Nam Cực nên là mảnh đất công của toàn cầu. Đối với tôi, đó là vấn đề mang tính nguyên tắc.

Một số nước, chủ yếu là các nước giàu, đã ký kết Hiệp ước Nam Cực. Hiệp ước đó không xem xét đến quyền của các nước nghèo – những nước thậm chí không đủ khả năng để tiếp cận vùng đất lạnh giá xa xôi đó. Do đó, năm 1983, Malaysia bày tỏ sự phản đối đối với Hiệp ước Nam Cực – văn bản được cho là để điều chỉnh hành vi của con người tại mảnh đất đó. Vấn đề này được tôi nêu lại tại Hội nghị thượng đỉnh NAM lần thứ 7 tổ chức ở New Delhi, Ấn Độ vào năm 1983. Tôi đã yêu cầu xem xét chế độ pháp lý hiện hành được sử dụng để quản lý Nam Cực. Tuy nhiên các nước lại có phản ứng khá thờ ơ. Đối với hầu hết các nước thuộc NAM, Nam Cực

không phải là vấn đề cấp thiết và họ còn chưa nhận thức được những nguyên tắc chung liên quan đến nó. Họ cho rằng việc các nước giàu khai thác dầu lửa và khoáng sản ở đó không ảnh hưởng gì tới họ.

Chúng tôi đã nhìn nhận mọi chuyện theo cách khác và lập ra Chương trình nghiên cứu Nam Cực của Malaysia vào năm 1999. Chúng tôi không đưa ra tuyên bố chủ quyền mà chỉ cố gắng có sự tham gia của Malaysia vào hoạt động nghiên cứu về lục địa này. Chúng tôi đã thành công trong việc nâng cao sự quan tâm của quốc tế đối với châu lục lạnh giá này và ngày nay không có thêm bất kỳ lá quốc kỳ nào mọc lên ở đó. Chủ nghĩa độc chiếm đã được thay bằng thảo luận về những mối quan tâm chung và hợp tác cùng nghiên cứu. Chính sách Nam Cực của Malaysia đã được minh oan, đồng thời quan điểm không nên tổ chức khai khoáng hoặc khai thác và sản xuất dầu lửa ở Nam Cực đã được tán thành. Đưa vấn đề Nam Cực ra, tôi đã thể hiện sự hiếu kỳ của mình đối với lục địa này và muốn tự mình đến thăm nơi này. Chính vì vậy, năm 2002, trước khi thôi giữ chức Thủ tướng, tôi đã tới thăm Nam Cực. Chuyển đi thực sự là một trải nghiệm khó quên của tôi.

Đó là một nơi lạnh giá và vắng vẻ, chỉ là một vùng đất bao phủ bởi những lớp tuyết và băng dày được hình thành trong hàng ngàn năm. Dường như không có gì có thể phát triển ở đó, cư dân duy nhất mà chúng tôi thấy là chim cánh cụt, hải cẩu và chim. Máy bay hạ cánh và chúng tôi đi lại trên băng với cảm giác thật kỳ lạ. Nước ở đây lạnh cóng đến mức nếu lỡ ngã xuống, bạn sẽ chết trong vài phút. Chúng tôi mặc áo phao và sử dụng thuyền bơm Zodiac để đi lại. Vị thuyền trưởng cho thuyền đi tới gần một tảng băng trôi để chúng tôi có thể sờ nắn nó. Sau đó đoàn thủy thủ thả thang xuống và chúng tôi có thể đi dạo trên khối băng này. Chúng tôi bước đi cẩn thận tránh những chỗ băng mỏng vì lo sợ bị rơi xuống biển.

Phần chông gai nhất trong chuyến đi là vượt qua eo biển Drake Passage – vùng nước mở trải rộng 800km nằm ở phía bắc biển Nam Cực, nơi Thái Bình Dương và Đại Tây Dương gặp nhau tại điểm giao cắt là Mũi Hảo Vọng. Tại đó, dòng hải lưu quanh Nam Cực gây ra sức nước khổng lồ. Mất hai ngày tới đó và hai ngày về trong khi biển động dữ dội khiến bạn không thể ngủ được bởi đơn giản là bạn phải luôn bám chặt vào giường của mình. Hamash còn không bao giờ dậy được bởi thuyền luôn chòng chành và bà bị say sóng liên miên. Hamash không phải là trường hợp duy nhất bị như vậy. Tuy nhiên tôi thì khá ổn. Tôi vẫn có thể đi lại và ăn uống.

Trong suốt giai đoạn cầm quyền của mình, tôi tiếp tục tận dụng những chuyến công du chính thức nước ngoài để làm rõ những ưu tiên mới trong chính sách ngoại giao của Malaysia. Sau khi tới thăm các đảo quốc ở Châu Đại Dương, tôi quyết định viếng thăm các nước Hồi giáo.

Malaysia chưa đạt được nhiều tiến bộ trong phát triển đất nước, song chúng tôi đã khá nổi tiếng tại các nước này bởi vì Thủ tướng đầu tiên của chúng tôi, ông Tunku Abdul Rahman, là người có công sáng lập Tổ chức Hội nghị Hồi giáo (OIC). Tại hầu hết các nước đó, ngoại trừ đúng một quốc gia mà tôi không nêu đích danh, tôi đều được lịch thiệp chào đón. Nước ngoại trừ đó từ chối lên lịch cho chuyến viếng thăm của tôi. Rõ ràng nước đó phải có điều gì đó chống lại tôi, mặc dù tôi chưa bao giờ biết được nó là gì. Tuy nhiên sau này, khi Malaysia đã thể hiện được khả năng giữ vững ổn định và phát triển kinh tế nhanh, đồng thời bắt đầu trở thành tiếng nói đại diện cho quan điểm và nhận thức của các nước Hồi giáo cũng như cộng đồng Hồi giáo trên khắp thế giới, thì chính đất nước đó đã mời tôi tới để nhận giải thưởng cho một Nhà lãnh đạo Hồi giáo.

Các nước Ả rập trước đây cũng không giàu có như bây giờ, song cũng như nhiều nước phát triển khác, họ không thấy có nhu cầu đặc biệt nào để phải thân thiết với Malaysia. Tại thời điểm đó chỉ có Quỹ đầu tư Kuwait hoạt động ở Malaysia song cũng không bao lâu thì họ rút về. Các nước Ả rập đều hướng về châu Âu và Mỹ. Hình như họ tin rằng người châu Âu là những siêu nhân có thể làm được những điều thần kỳ. Các nước châu Âu và giới doanh nhân của họ luôn có lợi thế khi làm ăn với các nước Ả rập. Thậm chí ngay cả Nhật Bản cũng gặp khó khăn trong việc thuyết phục các nước này rằng, Nhật có thể làm được, và đôi khi còn làm tốt hơn.

Phải thừa nhận là tại thời điểm đó, Malaysia cũng chưa quan tâm nhiều đến các nước có diện tích nhỏ bé. Họ vốn chỉ là những chấm nhỏ ở Vịnh Pé-c-xích. Những nước này cũng vừa phát hiện ra nguồn dầu lửa của mình, song họ vẫn mang dáng vẻ của những làng chài quy mô lớn mà thôi – Vẫn chưa có những tòa tháp bằng kính sáng bóng được xây dựng ở đó. Những chuyến thăm của tôi tới các tiểu quốc này không mang mục đích kinh tế trước mắt mà chỉ bắt nguồn từ chính sách hợp tác thân thiện của tôi đối với tất cả các nước Hồi giáo.

Đối với các nước Hồi giáo Bắc Phi, tôi đã tới thăm Ai Cập – quốc gia duy nhất trong khối Ả rập có dân số lớn. Thủ đô Cairo đã mê hoặc tôi. Tôi không thực hiện nhiều hoạt động thương mại chính thức mà tham gia tour du lịch cùng Aswan Dam và Luxor tới những thánh đường và lăng mộ kỳ vĩ. Tôi đã nhiều lần bay qua sông Nile và thực sự ấn tượng bởi màu xanh của dải đất hai bên bờ sông. Dải đất hai bờ trải rộng tương đương nhau và đột ngột dừng lại khi tiếp giáp với vùng sa mạc khô cằn. Lúc đó tôi mới hiểu được vì sao nền văn minh Ai Cập lại có thể hình thành và phát triển thịnh vượng. Con người ở đây đã học được cách làm ẩm đất đai để trồng lúa gạo và các loại cây lương thực khác. Do không cần phải sống tập trung và cùng săn tìm thức ăn, cùng với lượng sản phẩm nông nghiệp dồi dào, người Ai Cập có thể gắn tư duy và sự tập trung của họ vào hoàn thiện lối sống và vươn tới sự hiểu biết. Tất cả các nền văn minh sơ khai

của loài người đều phát triển dọc các lưu vực sông, trong đó nổi bật nhất, bên cạnh nền văn minh phát triển ở sông Nile, chính là nền văn minh Indus và Luỡng Hà hình thành ở lưu vực hai con sông Tigris và Euphrates.

Khi tôi tới thăm Mali năm 1982, tôi nhận thấy sông Niger của họ cũng chảy qua vùng đất cằn cỗi của Mali tương tự như sông Nile chảy qua sa mạc ở Ai Cập. Tôi tự hỏi tại sao người dân sống ở hai bờ sông Niger không canh tác theo cách của người Ai Cập. Sau khi nghe báo cáo của Đại sứ Malaysia tại Mali rằng, ông đã cho trồng rau và cây cối mang từ Malaysia sang và đất đai ở đó rất phì nhiêu, tôi quyết định giúp người dân Mali tận dụng đất đai của họ để tự làm giàu và phát triển đất nước. Malaysia đã lập ra một trạm nông nghiệp và gửi các nhà khoa học nông nghiệp tới đó để trồng rau và chăn nuôi dê. Rõ ràng là lưu vực sông Niger có thể phát triển như lưu vực sông Nile. Nhưng thật tiếc là người dân Mali không cho thấy sự thiết tha phát triển tiềm năng nông nghiệp của họ. Giữa hai vấn đề là yếu tố địa lý hoặc tiềm năng môi trường và hoạt động kinh tế ở mức độ phù hợp, vẫn có yếu tố khác can thiệp vào, đó là văn hóa và các giá trị. Từ những trải nghiệm trước đó, tôi biết rằng những yếu tố này có ảnh hưởng to lớn mà cần phải có hướng giải quyết giống như cách Malaysia đã thực hiện. Có lẽ điều tương tự đang xảy đến với người Mali. Sau ba năm, người Malaysia rút về nước và trạm nông nghiệp đó bị bỏ hoang.

Tuy nhiên ở Malawi chúng tôi lại thành công hơn. Tại đó chúng tôi cũng đã lập được một trạm nông nghiệp. Chúng tôi chỉ cho họ cách sử dụng nguồn nước từ Hồ Victoria để canh tác đất đai. Sở hữu một hồ nước ngọt khổng lồ song thật ngạc nhiên là họ lại không sử dụng nó. Vì không có truyền thống làm nông nghiệp, nên họ không hình thành được nền văn minh như của người Ai Cập. Để hình thành được một nền văn minh đòi hỏi phải có những con người sở hữu những phẩm chất nhất định. Người Malaysia cũng vậy, họ sống ở bên các bờ sông, lấy nước, đánh cá và đi lại trên đó, cho nên khi họ phát triển nông nghiệp, họ không thể hình thành được một nền văn minh trỗi trọt lớn. Tuy nhiên, những người bà con trong đại gia đình Malaysia của chúng tôi ở Java đã nói rằng: Chính vùng đất nội địa mới có quan hệ thương mại quốc tế chứ không phải những vùng đất ven biển. Nguyên nhân của sự khác biệt trong chu trình phát triển tiền thuộc địa là những nhân tố mà chúng ta phải cân nhắc và thăm dò nếu một lúc nào đó chúng ta phải hiểu bản chất trong thế bế tắc của Malaysia.

Khi tôi từ nhiệm Thủ tướng, tôi được thông báo rằng trạm nông nghiệp mà chúng tôi lập ra đã được người dân Malawi chấp nhận rộng rãi. Có lẽ bất cứ trở ngại và hạn chế văn hóa ban đầu như thế nào, thì chúng đều có thể bị vượt qua.

Những ngày đó, rất ít người tin rằng, châu Á và người châu Á, hiển nhiên là cả Malaysia, có thể trở thành mô hình phát triển cho các nước khác. Người ta vẫn cho rằng, Malaysia sẽ không bao giờ có thể thoát khỏi tình trạng của một nước lạc hậu thuộc Thế giới thứ 3. Đó dù sao cũng là quan điểm thịnh hành tại thời điểm đó. Tôi nhận ra được điều này khi mời một số nhà lãnh đạo châu Phi thuộc Khối thịnh vượng chung tới thăm Malaysia. Họ tỏ ra không hề hào hứng; rõ ràng là chẳng có gì để họ quan sát và học hỏi từ một nước thuộc Thế giới thứ 3 cả. Tuy nhiên tôi lại có quan điểm hoàn toàn khác. Thậm chí vào cuối những năm 1980, Malaysia đã phát triển hơn so với các nước đang phát triển khác.

Tôi quyết định tham gia cuộc gặp của Khối Thịnh vượng chung ở Bahamas năm 1985 để hiểu hơn về nhà lãnh đạo của các nước châu Phi, Caribe và các nước đang phát triển khác thuộc Khối thịnh vượng chung. Tại hội nghị này, Thủ tướng nước chủ nhà, Ngài Lyden O. Pindling, đã rất lúng túng khi phe đối lập tổ chức biểu tình trên tuyến đường các đoàn đại biểu đi qua để tới tham dự buổi tiệc tối. Người ta đã cố gắng vòng tránh đoàn biểu tình bằng cách đi thuyền, song không hiểu vì sao giải pháp này không thực hiện được.

Các đảo quốc nhỏ bé này cần học Singapore, nơi lực lượng đối lập không được phép phát triển. Ở Singapore không bao giờ có một cuộc biểu tình tương tự. Tuy nhiên những đất nước bé nhỏ này lại luôn phải chịu cái nhìn chỉ trích từ các nước châu Âu là thành viên của Khối thịnh vượng chung cũng như Mỹ, khiến họ phải chịu đựng sự bất ổn chính trị và kém phát triển để đổi lấy việc các nước này thông qua quốc thư ngoại giao cho họ.

Năm 1987, tôi tham dự cuộc gặp của Khối thịnh vượng chung ở Vancouver. Tôi đã sớm quyết định rằng, cách duy nhất để đưa được lãnh đạo các nước châu Phi và Caribe tới thăm Malaysia là làm chủ nhà Hội nghị Nguyên thủ các nước Khối thịnh vượng chung (CHOGM). Tại Hội nghị này, Malaysia đã xin đăng cai CHOGM năm 1989. Tôi nghĩ ngài Shridath và nhiều đoàn đại biểu khác đã đánh giá Malaysia như một “đứa con hoang tàn” của khối muốn quay trở lại. Do đó họ tỏ ra hài lòng về mong muốn làm chủ nhà hội nghị của chúng tôi và hoàn toàn ủng hộ điều đó.

Về phần mình, chúng tôi muốn chứng minh là Malaysia có thể làm một nước chủ nhà tốt. Đó sẽ là hội nghị quốc tế lớn đầu tiên của chúng tôi và chúng tôi không muốn có sai sót xảy ra. Tôi chắc chắn rằng, chúng tôi đã lên kế hoạch hợp lý đến từng chi tiết. Chúng tôi tiến hành nhiều cuộc diễn tập để từng bước loại bỏ mọi thiếu sót.

Chúng tôi giao cho các vị đại sứ đã nghỉ hưu nhiệm vụ tiếp đón khách – nhiều người trong số khách đó các vị đại sứ đều biết. Một vị đại sứ có thâm niên được chọn để điều hành và quản lý toàn bộ Hội nghị. Tiệc tối và các hoạt động giải trí cho người đứng đầu chính phủ và phu nhân

của họ đều đã được sắp xếp. Những diễn viên múa truyền thống và một dàn hợp xướng đến từ Trường Âm nhạc Yamaha tập luyện tích cực để có thể phô diễn được toàn bộ tài năng của người Malaysia.

Hội nghị tại Malaysia năm 1989 cũng sẽ bầu ra vị Tổng thư ký mới của khối để thay cho Ngài Shridath. Tôi phải làm chủ tọa cuộc bầu cử. Có hai ứng viên là cựu Thủ tướng Australia Malcolm Fraser và Toàn quyền Nigeria Emeka Anyaoku. Ngài Toàn quyền đã giành chiến thắng. Ngay khi kết quả được công bố, Fraser đã rời Malaysia về nước. Với tư cách là chủ nhà, tôi cũng là người chủ tọa Hội nghị.

Hội nghị này cũng là lần đầu tiên khi thực hiện một bài phát biểu cấp nhà nước tôi sử dụng người nhắc lời. Một số quan chức đứng đầu chính phủ đã chúc mừng tôi về khả năng trình bày một bài phát biểu dài như vậy, tất nhiên là không đề cập gì đến người nhắc lời của tôi. Tôi không tranh cãi với ý kiến của họ nhưng thấy lạ khi quan chức chính trị tham dự Hội nghị không nhận thấy sự tồn tại của người nhắc lời và việc sử dụng nhiều thiết bị công nghệ khác. Nhìn chung, Hội nghị đã diễn ra tốt đẹp và các đoàn đại biểu đều chúc mừng Malaysia đã tổ chức tốt và điều hành hiệu quả Hội nghị mà chúng tôi đang cai.

Kết quả từ vai trò chủ nhà của Hội nghị Khối thịnh vượng chung năm 1989 và sự tham gia của tôi vào các hội nghị tiếp theo là tôi đã xây dựng được mối quan hệ tốt đẹp với người đứng đầu chính phủ các nước châu Phi và Caribe. Chuyển đi của họ tới Malaysia năm 1989 đã thuyết phục được họ rằng, một nước thuộc Thế giới thứ ba vẫn có thể phát triển và giàu mạnh. Sau khi được chứng kiến những thành tựu của Malaysia và sự sung túc của người dân, nhiều người trong số họ đã có những chuyến thăm liên tiếp với tư cách cá nhân tới Malaysia hoặc gửi các vị Bộ trưởng và quan chức cấp cao của họ tới Malaysia để trao đổi quan điểm, kinh nghiệm điều hành và phát triển đất nước. Cũng vào thời gian đó, chúng tôi đã đồng ý tổ chức một loạt các hội nghị về điều hành, hoạch định và phát triển. Kết quả dẫn tới sự ra đời của Đối thoại quốc tế Langkawi và Đối thoại quốc tế Nam Châu Phi – những đối thoại giúp tăng cường quan hệ của Malaysia với các nước ở châu Phi và Caribe. Các cuộc đối thoại này có sự tham gia của nhiều nhà lãnh đạo đứng đầu Chính phủ các nước châu Phi, trong đó có cả những nước không nằm trong Khối thịnh vượng chung. Các nước Caribe cũng thường xuyên gửi đại diện của họ tham gia và họ cũng tự tổ chức Đối thoại Caribe để trao đổi các ý tưởng và kinh nghiệm trong khu vực.

Những sáng kiến này giúp Malaysia đạt được mục tiêu kết thân với các nước đang phát triển. Người dân Malaysia, trong đó có lực lượng doanh nhân Malaysia, được chào đón tại các nước

đó. Do vậy, một khi cơ hội kinh doanh tại Malaysia giảm sút, người dân chúng tôi sẽ chuyển hướng tìm kiếm công việc và tiến hành hoạt động thương mại tại các nước nhỏ này. Người Malaysia vốn vẫn sống dựa vào phần quà từ các hợp đồng của chính phủ, nay đã chứng minh được rằng, họ có thể tự tìm kiếm các cơ hội và tiến hành kinh doanh ở những nước này với tư cách là các nhà thầu và nhà cung cấp dịch vụ ngoại quốc. Ở tầm quốc tế, họ đã trưởng thành và những mối quan hệ tốt đẹp của chúng tôi với các nước đang phát triển khác tạo điều kiện cho họ cũng như cho Malaysia thể hiện năng lực của mình.

Tôi chú trọng phát triển quan hệ thân thiết với Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Nhật Bản đã dành cho chúng tôi sự giúp đỡ lớn lao thông qua nguồn đầu tư và sự hỗ trợ của họ đối với Chính sách Hướng Đông của Malaysia. Ngày nay, nhiều người Malaysia đã từng học tập và đào tạo tại Nhật Bản và Hàn Quốc. Tại đó, họ không chỉ thu được kiến thức và kỹ năng mà còn cả đạo đức lao động – yếu tố nền tảng cho thành công của hai nước này. Người Hàn Quốc đã cho mang đến cho chúng tôi hình mẫu mới nhất về cách thức một nước lạc hậu có thể thực hiện những bước nhảy vọt để trở thành một nước công nghiệp lớn. Chúng tôi đã học hỏi được rất nhiều điều từ họ về công nghiệp hóa.

Khi tôi tới thăm Trung Quốc năm 1985, thời điểm mà Đặng Tiểu Bình đang cầm quyền, Trung Quốc vẫn chưa mở cửa đất nước. Lý Quang Diệu đã có lần nói với tôi rằng chúng tôi không nên sợ Trung Quốc bởi đó là một đất nước nghèo và lạc hậu. Ông ý thức được sự lo sợ của chúng tôi về tham vọng truyền bá hệ tư tưởng cộng sản vào Đông Nam Á của Trung Quốc. Ông cũng hiểu được niềm tin của chúng tôi rằng, “Thuyết Domino” của Mỹ sẽ chứng minh được tính đúng đắn ngay khi có nước theo chân nước khác rơi vào tay Cộng sản. Những gì tôi được chứng kiến khi dừng lại ở Thượng Hải và Bắc Kinh trên hành trình đến Bắc Triều Tiên - lúc ấy tôi vẫn là Phó Thủ tướng, khiến tôi tin rằng tại thời điểm đó ông Lý đã đúng.

Ban đầu, Malaysia gặp vướng mắc trong quan hệ với Trung Quốc vì Trung Quốc đã hỗ trợ cho lực lượng cộng sản chủ yếu là người Hoa nổi dậy ở Malaysia. Tuy nhiên, khi Trung Quốc từng bước chấm dứt hậu thuẫn cho lực lượng này thì quan hệ giữa hai nước đã được cải thiện. Thời Chu Ân Lai làm Thủ tướng Trung Quốc, còn tôi đang là Phó Thủ tướng, ông Đặng Tiểu Bình đã tới thăm Malaysia. Ông đã muốn gặp Thủ tướng Tun Hussein song ngài Thủ tướng yêu cầu tôi tiếp thay ông. Hai chúng tôi đã có một cuộc trao đổi riêng rất lâu. Ông Đặng Tiểu Bình đã rất hứng thú về sự phát triển của Malaysia và đặt ra hàng loạt câu hỏi về chính sách kinh tế và công nghiệp hóa của chúng tôi. Tôi đã cố gắng hết mức để trả lời ông song một vài chi tiết ông muốn biết lại nằm ngoài tầm hiểu biết của tôi. Ông hỏi tôi về số tấn thép Malaysia sản xuất được – điều mà tôi không biết. Ông Đặng vẫn tỏ ra vui vẻ và rất tò mò đối với mọi khía cạnh

trong cách thức phát triển đất nước của chúng tôi.

Khi ông kế nhiệm Chu Ân Lai lãnh đạo Trung Quốc, ông đã mở cửa đất nước và phát minh ra thuyết thị trường xã hội chủ nghĩa. Tôi bị thuyết phục về tương lai trở thành một cường quốc kinh tế lớn của Trung Quốc, đồng thời Malaysia phải phát triển quan hệ tốt đẹp với nước này, bất kể có sự khác biệt về hệ tư tưởng. Chúng tôi đã quen với sự cần cù, với kỹ năng và với các doanh nghiệp người Hoa tại Malaysia. Nếu chỉ một vài triệu người trong số họ đã có thể thành công đến như vậy ở môi trường nước ngoài, thì 1,3 tỷ dân của Trung Quốc sẽ thành công lớn đến nhường nào?

Trong những ngày đầu lực lượng cộng sản cầm quyền, sự chú ý quá lớn được đặt vào vấn đề hệ tư tưởng. Nhưng như bản thân ông Đặng thường nói “Không phân biệt mèo trắng hay mèo đen, miễn là bắt được chuột”. Ông là con người thực dụng và ưu tiên những điều mang lại hiệu quả. Ông không quan tâm liệu cách thức đó có phù hợp với hệ tư tưởng hay không, chỉ cần Trung Quốc phát triển. Và Trung Quốc đã phát triển nhanh chóng, khiến cả thế giới phải kinh ngạc.

Dù chúng tôi có thích Trung Quốc hay không, thì chúng tôi cũng vẫn phải chung sống với người láng giềng này. Tôi chưa bao giờ thích chính sách kiềm chế Trung Quốc của Mỹ bởi chính sách đó gây căng thẳng gay gắt ở châu Á và báo trước điềm chẳng lành cho Malaysia. Chúng tôi không quan tâm đến sự hiện diện của Hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ ở khu vực để bảo vệ chúng tôi trước sự xâm lược của Trung Quốc và tôi cũng không nghĩ là Trung Quốc sẽ xâm lược chúng tôi. Vậy thì đâu là sự cần thiết cho sự có mặt của lực lượng Hải quân Mỹ ở đây? Từ lâu, Trung Quốc đã là một nước hay gây hấn, tuy nhiên nước này chưa bao giờ phát động một cuộc chinh phạt và xâm chiếm thuộc địa có hệ thống như người châu Âu đã làm. Dựa trên những điều đó, chúng ta không nên sợ Trung Quốc. Thay vào đó chúng ta cần kết bạn và hỗ trợ quá trình hội nhập quốc tế của họ.

Tôi bắt đầu mối quan hệ tốt đẹp với các nhà lãnh đạo Trung Quốc, đặc biệt là với Chủ tịch Giang Trạch Dân. Đối với những người Trung Quốc hiểu biết, họ đều biết đến thiện chí và sự hỗ trợ của Malaysia. Trung Quốc giờ đã trở thành công xưởng của thế giới, sản xuất ra tất cả các loại hàng hóa sớm đạt tiêu chuẩn thế giới. Thu nhập bình quân đầu người của họ thấp hơn so với Malaysia song tổng dân số của họ lại biến Trung Quốc thành một thị trường khổng lồ. Malaysia là bạn hàng thương mại lớn nhất của Trung Quốc ở Đông Nam Á và kim ngạch đó không ngừng tăng lên. Tôi hy vọng chính sách thân Trung Quốc của chúng tôi sẽ được duy trì. Chúng tôi không thể để rơi vào cái bẫy của Mỹ để coi Trung Quốc là kẻ thù tiềm ẩn. Khi bạn coi một quốc gia là kẻ thù tiềm ẩn, thì hãy tin chắc rằng quốc gia đó cũng sẽ coi nước bạn là kẻ thù

hiện tại của họ.

Bên cạnh Trung Quốc, chúng tôi cũng thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước thuộc khối cộng sản khác. Tôi tới thăm Liên Xô khi Mikhail Gorbachev đang là Tổng Bí Thư. Cũng do yêu cầu công việc, tôi đã tới Tashkent ở Uzbekistan. Tôi cũng đã tới thăm Nam Tư, Rumani và Hungary trước khi các nước này chấm dứt chế độ cộng sản của họ. Ở phía Đông, tôi đã tới thăm Việt Nam và thời còn là Phó Thủ tướng, tôi cũng từng tới thăm Bắc Triều Tiên. Do đó tôi khá quen biết với các nước cộng sản.

Tôi nhận thấy rằng các nước cộng sản đều không phát triển cao như các nước tư bản và các nước thị trường tự do. Những tòa nhà của họ có sự đồng dạng nhất định, còn các thành phố, các căn hộ nhiều tầng của tầng lớp công nhân thì đâu đâu nhìn cũng tương tự nhau. Tôi được nghe chuyện về một anh chàng người Nga sống trong một căn hộ kiểu này. Anh ta tới Leningrad (nay là St Peterburg) chơi và sau bữa tối có chút rượu vodka, anh ta, theo thói quen, bắt xe buýt về nơi mà anh ta nghĩ là nhà mình và thấy một người phụ nữ ở đó. Người phụ nữ cũng không kém phần ngạc nhiên và cho anh ta biết rằng, đây không phải là nhà anh ta. Chỉ đến khi đó anh ta mới nhớ là mình đang ở Leningrad chứ không phải là Mát-xơ-cơ-va. Tất cả các căn hộ trông đều giống nhau. Câu chuyện này kết thúc có hậu vì sau đó anh ta lấy cô gái đó làm vợ.

Tôi đã tới thăm các xưởng thép, nhà máy thép ở các nước cộng sản và thấy chúng thật tồi tệ và cũ kỹ, còn sản phẩm của họ thì không mấy ấn tượng. Tôi sớm đi đến quyết định là các nước cộng sản không phải là mô hình phát triển tốt cho đất nước chúng tôi. Nhưng đối với vũ khí, chiến đấu cơ và xe tăng của họ thì lại rất ấn tượng. Trang thiết bị quân sự của họ trông có vẻ không được đẹp như của các nước khác song nó lại hoạt động tốt, do đó khi quyết định mua chiến đấu cơ, tôi đã chọn bạn hàng là nước Nga.

Quyết định này khiến những tướng lĩnh hàng đầu của Không quân Hoàng gia Malaysia không hài lòng vì họ được đào tạo ở Mỹ và đánh giá máy bay của Nga là hạng xoàng. Dù không có sự thông qua của tôi, họ đã quyết định mua máy bay chiến đấu F18 của Mỹ bằng số ngân sách được cấp phát. Khi tôi biết được chuyện này thì đã muộn. Họ cho rằng, máy bay F18 sẽ hỗ trợ cho MIG-29 – loại máy bay mà chúng tôi đã có, nhưng sau đó chúng tôi phát hiện ra rằng, người Mỹ đã từ chối cung cấp cái gọi là mã nguồn – yếu tố khiến F18 không thể bay tác chiến được. Sau khi đã chiong đủ tiền, họ không cung cấp đầy đủ thứ mà bạn đã trả tiền. Tội tệ hơn, bạn đã biến năng lực phòng thủ của bạn thành chủ đề cho họ phê chuẩn.

Đây chính là vấn đề với người Mỹ. Họ muốn ngành công nghiệp quốc phòng của họ sản sinh ra

tiền và thành công về mặt thương mại. Do đó họ nê mức bán vũ khí. Tuy nhiên họ cũng muốn kiểm soát đối với hoạt động sử dụng vũ khí đó, thậm chí cả sau khi bên mua đã sở hữu và thanh toán tiền đầy đủ. Tương tự, khi chúng tôi muốn bán những chiến đấu cơ F5E cũ do Mỹ sản xuất, người Mỹ cũng nhất quyết đòi quyết định đối tượng có thể mua chúng. Cuối cùng, chúng tôi không bán được vì không có bên mua nào được họ chấp thuận cả; chỉ những nước nằm trong danh sách bị cấm của Mỹ mới muốn mua số máy bay này.

Những gì mà họ đối xử với người Pakistan thậm chí còn tồi tệ hơn. Họ nhận tiền ngân sách của Pakistan rồi sau đó lại quyết định nước này không thuộc nhóm nước mà họ có thể bán máy bay chiến đấu. Thế là họ từ chối chuyển giao máy bay, nhưng cũng không chịu hoàn lại tiền. Tự trói buộc mình phụ thuộc vào các nước như vậy quả là nguy hiểm.

Đó là lý do mà phải rất lâu sau tôi mới tới thăm Mỹ. Chuyến thăm được thực hiện năm 1984, tức là ba năm sau khi tôi lên làm Thủ tướng. Chỉ khi xác định được là mình sẽ được tiếp đón phù hợp, tương xứng với nhà lãnh đạo của Malaysia tôi mới quyết định đi Mỹ. Tôi được thông báo là sẽ gặp Tổng thống Reagan và hội đàm với ông, sau đó là ăn trưa và gặp gỡ báo chí tại Vườn Hồng.

Sẽ không có bữa tối. Tuy nhiên khi Anwar đang làm Phó Thủ tướng và tới thăm Washington DC, ông được tiếp đón tốt hơn. Song tôi không mấy bận tâm bởi chuyến thăm Mỹ chỉ là một phần trong chuyến công du nước ngoài dài ngày lần đó của tôi. Đầu tiên tôi tới thăm Canada, rồi sau đó bay bằng chuyên cơ của Tổng thống từ New York tới Washington DC và tiếp tục sử dụng trực thăng để bay từ Sân bay Dulles tới sân Nhà Trắng. Người ta thông báo với tôi rằng hiện Nhà Blair – nơi ở của những khách VIP, đang được tu sửa, do đó tôi phải ở trong khách sạn. Họ cung cấp cho tôi hai ô tô Cadillac khổng lồ giống hệt nhau để đánh lừa những tên ám sát có thể xuất hiện. Tôi thấy việc này thật buồn cười. Trong khi lãnh đạo ở những quốc gia dân chủ sống trong sợ hãi thì ở Malaysia, tôi có thể đi lại thoải mái trong siêu thị để mua sắm cùng người thân của mình. Vị phó Tổng thống của Reagan là H.W.Bush đứng ra tổ chức bữa tiệc tối cho chúng tôi. Tôi cũng gặp gỡ nhiều thành viên trong chính quyền Tổng thống Reagan song chuyến đi không mang lại kết quả đặc biệt nào cả.

Tôi thăm Washington DC lần thứ hai vào năm 2002 khi George W.Bush (Bush con) đang là Tổng thống. Cũng giống như chuyến đi lần đầu, nhiều người bảo tôi rằng, chuyến đi sẽ có lợi cho quan hệ giữa Malaysia và Mỹ. Tôi luôn chỉ trích chính sách của Mỹ, song một số quan chức lại nghĩ rằng, sẽ tốt hơn nếu chúng tôi tỏ ra không quá thù địch đối với Mỹ. Tôi quyết định thử và cố gắng nhìn nhận liệu điều đó có mang lại lợi ích gì không. Chuyến đi này do một vài cá

nhân sắp xếp – điều này khiến Đại sứ Malaysia ở Washington DC và Bộ Ngoại giao Malaysia thất vọng. Một nhóm nhỏ quan chức Malaysia dẫn đầu là Tan Sri Megat Junid Megat Ayub – một vị Bộ trưởng giàu kinh nghiệm đã rời khỏi chính phủ, đã tổ chức thảo luận về các mối quan hệ giữa Malaysia và Mỹ với Quỹ Di sản Mỹ. Họ đã đưa ra kết luận rằng chuyến thăm của tôi tới Washington DC sẽ giúp Mỹ hiểu Malaysia hơn. Tôi không biết liệu chuyến đi đó của tôi có đạt được mục tiêu trên không, nhưng sau đó rõ ràng là tôi không thể không chỉ trích Mỹ, đặc biệt sau khi Mỹ tấn công Afghanistan và I-rắc.

Ngài Bush là một con người dễ mến và là vị chủ nhà hiếu khách, song tôi chưa bao giờ thấy được sự bất chấp dư luận quốc tế như những gì thể hiện trong chính quyền điều hành của con trai ông ta. Tưởng như phần còn lại của thế giới không tồn tại. Chắc chắn là Mỹ chỉ có thể làm một trong hai điều: Một là phủ quyết toàn bộ phần còn lại của thế giới để giành diễn đàn riêng cho Mỹ; hai là sử dụng sức mạnh quân sự hoặc đe dọa sử dụng nó để giành lấy sự thống trị toàn thế giới. Nếu Mỹ không nhận ra được rằng, dù Mỹ có mạnh thế nào, thì Mỹ vẫn là một phần của thế giới và Mỹ cần phải hợp tác với các nước khác, thì nước Mỹ vẫn bị cách ly – một hình thức trừng phạt hiệu quả mà phần còn lại của thế giới thực hiện.

Bush con cũng giành được vị trí này theo cách không phù hợp nhất. Ông giành được vị trí Tổng thống nhờ phán quyết của Tòa án Tối cao Mỹ, chứ không phải do sự lựa chọn của người dân. Đó là điều không thích hợp ở một đất nước tự coi mình là dân chủ; một đất nước mà luôn khoe khoang mình là nước chủ đạo chăm lo và thực thi dân chủ, thì việc các vị quan tòa lựa chọn Bush quả thật là kinh hoàng. Nhưng kinh hoàng hơn là quyết định của Quốc hội và Thượng viện trong chính quyền Tổng thống Bush cho phép tra tấn tù nhân bên cạnh việc giam giữ không xét xử trong khoảng thời gian không xác định.

Thực chất, Bush đã lừa dối dư luận nhằm thực hiện cuộc chiến tranh chống lại I-rắc. Cuộc chiến đó đã làm chết và bị thương hàng trăm ngàn người dân I-rắc, phá hủy các thị trấn và thành phố, đưa đất nước vào một cuộc nội chiến tàn khốc. Tuy nhiên, trước sự chỉ trích của quốc tế, Bush lại khẳng định rằng, chiến dịch đã rất thành công. Ông ta tuyên bố “Nhiệm vụ hoàn thành”. Nhiệm vụ gì ở đây? Hoàn thành cái gì? Ông ta lấy cớ về việc sở hữu vũ khí giết người hàng loạt để xâm lược I-rắc và những lời đó đã được chứng minh là lời nói dối trắng trợn. Tuy nhiên, Bush cũng không hề lúng túng và khẳng định rằng, ông ta cho tiến hành cuộc chiến là để loại bỏ Tổng thống Saddam Hussein và mang lại dân chủ cho I-rắc. Mặc dù dối trá và thất bại trong cuộc chiến tại I-rắc, nhưng ông ta vẫn được người dân Mỹ lựa chọn làm Tổng thống nhiệm kỳ thứ 2. Như tôi đã từng nói, người dân chỉ lựa chọn chính phủ nào xứng đáng. Trong trường hợp này, tôi không chỉ trách cứ Bush mà còn cả người dân Mỹ – những người đã tái lựa

chọn ông ta và tiếp tục ủng hộ sự dối trá và bạo lực của ông ta.

Những hành động của nước Mỹ càng khiến tôi không ưa nước này. Khi còn trẻ, tôi rất ủng hộ Mỹ; tôi ngưỡng mộ người Mỹ trên mọi phương diện. Họ đã chiến đấu gan dạ trong Chiến tranh Thái Bình Dương và tôi tin rằng, những quả bom nguyên tử của họ đã cứu người Malaysia khỏi chiến thuật tiêu thổ mà người Nhật dự định tiến hành nếu lực lượng Đồng minh đổ bộ lên bán đảo Mã Lai. Lúc đó, tôi không thực sự hiểu được sự tàn độc của những quả bom đó gây ra cho Hiroshima và Nagasaki. Sau chiến tranh người dân nước tôi đều ngưỡng mộ người Mỹ, tuy nhiên sau đó họ lại làm chúng tôi khó xử. Malaysia không hiểu vì sao Mỹ lại hậu thuẫn cho lực lượng vũ trang Indonesia trong cuộc đối đầu giữa chúng tôi. Chỉ sau này chúng tôi mới biết được rằng Mỹ làm thế để hạ bệ Tổng thống Sukarno. Đây là chuyên môn của CIA – khởi tạo sự thay đổi chế độ. Tuy nhiên, khi mà kết quả mang lại là sự ra đời của một chế độ thân Malaysia hơn, chúng tôi cũng không mấy bận tâm đến sự can dự của họ vào công việc nội bộ của nước láng giềng.

Tổ chức hòa bình Mỹ cũng đã hoạt động thành công ở Malaysia và họ đã thể hiện thái độ ôn hòa hơn với chúng tôi. Nhưng ngay khi Chiến tranh Lạnh kết thúc thì vị cứu tinh của nhân loại đã biến thành một con quái vật. Để giữ vững quyền bá chủ toàn cầu của mình, nước Mỹ không bao giờ chịu dừng lại.

Tôi không hiểu làm sao mà người Mỹ có thể thờ ơ với những lời nói dối trắng trợn của Tổng thống Mỹ để rồi bầu ông ta nắm quyền nhiệm kỳ thứ hai. Nhưng đó không phải là trường hợp duy nhất. Tony Blair và Thủ tướng Australia John Howard cũng có những lời dối trá tương tự và cũng tái đắc cử. Tuy nhiên, khi tôi trả lời phỏng vấn báo Gurdian rằng, tôi đã mất niềm tin vào nền dân chủ, thì báo này lại đưa tin là tôi đã đánh mất niềm tin vào Khối thịnh vượng chung. Tôi không biết liệu chàng phóng viên có nghe nhầm hay không song tôi biết rằng báo chí phương Tây luôn cố gắng phá hoại uy tín của những lãnh đạo mà họ không ủng hộ.

Tôi biết rất rõ một số người Mỹ, cả giới doanh nhân và những người làm việc cho chính phủ. Nhiều người Mỹ là bạn bè của gia đình tôi, họ là những người tốt và có thiện chí song thường thiếu hiểu biết về thế giới. Phần lớn họ đều cho rằng thế giới chỉ có Mỹ và duy nhất Mỹ. Đó là lý do mà họ gọi giải bóng chày quốc gia của họ, chỉ gồm những đội bóng trong nước, là World Series (tạm dịch: Giải bóng chày thế giới). Nếu có ai đó nghĩ rằng, họ là những con người duy nhất tồn tại trên thế giới này, thì sự hạn hẹp về hiểu biết đó có thể do nguyên nhân từ bệnh lý tâm thần hoặc loạn trí. Đối với những người mà có thể suy nghĩ đến một thế giới không biên giới, toàn cầu hóa, thì sự hiểu biết của họ quả là đáng ngạc nhiên. Khi tình trạng đó xảy ra với

cả đất nước, thì đó là điều không thể tin được. Tuy nhiên chính những con người đó giờ đang ở vị trí cai quản thế giới. Viễn cảnh này thật đáng sợ.

Tương tự như với Mỹ, tôi không thực hiện chuyến thăm chính thức tới Anh ngay sau khi đắc cử. Khi tôi có chuyến thăm không chính thức tới Anh năm 1982, Thủ tướng Thatcher đã tiếp đón tôi ở Cơ quan đại diện ngoại giao Malaysia. Dù cho đã có rất nhiều cuộc gặp cấp cao diễn ra, song mối quan hệ với Anh sau khi chúng tôi giành độc lập chưa bao giờ suôn sẻ. Khi Thủ tướng Thatcher thực hiện chuyến thăm chính thức tới Malaysia, bà khá buồn khi tôi phát biểu rằng Malaysia không hề ngại ngùng khi đề cập đến quá khứ từng là thuộc địa của Anh. Tôi đã chỉ ra rằng, tính chất Anh vẫn còn phổ biến trong trái tim người Kuala Lumpur vì chúng tôi vẫn giữ lại British Selangor và Lake Clubs, các sân bóng cri-kê (hiện giờ một phần sân đã được đưa vào khuôn viên Quảng trường Độc lập) và Nhà thờ St Mary's Anglican gần đó.

Tuy nhiên, về phương diện cá nhân, quan hệ giữa tôi và Thatcher lại rất tốt đẹp và tôi thực sự nuối tiếc về cách mà bà bị Đảng Bảo thủ loại bỏ để đưa John Major lên thay. Bà đã tạo ra những thành tựu lớn lao khi vực dậy một nước Anh kiệt quệ; bà yêu nước Anh như tôi yêu nước tôi vậy. Cả hai chúng tôi đều muốn mang lại thành công cho đất nước. Người kế tục bà đã nhanh chóng để Đảng Lao động chiếm quyền.

Trước khi Tony Blair trở thành Thủ tướng, ông đã tới thăm tôi tại dinh thự dành cho tôi gần Hyde Park ở London trong một lần tôi tới thăm nước Anh. Tôi khá thích ông ta. Ông là một người trẻ tuổi và có rất nhiều ý tưởng để tái xây dựng Vương quốc Anh trở thành một nhân tố chính trong các vấn đề quốc tế. Ông đã hỏi tôi rất nhiều về Malaysia. Lần gặp mặt tiếp theo là khi ông đã trở thành Thủ tướng. Sau khi đánh bại John Major trong cuộc bầu cử Thủ tướng, Blair đã làm chủ nhà Hội nghị Khối thịnh vượng chung ở Edinburgh năm 1997. Lúc đó, Malaysia đang gặp khủng hoảng tiền tệ và tôi đã sắp xếp cuộc gặp với Blair để nhờ ông ủng hộ việc yêu cầu IMF chấm dứt hành động làm nghèo Malaysia không công bằng khi yêu cầu nước tôi hạ giá đồng nội tệ. Tuy nhiên ông không tỏ ý sẵn sàng giúp đỡ lắm. Tôi đoán là ông cũng biết mình không thể tác động để IMF có hành động nào đó, do đó tôi bỏ qua vấn đề này và quay về thực hiện giải pháp của mình. Lúc đó tôi hiểu được rằng mình không thể phụ thuộc vào bất cứ người ngoại quốc nào để giúp giải quyết vấn đề tiền tệ trong nước hiện tại.

Do nhận được lời mời chân thành là hãy tới số 10 đường Downing bất cứ khi nào đến London, nên tôi đã gặp Blair nhiều lần. Có lần chúng tôi đã thảo luận về Saddam Hussein và tôi đã cố gắng nhắc nhở Blair về việc sử dụng vũ lực chống lại Hussein. Tôi đã chỉ ra rằng, khi Tổng thống Hafez al-Assad của Syria qua đời, thì con trai của ông ta nổi nghiệp và đó là một con

người dễ tiếp cận hơn nhiều. Tôi cũng bảo rằng, Saddam cũng không sống mãi được. Tuy nhiên Blair đáp lại là Saddam hiện vẫn còn trẻ và “thế giới” không thể đợi đến khi ông ta chết đi rồi mới đặt dấu chấm hết cho sự phá hoại do ông ta gây ra.

Người Anh vẫn luôn hiểu biết và có kinh nghiệm với người Ả rập và Trung Đông hơn người Mỹ. Đáng lẽ người Mỹ nên hiểu biết hơn về sự nguy hiểm khi có quan điểm giản dị thái quá đối với Trung Đông và những vấn đề ở đó. Do đó, tôi hy vọng là Chính phủ Anh sẽ có thái độ ít thù địch hơn so với Mỹ. Trước khi cuộc xâm lược I-rắc diễn ra, Jack Straw – Ngoại trưởng Anh, đã tới thăm Malaysia. Tôi yêu cầu ông ta trả lời thẳng thắn vì sao Anh lại kết giao với chính sách hiếu chiến của Tổng thống Bush. Straw trả lời tôi rằng nước Anh muốn tác động để Mỹ giảm thái độ thù địch của họ. Nhưng như thực tế đã xảy ra, chính nước Anh mới bị nước Mỹ gây ảnh hưởng. Có lẽ đó là bản chất của mọi việc: Con chó mới quấy đuôi nó chứ không phải là cái đuôi đi quấy con chó. Do chỉ biết nghĩ đến mình, nên nước Anh đã tự cho phép mình bị lôi kéo vào vũng lầy mà ở đó họ không thể tự thoát ra được. Về việc này, Blair phải là người chịu trách nhiệm. Còn với tôi, tôi đã mất hết sự tôn trọng dành cho ông. Giờ tôi coi ông như một tên tội phạm chiến tranh cần phải bị xét xử giống như những gì các nhà lãnh đạo của Nhật Bản và Đức từng phải hứng chịu sau Thế chiến thứ Hai.

Những năm đầu của thập niên 1990 chứng kiến sự thay đổi xã hội và chính trị lớn trên toàn thế giới. Năm 1991, Chủ nghĩa Cộng sản sụp đổ và Chiến tranh Lạnh chấm dứt. Một kỷ nguyên mới đã bắt đầu với nhiều niềm hoan hỷ. Một số người cho rằng đó là sự chấm dứt của lịch sử. Một số lại cho rằng một trật tự thế giới mới đang hình thành. Rõ ràng đó là trật tự mới, nhưng liệu nó có tốt hơn không? Nam Tư bị chiến tranh băm nát để Slovenia và Croatia tách ra. Rồi đến lượt Bosnia-Herzegovina phải chịu đựng một cuộc chiến tranh tàn khốc khi người Serb phạm tội diệt chủng chống lại người đạo Hồi Bosnia. Chứng kiến cảnh 200 nghìn người Hồi giáo bị giết trên ti vi nhưng thế giới không làm được gì để giúp đỡ họ.

Những điều xảy ra với người Hồi giáo ở Bosnia làm tôi vô cùng đau đớn. Diễn ra ngay trước mặt quân đội NATO là những cuộc thanh trừng sắc tộc do người Serb tiến hành; không có hành động nào được thực hiện để ngăn chặn các cuộc thảm sát đó. Một đoạn video clip chiếu cảnh một quan chức người Anh giận dữ hét vào mặt người Serb sau khi những người này thiêu trụi một ngôi nhà có người ở bên trong. “Các người là loại người gì vậy?” Ông ta gào lên ghê tởm. Nhưng những lời nói đau đớn của ông ta chỉ mang tính cá nhân chứ không phải là chính sách chính thức của chính phủ hay là một phần trong bất cứ hành động có sự bàn tính nào của thế giới. Tình hình còn tồi tệ hơn ở Srebrenica, nơi mà binh lính Hà Lan đã bỏ rơi những người Bosnia cần sự bảo vệ, để mặc cho người Serb tàn sát toàn bộ 12 nghìn đàn ông và thanh niên

Bosnia, còn phụ nữ thì bị hãm hiếp tập thể.

Khi Liên Hợp Quốc quyết định gửi quân tới đó, Malaysia là nước đóng góp số lượng quân lớn nhất. Quân lính chúng tôi phải chống chọi với cái rét song họ không phải chiến đấu chống lại ai cả. Họ đóng quân ở một thung lũng, bên trên là trại của người Serb. Tuy nhiên người Serb đã không buộc binh lính Malaysia phải hành động vì họ không tấn công những ngôi làng của người Bosnia ở gần đó. Tôi tin là chúng tôi đủ khả năng để bảo vệ người dân địa phương, trong đó có một số là người Croatia. Khi chiến sự vẫn đang diễn ra, tôi đã tới thăm binh lính của mình, chủ yếu để cảm ơn sự dũng cảm của họ. Mặc dù bị ách tắc thông tin, song tôi nhận thấy tinh thần quân lính đều rất cao. Tôi không tận mắt thấy người Serb nhưng luôn ý thức thường trực được rằng, họ hiện đang ở phía trên chúng tôi. Họ có thể nã đạn cối xuống căn cứ của chúng tôi bất kỳ lúc nào.

Sau đó, người châu Âu đã có một quyết định kỳ lạ là không cung cấp vũ khí cho người Bosnia ở đó. Nếu người Bosnia không đủ sức tự bảo vệ mình thì sẽ lại có thêm nhiều người bị giết hại. Rõ ràng họ nghĩ rằng, sẽ tốt hơn nếu chỉ có người Bosnia bị giết hại. Chúng tôi nghĩ điều này hoàn toàn trái đạo lý. Chính vì vậy chúng tôi đã cung cấp cho họ một số vũ khí hạng nhẹ. Hành động đó có thể vi phạm quy định của Liên Hợp Quốc, song lúc đó người Bosnia không có phương tiện gì để bảo vệ mình cả. Chúng tôi cung cấp cho họ tên lửa do Nga sản xuất – loại tên lửa có thể phóng từ súng đại bác mà những người Hồi giáo Bosnia hiện có. Nhiều nước Hồi giáo khác cũng đã cung cấp viện trợ, song đến tận ngày nay người Bosnia vẫn nghĩ rằng, Malaysia là nước đã giúp đỡ họ nhiều nhất.

Những gì mà người Serb làm thật tàn nhẫn và khủng khiếp, song những điều mà người châu Âu thực hiện cũng không kém phần dã man. Các nước châu Âu hợp lại để lập ra NATO, thích đi thuyết giảng chúng ta về nhân quyền nhưng sự thiếu nhất quán của họ thật đáng xấu hổ. Nếu một con chó bị mắc kẹt dưới mưa, họ sẽ bỏ thời gian và tiền bạc để cứu nó. Cả thị trấn có thể sẽ phát sốt với số phận của một con chó. Tuy nhiên họ lại từ chối giúp đỡ những người vô tội đang bị tàn sát.

Các mối quan hệ quốc tế của Malaysia đã được tái định hình trong suốt 22 tôi làm Thủ tướng và nhiều thay đổi đã được thực hiện để nâng cao vị thế của Malaysia trên trường quốc tế. Ngày nay, Malaysia không còn là một nước vô danh “đâu đó ở Trung Quốc, châu Phi hay dãy Himalaya” nữa. Thậm chí Malaysia còn được tôn trọng với vị thế nước lãnh đạo các nước thuộc Thế giới thứ 3. Nhiều người đã tới Malaysia để học hỏi cách một nước nông nghiệp có thể phát triển thành một nước công nghiệp. Họ cũng tới để tìm hiểu cách thức làm sao mà một

đất nước đa sắc tộc, đa tôn giáo lại không chỉ giữ được ổn định mà còn phát triển và thịnh vượng. Cơ sở hạ tầng, hệ thống cung cấp nước ổn định, điện khí hóa được thực hiện trên toàn quốc và những tuyến đường cao tốc chằng chịt khắp đất nước của chúng tôi làm họ kinh ngạc.

Malaysia hiện có bạn bè ở khắp nơi trên thế giới. Tôi đã rất mãn nguyện khi gần đây một phụ nữ Malaysia vừa trở về từ chuyến thăm Yemen đã nói với tôi rằng, khi ở nước đó, bà vô cùng tự hào là một người Malaysia. Ông chủ một nhà hàng nơi bà tới ăn đã hỏi bà từ đâu tới. Khi bà trả lời là đến từ Malaysia, ông chủ và những khách hàng khác đều bày tỏ những điều tốt đẹp về đất nước Malaysia. Thậm chí ông ta còn từ chối nhận tiền thanh toán của bà và cho biết ông ta đánh giá cao những gì Malaysia đã làm cho thế giới Hồi giáo cũng như sự hỗ trợ của Malaysia dành cho Palestine.

Một số người cho rằng làm một chú ếch trong hồ thì không có gì là ghê gớm cả, nhưng chúng tôi đã chỉ ra rằng, thậm chí một chú ếch nhỏ trong hồ lớn cũng có thể cười vào mũi của những con cóc khổng lồ và hùng mạnh. Điều đó không chỉ là niềm hạnh phúc của chúng tôi mà còn là sự minh chứng cho tính đúng đắn trong chính sách ngoại giao và chính sách quốc gia của chúng tôi. Nó đã mang lại cho chúng tôi lòng tự trọng, niềm tự hào và ý nghĩa của sự thành công. Malaysia đã chỉ ra rằng, chính sách hợp tác thiện chí và mối quan hệ thiết thực với các nước nhỏ sẽ mang lại ý nghĩa và thành công lớn hơn nhiều trên diễn đàn quốc tế so với chính sách đối đầu, hiếu chiến và cai trị giống như các cường quốc đã thực hiện. Chúng ta không cần thiết phải xu nịnh các nước lớn.

32. Malaysia hoá các công ty

Năm 1957, khi Mã Lai giành được độc lập, tất cả các mỏ thiếc và đồn điền cao su của đất nước đều thuộc quyền sở hữu của các công ty Anh và đều đã lên sàn chứng khoán London. Với tôi, điều này là không thể chấp nhận được. Chỉ một phần tiền thuế ít ỏi ở lại trong nước, còn phần lớn số lợi nhuận các công ty kiếm được đều chảy về Anh. Lúc đó, khoảng 80% sự giàu có và lợi nhuận xuất khẩu của Malaysia đều từ thiếc và cao su. Giá như số lợi nhuận này đều ở lại Malaysia, chắc chắn người dân nước chúng tôi đã giàu có hơn nhiều.

Đều ra đời từ thời kỳ thuộc địa, các công ty lớn làm ăn trong đất nước chúng tôi, vẫn thuộc quyền sở hữu của người ngoại quốc sau khi đất nước giành độc lập. Đất đai bị bán hoặc cho thuê với giá rẻ mạt, do vậy các công ty này kiếm được những món lợi nhuận kếp xù. Hơn thế, chính quyền thuộc địa không đánh thuế doanh nghiệp, nên phần lớn số lợi nhuận kiếm được và các loại thuế các công ty phải trả đều chảy về Anh. Các công ty sẽ không thể kiếm được tiền nếu không nhận được giá thuê đất ưu đãi, rẻ mạt. Thiếc và cao su của Malaysia đã giúp đế quốc Anh rất nhiều trong thời kỳ chiến tranh liên miên ở thế kỷ XX khi nước này đang gặp khó khăn về kinh tế. Thực dân Anh từng nghĩ rằng một nước Malaysia độc lập sẽ không thể điều hành đất nước hiệu quả và tất yếu sẽ gặp khó khăn về tài chính. Cục trưởng Cục quản lý trại giam của Anh hoài nghi về khả năng Malaysia quản lý các nhà tù tốt như thời kỳ nước Anh cai trị.

Chính phủ Malaysia độc lập cảm thấy cần phải làm điều gì đó để gia tăng lợi nhuận cho đất nước từ những tài sản chủ chốt. Tôi đã quyết định phải cương quyết hơn trong việc đòi lại những cái lẽ ra phải thuộc về chúng tôi, nhưng tôi không thể quốc hữu hóa các công ty nước ngoài như nhiều nước đã làm khi đất nước độc lập. Nếu làm như vậy, sẽ phản tác dụng với vốn đầu tư nước ngoài, thứ chúng tôi đang rất cần. Lựa chọn duy nhất khi đó là phải mua lại những khối tài sản đem lại sự giàu có cho đất nước. Chúng tôi mong muốn một tiến trình chuyển giao quyền sở hữu có trật tự từ người bán sang người mua. Chúng tôi muốn các công ty này vẫn quay trở lại đất nước – một phần vì số lợi nhuận họ sẽ đem lại khi chúng tôi đã nắm quyền sở hữu các công ty này và một phần vì niềm tự hào dân tộc.

Khi chúng tôi bắt đầu tìm cách mua lại các công ty này, chúng tôi phải đối diện với sự chống đối ra mặt. Tuy nhiên, bằng cách tiếp cận mềm dẻo, tế nhị, không ai nghi ngờ những điều Malaysia đã làm.

Công ty cổ phần quốc gia Permodalan Nasional Berhad, gọi tắt là PNB, rất muốn đưa các công

ty sở hữu nhiều đồn điền rộng lớn vào hạng mục đầu tư của mình. Sau khi mua thành công Tập đoàn thiếc London năm 1972, một công ty khai thác thiếc lớn nhất thế giới, chúng tôi cũng bắt đầu để mắt tới các công ty sở hữu nhiều đồn điền lớn. Tập đoàn Guthrie, giờ là một chi nhánh của Sime Darby Berhad, là một trong những công ty nằm trong đích ngắm của chúng tôi. Sau khi mua lại thành công Tập đoàn thiếc London, chúng tôi vấp phải một số phản kháng trước việc mua lại cổ phần các công ty sở hữu nhiều đồn điền lớn. Để đạt được mục tiêu đề ra, chúng tôi buộc phải bày ra các sách lược để tránh bị chính quyền Anh phá ngang.

Chúng tôi loại bỏ phương án đàm phán mua lại cổ phần từ các cổ đông lớn nhất vì chúng tôi tin chắc họ sẽ không bán bởi điều đó đồng nghĩa với việc người Malaysia sẽ nắm quyền kiểm soát công ty. Chúng tôi quyết định dùng thủ đoạn để giành quyền tiếp quản công ty: Một vài bên sẽ cùng mua các cổ phiếu, mua thật nhanh ngay khi Sàn chứng khoán London vừa mở cửa phiên giao dịch sáng. Đó là phương án chúng tôi lựa chọn thực thi và được gọi là chiến dịch “Đột kích lúc bình minh” (Dawn Raid).

Kế hoạch do cựu Thống đốc Ngân hàng Trung ương Negara kiêm Chủ tịch PNB Tun Ismail Ali hoạch định. Ali cũng là anh vợ của tôi. Với bản tính lầm lì, ít nói và không chấp nhận thua cuộc, Ali là người rất phù hợp với nhiệm vụ vô cùng gian truân và mới mẻ này. Dưới sự chỉ đạo của Ali, việc phối hợp mua cổ phiếu đã diễn ra rất ấn tượng. Ngay khi phiên giao dịch ngày 7 tháng 9 năm 1981 mở cửa, từng nhóm người Malaysia, kẻ tung người hứng nhưng làm ra vẻ là các nhóm riêng rẽ khác nhau, đã mua hết số cổ phiếu bán ra. Theo quy định của Thị trường chứng khoán Anh, khi đã có 30% cổ phần của công ty, chúng tôi phải chào mua công khai số cổ phiếu tiếp theo với mức giá tương đương. Vào buổi trưa, người Malaysia đã có được số cổ phần kiểm soát đối với Tập đoàn Guthrie và lúc này, chúng tôi chào mua số cổ phiếu còn lại.

Khi đạt ngưỡng 30% cổ phần, việc chào mua các cổ phần còn lại phải công khai để tránh các cá nhân nắm quyền kiểm soát các công ty đại chúng. Tuy nhiên, chiến dịch “Đột kích lúc bình minh” của chúng tôi là nhằm ngăn ngừa các bên có lợi ích từ chối trao quyền điều hành cho chúng tôi. Chiến dịch “Đột kích lúc bình minh” liên tục được nhắc đến trong các bản báo cáo chuẩn về cách quản lý thị trường cổ phiếu. Nhưng sau vụ đột kích, Sàn chứng khoán London đã thay đổi quy định. Theo đó, người giao dịch nào sở hữu từ 5% cổ phần trở nên đều phải công khai số cổ phần của mình. Quy định này khiến chúng tôi và bất kỳ ai trong hoàn cảnh tương tự đều không có khả năng nắm quyền điều hành các công ty đại chúng của Anh thông qua hình thức mua lại cổ phiếu. Sàn chứng khoán London và các nhà đầu tư nội bộ đều không muốn dễ dàng bị bắt thóp lần nữa, tuy nhiên Malaysia đã đạt được mục tiêu của mình. Chúng tôi buộc họ phải thừa nhận chúng tôi là những đối tác nghiêm túc trong cuộc chơi đầy thủ đoạn này.

Tôi thực sự phẫn khởi trước sự thành công của chiến dịch “Đột kích lúc bình minh” và mua lại thành công Tập đoàn Guthrie, nhưng báo chí Anh thì vô cùng phẫn nộ về điều này. Họ và giới doanh nghiệp Anh lên án việc mua lại của chúng tôi như là chủ nghĩa quốc hữu hóa cửa sau. Do quá tức giận, họ đã đánh mất lý trí: Một mặt họ khẳng khẳng cho rằng, chúng tôi không đủ khả năng quốc hữu hóa các công ty vì nó không thể diễn ra ở một nền kinh tế không theo chủ nghĩa tư bản, mặt khác họ tuyên bố sẽ không để chúng tôi mua số cổ phần nào khác, nếu điều này đồng nghĩa với việc chúng tôi sẽ nắm quyền điều hành một công ty của Anh làm ăn ở nước ngoài. Do đó, chúng tôi đã không mua được số tài sản họ đang nắm giữ và là nguồn lợi lớn này. Có vẻ như họ không chấp nhận để chúng tôi quản lý và làm chủ tài sản của chính chúng tôi. Thời kỳ thuộc địa đã chấm dứt, nhưng lối tư duy mang đậm dấu ấn của thời kỳ thuộc địa vẫn còn tồn tại và khá thịnh hành trên Thị trường chứng khoán London và trên tờ “Thời báo tài chính”.

Chúng tôi không chỉ đơn giản tìm cách nắm giữ những tài sản vốn phải thuộc về đất nước mình như những nước khác từng làm. Chúng tôi muốn làm điều này hợp tình, hợp lý, bởi chúng tôi biết nếu đơn phương quốc hữu hóa số tài sản do người nước ngoài sở hữu, các nhà đầu tư ngoại quốc sẽ ngừng rót tiền vào Malaysia. Nhưng liệu chúng tôi còn để người nước ngoài điều hành các ngành lớn nhất ở trên chính mảnh đất của mình trong bao lâu nữa? Những lập luận cho rằng, chúng tôi không đủ năng lực hoặc khả năng để điều hành các doanh nghiệp này không còn đúng ở thời điểm đó nữa.

Với chúng tôi, không còn rào cản nào về mặt công nghệ hay kỹ thuật ở các đồn điền trồng cọ dầu. Việc trồng cây cọ dầu và chiết xuất dầu không phải quá khó và chúng tôi đều có thể làm được mà không cần sự trợ giúp của các chuyên gia nước ngoài. Thực tế, ở thời điểm chúng tôi mua lại Tập đoàn Guthrie, chúng tôi đã làm chủ hoàn toàn các hoạt động kinh doanh. Chúng tôi đã sẵn sàng mời gọi các nhà đầu tư nước ngoài có những bí quyết sản xuất mới để từ đó chúng tôi có thể học hỏi, nhưng những người chủ của các đồn điền ở thời điểm diễn ra chiến dịch “Đột kích lúc bình minh” đã không mang được điều gì mới mẻ đến với ngành công nghiệp này và với Malaysia. Họ không có gì mới để chỉ bảo cho chúng tôi nữa. Hơn thế, họ còn nhiều lần lấy được tiền từ các hạng mục đầu tư của họ. Họ sẽ còn làm như thế này bao lâu nữa? Tiếp tục hưởng lợi nhuận mà không cần phải nâng cấp công nghệ là không thể chấp nhận được và trên bình diện kinh doanh, điều này cũng không công bằng chút nào. Đã đến lúc phải chấm dứt việc người nước ngoài tiếp tục nắm quyền kiểm soát các lĩnh vực nông nghiệp trọng yếu của chúng tôi. Chính việc tìm cách nắm quyền kiểm soát các công ty chứ không phải chiến dịch “Đột kích lúc bình minh” là nguyên nhân dẫn đến sự than vãn của giới báo chí, của các ông chủ và các

nhà đầu tư người Anh.

Hành động tự vệ của Anh kiểu như trên đã khiến chúng tôi mất cảm tình với họ. Khi chính phủ và các ban ngành có thể tùy ý thay đổi cơ chế thị trường thì không thể coi đó là thị trường t. Những kinh nghiệm khi quan hệ với Sàn giao dịch Kim loại London, vốn cho phép các nhà đầu cơ người Anh được phép thất hứa, đã khiến thị trường này bị cho là không công bằng và công tâm. Cái được gọi là thị trường tự do chẳng tự do chút nào. Thời gian đã chín muồi. Những năm 1997 và 1998, tôi quyết định phá vỡ các luật thị trường và đưa vào thị trường các quy định phi truyền thống để làm ăn với các tổ chức quốc tế. Khi đó, tôi nhận ra rằng, các quy định trên thị trường và cấu trúc tài chính quốc tế không phải được đưa ra nhằm đem lại sự công bằng trong thương mại. Họ lợi dụng tính pháp lý không rõ ràng để bòn rút của cải của những nước nghèo, làm giàu cho các nước giàu và các công ty lớn với nỗ lực nhằm giành lại sự bá quyền về kinh tế trước đây của mình.

Chiến dịch “Đột kích lúc bình minh” đã tiếp thêm niềm tin cho chúng tôi và chúng tôi không còn bị đối xử như những kẻ thấp kém nữa. Chúng tôi đã chứng tỏ được chúng tôi là những đối thủ có nguồn lực thực sự. Mặc dù, quy định mới về việc ai sở hữu từ 5% cổ phần trở nên đều phải công khai số cổ phần này đã ngăn cản việc chúng tôi mua lại các công ty khác theo phương cách cũ, nhưng chủ trương phải nắm quyền kiểm soát các công ty lớn là điều chúng tôi sẽ tiếp tục thực hiện.

Lĩnh vực tư nhân cũng tham gia vào cuộc chiến này. Tan Sri Lim Goh Tong, một tỉ phú đã quá cố và là một trong những người giàu nhất ở Malaysia, quyết định mua lại công ty Harrisons and Crosfield, một công ty đồn điền của Anh. Ông là con người kiệt xuất. Ông rời Trung Quốc sang Malaysia khi vừa tròn 20 tuổi mà không có một xu dính túi. Tuy nhiên, ông nỗ lực chuyển đổi vùng cao nguyên Genting thành một khu vui chơi với nhiều loại hình giải trí, tọa lạc trên đỉnh núi ngay ngoài thủ đô Kuala Lumpur. Khi qua đời vào năm 2007, ông sở hữu công ty Resort World với nhiều du thuyền đắt tiền, đồn điền rộng lớn và nhiều tài sản giá trị khác. Khi đến London để hoàn tất thương vụ mua lại các công ty sở hữu nhiều đồn điền lớn, ông đã tạo nên một sự chấn động.

Các phóng viên, nhiếp ảnh gia và nhà quay phim truyền hình vây lấy ông phỏng vấn về việc mua lại công ty Golden Hope và công ty Harrisons & Crosfield. Cả hai công ty lớn này đều được thành lập ngay từ khi đế quốc Anh mới đặt ách cai trị ở Malaysia. Lim chỉ thông qua người phiên dịch để trả lời các câu hỏi và không để lộ tham vọng thôn tóm các công ty. Ông chỉ nói tiếng Hoa và tiếng Mã Lai. Tuy nhiên, ông không đánh lừa nổi những bộ óc tinh tường nhất

trong giới kinh doanh.

Vào giữa những năm 1960, sinh viên Malaysia thường bay qua lại nước Anh trên các chuyến bay do người Anh vận hành. Thấy đây là cơ hội kiếm tiền, một số doanh nhân Malaysia đã mua một chiếc Boeing 707 nhằm chuyên chở sinh viên. Malaysia trao cho người Anh quyền tự do hạ cánh, nhưng giờ đây nước Anh lại không cho phép các chuyến bay của Malaysia hạ cánh xuống Anh. Trong khi, Malaysia khi đó vẫn chưa có công ty hàng không quốc tế bay tuyến Anh và Malaysia, thì Công ty hàng không của Anh là The British Oversea Airways Corporation lại tự do bay ra vào Malaysia. Kể cả khi Công ty hệ thống hàng không Malaysia được thành lập, không có một thỏa thuận nào giữa hai bên làm cho Malaysia hài lòng được ký kết. Chỉ một số ít các chuyến bay của MAS được phép bay vào Anh.

Khi tôi đang theo học ở một trường dạy bằng tiếng Anh trong thời kỳ thuộc địa, tôi luôn được dạy về tinh thần thể thao. Sự cao quý trong thể thao chính là tinh thần thi đấu cống hiến và đây được cho là đặc điểm nổi trội của người Anh. Theo tinh thần đó, người Anh sẽ không bao giờ lợi dụng bất hạnh của đối phương để trục lợi và sẽ luôn bảo đảm cạnh tranh công bằng và không gian lận. Tôi thực sự ấn tượng với quan điểm này và quyết định thể hiện phẩm chất cao quý đó bằng chính những hành động của bản thân mình. Tuy nhiên, niềm tin vào sự chơi đẹp của người Anh giờ đây đã không còn trong tôi. Những người tôi từng thần tượng, từng coi là mẫu hình phấn đấu lại thể hiện những điều kém xa với sự tưởng tượng của tôi.

Bất chấp thực tế này, chúng tôi vẫn nỗ lực tìm cách thâm tóm các công ty của Malaysia do người nước ngoài sở hữu và thậm chí tìm cách mua lại các công ty danh tiếng của Anh như Laura Ashley, Lotus, và Carbtrees & Evelyn. Ngày nay, đã có nhiều công ty bán lẻ của Anh do người Malaysia làm chủ. Tuy nhiên, chúng tôi rút ra khá nhiều bài học cay đắng trong quá trình quản lý tài chính và tài sản của chính mình. Vào những năm 1960, là một nước sản xuất nguyên liệu thô, chúng tôi phải chịu đựng tổn thất không ít do sự bất ổn của giá cả thị trường và giá nguyên liệu thô liên tục xuống dốc trong khi giá hàng hóa thành phẩm tăng. Nền kinh tế Malaysia theo đà xuống dốc, buộc chúng tôi phải bán lượng thiếc và cao su ngày càng nhiều để nhập khẩu hàng hóa thành phẩm ngày càng ít hơn. Ngay cả khi giá hàng hóa tăng cao, số lợi nhuận kiếm được cũng không bù nổi thâm hụt do sự tăng giá của các mặt hàng thành phẩm chúng tôi cần phải mua.

Trên thị trường quốc tế, giá thiếc và cao su không phải do tự bản thân thị trường quyết định. Chẳng hạn, nước Mỹ dự trữ một lượng khổng lồ mặt hàng này. Họ sẵn sàng xả hàng ra thị trường, dẫn đến cung vượt cầu. Giá sẽ giảm, thậm chí giảm mạnh. Bằng cách này, họ mua nhiên

liệu thô của chúng tôi với giá rẻ mạt, rồi sản xuất các hàng hóa thành phẩm và bán lại cho chúng tôi giá cao.

Khi trở thành nghị sĩ Quốc hội năm 1965, tôi đã tranh luận với James D.Bell, Đại sứ Mỹ tại Malaysia khi đó, về cách thức Cơ quan Quản lý Dịch vụ Thông dụng của họ sử dụng các kho hàng dự trữ. Tôi nói, thật không công bằng khi Mỹ tung hàng ra để hạ giá thiếc, mặt hàng xuất khẩu trọng yếu của nền kinh tế Malaysia. Ông trả lời rằng, việc giữ giá cả các loại hàng hóa ở mức thấp là rất quan trọng đối với Mỹ. Ông vẫn giữ quan điểm cho rằng, sử dụng chiến lược các kho hàng dự trữ là hợp pháp và cho rằng chúng tôi phải chấp nhận điều đó.

Khi trở thành Thủ tướng, tôi phải cử một phái đoàn không chính thức gồm Tun Daim Zainuddin, lúc này chưa nắm giữ bất kỳ một cương vị nào trong chính phủ và Tan Sri Alex Lee đứng ra làm trung gian hòa giải với các nhà quản lý kho hàng dự trữ. Họ đã cảnh báo Mỹ rằng, những công nhân làm việc trong các mỏ thiếc không có việc làm sẽ gia nhập lực lượng du kích Cộng sản nếu họ không có thu nhập. Chiến lược này đã thành công và ngăn chặn nhà quản lý các kho hàng dự trữ xả mặt hàng thiếc ra thị trường. Mặc dù, đây là thành công nhỏ nhưng lại có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Thành công này không được công bố công khai khi đó.

Sau đó, chúng tôi phải tiếp tục đấu tranh trên thị trường thiếc ở London. Thiếc được mua bán trên Sàn giao dịch Kim loại London. Giá cả là sự thỏa thuận giữa bên mua và bên bán. Malaysia hoàn toàn không có tiếng nói trên sàn giao dịch này vì đây là thị trường do Anh quản lý, điều hành. Sàn giao dịch Kim loại London cho phép đầu cơ và bán khống. Điều này vô hình trung dẫn đến hoạt động thao túng thị trường và kiểu làm ăn mánh khóe, lừa lọc. Các bên tham gia ký kết hợp đồng đều tìm cách đẩy giá hoặc đánh tụt giá để trục lợi. Bản thân việc bán khống – có thể là số lượng thiếc ảo hoặc trên giấy tờ hoặc chỉ là triển vọng – để sẵn sàng tung ra thị trường trong tương lai là điều vô hại. Tuy nhiên, việc bán khống với số lượng lớn tạo ra nguồn cung ảo. Do cung nhiều hơn cầu nên giá bị rớt. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến thu nhập từ thiếc của các nước sản xuất thiếc như Malaysia.

Sau khi dìm giá xuống thấp, những kẻ bán khống sẽ mua thiếc được giao dịch ở mức giá đã ký kết trong hợp đồng và họ chỉ bán hàng ra khi giá ở mức cao hơn. Như vậy, các thương nhân đã kiếm lời lớn từ hoạt động mờ ám này, nhưng kiểu buôn bán này lại làm Malaysia tổn hại rất nhiều. Do cần tiền, chúng tôi phải bán những gì chúng tôi làm ra với mức giá ở thị trường bị thao túng. Từ bài học này chúng tôi đã hiểu, thị trường ở đây là không công bằng, không có tình người và không theo cơ chế lập giá chuẩn mà là thị trường của những hoạt động ngầm, không chính danh và bị thao túng bởi các thế lực lớn.

Tôi vừa mới trở thành Thủ tướng Malaysia thì thiếc rớt giá thê thảm. Hiểu biết của tôi về thị trường thiếc và bán khống gần như là con số không nhưng tôi không cam chịu trước cảnh tốc độ tăng trưởng kinh tế của Malaysia luôn ở mức thấp. Khi đó, H.M. Shah, một người bạn và là một doanh nhân ở bang Malacca giới thiệu cho tôi thương gia người Thụy Sĩ tên là Marc Rich chuyên buôn bán kim loại. Ông cho biết có thể đảo chiều sự xuống giá của thiếc bằng việc mua hết số thiếc đang được bán trên thị trường. Ông giảng giải cho tôi hiểu về bán khống và thuyết phục tôi rằng, nếu những kẻ bán khống không còn thiếc, họ sẽ không thể giao được thiếc khi đến hạn giao hàng. Nếu Malaysia có sẵn thiếc tự nhiên trong khi các nước khác không có, họ sẽ phải tìm đến Malaysia để mua khi đến thời hạn giao hàng. Họ sẽ phải thanh toán hợp đồng và thanh toán hợp đồng luôn là bốn phần thiêng liêng của doanh nhân, không cần biết giá cả ở mức nào vì cái giá phải trả do bội ước đem lại còn lớn hơn nhiều. Nếu Malaysia từ chối bán thiếc tự nhiên cho họ hoặc từ chối bán với mức giá đưa ra, bên mua sẽ không thể thanh toán được hợp đồng và sẽ gặp rắc rối nghiêm trọng.

Nếu Malaysia cũng mua hết số thiếc được rao bán trên thị trường ở thời điểm những kẻ bán khống đẩy giá xuống thấp thì những người này còn gặp rắc rối lớn hơn nữa. Chúng tôi đóng vai trò găm giữ thiếc và khi cần thì đưa ra mức giá chúng tôi muốn. Chúng tôi có thể định giá cao hơn mức giá mua vào đã bị đẩy xuống mà chúng tôi phải trả và như vậy chúng tôi hưởng lợi cả từ bên mua và bên bán. Chúng tôi bán với giá cao số thiếc được giao cho chúng tôi theo giá hợp đồng thấp hơn. Chỉ cần một hành động như trên, chúng tôi sẽ kiếm được số lợi nhuận đáng kể. Kết quả là giá thiếc được đẩy lên và đứng ở mức hợp lý.

Với tôi, đây quả là ý tưởng rất hay và hữu dụng. Chúng tôi không lũng đoạn thị trường, một hành vi luôn bị cộng đồng quốc tế lên án. Chúng tôi sẽ không tìm cách vét tất cả số thiếc trên thị trường hoặc tạo ra sự khan hiếm ảo nhằm đẩy giá lên. Thực tế, chúng tôi luôn có thiếc trong tay. Số thiếc này là của chúng tôi – chúng tôi sản xuất và sở hữu chúng. Tuy nhiên, các hành động thao túng giá cả của các nhà đầu cơ đang bóp chết nguồn thu nhập chính của đất nước chúng tôi.

Bản hợp đồng chúng tôi thực hiện với Rich ghi rõ ông ta chỉ đại diện chúng tôi mua khối lượng thiếc có giới hạn. Đối với việc mua vượt quá khối lượng đã được ký kết đều phải có sự đồng ý của Bộ Tài chính Malaysia. Thật không may, Rich không tuân thủ hợp đồng và ông ta mua một khối lượng rất lớn để bán trong tương lai khi chưa có sự cho phép của chúng tôi. Khi biết điều này, chúng tôi đã cảnh báo và ngăn chặn ông ta. Tuy nhiên, ông ta đã cam kết với chúng tôi sẽ mua một khối lượng rất lớn. Khi đó, chúng tôi vẫn rất vững tin vì chúng tôi có thiếc tự nhiên trong tay. Những ai bán thiếc cho Rich và những người khác đều sẽ phải tìm đến chúng tôi khi

đến thời hạn giao hàng. Chúng tôi có thể đưa ra mức giá cao với những kẻ bán khống. Nhưng khi đến thời hạn bọn bán khống phải giao hàng, chúng lại cáo buộc chúng tôi tìm cách lũng đoạn thị trường. Sàn giao dịch Kim loại London đứng về phe các thương nhân và quyết định những người mua có thể không thực hiện hợp đồng và không có bổn phận phải giao hàng.

Quyết định bất công này của Sàn giao dịch Kim loại London đã khiến giá thiếc tiếp tục giữ ở mức vô cùng thấp. Đó là một quyết định không công bằng và hậu thuẫn cho hành động thao túng giá cả. Chúng tôi không thể làm gì được Rich và sau này chúng tôi mới biết không chỉ chúng tôi bị Rich lừa gạt mà ông ta còn lừa cả Cục thuế Nội địa Mỹ. Thương vụ này chúng tôi mất khoảng 600 triệu Ringgit, một khoản tiền khá lớn ở thời điểm đó.

Chúng tôi bị báo chí trong và ngoài nước chỉ trích rất nhiều. Báo chí buộc tội chúng tôi lũng đoạn thị trường thiếc. Phe đối lập cũng công kích chúng tôi vì lạm dụng ngân sách chính phủ. Sàn giao dịch Kim loại London là tổ chức của Anh chuyên mua bán thiếc và các kim loại khác và các bản hợp đồng của chúng tôi đều hợp pháp và đều được ký kết đúng thủ tục. Việc họ đưa ra quyết định chống lại chúng tôi là nhằm bảo vệ các đối tác trên thị trường của họ chứ thực sự trong vụ này họ bị thiệt hại rất nặng nề về tiền bạc, quyền thế và danh tiếng.

Tiếp nối thất bại này, trao đổi ngoại hối là thất bại thứ hai chúng tôi gặp phải trong việc quản lý tài chính của đất nước chúng tôi. Tháng 9 năm 1985, các quốc gia thành viên của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đã bí mật gặp nhau tại Khách sạn Plaza ở New York để bàn về sự mất cân bằng trong cán cân thương mại giữa Mỹ và Nhật Bản. Họ quyết định định giá lại giá trị đồng Yên và các đồng tiền châu Âu so với đồng đô-la Mỹ. Thỏa thuận này được biết đến là Hiệp ước Plaza. Tuy nhiên, đồng Yên mạnh đã gây ra sự khiếp sợ cho các nước đang phát triển. Malaysia vay nợ bằng đồng Yên vì lãi suất ở Nhật thấp. Hiệp ước này đồng nghĩa với việc giá trị khoản nợ của Malaysia sẽ tăng gấp ba lần. Giá như chúng tôi dự trữ tiền bằng đồng Yên, nếu vậy mọi việc đã khác đi. Ngân hàng Trung ương Negara của Malaysia chịu trách nhiệm quản lý ngân sách dự trữ, đã quyết định không cất giữ những đồng tiền bị định giá thấp, đặc biệt là đồng đô-la Mỹ. Theo đó, ngân hàng tổ chức các hoạt động trao đổi ngoại tệ với các đồng tiền được giao dịch ở các nước phát triển, tiêu biểu là đồng đô-la Mỹ, đồng Mác Đức, Phờ rãng Thụy Sĩ, đồng Yên và đồng Bảng Anh. Ngân hàng cũng thành lập các văn phòng trao đổi tiền tệ ở London và New York, bố trí các nhân viên có kinh nghiệm thay phiên nhau trực 24/24. Họ đã làm rất tốt công việc của mình và tạo ra nhiều lợi nhuận cho đất nước. Ngân hàng Trung ương Negara tham gia vào hoạt động trao đổi tiền tệ nhằm bảo vệ ngân sách dự trữ của mình. Đây được xem là một cách thức để quản lý tiền tệ của đất nước và bảo vệ giá trị đồng tiền trong bối cảnh hệ thống tiền tệ thế giới luôn biến động mạnh.

Vào đầu những năm 1990, nhiều người tin rằng do châu Âu hợp nhất lại thành một khối, châu Âu sẽ sớm vượt qua Mỹ trở thành trung tâm kinh tế mạnh nhất thế giới. Mọi người đều kỳ vọng đồng đô-la Mỹ sẽ một lần nữa bị định giá thấp giống như sau lần ký kết Hiệp ước Plaza. Tuy nhiên, Đan Mạch đã từ chối phê chuẩn Hiệp ước Maastricht và các đồng tiền của các nước châu Âu giảm giá trị. Tổ công tác làm nhiệm vụ buôn bán tiền tệ của chúng tôi thu mua một số lượng lớn tiền tệ của một số nước châu Âu và chúng tôi lại thua lỗ trong thương vụ này. Cũng rơi vào cảnh ngộ như chúng tôi còn có khá nhiều các công ty, cá nhân buôn bán tiền tệ khác vì họ đều mua vào đồng tiền của một số nước châu Âu.

Anwar, Bộ trưởng Tài chính khi đó của chúng tôi, đã phải trả lời hàng loạt câu hỏi chất vấn từ Đảng DAP. Tan Sri Jaafar Hussein và Tan Sri Nor Mohamed Yakcop, Thống đốc và phó Thống đốc Ngân hàng Trung ương Negara, đứng ra nhận trách nhiệm và xin từ chức. Hành động này đơn giản chỉ là thể hiện lòng tự trọng chứ không phải là thú tội. Họ đã hành động không đúng – họ chấp nhận rủi ro và rồi thất bại trong cuộc chơi. Phải mất 10 năm chúng tôi mới hồi phục trở lại từ những mất mát này. Thất bại trong hoạt động trao đổi ngoại hối là một cái giá quá đắt, nhưng như thường lệ, chúng tôi lại rút ra cho mình một bài học quý báu và điều này đã giúp chúng tôi rất nhiều khi vài năm sau đó, đồng Ringgit chịu sự công kích của quốc tế.

33. Sửa đổi Hiến pháp

Một vấn đề quan trọng nữa mà tôi cần tập trung giải quyết gấp trong những ngày đầu tiên lên cầm quyền là làm cách nào để các dự luật ở Quốc hội trở thành luật. Có một số lỗ hổng trong hệ thống pháp luật và đòi hỏi phải sửa đổi Hiến pháp.

Hiến pháp Malaysia là kết quả của thỏa thuận đạt được giữa một bên là đại diện của các Tiểu vương Mã Lai và một bên là phái đoàn Liên minh, đứng đầu là Tunku Abdul Rahman, khi đó là Thủ hiến Liên bang Malaysia

Theo kế hoạch, hai phái đoàn nói trên sẽ họp bàn với Bộ Thuộc địa Anh ở London về tương lai của Liên bang, trong đó điều trọng yếu là nền độc lập của Liên bang Mã Lai. Các Tiểu vương tỏ ra lo sợ về vị thế và vai trò của họ trong một nước Mã Lai độc lập và quyết định tham gia vào cuộc đàm phán về nền độc lập của Mã Lai do Chính phủ Liên minh, đứng đầu là Tunku Abdul Rahman lãnh đạo. Vì vậy, mới có phái đoàn đại diện các Tiểu vương.

Tunku đã khôn khéo thuyết phục hai phái đoàn nên đi bằng tàu để có thời gian dàn xếp những khác biệt giữa họ, để trở thành một mặt trận thống nhất khi đến Bộ Thuộc địa Anh. Bằng cách này, Tunku đã bay đến London trong khi tàu của hai phái đoàn mới tới Sri Lanka.

Về cơ bản, hai bên đều thống nhất Nhà nước Mã Lai độc lập sẽ là nhà nước dân chủ Nghị viện theo chế độ Quân chủ lập hiến. Rõ ràng, cả hai bên đều theo mô hình của nước Anh, giữ lại chế độ Quân chủ trong khi trao quyền hành pháp và lập pháp cho người dân thông qua Quốc hội. Chế độ Cộng hòa được Ấn Độ và Indonesia lựa chọn nhưng chưa bao giờ được người Mã Lai cân nhắc.

Những điều này không được ghi trong Hiến pháp Anh, tuy nhiên Mã Lai không cho phép điều luật quan trọng đó vẫn tiếp tục không được ghi lại. Các bên đồng ý thành lập một ủy ban độc lập soạn thảo Hiến pháp đệ trình lên các Tiểu vương và chính phủ dân bầu để tạo sự đồng thuận và thống nhất giữa một bên là các Tiểu vương và bên kia là các đại diện do dân bầu.

Cần phải nhớ rằng các bang của Mã Lai vốn theo chế độ quân chủ chuyên chế khi thuộc quyền cai trị của Anh. Các bang của Mã Lai không hề có bất kỳ một điều khoản nào nói về quyền công dân. Chỉ những ai chấp nhận sự cai trị của các Tiểu vương mới được thừa nhận là các thần dân. Những người này chủ yếu là người Mã Lai bản địa và người Mã Lai cư ngụ trên Quần đảo Malaysia đồng ý di cư và định cư ở các bang của Mã Lai và theo đạo Hồi.

Hai phái đoàn đều đồng ý rằng, các bang của Mã Lai nên hợp nhất lại thành Liên bang và trở thành một quốc gia thống nhất. Các Tiểu vương sẽ tiếp tục là người đứng đầu các bang, nhưng Quốc vương sẽ do Hội đồng Tiểu vương bầu và được lựa chọn từ các Tiểu vương để trị vì liên bang. Quốc vương và các Tiểu vương sẽ là những người đứng đầu liên bang và bang về mặt danh nghĩa. Cuối cùng, bản Hiến pháp được các bên chấp nhận, các điều khoản cho phép Quốc vương và Tiểu vương được phép đưa ra quyết định đối với tất cả các vấn đề dựa trên sự tham vấn của Thủ tướng và các Thủ hiến bang. Có 3 điều khoản cho phép Quốc vương và các Tiểu vương đơn phương quyết định là:

1. Bổ nhiệm Thủ tướng (hoặc Thủ hiến bang)
2. Giải tán Quốc hội (hoặc cơ quan lập pháp các bang)
3. Triệu tập Hội nghị Tiểu vương để giải quyết vấn đề chỉ liên quan đến đặc quyền, địa vị, danh dự và phẩm giá của các hoàng thân.

Có vẻ việc phân chia vai trò và quyền lực giữa Quốc vương (và các Tiểu vương) với các dân biểu là khá phân minh và rõ ràng. Tuy nhiên, trong thực tế, Quốc vương và các Tiểu vương vẫn tập trung trong tay quá nhiều quyền hành, đủ để bác bỏ nguyên tắc dân chủ của một chính phủ dân bầu.

Đó là bởi tất cả các quyết định được Quốc hội thông qua đều phải có sự phê chuẩn của Quốc vương (và các Tiểu vương). Nếu Quốc vương không hạ bút phê chuẩn, Quốc hội sẽ thua và dự luật không trở thành luật. Trong Hiến pháp không có điều nào quy định về trường hợp như trên.

Mặc dù, người Mã Lai đã thừa nhận nền dân chủ, nhưng họ vẫn giữ lối tư duy kiểu phong kiến. Đối với họ, việc nói “không” với các Tiểu vương là điều cực kỳ khó khăn. Mặc dù, họ có thể thấy một số yêu cầu của các Tiểu vương là không hợp lý và đúng đắn, nhưng các Thủ hiến bang và Thủ tướng vẫn không dám phản đối. Phương cách dễ dàng nhất là tán thành yêu cầu của các Vương.

Nếu họ không tuân lệnh các Vương thì mối quan hệ giữa họ với các Tiểu vương sẽ rạn nứt. Thủ tướng, các Thủ hiến bang và các quan chức cấp cao trong chính phủ cần sự hợp tác (và đồng thuận) của các Tiểu vương trong quá trình làm việc. Nếu các Tiểu vương không hợp tác, công việc sẽ rất khó khăn nếu không muốn nói là không thể hoàn thành.

Sau nhiều năm, mọi người thấy rằng, các hoạt động không chính thức của các Tiểu vương đôi

khi cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề khiến chính phủ lâm vào tình trạng lúng túng và thậm chí dẫn đến tình trạng khó giải quyết. Mặc dù điều này không được đề cập trong Hiến pháp, nhưng mọi người đều cảm nhận được rằng, các Tiểu vương không nên tham gia vào hoạt động kinh doanh. Điều này đã từng được Thủ tướng Tunku Abdul Rahman và Thủ tướng Tun Hussein đề cập. Đó là bởi khi các quan chức chính phủ xử lý công việc họ đều cảm thấy khó từ chối những yêu cầu từ các Tiểu vương, đặc biệt khi họ chỉ là các quan chức cấp bang.

Ngoài ra còn có trường hợp giới kinh doanh, quan hệ “cửa sau” với các Tiểu vương hoặc lợi dụng họ để có được sự đồng thuận. Khi có nhiều doanh nhân cùng cạnh tranh với nhau để giành các dự án, giấy phép kinh doanh hay sự nhượng quyền từ chính phủ, quả là vô cùng khó để các quan chức chính phủ, thậm chí ngay cả các chính trị gia có thể công tâm được. Họ buộc phải đứng về phía Quốc vương hoặc các Tiểu vương.

Khi đó, có thể sẽ nảy sinh tranh chấp giữa các đối tác kinh doanh với các Tiểu vương. Trong những tình huống này, quyền miễn truy tố đối với các Tiểu vương có thể làm hỏng luật pháp.

Đôi khi những người trẻ tuổi trong Hoàng gia cũng tham gia vào các vụ tranh chấp. Thậm chí các Tiểu vương cũng tham gia. Nạn nhân trong các vụ tranh chấp này đều không thể thông qua tòa án để đòi bồi thường. Hầu hết các vụ như thế này đều bị im đi và không được tiết lộ ra giới báo chí. Cảnh sát cũng cảm thấy bất lực trong các vụ việc kiểu này. Tuy nhiên, người dân rồi cũng biết những chuyện này và dẫn đến sự phẫn nộ trong công chúng. Khi còn tồn tại quy định phải tham vấn Hoàng gia, mọi người đều kỳ vọng Hoàng gia không lạm dụng quyền hạn này. Nhưng thực tế ở Malaysia, Hoàng gia vẫn thường xuyên can thiệp.

Khi đó, có nhiều người trong Hoàng gia can thiệp vào công việc của chính quyền, kể cả việc bổ nhiệm các vị trí cấp cao. Đã từng xảy ra những vụ việc Hoàng gia gây xáo trộn tình hình chính trị, chính phủ khi đó bị đặt vào thế khó xử. Các nhà lãnh đạo chính phủ luôn bị giằng xé giữa một bên là sự tôn kính của người dân Mã Lai với đức Vua và một bên là sự cần thiết phải làm việc được coi là đúng. Đồng thời các chính trị gia luôn cảm thấy bị ức chế bởi bất kỳ cử chỉ bất kính nào của họ đối với các Tiểu vương đều khiến người dân phẫn nộ. Những cử chỉ bất kính hay có vẻ bất kính đối với các Tiểu vương của các nhà lãnh đạo đều bị người dân cho là họ muốn xóa bỏ chế độ quân chủ hoặc muốn lái đất nước theo chế độ cộng hòa.

Các chính trị gia luôn ý thức được tình cảm mãnh liệt của người dân dành cho Hoàng gia và đặc biệt những Tiểu vương. Người dân thường không biết những việc làm sai trái của các Tiểu vương. Thậm chí nếu biết, họ cũng chẳng quan tâm, đặc biệt khi việc làm này không trực tiếp ảnh hưởng đến họ.

Hiến pháp ghi rõ Quốc vương phải hành động dựa trên sự tham vấn của chính phủ, mà đại diện là một Bộ trưởng được Nội các giao phó, thường là Thủ tướng. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, Hiến pháp không quy định chính phủ phải hành động như thế nào khi Quốc vương từ chối hoặc phớt lờ sự tham vấn. Trong thời kỳ thuộc địa, các Cố vấn của Anh thẳng thừng can thiệp vào việc tìm người kế vị Tiểu vương. Bản Hiến pháp của nhà nước Malaysia độc lập không quy định về kiểu can thiệp như trên. Tuy nhiên, có một số trường hợp, chính phủ đặt vấn đề về việc liệu người kế nhiệm phù hợp và đủ tư cách hay không.

Về việc ban hành luật, Hiến pháp đòi hỏi phải có chữ ký thông qua của Quốc vương trước khi dự luật do Quốc hội soạn thảo có hiệu lực. Nếu Quốc vương từ chối, liệu còn ai dám đứng ra ủng hộ quyền lợi của những người đại diện cho dân làm luật? Liệu Malaysia có thực sự là một nền dân chủ khi Quốc vương là người cuối cùng có quyền phê chuẩn và thông qua luật?

Mặc dù Hiến pháp quy định Quốc vương có thể từ chối bổ nhiệm Thủ tướng do đa số dân biểu giới thiệu, tuy nhiên việc làm này vẫn có thể được cứu vãn bằng cách các dân biểu bỏ phiếu bất tín nhiệm với ứng viên do Quốc vương giới thiệu. Nhưng trong thực tế, chúng tôi hiểu rằng, Quốc vương có thể khiến lãnh đạo của đảng cầm quyền phải chùn bước khi cương quyết bổ nhiệm ứng viên do các Tiểu vương đề cử.

Đảng cầm quyền có thể bác bỏ đề cử của các Tiểu vương bằng cách triệu tập cơ quan lập pháp, bỏ phiếu bất tín nhiệm ứng viên này. Tuy nhiên phong tục và sự sùng kính Nhà Vua không cho phép điều đó xảy ra. Do vậy, phong tục và lối tư duy kiểu phong kiến của người Mã Lai làm tê liệt Hiến pháp. Điều này không lành mạnh chút nào.

Khi đảm nhiệm chức Thủ tướng tháng 7 năm 1981, tôi hạ quyết tâm phải giữ mối quan hệ hòa thuận với các Tiểu vương, đặc biệt là với Quốc vương. Theo thông lệ, Thủ tướng phải yết kiến nhà Vua thứ Tư hàng tuần trước khi họp Nội các. Tất cả các văn bản, kể cả các biên bản ghi chép nội dung cuộc họp Nội các tuần trước đó, đều được phô tô và gửi tới Quốc vương để Ngài đọc, tìm hiểu hoặc nghiên cứu và cho ý kiến nhận xét hoặc nêu câu hỏi chất vấn. Thường thì Quốc vương không chất vấn hay có ý kiến nhận xét, tuy nhiên cuộc họp Nội các vẫn khuyến khích Quốc vương đưa ra bất kỳ vấn đề nào Ngài thấy cần thiết.

Ở đây, tôi không muốn đề cập đến những tiểu tiết đã từng được Quốc vương thứ VI Yang di-pertuan Agong thời tôi phụng sự nêu ra. Tôi chỉ muốn nói rằng, có nhiều vấn đề đẩy tôi vào tình thế khó xử. Bất chấp những quy định hoặc truyền thống đòi hỏi Quốc vương phải hành động dựa trên sự tham vấn của vị Bộ trưởng đại diện cho chính phủ (nghĩa là Thủ tướng), nhưng đôi khi thực tế lại diễn ra ngược lại. Trong một số trường hợp, Thủ tướng phải phục

tùng ý chỉ của Quốc vương. Thậm chí có những trường hợp một Tiểu vương lại có ảnh hưởng ngược lại với Quốc vương.

Vì lý do này, tôi đã bàn với cấp phó của mình, Tun Musa Hitam về việc làm thế nào để các dân biểu, cụ thể là Quốc hội, là cơ quan cuối cùng quyết định tính hợp pháp của các Dự luật. Quốc vương vẫn hạ bút ký tên phê chuẩn các bộ luật đã được Quốc hội thông qua nhưng trường hợp ngài không chịu phê chuẩn vì một lý do nào đó thì các bộ luật vẫn có hiệu lực sau một thời gian nhất định. Tất cả các quyền khác của Quốc vương như quyền bổ nhiệm Thủ tướng và giải tán Quốc hội vẫn giữ nguyên.

Tôi nghĩ việc thông qua Hiến pháp sửa đổi sẽ không mấy khó khăn vì Quốc vương đương nhiên sẽ lắng nghe lời cố vấn từ Thủ tướng.

Sau cuộc Tổng tuyển cử năm 1982 và sau khi đã thành lập xong Nội các mới, Tun Musa, được tái bổ nhiệm chức Phó Thủ tướng, hiến kế rằng, nếu chúng tôi muốn sửa đổi Hiến pháp để trả lại quyền lập pháp cho các dân biểu thì chúng tôi nên tiến hành ngay sau cuộc bầu cử. Điều này sẽ tránh đẩy việc sửa đổi Hiến pháp thành vấn đề mới trong cuộc bầu cử lần sau. Ngoài ra, kết quả cuộc Tổng tuyển cử năm 1982 cho thấy dân chúng rất ủng hộ các đảng trong Mặt trận Quốc gia cầm quyền và vai trò điều hành đảng và chính phủ của tôi.

Bộ trưởng Tư pháp được giao nhiệm vụ soạn dự thảo sửa đổi Hiến pháp. Dự thảo này khá đơn giản vì chỉ cần sửa đổi những quy định về Dự luật, đã được lưỡng viện thông qua, để đệ trình lên Quốc vương phê chuẩn. Nếu vì một lý do nào đó, Quốc vương không chịu hạ bút phê chuẩn, Dự luật sẽ vẫn được coi là luật sau 15 ngày kể từ ngày đệ trình lên Quốc vương.

Về cơ bản, việc sửa đổi chỉ đơn giản là chính thức hóa những gì đã và đang diễn ra trong thực tiễn, tức là Quốc vương thông qua và phê chuẩn Dự luật thành luật đều trên cơ sở sự tham vấn của Thủ tướng hoặc một vị Bộ trưởng bất kỳ được ủy nhiệm làm cố vấn cho Quốc vương. Vì Thủ tướng là người đứng đầu chính phủ, có nhiệm vụ đề xuất và giành được sự thông qua của Quốc hội, nên việc Thủ tướng đưa ra tham vấn sửa đổi Hiến pháp là hoàn toàn đúng với tinh thần của Hiến pháp và do đó sẽ nhận được sự tán thành của Quốc vương.

Quốc vương Anh cũng hành động dựa trên sự tham vấn của vị Bộ trưởng được ủy nhiệm xin chữ ký Quốc vương. Hiến pháp Anh không ghi rõ điều này nhưng tôi chưa từng nghe thấy có vị Vua nào của Anh từ chối hạ bút phê chuẩn Dự luật do Quốc hội trình. Nhưng ở Malaysia, việc ghi rõ vào Hiến pháp quy định trên là cần thiết để hợp pháp hóa các hành động của chính phủ hoặc chính quyền. Vì không có điều khoản nào quy định trường hợp Quốc vương khước từ sự

tham vấn của chính phủ nên việc sửa đổi Hiến pháp để đưa điều khoản định rõ trong trường hợp này là khát vọng của chính quyền.

Chúng tôi cần phải làm rõ về trường hợp này bởi chính phủ sẽ bối rối nếu Quốc vương từ chối sự tham vấn của Thủ tướng. Chính phủ sẽ không thể gánh nổi trách nhiệm nếu việc điều hành đất nước rơi vào ngõ cụt. Theo đó, cần phải tiến hành sửa đổi Điều 66 (5) trong Hiến pháp để trong trường hợp một Dự luật nào đó, đã được hai Viện thông qua nhưng lại không được Quốc vương Yang di-Pertuan Agong phê chuẩn thì Dự luật đó vẫn được coi là đã được Quốc vương ký sau thời hạn 15 ngày và coi như đã được thông qua.

Việc sửa đổi Điều 150 là đề cập đến Thủ tướng. Nếu Thủ tướng thấy xuất hiện tình trạng khẩn cấp và sự an toàn hay nền hòa bình của Liên bang bị đe dọa, Thủ tướng sẽ khuyên Quốc vương Yang di-Pertuan Agong, người phải lắng nghe lời khuyên này, công bố tình trạng khẩn cấp và đưa công bố này có hiệu lực. Việc sửa đổi Mục thứ 8 cũng quy định rằng, nếu một dự luật của một bang bất kỳ không được Tiểu vương thông qua sau 15 ngày, thì nó vẫn được xem là đã được Tiểu vương thông qua và sẽ trở thành luật.

Tháng 8 năm 1982, cả hai viện trong Quốc hội đã thông qua dự thảo Hiến pháp sửa đổi và thống nhất sẽ đệ trình lên Quốc vương Yang di-Pertuan Agong. Tiểu vương của bang Pahang khi đó là Quốc vương và ông quyết định tham khảo ý kiến của các Tiểu vương khác, vì Hiến pháp sửa đổi được áp dụng với cả các bang và các Tiểu vương.

Thật buồn, tất cả các Tiểu vương đều không đồng ý với việc sửa đổi. Tôi được giao nhiệm vụ thuyết phục các Tiểu vương và nếu thất bại, tôi phải đàm phán với họ. Theo cảm nhận của tôi, bằng mọi cách Hiến pháp sửa đổi phải trở thành một phần của Hiến pháp hiện hành.

Lúc đó, giữa Quốc vương và tôi có mối quan hệ khá tốt đẹp, nhưng Quốc vương sẽ không bao giờ đi ngược lại với ý chí và nguyện vọng của các Tiểu vương. Việc Quốc vương không theo lời khuyên của tôi phê chuẩn Hiến pháp sửa đổi cho thấy sự yếu kém mà theo đó bản Hiến pháp sửa đổi phải giải quyết. Tuy nhiên, cũng ở thời điểm này, bất kỳ bộ luật nào ảnh hưởng đến vị trí của các Tiểu vương thì đều buộc phải có sự đồng thuận của họ.

Tôi đã tranh thủ sự ủng hộ của Tengku Tan Sri Ahmad Rithaudden, một Bộ trưởng, có chân trong Nội các và là anh rể của Tiểu vương bang Perlis, nhưng việc này cũng không đem lại kết quả gì. Tiểu vương tương lai của bang Perak, khi đó là Chánh án Tòa án Tối cao, Azlan Shah, cũng nói giúp nhưng một lần nữa bất thành. Trong khi đó, các Tiểu vương vẫn thường xuyên hội ý với nhau một cách không chính thức. Có vẻ, họ ý thức được ngày càng có nhiều ý kiến

phản đối mình và muốn tìm một giải pháp.

Tôi cảm thấy cần phải giải thích tình trạng này cho người dân hiểu. Tại các cuộc thảo luận trước công chúng, tôi đã giải trình rằng, việc sửa đổi Hiến pháp không nhằm xóa bỏ chế độ quân chủ và cũng không nhằm xây dựng đất nước theo thể chế cộng hòa. Việc sửa đổi lần này không ảnh hưởng đến các điều khoản khác trong bản Hiến pháp hiện hành, kể cả vị trí đặc biệt của Malaysia, vị trí quốc đạo của Hồi giáo và các tôn giáo khác, v.v... Nói chung người dân rất ủng hộ và muốn các Tiểu vương tán thành việc sửa đổi. Chúng tôi phải rất thận trọng, tránh xảy ra tình trạng chỉ trích các Tiểu vương một cách thái quá. Tuy nhiên, có một số cá nhân, tổ chức và các Tiểu vương vẫn không hiểu đúng mục đích của việc sửa đổi Hiến pháp.

Có một số tiếng nói bất bình từ chính nội bộ Đảng UMNO. Nguyên Tổng thư ký UMNO Tan Sri Senu Abdul Rahman gửi một lá thư phản đối việc sửa đổi Hiến pháp. Tunku Abdul Rahman khuyên chính phủ và các Tiểu vương nên tìm kiếm sự đồng thuận thông qua thảo luận và đàm phán. Đảng PAS, và có thể là một số báo, cũng phản đối việc sửa đổi Hiến pháp.

Người dân đang bị kích động và tôi thấy cần nhanh chóng tìm ra giải pháp. Vấn đề nằm ở chỗ Hiến pháp sửa đổi khi đã được Quốc hội thông qua cần phải được phê chuẩn thành luật, ngay cả khi các Vương muốn thay đổi nó. Chưa từng có tiền lệ Hiến pháp sửa đổi bị trả lại cho Quốc hội để sửa đổi lại vì bất kỳ lý do gì.

Khi đó, Quốc vương Yang di-Pertuan Agong nghỉ phép. Theo điều khoản trong Hiến pháp, Phó vương Yang di-Pertuan Besar sẽ đảm nhận công việc của Quốc vương khi ngài vắng mặt. Yang di-Pertuan Besar khi đó là Tiểu vương bang Negeri Sembilan đảm nhận cương vị Quyền Quốc vương. Tôi hiểu rất rõ con người Yang di-Pertuan Besar. Hơn thế, em trai của Ngài, Tunku Abdullah là bạn thân của tôi. Tôi thuyết phục Tunku Abdullah nói chuyện với anh trai ông về sự cần thiết phải nhanh chóng giải quyết ổn thỏa vấn đề.

Tôi nhận được chiếu thư từ các Tiểu vương nói rõ quan điểm của các Tiểu vương về việc sửa đổi Hiến pháp. Các Tiểu vương cho rằng, thời hạn 15 ngày là khoảng thời gian quá ngắn và đề nghị thời hạn 60 ngày. Nếu Quốc vương không phê chuẩn sau 60 ngày khi đó Dự luật sẽ được trả về Quốc hội. Khi đó, Quốc hội sẽ xem xét lại Dự luật, lưu tâm đến những điểm không đồng ý của Quốc vương. Nếu Quốc hội thấy Dự luật cần phải sửa đổi, Quốc hội sẽ làm việc đó. Nếu không cần phải sửa đổi, Dự luật được đệ trình lên Quốc vương lần nữa. Nếu sau 60 ngày Quốc vương vẫn không phê chuẩn Dự luật thì Dự luật đó sẽ được xem là đã có sự tán thành của Quốc vương và sẽ trở thành luật.

Các Tiểu vương không đồng ý với việc sửa đổi Điều 150 về việc trao quyền công bố tình trạng khẩn cấp cho Thủ tướng. Các Tiểu vương cũng phản đối việc sửa đổi điều khoản đòi hỏi các Tiểu vương phải phê chuẩn thành luật tất cả các Dự luật do chính phủ bang đệ trình trong vòng 15 ngày.

Tôi đã diện kiến Phó vương tại Istana Tetamu, nơi ngài ở trong thời gian là Quyền Quốc vương. Sau khi giải thích về tầm quan trọng của việc sửa đổi và cam kết sẽ sửa đổi như đề xuất của các Tiểu vương, Phó vương đã phê chuẩn bản sửa đổi gốc.

Tôi nhẹ lòng đi rất nhiều. Việc làm này chứng tỏ sự cần thiết phải sửa đổi Hiến pháp. Trong thời gian tới, nếu Quốc vương từ chối phê chuẩn, lối thoát đã khá rõ ràng, nghĩa là sau 60 ngày, nếu Dự luật không được Quốc vương phê chuẩn, Dự luật sẽ được trả về Quốc hội. Khi đó, Quốc hội có thể hoặc không cần sửa đổi Dự luật trước khi tái đệ trình lên Quốc vương. Sáu mươi ngày sau đó, dù Dự luật có được Quốc vương phê chuẩn hay không, nó vẫn được coi là đã được sự tán thành của Quốc vương.

Đây là sự việc mà tôi không muốn lặp lại thêm một lần nào nữa. Tôi nhanh chóng hàn gắn lại mối quan hệ với Quốc vương và các Tiểu vương khác. Phải nói rằng các Tiểu vương quả là những người rộng lượng và sẵn sàng cho vào dĩ vãng sự cố đã qua. Các Quốc vương kế tục Tiểu vương Pahang có mối quan hệ khá hữu hảo với tôi và công việc Thủ tướng của tôi không còn gặp khó khăn nào nữa. Các Vương rất chân tình với tôi.

Rồi một sự cố khác lại xảy đến buộc tôi phải sửa đổi Hiến pháp lần nữa. Lần này buộc phải tước bỏ một phần quyền miễn truy tố đối với các Tiểu vương.

Sự cố lần này liên quan đến việc một Tiểu vương tát người của công chúng, một huấn luyện viên môn khúc côn cầu. Thoạt nhìn bên ngoài, có vẻ Tiểu vương đã bị Liên đoàn Khúc côn cầu Malaysia chọc giận khi họ cấm con trai ông tham gia thi đấu trong vòng 5 năm. Huấn luyện viên David Gomez được triệu tập đến Hoàng cung và bị cho là đã bị Tiểu vương tát. David Gomez viết đơn gửi cảnh sát tố cáo Tiểu vương đã hành hung ông.

Tôi và các cộng sự trong Nội các cảm thấy việc làm này là không đúng. Thực tế các Tiểu vương được quyền miễn truy tố trước pháp luật nhưng các Tiểu vương cũng không thể lạm dụng đặc quyền đặc lợi này. Việc công dân có quyền đòi bồi thường pháp lý cần phải được duy trì. Người dân sẽ không thoải mái khi các Tiểu vương hành hung họ mà không bị pháp luật trừng phạt. Vụ việc này xảy ra vào năm 1993, đúng 10 năm sau lần sửa đổi trước đó. Tuy không ư gì việc phải dây dưa với các Tiểu vương nhưng tôi cảm thấy mình phải có bốn biện pháp đảm bảo để người

dân được bảo vệ trước pháp luật.

Quyền miễn trừ truy tố dành cho các Tiểu vương quy định các Vương không phải chịu trách nhiệm pháp lý trong quá trình thi hành công vụ. Các quyền này không nên áp dụng cho cả những hành động cá nhân không liên quan đến công vụ. Nói chung người Malaysia luôn tôn trọng và sùng kính các Tiểu vương. Họ thường tránh chỉ trích các Vương. Thậm chí chính phủ cũng luôn tìm cách che đậy hành vi xử sự kém do các Vương gây ra. Hãn hữu lắm mới có chuyện chính phủ lôi những vụ việc này ra và nếu có lôi ra thì đều liên quan đến những vụ án nghiêm trọng. Tôi sẽ không nói thêm về vấn đề này nữa nhưng tôi biết nếu người dân vi phạm, họ sẽ bị đưa ra tòa luận tội và nếu phát hiện có tội sẽ bị trừng trị nghiêm khắc.

Điều đáng tiếc là các thành viên khác trong hoàng gia lại lầm tưởng quyền miễn trừ truy tố cũng được ban tặng cho cả họ. Đã có một số vụ án, các hoàng tử hành hung dân thường. Song do sự sùng kính đối với các Tiểu vương nên cảnh sát và các quan chức sẽ tìm cách im các vụ việc này đi. Tuy nhiên, khi người dân gửi đơn tố cáo lên cảnh sát và vụ án này thu hút sự quan tâm của giới báo chí thì chính phủ không thể làm ngơ vụ việc. Nội các đã họp bàn kỹ lưỡng và kết luận rằng quyền miễn trừ truy tố dành cho các Tiểu vương cần được làm rõ ràng, cụ thể hơn để những vụ việc xảy ra như kiểu với huấn luyện viên môn khúc côn cầu kia không tái diễn.

Việc các Vương tham gia vào các hoạt động kinh doanh cũng nhiều lần được đề cập đến trong các cuộc hội bàn. Như đã nói ở trên, các hoạt động này được mọi người cho là không phù hợp với các Vương và do vậy các Vương không nên đồng ý cho phép doanh nghiệp lấy danh nghĩa của họ để kinh doanh. Đó là bởi khi danh nghĩa của các Vương gắn liền với một doanh nghiệp nào đó, quan chức chính phủ sẽ gặp khó khăn khi áp dụng các quy chuẩn thông thường trước khi chấp nhận hay bác bỏ đơn xin của họ. Điều này đồng nghĩa với việc đã có sự phân biệt đối xử trong giới kinh doanh.

Tham gia kinh doanh có thể sẽ khiến các Tiểu vương phải có trách nhiệm pháp lý với các khoản nợ hoặc số tiền mất mát do công ty làm ăn thua lỗ. Tuy nhiên, nếu các Tiểu vương không thực hiện đúng cam kết thì cũng không thể bắt họ phải thực thi bốn phận bồi thường pháp lý do họ có quyền miễn truy tố. Nhiều người cảm thấy rằng, nếu Tiểu vương nào muốn tham gia kinh doanh thì đều phải cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật như những người bình thường khác. Cũng luôn tồn tại khả năng giới kinh doanh lợi dụng các Tiểu vương đứng ra làm bình phong cho các hoạt động vi phạm luật pháp như tổ chức các cơ sở đánh bạc bất hợp pháp.

Vụ hành hung người như đã đề cập ở trên liên quan đến một Tiểu vương nhưng cũng không thể đưa ra điều khoản chỉ áp dụng riêng với vị Tiểu vương đó. Tôi tin chắc các Tiểu vương khác sẽ không cảm thấy vui vẻ về việc sửa đổi này. Từ kinh nghiệm đúc rút trong lần sửa đổi trước đó, tôi lường trước sẽ gặp phải sự phản kháng mãnh liệt từ các Tiểu vương. Tuy nhiên, tôi vẫn yêu cầu Bộ trưởng Tư pháp soạn thảo những điều khoản cần thiết để trình lên Quốc hội.

Về cơ bản, sửa đổi tập trung vào ba vấn đề.

Thứ nhất, đối với quyền miễn trừ truy tố các Tiểu vương sẽ giới hạn ở các hành động khi thi hành công vụ. Nếu các Vương vi phạm luật pháp vì những hành động cá nhân không liên quan tới công vụ, họ sẽ bị đưa ra xét xử trước tòa án.

Thứ hai, nếu Tiểu vương kháng cáo lên tòa án phúc thẩm cấp bang hoặc Liên bang, thì vị Tiểu vương liên quan đến kháng cáo không được tham gia và làm chủ tịch Hội thẩm đoàn. Một Tiểu vương khác sẽ được Hội đồng Tiểu vương lựa chọn chủ trì phiên xét xử.

Thứ ba, các thành viên Quốc hội hoặc Hội đồng bang có thể không bị kết tội bất trung nếu họ nói về những việc làm sai trái của các Tiểu vương trong quá trình tranh luận tại Quốc hội hoặc Hội đồng bang.

Ngày 10 tháng 12 năm 1992, Tun Ghafar Baba đã đưa bản sửa đổi liên quan đến quyền lợi về mặt Hiến pháp của Quốc vương và các Tiểu vương ra bàn Hạ viện. Bản sửa đổi gồm ba mục đã đề cập ở trên.

Các Tiểu vương phản ứng tức thì. Trong khi Raja Nazrin Shah, lúc đó là quyền Tiểu vương bang Perak, nói rằng phải bảo vệ quyền lợi của công dân và bảo vệ quyền tự do của họ nhưng các Tiểu vương khác lại bất đồng với quan điểm này. Họ tổ chức một cuộc họp không chính thức tại Alor Star và Negeri Sembilan để bàn về bản sửa đổi. Cuộc họp của Hội đồng Mặt trận Quốc gia cầm quyền (BN) được triệu tập vào ngày 12 tháng 12. Buổi họp quyết định lấy Hạ viện là cơ quan nắm giữ vai trò đặc biệt quyết định việc sửa đổi Hiến pháp theo kế hoạch định sẵn.

Trong một cuộc họp ngày 9 tháng 1 năm 1993, các Tiểu vương yêu cầu cần phải có thời gian để xem xét việc sửa đổi. Các Tiểu vương đã tổ chức một số cuộc họp không chính thức để bàn việc này. Người dân trở nên bức xúc trước việc các Tiểu vương không tán thành việc sửa đổi. Các nhà văn và các nhà trí thức danh tiếng của Malaysia đã nhóm họp tại Viện Ngôn ngữ và Văn học và đưa ra tuyên bố thúc giục các Tiểu vương hãy quan tâm đến ý chí và nguyện vọng của người dân.

Tôi thấy cần phải giải thích rành mạch rằng, quyền miễn trừ truy tố đối với Quốc vương và các Tiểu vương vẫn được giữ nguyên khi thi hành công vụ. Chỉ những hành vi các Tiểu vương hành hung các cá nhân hoặc các hành vi phạm tội khác hay các hành vi vi phạm luật pháp không liên quan đến công vụ mới bị đưa ra truy tố.

Bản sửa đổi cấm những đề xuất hoặc nghị quyết đòi xóa bỏ chế độ quân chủ ở Malaysia. Những đề xuất kiểu như thế sẽ bị cho là hành vi phá hoại và bị nghiêm trị.

Đã có nhiều cuộc họp cộng đồng được tổ chức để giải thích cho người dân hiểu những điều khoản trong bản sửa đổi, đặc biệt những bản khoản của người dân Malaysia cho rằng, chúng tôi đang xóa bỏ chế độ quân chủ và xây dựng đất nước theo thể chế cộng hòa. Ngày 17 tháng 1, cùng với Phó Thủ tướng Tun Ghafar Baba, Bộ trưởng Tài chính Datuk Seri Anwar Ibrahim và Bộ trưởng Tư pháp Tan Sri Talib Othman, tôi đến gặp các Tiểu vương để tìm ra giải pháp nhằm phá thế bế tắc này. Trong cuộc gặp mặt, cả sáu Tiểu vương đều tỏ ra nhất trí với nội dung sửa đổi.

Quốc hội vẫn họp vào ngày 19 tháng 1 bất chấp việc các Tiểu vương không đồng ý với bản dự thảo vào phút cuối. Sau khi tôi trình bày bản sửa đổi, các thành viên trong Mặt trận quốc gia cầm quyền và một số đảng viên đảng đối lập biểu quyết ủng hộ bản sửa đổi. Bản sửa đổi được thông qua với sự ủng hộ của chính phủ, Đảng đối lập DAP, Đảng Sabah Thống nhất (PBS) và 4 Nghị sỹ không thuộc đảng phái nào. Phải thú thực rằng, việc thông qua bản sửa đổi mà không có chữ ký của Quốc vương là việc làm miễn cưỡng của tôi. Cuộc tranh luận tại Quốc hội cho thấy có nhiều thành viên yêu cầu các Tiểu vương không được có các hành động đi ngược với luật pháp của đất nước.

Tôi vẫn nhớ Thủ tướng Tun Hussein Onn, trong thời gian đương chức, ông tỏ ra rất bất hòa với một số Tiểu vương và ông thông báo với Nội các rằng, ông sẽ tổ chức một cuộc họp đặc biệt với các Tiểu vương để khuyên can họ không nên có những hành động được coi là đi ngược với luật pháp đất nước.

Sau khi bản sửa đổi được Quốc hội thông qua, quan hệ giữa các Tiểu vương và chính phủ trở nên căng thẳng. Đảng Tinh thần 46, do Tengku Razaleigh Hamzah lãnh đạo, đã chỉ trích bản dự thảo và Razaleigh công khai bày tỏ quan điểm phản đối của mình.

Trong số các Tiểu vương thì Tiểu vương bang Kelantan là người phản đối bản sửa đổi quyết liệt nhất. Một mặt, Nội các quyết định rút bỏ những đặc quyền không chính thức đối với các Tiểu vương, mặt khác Tunku Abdul Rahman hối thúc chính phủ gặp mặt và thảo luận với các

Tiểu vương để đạt được sự đồng thuận.

Tại nhiều cuộc gặp gỡ công chúng, Anwar lên tiếng chỉ trích Tiểu vương bang Kelantan vì đã giúp người bác của mình là Rengku Razaleigh và Đảng Tinh thần 46. Ông hối thúc Tiểu vương nếu muốn giúp bác mình thì hãy tìm cách khác để làm việc đó.

Cuối cùng, có một số dấu hiệu cho thấy các Tiểu vương sẽ đồng ý với bản dự thảo. Tiểu vương bang Pahang, theo kế hoạch sẽ chủ trì các cuộc họp của Hội đồng Tôn vương lần thứ 159 và 160 vào ngày 11 tháng 2, cho biết ông tin rằng vấn đề sẽ được giải quyết ổn thỏa tại các cuộc họp. Dường như, các Tiểu vương muốn có tiếng nói trong bản điều trần đặc biệt của tòa dành cho các Tiểu vương. Chính phủ cảm thấy cần phải nhượng bộ điểm này.

Điều đương nhiên là Thủ tướng sẽ tháp tùng Quốc vương vào ngày thứ hai trong phiên họp Hội đồng các Tôn vương. Ngày 12 tháng 2, Tun Ghafar tháp tùng Quốc vương. Tất cả các Tiểu vương đều có mặt ngoại trừ Tiểu vương bang Kelantan, người đã ủy thác cho Tiểu vương bang Kedah đại diện cho mình.

Buổi họp nhất trí với bản sửa đổi sau khi điều chỉnh một số điểm. Một bản tuyên bố chung được đưa ra giữa một bên là người giữ ấn của các Tiểu vương và một bên là Bộ trưởng Tư pháp nhằm khẳng định Hội đồng Tôn vương đã đồng ý thông qua bản sửa đổi trong buổi họp Quốc hội.

Ngày 25 tháng 2, Tiểu vương bang Kelantan đặt dấu hỏi tính hợp pháp trước phán quyết của Hội đồng Tôn vương. Ngày 3 tháng 3, ông đã viết thư gửi Bộ trưởng Tư pháp tuyên bố sẽ đưa phán quyết này ra tòa.

Ngày 8 tháng 3, một cuộc họp đặc biệt của Hạ viện để tranh luận về những điều chỉnh trong bản sửa đổi được Quốc hội thông qua trong phiên họp từ 18 đến 20 tháng 1, nhưng vẫn chưa nhận được sự đồng ý của Quốc vương Yang di-Pertuan Agong. Tại cuộc họp này, Đảng Tinh thần 46 vắng mặt. Đảng PAS không bỏ phiếu. Đảng DAP và Đảng PBS cũng như bốn nghị sĩ không thuộc đảng phái nào đều bỏ phiếu tán thành bản dự thảo đã được điều chỉnh.

Đây là lần đầu tiên các thành viên phe đối lập bỏ phiếu ủng hộ chính phủ. Đó là thước đo đánh giá suy nghĩ chung của các nghị sĩ và người dân về sự cần thiết phải giới hạn quyền miễn trừ của các Tiểu vương. Trong số 173 nghị sĩ tham gia bỏ phiếu, 167 người bỏ phiếu tán thành bản sửa đổi.

Ngày 16 tháng 3, bản sửa đổi sau đó được đệ trình lên Quốc vương và ngày 22 tháng 3 Ngài đã

hạ bút phê chuẩn. Bản sửa đổi sau đó được đưa trở lại cho Chủ tịch Hạ viện Tun Mohamed Zahir Ismail. Ngay khi nhận được, Ismail thông báo cho tôi biết ông sẽ nhanh chóng công bố việc này ra giới báo chí.

Không chỉ tôi mà cả các lãnh đạo trong Mặt trận Quốc gia cầm quyền đều cảm thấy lâng lâng trong lòng. Anwar nói: “Bài học rút ra từ sự việc lần này không chỉ ở vấn đề giới hạn quyền miễn truy tố dành cho các Tiểu vương mà nó cho thấy mọi người đã hiểu được ý nghĩa thực của tự do và công lý”.

Khi đó Chủ tịch đảng đối lập Lim Kit Siang đã rất hoan nghênh sự ủng hộ bản sửa đổi của Quốc vương và hy vọng “sự việc này sẽ khép lại tại đây”. Phó Chủ tịch Đảng DAP, Karpal Singh cũng mô tả sự tán thành của các Vương như hành động khép lại một vấn đề. Ông nói “Vấn đề giờ đây đã được khép lại và bản sửa đổi đã có hiệu lực” và thêm vào đó, chính phủ nên chuyển Dự luật này đến Cục báo chí của chính phủ càng sớm càng tốt để công bố ra công chúng. “Bộ luật này phải được áp dụng công bằng với tất cả các Tiểu vương, không cần biết lãnh đạo chính phủ hiện thời có mối quan hệ nồng thắm với các Tiểu vương hay không”.

Kể từ khi bản sửa đổi được thông qua năm 1993, chỉ có duy nhất một trường hợp tòa án đặc biệt dành cho các Tiểu vương phải tổ chức điều trần và ra phán quyết. Vụ án này không liên quan đến hành vi xâm hại cơ thể. Đó đơn thuần là vụ án dân sự. Bất kỳ ai cũng có thể khẳng định bộ luật khá hiệu quả. Giờ đây, lại có những đề xuất hủy bỏ bộ luật và trao quyền miễn truy tố hoàn toàn cho các Tiểu vương. Trong số những người đưa ra quan điểm này có cả các lãnh đạo trong chính phủ và đảng đối lập vốn từng bỏ phiếu thông qua bản sửa đổi.

Nhìn bề ngoài, bộ luật không ngăn cản được một số hành vi phạm tội nhưng chỉ cần bộ luật bị bãi bỏ, mọi người sẽ chứng kiến sự gia tăng của tội ác.

Cho dù là vụ án kiểu gì đi nữa, hai lần sửa đổi là rất cần thiết và chính nhờ sự sửa đổi này mà chính phủ khi đó đã đưa ra được nhiều chính sách mới thúc đẩy sự công bằng xã hội cho mọi người dân Malaysia.

34. Tạo dựng công bằng xã hội

Số tài sản quốc gia do người Bumiputera nắm giữ quá ít là vấn đề làm tôi bận tâm trong suốt sự nghiệp chính trị của mình. Như tôi đã đề cập trước đó, một đề tài nghiên cứu, do Văn phòng Thủ tướng thực hiện năm 1970 về thực trạng phân bổ tài sản dựa trên quyền sở hữu, cho thấy người Mã Lai và người Bumiputera chiếm khoảng 60% dân số nhưng lại sở hữu chưa đầy 2% số cổ phần trong các công ty đã lên sàn chứng khoán. Người Mã gốc Hoa chiếm chưa đầy 30% dân số nhưng sở hữu 30% số cổ phần. 60% số cổ phần do người nước ngoài nắm giữ, chủ yếu là người châu Âu, những người đã thành lập các công ty đại chúng lớn sở hữu nhiều đồn điền cao su, các mỏ thiếc và buôn bán nhà đất từ thời thuộc địa. Số cổ phần còn lại thuộc về người Mã gốc Ấn và một số kiều dân khác.

Dựa trên tài liệu này và nhiều tài liệu khác nữa, chính phủ dưới thời Tun Abdul Razak Hussein đã đưa ra Chính sách kinh tế mới với mục tiêu dùng kinh tế để xóa bỏ nạn phân biệt chủng tộc và giảm nghèo cho tất cả các tộc người. Mục tiêu thứ hai không được chú ý đến và đa số người Malaysia, không tính đến quan điểm của người Malaysia sống ở nước ngoài, dường như đều nghĩ rằng chính sách này chỉ dành riêng cho người Bumiputera. Nhưng thực tế tất cả những người nghèo đều được giúp đỡ. Để đất nước không phải hứng chịu hậu quả từ nạn nghèo lan rộng, thì việc giảm nghèo cho người Mã Lai phải được tiến hành trước và hơn nữa họ là người nghèo chiếm đa số. Sẽ thật không ổn nếu xóa nghèo cho những tộc người không phải gốc Mã Lai trước tiên, để những người nghèo còn lại là người Mã Lai và người Bumiputera. Cũng sẽ không ổn khi dành sự quan tâm ngang nhau giữa người Mã Lai và những người không phải gốc Mã Lai. Tuy nhiên, công cuộc xóa đói, giảm nghèo đối với người không phải gốc Mã Lai là không thể bỏ qua.

Mục tiêu thứ nhất trong Chính sách kinh tế mới đòi hỏi phải cơ cấu lại việc phân phối tài sản giữa các tộc người để nó được công bằng hơn. Theo chính sách này, người Mã Lai và người bản địa khác phải nắm giữ 30% tài sản của các doanh nghiệp, người Mã gốc Hoa và người Mã gốc Ấn nắm 40% (trước đây là 30%) và người nước ngoài giảm xuống còn 30%. Chính sách kinh tế mới không nói đến việc sung công số tài sản hiện hành hay phải chuyển giao từ chủ cũ sang chủ mới mà nói đến việc phải tạo dựng và phân bổ các tài sản mới. Nếu nền kinh tế tăng trưởng tốt, phần nhiều thành quả có được từ sự tăng trưởng này có thể sẽ được phân bổ cho các tộc người bản địa. Việc làm này đòi hỏi phải trao các cơ hội mới cho người nghèo chứ không phải cho người giàu. Nhưng phải thực hiện điều này thế nào nếu người giàu đòi chia

phần bằng hoặc lớn hơn những cơ hội mới này?

Nói một cách cụ thể, việc làm này có nghĩa là phân bổ các cơ hội mới, cấp phép và dành hợp đồng cho người Bumiputera nhiều hơn so với những tộc người không phải gốc Mã Lai. Chúng tôi hiểu những tộc người không phải gốc Mã Lai sẽ chịu thiệt thòi nhưng sự thiệt thòi này không thấm vào đâu nếu tiến hành bằng cách sung công các tài sản hiện hành. Rõ ràng không thể lấy tài sản đang thuộc quyền sở hữu của họ, nhưng việc tạo cơ hội kinh tế mới cho họ đương nhiên phải ít hơn so với người Bumiputera. Những người không phải gốc Mã Lai cũng phải chấp nhận thực tế trong khi số tài sản họ đang sở hữu được pháp luật bảo vệ thì họ cũng không thể kỳ vọng sẽ được tiếp cận thoải mái các cơ hội làm giàu trong tương lai như trước đây vì chúng tôi phải thu hẹp sự mất cân bằng chứ không phải làm gia tăng sự bất bình đẳng.

Việc phân phối cổ phiếu công ty cho người Bumiputera dường như khá đơn giản. Các cổ phiếu được phân phối đều là những cổ phiếu lần đầu tiên được phát hành ra công chúng hay khi một công ty mở rộng hoặc tái cấu trúc thì các cổ phiếu mới sẽ được phát hành. 30% số cổ phiếu mới này được phân bổ cho người Bumiputera để cổ phần của họ trong lĩnh vực doanh nghiệp tăng lên theo thời gian. Nếu tính toán theo kiểu số học thông thường thì cán cân cổ phiếu nghiêng về bên những người không phải gốc Mã Lai, 70% số cổ phiếu họ nắm giữ thực sự sẽ ngày càng gia tăng sự mất cân đối. Nhưng xem xét một cách kỹ lưỡng thì nếu số cổ phiếu người Bumiputera nắm giữ lên tới 30% so với 2% trước đó thì rõ ràng họ được phân bổ hơn những người không phải gốc Mã Lai rất nhiều. Nhưng chưa bao giờ họ nắm giữ được quá 30% số cổ phiếu. Ngay từ lúc bắt đầu phát hành cổ phiếu thì người Bumiputera cũng không có đủ khả năng mua hết 30% dành cho họ. Vì thiếu vốn. Do vậy cần phải có phương cách khác để làm giàu cho người Bumiputera.

Chúng tôi đã hình dung kế hoạch sẽ diễn ra theo kiểu như thế nào. Nhưng ngay khi người Bumiputera được phân bổ số cổ phiếu, họ bán lại chúng, chủ yếu cho người gốc Hoa, vốn luôn sẵn sàng trả giá cao hơn giá phát hành. Vì hầu hết số cổ phiếu niêm yết lần đầu đều được định giá theo số được phát hành và sẽ tiếp tục được định giá theo thời gian, nhu cầu về cổ phiếu luôn ở mức cao và các nhà đầu cơ gốc Hoa luôn sẵn sàng bỏ tiền thu mua tất cả các cổ phiếu niêm yết lần đầu. Về phần mình, người Bumiputera cảm thấy rất phấn khởi khi kiếm được lợi nhuận từ số vốn ban đầu bỏ ra này. Do nhiều người Bumiputera phải vay tiền ngân hàng để mua cổ phiếu nên họ rất muốn trả số tiền vay mượn này. Điều họ làm là bán số cổ phiếu họ mua để kiếm lời. Đôi khi người gốc Hoa muốn mua một loại cổ phiếu nào đó, họ sẽ trả tiền hoa hồng hoặc tiền phí cho người Bumiputera đứng ra mua chúng.

Rõ ràng kiểu bán cổ phiếu để kiếm lợi nhuận này làm hỏng nỗ lực gia tăng quyền sở hữu tài sản doanh nghiệp dành cho người Bumiputera. Thực vậy, việc này làm gia tăng sự mất cân đối trong sở hữu tài sản giữa người Bumiputera và những tộc người khác. Nếu cách làm việc như thế này vẫn tiếp diễn, Chính sách kinh tế mới sẽ bị phá sản. Về mặt chính trị, điều này sẽ dẫn đến thảm cảnh vì sự ghen tị của người Mã Lai đối với số tài sản ngày càng nhiều lên của người không phải gốc Mã Lai, từ đó sẽ gây ra sự căng thẳng và có thể gây bất ổn đất nước.

Tồi tệ hơn, điều này không chỉ xảy ra với việc bán cổ phiếu công ty theo kiểu nhượng quyền, người Bumiputera cũng bán cả các hợp đồng, giấy phép kinh doanh ngay khi họ được cấp.

Thực sự thì họ cũng không còn sự lựa chọn nào khác. Họ không có vốn, không có kĩ năng quản lý hay những hiểu biết cần thiết về kinh doanh, vốn là những công cụ thiết yếu giúp họ gia tăng vốn và điều hành hoạt động kinh doanh. Khi họ cứ cố làm việc này, sự non yếu về kinh nghiệm sẽ khiến họ thất bại trong kinh doanh. Khi đó họ sẽ không trả nổi số nợ ngân hàng. Cuối cùng, họ trở nên nghèo khổ hơn thời điểm trước khi khởi nghiệp. Một số nhỏ trong số họ thành công ở mức độ này hay mức độ khác. Lúc này quyết định cần phải đưa ra là trao cơ hội nhiều hơn cho những người gốc Mã Lai thành công hay tiếp tục tạo cơ hội cho tất cả để có được tiếng là công bằng. Cuối cùng, Malaysia quyết định tiếp tục trao cơ hội cho những người thành công nhưng không quên những người đã thất bại và có vẻ sẽ còn thất bại trên thương trường.

Suy đi tính lại tình thế này, trong tôi chợt hiện về phương thức đầu tư tôi từng bắt gặp khi còn là Bộ trưởng Giáo dục hồi những năm 1970 và khi còn giám sát Quỹ Tunku Abdul Rahman. Đây là một Quỹ từ thiện do một doanh nhân gốc Hoa đầu tư tiền vào cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Kuala Lumpur, điều hành. Trong giai đoạn này, công việc kinh doanh tương đối thuận lợi nên ông ta kiếm lời kha khá từ cổ tức. Tùy từng thời điểm mà ông quyết định bán ra số cổ phiếu đang nắm giữ và sau đó tái đầu tư vào các cổ phiếu hứa hẹn khác. Quỹ do ông điều hành ngày càng phát triển. Từ mô hình này, trong tôi hình thành ý định chính phủ sẽ đứng ra thành lập Quỹ tín thác và cổ phiếu niêm yết lần đầu thay vì được phân bổ cho các cá nhân thì sẽ được phân bổ cho quỹ này.

Người Bumiputera khi đó có thể đầu tư vào Quỹ này. Quỹ sẽ không ngay lập tức bán số cổ phiếu để kiếm lời. Thay vào đó, Quỹ sẽ kiếm lời từ cổ tức và chuyển số lợi nhuận này cho các nhà đầu tư Bumiputera. Quỹ có thể mua và bán cổ phiếu để kiếm lời từ sự thay đổi giá cổ phiếu một cách có tính toán.

Đầu tư vào thị trường chứng khoán đòi hỏi kỹ năng và kinh nghiệm. Một nhà quản lý Quỹ tín thác sẽ có khả năng tốt hơn trong việc quyết định mua loại cổ phiếu nào, khi nào nên mua vào

và khi nào nên bán ra. Bằng phương pháp đầu tư thông qua Quỹ tín thác, các nhà đầu tư sẽ không còn chịu rủi ro từ sự lên xuống của thị trường cổ phiếu.

Quyền sở hữu cổ phiếu vẫn còn khá mới mẻ đối với đa số người Mã Lai. Họ không xem quyền sở hữu này quan trọng như quyền sở hữu nhà đất hay các trang sức bằng vàng. Phải mất một thời gian khá dài người Mã Lai mới coi quyền sở hữu cổ phiếu là một phương pháp phù hợp và là chiến lược để giữ tài sản. Tuy nhiên, giá cổ phiếu có thể biến động mạnh trong khi giá vàng và nhà đất ít biến động hơn. Tiền mặt cũng là một cách cất giữ tài sản nhưng lạm phát có thể làm giảm giá trị của nó. Người Mã Lai thường cất giữ tiền bởi nó là cái hữu hình. Họ có thể hiểu được tiền cất trữ nhưng họ lại không thể hiểu được sức mua của hình thức cất trữ này bị giảm mạnh theo thời gian do lạm phát.

Nhiều người Mã Lai cũng không gửi tiền vào ngân hàng vì họ coi lãi suất ngân hàng là điều cấm kị đối với tín đồ Hồi giáo, do không cần đổ mồ hôi nước mắt hay chịu rủi ro mà vẫn có được. Họ nghĩ rằng, trong khi họ nhận được lợi tức, thì những người vay tiền lại phải gánh chịu rủi ro. Còn với chứng khoán, họ đơn giản coi đó là lĩnh vực quá nhiều rủi ro. Do không hiểu được sự biến động của chứng khoán nên việc đầu tư vào chứng khoán là điều miễn cưỡng họ phải làm. Họ thiếu kiến thức căn bản và sự tự tin để gửi tài sản vào lĩnh vực không hề có tí nào là chắc chắn cả.

Năm 1960, trong một chuyến đi nghỉ ở Hồng Kông cùng Hasmah, tôi đọc được bài viết về Quỹ tín thác trên tờ nhật báo Hồng Kông Standard. Theo bài báo, để giảm bớt rủi ro cho đầu tư của các cá nhân vào các công ty, các Quỹ tín thác cần phải được xây dựng và quản trị bởi các chuyên gia. Quản trị một số lượng tiền lớn, họ đã giảm thiểu rủi ro bằng cách đầu tư phân tán một cách khôn ngoan và thận trọng vào các lĩnh vực kinh doanh khác nhau và vào nhiều công ty cùng hoạt động trong một lĩnh vực. Với sự am hiểu thị trường và tiếp cận thị trường một cách thông minh, các chuyên gia được coi là những người đầu tư ít gây rủi ro hơn cả. Khi họ thấy một công ty có nguy cơ thua lỗ, họ nhanh chóng bán đi những cổ phiếu của công ty này; khi họ nhận được thông tin thúc đẩy hoạt động của một công ty nào đó, họ sẽ mua vào những cổ phiếu đó. Với tôi, đây quả là phương cách đầu tư hay nên vào đầu những năm 1960, tôi dành ra một số tiền nhỏ bỏ vào một trong các Quỹ tín thác ở Hồng Kông. Đương nhiên, giá đơn vị mỗi cổ phiếu đều lên. Do không có chiến lược dài hạn, tôi bán hết số cổ phiếu đã mua và kiếm được một khoản lãi nho nhỏ. Tôi đang hành động hệt kiểu người Mã Lai.

Phải thú thực rằng, dù đã kiếm được ít tiền, tôi không đầu tư lần nào nữa vào Quỹ tín thác ở Hồng Kông. Đó là lần đầu tư cuối cùng của tôi trước khi tôi mua 200 cổ phiếu của Hãng Thuốc

lá Malayan. Tất nhiên, tôi là người luôn phản đối hút thuốc. Trong thời kỳ Nhật Bản chiếm đóng, tôi không có tiền mua thuốc lá nhưng tôi thề rằng, khi người Anh trở lại, tôi sẽ mua một bao thuốc Rough Rider và bắt đầu hút thuốc. Điều này thể hiện phong cách đàn ông và mọi người đều làm thế cả. Nhưng khi châm lửa điếu đầu tiên và hít vào, tôi ho sặc sụa và cảm thấy mùi khó chịu trong mồm. Lý do tôi phản đối hút thuốc lá giờ đây ít mang động cơ cá nhân mà dựa trên tri thức của ngành y học và lợi ích cộng đồng. Tuy nhiên tôi đã từng mua cổ phiếu Hãng Thuốc lá Malayan từ rất lâu – trước khi tôi trở thành Thủ tướng – và giờ tôi vẫn giữ số cổ phiếu này. Tôi không sở hữu bất kỳ cổ phiếu của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Malaysia. Tôi đã mua cổ phiếu trong Quỹ tín thác Pernodalan Nasional Berhad khi Quỹ phát hành cổ phiếu và ở một số Quỹ tín thác quốc doanh khác mỗi khi các Quỹ này phát hành cổ phiếu. Tôi mua cổ phiếu của các Quỹ này vì tôi kỳ vọng ở các cổ phiếu này và giới quản trị muốn thấy sự ủng hộ của tôi.

Đối mặt với tình trạng người gốc Mã Lai bán hết số cổ phiếu được phân bổ, tôi nghĩ đến việc thành lập một cơ quan quản trị tín thác để mua hết số cổ phiếu dành cho người Bumiputera và sau đó bán các đơn vị cổ phiếu này cho các nhà đầu tư Bumiputera. Nếu họ muốn bán chúng, họ chỉ có thể bán cho những nhà quản trị quỹ tín thác. Bằng cách này, các cổ phiếu này không còn bị bán cho người không phải là người Bumiputera nữa mà sẽ nằm trong tay của các nhà quản trị quỹ tín thác, những người sẽ bán các đơn vị này cho những người Bumiputera khác hoặc giữ chúng trong quỹ chùng nào có người Bumiputera mua. Các đơn vị cổ phiếu được các nhà quản trị mua lại có thể vẫn đem lại cổ tức. Các nhà quản trị có thể bán chúng để lấy tiền khi thị trường lên giá hoặc tránh thua lỗ khi chúng xuống giá. Một số cổ phiếu có thể mất giá nhưng sự lan rộng trong đầu tư có thể tạo bước đệm cho các cổ phiếu này. Chỉ khi nào toàn bộ thị trường sụp đổ thì các nhà quản trị mới bị thua lỗ.

Tôi yêu cầu Thống đốc Ngân hàng Trung ương Negara, ông Tun Ismail Mohmed Ali, hãy xem xét thành lập một tổ chức tín thác chứng khoán để mua tất cả các cổ phiếu dành cho người Bumiputera. Số lãi kiếm được từ khoản tiền đầu tư này nên ở mức cao hơn so với tiền gửi cố định tại các ngân hàng.

Tun Ismail đã thành lập một bộ phận để soạn thảo một cam kết ba cấp liên hợp nhằm bảo đảm các nhà đầu tư sẽ không bao giờ bị mất tiền. Tiền lãi hàng năm từ khoản đầu tư này sẽ phải lớn hơn lãi suất tiền gửi ngân hàng. Lúc đầu chính phủ cấp 200 triệu Ringgit cho Quỹ Đầu tư dành cho người Bumiputera. Sau đó quỹ thành lập công ty Permodalan Nasional Berhad (PNB) và rót tiền để mua các cổ phiếu dành cho người Bumiputera. Các cổ phiếu này sẽ được chuyển giao cho quỹ tín thác Amanah Saham Nasional (ASN) và các đơn vị cổ phiếu này sẽ được bán

cho người Bumiputera ở mức giá cố định 1 Ringgit ăn 1 đơn vị cổ phiếu. Giá mua lại cũng ở mức 1 Ringgit ăn 1 đơn vị cổ phiếu. Những người nắm giữ các đơn vị cổ phiếu mua của Quỹ tín thác có thể bán bất kỳ thời điểm nào nhưng chỉ được bán cho PNB. Người sở hữu những cổ phiếu này sẽ kiếm được cổ tức nhiều hay ít tùy theo các đơn vị cổ phiếu đang nắm giữ.

Bộ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế khi đó đã phân bổ hơn 2,5 tỉ Ringgit cho PNB, tất cả đều dành cho người Bumiputera. PNB đã bỏ ra 1 tỉ Ringgit mua cổ phiếu của Tập đoàn Guthrie, bán hết các cổ phiếu không phải của các công ty không có đồn điền và đã kiếm 600 triệu Ringgit tiền lãi. PNB cũng mua cổ phiếu của Nông trường Harrisons Malayan Plantation (giờ đổi tên thành Nông trường Hy vọng vàng), Tập đoàn thiếc London (giờ đổi tên thành Công ty khai thác mỏ Berhad của Malaysia), Kontena Nasional Berhad, United Motor Works và Kompleks Kewangan Malaysia Berhad. Khi mới được thành lập, Quỹ tín thác ASN là một quỹ đầu tư mở nhưng do công ty phát triển quá lớn nên một công ty tín thác thứ hai được thành lập có tên Amanah Saham Bumiputera (ASB). Vào năm 1990, ASN và ASB đã có hơn 4,3 triệu cổ đông. Số tiền cổ tức trả cho cổ đông lên tới 4,15 tỉ Ringgit, trong đó khoản tiền thưởng đặc biệt tương đương 2,52 tỉ Ringgit dành cho các cổ đông ASN.

PNB đã thành công bằng nhiều cách chứ không chỉ đơn thuần là giữ lại được các cổ phiếu dành cho người Bumiputera. PNB đã phát động chiến dịch lôi kéo người dân đầu tư vào Quỹ tín thác. Chương trình này bao gồm việc giáo dục cho người dân hiểu về thị trường chứng khoán, chức năng của thị trường chứng khoán và làm thế nào để biến thị trường chứng khoán thành một cách để giữ tiền. Sau một thời gian, người Bumiputera đã hiểu hơn về nền kinh tế hiện đại, chức năng của đồng tiền khi trở thành vốn, cách quản lý vốn và cách gây vốn dùng vào mục đích kinh doanh. Họ cũng được tìm hiểu về chức năng của ngân hàng, thủ tục vay tiền và khi nào nên vay tiền ngân hàng. Trước đó, họ chỉ mượn tiền từ những người cho vay nặng lãi gốc Ấn và thông thường phải dùng đất để thế chấp. Do không biết cách sử dụng số tiền vay nên họ thường mất những tài sản thế chấp. Họ thường không có kế hoạch trả nợ. Thường thì họ mượn tiền để đầu tư vào những thứ không đem lại lợi nhuận như tổ chức lễ cưới. Họ trông đợi việc trả nợ từ những khoản thu nhập thường nhật của mình và đa phần họ không đủ khả năng để trả nợ hoặc trả tiền gốc.

Khi chính phủ bắt đầu khuyến khích người Mã Lai đầu tư vào cổ phiếu, chính phủ hy vọng sẽ tạo được hạt nhân trong cộng đồng đầu tư ngày càng lớn mạnh của người Mã Lai. Tuy nhiên, một số lo ngại vẫn được đưa ra và nhanh chóng được xác định đó là, mặc dù giải pháp này có hiệu quả và người Mã Lai không bán hết số cổ phiếu của mình để kiếm lời nhanh nhưng đa số lợi nhuận trong Chính sách kinh tế mới dồn về một bộ phận rất nhỏ các nhà đầu tư

Bumiputera. Đa số người Mã Lai nghèo khổ vẫn còn lạ lẫm với lợi nhuận đến từ việc đầu tư vào quỹ tín thác chứng khoán. Cần phải có sự quan tâm đến thực trạng này nên PNB đã tính toán kỹ lưỡng trong việc trao cơ hội đầu tư và kiếm lời từ sự tăng trưởng kinh tế cho người nghèo nhất. Họ có một điều khoản đặc biệt để chỉ cần 10 Ringgit, những người trong diện này vẫn có thể sở hữu các đơn vị cổ phiếu trong quỹ tín thác. Với khoản đầu tư 10 Ringgit, họ sẽ được chia không phải 10 mà là 100 đơn vị cổ phiếu. Tất cả sẽ được trả dần từ cổ tức tích lũy. Cần phải biết rằng số người này cũng nắm giữ cổ phiếu ở các doanh nghiệp hàng đầu quốc gia và các công ty đã tạo được vị thế mới cho người nghèo.

Năm 1996, sau một số năm hoạt động thành công, chính phủ quyết định cho phép người Mã gốc Thái được phép mua các đơn vị cổ phiếu kiểu này. Tiếp đó là người gốc Bồ Đào Nha. Cuối cùng là dành cho toàn thể người dân Malaysia. Chỉ một thời gian ngắn sau khi mở rộng thành phần tham gia, số người này mua nhiều đầu cổ phiếu hơn người Bumiputera. Mặc dù, số người Bumiputera nắm giữ cổ phiếu nhiều hơn nhưng số lượng cổ phiếu nắm giữ lại ít hơn. Liệu có phải do người Bumiputera không có định hướng tốt? Hay họ không có nhiều vốn để đầu tư như những người không phải gốc Mã Lai? Có lẽ, với những bí mật mới được tìm ra, họ đang đầu tư vào lĩnh vực khác. Điều này cũng đáng được biết đến.

Chính sách khuyến khích người gốc Mã Lai đầu tư có lẽ không được thành công như chúng tôi mong đợi nhưng nó cũng không phải là hoàn toàn thất bại. Ít nhất, người Bumiputera giờ đây đã tiết kiệm được nhiều tiền hơn trước đây. Ý nghĩa hơn cả có lẽ nằm ở chỗ những người điều hành các quỹ tín thác giờ đây đã hiểu rõ hơn về tài chính. Đối với những ai phàn nàn về quyết định cho phép người không phải gốc Mã Lai tham gia vào quỹ tín thác thì cũng cần hiểu rằng cứ mãi mãi không cho người không phải gốc Mã Lai tham gia là điều không công bằng. Cần nhớ rằng, lúc đầu chúng tôi sử dụng tiền của chính phủ để mở quỹ tín thác và số tiền này là thuộc về tất cả người dân Malaysia.

Chúng tôi thấy rằng, người Mã Lai coi các quỹ tín thác là một loại hình ngân hàng tiết kiệm. Họ sẽ bán cổ phiếu của mình lúc cần tiền, chẳng hạn như khi hành hương. Nếu họ lại dành dụm được tiền, họ có thể mua cổ phiếu của quỹ tín thác. Điều này thật không tệ bởi bằng cách này họ vẫn kiếm lời từ cổ tức và ở một khía cạnh nào đó còn tránh được sự mất giá từ số tiền dành dụm của họ do nạn lạm phát.

Như năm 2008, số cổ đông có tài khoản của PNB lên tới 8,9 triệu người so với 840 nghìn người năm 1981. PNB đầu tư vào thị trường cổ phiếu quốc tế và mở các khóa huấn luyện về đầu tư và cấp học bổng cho giáo dục. Tính đến lúc này, PNB đã chia giá trị cổ tức lên đến 60 tỉ Ringgit và

đã đầu tư vào hơn 300 công ty. Tôi e rằng, đa số người Mã Lai không thừa nhận và cũng không đánh giá cao việc làm này. Có lẽ đó là bản chất của con người vì chỉ đánh giá cao sự thay đổi khi biết rõ về quá khứ. Lớp trẻ của chúng tôi không biết điều này. Họ chỉ biết những điều hiện tại nên họ không nhìn thấy sự khác biệt. Những cái họ nhìn thấy, họ đều coi là chuyện bình thường. Nhưng những người Mã Lai cao niên biết rõ điều này và có lẽ họ có thể giúp thế hệ trẻ hiểu được sự thay đổi này.

Sự thành công của PNB dẫn đến nhiều tổ chức và bang thành lập các quỹ tín thác. Ngay cả Hội đồng tín thác dành cho các tộc người bản địa (gọi tắt là MARA) cũng đứng ra điều hành các quỹ tín thác dành cho người Bumiputera. Tuy nhiên, tất cả các quỹ tín thác khác đều định giá đơn vị cổ phiếu theo giá trị các khoản đầu tư của mình. Nếu các khoản đầu tư không thấy tăng nhiều về giá cổ phiếu hoặc cổ tức, mọi người có xu hướng bán các đơn vị cổ phiếu lại cho các nhà quản trị và khi đó các nhà quản trị phải chịu thua thiệt vì họ không bảo đảm được giá mua lại. Các nhà quản trị các quỹ này không được nhiều người Mã Lai và người Bumiputera biết đến như những nhà quản trị của PNB.

Nhiều bang đã bắt chước mô hình PNB và thành lập các quỹ riêng của bang mình, bảo đảm lợi nhuận lớn cho các cổ đông của quỹ. Mọi chuyện diễn ra khá suôn sẻ trong một khoảng thời gian nhưng trong thời kỳ thị trường chứng khoán suy sụp do giá trị cổ phiếu giảm, giá trị cổ phiếu của các quỹ này giảm mạnh. Vì các đơn vị cổ phiếu của các quỹ này không có được sự hỗ trợ đủ mạnh nên khi các cổ đông muốn mua lại cổ phiếu, các quỹ cấp bang không đủ sức trả mức giá lúc các cổ phiếu được bán. Nhiều nhà đầu tư mất niềm tin vào các quỹ tín thác chứng khoán do cấp bang điều hành. Trong thời kỳ suy thoái, họ không nhận được cổ tức từ các quỹ này. Giờ thì các quỹ này đã hoạt động tốt hơn bởi giá trị cổ phiếu của họ đã được cải thiện nhiều nhưng phải mất quá nhiều năm trước khi thị trường hồi phục và cổ phiếu lấy lại được giá trị ban đầu. Thật may, những rắc rối của các quỹ cấp bang giờ đã phần nhiều được giải quyết.

Chính phủ của nhiều nước đang phát triển cũng tìm cách sao chép mô hình của PNB bởi họ thấy hệ thống này đem lại lợi nhuận ổn định và có thể định đoán được nhưng hầu như không mấy nước thành công. Đó là một mô hình có vẻ đặc biệt phù hợp với điều kiện của các quốc gia đa sắc tộc. Ở Malaysia, đó từng là công cụ kết hợp được khả năng kiếm tiền của người gốc Hoa với việc nâng cao khả năng quản lý của người Mã Lai vì lợi ích của người dân Malaysia.

Các nhà quản trị Malaysia đã tiếp thu được nhiều kiến thức về kinh doanh. Cho dù việc họ có thể áp dụng thành công những kiến thức này vào công việc kinh doanh của mỗi cá nhân sau khi

rời bỏ vị trí quản trị quỹ vẫn là điều không rõ ràng. Một trong số những nhà quản trị đã bỏ ra làm riêng và thất bại rồi sau đó đổ lỗi cho chính phủ đã gây ra thất bại của mình. Nhưng rõ ràng các quỹ đã thành công trong việc nâng cao hiểu biết của người dân về các hoạt động kinh doanh trong môi trường hiện đại và bảo đảm họ đã nắm giữ một số cổ phiếu đáng kể trong các doanh nghiệp. Ngoài số tiền học bổng lớn dành cho giáo dục, hơn 100 nghìn Ringgit, đã góp phần giúp người Mã Lai nghèo khó ở mọi vùng miền trên cả nước có được tấm bằng cấp ba và chuyên nghiệp dạy nghề thì PNB còn đạt được những thành tựu lớn trong các hoạt động trọng yếu của mình. Đa số các cổ đông của quỹ đều giàu lên. Trước khi đầu tư, họ không phải là những người giàu có, thậm chí chẳng phải những người có của ăn của để. Thực tế này bác bỏ một số cáo buộc cho rằng, PNB chỉ làm lợi cho người người giàu hoặc bạn bè thân thiết của Thủ tướng.

Quyền sở hữu các đơn vị cổ phiếu được phân phối công bằng và rộng khắp. Những người có nhiều tiền cũng không thể mua được số lượng lớn cổ phiếu vì quỹ có quy định số lượng tối đa mỗi cổ đông được phép nắm giữ. Chính sách kinh tế mới sắp đem lại công bằng cho mọi tầng lớp trong xã hội. Các quỹ tín thác thì không thể làm được điều này. Giảm bớt sự mất cân đối về kinh tế giữa các tộc người không có nghĩa là làm cho mọi người cùng nghèo như nhau mà có nghĩa là làm cho mọi người cùng giàu như nhau. Cần phải có phương pháp khác ngoài các quỹ tín thác để bảo đảm sự công bằng giữa tầng lớp trung lưu và người giàu. Đó là lý do tại sao chúng tôi đưa ra một loạt sáng kiến trong giáo dục như cấp học bổng và mở các khóa đào tạo cùng với các cơ hội việc làm; hỗ trợ vốn và một số tiền đề cần thiết để khởi nghiệp.

PNB đã có nhiều đóng góp không thể chối bỏ khi đem lại cổ phần sinh lời và lâu dài cho người Bumiputera ở lĩnh vực doanh nghiệp. Bằng cách làm này, PNB đã hướng tới giải quyết vấn đề cốt tử của đất nước – vấn đề bất công trong quyền sở hữu tài sản doanh nghiệp. Sự không công bằng từng rất phổ biến nhưng giờ đây chỉ còn là di sản của xã hội thuộc địa. Nước Anh đã gây ra vấn đề này trong hơn 80 năm từ khi đến đô hộ đất nước chúng tôi. Những ai chỉ trích chúng tôi đang lấy lại sự công bằng thì nên nhớ rằng, chúng tôi không phải là những người gây ra sự mất công bằng.

Vẫn còn nhiều điều chúng tôi phải làm để khắc phục những thiệt hại nặng nề do chế độ thuộc địa để lại. Nhưng với những gì chúng tôi đã làm bằng Chính sách kinh tế mới thông qua PNB quả là một bước tạo đà quan trọng. Không có kế hoạch nào khác trên thế giới, theo hiểu biết của tôi, lại hoạt động hiệu quả hơn và người Malaysia cần phải tự hào về thành tựu này. Chúng tôi không cần phải xin lỗi ai cả.

35. Đạo Hồi và tin theo đạo Hồi

Tôi sinh ra đã là người theo đạo Hồi và tôi được nuôi dạy như một đứa trẻ theo đạo Hồi. Từ khi còn rất bé, tôi đã học cách cầu nguyện và nhịn ăn. Mẹ tôi và một gia sư dạy tôi đọc Kinh Coran nhưng tôi hầu như không được giải thích về nội dung của kinh.

Niềm tin của tôi là mãnh liệt và đức tin của tôi thì không cần phải bàn cãi. Đạo Hồi là tôn giáo của tôi và tôi không bao giờ nghĩ mình sẽ trở thành tín đồ của tôn giáo khác. Tôi cũng không nghĩ sẽ có tín đồ Hồi giáo nào lại bỏ đạo. Có thể anh ta không tích cực hành lễ nhưng lòng trung với đạo Hồi là không thể lay chuyển.

Nhà tôi nằm cạnh những căn hộ và cửa hiệu có người theo đạo khác. Phía trước nhà tôi là một cửa hàng của người gốc Hoa đặt ban thờ đối diện cửa ra vào. Phía trước bức chân dung đức Phật là một bát hương. Thỉnh thoảng tôi thấy bà lão thắp hương cầu Phật.

Trong thời kỳ Nhật chiếm đóng, từng có những người Tamil (người gốc miền Nam Ấn Độ) sống nhờ gia đình tôi. Họ không có bàn thờ hay hình chúa chạm khắc nhưng tôi biết họ vẫn thờ các vị thánh thần trong các ngôi đền của họ.

Thời tôi còn học ở trường, có một bạn cùng lớp với tôi là người lai Á Âu và theo đạo Thiên Chúa. Tất nhiên khi tôi vào học trường Đại học Y, nhiều bạn cùng lớp với tôi theo các đạo giáo khác nhau.

Tôi biết họ theo các tôn giáo khác và vẫn kết bạn với họ nhưng không để những điều này làm ảnh hưởng đến đức tin của mình. Tôi không bao giờ nói chuyện với họ về tôn giáo vì tôi hiểu chúng tôi có thể rơi vào các cuộc tranh cãi và điều này sẽ làm sút mẻ tình bạn.

Đạo Hồi, tự bản thân nó, và với tôi cũng vậy, là đạo bao dung đối với sự tồn tại các tôn giáo và tín đồ của các tôn giáo khác. Sau này, khi tôi đọc bản dịch kinh Coran song ngữ bằng tiếng Anh và Mã Lai, tôi tìm thấy những câu thơ chứng minh những cảm nhận của tôi về sự khoan dung, độ lượng của đạo Hồi với các tôn giáo khác là hoàn toàn chính xác.

Trong đoạn viết về người ngoại đạo ghi:

“Rằng: từ chối Đức tin!

Tôi phụng thờ thánh thần khác bạn

Bạn cũng chẳng thờ thánh giống tôi

Và tôi sẽ không thờ vị thánh bạn đang phụng thờ

Bạn cũng sẽ chẳng thờ vị thánh tôi phụng thờ

Bạn hãy theo tôn giáo của mình và tôi cũng giữ đức tin của tôi”

Trong một đoạn kinh Coran khác ghi rõ không có sự cưỡng ép trong đạo Hồi.

Ở Malaysia, chúng tôi không áp dụng luật Hồi giáo Sharia trong mọi trường hợp để tránh dẫn đến sự bất công. Chúng tôi áp dụng các luật khác nhưng vẫn bảo đảm sự công bằng cho mọi người ở đất nước đa tôn giáo này, bảo đảm đất nước tránh được xung đột và bất ổn, chúng tôi tuân thủ những giáo lý của đạo Hồi. Tương tự như vậy, sự khoan dung, độ lượng của chúng tôi với các tôn giáo khác cũng đồng nghĩa với việc chúng tôi tuân theo lời răn dạy của đạo Hồi. Thực tế, trong mọi hành động của mình, chính phủ đều cân nhắc đến đạo Hồi.

Do vậy, chúng tôi có quyền được gọi Malaysia là quốc gia Hồi giáo.

Đạo Hồi và việc chính quyền Malaysia lựa chọn đạo Hồi là quốc đạo không phải là nguyên nhân của những bất đồng trước đây. Thực tế là, ở thời điểm Malaysia thừa nhận giá trị của đạo Hồi và tuyên bố Malaysia là quốc gia Hồi giáo, đất nước luôn hòa bình, ổn định và phát triển mạnh hơn bao giờ hết.

Thật không may, những tín đồ Hồi giáo có học thức lại không hài lòng với sự khoan dung được răn dạy trong kinh Coran. Họ muốn đạo Hồi phải khắt khe hơn và dùng bạo lực để bài trừ các tôn giáo khác. Một giáo sĩ Hồi giáo có học thức từng nói với tôi rằng ngoài đạo Hồi thì không tồn tại bất kỳ một tôn giáo nào khác. Tôi thấy điều này quả là đáng lo ngại. Mặc dù tôn giáo được thánh Allah thừa nhận là đạo Hồi nhưng còn có rất nhiều chú thích trong kinh Coran về các tôn giáo thờ Đức chúa Giê-su và thánh Mai sen (Moses). Thực vậy, trong đoạn kinh Coran trích dẫn phía trên là để nói về các tôn giáo mà các tín đồ của các tôn giáo này không thừa nhận “đức tin”, tức là đạo Hồi.

Tôi đã từng nghiên cứu lịch sử các tôn giáo và tôi phát hiện thấy có sự diễn giải khác nhau về các giáo lý tôn giáo theo dòng chảy thời gian. Chúng ta đều biết Thiên Chúa giáo (Christian) chia thành ba giáo phái chính: Thiên Chúa giáo La Mã (Catholic Roman Church), Thiên Chúa giáo chính thống (Orthodox Eastern Church) và Tin Lành (Protestants). Tuy nhiên, sự phân hóa này không chỉ dừng ở đó. Nhiều học sĩ và giáo sĩ cấp cao tự thành lập các giáo phái riêng dựa trên những hiểu biết và giáo lý của bản thân. Tôi không muốn bàn thêm về sự phân hóa

của đạo Thiên Chúa vì không có hiểu biết đầy đủ về tôn giáo này.

Trong đạo Hồi điều tương tự cũng đã xảy ra. Nhà Tiên tri sáng lập duy nhất một đạo Hồi được ghi rõ trong kinh Coran, bao gồm cả những lời răn dạy và những thánh tích của Ngài.

Tuy nhiên ngày nay, chúng ta có quá nhiều giáo phái Hồi giáo. Và các giáo phái đều khẳng định giáo phái khác không phải là đạo Hồi chính thống hoặc không giống đạo Hồi. Chính những khác biệt trong giáo lý đã khiến các giáo phái thường xung đột bạo lực với nhau.

Sự ra đời của các giáo phái này đôi khi có thể bắt nguồn từ những kẻ muốn lợi dụng đức tin của những tín đồ cả tin và ít hiểu biết để trục lợi. Một số kẻ đã rất thành công khi được các tín đồ gọi họ là nhà tiên tri hay thậm chí là những người được điểm phúc đón nhận sự mặc khải của Thiên Chúa khi thế giới đến Ngày Phán xét cuối cùng. Mặc dù bị bóc mẽ là những kẻ giả dối nhưng cũng không thể ngăn họ thảnh thơi lại đưa ra những lời “tiên tri” và tập hợp bên mình nhiều tín đồ cuồng tín. Thật trùng hợp, ngay cả Thiên Chúa giáo cũng có những người luôn đưa ra những lời tiên tri và các tín đồ sẵn sàng tự sát hàng loạt vào ngày họ cho rằng thế giới tận thế.

Nhiều người sáng lập ra các giáo phái Hồi giáo là các giáo sĩ vĩ đại và đều tin rằng, họ đang đưa ra những diễn giải chuẩn xác và chân thực nhất về đạo Hồi. Tuy nhiên, do những diễn giải và những giáo lý của họ khác nhau quá nhiều nên không ai trong họ hoàn toàn đúng cả.

Sự khác biệt trong việc diễn giải và giáo lý giữa các học sĩ là điều dễ hiểu bởi xét cho cùng họ cũng chỉ là những con người với những nhược điểm như bao người khác. Vì vậy, những hiểu biết và diễn giải của họ cũng khó tránh khỏi khiếm khuyết.

Có thể họ không có ý định gây nên những cuộc xung đột và phân hóa thành các giáo phái khác nhau và họ thường cầu van các tín đồ của mình không nên cuồng tín vào các giáo lý của họ. Tuy nhiên, các tín đồ thường khắt khe hơn thầy của họ và có thể không chấp nhận bất kỳ giáo lý khác là giáo lý của đạo Hồi.

Theo dòng thời gian, sự cuồng tín của các tín đồ và xu hướng muốn thêm thắt vào giáo lý khiến cho sự khác biệt giữa các giáo phái không thể điều hòa. Bất kỳ một tín đồ nào muốn giảm bớt sự khắt khe trong tín ngưỡng hoặc tìm cách điều hòa các giáo lý của các giáo phái bị coi là những người bất trung, hay nặng hơn là những kẻ dị giáo.

Và ngày nay chúng ta chứng kiến Hồi giáo chia thành vô số các giáo phái, mỗi giáo phái đều có những luận giải riêng về Hồi giáo. Sự phân hóa tồi tệ và nghiêm trọng nhất là sự phân chia

thành hai giáo phái Sunni và Shiite. Trong hai giáo phái này có rất nhiều các giáo phái nhỏ và các tín đồ phụng sự nhiều lãnh tụ Hồi giáo khác nhau. Các tín đồ rất trung thành với đạo Hồi và không gì có thể thỏa hiệp nổi. Tử vì đạo là đặc điểm nổi bật của đạo Hồi. Tinh thần dám tử vì đạo của các tín đồ Shiite mạnh mẽ hơn tín đồ của các giáo phái khác. Họ tin rằng tử vì đạo sẽ được đền đáp xứng đáng sau khi về cõi bên kia.

Phái Sunni khi đó đông hơn phái Shiite và ít cuồng tín hơn. Tuy nhiên, lòng hận thù của họ với phái Shiite là rất sâu sắc. Các vụ tấn công bằng bạo lực do tín đồ Shiite nhắm vào các tín đồ Sunni đều được đáp trả bằng các vụ phản công của tín đồ Sunni. Có thời điểm, phái Shiite không được chính quyền Ả rập cho phép hành hương về thánh địa Mecca.

Đạo Hồi là tôn giáo khoan dung, độ lượng nhưng như tôi đã nói, một số giáo sĩ đạo Hồi lại không bằng lòng với việc này. Họ và các tín đồ của họ muốn Hồi giáo phải ít khoan dung hơn, khắt khe hơn và nghiêm khắc hơn, đặc biệt với những người ngoại đạo. Khát vọng của họ là phải đưa đạo Hồi đến với những người ngoại đạo kể cả nếu phải dùng bạo lực. Điều này khiến những người ngoại đạo không có thiện cảm với đạo Hồi và sự phản kháng với đạo Hồi trong họ ngày càng mạnh mẽ hơn. Nói cách khác, cách cư xử thiếu độ lượng, sự khắt khe thái quá và chủ nghĩa cuồng tín, vốn là những điều đi ngược lại với giáo lý đạo Hồi, không chỉ khiến đạo Hồi mang tiếng xấu mà còn cản trở sự truyền bá đạo ra toàn thế giới.

Các tín đồ Hồi giáo thời kỳ đầu khoan dung và độ lượng với người ngoại đạo hơn nhiều. Đó là nguyên nhân tại sao đạo Thiên Chúa và đạo Do Thái khá thịnh hành ở các nước Hồi giáo. Trong thực tế, cứ khi nào những tín đồ theo đạo Do Thái bị xử tử bởi Thiên Chúa giáo châu Âu, họ thường bỏ trốn sang các nước Hồi giáo ở Bắc Phi và các khu vực ở Đông Âu do Thổ Nhĩ Kỳ thống trị.

Ngược lại, khi người Tây Ban Nha theo Thiên Chúa giáo chinh phạt trở lại nước Tây Ban Nha, người Do Thái cũng như người theo đạo Hồi được lựa chọn giữa việc chuyển sang đạo Thiên Chúa, bị xử tử hoặc bị trục xuất khỏi Tây Ban Nha. Đó là nguyên nhân dẫn đến việc nhiều tín đồ theo đạo Do Thái và đạo Hồi bỏ trốn sang Bắc Phi.

Cũng cần thấy rằng, mặc dù Iran là một quốc gia Hồi giáo cực đoan nhưng vẫn có những người Do Thái sinh sống ở nước này và thánh đường đạo Do Thái được chính phủ bảo vệ. Thậm chí còn có cả các đại diện là người Do Thái trong quốc hội Iran. Người Iran, mặc dù thù địch với Israel và Mỹ, nhưng dường như vẫn muốn làm đúng theo những điều được răn dạy trong kinh Coran đối với những người theo đức tin khác.

Nhưng ở các quốc gia Hồi giáo ngày nay, người Do Thái không được chào đón. Điều này xảy ra ở cả Malaysia. Khi tôi muốn hỗ trợ tiến trình hòa bình ở Palestine bằng việc cho phép học sinh người Israel và đội cricket đến thăm Malaysia, tôi đã bị các tín đồ Hồi giáo kịch liệt lên án. Tuy nhiên, trong kinh Coran lại nói rằng khi một kẻ thù ngổ ý làm lành chúng ta nên chào đón bằng thái độ tích cực.

Nhưng sự thiếu khoan dung, độ lượng không chỉ giới hạn với người ngoại đạo. Chúng tôi cũng chỉ trích các đồng đạo khi họ hành lễ và thực hiện bốn phận với Thánh Allah. Mặc dù kinh Coran ghi rõ đạo Hồi không phải là gánh nặng đối với các tín đồ nhưng nhiều người vẫn muốn biến đạo Hồi thành gánh nặng. Họ bác bỏ sự vận dụng linh hoạt với những điều cấm kị nhỏ nhặt và thủ tục hành lễ.

Chúng tôi cầu nguyện năm lần mỗi ngày. Tuy nhiên, nếu các học giả đạo Hồi muốn làm theo ý mình, chúng tôi sẽ phải thêm vào năm lần cầu nguyện và nhiều câu cầu nguyện khác nữa để các lần cầu nguyện được dài hơn. Đa số những nghi lễ bổ sung này đều là tự nguyện nhưng các học giả lại muốn biến chúng thành điều bắt buộc.

Là một chính trị gia của Đảng UMNO, tôi phải đấu tranh với nhiều câu trích dẫn của các diễn giả của Đảng PAS. Các câu trích dẫn rất ấn tượng. Chúng được trích từ kinh Coran và ngay lập tức được dịch sang tiếng Mã Lai và được cường điệu hoá bằng ngôn ngữ Mã Lai rất phong phú.

Tôi học thuộc một số câu thơ thường xuyên được trích dẫn và bản dịch tiếng Mã Lai của những câu này nhưng tôi vẫn gặp một số khó khăn. Tiếng Ả rập của tôi không lưu loát ngay cả khi tôi trích dẫn đúng những câu thơ.

Tôi bắt đầu nghiên cứu tỉ mỉ kinh Coran bằng cách đọc bản tiếng Ả rập và sau đó đọc các bản dịch tiếng Mã Lai hoặc tiếng Anh. Tôi phát hiện thấy những diễn giải của các chính trị gia, mặc dù rất nhiều hình tượng, nhưng thường không đúng so với nguyên gốc. Thông thường chỉ một phần trong các câu thơ được trích dẫn chứ không phải trích dẫn đầy đủ cả câu.

Trong khi nghiên cứu, tôi cảm thấy hào hứng khi đọc kinh Coran bởi khi đã hiểu các bản dịch tiếng Mã Lai và tiếng Anh thì việc nghiên cứu trở nên hấp dẫn hơn. Sau đó, tôi đọc toàn bộ kinh Coran một vài lần để hiểu giáo lý cơ bản của tôn giáo. Chỉ đến khi đó, tôi mới hiểu rõ tôn giáo mà các gia sư và thầy cô đã dạy tôi. Họ thường tập trung vào một số đoạn và một số câu thơ mà tôi buộc phải học thuộc để phục vụ cho các buổi cầu kinh.

Đọc kinh Coran bằng những ngôn ngữ tôi hiểu đã mở mang cho tôi rất nhiều. Các thầy cô giảng đạo có thể ngay lập tức chỉ ra những đoạn dịch kinh Coran không đúng. Nhưng tôi cũng chỉ ra

được những cái họ dạy tôi là những điều họ dịch từ tiếng Ả rập sang tiếng Mã Lai nên tôi đều hiểu được cả. Theo lập luận của họ, những phần dịch của họ cũng chỉ là những câu chữ trong kinh Coran chứ không hoàn toàn là Thông điệp của Thánh Allah.

Sau này tôi học cả những người sử dụng tiếng Ả rập là ngôn ngữ mẹ đẻ nhưng bản thân họ cũng không thực sự hiểu thâm ý nhiều đoạn trong kinh Coran. Họ vẫn cần sự giúp đỡ của những người diễn giải và những điều họ hiểu là những điều các nhà diễn giải hiểu. Và đã là con người thì đương nhiên các nhà diễn giải, cho dù họ đạt tới trình độ nào đi nữa, vẫn hiểu sai hoặc khác với những người khác và hậu quả là những diễn giải của họ không giống nhau, thậm chí trái ngược nhau.

Tôi cho rằng nguyên nhân khiến đạo Hồi phân hóa thành nhiều giáo phái là bởi sự hiểu biết của những người làm nhiệm vụ diễn giải khác nhau và các bài giảng của họ theo đó cũng khác nhau.

Tuy nhiên, chúng ta vẫn cần những người làm nhiệm vụ diễn giải nếu chúng ta muốn hiểu giáo lý kinh Coran, đặc biệt nếu tiếng Ả rập không phải là ngôn ngữ mẹ đẻ của chúng ta hoặc chúng ta không giỏi tiếng Ả rập. Do vậy, tôi đồng ý rằng các bản dịch kinh Coran sang tiếng Mã Lai và tiếng Anh là chấp nhận được mặc dù các bản dịch này không được coi là kinh Coran theo đúng nghĩa của nó.

Tuy nhiên, các câu thơ trong kinh Coran được chia thành hai phạm trù khá rõ rệt là Muhkamaat và Mutashaabihaat. Những câu thơ kiểu Muhkamaat có ngữ nghĩa rõ ràng và dễ hiểu và không đưa đến những cách hiểu và diễn giải khác nhau. Những câu thơ kiểu Mutashaabihaat không rõ ràng hoặc trực diện và rất dễ dẫn đến những diễn giải khác nhau, thậm chí đôi khi dẫn đến những diễn giải trái ngược nhau.

Những câu thơ thuộc thể loại Muhkamaat rất dễ hiểu kể cả với người không biết tiếng Ả rập nhưng được người khác chuyển tải sang ngôn ngữ người đó sử dụng. Đó là những câu thơ đơn giản, trực diện và đa số mọi người đều có thể dịch mà không có sự khác biệt so với người khác. Kinh Coran có câu “Một tín đồ Hồi giáo là anh em của các tín đồ Hồi giáo khác”. Nó khó có thể bị hiểu nhầm hoặc diễn giải theo ngữ nghĩa khác. Kinh Coran cũng ghi “Tín đồ Hồi giáo không được phép chém giết lẫn nhau”. Câu thơ trên một lần nữa minh chứng sự rõ ràng về ngữ nghĩa.

Tuy nhiên, chúng ta vẫn chứng kiến cảnh các tín đồ Hồi giáo đánh giết lẫn nhau. Liệu có phải họ đã vi phạm giáo lý đạo Hồi? Đương nhiên là họ vi phạm rồi. Nhưng họ lại tuyên bố rằng, kẻ thù của họ không phải là các tín đồ Hồi giáo thực thụ và do đó họ không đánh giết các tín đồ

Hồi giáo khác và không hề phạm vào giáo lý.

Có nhiều câu thơ rõ ràng về ngữ nghĩa khác quy định các tín đồ Hồi giáo phải trọng lời hứa, phải trung thực, không nhận của hối lộ, hăng say trau dồi tri thức, sẵn sàng bảo vệ cộng đồng Hồi giáo trên toàn cầu, chăm lo trẻ mồ côi không nơi nương tựa, phân chia của hồi môn theo điều răn dạy trong giáo lý, chấp nhận lời thỉnh cầu hòa bình, phán xét bằng pháp luật, không được phép để lòng hận thù ảnh hưởng đến các quyết định, không được dùng vũ lực bắt người khác cải đạo và còn rất nhiều câu thơ nữa không chỉ hướng dẫn tín đồ Hồi giáo phải sống như thế nào mà còn sống để là một tín đồ ngay thẳng và trọng danh dự. Một tín đồ thành danh trong cuộc sống không được phép quên cuộc sống sau khi chết, phải nhớ rằng hành vi trong cuộc sống dương gian sẽ bị phán xét và anh ta sẽ bị trừng phạt hay thưởng thưởng vì những gì đã làm.

Đạo Hồi, như nhiều tín đồ vẫn nói, là một “lối sống”. Nó không chỉ là “đức tin” mà còn là một chỉ dẫn cơ bản giúp các tín đồ định hình lối sống. Bằng việc sống theo lời răn dạy thì cuộc sống sau khi chết sẽ tốt lành như những điều đã ghi trong kinh Coran. “Lối sống” bao hàm mọi hành động tín đồ thực hiện chứ không chỉ là những hành động khi hành lễ.

Vì các câu thơ thuộc thể loại Muhkamaat rất rõ ràng và trong sáng nên việc hiểu và diễn giải các câu thơ không bị khác nhau và do đó, chúng không gây nên hiện tượng phân hóa đạo Hồi. Nhưng như đã nói ở trên về trường hợp tín đồ Hồi giáo giết tín đồ Hồi giáo khác, bất chấp sự rõ ràng về ngữ nghĩa này, những kẻ làm điều xằng bậy và lầm đường lạc lối vẫn sẽ giết các tín đồ Hồi giáo khác bởi chúng cho rằng, kẻ thù của chúng không phải là những “tín đồ Hồi giáo thực thụ” hoặc không liên quan gì đến đạo Hồi cả.

Một vấn đề khác xuất phát từ sự diễn giải khác nhau là xu hướng nhấn mạnh đến nghĩa đen thay vì bản chất của thông điệp.

Kinh Coran nhấn mạnh đến nhu cầu đọc (Iqraq). Khi tín đồ đọc, anh ta đương nhiên sẽ lĩnh hội được tri thức. Do vậy, những tín đồ Hồi giáo thời kỳ đầu tuân thủ giáo lý này đều đọc mọi thứ họ có để mở rộng kiến thức.

Do ở thời đại Nhà Tiên tri sống, người ta không viết nhiều về đạo Hồi và do đó giáo huấn đọc không ràng buộc nội dung phải đọc, nên những tín đồ Hồi giáo thời kỳ đầu đọc cả những tác phẩm của người Hy Lạp, Ấn Độ, Trung Quốc và Ba Tư. Để làm điều này, họ phải học nhiều ngôn ngữ liên quan. Chúng ta đều biết các giáo sĩ đạo Hồi thời kỳ đầu đã phát triển những khám phá khoa học và hệ thống chữ số của các dân tộc khác. Hơn thế, họ còn tiến hành nhiều nghiên cứu

và bổ sung nhiều lĩnh vực mới vào kho tàng tri thức nhân loại. Chính các giáo sĩ đạo Hồi đã đi tiên phong trong lĩnh vực thiên văn học, đại số học, dịch bệnh và y học, thiên thạch và còn nhiều lĩnh vực khác nữa.

Trong nhiều thế kỷ, các tín đồ Hồi giáo là những người văn minh nhất vì họ rất giỏi khoa học, y học và toán học. Nhưng đến khoảng thế kỷ thứ XV, các diễn giải mới bắt đầu lan tràn, cho rằng đọc (Iqraq) muốn nói đến việc đọc chỉ để tiếp thu tri thức tôn giáo mà thôi.

Chỉ có nghiên cứu về tôn giáo mới đem lại thánh tích cho các giáo sĩ. Tất cả các nghiên cứu khác hoặc lĩnh vực tri thức khác đều không đem lại thánh tích. Những người đưa ra diễn giải này hẳn là những người đã từng nghiên cứu sâu về tôn giáo. Họ đều có xu hướng đặt những lĩnh vực nghiên cứu của họ lên vị trí quan trọng hàng đầu.

Dù quan niệm này xuất phát từ lý do gì đi nữa thì thực tế là việc nghiên cứu các lĩnh vực tri thức khác của các học sĩ theo đạo Hồi bắt đầu giảm vào thế kỷ XV. Theo thời gian, các tín đồ Hồi giáo ngày càng trở nên ngô nghê trong các lĩnh vực khác.

Đúng vào thời điểm các tín đồ Hồi giáo từ bỏ nghiên cứu khoa học, các tín đồ Thiên Chúa giáo châu Âu, khi đó đang sống trong Thời kỳ Tăm Tối (Dark Ages), đã để mắt đến sự vượt trội của nền văn minh đạo Hồi và quyết tâm lãnh hội những tri thức này. Các linh mục của Thiên Chúa giáo học tiếng Ả rập và nghiên cứu sách khoa học và các loại sách khác trong các thư viện của thế giới đạo Hồi.

Sau khi những tri thức mà tín đồ Thiên Chúa giáo châu Âu tiếp thu được dịch sang tiếng La tinh và sau đó là các thứ tiếng châu Âu khác thì các tín đồ Hồi giáo dần dần thoái lui và các tín đồ Thiên Chúa giáo tiến bộ như vũ bão.

Người Hồi giáo suy thoái do thiếu tri thức khoa học, họ trở nên yếu đuối và không đủ khả năng tự bảo vệ mình. Họ không có các vũ khí và chiến lược mới để bảo vệ mình và đất đai của người Hồi giáo lần lượt rơi vào tay người châu Âu sở hữu những loại vũ khí tiên tiến hơn.

Đây là hậu quả của việc diễn giải sai các câu thơ trong kinh Coran, chẳng hạn những câu thơ nói về việc đọc (Iqraq). Thậm chí, một số người khẳng định rằng Iqraq không hàm ý “đọc”, nhưng rất may số người có quan điểm này chỉ chiếm số ít.

Nhưng vẫn còn một số lời dịch khác của kinh Coran dẫn đến sự suy thoái của Hồi giáo. Kinh Coran quy định các tín đồ Hồi giáo phải tạo dựng được khả năng tự bảo vệ mình. Về điểm này, kinh Coran đề cập đến việc nắm quyền sở hữu ngựa chiến. Đấng Tiên Tri từng sở hữu ngựa

chiến và một số loại vũ khí khác khi còn sống để bảo vệ cộng đồng.

Thật không may việc diễn giải chỉ theo nghĩa đen câu thơ này dẫn đến các tín đồ Hồi giáo xem thường tầm quan trọng của quốc phòng. Họ chỉ nhấn mạnh theo nghĩa đen là phải sở hữu ngựa chiến và các loại vũ khí đáng Tiên Tri từng sử dụng và coi đây là truyền thống buộc tín đồ Hồi giáo phải tuân theo. Giá họ nhấn mạnh đến sự phòng vệ hãn họ đã nâng cao khả năng quốc phòng bằng việc cải tiến vũ khí theo cách người châu Âu đã làm.

Xem thường nghiên cứu khoa học và toán học là nguyên nhân dẫn đến việc tín đồ Hồi giáo mất khả năng sáng chế và phát triển các loại vũ khí mới. Cuối cùng, họ buộc phải tìm đến những loại vũ khí của những kẻ gièm đạo và khả năng tự bảo vệ mình của họ như kinh Coran đề cập đã mất dần theo thời gian.

Minh chứng trên một lần nữa cho thấy ngay cả đó là một câu thơ rõ nghĩa trong kinh Coran nhưng người diễn giải vẫn bỏ qua thông điệp thực sự của câu thơ, lựa chọn cách diễn giải theo nghĩa đen. Tình trạng đáng buồn của Hồi giáo ngày nay và không còn khả năng tự bảo vệ chính mình là do sự nhấn mạnh nhầm trong quá trình diễn giải giáo lý của đạo Hồi.

Kinh Coran còn đưa ra những chỉ dẫn khác nữa cũng bị diễn giải sai hoặc hiểu sai và đều làm phương hại đến đạo Hồi. Kinh Coran ghi rằng khi gặp rắc rối hoặc bị đe dọa, các tín đồ nên cầu nguyện xin thánh Allah giúp đỡ.

Những người giảng đạo nhấn mạnh đến sự cần thiết phải cầu nguyện, cầu khẩn thánh Allah khi gặp khó khăn hoặc bị đe dọa. Nhưng cái không được nhấn mạnh làm rõ là huấn lệnh trong kinh Coran. Huấn lệnh ghi rõ Thánh Allah sẽ không thay đổi được tình trạng của bạn trừ khi bạn nỗ lực thay đổi bản thân.

Từ đó có thể thấy việc chúng ta tự giúp chính mình là rất quan trọng. Chỉ cầu nguyện sẽ không giúp ích gì cho chúng ta ngoại trừ khi rơi vào những trường hợp bất khả kháng. Nhưng tình trạng bất khả kháng là rất hiếm khi xảy ra.

Tình trạng tồi tệ hiện nay của tín đồ Hồi giáo một phần là do họ chẳng làm gì hoặc nếu có thì cũng là rất ít ngoài việc chỉ biết cầu nguyện nhờ sự giúp đỡ của Thượng đế. Một tỉ ba trăm triệu tín đồ Hồi giáo hãn là những người giàu nhất trên thế giới vì thánh Allah đã ban tặng cho họ vô số tài sản từ tài nguyên dầu mỏ. Nhưng họ có dám nói họ đã sử dụng số tài sản này để giúp mình vượt qua tình trạng hiện nay?

Rõ ràng họ không tuân thủ huấn lệnh của kinh Coran là phải giúp mình trước khi cầu sự giúp

đỡ của Thượng đế. Đổ lỗi cho người khác sẽ không giúp ích gì cho họ cả vì họ không thể trông chờ những người khác hành động cứu rỗi tín đồ Hồi giáo trong khi các tín đồ lại không hành động để tự cứu mình.

Đã có thời điểm, đạo Hồi và giáo lý của đạo Hồi làm tôi rối tung lên. Khi nghiên cứu khoa học lúc đang học đại học, tôi tự thấy phải đặt dấu hỏi về giáo lý của đạo Hồi.

Đạo Hồi, không giống với các tôn giáo khác, đòi hỏi các tín đồ phải thừa nhận mọi thứ đều là tín điều mà không được phép nghi ngờ. Ít nhất đó là những giảng giải của những người có học trong đạo Hồi. Hãy tin vào những gì chúng ta được dạy. Không được phép đặt câu hỏi nghi vấn. Nhưng khi đã trở thành một nhà khoa học, tôi được dạy là phải tìm chứng cứ trong mọi sự vật hiện tượng. Những gì tôi tìm thấy trong khoa học thường có vẻ mâu thuẫn với giáo lý của tôn giáo tôi đang theo.

Trong y học, mọi điều đều được giải thích một cách logic. Mọi thứ đều phải hợp lý và dễ hiểu để con người chấp nhận được. Bệnh tật gây ra bởi các sinh vật nhỏ bé hoặc do một bộ phận cơ thể nào đó của con người hoạt động không bình thường. Để chữa bệnh, bạn phải làm cho cơ thể thoát khỏi những ảnh hưởng độc hại. Bạn phải diệt trừ các vi khuẩn hoặc cắt bỏ phần cơ thể nhiễm bệnh. Bạn thành công tức là bệnh nhân được cứu sống, bạn thất bại đồng nghĩa với việc bệnh nhân sẽ chết.

Bạn có thể cầu nguyện và khẩn cầu Thượng đế giúp đỡ. Nhưng bạn phải có phác đồ điều trị hợp lý nếu muốn người bệnh khỏe lại. Nếu người bệnh qua khỏi, anh ta sẽ sống sót cho dù bạn có cầu thánh Allah hay không. Ngay cả những người ngoại đạo cũng đều được chữa trị. Trong thực tế, các tín đồ Hồi giáo còn tìm đến các bác sĩ ngoại đạo để chữa trị cho họ.

Tôi thực sự lúng túng. Tôi không thể chối bỏ đức tin. Tuy nhiên, những gì tôi chứng kiến lại không thể dùng tôn giáo hay đạo Hồi để giải thích được.

Những người giảng đạo kịch liệt phản đối quan điểm đòi hỏi mọi điều trong tôn giáo phải được giải thích tường tận. Họ chỉ muốn tôi tin vào những điều được giảng. Họ muốn tôi thừa nhận cái họ cho là Lời của Chúa (Words of God). Tôi không được phép tranh luận. Tôi chỉ được phép tin vào những điều được rao giảng.

Tuy nhiên, óc tò mò của tôi lại không cho phép tôi chỉ tin một chiều. Tất nhiên, những lời của thánh Allah phải là những lời lẽ có lý và phải xuất phát từ một nguyên do nào đó. Tôn giáo không chỉ đơn thuần là hành lễ. Phải có lý do trong mọi điều vì Chúa đã ban tặng cho con người khả năng tư duy. Tư duy là lập luận. Không thể nào lại không có nguyên do trong đức tin của

chúng tôi.

Trong một thời gian dài, tôi cố tìm nguyên do về sự diệu kỳ của cuộc sống. Khoa học dạy tôi mọi điều về các cơ quan chức năng trong cơ thể; rằng chúng ta phải ăn, phải thở và thải chất cặn bã khỏi cơ thể, v.v... Nhưng chúng ta sống để làm gì khi mà cuối cùng, bất chấp việc ăn uống và hít thở, chúng ta vẫn phải chết?

Khi tôi học môn sinh học, hóa học và vật lý trong năm đầu tiên đại học, tôi nghiền ngẫm về cái được gọi là sự diệu kỳ của cuộc sống. Rồi từ từ tôi hiểu ra rằng khoa học không thể giải thích được “Tại sao” mà chỉ giải thích được các sự vật, hiện tượng vận động “như thế nào”.

Chúng ta hít thở khí Oxy từ không khí để Oxy hóa máu trong cơ thể, sau đó Oxy hóa các tế bào của các mô để nuôi sống chúng. Các tế bào khi đó đưa vào máu các chất thải từ quá trình Oxy hóa dưới dạng khí cacbonic và các chất thải khác được trục xuất ra ngoài cơ thể qua phổi, thận hoặc hậu môn. Các cơ thể sống, sinh vật và con người có thể sinh tồn được nhờ quy trình tuần hoàn này.

Nhưng tại sao nó lại diễn ra như vậy? Quy trình tuần hoàn được mô tả ở trên là nói về “cách thức” cơ thể thực hiện Oxy hóa và tạo ra chất thải chứ không trả lời câu hỏi “tại sao” quy trình này lại đem lại sự sống cho các cơ thể sống.

Tại sao lại là khí Oxy? Tại sao không phải là khí Clo hay một chất khí nào khác? Khoa học sẽ giải thích rằng, khí Clo sẽ làm ngộ độc cơ thể. Khoa học có thể giải thích chi tiết quá trình khí Clo giết chết các cơ thể sống. Mỗi lần tôi hỏi tại sao quy trình đó lại diễn ra như vậy, liệu đó là quy trình tạo sự sống hay quy trình “chết”, lần nào cũng vậy, câu trả lời chỉ giải thích được quy trình đó diễn ra như thế nào.

Cuối cùng, tôi buộc phải kết luận rằng có một sức mạnh chi phối mọi việc phải xảy ra theo cách của nó. Các nhà khoa học gọi nó là “Siêu nhiên”. Vậy “Siêu nhiên” là gì? Tại sao nó chi phối mọi thứ theo cách riêng của nó?

Tôi cho rằng khi xác định sức mạnh của Siêu nhiên, các nhà khoa học đều tìm cách né tránh không chịu thừa nhận là có một sức mạnh mà họ không thể giải thích nổi chi phối mọi thứ diễn ra trên thế giới. Sức mạnh này chi phối cả các quy luật khoa học và cách họ tiết chế hành động và phản ứng.

Tôi đi đến kết luận rằng “Siêu nhiên” phải là Chúa trời, Thánh Allah, Thượng đế, là sức mạnh chi phối mọi thứ, kiểm soát hành vi của mọi sự vật hiện tượng trên trái đất và bên ngoài trái

đất.

Sức mạnh này còn lớn hơn nhiều lần sức mạnh chúng ta được dạy phải tin. Chúng ta giờ đây biết rằng vũ trụ, với các vì sao (mặt trời) và vô số các chòm sao lớn hơn nhiều lần so với cái chúng ta biết trước đó. Chúng ta biết vũ trụ quả là bao la và phải mất nhiều năm ánh sáng mới đi được từ chòm sao này đến chòm sao khác.

Ở ngay trên trái đất, mọi vật đều được cấu thành từ hạt electron, proton và các phân tử nhỏ bé khác không thể nhìn thấy được. Các phân tử này chi phối thuộc tính của một loại vật chất nào đó và tính chất vận động của chúng. Ở cấp phân tử, chúng có thể liên kết rất lỏng lẻo dưới dạng khí và các vật thể dễ dàng xuyên qua nhưng chúng cũng có thể liên kết chặt chẽ dưới dạng chất rắn có thể chống lại được những tác động để chúng không bị biến dạng.

Sức mạnh tạo ra vũ trụ bao la rộng lớn này và những nguyên tử nhỏ bé, những hạt electron, proton và các phân tử nhỏ hơn nguyên tử; sức mạnh chi phối thuộc tính và quy luật vận động của mọi vật; sức mạnh làm nên sự sống và tạo ra các quy trình hóa học, vật lý học và sinh học; sức mạnh tiết chế mọi thứ từ những vật nhỏ bé nhất đến vũ trụ bao la rộng lớn phải là loại sức mạnh vượt ra ngoài tầm hiểu biết của con người. Sức mạnh đó phải là của Đấng Tạo hóa, Chúa Trời, Thánh Allah. Nếu chúng ta không tin là có Đấng Tạo hóa, chúng ta không thể giải thích được tại sao mọi thứ diễn ra theo cách nó xảy ra trong vũ trụ. Chúng ta sẽ thất bại, không thể hiểu được tại sao mọi thứ lại diễn ra như cái vốn có của nó.

Tôi cảm thấy thật nhẹ nhõm khi khám phá ra điều này. Giờ tôi đã biết được giới hạn của khoa học. Khoa học giải thích được mọi vật vận động như thế nào và tri thức khoa học rất hữu ích cho cuộc sống. Nhưng khi dùng khoa học để giải thích tại sao sự vật lại vận động như vậy thì sẽ không bao giờ tìm được câu trả lời.

Các nhà khoa học giờ đây đang “sáng tạo” ra sự sống bằng phương pháp nhân bản vô tính sử dụng tế bào gốc... Họ đã thành công và họ có thể nói cho bạn biết họ đã thực hiện quy trình này như thế nào. Nhưng khi được hỏi tại sao có thể nhân bản vô tính, sáng tạo ra sự sống thì họ không có câu trả lời.

Cái họ đã làm được chẳng hơn gì Chúa Trời, Thánh Allah quy định quy luật vận động của các thực thể sống. Cuối cùng thì ai trong chúng ta cũng có thể sáng tạo ra sự sống. Chúng ta làm điều đó qua sự kỳ diệu của sự sinh nở. Chúng ta có thể giải thích được tình trùng thụ tinh cho trứng như thế nào, nhưng một lần nữa chúng ta lại không thể giải thích được tại sao. Tại sao con người không đẻ trứng? Quy trình này cũng có thể tạo ra sự sống cơ mà. Chúng ta được thụ

thai trong tử cung của người phụ nữ. Chúng ta sẽ nói được gì khi Thánh Allah quy định con người sinh sản bằng phương pháp đẻ trứng? Chúng ta sẽ chỉ giải thích trứng được đẻ, được thụ tinh và nở ra như thế nào chứ không thể giải thích được tại sao sự thụ thai lại không diễn ra trong tử cung của người phụ nữ như ngày nay. Chúng ta chỉ có thể nói được đó là ý Chúa.

Dần dần khi tôi hiểu hơn về quy trình khoa học trong vật lý, hóa học và sinh học, tôi lấy lại được đức tin cho chính mình.

Đức tin của tôi vững vàng hơn trước đây rất nhiều bởi tôi đã hiểu điều mà các tín đồ Hồi giáo thời kỳ đầu không hiểu được rằng, sức mạnh của Thánh Allah lớn hơn rất nhiều so với suy nghĩ của họ, rằng sức mạnh này kéo dài tới hàng triệu năm và rằng nó thống trị vũ trụ bao la. Khoa học không thể xem thường sức mạnh của Đấng Tạo Hóa. Khoa học không thể thay thế đức tin. Do vậy, không có gì phải sợ khi nghiên cứu khoa học. Nghiên cứu khoa học không làm giảm sút đức tin. Thực tế, việc nghiên cứu khoa học còn gia tăng đức tin. Do vậy, không có lý do gì mà tín đồ Hồi giáo lại không nghiên cứu khoa học.

Tôi rất coi trọng thực tế này bởi một trong những lý do dẫn đến sự thụt lùi của tín đồ Hồi giáo là do sự hiểu biết về khoa học của họ còn rất ngô nghê. Việc coi tất cả các sự vật, hiện tượng xảy ra đều do ý Chúa là hoàn toàn đúng đắn nhưng nếu không nghiên cứu khoa học để biết được quy luật vận động của các sự vật, hiện tượng thì sẽ không thể tận dụng được sức sáng tạo của Thánh Allah.

Điều tệ hại lớn nhất ảnh hưởng đến nền văn minh Hồi giáo chính là những kết luận và bài giảng của những học giả cho rằng, tín đồ Hồi giáo không nên nghiên cứu khoa học bởi nó là lĩnh vực thuộc thế giới trần tục chứ không phải thuộc về tôn giáo. Gần như ngay sau khi các bài giảng này được rao giảng, nền văn minh Hồi giáo đã suy thoái và cuối cùng các tín đồ Hồi giáo trở nên yếu kém và không còn đủ khả năng để tự bảo vệ mình.

Nguy hiểm hơn, những học giả này lại quy kết sự suy thoái của nền văn minh Hồi giáo là do ý nguyện của Thánh Allah. Họ bỏ qua huấn lệnh nói rõ rằng Thánh Allah chỉ giúp cộng đồng Hồi giáo nếu cộng đồng nỗ lực tự cứu mình trước. Rõ ràng, việc tiếp thu tri thức khoa học sẽ trao cho tín đồ Hồi giáo khả năng bảo vệ cộng đồng. Khi họ từ chối làm điều này, những lời cầu nguyện của họ sẽ không còn linh ứng.

Tất nhiên, nhiều điều có thể thực hiện ngay lúc này. Mặc dù Thánh Allah đã hào phóng ban tặng cho các tín đồ Hồi giáo nhưng họ lại không làm gì để bảo vệ bản thân và bảo vệ hạnh phúc của mình. Rõ ràng đạo Hồi cần phải thực hiện fardhu kifayah, một loại huấn lệnh đòi hỏi các cộng

đồng Hồi giáo phải quy tụ trong mình những cá nhân có khả năng bảo vệ và phát huy sức mạnh cộng đồng. Nếu không có ai đủ khả năng làm những việc này thì toàn bộ cộng đồng đó bị coi là đã phạm phải sai lầm nghiêm trọng.

Theo hiểu biết của cá nhân tôi, khi có trong tay đội ngũ quản lý, bác sĩ, kỹ sư, binh lính và lãnh đạo giỏi sẽ khắc phục được những nhầm lẫn trong cộng đồng. Những người này thực sự có khả năng hoàn thành huấn lệnh của Hồi giáo.

Trong khi cầu nguyện, ăn chay, bố thí, hành hương về thánh địa Mecca mang lại công trạng cho mỗi cá nhân thì những hành động phục vụ cho nhu cầu cộng đồng không chỉ mang lại công trạng cho cá nhân mà còn giúp khắc phục những hạn chế của cộng đồng.

Thật không may, các tín đồ Hồi giáo và những người giảng đạo lại nhấn mạnh đến hành động cầu nguyện, ăn chay, bố thí và hành hương về thánh địa Mecca chứ không nhấn mạnh đến hành động bảo vệ cộng đồng và phát huy sức mạnh cộng đồng. Không có nội dung nào trong kinh Coran hay các bài giảng đạo nói rằng fardhu 'ain, vốn chỉ mang lại công trạng cho bản thân mỗi cá nhân, quan trọng hơn fardhu kifayah sau khi về thế giới bên kia.

Các tín đồ Hồi giáo biết rất rõ rằng, binh lính hy sinh trong khi làm nhiệm vụ bảo vệ Hồi giáo hoặc cộng đồng Hồi giáo được coi là những người tử vì đạo và được hứa hẹn sẽ lên thiên đường. Nếu điều này đúng như vậy thì những người tham gia vào công tác bảo vệ cộng đồng và sự phồn vinh của cộng đồng hẳn sẽ có được công trạng như những người tổ chức các nghi lễ, những người nghiên cứu tôn giáo, những người chủ trì các buổi cầu nguyện.

Bảo vệ lãnh thổ của cộng đồng không phải là nhiệm vụ của riêng những người lính mà còn là của những người phục vụ trong quân đội, của các nhà nghiên cứu, sản xuất vũ khí; của toàn bộ hệ thống chính quyền các cấp. Chỉ cần họ làm nhiệm vụ này một cách chân thành và đúng đắn, họ đều được coi là đang thực hiện fardhu kifayah và đáng được ghi công như nhau.

Tất nhiên, nếu họ không hoàn thành nhiệm vụ của mình, nếu họ chìm trong lối sống đồi bại, họ sẽ phạm phải những trọng tội và đáng bị trừng phạt sau khi về thế giới bên kia.

Việc nghiên cứu Kinh Coran vô cùng hữu hiệu với tôi trong việc định hình cho lối sống bản thân, trong thực hiện trọng trách là nhà lãnh đạo của đất nước và tôi cảm thấy những người khác cũng được hưởng lợi từ những việc làm đó. Nếu toàn thể đất nước Malaysia bao gồm những người đi theo “chỉ dẫn đúng đắn” thì Malaysia chắc hẳn sẽ trở thành một quốc gia vĩ đại. Điều này sẽ giúp xóa bỏ những quan điểm cho rằng, các nước Hồi giáo không thể trở thành những quốc gia phát triển theo cách các nước không theo Hồi giáo làm được. Có lẽ vẫn có yếu

tổ tự trọng ở đây nhưng điều này không thể bác bỏ thực tế là những nỗ lực của họ cũng sẽ làm cho đạo Hồi trở thành tôn giáo lớn mạnh và đáng kính trọng.

Khi quyết định đưa vào Hiến pháp những điều khoản thừa nhận Hồi giáo là tôn giáo chính thống của Malaysia, tôi không hề có hàm ý là tất cả các dân tộc khác ở Malaysia đều phải trở thành các tín đồ Hồi giáo. Tất cả những gì tôi muốn là giá trị đạo Hồi đều được người Malaysia biết đến chứ không có tham vọng làm cho họ tin theo đạo Hồi. Để làm điều này, năm thứ hai trong nhiệm kỳ Thủ tướng của mình, tôi đã tuyên bố Chính phủ Malaysia do những giá trị đạo Hồi dẫn dắt.

Có thể có một số khác biệt về hệ thống giá trị giữa những người có đức tin khác nhau ở Malaysia nhưng tôi không nghĩ sự khác biệt này là nhiều và quá lớn. Nói chung các giá trị tốt trong đạo Hồi tương đồng với giá trị phương Tây hay là giá trị chung của nhân loại. Nếu có sự khác biệt thì không phải do giáo lý của đạo Hồi mà bởi những diễn giải của những người luôn cảm thấy cần phải có sự khác biệt. Tất nhiên, vẫn có một số giá trị phương Tây không phù hợp với đạo Hồi, đặc biệt là những giá trị hình thành trong thời hiện đại. Và ngay cả những người ngoại đạo ở Malaysia cũng muốn chối bỏ những giá trị này.

Khi còn là một cậu bé, tôi không thể nào hiểu nổi tại sao các quốc gia Hồi giáo có vẻ lạc hậu và yếu kém hơn nhiều so với các quốc gia phương Tây. Tôi tin chắc nguyên nhân không phải là do giáo lý của đạo Hồi bởi đã từng có thời kỳ các quốc gia Hồi giáo phát triển hơn các nước phương Tây.

Tôi đọc sách và biết rằng các tín đồ Hồi giáo định cư ở Andalusia, Tây Ban Nha giỏi về nông nghiệp hơn người châu Âu ở thời điểm đó. Họ làm các đường ống để dẫn nước từ núi xuống phục vụ cho việc tưới tiêu. Họ rất giỏi xây dựng, tiêu biểu là cung điện Alhambra ở Grenada. Họ xây dựng đường sá phục vụ cho việc đi lại và buôn bán. Họ xây dựng nhiều khách sạn để các thương nhân trú chân và nhiều khu nuôi ngựa và lạc đà. Và họ xây dựng chợ cho các lái buôn lưu động và các chủ hiệu kinh doanh. Họ vượt trùng dương và sa mạc dựa vào sự chỉ dẫn của các vì sao. Các thương nhân người Ả rập vượt qua Ấn Độ Dương rộng lớn để buôn bán và trao đổi hàng hóa với các thương lái người Ấn Độ và người Hoa.

Các thành phố được xây dựng rất khoa học và các thánh đường cho thấy họ rất khéo tay, rất giỏi vật lý và rất có khiếu thẩm mỹ. Quân đội của họ được tổ chức chặt chẽ và hùng mạnh.

Mọi thứ đều cho thấy sự vượt trội của Hồi giáo và nền văn minh của họ. Họ là những tín đồ Hồi giáo có lòng tin mãnh liệt, nghiêm túc thực hiện bốn phận tôn giáo của mình và đều được giáo

dục về tôn giáo. Các học sĩ của họ đều nghiên cứu tôn giáo một cách chuyên sâu và đã viết nhiều bộ sách nói về các góc cạnh khác nhau của đạo Hồi, thể hiện sự am hiểu về khoa học, toán học, thiên văn học và y học.

Thế giới khi đó rất kính trọng đạo Hồi và các tín đồ Hồi giáo. Họ kính trọng là bởi sự thành công của tín đồ Hồi giáo trong mọi lĩnh vực.

Tại một cuộc họp của các đảng chính trị không theo đạo Hồi năm 1996, tôi có bài phát biểu khẳng định Malaysia là một quốc gia Hồi giáo. Những người ngoại đạo không phản đối bởi họ biết chính phủ do người đạo Hồi chiếm đa số luôn đối xử công bằng với họ. Tuy nhiên, có một số tín đồ Hồi giáo, thậm chí một số ở Malaysia, tin rằng điều duy nhất để Malaysia xứng đáng là một quốc gia Hồi giáo là khi chúng tôi chặt đầu và còng tay được tất cả các tên tội phạm.

Tuy nhiên, đây lại là điều thể hiện sự chuyên quyền độc đoán. Kinh Coran tán thành một cộng đồng Hồi giáo chứ không phải một quốc gia Hồi giáo. Trong Kinh Coran không nhấn mạnh đến hình phạt. Thực vậy, tín đồ Hồi giáo được giáo huấn là phải có lòng vị tha và nhân từ. Trong câu thơ 45 của kinh Coran viết rằng, những ai từ bỏ quyền lợi để làm việc nhân nghĩa sẽ được xóa tội. Rõ ràng đạo Hồi là đạo vị tha và nhân từ. Đặc biệt hơn cả, chính sự công bằng mới là cái làm nên cộng đồng Hồi giáo.

36. Thực hiện công cuộc tư nhân hoá

Khi chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản đang có uy thế thì chủ nghĩa dân tộc không được nước nào xem trọng. Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trở thành mô hình chuẩn để phát triển đất nước. Mọi người đều tin rằng, nếu nhà nước sở hữu công cụ sản xuất, tất cả lợi nhuận sẽ do nhà nước nắm giữ chứ không rơi vào tay tầng lớp trung lưu hay những cá nhân ích kỷ. Số tài sản kiếm được này khi đó sẽ thuộc về chính quyền của công nhân và sẽ được phân chia đều cho mọi người dân. Tuy nhiên phương pháp này không đem lại hiệu quả bởi một số nguyên nhân và lúc này trào lưu trái chiều bắt đầu được cân nhắc. Ý tưởng tư nhân hóa hay tư hữu hóa đang được đưa ra cân nhắc nghiêm túc.

Malaysia có một số doanh nghiệp quốc doanh nhưng không doanh nghiệp nào làm ăn có lãi nên chúng tôi bắt đầu nghĩ đến việc điều hành các doanh nghiệp này như là các công ty tư nhân. Sự khác biệt cơ bản giữa doanh nghiệp tư nhân và quốc doanh là động cơ kiếm lợi nhuận. Trong khi toàn bộ lợi nhuận của các doanh nghiệp quốc doanh được chuyển về chính phủ thì ở các lĩnh vực tư nhân, lợi nhuận sau thuế sẽ đổ về các ông chủ hoặc các cổ đông, ban quản trị và người lao động dưới hình thức tiền công, tiền lương. Với lợi nhuận kiếm được, từ công nhân đến giới chủ đều làm việc cật lực hơn. Chủ trương tư nhân hóa là nhằm khẳng định đó là con đường để thúc đẩy doanh nghiệp phát triển và thu về lợi nhuận.

Khi đó, không có mô hình tư nhân hóa nào để Malaysia học theo và chúng tôi phải tự tìm tòi cách làm riêng cho mình. Chúng tôi thực sự quan ngại về những điều sẽ xảy ra với số công nhân làm thuê cho chính phủ. Do vậy, để bảo đảm số công nhân này không bị thua thiệt bởi họ sẽ không còn được nhận lương và lương hưu từ chính phủ nữa, chúng tôi đặt ra một số điều kiện khi tiến hành tư nhân hóa.

Trước tiên, người làm thuê có quyền lựa chọn bảng lương chính phủ nếu họ muốn. Nếu chính phủ điều chỉnh tăng lương, họ cũng vẫn được trả theo hệ lương mới ngay cả khi họ không còn là người làm thuê cho chính phủ. Nhưng nếu chọn theo hệ lương công ty, họ có thể được hưởng tiền thưởng khi công ty làm ăn có lãi. Tuy nhiên, khi đã quyết định theo hệ lương nào thì họ không có quyền thay đổi. Nếu họ chọn không tham gia vào bất kỳ tổ chức tư nhân nào, họ sẽ ở lại với chính phủ nhưng sẽ đảm nhận công việc khác. Họ cũng có quyền không làm việc cho chính phủ hoặc tư nhân, và trong trường hợp này họ sẽ được thanh toán một lần. Nhưng không thể dễ dàng sa thải họ chỉ để giảm chi phí cho các tổ chức tư nhân. Một số nhân sự sẽ ở lại với chính phủ để làm công việc giám sát.

Đầu tiên chúng tôi áp dụng mô hình tư nhân hóa với Cục Viễn thông. Dịch vụ do Cục cung cấp không hiệu quả và thông thường phải mất hai năm để áp dụng một công nghệ mới. Ngoài ra, còn có một số dấu hiệu tham nhũng trong Cục. Chính phủ phải phân bổ khoảng 200 triệu Ringgit mỗi năm để điều hành Cục và con số phân bổ này cứ năm sau lại cao hơn năm trước. Mặc dù vậy, chính phủ không kiếm được chút lợi nhuận nào từ dịch vụ điện thoại và dịch vụ điện tín.

Bước thứ nhất, Cục được chuyển đổi thành công ty năm 1987 gọi là Công ty viễn thông Malaysia (STMB), tổ chức đầu tiên được tư nhân hóa ở Malaysia. Tài sản của Cục được định giá theo giá trị thông thường và được chuyển giao cho công ty. Số vốn ước tính này được chia thành các cổ phiếu trị giá 1 Ringgit và công ty được lên sàn chứng khoán để tạo điều kiện cho các nhà đầu tư mua cổ phiếu. Tuy nhiên chính phủ vẫn nắm giữ 70% cổ phần.

Kết quả là dịch vụ viễn thông được cải thiện tức thì, lợi nhuận tăng vọt và công ty kiếm được khoảng 300 triệu Ringgit tiền lãi mỗi năm. Chính phủ vừa được hưởng lợi nhuận từ cổ tức lại vừa không phải phân bổ ngân sách hàng năm như trước đây. Ngoài ra, chính phủ cũng tiết kiệm được chi phí do không phải trả tiền công và tiền lương cho nhân viên trong Cục như trước đó.

Các công nghệ mới trong ngành viễn thông được đưa vào và các máy fax thay thế cho hệ thống máy điện tín lạc hậu. Trong bối cảnh này, một cục thuộc chính phủ phải mất nhiều năm mới quyết định được cần phải làm gì. Trong khi đó, công ty quyết định lắp đặt các máy fax rất nhanh chóng và trao quyền sở hữu cá nhân đối với các máy fax này. Một số sáng kiến khác cũng được đưa vào và công ty này thích ứng rất nhanh. Ngành viễn thông hiện nay là một trong những ngành đem lại lợi nhuận cao nhất, đặc biệt sau khi điện thoại di động trở nên phổ biến. Công ty viễn thông đã có đủ khả năng chống chọi với những thách thức mới do sự biến động mạnh của phương thức liên lạc không dây. Ngay cả khi nhiều công ty tư nhân mới được cấp phép, công ty STMB do chính phủ sở hữu vẫn giữ vững vị trí của mình. Giá cổ phiếu tăng mạnh và công ty hoạt động tốt tạo thuận lợi cho việc vay tiền ngân hàng mở rộng quy mô.

Công nghệ không dây tiết kiệm rất nhiều chi phí so với sử dụng công nghệ hữu tuyến và giờ đây ngay cả cáp quang cũng không còn đóng vai trò quan trọng như trước nữa. Lợi nhuận thu về từ công ty viễn thông đều tăng sau mỗi lần áp dụng công nghệ và kỹ thuật mới. Chấp nhận tuân theo quy luật thị trường, công ty đã nâng cao chất lượng dịch vụ, điều mà một cơ quan chính phủ độc quyền trong dịch vụ không bao giờ làm hoặc coi đó là điều không cần thiết. Tư nhân hóa đã đem lại dịch vụ tốt hơn, tăng thu nhập cho công nhân và tạo thêm nhiều nguồn

thu mới cho chính phủ, mà trước đó chính phủ còn phải cấp tiền trợ giúp. Số nhân công hưởng theo bảng lương chính phủ cũng giảm và điều này giúp chính phủ tiết kiệm đáng kể.

Chính phủ tiếp tục đóng vai trò là người điều tiết và cấp giấy phép vì các công nghệ mới cần phải được thẩm định kỹ càng trước khi cấp phép để tránh sử dụng vào mục đích bất hợp pháp. Chẳng hạn, khi máy in màu ra đời, một số Bộ trưởng đã phản đối việc nhập khẩu loại máy này vì e sợ có người sẽ dùng chúng để sản xuất tiền giấy giả. Bất chấp những rủi ro này, chính phủ quyết định cho nhập khẩu và bán tự do trên thị trường loại máy in này bởi xét cho cùng người ta vẫn có thể làm tiền giả ở bên ngoài lãnh thổ rồi chuyển vào trong nước. Ngày nay, các bức ảnh màu có thể được nhân bản và được truyền đến mọi nơi trên thế giới chỉ sau vài giây và chất lượng các bức ảnh ngày càng được nâng lên. Các công ty viễn thông không ngừng áp dụng các công nghệ mới để gia tăng lợi nhuận, duy trì thị phần và tiếp tục tồn tại. Không còn gánh nặng thủ tục hành chính phức tạp, các công ty ứng phó với tình huống rất nhanh. Các công ty tư nhân đều nắm rõ nguyên tắc thời gian làm tăng chi phí và chậm trễ đồng nghĩa với thua lỗ.

Các cơ quan chính phủ không có khả năng ứng phó với những thách thức mới bởi mọi bộ phận trong cơ quan đều muốn có tiếng nói trong quá trình ra quyết định. Thời gian trì hoãn sẽ kéo dài. Điều này không gây thiệt hại gì cho khối công chức nhà nước. Sáng kiến được thông qua có thể làm tăng doanh thu cho chính phủ và thúc đẩy đất nước nhưng với họ điều này không có ý nghĩa gì. Khi doanh thu và lợi nhuận đã được đưa vào bản báo cáo kết toán tổng hợp thì sẽ không thể truy ra số lợi nhuận tăng thêm do công sức của họ. Hơn nữa, các bên có đặc quyền thường đòi hưởng phần lớn hơn. Công chức nhà nước có quyền quyết định số phận của các đề xuất lại không có động cơ thúc đẩy làm việc vì họ không có lợi ích cá nhân hay được chia phần trong việc đưa ra những quyết định nhanh chóng.

Một lý do khác khiến chúng tôi phải xem xét tiến hành tư nhân hóa là do nhu cầu của công chúng về dịch vụ fax vượt ngoài khả năng cung cấp của chúng tôi, đặc biệt là về nhân lực và nguồn lực tài chính của chính phủ. Đợi chính phủ bỏ vốn cần thiết đồng nghĩa với việc sẽ phải trì hoãn thời gian cung cấp dịch vụ. Dịch vụ yếu kém sẽ cản trở tốc độ phát triển và tăng trưởng kinh tế của đất nước, gây nên bất bình trong công chúng và các luồng tư tưởng chống đối chính phủ.

Tiếp theo chúng tôi hướng sự tư nhân hóa sang hệ thống đường bộ, vốn cần được nâng cấp bằng hệ thống đường xa lộ thay thế cho những con đường ngoằn ngoèo cũ kỹ. Lưu lượng giao thông đang tăng lên và những con đường hẹp, hai làn không còn đáp ứng được nhu cầu đi lại nữa. Chúng tôi tin rằng đường sá thuận lợi sẽ thúc đẩy hoạt động kinh doanh và đẩy nhanh tốc

độ phát triển đất nước. Tôi lập luận rằng, nếu chúng ta xây dựng một con đường xa lộ chạy dài từ bắc tới nam, nhiều khu đô thị mới sẽ mọc lên và nhiều loại hình kinh doanh mới sẽ ra đời bởi việc vận chuyển hàng hóa và nhân công dễ dàng hơn nhiều. Tuy nhiên, chính phủ thiếu vốn để xây dựng con đường cao tốc này. Nếu chúng ta tiến hành xây dựng chậm chạp và chỉ hoàn thành sau rất nhiều năm thì sẽ cản trở sự phát triển của đất nước.

Khi đó loại thuế qua cầu đường vẫn chưa được nhiều người Malaysia biết đến. Trước đó, để đến bờ biển phía Đông, bạn phải vượt qua một số con sông bằng phà. Mỗi lần qua sông, mọi người phải trả tiền phà. Khi đó mọi người coi đó là lệ phí chứ không phải là thuế cầu đường. Có một cây cầu ở bang Perak mà mọi người phải nộp thuế. Chính quyền Đảng PAS ở bang Kelantan đánh thuế cầu đường với những người sử dụng cây cầu được xây dựng từ năm 1960 bắc qua sông Kelantan. Do vậy người dân Malaysia đã phần nào có kinh nghiệm đóng thuế cầu đường.

Tài xế ô tô có thể không muốn phải đóng thuế cầu đường nhưng tôi tin rằng người sử dụng nên nộp thuế để có đường sá tốt hơn. Nếu chính phủ buộc phải xây dựng một con đường xa lộ, khi đó những người không sử dụng con đường này vẫn phải đóng thuế dưới dạng khác. Điều này thật không công bằng đối với phần lớn tài xế ô tô vốn không bao giờ đi trên những con đường này. Chúng tôi cũng cần phải nâng cấp những con đường trong thành phố và thị xã nơi nhiều ô tô qua lại mỗi ngày. Việc đánh thuế trên những con đường này là rất khó bởi người sử dụng có thể lựa chọn đi trên những con đường không đánh thuế. Về phần mình tôi thấy người đi đường vẫn phải đóng thuế dù ít hay nhiều. Tôi cảm nhận rằng, việc trả tiền để được đi trên con đường rộng sáu làn với dải phân cách là hoàn toàn công bằng. Hơn thế nếu họ muốn, họ vẫn có thể sử dụng những con đường không đánh thuế cũ kĩ. Họ có thể tiết kiệm được khoản tiền thuế nhưng vẫn phải mất chi phí do hao mòn động cơ và tốn nhiều nhiên liệu hơn.

Nội các nhất trí tư nhân hóa con đường cao tốc Bắc – Nam. Tuy nhiên không có nhà thầu nào có hứng thú dẫn thân vào lĩnh vực quá mới mẻ này. Cuối cùng, cũng có một nhóm nhà thầu Malaysia cũng đồng ý xây dựng và vận hành con đường này. Họ cho biết sẽ tiếp nhận dự án nếu nó đem lại lợi nhuận. Họ đặt điều kiện rằng, nếu chính phủ định giá mức thuế, dự án khó có thể thực thi được. Về phần mình, chính phủ e sợ giá thuế cao sẽ vấp phải sự phản đối của các tài xế và người dân nói chung và chính phủ sẽ mất uy tín. Chúng tôi kiên quyết việc định giá thuế phải do chính phủ quyết định và giá phải ở mức thấp. Để bảo đảm các nhà thầu và các nhà vận hành không bị thua lỗ, chúng tôi đồng ý bàn giao miễn phí những phân khúc đã hoàn thành cho bên vận hành và cho công ty vay một khoản tiền với giá ưu đãi để có thể kiếm lời ngay cả khi giá thuế cầu đường thấp.

Đây không phải là số tiền trợ cấp công ty mà thực chất là trợ cấp cho người đi đường để tránh việc họ phải đóng thuế cao. Nếu mức thuế quá cao, tài xế có thể sử dụng đường quốc lộ để đi lại và khi đó dự án sẽ thất bại. Cái giá phải trả nếu dự án thất bại sẽ là vô cùng lớn đối với công ty cũng như với chính phủ, cho nên điều hợp lý hơn cả là hỗ trợ người đi đường bằng cách hạ chi phí xây dựng. Lưu lượng giao thông cũng là một yếu tố vô cùng quan trọng bởi nếu quá ít, dự án sẽ phá sản. Nếu lưu lượng giao thông không đạt mức thỏa thuận, chính phủ sẽ phải bồi thường cho công ty. Nhưng nếu lưu lượng giao thông tăng cao hơn mức thỏa thuận, chính phủ sẽ được chia phần từ số lợi nhuận dư này.

Đường cao tốc Bắc – Nam bắt đầu khởi công năm 1988 và hoàn thành năm 1995, sớm hơn dự kiến 15 tháng. Giờ đây, con đường này trải dài 772 km từ Thái Lan đến Singapore. Lúc đầu, con đường được đánh giá là thành công, tuy nhiên cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 đã ảnh hưởng nặng nề đến thu nhập của công ty và chính phủ buộc phải tiếp quản. Hiện con đường đang mang lợi nhuận về cho đất nước.

Là minh chứng của sự thành công, ngay khi tuyến đường cao tốc Bắc – Nam được hoàn tất, lĩnh vực tư nhân tranh nhau xin chính phủ cấp phép xây dựng các con đường cao tốc có đánh thuế khác. Giờ đây Malaysia có hệ thống đường bộ tốt nhất khu vực Đông Nam Á. Cảm thấy an tâm về những con đường cao tốc, chính phủ bắt đầu xây dựng các con đường ở đô thị và nông thôn. Các con đường cao tốc ở các thành phố và thị xã phần lớn là đường xa lộ. Các tuyến đường nông thôn giờ bao phủ rộng khắp đất nước. Nếu không tư nhân hóa, thật khó có thể làm được những con đường này. Hiện chúng tôi có đánh thuế đường đô thị nhưng mức thuế này rất thấp và nhiều người sử dụng chúng thường ngày, các tài xế giờ đây coi việc nộp thuế cầu đường giống như việc trả tiền mua nhiên liệu.

Khi tư nhân hóa được thừa nhận, chính phủ đã tiến hành rà soát lại tất cả các cơ sở để xem xét khả năng bàn giao sang lĩnh vực tư nhân. Ngành điện, ngành nước, bưu điện, hàng không quốc gia, công nghiệp ô tô và nhiều ban ngành, công ty khác thuộc chính phủ đều được tư nhân hóa. Một số chỉ tư nhân hóa một phần nhưng nhiều cơ sở tư nhân hóa toàn phần, điển hình là Viện Tim mạch Quốc gia. Chỉ còn lại một vài công ty thuộc sở hữu của chính phủ. Trong số này, Tập đoàn dầu khí PETRONAS là công ty lớn nhất và đây là trường hợp ngoại lệ chứng minh cho nguyên lý công ty do chính phủ sở hữu vẫn có thể thành công.

Tất nhiên một số công ty làm ăn thua lỗ, đặc biệt trong thời kỳ suy thoái và khủng hoảng tài chính năm 1997. Nói chung, tư nhân hóa đã thành công ở Malaysia và đất nước có được tốc độ tăng trưởng nhanh là nhờ vào quá trình này. Các hải cảng vốn chỉ xử lý được vài trăm nghìn

công-ten-nơ mỗi năm khi còn do chính phủ sở hữu nhưng giờ đây chúng xử lý 4 - 5 triệu công-ten-nơ mỗi năm. Quá trình mở rộng quy mô của các hải cảng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng không cần đến sự trợ giúp tài chính từ chính phủ. Tiền công được trả từ số lợi nhuận kiếm được hoặc nếu có phải vay tiền thì các hải cảng cũng đủ khả năng thanh toán số nợ này bằng tiền lãi.

Được sự cho phép, chính phủ đã bán ra các tài sản ở mức giá thấp hơn nhiều so với giá trị sổ sách trên thị trường. Số tài sản này không đem lại lợi nhuận cho chúng tôi nữa bởi chúng đều cũ và được lắp đặt từ rất lâu rồi. Chúng tôi có thể bán số tài sản này trên thị trường nhưng điều này chỉ đẩy chi phí cho các công ty tư nhân. Giả sử chúng tôi chuyển giao số tài sản này theo giá thị trường, các doanh nghiệp này sẽ không thể chịu nổi. Một doanh nghiệp làm ăn thua lỗ không mang lại điều gì tốt đẹp cho chính phủ cả. Giả sử sự làm ăn thua lỗ xảy ra ở các công ty thuộc ngành điện hoặc viễn thông thì chi phí mà người dân và đất nước phải chịu còn lớn hơn nhiều. Các tổ chức kinh doanh phải mạnh mẽ để người dân không phải trả chi phí cao. Việc bán tài sản của chính phủ ở mức giá thấp hơn nhiều giá thị trường được xem là sự hỗ trợ của chính phủ nhưng đó là sự hỗ trợ cho người dân.

Nhiều người cho rằng tư nhân hóa là mặt trái của chủ nghĩa tư bản nhưng chúng tôi vẫn hướng đến tư nhân hóa vì quốc doanh hóa đã nhiều lần được chứng minh là sự sai lầm của chủ nghĩa xã hội. Ngay cả các nước theo chủ nghĩa cộng sản cũng hướng đến lĩnh vực tư nhân để vực dậy nền kinh tế. Quốc doanh hóa không đem lại hiệu quả bởi thiếu sự sáng tạo. Thường thì bộ máy quan liêu hướng đến bảo vệ chính mình chứ không hướng tới mục đích lâu dài. Không có động cơ lợi nhuận, mọi người sẽ không nỗ lực để cải thiện dịch vụ và kiếm nhiều lợi nhuận. Do phải hỗ trợ bộ máy quan liêu, chính phủ buộc phải phân bổ tiền để điều hành công ty, thậm chí còn phải trợ giúp hoạt động của các công ty này. Các công ty do chính phủ điều hành thường được quản lý theo kiểu các cục trong chính phủ. Theo lẽ thường, chính phủ buộc phải phân bổ tiền lấy từ ngân sách thường niên.

Tư nhân hóa không bảo đảm sự thành công nhưng có nhiều cơ hội cung cấp dịch vụ tốt hơn với chi phí thấp hơn. Nó giúp chính phủ không phải gánh các khoản chi phí điều hành công ty và giảm bớt số lượng nhân sự và chi phí nhân công dưới dạng tiền lương, tiền công và tiền trợ cấp. Thường thì chính phủ có thể nhanh chóng lấy lại được số tiền hỗ trợ từ khoản thuế đánh vào lợi nhuận của công ty. Số lợi nhuận này vô cùng lớn nên quan điểm bác bỏ tư nhân hóa thực sự là điều ngu xuẩn.

Một luồng quan điểm khác chỉ trích tư nhân hóa cho rằng, nó chỉ làm lợi cho những công ty sân

sau của chính phủ. Cáo buộc này không dễ bác bỏ chút nào bởi cá nhân nào nhận được dự án thì ngay lập tức bị quy là có mối thân tình với chính phủ. Nếu mọi hoạt động tư nhân hóa đều bị coi là chân trong của chính phủ thì cách duy nhất để ngăn chặn tình trạng này là từ bỏ tư nhân hóa. Nhưng nếu không có tư nhân hóa, chính phủ không đủ sức để cung ứng tất cả các dịch vụ đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người dân và sự tăng trưởng của nền kinh tế. Chúng tôi không muốn bỏ tiền để tự mình làm việc đó và vay mượn luôn tiềm ẩn hạn chế và rắc rối. Tóm lại, tư nhân hóa là lựa chọn duy nhất.

Tuy nhiên, các dự án tư nhân lớn không phải giao cho ai cũng được mà phải giao cho những người có khả năng và từng thành công trong các dự án trước đó. Những đòi hỏi của Chính sách kinh tế mới khiến số công ty đủ năng lực giảm bớt đáng kể. Đấu thầu công khai có vẻ là cách làm đúng nhưng chọn gói thầu nào thì không bao giờ là điều dễ dàng. Do muốn trúng thầu, các công ty có xu hướng đưa ra gói thầu giá thấp hơn bình thường và nếu dự án không được trao cho gói thầu thấp nhất, các công ty sẽ phản đối thậm chí cáo buộc chính phủ tham nhũng, chơi xấu. Cuối cùng, chính phủ phải đưa ra được phán quyết hợp lý nhất. Chính phủ phải tìm ra cách trao hợp đồng và các doanh nghiệp được tư nhân hóa cho những người có khả năng thực hiện dự án thành công và có khả năng giảm bớt một số gánh nặng chi phí cho chính phủ chứ không phải giao cho những người sẽ thất bại. Chính phủ cũng phải hướng đến mức giá phù hợp bảo đảm nhà thầu có được lợi nhuận hợp lý từ hợp đồng.

Chúng tôi thực hiện quy trình đấu giá dựa trên đàm phán và chỉ một số công ty được mời tham gia đấu thầu. Những công ty được lựa chọn theo các tiêu chí đã định trước phải tổ chức đàm phán để giảm chi phí và bảo đảm đáp ứng được các thông số kỹ thuật. Khi một nhà thầu thực hiện tốt một dự án thì sẽ được cân nhắc cho các dự án khác, đặc biệt là các dự án trong cùng lĩnh vực. Thật trớ trêu, mặc dù đáp ứng được tất cả các tiêu chí nhưng khi nhận được gói thầu mới, người đó vẫn bị quy là chân trong của chính phủ. Nhằm tránh những cáo buộc kiểu này và với khát vọng muốn phân bổ các cơ hội một cách công bằng, các dự án thường được trao cho các nhà thầu thiếu năng lực, không có khả năng thành công. Nhiều bệnh viện và trường học vẫn không được hoàn thành mặc dù đã chậm nhiều năm so với hợp đồng ký kết. Cuối cùng chúng tôi rút ra kinh nghiệm phải dựa vào những người có thành tích tốt ngay cả khi chính phủ có thể bị cáo buộc là dành dự án cho công ty sân sau. Tôi thà phải đối mặt với cáo buộc kiểu này còn hơn phải đối mặt với nguy cơ dự án bị thất bại, bởi thiệt hại chính phủ phải gánh chịu từ sự thất bại này là lớn hơn nhiều.

Bỏ thầu nảy sinh một vấn đề khác – ngay khi một nhà thầu gửi thầu thì ba hoặc bốn nhà thầu khác cũng gửi các gói thầu gần giống như vậy và việc này bị các nhà thầu cáo buộc là tài liệu

đấu thầu bị lọt ra cho các bên có lợi ích. Nhà thầu đầu tiên có thể bị loại khi những người khác đưa ra các con số cạnh tranh hơn nên các nhà thầu không mấy khi nộp thầu ở các văn phòng liên quan. Họ đòi phải nộp thầu trực tiếp cho vị Bộ trưởng liên quan. Làm điều này để họ chắc rằng, nếu gói thầu khác cũng được gửi lên thì sẽ khác so với gói thầu của họ. Tuy nhiên việc gửi thầu trực tiếp cho Bộ trưởng thay vì các cơ quan dưới bộ cũng có rắc rối riêng của nó vì việc làm này sẽ làm gia tăng việc cáo buộc chính phủ thiên vị và xây dựng vị thế chính trị kiểu tay trong. Việc chuyển thầu qua các quan chức, như một số người làm, vẫn không đưa Bộ trưởng ra khỏi vòng nghi ngờ. Những cáo buộc này là không thể tránh khỏi nhưng chúng ta có thể ngăn ngừa. Vẫn còn nhiều việc cần phải làm và nhiều quyết định đang chờ đợi.

Tôi ngờ rằng những chỉ trích của nước ngoài đối với quá trình tư nhân hóa của Malaysia phần lớn là vì chính sách chỉ cho các công ty Malaysia tham gia. Nếu chúng tôi cho phép các công ty lớn của nước ngoài tham gia đấu thầu và tiếp quản các cơ sở được tư nhân hóa hẳn sẽ không có sự chỉ trích này.

Cho dù đó là sự chỉ trích hay cáo buộc nhưng có một điều không thể chối cãi là không có tư nhân hóa thì Malaysia không thể phát triển nhanh như vậy. Sự phát triển của đất nước Malaysia được coi là một hiện tượng. Sau hơn 30 năm, Malaysia đã chuyển mình từ một nước nông nghiệp tương đối nghèo thành quốc gia thương mại lớn thứ 17 trên thế giới, với 82% tổng doanh số xuất khẩu trị giá trên 100 tỷ đô-la là các mặt hàng chế tạo. Cơ sở hạ tầng của Malaysia có thể sánh ngang với các nước phát triển. Malaysia có mạng lưới đường xa lộ loại một trải dọc đất nước và nguồn cung cấp điện nước đáng tin cậy.

Sau khi tôi từ chức, những chỉ trích lại nổi lên nhắm vào chủ trương tư nhân hóa. Những hành vi này mang dáng dấp của động cơ chính trị. Một bài báo của một tờ báo địa phương đăng rằng, một giám đốc về hưu của công ty điện lực quốc gia đã lên tiếng phản đối việc tư nhân hóa ngành điện. Đó là vị giám đốc công ty cung cấp và phân phối điện trong thời gian Malaysia trải qua lần mất điện toàn quốc tồi tệ nhất. Lần mất điện toàn quốc này xảy ra vào ngày 3 tháng 8 năm 1996 và phải mất gần 14 tiếng thì nguồn điện mới được phục hồi. Sự cố này đã khiến ngành sản xuất của chúng tôi mất hàng trăm triệu Ringgit. Các ngành công nghiệp sản xuất đòi bồi thường. Ngay sau sự cố, chính phủ ban hành giấy phép đầu tiên cho một công ty sản xuất điện độc lập (IPP). Thật không may, các nhà đàm phán của chính phủ không quen soạn thảo hợp đồng về cung cấp điện với IPP. Họ học theo mô hình của Mỹ có mệnh đề Nhận hoặc Trả: Phải trả một số tiền nhất định cho IPP mà không cần biết Công ty Điện Quốc gia có nhận nguồn cung cấp điện từ IPP hay không. Kết quả là IPP kiếm được một số lợi nhuận khổng lồ. Chúng tôi cố tìm cách thương thảo lại hợp đồng nhưng IPP từ chối. Các hợp đồng tiếp theo về việc nhận

và trả đã không còn điều khoản này.

Đôi khi bản thân lĩnh vực tư nhân cũng đề xuất các dự án hoàn toàn mới. Chúng tôi đều để mắt tới các trường hợp này và xem xét thông qua những dự án tốt và không liên quan đến các khoản phân bổ đặc biệt của chính phủ. Một trong số các dự án này là Dự án đường sắt cao tốc (ERL) từ nhà ga Sentral mới đến Sân bay quốc tế Kuala Lumpur mới. Hệ thống đường sắt cũ của Malaysia là loại đường ray khổ hẹp còn đường ray trong dự án ERL là đường ray khổ rộng. Sân bay mới sẽ cách trung tâm thành phố khoảng 50 km đường bộ và thời gian đi lại sẽ khá lâu. Một chuyến tàu tốc hành có vẻ là giải pháp hợp lý. Dự án được xây dựng hoàn toàn bằng nguồn vốn tư nhân và là dự án thành công kể từ khi đưa vào sử dụng năm 2002. Nó được nhiều người biết đến vì giá vé hợp lý và các thủ tục tại Ga Sentral và Sân bay Kuala Lumpur không rườm rà.

Chính phủ luôn ghi nhớ Chính sách kinh tế mới trong suốt quá trình tư nhân hóa đa ngành này. Tư nhân hóa có thể đem đến cho các doanh nhân người Bumiputera cơ hội để trở thành các doanh nghiệp lớn. Có những thời điểm, các công ty của họ vượt qua cả các công ty của những người không phải người Bumiputera, nhiều người không phải người Bumiputera cũng được hưởng cơ hội từ chương trình tư nhân hóa. Để đạt được các mục tiêu trong Chính sách kinh tế mới thì phải có nhiều hơn nữa số người Bumiputera được hưởng lợi từ quá trình tư nhân hóa, tuy nhiên điều này đồng nghĩa với việc sẽ có nhiều sự chỉ trích nhằm vào chính phủ. Tuy nhiên, chúng tôi không có lựa chọn nào khác. Chúng tôi buộc phải cân bằng sự thành công của các doanh nghiệp thuộc hai nhóm người và giữa nhu cầu kinh tế với phân phối công bằng. Những người Bumiputera có khả năng làm việc đều được trao dự án và do không có nhiều người đủ khả năng nên Chính sách kinh tế mới của chúng tôi có vẻ chỉ đem lại lợi ích cho một vài người. Để tăng cường và củng cố vị thế cho người Bumiputera trong các doanh nghiệp lớn, chúng tôi buộc phải dựa vào số ít những người có khả năng này.

Những phân tích sâu cho thấy, ngay cả khi các dự án lớn được trao cho một người Bumiputera thì những người thuộc các tộc người khác vẫn được lợi, bởi họ nhận được phần lớn các hợp đồng thứ cấp. Khi các dự án này được trao cho những người không phải người Bumiputera, người Bumiputera hầu như không được hưởng chút lợi ích nào trừ một vài hợp đồng cung ứng nhỏ lẻ. Chúng tôi không thể trách cứ người không phải gốc Mã Lai vì không chia sẻ dự án bởi đa số người Bumiputera đã không nỗ lực hết mình để trở thành các nhà thầu thứ cấp tốt.

Lập luận của tôi ở đây không hề mang động cơ bênh vực cho người Mã Lai. Hơn thế, thực tế cho thấy, ngoài việc nhận được các dự án thì người không phải người Bumiputera cũng được

hưởng lợi lớn từ các hợp đồng trao cho các nhà thầu Mã Lai. Những người chỉ trích, khẳng định cho rằng Chính sách kinh tế mới khép lại cơ hội cho những người không phải người Bumiputera, đã không chịu thừa nhận sự thật là những người không phải gốc Mã Lai hưởng rất nhiều lợi tức từ các dự án này.

Những cáo buộc chính phủ thiên vị đôi khi nhắm vào các cá nhân như Thủ tướng hoặc các Bộ trưởng và đôi khi là Đảng UMNO. Các cáo buộc này thường cho rằng, những công ty được trao các dự án đều có mối liên hệ với Đảng UMNO, đảng nòng cốt trong chính phủ liên minh. Ở thời kỳ đầu, UMNO cần quỹ để hoạt động và thành lập một vài công ty đại diện cho đảng tham gia các hoạt động đầu tư và ký kết hợp đồng. Lợi nhuận từ các hoạt động đầu tư này không cao nhưng thường thì do sự bất cẩn, Đảng không chứng minh được cổ phiếu hay các công ty hoặc thậm chí là đất đai thuộc về Đảng UMNO. Khi người đại biểu cổ đông qua đời, con cái của họ thường không thừa nhận quyền lợi của UMNO. Đó là chuyện của nhiều năm trước. Các công ty được giao các dự án tư nhân hóa thường quyên góp tiền cho đảng tranh cử nhưng không phải chỉ các công ty này mới được giao các dự án. Có nhiều công ty quyên góp tiền cho đảng vào thời điểm bầu cử, song thường thì các công ty này cũng quyên góp tiền cho các đảng đối lập. Giới doanh nghiệp thường đi nước đôi và luôn tìm kiếm sự thiện chí từ tất cả các bên tham gia chính trường.

Tuy nhiên, không thể vì những thứ các doanh nghiệp quyên góp mà cho rằng họ có liên kết với Đảng UMNO. Nhiều doanh nghiệp cảm thấy biết ơn vì chính phủ do Đảng UMNO lãnh đạo đã tạo ra được môi trường kinh doanh tốt và đem lại cơ hội cho các doanh nghiệp kiếm tiền. Họ hiến tặng tiền cho Đảng UMNO vì họ biết ơn và bởi họ hy vọng đảng sẽ thắng cử lần nữa và tiếp tục lãnh đạo chính phủ có quan điểm thân thiện với doanh nghiệp. Chuyện này không phải chỉ ở Malaysia mới có. Hiến tặng tiền cho các đảng chính trị xảy ra ở mọi nơi. Tôi tin rằng, ở Mỹ, Anh và các nước phát triển khác, các đảng chính trị đều nhận được hỗ trợ tài chính từ các doanh nghiệp lớn. Số tiền hỗ trợ này không biết thế nào là đủ.

Các đảng chính trị phải tiêu tiền và vào các đợt bầu cử thì càng phải tiêu nhiều hơn và gây quỹ là điều đương nhiên phải làm. Ở Anh, Chính phủ do Đảng Lao động lãnh đạo còn bán tước hiệu lấy tiền và có lẽ Đảng Bảo thủ cũng làm việc này. Ở Mỹ, những người hiến tặng tiền cho đảng có thể được bổ nhiệm làm Đại sứ. Các nhà thầu quốc phòng hiểu rõ khách hàng duy nhất của họ chính là chính phủ nên họ vận động hành lang rất dữ dội. Có người băn khoăn không hiểu giới vận động hành lang ở Mỹ sẽ làm gì nếu họ không vận động vì những lợi ích đại diện cho họ? Nhiều người cho rằng ngành công nghiệp vận động hành lang đồ sộ có mặt ở Mỹ là để kiếm ăn không cần biết các nhà lãnh đạo chính trị của nước này có lên lớp với phần còn lại của thế giới

về cách điều hành chính phủ một cách dân chủ, trong sạch và minh bạch hay không.

Nhiều người cáo buộc Chính phủ Malaysia thiên vị các công ty thân cận với chính phủ là hành động phân biệt đối xử, một minh chứng về tập hợp những chuẩn mực hành vi theo nhóm tâm lý. Tuy nhiên chúng tôi tin việc chính phủ thân thiện với doanh nghiệp không phải là sai lầm, đặc biệt khi làm việc này nhằm bảo đảm việc phân phối dịch vụ được tốt và nâng cao mức sống cho người dân. Đó là lý do tại sao chúng tôi đã chấp nhận khái niệm Malaysia hợp nhất. Chúng tôi làm như vậy bởi chúng tôi luôn có lợi ích ở các công ty Malaysia thành công: 28% lợi nhuận của công ty thuộc về chính phủ và được biết đến là thuế doanh nghiệp. Thành công của doanh nghiệp đồng nghĩa với việc nó sẽ thúc đẩy tăng trưởng và tạo ra doanh thu thuế nhiều hơn.

Tư nhân hóa dẫn đến sự cạnh tranh giữa các công ty. Mặc dù đây là một điều tốt, tuy nhiên cạnh tranh thái quá có thể dẫn đến thất bại. Giá các loại dịch vụ có thể buộc phải hạ thấp để thu hút khách hàng và tăng thị phần, nhưng nếu giá quá thấp thì các công ty không thể kiếm được đủ số lợi nhuận cần thiết. Chúng tôi không thích các công ty làm ăn thất bại vì khi đó chính phủ sẽ gặp khó khăn. Chính phủ không thu được đồng thuế nào từ các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ. Thường thì chính phủ phải tận thu những gì còn sót lại, tìm ra giải pháp thay thế trong việc cung cấp dịch vụ và ứng phó với số nhân công bị sa thải và nếu đó là công ty mới được tư nhân hóa thì nó còn gây ra hậu quả về mặt chính trị.

Khi một công ty phá sản, nó thường có xu hướng kéo các công ty khác đổ vỡ theo. Công nhân mất việc làm và các nhà thầu thứ cấp phải gánh chịu phần thua thiệt. Các khoản vay ngân hàng có thể trở thành nợ xấu và đương nhiên các ngân hàng cũng bị ảnh hưởng. Rất khó để đánh giá được tác động do một công ty phá sản gây ra đối với cộng đồng và cả nền kinh tế. Nếu nhiều công ty phá sản, người dân và đất nước sẽ nhanh chóng cảm nhận được tác động có sức tàn phá ghê gớm này. Giờ đây chúng ta đang chứng kiến những tác động do các công ty phá sản gây ra với nền kinh tế Mỹ.

Malaysia từng bị cáo buộc ra tay cứu giúp các công ty, nhưng rõ ràng một công ty được cứu sống có thể góp phần mang lại sự giàu có cho giới chủ và giới thợ, và sẽ đóng thuế cho chính phủ. Quan điểm cho rằng, phải đóng cửa ngay các công ty không đủ khả năng hoạt động hoặc đang bơi trong khó khăn thể hiện tầm nhìn nông cạn vì nó sẽ báo hại cho các công ty khác và cả nền kinh tế nói chung.

Các công ty qua được thời khắc khó khăn không phải đối mặt với sự cạnh tranh gắt gao và có thể kiếm nhiều lợi nhuận hơn. Tuy nhiên, điều các công ty này không làm được là giúp khắc phục những hậu quả kinh tế và xã hội do các công ty phá sản để lại.

Chính những người làm thuê mất việc làm, gia đình của họ, xã hội nói chung và cả chính phủ nữa phải gánh chịu hậu quả từ việc đóng cửa các công ty. Chính phủ phải lựa chọn hành động đúng đắn nhất trong những tình huống như thế này và cứu vớt một công ty làm ăn thua lỗ có thể là lựa chọn hợp lý nhất về mặt kinh tế.

Tuy nhiên những người lớn tiếng chỉ trích việc Chính phủ Malaysia cứu các công ty sẽ không do dự ủng hộ chiến lược này nếu các công ty của họ làm ăn thua lỗ. Chẳng hạn, năm 1998, khi Công ty Quản trị Vốn Dài hạn (LTCM) của Mỹ không còn khả năng thanh khoản, các ông chủ nhà băng giàu có có vốn trong công ty đã thúc ép các ngân hàng ra tay cứu giúp công ty này. Ngay cả chính phủ Mỹ cũng gây áp lực buộc các ngân hàng phải cứu LTCM.

Gần đây, vào tháng 9 năm 2008, chính quyền Tổng thống George W. Bush đã yêu cầu Quốc hội thông qua gói cứu trợ 700 tỉ đô-la giải cứu các công ty Mỹ như các công ty thế chấp cho vay mua nhà liên bang Fannie Mae và Freddie Mac. Một lần nữa tập hợp những chuẩn mực hành vi theo nhóm tâm lý lại xuất hiện. Quy mô của một số công ty quá lớn và không thể được phép phá sản và những người đầu tư tiền vào các công ty này cần phải được bảo vệ. Ngược lại, Malaysia và Chính phủ Malaysia không lớn đến mức như vậy. Chúng tôi chỉ phải quan tâm đến số phận của 22 triệu dân trong nước, cộng thêm khoảng 2 triệu người nước ngoài đến Malaysia tìm việc làm. Số đó không phải là quá lớn và đất nước chúng tôi hoàn toàn đáng đáng được.

Tư nhân hóa không phải là một thành công tuyệt đối. Trong một số trường hợp, chính phủ phải tiếp nhận trở lại các công ty đã được tư nhân hóa nhưng nói chung quá trình tư nhân hóa đã đóng góp to lớn vào tốc độ tăng trưởng GDP và tiết kiệm được những món tiền lớn cho ngân sách và để phân bổ cho các sáng kiến phát triển quan trọng khác. Tư nhân hóa đã gia tăng doanh thu cho chính phủ từ các khoản thuế và cổ tức.

Còn đối với lĩnh vực tư nhân, quá trình tư nhân hóa đã thúc đẩy sự phát triển của các công ty lớn. Kỹ năng quản lý của các công ty cải thiện rất nhiều, tạo điều kiện để nhiều công ty đảm đương các dự án lớn ở nước ngoài. Đây là một thành tựu vĩ đại và là một bằng chứng đánh thếp đập tan những tư tưởng phản đối chính sách tư nhân hóa. Những tình huống mà các công ty này phải đối mặt ở nước ngoài là hoàn toàn khác với môi trường chính trị và xã hội trong nước. Ở đó, họ không thể dựa vào các Bộ trưởng hay những mối quan hệ cá nhân lâu đời; họ cũng không thể trông đợi sẽ có những bộ luật và những cách hành xử giống như ở Malaysia. Họ phải tự khẳng định mình và đạt được thành công trong môi trường xa lạ.

Các công ty này của Malaysia đã chứng tỏ cho các nước thấy một đất nước đang phát triển có

thể làm được và có thể đạt được những điều kỳ diệu nếu sở hữu một lĩnh vực tư nhân tốt. Nhiều nước đang phát triển đã rất phấn khởi trước những thành tựu mà chúng tôi đã đạt được và coi phương pháp của chúng tôi là mô hình để học theo.

37. Hồi sinh ngành cơ khí

Tư nhân hóa đã giúp chúng tôi đẩy nhanh tốc độ phát triển và tôi quyết định theo đuổi một giấc mơ khác. Tôi không chỉ muốn nhìn thấy ngày càng có nhiều người Malaysia sở hữu ô tô mà còn muốn thấy họ lái những chiếc xe do chính chúng tôi sản xuất. Làm được điều này sẽ là một bước tiến lớn trong công cuộc phát triển và công nghiệp hóa của chúng tôi. Kể từ những năm 1960, các công ty Malaysia đã lắp ráp thành công các xe ô tô chở khách. Tôi từng nghĩ, chúng tôi có thể làm được hơn thế, chuyển từ lắp ráp xe hoàn chỉnh sang tự sản xuất xe hơi.

Trước khi nói về việc phải sản xuất cho được một chiếc xe ô tô nội địa, tôi muốn nói về một số nét đặc trưng trong văn hóa của chúng tôi. Người Mã Lai và đa số người châu Á có quan điểm nệ cổ – họ thích làm những gì mà cha ông đã làm. Nói chung họ không thích thay đổi. Điều này đúng cả trong lối sống và trong việc sản xuất đồ dùng. Nếu cha ông họ sử dụng một chiếc cày gỗ theo kiểu thiết kế nào đó, họ sẽ sản xuất và sử dụng những chiếc cày hệt như vậy mà không nỗ lực đổi mẫu hay thay đổi cách thức sản xuất.

Từ rất lâu rồi, tôi để ý thấy người châu Âu là một phiên bản hoàn toàn trái ngược. Họ thích cải tiến mọi thứ. Ở Malaysia, người bản địa thường xây nhà trên các cây cột. Để vào được nhà, họ cắt nửa các cây cột thẳng đứng ở những khoảng nhất định để làm thành các bậc thang lên xuống. Sau này, người Mã Lai đã cải tiến các bậc thang bằng cách làm các thanh ngang rồi khoét lỗ vào hai thân cột và đặt thanh ngang vào đó. Tuy nhiên, họ chỉ cải tiến đến đó và dừng lại. Trong khi đó, người châu Âu phát minh ra cầu thang và thang máy để thay thế cho các cầu thang gác trước đó.

Với người châu Âu, nghiên cứu cải tiến đã trở thành một nét văn hóa của họ. Họ luôn quan niệm phải làm ra những sản phẩm tốt hơn và tìm ra phương pháp sản xuất tốt hơn. Ngày nay, họ đã nghiên cứu ra các phương tiện nhằm cải tiến chất lượng sản phẩm và phương pháp sản xuất. Một số người châu Á đã tiếp thu quan điểm này của châu Âu và đang ứng dụng rất tốt. Tuy nhiên, nói chung những người nệ cổ thường không thích thay đổi. Trong cạnh tranh giữa người nệ cổ và những người cầu tiến thì rõ ràng người có quan điểm cầu tiến luôn thắng thế và đóng góp to lớn vào sự phát triển chung của xã hội.

Khi quyết định sản xuất xe hơi nội địa, chúng tôi không chỉ muốn học hỏi ngành cơ khí ô tô mà còn muốn tiếp thu những quan điểm tiến bộ để không ngừng cải tiến sản phẩm của mình. Chúng tôi muốn sản xuất và cải tiến không chỉ với ô tô mà còn cả với thái độ, quan điểm,

phương thức làm việc và toàn bộ nền văn hóa. Khi chúng tôi bắt đầu sản xuất xe ô tô nội địa, chúng tôi tập trung ngay vào cải tiến mẫu mã, công suất và năng suất, chất lượng nói chung với mỗi mẫu mới. Chỉ khi làm được những điều này, chúng tôi mới có thể theo kịp các xã hội tiến bộ.

Giấc mơ sản xuất ô tô bắt đầu nhen nhóm trong tôi từ năm 1964 khi lần đầu tiên tôi đến thành phố New York với tư cách là thành viên trong đoàn thanh niên Malaysia tham dự Đại hội Thanh niên toàn thế giới. Tôi nhớ lúc nhìn xuống mặt đất từ trên máy bay khi máy bay sắp hạ cánh thì thấy những dòng xe tấp nập ra vào sân bay. Tôi chưa bao giờ chứng kiến cảnh này kể cả khi ở Nhật Bản và châu Âu. Cứ như thể phải có tới 1/3 người dân Mỹ ngồi trên xe ô tô vào bất kỳ thời điểm nào trong ngày. Với tôi, những chiếc ô tô này thể hiện sự giàu có và phát triển nên tôi nghĩ thật là kỳ diệu nếu chúng tôi có thể làm được điều tương tự như thế ở Malaysia. Giờ đây, chúng tôi đã làm được điều này mặc dù trong quá khứ chúng tôi chưa từng nghĩ mình sẽ làm được.

Trước khi chúng tôi có thể sản xuất xe ô tô, chúng tôi phải xem xét cẩn thận các bước sản xuất. Khi tôi còn điều hành công ty FIMA, tôi có quen biết nhiều doanh nhân Nhật Bản và đã sang Nhật để đàm phán mua các tấm tôn dùng để sản xuất đồ hộp. Họ đưa tôi đi tham quan nhà máy thép Kawasaki ở tỉnh Chiba gần Tokyo. Ở đây, có nhiều tấm thép mỏng, mỗi tấm dài tới 1/4 km, cuộn lại thành cuộn. Hầu hết công việc này do máy móc đảm nhận. Thật là ấn tượng. Đây quả là một mô hình của nền công nghiệp hiện đại. Sau này tôi còn đến thăm các nhà máy sản xuất ô tô của họ. Khi đó tôi đã nghĩ rằng, nếu chúng tôi có thể làm chủ công nghệ lắp ráp ô tô thì việc sản xuất chúng không phải là quá tầm của chúng tôi. Tôi biết việc này là rất khó khăn nhưng thực sự vẫn chưa đánh giá hết độ phức tạp của việc sản xuất này. Hơn nữa, chính niềm tin vững chắc rằng chúng tôi có thể làm được điều này nếu thực sự muốn đã thôi thúc tôi thực hiện dự án đầy rủi ro này.

Sản xuất được ô tô đồng nghĩa với việc mang lại sự mãn nguyện cho người dân trong nước. Tôi muốn người Malaysia tiếp thu được công nghệ cơ khí, một yếu tố quan trọng trong ngành sản xuất chế tạo. Tôi không tin chúng tôi có thể coi mình là đất nước phát triển khi chúng tôi đơn thuần chỉ là khách hàng nhập khẩu sản phẩm công nghiệp từ các quốc gia khác. Tôi không muốn chúng tôi giống như đa phần các quốc gia đang phát triển khác có thể giàu có nhưng không thể tự mình sản xuất được thứ gì. Thế giới đầy rẫy những người chỉ muốn hưởng thụ những sản phẩm hiện đại tốt nhất nhưng không có khả năng sản xuất hoặc biết chúng được làm như thế nào. Kiểu tư duy hiện đại nhưng hời hợt này không hấp dẫn tôi vì nó không bảo đảm tương lai vững chắc cho người dân của chúng tôi.

Ý tưởng sản xuất ô tô lúc đầu không nhận được nhiều ý kiến ủng hộ. Những lời nhạo báng, chế giễu thường xuyên xuất hiện và chúng tôi không làm sao dẹp yên được. Đảng đối lập, báo chí và một số chuyên gia kinh tế đều hoài nghi về tính khả thi của dự án. Các chính trị gia đảng đối lập cho rằng sản xuất ô tô không phải là việc làm dành cho các nước đang phát triển và chúng tôi thực hiện đi tắt đón đầu khi không có tiền, không có kỹ sư cơ khí lành nghề và các chuyên gia quản lý tầm cỡ. Họ muốn chúng tôi hãy duy trì mọi thứ như hiện trạng, một đất nước nông nghiệp không hơn không kém. Thậm chí một vài người trong Nội các còn lớn tiếng miệt thị chúng tôi.

Tôi đã lường trước được những phản ứng tiêu cực đó bởi tôi hiểu người dân Malaysia muốn sự an nhàn. Khi đó, tôi vẫn trông đợi cấp phó của mình ủng hộ việc này nhưng có vẻ Tun Musa không hài lòng về ý tưởng này. Ông không nói nhiều về dự án đó nhưng tôi vẫn hiểu ông đang nghĩ gì.

Họa sĩ biếm họa vĩ đại nhất của chúng tôi Lat (tên thật là Datuk Mohammad Nor Khalid) đã vẽ một bức tranh biếm họa về chiếc xe ô tô do Malaysia sản xuất với chiếc mái có hình chiếc xe bò kéo. Bức tranh tác động mạnh đến tôi. Bức tranh lột tả đúng lối suy nghĩ của người dân chúng tôi, một phức cảm tự ti mà chúng tôi cần phải vượt qua. Nếu bạn không dám chấp nhận rủi ro, bạn sẽ không biết mình có khả năng làm được những việc gì. Tôi vốn được dạy là phải cẩn thận với tiền bạc và tất nhiên tôi không ném tiền của chính phủ vào những thứ vô nghĩa.

Những lời nhạo báng và phản đối tôi gặp phải chỉ tiếp thêm sức mạnh và quyết tâm phải sản xuất bằng được xe ô tô. Cương vị Thủ tướng đã giúp tôi suy nghĩ thông suốt. Hãng sản xuất ô tô đầu tiên của Malaysia, Perusahaan Otomobil Nasional Berhad hay còn gọi là Proton được thành lập ngày 7 tháng 5 năm 1983. Đây là một công ty liên doanh với Công ty sản xuất ô tô Mitsubishi (MMC) thuộc Tập đoàn Mitsubishi. Việc công ty này góp vốn với chúng tôi đồng nghĩa với việc họ ủng hộ dự án của chúng tôi. Mặc dù Mitsubishi không phải là công ty sản xuất ô tô hàng đầu của Nhật Bản nhưng đó là công ty duy nhất sẵn sàng tham gia cùng chúng tôi. Chưa bao giờ tôi để mắt đến việc cộng tác với các hãng ô tô của châu Âu hoặc của Mỹ vì các hãng này đã đánh mất thị phần ở Malaysia và nhiều thị trường khác nữa.

Trước khi mời MMC tham gia, tôi đã từng nói chuyện với Daihatsu, một hãng chuyên sản xuất ô tô cỡ nhỏ ở Tokyo. Tuy nhiên, họ chỉ muốn chúng tôi sản xuất xe theo đúng thiết kế của họ chứ không muốn có bất kỳ sự thay đổi mẫu mã nào. Đó không phải là ý tưởng sản xuất xe ô tô của tôi. Tôi hiểu cần phải thực hiện từng bước một nhưng mục tiêu cuối cùng là Malaysia phải đủ khả năng thiết kế và sản xuất xe riêng cho mình. Do vậy, chúng tôi phải khởi đầu đầy táo

bạo.

Mitsubishi rộng lượng hơn các hãng sản xuất ô tô khác nhưng tôi ngờ rằng họ cũng không muốn chúng tôi có đủ khả năng sản xuất ô tô để có thể cạnh tranh với họ. Khi hợp tác với chúng tôi, họ đã chuẩn bị tư thế rút xe của họ ra khỏi thị trường Malaysia và chúng tôi không phải cạnh tranh trực tiếp với nhau. Mặc dù bị mất thị trường ở Malaysia nhưng họ lại có lợi thế hơn. Trong giai đoạn đầu, chúng tôi phải nhập mẫu thiết kế, động cơ và phụ tùng của Mitsubishi nên lợi nhuận thu về của hãng từ khoản đầu tư này là rất cao. Họ kiếm được lợi nhuận tính trên đầu mỗi xe từ việc cung cấp động cơ và bộ truyền lực còn nhiều hơn bán một chiếc xe ô tô hiệu Mitsubishi thành phẩm ở Malaysia. Với 80% thị phần trong thị trường xe ô tô, lợi nhuận thu về của Mitsubishi từ dự án xe ô tô nội địa Malaysia là rất đáng kể. Sau này khi tôi muốn sản xuất xe ô tô loại nhỏ, Daihatsu trở nên rất hợp tác sau khi chúng kiến số lợi nhuận Mitsubishi kiếm được từ dự án xe nội địa của chúng tôi. Dòng xe ô tô nội địa thứ hai bán chạy hơn cả dòng xe do Proton sản xuất.

Mặc dù không phải là quá tham vọng nhưng trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1964, khu vực bỏ phiếu của chúng tôi được cấp một chiếc xe ô tô loại nhỏ hiệu Toyota. Chiếc xe này khá tinh xảo và giá cả tương đối dễ chịu. Mặc dù khi đó Toyota chưa cạnh tranh được với những chiếc xe sản xuất ở châu Âu nhưng tôi nghĩ chúng tôi có thể lấy mẫu của loại xe đó và thay đổi một số nét bên ngoài trước khi sản xuất chiếc xe hơi đầu tiên. Hãng Mitsubishi đã tiến hành khảo sát thị trường Malaysia và đề xuất chúng tôi nên sản xuất loại xe nhỏ gọn hơn với công suất động cơ từ 1.300 cc đến 1.500 cc. Đây là loại động cơ thịnh hành nhất trên thị trường Malaysia.

Dòng xe đầu tiên của Proton, có tên là Proton Saga, được tung ra thị trường vào ngày 9 tháng 7 năm 1985. Chiếc xe lấy tên của hạt Saga. Đây là loại hạt rất đồng đều nhau và từng có thời gian được dùng để cân đong vàng. Chúng tôi trông đợi những chiếc xe ô tô của mình cũng hoàn hảo và đồng đều như những hạt Saga. Tuy nhiên, thành thực mà nói, những chiếc xe Proton Saga đầu tiên của chúng tôi không đạt được các thông số kỹ thuật. HICOM đã chỉ định CEO đầu tiên là người trong nước nhưng anh này gần như không có kinh nghiệm thực tế. Khi những chiếc xe ô tô đầu tiên không đáp ứng được tiêu chuẩn, anh ta đã tự điều chỉnh các thông số kỹ thuật. Chẳng hạn, theo tiêu chuẩn kỹ thuật độ hở các cửa với sườn xe là 3 mm thì anh ta điều chỉnh thành 5 mm. Người dân không biết điều này nhưng các giám sát viên người Nhật thì biết. Ngoài ra còn có một số lỗi về cơ khí, mặc dù vậy tôi nghĩ chúng tôi đã làm không đến nỗi quá tệ. Tôi tiếp tục hy vọng công ty sẽ vượt qua những khó khăn ban đầu này, nhưng lượng xe tiêu thụ vẫn không tăng. Giai đoạn đầu, nhà phân phối chính là Eon Berhad đã từ chối nhận thêm xe vì hãng vẫn còn quá nhiều xe tồn kho.

Lúc đó, thị trường ô tô toàn quốc chúng tôi mới chỉ đạt mức 50 nghìn chiếc một năm. Proton khi đó sản xuất khoảng 25 nghìn chiếc nhưng người dân không cho rằng mua xe của Proton thay vì mua xe của Nhật Bản là một lựa chọn thông minh cho dù giá xe do Proton sản xuất thấp hơn. Công ty lúc này đang làm ăn thua lỗ và nếu công ty thất bại tôi sẽ bị chỉ trích thậm tệ. Không chỉ những người ủng hộ sẽ không dung thứ cho tôi mà phe đối lập cũng sẽ có cơ hội lên mặt. Tôi biết mình phải làm điều gì đó nên tôi quyết định loại bỏ CEO người Malaysia này và thuê một người Nhật quản lý điều hành nhà máy. Người Malaysia sẽ học hỏi được kinh nghiệm từ họ và sẵn sàng thay thế sau này.

MMC đồng ý cho mượn một trong số những giám đốc giàu kinh nghiệm của họ và theo quy định trong giới kinh doanh Nhật Bản, chúng tôi phải trả anh ta mức lương khá cao ngoài việc vẫn phải trả nguyên mức lương anh ta đang hưởng ở Nhật. Đó là một cái giá quá đắt nhưng nó cho thấy đây là một quyết định khôn ngoan. Trong khoảng bốn năm dưới sự quản lý của kỹ sư người Nhật này, chất lượng xe ô tô của Proton đã cải thiện đáng kể. Ngay trong năm đầu tiên, chúng tôi đã vực dậy được công ty. Nhưng đóng góp quan trọng nhất của kỹ sư người Nhật này là đã đưa được đạo đức và ý thức nghề nghiệp vào nhà máy. Công nhân của chúng tôi không giỏi như công nhân của Nhật Bản nhưng năng suất và các chuẩn mực được đẩy lên đáng kể.

Tôi tin chúng tôi có thể làm được nhiều thứ miễn là chúng tôi sẵn sàng học hỏi. Người Nhật rõ ràng còn che giấu chúng tôi điều gì đó và đó là lý do tại sao họ thành công trong ngành công nghiệp ô tô. Nó không chỉ đơn thuần là vấn đề công nghệ – một người cấp trên làm việc có lương tâm đạo đức và có ý tưởng lành mạnh là rất cần thiết để làm cho ngành công nghiệp của chúng tôi thành công. Chính người Nhật đã đưa khái niệm “cải tiến liên tục” và “đúng sản phẩm với đúng số lượng tại đúng nơi vào đúng thời điểm” (JIT) vào nhà máy của chúng tôi. Khái niệm thứ nhất đòi hỏi phải không ngừng phấn đấu để cải tiến cả cách làm việc và chất lượng sản phẩm. JIT liên quan đến sự đồng bộ trong quy trình làm việc nên các phụ tùng được sản xuất và giao đúng khi cần thay vì sản xuất ra hàng loạt nhưng lại để tồn kho. Điều này giúp giảm chi phí và không gian kho chứa hàng. Mặc dù tự động hóa và việc sử dụng rô-bốt sẽ giúp nâng cải thiện năng suất nhưng chúng tôi đã đúng khi không áp dụng chúng vào các nhà máy vì các thiết bị này rất đắt. Trong rất nhiều khâu, chúng tôi sử dụng lao động thủ công để giảm chi phí.

Hàng quý, giám đốc mới người Nhật đều báo cáo hoạt động của nhà máy Proton cho tôi. Tôi luôn nắm rõ đã tiêu hết bao nhiêu tiền, những rắc rối đang gặp phải và bán được bao nhiêu xe. Tôi cũng thường xuyên đến thăm nhà máy nhưng ngay cả khi tôi không đến nhà máy, tôi vẫn biết mọi việc đang tiến triển như thế nào. Kiểu giám sát chặt chẽ như thế này thực sự không

phải là công việc của một Thủ tướng nhưng tôi cảm thấy có trách nhiệm phải làm. Nếu Proton thất bại, tôi sẽ bị chỉ trích và hơn nữa tôi cũng rất ham mê tìm hiểu quy trình chế tạo sản xuất.

Chế tạo ô tô có lẽ là ngành công nghiệp đầu tiên sử dụng kỹ thuật sản xuất hàng loạt, do đó giảm bớt đáng kể chi phí. Sản xuất hàng loạt đòi hỏi phải có một số lượng lớn và quy trình lắp ráp được lập trình chuẩn. Bước đầu tiên trong chế tạo ô tô là phải sản xuất các linh kiện dập sẵn. Sau đó các bộ phận này được ghép lại với nhau để tạo thành khung xe, cuối cùng mới sản xuất động cơ, bộ truyền lực và các thiết bị âm thanh. Thật ngạc nhiên, chiếc xe ô tô lắp ráp xong lại ra ở đầu bên kia của dây chuyền lắp ráp, ở đó ô tô được chạy thử và được kiểm định chất lượng. Du khách thăm nhà máy đều cảm thấy thích thú với những gì họ thấy. Đường dành cho người đi bộ ở trên cao cho phép họ chứng kiến công nhân lắp ráp ô tô mà không làm cản trở công việc của những người công nhân này. Tôi nghĩ những chuyến viếng thăm nhà máy kiểu như thế này góp phần định hướng nhận thức cho giới trẻ về ngành công nghiệp này, kể cả kỷ luật nơi làm việc và nơi sản xuất. Vì Malaysia vốn là một nước nông nghiệp, sự định hướng này là cần thiết. Đó là nền tảng cho tiến trình thay đổi nền văn hóa mà chúng tôi hy vọng lấy dự án ô tô nội địa làm chất xúc tác.

Sau khi người Nhật điều hành thành công nhà máy, chúng tôi đưa người Malaysia trở lại đảm nhận nhiệm vụ quản lý. Rõ ràng các nhà quản lý Malaysia đã học được rất nhiều từ người Nhật và chúng tôi không cần nhờ đến sự hỗ trợ của người Nhật nữa mặc dù hiện nay năng suất của nhà máy đã vượt xa trước đó. Có giai đoạn, chúng tôi sản xuất được khoảng 200 nghìn chiếc một năm và chúng tôi thường xuyên thay đổi mẫu mã. Các kỹ sư và nhà thiết kế người Malaysia nhanh chóng tiếp thu đầy đủ các kỹ năng trong tất cả các giai đoạn từ thiết kế, sản xuất nguyên mẫu, chạy thử và cuối cùng là lắp ráp hàng loạt. Trong khoảng thời gian từ năm 1983 đến năm 2000, chúng tôi đã tiếp thu được tất cả các công nghệ cần thiết của ngành công nghiệp ô tô. Tuy nhiên đây là lĩnh vực đòi hỏi phải liên tục cải tiến. Do vậy, chúng tôi đã tiếp cận kỹ thuật của hãng Lotus Engineering của Anh. Đây là hãng chuyên phát triển động cơ xe thể thao và xe đua. Điều này giúp chúng tôi nhiều trong việc chế tạo động cơ của riêng mình nhưng như thế vẫn là chưa đủ. Đức và Nhật liên tục cải tiến ô tô của họ và nếu chúng tôi không theo kịp họ, chúng tôi sẽ thua ngay trên thị trường Malaysia.

Ở đây cũng cần phải có một số diễn giải về công nghiệp hóa và chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch: Nhiều người Malaysia tỏ ra xấu hổ về việc chính phủ bảo hộ xe ô tô nội địa. Có lẽ họ tưởng rằng các nước khác không bảo hộ nền công nghiệp và nền kinh tế của họ, nhưng sự thực là chính những nước này, đặc biệt các quốc gia phát triển, còn có nhiều chính sách bảo hộ mậu dịch cực đoan hơn, nhất là trong giai đoạn đầu của một ngành công nghiệp.

Tôi lớn lên ở thời kỳ Đế chế Anh đang áp dụng thỏa thuận “ưu đãi đế quốc”. Đây là chính sách bảo hộ mậu dịch thô thiển và vô đạo đức nhằm bảo vệ sản phẩm của Đế chế Anh. Ngày nay, các nước phát triển áp dụng hàng rào thuế quan và phi thuế quan để bảo vệ sản phẩm của họ khỏi bị cạnh tranh với hàng hóa ngoại nhập. Nước Mỹ bảo vệ các sản phẩm nông nghiệp của mình bằng cách trợ cấp chi phí hàng trong nước và kiểm soát gắt gao chất lượng hàng ngoại nhập. Hành động này là hành động giả nhân giả nghĩa. Đó là chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch đáng kinh tởm. Dầu cọ của Malaysia từ lâu đã bị coi là có hại cho sức khỏe nên ngành công nghiệp dầu đậu nành của Mỹ mới có thể được bảo vệ. Thật trớ trêu, cuối cùng chính dầu đậu nành mới là thứ nguy hiểm cho sức khỏe. Tuy nhiên, việc gán cho sản phẩm dầu cọ Malaysia mác là gây hại sức khỏe thì dù sau một thời gian rất dài kể từ khi Mỹ công bố sản phẩm này là an toàn, người dân Mỹ vẫn không tiêu thụ sản phẩm này vì khi đó sản phẩm của chúng tôi đã trở thành sản phẩm loại hai.

Mỹ cũng áp dụng tiêu chuẩn khí thải rất khắt khe đối với các xe ô tô nhập khẩu, đặc biệt sau khi xe ô tô Nhật Bản bắt đầu xâm nhập ồ ạt vào thị trường Mỹ. Tuy nhiên, người Nhật đủ khả năng tham gia cuộc chơi này và đã cho ra đời những chiếc ô tô đạt tiêu chuẩn khí thải hơn cả mức yêu cầu. Bản thân người Nhật và người Hàn Quốc rất khôn khéo trong việc bảo vệ thị trường của mình. Mãi tới gần đây mới có một vài hãng ô tô nước ngoài bán được xe trên thị trường hai nước này.

Malaysia là một đất nước đang phát triển với thị trường nội địa nhỏ bé. Điều này không có ý nghĩa gì đối với việc chúng tôi sản xuất ra các mặt hàng để hưởng lợi thuế quy mô. Để công nghiệp hóa, chúng tôi cần bảo vệ những ngành công nghiệp non trẻ của mình. Theo đó, xe ô tô nội địa cần được bảo vệ bằng thuế hàng hóa thấp hơn so với thuế nhập khẩu đánh vào xe ngoại nhập. Kết quả, thị phần của Proton ở thị trường Malaysia tăng nhanh và có thời điểm lên tới 80%. Không ai phàn nàn gì về điều này bởi họ quen mua xe nhập khẩu giá cao. Chính phủ không thua thiệt gì trong cuộc chơi này vì doanh số bán ra và thị trường của Proton mở rộng hơn đã mang về cho chính phủ khoản doanh thu cao hơn.

Trong thế giới toàn cầu hóa thì thuế quan bảo hộ thường bị truy vấn và bị buộc phải điều chỉnh. Các nước công nghiệp giàu có đều muốn được tự do tiếp cận thị trường các nước đang phát triển. Toàn cầu hóa khiến nguyên liệu thô của các nước nghèo không còn lợi thế cạnh tranh trong khi hàng hóa thành phẩm của các nước giàu có lại được hưởng mức thuế quan thấp. Đúng ra, Proton phải xuất khẩu được nhiều xe hơn nhưng vì quy mô sản xuất nhỏ nên chi phí sản xuất của chúng tôi khá cao. Chúng tôi không thể cạnh tranh với ô tô của Hàn Quốc và Nhật Bản, và cũng không thu được lợi nhuận từ việc giảm thuế nhập khẩu trong giai đoạn toàn

cầu hóa.

Vì lý do này, tôi thường lớn tiếng phản đối toàn cầu hóa. Cuối cùng, nhiều quốc gia đang phát triển cũng nhìn thấy sự gian trá ẩn sau mỹ từ toàn cầu hóa của các nước giàu có. Tuy nhiên các nước giàu có cũng không ngừng nỗ lực bóc lột thị trường các nước nghèo. Họ đề xuất cái được cho là Hiệp định Thương mại tự do (FTA) hai bên cùng có lợi giữa các quốc gia bên ngoài khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới. Một trong những nước đầu tiên ký kết FTA là Singapore. Đối với Singapore, vốn là một cảng miễn thuế, thì FTA không làm họ thiệt hại gì. Họ không mất đi bất kỳ một khoản thuế nào. Tuy nhiên, FTA giữa Singapore và Mỹ được lấy ra làm mô hình cho các nước khác trong khối ASEAN. Các nước này đều nhận được những câu nói kiểu nếu họ không ký kết FTA với các nước phát triển, họ sẽ tụt hậu so với Singapore. Bị lừa bởi viễn cảnh sẽ xuất được nhiều hàng hóa sang các nước giàu có và trong các nước với nhau, các nước trong khối ASEAN đều cạnh tranh xâu xé lẫn nhau để ký các hiệp định thương mại tự do. ASEAN thậm chí ký FTA với nhau, nhờ đó hàng hóa do chính quốc gia sản xuất của các nước thành viên có thể xâm nhập vào thị trường nước khác với mức thuế ít ỏi hoặc thậm chí là không mất thuế.

Tuy nhiên, các nước lại bắt bẻ nhau khái niệm “sản phẩm nội địa”. Khi ASEAN quyết định các sản phẩm có 40% thành tố sản xuất trong nước được coi là “sản phẩm nội địa” thì các nhà chế tạo nước ngoài lập tức tiến vào các nước ASEAN có mức chi phí thấp và bắt đầu sản xuất ô tô với thành tố nội địa ở mức tối thiểu để lợi dụng quy chế “sản phẩm nội địa” dành cho các sản phẩm của họ. Với 90% thành tố nội địa, xe ô tô của Proton trở nên đắt hơn so với xe của Nhật, Đức, Pháp và Mỹ được sản xuất tại các nước ASEAN. Việc xuất khẩu xe của Proton sang thị trường các nước trong khối ASEAN gần như là điều không thể.

Rõ ràng, các nước đang phát triển không thể công nghiệp hóa mà không cần đến một vài hình thức bảo hộ sản phẩm. Tôi đề xuất chế tạo xe ô tô bởi tôi tin nó sẽ được bảo hộ, ít nhất đến khi đạt được năng suất cao, phát triển được thị trường trong nước và giành được lợi thuế quy mô. Sau đó, việc bảo hộ có thể giảm dần. Mặc dù các nước giàu được phép bảo hộ các sản phẩm nông nghiệp của mình nhưng chúng tôi lại không được phép bảo hộ các ngành công nghiệp non trẻ của mình.

Ban đầu xe ô tô của Proton chỉ có 18% thành tố nội địa nhưng rồi chính phủ đẩy mạnh việc nội địa hóa các linh kiện. Chúng tôi sẵn sàng hạ thấp mức thuế vì chúng tôi biết không thể trong chốc lát mà thành công được. Hệ thống truyền động gồm động cơ và bộ truyền lực được sản xuất tại Nhật nhưng sau một số năm chúng tôi đã có thể tự sản xuất được nhiều linh kiện hơn.

Về mặt công nghệ, tỷ lệ 100% thành tố nội địa là hoàn toàn khả thi nếu chúng tôi tăng được doanh số. Tuy nhiên, chúng tôi không thể bởi thị trường trong nước không đủ lớn vì chúng tôi phải chia sẻ thị trường với các hãng xe nước ngoài. Chính các quy tắc thương mại quốc tế không công bằng hiện nay là vật cản cho sự phát triển của chúng tôi. Khi người Nhật bắt đầu phát triển ngành công nghiệp ô tô, thị trường nội địa hoàn toàn là của họ. Ở Hàn Quốc cũng vậy và xe nước ngoài không được nhập khẩu vào trong nước. Với dân số đông, họ đã duy trì lợi thế đó trong một thời gian khá dài, đảm bảo cho họ một nền tảng vững chắc ở trong nước.

Tất cả các nước, dù giàu hay nghèo, đều bảo hộ nền kinh tế và nền công nghiệp của mình nên việc Malaysia bảo hộ ô tô sản xuất trong nước không có gì khác với các nước. Người dân Malaysia không nên cảm thấy xấu hổ vì điều này. Bất kỳ khi nào các nước giàu đưa ra một đề xuất nào đó, dù đề xuất đó nghe có vẻ công bằng, nhưng mọi người cần nhớ bản chất những đề xuất đó đều phục vụ lợi ích của họ. Khi họ lên tiếng ủng hộ toàn cầu hóa và việc xây dựng một thế giới không biên giới, đề xuất xóa bỏ những hành động bảo hộ hàng hóa thì người được lợi là họ chứ không phải chúng ta.

Proton tiếp tục cho ra đời một số dòng xe khác như Waja (dòng đầu tiên được thiết kế trong nước), Satria, Gen 2, Wira, Iswara, Arena, Perdana và Juara. Mỗi mẫu xe mới tiêu tốn khoảng 500 triệu Ringgit tiền phát triển và sản xuất, tuy nhiên mẫu xe tôi ưa thích nhất là Saga. Khi mẫu xe này ra đời năm 1985, tôi đã lái một chiếc Saga màu xanh sẫm qua cầu Penang. Tôi vẫn nhớ vẻ mặt tự hào của người dân khi họ tận mắt chứng kiến một chiếc xe do chính Malaysia sản xuất chạy trên đường và nhiều người trong số họ giơ nắm đấm với ngón tay cái xòe về phía tôi khi xe đi qua.

Nó cho tôi một cảm giác sung sướng khi lái chiếc Saga ngày đó, đặc biệt khi đi qua cây cầu dài 13,5 km, được chính thức khánh thành vào tháng 9 năm đó. Hơn 20 năm qua, cây cầu xa lộ hai chiều này đã trở thành dấu mốc quan trọng ở Malaysia. Nối liền hòn đảo Penang với phần còn lại của bán đảo, hiện nay nó vẫn là một trong những cây cầu dài nhất trên thế giới. Nó là một phần trong ước mơ xây dựng Malaysia trở thành một quốc gia không chỉ có nền công nghiệp ô tô thịnh vượng mà còn có một mạng lưới cầu đường rộng khắp phục vụ việc đi lại của người dân. Chúng tôi đã bỏ ra 800 triệu Ringgit, một số tiền tương đối lớn, để xây cây cầu này. Tuy nhiên, giờ đây lưu lượng giao thông tăng lên rất nhiều và tôi cần xây dựng một cây cầu thứ hai.

Chính phủ chỉ phải đầu tư 400 triệu Ringgit thành lập nhà máy Proton ở Shah Alam trước khi chính phủ cho công ty vay thêm 800 triệu Ringgit nữa. Đến nay, Proton đã hoàn trả được số tiền vay thêm nên số đầu tư của chính phủ vào nhà máy Proton chỉ lên đến con số 480 triệu

Ringgit. Số thuế thu về từ Proton trong 10 năm qua đã lên đến 18 tỉ Ringgit. Điều này có nghĩa khoản đầu tư của chính phủ vào Proton đã mang lại lợi nhuận hơn 3.000%. Và nhờ có Proton, người Malaysia đã có thể mua ô tô. Đó là một thành tựu quan trọng không chỉ đối với sự nghiệp công nghiệp hóa mà còn thay đổi lối sống của người Malaysia đương thời.

Khi Proton xây dựng nhà máy thứ hai, một nhà máy lắp ráp và chế tạo với công nghệ hiện đại ở Tanjung Malim ở bang Perak năm 1996, công ty đã thanh toán hóa đơn xây dựng trị giá 1,8 tỉ Ringgit mà không cần vay mượn chính phủ hay ngân hàng. Cơ sở này tự động hóa đến 60%, sở hữu 180 rô bốt thông minh và có 2 nghìn công nhân làm việc. Dự án ô tô nội địa đã đi được một chặng đường dài 23 năm tính từ lúc nhà máy Proton đầu tiên được xây dựng. Nó cũng góp phần vào việc thành lập hơn 200 công ty cơ khí cỡ nhỏ, trong số này có nhiều công ty do người Malaysia làm chủ và điều hành. Proton đã giúp chúng tôi hiện thực hóa mục tiêu thúc đẩy ngành cơ khí của Malaysia và mục tiêu đưa người Bumiputera vào lĩnh vực kinh doanh, vốn được đề ra trong Chính sách kinh tế mới.

Tuy nhiên, nhiều người Malaysia lại gièm pha và bôi bác chất lượng xe không đúng thực tế. Người Malaysia là vậy, thường thích chê bai và ít khen ngợi. Chúng ta lẽ ra phải tự hào về những gì mình làm được vì nhiều nước còn tỏ ra kinh ngạc trước những cái chúng ta làm được. Nhưng thay vào đó, người Malaysia lại nói rằng thiết kế của những chiếc ô tô này không đẹp, mái quá thấp, v.v... Tôi thật không hiểu nổi điều này. Có vẻ chúng tôi đã mất đi niềm tự hào về khả năng của mình và luôn tìm cách chê bai mọi thứ chúng tôi làm. Chúng tôi cứ hay ca ngợi cái của người khác tốt hơn cái của mình và sản phẩm của họ, thành tựu của họ đẳng cấp hơn của chúng tôi. Tâm lý mặc cảm tự ti lại một lần nữa xảy ra.

Nếu ô tô của chúng tôi tồi như nhiều người nói thì làm sao chúng tôi có thể xuất khẩu được chúng? Chúng tôi thậm chí đã bán được xe ở các thị trường có uy tín như châu Âu. Mặc dù, chúng tôi không bán được nhiều và không kiếm được nhiều tiền từ thị trường này nhưng nó vẫn chứng tỏ một điều là chúng tôi có khả năng sản xuất ra những chiếc ô tô đạt chuẩn thế giới.

Tuy nhiên, tôi phải thừa nhận rằng trong thời gian gần đây chất lượng xe của chúng tôi đã xuống cấp. Tôi thực sự thất vọng khi biết dòng xe Gen 2, vốn đang được bán tại Anh, lại bị chào bán ra công chúng với giá đặt cọc 1 bảng Anh. Đó là sự thụt lùi đầy đau đớn kể từ khi chúng tôi xuất khẩu xe sang Anh. Trước đó, Proton từng giành hai huy chương vàng, một huy chương đồng tại cuộc triển lãm xe hơi ở Birmingham vào ngày 18 tháng 10 năm 1988, giành hai huy chương vàng năm 1990 và hai huy chương vàng nữa năm 1992. Trước đây, Proton thường

thuê một công ty của Đức kiểm định xe để bảo đảm những chiếc xe này đáp ứng được tiêu chuẩn thế giới, tuy nhiên ban quản trị mới đã bỏ dịch vụ này có lẽ là để tiết kiệm tiền. Tôi còn được biết doanh số xe bán ra nước ngoài giờ đây không bằng thời trước nhưng không có cách nào để kiểm chứng được thông tin này.

Doanh số của Proton ở thị trường nội địa giảm mạnh khi Bộ trưởng Công nghiệp và Thương mại Quốc tế cấp hàng nghìn Giấy phép nhập khẩu xe nước ngoài sản xuất. Phần lớn số xe này đều được nhập từ các nước không nhập khẩu xe Proton. Tồi tệ hơn nữa, các nhà nhập khẩu còn khai gian giá dỡ hàng lên bờ để được giảm thuế. Proton thấy rất khó có thể cạnh tranh nổi với luồng xe nhập từ Nhật Bản và Hàn Quốc. Thay vì 80% thị phần trước đây, giờ thị phần của hãng chỉ còn 40%. Ngay cả Perodua, hãng xe ô tô nội địa thứ hai, còn bán được nhiều hơn.

Perusahaan Otomobil Kedua Sdn Bhd, hay gọi tắt là Perodua, bắt đầu khai trương nhà máy đầu tiên vào ngày 1 tháng 8 năm 1994. Tôi không có kế hoạch xây dựng công ty chế tạo ô tô thứ hai nhưng tôi tin sẽ có thị trường đầy hứa hẹn cho loại xe nhỏ hơn, loại xe mà Proton không có hứng thú chế tạo. Tôi đã tiếp cận Proton và đưa ra đề nghị vào đầu những năm 1990 nhưng công ty tin rằng, loại xe này cũng sẽ chỉ cạnh tranh với những dòng xe hiện hành. Họ đã đưa ra một loạt các lý do khiến tôi nản chí và từ bỏ kế hoạch.

Sau đó tôi tìm đến Daihatsu. Đây là hãng tôi từng nói chuyện khi tôi nghĩ đến việc sản xuất xe ô tô. Khi họ nhìn thấy sự thành công của Proton, họ nhanh chóng chấp nhận đề xuất của tôi để bắt đầu chế tạo loại xe hơi cỡ nhỏ dựa trên dòng xe họ đã chế tạo với dung tích xi lanh 600 cc. Họ đồng ý thay đổi bề ngoài của xe do họ thiết kế ban đầu. Dòng xe đầu tiên của Perodua là Kancil với dung tích xi lanh 600 cc. Nó là loại xe nhỏ gọn và vẫn khá thịnh hành. Tôi cũng rất thích những mẫu xe của Perodua. Dòng xe này không cạnh tranh với xe của Proton bởi nó được xem là xe gia đình hạng hai. Kể từ khi thành lập, công ty đã cho ra đời nhiều dòng xe khác nữa như Rusa, Kembara (dòng xe truyền động bốn bánh đầu tiên của đất nước), Kenari, Kelisa và gần đây nhất là dòng xe Myvi.

Năm 1995, Tan Sri Yahya Aham mua cổ phần kiểm soát Proton. Ông đã thay đổi ban quản trị công ty và giám sát công việc. Sau khi ông tử nạn trong vụ tai nạn máy bay ngày 8 tháng 3 năm 1997 ở gần Kuala Lipis thuộc bang Pahang, Tengku Tan Sri Mahaleel Tengku Ariff, đang là CEO của công ty, kiêm luôn việc quản lý và đã giúp công ty tích lũy được khoản dự trữ tiền mặt lên tới 4 tỉ Ringgit. Sau hai dự án ô tô thành công, tôi quyết định chúng tôi cần phải có một hãng xe máy nội địa. Khi tôi nói ý tưởng này với Yahya, anh tỏ ra vô cùng thích thú vì đang là đại lý bán hàng cho hãng Kawasaki. Chúng tôi đến thăm nhà máy Kawasaki và nói chuyện với ban quản

trị. Họ đồng ý giúp chúng tôi chế tạo một loại xe máy của riêng Malaysia. Nhà máy Modenas được xây dựng ở bang Kedah. Nhà máy này còn sản xuất cả động cơ. Hãng Kawasaki dạy người của chúng tôi cách sản xuất xe máy sử dụng nhiều khâu tự động hóa. Đây lại là một dự án thành công của chúng tôi.

Thuế đánh vào xe máy nhập khẩu rất thấp nên xe của Modenas phải rất tốt thì mới có thể cạnh tranh được trên thị trường. Họ muốn sản xuất dòng xe scooter và một số loại sản phẩm khác. Về cơ bản, xe máy là loại động cơ nhỏ có hai bánh nên mở rộng ứng dụng, bạn có thể sản xuất được nhiều loại sản phẩm khác như máy cắt cỏ, máy phát điện và máy đuôi tôm. Modenas vẫn chưa bắt đầu theo hướng đó vì tiềm năng thị trường xe máy vẫn còn nhiều. Họ bắt đầu sản xuất xe bốn kỳ. Loại xe này bán rất chạy và cũng được xuất khẩu đi các nước khác. Tôi thậm chí còn thấy một vài người ở một hòn đảo của Hy Lạp sử dụng những chiếc xe này khi đi nghỉ mát ở đây. Họ giờ đây có thể thiết kế và chạy thử dòng xe scooter và dòng xe ba bánh. Nhờ có cơ khí, bạn có thể phát triển nhiều thiết bị khác nhau nếu bạn học cách ứng dụng công nghệ.

Với tôi, Modenas đã hoàn chỉnh ngành cơ khí của Malaysia. Chúng tôi bắt đầu bằng con số không nhưng giờ đây chúng tôi đã có xe khách khép kín, xe con và xe máy. Bước đi kế tiếp trong lộ trình là sản xuất các động cơ nhỏ; thực vậy đây là ý định của chúng tôi khi mua 58% cổ phần, tương đương 70 triệu đô-la năm 2004 của hãng ô tô MV Agusta, một hãng chế tạo xe máy của Italia. Honda và BMW khởi đầu sự nghiệp bằng sản xuất xe máy nhưng giờ đây các hãng này cũng sản xuất ô tô và các động cơ nhỏ như máy phát điện và máy đuôi tôm. Tuy nhiên mọi người không có kiến thức về ngành cơ khí thì không hiểu được sự hợp lý khi mua cổ phần công ty Agusta. Năm 2006, ban quản trị mới của Proton đã bán mỗi đơn vị cổ phiếu với giá một Euro nhưng chỉ hai năm sau, các ông chủ mới của Agusta đã bán nó với giá 109 triệu đô-la.

Lấy tiền đề từ đây, chúng tôi đi vào lĩnh vực hàng không với hy vọng sẽ thu được những kiến thức quý báu về cơ khí và đào tạo được đội ngũ công nhân lành nghề cho đất nước. Công ty trong nước thành công nhất trong lĩnh vực này là Công ty Nghiên cứu Công nghệ Composite Malaysia (CTRM). Đây là Công ty lớn nhất trong thành phố Công nghệ Composite ở Malacca. CTRM đã kiếm lời hơn 1 tỉ đô-la từ các hợp đồng sản xuất các linh kiện bằng vật liệu composite cho các hãng máy bay Airbus, BAE system và Bombardier Aerospace. Công ty cũng sản xuất máy bay Eagle 150B. Đây là loại máy bay hạng nhẹ có một động cơ và hai chỗ ngồi. Ngày nay chúng tôi cũng có khả năng chế tạo bộ kích thích bay và phương tiện hàng không không người lái cho riêng mình, tất cả đều đạt tiêu chuẩn quốc tế. Chúng tôi cũng có phi công riêng. Tôi từng có lần bay trên chiếc Boeing 747 từ Kuala Lumpur đến London và phát hiện thấy một

trong số các phi công của họ là người ở Kodiang, một thị trấn nhỏ ở quận Kubang Pasu thuộc bang Kedah. Thị trấn này được liệt vào một trong những khu vực lạc hậu nhất của bang, ở đây mọi người kiếm thêm vào phần thu nhập ít ỏi của mình bằng cách trồng lúa. Không ai nghĩ rằng có người xuất thân từ làng này lại có thể trở thành phi công lái máy bay Boeing 747.

Khi nói đến hàng không thì sự kiện triển lãm hàng không của Malaysia chính là cuộc triển lãm Hàng không và Hàng hải Quốc tế Langkawi (LIMA) được tổ chức hai năm một lần. Lần triển lãm đầu tiên được tổ chức năm 1991. Tôi bắt đầu có cảm tình với hòn đảo Langkawi từ khi tôi là bác sĩ ở đây năm 1956 và tôi muốn phát triển hòn đảo này (Langkawi được biết đến như một hòn ngọc của ngành du lịch Malaysia). Điều này đồng nghĩa với việc chúng tôi cần phải tổ chức các hoạt động để thu hút mọi người đến đó. Tôi tìm hiểu về cuộc triển lãm hàng không ở thành phố Oshkosh, Mỹ. Đây là cuộc triển lãm hàng không diễn ra trong bảy ngày và là một trong những cuộc triển lãm hàng đầu thế giới hiện nay, thu hút khoảng 10 nghìn đến 15 nghìn máy bay tham gia mỗi năm. Tôi quyết tâm phải có được một cuộc triển lãm hàng không chủ yếu dành cho máy bay cỡ nhỏ, trong số này phải có một vài chiếc do nước chủ nhà sản xuất vì Singapore cũng đã có một cuộc triển lãm hàng không dành cho các máy bay cỡ lớn. Chúng tôi cũng sẽ tổ chức cuộc triển lãm xen kẽ giữa các năm với cuộc triển lãm ở Singapore để tránh trùng lặp.

Chính phủ không có nguồn lực để tổ chức cuộc triển lãm LIMA nên tôi quay sang nhờ doanh nhân Yusof Manan cùng anh trai ông ấy là Datuk Radzi Manan tổ chức buổi triển lãm. Yusof Manan từng học tại Đức và có thể nói tiếng Đức. Lợi ích của cuộc triển lãm rất lớn nên ngay từ đầu và ngay khi các công ty đề nghị mang cả máy bay quân sự đến cuộc triển lãm, chúng tôi đồng ý đề xuất này. Sau đó, một vài người gợi ý kết hợp tổ chức luôn cả triển lãm hàng hải. Triển lãm LIMA đã ra đời như vậy. Lúc đầu tôi lo ngại kế hoạch đưa máy bay quân sự đến tham gia triển lãm có thể không thành bởi chi phí vận chuyển rất cao. Tuy nhiên, số người tham gia và số lượng du khách tại lần triển lãm đầu tiên này rất đông.

Mặc dù lúc đầu chúng tôi lo ngại về khả năng có thể phải cạnh tranh với cuộc triển lãm của Singapore, nhưng hóa ra địa điểm Langkawi lại đem lại lợi thế rất lớn bởi nó không có những sân bay tập nập máy bay ra vào và bao bọc xung quanh là biển. Điều này có nghĩa là các nhà chế tạo máy bay có thể tiến hành thao diễn cả ngày mà không sợ ảnh hưởng đến các chuyến bay thương mại.

Cuộc triển lãm cũng có sự góp mặt của các quốc gia xa lạ, trong đó có Nga, đất nước rất hiếm khi tham gia các cuộc triển lãm hàng không trước đó. Tại cuộc triển lãm năm 1991, có lẽ Nga là

quốc gia gửi nhiều máy bay đến tham gia nhất, bao gồm cả loại Sukhoi và MIG. Đây là hai loại máy bay mà đa số mọi người chỉ biết tới trên báo chí. Bản thân người Nga cũng chưa từng đến Langkawi nên khi ở đây họ rất hứng thú. Sau đó, Malaysia đã mua một số máy bay MIG và đây là thương vụ bán máy bay đầu tiên của Nga ở khu vực Đông Nam Á. Nga đã thay đổi từ một nước hay giấu giếm thành một nước thích bán máy bay và công nghệ của họ cho các nước. Sự góp mặt của Nga đã tạo sức hút đặc biệt cho cuộc triển lãm lần đó.

Nam Phi, một quốc gia có nền công nghiệp máy bay rất lớn, cũng tham gia cuộc triển lãm. Nền công nghiệp máy bay Nam Phi phát triển khi các lệnh trừng phạt được áp đặt lên nước này do thực thi chính sách phân biệt chủng tộc. Đội bay Mũi tên Đỏ (Red Arrows) của Không quân Hoàng gia Anh, một trong những đội bay nhào lộn trên không giỏi nhất trên thế giới, cũng tham gia cuộc triển lãm ngay từ đầu. Các màn biểu diễn nhào lộn của họ thực sự là điểm nhấn tại cuộc triển lãm và mọi người đều rời khu triển lãm trong nhà ra đường băng xem họ.

Chúng tôi đã thu hút được nhiều tàu chiến từ nhiều quốc gia khác nhau tham gia phần phô diễn hàng hải của cuộc triển lãm. Họ nhiệt liệt chào đón lời mời tham gia cuộc triển lãm LIMA, ở đây họ có thể tạo uy tín để dễ bán tàu của mình. Tất nhiên, các tàu của Malaysia đến tham gia là những tàu lớn mạnh nhất.

Tôi không có kế hoạch làm cho cuộc triển lãm LIMA trở thành cuộc triển lãm quá uy tín và hoành tráng nhưng tự nó đã nhanh chóng vươn lên thành một cuộc triển lãm tầm cỡ. Tôi luôn hạ quyết tâm sẽ dành ra ít nhất ba ngày tham dự triển lãm LIMA và xem tất cả những thiết bị được trưng bày, xem biểu diễn nhào lộn trên không, duyệt tất cả các tàu và liên hệ với đại diện những nước tham gia. Tôi muốn thể hiện sự ủng hộ của chính phủ đối với cuộc triển lãm nhưng bản thân tôi cũng rất đam mê công nghệ và máy bay và đó là yếu tố khơi nguồn để tôi quyết định chế tạo chúng. Thật vui khi các công ty Malaysia đã chứng tỏ được sự tiến bộ của mình trong lĩnh vực khoa học hàng không. Các dịch vụ hàng không, các linh kiện và bộ kích thích bay của Malaysia đã thu hút nhiều sự quan tâm và bán được số lượng lớn.

Đúng như tôi kỳ vọng, Langkawi đã hưởng lợi lớn từ cuộc triển lãm LIMA. Cuộc triển lãm đã trở thành một trong các sự kiện nổi bật nhất trong năm. Ban đầu, thậm chí còn không có đủ xe taxi đưa đón khách đến đảo xem triển lãm. Chúng tôi đã xây dựng một khách sạn 200 phòng trong vòng hai tháng để lực lượng không quân các nước đến ở. Tuy nhiên, như thế vẫn là chưa đủ và các du khách trong nước phải ngủ trong các thánh đường. Sự phát triển sau đó của hòn đảo đã trở thành hiện tượng. Chúng tôi xây dựng nhiều khách sạn nữa và tiếp tục kéo dài đường băng sân bay cho đến khi đủ dài để chứa loại máy bay Boeing 747. Năm 1991, chúng tôi dựng các

rạp phục vụ nhu cầu cá nhân của những người tham gia. Tuy nhiên, đến lần triển lãm thứ hai diễn ra năm 1993, chúng tôi đã xây dựng đại sảnh kiên cố để phục vụ các nhu cầu này.

Vào năm 1995, chúng tôi đã mở rộng quy mô của đại sảnh lên hai lần và mở rộng diện tích bãi đỗ dành cho các máy bay tham quan. Số lượng máy bay đến tham quan lên tới hàng trăm chiếc. Quang cảnh này chưa từng thấy ở Langkawi trước đó. Hiện nay, tôi là cố vấn trong Ban Phát triển Langkawi và tôi ưa thích chứng kiến sự thay da đổi thịt đang diễn ra nơi đây. Đất đai nơi đây trở nên đắt đỏ. 0,4 ha đất có giá lên tới một triệu Ringgit. Thị xã lớn nhất ở đảo là Kuah. Giờ đây, diện tích thị xã này tăng gấp năm lần so với diện tích trước đó và bạn có thể thấy nhiều tòa nhà cao tầng mà không thể tìm thấy ở Alor Star. Có nhiều nhà hàng bán đồ ăn nước ngoài và một trong những khách sạn đẹp nhất trên thế giới đang hoạt động ở Langkawi.

Người dân địa phương cũng được hưởng lợi từ sự phát triển này. Họ điều hành các nhà hàng, bao tiêu đầu ra thực phẩm và dễ kiếm việc làm. Nhờ bán đất, họ xây được những ngôi nhà hiện đại, mua ô tô và thường xuyên đi du lịch đến vùng lục địa. Thực vậy, mức sống của họ cao hơn nhiều so với mức sống của người dân ở các khu vực khác trong bang Kedah.

Những nước tham gia LIMA không đến Langkawi với kỳ vọng ký kết được các hợp đồng mua bán tại đó, họ chỉ coi đây là cơ hội cải thiện khả năng các máy bay và trực thăng của mình. Tuy nhiên, doanh số bán và các bản hợp đồng quốc phòng được ký kết tại cuộc triển lãm LIMA là khá lành mạnh. Đáng tiếc là điều này đã thay đổi. Cuộc triển lãm năm 2005 không thành công lắm do nhiều người đã mất hứng thú. Số lượng các máy bay tham gia giảm và ngay cả đội Mũi tên Đỏ cũng không đến biểu diễn các màn nhào lộn trên không nữa.

Mọi người có cảm nhận chính quyền của Thủ tướng Tun Abdullah Badawi không mấy quan tâm tới việc xúc tiến cuộc triển lãm và nếu điều này không thay đổi, danh tiếng của cuộc triển lãm sẽ ngày càng giảm sút. Đó quả là điều đáng xấu hổ, không chỉ bởi những gì các cuộc triển lãm trước đó đã mang lại mà còn vì người dân cũng rất mong đợi sự kiện này. Đó là cơ hội để người dân cứ hai năm lại được nhìn thấy những chiếc máy bay đắt nhất và tốt nhất trên thế giới.

Ngành công nghiệp ô tô và hàng không cùng với các ngành chế tạo khác đã góp phần đưa Malaysia từ một nước nông nghiệp thành một nước công nghiệp hóa. Ngày nay, các cơ hội kinh doanh trong nước ngày càng ít đi, nhưng các công ty cơ khí của Malaysia đã có thể vươn ra cạnh tranh các hợp đồng sản xuất và vận hành các cơ sở ở nước ngoài. Nếu chúng tôi không nỗ lực tiếp thu các sáng chế trong ngành cơ khí bằng dự án ô tô nội địa thì người dân chúng tôi hẳn không có đủ năng lực vực dậy sự xuống dốc của nền kinh tế Malaysia.

38. Daim trở thành Bộ trưởng Tài chính

Một người tôi biết và cộng tác trong nhiều năm đã có sức cuốn hút kỳ lạ với nhiều người. Họ mô tả Tun Daim Zainuddin là một người khó hiểu và điều này rất đúng khi nói về ông. Đường như việc Tun Daim trở thành chính trị gia là một sự miễn cưỡng, tuy nhiên, ông đóng vai trò to lớn trên chính trường Malaysia. Ông đã chèo lái nền kinh tế Malaysia đứng vững trong những năm khó khăn nhất nhưng lại không tiếp tục công việc để tận hưởng thành quả kinh tế từ các chính sách của mình. Ông từ chức nhưng vẫn phục tùng khi chính phủ cần, thẳng thắn đưa ra quan điểm và sự chỉ trích của mình mà không hề e sợ hay để lấy lòng. Khi ông được chính phủ mời, ông sẵn sàng đến phục vụ và khi hoàn thành nhiệm vụ, ông lại từ chức. Ông đã thiện chí từ bỏ vị trí cao trong chính phủ như Bộ trưởng Tài chính. Ông không hề tỏ thái độ bất mãn, sợ hãi hay hận thù những người gièm pha làm mất thanh danh ông.

Tôi biết gia đình Tun Daim trước khi tôi gặp ông. Gia đình ông sống ở bang Seberang phía tây bắc Malaysia, nơi đây cũng là nơi tôi sinh sống. Anh cả ông, Senawi, là bạn thân của anh rể tôi là Abdul Ghani nên tôi biết ông khi ông thường xuyên đến nhà thăm Ghani. Khi tôi thành lập Hiệp hội thanh niên Mã Lai ở Kedah, tôi đã thuyết phục ông làm thủ quỹ.

Lần đầu tiên tôi nghe nói về người em trai của Senawi là khi tôi đã trở thành Nghị sĩ. Tun Daim khởi nghiệp bằng việc mở một nông trại muối nhưng ông đã thất bại. Sau đó ông chuyển sang kinh doanh bất động sản và làm ăn phát đạt. Tôi có một dự án nhà đất ở Alor Star, và mặc dù không có khả năng trong lĩnh vực này, tôi vẫn kiếm được một ít tiền. Tun Daim hẳn đã kiếm được rất nhiều tiền vì dự án của ông lớn và ông quản lý tốt hơn tôi nhiều. Thực tế, tôi tin ông là một trong những triệu phú đầu tiên của Malaysia.

Ông khá thân thiết với Datuk Harun Idris, khi đó là Thủ hiến bang Selangor. Harun đồng ý cho ông sử dụng đất ở Kuala Lumpur. Giá trị các mảnh đất trong thời kỳ này rất cao và khi đó vẫn còn trong thời kỳ bùng nổ thị trường nhà đất. Vụ đầu tư này làm cho Tun Daim giàu lên nhanh chóng và ông rất biết ơn Harun. Tuy nhiên, sau này Harun có mâu thuẫn với Tun Razak Hussein và Tun Hussein Onn. Và khi Tun Hussein trở thành Thủ tướng, Tun Hussein đã cáo buộc Harun tội tham nhũng. Hiển nhiên với cáo buộc này Harun sẽ phải vào tù. Khi đó Tun Daim đến gặp tôi. Lúc này tôi là Phó Thủ tướng và ông nghĩ tôi có thể nói với Tun Hussein nhẹ tay hơn với Harun.

Tun Daim mặc quần áo bình thường đến gặp tôi – không ca vát, chỉ vận chiếc áo sơ mi không

đóng cục cổ và đi dèp quai hậu. Tôi lắng nghe và sau đó giải thích với ông rằng tôi đã nói thay và tất cả những gì tôi cần là bộ hồ sơ đầy đủ về Harun. Tun Hussein phát khùng khi tôi nói về chuyện Harun và rõ ràng ông không có ý định thay đổi quan điểm của mình ngay cả khi tôi đề cập lại vấn đề này.

Năm 1980, Tun Hussein bổ nhiệm Tun Daim làm Thượng nghị sĩ. Tun Daim đã trợ giúp đắc lực khi tôi trở thành Thủ tướng vào năm sau đó và lần đầu tiên va chạm với Mỹ. Như tôi đã đề cập trước đó, Cơ quan Quản lý Dịch vụ Thông dụng của Mỹ đã tiến hành xả các kho thiếc dự trữ ra thị trường và điều này làm cho giá thiếc đã thấp lại càng thấp hơn. Các đại diện chính thức được cử sang Mỹ để điều đình nhưng không đem lại kết quả khả quan nào. Tại thời điểm đó, hai mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Malaysia là thiếc và cao su nên khi các mặt hàng này rớt giá thì tất yếu ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế đất nước và doanh thu của chính phủ.

Tun Daim, khi đó chưa nắm giữ vị trí nào trong chính phủ, đề xuất tôi nên cử một đội công tác không chính thức đến đàm phán với các quan chức Mỹ. Tôi hoài nghi về đề xuất này. Liệu có nhân vật nào ở Malaysia có mối quan hệ thân thiết với các quan chức cấp cao của Mỹ và có khả năng thuyết phục họ? Tuy nhiên tôi vẫn quyết định thử và đã cử Tun Daim đến Washington một chuyến, tháp tùng ông là Tan Sri Alex Lee. Lúc đầu người Mỹ rất cứng rắn và không bận tâm đến việc Malaysia có phải hứng chịu tổn thất về kinh tế hay không. Hơn nữa, việc mở các kho dự trữ thiếc không phải là điều thiết yếu đối với nền kinh tế của họ. Chỉ có những nhà sản xuất vỏ hộp phải chịu thiệt nếu giá thiếc tăng cao và vì tất cả những nhà sản xuất vỏ hộp trên toàn thế giới phải gánh chi phí cao hơn nên khả năng cạnh tranh của họ không bị ảnh hưởng cho dù giá thiếc cao hay thấp.

Khi đó, Tun Daim đã chơi một quân bài lạ. Ông chỉ ra rằng giá thiếc thấp sẽ ảnh hưởng đến kế sinh nhai của lao động mỏ. Khi đó, những thợ mỏ này có thể sẽ gia nhập phe cộng sản gây nhiều loạn Chính phủ Malaysia. Trước chiêu đòn này, các quan chức Mỹ bắt đầu lắng nghe. Thất bại ê chề của Mỹ trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam vẫn còn in đậm trong tâm trí người Mỹ và việc người Mỹ sợ hãi cộng sản là điều dễ hiểu. Bằng việc khơi dậy nỗi sợ hãi này, Tun Daim đã chấm dứt việc Mỹ xả các kho dự trữ thiếc ra thị trường thành công. Vì đó là một phái đoàn không chính thức nên các hoạt động của ông ở Washington không được công khai ra báo giới, tuy nhiên tôi rất ấn tượng trước khả năng tiếp cận và thuyết phục được các nhà lập pháp Mỹ của ông. Việc làm này chứng tỏ sự linh hoạt. Sau này, chính ông là người đưa ra chính sách “Mua hàng Anh sau cùng”.

Khi quyết định tổ chức cuộc Tổng tuyển cử năm 1982 để hợp pháp hóa vị trí Thủ tướng của

mình, tôi quyết định Tun Daim thôi làm Thượng nghị sĩ để ra tranh cử một ghế trong Hạ viện. Tôi muốn ông trúng cử để bổ nhiệm một vị trí trong chính phủ.

Tun Daim tranh cử ở khu vực cử tri Kuala Muda, bang Kedah sau khi Tan Sri Khir Johari, một Bộ trưởng kỳ cựu có chân trong Nội các đã trở thành thành viên của Hội đồng Lập pháp Liên bang và năm 1955 trở thành Hạ nghị sĩ, quyết định không ra tranh cử. Mặc dù Tun Daim không thuộc tổ chức Đảng UMNO nhưng không ai phản đối ông tranh cử và ông đã dễ dàng vượt qua đối thủ của Đảng PAS để giành chiến thắng.

Ông không dồn sức để giành chiến thắng trong cuộc bầu cử và đó là nét đặc trưng trong tính cách của ông. Ông không muốn lãng phí sức lực để làm thêm bất kỳ điều gì nhằm bảo đảm cho vị trí của mình. Ông có những ưu tiên khác và đòi hỏi khác. Trở thành Hạ nghị sĩ không phải là đích nhắm tới của ông mà là một phương tiện để ông củng cố vị trí theo đuổi những mục tiêu chiến lược và có ảnh hưởng sâu rộng. Tuy nhiên, ông được sự thừa nhận rộng rãi ở khu vực bầu cử của mình. Ông luôn khoan dung độ lượng, hào phóng và thích xây dựng các thánh đường. Ông cũng luôn dùng tiền cá để nhân giúp địa phương nơi ông trúng cử. Tuy nhiên, ông không phải là người lao lực để mong nhiều người biết đến. Ông đơn thuần chỉ làm những gì ông muốn, những gì ông cho là đúng. Vận động tranh cử cũng không phải là phong cách của ông và ông cũng chẳng thích làm điều này lắm.

Lúc đầu tôi mời Tun Daim, tân Hạ nghị sĩ, tiếp quản điều hành Ngân hàng Bumiputra hoặc công ty Ko-op Bersatu nhưng ông đều từ chối cả hai vị trí này. Thay vào đó, ông đồng ý tiếp quản điều hành Tập đoàn Fleet, cơ quan quản lý báo chí.

Tuy nhiên, sau Đại hội Đảng UMNO năm 1984, tôi chuyển Tengku Razaleigh Hamzah sang Bộ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế nên vị trí Bộ trưởng Tài chính ông đang đảm nhiệm bị bỏ trống. Tôi không hề do dự khi bổ nhiệm Tun Daim vào vị trí này. Đúng như suy tính, Tun Daim lúc đầu có vẻ chần chừ không nhận nhưng tôi kiên quyết không chấp nhận lời từ chối của ông. Tun Daim đã kiếm được đủ tiền cho riêng mình, tôi nghĩ, giờ là lúc ông nên dành thời gian giúp người dân và chính phủ. Nền kinh tế lúc đó không tốt lắm vì nợ nước ngoài cao và nhiều ngân hàng đang gặp rắc rối, bị người dân phản nản và làm ăn thất bát.

Một số người nghi ngờ sự bổ nhiệm của tôi và nhiều người cho rằng tôi đang thiên vị bạn bè. Nhưng tôi không bổ nhiệm một người hoàn toàn mới lạ. Tôi phải hiểu biết về người mình sẽ bổ nhiệm vào một trong những bộ quan trọng nhất trong chính phủ. Tôi tin với vốn kinh nghiệm kinh doanh của mình, Tun Daim sẽ có khả năng đảm đương công việc và khi đó không còn ai khác trong Đảng UMNO hoặc gần gũi với Đảng UMNO có hiểu biết về kinh doanh và tài

chính như ông.

Khi Tun Daim đảm nhận vị trí Bộ trưởng Tài chính, dự trữ ngoại tệ của Malaysia đứng ở con số 9 tỉ Ringgit nhưng nợ nước ngoài là 20 tỉ Ringgit. Trong thời gian là Bộ trưởng, ông đã phải giải quyết vụ bê bối tài chính của chi nhánh Bumiputra Malaysia (BMF) của Ngân hàng Bumiputra Malaysia Berhad (BBMB). Đây là ngân hàng lớn nhất của đất nước và là ngân hàng đầu tiên của Malaysia có các hoạt động giao dịch ở New York, London, Tokyo, Ba ranh (hay Barin) và Hồng Kông. Ngân hàng mất 2 tỉ Ringgit ở Hồng Kông khi cho Tập đoàn Carrian vay. Để giải cứu, chính phủ buộc phải bán Ngân hàng Bumiputra cho Tập đoàn dầu khí PETRONAS. Đây được cho là lựa chọn đúng đắn bởi PETRONAS có tiền.

Thất bại của BMF cũng dẫn đến hậu quả một số doanh nhân lỗi lạc của Malaysia bị buộc tội biến thủ ngân sách. Trong số này có cả Datuk Hashim Samsuddin (cựu Giám đốc điều hành của BBMB), Lorraine Esme Osman (cựu Chủ tịch của BBMB) và Tiến sĩ Rais Saniman (cựu Giám đốc của BBMB). Tuy nhiên, BMF không phải là một trường hợp cá biệt. Khi tại nhiệm, Tun Daim còn phải giải quyết vấn đề của nhiều ngân hàng và tổ chức tài chính khác. Ngân hàng Perwira Habib, tổ chức tài chính Supreme Finance, tổ chức tài chính First Malaysia, tổ chức tài chính Kuala Lumpur, Kewangan Usaha Bersatu Bhd (KUBB) và Ngân hàng Trung ương Hợp tác đều gặp rắc rối và Tun Daim phải vào cuộc.

Ông cũng bắt đầu cắt giảm chi tiêu chính phủ, sửa đổi hoặc giảm tiền trợ cấp cho các Bộ trưởng và cán bộ cấp cao. Ông thậm chí còn muốn xóa bỏ chế độ lương hưu nhưng điều này thì tôi phản đối. Ông cũng tăng tốc quá trình tư nhân hóa các hãng Hàng không của Malaysia, dự án Tenaga National, tuyến đường cao tốc Bắc-Nam, Cục Viễn thông, MISC, HICOM, cảng bốc dỡ công-ten-nơ Klang và nhiều dự án khác. Ngay cả dự án đường sắt quốc gia cũng được ông đưa lên sàn và phát hành các đơn vị cổ phiếu với mức 1 Ringgit.

Việc làm này được cựu Tổng biên tập tờ New Strait Times Datuk Seri Kalimullah ví như vụ bán cổ phiếu của Proton cho công ty Agusta của Italia với giá mỗi đơn vị cổ phiếu một euro. Tuy nhiên, hai sự việc này không hoàn toàn giống nhau. Người mua cổ phiếu dự án đường sắt quốc gia không được bán số tài sản này bởi họ vẫn phải tham gia vào dịch vụ bảo dưỡng đường sắt. Họ sẽ vẫn phải giải quyết số nợ còn rất lớn của dự án đường sắt chưa nói gì đến lợi nhuận. Còn trường hợp của Agusta, mặc dù không rao bán công khai nhưng cũng không phải thu hồi số chi phí mua công ty. Giả sử vẫn giữ lại Agusta thì nó sẽ xấu đi trong trường hợp ban quản trị không hiểu những việc cần phải làm. Như chúng ta biết, người mua Agusta có thể bán hết cổ phiếu cùng với số nợ để lấy về 109 triệu đô-la.

Trong khi đó, mặc dù Tun Daim lấy các cơ quan công làm mũi nhọn đi đầu trong công cuộc tư nhân hóa nhưng chính phủ vẫn là người đưa ra tiếng nói cuối cùng đề phòng một số trường hợp bất thường. Vì lý do này, chính phủ vẫn duy trì Cổ phiếu Vàng. Điều này giúp ngăn chặn việc bán công ty mà chưa được sự đồng ý của chính phủ. Việc đưa lên sàn cổ phiếu của các công ty tư nhân hóa này giúp tăng số vốn hóa trên thị trường Chứng khoán Kuala Lumpur (KLSE). Lúc đó, KLSE và thị trường Chứng khoán Singapore hoạt động như một nhưng lượng cổ phiếu giao dịch trên thị trường Chứng khoán Singapore lớn hơn nhờ hiệu suất của thị trường. Điều này khiến những người môi giới chứng khoán Malaysia mất tiền và các hoạt động bị giới hạn.

Tun Daim quyết định cần phải phân tách hai thị trường này và đề xuất này được tôi chấp thuận. Tôi thực sự không hiểu tại sao các thị trường này không hoạt động độc lập khi mà hai nước sử dụng hai đơn vị tiền tệ riêng và tỷ suất không ngang nhau. Việc phân tách thị trường dẫn đến lượng chứng khoán giao dịch trên sàn KLSE tăng mạnh. Vì trước đó người Malaysia có nhiều quỳ giao dịch trên thị trường Chứng khoán Singapore nên việc thị trường này giảm sút là điều hoàn toàn dễ hiểu. Để trả đũa, thị trường Chứng khoán Singapore sử dụng hệ thống mạng điện tử CLOB theo dõi các đơn đặt hàng giới hạn trung tâm, một phương cách giao dịch ngoài Sở giao dịch chứng khoán để chuyên mua bán các cổ phiếu ở Malaysia. Cuối cùng, chúng tôi buộc phải hành động chống lại CLOB khi nó làm suy yếu giá cổ phiếu của Malaysia trong giai đoạn xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính 1997 – 1998.

Tun Daim có thói quen mỗi khi đến gặp tôi đều trình bày một loạt rắc rối cần phải giải quyết cũng như các giải pháp cho những rắc rối đó. Tôi thường lắng nghe ông và đưa ra một vài câu hỏi trước khi đồng ý. Khi tôi chấp thuận, ông thường đi và để lại trong tôi sự tin tưởng rằng, ông sẽ giải quyết được vấn đề. Ông không bao giờ đưa ra khó khăn mà không có những đề xuất giải pháp để khắc phục. Nói chung ông thường thành công nhưng phải nói ông khá nhẩn tâm khi loại bỏ một số người đương nhiệm và thay vào là những người do ông chọn lựa như một phần trong giải pháp của mình. Ngay lập tức, mọi người bắt đầu xôn xao về những người do ông ủy nhiệm. Dường như ông đều bỏ ngoài tai những điều mọi người bàn tán và vẫn tiếp tục các biện pháp kiểu này khi ông thấy cần thiết.

Các chương trình do Tun Daim thực hiện bắt đầu có kết quả. Các khoản vay của chính phủ giảm và thậm chí một vài khoản nợ còn được thanh toán trước thời hạn. Nền kinh tế bắt đầu khởi sắc. Năm 1985, tốc độ tăng trưởng là -1,6% nhưng năm 1986 nó đã trở lại 1,2%; năm 1987 là 1,4%; năm 1988 là 8,9%; năm 1989 là 9,2%, năm 1990 là 9,7% và năm 1991 là 8,7%. Nợ nước ngoài – vốn rất cao trong những năm từ 1980 – 1984 đạt đỉnh 70,3 vào năm 1981 – đã giảm

nhiều. Năm 1985, nợ nước ngoài giảm khoảng 14,2% và khoảng 18,9% vào năm 1986. Malaysia chứng kiến sự tăng trưởng mạnh trong khoảng thời gian 1987 – 1990 vì sự phát triển này được tiếp sức bởi những khoản vay mới nhưng lại giảm khoảng 5,5% vào năm 1991.

Tun Daim đã khiến nhiều bên cảm thấy hài lòng khi giải quyết thành công vấn đề của Ngân hàng thống nhất Malaysia. Tổ chức thanh niên của Đảng UMNO, dưới sự lãnh đạo của Datuk Suhaimi Kamaruddin, đã phản đối việc bán bán ngân hàng này cho Tổng công ty đa mục đích (MPHB), một chi nhánh của Hội người Mã gốc Hoa. Với 51% số cổ phần, Hội người Mã gốc Hoa sẽ nắm quyền kiểm soát ngân hàng bất chấp Pernas sở hữu 30% cổ phần. Tun Daim đàm phán với Chang Ming Thien, người sáng lập ngân hàng này, để Pernas tăng số cổ phần nắm giữ lên 40,68% còn MPHB sẽ giới hạn quyền sở hữu cổ phần xuống 40,65%. Số cổ phần còn lại sẽ giao cho một công ty do chính phủ quyết định. Với sự dàn xếp này, những thành viên trẻ của Đảng UMNO đã dụi mắt đi.

Qua những sự kiện kiểu như vậy và mặc dù đạt được nhiều thành công trong phục hồi nền kinh tế đất nước, Tun Daim vẫn hứng chịu nhiều lời chỉ trích. Việc ông bán tài sản cá nhân và gia đình cũng bị dư luận công kích. Khi ông là Chủ tịch Tập đoàn Fleet, công ty đã mua công ty Faber Merlin và Tun Daim cũng có cổ phần trong thương vụ này. Trước khi diễn ra thương vụ này, Faber đã mua tài sản của Tun Daim. Nhưng phi vụ này được thực hiện từ năm 1977, rất lâu sau đó ông mới trở thành Chủ tịch của Fleet và đương nhiên trước cả khi ông trở thành Bộ trưởng Tài chính. Thực tế đó cũng không ngăn được mọi người cáo buộc ông kiếm lời lớn từ việc bán tài sản của mình cho Faber Merlin, công ty này sau đó đã bị Tập đoàn Fleet mua lại khi ông đang là Chủ tịch.

Tun Daim cũng bị đổ lỗi vì để thua lỗ trên Sàn giao dịch Kim loại London và những rắc rối trong công ty BMF. Những lời cáo buộc này được phơi bày trước khi ông trở thành Bộ trưởng. Ngay cả mối liên hệ giữa ông với các doanh nhân người Mã Lai khi ông còn làm thủ quỹ của Đảng UMNO cũng được đưa ra để chống lại ông. Tan Sri Wan Azmi Wan Hamzah, Tan Sri Halim Saad, Datuk Samsudin Abu Hassan và Tan Sri Tajuddin Ramli đều là những người thân thiết với ông. Cáo buộc mọi người đưa ra là những người do ông ủy nhiệm, đều nắm giữ cổ phần ở tất cả các dự án tư nhân hóa.

Gần đây, Tajuddin cáo buộc tôi và Tun Daim ép ông ta mua cổ phiếu và một tỷ lệ cổ phần chi phối của Công ty Hệ thống hàng không Malaysia (MAS). Tôi đã xem các bài điều tra trên báo chí ở thời điểm này. Không phải là ông ta bị ép buộc mà rõ ràng Tajuddin đã rất hoan hỉ với vụ mua bán này. Tajuddin muốn đổi cổ phiếu của hãng Trực thăng Malaysia, một hãng chỉ có 2

chiếc trực thăng, để lấy cổ phiếu của MAS, một công ty sở hữu trên 60 chiếc máy bay. Chính phủ phản đối kế hoạch của ông ta và yêu cầu ông ta trả tiền mặt. Điều này buộc Tajuddin phải vay 1,8 triệu Ringgit. Như vậy, rõ ràng ông ta không bị chính phủ ép mua cổ phiếu mà tự bản thân ông ta ép mình vay một khoản tiền quá lớn.

Mặc dù khi đó tôi là Thủ tướng nhưng tôi không bao giờ trực tiếp can dự vào các thương vụ. Tôi nhớ đã từng băn khoăn tự hỏi không biết bằng cách nào mà Tajuddin có thể mua được hãng hàng không và khi tôi hỏi Tun Daim về việc này, ông giải thích rằng công ty viễn thông Celcom Malaysia Berhad của Tajuddin làm ăn rất tốt. Về lập luận cho rằng, sau này Tun Daim ép Tajuddin cứu chính phủ bằng việc giải cứu Hãng hàng không Malaysia, thật là nực cười. Khi đó Tun Daim không còn là Bộ trưởng Tài chính nữa. Và mặc dù chính phủ đã bị thua lỗ trong các vụ giao dịch tiền tệ, nhưng việc đó cũng không thể dìm chết chính phủ được. Khả năng phục hồi Hãng hàng không của chính phủ là lớn hơn nhiều so với bất kỳ công ty cổ phần hay tư nhân nào.

Đôi khi tôi đứng ra bảo vệ Tun Daim nhưng có vẻ ông không muốn lắm. Có lần khi Tạp chí Kinh tế Viễn Đông (FEER) đưa tin ông được trả 500 triệu đô-la để đổi nhà cung cấp động cơ cho máy của Hãng hàng không Malaysia. Ông không buồn phản ứng trước những dư luận này.

Mọi người thường nói ông có lợi ích tài chính ở các công ty thuộc quyền điều hành của những người do ông ủy nhiệm. Lợi ích này đặc biệt lớn đối với các dự án đang được tư nhân hóa. Những người được giao các dự án tư nhân hóa lớn đều là những người được ông bảo trợ. Thông thường họ đều là những người từng làm việc với ông ở Cơ quan Phát triển Đô thị. Không hề ngại dư luận, ông tiếp tục với công cuộc tư nhân hóa và nhiều người do ông bảo trợ được lợi lớn từ các dự án này. Về phần mình, tôi muốn sử dụng tư nhân hóa làm phương tiện để người dân Mã Lai tham gia vào các doanh nghiệp lớn. Tôi không có vị thế để đánh giá những người tham gia vào các dự án vì tôi không biết họ. Phẩm chất năng lực của họ chỉ giúp tôi biết rất ít về họ. Nên tôi buộc phải giao sự lựa chọn cho Tun Daim vì ông có kiến thức và có phán đoán sắc bén về cả triển vọng kinh doanh và người được giao cho các dự án.

Có vẻ ông chỉ chọn những người gần gũi với mình và cuối cùng ông bị cáo buộc sử dụng họ như những người đại diện cho lợi ích của ông. Liệu ông có lựa chọn và đề xuất lên chính phủ những người ông không biết và không tin cậy? Tôi cho rằng ông bổ nhiệm họ bởi ông biết và tin họ có khả năng đảm trách những việc lớn. Rốt cuộc, tôi cũng đã chọn ông vào vị trí Bộ trưởng vì tôi biết ông.

Bản thân tôi thường cũng bị cáo buộc oan uổng là không minh bạch nên bất kỳ khi nào có

người bị cáo buộc có hành động sai trái tôi luôn đòi hỏi phải có bằng chứng. Chừng nào tôi còn hài lòng với những lập luận vững chắc, tôi đều từ chối can thiệp. Tun Daim muốn thôi tham gia chính phủ vào tháng 10 năm 1990 nhưng tôi đã thuyết phục ông ở lại. Tuy nhiên, cuối cùng do có quá nhiều cáo buộc nên tôi không thể không xem xét.

Tôi chưa từng nhìn thấy những bằng chứng chứng minh những việc làm sai trái của Tun Daim nhưng tôi buộc phải tự tách mình để tránh bị cáo buộc là che đậy. Vấn đề của tôi trở nên tồi tệ hơn bởi Tun Daim từ chối tự bảo vệ mình. Có lẽ cảm thấy sự khó xử của tôi, cuối cùng ông xin từ chức Bộ trưởng Tài chính năm 1991 sau khi đã đệ trình xong Ngân sách vào tháng 12 năm 1990. Tôi miễn cưỡng đồng ý. Nhưng tôi vẫn để mở lựa chọn cho Tun Daim và cho biết sẽ gọi ông khi cần tham vấn.

Tun Daim từng nghĩ hắt Datuk Seri Anwar Ibrahim, người đảm nhận vị trí Bộ trưởng Tài chính thay ông, sẽ tìm đến ông xin lời khuyên. Tuy nhiên, Anwar đã không bao giờ làm việc này. Sự phục hồi và tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh tiếp tục được duy trì sau khi Tun Daim nghỉ hưu. GDP của Malaysia cao hơn 8% từ năm 1988 và dường như tốc độ tăng trưởng này còn tiếp tục tăng cao nữa.

Tuy nhiên đến năm 1997, những nhà kinh doanh tiền tệ đình công và nền kinh tế sụp đổ. Bỗng nhiên Malaysia trở nên vô cùng nghèo vì đồng Ringgit mất 50% giá trị. Nhập khẩu trở nên rất đắt đỏ nhưng xuất khẩu lại không đủ để bù đắp. Khách hàng nước ngoài mua các sản phẩm của Malaysia khẳng khái đòi phải được hưởng lợi từ mức chi phí sản xuất thấp hơn do đồng tiền của chúng tôi mất giá.

Thật may, Malaysia không vay mượn nước ngoài nhiều nên không phải tìm đến cầu cứu IMF. Tuy nhiên, vấn đề của Malaysia trở nên tồi tệ hơn khi Anwar để IMF và Ngân hàng Thế giới chi phối. Anwar quyết định thực hiện giải pháp vượt khủng hoảng do IMF đề xuất như cắt giảm chi tiêu chính phủ để ngân sách thặng dư, nâng lãi suất cho vay và giảm thời gian vay ngắn hạn từ 6 tháng xuống còn 3 tháng.

Hội đồng Hành động Kinh tế Quốc gia (NEAC) được thành lập năm 1998 – với các thành viên thuộc các đảng đối lập, công đoàn, khu vực tư nhân và các viện nghiên cứu – là quá công kênh nên không đưa ra được những đối sách ứng phó với tình trạng khủng hoảng. Do đồng tiền mất giá theo ngày và nền kinh tế suy giảm, tôi quyết định làm việc với một đội công tác nhỏ hơn để giám sát tình hình hàng ngày. Tun Daim là một trong số những người được tôi chỉ định tham gia vào đội công tác này. Anwar, với tư cách là Phó Thủ tướng và Bộ trưởng Tài chính, cũng có tên trong đội công tác. Sau này, khi Anwar bị kết tội, Tun Abdullah Ahmad Badawi, là tân Phó

Thủ tướng, thay thế Anwar trong đội công tác.

Tun Daim tham dự các buổi họp hàng sáng và sự đóng góp của ông là vô cùng quý báu. Tôi thử kiểm tra ông về ý tưởng kiểm soát tiền tệ của tôi rồi yêu cầu ông giúp đỡ và mặc dù ông không nói gì nhưng cũng không phản đối và như thế là đủ. Khi Anwar rời chính phủ, tôi buộc phải đóng vai Bộ trưởng Tài chính nhưng tôi thấy nhiệm vụ này là gánh nặng quá lớn. Tôi không thể trả lời báo chí một cách chi tiết nên quyết định đưa Tun Daim trở lại chính phủ. Để ông có chỗ đứng chính thức, Tun Daim được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Đặc trách. Một trong số những nhiệm vụ ông phải thực hiện là tham gia vào Ủy ban Giám sát Tiền tệ và Kinh tế mới được thành lập. Ủy ban này không có tư cách pháp nhân. Tôi chỉ muốn có một bộ óc đáng tin để có thể trông cậy. Một số thành viên là Bộ trưởng một số khác thì không. Bộ trưởng đặc trách là một chức danh không rõ ràng nhưng mục đích chủ yếu của Tun Daim là đưa ra lời cố vấn.

Ông giám sát việc thực hiện kiểm soát tiền tệ và giao thiệp với các cổ đông của các công ty tín thác. Các cổ đông không được phép bán cổ phiếu của họ. Nhờ tiền tệ ổn định, cố định ở tỷ giá 3,80 Ringgit đổi 1 đô-la, nên nền kinh tế của chúng tôi phục hồi nhanh hơn các nước chịu sự giám sát của IMF. Chỉ số trên thị trường chứng khoán Malaysia đã tăng từ 262, mức thấp nhất trong cuộc khủng hoảng tiền tệ, lên trên 800 trong vòng một năm. Nhờ đó, vốn hóa thị trường tăng đáng kể và cả các công ty và ngân hàng đều ít bị đe dọa hơn bởi nợ xấu.

Bất chấp sự hỗ trợ của Tun Daim, những lời chỉ trích trước đây nhắm vào ông vẫn xuất hiện trở lại. Ông tiếp tục bị cáo buộc nhét túi và nhận tiền lại quả từ các hợp đồng. Không có bằng chứng rõ ràng nào được đưa ra nhưng một lần nữa những lời xì xào lại lớn hơn và hằn học hơn. Nhiều người đến gặp tôi để tố cáo ông và khi tôi yêu cầu đưa ra bằng chứng cụ thể, họ đã không đưa nổi bất kỳ chứng cứ nào. Tuy nhiên, cũng không dễ để tôi có thể bảo vệ ông. Việc tìm ra các bằng chứng để bào chữa bao giờ cũng khó hơn tìm bằng chứng buộc tội. Tôi không thể đưa ra lý lẽ vững chắc nào để bảo vệ ông. Tôi không bao giờ nói với ông về điều này bởi biết rõ câu trả lời của ông.

Như thường lệ, Tun Daim bỏ qua tất cả những lời đàm tiếu về mình. Hẳn ông đã nghe thấy những dư luận nhưng ông lựa chọn phương pháp không trả lời. Khi lời đàm tiếu quá nhiều và tôi không thể chịu đựng được nữa, tôi sắp xếp để ông từ chức. Cuối cùng, điều làm tôi băn khoăn không chỉ là những lời xì xào về những người bạn nổi khổ của ông mà cả những câu chuyện về sự không trung thành của ông. Ông đã thể hiện thái độ tích cực trong giai đoạn khủng hoảng tài chính, ít nhất là trước mặt tôi. Tuy nhiên, Datuk Abdul Ghani Othman, Thủ hiến bang Johor, tiết lộ rằng Tun Daim đã triệu tập một số Thủ hiến của các bang khác, nói với

họ không nên ủng hộ ý tưởng kiểm soát tiền tệ của tôi. Vì không ai có những lời tố cáo tương tự nên tôi không đếm xỉa đến câu chuyện này. Nhưng khi có quá nhiều lời tố cáo đến tai tôi, tôi vẫn không cáo buộc ông tội gì cả mà chỉ chuyển lời qua một người bạn của hai chúng tôi thông điệp tôi muốn ông từ chức.

Tun Daim ngay lập tức viết thư và đến gặp tôi. Ông không bao giờ đề cập đến câu chuyện người bạn của hai chúng tôi đã nói với ông và chỉ nói rằng, ông muốn từ chức. Ông luôn nói sẵn sàng từ chức bất kỳ khi nào tôi muốn và đúng như lời ông, khi tôi đề nghị ông từ chức, ông không bao giờ hỏi lại. Đây là lần thứ hai ông từ chức. Tôi không thích hạ bệ ai vì nó có thể gây ra sự biến động và tôi không thích đối diện với sự tức giận của những người bị sa thải. Tôi luôn cố gắng giảm bớt tác động của việc sa thải bằng cách nói gián tiếp qua người trung gian. Tuy nhiên, không phải lúc nào phương pháp này cũng có hiệu quả.

Tôi biết ông sẽ không trở nên thiếu thốn khi không còn làm Bộ trưởng nữa. Khi ông tham gia chính phủ, ông đã là một triệu phú. Ông giàu có khi ông rời chính phủ và tôi biết giờ ông vẫn giàu khi rời khỏi chính phủ lần thứ hai.

Tất nhiên, ông già dặn hơn và có thể hướng đến một cuộc sống an lành khi về hưu. Tôi không muốn mời ông tham gia chính phủ một lần nữa để làm người đối trọng với Anwar như nhiều người nghĩ. Tôi ngưỡng mộ sự nhạy bén và cương nghị trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của ông. Có một điểm tôi không ưa ở ông chính là việc ông khất khe với Lý Quang Diệu. Ông Lý từng viết thư cho tôi nói Tun Daim là một người tốt và cần giữ Tun Daim lại mặc dù thực tâm ông cũng không muốn lắm.

Đến giờ, Tun Daim và tôi vẫn là bạn bè với nhau và tôi thường được mời đến dự buổi lễ kết thúc tháng ăn chay Ramadan tại nhà ông hàng năm. Có lần ông mời cả vợ chồng tôi đến ăn tối tại ngôi nhà lộng lẫy của ông và khi chúng tôi đến, tôi thật vui mừng gặp lại những người bạn cũ của mình. Sau đó, nhiều người bạn cũ nữa đến, có người ngồi xe lăn. Tun Daim và vợ ông là Toh Puan Mahani, có lần tổ chức lễ sinh nhật cho tôi với sự hiện diện của bạn bè và cộng sự của tôi, để chuyện trò, hồi tưởng, và nói chung ôn lại những chuyện vui ngày trước. Bữa tiệc thật tuyệt vời và mọi người đều có thời gian vui vẻ mặc dù tôi có hơi buồn vì nhiều bạn cũ và cộng sự của tôi không có mặt.

Cả hai lần nói trên, Tun Daim đều không đả động gì đến chuyện phải rời khỏi chính phủ. Ông không phải là một chính trị gia mà là một thương nhân nên không mấy quan tâm việc ông có còn là Bộ trưởng hay không. Ông tham gia vào bộ máy chính phủ đơn giản vì ông muốn đóng góp sức mình cho đất nước. Tun Daim cống hiến rất nhiều cho đất nước. Đó là điều tôi thích

nhớ mỗi khi nghĩ về ông.

39. Nội bộ Đảng chia rẽ: Phe a và phe b

Là Thủ tướng tôi thường được mọi người miêu tả là có tác phong của một nhà độc tài và không khoan dung phe đối lập. Nhưng nếu điều đó là thật thì tại sao tôi phải đương đầu với quá nhiều thách thức trong nội bộ Đảng UMNO? Tôi cũng luôn sẵn sàng làm lạnh với những người từng tìm cách lật đổ tôi và thậm chí còn chọn một trong số họ thay tôi làm lãnh đạo đảng và Thủ tướng khi tôi tự nguyện về hưu. Cần phải hiểu rằng những nhà độc tài không bao giờ tự nguyện nghỉ hưu.

Có lẽ thách thức lớn nhất tôi phải đối mặt xảy đến tại Đại hội thường niên của Đảng UMNO năm 1987, khi cấp phó của tôi lúc đó là Tun Musa Hitam hợp sức với Tengku Razaleigh Hamzah ép tôi rời khỏi chức Chủ tịch đảng. Tun Musa đã từ chức Phó Thủ tướng một năm trước đó mặc dù ông vẫn giữ chức Phó Chủ tịch đảng. Tengku Razaleigh khi đó tin chắc sẽ giành vị trí Chủ tịch đảng trong Đại hội toàn thể thường niên UMNO năm 1981. Tuy nhiên, Đại hội tiếp tục bầu tôi làm Chủ tịch đảng còn Tun Musa đã tìm kiếm sự hậu thuẫn của nhiều người để đánh bại Tengku Razaleigh và tiếp tục giữ chức phó Chủ tịch đảng.

Tôi từng hy vọng Tun Musa và tôi sẽ có mối quan hệ công tác tốt đẹp hơn mối quan hệ giữa tôi với Tun Hussein Onn khi tôi còn là cấp phó của ông, tuy nhiên giai đoạn êm ả dưới chính quyền chúng tôi gọi là 2M hay MM không được mấy bữa. Tun Musa không ủng hộ tôi thực hiện các sáng kiến chủ chốt như dự án xe ô tô nội địa và ông không hài lòng khi tôi tiếp tục giữ Tengku Razaleigh trong Nội các. Tuy nhiên, tôi vô cùng ngạc nhiên khi năm 1986 ông gửi cho tôi bức thư tuyên bố ông sẽ thôi làm cấp phó cho tôi cả trong chính phủ và trong Đảng UMNO.

Các thành viên trong Hội đồng tối cao UMNO hối thúc tôi cho phép một phái đoàn gồm các thành viên trong đảng đến gặp Tun Musa ở Anh, nơi ông đến sau khi từ chức, để thuyết phục ông quay trở lại chính phủ và tiếp tục giữ chức Phó Chủ tịch đảng. Họ muốn tránh sự chia rẽ trong nội bộ đảng. Một nhà độc tài hãn sẽ không chấp nhận sự trở lại của Musa vì rõ ràng ông rất muốn tiếp quản vị trí Thủ tướng và Chủ tịch đảng của tôi. Nhưng tôi tôn trọng nguyện vọng của các thành viên và đồng ý để một phái đoàn gồm các thành viên trong Hội đồng tối cao đến London gặp Tun Musa. Ông đồng ý tiếp tục giữ chức Phó Chủ tịch đảng UMNO nhưng từ chối làm Phó Thủ tướng. Tôi buộc phải bổ nhiệm Tun Ghafar Baba làm Phó Thủ tướng. Lần đầu tiên, Phó Chủ tịch thường trực của đảng UMNO không phải là Phó Thủ tướng.

Mọi người trông đợi sự trở lại của Tun Musa nhưng tôi không sẵn sàng chịu trận với những gì

Tun Musa sẽ làm. Ông ta sang Davos, Thụy Sĩ để gặp Tengku Razaleigh, đang tham dự Diễn đàn Kinh tế Thế giới, và thuyết phục Razaleigh tranh cử ghế Chủ tịch đảng trong cuộc bầu cử sắp tới còn Tun Musa sẽ ra tranh cử bảo vệ chức Phó Chủ tịch.

Tôi thấy liên minh này không đáng tin cậy. Ngay trước khi từ chức, Tun Musa đã viết cho tôi một bức thư bày tỏ sự thất vọng khi tôi tiếp tục giữ Tengku Razaleigh lại trong chính phủ làm Bộ trưởng Công nghiệp và Thương mại Quốc tế. Hai con người này từ lâu đã là đối thủ chính trị của nhau và tôi nghĩ liên minh này là dấu hiệu cho thấy Tun Musa không ưa tôi và giờ đây ông ta sẵn sàng ở dưới trướng đối thủ trước đây của mình để hạ bệ tôi. Có vẻ như ông ta tin vào câu châm ngôn hóa thù thành bạn khi có chung kẻ thù.

Do Tun Musa công khai hoạt động chống đối tôi nên tôi buộc phải cử Tun Ghafar ra tranh cử chức Phó Chủ tịch thường trực của đảng. Ở Đảng UMNO, Phó Chủ tịch thường trực của đảng sẽ trở thành Phó Thủ tướng. Việc Tun Musa tiếp tục giữ ghế Phó Chủ tịch thường trực của đảng còn Tun Ghafar giữ ghế Phó Thủ tướng là điều không bình thường và để xóa bỏ điều này Tun Ghafar phải trở thành Phó Chủ tịch thường trực của đảng. Nếu một người giữ vị trí lãnh đạo trong Đảng UMNO và cũng giữ vị trí tương tự trong chính phủ thì mọi việc sẽ đơn giản hơn. Tất nhiên, nếu Tengku Razaleigh và Tun Musa thắng, tình trạng này cũng sẽ được giải quyết nhưng có sự khác biệt. Trong trường hợp Tengku Razaleigh thắng và Tun Musa thất bại hoặc ngược lại thì đều nảy sinh vấn đề rắc rối. Do vậy điều quan trọng là hai ứng viên của hai bên hoặc cùng thắng hoặc cùng thất bại vấn đề mới được giải quyết.

Khi cuộc cạnh tranh mở màn, các thành viên của UMNO giờ buộc phải lựa chọn theo một bên nào đó. Báo chí gọi chúng tôi là Phe A còn Tengku Razaleigh và Tun Musa là Phe B. Hẳn giữa liên minh mới Tengku Razaleigh và Tun Musa vẫn tồn tại căng thẳng do trước đây họ từng là đối thủ của nhau, tuy nhiên trong chiến dịch tranh cử, họ hợp tác rất chặt chẽ với nhau và đủ sức giành được sự ủng hộ từ cả một số người trong phe tôi. Họ nhận được sự giúp sức rất lớn của Tun Abdullah, người vốn không ưa gì Anwar – đối thủ của ông trong Đảng UMNO khi tranh cử ở bang Penang. Ông ta phản đối việc Anwar gia nhập UMNO và trở thành Bộ trưởng. Nhiều năm trước đó, khi Tun Abdullah còn là một viên chức chính phủ còn Anwar quản lý một khu trường sở, Tun Razak giao cho Abdullah nhiệm vụ yêu cầu Anwar cắt giảm quy mô khu trường sở đó. Do vậy, giữa họ không còn chút tình cảm nào với nhau nữa.

Tunku Abdul Rahman, Thủ tướng đầu tiên đã nghỉ hưu và không còn hoạt động chính trị suốt 17 năm qua, đã công khai ủng hộ Phe B. Mặc dù tôi không theo sát chiến dịch vận động của họ nhưng tôi vẫn biết Tunku cho phép họ tổ chức các cuộc gặp gỡ tại nơi ông ở dưới vỏ bọc là các

buổi sinh hoạt tôn giáo. Tunku ủng hộ Phe B đơn giản là bởi Tengku Razaleigh đã vận động ông, lôi kéo ông. Ngoài ra, Rengku Razaleigh cũng rất được ông quý mến. Thậm chí, Tengku Razaleigh còn xuất thân từ tầng lớp quý tộc và điểm chung này giúp ông dễ tiếp cận Abdul. Để có kinh phí hoạt động, Tengku Razaleigh đã bán trường đua ngựa của ông cho Quốc vương với giá 14 triệu Ringgit.

Chúng tôi cũng nghe nói Phe B đã bỏ ra khoảng 20 triệu Ringgit cho chiến dịch vận động tranh cử, phần lớn số tiền do Tengku Razaleigh cung cấp. Những vấn đề trong chiến dịch vận động của Đội B rất đơn giản: Họ nói tôi là nhà độc tài và tiêu tốn quá nhiều tiền vào những dự án ngu ngốc như dự án xe ô tô nội địa. Proton khi đó làm ăn không được tốt lắm do mẫu xe sản xuất không đáp ứng được chất lượng chúng tôi đề ra. Những khó khăn ban đầu của công ty ô tô có vẻ tạo cho những tuyên bố của họ có sức nặng. Họ cũng phát tán bức ảnh tôi chụp với một người phụ nữ Trung Quốc và cho rằng người phụ nữ đó là vợ bé của tôi ở Singapore. Thực tế, người phụ nữ đó là vợ của một người bạn cùng học đại học với tôi và bức ảnh đó được chụp tại lễ thành hôn của con gái họ.

Lúc đầu, có vẻ chúng tôi nhận được sự ủng hộ của số đông. Trong số 120 tổ chức đảng của UMNO, có tới hơn 80 tổ chức đề cử tôi trong khi chỉ chưa đầy 40 tổ chức đề cử Tengku Razaleigh giữ chức Chủ tịch đảng. Tự tin mình sẽ giành chiến thắng nên tôi thấy không cần thiết phải vận động tranh cử. Tuy nhiên, Anwar, khi đó là Lãnh đạo Tổ chức Thanh niên Đảng UMNO, lại không tin lắm chuyện này. Ông biết số phận của ông gắn liền với tôi và nếu tôi thua, Anwar cũng bị lật.

Ông hối thúc tôi nghiêm túc vận động tranh cử và bắt đầu đưa một số nhóm trong các tổ chức đảng UMNO đến nhà tôi để tôi trả lời những thắc mắc của họ và tìm kiếm sự ủng hộ từ họ. Tuy nhiên, tôi thấy việc vận động tranh cử của tôi thật rắc rối. Tôi đã giành được ghế Phó Chủ tịch đảng và Chủ tịch đảng mà không cần phải tranh cử với bất kỳ ai. Khi tôi ra tranh cử ghế Phó Chủ tịch năm 1972 và 1975, tôi cũng không vận động tranh cử. Giờ phải tự tìm cách thăng tiến sự nghiệp chính trị của mình trong khi tôi không thích tự tán dương bản thân thì việc này quả là không dễ với tôi chút nào. Tôi thấy ngượng ngùng và luôn tránh làm như vậy trong trường hợp có thể. Thay vì vận động, trong các cuộc gặp gỡ tại nhà riêng, tôi luôn nói về những vấn đề còn tồn tại của người Mã Lai và nước Malaysia và cách giải quyết những vấn đề này.

Một vài người trong số những người Anwar đưa đến nhà tôi rất thẳng thắn, ở một điểm nào đó có thể nói họ khá lỗ mãng. Họ chỉ trích việc bổ nhiệm và lựa chọn các ứng viên của tôi. Có một phụ nữ, một đảng viên bình thường ở bang Pahang, đã lên án việc tôi bổ nhiệm một tín đồ Hồi

giáo gốc Ấn làm Thượng nghị sĩ. Tôi nhớ đã rất sững sốt trước sự trực tính của bà.

Một người khác nữa cũng cần được nhắc đến là Datuk Mazlan Idris, khi đó là nghị sĩ của bang Pahang. Ông là người hết lòng ủng hộ tôi nhưng khi Phe B tiếp cận ông và hứa sẽ bổ nhiệm ông làm Thủ hiến bang thì ông đã chuyển sang ủng hộ bên kia. Ông đã không biết Phe B từng hứa điều tương tự với vài người khác nữa. Mazlan là một người có học, là cử nhân kinh tế, nhưng điều đó không ngăn ông tìm đến pháp sư để mong giàu có. Ông tin rằng, chỉ cần đặt tiền dưới khăn Sarong ướt của người pháp sư liên tục ba đêm thì số tiền đó sẽ nhân lên gấp vài lần. Lòng tin mù quáng đó đã cướp đi sinh mạng ông vì người pháp sư ông đến gặp chính là Mona Fandey khét tiếng, đã sát hại ông năm 1993.

Trong quá trình vận động tranh cử, tôi luôn cẩn thận không hứa hẹn bất cứ điều gì. Khi bạn mong muốn giành chiến thắng, như tôi khi ấy, bạn không nên đưa ra những lời hứa mà bạn biết là sẽ khó thực hiện. Hứa hẹn là một chiến thuật, bạn chỉ sử dụng khi ít khả năng giành thắng lợi và khi bạn không quan tâm điều gì sẽ xảy ra sau đó. Tôi tin, tôi sẽ giành chiến thắng và chiến thắng với đa số phiếu. Tôi nghĩ, các thành viên trong đảng sẽ hiểu việc Tengku Razaleigh và Tun Musa vốn từng là đối thủ của nhau nhưng giờ lại cộng tác với nhau thì rõ ràng là một liên minh cơ hội. Họ không thể thực sự cộng tác cùng nhau và tôi tin các đảng viên Đảng UMNO đều dễ dàng nhận thấy điểm này.

Các đảng viên bỏ phiếu vào thứ Sáu ngày 24 tháng 4 năm 1987. Buổi bỏ phiếu đã tạm dừng giữa chừng để các đảng viên đi dự lễ cầu nguyện. Những người ủng hộ Phe B đã tranh thủ thời gian này để vận động. Người ta nhìn thấy họ bám theo các phái đoàn vào trong khách sạn, thậm chí vào cả nhà vệ sinh và tôi được biết một số tiền lớn đã được trao tay.

Chiến dịch của Phe B rõ ràng có hiệu quả vì kết quả bầu cử không phản ánh đúng lập trường của các tổ chức đảng ở giai đoạn đề cử. Vào cuối ngày, Anwar bí mật gọi điện thông báo cho tôi biết kết quả bầu cử rất sát sao. Ông nói, Phe B rất tự tin sẽ giành chiến thắng và họ đã bắt đầu tổ chức tiệc ăn mừng. Tin tức về kết quả bầu cử còn chưa chắc chắn này làm tôi không khỏi lo lắng và đã chuẩn bị sẵn tinh thần về những điều sắp xảy ra. Từ lâu tôi đã rút ra kinh nghiệm nếu bạn khát khao muốn đạt được điều gì đó bạn có thể sẽ bị tổn thương ghê gớm trong trường hợp không đạt được. Đó là bài học tôi rút ra khi còn là một học sinh, chờ đợi suất học bổng học ngành luật một cách vô vọng trong khi những bạn bè khác của tôi đã chuẩn bị tâm thế đi du học nước ngoài. Tôi luôn luôn sẵn sàng từ chức Thủ tướng và Chủ tịch Đảng UMNO. Ngay từ đầu, tôi đã chấp nhận có lúc tôi sẽ phải từ chức vì không có sự nghiệp chính trị nào tồn tại mãi mãi. Tuy nhiên, tôi mới làm Thủ tướng được bốn năm và vẫn còn nhiều việc đang chờ

tôi thực hiện. Tôi cần phải ở lại để tiếp tục hoàn thành những công việc còn dang dở của mình.

Hai giờ sau cuộc gọi của Anwar, chúng tôi chính thức nhận được thông tin Tun Ghafar và tôi đã giành chiến thắng. Tôi đánh bại Tengku Razaleigh. Tôi được 761 phiếu còn Tengku Razaleigh được 718 phiếu, một chiến thắng sát sao chỉ với 43 phiếu cách biệt, còn Tun Ghafar đánh bại Tun Musa chỉ với 40 phiếu cách biệt. Do đã sẵn sàng chấp nhận thất bại, tôi thấy thật thanh thản khi giành chiến thắng. Tuy nhiên, tôi vẫn thất vọng bởi thắng lợi quá mong manh.

Dù sao đi nữa, đó cũng vẫn là một chiến thắng. Các ứng viên của Phe A cũng giành đa số ghế trong Hội đồng tối cao và hai ghế Phó Chủ tịch đảng trong tổng số ba ghế. Tun Abdullah thắng cử chức Phó Chủ tịch đảng cho phe B. Sau cuộc bầu cử, Tengku Razaleigh từ chức Bộ trưởng Công nghiệp và Thương mại Quốc tế, tương tự như vậy Datuk Seri Dr Rais Yatim, bạn của Tengku Razaleigh và là thành viên của Phe B, xin thôi giữ chức Bộ trưởng Ngoại giao. Tôi cũng cách chức ba Bộ trưởng Nội các và bốn Thứ trưởng đã gia nhập Đội B: Bộ trưởng Phúc lợi xã hội Datuk Shahrir Abdul Samad, Chủ nhiệm Văn phòng chính phủ Datuk Abdul Ajib Ahmad, Bộ trưởng Quốc phòng Tun Abdullah, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Tan Sri Abdul Kadir Sheikh Fadzir, Thứ trưởng Bộ Công nghiệp Datuk Seri Radzi Sheikh Ahmad, Thứ trưởng Bộ Giao thông Datin Paduka Rahmah Osman và Thứ trưởng Bộ Năng lượng, Bưu chính Viễn thông Datuk Zainal Abidin Zin. Tôi cảm thấy việc cách chức những người này là hoàn toàn xứng đáng. Họ đã không ủng hộ tôi và tất nhiên sẽ không thể làm việc cùng tôi khi là các thành viên Nội các.

Theo truyền thống của Đảng UMNO, tất cả các vấn đề và thách thức đều được giải quyết trong nội bộ đảng, tuy nhiên Tengku Razaleigh không chấp nhận sự thất bại. Ngày 25 tháng 5, khoảng hai tháng sau cuộc bầu cử trong đảng, 11 thành viên của Phe B đã đâm đơn lên Tòa Thượng thẩm đòi hủy bỏ kết quả bầu cử. Họ cho rằng 53 cơ sở đảng của UMNO đã không đăng ký đúng theo quy định và theo đó, lá phiếu của những người này là không hợp lệ. Trước đó, tôi đã nghe được tin tức về vụ kiện này nhưng không tin họ sẽ đâm đơn khởi kiện. Tôi nghĩ, ngay cả khi họ khởi kiện thì đây chỉ là vấn đề nội bộ đảng và tòa sẽ bác đơn. Cùng lắm tòa cũng chỉ tuyên bố những thành viên nói trên không đủ tư cách và ra lệnh đếm lại số phiếu bầu không tính những người đó.

Tuy nhiên, Phe B muốn tòa yêu cầu UMNO tổ chức lại cuộc bầu cử nội bộ đảng lần nữa vì cho rằng, những lá phiếu bầu của những thành viên không đủ tư cách ảnh hưởng quyết định đến kết quả chung cuộc. Phải thú thực rằng, việc có thể phải tổ chức lại cuộc bầu cử làm tôi khá lo lắng. Tôi thấy đó là một diễn biến không lành mạnh bởi những con người đầy tham vọng này sẽ bỏ ra nhiều tiền hơn để mua phiếu bầu. Theo quan điểm của tôi, việc đưa vấn đề trong đảng

ra tòa cũng không đúng vì vấn đề này lẽ ra nên được giải quyết trong nội bộ. Việc Tengku Razaleigh cầu viện đến sự giúp đỡ của tòa án khiến tôi mất đi sự tôn trọng dành cho ông ta. Sau biến cố này, một quy định được bổ sung vào điều lệ đảng đó là bất kỳ ai đưa vấn đề của Đảng UMNO ra tòa đều sẽ bị đuổi ra khỏi đảng.

Cựu Thủ tướng Tunku Abdul Rahman tiếp tục công khai ủng hộ Phe B. Tôi viết một lá thư gửi ông nói rằng việc ông công khai ủng hộ Phe B cũng không giúp ích gì. Ông trả lời rằng, tổ chức một cuộc bầu cử khác là điều hợp lẽ. Tôi ý thức được sự trớ trêu của tình hình và sự tương đồng giữa lần trao đổi thư từ lần này với lần trao đổi thư từ giữa tôi với Tunku ngay trước khi tôi bị trục xuất ra khỏi Đảng UMNO. Tuy nhiên, lần này tôi lựa chọn im lặng sau khi nhận được thư đáp từ của ông ta.

Trước khi vụ việc được đưa ra xét xử, tòa án cho thời hạn hai tuần để một ủy ban của UMNO đứng ra giải quyết tranh chấp. Phe A và Phe B cố gắng đàm phán để hòa giải bên ngoài tòa nhưng Phe B cứ khẳng khẳng đòi tổ chức cuộc bầu cử khác. Họ tự tin rằng, chỉ cần có nhiều thời gian hơn, họ có thể có được số phiếu bầu cần thiết trong cuộc bầu cử mới. Tôi cũng tin họ có thể làm được điều này bởi họ dùng tiền để lôi kéo cử tri. Tổ chức một cuộc bầu cử khác là điều chúng tôi không thể chấp nhận; nó đồng nghĩa với việc chúng tôi phải nhún nhường mọi điều phía bên kia muốn. Cuối cùng, chúng tôi không còn lựa chọn nào khác là để tòa án định đoạt vụ việc.

Điều xảy ra sau đó đã khiến mọi người, kể cả Phe B phải sửng sốt. Thẩm phán của Tòa Thượng thẩm Tan Sri Harun Hashim bác bỏ đơn kiện của 11 thành viên UMNO nhưng phán quyết theo Mục 12 (3) của Luật Xã hội Dân sự, việc vẫn còn tồn tại các cơ sở đảng không đăng ký đồng nghĩa với việc UMNO là một đảng bất hợp pháp. Quyết định của ông đến với tôi như một tin sét đánh. Theo kiến thức của tôi thì trong lịch sử của các quốc gia chưa từng có việc một thẩm phán nào ra phán quyết đảng cầm quyền là đảng bất hợp pháp. UMNO không phải là một đảng nhỏ – chúng tôi có hơn hai triệu đảng viên và hơn hai nghìn cơ sở đảng. Làm sao tất cả các cơ sở đảng có thể thực thi tất cả các quy định từng li từng tí được? Việc lên án toàn đảng chỉ bởi một nhóm thành viên sai phạm là không đúng. Mọi người đều phải tuân thủ và tôn trọng phán quyết của tòa nhưng lập luận của tòa lần này có vẻ không công bằng với tôi, thậm chí còn là phán quyết không bình thường. Tôi cho rằng đó không phải là phán quyết có tính xây dựng đất nước.

Ngay khi UMNO bị tuyên bố là đảng bất hợp pháp, các tài sản của đảng bị phong tỏa. Các tài sản này gồm các tòa nhà và cổ phiếu công ty của UMNO. Khi đó, chúng tôi rơi vào tình trạng

bất ổn và người nắm giữ ngân khố của đảng là Tengku Razaleigh đã không đưa ra các báo cáo tài chính đầy đủ. Khi ông ta làm điều này sau đó thì tôi được biết ngân sách của đảng không còn lấy một xu. Câu chuyện này bắt đầu lan truyền và do không tiếp cận được với nguồn vốn của đảng, chúng tôi thậm chí không có tiền mua giấy cho các phòng ban ở trụ sở đảng. Sự việc vẫn chưa dừng ở đó. Chi tiêu hàng tháng của chúng tôi ở trụ sở vô cùng hạn hẹp; chỉ vào cuộc bầu cử Quốc hội chúng tôi mới chi tiêu nhiều tiền hơn. Chúng tôi không vay được tiền, các tòa nhà của chúng tôi đều đã bị gán nợ.

Vấn đề không chỉ là tài sản của UMNO mà còn là uy tín của đảng. Các nhà lãnh đạo của Phe A – gồm tôi, Tun Ghafar và một số thành viên khác – biết rằng chúng tôi phải nhanh chóng hành động để duy trì sự kiểm soát đảng. Chúng tôi vẫn lựa chọn lấy UMNO làm tên cho đảng mới của mình. Giờ đây là cuộc chạy đua đăng ký thành lập đảng mới giữa Phe A và Phe B. Đảng cũ đã bị tòa bác bỏ, do đó đảng mới phải khác biệt với đảng cũ. Cũng trong thời điểm này, chúng tôi quyết định vẫn sở hữu tên, lịch sử hình thành, phát triển và tài sản của UMNO.

Chúng tôi đệ đơn lên Cơ quan phụ trách việc đăng ký thành lập mới và xóa tên các tổ chức vào ngày 9 tháng 2 năm 1988 với tên UMNO 88 nhưng đơn bị bác vì UMNO cũ vẫn chưa chính thức bị xóa tên. Đơn của Phe B cũng bị bác vì lý do tương tự. Chúng tôi tiếp tục đệ đơn vào ngày 13 tháng 2 và đơn được thông qua hai ngày sau đó. Cùng ngày hôm đó, Đảng mới có tên UMNO mới hay UMNO Baru, trở thành một thành viên trong liên minh Mặt trận Quốc gia cầm quyền. Tôi đề xuất thay đổi cơ cấu đảng mới. Theo đề xuất này, chỉ một nhóm nhỏ đảng viên chịu trách nhiệm về tất cả các quyết định vì theo tôi số đảng viên quá lớn sẽ khó điều hành. Tuy nhiên, nhiều người khác bác bỏ đề xuất này vì cho rằng UMNO mới là một tổ chức có nhiều người tham gia như UMNO trước đó. Họ lập luận, chỉ có sự tham gia của nhiều người thì mới bảo đảm nhận được sự ủng hộ rộng lớn.

Kể từ đó, xuất hiện một số ý kiến lạ xung quanh đề xuất của tôi. Mọi người đồn rằng tôi để UMNO bị xóa tên là bởi muốn thành lập đảng mới của riêng mình, tạo nên từ một nhóm thành viên trung thành với tôi. Để củng cố quan điểm này, một số người lập luận rằng chính cố vấn hàng đầu của tôi là Datuk Gopal Sri Ram đã tác động đến thẩm phán. Những người khác lại cho rằng tôi không quyết liệt phản đối việc xóa tên UMNO vì UMNO chỉ gửi lên Cơ quan phụ trách việc đăng ký thành lập mới và xóa tên các tổ chức, bản kháng cáo dài có một trang.

Về phần mình, tôi không biết luật sư của tôi có tác động đến thẩm phán hay không. Nếu anh ta làm như vậy, rõ ràng đó là việc làm mà chúng tôi không biết. Còn về vấn đề phản đối chưa đủ mạnh trước việc tòa xóa tên UMNO là do chúng tôi không muốn quá trình kháng cáo này kéo

dài. Chúng tôi chỉ muốn giữ hòa khí với chính quyền của đất nước vì đó là trách nhiệm của những người đang cầm quyền, ngược lại đối thủ của chúng tôi không phải lo lắng về điều này. Do không phải chịu trách nhiệm về mặt chính quyền nên Phe B có thể bỏ thời gian theo đuổi vụ kiện. Với chúng tôi, ngay khi UMNO bị tuyên bố là bất hợp pháp, điều quan trọng nhất cần phải làm khi đó là đăng ký thành lập đảng mới giống như UMNO. Chúng tôi thành công khi giành được quyền kế thừa chính trị và lịch sử truyền thống của UMNO.

Khi vụ việc được giải quyết xong, tôi tập trung vào hàn gắn những rạn nứt nảy sinh trong đảng và khẳng định không hạn chế số thành viên của UMNO cũ gia nhập UMNO mới. Việc làm cho người dân, đặc biệt là các cử tri Mã Lai, thừa nhận UMNO mới không gặp nhiều khó khăn. Trong khoảng thời gian một năm, chúng tôi đã đi đến tất cả các bang để đưa đảng trở lại hoạt động ở các bang và tìm kiếm sự ủng hộ của người dân và bảo đảm lãnh đạo phải luôn bám sát cơ sở. Chúng tôi giải thích rằng, Đảng UMNO mới chính là Đảng UMNO cũ trước đây, với cùng nguyên tắc và tôn chỉ hoạt động. Chúng tôi cũng sử dụng đảng kỳ và biểu tượng trước đây. Cuối cùng mọi người bỏ từ “mới” sau từ UMNO. Chúng tôi đã trở thành đảng UMNO vốn được mọi người biết và nhớ đến. Nếu chúng tôi là UMNO thì các thành viên cũ của UMNO sẽ quay trở lại và gia nhập đảng mới. Nếu chúng tôi trở thành một đảng khác, họ hẳn sẽ còn do dự.

Đảng mới chào đón mọi người, kể cả những người từng đứng lên chống lại tôi. Tôi luôn tin rằng, tôi không có quyền cấm đoán bất kỳ ai muốn phụng sự đảng nếu chỉ vì họ không đứng về phía tôi. Nên tôi kết nạp vào UMNO mới tất cả những ai muốn gia nhập, kể cả những người đã bỏ phiếu ủng hộ Phe B. Trong số này có cả Tan Sri Syed Hamid Albar, Abdul Kadir Sheikh Fadzir và Tun Abdullah. Sau vài phút ngập ngừng, Tun Abdullah là một trong những người đầu tiên chính thức xin gia nhập UMNO mới. Tôi nghĩ ông là người có cách cư xử lạ kỳ nhất trong cuộc chạy đua giữa Phe A và Phe B. Ông là người có quyền lực đứng hàng thứ hai trong Phe B và được mọi người xem là theo đuổi Tun Musa. Tôi nhớ có lần đi vận động tranh cử tại khu vực bầu cử của Tun Abdullah ở Kepala Batas, bang Penang. Hôm đó, ông chọn đứng chung bục diễn thuyết với tôi và đọc bài diễn văn mang quan điểm trung lập không ủng hộ phe nào cả. Điều này làm tôi băn khoăn không hiểu ông ta ủng hộ bên nào. Tôi cho rằng ông ta đi nước đôi phòng khi tôi giành chiến thắng.

Tuy nhiên, không phải ai ở Phe B cũng muốn gia nhập Đảng UMNO mới. Tengku Razaleigh tiếp tục hành trình thành lập đảng mới có tên gọi đảng Tinh thần 46. Số 46 là năm UMNO được thành lập. Tun Musa và Tun Abdullah đứng ngoài sự kiện này. Với bề dày kinh nghiệm trên chính trường, Tengku Razaleigh biết rằng, thành công của Đảng UMNO phần nhiều dựa vào sự ủng hộ của người Mã Lai và liên minh với Đảng MCA và Đảng MIC thông qua Mặt trận Quốc gia

cầm quyền. Ông quyết định áp dụng phương pháp này – ông biết rằng, chỉ cần các đảng Đối lập tranh giành lẫn nhau, số phiếu bầu của những người chống Mặt trận Quốc gia cầm quyền không tập trung sẽ mở đường để Mặt trận Quốc gia cầm quyền giành thắng lợi.

Do vậy, ông đã thuyết phục Đảng PAS và Đảng DAP hợp tác với đảng của ông thành một Liên minh Đối lập duy nhất tranh cử với Mặt trận Quốc gia cầm quyền ở tất cả các khu vực cử tri. Họ sẽ chia sẻ cử tri với nhau giống như Mặt trận Quốc gia cầm quyền đã làm và sẽ hỗ trợ các ứng viên của nhau. Các cử tri ủng hộ Đảng PAS thấy hỗ trợ Đảng DAP là vi phạm quy định sẽ bị đuổi ra khỏi đảng còn Đảng DAP thấy hỗ trợ Đảng PAS là điều ghê tởm. Tuy nhiên Đảng PAS và Đảng Tinh thần 46 hợp tác khá tốt với nhau. Kết quả là liên minh đối lập giành được một số ghế. Mọi chuyện ngay sau đó khá rõ, Đảng PAS hưởng lợi chủ yếu từ Đảng Tinh thần 46, Đảng DAP cũng nhận được sự ủng hộ từ các cử tri Đảng Tinh thần 46, tuy nhiên số phiếu bầu của Đảng PAS và Đảng DAP đều không đủ để giúp Đảng Tinh thần cạnh tranh với các ứng viên của UMNO.

Sau hai cuộc tổng tuyển cử, các lãnh đạo Đảng Tinh thần 46 nhận thấy họ sẽ không đi đến đâu nếu tiếp tục liên minh với Đảng PAS và Đảng DAP. Một vài đảng viên của đảng này có bạn bè ở UMNO đã có những động thái đầu tiên nhằm đưa Đảng Tinh thần 46 trở lại UMNO. Theo cách này, các đảng viên của Đảng Tinh thần 46 không còn phải chịu đựng sự cô lập, bản khoán khi đưa ra lựa chọn cá nhân. Tôi nghĩ đây là một ý tưởng hay và đúng thời điểm. Phân tách đảng phái đã làm UMNO yếu đi và đồng ý cho mọi người quay trở lại đảng là điều tốt đẹp với UMNO. Tôi sẵn lòng để những người phản đối tôi quay trở lại UMNO và thậm chí còn cho họ một số vị trí trong đảng. Tôi nhận ra rằng, mỗi người đều có những nhóm ủng hộ riêng và khi quay về họ sẽ mang theo cả những nhóm người này. Điều đó là vô cùng quan trọng. Để làm điều này chỉ có cách không để họ mất mặt bằng cách tiếp nhận họ trở lại đảng mà không tạo ra sự phân biệt hay nhục mạ họ.

Đó là quan điểm của tôi chứ không phải của tất cả thành viên trong Đảng UMNO. Nhiều người vẫn tức giận nên quan điểm thu nạp lại nhóm người này đã gây ra nhiều rắc rối. Một số thành viên có cảm giác họ sẽ không bao giờ có thể làm việc cùng với Đảng Tinh thần 46, đặc biệt khi việc thu nhận trở lại những nhân vật lãnh đạo của Đảng Tinh thần 46 vào một tổ chức đảng thì nó đe dọa đến vị trí của lãnh đạo tổ chức đảng nơi đó. Tuy nhiên, tôi phải đặt vấn đề toàn cục lên trên. Các nhóm ly khai khỏi UMNO có thể gây nhiều thiệt hại ở các khu vực bầu cử bởi ranh giới là rất mong manh. Thậm chí chỉ cần một số nhỏ thành viên cũng có thể làm nên khác biệt lớn trong một cuộc bầu cử. Tôi không thể nào quên thất bại năm 1969 của mình bởi dù chỉ một số ít thành viên nhưng Đảng MCA đã từ chối bỏ phiếu cho tôi mà lựa chọn bỏ phiếu cho Đảng PAS.

Tuy nhiên, việc trở về của Đảng Tinh thần 46 cũng không đem lại chiến thắng cho UMNO ở bang Kelantan trong cuộc tổng tuyển cử năm 1999. Đảng PAS vẫn chứng tỏ là một đối thủ khó chơi. Việc tôi cảm nhận ra sao về một số lãnh đạo của đảng này là một chuyện nhưng tôi vẫn tôn trọng và ngưỡng mộ sự kiên trì của các đảng viên thường của đảng đó. Những nhóm người ủng hộ các đảng viên thường này đã hỗ trợ đảng và các ứng viên của họ bởi cam kết cá nhân của các đảng viên chứ không phải bởi họ nhận được món quà hậu hĩ. Tuy nhiên, thật đáng tiếc, sự trung thành của họ là mù quáng. Việc tìm ra cách để duy trì mối quan hệ này luôn là một trong những thách thức chính trị lớn nhất của UMNO.

Ngày 3 tháng 10 năm 1996, Tengku Razaleigh và tôi có cuộc nói chuyện với nhau tại một cuộc mít tinh ở Kelantan để minh chứng chúng tôi đã hòa giải được với nhau. Bảy năm kể từ ngày Đảng Tinh thần 46 ra đời, chúng tôi giờ mới nói chuyện với nhau về sự cần thiết phải xây dựng mối đoàn kết toàn dân tộc Malaysia và tăng cường sức mạnh cho Đảng UMNO. Điều quan trọng hơn cả là giờ đây chúng tôi đã có thể cùng nhau cộng tác để đạt được mục tiêu đó. Một tháng trước đó, Hội đồng tối cao của Đảng Tinh thần 46 đã quyết định sẽ giải tán đảng và tất cả 400 nghìn đảng viên của đảng sẽ tái gia nhập UMNO. Tôi biết sẽ nảy sinh nhiều vấn đề trong quá trình chuyển đổi và nhiều người cảm thấy khó có thể quên nổi những lời lẽ văng ra trong thời kỳ phân chia đỉnh điểm giữa Phe A và Phe B. Trong số những người này có cả việc Tengku Razaleigh lớn tiếng tố cáo chúng tôi lừa dối để giành thắng lợi trong cuộc bầu cử nội bộ đảng năm 1987.

Tuy nhiên, việc thu nạp họ trở lại là điều đáng làm. Tôi biết, tôi có thể làm việc cùng họ chỉ cần họ có đóng góp cho đảng. Tôi thậm chí còn cân nhắc việc tái bổ nhiệm Tengku Razaleigh vào Nội các nhưng sau khi ông kịch liệt phê phán tôi và chính phủ trong cuộc trả lời phỏng vấn tờ Tạp chí Kinh tế Viễn Đông (FEER) thì tôi buộc phải thay đổi quyết định. Sự không trung thành trước đây là điều có thể hiểu được, có thể tha thứ và bỏ qua được nhưng không thể nhân nhượng những hành động tái diễn. Giá Tengku Razaleigh kiên nhẫn hơn, hẳn ông sẽ thay vị trí Phó Thủ tướng của Tun Musa và cuối cùng sẽ trở thành Thủ tướng.

Về phần Tun Musa, tôi không còn chút thù hận nào với ông. Ngay cả sau khi ông rời bỏ UMNO, tôi vẫn chơi đẹp và bổ nhiệm ông nắm giữ một số vị trí, kể cả vị trí Đặc phái viên của Malaysia tại Liên Hợp Quốc tương đương hàm Bộ trưởng năm 1990 và sau đó bổ nhiệm ông làm Chủ tịch Ủy ban Nhân quyền Malaysia năm 1999. Tôi thấy không có lý do gì mà phải chối bỏ vai trò của ông trong chính phủ. Sau thất bại của Phe B, Tun Musa tự mình xa lánh cả hai phe và giữ thái độ độc lập. Tuy nhiên, tôi thấy quyết định không gia nhập Đảng Tinh thần 46 của ông là dấu hiệu cho thấy ông không muốn đứng bờ bên kia chiến tuyến với Đảng UMNO.

Khi các thành viên Đội B gia nhập UMNO mới, họ còn được trao cơ hội trở lại những vị trí cũ trong Hội đồng tối cao. Một số người chỉ trích đây là động thái có tính toán của tôi nhằm làm dịu hình ảnh một người cứng rắn và không nhượng bộ của tôi trong con mắt mọi người. Tuy nhiên, những chỉ trích này không đúng bởi tôi vẫn cứng rắn như trước đây. Nhưng khi tôi tin một việc làm nào đó có thể tốt cho đảng thì tôi sẽ không ngần ngại hành động.

Xét cho cùng, các thành viên Phe B đều là người của Đảng UMNO. Đó là sự thật. Chúng tôi chia rẽ thành hai phe do mỗi người lại trung thành với một cá nhân nào đó nhưng mục tiêu chính trị của chúng tôi là giống nhau. Điều quan trọng là phải trao vị trí cho những ai ủng hộ cuộc tranh đấu và nguyên tắc của Đảng UMNO.

Tôi luôn giữ quan điểm Đảng UMNO thuộc về tất cả người dân Malaysia và bất kỳ người dân Malaysia nào tán thành mục tiêu của UMNO đều có quyền gia nhập đảng. Ngay từ đầu, Đảng UMNO mới đã lớn mạnh nhưng nó trở nên mạnh hơn nhiều kể từ khi hầu hết các thành viên của Đảng Tinh thần 46 quay trở lại.

40. Chiến dịch Lalang

Ngay sau khi xảy ra sự chia rẽ nội bộ Đảng UMNO, tôi phải trải qua giai đoạn tồi tệ nhất trong sự nghiệp khi cảnh sát bắt và giam cầm hơn 100 người theo Luật An ninh nội địa (ISA). Cuộc truy quét của cảnh sát, được gọi là Chiến dịch Ops Lalang (tạm dịch là Chiến dịch loại bỏ) bắt đầu vào cuối tháng 10 năm 1987 và là vết nhơ khó tẩy trong thời gian cầm quyền của tôi.

Tôi chưa bao giờ ủng hộ việc sử dụng Luật An ninh nội địa và không thể nào quên được biến cố năm 1969 khi bản thân tôi là đối tượng bị bắt giam mà không cần xét xử của chính phủ Tunku. Lúc đó, ý nghĩ bị tống giam vì những lý do không rõ ràng là điều vô cùng khiếp đảm. Tôi đã thể hiện sự căm ghét Luật An ninh nội địa này bằng việc trả tự do cho hơn 20 người đang bị giam giữ ngay khi trở thành Thủ tướng. Tôi còn dự định sau này sẽ sửa đổi hoặc cải cách Luật An ninh nội địa nếu không muốn nói là xóa bỏ hoàn toàn bộ luật này.

Tôi đề nghị Tun Musa Hitam, khi đó là Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Nội vụ nói với Tổng Thanh tra Cảnh sát (IGP) rằng, tôi không có ý định sử dụng Luật An ninh nội địa. Vì thế, làm sao tôi có thể để Chiến dịch Ops Lalang, một chiến dịch có quy mô lớn nhất trong lịch sử Malaysia, xảy ra chỉ sáu năm sau đó?

Mối quan hệ giữa một chính phủ dân bầu non trẻ với một bộ máy chính quyền lâu năm là rất nhạy cảm và phức tạp. Cảnh sát Hoàng gia Malaysia là một tổ chức chuyên nghiệp và nó được hiểu là cơ quan cấp dưới của chính phủ dân bầu. Tuy nhiên, cơ quan cảnh sát cũng có nhiệm vụ cố vấn cho chính phủ về tình hình an ninh và đề xuất những hành động cần thiết để giải quyết vấn đề. Thường thì Bộ trưởng phụ trách phải lưu ý đến lời tham vấn này – chỉ trong những tình huống ngoại lệ mới được phép bỏ qua. Tuy nhiên nếu vị Bộ trưởng thường xuyên không nghe theo lời khuyên của Tổng Thanh tra Cảnh sát Malaysia thì ông ta sẽ gặp khó khăn trong việc cộng tác với cảnh sát. Mặc dù quyết định cuối cùng vẫn thuộc về vị Bộ trưởng phụ trách và chính phủ nhưng quyết định đưa ra vẫn phải dựa trên đánh giá của cơ quan cảnh sát cung cấp.

Trước đây, tôi thường băn khoăn tại sao cảnh sát, quân đội cũng như ngành dân chính lại đồng ý đề trình ý kiến lên chính phủ dân bầu. Về cơ bản, chúng tôi không được ép họ phải tuân thủ các quyết định của mình. Ở Malaysia, chúng tôi không duy trì lực lượng an ninh bảo vệ dinh thự. Đây là những người trung thành tuyệt đối với lãnh đạo để bảo đảm tất cả các quyết định của chính phủ ban hành đều được tuân thủ. Lực lượng an ninh bảo vệ trong buổi lễ nhậm chức của chúng tôi phần lớn do cảnh sát và quân đội bảo đảm. Những người này nhận lệnh từ chỉ

huy của họ. Dựa trên những phân tích cuối cùng, chỉ huy của họ đã đồng ý cử người bảo đảm an ninh cho buổi lễ bởi họ thấy giới lãnh đạo chính phủ đặc cử là hợp pháp. Họ cũng thừa nhận tính hợp pháp của cơ chế bầu cử dân chủ.

Các lãnh đạo đặc cử không chỉ dựa vào vũ khí chuyên dụng và nhân lực trong cảnh sát và quân đội. Chúng tôi còn phải trông chờ vào sự đồng thuận và sẵn sàng của người đứng đầu trong ngành cảnh sát và quân đội thừa nhận chúng tôi và tuân thủ các chỉ thị, hướng dẫn của chúng tôi. Do đó, chúng tôi phải xây dựng mối quan hệ tốt với họ và đặc biệt là với giới cảnh sát, bởi chính họ là người chịu trách nhiệm cao nhất về vấn đề an toàn của các lãnh đạo và đất nước. Phớt lờ lời khuyên của cảnh sát không phải là điều mà một nhà lãnh đạo nên làm.

Hiểu được mối quan hệ quyền lực khá tế nhị này, nên ngay từ đầu tôi đã quan tâm xây dựng quan hệ tốt đẹp với Tổng Thanh tra Cảnh sát Malaysia, Tư lệnh Lục quân và Tổng Thư ký chính phủ. Mỗi người đều có thể gây tổn hại cho chính quyền của tôi theo cách riêng nếu họ muốn làm việc đó. Họ chưa từng làm điều này trước đây và luôn trung thành nhưng điều này không đồng nghĩa với việc họ sẽ không cư xử khác trong tương lai. Tôi rất lưu tâm đến vấn đề đảo chính quân đội, mà có giai đoạn đã làm chấn động các nước khác và tôi biết mình không được phép để những người nắm giữ vũ khí ở Malaysia có thể bắt chước các nước khác làm đảo chính. Sự nổi dậy sau này của nhóm al-Maunah nhằm tiến hành đảo chính chống chính phủ năm 2000 và các tổ chức vũ trang Hồi giáo khác đã cho chúng tôi thấy một số sĩ quan cấp thấp và binh sĩ không phải khi nào cũng giữ vững tư tưởng. Mặc dù tôi luôn chắc rằng, các ý kiến tôi đưa ra đều rất thuyết phục nhưng vẫn phải nghiêm túc lắng nghe lời tham vấn, đặc biệt từ Tổng Thanh tra Cảnh sát.

Vào năm xảy ra Chiến dịch Ops Lalang, chính phủ bị suy yếu do một loạt mẩu thuẫn chính trị giữa các lãnh đạo trong Đảng UMNO. Trước đó, Tun Musa đã từ chức Phó Thủ tướng, một quyết định đưa đến cuộc tranh đấu giữa Phe A và Phe B. Phán quyết của tòa sau đó làm chính phủ suy yếu hơn nữa. Mặc dù một chính phủ yếu sẽ tạo cơ hội cho những kẻ cực đoan quá khích thử thách sự cương quyết của chính phủ nhưng tôi luôn cảm thấy sự cần thiết phải xây dựng một chính phủ mạnh để giữ Malaysia ổn định. Sau cuộc biến động, mọi người đánh giá tôi đang đứng đầu một chính phủ yếu và những kẻ xấu nghĩ rằng, chỉ cần một cú huých nhẹ cũng đủ lật đổ tôi. Ngoài vấn đề này, nền kinh tế cũng không tốt lắm và tỷ lệ thất nghiệp tiếp tục tăng cao.

Trong bối cảnh này, những kẻ cực đoan quá khích muốn thúc đẩy ngôn ngữ, văn hóa và giáo dục kiểu Trung Quốc bắt đầu tìm cách gây sự, có những thời điểm họ công khai khiêu khích. Các

chuyên gia tiếng Hoa bắt đầu la ó phản đối việc bổ nhiệm giáo viên tiếng Hoa chưa được đào tạo ở các trường dạy hoàn toàn bằng tiếng Hoa lên nắm một số vị trí lãnh đạo cấp cao trong các trường tiểu học chuẩn quốc gia dạy bằng tiếng Hoa. Ngay lập tức các đảng đối lập DAP, MCA và Gerakan cũng vào cuộc. Đây là các đảng đều nhận được sự ủng hộ của các cử tri người Mã gốc Hoa. Trong số những người lên án việc bổ nhiệm này có cả Phó Chủ tịch Đảng MCA Tan Sri Lee Kim Sai. Một cuộc họp đã diễn ra tại một ngôi chùa với sự hiện diện của các chuyên gia tiếng Hoa, các tổ chức phi chính phủ trong cộng đồng người nói tiếng Hoa cùng với lãnh đạo các Đảng DAP, Đảng MCA và Đảng Gerakan.

Các vấn đề khác cũng được nêu ra, trong đó có cả vấn đề mở rộng nghĩa trang Bukit Cina dành cho người Mã gốc Hoa ở Malacca và kêu gọi chính phủ giải cứu công ty nhận tiền gửi của Hội người Mã gốc Hoa. Đảng DAP cũng tổ chức các cuộc biểu tình phản đối việc thay đổi môn học trong ngành nghiên cứu tiếng Hoa và Ấn Độ của Trường Đại học Mã Lai. Họ cũng đưa ra một bản giác thư phản đối Văn hóa Quốc gia chính thức lấy văn hóa Mã Lai làm thành tố cốt lõi của nền văn hoá quốc gia từ giữa những năm 1970.

Điều này khiến nhiều người Mã Lai, đặc biệt các thành viên của Đảng UMNO vô cùng tức giận. Sinh viên các trường đại học dạy bằng tiếng Mã Lai đã tổ chức một cuộc biểu tình bất hợp pháp. Họ tuần hành khắp khu vực Kampung ở Thủ đô Kuala Lumpur khiến người không phải gốc Mã Lai hoảng sợ. Cuộc tuần hành gọi lại quang cảnh vụ đụng độ diễn ra hồi tháng 5 năm 1969. Cả Đảng PAS và Đảng UMNO bắt đầu cáo buộc các giáo hội Cơ-đốc giáo gây xáo trộn đất nước. Đảng UMNO chuẩn bị tổ chức một cuộc tuần hành lớn với khoảng 500 nghìn người tham gia vào ngày 1 tháng 11 năm 1987 nhằm thể hiện sự ủng hộ chính phủ nhưng do sợ sẽ làm tình hình trở nên tồi tệ hơn nên chúng tôi không cho phép tiến hành. Căng thẳng tiếp tục gia tăng khi một người lính Mã Lai, vì một lý do nào đó mà đến bây giờ vẫn chưa rõ, đã phát điên đến mức dùng khẩu M-16 nã đạn vào khu vực Jalan Chow Kit ở Kuala Lumpur làm một người Mã Lai và hai người Mã gốc Hoa thiệt mạng.

Trước thực trạng ngày càng xấu đi, cảnh sát cảm tưởng nó không khác gì vụ bạo động xảy ra ngày 13 tháng 5 năm 1969. Tổng Thanh tra Cảnh sát khuyên tôi tiến hành bắt giữ theo Luật An ninh nội địa để duy trì trật tự công cộng. Thuận theo lời khuyên của Tổng Thanh tra Cảnh sát đồng nghĩa với việc phải vượt qua được vấn đề lương tâm trong chính bản thân tôi. Bản chất của Luật An ninh nội địa là phòng ngừa – theo bộ luật, không đợi đến khi sự việc xảy ra, đến khi một tình huống phát triển thành tội ác và phải đưa ra tòa xét xử. Nếu không áp dụng Luật An ninh nội địa thì sẽ quá muộn. Chúng tôi không thể ngồi chờ nhìn mọi việc tiến triển xấu đi và nhìn người dân bị sát hại. Mặc dù tôi đồng ý áp dụng biện pháp bắt giữ và giam cầm nhưng

nghĩ chỉ một số người cầm đầu sẽ bị bắt. Thậm chí, tôi còn đến gặp một số lãnh đạo của Đảng DAP để trấn an họ, rằng họ sẽ không bị giam giữ.

Các vụ bắt bớ bắt đầu được tiến hành và nó vượt xa những gì tôi nghĩ. Cảnh sát tiếp tục tiến hành bắt giữ rất nhiều người. Họ bắt giữ nghị sĩ của tất cả các đảng phái chính trị kể cả các nghị sĩ Đảng UMNO, các chuyên gia giáo dục tiếng Hoa và một vài nhân vật nổi tiếng của các Tổ chức phi chính phủ. Trong số những người bị bắt giữ có chuyên gia giáo dục tiếng Hoa Sim Mow Yu, người luôn muốn tiếng Hoa trở thành ngôn ngữ chính thống của Malaysia; nhà nghiên cứu khoa học chính trị, Tiến sĩ Chandra Muzaffar và chính trị gia của Đảng UMNO Datuk Paduka Ibrahim Ali. Tổng cộng có tất cả 106 người bị bắt giữ. Trong vòng một tuần, cảnh sát trả tự do hơn 50 người và sau hai tháng, chỉ còn lại 33 người bị giam giữ. Tuy nhiên, con số mà mọi người vẫn nhớ mãi là 106.

Khi được báo về tổng số người bị bắt, tôi chết lặng người. Tuy nhiên tôi không thể hủy bỏ mệnh lệnh đã ban ra cho lực lượng cảnh sát. Tôi cũng phải nhận trách nhiệm và ủng hộ hoàn toàn các hành động của cảnh sát. Cuối cùng, chính phủ ban hành cuốn Sách Trắng giải thích đầy đủ về bối cảnh lúc đó, về sự căng thẳng giữa các tộc người và sự cần thiết phải thực hiện hành động quyết liệt.

Ngoài việc bắt giữ người, chúng tôi cũng thu hồi giấy phép xuất bản của ba tờ báo: Tờ nhật báo tiếng Anh The Star, Nhật báo tiếng Trung Sin Chew Jit Poh, Tuần báo tiếng Mã Lai Watan. Chúng tôi cảm thấy các tờ báo này làm tăng thêm sự phẫn nộ của các tộc người bằng việc làm nóng một số vấn đề, khích lệ người Mã gốc Hoa chống chính phủ. Chẳng hạn, vụ người lính Mã Lai phát điên nổ súng lại bị cho là người Mã Lai tìm cách sát hại người gốc Hoa.

Tôi không được thông báo trước rằng các tờ báo này sẽ bị đóng cửa. Tôi biết các hội báo chí toàn thế giới sẽ lên án chúng tôi và đổ tiếng xấu cho Malaysia. Nhưng tôi phải tin tưởng cảnh sát để tiến hành các biện pháp phù hợp, dựa trên những tin tức tình báo họ có.

Cả thế giới đang nhìn chúng tôi và người ta nói rằng, giờ tôi mới thể hiện rõ bản chất thực sự của một nhà độc tài. Tôi không có cách nào để giải thích được vai trò của mình trong các vụ bắt bớ đông người này và Chiến dịch Ops Lalang trở thành một vết nhơ không thể gột rửa trong thời gian tại nhiệm của tôi. Tất cả những đóng góp của tôi trong thời kỳ làm Thủ tướng đều bị bóp méo và xuyên tạc bởi Chiến dịch Ops Lalang. Nó giống như bộ khung trong bức tranh miêu tả về tính cách và sự nghiệp của tôi. Mặc dù tôi không áp dụng Luật An ninh đối với Datuk Seri Anwar Ibrahim sau này nhưng các bài báo đều cho rằng, ông bị giam giữ mà không cần xét xử, rằng việc Anwar bị xét xử không đúng tại phiên tòa đã bị chính quyền im đi.

Tuy nhiên, không chỉ danh tiếng của tôi bị phá hỏng bởi Chiến dịch Ops Lalang mà niềm tin đối với lực lượng cảnh sát cũng giảm sút. Nhiều người cho rằng, cảnh sát đã hành động thái quá và họ hành động như vậy vì tôi cho họ toàn quyền hành động. Dư luận tiếp tục đồn thổi rằng, cảnh sát tra tấn các tù nhân và đối xử tệ hại với những công nhân ngoại quốc đang bị tạm giam chờ hồi hương. Điều này là không đúng, nhưng những kẻ xấu bụng đã tận dụng triệt để vấn đề này.

Các tổ chức NGO cũng bắt đầu quan tâm đến tình hình của công nhân ngoại quốc bất hợp pháp đang bị chính phủ giam giữ. Báo chí cho đăng tải trường hợp một số công nhân tử vong trong khi bị giam giữ. Họ đòi được vào xem điều kiện cơ sở hạ tầng nơi giam giữ số công nhân này. Khi được phép vào xem, họ đã lên án chính phủ và cụ thể là cảnh sát vì sự thiếu thốn ở những nơi giam giữ.

Không ai lại đặt câu hỏi về lý do bắt giam khi Luật An ninh nội địa được áp dụng – ngay cả tòa án cũng không thể thắc mắc về lệnh bắt giam do Bộ trưởng Nội địa thông qua. Tuy nhiên, một số luật sư lại khẳng định yêu cầu được xem lệnh bắt giữ và khi không có, họ tuyên bố việc bắt bớ không đúng thủ tục và khi họ trình lên tòa án, nhiều người đang bị giam giữ được trả tự do. Một vài người bị cảnh sát bắt lại ngay sau đó. Tất nhiên, lần này cảnh sát có chuẩn bị lệnh bắt giữ. Tuy nhiên, hành động này của cảnh sát cũng không cải thiện được hình ảnh của họ trong con mắt của người dân.

Việc chính phủ trao toàn quyền hành động cho lực lượng cảnh sát là không đúng nhưng kỉ luật lực lượng cảnh sát cũng không phải là việc dễ làm. Việc công khai trừng phạt họ không phải là lựa chọn. Đa số các thành viên trong lực lượng cảnh sát là người Mã lai, vốn là những người đặc biệt không thích bị trách phạt trước bàn dân thiên hạ. Nếu họ có bị trách mắng hoặc trách phạt thì nên làm trước mặt đồng nghiệp của họ. Hơn nữa, trách phạt sai phạm của họ trước báo chí không đem lại lợi ích cho ai cả. Nếu tôi có điều gì cần nói với lực lượng cảnh sát, tôi sẽ nói riêng với Tổng Thanh tra Cảnh sát. Ông sẽ truyền đạt vấn đề này đến sĩ quan cấp dưới của mình. Những người này sẽ bàn bạc và quyết định biện pháp tốt nhất để hành động hoặc trừng phạt. Họ là một tổ chức có tính kỷ luật cao và họ sẵn sàng điều chỉnh hành vi nếu thấy cần thiết.

Một số người chỉ trích Chiến dịch Ops Lalang cho rằng chưa bao giờ xảy ra khủng hoảng. Họ đã sai. Những người khác cho rằng khi đó có khủng hoảng nhưng đó là do chính phủ, UMNO và tôi thổi phồng vì động cơ chính trị. Họ cũng sai nốt.

Những người chỉ trích lý trí hơn thì thừa nhận khi đó có tình huống thực sự nhưng phản ứng của chính phủ là thái quá và không phù hợp. Họ có thể đúng. Tuy nhiên, những người chỉ trích

này không thuộc phe phái nào và đều đưa nhận xét khi sự việc đã rồi. Chính phủ cũng không được lợi gì từ những lời nhận xét này. Chúng tôi đối mặt với tình huống thực sự và việc xử trí tình huống là trách nhiệm của chúng tôi. Tình huống vô cùng phức tạp ở thời điểm chúng tôi quyết định giải tán cuộc tuần hành đông người của Đảng UMNO và bắt đầu tiến hành bắt giữ, sự hỗn loạn khi đó có thể biến thành bạo lực đường phố giống như năm 1969. Người dân Malaysia sẽ không tha thứ cho chúng tôi và họ cũng không nên tha thứ nếu chúng tôi không thực hiện các biện pháp đủ mạnh và hiệu quả. Xét về vấn đề lương tâm, có ai muốn bạo lực xảy ra? Với tôi thì đương nhiên là không rồi.

Tại thời điểm đó, rất khó để xác định việc gì là cần thiết và hợp lý, việc gì là bất hợp lý và thái quá. Chúng tôi phải hành động và chúng tôi đã làm như vậy. Giờ đây ngồi ngẫm lại thì có vẻ chúng tôi đã hơi mạnh tay. Tuy nhiên chúng tôi đã học được rất nhiều từ những sự kiện đã qua. Chúng tôi: Chính phủ, cảnh sát, các đảng phái chính trị kể cả đảng cầm quyền và đảng đối lập, các tổ chức NGO và người dân đều mong muốn có cuộc sống yên bình và họ mong đợi chính phủ bảo đảm ổn định xã hội.

Mặc dù một số người không đồng ý nhưng rõ ràng Malaysia là một đất nước dân chủ. Một trong những nguyên tắc chủ chốt của một nền dân chủ là sự phân quyền giữa các ngành Lập pháp, Hành pháp và Tư pháp. Tuy nhiên đó không phải là sự phân quyền toàn bộ. Các ngành cần phải biết công việc của nhau và phối hợp với nhau trong quá trình làm việc. Mỗi ngành đều phải biết lĩnh vực chính của mình và ranh giới quyền lực của ngành. Mỗi ngành phải nắm rõ vai trò của mình và tránh giẫm lên chân nhau.

Vào cuối năm 1987, tôi phải gạt bỏ nghi ngờ và nén lại tình cảm cá nhân; tôi phải thừa nhận vai trò và năng lực của cảnh sát và cho họ quyền được thực hiện vai trò của mình trong chính phủ. Rõ ràng, Chiến dịch Ops Lalang là một vết nhơ trong lịch sử ngành hành chính Malaysia. Tuy nhiên nó đem lại cho chúng tôi một bài học quý báu. Việc chúng tôi không tái áp dụng Chiến dịch Ops Lalang là bởi chúng tôi, gồm cả chính phủ và người dân, đều rút ra được bài học lớn từ vụ việc đó.

41. Ngành tư pháp

Hệ thống tư pháp Malaysia được kế thừa từ nước Anh. Người lập quốc thấy không có lý do gì phải thay đổi hệ thống tư pháp bởi nó vận hành khá trơn tru trong suốt giai đoạn thuộc địa mặc dù vẫn có sự ưu đãi cho người Anh – Công dân của họ không bị xét xử bởi các thẩm phán địa phương. Nhưng vì các vụ án liên quan đến người Anh cũng hiếm gặp nên không ai để ý đến sự thiên vị này. Những người xây dựng hệ thống tư pháp không nghĩ đó là điều khác thường bởi người Anh là một chủng tộc khác hẳn. Họ là những người chủ của các nước thuộc địa.

Sau Thế chiến thứ Hai, cũng không có vụ án nào liên quan đến người Anh hoặc người châu Âu khác. Theo những gì tôi biết, khi đó không có tù nhân người châu Âu nào bị giam giữ trong các nhà tù Malaysia.

Luật pháp của một nước Malaysia độc lập đương nhiên coi mọi người đều bình đẳng như nhau. Không có sự phân biệt chủng tộc. Hiến pháp là bộ luật cơ bản và nó được mọi người thừa nhận. Giả sử có sửa đổi Hiến pháp thì những điều khoản này cũng nằm Hiến pháp.

Nói chung, hệ thống tư pháp và pháp luật Malaysia đã vận hành rất tốt. Chính phủ hiểu được vai trò của ngành Tư pháp và sự phân quyền giữa ba ngành của chính phủ, tức là phân quyền giữa Lập pháp, Hành pháp và Tư pháp.

Khi trở thành Thủ tướng, tôi là người duy nhất nắm giữ vị trí này mà chưa được đào tạo về ngành luật. Cả ba Thủ tướng trước đó đều là các luật sư được đào tạo bài bản ở Anh. Tất nhiên, họ thông hiểu luật của Anh, vốn đã được Malaysia thừa nhận. Do không phải là luật sư, nên những hiểu biết của tôi về pháp luật và hệ thống pháp luật không bằng họ. Tuy nhiên trên thực tế, Tun Mohamed Suffian Hashim là một trong những Chánh án Tòa án Tối cao danh tiếng nhất của Malaysia, đã bù đắp những kiến thức thiếu hụt của tôi.

Không phải là luật sư cũng như việc không phải là chuyên gia kinh tế dẫn đến việc tôi có một số quan điểm không chính thống về ngành Tư pháp Malaysia. Từ lâu mọi người vẫn giữ quan điểm một thẩm phán hoặc phán quyết của ông không thể bị công khai chỉ trích và nếu việc này xảy ra thì đó được coi là hành vi xúc phạm quan tòa. Nhưng ngược lại một thẩm phán có thể, vì sự an toàn của phiên tòa, được phép bình phẩm hoặc thậm chí miệt thị những tổ chức cá nhân khác, kể cả chính phủ. Tôi không cho điều này là đúng.

Khi đó xuất hiện vấn đề về vụ án đang được xét xử. Khi một vụ án chưa được đưa ra toà xét xử,

chúng tôi không cho phép bình luận gì về vụ án này. Điều này có vẻ khá công bằng. Chúng tôi không muốn có cuộc tranh luận công khai mà thường dẫn đến việc xét xử công khai qua các phương tiện truyền thông. Điều thường thấy ở nước Mỹ.

Tuy nhiên, khi các vụ án kéo dài trong nhiều năm thì hình ảnh của các đảng phái liên quan sẽ bị tổn hại nghiêm trọng mà không cách nào bù đắp được. Thường thì những bên liên quan: Bị cáo, nguyên cáo, luật sư, người làm chứng có thể đã qua đời trước khi vụ án được khép lại. Ngoài ra, trí nhớ của con người là có giới hạn: Không thể kỳ vọng người làm chứng có thể nhớ được các chi tiết cụ thể về những gì xảy ra vào một ngày nào đó mười năm trước. Kết quả, công lý không được thực thi.

Trì hoãn xét xử vượt khung thời gian đồng nghĩa với việc công lý không được thực thi. Đôi khi chính các thẩm phán là nguyên nhân gây ra sự trì hoãn này. Chẳng hạn, việc các thẩm phán Malaysia không thể đưa ra các phán quyết dạng văn bản là điều khá phổ biến.

Chính phủ có thể đổ lỗi cho mọi người nhưng ngoại trừ các thẩm phán khi xảy ra tình trạng các vụ án bị trì hoãn vượt khung thời gian hoặc xử oan. Tất nhiên, các thẩm phán cũng là con người và khi phạm sai lầm họ không tự sửa sai cho nên chính phủ là người đại diện của dân cần phải làm điều gì đó.

Trong những ngày đầu khi mới trở thành Thủ tướng, có lẽ tôi đã không kín đáo lắm và hẳn đã công khai thể hiện sự thất vọng của mình về ngành Tư pháp. Trong cuộc họp Nội các, tôi đã trích dẫn câu nói trong vở kịch Henry VI của đại thi hào Shakespeare ra để bông đùa. Trong vở kịch này Dick đã nói một câu nổi tiếng “Điều đầu tiên chúng ta nên làm là hãy giết chết tất cả các luật sư”. Tất nhiên tôi không nhớ chính xác câu từ nhưng đại ý tôi nói “Điều đầu tiên chúng ta nên làm là treo cổ tất cả các luật sư”.

Theo quy định, nội dung của các cuộc họp Nội các phải được bảo mật nhưng bằng cách nào đó các luật sư vẫn biết được câu nói của tôi. Tất cả họ, kể cả một số thành viên trong ngành Tư pháp, đều nghĩ tôi ghét luật sư.

Mặc dù, tôi quen biết nhiều người cả trong và ngoài chính phủ nhưng phải thú thực tôi chưa bao giờ gần gũi với các thành viên của ngành Tư pháp. Nếu tôi tổ chức các buổi đón tiếp, kể cả buổi lễ kỷ niệm ngày kết thúc tháng ăn chay Ramadan, thẩm phán duy nhất tôi mời đến là Chánh án Tòa án Tối cao. Trừ những thời điểm Chánh án Tòa án Tối cao đệ trình danh sách thăng chức các thẩm phán thì tôi không bao giờ bàn bạc với ông về vấn đề tòa án. Một số bạn của tôi cũng trở thành thẩm phán nhưng sau khi trở thành Thủ tướng tôi không bao giờ gặp lại

họ. Có thể họ cho rằng tôi quá tự đắc sau khi đã lên cao.

Ấn tượng chung mà mọi người nghĩ về tôi là tôi chống lại ngành Tư pháp. Đúng vậy, có thời điểm tôi rất thất vọng với ngành Tư pháp. Nhưng tôi không chống lại họ mặc dù có nhiều quyết định họ đưa ra không ủng hộ chính quyền tôi đang lãnh đạo.

Trước thời điểm tôi lên làm Thủ tướng, những quyết định của Bộ trưởng liên quan đến việc giam giữ theo Luật An ninh nội địa đều không bị đưa ra tòa. Tuy nhiên, các luật sư lại vin vào điều khoản tất cả các vụ bắt giữ đều phải có lệnh đình quyền giam giữ. Họ chất vấn liệu thủ tục bắt giữ theo Luật An ninh nội địa có tuân thủ điều khoản này không. Tòa án phát hiện một số sai sót vụn vặt và ra lệnh trả tự do cho những người đang bị giam giữ. Kể từ đó đã có nhiều vụ tương tự xảy ra dù bên hành pháp đã cẩn thận hơn nhiều. Trong thực tế, điều khoản quy định quyết định của Bộ trưởng không bị tòa thẩm vấn đã không còn ý nghĩa.

Nhiều quyết định khác được đưa ra chống lại chính phủ nhưng chính phủ luôn tôn trọng bản án của tòa. Chưa từng xảy ra chuyện chính phủ tìm cách can thiệp vào công việc của tòa án.

Tuy nhiên, bản thân các thẩm phán cũng thừa nhận họ là con người. Phàm đã là con người và là công dân của đất nước thì họ đều có tình cảm riêng. Họ có thể không dính líu vào chính trị nhưng họ phải ủng hộ một đảng phái chính trị nào đó. Điều này tác động không ít đến các phán quyết của họ.

Đã có trường hợp như trong một vụ tai nạn, xe ô tô của một lãnh đạo cấp thấp thuộc một đảng chính trị bị hỏng nặng. Mọi người đều biết vị lãnh đạo kia sai nhưng thẩm phán vẫn ra phán quyết chống lại người phía bên kia khi tuyên bố chính ông tận mắt chứng kiến vụ tai nạn. Một thẩm phán nhưng lại là một người làm chứng thì đúng ra ông ta không được tham gia vào phiên tòa xét xử. Tuy nhiên ông không làm như vậy, mọi người tin rằng, đó là bởi ông ủng hộ đảng chính trị đó.

Tuy nhiên, không có luật sư nào dám đứng ra tố cáo vị thẩm phán đó và dám nói rằng là một người làm chứng thì phán quyết của ông đưa ra là không công bằng. Họ không dám chống lại ông ta vì sợ có thể phải xuất hiện trước tòa sau đó và ông ta sẽ tìm ra chứng cứ chống lại họ.

Đúng ra, các thẩm phán phải là những người khách quan và không thiên vị nhưng họ lại hay thể hiện sự thiên vị vì rất nhiều lý do, cả lý do cá nhân lẫn lý do chính trị.

Vụ án trứ danh nhất đã xảy ra trong nhiệm kỳ của tôi. Nó liên quan đến tôi với tư cách là ứng viên chức Chủ tịch đảng trong cuộc bầu cử trong đảng UMNO năm 1988. Tôi đã giành chiến

thắng sát sao mặc dù những chỉ số trước khi diễn ra cuộc bầu cử cho thấy tôi nhận được sự ủng hộ của đa số các tổ chức đảng mà các thành viên của họ đều đủ tư cách tham gia bầu cử.

Người thất bại, Tengku Razaleigh Hamzah, đã đưa vụ việc ra tòa với luận điệu rằng cuộc bầu cử không hợp pháp bởi khoảng hơn 2 nghìn cơ sở đảng không tổ chức các cuộc họp theo đúng quy định. Theo đó, các cơ sở đảng này là không hợp pháp và các thành viên của các cơ sở đảng đến dự Đại hội toàn thể là không đúng thành phần.

Thẩm phán quyết định UMNO là một đảng bất hợp pháp. Phán quyết này không chỉ đẩy đảng mà cả chính phủ vào thế khó. Nói đúng ra, tôi đã trở thành một nghị sĩ độc lập và không còn là người đứng đầu liên minh Mặt trận Quốc gia cầm quyền.

Phe đối lập đã gây khó dễ với tôi nhưng không làm gì được bởi họ biết bỏ phiếu bất tín nhiệm tôi ở Hạ viện sẽ không thành công. Vì thế, tôi vẫn tiếp tục làm Thủ tướng mặc dù tôi không phải là thủ lĩnh của bất kỳ đảng phái nào hoặc là Chủ tịch của Mặt trận Quốc gia cầm quyền.

Tôi buộc phải đăng ký thành lập đảng mới với tên UMNO Mới và chúng tôi động viên toàn thể đảng viên cố gắng xây dựng cơ sở đảng trên toàn quốc. Tengku Razaleigh quyết định không gia nhập Đảng UMNO Mới mà thành lập một đảng riêng, Đảng Tinh thần 46. Khi đó đã xảy ra cuộc tranh giành lôi kéo các thành viên của Đảng UMNO cũ gia nhập một trong hai đảng mới kể trên.

Cuối cùng, đa số các thành viên của Đảng UMNO cũ đều gia nhập Đảng UMNO mới. Phần đa các nghị sĩ Quốc hội của Đảng UMNO cũ cũng gia nhập Đảng UMNO mới. Đảng UMNO mới nộp đơn tái gia nhập Liên minh Mặt trận Quốc gia cầm quyền và tôi tái công bố vị trí Chủ tịch Mặt trận Quốc gia cầm quyền của mình.

Thật vậy, phán quyết tuyên bố UMNO là một đảng bất hợp pháp của tòa án đã tạo ra vô vàn rắc rối cho tôi nói riêng và cho chính phủ nói chung. Tôi có đủ lý do để căm giận vị thẩm phán đó. Tôi căm giận, nhưng không bao giờ được lâu bởi đó là tính cách của tôi. Giống như việc có nhiều người cố tìm cách dìm tôi xuống nhưng đều được tôi tái bổ nhiệm vào các vị trí Bộ trưởng trong Nội các của tôi. Ngay cả cố thẩm phán liên quan đến vụ án Tan Sri Harun Hashim cũng được tôi cất nhắc một thời gian ngắn sau khi vụ việc xảy ra.

Hậu quả tai hại của cuộc bầu cử nội bộ Đảng UMNO năm 1986 là nhiều vấn đề pháp lý đã bị đưa ra trước tòa. Trong đó có cả các phán quyết về vụ án Raphael Pura và John Berthelsen về quyền hạn của Bộ trưởng phụ trách, chỉ thi hành bốn phạm trong chừng mực chứ không được phép cấp mới giấy thông hành cho các du khách và người làm thuê; các tranh chấp về việc sửa

điều 146 trong Hiến pháp chỉ cho phép Bộ trưởng Tư pháp, chứ không phải các thẩm phán, quyết định mức độ điều trần của các vụ án; các vụ án liên quan đến việc trao hợp đồng xây dựng tuyến đường cao tốc Bắc – Nam cho UEM (lúc đó gọi là Công trình liên hiệp Malaysia); vụ án dẫn đến tuyên bố UMNO là đảng bất hợp pháp; và một số vụ khác. Trong các vụ án nói trên, tòa đều chất vấn về thẩm quyền của chính phủ, thậm chí có một vụ tòa còn ra phán quyết chống lại chính phủ.

Chi tiết của các vụ án và sự liên quan giữa chúng sau này sẽ được các sử gia phân tích, đánh giá. Tuy nhiên, tôi có thể khẳng định việc bãi miễn Chánh án Tòa án Tối cao Tun Mohamed Salleh Abas không liên quan đến những vụ án pháp lý nói trên. Cũng cần phải nói rằng Tun Salleh thường đưa ra các phán quyết ủng hộ chính phủ trong tất cả các vụ án ông tham gia.

Trong các vụ án mà phán quyết chống lại chính phủ, ông thường lấy quan điểm thiểu số để chất vấn các cơ sở pháp lý mà đa số các nhân vật trong ngành tư pháp đưa ra để chống chính phủ. Một điều khác cũng quan trọng không kém là chính Tan Sri Harun mới là người đưa ra phán quyết toàn thể UMNO là một đảng bất hợp pháp chứ không phải là Tun Salleh.

Do vậy, tôi không có lý do gì phải ghét bỏ Tun Salleh. Ông luôn công tâm trong các vụ án liên quan đến chính phủ. Trong hai vụ án quan trọng – vụ Lim Kit Siang buộc tội tôi xúc phạm thẩm phán và vụ Lim Kit Siang kết tội UEM – Tun Salleh đều là vị thẩm phán bên vực chính phủ và đôi khi ông phản đối ba thẩm phán còn lại. Một lần nữa, khi Tòa án Tối cao hủy bỏ bản sửa đổi Bộ luật Tố tụng Hình sự đòi đưa việc tố tụng hình sự ra tòa Thượng Thẩm chứ không phải đưa ra tòa án địa phương như trước đây khi có lệnh của Bộ trưởng Tư pháp thì phán quyết của Tun Salleh trái ngược với các thẩm phán chủ trì và hai thẩm phán khác.

Khi đó, tôi không biết ông đã có hai bài phát biểu chống lại tôi và chính phủ. Một là bài diễn thuyết khi ông nhận bằng Tiến sĩ Văn chương danh dự của Trường Đại học Malaysia năm 1987 và bài còn lại là năm 1988 khi ông phát hành ấn phẩm có tựa đề Luật pháp, Công lý và ngành Tư pháp: Những xu hướng xuyên Quốc gia. Tuy nhiên, các bài phát biểu này không phải là nguyên nhân dẫn đến các hành động chống lại ông sau đó. Trên thực tế, việc ông gửi thư cho Quốc vương Yang di-Pertuan Agong mới là nguyên nhân thực sự.

Để có cái nhìn sâu hơn về vụ việc này, mọi người phải hiểu mối quan hệ kì quặc giữa pháp luật và các Tiểu vương ở Malaysia. Như chúng ta đã biết, trước khi giành độc lập, không có nền dân chủ ở các bang của Malaysia mà chỉ có chế độ phong kiến. Khi đó, các Tiểu vương nắm quyền sinh quyền sát đối với các thần dân của mình. Do vậy, ngay cả Hang Tuah, một chiến binh huyền thoại của Malaysia, vẫn bị Quốc vương xử tội chết. Khi đó, không có bộ luật nào quy

định phải trừng phạt anh ta vì tội ngoại tình với một trong số các thiếp của Vua. Trước năm 1993, các Tiểu vương được hưởng quyền miễn truy tố trước pháp luật theo điều 181 trong Hiến pháp.

Tuy nhiên, sau sửa đổi Hiến pháp năm 1993, mối quan hệ giữa các Tiểu vương và thần dân của mình được ghi rõ trong điều khoản của Hiến pháp là bảo vệ quyền của tất cả công dân trước pháp luật.

Những ai có âm mưu phạm tội đều biết hệ lụy: Muốn xóa bỏ chế độ quân chủ chuyên chế thì phải xóa bỏ sự chuyên quyền trong việc trừng phạt.

Quyền trực tiếp trừng phạt công dân của các Tiểu vương và Quốc vương được chuyển giao cho tòa án. Tuy nhiên, ở Malaysia và đặc biệt trong cộng đồng người Mã Lai, các Tiểu vương vẫn có ảnh hưởng đáng kể bởi những phong tục và truyền thống của người Mã Lai. Phải thú thực rằng, tôi cũng cảm thấy việc bỏ qua các phong tục là điều vô cùng khó. Tôi luôn cố tránh đối đầu mang tính cá nhân với các Tiểu vương. Tuy nhiên, trong trường hợp bất khả kháng, tôi sẽ phải mượn danh nghĩa của Quốc hội để tránh sự trách móc của Hoàng gia.

Theo truyền thống, Thủ tướng phải yết kiến Quốc vương vào sáng thứ Tư hàng tuần trước khi chủ trì cuộc họp Nội các. Nói chung, đây là hành động mang tính xã giao nhưng đôi khi Quốc vương lại đưa ra ý kiến của mình đối với các báo cáo của Nội các hoặc nêu ra các vấn đề mà Ngài cảm thấy Thủ tướng cần phải biết. Tại một cuộc họp đầu năm 1988, Quốc vương đưa cho tôi lá thư Tun Salleh gửi cho Ngài, phàn nàn về tiếng ồn phát ra từ việc tu sửa dinh thự cá nhân của Quốc vương gần nhà riêng của Tun Salleh. Quốc vương cảm thấy bị xúc phạm bởi viết đơn thư gửi Tiểu vương chứ chưa cần nói tới gửi cho Quốc vương là điều không đúng với phong tục của Malaysia. Lẽ ra, một quan chức cấp cao của chính phủ cần phải diện kiến Quốc vương và lễ phép đề cập đến vấn đề. Tuy nhiên Tun Salleh đã không chỉ viết thư, mà còn chuyển bản sao cho tất cả các Tiểu vương, một cử chỉ bị Quốc vương coi là nhằm tạo sức ép và làm khó Ngài.

Sau đó, Ngài đòi tôi phải cách chức Chánh án Tòa án Tối cao của Tun Salleh, quyết định này được Ngài ghi ngay bên lề lá thư Tun Salleh gửi.

Đúng ra mà nói, chính Quốc vương là người bổ nhiệm Chánh án Tòa án Tối cao và theo Luật giải thích (Interpretation Act) thì Quốc vương có quyền bãi miễn người do mình bổ nhiệm, tuy nhiên thành viên Nội các, cố vấn Bộ trưởng Tư pháp cho rằng, theo các điều khoản trong Hiến pháp thì không thể cách chức Chánh án Tòa án Tối cao và các thẩm phán mà không điều trần. Do vậy, chúng tôi buộc phải thành lập một tòa án để điều trần vụ Tun Salleh. Đây là một mảnh

khỏe vì nếu làm như thế, chúng tôi sẽ buộc phải xem xét đến sự nhạy cảm của vụ án. Hơn nữa, theo giới luật thì Luật giải thích không phải là để giải thích Hiến pháp.

Quốc vương lại một lần nữa tỏ ra khó chịu khi Tun Salleh viết lá thư thứ hai, lần này phản nản về việc chính phủ can thiệp vào công việc của ngành Tư pháp. Một lần nữa, ông gửi các bản sao đến các Tiểu vương khác. Trong lá thư thứ hai này, ông phản nản rằng Thủ tướng đã: "... có những lời lẽ và cáo buộc... chống lại ngành Tư pháp, không chỉ bên ngoài mà cả bên trong Quốc hội. Tất cả chúng tôi (các thẩm phán) đều rất kiên nhẫn và không thích làm lớn chuyện bởi theo Hiến pháp, những hành động này là không phải với những người vốn là các thẩm phán như chúng tôi. Hơn nữa, những hành động này không đúng với truyền thống và phong tục của Malaysia... Do vậy những hành động này là không vì lợi ích quốc gia."

Ông tiếp tục, "Hơn thế, những cáo buộc và lời lẽ khiến chúng tôi vô cùng xấu hổ và tổn hại tinh thần, khiến chúng tôi không thể thực hiện nhiệm vụ theo đúng quy trình. Tất cả chúng tôi đều cảm thấy xấu hổ bởi chúng tôi không thể bị coi thường bởi những người không hiểu gì về vị trí của chúng tôi ghi trong Hiến pháp."

Phán quyết của tòa án như thế nào hẳn mọi người đều đoán được. Giả sử phán quyết ủng hộ Tun Salleh, chúng tôi cũng vô cùng lúng túng. Quốc vương hẳn sẽ không hài lòng. Tuy nhiên, nếu tòa phán quyết cách chức ông ta vì đã có những hành vi không đúng với một người lãnh đạo cấp cao thì trách nhiệm phải thi hành phán quyết đó thuộc về chính phủ. Điều này cũng không tốt chút nào.

Tôi nghĩ sẽ tốt hơn nếu dàn xếp được vụ việc mà không cần phải đưa ra tòa án. Công luận sẽ nhìn ngành Tư pháp và chính phủ chẳng ra gì khi cách chức thẩm phán cao nhất của đất nước. Đương nhiên điều này không tốt với tôi. Nếu phải quyết định, tôi muốn lựa chọn giải pháp thuyết phục Tun Salleh tự xin miễn nhiệm.

Ngày 27 tháng 5 năm 1988, tại cuộc họp ở Văn phòng Thủ tướng, tôi đã yêu cầu Tun Salleh cân nhắc việc xin từ chức thay vì bị cách chức. Tôi nói cho ông biết chỉ thị của Quốc vương và việc Quốc vương sẵn sàng tổ chức một phiên tòa. Tun Salleh chấp thuận yêu cầu của tôi và ngỏ ý xin từ chức trong lá thư ông viết sau đó một ngày. Trong lá thư, ông viết: "Để tránh khó xử, tôi đã cân nhắc vấn đề này và quyết định xin từ chức vì lợi ích quốc gia ngay sau khi nghỉ phép xong, tổng số phép của tôi là 96 ngày và tôi bắt đầu đi phép từ ngày hôm nay." Giọng điệu lá thư không thể hiện bất kỳ sự tức giận nào và tôi thở phào nhẹ nhõm. Nhưng khi chưa hết thời gian nghỉ phép, Tun Salleh rút đơn xin từ chức và cho biết muốn có một phiên tòa xét xử.

Tun Salleh đòi hỏi phiên tòa phải gồm những thẩm phán đồng cấp với ông. Rõ ràng chúng tôi không thể tìm đủ các cựu Chánh án Tòa án Tối cao nhưng những người được lựa chọn đều là các thẩm phán cấp cao đang tại chức hoặc đã nghỉ hưu. Tun Hamid Omar, khi đó là Quyền Chánh án Tòa án Tối cao, chủ trì phiên tòa. Các thành viên khác gồm cựu thẩm phán Tan Sri Abdul Aziz Zain; cựu thẩm phán kiêm Chủ tịch Hạ viện Tan Sri Mohamed Zahir Ismail, Chánh án Tòa Thượng thẩm Borneo của Sabah và Sarawak Tan Sri Lee Hun Hoe. Để bảo đảm quá trình điều trần diễn ra công bằng, hai thẩm phán nước ngoài cũng được mời tham gia: Một thẩm phán người Sri Lanka tên là Ranasinghe và một thẩm phán của Tòa Thượng thẩm Singapore là T. S. Sinnathuray.

Tuy nhiên, Tun Salleh từ chối hiện diện tại tòa với hai lý do. Thứ nhất, ông viện cớ rằng thành phần xét xử không đúng. Thứ hai, ông bố cáo rằng, Hội đồng của Nữ Hoàng đại diện cho ông bị cấm tham gia. Do đó, phiên tòa không còn lựa chọn nào khác là lắng nghe phần luận giải của Bộ trưởng Tư pháp và sử dụng nội dung phần luận giải để ra phán quyết. Ngay khi các thẩm phán vẫn đang duy trì phiên xét xử, Tun Salleh cố tìm cách dừng quá trình tố tụng bằng cách đưa ra bản kiến nghị khẩn cấp chống lại phiên tòa trên cơ sở Hiến pháp để ngăn cản việc chuyển những khuyến nghị này lên Quốc vương.

Khi đó, do nỗ lực ngăn cản quá trình tố tụng của Tun Salleh bằng việc đưa ra kiến nghị khẩn cấp không được chấp nhận nên phiên tòa vẫn tiếp tục và các thẩm phán cân nhắc những chứng cứ được trình lên.

Phiên điều trần diễn ra ngày 29 tháng 6 và kết thúc quá trình tố tụng vào ngày hôm sau. Thẩm phán Datuk Ajaib Singh trì hoãn buổi điều trần bản kiến nghị khẩn cấp đến ngày 4 tháng 7 nhưng do Bộ trưởng Tư pháp không thể có mặt nên Tun Salleh nộp đơn lên Tòa án Tối cao xin lệnh trì hoãn tạm thời để ngăn cản chuyển kết luận của phiên tòa lên Quốc vương. Tan Sri Wan Suleiman Pawanteh, Thẩm phán Tòa án Tối cao, ngay lập tức triệu tập và dẫn đầu phái đoàn gồm năm thẩm phán đến xem xét. Năm thẩm phán này là Datuk George Seah, Tan Sri Azmi Kamaruddin, Tan Sri Eusoffe Abdoolcader, Tan Sri Wan Hamzah Wan Mohamad Salleh và Tan Sri Wan Sulaiman. Rõ ràng họ đã có chủ định trước và thông đồng với nhau đồng ý lệnh trì hoãn tạm thời. Tuy nhiên họ không có được sự chấp thuận của quyền Chánh án Tòa án Tối cao nên họ tự ý trì hoãn các vụ án khác đến thời điểm phải điều trần.

Là các thẩm phán, bộ năm này lẽ ra nên sử dụng các kênh pháp lý thích hợp để bác bỏ hoặc từ chối những điều chính phủ đã làm. Họ có thể kháng cáo và yêu cầu các thẩm phán khác lắng nghe vụ án của họ. Thay vào đó, họ chọn cách sử dụng địa vị của mình để cản trở phiên tòa.

Cùng ngày hôm đó, nhóm này cùng đến, Ajaib Singh nghe phần trình bày của Bộ trưởng Tư pháp, với các tài liệu thể hiện quan điểm của Quốc vương về việc đình chỉ công tác Tun Salleh. Sau đó, Ajaib Singh bác bỏ việc áp dụng lệnh cấm với Tun Salleh.

Không phải lá thư đầu tiên (phản nản về tiếng ồn gây ra do sửa dinh thự của Quốc vương) mà lá thư tố cáo thứ hai (lần này chống lại tôi) được đưa ra làm bằng chứng trong phần luận tội trước tòa của Bộ trưởng Tư pháp. Dù thế nào đi nữa thì đó cũng là những điều ông ta đã làm. Ông ta cũng viện dẫn hai bài phát biểu của Tun Salleh về tôi và chính phủ làm bằng chứng về lối cư xử xấu của Chánh án Tòa án Tối cao. Tôi chưa từng nghe hay phản nản gì về những bài phát biểu này. Kết quả, vụ án xét xử cách chức Tun Salleh được mở đầu bằng những nhận xét của ông ta chống lại tôi. Thực tế chính Quốc vương mới là người chỉ đạo tôi cách chức Tun Salleh bởi lá thư đầu tiên phản nản về tiếng ồn.

Tôi chưa bao giờ nói hay viết về những câu chữ lôi tôi vào vụ xét xử này vì tin rằng, ông ta sẽ chỉ sử dụng lá thư đầu tiên gửi Quốc vương vào phần trình bày trước tòa của mình. Trong quá trình viết cuốn hồi ký này và trong bản giải thích của tôi với Matthias Chang, cựu thư ký chính trị của tôi, là một trong số luật sư đã lăng mạ tôi vì cho rằng tôi đứng sau vụ án cách chức Tun Salleh. Tôi chợt nhận ra tại sao các luật sư và thẩm phán lại chống đối tôi mạnh mẽ như vậy. Họ nghĩ chính những việc làm chống lại tôi của Tun Salleh đã dẫn đến hậu quả ông ta bị cách chức.

Gần đây tôi gọi điện cho Bộ trưởng Tư pháp đương chức khi đó là Tan Sri Abu Talib Othman và hỏi ông ta xem lá thư thứ nhất giờ được cất giữ ở đâu. Ông ta cho biết nó được cất giữ trong chính phủ. Bây giờ tôi không thể tiếp cận được lá thư đó nhưng tôi có thể thề trước Chúa rằng chính lá thư đó và chỉ thị của Quốc vương là nguyên nhân dẫn đến việc cách chức Tun Salleh Abbas.

Ngày 8 tháng 8, Tun Salleh bị kết tội phỉ báng và tòa chuyển kết luận lên Quốc vương cũng đồng thời Tun Salleh chính thức bị cách chức. Một phiên tòa thứ hai được thành lập sau đó để điều tra những cáo buộc về hành vi phỉ báng của năm thẩm phán trong Tòa án Tối cao. Phiên tòa này gồm Datuk Edgar Joseph Jr làm Chủ tọa, M.D.H Fernando đến từ Sri Lanka, P. Coomaraswamy đến từ Singapore, Tun Mohd Eusoff Chin và Tan Sri Lamin Mohd Yunus. Kết quả phiên tòa là Wan Suleiman và Seah bị cách chức. Bình thường, tất cả họ đều không được hưởng lương hưu nhưng theo đề nghị của Bộ trưởng Tư pháp, tôi đồng ý trả toàn bộ lương hưu cho họ, kể cả tiền trợ cấp dành riêng cho họ.

Các luật sư và báo chí nước ngoài coi việc cách chức các thẩm phán này là bằng chứng về việc

tôi muốn làm suy giảm vai trò độc lập của ngành Tư pháp. Tuy nhiên, việc cách chức các thẩm phán được thực hiện theo đúng những điều khoản ghi trong Hiến pháp và phán quyết được đưa ra công khai tại phiên xét xử chứ không phải do tôi tự ý đưa ra. Phán quyết kết tội Chánh án Tòa án Tối cao dựa trên những lá thư gửi cho Quốc vương và các bài phát biểu của Tun Salleh. Một sự thực khác cũng vô cùng quan trọng chính là việc Quốc vương hạ lệnh phải cách chức Tun Salleh. Tuy nhiên, không ai tin vào điều này cả.

Trong cuốn sách Ngày tháng Năm vì Công lý (May Day for Justice), Tun Salleh đã ra sức cho rằng, tôi chưa bao giờ yết kiến Quốc vương; rằng tôi đã nói dối Bộ trưởng Tư pháp để sau đó Bộ trưởng Tư pháp nói dối tòa. Ông ta cũng chỉ ra rằng ngày đề trong lá thư tôi gửi Quốc vương hôm 1 tháng 5 năm 1988 là thứ Hai chứ không phải thứ Tư. Có lẽ đã có sự nhầm lẫn về thời gian. Chuyện này vẫn thường xảy ra ở tòa án và một số cơ quan khác.

Tôi không thể yêu cầu Quốc vương đứng ra làm chứng xác nhận chi tiết nội dung bàn thảo trong buổi họp Nội các vì điều này là không phải phép. Bộ trưởng Tư pháp cầm lá thư tố cáo của Tun Salleh có lời phê bên lề của Quốc vương. Tuy nhiên, như đã nói trước đó, lá thư đầu tiên không được sử dụng làm bằng chứng trước tòa mà lý do thì chỉ có Bộ trưởng Tư pháp mới là người rõ nhất.

Do tôi không có thiện cảm với hành động của một số luật sư (đặc biệt là những người tham gia chính trị) nên mọi người thường cho rằng, những gì tôi làm liên quan đến lĩnh vực pháp lý đều bắt nguồn từ động cơ muốn trả đũa họ và thu hẹp quy mô ngành này. Nhiều người, đặc biệt là các luật sư, thường rất vui khi quy kết như vậy. Tất nhiên, suy nghĩ này là sai. Tôi cũng chỉ trích các bác sĩ mặc dù tôi cũng là một bác sĩ. Chỉ trích không đồng nghĩa với việc tôi ghét họ. Tôi luôn tin rằng khi có việc làm sai trái, cần phải có người nói để họ biết.

Một số độc giả có tư tưởng hoài nghi hẳn sẽ thắc mắc tại sao, là một Thủ tướng đắc cử của đất nước, tôi lại cách chức Chánh án Tòa án Tối cao, chỉ bởi mệnh lệnh và chỉ thị của Quốc vương. Xét cho cùng, tôi đã rất cứng rắn với các Tiểu vương và tôi đã có những hành động làm họ không hài lòng. Tôi đã công khai va chạm với Quốc vương. Lẽ ra tôi nên thẳng thừng không tuân theo mệnh lệnh của Quốc vương.

Tuy nhiên tôi đã không làm như vậy. Tôi cầm bức thư và đưa cho Nội các xem và hỏi họ nghĩ gì về bức thư đó. Tôi không nhớ có ai khuyên tôi bỏ qua hoặc đề nghị Quốc vương làm khác đi hay không.

Tôi hỏi Bộ trưởng Tư pháp và như những gì tôi còn nhớ thì ông ta nói về thủ tục ghi trong Hiến

pháp. Giờ tôi viết ra những điều này không phải để đổ lỗi cho người khác. Quyết định cuối cùng và trách nhiệm mở đầu các hành động chống lại Tun Salleh là của tôi.

Nhiều người Malaysia có quan điểm mới thì cho rằng, việc Thủ tướng tuân thủ mệnh lệnh Quốc vương là điều đáng chê trách và không có thực. Tuy nhiên, đó là sự thực đã xảy ra. Việc tôi đưa ra những giải thích ở đây về vụ án đã diễn ra như thế nào không phải để bào chữa cho mình, cũng không phải để chối bỏ trách nhiệm hay đổ lỗi cho người khác. Ở đây tôi chỉ muốn làm cho mọi người hiểu những điều thực sự diễn ra khi đó.

Tôi vẫn nghĩ các thành viên trong ngành luật, vốn không có thiện cảm với tôi, sẽ không hoàn toàn tin vào câu chuyện này. Nhưng đó là quyền của họ. Nhưng sự thật là sự thật, không gì có thể thay đổi được. Nhiều người chỉ nhìn thấy những cái họ muốn thấy. Khi có sự việc diễn ra ngay trước mắt họ, nhưng không giống với quan điểm của họ, trái với nhận thức của họ thì họ có xu hướng chối bỏ nó. Với tôi, đó đơn giản là bản chất con người và buộc phải chấp nhận điều đó.

Thương hiệu có sức nặng rất lớn với công chúng, đặc biệt là các thương hiệu chính trị. Có lần khi tôi bị gọi là “người Mã Lai cực đoan quá khích”, thì mọi việc tôi làm, dù cả những việc vô hại, cũng bị coi là quá khích. Sau này tôi bị gán cho biệt hiệu là người phá hỏng pháp lý, một cáo buộc theo suốt phần đời còn lại của tôi.

Trong cuốn sách của Tun Salleh, ông đề cập đến vụ Alfred Dreyfus, một sĩ quan người Do Thái phục vụ trong quân đội Pháp bị buộc tội làm gián điệp và bị đẩy ra đảo Devil. Chính Emil Zola, nhà văn vĩ đại của Pháp, đứng lên đấu tranh cho Dreyfus, mở đầu bằng bài báo nổi tiếng của ông với tiêu đề J'accuse. Nhờ Zola, Dreyfus được phục hồi chức vụ. Nếu Tun Salleh nghĩ mình giống như Dreyfus, ông ta nên hài lòng vì có quá nhiều Zola luật sư quanh ông.

42. Bệnh tim mạch của tôi

Lần đầu tiên tôi cảm thấy đau nhói ở ngực là thời điểm khoảng một tháng trước khi tôi bị nhồi máu cơ tim năm 1989, nhưng tôi vẫn xem thường chuyện này. Tôi đang ở Cao nguyên Genting tham dự buổi gặp mặt cựu nam sinh của trường Đại học Y King Edward VII. Nhiều bạn học cùng lớp với tôi và con cái họ cũng đến dự, mọi người đều cảm thấy vui vẻ. Khi tôi đang ngồi thì một thanh niên kéo tôi ra sàn nhảy. Khi đang khiêu vũ, tôi bắt đầu cảm thấy nghẹt thở và đau nhói ở ngực nhưng cơn đau hết ngay khi tôi ngồi xuống. Ngày hôm sau, tôi đi cưới ngựa và một lần nữa cảm giác nghẹt thở và cơn đau nhói nơi ngực lại ập đến. Tôi tự nhủ đây không phải là cơn đau tim nên tôi không nói với ai và đơn giản hy vọng triệu chứng này sẽ sớm hết. Ngay cả khi bạn là bác sĩ và bạn biết dấu hiệu và triệu chứng thì bạn cũng không muốn thừa nhận mình đang có bệnh.

Trong những ngày này, tôi không đi khám sức khỏe thường xuyên. Tuy nhiên, tôi vẫn nhớ đã từng đến London kiểm tra sức khỏe tổng thể theo lời khuyên của bác sĩ sau khi huyết áp hơi vượt ngưỡng cho phép. Đây quả là sự phiền toái vì quá trình kiểm tra mất khá nhiều thời gian và tôi buộc phải đeo một chiếc máy điện tâm đồ (ECG) loại nhỏ làm phồng thắt lưng của tôi lên. Tôi phải ăn tối cùng với chiếc máy bên mình và trông tôi như đang đeo súng.

Một tháng sau buổi gặp mặt ở Cao nguyên Genting, tôi ăn tối tại một nhà hàng Thái Lan ở khu phố sầm uất cùng Hasmah và Roussille Didier, chồng Marina, con gái của tôi để mừng sinh nhật Mokhzani, mặc dù hôm đó Mokhzani không có mặt. Lẽ ra có bốn người cùng ăn tối nhưng Marina không đến được nên chỉ có Hasmah, chồng của Marina đến dự và tôi. Chúng tôi đã đặt thức ăn cho bốn người và tôi ăn cả phần của Marina – có lẽ đó là thói quen của tôi do sự nghèo khó trong thời chiến tạo nên, tôi không thích lãng phí đồ ăn. Khi chúng tôi về nhà, tôi bắt đầu cảm thấy đau ngực và không thở được và lần này cơn đau không hết luôn như hai lần trước đó. Tôi cố nằm xuống và ngồi dậy nhưng cơn đau vẫn hành hạ tôi khủng khiếp. Hasmah gọi điện cho anh bạn của chúng tôi, Tiến sĩ Jimmy Eapen đang làm việc tại Bệnh viện Đa khoa Kuala Lumpur. Vợ tôi mô tả triệu chứng bệnh của tôi qua điện thoại và Jimmy đến ngay lập tức. Ông chẩn đoán đó là cơn đau tim hay còn gọi là chứng nhồi máu cơ tim nhưng ông phải quay về nhà để lấy máy đo điện tâm đồ xách tay.

Khi nghi ngờ của ông được chứng minh là đúng, tôi được đưa ngay tới bệnh viện. Tôi cảm thấy đủ khỏe để tự đi lại được nhưng họ cứ một mực yêu cầu tôi sử dụng xe lăn.

Lẽ ra trước đó tôi phải đoán được đây là bệnh tim vì các triệu chứng đã khá rõ. Ngực đau nhói và không thở được sau khi cố sức khiêu vũ và cưỡi ngựa là hoàn toàn hợp với triệu chứng của bệnh nhồi máu cơ tim. Nhồi máu cơ tim cũng có thể do lo lắng, đi xa dài ngày hoặc ăn quá nhiều trong một bữa ăn và tối hôm đó tôi đã ăn quá nhiều. Lẽ ra tôi nên xử lý cơn đau ngay từ lần đầu và lẽ ra tôi nên tự thú với bản thân rằng, mình đang bị đau tim.

Tôi nhập viện vào Bệnh viện Đa khoa Kuala Lumpur đêm 17 tháng 1 năm 1989. Thật trùng hợp, Tiến sĩ Simon Stertz, bác sĩ chuyên khoa tim mạch đến từ California, đang ở đây và người ta mời ông đến chẩn đoán cho tôi. Ông và Tiến sĩ Robaayah cùng đi đến kết luận rằng tôi bị bệnh nhồi máu cơ tim và cần phải thay tim nhân tạo. Họ cho tôi lựa chọn hoặc sang Mỹ làm phẫu thuật hoặc làm phẫu thuật trong nước. Không chút do dự, tôi quyết định làm phẫu thuật trong nước. Tôi cần phải có niềm tin vào đội ngũ bác sĩ người Malaysia và biết rằng nếu tôi không lấy bản thân ra làm minh chứng thì người dân sẽ không đặt niềm tin vào dịch vụ y tế của chúng tôi. Trước đó, các nhân vật VIP của chúng tôi đều ra nước ngoài nhưng tôi biết Tiến sĩ Rozali Wathooth đã từng thực hiện nhiều ca phẫu thuật thành công ở Bệnh viện Đa khoa Kuala Lumpur. Mặc dù ông đã chuyển sang làm việc tại Trung tâm y tế Subang Jaya nhưng vẫn còn nhiều bác sĩ chuyên khoa tim mạch khác ở Bệnh viện Đa khoa Kuala Lumpur, trong đó có cả Tan Sri Tiến sĩ Yahya Awang. Tôi biết Tiến sĩ Yahya là người có nhiều kinh nghiệm và tôi quyết định giao phó tính mạng mình cho ông.

Bản thân cũng là một bác sĩ, tôi biết những rủi ro có thể xảy đến. Tôi biết vẫn có thể xảy ra khả năng tôi không qua khỏi ca phẫu thuật vì ở thời điểm đó chuyện này vẫn thường xảy ra. Mọi người vẫn sợ để bác sĩ mổ phanh ngực và nhét vào đó một quả tim khác. Tuy nhiên tôi tự nhủ rằng nếu tôi chết thì lẽ thường phải vậy – tôi giao phó tính mạng của tôi cho Thánh Allah và kỹ năng phẫu thuật của các bác sĩ. Giờ đây thật kì diệu vì quá nhiều người đã được phẫu thuật tim thành công nhưng khi tôi chấp nhận rủi ro có thể dẫn đến tử vong, tôi cảm thấy khá bình thản.

Tôi nghỉ ngơi tĩnh dưỡng khoảng bốn ngày trước khi chụp chiếu lần cuối để xác định tôi cần phải phẫu thuật. Tiến sĩ Stertz một lần nữa ngỏ ý muốn tôi chọn thay tim nhân tạo ở California, mặc dù ông cũng thừa nhận Tiến sĩ Yahya có năng lực giỏi ngang với các bác sĩ phẫu thuật ở Mỹ. Khi chỉ còn lại tôi và Hasmah, tôi bảo vợ tôi gọi Tiến sĩ Yahya đến và khi ông vào phòng, tôi chỉ đơn giản nói với ông rằng, tôi muốn đích thân ông làm phẫu thuật. Tôi biết rất rõ cha của Tiến sĩ Yahya. Tiến sĩ Awang từng là một bác sĩ rất giỏi và từng là nghị sĩ Quốc hội khi tôi cũng đang là nghị sĩ trong nhiệm kỳ 1964 đến 1969. Ở thời điểm tôi mắc bệnh tim, Tiến sĩ Awang đang là Thống đốc bang Penang.

Việc phải nhập viện khiến tôi không thể tham dự buổi họp Nội các vào ngày thứ Tư hàng tuần. Các bác sĩ cảnh báo rằng, tôi không nên tiếp khách và Hasmah quyết định sẽ đích thân thực hiện yêu cầu của của họ. Nhiều người đến và nài nỉ xin vào thăm tôi nhưng Hasmah rất cương quyết chỉ cho phép một vài người ngó nhìn khi tôi đã dùng thuốc an thần. Lúc đó có một cuộc bầu cử bổ sung và dư luận rộ lên bệnh tình của tôi vô cùng nguy kịch. Một số người thậm chí còn độc mồm độc miệng nói tôi đã chết. Hasmah không bao giờ rời khỏi bệnh viện và túc trực bên tôi cả ngày lẫn đêm. Datuk Robbaayah Zambahari ngỏ ý tiêm thuốc an thần cho vợ tôi vào đêm đầu tiên, nhưng cô ấy cương quyết thức cả đêm để bảo đảm không ai đến quấy rầy tôi.

Khoảng 10 giờ đêm trước hôm phẫu thuật, Lý Quang Diệu gọi điện đến. Ông rất lo lắng và nói với Hasmah thuyết phục tôi hoãn ca phẫu thuật lại vì ông có một đội ngũ bác sĩ chuẩn bị bay đến Kuala Lumpur, trong đó có cả bác sĩ phẫu thuật tim mạch nổi tiếng, Tiến sĩ Victor Chang, một công dân Singapore đang sống ở Australia, đến thực hiện ca phẫu thuật. Ông nói Tiến sĩ Chang có nhiều kinh nghiệm và đã tiến hành phẫu thuật hơn nghìn ca kiểu này. Khi ông hỏi ai sẽ thực hiện phẫu thuật, Hasmah nói đó là Tiến sĩ Yahya, người mà ông Lý chưa từng nghe nhắc tới. Tuy nhiên, Hasmah cho biết tôi đã quyết định và gia đình đồng ý với quyết định của tôi. Vợ tôi cũng không quên cảm ơn ông và hứa sẽ gọi điện cho ông ngay khi ca phẫu thuật kết thúc. Vợ tôi biết rằng, một khi đã đưa ra quyết định, tôi sẽ không bao giờ thay đổi. Hasmah cũng rất tin tưởng Tiến sĩ Yahya có thể đảm đương được công việc này. Rõ ràng, ông Lý không chỉ khẩn cầu Hasmah mà còn liên hệ với Tun Daim Zainuddin để nhờ nói giúp với Hasmah. Mặc dù có nhiều khác biệt giữa chúng tôi trong nhiều năm nhưng tôi vẫn rất trân trọng sự quan tâm của ông Lý.

Khi đó, ba con trai của tôi không có nhà và Marina đang ở Singapore. Roussille Ineza, con gái của Marina, đang ngủ trong cũi trong phòng ngủ của chúng tôi. Do vội đưa tôi đến bệnh viện, Hasmah đã khóa cửa để cháu ở trong phòng vào đêm tôi lên cơn đau tim. Marina và Mokhzani, đang ở Miri, đã bay về vào sáng sớm ngày hôm sau. Mukhriz đang ở Boston và Mirzan ở Philadelphia, tuy nhiên cả hai đều kịp có mặt tại Kuala Lumpur vào đêm trước ca phẫu thuật. Ngay trước khi thực hiện phẫu thuật, họ cho phép Hasmah vào và sau đó lần lượt các cháu vào hôn tôi. Đó là lần duy nhất Hasmah phá lệ yêu cầu của bác sĩ.

Rắc rối với người từng là bác sĩ chính là việc bạn biết họ sẽ làm gì với bạn trong quá trình phẫu thuật. Trong phẫu thuật tim, họ làm tim và phổi bạn ngừng thở và truyền máu qua một chiếc máy tim phổi. Tôi không ưa gì phương pháp này, đặc biệt nó là phương pháp khá mới mẻ khi đó, tuy nhiên vẫn chưa hiện đại như thời nay. Thủ tướng Tun Hussein Onn đã thay tim nhân tạo nhưng ông không bình phục sau ca phẫu thuật. Datuk Jaafar Hassan, Thủ hiến bang Perlis,

đã qua đời chỉ một thời gian ngắn sau ca phẫu thuật tim. Tôi chỉ hỏi Tiến sĩ Yahya duy nhất một câu hỏi – Họ sẽ mổ phanh ngực tôi như thế nào? Ông cho biết họ sẽ sử dụng dao điện. “Cám ơn nhiều”, tôi nói, “Tôi không cần biết thêm gì nữa.”

Khi họ nâng tôi lên xe lăn và đẩy tôi vào phòng phẫu thuật, tôi mơ màng nhớ vẫn nhìn thấy trần nhà khi tôi được đẩy dọc hành Langkawi và vào phòng chờ ngay cạnh phòng phẫu thuật. Tôi nghe thấy một vài lời nói nhẹ nhàng của bác sĩ gây mê khi ông chuẩn bị bắt đầu công việc. Sau đó tôi được nâng lên bàn phẫu thuật và được bảo đếm ngược từ 10 xuống. Điều tiếp theo tôi biết, tôi ở trong phòng hồi sức. Riêng về mặt này, phẫu thuật hiện đại quả là thần kỳ.

Ca phẫu thuật kéo dài khoảng sáu giờ mặc dù với tôi nó chỉ khoảng hai tích tắc. Các bác sĩ lấy tĩnh mạch ở cả hai chân và đặt 5 quả tim nhân tạo vào. Tiến sĩ Yahya, Tiến sĩ Rozali và các y bác sĩ phụ giúp đã làm rất tốt công việc và không có bất kỳ biến chứng nào. Khi đó, phẫu thuật xâm lấn ít cần thiết hơn và các bác sĩ phẫu thuật mạch chủ đã đạt được kết quả tốt hơn bao giờ hết. Cùng đó, ăn kiêng và tập thể dục thường xuyên có thể giảm tỷ lệ mắc xơ vữa động mạch và nhồi máu. Một số người còn nói, ăn kiêng có thể đảo ngược sự xơ vữa động mạch và đó là những gì tôi đang cố gắng làm bây giờ.

Khi tỉnh dậy, tất cả những gì tôi có thể nghĩ đến là sự thực tôi vẫn còn sống. Tôi nhớ mặc dù không thoải mái vì vết mổ hành hạ tôi ghê gớm ngay cả khi tôi cựa mình hoặc ho. Có một vài ống dẫn trong cơ thể tôi, một ống dẫn nước tiểu ở bụng dưới và một mặt nạ ô xy trên mặt tôi. Tôi ở lại viện khoảng hai tuần và mất một khoảng thời gian lâu hơn thế hồi phục sức khỏe.

Thật là cô độc và siêu thực khi ở trong phòng hồi sức cấp cứu. Ở đó không có cửa sổ và rất dễ mất khả năng định hình thời gian. Tôi chỉ biết được thời gian khi các y tá đổi ca trực. Nằm đây quả là buồn tẻ – tôi đã 64 tuổi và đó là lần đầu tiên tôi nhập viện để phẫu thuật. Trước đây tôi đã từng làm việc ở nhiều bệnh viện nhưng chưa từng là bệnh nhân ở bất kỳ bệnh viện nào. Tôi cảm thấy vô cùng bối rối do buộc phải nhận sự chăm sóc của các nữ y tá.

Bác sĩ vật lý trị liệu là nỗi kinh hoàng đối với tôi. Cô ấy ép tôi phải ho để tránh sự tích tụ dịch trong phổi có thể gây ra viêm phổi hoặc nhiễm trùng phổi. Khi đó có thể tôi bực mình vì sự cương quyết của cô nhưng khi tôi bị nhiễm trùng phổi nặng sau ca phẫu thuật tim năm 2007 thì tôi lại đánh giá cao sự cương quyết ấy. Trong khoảng thời gian này, tôi buộc phải hoãn các chuyến đi xa và tránh chủ trì các buổi họp Nội các.

Cũng trong thời gian này, một trong những sự kiện tạo hưng phấn cho tôi chính là chiến thắng của Mặt trận Quốc gia cầm quyền trong cuộc bầu cử bổ sung một ngày sau ca phẫu thuật. Năm

ở phòng Hồi sức cấp cứu, tôi nghe thấy tiếng huyền não và lúc đầu tôi nghĩ chúng tôi đã thất bại. Nhưng khi Ahmad Razali, em trai của Hasmah bước vào và giơ ngón tay cái lên thì tôi hiểu đó là tin lành. Tuy nhiên, thật buồn vì con trai của Tun Ghafar tham gia vận động giúp cha đã chết vì bị nhồi máu cơ tim đúng vào ngày bầu cử.

Ở thời điểm tôi nằm viện, phòng phẫu thuật tại Bệnh viện Đa khoa không được trang bị tốt lắm. Một không gian đủ rộng là rất cần thiết để bố trí các trang thiết bị cần thiết bao gồm cả các bình khí phục vụ gây mê. Phòng phẫu thuật của bệnh viện không thực sự dành cho các ca phẫu thuật tim có độ phức tạp lớn và các bác sĩ phẫu thuật và các bác sĩ gây mê đã gắng sức làm việc trong điều kiện còn hạn chế. Tôi nhận thấy họ làm việc dưới sự căng thẳng và sức ép lớn và điều này là không công bằng với cả bác sĩ và bệnh nhân. Trước cuộc phẫu thuật của tôi, chính phủ chỉ đáp ứng nhu cầu của họ một cách vô cùng hạn hẹp. Sau khi tôi bình phục, các bác sĩ không ngại ngừng chỉ ra nhu cầu cấp bách phải bổ sung các thiết bị tốt hơn.

Họ lập luận rằng, thay vì trang bị đầy đủ cho các phòng phẫu thuật tại các bệnh viện đa khoa thì tốt hơn là thành lập một trung tâm chuyên trách về bệnh tim mạch. Tôi đồng ý và quyết định chính phủ cần phân bổ ngân sách đủ cho mục tiêu này và đó là lý do dẫn đến Viện Tim mạch Quốc gia được thành lập.

Xây dựng và mua sắm trang bị không phải là vấn đề lớn nhưng đội ngũ nhân viên lại là một rắc rối lớn. Các bác sĩ chuyên khoa giỏi đều rời bỏ các bệnh viện nhà nước vì lương thấp. Chúng tôi không thể tăng lương cho họ mà không tăng lương cho đội ngũ công chức nhà nước trong các lĩnh vực khác. Đơn giản là ngân sách không đủ để làm điều này. Chúng tôi quyết định trung tâm chuyên khoa này do chính phủ sở hữu nhưng được điều hành như một cơ sở độc lập. Viện Tim mạch Quốc gia được nghiệp đoàn hóa, điều này cho phép nó tự lập kế hoạch trả lương thưởng và các chế độ khác. Nó không được tốt bằng các bệnh viện tư nhân nhưng đủ tốt để giữ chân các bác sĩ chuyên khoa giỏi không bỏ bệnh viện nhà nước. Phần lớn bệnh nhân của Viện Tim mạch Quốc gia là công nhân, viên chức nhà nước và việc chữa trị của họ do chính phủ chi trả.

Tôi chưa bao giờ cảm thấy áp lực khi làm việc nhưng rõ ràng công việc của một Thủ tướng luôn khiến tôi phải chịu những căng thẳng ngầm. Tôi thường làm việc theo thói thường, bình tĩnh giải quyết rắc rối, và hiếm khi mất bình tĩnh. Đôi khi tôi cảm thấy mệt mỏi nhưng thường cảm thấy phấn chấn trở lại khi tỉnh dậy ngày hôm sau và sẵn sàng bắt tay trở lại với công việc. Tôi yêu thích công việc và cơ hội để làm những việc mà chỉ Thủ tướng mới có quyền lực để làm. Những thách thức mà tôi phải đối mặt trong năm 1986 và 1987, khi Tengku Razaleigh Hamzah và Tun Musa Hitam cố gắng lật đổ tôi hẳn căng thẳng vô cùng. Tuy nhiên, tôi đã xử trí

thành công và không cảm thấy áp lực quá mức. Ở một mức độ sâu sắc hơn, tôi cho rằng, hệ thống thần kinh của tôi hẳn phải có phản ứng khác biệt và hẳn đã gánh chịu căng thẳng lớn hơn mức tôi có thể nhận ra.

Tôi được dặn là phải nghỉ ngơi ba tháng sau ca phẫu thuật trước khi có quyết định về tương lai của mình nhưng điều này là không cần thiết vì ngừng làm việc là điều chưa từng xảy ra với tôi. Sau khi xuất viện, tôi háo hức bắt tay ngay vào công việc, tuy nhiên gia đình và bác sĩ nhất định yêu cầu tôi phải nghỉ ngơi tĩnh dưỡng. Do vậy, chúng tôi đến Morocco và Tây Ban Nha. Tuy nhiên, tôi trở lại với công việc thường nhật của mình ngay khi có thể. Tôi đến văn phòng, gặp gỡ các nhân viên và đồng nghiệp trong Nội các, tiếp khách và đọc tin vắn về tất cả các sự kiện đang diễn ra.

Thực vậy, tôi đang tràn đầy những ý tưởng phát triển đất nước. Tôi không thể ngồi không chứng kiến sự thay đổi của đất nước. Tôi biết bệnh của mình có thể tái phát nhưng đó là rủi ro tôi buộc phải chấp nhận và chừng nào tôi còn là Thủ tướng thì sức khỏe của tôi không thể suy sụp được. Tôi thậm chí còn cảm thấy đầy sinh khí bởi những thách thức tôi phải đương đầu và những thành công có được từ việc giải quyết vấn đề. Chỉ sau khi nghỉ hưu, bệnh tim của tôi mới tái phát.

Tôi không giảm cường độ làm việc sau khi về hưu. Ngoài việc có các buổi nói chuyện ở khắp nơi trên thế giới và thành lập một văn phòng tại Quỹ tài trợ lãnh đạo Perdana ở Putrajaya, tôi còn tiếp tục theo đuổi sở thích cưỡi ngựa của mình. Hàng năm, tôi đều có các chuyến đi đến Argentina để cưỡi ngựa ở dãy núi Andes, đôi khi thời gian cưỡi ngựa kéo dài tới tám giờ đồng hồ. Nhưng đến cuối năm 2006, sau một chuyến đi vất vả đến Ả rập Xê út, Nhật Bản và New Zealand và một chuỗi các hoạt động liên tục ở Kuala Lumpur, tôi bị lên cơn đau tim nhẹ.

Trở về nhà ngày 6 tháng 11 và một lần nữa tôi lại cảm thấy tức ngực mãi không thôi. Hasmah gọi điện cho Tiến sĩ Nasir Muda, bác sĩ chuyên khoa tim mạch và là bác sĩ riêng của tôi và tôi được đưa đến Trung tâm Tim mạch Quốc gia vào buổi sáng sớm. Các bác sĩ ngay lập tức đặt tôi lên thiết bị và chẩn đoán tôi bị đau tim dạng nhẹ. Tôi bình phục khá nhanh và sau khoảng bốn ngày tôi đã ngồi dậy được và sẵn sàng bắt tay vào công việc.

Mặc dù bình phục khá nhanh nhưng rõ ràng tôi cũng phải cân nhắc đến khả năng phải phẫu thuật tim lần thứ hai. Trong đa số các trường hợp, bệnh nhân duy trì được sức khỏe tốt trong khoảng 10 năm sau khi thay tim nhân tạo nhưng kể từ khi tôi thay tim đến thời điểm đó đã được 18 năm. Các bác sĩ của tôi cho biết tôi cần phải nhanh chóng quyết định nếu cần phẫu thuật lần hai trước khi tình trạng của tôi xấu hơn và có thể trở nên vô cùng nguy hiểm khi tiến

hành phẫu thuật. Tôi buộc phải cân nhắc quyết định trước thực tế tôi đã ở tuổi 80 và có vẻ khả năng phục hồi sức khỏe sau phẫu thuật sẽ khó khăn hơn nhiều.

Trong khi tôi vẫn đang suy nghĩ về quyết định có phẫu thuật hay không thì tôi bắt đầu thực hiện chế độ ăn uống tập luyện để tăng khả năng lưu thông máu. Tôi cũng sử dụng máy tập chạy Treadmill, có ngày tôi chạy đến 10 km. Hasmah cho rằng việc tập luyện của tôi là quá sức. Thực tế, sau này tôi còn biết Hasmah đã bí mật huấn luyện để con ngựa tôi cưới không phi nước đại.

Mặc dù kiên trì tập thể dục, nhưng vào tháng 5 năm 2007, tôi thấy chân tôi nặng trĩu và không thể thở được khi leo cầu thang. Tháng đó, chúng tôi tổ chức họp lớp ở Bukit Merah bang Perak và dành ra vài ngày hàn huyên với bạn cũ ở trường Y, thức trắng mấy đêm để trò chuyện.

Trong những ngày ở trên đảo, tôi bị phù nề phổi cấp tính. Hôm đó bệnh tôi rất mệt và khi tỉnh dậy sau một giấc ngủ ngắn tôi cảm thấy không thở được. Tôi sử dụng ống thở nhưng nó không có tác dụng. Sau đó, mọi chuyện diễn biến rất nhanh – vì phổi tôi bị tràn dịch và tôi bắt đầu thấy khó thở, Tiến sĩ Nasir gọi một xe cấp cứu nhưng rồi ông phán đoán nếu đợi xe đến thì e rằng sẽ quá muộn. Ông giúp tôi vào xe và chúng tôi lái vội đến bệnh viện. Tôi nhớ vẫn nghe tiếng ông giục tôi bám chặt vào ông dù tôi biết mình đang bị trượt lúc vào trong lúc ra ngoài một cách vô thức. Chúng tôi vọt qua chiếc xe cứu thương đang đi ngược đường nhưng Tiến sĩ Nasir biết không còn nhiều thời gian nên hối người lái xe tiếp tục lái. Sau đó, Hasmah cho tôi biết cô ấy nghĩ đã mất tôi hôm đó. Để tôi và Tiến sĩ Nasir có chỗ ngồi rộng hơn, cô ấy ngồi ghế trên và quay lại đặt tay lên đầu gối tôi để động viên.

Tại bệnh viện, họ đưa khí ô xy vào phổi tôi và sức khỏe của tôi đã ổn định lại sau 1,5 giờ. Tiến sĩ Nasir liên hệ với các đồng nghiệp của ông ở Viện Tim mạch Quốc gia và bác sĩ, Tiến sĩ gây mê Sharifah Suraya Syed Mohd Tahir bay đến mang theo các trang thiết bị mà bệnh viện ở Langkawi không có.

Lúc này, dường như người dân trên đảo đã biết chuyện tôi phải nhập viện và họ bắt đầu kéo. Ngày hôm sau, để vượt qua đám đông trước cổng bệnh viện, giám đốc bệnh viện phải bố trí một chiếc xe cấp cứu nguy trang đỗ trước cổng còn chúng tôi đi lối cổng sau ra ngoài. Khi chúng tôi đến sân bay, các con tôi vừa tới nơi và lại vội lên chuyến bay khác trở về Kuala Lumpur.

Chở tôi về bằng máy bay cá nhân là nhiệm vụ vô cùng phức tạp. Các bậc lên xuống không vừa khung cồng nên tôi được mọi người khênh tay lên với một người nhắc đầu và vai còn người kia

nhắc hai chân. Không muốn để cơ thể của tôi bị trúng xuống, bác sĩ của tôi là Boey Ghod Chee đã bò thấp bên dưới đỡ lưng tôi khi đưa tôi lên máy bay. Tôi cần thở bằng bình ôxy nhưng rất nguy hiểm nếu bay ở tầm cao với bình ôxy trên máy bay nên buộc phải bay ở tầm thấp trên đường đến Kuala Lumpur.

Cơn đau tim khiến tôi cảm thấy yếu và tôi bắt đầu suy nghĩ nghiêm túc về lời khuyên của các bác sĩ là tiến hành phẫu thuật lần hai. Tất nhiên, một ca phẫu thuật nữa sẽ là vô cùng nguy hiểm bởi tôi đã 82 tuổi. Ngược lại, nếu không tiến hành phẫu thuật đồng nghĩa với việc một cơn đau tim khác chắc chắn sẽ xảy đến. Cuối cùng dù biết không có gì bảo đảm lần phẫu thuật thứ hai sẽ thành công, tôi vẫn quyết định chấp nhận rủi ro.

Tôi cân nhắc việc ra nước ngoài phẫu thuật nhưng một lần nữa tôi lại lo lắng chuyện đó có thể làm mất niềm tin của công chúng vào các bác sĩ trong nước. Chúng tôi mời một bác sĩ cố vấn ở Bệnh viện tư nhân Mayo ở Mỹ, nhưng đội ngũ phẫu thuật đương nhiên do Tiến sĩ Yahya và Tiến sĩ Razali thực hiện.

Tôi lại nhập Viện Tim mạch Quốc gia vào ngày 2 tháng 9 năm 2007 và tiến hành phẫu thuật thay tim nhân tạo lần thứ hai hai ngày sau đó. Không chỉ Tiến sĩ Yahya và Tiến sĩ Razali là thành viên trong ekip phẫu thuật cho tôi năm 1988 mà hầu như mọi người trong ca đó đều trở lại tham gia vào lần phẫu thuật này, mặc dù một vài người trong số họ không còn làm việc ở Viện Tim mạch Quốc gia.

Có thời điểm, trong thời gian hậu phẫu, tôi mắc bệnh ảo giác và có những giấc mơ kỳ lạ rằng, tôi là con trai của một Quốc vương hay tôi làm nghề nài ngựa. Đôi khi tôi nghĩ tôi ở một nơi nào khác, ở Jakarta, Thái Lan hay Trung Quốc. Tôi thở bằng máy và điều này khiến tôi không thể nuốt hay nói được. Ngay cả khi họ tháo ống ra khỏi khí quản của tôi, tôi vẫn cảm thấy như kiểu nó vẫn còn ở đó và gặp khó khăn khi nuốt trong một khoảng thời gian ngắn. Do tôi không thể nói, tôi cố gắng viết nhưng phát hiện thấy tôi không thể nhớ nổi những chữ cần viết. Gia đình tôi đưa cho tôi một bàn phím để tôi chỉ vào chữ tôi muốn viết nhưng tôi cũng không làm nổi việc đó. Có lúc do quá thất vọng, tôi muốn dứt đứt tất cả các ống trên người ra. Hasmah mắng tôi, nói rằng quá nhiều người đã làm việc rất vất vả để cứu tôi.

Tôi bị nhiễm trùng sau khi nằm ở phòng hậu phẫu trong khoảng hai tuần. Các bác sĩ biết họ phải trở lại và rất lo lắng nếu tôi không đồng ý phẫu thuật lần nữa. Nhưng tôi quyết định đồng ý phẫu thuật lần nữa hy vọng nó sẽ giúp tôi bình phục nhanh hơn và xóa đi cơn ác mộng khi phải đi ngủ cùng với các ống trợ giúp ở cổ, tay, lưng và ngực.

Tôi được đẩy trở lại phòng phẫu thuật ngày 22 tháng 9. Mặc dù ca phẫu thuật kết thúc tốt đẹp, nhưng một lần nữa việc bình phục của tôi gặp nhiều khó khăn. Tôi cảm thấy suy sụp tinh thần và tôi bắt đầu cảm thấy mệt mỏi nếu cứ phải tiếp tục sống như thế này. Để khích lệ tinh thần, gia đình và bác sĩ đã đồng ý để một số người vào thăm tôi, kể cả những người bạn hay cưỡi ngựa cùng tôi như cố vấn vấn đề đạo Hồi ở bang Perlis, Tiến sĩ Mohd Asri Zainul Abidin và bác sĩ riêng trước đây của tôi Tiến sĩ Zainal Hamid. Hasmah cũng làm hết mình để khích lệ tôi. Cô ấy mang đến một trong những bức ảnh chụp tôi mà cô thích nhất, rồi chỉ vào đó và âu yếm nói cô đã mang người đàn ông này vào bệnh viện và toàn tâm toàn trí sẽ mang anh ta về nhà bằng được.

Hasmah hầu như túc trực bên tôi suốt thời gian tôi ở viện. Trong khoảng thời gian đó, cô chỉ ở nhà một đêm duy nhất trong tháng ăn chay để dành thời gian với gia đình nhưng sau đó vẫn quay lại ngủ ở bệnh viện. Việc này khiến cô ấy kiệt quệ và một ngày cô ngã từ trên ghế xuống, mặt đập xuống sàn. Ấy vậy mà cô ấy vẫn nói là không sao và chỉ hơi mệt một chút.

Tổng cộng tôi nằm ở phòng hậu phẫu 49 ngày và ra viện ngày 20 tháng 10. Phải thú thực rằng, đã có những lúc tôi cảm thấy cái chết đã kề cận bên mình. Thực vậy, tôi đã lường trước những tình huống xấu nhất có thể xảy ra nên vào ngày nhập viện, tôi đã đưa cho Hasmah bộ số của chiếc ca táp đựng giấy tờ cá nhân của tôi. Đã có thời điểm khi tôi ở phòng hậu phẫu mà tình trạng sức khỏe không phục hồi, Hasmah đã cân nhắc chuyện mở khóa ca táp của tôi. Tuy nhiên, khi nói với cậu con trai Mirzan, cô vẫn bảo chưa nên mở vì chưa phải lúc.

Kể từ hai lần phẫu thuật cuối này, sức khỏe tôi về cơ bản đã phục hồi nhưng tôi vẫn hay mệt và sút cân. Có dạo tôi tìm mọi cách để tăng cân... Ở đất nước tôi, mọi người thường hay cho ăn lá tía.

Khi tôi viết cuốn hồi ký này, ca phẫu thuật đã được ba năm. Quá trình phục hồi chậm hơn nhiều so với lần đầu nhưng vẫn theo đà tốt và giờ đây tôi đã bình phục hoàn toàn.

Tôi bắt đầu cưỡi ngựa trở lại cách đây hơn một năm và duy trì lịch làm việc hàng tuần của mình. Tôi cũng đi bộ nếu thời tiết đẹp còn không thì sử dụng máy tập chạy Treadmill. Vào buổi sáng, tôi còn tập tạ. Tháng 2 năm 2009, tôi đến Argentina và dành 10 ngày cưỡi ngựa trên những cánh đồng hoang vào buổi sáng và buổi tối.

Hàng ngày, tôi làm việc ở ba văn phòng riêng rẽ từ 8.30 sáng đến 6 giờ chiều và thường tham dự các hoạt động về đêm nữa. Hầu như các buổi cuối tuần tôi đều ra ngoài chơi và tôi thường ra nước ngoài diễn thuyết ít nhất một lần một tháng.

Mặc dù trải qua hai lần phẫu thuật nhưng nói chung tôi có sức khỏe tốt và mọi người không ngừng hỏi tôi về thể trạng và làm cách nào mà trông tôi lúc nào cũng trẻ hơn tuổi. Tôi tế nhị từ chối những câu hỏi kiểu này bằng câu bông đùa “phải chọn lựa bố mẹ cẩn thận”.

Tuy nhiên, câu hỏi vẫn tới dồn dập. Nhiều người tin và nói với những người khác là tôi đang tiêm thuốc ở Thụy Sĩ. Một phụ nữ đứng tuổi tiến lại phía tôi trong một siêu thị và hỏi tôi chuyện bỏ ra 500 nghìn Ringgit một ngày để tiêm thuốc có phải là thật không. Nhiều người đến các cửa hàng thuốc tôi hay mua các loại vitamin và mua tất cả những đồ tôi mua ở đó.

Cuối cùng, tôi hứa, tôi sẽ kể tất cả trong cuốn hồi ký. Nhưng không biết phải kể cái gì đây? Mọi người cảm thấy thất vọng nếu tôi bắt đầu nói về việc chăm sóc sức khỏe hay vệ sinh cá nhân. Họ muốn có một liệu pháp mang lại kết quả tức thời nhưng rõ ràng không có liệu pháp nào như thế cả. Tuy nhiên, có một số thứ giúp chúng ta trông trẻ hơn so với tuổi thực.

Duy trì thói quen hoạt động là quan trọng với bất kỳ độ tuổi nào. Tuy nhiên, nó đặc biệt quan trọng sau khi nghỉ hưu. Tôi dậy sớm để làm lễ cầu nguyện buổi sáng sớm. Sau buổi cầu nguyện, tôi cạo râu, đánh răng và tắm bằng nước ấm. Trước khi ăn sáng, tôi tập hít thở sâu và tập thể dục nhẹ.

Tôi ăn bữa sáng nhẹ và sau đó bắt đầu một ngày bằng việc viết lách. Tôi thường cảm thấy thiếu thiếu nếu không viết một cái gì vào buổi sáng sớm. Tôi nghĩ nó giúp não vận động và giúp duy trì tư duy sắc bén. Không mấy khi tôi tập thể dục nặng và tất nhiên không bao giờ tập vào buổi sáng sớm các ngày làm việc trong tuần. Tôi sử dụng máy tập chạy Treadmill không thường xuyên lắm, tôi cũng không đi bộ nhiều như tôi mong muốn và tôi không chơi gôn.

Môn sở thích của tôi là cưỡi ngựa. Đây là môn thể thao tôi bắt đầu học khi ở độ tuổi 60. Tôi được cố Tổng thống Pakistan, tướng Muhammad Zia-ul-Haq mời đến duyệt cuộc diễu hành thường niên được tổ chức vào ngày Quốc khánh Pakistan. Chúng tôi đi duyệt diễu hành bằng ô tô con sau đó chuyển sang xe ngựa kéo. Các chú ngựa đều được mặc quân phục. Tôi vô cùng ấn tượng với những gì tôi được chứng kiến và tôi quyết định mua hai con ngựa ở Pakistan. Tổng thống Zia biết được sở thích của tôi và quyết định tặng tôi đôi ngựa. Tôi bắt đầu học cưỡi ngựa tại Câu lạc bộ cưỡi ngựa và Polo Selangor.

Điều đầu tiên tôi học được về cưỡi ngựa là ngồi thẳng lưng trên yên ngựa. Tư thế này rất quan trọng. Nó giúp bạn không bị đau lưng. Tôi nghĩ nó giúp tôi đứng thẳng và không bị so vai hay gập người về phía trước kể cả khi tôi đã 80 tuổi. Khi mọi người gập người về phía trước, trông họ rất già.

Tôi nhiễm thói quen đi bộ trông giống như đi duyệt binh. Đa số những người đến tuổi 80 thường chậm chạp. Trông họ đi giống như đang lê bước. Những người trẻ thường muốn giúp người già khi họ ngồi dậy, đứng lên, đi bộ hay leo bậc thang. Đôi khi người già thích được giúp đỡ như vậy. Họ thích nhận được sự quan tâm và chăm sóc của con cháu. Nếu người nào tự cho phép mình nhận sự giúp đỡ này, nó có thể trở thành thói quen. Tốt nhất là nên tránh sự giúp đỡ chừng nào còn tự mình làm được. Điều này tạo cho bạn có vẻ là còn trẻ. Và thực tế nó rất tốt cho các múi cơ và khả năng giữ thăng bằng của bạn.

Tôi cũng luôn cố ngủ đủ 6 tiếng ban đêm trên một chiếc giường dễ chịu nếu có thể. Sau đó chớp mắt khoảng 15 phút buổi trưa sau khi ăn. Thời gian chớp mắt này tôi không nằm. Tôi thường ngồi trong một chiếc ghế đầu dựa lên thành ghế. Tôi vẫn duy trì thói quen này cả khi đi xa và khi không có việc gì để làm. Chớp mắt buổi trưa với tư thế đầu không bị gục xuống là rất quan trọng. Nếu bạn nằm xuống, bạn sẽ cảm thấy chệnh choạng khi vừa tỉnh giấc và khó bắt tay vào công việc ngay vì cảm giác thiếu ngủ.

Ngoài ra, việc tạo thói quen chớp mắt như thế giúp tôi có thể làm việc nhiều giờ liên tục khi còn là Thủ tướng. Sau khi có một giấc ngủ trong suốt chuyến bay, tôi thường bắt tay ngay vào công việc. Tóm lại khi tôi đi công tác nước ngoài, tôi không nghỉ ngơi, bắt đầu công việc ngay khi xuống sân bay và làm việc gần như tối đa ngày hôm sau.

Nhưng quan trọng hơn cả, nếu chúng ta muốn trông trẻ hơn tuổi, chúng ta phải luôn cảm thấy hạnh phúc. Cảm thấy hạnh phúc khi mình được yêu thương là điều đáng nói hơn cả. Rất khó để lúc nào cũng cảm thấy hạnh phúc trong suốt cả cuộc đời nhưng nếu bạn tỏ lòng biết ơn Chúa về những gì mình đang có đều đặn vào mỗi sáng, bạn sẽ cảm thấy hạnh phúc. Tất nhiên trong cuộc sống, vẫn có nhiều vấn đề phải giải quyết, nhiều điều không may xảy đến nhưng phải luôn giữ cho mình tinh thần lạc quan. Với tôi, thức dậy mà thấy mình vẫn sống là niềm hạnh phúc lớn nhất, kể cả trước đây và sau này.

Như bạn đã thấy, tôi không có công thức đặc trị nào để giữ cho mình luôn trông trẻ hơn tuổi. Những ai kỳ vọng tôi chỉ mặt kẻ tên chính xác một phương pháp nào đó thì sẽ vô cùng thất vọng. Thực tế cũng không tồn tại một phương thuốc kỳ diệu như vậy.

43. Thách thức mới, giải pháp mới

Tôi cần một quỹ thời gian nhất định để phục hồi sức khỏe sau lần phẫu thuật năm 1989. Cuối cùng tôi đã bình phục và sẵn sàng đương đầu với những thách thức chính trị mới.

Vào thời điểm này, Đảng UMNO mới đã đăng ký thành lập sau khi tòa tuyên bố Đảng UMNO ban đầu là bất hợp pháp vào năm 1988, đang thành công trong việc lấy lại sự ủng hộ của hầu hết các thành viên cũ của Đảng UMNO ban đầu. Các cơ sở đảng trên toàn quốc đã được phục hồi.

Tuy nhiên, ở bang Sabah, đảng Mặt trận Thống nhất nhân dân Sabah (SPUN) cùng các đối tác trong Mặt trận Quốc gia cầm quyền đã thất bại ê chề trong cuộc bầu cử năm 1986. Mặt trận Thống nhất nhân dân là thành viên của Mặt trận Quốc gia cầm quyền từ khi được thành lập năm 1975. Hoạt động chính trị ở bang Sabah luôn vô cùng rắc rối. Mặc dù đa số người dân ở bang Sabah theo đạo Hồi và rất muốn liên minh với chính phủ nhưng người Kadazan-Dusun gốc Hoa lại không có khuynh hướng này (Kadazan-Dusun là hai tộc người bản địa ở bang Sabah). Điều này đã tạo ra bối cảnh chính trị rạn nứt, khiến các chính trị gia hoạt động ở bang Sabah phải thường xuyên chuyển đảng. Chuyện này là phổ biến và đã trở thành đặc điểm nổi bật ở bang Sabah và ngày nay tình trạng này vẫn còn tiếp diễn.

Tổ chức Quốc gia Sabah thống nhất (USNO), do Thống đốc đầu tiên của bang lãnh đạo, liên minh với Thủ tướng Tunku Abdul Rahman và Đảng UMNO. Trong một thời gian rất dài, Tun Mustafa là chính trị gia có quyền lực nhất tại đây. Khi ông được bổ nhiệm làm Thủ hiến bang năm 1967, ông điều hành bang bằng chính sách bàn tay sắt và liên tục bảo đảm Mặt trận Quốc gia cầm quyền có 16 ghế tại đây trong tất cả các cuộc tổng tuyển cử. Tuy nhiên, theo thời gian, Tun Mustafa thể hiện thái độ ít coi trọng chính phủ hơn, đặc biệt sau khi Tunku từ chức Thủ tướng. Khi đó, ông đã là người vô cùng giàu có và không ngần ngại tung tiền khi cần. Có lần, trong chuyến thăm Kuala Lumpur, người ta nói rằng ông đã cho máy bay quay trở lại Sabah chỉ để lấy cây đàn viôlông ông quên không mang theo.

Mối quan hệ của tôi với Tun Mustafa không được hữu hảo cho lắm, đặc biệt sau khi tôi chỉ trích Thủ tướng Tunku năm 1969. Trong một cuộc họp kín, ông ta yêu cầu tôi xin lỗi Tunku nhưng tôi từ chối. Tun Mustafa và đảng của ông đã thất bại trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1976 bởi Mặt trận Thống nhất nhân dân Sabah, do Datuk Seri Harris Salleh thành lập với sự ủng hộ của hai tộc người bản địa Kadazandusun, trong đó có cả Datuk Seri Joseph Pairin

Kitingan. Chiến thắng đó đã đưa Harris lên cầm quyền và trở thành Thủ hiến tiếp theo của bang Sabah. Ông đã mang lại sự phát triển cho bang, kể cả hòn đảo Labuan. Được sự đồng ý của ông, hòn đảo Labuan đã trở thành vùng lãnh thổ thứ hai của Liên bang vào năm 1984.

Một trong những lý do khiến Tun Mustafa đánh mất sự ủng hộ của người dân là bởi ông đã trở thành người độc tài. Harris đã phạm phải sai lầm tương tự và cuối cùng đảng của ông bị Đảng Sabah Thống nhất (PBS), do Pairin lãnh đạo, đánh bại trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1985. Pairin tách khỏi Mặt trận Thống nhất nhân dân Sabah bởi bất đồng quan điểm với Harris và thành lập Đảng Sabah Thống nhất năm 1985.

Tôi khá gần gũi với Harris nhưng tôi luôn hoài nghi Pairin bởi tôi không thấy những biểu hiện rõ nét thể hiện sự trung thành của ông với Mặt trận Quốc gia cầm quyền. Mỗi lần đến thăm Sabah khi ông còn là Thủ hiến, tôi luôn có cảm giác tôi là người bên kia chiến tuyến. Để ông trung thành với Mặt trận Quốc gia cầm quyền tôi hứa sẽ xây cho Sabah một trường đại học nếu liên minh của chúng tôi giành chiến thắng. Tôi cũng đưa Pairin cùng đi với tôi sang Hàn Quốc và nói chi tiết với ông về Sabah và tương lai của nó. Là Thủ hiến bang, ông đã phản đối việc Harris công nhận đảo Labuan là lãnh thổ thuộc Liên bang vì ông coi hòn đảo này là phần chính của bang Sabah và ông muốn phát triển rộng bang Sabah chứ không muốn bị thu hẹp. Để làm rõ tuyên bố này, ông đã từng tổ chức một cuộc họp Nội các của bang về hòn đảo Hoa Lau, một hòn đảo nằm ở biển Đông đã được chính phủ tuyên bố chủ quyền, để ra ý hòn đảo này cũng là một phần của bang Sabah. Ông ta lặp đi lặp lại 20 vấn đề mà Sabah tuyên bố chủ quyền vẫn chưa được giải quyết kể từ khi bang này sáp nhập vào Malaysia. Hai mươi vấn đề này được ông đưa ra từ ngày 16 tháng 9 năm 1963, bao gồm các vấn đề liên quan đến tôn giáo, ngôn ngữ, Hiến pháp, di cư, quyền công dân, thuế quan, vị trí đặc biệt của người bản xứ và giáo dục. Tôi biết sẽ gặp nhiều rắc rối từ ông ta nên tôi buộc phải củng cố chân rết của tôi ở nơi khác.

Tôi đi thăm tất cả các bang để tăng cường sức mạnh cho UMNO và Mặt trận Quốc gia cầm quyền, bắt đầu từ bang Johor. Việc Tengku Razaleigh Hamzah hạ bệ tôi không thành đã làm cho những người có quan điểm cực đoan và những người đã từng rời bỏ Đảng UMNO hiểu rằng, tôi không dễ bị đánh bại. Sau Chiến dịch Ops Lalang, các vấn đề sắc tộc không còn được báo chí và các tổ chức phi chính phủ dùng làm con bài mặc cả như trước nữa, ngay cả khi phần lớn những người bị bắt đã được trả tự do.

Năm 1990 diễn ra cuộc Tổng tuyển cử. Mặc dù tôi không kỳ vọng sẽ làm tốt nhưng vẫn tin Mặt trận Quốc gia cầm quyền sẽ giành 2/3 số ghế. Trong quá trình chuẩn bị tranh cử, hai cựu Thủ tướng của chúng tôi đều qua đời. Tun Hussein Onn qua đời vào tháng 5 còn Tunku Abdul

Rahman vào tháng 10. Tun Hussein mất ở Mỹ khi đang điều trị bệnh, Tunku mất ở Bệnh viện đa khoa Kuala Lumpur. Đúng theo ước nguyện của mình, Tun Hussein được chôn cất ở Nghĩa trang Quốc gia liền kề với Thánh đường Hồi giáo Quốc gia còn Tunku được mai táng ở khu Lăng mộ Hoàng gia Kedah ở Langgar, phía đông bắc Thủ phủ Alor Star của bang Kedah.

Em trai của Pairin, Tiến sĩ Jeffrey Kitingan bắt đầu công khai vận động cho cái gọi là 20 vấn đề. Jeffrey lấy bằng tiến sĩ ở trường Đại học Havard. Ông ta cũng có nhiều tham vọng chính trị nhưng lại luôn ủng hộ nhằm người. Vốn là người không kiên định, ông ta nhảy hết từ đảng này sang đảng khác mà không hề cảm thấy áy náy gì cả.

Khi ông ta bắt đầu nói về khả năng tách bang Sabah khỏi Malaysia, ông ta đã bị bắt giam. Sau khi được trả tự do, ông ta quay sang ủng hộ Mặt trận Quốc gia cầm quyền nhưng lại tỏ thái độ vô cùng chán nản khi không được bổ nhiệm làm Bộ trưởng trong chính phủ Sabah. Jeffrey hiện đang ủng hộ Đảng Công lý Nhân dân (PKR), đảng do Datuk Seri Anwar Ibrahim sáng lập sau khi ông bị bắt.

Khi cuộc tổng tuyển cử 1990 được tổ chức, tôi đã đến Sabah để vận động tranh cử nhưng đã vấp phải một bầu không khí thiếu thiện chí, mặc dù tôi đã hứa sẽ xây một trường đại học cho Sabah. Trên đường trở về Kuala Lumpur, khi chúng tôi đang ăn tối tại Angkasapuri (Trung tâm phát thanh và truyền hình quốc gia), Bộ trưởng Thông tin Tan Sri Mohamed Rahmat nói thầm với tôi rằng Pairin đã kéo đảng Sabah Thống nhất ra khỏi Mặt trận Quốc gia cầm quyền. Tengku Razaleigh Hamzah đã hài lòng khi đảng Sabah Thống nhất đứng về phe đảng đối lập. Đó là một minh chứng khác về việc thay đổi chính trị vốn thường xảy ra ở Sabah.

Tôi vội vàng triệu tập cuộc họp Hội đồng tối cao của Đảng UMNO để ngay lập tức thành lập tổ chức Đảng UMNO ở Sabah. Trước đó, chính sách của chúng tôi là không làm suy giảm sức mạnh của các đảng bản địa ở Sabah và Sarawak có quan điểm ủng hộ Mặt trận Quốc gia cầm quyền bằng việc thành lập tổ chức Đảng UMNO ở hai bang này. Tuy nhiên giờ đây để đối phó với việc đảng Sabah Thống nhất rời bỏ Mặt trận Quốc gia cầm quyền, chúng tôi buộc phải có sự hiện diện ở Sabah để duy trì vị trí của Mặt trận Quốc gia cầm quyền.

Đó không phải là một nhiệm vụ dễ dàng nhưng Tun Ghafar Baba, Phó Chủ tịch Đảng UMNO, đã dành ra một lượng thời gian đáng kể ở Sabah để thành lập các cơ sở đảng ở tất cả các điểm bầu cử. Phương pháp đối phó tình huống này khá tốt và hợp lý nhưng cũng không đủ để chúng tôi giành đủ số ghế để thành lập chính phủ ở Sabah.

Mặc dù vào ngày bỏ phiếu, tổ chức Đảng UMNO đã được thành lập ở đây nhưng không thể cạnh

tranh được bởi Pairin rời bỏ liên minh và Đảng UMNO chỉ vừa đứng chân ở đây. Tất cả những gì mà Đảng UMNO có thể làm được là hỗ trợ Tổ chức Quốc gia Sabah thống nhất của Tun Mustafa. Mặt trận Thống nhất nhân dân Sabah của Harris cử 48 ứng viên ra tranh cử ở tất cả 48 ghế nhưng không giành nổi một ghế nào. Tổ chức Quốc gia Sabah thống nhất chỉ giành 14 trong tổng số 48 ghế Dân biểu cấp bang. Trong khi đó, đảng Sabah Thống nhất chiếm đa số ghế. Trong các ghế Quốc hội, đảng Sabah Thống nhất giành được 14 ghế còn Mặt trận Quốc gia cầm quyền chỉ giành vẹn vẹn 6 ghế. Đây là kết quả tồi tệ nhất của Mặt trận Quốc gia cầm quyền so với tất cả các cuộc tổng tuyển cử trước đó ở Sabah.

Tuy nhiên ở bán đảo, Mặt trận quốc gia cầm quyền đã đánh bại liên minh Đối lập do đảng Tinh thần 46 của Tengku Razaleigh lãnh đạo. Hy vọng tiếp tục là một bộ phận của chính phủ Liên bang của Pairin đã tiêu tan bởi ông ta ủng hộ nhằm người. Bỏ không theo Mặt trận Quốc gia cầm quyền, Pairin đã mất tất cả những gì ông ta từng có với chính phủ Liên bang phục vụ phát triển Sabah, đặc biệt mất dự án xây dựng một trường đại học tại đây. Nhận thấy đảng Sabah Thống nhất không còn ưa thích hợp tác với chính phủ Liên bang, nhiều thành viên trong đảng này bắt đầu bỏ đảng.

Trên bán đảo, Mặt trận Quốc gia cầm quyền một lần nữa thất bại ở bang Kelantan. Tun Hussein đã giành thắng lợi năm 1978 khi Đảng PAS phân thành hai phe nhóm và nhiều người nghĩ đây giống như hồi chuông báo tử dành cho Đảng PAS. Tôi lại nghĩ khác và cuối cùng tôi mới là người đúng. Năm 1990, Mặt trận Thống nhất nhân dân Sabah, nhóm nhỏ tách ra từ Đảng PAS chỉ giành một ghế. Mặt trận Quốc gia cầm quyền không được ghế nào trong khi Đảng PAS và đảng Tinh thần 46 giành 38 ghế. Kelantan giờ đây nằm dưới sự lãnh đạo của một liên minh lỏng lẻo giữa Đảng PAS và đảng Tinh thần 46. Tuy nhiên, chỉ một thời gian ngắn sau, rạn nứt trong liên minh này bắt đầu xuất hiện. Cuối cùng đảng Tinh thần 46 giải tán và các thành viên kể cả Tengku Razaleigh cũng tái gia nhập Đảng UMNO. Tuy nhiên, sự oán giận đối với đảng Tinh thần 46 của các thành viên UMNO vẫn còn rất lớn trong khi đó nhiều thành viên của đảng Tinh thần 46 vẫn muốn tiếp tục ủng hộ phe đối lập.

Mặc dù thất bại ở Sabah và Kelantan, Mặt trận Quốc gia cầm quyền vẫn duy trì đa số ghế trong Quốc hội. Sức mạnh của chính phủ đã được khôi phục, cho phép chúng tôi tập trung phát triển kinh tế và duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong giai đoạn 1987 – 1997.

Một tinh thần mới Malaysia có thể làm điều đó đã hình thành trong giai đoạn tăng trưởng mạnh này. Sách ghi chép kỷ lục quốc gia cũng được khởi động và giờ đây mọi người cố sức để đạt được những kỳ tích cá nhân để ghi tên mình vào kỷ lục quốc gia. Tinh thần cạnh tranh mới

này, kết hợp với khát vọng muốn thể hiện rằng người Malaysia có thể làm được mọi thứ, đã tạo ra khí thế sôi động trên toàn đất nước. Datuk Azhar Mansor một mình chèo thuyền vòng quanh thế giới; Datuk M. Magendren và Datuk N. Mohandas chinh phục đỉnh Everest; Datuk Abdul Malek Mydin bơi qua eo biển Anh; Datin Paduka Sharifah Mazlina Syed Abdul Kadir đi bộ 1.100 km vượt qua Nam cực để đến điểm cực nam của trái đất. Sau đó, cô còn có một chuyến thám hiểm đến Bắc cực. Mọi người ngợi ca lòng quả cảm của những người Malaysia này và nhìn thành tích của họ ở đẳng cấp thế giới.

Mặc dù quyết tâm như vậy, nhưng chúng tôi vẫn không đạt được mục tiêu của Chính sách kinh tế mới và có vẻ chúng tôi sẽ không thể đạt được mục tiêu 30% người Bumiputera nắm quyền sở hữu tài sản các doanh nghiệp. Ngoài những kỷ lục kể trên, đa số người Bumiputera vẫn kém xa so với các tộc người khác trong nước.

Kể từ khi thực hiện Chính sách kinh tế mới, chênh lệch giàu nghèo giữa người Mã Lai và người gốc Hoa đã thực sự lớn hơn. Đó đơn giản là bởi tài sản của đất nước bây giờ đã lớn hơn trước rất nhiều và mức chênh lệch 28% về tài sản giữa người Mã Lai và người gốc Hoa năm 1970 là mức căn cứ trên GDP nhỏ hơn nhiều. Giờ đây GDP đã lớn hơn rất nhiều và 40% số tài sản do người gốc Hoa sở hữu hiện nay lớn hơn gấp nhiều lần so với mức 30% số tài sản do người gốc Hoa sở hữu năm 1971. Tuy nhiên, người Mã Lai tiếp tục tụt lại phía sau và sự chênh lệch lại càng nhiều hơn. Nhiều lãnh đạo Mã Lai không muốn chỉ ra thực tế này bởi điều này có thể khiến người Mã Lai tức giận. Người gốc Hoa cũng không thích nhấn vào thực tế này vì nó sẽ dẫn đến việc người Mã Lai đòi chính phủ phải có những chính sách hữu hiệu hơn để cân bằng sự chênh lệch này.

Tôi cần phải kéo dài thời hạn thực hiện Chính sách kinh tế mới vì nếu không Tengku Razaleigh và đảng của ông sẽ được hưởng lợi. Một động thái sai lầm có thể sẽ dẫn đến một cuộc khủng hoảng. Đa số người Mã Lai không hài lòng vì không đạt được mục tiêu bảo đảm người Mã Lai sở hữu 30% tài sản doanh nghiệp và họ không chịu thừa nhận chính họ là nguyên nhân dẫn đến sự thất bại này. Thay vào đó, họ lại chỉ trích chính phủ vì chưa hết lòng giúp đỡ họ; họ đổ lỗi cho người gốc Hoa; họ đổ lỗi cho mọi người ngoại trừ bản thân mình và khả năng yếu kém không thể vươn tới mục tiêu hay thậm chí là những nỗ lực để đứng vững trong môi trường cạnh tranh ở tầng mức mới.

Vào năm 1990, chúng tôi đã đạt được mức người Bumiputera sở hữu 20% số tài sản doanh nghiệp, nhưng chủ yếu là thông qua các quỹ tín thác. Mặc dù số năm giữ này tăng về quy mô tuyệt đối nhưng tốc độ tăng trưởng nhanh của nền kinh tế đồng nghĩa với việc số tài sản do

người Mã Lai sở hữu không vượt qua được mức 20%. Thực tế nó còn thấp hơn mức này một chút.

Tăng tài sản doanh nghiệp hoặc cố gắng làm như vậy là một trong những biện pháp chúng tôi đã cố gắng thực hiện; dành các cơ hội giáo dục cho người Bumiputera cũng là một biện pháp. Một số lượng lớn các suất học bổng của chính phủ đã được trao cho người Bumiputera. Số lượng bác sĩ là người Bumiputera đã chiếm tới 40% trong tổng số bác sĩ ở Malaysia, trước đó con số này chỉ khiêm tốn dừng lại ở mức 5%. Tương tự như vậy, số lượng kỹ sư, kiến trúc sư, bác sĩ thú y, kế toán viên, luật sư, chủ khách sạn và các ngành nghề quan trọng khác là người Bumiputera cũng tăng hơn nhiều. Một số người đã khẳng định được mình trở thành các chuyên viên thiết kế, các nhà tư bản công nghiệp, nhà chế tạo và vận hành giao thông và nhiều người trong số này hưởng lợi từ chính sách tư nhân hóa của chính phủ, trở thành các doanh nhân giàu có, đủ khả năng cạnh tranh với những người không phải gốc Mã Lai.

Một lĩnh vực mà người Bumiputera gần như thất bại hoàn toàn là kinh doanh bán lẻ. Họ dường như không thích lĩnh vực này bởi nó không giúp họ giàu nhanh. Những ai muốn thành công trong kinh doanh phải chấp nhận phải lao động vất vả, làm việc nhiều giờ, thường xuyên liên tục và đúng giờ. Thay vì phải có lợi nhuận ngay tức thì, người kinh doanh cần phải biết chờ đợi và sẵn sàng bỏ ra một phần lợi nhuận để mở rộng hoạt động kinh doanh với hy vọng sẽ kiếm lời nhiều hơn sau này. Tuy nhiên, một lần nữa, người Mã Lai vẫn có thái độ không đúng, họ bị chi phối bởi lợi nhuận trước mắt và đánh mất cái nhìn về lâu dài. Tôi cho rằng nguồn cơn của quan điểm này xuất phát từ đặc thù văn hóa Mã Lai. Một số người Mã Lai đã trở thành các nhân viên của Proton và vận hành các trạm xăng nhưng lại rất ít người Mã Lai tham gia bán lẻ ở các khu vực đô thị. Cuộc sống ở các thị xã và thành phố của chúng tôi và tất nhiên cả đời sống thương mại của chúng tôi vẫn do người gốc Hoa chi phối. Chính sách kinh tế mới đã không làm thay đổi được đặc tính cơ bản cuộc sống nơi đô thị.

Về phần mình, tôi muốn dùng Chính sách kinh tế mới và để người Bumiputera cạnh tranh mà không có sự trợ giúp của chính phủ, vì đứng trên đôi chân của mình có lẽ mới đúng là cái họ cần. Tuy nhiên tôi sợ rằng, họ sẽ thất bại và để họ một lần nữa tụt lại phía sau thì quá mạo hiểm; để tình trạng chênh lệch giàu nghèo lớn một lần nữa xảy ra là điều không thể tha thứ. Đa số mọi người vẫn rất ý thức về chủng tộc của mình; nếu để xảy ra tình trạng như trước cuộc bạo loạn năm 1969 thì nó sẽ châm ngòi cho các cuộc xung đột sắc tộc.

Những người không phải gốc Mã Lai vẫn chăm chú dõi theo các hoạt động của chính phủ và tôi cảm giác họ sẽ kịch liệt phản đối nếu tôi kéo dài thời gian áp dụng Chính sách kinh tế mới. Tuy

nhien, nếu tôi không kéo dài thì Tengku Razaleigh, Đảng PAS và người gốc Mã Lai có thể lợi dụng vấn đề này để công kích chính phủ.

Cuối cùng, tôi quyết định duy trì một số điểm nhất định trong Chính sách kinh tế mới và bổ sung vào nó tính quốc gia với ngoại diên rộng hơn bằng việc đưa ra Chính sách Phát triển quốc gia (National Development Policy). Theo Chính sách Phát triển quốc gia, chúng tôi vẫn ưu tiên cho người Mã Lai trong các hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, nếu họ không hưởng ứng hoặc không đủ năng lực nắm bắt những cơ hội tạo ra cho họ thì những người không phải gốc Mã Lai sẽ được chọn thay thế. Mục tiêu người Bumiputera phải sở hữu 30% tài sản trong các doanh nghiệp đã trở nên linh hoạt hơn. Các quỹ tín thác của PNB buộc phải để ngỏ, đầu tiên dành cho người Mã gốc Thái, tiếp theo là người gốc Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và cuối cùng là với mọi người. Theo Chính sách kinh tế mới, những người không phải gốc Mã Lai đôi khi hưởng lợi từ các hợp đồng thứ cấp, quan hệ đối tác với người Bumiputera và trong một số trường hợp thông qua việc mua lại các hợp đồng chính phủ từ người Mã Lai. Theo Chính sách Phát triển quốc gia, những người không phải là người Bumiputera có thể hưởng lợi trực tiếp hơn bằng việc tiếp nhận những dự án mà người Mã Lai không tham gia đấu thầu.

Nhiều suất học bổng hơn được trao cho các sinh viên không phải gốc Mã Lai và nhiều chỉ tiêu đào tạo trong các cơ sở đào tạo sau đại học cũng được phân bổ cho họ. Mục tiêu của Chính sách Phát triển quốc gia ít cứng nhắc hơn vì chính phủ muốn có sự linh hoạt trong quá trình thực hiện. Nhiều ý tưởng mới nhằm thúc đẩy sự tham gia của người Bumiputera được đưa ra. Giờ đây chương trình tư nhân hóa có thể được tự do áp dụng để tăng cơ hội kinh doanh lớn cho người Bumiputera mà không gạt ra rìa những người không phải gốc Mã Lai.

Trong kinh doanh nhỏ lẻ, thủ tục cấp giấy phép được thực hiện dễ dãi hơn. Tất cả các loại hình kinh doanh nhỏ lẻ như các khách sạn nhỏ, các hiệu giặt là quần áo, các cửa hàng in ấn và các quầy ăn nhanh đều được cấp phép kinh doanh. Những người không phải gốc Mã Lai tham gia vào kế hoạch này có thể được giấy cấp phép kinh doanh nhờ việc hợp tác với những người Mã Lai có năng lực. Các kế hoạch đào tạo cũng được đẩy mạnh, nhờ đó nhiều công nhân Mã Lai và người Bumipetura đã có tay nghề cao.

Chính sách Phát triển quốc gia không chỉ đơn thuần là tên khác của Chính sách kinh tế mới. Chúng tôi muốn khuyến khích sự hợp tác giữa người Mã Lai với người không phải gốc Mã Lai và hy vọng sẽ thấy người Mã Lai gây dựng được vốn và sau đó làm việc chăm chỉ với các đối tác không phải là người Mã Lai. Ở một góc độ nào đó, điều này đã diễn ra. Đã xuất hiện nhiều doanh nhân và nhà thầu Mã Lai và một số làm ăn rất tốt, đủ sức đứng ra kinh doanh độc lập.

Tất nhiên, chính phủ có xu hướng giao các hợp đồng cho các công ty có năng lực này. Một lần nữa lại xuất hiện các cáo buộc chính phủ đang ưu tiên cho những người nằm trong vây cánh của mình, tuy nhiên việc ưu tiên cho những công ty thiếu năng lực chắc chắn sẽ dẫn đến sự thất bại và đem lại rắc rối về tài chính. Việc thuyết phục những người có quan điểm trên rằng, chính phủ không ưu tiên những người trong vây cánh xem ra là điều bất khả kháng.

Các công ty chính phủ do MARA sở hữu và các công ty kinh tế nhà nước đã có khả năng giành được nhiều dự án và giấy phép kinh doanh từ chính phủ. Tuy nhiên, việc làm này cho thấy các công ty này đang lấy đi các cơ hội của khu vực tư nhân. Được chính phủ hỗ trợ về nguồn lực, họ thường cạnh tranh trực tiếp với các công ty tư nhân của người Mã Lai. Điển hình là trường hợp công ty xe buýt MARA, được chính phủ hỗ trợ vốn và xe của họ chạy trên các tuyến đường giống như các nhà điều hành xe buýt tư nhân Mã Lai. Họ không quan tâm đến trường hợp xe buýt của họ không có khách và thua lỗ vì ban quản trị và công nhân của công ty không thiệt hại gì bởi điều đó. Họ vẫn tiếp tục có việc làm và nhận mức lương tương tự dù hãng làm ăn thua lỗ. Tuy nhiên, các công ty xe buýt tư nhân không có đủ khả năng bù lỗ. Các công ty do chính phủ sở hữu trở thành nỗi khiếp đảm với nhiều doanh nhân Mã Lai nhưng họ không biết phải làm gì với thực trạng này.

Từ khi ban hành Chính sách Phát triển quốc gia, đã có nhiều người lên tiếng kêu gọi quay trở lại Chính sách kinh tế mới. Gần đây nhất, vào năm 2005, Tổ chức Thanh niên của Đảng UMNO đã yêu cầu khởi động lại Chính sách kinh tế mới để giúp đỡ người Mã Lai. Tại Đại hội toàn thể thường niên Đảng UMNO năm 2005, Lãnh đạo Tổ chức thanh niên Datuk Seri Hishamuddin Hussein kêu gọi khôi phục lại Chính sách kinh tế mới để bảo vệ lợi ích người Mã Lai. Ông ta nói “Bản thân khái niệm Chính sách Kinh tế cần được hiểu là một phần trong Chính sách Phát triển quốc gia để người Mã Lai được trao quyền và không bị gạt sang một bên từ giờ cho đến năm 2020”. Tuy nhiên, quan điểm này không đúng vì Chính sách kinh tế mới đã không thành công ngay trong lần thực hiện đầu tiên.

Tôi đã nhiều lần nói về vấn đề này trong nội bộ Đảng UMNO và với tất cả những người Mã Lai tôi gặp. Tôi đã khẩn cầu, khẩn nài và thậm chí vật nài họ. Tuy nhiên, mặc dù nhiều người có thể đồng ý với quan điểm của tôi nhưng đa số vẫn làm ngơ trước lời khuyên của tôi và tiếp tục phạm sai lầm. Đương nhiên, thay đổi tư duy là điều cần thiết nhưng như thế vẫn chưa đủ. Cần phải kết hợp thay đổi tư duy với thay đổi về thái độ và nhân cách. Để thành công trong nền kinh tế hiện đại cần phải biết cố gắng, có tính kỷ luật cao và có tư duy mang tầm vóc chiến lược và lâu dài. Đó là những phẩm chất mà người Mã Lai cần phải học hỏi, tiếp thu.

Người Mã Lai thích đóng vai trò là các hội viên không trực tiếp tham gia vì nó đúng với tính cách và lối sống của họ. Trước đây, nông dân Mã Lai ở các làng quê thường để các chủ cửa hàng gốc Hoa thu hoạch tất cả nông sản của họ và đổi lại cho họ các hàng hóa và sản phẩm trong các cửa hàng. Nông dân Mã Lai không biết và không có cách nào để biết liệu giá trị những mặt hàng họ nhận được có tương xứng với giá trị các nông sản họ thu hoạch khi đem quy đổi ra tiền mặt hay không. Họ không quan tâm đến giá trị nông sản đem đổi lấy số hàng hóa họ đã nhận hoặc sẽ nhận được. Đôi khi họ mượn tiền của các chủ cửa hàng và không màng đến việc thanh toán, đơn giản họ cho rằng, số nông sản các chủ cửa hàng nhận được sẽ trả được hết những khoản nợ này. Đây không phải là phương pháp hợp lý cần thiết nếu người Mã Lai muốn có đời sống kinh tế sung túc.

Trong quá khứ, ngay cả các ông chủ lớn Mã Lai sở hữu các vùng đất có mỏ thiếc cũng làm điều tương tự như. Họ nhượng lại quyền sở hữu cho người gốc Hoa và hài lòng với những mặt hàng họ mặc cả để được trả sau đó. Không có cơ sở nào để biết được trữ lượng thiếc trong các mỏ. Nếu người Mã Lai biết được trữ lượng thiếc trong các mỏ, thì hẳn họ vẫn trao đổi. Tuy nhiên, thu nhập mà những người chủ các mỏ này nhận được từ việc nhượng quyền sử dụng cho người gốc Hoa lớn hơn nhiều so với việc họ sẽ tự đứng ra khai thác. Phương pháp khai thác mỏ của họ kém hiệu quả hơn nhiều vì họ không chí thú học hỏi những phương pháp khai thác mỏ của người gốc Hoa để cải thiện năng suất. Họ hài lòng khi chứng kiến người gốc Hoa làm việc đó và được trả tiền mà không phải bỏ ra chút công sức nào. Các ông chủ mỏ thiếc gốc Hoa trở nên rất giàu có; các chủ đất Mã Lai theo thời gian nghèo đi vì tài nguyên thiếc ngày càng cạn kiệt. Người Mã Lai hẳn đã để ý thấy điều này nhưng họ vẫn không nỗ lực để tự khai thác trên chính mảnh đất của mình.

Trong thời đại của chúng ta, chúng ta nhìn thấy hành vi tương tự khi giấy phép kinh doanh, hợp đồng và giấy phép nhập khẩu được bán cho người gốc Hoa. Chỉ một số rất ít người Mã Lai bước chân vào lĩnh vực kinh doanh trở nên giàu có hơn so với những người bán các hợp đồng, giấy phép kinh doanh để kiếm lợi trước mắt một cách dễ dàng. Rõ ràng những người này trở nên rất giàu có mặc dù việc bán giấy phép kinh doanh, hợp đồng và những văn bản tương tự không đóng góp gì cho mục tiêu của Chính sách kinh tế mới hay cho tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước. Hơn thế, đây chỉ là sự giàu sổi không kéo dài được lâu. Chúng tôi đã chứng kiến nhiều người Mã Lai nhượng quyền khai thác rừng đã trở thành các triệu phú chỉ trong chốc lát nhưng giờ đây họ lại trở thành những người nghèo túng. Nhiều người Mã Lai đã quen với cuộc sống liên tục được trợ giúp về kinh tế nên khi nguồn trợ giúp này gián đoạn, họ không thể tự mình tiếp tục xoay sở. Thay vì học cách kinh doanh và quản lý tiền bạc thì họ lại bỏ công sức

để sẵn tìm những mối quan hệ và tiếp cận những cơ hội trước mắt.

Nhìn bề ngoài, người Mã Lai có vẻ là những người theo chủ nghĩa dân tộc, có những thời điểm rất phân biệt chủng tộc. Họ có thể trở thành những người chống người gốc Hoa rất quyết liệt và không hề tỏ ra do dự khi chỉ trích người gốc Hoa. Thái độ của họ gợi cho tôi nhớ đến cách hành xử của người Ả rập ở Palestine. Khi những người theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái khởi động nỗ lực xây dựng nhà nước Israel ở Palestine, người Do Thái khi đó mới chỉ sở hữu 5% diện tích đất đai. Số lượng người Do Thái ở Palestine cũng chỉ chiếm tỷ lệ tương tự như vậy. Tuy nhiên, mặc dù vẫn hùng hồn lên án kế hoạch phục quốc Do Thái, nhưng người Palestine gốc Ả rập vẫn sẵn sàng bán đất đai của mình cho người Do Thái. Cho dù có theo Chủ nghĩa dân tộc hay không thì họ vẫn không thể cưỡng lại mức giá hấp dẫn người Do Thái đưa ra.

Tôi không cho rằng người Mã gốc Hoa giống người Do Thái, nhưng rõ ràng lối hành xử của người Mã Lai giống với người Ả rập gốc Palestine. Thành thật mà nói, khi nước Anh quyết định rời bỏ Singapore, lẽ ra họ nên đưa Singapore trở thành một phần lãnh thổ của Malaysia. Nhưng do người Mã Lai ở đây ít về số lượng và nghèo về tiền bạc, hầu như không nắm quyền sở hữu đất đai khiến việc hợp nhất Singapore vào Malaysia trở thành nhiệm vụ bất khả thi. Giá như người Mã Lai ở Singapore và Johor bảo đảm rằng phần lớn diện tích của Singapore vẫn thuộc về họ, giá như họ bảo đảm rằng họ vẫn là tộc người đa số ở Singapore thì chắc chắn ngày nay Singapore đã là một bộ phận không tách rời của Malaysia.

Người Mã Lai có xu hướng muốn tin hoặc tuyên bố rằng người Mã gốc Hoa thành công trong kinh doanh đều là do lừa dối. Tuy nhiên, khi một người Mã Lai muốn ký một hợp đồng (để làm một ngôi nhà chẳng hạn), anh ta hẳn sẽ không nhượng hợp đồng đó cho một nhà thầu Mã Lai. Anh ta hẳn thích giao cho một nhà thầu gốc Hoa hơn. Rõ ràng, anh ta tin người gốc Hoa hơn người Mã Lai.

Bản thân là một người Mã Lai mà lại đi lên án người Mã Lai không có đạo đức nghề nghiệp là việc bất đắc dĩ đối với tôi. Tuy nhiên, đây chính là nguyên nhân khiến họ bị tụt lại phía sau và cản trở họ thành công trong kinh doanh. Tôi tin, tôi đã thấy rõ những điều này nhưng nhiều người Mã Lai lại không nhìn ra. Tôi đã có một vài ý tưởng để khắc phục những yếu điểm này dần dần và từng phần một chứ không phải ngay lập tức và toàn diện. Tôi tin mình có thể triển khai được những ý tưởng này bằng cách gặp gỡ và trao đổi thẳng thắn với họ. Tôi cũng cố gắng nêu gương thông qua thói quen và tác phong công việc hàng ngày, nhưng tôi không nghĩ mình đã tạo được nhiều ảnh hưởng với họ. Giờ tôi không còn thời gian và sức lực để tiếp tục điều đó.

Tôi vẫn lo lắng về tương lai của người Mã Lai. Nếu họ không học cách đương đầu với thách

thức hiện tại và tương lai thì không biết điều gì sẽ xảy đến với họ. Họ sẽ một lần nữa bị dòng đời xô đẩy như thời kỳ dưới ách thống trị của thực dân. Cuộc sống của họ thậm chí còn bấp bênh hơn thế. Không biết cuộc sống của người Mã Lai sẽ ra sao, nhưng rõ ràng họ vẫn phải tiếp tục phải sống. Tôi tự hỏi mình không biết có chỗ nào trên thế giới hay thậm chí ngay trên chính đất nước này dành riêng cho người Mã Lai. Tôi sợ rằng câu nói đầy vẻ gan dạ “Chúng tôi, người Mã Lai sẽ không bao giờ biến mất khỏi thế giới này” một ngày nào đó sẽ quay trở lại ám ảnh chúng tôi. Ngăn không để điều này xảy ra là thách thức lớn nhất trong cuộc đời tôi và thế hệ tôi. Nó cũng là thách thức lớn nhất của thế hệ người Mã Lai tiếp theo và những người kế tục trong tương lai. Tôi lấy làm tiếc vì những người Mã Lai thế hệ tôi, sau khi hưởng lợi từ những hành động kiên quyết của chính phủ, lại đòi hỏi rằng những người đến sau họ sẽ không được hưởng những lợi ích tương tự.

44. Tầm nhìn đến năm 2020

Tôi quan tâm đến người Mã Lai nhiều như thế nào thì tôi cũng mong muốn thúc đẩy đất nước Malaysia tiến lên phía trước như thế. Vào cuối những năm 1980, chúng tôi đạt được tốc độ tăng trưởng trung bình 8% một năm. Đây là điều vô cùng tốt. Chính sách của chúng tôi rõ ràng đã có tác dụng và chúng tôi đang tiến về phía trước, nhưng chúng tôi đang tiến về đâu?

Chúng tôi quyết định rằng chúng tôi cần một mục tiêu để vươn tới. Vì vậy, Tiến sĩ Noordin Sopiee của Viện Nghiên cứu quốc tế và chiến lược (ISIS) đã lập kế hoạch chỉ ra con đường phát triển kinh tế, xã hội và chính trị cho đất nước Malaysia. Kế hoạch này thực sự lôi cuốn tôi và chúng tôi gọi kế hoạch này là Tầm nhìn đến năm 2020 (hay còn gọi là Tầm nhìn 2020). Tầm nhìn 2020 đưa ra ý tưởng rõ ràng về nơi chúng tôi sẽ vươn đến và những thành tựu chúng tôi cần đạt được vào năm 2020.

Tầm nhìn 2020 được đưa ra vào năm 1991 và là bản kế hoạch cho khoảng thời gian 30 năm vạch ra những cái chúng tôi cần làm để vươn lên thành một nước phát triển. Ở thời điểm đó, có 19 nước phát triển, trong đó có Anh, Canada, Hà Lan, Thụy Điển và Nhật Bản. Nhưng liệu chúng tôi có nên đi theo con đường của những nước này? Mỗi nước đều có ưu điểm và yếu điểm riêng. Có nhiều điều chúng tôi không thích ở các nước phát triển như chủ nghĩa thực dụng thái quá và giá trị đạo đức ngày càng suy thoái. Đây không phải là những đặc điểm chúng tôi muốn học theo hay sản sinh ra. Chúng tôi muốn Malaysia phát triển và trở nên hiện đại theo hình mẫu riêng mà vẫn giữ nguyên được giá trị đạo đức của người Malaysia. Chúng tôi sẽ đi theo con đường của riêng mình và trở thành một đất nước phát triển trong khuôn mẫu văn hóa của riêng mình. Trong nhiều năm qua, tôi luôn nhấn mạnh rằng, chúng tôi tin sẽ xây dựng được một xã hội chia sẻ và quan tâm đến nhau, một xã hội năng động nhưng không chà đạp lên nhau để kiếm tiền. Chúng tôi muốn có một xã hội mà ở đó con người biết giữ thể diện và thương yêu nhau.

Không có tiêu chí hay chỉ số cụ thể nào để chúng tôi vươn tới. Sự giàu có tính theo thu nhập cá nhân là chưa đủ để phản ánh mức độ phát triển của đất nước. Chẳng hạn, các nước sản xuất dầu mỏ có thu nhập đầu người cao nhưng rất ít nước trong số này được xem là nước phát triển. Đa số các nước này vẫn ở trong топ các nước đang phát triển, một số còn bị liệt vào nhóm các nước chậm phát triển. Tiêu chí thu nhập đầu người cao mới chỉ là yếu tố cần chứ chưa phải là yếu tố đủ. Chúng tôi nhận thấy, các nước phát triển cũng là những nước có nền giáo dục cao, đặc biệt trong các ngành khoa học và toán học. Người dân tham gia rộng rãi vào

các vấn đề chung và công việc của chính phủ, và nền kinh tế dựa vào tự do kinh doanh.

Nếu Malaysia trở thành đất nước phát triển, thì buộc phải có được những đặc điểm đặc trưng này. Không quá khó để đạt được một số tiêu chí này vì chúng tôi vốn là một đất nước dân chủ có lĩnh vực tư nhân phát triển mạnh mẽ và người dân được giáo dục tốt. Chúng tôi tin rằng, chúng tôi phải gia tăng sự giàu có cho người dân để thu nhập bình quân đầu người trên năm đạt mức 16 nghìn đô-la. Để đạt được mục tiêu này, chúng tôi cần đạt được tốc độ tăng trưởng bình quân 7% trong vòng 30 năm theo như kế hoạch trong Tầm nhìn 2020 vạch ra tính từ năm 1991.

Tôi trình bày nội dung kế hoạch Tầm nhìn 2020 tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng Doanh nghiệp Malaysia vào ngày 8 tháng 2 năm 1991. Tôi nói, sự phát triển của chúng ta không chỉ đơn thuần dừng lại ở phát triển kinh tế. Chúng ta phải trở thành một quốc gia có hệ thống chính trị hiện đại và văn hóa, xã hội tiên tiến, nhưng không đánh mất giá trị tinh thần và đạo đức của chúng ta. Chất lượng cuộc sống của người Malaysia buộc phải phản ánh được và tương xứng với mức độ phát triển chúng tôi muốn vươn tới. Người dân chúng tôi cần phải có lý do để tự hào là người Malaysia, tự hào về đất nước và thành tựu của mình. Họ phải được thế giới nhìn vào bằng con mắt ngưỡng mộ nhưng với bản thân họ thì họ vẫn phải biết khiêm tốn về vị thế xã hội và kinh tế của mình.

Chúng tôi cần phải xác định được ngay từ đầu những vật cản và có phương pháp xử lý. Để làm được điều này, chúng tôi cũng cần phải ý thức được chương trình hành động quốc gia của chúng tôi ghi trong Chính sách kinh tế mới và sau này là Chương trình phát triển quốc gia (NDP). Cùng đó, tôi kể tên chín thách thức chúng tôi phải đối mặt. Không có thách thức nào là mới nhưng các thách thức này đều đòi hỏi phải tập trung trí lực ngay từ bây giờ nếu chúng tôi muốn đạt được mục tiêu.

Đầu tiên, chúng tôi cần xây dựng một nước Malaysia đoàn kết và duy nhất. Mặc dù là đất nước đa chủng tộc, nhưng tất cả người dân Malaysia đều phải xem mình là kiều bào của một quốc gia duy nhất. Mặc dù, nguồn gốc khác nhau, chúng tôi vẫn cùng chung một số phận. Chúng tôi có thể khác nhau về quan điểm chính trị, nhưng lòng trung thành và tinh thần sẵn sàng cống hiến cho đất nước phải vững vàng không gì có thể lay chuyển. Tất cả chúng tôi là một bộ phận không thể tách rời của một nước Malaysia duy nhất.

Đất nước cũng cần phải được bảo đảm ổn định về tâm lý. Chúng tôi phải tự hào với chính mình và những thành tựu đạt được. Điều này đồng nghĩa với việc xã hội chúng tôi phải liên tục theo đuổi sự hoàn mỹ và không được bằng lòng với bất cứ điều gì. Tuy nhiên, những cái chúng tôi

theo đuổi phải phù hợp với chúng tôi, không vay mượn từ những quốc gia có lợi ích và quan điểm khác chúng tôi. Chúng tôi đã giành được độc lập dân tộc, nói theo thuật ngữ chính trị thì chúng tôi đã xác lập được chủ quyền quốc gia. Với các cá nhân và xã hội cũng phải có được sự độc lập về tâm lý và tinh thần. Chúng tôi phải khẳng định mình bằng chính đặc điểm và giá trị của mình. Để có được sự tôn trọng của người khác, trước tiên chúng tôi phải biết tôn trọng chính mình.

Đồng thời, nền chính trị của chúng tôi phải trở thành một nền chính trị vĩ đại hơn hiện tại. Đó phải là nền dân chủ hoàn thiện, thực sự hướng tới cộng đồng dựa trên tinh thần và cung cách hành xử đồng thuận. Điều này có nghĩa là mỗi cá nhân Malaysia phải cam kết ủng hộ một xã hội đạo đức luôn tôn trọng các giá trị tinh thần và tôn giáo. Chúng tôi cũng phải đột phá trong vấn đề chủng tộc, vốn từng gây ra sự khổ đau và chia rẽ trong xã hội. Nếu muốn trở thành một xã hội hoàn thiện, chúng tôi phải thừa nhận rằng người Malaysia, không phân biệt tín ngưỡng, màu da, đều được tự do hành đạo, tự do theo đuổi phong tục và văn hóa của riêng mình. Người Malaysia không chỉ cần phải thừa nhận những điểm chung giống nhau mà cả những điểm khác biệt.

Tiến bộ trong khoa học và kỹ thuật cũng vô cùng quan trọng và là vấn đề sống còn vì chúng tôi cần chấm dứt tình trạng chỉ đơn thuần là khách hàng của ngành kỹ thuật. Chúng tôi phải bắt đầu phát minh và phát triển các sản phẩm riêng cho riêng mình và không còn đơn thuần là những người tiếp thu bị động vì điều này không giúp chúng tôi tạo ra những thay đổi lớn trong xã hội, cái chúng tôi khát khao vươn tới. Chúng tôi phải đứng vào hàng ngũ các quốc gia sáng tạo và hàng ngũ các quốc gia đi đầu trong khám phá khoa học và phát minh công nghệ.

Vì là con người và là một xã hội, chúng tôi phải tránh mô hình phúc lợi kiểu phương Tây. Chúng tôi cần nuôi dưỡng nền văn hóa biết chăm sóc, quan tâm lẫn nhau trong xã hội nhưng điều này cần phải dựa trên nền tảng gia đình bền vững. Khuyến khích dựa vào nhà nước sẽ không thể tạo ra một xã hội tự cường và gắn kết. Cũng không thể khuyến khích chủ nghĩa cá nhân thái quá. Sức mạnh của châu Á bắt nguồn từ nền tảng gia đình vững chắc, ở đó mọi người gắn kết với nhau và cân bằng được lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể. Nó mở ra điều kiện để nuôi dạy lớp trẻ thành những người thực sự muốn hướng tới các mục tiêu đã đặt ra, trở thành những người có đạo đức và trách nhiệm với xã hội.

Chúng ta đã từng chứng kiến sự tàn phá xã hội mà cả Chủ nghĩa tư bản và Chủ nghĩa cộng sản đã gây ra cho thế giới. Chúng tôi không muốn điều đó. Cái chúng tôi muốn là một xã hội công bằng và bình đẳng dựa trên những tiến bộ về kinh tế. Sự tiến bộ của chúng tôi phải mang tính

khả tích về mặt xã hội, không mất cân bằng và chia rẽ, đúng với chương trình hành động quốc gia của chúng tôi. Chúng tôi phải chấm dứt tình trạng phân biệt chủng tộc trong công việc và phải xóa đói, giảm nghèo.

Cuối cùng, chúng tôi phải phát triển một nền kinh tế mạnh và đa dạng. Đó phải là một nền kinh tế năng động và cạnh tranh hoàn hảo, đủ khả năng đứng vững và thậm chí vẫn phát triển trong những thời khắc khó khăn. Điều này đồng nghĩa với việc phải tạo dựng cho được một tầng lớp trung lưu vững mạnh không chỉ trên bình diện kinh tế mà cả trên bình diện xã hội. Chúng tôi cần tránh quá chú trọng vào phát triển kinh tế, đặc biệt phát triển kinh tế diện hẹp và các chỉ báo quan trọng, mà quên mất quyền lợi của người dân.

Trong những năm sau khi đưa ra Tầm nhìn 2020, nền kinh tế đất nước vẫn tăng trưởng trên 7% hàng năm, điều này vượt so với mục tiêu Tầm nhìn 2020 đề ra. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng này kéo dài không lâu. Năm 1997 đã xảy ra vụ tấn công vào đồng nội tệ của chúng tôi dẫn đến suy thoái kinh tế. Tuy nhiên, chúng tôi đã nhanh chóng vượt qua và tốc độ tăng trưởng được khôi phục trở lại mức 5% và 6%. Vì những năm trước đó chúng tôi đã vượt mục tiêu đề ra nên tôi hy vọng sẽ đạt được tốc độ tăng trưởng bình quân 7% một năm trong cả quá trình 30 năm và đạt được tham vọng trở thành nước phát triển vào năm 2020.

Công nghệ thông tin là lĩnh vực chúng tôi buộc phải đặc biệt chú trọng để tạo đà phát triển cho đất nước. Chúng tôi cũng cần làm ra các sản phẩm sáng tạo và phải liên tục nâng cấp các dòng sản phẩm này để không bị tụt lại phía sau với đồng công nghệ lạc hậu. Điều này đòi hỏi phải có tri thức mới, đội ngũ kỹ thuật lành nghề và đội ngũ nghiên cứu chuyên sâu. Một bộ phận không nhỏ các nhà khoa học và kỹ sư Malaysia có chất lượng cao làm việc trong các cơ sở nghiên cứu ngoài nước. Chúng tôi cần phải có những nỗ lực đặc biệt để đưa số người này trở về nước, mặc dù họ đã quen với lối sống ở các nước phát triển và không muốn trở về. Chúng tôi không thể ưu đãi họ quá lớn vì điều này khiến các đồng nghiệp trong nước oán hận và đôi khi tệ quan liêu khiến những người này cảm thấy họ không được chào đón. Mặc dù mong muốn của chính phủ là lôi kéo những người này trở về nước nhưng tệ quan liêu đã cản bước họ và chỉ một số ít đồng ý trở về.

Mặc dù về mặt chính sách là vẫn ưu tiên các suất học bổng nghiên cứu các môn chuyên sâu cho người Bumiputera, tuy nhiên không có nhiều người Bumiputera đủ khả năng và muốn theo đuổi nghiên cứu khoa học. Trong khi đó, rất nhiều người không phải gốc Mã Lai có thừa năng lực nghiên cứu khoa học và cơ khí. Chính sách ưu tiên người Bumiputera đồng nghĩa với việc các sinh viên gốc Hoa và gốc Ấn ít cơ hội nhận học bổng. Thực trạng này đẩy Malaysia vào thế

khó: Chúng tôi phải giữ vững mục tiêu của Chính sách kinh tế mới nhưng không thể để mất những bộ óc giỏi nhất của mình. Tôi quyết định, chúng tôi phải rất thận trọng và khôn khéo khi theo đuổi mục tiêu của Chính sách kinh tế mới. Trong trường hợp người Bumiputera không muốn nghiên cứu và phục vụ đất nước, tôi không cho rằng sẽ là công bằng khi từ chối trao học bổng cho sinh viên không phải gốc Mã Lai ham mê nghiên cứu. Chúng tôi đưa ra một số điều kiện đối với những người này để bảo đảm họ sẽ trở quay trở về nước. Do quá bận tâm về chỉ tiêu và cân đối tỷ lệ giữa các tộc người khác nhau nên thật đáng tiếc khi một số quan chức chính phủ không nhận ra hoặc phớt lờ nhu cầu đất nước cần phải có một đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn cao. Đôi khi tôi phải can thiệp và giới thiệu một số suất học bổng cho những người không phải gốc Mã Lai. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp sự giới thiệu của tôi vẫn bị lờ đi và họ đưa ra một số lý do rất khô khan khi không trao học bổng cho các sinh viên không phải gốc Mã Lai. Khi chúng tôi đạt được vị thế của một đất nước phát triển, chúng tôi không muốn thấy người Mã Lai và người Bumiputera không được hưởng tài sản tương xứng của mình và không có được cuộc sống tốt, tuy nhiên không phải số tài sản này sẽ dễ dàng được trao vào tay họ mà nó chỉ đến khi họ phải làm việc chăm chỉ. Tôi luôn tin người Mã Lai và người Bumiputera không thua kém về năng lực và trí thông minh so với các cộng đồng khác. Tuy nhiên, chỉ thông minh không là chưa đủ. Trong bất kỳ lĩnh vực nào thì những người thông minh cũng phải rất nỗ lực thì mới tích lũy được những năng lực cần thiết.

Khi tôi đến thăm Thung lũng Silicon ở Mỹ, tôi đã đến các phòng nghiên cứu ở đó và phát hiện thấy nhiều người châu Á làm việc tại các phòng thí nghiệm ở đây – chủ yếu là người Ấn Độ, Pakistan và Hàn Quốc. Họ đã quyết định làm việc ở Mỹ đơn giản là bởi ở nước họ không có những cơ sở hiện đại như ở đây để họ có thể áp dụng được trí tuệ và kỹ năng của mình. Họ cũng được trả lương cao hơn và được hưởng chất lượng cuộc sống tốt hơn. Khám phá này đã trở thành cơ sở quan trọng để chúng tôi đưa ra sáng kiến Siêu Hành lang đa phương tiện, sẽ được tôi đề cập chi tiết ở chương 49.

Khi bước vào lĩnh vực công nghệ cao, bạn cần phải nghiêm túc, tận tâm và không được kỳ vọng sẽ thu được kết quả một sớm một chiều. Nếu bạn cứ đinh ninh sẽ thu được kết quả từ các khoản đầu tư vào việc nghiên cứu, bạn sẽ không bao giờ dám đầu tư bởi không có gì bảo đảm việc nghiên cứu sẽ mang lại kết quả như dự đoán. Tuy nhiên, không có nghiên cứu, chúng ta sẽ không khám phá ra cái gì mới đóng góp vào sự giàu có của chúng ta. Bạn có thể kiếm được nhiều vàng từ dây chuyền nghiên cứu đậu phộng nhưng rõ ràng bạn không bao giờ biết trước điều này. Đây dường như là vấn đề may rủi, việc thành công trong phát minh và ứng dụng công nghệ là khá hiếm. Tuy nhiên, bạn phải sẵn sàng đối mặt với những rủi ro này – không phải một

cách mù quáng hay thiếu thận trọng mà phải rất trí tuệ.

Chúng tôi cần phải đạt được điều này. Khi tôi nói với mọi người về ý tưởng mới này, phản ứng thường gặp ở họ là ý tưởng đó không khả thi. Chừng nào họ không thừa nhận ý tưởng này thì chúng tôi vẫn chưa thể tiến lên được. Cứ cho rằng chính phủ đã thất bại trong một số dự án nhưng đó là lẽ thường trong cuộc sống. Có nhiều dự án công nghiệp của chúng tôi đã thành công bởi chúng tôi dám chấp nhận khả năng thất bại.

Nghiên cứu cơ bản vô cùng quan trọng đối với các nước phát triển, nó còn quan trọng hơn cả thu nhập tính trên đầu người. Các công ty Malaysia đã sản xuất được nhiều sản phẩm, nhưng không thể bán được ở trong nước nên buộc họ phải tìm đến thị trường nước ngoài. Người Malaysia có xu hướng không chịu thừa nhận các sản phẩm mới sản xuất trong nước. Chẳng hạn, Viện Nghiên cứu Phát triển Nông nghiệp Malaysia (MARDI), một trung tâm nghiên cứu hàng đầu của chúng tôi về khoa học nông nghiệp và các công việc liên quan đến nông nghiệp, đã đạt được một số kết quả nghiên cứu quan trọng nhưng họ vẫn không được các công ty trong nước đón nhận. Do vậy, Viện thường đi sâu triển khai các sản phẩm để thuyết phục các nhà đầu tư áp dụng kết quả nghiên cứu. Do thái độ này, chúng tôi đã để Singapore thu hút hết nhân tài của mình. Đất nước này luôn thu tóm các sinh viên hứa hẹn nhất và các nhà khoa học tài năng của chúng tôi.

Thành công của Tầm nhìn 2020 luôn phụ thuộc vào đội ngũ công chức, những người chịu trách nhiệm triển khai các chính sách của đất nước. Nếu họ không hiểu tình hình đất nước và mục tiêu cần vươn tới thì chẳng khác gì việc chính phủ bị cắt mất chân tay. Nếu họ chống lại chính sách và mục tiêu quốc gia, chúng tôi sẽ không bao giờ chuyển đổi được đất nước và vươn lên thành một quốc gia phát triển. Nói chung, ngành dân chính Malaysia đã đóng góp vào tiến trình này và chúng tôi đã không được như ngày nay nếu họ không thực hiện phần lớn các chính sách của chính phủ. Chừng nào chính phủ dân bầu còn nhận biết được những trở ngại và ngành dân chính hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình thì luôn có nhiều cơ hội để phát triển đất nước.

Một trong những khó khăn lớn nhất để đạt được mục tiêu Tầm nhìn 2020 là làm cho người dân hiểu được ý tưởng về một Malaysia duy nhất. Chúng tôi là một đất nước đa sắc tộc và các chủng tộc khác nhau rất nhiều về đạo đức, văn hóa, ngôn ngữ và tôn giáo. Điều quan trọng nhất chính là ở điểm, họ bị chia rẽ trong thành tựu kinh tế và xã hội đạt được.

Tuy nhiên, Malaysia duy nhất không phải là khái niệm khó nắm bắt. Khi tôi trình bày năm 1991, tôi đã rất tự tin vào năm 2020, chúng tôi sẽ đạt tới một bản sắc chung. Malaysia duy

nhất về cơ bản có nghĩa: Trước tiên và quan trọng hơn cả là người dân cần phải coi chính mình là người Malaysia. Là công dân, bạn phải đồng hành với đất nước và ở khía cạnh đó, bạn không thể là người Hoa hay Ấn toàn bộ mà vẫn là người Malaysia. Ngay cả người Mã Lai có thể cũng phải hy sinh một vài đặc điểm trong bản sắc của mình. Đến một lúc nào đó sẽ có một bản sắc chung trong đất nước chúng tôi và đó sẽ là bản sắc Malaysia. Tuy nhiên, về lâu dài phải mở ra nhiều cách để trở thành người Malaysia, kể cả cách của người Hoa, Ấn Độ, Iban, Kadazan và các tộc người khác và tất nhiên cả cách của người Mã Lai. Bản sắc Malaysia sẽ phải đủ rộng để công nhận và bao hàm tất cả những khác biệt này. Người Mã Lai, người gốc Hoa, Ấn Độ, Iban, Kadazan và các tộc người khác có thể bày tỏ bản sắc lịch sử của riêng mình theo cách riêng của mình nhưng không phải dưới hình thức ly khai.

Lý tưởng nhất là chúng ta nên quên hết các đất nước gốc của tổ tiên và chỉ đơn thuần là người Malaysia. Tuy nhiên cái gì là lý tưởng thì luôn không tồn tại trong hiện thực.

Để đạt được mục tiêu Malaysia duy nhất sẽ đòi hỏi phải tập trung vào hệ thống giáo dục. Tầng lớp thanh niên ở Malaysia học bằng tiếng Mã Lai có thể giỏi ngang với việc học bằng tiếng Hoa, tuy nhiên khi bạn cứ khẳng định cho rằng, con cái bạn phải được dạy bằng tiếng Hoa tức là bạn đang đồng cảm với đất nước khác, cụ thể ở đây là Trung Quốc. Người gốc Hoa thậm chí còn không muốn đến gần một người Mã Lai ở trong trường. Họ phản đối khái niệm Trường học Tầm nhìn về khu vui chơi một cộng đồng dành cho các trường có ba ngôn ngữ chính. Ý tưởng Trường học Tầm nhìn là một nỗ lực nhằm gắn kết học sinh lại với nhau để sau này lớn lên các em biết cách đối xử với nhau. Việc người Mã gốc Hoa phản đối nỗ lực này là hành động vô cùng đáng thất vọng. Trong đất nước chúng tôi, phần lớn các vấn đề đều bắt nguồn từ sắc tộc. Khi thêm vấn đề tôn giáo nữa, tôi e rằng chúng tôi sẽ gặp nhiều vấn đề mới và phức tạp hơn. Năm 2008, Hội đồng luật sư tổ chức diễn đàn về địa vị thống trị của người Mã Lai và vấn đề chuyển sang đạo Hồi thì những lo lắng này đã bắt đầu trở thành hiện thực. Những người biểu tình tập trung bên ngoài diễn đàn và cảnh sát đã phải khuyên các nhà tổ chức hủy bỏ diễn đàn vì vấn đề an ninh.

Mọi người phải nhớ rằng, Malaysia là một quốc gia ổn định. Người Mã Lai luôn có thiện chí chia sẻ những gì họ có. Trong các quốc gia đa chủng tộc, nói chung, người bản địa thường từ chối chia sẻ di sản với những người họ coi là mới đến. Họ sẽ không từ bỏ những đòi hỏi của họ về địa vị thống trị của mình. Nếu những tộc người khác muốn đòi quyền công dân, họ phải tự đồng hóa mình với người bản địa. Ở Malaysia, người bản địa không chỉ đồng ý chia sẻ đất nước của mình với các chủng tộc khác mà còn thừa nhận những nét đặc trưng của những người đến sau.

Chúng tôi đưa ra Tầm nhìn 2020 như là một bản kế hoạch và lộ trình để vươn lên thành quốc gia có nền kinh tế, khoa học và công nghệ hiện đại; một đất nước có thể vươn tới trình độ mới. Tuy nhiên, chúng tôi dự định thực hiện kế hoạch này dựa trên nền tảng văn hóa của chính chúng tôi và trong khuôn khổ nền văn minh của chúng tôi. Chúng tôi, không học đòi các nước khác để rồi đánh mất bản sắc riêng của mình.

Rốt cuộc, chúng tôi nhận ra không thể có được một nền kinh tế, một xã hội, một nền công nghiệp hay công nghệ hiện đại nếu không có những con người hiện đại. Chỉ các toà nhà và các ngành công nghiệp mới là chưa đủ – phần còn thiếu chính là nhân tố con người. Cái chúng tôi cần là những người Malaysia, bằng kiến thức và khoa học, có thể tìm ra con đường tiến lên trong khi vẫn duy trì được giá trị và bản sắc con người Á Đông. Đôi khi tôi sợ rằng, khi chúng tôi đã thành công trong việc xây dựng các ngành công nghiệp hiện đại và làm chủ các công nghệ mới nhưng vẫn chưa chuyển biến được chính chúng tôi trở thành người Malaysia đúng nghĩa.

Nếu bạn nhìn vào Sân bay Quốc tế Kuala Lumpur hoặc Toà tháp đôi PETRONAS của chúng tôi, bạn sẽ thấy những biểu tượng bằng vật chất vĩ đại và hiện thân cho sự hiện đại của một Malaysia mới. Đó chính là những bằng chứng hữu hình và không thể chối bỏ về khả năng của chúng tôi. Tôi từng hi vọng đến một lúc nào đó, chúng tôi có thể chuyển đổi chính mình theo cách ấn tượng như vậy, tuy nhiên, những sự kiện gần đây cho thấy điều này sẽ mất nhiều thời gian hơn dự kiến. Malaysia đã vạch kế hoạch phát triển đất nước một cách thận trọng nhưng khi những chính sách này bị bỏ qua thì chúng tôi không thể đương đầu với những thách thức mới và phá hỏng ước mơ đã thổi hồn vào ý tưởng Tầm nhìn 2020.

45. Tiếp thị Malaysia ra toàn thế giới

Giao thương không phải là cái gì mới lạ đối với người Mã Lai và văn hoá Mã Lai. Chúng tôi đã mất đi thế mạnh này sau khi nước Anh cố tình phá huỷ Malacca để trước tiên là phát triển Penang từ năm 1976, rồi sau đó là Singapore từ năm 1919. Sau một thế kỷ rưỡi có sự can thiệp của nước Anh và sau đó là chính sách “bảo hộ” của họ, khi giành độc lập năm 1957, chúng tôi chỉ còn có hai mặt hàng thiếc và cao su để xuất khẩu. Thị trường nội địa của chúng tôi nhỏ và thu nhập bình quân đầu người không đủ để hỗ trợ quá trình công nghiệp hoá. Có vẻ như chúng tôi sẽ phải chịu cảnh là một đất nước chậm phát triển nếu các mặt hàng chế tạo của chúng tôi không xâm nhập được vào thị trường thế giới.

Chúng tôi quyết định lấy chiến lược xuất khẩu làm đòn bẩy phát triển đất nước. Để thực hiện chiến lược này, Bộ trưởng Công nghiệp và Thương mại Quốc tế của chúng tôi Tan Sri Rafidah Aziz đã dẫn đầu nhiều phái đoàn đi tìm thị trường đầu ra cho các sản phẩm của Malaysia. Đôi khi đích thân tôi cũng dẫn đầu các phái đoàn ra nước ngoài. Châu lục chúng tôi ít giao thương và không biết đến nhiều chính là các nước Nam Mỹ. Tôi nghĩ, nghiên cứu các nước và thị trường của các nước này là điều vô cùng quan trọng. Do vậy, năm 1991, tôi đã tập hợp một phái đoàn gồm 120 thành viên thuê riêng một chiếc máy bay bay qua Nam Thái Bình Dương đến Santiago của Chile. Trên đường đi, chúng tôi dừng lại ở các đảo Fiji, Tahiti và Đảo Phục Sinh. Tahiti rất nổi tiếng với vũ điệu Hula. Chúng tôi cũng mang đến đây một đội vũ công truyền thống. Tại đó, họ đã có một buổi biểu diễn đầy ấn tượng. Đoàn cũng diễn rất tốt tại tất cả các thành phố ở Mỹ La tinh, nơi chúng tôi dừng chân. Có lẽ dấu ấn sâu đậm nhất để lại là lần đầu tiên người dân Mỹ La tinh được xem những vũ điệu này.

Các quốc gia Mỹ La tinh đã không khai thác được tiềm năng của mình do chịu sự lãnh đạo của các nhà độc tài quân sự. Argentina, với diện tích 2,8 triệu km² và 36 triệu dân, đã từng là quốc gia giàu thứ tám thế giới ở thời kỳ trước Thế chiến thứ Hai. Sản phẩm chính của nước này là thịt bò chất lượng cao, chủ yếu xuất khẩu sang Mỹ và châu Âu. Tuy nhiên, sau khi châu Âu phát triển được ngành chăn nuôi gia súc thì ngừng nhập khẩu thịt bò của Argentina, trong khi đó Mỹ tuyên bố thịt bò của Argentina mắc bệnh lở mồm long móng. Do không có các mặt hàng khác để xuất khẩu, Argentina không trao đổi được ngoại hối khiến đồng nội tệ liên tục bị mất giá mặc dù chính phủ nước này đã nhiều lần đổi tiền. Mặc dù thu nhập bình quân đầu người cao nhưng do lạm phát tăng nhanh khiến người dân nước này nghèo đi. Chính phủ cho phép công dân của mình và người nước ngoài kiếm tiền trong nước và cất giữ tiền ở Mỹ, khiến hoạt động

giao dịch ngoại tệ trong nước hầu như đình trệ.

Trong những năm gần đây, Brazil đã bắt đầu thực hiện chính sách thắt chặt thị trường, chỉ cho phép người dân sử dụng ti vi sản xuất trong nước. Lạm phát quá cao khiến giá cả tăng theo giờ. Các siêu thị thường phải có đến 70 quầy thanh toán vì ngay khi những người làm công nhận được lương họ sẽ đổ xô đi mua hàng hoá trước khi giá lại tăng cao hơn. Chile là đất nước phát triển nhất ở Mỹ La tinh. Nước này đã xuất khẩu rượu sang Malaysia trước khi chúng tôi đặt chân đến đây, tuy nhiên hoạt động đầu tư ở đây gặp rất nhiều rắc rối do chính quyền địa phương thường không nhất quán với chính phủ trung ương.

Quan hệ của chúng tôi với Argentina là thú vị nhất và bắt đầu từ khi người dân chúng tôi đến nước này mua ngựa về cho các đội Pô lô Hoàng gia. Sau này, khi tôi cổ vũ môn đua ngựa thì số lượng ngựa nhập khẩu từ Argentina tăng hơn nhiều. Những người nhập khẩu ngựa đã kết bạn với người dân Argentina. Khi về nước, họ đã kể cho chúng tôi nghe về đất nước Argentina. Những câu chuyện họ kể khơi dậy lòng hiếu kỳ trong chúng tôi về những đồng cỏ, những cánh đồng hoang và dãy núi Andes vốn chỉ được biết đến qua sách vở. Người dân Argentina là những người chơi Pô lô cừ khôi nhất trên thế giới và họ gây được những giống ngựa đặc biệt dành cho môn thể thao này. Người dân chúng tôi kể về đàn ngựa đông đến hàng ngàn con tha thẩn gặm cỏ trên những đồng cỏ rộng lớn. Tôi ham mê đua ngựa khi đã bước vào độ tuổi 60 và phần nhiều số ngựa tôi cưới là nhập từ Argentina. Sau chuyến thăm đầu tiên đến Argentina, tôi đã dễ dàng bị người thầy dạy cưới ngựa của tôi thuyết phục đi cưới ngựa ở Argentina. Sau lần cưới ngựa ở một nông trang của một doanh nhân giàu có, tôi trở nên yêu mến đất nước này. Tôi đã thuyết phục những người bạn có cùng thú vui cưới ngựa mua một nông trang ở đó và hiện doanh nhân người Malaysia Tan Sri A.P. Arumugam đang sở hữu một nông trang trên cánh đồng hoang và một khu trượt tuyết ở chân núi Andes. Từ nhiều năm qua, tôi có thói quen dành các kì nghỉ ở Argentina để cưới ngựa trên những đồng cỏ và trượt tuyết dưới chân núi. Thật lạ, chính người Malaysia đã làm cho môn cưới ngựa trở nên phổ biến ở các chân núi và nâng cấp khu trượt tuyết ở thung lũng Las Lenas dưới chân dãy Andes.

Kim ngạch thương mại với Argentina cũng cải thiện. Người Malaysia đầu tư vào một trong số các xí nghiệp thuộc gia lớn nhất ở đó qua hình thức liên doanh với người Chilê, trong khi đó một thương nhân Malaysia khác lấy các ống thép đúc đổi lấy dầu của Argentina để phân phối cho vùng Viễn Đông. Chúng tôi cũng nhập khẩu ngũ cốc và tôi thuyết phục Arumugam mua 1.500 gia súc của nước này về Malaysia. Mặc dù, ở đó họ nuôi các giống gia súc này rất dễ nhưng ở Malaysia, chúng tôi không có các cánh đồng cỏ để phát triển ngành chăn nuôi gia súc. Kể từ khi về hưu, tôi đã nhiều lần thử nuôi giống ngựa Argentina chơi được môn Pô lô ở

Malaysia. Tôi thật hài lòng khi thông báo rằng một con ngựa đực Ả rập giống Al-Barik, do Thái tử Ả rập Xê út tặng tôi, đã giao phối với con cái giống nhập khẩu từ Argentina và đẻ ra bốn chú ngựa con. Tôi cũng mang con ngựa cái thử cho giao phối với con ngựa đực giống Al-Barik nhưng không thành công.

Tư duy kinh doanh của người châu Mỹ La tinh rất khác với chúng tôi. Chỉ có người Chile là thích làm ăn nhất. Ngược lại với người Chile, người Argentina không xuất khẩu thịt bò sang Malaysia và tôi nhớ cũng chưa từng tiếp đón phái đoàn nào của nước này đến thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm của họ vào Malaysia. Nâng tầm quan hệ giao thương với họ là một công việc đầy gai góc. Mặc dù họ khá ưu ái chúng tôi vì chúng tôi đã nhập khẩu ngũ cốc của họ, tuy nhiên phải mất một quãng thời gian khá dài chúng tôi mới xây dựng được quan hệ thương mại song phương giữa hai nước. Chúng tôi nghĩ, chúng tôi có thể phát triển thị trường ở đây và đầu tiên chúng tôi thử bán xe ô tô Proton, nhưng không thể tìm được các đại lý phân phối tốt ở đó. Đầu tư chăn nuôi gia súc ở Argentina là một ý tưởng tốt vì hiện chúng tôi đang phải nhập khẩu khá nhiều thịt từ các nước khác.

Thuyết phục người Malaysia đi xa, thậm chí đến cả phía bên kia quả địa cầu, để làm ăn là một nhiệm vụ khó khăn. Thật may, tôi đã thuyết phục được Arummugam, một người có quyết tâm cao và luôn có quan điểm có chí thì nên. Người Malaysia không bằng lòng với việc chỉ tìm kiếm những thị trường quen thuộc và dễ xâm nhập. Thời xa xưa, người Malaysia đã là một quốc gia mạnh về buôn bán, nằm ở vị trí giao thương chiến lược giữa Đông và Tây Á và giữa Đông Á và châu Âu. Malaysia đã từng là một quốc gia buôn bán lớn và kim ngạch thương mại của chúng tôi gấp hai lần GNP. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn phải tiếp tục nuôi dưỡng và mở rộng hoạt động thương mại. Để làm được điều này, chúng tôi cần những người Malaysia táo bạo: Những người làm kinh doanh phải biết chấp nhận rủi ro, phải là các doanh nhân thông minh có thể nhìn thấy cơ hội, lường trước các rủi ro và thành công nhờ đạt được lợi nhuận. Chính phủ cần phải khuyến khích và đi đầu trong công cuộc này tuy nhiên công việc thực sự phải do các thương nhân Malaysia thực hiện. Những thành công chúng tôi đạt được đã chứng minh quan điểm này hoàn toàn đúng. Ngày nay, các thương nhân và các nhà thầu Malaysia đã có mặt ở khắp nơi trên thế giới và đã mua lại được nhiều công ty nước ngoài có thương hiệu nổi tiếng. Châu Mỹ La tinh đã từng là nơi rất xa với chúng tôi, nhưng trong thế giới không biên giới và trong nền kinh tế toàn cầu mọi chuyện đã thay đổi, giờ đây không còn nơi nào là quá xa đối với các doanh nhân Malaysia.

Mỹ La tinh không chỉ là khu vực duy nhất tôi dẫn phái đoàn sang. Khi còn là Bộ trưởng Công nghiệp và Thương mại Quốc tế, tôi đã dẫn đầu nhiều phái đoàn đầu tư và thương mại sang các

nước. Tôi tin, tôi có thể mở nhiều cánh cửa hơn nữa cho cộng đồng doanh nhân Malaysia nếu ở trên cương vị Thủ tướng. Mỗi năm, tôi đều dẫn đầu ít nhất hai phái đoàn sang các nước Malaysia chưa mấy thân thiết. Tôi từng sang các nước Đông Âu và Nga và sau này tôi còn sang các nước Trung Á sau khi các nước này giành độc lập. Tôi dẫn đầu một phái đoàn đông đảo gồm 200 người đến Trung Quốc ngay sau khi nước này mở cửa ra thế giới. So với Malaysia, Trung Quốc là một đất nước kém phát triển và họ nhanh chóng ký kết nhiều hợp đồng xây dựng và vận hành cầu đường có thu phí với chúng tôi. Tuy nhiên, người Trung Quốc học hỏi rất nhanh và họ nhanh chóng tự làm được mọi việc với chi phí thấp hơn. Người dân của chúng tôi vẫn được chào đón ở đó và tôi tin tốc độ tăng trưởng nhanh chóng của Trung Quốc sẽ tạo cơ hội làm ăn cho người dân Malaysia.

Ở châu Âu, vì hiểu Anh nhất nên chúng tôi chủ yếu giao thương với họ, nhưng sau đó cũng nhanh chóng mở rộng sang các nước châu Âu khác, kể cả những nước Đông Âu. Chúng tôi tham gia các hội chợ triển lãm lớn ở đó và sản phẩm của Malaysia cuối cùng đã thâm nhập vào thị trường châu Âu.

Chúng tôi rất được chào đón ở châu Phi, nhưng chính quyền các nước này có quá nhiều vấn đề. Chẳng hạn ở Ghana, chúng tôi mua lại các công ty viễn thông, các ngân hàng và các công ty truyền thông làm ăn thua lỗ và vực dậy các công ty này. Nhưng khi chính phủ mới lên nắm quyền sau khi thắng cử trong cuộc Tổng tuyển cử, vị tân Tổng thống này cáo buộc chính quyền tiền nhiệm là tham nhũng và muốn chối bỏ mọi thứ mà người tiền nhiệm đã làm. Điều này làm nản lòng các nhà đầu tư nước ngoài muốn làm ăn nơi đây. Chúng tôi cũng xây dựng một nhà máy điện ở Tanzania, nhưng khi nhà máy hoàn thành thì chúng tôi không thể vận hành được vì chính phủ cho rằng mức phí của chúng tôi quá cao mặc dù trước đó họ đã đồng ý mức phí này. Cuối cùng chúng tôi buộc phải bán nhà máy. Kinh doanh là như vậy. Kinh doanh đòi hỏi phải chấp nhận rủi ro và đôi khi chấp nhận mất tiền. Đánh mất niềm tin, sự tin cậy trong kinh doanh còn lớn hơn mất tiền. Trong kinh doanh, không có điều gì đảm bảo sẽ thành công. Do vậy chấp nhận rủi ro là một nét văn hoá kinh doanh mà người Malaysia phải học hỏi.

So với các nước trong khu vực thì Nam Phi có môi trường kinh doanh tốt hơn. Có thời gian, Malaysia là nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất với nhiều lĩnh vực khác nhau như bưu chính viễn thông, dầu lửa, khách sạn, v.v...

Với Nhật Bản, các công ty của họ sản xuất các sản phẩm như máy điều hòa trên đất Malaysia để xuất khẩu ngược trở lại Nhật Bản. Theo đó, chúng tôi sản xuất các linh kiện của nhiều loại sản phẩm khác nhau đáp ứng nhu cầu thị trường Nhật. Đó không phải cách làm hay nếu muốn

công nghiệp hoá nhưng dù sao cũng là một cách thúc đẩy đất nước đi lên. Nó tạo công ăn việc làm, cải thiện kỹ năng cho người lao động và tăng doanh thu từ xuất khẩu.

Tôi đã tìm hiểu về chiến lược phát triển đất nước của Nhật Bản. Là đất nước nghèo tài nguyên thiên nhiên, Nhật Bản đã thúc đẩy tăng trưởng bằng cách nhập khẩu nguyên liệu thô, chế biến và gia tăng giá trị cho chúng rồi đem tái xuất khẩu. Chúng tôi quyết định làm điều tương tự. Mọi người thường nói Malaysia là một quốc gia giàu tài nguyên nhưng thực tế ngoài khoáng sản thiếc và khí hậu thích hợp cho một số loại cây trồng vùng nhiệt đới thì Malaysia không có gì khác. Chúng tôi học theo cách làm của Nhật Bản nhưng phần lớn công nghệ chế tạo cần thiết lại phải nhập khẩu. Tuy nhiên, điều này vẫn tốt hơn nhiều nếu phải xuất khẩu nguyên liệu thô. Doanh thu thương mại tăng vọt nhờ sự phát triển của ngành công nghiệp chế tạo. Trong tổng số doanh thu xuất khẩu 100 tỉ đô-la, sản phẩm đã qua chế tạo, sản xuất chiếm tới 82%. Nếu không có những mặt hàng này, xuất khẩu của chúng tôi chỉ đạt 18 tỉ đô-la và chúng tôi sẽ vẫn nghèo. Mô hình thương mại của chúng tôi thay đổi và ngành công nghiệp chế tạo thôi sản xuất cao su, dầu cọ và dầu lửa.

Những năm gần đây, bạn có thể thấy trên nhiều sản phẩm chế tạo có in dòng chữ “Sản xuất tại Malaysia”. Nói đến ngành chế tạo thì Hàn Quốc rất giỏi và họ tự phát triển các công nghệ. Ở Malaysia, tương tự như vậy, tôi từng hy vọng dự án xe ô tô nội địa sẽ giúp phát triển khả năng chế tạo trong nước. Khi đó sẽ có nhiều mặt hàng xuất khẩu hơn mang nhãn mác “Sản xuất tại Malaysia”.

Nhật Bản vẫn là một mô hình phát triển nổi trội và mỗi lần đến thăm đất nước này, tôi đều học được những điều mới. Nếu chúng tôi có thể sao chép dù chỉ một vài chiến lược và phương pháp của họ, tôi chắc Malaysia sẽ có thể đạt được tốc độ tăng trưởng cao và trở thành một nước phát triển sớm hơn. Chúng tôi thậm chí còn đúc rút những bài học kinh nghiệm từ sai lầm của người Nhật. Chúng tôi tìm hiểu những nguyên nhân ẩn sau sự suy thoái kéo dài trong nhiều năm của họ để tránh xảy ra tình trạng tương tự ở Malaysia.

Giờ đây, chúng tôi đang đánh mất lợi thế cạnh tranh so với Trung Quốc và Việt Nam do hai nước này có chi phí lao động thấp hơn. Tuy nhiên, xuất khẩu của chúng tôi vẫn tăng và vẫn là nước xuất siêu - đây là một thành tựu đáng kể đối với một đất nước nhỏ và không có công nghệ riêng như Malaysia. Khi chúng tôi sang các nước nghèo hơn, tôi luôn tìm kiếm những sản phẩm có thể nhập khẩu được. Tôi nghĩ người dân những nước này sẽ không chào đón những nhà xuất khẩu chỉ muốn bán hàng cho họ, đặc biệt khi cán cân thương mại quá bất lợi. Mua hàng của các nước nghèo hơn là cách giúp họ giàu có hơn và khi họ giàu có, việc xuất hàng

sang nước họ sẽ tốt hơn nhiều.

Những người chỉ trích tôi thường nói rằng, chúng tôi đã đi quá nhanh và tôi cũng phải thú thực rằng tôi luôn vội vã. Tôi không biết mình còn bao nhiêu thời gian và còn đứng đầu chính phủ trong bao lâu nữa vì luôn có một số thế lực muốn hạ bệ tôi. Hơn nữa, tôi có thể bị đột tử bất kỳ lúc nào. Đã một lần thoát chết sau một cơn đau tim và tôi không nghĩ có thể may mắn lần nữa. Lo sợ những điều đó, tôi buộc phải làm mọi thứ có thể để phát triển Malaysia và đưa đất nước hướng tới mục tiêu trong Tầm nhìn 2020 trước khi rời nhiệm sở.

Những người khác cho biết họ rất khó theo kịp tôi trong các chuyến công du ra nước ngoài. Tôi luôn có lịch làm việc dày đặc và điều này khiến một số thành viên trong đoàn phải bỏ hoặc lỡ một vài cuộc họp. Tôi không thích đi tham quan, ngắm cảnh. Tôi chỉ muốn gặp gỡ các quan chức chính phủ và các doanh nhân để bàn về quan hệ song phương và thương mại song phương. Tôi coi thời gian nhàn rỗi là thời gian bị lãng phí. Tôi luôn hy vọng lấy mình làm gương để mọi người noi theo và tôi đã đạt được một số thành công nhất định. Số người Mã Lai tham gia kinh doanh tăng nhiều trong thời kỳ tôi đương nhiệm. Nhờ làm việc cần cù và nghiên cứu chăm chỉ, số người Mã Lai có tay nghề giỏi trong thời kỳ tôi đương nhiệm nhiều hơn bất kỳ thời gian nào trước đó và điều này không suy giảm khát vọng và giảm bớt cơ hội giành cho những người không phải gốc Mã Lai. Những người không phải gốc Mã Lai cũng thừa nhận, họ làm ăn rất tốt bởi tôi luôn thúc giục họ nỗ lực. Trên nền tảng này, đất nước đạt được tốc độ phát triển nhanh.

Đầu những năm 1990 cũng là thời điểm diễn ra sự thay đổi trong thương mại toàn cầu. Mọi người bàn về tự do hoá thương mại tại các cuộc họp của tổ chức Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) nhưng không đưa đến bất kỳ một hiệp định nào. Các nước giàu muốn tiếp cận các thị trường và tài nguyên của các nước nghèo, nhưng bản thân họ lại bảo hộ nền kinh tế trong nước, đặc biệt nền nông nghiệp. Mọi người hài hước gọi các chữ cái GATT là Hiệp định chung về họp bàn và họp bàn, đó là nơi các bên không có lợi thế có thể trì hoãn những thay đổi không mong đợi bằng những cuộc tranh luận không có hồi kết.

Các cuộc đàm phán thương mại là một phần kỳ cục trong ngoại giao quốc tế. Các mục tiêu đưa ra dường như không phải để làm cho mọi thứ diễn ra mà để bảo đảm không có gì diễn ra. GATT và sau này là WTO không đem lại điều gì do sự phản đối của các nước giàu. Họ nói rất nhiều về sự thay đổi nhưng không muốn những thay đổi này làm ảnh hưởng đến lợi ích của họ. Mặc dù họ rất vui khi nói về sân chơi bình đẳng mà toàn cầu hoá thị trường tự do đòi hỏi phải có, nhưng bản thân họ lại không thừa nhận quan điểm này khi các vấn đề của họ bị áp vào luật

thương mại toàn cầu tự do.

Tại các cuộc đàm phán này, các nước nghèo hơn thường chịu thiệt vì họ chỉ có thể cử một nhóm nhỏ đại diện tham gia. Các nước, như Mỹ chẳng hạn, thường cử 200 đại diện bao gồm các chuyên gia trong mọi lĩnh vực đến tham dự. Thường thì các nước nghèo không có đại diện trong các cuộc họp tiểu ban nhưng các nước lớn lại đòi các quyết định được đưa ra trong các tiểu ban đều phải được thừa nhận là cơ chế chung. Điều này tức là tất cả các quốc gia đều phải tuân thủ các quyết định ngay cả khi họ không được tham gia ra vào quá trình ra quyết định. Vì các nước giàu chỉ sẵn sàng nói về các nguyên tắc thương mại tự do khi nó phù hợp với họ nên họ cũng làm điều tương tự trong lĩnh vực dân chủ. Họ sẵn sàng áp đặt quan điểm dân chủ của họ vào vấn đề nội bộ của các nước khác mà họ thừa biết đó không phải là công việc của họ. Tuy nhiên, các nước này không chấp nhận nguyên tắc dân chủ trong các tổ chức quốc tế và thương mại. Bản thân Mỹ cũng lập quốc bằng khẩu hiệu bất hủ “không nộp thuế khi không có đại diện ở Nghị viện”. Đây là một câu khẩu hiệu của Cách Mạng Mỹ, 1750-1760, chống lại các khoản sưu cao, thuế nặng và vô lý của Anh, lúc đó còn đang đô hộ Mỹ. Ý nghĩa của câu khẩu hiệu này người Mỹ đòi hỏi tất cả những khoản đánh thuế phải được đại biểu của họ (như Hạ nghị sĩ, đại biểu nhân dân) thông qua, chứ không phải chỉ do Thượng viện Anh áp đặt. Thật tiếc ngày nay giới lãnh đạo của Mỹ không chịu thừa nhận nguyên tắc tương tự trong thương mại toàn cầu trong kỷ nguyên toàn cầu hóa.

Đầu những năm 1990, khi phái đoàn Malaysia trở về tay không sau vòng đàm phán khác của GATT, tôi quyết định như vậy là quá đủ. Châu Âu có Cộng đồng châu Âu riêng (lúc đó chưa là Liên minh châu Âu) và Châu Mỹ có Hiệp định Thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA) bao gồm cả Mỹ, Canada và Mexico. Tôi nghĩ Đông Á cũng nên có một tổ chức cho riêng mình. Vì vậy Malaysia đề xuất hình thành Tổ chức Kinh tế Đông Á (EAEG). Tổ chức này sẽ giúp châu Á thể hiện mình tốt hơn khi tham gia đàm phán với châu Âu và châu Mỹ. Australia và New Zealand không được kết nạp bởi các nước này luôn ủng hộ quan điểm các nước châu Âu, vì thế EAEG bao gồm các nước Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc ở Đông Bắc Á (chúng tôi không cho Đài Loan tham gia để tránh rắc rối với Trung Quốc) và các nước ASEAN ở Đông Nam Á (Campuchia, Việt Nam, Lào và Miến Điện) vẫn chưa gia nhập ASEAN nên chỉ có sáu nước tham gia gồm: Indonesia, Thái Lan, Malaysia, Singapore, Brunei và Philippines). Chúng tôi nghĩ đó sẽ là tổ chức hoạt động hiệu quả vì nó kết hợp sức mạnh của các nước Đông Bắc Á với sự năng động của các nước mới nổi ở Đông Nam Á. Trước bất kỳ cuộc đàm phán cấp quốc tế nào, tổ chức của chúng tôi đều gặp nhau trước để thống nhất lập trường. Trong tư tưởng, chúng tôi không nghĩ đến một tổ chức thương mại tự do hay một tổ chức giống như kiểu EU mà chỉ nghĩ

đơn giản là xây dựng một diễn đàn Đông Á về các vấn đề thương mại quốc tế.

Tuy nhiên, Mỹ không cho phép chúng tôi làm điều này và họ áp dụng quy tắc đòn bẩy đối với Nhật Bản và Hàn Quốc. Công việc này chủ yếu do Ngoại trưởng Mỹ thời đó là James Baker gánh vác. Ông ta kể với người Nhật rằng, trong chuyến thăm Kuala Lumpur năm 1991 ông ta đã nhìn thấy tôi mặc bộ sarung, một tấm vải rộng choàng quanh người và là một phần trong trang phục truyền thống của người Mã Lai. Có vẻ ông ta cho rằng đó là một trang phục lạc hậu, không đáng mặc và kiểu ăn mặc này cho thấy Malaysia vẫn là đất nước rất nguyên thủy. Ông ta không nhận ra rằng, khi chúng tôi gặp nhau thì đã là lúc cuối buổi sáng thứ Sáu và tôi chuẩn bị phải đến Thánh đường Hồi giáo Quốc gia kịp cho buổi cầu nguyện ngày thứ Sáu. Rõ ràng ông ta không có sự nhạy cảm và tinh tế về văn hoá. Ông ta cũng nói với người Hàn Quốc rằng, Malaysia không giúp Hàn Quốc trong suốt thời kỳ xảy ra cuộc chiến trên bán đảo này. Thật là lố bịch – làm sao chúng tôi có thể giúp Hàn Quốc khi chúng tôi vẫn là một thuộc địa của Anh? Ông ta cũng nói với các doanh nhân và chính phủ Nhật Bản rằng EAEG là không thể chấp nhận được và họ sẽ không chấp thuận bất kỳ đề xuất nào của tổ chức này. Nhật Bản và Hàn Quốc nghe theo đồng minh đầy quyền lực của mình và rút khỏi tổ chức này.

Khi đó, Mỹ đã gây ảnh hưởng với một số nước ASEAN để các nước này chống lại EAEG, đặc biệt là Indonesia và Singapore. Tên của tổ chức được đổi từ Tổ chức Kinh tế Đông Á (EAEG) thành Cộng đồng Kinh tế Đông Á (EAEC). Với tôi, sự khác biệt này không phải vấn đề lớn. Điều quan trọng là phải ngồi lại với nhau trước khi tham gia các cuộc họp của WTO hoặc các cuộc đàm phán kinh tế quốc tế khác. Tất nhiên, lợi ích của chúng tôi là không giống nhau, nếu lợi ích của các bên có sự trùng lặp thì đã không cần mất công nhằm đạt đến quan điểm chung. Dù vậy, chúng tôi cũng không có nhiều lợi ích và vấn đề chung nối kết chúng tôi lại để cùng đưa ra được lập trường chung tại các cuộc họp thương mại hay tài chính quốc tế. Thực ra, làm như vậy không phải là chống lại chiến dịch của Baker mà bản thân các nước châu Á có quyền tự tổ chức các cuộc đàm phán nhưng vì nhiều nước sợ hoặc đang mắc nợ Mỹ nên họ đã không tham gia. Mặc dù đây là ý tưởng rất có lợi cho châu Á nhưng nó vẫn chỉ mang tính ý tưởng chứ các nước vẫn chưa làm gì để thúc đẩy hoạt động này. Ngay cả khi Baker đã nghỉ hưu, ông ta đến Nhật Bản và triệu tập các doanh nhân Nhật lại để nhắc nhở họ không được dính líu đến EAEC. Indonesia và Singapore dựng lên đủ mọi rào cản để ngăn chặn việc thành lập tổ chức này. EAEC bị trì hoãn mãi đến khi Kim Dae-jung trở thành Tổng thống Hàn Quốc và ông đưa ra đề xuất ba nước Đông Bắc Á hội đàm với khối ASEAN. Các cuộc hội đàm này được biết đến là ASEAN + 3 nhưng thực chất nó là Tổ chức Kinh tế Đông Á.

Tôi vẫn giữ quan điểm không cho Australia và New Zealand tham gia vào tổ chức và hai nước

này, đặc biệt là Australia, rất tức giận. Tôi nói với họ rằng, họ không phải là người châu Á, người châu Âu hãy theo văn hoá của người châu Âu.

Trong thời kỳ xảy ra khủng hoảng ở Đông Timor, Thủ tướng John Howard thậm chí còn muốn trở thành “Phó Quận trưởng cảnh sát của Mỹ” ở Đông Nam Á. Australia muốn là một phần của nước Mỹ và nếu đó là điều mà Australia muốn thì hãy để như vậy. Rõ ràng Australia không phải là nước thuộc Đông Á hay châu Á. Tuy nhiên, Indonesia, Singapore và Nhật Bản muốn thâm nhập Australia và New Zealand vào tổ chức này. Chừng nào tôi còn là Thủ tướng, tôi vẫn bảo lưu quan điểm phản đối việc này. Tất nhiên, sau khi tôi từ chức, các nước thành viên khác đã đưa họ gia nhập vào tổ chức này và một số quốc gia còn đề xuất kết nạp cả Mỹ. Tuy nhiên, lúc này Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương (APEC) đã tiếp nhận Mỹ. Tổ chức này được thành lập năm 1989 nhằm thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế của khu vực châu Á – Thái Bình Dương. EAEG chỉ đơn thuần là các nước châu Á – nó không đề cập đến “Thái Bình Dương”.

Tuy nhiên, Mỹ muốn kiểm soát toàn bộ thế giới. Không có gì diễn ra ở bất kỳ nơi nào trên thế giới mà không có sự can dự mang tính chi phối của Mỹ. Mỹ lo sợ ảnh hưởng của Trung Quốc ở châu Á và tin rằng Trung Quốc và Nhật Bản sẽ trở nên quá lớn mạnh, vượt khỏi tầm khống chế của Mỹ nên Mỹ làm hết sức mình để làm trỗi dậy sự hận thù giữa Trung Quốc và Nhật Bản. Tuy nhiên chiến dịch này đã thất bại. Mỹ không thể duy trì mãi vị thế bá quyền của mình. Dù Mỹ, Nhật Bản hay phần còn lại của thế giới có muốn hay không thì Trung Quốc vẫn sẽ trở thành cường quốc kinh tế lớn nhất thế giới và việc bóp chết EAEG chẳng làm giảm tiềm năng của Trung Quốc. Tốt nhất là Trung Quốc nên kết giao với các quốc gia không tham chiến ở Châu Á.

Chúng tôi khá hài lòng với khuôn khổ hợp tác ASEAN + 3 nhưng các nước châu Á vẫn cần phải cảnh giác với những mảnh khoé của Mỹ đối với tổ chức này thông qua con bài Australia và New Zealand. Các nước châu Á cần nhớ rằng, vụ lật đổ Tổng thống Indonesia Sukarno xuất phát từ mưu đồ của Mỹ. Sukarno bị lật đổ năm 1968. Khi Mỹ không còn lợi dụng được ở người kế nhiệm Suharto thì ông ta cũng bị lật đổ. Chỉ những ai không đưa đến đe dọa cho Mỹ mới có thể duy trì tình bạn với nước này.

APEC là ý tưởng của Australia nhằm chống lại EAEC. Các nước Đông Á đã không ủng hộ APEC mãi đến khi Australia thuyết phục Tổng thống Bill Clinton tài trợ để thành lập tổ chức này. Khi Clinton triệu tập các nhà lãnh đạo Đông Á đến Seattle, Washington để khởi xướng việc thành lập APEC, tôi đã từ chối tham dự cuộc họp bất chấp sự phản đối của nhiều người. Tôi nghĩ, việc Australia mượn Tổng thống Mỹ để gây sức ép với các nước Đông Á nhằm thúc đẩy sáng kiến của họ thật không ổn chút nào. Đại sứ Nhật Bản tại Malaysia, theo chỉ đạo của chính phủ Nhật

Bản – hẳn điều này đã bị chính phủ Mỹ giật dây – đã có ngôn từ không đúng nghi lễ ngoại giao khi gọi điện đến văn phòng của tôi yêu cầu tôi tham dự cuộc họp.

Tôi vẫn giữ vững lập trường và không tham gia. Paul Keating, khi đó là Thủ tướng Australia đã rất khó chịu và tỏ ra vô cùng lo lắng. Ông ta coi việc thành lập APEC là một thành tích của Australia. Trước sức mạnh và sự giàu có của Mỹ, ông ta không thể tưởng tượng nổi lại có người dám từ chối tham gia và ông ta tỏ ra rất đặc ý khi gán cho tôi biệt danh là kẻ “ngang ngạch”.

Tôi thực sự không lưu tâm đến điều đó vì không quan tâm đến những gì ông ta nghĩ. Tôi chỉ coi đó là lời nói thiếu suy xét của ông ta. Tuy nhiên, nhiều người Malaysia và báo chí Malaysia nghĩ rằng tôi đang bị Keating sỉ nhục, lăng mạ. Sau đó tôi buộc phải thể hiện sự không hài lòng của mình bởi là một chính trị gia, tôi không thể tách mình ra khỏi công luận.

Năm sau khi Tổng thống Suharto chủ trì Hội nghị APEC, tôi đến dự bởi tôi cảm thấy đó là quyết định của một tập thể chứ không phải của riêng Tổng thống Suharto. Vì APEC là một tổ chức Thái Bình Dương nên tôi cương quyết không kết nạp Peru và Chile. Tôi muốn thuyết phục các nước khác trong khu vực Thái Bình Dương như Colombia và Ecuador trở thành thành viên. Sau đó Nga cũng gia nhập tổ chức này, một động thái có sự tác động của tôi và điều tương tự là với Đài Loan mặc dù Đài Loan chưa thể tham gia Hội nghị APEC năm 2001 ở Thượng Hải. Nếu APEC tự gọi mình là tổ chức “Thái Bình Dương” thì nó cũng nên là một tổ chức bao gồm cả các nước trong khu vực Thái Bình Dương. Tuy nhiên, khi nó càng mang tính khu vực Thái Bình Dương thì càng giảm bớt ý nghĩa là một tổ chức của khu vực châu Á.

Ảnh hưởng từ sự “ngang ngạch” của tôi vẫn chưa khép lại. Khi Malaysia đăng cai tổ chức Hội nghị thượng đỉnh APEC năm 1998, Tổng thống Bill Clinton đã vin vào một số lý do để không tham gia và cử cấp phó Al Gore đi thay. Bài phát biểu của Al Gore được coi là một trong những bài phát biểu thô lỗ, cục cằn nhất của một nhà lãnh đạo. Trong bài phát biểu, Al Gore đã thúc giục người dân Malaysia lật đổ chính phủ của mình. Sau khi kết thúc bài phát biểu, ông ta đã không tham dự bữa cơm tối theo nghi thức mà trước đó ông đã đồng ý. Người dân Malaysia đã vô cùng giận giữ trước hành vi thô bỉ của một quan khách cấp cao đối với chính phủ mình. Giám đốc Viện nghiên cứu Quốc tế và chiến lược (ISIS) Tan Sri Noordin Sopiee đã mua riêng một trang quảng cáo trên tờ New Straits Times để đăng bài thể hiện sự tức giận của ông trước sự thô lỗ của Gore.

Tôi quyết định vẫn tiếp tục dẫn đầu các phái đoàn thương mại đến nhiều nước khác nhau. Kim ngạch thương mại của chúng tôi với Mỹ và châu Âu chiếm hơn 40% tổng số kim ngạch thương mại của chúng tôi trên toàn thế giới. Mặc dù vẫn phải giữ vững mức kim ngạch tuyệt đối nhưng

tôi muốn giảm bớt thị phần tương đối. Trong các quốc gia có quan hệ kinh tế với Malaysia, tôi nghĩ nên chọn Trung Quốc là đối tác lớn của chúng tôi. Lúc đầu tôi nghĩ Trung Quốc sẽ không đe dọa đến khả năng thu hút đầu tư của Malaysia vì Trung Quốc thiếu khung pháp lý và thủ tục hành chính cần thiết cũng như không có hệ thống cơ sở hạ tầng đủ tiêu chuẩn. Người Trung Quốc vẫn còn nghi ngại người châu Âu và Nhật Bản. Hơn nữa, Đảng Cộng sản điều tiết các doanh nghiệp và tất cả các công ty của Trung Quốc đều là công ty quốc doanh. Tuy nhiên, tôi đã lầm. Trung Quốc với thị trường tiềm năng rộng lớn đã nhanh chóng thu hút các nhà đầu tư tìm đến nước này. Thu nhập đầu người của Trung Quốc thấp hơn nhiều so với Malaysia nhưng GDP của 1,3 tỉ người đương nhiên là rất lớn. Đài Loan là vùng lãnh thổ đầu tiên rót tiền vào Trung Quốc để tận dụng giá nhân công rẻ mạt nơi đây, Nhật Bản, châu Âu và Mỹ sau đó theo chân vào thị trường rộng lớn này. Không lâu sau, nền công nghiệp nước này đã phát triển, xuất khẩu tăng nhanh và họ liên tục đạt được tốc độ tăng trưởng hai con số. Trung Quốc nhanh chóng trở thành công xưởng của thế giới, sản xuất cho cả các nhà đầu tư nước ngoài và các thương nhân trong nước và xuất khẩu gần như tất cả các mặt hàng. Cuối cùng, tôi tin rằng Trung Quốc giống như Nhật Bản, sẽ trỗi dậy. Tuy nhiên, trong trường hợp của Trung Quốc, do lực lượng lao động lớn, nên nước này cần nhiều thời gian hơn so với Nhật Bản. Sức mua của người Trung Quốc sẽ tăng và họ sẽ cần nhiều thứ từ phần còn lại của thế giới. Khi đó, Malaysia hưởng lợi, bằng cách này hay cách khác, từ thị trường khổng lồ này.

Tôi rất ngưỡng mộ giới lãnh đạo Trung Quốc. Họ linh hoạt hơn các nhà lãnh đạo nước Nga. Trong khi các nhà lãnh đạo Nga muốn cùng lúc thay đổi cả hệ thống chính trị và kinh tế còn các nhà lãnh đạo Trung Quốc chỉ cải cách hệ thống kinh tế. Họ đã xây dựng thành công nền kinh tế kết hợp giữa tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Trong mô hình này, nhà nước vẫn sở hữu và kiểm soát hầu hết các cơ sở kinh doanh lớn nhưng các doanh nghiệp tư nhân vẫn được trao cơ hội và vẫn thành công. Tất nhiên, mô hình này vượt trội so với Nga. Mặc dù hệ thống chính trị vẫn mang tính kế hoạch tập trung, nhưng hiện sức mua của người dân Trung Quốc lớn hơn của người dân Nga. Giống như Nhật Bản trước đây, những thay đổi ở Trung Quốc đã làm cả thế giới biết đến nhờ sản phẩm chất lượng giá rẻ và sức mua nguyên liệu thô, nguồn dầu lửa khổng lồ và rất nhiều người dân tổ chức đi du lịch nước ngoài. Malaysia cũng chứng kiến sự tăng vọt về số lượng du khách Trung Quốc đến nước này, trao đổi thương mại giữa Malaysia và Trung Quốc tăng vọt. Chúng tôi vẫn xuất khẩu các mặt hàng điện tử sang Trung Quốc cùng với dầu cọ, khí đốt tự nhiên và thép xây dựng và chúng tôi tiếp tục là đối tác thương mại lớn nhất của Trung Quốc trong khối ASEAN.

Tuy nhiên ở Đông Á, Bắc Triều Tiên lại là một đất nước rất kỳ dị. Tôi đến Bắc Triều Tiên khi

còn là Phó Thủ tướng và đó là một trong những chuyến thăm chính thức đáng nhớ trong các chuyến công du nước ngoài của tôi. Trong ngày đầu tiên, chúng tôi nghe nói rằng lãnh tụ Kim Nhật Thành rất quan tâm đến sức khỏe của cả đoàn. Ông cử một bác sĩ đến kiểm tra sức khỏe cho Hasmah và tôi. Lúc đầu chúng tôi bằng lòng nhưng khi bị kiểm tra quá kĩ thì chúng tôi phản đối. Cuối cùng họ chấp nhận yêu cầu không cần kiểm tra sức khỏe của chúng tôi.

Điều đáng nhớ thứ hai là tại bữa ăn trưa trọng thể, mọi người đề nghị vợ tôi phát biểu đáp lời lãnh tụ Kim Nhật Thành. Lãnh tụ Kim Nhật Thành trước đó phát biểu bằng tiếng Hàn và ngay sau đó Đệ nhất phu nhân đến bên Hasmah và nói “Đến lượt bạn đấy”. Sau này, Hasmah có nói với tôi rằng, đó là khoảng khắc đáng sợ nhất trong cuộc đời cô ấy. Bầu không khí im lặng bao trùm. Vợ tôi đưa mắt sang phía tôi nhưng tôi đang nhìn về hướng khác. Cuối cùng, cô ấy đứng lên nâng cốc chúc mừng và nói “Chúc cho những điều tốt đẹp nhất và chúc cho mối quan hệ giữa hai nước luôn tốt đẹp” trước khi vội vàng ngồi xuống ghế. Khi chúng tôi trở về Malaysia, Hasmah yêu cầu Viện quản lý sự vụ quốc gia bắt đầu dạy cho phu nhân của các Bộ trưởng cách nâng cốc chúc mừng chủ nhà hoặc khách viếng thăm.

Ở trong nước, Bắc Triều Tiên vẫn chưa kịp chuyển mình để nắm lấy cơ hội được tạo ra từ một thế giới không ngừng vận động. Bắc Triều Tiên có khả năng không hề thua kém Hàn Quốc. Trong thời kỳ bị Nhật chiếm đóng, chính Bắc Triều Tiên mới là nước công nghiệp hoá. Tuy nhiên ngày nay, Hàn Quốc đã vượt xa Bắc Triều Tiên. Thế mới thấy khi lãnh đạo sai lầm về chiến lược thì mọi cái đều không đến đâu. Tuy nhiên, những thay đổi trên trường quốc tế năm 2007 và 2008 đã hé mở hy vọng Bắc Triều Tiên sẽ hội nhập thế giới.

46. Sự lớn mạnh của Asean

Khi còn là Thủ tướng, Tun Abdul Razak Hussein đã quyết định Malaysia cần phải có quan hệ với tất cả các quốc gia, không phân biệt hệ tư tưởng hay hệ thống chính phủ. Chính quyền của tôi cũng tin vào ý tưởng “láng giềng cùng thịnh vượng”. Ý tưởng này không ra đời từ chủ nghĩa vị tha mà từ sự nhạy cảm với thực tiễn. Chúng tôi đã nhận ra rằng cách tốt nhất để giúp chính mình là giúp những người khác. Bằng cách này, bạn không chỉ giành được thiện chí mà còn có được đối tác và bạn hữu.

Ý tưởng này chính là cơ sở nền tảng dẫn đến sự ra đời của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) năm 1967 với năm nước thành viên Indonesia, Philippines, Thái Lan, Singapore và Malaysia. Trong thời kỳ đương chức của tôi, Brunei gia nhập hiệp hội năm 1984, Việt Nam 1995, Lào và Myanmar năm 1997 và Campuchia năm 1999. Khi chúng tôi bắt đầu nghĩ đến việc mở rộng ASEAN vào đầu những năm 1990, luôn lơ lửng trên đầu chúng tôi nỗi sợ hãi theo Thuyết hiệu ứng Domino. Đây là học thuyết do Mỹ đưa ra nhằm đe dọa chúng tôi và buộc chúng tôi phải ủng hộ cuộc chiến của Mỹ ở Việt Nam. Tuy nhiên, sau khi Mỹ thất bại trước Việt Nam, chúng tôi không bị rơi vào tay của những người Cộng sản như Mỹ đã dự đoán trước đó.

Cuối cùng, hầu như không có nước nào phản đối Việt Nam, Campuchia và Lào gia nhập ASEAN ngay cả khi các nước này không từ bỏ Chủ nghĩa Cộng sản. Campuchia đã trải qua thảm họa diệt chủng Khmer Đỏ và ngày nay đất nước này đang khắc phục những hậu quả nặng nề này. Tôi đến thăm Campuchia sau khi Samdech Hun Sen đã thành lập một chính phủ liên minh với Thái tử Ranariddh, thủ đô Phnom Penh vẫn vắng lặng. Phần lớn người dân đều đã bị sát hại và những người quay trở về gặp khó khăn khi đòi lại nhà cửa trước đây của mình. Lào, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cách mạng Nhân dân Lào, là nước nằm hoàn toàn trong lục địa, không có biển và rất nghèo. Bất chấp lịch sử đấu tranh đòi chính quyền kéo dài, Lào đã giải quyết được vấn đề của mình và chúng tôi chào đón Lào gia nhập ASEAN.

Đất nước Việt Nam thống nhất tiếp tục đi theo chủ nghĩa cộng sản. Lần đầu tiên tôi đến thăm Hà Nội, chỉ có lèo tèo vài chiếc xe đạp đi lại trên đường và người dân thì gầy gò, xương xẩu. Việt Nam rất muốn tự mình phát triển đất nước và đã mời gọi đầu tư nước ngoài, và bằng việc gia nhập ASEAN, Việt Nam đã có thể học được cách mở rộng nền kinh tế. Ngày nay, Việt Nam là nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất khu vực Đông Nam Á và ngay cả Mỹ cũng đang đầu tư vào đây.

Tuy nhiên, Malaysia đặc biệt muốn chứng kiến Myanmar gia nhập hiệp hội bởi chúng tôi tin rằng kết nạp nước này vào ASEAN có thể sẽ tác động làm thay đổi suy nghĩ của chính phủ do quân đội lãnh đạo. Chúng tôi không tin cô lập đất sẽ thay đổi được tư duy của đội ngũ lãnh đạo nước này. Mỹ và châu Âu không đồng ý – dù là ở Myanmar hay I-rắc, họ đều tin rằng gây áp lực thông qua các lệnh trừng phạt là có thể buộc người dân các nước này đứng dậy chống chính phủ. Tôi đã thấy sự phẫn uất thực sự gây ra bởi các lệnh trừng phạt nhưng điều này chỉ xảy ra ở Nam Phi còn các nơi khác nó chỉ làm khổ người dân chứ không ảnh hưởng đến giới cầm quyền.

Năm 2001, tôi mời Thống tướng Than Shwe, Chủ tịch Hội đồng Phát triển và Hòa bình Quốc gia (SPDC) đến thăm Malaysia. Chúng tôi muốn cho ông thấy nền dân chủ hoạt động như thế nào. Tôi đã giải thích rằng, ông không phải sợ một nền dân chủ sẽ tước đoạt quyền lực của ông. Thực tế, nó còn là phương pháp giúp ông có được sự ủng hộ rộng rãi nếu ông thành lập một đảng chính trị và các nhà lãnh đạo đến thăm các vùng quê nói chuyện với người dân. Ông nghe theo lời khuyên của tôi và trở nên cởi mở hơn, dễ tiếp cận hơn. Tuy nhiên Than Shwe vẫn tỏ ra lo ngại về nền dân chủ. Ông miễn cưỡng bổ nhiệm tướng Khin Nyunt làm Thủ tướng và sau này ông có tư tưởng khá cởi mở về sự phát triển và sự phục vụ đối với nhân dân. Thật không may, Thống tướng lại không hài lòng với lối sống và kiểu sinh hoạt của Khin Nyunt. Họ cáo buộc Khin Nyunt tội danh tham nhũng, gán cho ông ấy tội danh phản bội và ban lệnh quản thúc tại gia. Đó là một diễn biến vô cùng đáng thất vọng.

Một lần nữa, Myanmar có vẻ lại tự tách mình ra khỏi khối. Tôi đã một vài lần thử xin gặp Aung San Suu Kyi, lãnh đạo Liên đoàn Quốc gia vì Dân chủ đã nhiều năm bị quản thúc, nhưng chính phủ Myanmar từ chối. Tôi muốn xây dựng quan hệ với bà và tôi đã viết thư cho bà. Mặc dù bà có thư phúc đáp nhưng cũng không làm cho tình hình tiến triển tốt hơn. Tôi nghĩ rằng, bản thân bà cũng cần phải nghỉ ngơi và linh hoạt hơn, vì quá cứng nhắc và đòi hỏi sẽ chỉ khiến các nhà lãnh đạo đi lầm đường. Tan Sri Razali Ismail, được Liên Hợp Quốc bổ nhiệm làm trung gian hòa giải với Myanmar, cũng không làm cho mọi chuyện tiến triển tốt hơn. Chính quyền quân sự có vẻ không sẵn lòng từ bỏ, dù chỉ là một phần nhỏ nhoi quyền lực của mình. Khi cuộc tổng tuyển cử diễn ra, Aung San Suu Kyi và đảng của bà đã giành thắng lợi, nhưng không được chính quyền quân sự công nhận và họ đã điều chỉnh kết quả bầu cử. Tôi tin họ hiểu các nhà độc tài từ bỏ quyền lực sẽ bị kết tội như thế nào nên các thành viên trong Hội đồng Phát triển và Hòa bình Quốc gia không đồng ý trao số phận của mình vào tay người dân thông qua bầu cử. Ở Bangladesh, Hàn Quốc và Indonesia, ngay khi các nhà lãnh đạo độc tài chấp nhận nền dân chủ thì họ đều bị cáo buộc với đủ loại tội danh và bị tổng giam. Một nhà lãnh đạo trong số này đã bị

kết án tử hình. Tổng thống Suharto đã bị hăm dọa và chỉ nhờ sức khỏe ốm yếu và sức mạnh của đảng cũ của ông, ông mới thoát án tù.

Việc kết nạp các quốc gia này vào khối ASEAN sẽ mang lại sự ổn định hơn cho khu vực và cũng tạo ra khả năng kinh tế tốt hơn bởi nó sẽ mở rộng thị trường khu vực. Gộp tất cả các nước lại, chúng tôi có khoảng nửa tỉ người ở ASEAN. Ngay cả khi thu nhập bình quân đầu người thấp thì đó vẫn là thị trường đáng kể. Thương mại nội khối ASEAN được khuyến khích và phát triển rất nhanh. Kim ngạch thương mại của Malaysia với các nước ASEAN khác là rất lớn và nó phát triển từ trước khi có Hiệp định thương mại ưu đãi, Khu vực mậu dịch tự do ASEAN. Bây giờ tốc độ tăng trưởng thương mại trong khối còn cao hơn nhiều.

Để quản lý tốt vấn đề trong khối ASEAN và tham gia các cuộc họp ASEAN thì Malaysia và Philippines phải đoàn kết trở lại. Việc Philippines tuyên bố chủ quyền với bang Sabah của Malaysia vẫn là chướng ngại vật, nhưng cả hai nước đều tránh các cuộc tranh luận công khai về vấn đề chủ quyền ở khu vực này. Năm 1995, Fidel Ramos đã thắt chặt mối quan hệ giữa hai nước bằng việc đến thăm Malaysia ngay sau khi ông trở thành Tổng thống và phớt lờ chính sách tránh liên hệ song phương trực tiếp do chính phủ trước ban hành. Về phần mình, tôi sẵn sàng đồng ý chuyển thăm Malaysia của ông. Giờ đây chúng tôi đã có quan hệ ngoại giao nhưng vấn đề chủ quyền của Sabah dường như vẫn bế tắc.

Thành viên hừng hờ nhất trong khối ASEAN là Singapore. Tôi đã quen với thái độ hợp tác kiểu như thế này của Singapore từ thời còn là Bộ trưởng Giáo dục và tham gia vào Tổ chức các Bộ trưởng Giáo dục khu vực Đông Nam Á (SEAMEO). Mọi người đều tin rằng, trao đổi thông tin và kinh nghiệm, và thành lập các cơ sở giáo dục mở rộng ở các nước thành viên sẽ giúp tránh chi phí kép. Malaysia được phân bổ thành lập trung tâm Toán học và Khoa học, còn Singapore được giao thành lập Trung tâm Anh ngữ. Cả hai trung tâm đều nhắm tới mục đích đào tạo giáo viên. Singapore kiếm được nhiều tiền từ học phí vì Trung tâm Anh ngữ được nhiều người chuộng.

Hàng năm, các Bộ trưởng gặp gỡ ở một quốc gia thành viên. Tôi nhớ cuộc họp ở Philippines, được tổ chức tại khu nghỉ mát Baguio. Năm đó, Tiến sĩ Sjarif Thajeb, Bộ trưởng Giáo dục và Văn hóa của Indonesia, chủ trì cuộc họp. Một quyết định tăng số tiền đóng góp cho tổ chức được đưa ra và các nước đều đồng ý, ngoại trừ Singapore. Bapak Sjarif đã tạm hoãn cuộc họp vì ông ta muốn trực tiếp nói chuyện với đại biểu của Singapore. Theo quy định mới, Singapore phải đóng thêm 10 nghìn đô-la. Các nước còn lại phải đóng thêm một khoản tiền lớn hơn nhưng họ đều đồng ý. Chỉ riêng Singapore đe dọa ra khỏi tổ chức. Rơi vào tình cảnh này, Bapak

Sjarif không thể làm gì ngoài việc thuyết phục Singapore ở lại. Mười nghìn đô-la là một số tiền vật vãnh so với Singapore vì khi đó nước này là quốc gia giàu có nhất trong khu vực Đông Nam Á. Vậy mà chỉ vì một khoản tiền vật vãnh này mà Singapore định tách mình ra khỏi các nước láng giềng.

Singapore là vậy đó. Nước này tính toán chi li đến từng xu khi phải thanh toán bất kỳ khoản nào, và luôn tìm cách cắt giảm những cam kết của mình trong các tổ chức. Do vậy, việc họ thờ ơ với ASEAN không làm tôi ngạc nhiên. Tất nhiên, khi Malaysia đề xuất thành lập Tổ chức Kinh tế Đông Á, Singapore lại một lần nữa tỏ ra là nước ủng hộ kém nhiệt thành nhất.

So sánh các tổ chức của các nước đang phát triển, ASEAN là tổ chức thành công nhất. Tổ chức này duy trì các cuộc đối thoại thường xuyên với các nước phát triển và thường thì đích thân nguyên thủ các nước phát triển đến tham dự các cuộc họp với ASEAN. Tổ chức này cũng đủ sức đàm phán về thương mại và các vấn đề khác với các nền kinh tế lớn trên thế giới. Các nước trong khối ASEAN đã chứng tỏ được họ có khả năng phát triển thành các nước thương mại tốt và nhận được sự ủng hộ của các nhà đầu tư nước ngoài. Bị lôi cuốn bởi sự thành công, các nước ngoài khu vực Đông Nam Á rất muốn gia nhập. Papua New Guinea và Timor-Leste là hai nước quan sát viên tại các cuộc họp của ASEAN, và có thời điểm Sri Lanka đã tha thiết bày tỏ nguyện vọng được gia nhập tổ chức.

ASEAN đã thành công khi kết nạp được tất cả 10 nước trong khu vực Đông Nam Á, bất chấp Mỹ và châu Âu gây áp lực không cho Myanmar gia nhập. Sau khi kết nạp nước này, Mỹ và châu Âu vẫn tiếp tục gây sức ép để loại bỏ Myanmar ra khỏi khối ASEAN. Sau khi tổ chức WTO không đạt được tiến bộ, một Khu vực tự do mậu dịch trong khối ASEAN được đề xuất và được các nước ASEAN chấp thuận. Trao đổi thương mại trong nội khối ASEAN tăng mạnh nhờ giảm thuế nhập khẩu xuống 5%. Điều này đồng nghĩa với việc tất cả các nước thành viên mất doanh thu từ thuế nhập khẩu. Chỉ Singapore là không chịu thiệt hại bởi trước đó nước này đã là một cảng miễn thuế.

Do là cảng miễn thuế, hàng ngoại ở Singapore luôn rẻ hơn so với ở Bán đảo và người Malaysia thường lũ lượt kéo đến đó để mua hàng miễn thuế và tuồn vào Malaysia. Vì Singapore không đánh thuế nhập khẩu nên không có loại thuế nào được giảm hoặc bỏ để làm lợi cho đối tác ký kết hiệp định tự do thương mại. Do vậy, việc ký kết hiệp định thương mại tự do với bất kỳ quốc gia nào đều trở nên vô cùng dễ dàng với Singapore. Các mặt hàng sản xuất ở Singapore có thể vào thị trường các nước ký kết hiệp định thương mại tự do với mức thuế thấp hoặc không thuế và đáp lại, Singapore không mất gì khi các nước khác xuất khẩu hàng hóa vào quốc gia này.

Hiệp định thương mại tự do giữa Mỹ và Singapore được đưa ra làm mô hình cho các nước khác trong khối ASEAN. Tuy nhiên, nếu sao chép mô hình này, các nước sẽ phải biểu tặc lại một cái gì đó tương đương.

Một vài người ủng hộ phát triển Khu vực Mậu dịch tự do giữa các nước trong ASEAN. Bộ trưởng Công nghiệp và Thương mại Quốc tế khi đó là Tan Sri Rafidah Aziz, bước vào bàn đàm phán với thành viên các nước ASEAN để hạ thấp hoặc loại bỏ hàng rào thuế quan đối với hàng hóa vào các nước. Nội các không được hỏi ý kiến. Về lý thuyết, một Khu vực mậu dịch tự do ASEAN là một ý tưởng tốt nhưng chi phí lao động giữa các nước trong khối ASEAN không giống nhau. Chi phí lao động của Malaysia cao thứ hai chỉ sau Singapore nên các sản phẩm dùng nhiều sức lao động sẽ đắt hơn so với các nước khác trong ASEAN.

Như tôi đề cập trước đó, Rafidah cũng đồng ý rằng một sản phẩm có 40% thành tố nội địa sẽ đạt tiêu chuẩn là sản phẩm nội địa và trên cơ sở đó sản phẩm này sẽ được hưởng lợi xuất khẩu khi bán sang các nước khác trong khối ASEAN. Kết quả là có sự đổ bộ của các nước công nghiệp phát triển vào các nước ASEAN có chi phí lao động thấp. Ở đây, họ xây dựng các nhà máy để sản xuất các mặt hàng xuất khẩu sang các nước ASEAN láng giềng. Họ đặc biệt nhắm đến xe ô tô khách bởi sản phẩm này dễ đạt được 40% thành tố nội địa. Tuy nhiên, với chi phí lao động cao, Malaysia không còn là đích đến của các hãng sản xuất ô tô. Mọi việc còn tệ hơn vì chúng tôi sản xuất ô tô với 90% thành tố nội và do đó chi phí đội lên nhiều. Bạn có thể nhìn thấy nhiều xe ô tô sản xuất ở Thái Lan và Indonesia chạy trên đường phố Malaysia nhưng chỉ một số ít xe do Malaysia sản xuất được bán ở các nước ASEAN khác.

Singapore đã khống chế việc nhập khẩu xe khách bằng cách yêu cầu người mua phải có giấy phép nhập khẩu. Các giấy phép này rất đắt và cũng đóng vai trò giống như hàng rào phi thuế quan. Do vậy, trong khi Khu vực mậu dịch tự do ASEAN giúp sản phẩm của Singapore tự do tiếp cận thị trường tất cả các nước khác trong khối ASEAN thì Singapore không chỉ không phải cắt bỏ các khoản thuế quan mà còn buộc việc nhập khẩu xe ô tô do các nước trong khối sản xuất chịu mức thuế cao. Phí tổn để có được loại giấy phép này là cao bởi chính phủ hạn chế số lượng ô tô nhập khẩu hàng năm. Vì nhu cầu mua xe của Singapore là rất lớn nên việc hạn chế cấp giấy phép nhập khẩu càng đẩy giá xe lên cao. Gánh nặng này người mua ở Singapore phải chịu và không phải là điều tôi quan tâm nhưng do thiếu giấy phép nên đã tạo ra hàng rào thuế quan cao đối với việc nhập khẩu các loại xe có động cơ được sản xuất ở các nước ASEAN vào Singapore. Việc hạn chế nhập khẩu thực chất cũng là một hàng rào thương mại.

Các nước khác trong khu vực Đông Nam Á có vẻ đều áp dụng chiến lược phát triển giống nhau.

Họ đều bắt đầu mời chào đầu tư nước ngoài vào ngành công nghiệp để theo đuổi chính sách phát triển kinh tế dựa vào xuất khẩu và để phát triển cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, hệ thống chính phủ ở các nước này không giống nhau.

Trong khi Việt Nam muốn duy trì mô hình chính phủ xã hội chủ nghĩa thì phần lớn các nước còn lại áp dụng mô hình dân chủ để lựa chọn lãnh đạo của mình. Tất cả những nước này đều tổ chức tổng tuyển cử theo định kỳ, cả khi chỉ có một đảng nào đó luôn giành thắng lợi trong tất cả các cuộc bầu cử. Một số người có thể nghi ngờ tính minh bạch trong các cuộc bầu cử này giống như nhiều người ở phương Tây, kể cả khi họ bình luận về Malaysia. Tuy nhiên, chừng nào không có gian lận trong bầu cử thì mọi người đều phải tôn trọng quyền của người dân khi chỉ lựa chọn một đảng trong tất cả các cuộc bầu cử. Thật đáng tiếc, trong khi các quốc gia đều được hối thúc để trở thành các nền dân chủ thì bản thân những quốc gia hối thúc tiến trình này lại không dân chủ chút nào. Nếu cuộc bầu cử dân chủ dẫn đến sự ra đời của một chính phủ thân thiện với các cường quốc dân chủ thì điều đó là tốt đẹp. Tuy nhiên nếu Chính phủ dân chủ mới không làm họ hài lòng, những người theo chế độ dân chủ “có lựa chọn” cảm thấy có quyền tác động thay đổi chế độ để hủy bỏ kết quả của các cuộc bầu cử tự do và công bằng. Tôi có thể chấp nhận chủ thuyết khuyến khích chứ không phải cách núp bóng sự công bằng để làm việc này.

Trong số các nước ASEAN, Myanmar có vẻ là ứng viên chủ chốt cho sự thay đổi chế độ. Các lệnh trừng phạt được áp đặt vào nước này, tuy nhiên vũ lực vẫn chưa được mang ra áp dụng. Có lẽ các cường quốc dân chủ trên thế giới bị chi phối bởi các vấn đề lớn khác hoặc trữ lượng dầu mỏ của Myanmar không đủ lớn. Mặc dù, các cường quốc không công khai ra mặt ép buộc các nước khu vực Đông Nam Á thay đổi chế độ mà chỉ ngầm gây áp lực nhưng khá hiệu quả. Các vụ tấn công vào đồng nội tệ của một số nước ASEAN có thể không phải để thay đổi chế độ nhưng ngoại trừ một trường hợp, họ đã đạt được mục tiêu của mình. Trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, sự rớt giá tự do của đồng Rupia đã dẫn đến sự sụp đổ của chính phủ Tổng thống Suharto, tuy nhiên không chỉ các nhà lãnh đạo bị ảnh hưởng mà toàn bộ hệ thống chính phủ thay đổi.

Ngược lại, các nước ASEAN tin vào quan điểm không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước và tất nhiên là cả các thành viên khác trong ASEAN. Đó là một chính sách tốt vì nó thể hiện sự tôn trọng độc lập chủ quyền của tất cả các nước thành viên. Nó cũng là nền tảng cơ sở trong quan hệ quốc tế châu Âu và trên toàn thế giới kể từ thế kỷ thứ 17 khi chấm dứt cuộc thánh chiến khủng khiếp. Các nước đồng ý rằng, thế giới cần được nhìn nhận là một mạng lưới các thể chế độc lập nên phải tôn trọng chủ quyền của nhau.

Thật đáng tiếc, chính sách không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau dẫn đến vụ thảm sát khoảng hai triệu người ở Campuchia. Có lẽ, có lúc cần phải can thiệp vào công việc của các nước, tuy nhiên không phải bằng sắc lệnh hay hành động đơn phương của một siêu cường. Làm cách nào để viện trợ nhân đạo được thực hiện minh bạch, có kế hoạch là những điều cần được cân nhắc kỹ lưỡng. Có lẽ ASEAN đã biểu lộ ý định về một phương cách viện trợ nhân đạo sau khi cơn bão Nargis tàn phá vùng Châu thổ sông Irrawaddy của Myanmar hồi tháng 5 năm 2008. Theo lẽ thông thường, các cường quốc đều muốn nhảy vào và đảm trách không chỉ các hoạt động giảm nhẹ thiên tai mà toàn bộ hoạt động chính trị và kinh tế xã hội của đất nước. Rốt cuộc, các cường quốc, Cộng đồng châu Âu và ngay cả Liên Hợp Quốc cũng không tìm ra cách phân phát viện trợ nhân đạo. Chỉ có thông qua ASEAN, một tổ chức có các hiệp định về phân phát viện trợ và dịch vụ y tế thì mới thực hiện được.

Một số nước trong khối ASEAN đã sẵn sàng vứt bỏ chính sách không can thiệp khi kêu gọi cần phải có sự can thiệp mang tính xây dựng vào Myanmar. Sau khi suy đi tính lại, tôi kết luận rằng, làm như vậy có thể gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng. ASEAN không thể hủy bỏ chính sách không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước thành viên như là một vấn đề mang tính nguyên tắc. ASEAN không thể gánh vác trọng trách tác động nhằm thay đổi chế độ vì đơn giản đây là việc làm sai trái và quá nguy hiểm. Tuy nhiên, ASEAN không bao giờ được phép một lần nữa để xảy ra nạn diệt chủng như đã từng diễn ra ở Campuchia. Cần phải có một điều khoản chính thức trong hiến chương cho phép ASEAN với tư cách một tổ chức yêu cầu Liên Hợp Quốc hành động chấm dứt nạn diệt chủng ở bất kỳ nước thành viên nào của ASEAN. Để thực hiện hành động này, ASEAN phải đưa ra được các bằng chứng có thể chấp nhận được và trong bất kỳ tình huống nào cũng không được tự mình hành động chống lại Myanmar do sức ép từ phía Mỹ.

ASEAN là một khái niệm quá rộng, lấy đó làm mô hình cho hợp tác khu vực giữa các nước láng giềng đang phát triển. Còn nhiều điều cần phải làm và mối quan hệ gần gũi giữa các nước trong khu vực Đông Nam Á sẽ đem lại nhiều lợi ích khác nữa. Có lẽ, ASEAN nên làm sống lại ý tưởng các ngành công nghiệp có chung sở hữu, nằm ở nhiều nơi trong các nước thành viên, trong khi các bộ có thể thừa nhận và phát triển mô hình SEAMEO về hợp tác giáo dục. Việc phân chia công bằng lợi nhuận từ những việc làm chung này không phải là không thể.

Trung Quốc và Ấn Độ sẽ sớm trở thành các cường quốc và các nước riêng rẽ trong khối ASEAN sẽ không thể cạnh tranh nổi với hai gã khổng lồ này. Nhưng nếu là một tổ chức, ASEAN có thể ngang sức hoặc ít ra có thể thương lượng với họ. ASEAN có thể trở thành người khổng lồ thứ ba ở châu Á. Tuy nhiên, ASEAN không bao giờ được phép tự mình ngăn chặn hay bị kẻ khác

giật dây ngăn chặn sự phát triển của Trung Quốc hoặc Ấn Độ. Khu vực Đông Nam Á đã chung sống với Trung Quốc và Ấn Độ khoảng 2.000 năm và sẽ còn tiếp tục, và không nước nào trong hai nước kể trên từng xâm chiếm khu vực này. Chính các nước châu Âu đạo đức mới là người làm điều này, gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng mà các dân tộc trong khu vực vẫn đang phải gánh chịu.

Thách thức phát triển mà chúng ta đang phải đối mặt là thách thức phải xóa bỏ đói nghèo để lại dưới thời kỳ thuộc địa. Chúng ta đã chịu sự thống trị của Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Hà Lan và buộc phải hỗ trợ cho sự phát triển của các nước này, và làm như vậy đồng nghĩa với việc từ bỏ sự phát triển của chính chúng ta. Đây chính là nguồn gốc của cái gọi là “lạc hậu” và trì trệ mà các nước châu Âu từ lâu đã tự mãn mô tả chúng ta và đó là thực trạng chúng ta phải vượt qua. Sự kém phát triển không phải là do khuyết tật trong nền văn hóa hay thiếu cơ sở kinh tế mà nó chính là do chúng ta đã buộc phải phục vụ sự phát triển của các nước châu Âu bằng chính mồ hôi nước mắt của mình.

Sự trỗi dậy của Trung Quốc, Ấn Độ và các nước Đông Nam Á là một phần quan trọng đáp trả lại lịch sử. Trung Quốc và Ấn Độ thực hiện nhiệm vụ này với tư cách là các nước lớn và đều dựa trên nền tảng nền văn minh cổ xưa của mình; các nước ASEAN thực hiện nhiệm vụ này như là một hiệp hội hiện đại tham gia vào các vấn đề có tầm quan trọng cấp khu vực và cấp thế giới.

47. An ninh trật tự: cảnh sát, chính trị gia và người dân

Có lần vào năm 1993, Tổng Thanh tra Cảnh sát khi đó là Tun Hanif Omar đã xin gặp tôi. Cấp lãnh đạo trong các cơ quan đơn vị cảnh sát theo định kỳ đều báo cáo văn tắt những vấn đề nổi cộm với tôi, tuy nhiên, tôi vẫn bất ngờ trước thông báo do Tun Hanif đưa ra hôm đó.

Ông tiết lộ rằng, cảnh sát nhận được một số thông tin về Bộ trưởng Tài chính khi đó là Datuk Seri Anwar Ibrahim và họ đã cử lực lượng theo dõi Anwar. Tun Hanif thông báo với tôi rằng, Anwar dính líu vào hoạt động đồng tính luyến ái. Tun Hanif không đưa ra bằng chứng trong buổi gặp hôm đó mà ông chỉ báo cáo miệng những gì cấp dưới của ông quan sát được. Mặc dù tôi biết Tổng Thanh tra Cảnh sát chỉ đến gặp tôi khi ông phát hiện thấy sự vụ gì nghiêm trọng và thông tin do ông cung cấp thường là chính xác, tuy nhiên phản ứng đầu tiên của tôi về tin tức này là sự hoài nghi.

Anwar thăng tiến nhanh trong Đảng UMNO và trên con đường thăng tiến, ông đương nhiên sẽ có một số kẻ thù. Việc thành viên Nội các gian dối với một người khác giới còn có thể tin được chứ gian dối với người đồng tính, đặc biệt lại xảy ra với Anwar, quả là chuyện không thể tin nổi. Anwar là người ngoan đạo nên chuyện ông gian dối với một người phụ nữ đã là khó tin chứ đừng nói đến chuyện gian dối với một nam giới. Đó phải là một con người hoàn toàn khác biệt so với Anwar tôi biết. Còn lâu tôi mới tin vào chuyện này.

Tôi nghĩ Tổng Thanh tra Cảnh sát cảm nhận được điều này. Mặc dù tôi không chỉ thị ông ta phải tiếp tục theo sát vụ việc nhưng tôi vẫn hy vọng lực lượng cảnh sát vẫn tiếp tục theo dõi và sẽ báo cáo lại với tôi nếu phát hiện điều gì cụ thể hơn. Tôi hài lòng khi để vụ việc chỉ dừng lại ở mức đó. Khi một lần nữa Anwar bị cáo buộc dính líu vào hoạt động đồng tính luyến ái năm năm sau đó, tôi vẫn nhớ về cuộc gặp năm 1993 với Tun Hanif. Tuy nhiên, lần này tôi ít ngạc nhiên hơn và đã chuẩn bị sẵn tâm lý để lắng nghe bất kỳ bằng chứng mới nào do cảnh sát thu thập được.

Nói chung, tôi tin tưởng Tun Hanif và không bao giờ can thiệp vào công việc của ông. Tôi đương nhiên không bảo vệ một Bộ trưởng thoát khỏi sự trừng phạt của pháp luật nhưng tôi luôn phải bảo đảm không ai trở thành nạn nhân của pháp luật. Tôi biết các chính trị gia rất dễ trở thành đối tượng của một âm mưu nào đó được vạch ra để phá hoại tương lai của họ. Bản

thân tôi cũng từng vấp phải điều này. Tôi không muốn ai đó trở thành nạn nhân của những âm mưu chính trị này. Tuy nhiên, sau năm năm, không thể bỏ qua những cáo buộc này.

Khi còn là Thủ tướng, tôi từng nghe người dân đồn rằng cảnh sát có thể làm bất cứ điều gì họ muốn. Chẳng hạn, người ta tin rằng cảnh sát có thể giết chết nghi can mà không bị trừng phạt, tuy nhiên điều này là không đúng. Cảnh sát cũng là con người và nói chung họ đều tuân thủ pháp luật. Khi đối phó với những nghi can nguy hiểm, đặc biệt với nghi can có súng, tôi không cho rằng, hy vọng cảnh sát chấp nhận rủi ro không cần thiết là bất công. Nhắm bắn vào chân có thể làm cho nghi can mất khả năng hoạt động nhưng rất dễ trượt nên cảnh sát được phép bắn vào thân người bởi đây là mục tiêu dễ trúng. Tất nhiên, nghi can có thể chết trong quá trình này nhưng tôi và nhiều đồng nghiệp của tôi tin rằng, đó là kết cục tốt hơn so với trường hợp cảnh sát bị giết và nghi can trốn thoát.

Trao cho sĩ quan cảnh sát quyền giết người không phải là điều dễ dàng nhưng khi họ phải ứng phó với kẻ hung bạo có trang bị vũ khí thì việc làm cho tội phạm biết sợ hãi trước cái chết là điều cần thiết nếu còn có sự tôn trọng đối với những người hành pháp. Trong thời đại của tôi, cảnh sát được trang bị súng ngắn nhưng ngày nay nhiều cảnh sát được trang bị súng tiểu liên. Có lẽ đây là dấu hiệu cho thấy xã hội xuống cấp hơn và nguy hiểm hơn thời kỳ trước. Tội phạm ngày nay được tổ chức chặt chẽ hơn và chúng sẵn sàng lợi dụng bất kỳ điểm yếu nào của những người hành pháp.

Một trong những lý do tại sao chúng tôi vẫn áp dụng án tử hình đối với một số loại tội phạm là bởi chúng không cảm thấy bị răn đe bởi pháp luật phổ thông. Án tù chung thân thực sự chỉ hàm ý 20 năm tù giam và nếu cải tạo tốt, thời hạn đó có thể được giảm xuống còn 13 năm. Với chừng đó thời gian, án tù chung thân không đủ sức răn đe. Các thẩm phán hiếm khi tuyên án tù chung thân bởi họ sợ các tội phạm khi biết sẽ chết trong tù thì sẽ không quan tâm đến việc cải tạo. Thay vào đó, bọn chúng không do dự giết chết cai tù canh giữ chúng. Những kẻ buôn bán ma túy chẳng e sợ mức án có thời hạn và sẽ lại quay trở lại con đường kiếm tiền bất chính ngay khi mãn hạn tù. Với họ, chỉ có án tử hình mới đủ sức răn đe. Tuy nhiên, nếu có sự lựa chọn, các thẩm phán sẽ tránh tuyên án tử hình. Do vậy, mức án tử hình áp dụng với tội phạm buôn bán ma túy được đưa vào bộ luật khi Tun Hussein Onn làm Thủ tướng, mặc dù bản thân ông phản đối điều khoản này. Tun Hussein đã trì hoãn việc thông qua bản sửa đổi trong một khoảng thời gian.

Bản thân tôi cũng phản đối án tử hình vì lấy đi mạng sống của một con người, kể cả đó là một tội phạm, xem ra là điều phi nhân đạo. Tuy nhiên, vấn nạn ma túy đã trở nên vô cùng nghiêm

trọng và những kẻ buôn bán ma túy đã đẩy tầng lớp thanh niên vào một cuộc sống tệ hại và chết yếu. Những kẻ buôn bán ma túy còn tồi tệ hơn những kẻ sát nhân. Tôi buộc phải vượt qua sự dằn dỗi của bản thân để thông qua mức án tử hình bắt buộc với tội phạm ma túy. Tôi có thể hiểu được các thẩm phán cảm thấy như thế nào khi phải áp dụng án tử hình – lần đầu tiên tôi phải phê chuẩn án tử hình và tôi đã mất ngủ vài ngày sau đó. Thật chẳng vui gì khi nghĩ đến cảnh một người bị treo cổ bằng một sợi dây thừng. Nhưng chúng tôi vẫn buộc phải làm việc đó.

Ở thời điểm đó, có khoảng hơn 100 nghìn người nghiện ma túy ở Malaysia, chủ yếu là thanh niên. Nhiều người trong số này nhiễm HIV và những người sử dụng ma túy tự tiêm trích cho mình chiếm đa số ở các trung tâm AIDS trên cả nước. Phần lớn các tội phạm nghiêm trọng, kể cả hiếp dâm và giết người, đều liên quan đến ma túy. Ma túy cũng đã từng xâm nhập vào gia đình tôi. Tôi có một cháu trai nghiện ma túy. Khi còn nhỏ, cháu rất đáng yêu nhưng khi bắt đầu sử dụng ma túy, cháu thay đổi rất nhanh và trở thành người lêu lổng, gian xảo và dối trá. Những điều cháu gây ra cho mẹ cháu là vô cùng khủng khiếp, đặc biệt khi cha cháu mất. Chị gái tôi sợ phải sống trong chính ngôi nhà của mình bởi chị tôi không biết đưa con trai của mình sẽ làm gì mình. Tuy nhiên, sau nhiều lần cai nghiện, cháu đã bỏ được ma túy. Phải thú thực rằng, tôi thường xuyên phải nhờ cảnh sát giúp đỡ. Thật không may, sau khi cai nghiện thành công, cháu lại chuyển sang đua xe máy tốc độ cao và một ngày cháu bị tai nạn và qua đời. Các bậc cha mẹ có con nghiện mà không cai được hẳn còn chịu đựng gấp nhiều lần so với những gì chị gái tôi phải chịu đựng.

Ở Malaysia, đa số những kẻ lạm dụng ma túy là thanh niên Mã Lai. Tôi không phải là nhà điều tra xã hội học, nhưng tôi tin người Mã Lai không có khả năng ứng phó với những thay đổi lớn trong cuộc đời của mình. Sự kiểm soát của các bậc làm cha làm mẹ giờ đây khá lỏng lẻo, nhà trường thì không thể kỷ luật và không truyền dạy giá trị đạo đức vào lớp trẻ, đặc biệt sau khi các gia đình chuyển lên thành phố sinh sống. Đa Phần các giáo viên dạy môn tôn giáo, như tôi đã bàn đến ở Chương 36, chỉ chú trọng, đôi khi thái quá, vào việc hành lễ, vào tuân thủ giáo lễ bề ngoài. Họ ít quan tâm đến đạo Hồi với ý nghĩa là một lối sống và ít đi sâu vào nội tâm con người và giá trị đạo đức cốt lõi con người cần có. Tất nhiên họ ít chú trọng đến những giá trị của đạo Hồi tiếp thêm nghị lực cho các tín đồ Hồi giáo. Vì lạm dụng ma túy là một vấn nạn của người Mã Lai và vì người Mã Lai vẫn còn phải cố gắng nhiều mới theo kịp những tộc người khác ở Malaysia nên tôi rất quan ngại.

Mặc dù vậy, các phiên tòa thường không muốn tuyên mức án tử hình. Ngay cả khi nó đã trở thành bắt buộc – điều này có nghĩa quá trình thực hiện không được theo quyết định cá nhân,

các thẩm phán chỉ việc đưa ra phán quyết bị cáo có tội hay vô tội vì Quốc hội mới là cơ quan ra thông qua các án tử hình, tuy nhiên tòa án vẫn tìm cách miễn án tử hình cho nhiều tội phạm bằng cách sửa đổi tội danh, bóp méo tình tiết phạm tội. Việc làm này có thể là nhân đạo và tử bi, nhưng nó không phải khôn ngoan theo quan điểm của chính sách công. Nó cũng cho thấy ngành tư pháp không thực thi tốt trách nhiệm của mình.

Trong lúc ấy, ngày càng có nhiều thanh niên nghiện ma túy và chết tức tưởi. Vấn đề lạm dụng ma túy vẫn vô cùng nhức nhối và nếu chính phủ không hành động, nó sẽ còn trở nên tồi tệ hơn. Đi cùng với nó là các tội ác liên quan đến ma túy vì khi con nghiện cảm thấy cần phải tiêm trích thì nó sẽ làm bất cứ điều gì. Từng có nhiều con nghiện giết chết mẹ mình vì không cho chúng tiền mua thuốc hút. Khi con nghiện lên cơn, chúng có thể phạm tội kể cả hiếp dâm hoặc giết người. Lạm dụng ma túy là vấn nạn xã hội nghiêm trọng và chính phủ cần phải kiên quyết loại trừ. Khi tội phạm không cảm thấy bị răn đe bởi các hình phạt chúng phải nhận thì công việc của cảnh sát trở nên khó khăn hơn. Khi công chúng chỉ trích cảnh sát thậm tệ thì cảnh sát sẽ do dự và thực thi nhiệm vụ một cách bất đắc dĩ. Điều này trở nên vô cùng nguy hiểm.

Quan hệ giữa chính phủ với cảnh sát là rất tế nhị. Chính phủ cần cảnh sát hỗ trợ, nhưng cũng phải bảo đảm không để cảnh sát lạm quyền. Diễn giải ra thì cảnh sát dựa vào vào chính phủ để nhận nguồn lực, sự hỗ trợ và thẩm quyền còn chính phủ dựa vào cảnh sát để đảm bảo xã hội thịnh vượng, được bảo vệ và an toàn. Chính phủ, như tôi đã trình bày trong chương Chiến dịch Ops Lalang, không chỉ phải điều phối với một loạt các cơ quan ban ngành mà còn phải dựa vào chuyên môn của họ. Chính phủ phải đặt niềm tin vào các cơ quan chuyên ngành đặc biệt như cảnh sát, một tổ chức có chức năng và trách nhiệm duy trì trật tự công.

Hiến pháp quy định lực lượng cảnh sát trực tiếp nằm dưới sự chỉ đạo của chính phủ do dân bầu, nhưng cần phải nhớ rằng, đây là lực lượng được trang bị vũ khí. Nhiều nước đã chứng kiến lực lượng này nổi dậy nắm quyền và thành lập các chế độ độc tài. Họ làm điều này bởi chính phủ đương nhiệm không hợp hiến hoặc do những người lạm dụng quyền lực và tham ô tham nhũng lãnh đạo. Khi đó họ ra tay can thiệp để giải cứu xã hội và đất nước tránh khỏi sự hỗn loạn do các chính trị gia gây ra (đó là cách nói của họ). Bài học cần rút ra ở đây là: Các chính phủ dân sự không muốn chứng kiến cảnh này phải bảo đảm trật tự xã hội được duy trì, sự rạn nứt và hỗn loạn trong xã hội được kiểm soát bởi lực lượng cảnh sát. Chính phủ phải trao cho cảnh sát các phương tiện và điều kiện cần thiết để làm việc đó và thực thi nhiệm vụ được giao.

Một khi đã đánh hơi được hương vị của quyền lực, tiền đề để dàn dựng một cuộc đảo chính là không quá khó với họ. Chỉ cần một thất bại nhỏ của chính phủ do dân bầu cũng giúp họ giành

được chính quyền và sẽ mất một khoảng thời gian rất dài trước khi họ trao trả quyền lực đó lại cho người dân. Lực lượng cảnh sát phục vụ chính phủ để tránh chính phủ lạm dụng quyền lực. Hơn cả, chính phủ không được sử dụng lực lượng cảnh sát vào mục đích nào khác ngoài mục đích được ghi trong luật pháp. Chính phủ không được ép buộc họ làm những công việc bẩn thỉu như đe dọa hoặc hành động chống lại đối thủ của chính phủ một cách bất hợp pháp.

Bất kỳ chính phủ nào làm việc này không chỉ làm lực lượng cảnh sát và quân đội trở nên thối nát, đồi bại mà còn tự khiến mình trở nên bị vô hiệu hóa trước lực lượng này. Nếu sau đó họ lạm dụng quyền lực, chính phủ sẽ không thể ngăn cản họ. Theo thời gian, sự lạm dụng quyền lực sẽ leo thang và do không đủ khả năng chế ngự họ, chính phủ từng bước sẽ trở thành đồng lõa trong những hành động xấu của họ. Đất nước bất hạnh này sẽ sớm suy thoái trong một nhà nước cảnh sát, đặt dấu chấm hết cho nền dân chủ và chính phủ hợp hiến.

48. Siêu hành lang đa phương tiện

Trước đây, người Anh không khuyến khích công nghiệp hóa ở các nước thuộc địa nên Malaysia đã bỏ lỡ cuộc Cách mạng Công nghiệp. Đối với các ông chủ thuộc địa thì việc Malaysia sản xuất các nguyên liệu thô như thiếc và cao su để nuôi ngành công nghiệp nước Anh là điều hợp lý hơn cả. Tuy nhiên, vào lúc thời đại thông tin hé mở nhiều năm sau đó, chúng tôi nắm toàn quyền kiểm soát vận mệnh của mình và đương nhiên chúng tôi không muốn bị bỏ lại phía sau trong thời đại công nghệ thông tin.

Một trong những tiến bộ vĩ đại nhất trong ngành điện tử của mọi thời đại là sự ra đời của các bóng bán dẫn, thay thế các ống chân không trong radio và nhiều thiết bị truyền thông không dây khác. Khi bắt đầu công nghiệp hóa, Malaysia tập trung vào điện tử, do đó, công nhân của chúng tôi đã trở nên quen thuộc với các bóng bán dẫn. Nhưng chúng tôi không có kỹ sư điện tử giỏi, chuyên về các loại bóng bán dẫn nhỏ có thể gắn trên các tấm silic mà vẫn hoạt động như các bóng bán dẫn thông thường trong tất cả các loại ứng dụng. Vào đầu những năm 1980, Tiến sĩ Mohd Azzman Shariffadeen Tengku Ibrahim, Trưởng khoa Kỹ thuật tại Đại học Mã Lai và một giáo sư Thụy Điển đã bắt đầu thúc giục tôi tiến hành nghiên cứu mạch vi xử lý ở ngay trong nước. Vô cùng ngạc nhiên trước đề xuất này, tôi đã cấp 5 triệu Ringgit cho họ để xây dựng một đơn vị nghiên cứu.

Trong một ngôi nhà gỗ nhỏ của chính phủ ở trung tâm thị trấn, Tengku Azzman thành lập một phòng thí nghiệm vào năm 1984 để nghiên cứu điện tử và mạch vi xử lý. Ông đặt tên cho đơn vị này là Viện nghiên cứu hệ thống vi điện tử (MIMOS). Tôi đã đến thăm phòng thí nghiệm và vô cùng ngạc nhiên trước khả năng thiết kế vi mạch của họ. Chúng tôi tiếp tục phân bổ thêm kinh phí cho MIMOS và tôi thường xuyên được thông báo về tiến trình của nó, giúp tôi hiểu hơn về cuộc cách mạng mới dựa trên những ứng dụng công nghệ thông tin. MIMOS đã đi vào sản xuất vi mạch riêng của mình và thành lập nhà cung cấp dịch vụ Internet đầu tiên trong cả nước có tên Jaring.

Khi máy tính được phát minh vào khoảng giữa thế kỷ trước, thực sự không có ý tưởng nào khác ngoài việc tăng tốc độ xử lý cho máy tính. Với các bóng bán dẫn và sau đó là các vi mạch thu nhỏ của thiết bị chuyển mạch thì có thể cấy hàng triệu thiết bị chuyển mạch trên một cm² trên tấm silic. Điều này giúp tăng khả năng chuyển mạch “tắt/mở”, liên kết logic nhị phân, tăng thêm nhiều sức mạnh cho máy tính, làm cho máy tính có khả năng tiếp nhận, lưu trữ và suất một lượng thông tin khổng lồ ở tất cả các lĩnh vực. Các thông tin do máy tính thực hiện cũng

chính xác hơn. Với hệ thống máy tính mạnh và thông tin được chúng lưu thông và lưu trữ, Thời đại thông tin chính thức ra đời. Các tạp chí khoa học và ngay cả các tạp chí tin tức đã nhanh chóng đăng tải các bài báo viết về Siêu xa lộ thông tin và sự ra đời của Internet.

Người ta tuyên bố rằng, thông qua các ứng dụng máy tính và tiến bộ trong viễn thông, ai cũng có quyền truy cập thông tin và dữ liệu không giới hạn, có thể áp dụng được cho tất cả các hoạt động của con người. Nó được ví như một thư viện khổng lồ được đặt trong mỗi văn phòng và nhà riêng. Dễ dàng truy cập thông tin sẽ cách mạng hóa cách thức thực hiện mọi công việc, và Thời đại Thông tin sẽ thay thế Thời đại Công nghiệp. Tôi thấy vô cùng sửng sốt, nhưng cũng vô cùng thú vị với những ý tưởng này. Liệu máy tính, đang ngày càng nhỏ hơn và nhỏ hơn, có thể lưu trữ toàn bộ thư viện của Quốc hội? Có vẻ nó không thể làm được việc này, nhưng từ những chiếc máy tính có kích thước lớn bằng cả một căn phòng đã phát triển thành máy tính để bàn, sau đó máy tính xách tay và sau đó là máy tính cầm tay có khả năng lưu trữ và suất một lượng thông tin vô cùng lớn về kỹ thuật và văn hóa nhân loại.

Người đã giúp tôi hiểu đầy đủ về những bước phát triển như vũ bão này là Kenichi Ohmae, một nhà tư vấn kinh doanh Nhật Bản khi đó đang làm việc cho Công ty tư vấn McKinsey & Co. Ông là một người rất giỏi, am hiểu công nghệ mới và các ứng dụng khả thi của máy tính. Nhờ ông, tôi bắt đầu tìm hiểu liệu công nghệ thông tin có thể làm gì cho Malaysia.

Ohmae nêu ra một cách tiếp cận độc đáo là xây dựng một khu vực riêng biệt có những chế độ đãi ngộ hợp lý cho những người làm việc trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Khu vực này, tạm thời được xác định là một hành lang kéo dài từ tháp đôi PETRONAS đến Sân bay quốc tế mới Kuala Lumpur ở Sepang, sẽ hình thành nên một Siêu Hành lang đa phương tiện. Một thành phố đa phương tiện hoàn toàn mới được gọi là Cyberjaya cũng sẽ được xây dựng trong hành lang này. Ở đây, một loạt các ngành công nghiệp sử dụng thông tin và tiến hành nghiên cứu công nghệ dựa trên thông tin và các ứng dụng của nó, cùng với một loạt các cơ sở kinh doanh khác nhau dựa trên công nghệ thông tin và viễn thông, sẽ được đặt trụ sở nơi đây.

Được tập trung ở khu vực này, các công ty sẽ có thể tương tác với nhau và tăng cường năng lực công nghệ thông tin của Malaysia và ngành công nghiệp nói chung. Nó không phải là Khu Công nghiệp Thương mại tự do nhưng là một Khu hậu Công nghiệp Lưu thông tự do. Người nước ngoài làm việc ở đây sẽ dễ dàng được phép ra vào đất nước. Thành phố sẽ bảo đảm một môi trường hấp dẫn đối với cả các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước và bảo đảm cơ sở hạ tầng cần thiết và dành sự quan tâm đặc biệt cho ngành viễn thông.

Siêu hành lang đa phương tiện được thành lập ở Thung lũng Silicon, California vào năm 1996.

Chúng tôi đã tổ chức một cuộc họp tại Đại học Stanford và mời những tên tuổi lớn trong ngành công nghiệp thời đại thông tin đến tham dự. Chúng tôi thành lập Hội đồng tư vấn Quốc tế (IAP) với những ngôi sao sáng trong ngành công nghệ thông tin như Bill Gates của Microsoft, Lawrence Ellison của Oracle, Nobuyuki Idei của Sony, Scott McNealy của Sun Microsystems và Stan Shih của Acer. Các thành viên của Hội đồng tư vấn Quốc tế hướng dẫn chính phủ bằng cách đưa ra cái nhìn sâu sắc và nhà nghề về chính sách, quá trình thực thi, pháp luật và các tiêu chuẩn của Siêu Hành lang đa phương tiện. Ở trong nước, công việc bắt đầu bằng việc xây dựng thành phố này. Cyberjaya được phát triển bởi ba công ty tư nhân: Country Heights, MK Holdings và Renong Bhd. Để tiến hành công việc này, họ đứng ra đồng sáng lập một công ty, Setia Haruman. Công ty viễn thông Malaysia cũng tham gia vào quá trình xây dựng này. Công ty không chỉ lắp đặt các cơ sở hạ tầng viễn thông cần thiết mà còn đặt trụ sở của trường Đại học đa phương tiện ở đây.

Đó là một khoảng thời gian rất thú vị, nhưng để mọi việc trôi chảy thì chẳng phải là dễ dàng. Nhiều nhà đầu tư đã đến và tôi đều dành thời gian đón tiếp họ. Bởi vì tôi biết rõ họ, tôi đã thuyết phục được Nippon Telegraph and Telephone, công ty viễn thông lớn nhất châu Á, xây dựng tòa nhà đầu tiên tại Cyberjaya. Các công ty lớn khác như Fujitsu, Ericsson và EADS đều xây dựng cơ sở riêng của họ hoặc thông qua Công ty Phát triển đa phương tiện (MDEC) để xây dựng các cơ sở kỹ thuật theo tiêu chuẩn của họ rồi họ thuê lại. Ngân hàng quốc tế cũng thành lập cơ sở để thực hiện các giao dịch ngân hàng trên toàn cầu bằng phương thức điện tử. Đối với các công ty nhỏ mới thành lập Malaysia, chúng tôi xây dựng các văn phòng nhỏ và phòng thí nghiệm với những trang bị cần thiết phục vụ nhu cầu nghiên cứu. Họ phát triển các loại phần mềm ứng dụng cho từng doanh nghiệp cụ thể và một vài sản phẩm này đã tìm được thị trường ở các nước khác. Nhiều chuyên gia công nghệ thông tin cho biết, chúng tôi là những người đi tiên phong bởi chúng tôi đã có một khu vực dành cho ngành công nghiệp công nghệ thông tin chuyên dụng, có các chế độ ưu đãi cho những người đầu tư hoặc làm việc ở đó. Ngay sau sự ra đời của Siêu hành lang đa phương tiện ở Malaysia, nhiều quốc gia khác đã bắt đầu lấy đó làm mô hình xây dựng các khu vực riêng của họ để nghiên cứu và phát triển ngành công nghiệp công nghệ thông tin.

Trong khi đó, Hội đồng tư vấn Quốc tế đóng góp rất lớn vào sự phát triển của Hành lang. Các CEO và các lãnh đạo cao cấp khác của các công ty công nghệ thông tin nổi tiếng tìm thấy sự hữu ích trong các cuộc họp vì họ không thường xuyên nhóm họp và trao đổi về kinh doanh và triển vọng lâu dài của ngành công nghiệp. Tại các cuộc họp của Hội đồng tư vấn, họ có thể đánh giá giá trị lợi ích chung và khả năng tương tác xã hội của các công nghệ. Lợi ích do Hội

đồng tư vấn mang lại ngày càng lớn và phổ quát vì các cố vấn có thể chia sẻ ý tưởng của họ, lắng nghe chúng tôi và cho ý kiến về những gì chúng tôi dự định làm. Họ cũng cho chúng tôi biết họ nhìn nhận về tương lai như thế nào. Chẳng hạn, một giám đốc điều hành IBM dự đoán thẻ nhớ máy ảnh cũng có thể được sử dụng để lưu trữ các cuốn sách. Thay vì mang theo cuốn sách cồng kềnh khi đi du lịch, người ta sẽ chỉ cần mang theo thẻ nhớ và đầu đọc điện tử. Tiềm năng của nó là rất lớn và đang phát triển nhanh chóng.

Để bảo vệ ngành công nghệ thông tin, chúng tôi đã soạn thảo luật không gian mạng và luật an ninh mạng. Việc làm này không hề dễ dàng chút nào vì kiến thức của chúng tôi trong lĩnh vực này còn rất hạn chế. Chẳng hạn, chúng tôi nghĩ, chúng tôi có thể lưu trữ các tài liệu trong máy tính mà ít sợ bị sao chép. Lúc đầu, chúng tôi cũng nghĩ có thể bảo vệ được chữ ký trên các văn bản truyền qua máy tính. Thế giới cũng gặp phải vấn đề an ninh về dữ liệu được lưu trữ và truyền qua Internet. Bẻ khóa để đánh cắp những thông tin được lưu trữ và truyền qua máy tính là một vấn đề ngày càng trở nên nổi cộm và nhiều loại vi rút, phần mềm độc hại được phát triển để xâm nhập và phá hoại phần mềm và dữ liệu. Trước đó không ai có thể tưởng tượng nổi, tội phạm mạng đã xuất hiện và luật thông thường không thể đối phó được với chúng.

Chúng tôi lại gặp phải rắc rối khác. Mong muốn của Chính phủ Malaysia là đóng vai trò dẫn dắt trong cuộc cách mạng công nghệ thông tin là điều không cần bàn cãi, tuy nhiên nó lại bị cản trở bởi hành động của các công chức kém linh hoạt. Một số công chức không hài lòng trước việc người nước ngoài ra vào đất nước tùy thích và họ không thể kiểm soát được quá trình này. Khi tôi vẫn còn đương chức, khoảng 270 nhà nghiên cứu người Ấn Độ đến các khu công nghiệp của chúng tôi đã bị bắt giam vì họ bị cho là di cư bất hợp pháp. Theo lẽ tự nhiên, họ bị lăng mạ và báo chí của họ lên tiếng về vụ việc này. Những sai lầm ngớ ngẩn đó đã khiến chúng tôi khó thu hút người nước ngoài đến giúp thúc đẩy ngành công nghệ thông tin ở Siêu hành lang đa phương tiện.

Một vấn đề khác lại tái diễn là các nhà nghiên cứu người Malaysia giỏi và được đào tạo cơ bản đang làm việc ở Mỹ và Anh không muốn trở về nước. Chúng tôi không còn cách nào khác ngoài việc tìm kiếm các nhà nghiên cứu nước ngoài có hứng thú làm nghiên cứu ở Cyberjaya. Bằng mối quan hệ của mình, tôi đã gặp được một người Mỹ gốc Á rập, có một phòng thí nghiệm gần New York. Tôi đến thăm phòng thí nghiệm và ông ấy cho tôi xem những phát minh của ông. Trong số này có một phát minh liên quan đến việc sản xuất điện bằng lá nhôm và hộp nhôm. Một vài phát minh của ông đã được đăng tải trên các tạp chí khoa học của Mỹ và được các công ty điện tử lớn ở nước này mua lại, nên tôi thuyết phục anh ta đến thăm Malaysia để xem các cơ sở của chúng tôi. Khi anh ta đồng ý chuyển đến nghiên cứu ở Cyberjaya, chúng tôi đã xây một

phòng thí nghiệm cho ông ấy và đầu tư tiền bạc mua sắm trang thiết bị nghiên cứu. Theo kế hoạch, ông ấy sẽ quản lý cơ sở và tuyển chọn các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Ông ấy cũng hy vọng sẽ lôi kéo được một số nhà khoa học Malaysia đang làm việc ở nước ngoài về nước. Tôi không kỳ vọng phòng nghiên cứu chúng tôi thành lập sẽ phát triển ra những sản phẩm mang về những khoản tiền khổng lồ trong một sớm một chiều. Vì với những trang bị như thế này, thời gian là rất cần thiết và tôi bằng lòng chờ đợi.

Tuy nhiên, những người khác thì không kiên nhẫn được. Một số công chức và chính trị gia cấp cao ở Malaysia mong muốn những khoản tiền đầu tư vào phòng nghiên cứu sẽ đem lại kết quả nhanh chóng. Rắc rối nảy sinh giữa vị Bộ trưởng phụ trách lĩnh vực này với nhà nghiên cứu người Mỹ gốc Á rập; sau khi tôi từ chức Thủ tướng, chính phủ đã cáo buộc anh ta tội biển thủ tiền. Họ đột nhập vào phòng nghiên cứu và tịch thu tất cả các tài liệu, buộc ông phải dừng tất cả công việc lại. Phòng nghiên cứu của anh ta, vốn phải mất 300 triệu Ringgit để thành lập và mua sắm trang thiết bị, đã bị đặt dưới sự kiểm soát của một công ty kiểm toán và công ty này định giá phòng thí nghiệm với giá trị rất nhỏ. Sau đó, sự việc mới lộ ra là không hề có hoạt động biển thủ tiền mà đó là một âm mưu chống lại tinh thần kinh doanh, chính phủ quyết định số tiền đầu tư vào phòng thí nghiệm sẽ là số nợ mà nhà nghiên cứu Mỹ gốc Á rập phải trả. Hiện anh ta bị cáo buộc không thanh toán số nợ đó. Sau này, mọi người mới nói, anh ta chỉ có 1% cổ phần trong công ty, anh ta không có quyền trình bày trước tòa để đưa ra bất kỳ yêu cầu bồi thường hay quay lại và tái thành lập phòng nghiên cứu của mình.

Một sự cố khác làm hỏng Cyberjaya liên quan đến đề xuất thành lập một doanh nghiệp sản xuất phim hoạt hình trên máy tính. Tôi đã đích thân gặp nhà làm phim hoạt hình, tìm hiểu về công việc và thông tin về anh ta. Tôi ủng hộ anh ta chuyển từ Singapore về làm việc tại Cyberjaya vì tôi cũng muốn anh ta cộng tác với Trường đại học đa phương tiện để đào tạo sinh viên ngành làm phim hoạt hình trên máy tính. Ngay cả lúc đó, nhu cầu tuyển dụng những chuyên viên làm phim hoạt hình có trình độ cũng rất cao. Thật không may, vì nhiều lý do, tôi không tài nào hiểu nổi, anh ta bị điều đến Johor và cuối cùng anh ta quyết định quay trở lại Singapore. Chúng tôi đánh mất cơ hội vàng trong lĩnh vực công nghệ thông tin mà tôi thấy đang phát triển nhanh chóng và chi phối ngành làm phim.

Cơ hội tăng trưởng bền vững có thể dễ dàng tàn lụi bởi những kẻ có đầu óc thiển cận và mặc dù Cyberjaya vẫn phát triển nhưng với tốc độ rất chậm. Năm đầu tiên sau khi từ chức, tôi đã tham dự buổi họp của Hội đồng tư vấn Quốc tế, nhưng những gì đang diễn ra ở Cyberjaya là không rõ ràng. Tôi tin tưởng Hội đồng tư vấn Quốc tế, giờ đây Hội đồng đã mở rộng bao gồm cả Thung lũng Klang và nhiều nơi khác ở Malaysia, sẽ tiếp tục đóng góp vào sự tiến bộ của Malaysia

trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

Khi tư nhân hóa Cục Viễn thông, tôi khá thận trọng và giữ lại phần lớn công ty do chính phủ quản lý. Sau khi tư nhân hóa, nhu cầu sử dụng viễn thông tăng nhanh và các doanh nghiệp đều làm ăn có lãi. Hơn thế, Cục Viễn thông đã có một vài cơ sở đào tạo và với nhu cầu sử dụng điện thoại và các dịch vụ liên quan tăng nhanh, thì nhu cầu phải có đội ngũ kỹ sư được đào tạo cơ bản cũng tăng. Chỉ một thời gian ngắn sau, các cơ sở đào tạo được mở rộng và một trường đại học – sau đó được đặt tên là Đại học Đa phương tiện – đã ra đời. Nhà trường có các khóa đào tạo như Đa phương tiện sáng tạo, điện tử và kỹ thuật và quản trị kinh doanh. Trường Đại học này, hiện Hasmah vợ tôi làm Hiệu trưởng danh dự, đã thu hút một số lượng lớn sinh viên nước ngoài và có khả năng đáp ứng phần lớn nhu cầu nhân sự được đào tạo bài bản, giúp chúng tôi tiến vào Thời đại Thông tin.

Các nghiên cứu và ứng dụng công nghệ thông tin mới được phát triển hàng ngày. Cứ sau 18 tháng, khả năng xử lý của bộ vi xử lý tăng lên gấp đôi và các bóng bán dẫn ngày càng trở nên nhỏ hơn, số lượng bóng bán dẫn có thể được gắn trên các tấm silic ngày càng nhiều. Vì năng lực xử lý của các vi mạch tăng nên giá chip giảm và theo đó, nó kích thích các ứng dụng mới. Các con chip được lập trình để bổ sung tất cả các loại chức năng vào đó, nhưng chúng tôi phải đối mặt với một số thách thức cơ bản sau. Việc thiết kế các con chip đòi hỏi một số kỹ năng nhất định nếu chúng tôi muốn theo kịp tốc độ phát triển của công nghệ thông tin. Nhân loại đang tạo ra ngày càng nhiều tri thức mới với tốc độ chóng mặt và chúng tôi sẽ bị bỏ lại phía sau nếu chúng tôi chỉ ngồi đợi các báo cáo nghiên cứu và ấn bản được dịch sang tiếng mẹ đẻ. Chúng tôi thiếu những người đủ điều kiện làm việc trong các lĩnh vực mới, thông thạo cả tiếng mẹ đẻ và tiếng Anh, có thể thực hiện các bản dịch. Chỉ một số rất ít có khả năng làm những việc quan trọng và hữu ích hơn: Tự tiến hành nghiên cứu, giúp hoạch định chính sách, theo đuổi lựa chọn kinh doanh hơn là đơn thuần chỉ tung ra các bản dịch. Chúng tôi có nguy cơ bị tụt lại trong Thời đại Thông tin giống như chúng tôi đã từng trong Thời đại Công nghiệp.

Khi Hội đồng tối cao của Đảng UMNO bàn về vấn đề này, đa số cảm nhận rằng, chúng tôi nên sử dụng tiếng Anh để tối ưu hóa việc tiếp cận tri thức mới này. Tuy nhiên, chúng tôi cũng sợ phản ứng của các nhà ngôn ngữ tiếng Mã Lai. Một vài người trong số họ giữ quan điểm thà không biết gì chứ quyết không từ bỏ tiếng mẹ đẻ. Nếu một người theo chủ nghĩa dân tộc nói “đất nước của tôi, dù đúng hay sai vẫn là đất nước của tôi”, sau đó cương lĩnh của những nhà phê bình là sẽ là “ngôn ngữ của tôi, dù hay hay dở vẫn là ngôn ngữ của tôi”. Cuối cùng, chúng tôi đi đến một thỏa hiệp. Chúng tôi sẽ dạy các môn khoa học và toán học bằng tiếng Anh nhưng sẽ vẫn dạy các môn học khác bằng tiếng Mã Lai. Người dân Malaysia phải biết ít nhất hai thứ

tiếng, thông thạo tiếng Mã Lai và tiếng Anh và đối với người không phải gốc Mã Lai thì học thêm cả tiếng mẹ đẻ của họ. Việc chúng tôi nhấn mạnh đến tiếng Anh không phải là phản bội lại dân tộc mà nó là sự lựa chọn của những người theo chủ nghĩa dân tộc. Chúng tôi quyết định phải chuẩn bị lộ trình cẩn thận bởi chúng tôi muốn người dân được giáo dục tốt và thành thạo công nghệ như các nước phát triển. Thật không may, các nhà ngôn ngữ học ủng hộ ngôn ngữ dân tộc không chấp nhận điều này. Họ chửi tôi là phản bội giá trị cốt lõi của chủ nghĩa dân tộc Malaysia và thực tế có nhiều người đã dùng những lời lẽ thóa mạ tôi lại là những người bạn của tôi nên việc làm của họ càng làm tôi buồn. Phần lớn, họ đều làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật. Có vẻ họ không cho rằng khoa học là quan trọng. Họ thừa biết tôi cảm thấy thế nào và luôn ý thức như thế nào về chủng tộc và dân tộc, đặc biệt quyền lợi của chúng tôi với ngôn ngữ mẹ đẻ, văn hóa và di sản của mình. Làm sao họ lại có thể cáo buộc tôi phản bội lại người dân khi mà những điều tôi làm là để họ có nhiều hiểu biết hơn?

Tuy nhiên, tôi biết đó là điều phải làm nên tôi sẵn lòng nhận những lời chửi bới và lăng mạ của họ. Tôi được biết người Nhật đã thành công khi làm chủ được toán học và khoa học hiện đại mà không cần học tiếng Anh, nhưng tôi cũng được biết rằng, sự thành công của người Nhật trong quá trình phát triển công nghiệp và tăng trưởng kinh tế liên quan đến việc họ có nhiều nhân sự chủ chốt giỏi tiếng Anh. Người nhận giải Nobel Vật lý tôi gặp rất giỏi tiếng Anh. Ngày nay, Trung Quốc cũng là nước mở rộng việc dạy học tiếng Anh trong các trường và rõ ràng đất nước này đã đạt được mục tiêu đào tạo được 200 triệu người Trung Quốc giỏi tiếng Anh. Tôi rất ấn tượng trước việc các phiên dịch Trung Quốc vô cùng thông thạo tiếng Anh. Họ học tiếng Anh ngay tại Trung Quốc nhưng rõ ràng họ hoàn toàn có khả năng làm chủ thứ ngôn ngữ này.

Dù thích hay không, tiếng Anh đã trở thành ngôn ngữ quốc tế, ngôn ngữ chung của toàn thế giới. Đương nhiên, nó đã trở thành ngôn ngữ của khoa học và công nghệ nói riêng và ngôn ngữ của tri thức hiện đại nói chung. Chúng tôi không thể coi nhẹ chủ nghĩa dân tộc ngôn ngữ. Chúng tôi không được phép để sự trung thành với tiếng Mã Lai làm cho người dân trở nên kém hiểu biết, chứ chưa nói đến chuyện chúng tôi muốn vươn lên trở thành một quốc gia phát triển và được người dân ở các nước phát triển tôn trọng. Cho dù quan điểm của các nhà ngôn ngữ học theo trường phái giữ gìn sự trong sáng của tiếng Mã Lai là gì đi nữa, tôi tin rằng, tôi là người có tinh thần dân tộc hơn họ.

Thật không may, Chính quyền của Thủ tướng Datuk Seri Najib Razak quyết định duy trì chính sách này và dạy các môn khoa học và toán học bằng tiếng Mã Lai, Trung Quốc và tiếng Tamil. Việc các bậc phụ huynh đề nghị có quyền lựa chọn được dạy bằng tiếng Anh đã bị chối bỏ. Vào thời điểm tôi từ chức, Siêu hành lang đa phương tiện đã thành công ngoài sự mong đợi của

chúng tôi, vượt mục tiêu lúc đầu đặt ra. Tôi cảm thấy hài lòng với sự tiến bộ của chúng tôi trong Thời đại Thông tin khi tôi từ chức. Nỗi sợ hãi của tôi là, sau tôi, điểm nhấn này sẽ không được duy trì. Thật không may, Chính quyền của Thủ tướng Tun Abdullah Ahmah Badawi đã đảo ngược chính sách công nghệ thông tin, thay nó bằng dự án phát triển nông nghiệp. Công nghệ thông tin trở thành đứa con nuôi bị lãng quên.

Người ta nói rằng con đường tiến vào Thời đại Thông tin của chúng tôi đã đình trệ. Chúng tôi đã có cơ hội tham gia vào Thời đại Thông tin mới ngay từ đầu, với bước khởi đầu ngang bằng với các nước khác và người dân háo hức nắm bắt tương lai và cơ hội mới. Chúng tôi đã vứt bỏ cơ hội đó. Malaysia xứng đáng và có khả năng được hưởng những điều tốt đẹp hơn.

49. Tòa tháp đôi Petronas

Khi tôi ở Kuala Lumpur trong những ngày còn là sinh viên đại học, quanh đó không có một tòa nhà cao tầng nào. Chỉ có một vài “khách sạn” nhưng chủ yếu là phòng cho khách du lịch thuê. Các cửa hiệu bình thường với các vách ngăn mỏng chia không gian tầng trên thành các phòng nhỏ. Khi đó, chỉ có rất ít ô tô chạy trên đường nên tôi có thể đạp xe an toàn quanh thành phố.

Tòa nhà “chọc trời” đầu tiên ở Kuala Lumpur là Khách sạn Liên bang 9 tầng được khánh thành ba ngày trước buổi lễ kết thúc Tháng Ăn chay. Đến năm 1981, nó vẫn là tòa nhà cao nhất ở Kuala Lumpur và ở thời điểm này nó đã được nâng cao lên 21 tầng. Trong 40 năm tiếp theo, đường chân trời của thành phố thay đổi rất nhiều và ngày nay, ở trung tâm Kuala Lumpur, chúng tôi có Tòa tháp đôi PETRONAS. Có thời điểm nó là tòa nhà cao nhất thế giới, và hiện nó vẫn là tháp đôi cao nhất thế giới.

Tòa tháp đôi này được xây dựng trên mảnh đất có diện tích 40 ha giáp với đường Jalan Ampang, thuộc Câu lạc bộ đua xe Selangor Turf (do Ngài Frank Swettenham là Cao uỷ người Anh ở Malaysia khởi xướng). Trong một thời gian rất dài, khu vực này nằm ngoài khu phố chính và không gây ra rắc rối gì. Nhưng vào đầu những năm 1980, đường sá xuống cấp cộng với mật độ người và phương tiện giao thông tăng cao vào những ngày đua xe ở Câu lạc bộ. Tắc đường trở nên không thể chịu đựng nổi, kể cả lúc đó chỉ có một số ít xe máy đi lại. Vì vậy, chính phủ yêu cầu chuyển câu lạc bộ ra khỏi khu vực này. T. Ananda Krishnan, một thành viên của câu lạc bộ, đã mua lại toàn bộ khu vực này. Khi đó, nơi đây được coi là mảnh đất đắc địa. T. Ananda Krishnan là một trong những doanh nhân giàu có nhất Malaysia. Tài sản của ông ở khắp mọi nơi trên thế giới và ông tham gia vào nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau: Truyền hình vệ tinh, viễn thông, trang trại, casino và có cả một trường quay phim hoạt hình ở Hollywood.

Câu lạc bộ đua xe Selangor Turf được di chuyển tới Sungai Besi cạnh đường cao tốc Bắc – Nam; thật không may, vào những ngày đua xe, vẫn xảy ra tắc đường ở đây.

Ananda muốn phát triển khu vực này và đã nhận ra tiềm năng thương mại của khu đất này, đặc biệt kể từ đó không còn cơ hội để có được một mảnh đất rộng như vậy ở Kuala Lumpur. Tuy nhiên ông cũng khá nhạy cảm với suy nghĩ của người Mã Lai và không muốn dự án bất động sản đắt nhất ở Kuala Lumpur lại hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của mình. Ông tỉnh táo nhận ra cần phải có sự tham gia của một vài người Mã Lai. Công ty duy nhất có nguồn lực tài chính đủ mạnh để thực hiện dự án này là PETRONAS và công ty này đã mua một nửa số cổ phần của ông.

Trong khi đó, chính phủ quyết định rằng cần có một công viên tại trung tâm thành phố. Chúng tôi kết luận rằng khu đất cũ của Câu lạc bộ đua xe Selangor Turf là nơi phù hợp nhất nhưng chính phủ không đủ nguồn lực để mua. Thật không công bằng khi yêu cầu Ananda và PETRONAS hiến tặng hoặc bán khu đất họ vừa mua được. Thay vào đó, chính phủ quyết định kế hoạch xây dựng của họ sẽ được chấp thuận nếu họ chỉ sử dụng một nửa diện tích đất này. Phần nửa còn lại cần được sử dụng để xây dựng công viên công cộng và họ đã đồng ý phương án này.

Vì đây là một phần vô cùng quan trọng của thành phố nên tôi đích thân tham gia vào quá trình quy hoạch. Lúc đầu, chúng tôi không hề nghĩ sẽ xây dựng tòa tháp đôi chứ chưa nói đến chuyện xây dựng một tòa tháp đôi cao nhất thế giới. Ananda đề nghị chúng tôi tổ chức một cuộc thi quốc tế về thiết kế quy hoạch khu vực này và có nhiều bản thiết kế do người Nhật, Mỹ và Anh gửi về. Hầu hết là các bản thiết kế với các tòa nhà tương đối thấp. Tuy nhiên, chúng tôi đặc biệt bị lôi cuốn bởi bản thiết kế của một kiến trúc sư người Argentina đang định cư tại Mỹ. Bản thiết kế nổi bật là tòa tháp đôi rất cao, bao quanh là các tháp thấp hơn, một khu tổ hợp mua sắm và một khu công viên. Trong bản thiết kế này, tòa tháp đôi được nối với nhau bằng một cây cầu ở trên cao. Cùng với nhau, chúng tạo thành một kiến trúc tuyệt vời, không chỉ là cửa ngõ dẫn đến Kuala Lumpur mà còn là cửa ngõ dẫn đến tương lai hiện đại và đầy tự hào của Malaysia.

Giống như các tòa nhà chọc trời ở Mỹ, tòa tháp của ông ban đầu được dựa trên một thiết kế vuông. Chúng tôi muốn các tòa nhà này phải mang bản sắc của Malaysia và được kết hợp với vài đặc trưng của Hồi giáo. Đã từng có tiền lệ cho sự lựa chọn của chúng tôi; được xây dựng trong những năm 1980, Tòa nhà Dayabumi tại Kuala Lumpur có mái lượn tạo nên phong cách đặc trưng của nó. Chúng tôi cũng không thích ý tưởng xây dựng tháp cửa kính đang thịnh hành lúc bấy giờ vì trông chúng không đẹp và không thích hợp với khí hậu Malaysia. Bản thân Pelli không quen với các thiết kế Hồi giáo nên tôi đề nghị thiết kế tòa tháp có hình ngôi sao tám cánh và khi xây dựng tăng cao hơn, nó thon lại và trở nên nhỏ hơn. Mô típ Hồi giáo ở đây là hiển nhiên – trong khi ngôi sao của tín đồ Hồi giáo thường có năm cánh, ngôi sao tám cánh là mô hình kiến trúc phổ biến của Hồi giáo, nổi bật là hai thiết kế đài phun nước và khu vườn của Ma-rốc. Trong những chuyến đi, tôi nhận thấy có rất nhiều kiến trúc ở Ma-rốc có hình ngôi sao tám cánh. Tôi đã lấy mô típ này để thiết kế đài phun nước ở gia đình tôi và hai đài phun nước ở nhà thờ Hồi giáo Quốc gia. Tôi đề nghị tòa nhà sắp được xây cần đứng trên và vươn lên từ để hai hình vuông chồng khít lên nhau. Tòa nhà này sẽ gọi lên và là kiến trúc tương đồng với nhiều tòa nhà lịch sử vĩ đại của thế giới Hồi giáo cổ điển với kiến trúc tao nhã của nó.

Pelli rất thích thú với ý tưởng của tôi và hồ hởi sử dụng nó để thiết kế lại toàn bộ tòa nhà, tạo ra một kiến trúc vô cùng đẹp đẽ trong quá trình này. Ông nói với chúng tôi rằng, quá nhiều góc đồng nghĩa với việc mất quá nhiều khoảng không nên ông nối các mô hình ngôi sao với các bộ phận cong để làm hình dáng tòa nhà mềm mại hơn mà không làm mất đi hình ngôi sao tám cánh. Sau đó, ông thêm vào cái ông gọi là “nơi nhón nhíp” ở phía trước giúp lên được tầng thứ 40. Cầu thang ngoài này giúp tạo cho không gian sàn rộng rãi hơn mặc dù nhiệm vụ vận chuyển chính vẫn do các thang máy chính bên trong đảm nhận. Các tòa nhà cao tầng thường cần rất nhiều thang máy và chiếm rất nhiều khoảng không làm giảm diện tích mặt sàn có thể cho thuê. Các cầu thang ngoài chính là để giải quyết vấn đề này. Ông còn quyết định xây một cây cầu bắc ngang hai tòa nhà 88 tầng ở điểm giữa tầng 41 và 42. Đứng trên cây cầu này có cảm giác đang trôi nổi trong không gian. Phía dưới cây cầu chỉ là một khoảng không trống rỗng. Có người thấy dựng cả tóc gáy khi đi qua cầu, có người lại cảm thấy háo hức.

Tòa tháp đôi này sẽ là tòa nhà cao nhất Malaysia, có lẽ cao nhất ở Đông Nam Á. Chúng cũng sẽ trở thành bước ngoặt của nước Malaysia, một minh chứng sống động về những gì chúng tôi đã đạt được và một biểu tượng của những điều chúng tôi hy vọng sẽ đạt được trong tương lai. Tình cờ tôi đề cập với Chủ tịch Tập đoàn PETRONAS khi đó là Tan Sri Azizan Zainul Abidin rằng, vì tòa nhà của chúng tôi chỉ thấp hơn Tháp Sear ở Chicago của Mỹ có 10 tầng, tại sao chúng ta không làm cho tháp đôi này cao hơn? Không bàn bạc lại với tôi, ông đã yêu cầu Pelli xây thêm một vài tầng và phía trên cùng để làm thành các ngọn tháp và chúng sẽ được tính vào tổng chiều cao của tháp. Các ngọn tháp này đã nâng chiều cao của hai tòa tháp lên 450 mét và trở thành tòa nhà cao nhất thế giới ở thời điểm đó. Thực tế không phải có nhiều tầng như vậy vì hai tầng dùng để lắp đặt máy móc, nhưng chiều cao của mỗi tầng lại cao hơn chiều cao các tầng ở các tòa nhà khác trên thế giới. Một khoảng không thêm được dùng để lắp đặt ống nước và cáp điện ở dưới nền nhà và bên trên trần nhà. Tôi nghĩ, Pelli hẳn sẽ vô cùng hãnh diện khi được biết tòa nhà này cao nhất thế giới.

Chúng tôi thuê họa sĩ phong cảnh người Brazil là Roberto Burle Marx thiết kế khu công viên. Bản thiết kế thật là đẹp và thông minh, gồm 1,3 km đường dành cho người đi bộ, các đài phun nước, một bể bơi trẻ em, có tính năng dùng nước làm trang trí và một thánh đường Hồi giáo. Ngày nay, trung tâm mua sắm Suria Kuala Lumpur, đặc biệt nổi tiếng với khách du lịch. Nó tiếp tục được mở rộng và là một điểm đến cạnh tranh mạnh mẽ với nhiều tổ hợp mua sắm mới mọc ở khắp thành phố. Gần kề trung tâm mua sắm là khách sạn sáu sao Mandarin Oriental, nhìn ra công viên. Các du khách nước ngoài hoàn toàn bị bất ngờ trước mức giá rất thấp và cạnh tranh của các căn phòng tại vị trí trông ra công viên này.

PATRONAS tạo ra ngoại lệ khi trao hợp đồng xây cho hai công ty khác nhau, Công ty Xây dựng & Kỹ thuật Samsung từ Hàn Quốc và Công ty Hazama từ Nhật Bản, để tạo sức cạnh tranh và giảm chi phí. Hẳn chi phí xây dựng sẽ tốn gấp ba lần ở Mỹ hoặc nơi nào khác nhưng chúng tôi có thể giữ mức chi phí thấp bởi đất nước chúng tôi không nằm ở vùng hay xảy ra động đất và không có núi lửa phun trào hay gió mạnh. Khi xảy ra trận động đất ở Sumatra, chỗ chúng tôi chỉ hơi rung một chút. Hơn nữa, Kuala Lumpur được xây dựng trên một nền đất cứng, chủ yếu là đá vôi, không giống như nhiều thành phố ở khu vực Đông Nam Á được xây dựng trên các vùng bãi lầy và ở đây chi phí đóng cột móng là vô cùng lớn.

Mặc dù vậy, công việc xây dựng không phải hoàn toàn thuận lợi; bởi độ cao của các tòa nhà, chúng tôi phải đào sâu xuống lòng đất để làm móng cho chắc và các kỹ sư công trình phát hiện thấy dưới lòng khu vực này là một vĩa đá vôi để soãi. Điều này đồng nghĩa với việc phải thiết kế các cột trụ có độ dài khác nhau và do đó sẽ không bảo đảm sức nâng đỡ đồng đều. Cuối cùng, chúng tôi buộc phải dịch chuyển nhẹ để nền móng sẽ được xây dựng trên vĩa đá vôi cứng và bằng phẳng.

Việc thiết kế và xây dựng các tòa nhà cao tầng là vô cùng phức tạp vì lượng ống nước và dây điện phải lắp đặt dài tới vài dặm và phải được chạy ngầm bên trong tường. Có tới hàng chục nghìn công tắc, nhiều vô kể các nhà vệ sinh, ống dẫn khí và còn nhiều thứ khác nữa. Tuy nhiên, các nhà thầu Hàn Quốc và Nhật Bản đã làm được một công việc kỳ diệu và cứ bốn ngày là hoàn thành được một tầng. Hai người Mỹ cũng tham gia giám sát công trình và họ đã làm được những việc vĩ đại khi dựng một bộ phim tài liệu về công trình này. Kênh Discovery của đài truyền hình CNN đã làm cho mọi người có ấn tượng rằng người Mỹ đã tự mình xây dựng được những tòa tháp này. Họ không đề cập gì đến người Hàn Quốc, Nhật Bản, hàng ngàn kỹ sư và công nhân châu Á khác, những người thực sự xây dựng khán đài, tháp và lắp đặt tất cả hệ thống điện và đường ống nước. Sau đó, CNN đã sửa lại bộ phim tài liệu của họ, thừa nhận rằng nhiều người khác đã tham gia vào quá trình xây dựng, bao gồm nhiều người Malaysia.

Có một vài khoảnh khắc căng thẳng trong quá trình xây dựng. Một trong số này là khi người ta phát hiện ra một trong hai tòa tháp hơi nghiêng một chút. Điều này khiến tôi lo sợ có thể làm hỏng toàn bộ dự án. Tuy nhiên, các kỹ sư đã giải quyết được vấn đề này. Họ cũng thành công khi xử lý vấn đề của cây cầu trên không, mà lúc đầu họ cho rằng, có thể lắp đặt nhanh chóng và không gặp bất kỳ khó khăn nào. Cây cầu, một kết cấu bằng thép đặc hai tầng được bao kính bên ngoài, được chế tạo hoàn toàn tại Hàn Quốc. Cây cầu được vận chuyển đến Malaysia và sau đó được nâng lên bằng cần cẩu và được đặt vào giữa hai tòa tháp. Bốn trụ cầu thép xiên neo trên các tòa nhà ở tầng 41 và có chức năng hỗ trợ phần giữa của cây cầu. Khi cây cầu được đặt vào

vị trí, nó hoàn toàn khít với khoảng không dành cho nó. Quả là một điều diệu kỳ của kỹ thuật.

Ngoài những vấn đề trên, tiến trình thi công diễn ra suôn sẻ. Các chủ thầu người Nhật và Hàn Quốc đã đua nhau để hoàn tất phần công việc của mình nhưng cuối cùng người Hàn Quốc hoàn thành trước người Nhật khoảng một tháng mặc dù họ khởi công chậm hơn một tháng. Người Hàn Quốc dùng ngay khu đất đó làm nơi chế tạo còn người Nhật đặt nơi chế tạo ở nhiều địa điểm khác nhau. Hai tòa tháp cũng có một “móng bè”, một kỹ thuật để lồng ghép tất cả các cọc và sau đó nối các đầu cọc vào một cột trụ bê tông lớn. Khi xi măng cứng lại nó sản sinh ra sức nóng vô cùng lớn nên đá lạnh được sử dụng để làm nguội. Để bảo đảm các cột trụ không khô cứng ở các thời điểm khác nhau, xi măng phải được đổ vào liên tục trong 24 giờ. Tòa nhà giờ đã đứng được trên khối bê tông khổng lồ, nối liền các đầu cọc với nhau. Sau đó, các kỹ sư phải xây các cột lớn, mỗi cột có đường kính rộng hơn 2 mét tại chân để đỡ hai tòa tháp. Khi các cột trụ lên cao, họ phải vuốt thon các cột trụ này lại và phải hơi dựa vào phía trong. Họ đã tính toán như thế nào thì tôi không biết, nhưng những việc làm này đều được thực hiện với độ chính xác cao. Không chỉ kiến trúc sư, những người nghĩ ra những ý tưởng sáng tạo, mà cả đội ngũ kỹ sư và công nhân những người trực tiếp thực hiện đều xứng đáng được ca ngợi.

Tôi thường xuyên đến thăm khu vực này, ít nhất nửa tháng một lần và đôi khi là một tuần một lần. Vào những ngày cuối tuần, tôi thường tự lái xe ra ngoài chơi và dừng lại để xem tiến độ công trình. Có lần, trong khi công trình vẫn đang thi công, tôi lên cầu thang dành cho các công nhân. Do tháp nhỏ dần nên tôi phải đổi thang máy ba lần, bước đi trên những thanh thép trông không an toàn chút nào. Từ trên đỉnh tòa nhà, tôi có được cái nhìn bao quát Kuala Lumpur và các khu vực xung quanh.

Những người Malaysia giám sát dự án cũng như những người thiết kế nội thất đều rất giỏi chuyên môn. Có nhiều nữ kỹ sư và kiến trúc sư người Mã Lai trong số những người phải thường xuyên báo cáo với tôi về tiến độ thi công và về những đề xuất họ muốn thực hiện bên trong tòa nhà: Trang trí, bố trí các phòng và nói chung là mọi thứ. Đôi lúc tôi rất thất vọng khi một vài người Mã Lai trúng thầu lại không có mặt ở đó khi tôi đến thăm. Có lẽ, họ nghĩ khi đã có được hợp đồng, họ có thể phó thác cho các nhà thầu phụ và đội ngũ giám sát còn bản thân họ không cần thiết phải có mặt trên công trường. Nhưng nếu đó là công việc của bạn, thì trách nhiệm giám sát vẫn phải thuộc về bạn. Tôi cũng thất vọng khi thấy công nhân nước ngoài làm việc ở đó quá đông, trong khi chỉ lèo tèo vài công nhân người Mã Lai vì họ từ chối làm việc ở đây. Họ lấy lý do tòa nhà quá cao. Người Pakistan, Banglades và Indonesia đều sẵn lòng được làm việc nơi đây và họ đều được trả công hậu hĩnh. Lẽ ra, người Malaysia nên nắm lấy cơ hội này tham gia xây dựng tòa nhà cao nhất thế giới, đặc biệt tòa nhà trên chính đất nước mình.

Lúc đầu một tòa tháp thuộc quyền sở hữu của Ananda và tòa còn lại thuộc quyền sở hữu của PETRONAS, nhưng cuối cùng Ananda bán lại tòa tháp của ông cho PETRONAS. Phải mất khá nhiều thời gian để cho thuê toàn bộ diện tích rộng lớn ở hai tòa tháp, chủ yếu do PETRONAS đã rất thận trọng trong việc lựa chọn người thuê. Họ cảm nhận được đây là một địa điểm lý tưởng và có uy tín nên các tòa tháp không phải là chỗ mà ai cũng có thể thích là thuê được. PETRONAS không muốn làm mất giá trị các tòa tháp nên những người muốn thuê phải là những cá nhân và công ty có vị thế nhất định. Tuy nhiên, đôi khi những người quản lý đã quá khắt khe và quá kén chọn. Chỉ một số rất ít người Mã Lai có đủ khả năng thuê được một gian hàng trong tổ hợp mua sắm này, tuy nhiên khi một nhà sản xuất các sản phẩm làm bằng da cá sấu bị trục xuất khỏi nơi đây, tôi thật sự thấy phiền lòng. Nếu chúng tôi tiếp tục xem thường sản phẩm chất lượng của chính nước mình, chúng tôi sẽ không bao giờ có thể phát triển được những sản phẩm thương hiệu Malaysia có ảnh hưởng lớn.

Sau vụ khủng bố vào nước Mỹ ngày 11 tháng 9 năm 2001, chúng tôi, giống như các chủ sở hữu và nhà quản lý các tòa nhà cao tầng đều có mối bận tâm mới. Chúng tôi không gây thù chuốc oán với bất kỳ ai nhưng tất nhiên mọi chuyện đều có thể xảy ra. Bản đồ án thiết kế Tòa tháp đôi và việc sử dụng thép trong quá trình xây dựng bảo đảm cho tòa nhà một kết cấu rất vững chắc. Tôi được biết trong gió mạnh hay khi có chấn động, tòa nhà có thể lắc lư theo mặc dù bản thân tôi chưa bao giờ cảm nhận được điều này. Khi xảy ra trận động đất ở Sumatra, tất cả những gì do trận động đất này gây ra là chỉ phá vỡ một vài tấm chắn cửa sổ trong tòa tháp.

Ngay khi tòa tháp hoàn thành, PETRONAS quyết định cấp cho tôi một văn phòng ở một trong những tầng trên cùng. Đó là văn phòng cao nhất ở Malaysia, có lẽ là cả ở khu vực Đông Nam Á và văn phòng này có phòng chờ và phòng họp của ban giám đốc. Tuy nhiên, đến tận khi về hưu tôi mới đến sống ở đây vì lúc này tôi cần một văn phòng làm việc trong thành phố. Qua cửa sổ, tôi tận hưởng cái nhìn thượng ngạo toàn thành phố Kuala Lumpur và khu xung quanh và vào những ngày trời trong xanh, tôi có thể nhìn thấy cả Cao nguyên Genting ở phía đông và bãi biển ở phía tây.

Trong quá trình lập thiết kế, PETRONAS cũng quyết định thiết kế một Trung tâm nghiên cứu khoa học dầu khí và một thánh phòng. Mái của thánh phòng này có thể hạ thấp để có hiệu ứng âm thanh tốt nhất. Dàn nhạc thánh phòng của Malaysia giờ đây đã rất nổi tiếng, thu hút được nhiều người nước ngoài đến xem biểu diễn. Tuy nhiên, lúc đó tôi không biết dàn nhạc thánh phòng của chúng tôi có nhiều nghệ sĩ là người châu Âu. Đôi lúc, tôi hy vọng sẽ có nhiều nghệ sĩ Malaysia trở thành thành viên của dàn nhạc này, thể hiện sự tiến bộ văn hóa, điều mà tôi hằng mong đợi.

Không cần nói thì cũng biết, nhiều người than phiền về số tiền bỏ ra và đặt câu hỏi tại sao chúng tôi lại cần phải xây dựng tòa tháp này. Thực tế, các tòa tháp này chỉ tốn khoảng 3 tỉ Ringgit và sẽ có chi phí gấp ba lần nếu xây ở các nước khác. Mọi người cần nhớ rằng, giá trị tài sản được định giá cao theo thời gian chứ nó không giống xe ô tô và các sản phẩm kỹ thuật khác sẽ trở nên lỗi thời hoặc mất giá trị. Nếu chúng ta muốn, chúng ta có thể bán các tháp này và thu về một khoản lợi nhuận lớn. Rút cuộc, tôi tin rằng đồng tiền lưu thông sẽ sinh lợi nhiều hơn và không được để tiền nhàn rỗi. Trong trường hợp này, PETRONAS là một công ty có tiền. Khi công ty xây dựng các tòa tháp, nó đã kích thích nền kinh tế. Từ các nhà thầu thứ cấp đến người lao động và người bán món ăn nasi lemak đều kiếm được tiền từ dự án này. Người Malaysia thường ăn sáng bằng món nasi lemak. Đây là món ăn được chế biến từ cơm nấu bằng nước dừa và các loại thức ăn kèm theo là tương ớt, cá chiên, một quả trứng luộc và dưa chuột thái lát. Xét cho cùng, chính phủ sẽ thu được thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh này.

Những người nước ngoài thích soi mói nói rằng mặc dù chúng tôi đã xây dựng những tòa tháp, chúng tôi vẫn có rất nhiều khu đất rộng bỏ trống trong thành phố. Trong một bộ phim của Hollywood có tựa đề Entrapment (Cái bẫy), do Sean Connery và Catherine Zeta-Jones đóng vai chính, họ đã lồng vào trong phim cảnh một khu nhà ổ chuột ở Malacca với cảnh các tòa tháp, làm cho nó trông như thể chúng tôi đã xây dựng các tòa tháp bất chấp người dân nơi đây vẫn sống trong nghèo khổ. Khi tôi ở New York, tôi yêu cầu bộ phận quay phim của chúng tôi quay cảnh một người đàn ông ăn mặc rách rưới đang nằm ngủ trên một chiếc ghế trong công viên và cũng quay cảnh các khu nhà ổ chuột của thành phố. Tuy nhiên, người Malaysia vẫn cảm thấy có điều gì đó không phải khi cho trình chiếu bất cứ điều gì không tốt về người da trắng. Cảm giác mặc cảm tự ti này thường trực trong tâm lý của người Malaysia. Khi chúng tôi xây dựng các tòa tháp, chúng tôi không nhận thấy sự nghèo đói ở Malaysia, nhưng chúng tôi không thể đợi cho đến khi xóa bỏ được hoàn toàn nạn nghèo đói thì mới bỏ tiền ra đầu tư vào những việc khác có đóng góp lớn cho nền kinh tế đất nước. Tại buổi lễ khai trương tòa tháp đôi, tôi nói rằng khi mọi người thấp, họ cần một cái bục đứng để những người khác nhìn thấy và nghe thấy. Chúng ta, tôi nói, không được nhiều người biết đến vì chúng ta còn nhỏ bé, không phải là những đối thủ xứng tầm trên đấu trường quốc tế. Các tòa tháp này chính là bệ đứng của người Malaysia nhưng hơn thế, từ đó tòa tháp đã trở thành dấu mốc của đất nước, một hình tượng được thế giới thừa nhận và khâm phục. Hơn nữa, nhờ nỗ lực của chính phủ, số người nghèo ở Malaysia đã giảm xuống dưới 5%.

Ngày nay PETRONAS đã có đủ tiền để xây 20 trong tổng số các tòa nhà ở khu liên hợp và vẫn còn dư tiền. Hiện công ty này được đánh giá là một đối thủ lớn trong ngành dầu khí trên

trường quốc tế và đã từng được tạp chí Fortune xếp vào danh sách những công ty có lợi nhuận cao nhất thế giới. Năm 2005, lợi nhuận công ty thu về lớn hơn tổng số tiền thu được từ thuế thu nhập và thuế doanh nghiệp. Do vậy, nếu công ty có đủ tiềm lực để xây dựng các tòa nhà này thì tại sao lại không để họ thực hiện? Các nước khác đã thể hiện sự ngông cuồng hơn nữa và thường là dưới các hình thức ít hiệu quả hơn và đã cản trở chứ không phải thúc đẩy phát triển nền kinh tế đất nước. Không thể phủ nhận rằng tòa tháp đã tôn thêm hình ảnh quốc gia Malaysia.

Làm sao PETRONAS lại có đủ nguồn lực để xây hai tòa tháp khi Malaysia vẫn là một nước sản xuất dầu mỏ mới và tương đối nhỏ? Ngoài các dàn khoan khai thác gần bờ có quy mô nhỏ ở Miri, Sarawak mà Shell đã bắt đầu từ thời kỳ thuộc địa, hoạt động khai thác và xuất khẩu dầu mỏ của Malaysia chỉ bắt đầu được thực hiện nghiêm túc từ năm 1975. Không giống với việc khai thác dầu mỏ ngoài khơi, chúng tôi trao toàn bộ thềm lục địa phía đông Bán đảo cho một công ty duy nhất. Thật may, chúng tôi đã có thể thương lượng lại vụ chuyển nhượng này và đã lấy lại được gần hết. Ngày nay, hầu hết dầu mỏ của Malaysia được khai thác ở đó và phần lớn thuộc về chúng tôi. Tổng sản lượng lúc cao nhất đạt 700.000 thùng dầu một ngày – chúng tôi sử dụng khoảng 400.000 thùng dầu và xuất khẩu 300.000 thùng. PETRONAS là công ty 100% vốn nhà nước để đảm bảo doanh thu từ dầu mỏ làm lợi cho tất cả người dân Malaysia.

Lúc đầu chúng tôi nghĩ vận hành công ty như các công ty dầu mỏ quốc doanh khác – chỉ đơn giản thu tiền cho thuê mỏ từ hoạt động khai thác dầu và khí của các công ty dầu khí nước ngoài. Lúc đầu, không ai nghĩ chúng tôi có thể tự mình khai thác. Không ai tin chúng tôi đã hoặc có thể tiếp nhận được chuyên môn và khả năng khai thác. Chi phí thăm dò và khai thác dầu là rất cao và dường như vượt ngoài phương tiện chúng tôi đang có, đặc biệt trong trường hợp khai thác ngoài khơi. Tuy nhiên, PETRONAS đã nhanh chóng tích lũy đủ vốn từ tiền cho thuê mỏ nên chính phủ quyết định công ty nên đầu tư vào ngành dầu mỏ. Chúng tôi sáp nhập Công ty thăm dò dầu mỏ PETRONAS Carigali vào làm một. Các kỹ sư và đội ngũ cán bộ quản lý của PETRONAS nghiên cứu khâu đầu và khâu cuối của ngành công nghiệp dầu khí. Nhờ đó, họ đã có thể tham gia vào công tác quản lý, vận hành và tiếp thị. Thay vì chia sẻ doanh thu khai thác theo hợp đồng phân chia sản phẩm dầu, PETRONAS đã có những bước khởi đầu để tiếp nhận toàn bộ hoạt động ở khu vực họ được giao. Tiền kiếm từ các nguồn tài nguyên của chúng tôi sẽ không dễ dàng đến với người nước ngoài. Trước đây trong thời kỳ thuộc địa, chúng tôi đã mất khá nhiều tài nguyên cho họ.

Khi tôi trở thành Thủ tướng, tôi hối thúc PETRONAS vươn ra nước ngoài. Dưới thời Thủ tướng Tun Hussein Onn, đã từng có một số cuộc hội thảo về việc gia tăng hoạt động thương mại

ngoài nước nhưng ý tưởng chủ động ra nước ngoài làm ăn chỉ bùng nổ dưới thời tôi làm Thủ tướng. Việc PETRONAS ra nước ngoài làm ăn là hoàn toàn hợp quy luật – trữ lượng dầu mỏ của chúng tôi nhỏ và theo các chuyên gia, sẽ sớm cạn kiệt sau khoảng 20 năm. Để bảo đảm nguồn cung tương lai, chúng tôi cần phải khai thác dầu mỏ ở nước ngoài. Nếu chúng tôi không ra nước ngoài, thì tất cả những chuyên môn chúng tôi tiếp nhận được đều trở nên vô cùng lãng phí khi trữ lượng của chúng tôi hết.

Năm 1992, trong lần liên doanh với nước ngoài đầu tiên của mình, công ty đã mở chi nhánh PETRONAS Carigali Oversea Sdn Bhd ở Việt Nam. Mặc dù, cuộc chiến tranh của Việt Nam với Mỹ đã kết thúc năm 1975 nhưng Việt Nam vẫn là nước không tin cậy vào các hãng châu Âu. PETRONAS được Việt Nam chào đón. Sau đó chúng tôi để mắt đến một vài nơi khác nữa và đến nhiều nước khác để bước vào tất cả các lĩnh vực trong ngành kinh doanh dầu mỏ từ xây dựng đường ống dẫn dầu đến khai thác thử, từ khai thác đến tham gia vào ngành công nghiệp hóa dầu. Một số nước chào đón chúng tôi bởi họ không cộng tác được với các công ty lớn của Mỹ và châu Âu. Chúng tôi đã ghi điểm trong con mắt chính phủ các nước này khi đào tạo người dân nước bản địa hiểu được mọi khía cạnh trong lĩnh vực kinh doanh dầu mỏ: Từ đàm phán các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu đến đào tạo đội ngũ kỹ sư và công nhân. Chúng tôi muốn người bản địa vận hành, quản lý và kiểm soát sản lượng dầu của họ giống như những gì chúng tôi đã làm trước đây.

Trước đó, Xuđăng đã trao hợp đồng cho các công ty Mỹ nhưng khi chính phủ Mỹ ban sắc lệnh cấm các công ty của họ hoạt động ở Xuđăng, coi đây là đất nước chuyên lừa đảo. Tổng thống Xuđăng, người đã từng học ở Trường Sĩ quan Tham mưu của Malaysia khi còn phục vụ trong quân đội, hiểu rất rõ về đất nước chúng tôi. Người Mỹ từng nói rằng, trữ lượng dầu mỏ của Xuđăng là khá nhỏ, chỉ đạt sản lượng khoảng 10 nghìn thùng một ngày. Tuy nhiên, PETRONAS, cùng với chính phủ Xuđăng và người Trung Quốc, giờ đây đã khai thác khoảng 350 nghìn thùng mỗi ngày. Sau đó, các hợp đồng khai thác được trao cho PETRONAS. Chính phủ Mỹ hẳn rất muốn ngăn cản hoạt động khai thác của PETRONAS ở Xuđăng nhưng do là đối tác của một công ty dầu mỏ của Trung Quốc nên PETRONAS được bảo vệ. Ở các nước khác, PETRONAS cũng hợp tác với một số công ty dầu mỏ lớn để tránh sự quấy nhiễu của chính phủ Mỹ.

Thành công của PETRONAS ở Xuđăng mở đường cho một loạt hợp đồng thăm dò và khai thác ở những nước, lo sợ bị các công ty lớn của phương Tây lợi dụng. PETRONAS hợp tác lắp đặt đường ống dẫn dầu ở Argentina và mua lại Công ty Engen, một công ty dầu lửa của Nam Phi. Công ty này từ chối tinh chế và cung cấp dầu mỏ cho tất cả các nước ở miền Nam châu Phi. Ở Ai Cập, PETRONAS đã xây dựng hai nhà máy khí hóa lỏng (LNG) để sản xuất khí hóa lỏng xuất

khẩu sang châu Âu. Chúng tôi đã có nhà máy này ở Bintulu bang Sarawak và đã làm chủ công nghệ nên phần lớn các nhà quản lý ở tất cả các nhà máy này đều là người Malaysia. PETRONAS bán lẻ dầu ở nhiều nước và thậm chí mua một số dây chuyền bán lẻ dầu ở nước ngoài. Đội ngũ kỹ sư được đào tạo bài bản của PETRONAS thường bị các công ty dầu mỏ khác, cả công ty quốc doanh lẫn công ty đa quốc gia, dụ dỗ lôi kéo. Hiện PETRONAS hoạt động ở khoảng 40 nước và sở hữu một trong những kho chứa khí hóa lỏng lớn nhất trên thế giới.

PETRONAS trải qua giai đoạn sóng gió trong những ngày đầu mới thành lập. Trong thời gian làm Thủ tướng, tôi chủ trương công ty nên có vị trí Chủ tịch nhưng không tham gia vào công việc điều hành và một Giám đốc điều hành. Trước khi chưa phân tách hai chức danh này, Raja Tun Mohar Raja Badiozaman là Chủ tịch kiêm Giám đốc điều hành. Mohar Raja Badiozaman cũng là Chủ tịch của Hãng hàng không Malaysia từ năm 1973 – 1991 và là cố vấn kinh tế đặc biệt của ba Thủ tướng Tun Abdul Razak Husein, Tun Hussein Onn và tôi. Azizan khi đó là Tổng Thư ký Bộ Nội vụ và nguyên Thư ký riêng tại Văn phòng Thủ tướng, được bổ nhiệm làm Giám đốc và Tan Sri Basir Ismail làm Chủ tịch. Sau này Azizan trở thành Chủ tịch còn Tan Sri Hassan Merican trở thành Giám đốc. Sự phối hợp giữa Azizan và Hassan đã mang lại ổn định cho ban quản trị và cuối cùng PETRONAS đã có thể mở rộng và phát triển. Ban quản trị ổn định là điều thiết yếu để bảo đảm lợi nhuận ổn định nhưng trong lĩnh vực kinh doanh dầu mỏ, bạn có thể dễ dàng kiếm được những khoản lợi nhuận khổng lồ từ giá dầu thô tăng mạnh.

Lợi nhuận biên trong ngành là cao và nhu cầu tiêu thụ xăng dầu luôn vượt nguồn cung hiện tại. Mọi người thường đồn đoán giá tăng là do các nước xuất khẩu dầu chủ chốt cố tình đẩy giá. Khi giá tăng từ 30 đô-la lên 70 đô-la một thùng dầu thì số 40 đô-la thêm này được gọi là lợi nhuận thuần túy. Năm 2008, chúng tôi buộc phải tính toán xem liệu có phải thế giới đã đạt đến “ngưỡng cung” – tức là nhu cầu tiêu thụ tiếp tục tăng trong khi nguồn cung phải giảm và giá dầu theo đó tăng vọt. Nếu như vậy, nền kinh tế chính trị của nền công nghiệp dầu mỏ đã bước sang giai đoạn mới trên toàn thế giới. Nếu đúng là như vậy, PETRONAS sẽ phải xác định được vị trí của mình để thích ứng với tình hình mới và nhu cầu tiêu thụ của xăng dầu, nó cũng đòi hỏi lãnh đạo doanh nghiệp và Chính phủ Malaysia phải hành động thận trọng. Vào đầu năm 2008, Chính phủ Malaysia đã gây ra một cú sốc lớn khi bất ngờ giảm trợ giá cho người tiêu dùng trong nước. Phương án này đã được tính toán chi tiết dựa vào bối cảnh lúc đó.

Ở Malaysia, chính phủ kiểm soát giá xăng dầu nhưng ở Anh, họ đánh thuế rất cao vào mặt hàng xăng dầu vì họ không thu thuế đường. Chi phí làm đường và bảo dưỡng bảo trì đường được trích từ thuế đánh vào mặt hàng xăng dầu. Mức thuế này tính theo một tỷ lệ phần trăm nhất định, do vậy, khi giá xăng dầu tăng, mức thuế cũng tăng theo và người dân phải móc hầu bao

hiều hơn. Kể cả ở các nước ở vùng Vịnh, giá xăng dầu cũng cao hơn ở Malaysia. Tuy nhiên, người dân lại thường la ó mỗi khi chính phủ muốn tăng giá xăng dầu. Nhiều người không chịu nhìn nhận hoặc thừa nhận một số hệ lụy gây ra từ chính sách hỗ trợ xăng dầu: Giá xăng dầu ở Malaysia thấp có thể sẽ bị buôn lậu sang các nước khác, người nước ngoài có thể đến nước chúng tôi để đổ xăng (như các máy bay thương mại) và các ngành công nghiệp có vốn nước ngoài sử dụng xăng dầu đều hưởng lợi từ việc làm này – vì vậy chúng tôi chấm dứt hỗ trợ giá cả với người nước ngoài chứ không chỉ với chúng tôi. Chỉ khi sản phẩm xăng dầu của họ là để phục vụ nhu cầu tiêu thụ trong nước, chúng tôi mới được lợi. Tuy nhiên, một số người vẫn ngang nhiên trục lợi khi giá xăng dầu tăng bằng cách tăng giá sản phẩm tương đương với tỷ lệ phần trăm mức tăng của giá xăng dầu bất chấp thực tế xăng dầu chỉ chiếm 10% chi phí sản xuất. Tức là giá dầu tăng 10% thì chi phí sản xuất của họ chỉ tăng 1%, nhưng họ lại tăng giá sản phẩm lên thêm 10%.

PETRONAS đóng mức thuế xăng dầu bằng với các công ty xăng dầu khác và vì chính phủ sở hữu công ty này nên công ty cũng kiếm được tất cả số lợi nhuận sau thuế. Năm 2005, PETRONAS đạt mức lợi nhuận 86 tỉ Ringgit và đóng khoảng 30 tỉ tiền thuế. Phần 56 tỉ Ringgit còn lại thuộc về chính phủ. Nếu bạn so mức này với 60 tỉ Ringgit doanh thu từ thuế thu nhập, rõ ràng lợi nhuận PETRONAS mang về là vô cùng lớn. Nó được ví như nguồn tài chính nuôi sống chính phủ. Tuy nhiên, năm 2008, Tan Sri Hassan đưa ra cảnh báo – hơn nửa ngân sách của chính phủ là từ PETRONAS và các công ty con của nó. Như vậy, chi tiêu công của chính phủ ngày càng phụ thuộc vào dầu mỏ hơn là vào thiếc, cao su hay sản phẩm điện tử hoặc cả ba mặt hàng trên cộng lại như trước đây. Ông cảnh báo, không thể cứ kéo dài mãi thực trạng này bởi người dân và Chính phủ Malaysia đang sống một cuộc sống hạnh phúc nhưng không có tương lai.

Mặc dù, có nhiều nhu cầu cần chi tiêu từ số tiền của PETRONAS nhưng rõ ràng công ty cũng phải giữ lại một phần lợi nhuận để đầu tư vào các dự án mới. Trung bình, chúng tôi sản xuất 650 nghìn thùng dầu một ngày. Tôi không thể không nghĩ đến dự đoán trước đó rằng trữ lượng dầu mỏ của chúng tôi ít và sẽ cạn kiệt sau 20 năm nữa. Khi chúng tôi bắt đầu tham gia vào ngành công nghiệp dầu mỏ, chúng tôi đã phân bổ gần như toàn bộ trữ lượng của quốc gia cho PETRONAS, cũng tham gia vào các hợp đồng phân chia sản phẩm với người nước ngoài. Miễn cưỡng lắm PETRONAS mới chịu tuyển người dân của các nước công ty đầu tư làm ăn vì nghĩ rằng người địa phương không biết cách làm việc. Vì chúng tôi vẫn thăm dò dầu mỏ ở các vùng biển của mình nên tôi đề xuất thành lập một công ty dầu mỏ thứ hai, do lĩnh vực tư nhân sở hữu. Công ty này có thể tham gia vào một số lô nhỏ ngoài khơi mà PETRONAS không mấy quan

tâm. Cho đến nay, không có công ty tư nhân của Malaysia nào được nhượng quyền khai thác ở các vùng biển trong nước, mặc dù vậy một số công ty đã giành được quyền khai thác ở các nước khác như Indonesia và đã thành công ở đó.

Hoạt động kinh doanh của PETRONAS không chỉ có vai trò quan trọng với bản thân công ty. Chúng tôi cũng chỉ đạo công ty phải luôn là một doanh nghiệp tốt. Ở Xuđăng chẳng hạn, họ đã xây dựng một bệnh viện chăm sóc, chữa bệnh cho đội ngũ cán bộ công nhân viên của công ty và nếu muốn người dân địa phương cũng có quyền đăng ký khám chữa bệnh, xây dựng các trường học cho trẻ em địa phương. Nói chung, chúng tôi đối xử với người dân các nước như những người bạn của mình và rất thận trọng khi tuyển dụng họ bất kỳ khi nào chúng tôi mở văn phòng ở đó. Nhiều sinh viên nước ngoài đã được cấp học bổng đi nghiên cứu tại trường Đại học Công nghệ PETRONAS danh tiếng.

Ngày nay, PETRONAS là một trong những công ty dầu khí quốc gia thành công nhất trên thế giới. Nhờ hoạt động thăm dò, khai thác và bán ra thị trường các mặt hàng của mình, PETRONAS đã chứng tỏ rằng công ty của chúng tôi và người dân nước chúng tôi có thể thành công bên ngoài Malaysia. Do công ty tiên phong thành công trong các dự án kinh doanh ở nước ngoài nên nhiều người Malaysia khác cũng muốn noi gương. Thật vui và mãn nguyện khi thấy người Malaysia làm ăn kinh doanh và cung ứng đội ngũ chuyên gia tinh thông trên toàn thế giới. Nó cũng là một cột mốc cho tiến bộ của chúng tôi hướng đến một đất nước phát triển.

Chúng tôi đã đạt được những tiến bộ nhất định nhưng không tham lam giống như nhiều nước phương Tây đã làm trong thời kỳ thuộc địa. Kể cả trong những ngày gần đây, các nước phương Tây vẫn tiếp tục làm bần cùng hóa các nước láng giềng của họ nói riêng và các nước khác nói chung. Chúng tôi tiến lên bằng việc tạo dựng tình bạn hữu và ký kết các hợp đồng hai bên cùng có lợi. PETRONAS không chỉ xây dựng Tháp đôi mà nó đã làm cho Malaysia trở thành ngọn tháp trong các nước phát triển.

50. Thành phố Putrajaya

Vào cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990, Kuala Lumpur chứng kiến giai đoạn tăng trưởng rất nhanh. Hàng trăm căn cầu xây dựng hoạt động liên tục trên các tòa nhà cao tầng và việc thực hiện dự án xe hơi nội địa đã đẩy mạnh phong trào sở hữu xe hơi. Khi đó, tình trạng ùn tắc giao thông xảy ra như cơm bữa trên toàn thành phố. Mặc dù, đó là bằng chứng về tốc độ tăng trưởng nhanh, nhưng cũng là điều gây khó chịu cho người dân.

Đi dọc theo các con phố tắc nghẽn trong thành phố mất rất nhiều thời gian, công sức và tiền bạc, khiến cho việc xử lý những công việc vặt của bộ phận công nhân viên chức, đặc biệt những người làm trong các văn phòng của Thủ tướng trở nên vô cùng khó khăn. Việc duy trì quan hệ và trao đổi công việc giữa các ban ngành khác nhau trong chính phủ cũng trở nên khó khăn. Tan Sri Elyas Omar, khi đó là Thị trưởng, đề xuất chuyển thủ đô đến nơi khác vì thành phố không còn là địa điểm phù hợp đối với bộ máy hành chính của chính phủ nữa. Tôi hiểu ý của ông nhưng Kuala Lumpur là thủ đô của đất nước từ khi giành độc lập đến nay. Trụ sở Quốc hội và dinh thự của Quốc vương Yang di-Pertuan cũng nằm ở đây. Tôi nghĩ thứ chúng tôi cần xây dựng không phải là một thủ đô mới mà là một trung tâm hành chính mới.

Bản thân tôi thích sự mát mẻ của thời tiết ở những nơi có núi non và lúc đầu tôi đồng ý xây dựng một thành phố mới ở Bukit Tinggi hoặc Janda Baik, cả hai đều nằm bên những ngọn đồi ở Pahang. Thấy trước viễn cảnh sẽ được mở ra, Chính quyền bang Pahang rất chào đón điều này. Tuy nhiên, chi phí đền bù đất đai ở đó là quá cao và chúng tôi quyết định tìm một nơi khác. Sau này mới thấy điều này lại là may mắn bởi nếu chúng tôi vẫn theo dự định ban đầu và đặt thành phố mới ở Bukit Tinggi hoặc Janda Baik thì nó cách xa sân bay quốc tế mới hơn nhiều so với từ Kuala Lumpur. Cuối cùng, chúng tôi quyết định xây dựng ở Selangor và địa điểm cụ thể là điền trang trồng cọ dầu Perang Besar. Điền trang này được khai phá bởi một công ty của Anh sau Thế chiến thứ Nhất, vì vậy nó có tên “Perang Besar” hay “Chiến tranh vĩ đại”. Lúc đầu nó là một điền trang trồng cao su nhưng sau khi giành độc lập, nó được chuyển đổi thành điền trang trồng cọ dừa. Điền trang dài khoảng 8 km, rộng 3 km và nằm giữa Kuala Lumpur và sân bay quốc tế tại Sepang. Điền trang này đáp ứng được những tiêu chí và phù hợp với mục đích của chúng tôi. Chính phủ đã mua lại toàn bộ điền trang với giá 700 triệu Ringgit và vào năm 1993, kế hoạch phát triển thành phố Putrajaya (lấy tên của Cố Thủ Tướng Tunku Abdul Rahman Putra làm tên của thành phố) đã bắt đầu được thực hiện.

Tôi đã đến thăm Thủ đô Washington, Canberra và các thủ đô khác như Islamabad và New

Delhi và nhận thấy phần lớn các thủ đô này nằm gần các vùng nước rộng. Tôi thích các hồ nước, vì vậy tôi yêu cầu các nhà quy hoạch thành phố đưa vào bản thiết kế một hồ nước. Một đặc điểm nữa mà tôi cũng muốn là thiết kế một đại lộ phục vụ các cuộc diễu binh. Tổng thống Pháp Jacques Chirac đã từng mời tôi cùng ông duyệt lễ diễu binh nhân ngày Bastille ở Paris (Ngày Bastille là ngày khởi đầu cuộc cách mạng Pháp). Cuộc duyệt binh để lại ấn tượng lớn trong tôi. Các lực lượng vũ trang tuần hành cùng xe bọc thép, súng và tên lửa trên Đại lộ des Champs-Élysées, một đại lộ rộng lớn trải dài từ Khải Hoàn môn đến Quảng trường Concorde. Kuala Lumpur thiếu một đường phố rộng như thế để phục vụ cho cuộc diễu binh vào ngày độc lập của chúng tôi và đoạn đường phía trước tòa nhà của Quốc vương Abdul Samad, đoạn đường chúng tôi thường sử dụng, là quá ngắn. Tôi đã nói với các nhà quy hoạch làm một đại lộ trung tâm rộng với các làn đường phụ như đại lộ Champs-Élysées chạy thẳng qua trung tâm của thành phố, và họ đã thực hiện điều này.

Chúng tôi quy hoạch Putrajaya thành nơi ở cho khoảng 300 nghìn người, chủ yếu là công chức. Chúng tôi cũng dự định quy hoạch một thành phố vườn (garden city) với bảy công viên, bao gồm cả một vườn bách thảo. Đại lộ, các đường phố và các con đường sẽ được trồng cây xanh, cây bụi và hoa. Là một biểu tượng của sự tiến bộ và tinh tế của quốc gia, nó phải là một nơi đẹp và đầy màu sắc. Các đường phố phải rộng và quy hoạch tốt và đáp ứng được nhu cầu giao thông thuận tiện. Chúng tôi đã lưu tâm đến tình trạng tắc nghẽn giao thông tại Kuala Lumpur, nên ngay từ giai đoạn lập kế hoạch, chúng tôi đã đưa vào bản thiết kế một đường ray xe lửa đơn ngầm bên dưới đại lộ trung tâm. Khoảng 600 triệu Ringgit đã được chi cho đường hầm, chạy song song với một đường hầm khác dùng chứa các đường ống dẫn nước sinh hoạt, cáp điện, ống nước thải và đường dây điện thoại. Tuy nhiên, vì một vài lý do, Chính quyền của Thủ tướng Tun Abdullah Ahmad Badawi đã quyết định không xây dựng đường ray xe lửa và điều này có nghĩa cây cầu treo chúng tôi xây dựng vẫn không được dùng đến. Có lẽ một ngày gần đây, khi ngân sách chính phủ cho phép, đường ray xe lửa sẽ được xây dựng.

PETRONAS đã trình bày đề án phát triển Putrajaya vào tháng 2 năm 1995, đề nghị thành lập Putrajaya Holdings Sdn Bhd với danh nghĩa là chủ sở hữu và phát triển dự án còn Kuala Lumpur City Centre Bhd sẽ là nhà tư vấn và quản lý dự án. Perbadanan Putrajaya là cơ quan quản lý của chính quyền địa phương và độc lập với chính phủ bang. Toàn bộ khu đất sẽ được chuyển giao cho Putrajaya Holdings Sdn Bhd. Trong tổng chi phí 700 triệu Ringgit, Bộ Tài chính sẽ bỏ ra 30%, Quỹ tiết kiệm công chức bỏ ra 20%, Quỹ tín thác quốc gia bỏ ra 20% và PETRONAS là 30%. Ngoại trừ một khách sạn và một vài tòa nhà do chính phủ xây dựng và sở hữu thì tất cả các tòa nhà khác sẽ do Putrajaya Holdings Sdn Bhd xây dựng và cho chính phủ

thuê lại. Sau 30 năm, các tòa nhà sẽ thuộc về chính phủ vì theo hợp đồng vừa thuê nhưng vừa là trả góp.

Khi Putrajaya đang được xây dựng, Tiểu vương của bang Selangor, Al-Marhum Sultan Salahuddin Abdul Aziz Shah Al-Haj ibni Al-Marhum Sultan Hishamuddin Alam Shah Al-Haj khi đó cũng là Quốc vương, đã tỏ ra vô cùng hài lòng vì thành phố hành chính quốc gia được xây dựng ở bang Selangor. Trong buổi yết kiến Ngài vào thứ Tư hàng tuần, tôi đã chỉ ra sự phát triển quan trọng này sẽ góp phần vào sự tăng trưởng và phát triển của bang như thế nào. Ngài tỏ ra đặc biệt quan tâm đến tiến độ xây dựng Putrajaya.

Tôi cũng nêu ra với Ngài vấn đề quản lý hành chính với thành phố này. Thành phố phải đặt dưới sự quản lý của chính phủ Liên bang chứ không phải chính quyền bang. Nếu không, sẽ có vô vàn khó khăn vì chính sách giữa chính phủ liên bang với chính quyền bang có những khác biệt.

Tôi rất ý thức về sự hy sinh khi bang Selangor đồng ý cắt bỏ một phần đất của mình cho chính phủ Liên bang để tạo lập Lãnh thổ Kuala Lumpur. Nhưng vào những năm 1990, tốc độ phát triển nhanh chóng của Kuala Lumpur đã kéo theo sự phát triển ở các vùng phụ cận và điều này góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển cho bang tiếp giáp. Tôi cảm nhận được sự phát triển của Putrajaya chắc chắn cũng sẽ có tác động tương tự như vậy.

Với những suy nghĩ đó, tôi đề nghị với Quốc vương rằng, Putrajaya sẽ dễ dàng phát triển hơn nếu nó được sáp nhập vào vùng Lãnh thổ Liên bang.

Thật ngạc nhiên, ngài đã đồng ý ngay với đề xuất của tôi. Tôi tin rằng, nhiều người trong chính quyền bang Sengor, mặc dù là thành viên trong đảng thuộc chính phủ Liên bang, hẳn không lấy gì làm vui. Đúng theo lộ trình, tất cả các thủ tục pháp lý, bao gồm cả việc phải giành được sự đồng thuận của chính quyền bang, đã diễn ra thuận lợi trước khi tiến hành chuyển giao Putrajaya cho chính phủ Liên bang để trở thành một vùng lãnh thổ Liên bang. Tôi tin rằng, đó là vì lợi ích của mọi người. Điều này chắc chắn tạo thuận lợi cho việc quản lý thủ phủ hành chính mới được dễ dàng hơn; cũng kích thích sự phát triển của các khu vực liền kề và một số khu vực xa hơn ở bang Selangor và góp phần vào tạo dựng bản sắc dân tộc và niềm tự hào của tất cả người dân Malaysia.

Trước sự chứng kiến của các Đại sứ từ 80 phái đoàn ngoại giao ở Kuala Lumpur, tôi chủ trì buổi lễ động thổ vào ngày 19 tháng 9 năm 1996. Chúng tôi đã cho xây dựng một cột cờ treo lá cờ Malaysia bay phấp phới trên một cây cột thép để đánh dấu khu vực này. Chưa đầy ba năm

sau đó, tôi chuyển đến Văn phòng Thủ tướng mới. Đó là một kỷ lục về tốc độ và theo những gì tôi biết thì chưa từng có thành phố nào trên thế giới được xây dựng nhanh như vậy. Hầu như tuần nào, tôi cũng đến thăm khu vực thi công, đôi khi tôi băn khoăn tự hỏi không biết liệu có phải tôi sẽ là người đầu tiên đến đây sống. Tôi đã nghĩ đến việc từ chức. Nếu tôi làm như vậy vào năm 1998 theo như kế hoạch thì tôi đã không bao giờ có được trải nghiệm sống tại nơi ở mới của Thủ tướng chính phủ hoặc làm việc trong Văn phòng Thủ tướng chính phủ tại Putrajaya. Tốc độ thi công ấn tượng có lẽ là do khu vực này là vùng nông trang, không có các đường ống cáp được chôn bên dưới và không có những con đường cũ buộc phải đào lên hay những tòa nhà buộc phải phá bỏ. Giả sử chúng tôi chọn nơi khác và phải làm những công việc kể trên thì chi phí sẽ bị đội lên và tiến trình thi công sẽ bị chậm lại.

Chiếc hồ tôi yêu cầu các nhà hoạch định đưa vào bản thiết kế được lấy nước từ một số khe suối nhỏ rồi sau đó hợp lại trong một thung lũng và trở thành dòng chảy liên tục. Các nhà hoạch định nghĩ rằng, sẽ mất hai năm mới có thể đưa nước vào hồ từ đập tràn ở cuối thung lũng nhưng cuối cùng công việc này chỉ mất vẹn vẹn hai tháng. Chính điều kiện tự nhiên đã giúp chúng tôi làm việc này. Trước đó từng có một gò đất nhỏ ở giữa khu đất này nhưng bây giờ nước đã che kín vùng đất trũng xung quanh, biến nó thành một hòn đảo nổi. Đại lộ và các tòa nhà của các Bộ nằm trên hòn đảo này. Chiếc hồ đã tôn thêm vẻ đẹp cho thành phố và mặc dù chúng tôi phải xây thêm nhiều cây cầu bắc ngang qua. Mặc dù, điều này làm tăng chi phí xây dựng nhưng chúng tôi đều cảm thấy nó đáng đồng tiền bát gạo bỏ ra. Hầu hết các cầu đều được thiết kế theo kiểu hiện đại nhưng có một cây cầu được thiết kế theo kiểu cổ điển. Những cây cầu này là điểm nhấn thu hút các du khách đến tham quan và nó còn là niềm tự hào của người Malaysia và là điểm hẹn hò lý tưởng vào buổi tối và những đêm nhiều trăng sao.

Còn về đại lộ, nó dài 4 km và tôi cảm thấy nó tôn thêm sự hùng vĩ cho trung tâm hành chính quốc gia. Văn phòng Thủ tướng chính phủ nằm ở một đầu và sau này chúng tôi quyết định xây dựng Trung tâm Hội nghị quốc tế ở đầu bên kia. Lần đầu tiên, chúng tôi tổ chức lễ diễu binh kỉ niệm ngày đất nước giành độc lập dọc theo đại lộ này là vào ngày 31 tháng 8 năm 2003 và buổi diễu binh diễn ra thật hoành tráng. Đó là lần diễu binh cuối cùng tôi tham dự với tư cách Thủ tướng Chính phủ.

Đúng như dự đoán, Putrajaya sẽ chịu tiếng là dự án “khủng” bởi những kẻ gièm pha đang sống ở trong và ngoài nước. Kể từ khi tôi không còn là Thủ tướng, những kẻ gièm pha, kể cả một số thành viên trong Chính quyền Thủ tướng Abdullah, thường xuyên lên án dự án này là phung phí tiền bạc gấp nhiều lần trước đó. Họ chỉ trích rằng, đó là một trong những dự án làm phá sản quốc gia và dẫn đến phải hủy bỏ tất cả các dự án khác của chính phủ trong Kế hoạch 5 năm lần

thứ 8. Họ cũng chỉ trích rằng, Kế hoạch 5 năm lần thứ 9 cũng không thể khởi động được bởi không còn tiền. Các nhà thầu Mã Lai, vốn sống dựa vào các hợp đồng của chính phủ, cũng được xúi giục lên tiếng chỉ trích chính phủ dưới thời tôi lãnh đạo nói chung và tôi nói riêng do đã đẩy họ vào tình trạng vô cùng khó khăn.

Putrajaya là dự án lớn, nhưng hầu hết các dự án phát triển trong lĩnh vực tư nhân ở Malaysia đều lớn. Thật vô lý khi chỉ xây một ngôi nhà hoặc thậm chí một dãy cửa hàng ở Malaysia – các nhà thầu tư nhân thường xây dựng toàn bộ thành phố với các khu mua sắm và khu phức hợp, công viên, nhà trẻ và trường học và thậm chí cả các khu vực dành cho cầu nguyện. Ví dụ như Mont Kiara, đó là một vùng ngoại ô tương đối mới và giàu có ở phía bắc Kuala Lumpur. Chỉ 10 năm trước, khi tôi vẫn thường cưỡi ngựa đi lại dọc theo con đường nằm lẫn giữa các bụi cây bao phủ cả khu vực, tôi không thấy có một ngôi nhà nào ở đây. Ấy vậy mà bây giờ, đã có hàng chục ngôi nhà chung cư cao tầng, các văn phòng và kéo theo nó là rất nhiều các cửa hiệu và nhà hàng, có các con đường dẫn ra đường cao tốc. Không kể Kuala Lumpur và Selangor, các dự án phát triển nhà ở tại các bang khác cũng lớn. Putrajaya phải lớn hơn so với các dự án phát triển nhà ở của tư nhân, tuy nhiên, việc hoàn tất Putrajaya không phải là một sớm một chiều và chúng tôi dự kiến hoàn thành vào năm 2020.

Các khu quy hoạch làm khu dân cư của lĩnh vực tư nhân chỉ là khu dân cư nhưng Putrajaya thì hơn thế – nó là một phần của thủ đô Malaysia và là trung tâm hành chính của thủ đô. Tôi hy vọng không ai dám cho rằng, thủ đô hành chính của đất nước, có lẽ, phát triển nhất trong các nước đang phát triển lại có quy mô bằng hoặc nhỏ hơn khu quy hoạch làm khu dân cư. Các thành phố mới ở thung lũng Klang như thành phố Sri Kembangan và Puchong lớn hơn Putrajaya và hai thành phố này sẽ còn tiếp tục phát triển. Shah Alam, thủ phủ mới của Selangor cũng vậy. Nếu Putrajaya chỉ có quy mô bằng một khu quy hoạch dân cư, nó sẽ bị lu mờ và bị nuốt chửng bởi các thành phố lân cận trong cùng một khu vực. Là một thủ đô hành chính, nó phải có quy mô đáng kể. Chúng ta không thể mời khách nước ngoài và các chuyên gia tư vấn định cư ở nước ngoài sống tại một khu đô thị nhỏ bé. Liệu họ sẽ nghĩ gì về chúng ta? Liệu chúng ta có bị họ coi là những người có trí tưởng tượng hạn chế? Thủ đô hành chính của chúng ta phải ấn tượng và phản ánh chân thực sự phát triển của đất nước bởi nó không chỉ là thủ đô hành chính của ngày hôm nay mà còn rất xa trong tương lai. Nó phải được xây dựng rộng rãi bảo đảm không gian cho sự phát triển sau này, kiến trúc của nó phải được các thế hệ tương lai ngưỡng mộ. Putrajaya phải đạt đến sự phá cách về quy mô, bố cục và kiến trúc. Và nó đã làm được điều này. Nhiều vị khách nước ngoài, kể cả các nhà lãnh đạo, các quan chức của các nước đã quyết định sẽ xây trung tâm hành chính quốc gia hoặc các thủ đô mới và công khai cho biết

sẽ lấy Putrajaya làm mô hình.

Liệu có phải đất nước bị phá sản do việc xây dựng Putrajaya? Theo hiểu biết của tôi, tình trạng tài chính của Malaysia vẫn vững vàng khi tôi từ chức. Thật vậy, giá như chính phủ nghe theo lời khuyên của tôi, việc xây dựng Putrajaya sẽ không gây tổn kém gì cho chúng tôi. Tôi đã gợi ý rằng, nên bán cho người dân tất cả những vùng đất còn bỏ trống thuộc sở hữu của chính phủ ở Kuala Lumpur sau khi đã chuyển văn phòng đến Putrajaya, vì những khu đất này nằm ở những nơi có vị trí chiến lược và thuận lợi về buôn bán. Khu đất Perang Besar được bán cho chúng tôi tính bằng dặm vuông còn đất ở Kuala Lumpur được bán tính bằng foot vuông và trung bình 3 nghìn Ringgit một foot vuông đất. Chúng tôi đã mua khoảng 10 nghìn mẫu Anh (400 triệu foot vuông), nhưng đất của chính phủ ở Kuala Lumpur cộng lại cũng lên tới hàng triệu foot vuông. Với số tiền thu được này thì việc mua đất và xây dựng Putrajaya dễ dàng được giải quyết mà không gây gánh nặng cho ngân sách.

Nếu cán bộ, công chức làm theo lời khuyên của tôi, thì việc xây dựng và phát triển Putrajaya không tốn của chính phủ một xu. Tuy nhiên, các cán bộ, công chức lại không có đầu óc thực tế và họ phải miễn cưỡng lắm mới bán đi một số văn phòng ở Kuala Lumpur. Họ muốn giữ gìn bản sắc của Kuala Lumpur là thủ đô liên bang, họ không muốn để nó hoàn toàn do khu vực tư nhân nắm quyền sở hữu. Tôi hiểu suy nghĩ của họ vì tôi cũng có tình cảm với quá khứ quốc gia của chúng tôi nhưng sự sĩ diện hão và tình cảm ủy mị cũng làm mất tiền bạc.

Sau một thời gian phát triển, Perang Besar đã có giá và nếu chúng tôi muốn làm như vậy, chúng tôi có thể bán Putrajaya. Một chính phủ từng than vãn không có tiền thực tế lại có thể kiếm được hàng đồng tiền. Hay một lựa chọn khác là có thể bán những khu đất chưa dùng đến ở Putrajaya và trang trải chi phí đã bỏ ra trước đó. Các công ty phát triển nhà đất là một trong những công ty làm ăn có lãi nhất ở Malaysia. Trước khi tôi trở thành Thủ tướng, tôi đã từng có một dự án phát triển nhà đất ở Alor Star, và tôi kiếm được khá nhiều tiền từ dự án này dù tôi không có kinh nghiệm kinh doanh. Là chủ dự án phát triển Putrajaya, chính phủ hẳn cũng có được khoản lãi kha khá. Từ đó có thể khẳng định, chính phủ không mất chút tiền nào trong dự án phát triển Putrajaya. Những lời chỉ trích rằng, Putrajaya là một dự án khủng và gây lãng phí tiền bạc là không có căn cứ, mà sự thực dự án này lại là một thương vụ đầu tư có lãi.

Tôi biết, tài sản mà không được sử dụng tốt sẽ mất giá và cuối cùng thành đồ bỏ đi. Điều làm cho một số người và một số quốc gia giàu lên chính là khả năng biết phát triển và tối đa hóa tiềm năng số tài sản họ đang nắm giữ. Khi Kuala Lumpur còn là một thành phố thừa thớt, vắng vẻ thì hầu như chẳng có ai giàu có và kể cả những người đang sở hữu đất ở trung tâm thành

phố cũng không thể thấy hết được giá trị tiềm năng của số tài sản này. Khi đó không có người mua đất. Các ngành kinh doanh, kể cả ngành bán lẻ, cũng làm ăn không tốt và đương nhiên không có các cửa hiệu sang trọng. Khách du lịch không đến, đặc biệt không có những khách hàng nhiều tiền. Tiền không chảy vào và Malaysia không thể tích lũy được tài sản vì không ai, người dân trong nước hoặc người ngoại quốc, dám chi tiêu lớn.

Nhưng sau khi chính phủ thúc đẩy lĩnh vực tư nhân – sau khi lĩnh vực tư nhân xây dựng cơ sở hạ tầng hỗ trợ và đầu tư vào các dự án phát phát triển – Kuala Lumpur bắt đầu phát triển. Cuối cùng, Kuala Lumpur trở thành thành phố lớn với tất cả những tiện nghi cần thiết của một trung tâm thành phố quốc tế. Nhờ sự phát triển đó, những tài sản người dân sở hữu – không chỉ đất đai của họ mà cả trí tuệ, sự nhạy bén và kỹ năng kinh doanh của họ – đều trở nên có giá trị. Đã không còn sự lãng phí tài sản, các nguồn lực nhàn rỗi và sử dụng không đúng mức, dưới bất kỳ hình thức nào. Trong sự phát triển của một đất nước, cái đáng quan tâm là khả năng cốp nhặt, phát triển và khai thác tài sản của các cá nhân. Nếu không làm được điều này, bạn vẫn nghèo. Thậm chí nếu có vàng trong đất, nó cũng không làm cho chủ sở hữu mảnh đất đó giàu lên nếu anh ta không biết chiết xuất và đem bán nó.

Ở Putrajaya, chúng tôi đã đầu tư và tạo ra ngày càng nhiều tài sản giá trị hơn. Bản thân những tài sản này không đem lại lợi nhuận nếu chúng tôi không biết cách khai thác chúng. Nếu bạn không biết cách khai thác các tài sản và cách chuyển hóa chúng thành lợi nhuận hữu hình, chúng sẽ chỉ là gánh nặng và thứ bỏ đi, không đem lại lợi nhuận nào cho chủ sở hữu. Quan điểm khuyến khích mọi người sống dựa vào số tài sản nhàn rỗi chính là tác nhân kéo lùi sự phát triển kinh tế của nhiều vùng nông thôn, của đất nước Malaysia. Đó không phải là quan điểm, thái độ hình thành nên triết lý phát triển quốc gia năng động và tiến bộ. Việc Putrajaya có trở thành một dự án quan trọng hay là dự án gây lãng phí tiền bạc còn tùy thuộc vào đơn vị sở hữu số tài sản ở Putrajaya. Nếu những người chủ sở hữu không biết cách sử dụng và khai thác hiệu quả những tài sản này thì họ sẽ cho rằng chúng là thứ vô giá trị - phản ánh sự thiếu óc sáng tạo của họ. Đúng ra phải lên án những người không hiểu được tiềm năng của những tài sản này chứ không phải lên án chúng là những vật vô giá trị. Khi chính phủ thiếu ý tưởng đầu tư khoán thì đất nước khó phát triển và thịnh vượng được. Đúng như câu thành ngữ của Malaysia “Vụng búa chê đất lệch”.

Putrajaya có thể là biểu hiện của cái tôi và tầm nhìn cá nhân của một ai đó, nhưng không thể phủ nhận nó là một dự án đáp ứng nhu cầu cấp thiết phải có một thủ đô hành chính mới cho Malaysia. Không có Putrajaya, vấn đề giao thông của Kuala Lumpur hẳn đã rất tồi tệ. Trong 10 hoặc 20 năm tới, nó sẽ hoàn toàn được thừa nhận là một giải pháp cho tình thế cấp thiết.

Putrajaya đã giúp giải quyết phần lớn vấn đề tắc nghẽn giao thông của Kuala Lumpur.

Chúng ta có thể xây dựng thành phố với những tòa nhà đơn giản như đã từng làm sau khi giành độc lập – tất nhiên, một dự án như thế sẽ đỡ tốn kém hơn. Nếu người Malaysia chỉ muốn những công trình ở mức bình thường, đó cũng là điều tốt, nhưng tôi cảm nhận được họ muốn một cái gì đó tốt hơn để có thể được tự hào và nếu là như vậy, kiến trúc nổi bật của Putrajaya là cái đáng để họ tự hào. Có thể nó đã tiêu tốn nhiều tiền nhưng như tôi đã nói sự đa cảm và sự sĩ diện hão cũng tốn tiền. Tốt hơn, tiền của chính phủ nên chi tiêu vào những tài sản như một thủ đô hành chính mới vì nó thể hiện được niềm tự hào quốc gia đích thực.

Putrajaya là một thành phố đẹp và có nhiều chức năng. Khi tôi đến thăm Cung điện Versailles bên ngoài Thủ đô Paris, tôi nghe người hướng dẫn viên hết lời ca tụng vẻ đẹp của nó. Tuy nhiên, khi Vua Louis XIV xây dựng, người dân Paris thậm chí còn không có bánh mì để ăn. Khi chúng tôi xây Putrajaya, người Malaysia vẫn no bụng. Chúng tôi không bằng mọi cách xây dựng Putrajaya mà không để ý đến nhu cầu của người dân. Nó thể hiện niềm tự hào của dân tộc, chứ không phải để thỏa chí phù phiếm của các nhà lãnh đạo.

51. Đồ võ tiền tệ

Tôi không hiểu lắm về hệ thống tài chính hay tiền tệ quốc tế khi nó chao đảo và ngay sau đó đe dọa đến sự ổn định của chúng tôi vào năm 1997. Khi còn là một cậu bé, tôi đã chứng kiến tỷ lệ lạm phát cao trong thời kỳ Nhật Bản chiếm đóng. Khi đó mọi thứ đều có giá lên tới hàng nghìn đô-la và mọi người phải vác cả bao tải loại “tiền in hình cây chuối” để mua đồ. Khi đó chưa có ngân hàng và tất cả các giao dịch đều được thực hiện bằng tiền mặt.

Trong thời kỳ Nhật chiếm đóng mọi thứ đều khan hiếm và giá cả tăng rất nhanh. Chính quyền quân đội Nhật đã khắc phục vấn đề này bằng cách cho in thêm tiền giấy với mệnh giá lớn hơn và thậm chí còn in đề lên các đồng tiền mệnh giá nhỏ những số có mệnh giá lớn hơn để trả lương cho công nhân và mua nhiên liệu dầu vào. Bằng cách này hay cách khác, chúng tôi cố gắng cầm cự vượt qua thời khắc này. Trong gia đình, tôi giàu có hơn các anh của mình vì tôi quyết định đi bán chuối và một số mặt hàng khác ở chợ Pekan Rabu. Đây là chợ phiên, họp vào thứ Tư hàng tuần. Tôi nhanh chóng học được cách tăng giá bán để lấy tiền chi trả cho nguồn cung dầu vào không ngừng tăng. Các anh của tôi đều là những người làm công ăn lương trong cơ quan chính phủ hoặc các ban ngành, những tiền lương của họ luôn không theo kịp với giá tăng. Tất cả chúng tôi đều tham gia vào thị trường chợ đen và chúng tôi bán quần áo cũ, đồ trang sức và một vài cửa tài sản cá nhân của chúng tôi. Khi chúng tôi có thể kiếm được thuốc lá Nhật của binh lính, chúng tôi cũng bán.

Năm 1944, diễn biến cuộc chiến không có lợi cho Nhật Bản nên tôi tin sớm muộn gì thì người Anh sẽ trở lại. Tính toán như vậy, tôi bỏ ra một số lớn tiền in hình cây chuối của Nhật để mua 100 đô-la tiền Khu định cư Eo biển của Anh và tiền giấy Mã Lai vì tôi chắc những đồng tiền này sẽ hợp pháp và được lưu thông trở lại khi người Anh quay về. Giá cả quay trở về mức trước thời kỳ xảy ra chiến tranh ngay khi đồng tiền cũ được đưa vào lưu thông. Công chức chính phủ được trả ba tháng lương để bù cho việc họ không được nhận lương khi Anh rời Mã Lai và bằng phương pháp này, tiền cũ lưu thông trở lại. Nó tràn vào nền kinh tế đã bị méo mó, do một thời gian dài không có đồng tiền nào hoạt động ổn định, hiệu quả và đáng tin cậy. Khi đó, người dân không quá phức tạp. Họ chấp nhận loại tiền do Chính quyền quân đội Anh ban hành và loại bỏ tiền in hình cây chuối của Nhật Bản. Do vậy loại tiền in hình cây chuối tức thì mất hết giá trị. Tiền giấy là như vậy – bản thân nó không có chút giá trị nào cả. Nó có giá trị bởi và chỉ khi con người tin dùng nó. Tiền tệ hoạt động như vậy đó.

Thật không may, việc khôi phục nền kinh tế Mã Lai và đưa đồng đô-la Mã Lai trở lại thị trường

thay thế đồng tiền Nhật Bản chưa bao giờ được nghiên cứu đúng mức và đúc kết thành sách. Có lẽ chúng tôi đã có thể học được điều gì đó từ trải nghiệm này và về cách quản lý tiền tệ và ứng phó với khủng hoảng tiền tệ. Năm 1947, tôi là nhân viên hợp đồng của Văn phòng Giải quyết Tài sản Thất lạc trong chiến tranh với mức lương 80 đô-la một tháng. Nhân viên làm việc lâu dài ở đây được trả 60 đô-la một tháng, bằng với mức lương dành cho nhân viên trước khi Nhật chiếm đóng. Cứ như kiểu lạm phát là con số không trong suốt thời kỳ Nhật chiếm đóng.

Tỷ lệ lạm phát trong những năm đầu người Anh quay trở lại Liên minh Mã Lai và sau đó là Liên bang Mã Lai là rất thấp. Nguồn cung được cải thiện nhưng tỷ lệ thất nghiệp cao và chính phủ thuộc địa nhanh chóng áp dụng biện pháp kiểm soát giá cả. Biện pháp này thường được áp dụng trong thời chiến, nhưng chính phủ thuộc địa thấy đây không phải là biện pháp tốt để giảm lạm phát. Kể cả ngày nay, Malaysia vẫn kiểm soát giá cả một số mặt hàng thiết yếu vì chúng tôi không nghĩ điều này trái với các quy định về thị trường tự do. Quan điểm cung và cầu phải luôn chi phối giá cả không hoàn toàn đúng vì những người kinh doanh có thể tạo ra sự thiếu hụt hoặc thừa nguồn cung giả tạo và làm như vậy nó ảnh hưởng rất mạnh đến giá cả thật của hàng hóa. Thị trường không phải lúc nào cũng là cơ chế công bằng và thuần túy có thể đưa ra mức giá hợp lý và đúng với giá trị hàng hóa. Thực vậy, 50 năm sau chúng tôi mới hiểu rằng các nguyên tắc thị trường tự do cho phép các hoạt động thao túng giá với cả các mặt hàng cơ bản trong nước và đồng tiền quốc gia ở cấp độ toàn cầu.

Tôi đã rút ra một số bài học về cách đối phó với lạm phát cao từ các vụ phá hoại các doanh nghiệp nhỏ trong thời chiến và tôi học được cách làm sổ sách kế toán trong các trường học. Tuy nhiên, những kinh nghiệm này không trang bị cho tôi kiến thức để xử lý cuộc khủng hoảng tiền tệ xảy ra ở Malaysia năm 1997.

Vào tháng 5 năm đó, tôi quyết định nghỉ phép hai tháng, giao cho Anwar trọng trách quyền Thủ tướng. Tôi thấy đó là cơ hội tốt để đánh giá khả năng của Anwar vì lúc này tôi đã nghĩ tới việc từ chức vào năm 1998. Tôi muốn chắc rằng khi Anwar tiếp nhận vị trí Thủ tướng, ông sẽ có thể điều hành, quản lý tốt đất nước.

Trong khi tôi đang nghỉ ở Bledisloe ở Cotswolds của Anh, tôi nhận được tin tức về đồng Bạt Thái Lan bị tấn công bởi các tổ chức và cá nhân kinh doanh tiền tệ. Các doanh nhân Thái đã vay mượn số lượng lớn ngoại tệ với lãi suất thấp so với lãi suất của đồng Bạt. Có thể thu hồi vốn và kiếm lời nhanh từ sự chênh lệch trong tỷ lệ lãi suất giữa các đồng tiền này với điều kiện giá trị đồng Bạt ổn định. Những tổ chức, cá nhân kinh doanh tiền tệ quốc tế, vốn kiếm sống từ việc

trục lợi thị trường lộn xộn, nghĩ tình huống khi đó rất phù hợp với nghề kinh doanh của họ. Họ loan tin đồng Bạt bị định giá quá cao và nền kinh tế Thái Lan sẽ bất ổn. Những người kinh doanh tiền tệ khi đó bán ra một số lượng lớn tiền Bạt, dẫn đến việc nó bị định giá thấp hơn so với đồng đô-la và đẩy những người Thái đã vay nợ bằng đô-la lâm vào khó khăn. Họ buộc phải cần nhiều tiền Bạt hơn để thanh toán các khoản vay nợ bằng ngoại tệ và nếu lợi nhuận kiếm về không đủ thì họ có nguy cơ không thanh toán được các khoản nợ. Nếu họ không thanh toán nổi, khi đó cáo buộc của những người kinh doanh tiền tệ sẽ được chứng minh là đúng sự thật. Khi đó, những người kinh doanh tiền tệ bán ra thị trường nhiều tiền Bạt hơn và đồng tiền này sẽ yếu hơn nữa làm cho số nợ không có khả năng thanh toán nhiều hơn. Tuy nhiên, những người kinh doanh tiền tệ lại tỏ ra vô can với cuộc khủng hoảng do họ gây nên.

Vòng luẩn quẩn nhanh chóng xuất hiện: Đồng Bạt càng bị định giá thấp, số nợ không thể thanh toán càng nhiều và nền kinh tế Thái càng suy yếu. Chính phủ Thái nỗ lực mua vào đồng Bạt để duy trì giá trị đồng Bạt, tuy nhiên những người kinh doanh tiền tệ dường như có nguồn cung vô tận để xả ra thị trường. Cuối cùng, chính phủ Thái cầm trong tay rất nhiều đồng Bạt bị định giá thấp và theo đó dự trữ ngoại tệ của chính phủ giảm mạnh. Điều này mở đầu cho một chu kỳ bán ra mới vì đồng Bạt yếu hơn do thiếu dự trữ ngoại tệ. Thời điểm tôi trở về nước sau kỳ nghỉ phép vào tháng 8 năm 1997, tình trạng Thái Lan rất tồi tệ. Chúng tôi quyết định cho Thái Lan vay một ít ngoại tệ mạnh để tăng nguồn dự trữ nhưng điều này không giúp được nhiều – đồng Bạt tiếp tục mất giá.

Nền tài chính Malaysia khi đó chưa bị méo mó vì cả chính phủ lẫn giới kinh doanh không cần vay mượn nhiều ngoại tệ. Lãi suất của chúng tôi luôn thấp và số vay ngoại tệ không đem lại bất kỳ lợi thế nào cho chúng tôi. Dự trữ ngoại tệ của Ngân hàng Trung ương Negara cũng đủ; ít nhất chúng tôi nghĩ lượng dự trữ này cũng đủ để hỗ trợ đồng Ringgit nếu bị tấn công. Tuy nhiên, điều đó cũng chỉ là trên giả thuyết. Chúng tôi không để bị tổn thương như những gì Thái Lan đang phải gánh chịu do số vay ngoại tệ và hoạt động bất chính của những người kinh doanh tiền tệ. Vậy có điều gì khiến chúng tôi phải sợ?

Sau đó chúng tôi bắt đầu nghe nói đến sự “lây nhiễm” tài chính và những rắc rối của nước láng giềng sẽ có thể ảnh hưởng đến chúng tôi như thế nào. Dường như dù tài chính và nền kinh tế của chúng tôi mạnh, đồng Ringgit vẫn có thể bị tấn công. Nếu những người kinh doanh tiền tệ gây ra sự mất niềm tin ở Malaysia như ở Thái Lan, khi đó đồng Ringgit cũng bị mất giá. Tôi không thể hiểu tại sao lại như vậy nhưng các nhà kinh tế đều tin chắc điều này hoàn toàn có thể xảy ra.

Họ đã đúng. Những người kinh doanh tiền tệ bắt đầu bán đồng Ringgit với số lượng lớn và đồng Ringgit bắt đầu mất giá. Trước khi cuộc tấn công bắt đầu vào giữa năm 1997, tỷ giá trao đổi ngoại tệ là 2,50 Ringgit đối 1 đô-la nhưng nó mất nửa giá trị vào cuối năm. Chúng tôi không biết ai bán ra đồng Ringgit và cũng không biết họ bán ra cho ai. Tôi nghe mọi người nói về một người đàn ông tên George Soros là người đã tấn công vào đồng Bảng Anh và đồng Lira của Italia – cả Anh và Italia đều trải qua giai đoạn khó khăn chống trả các vụ tấn công của George Soros và đồng tiền của họ bị mất giá. Vì không biết ai đang kinh doanh tiền tệ, tôi đoán Soros là một trong số họ. Nhưng cho dù có là ai đi nữa, tôi cũng vô cùng phẫn uất với kẻ đó. Làm cách nào những kẻ bên ngoài lại có thể làm suy kiệt đất nước và làm nghèo người dân chúng tôi? Làm sao họ lại chủ tâm làm việc đó? Kể cả đó không phải là mục đích chính của họ, làm sao họ có thể chọn phá hoại chúng tôi như là ảnh hưởng ngẫu nhiên từ chiến lược kinh doanh tiền tệ của họ? Đối với tôi, điều này không thể chấp nhận nổi về cả mặt kinh tế lẫn mặt đạo đức kinh doanh.

Người Malaysia, đặc biệt cộng đồng kinh doanh, nhanh chóng cảm nhận được ảnh hưởng từ việc đồng Ringgit mất giá. Các nhà nhập khẩu không còn kiếm đủ Ringgit mua đô-la để thanh toán hàng hóa họ mua từ các nhà cung cấp người nước ngoài, đẩy họ lâm vào bẫy tiền mặt và không thể trả được số nợ của họ. Những người Malaysia thường hay đi du lịch nước ngoài đột nhiên thấy các chuyến đi ra nước ngoài quá đắt đỏ. Mặc dù, xuất khẩu lẻ ra phải đem về nhiều Ringgit hơn vì doanh số bán thường được trả bằng đô-la nhưng người mua nước ngoài thường đòi hỏi trả thấp hơn nhiều. Họ khẳng khẳng cho rằng chi phí sản xuất ở Malaysia đã giảm bởi giá trị đồng Ringgit giảm. Tuy nhiên, nhiên liệu thô và linh kiện nhập khẩu lại đắt hơn và giá các mặt hàng thiết yếu cũng cao hơn. Đồng Ringgit mất giá không làm cho chúng tôi cạnh tranh hơn, đương nhiên là không so với các nước láng giềng mà đồng tiền của họ cũng bị mất giá.

Chúng tôi cảm thấy vô vọng vì đồng Ringgit tiếp tục mất giá và nền kinh tế suy thoái trầm trọng hơn. Chỉ gần đây, chúng tôi mới đạt được mức tăng trưởng 8% một năm trong khoảng 10 năm liên tiếp, nhưng bây giờ chúng tôi lại phải đối mặt với triển vọng tăng trưởng âm. Tuy nhiên tôi không thể nói gì về những người kinh doanh tiền tệ – cứ mỗi lần tôi có một tuyên bố công khai về vấn đề này, đồng Ringgit lập tức mất giá hơn nữa.

Ngày 17 tháng 6 năm 1997, ngay trước thời điểm xảy ra vụ tấn công vào các đồng tiền trong khu vực thì Giám đốc điều hành IMF Michel Camdessus vẫn còn tán dương Thống đốc Ngân hàng Trung ương Negara vì đã duy trì được một chế độ tài chính và kinh tế được tổ chức chặt chẽ tại Hội đồng các vấn đề thế giới ở Los Angeles. Ông ta nói rằng “Malaysia là một quốc gia

điển hình, ở đó các ban ngành có ý thức cao trong việc duy trì một hệ thống tài chính mạnh trong bối cảnh có nhiều dòng vốn lớn chảy vào và một thị trường nhà đất bùng nổ". Ông nhấn mạnh, tỷ lệ lạm phát thấp và đồng Ringgit được duy trì ở mức 2,5 Ringgit đổi một đô-la trong một thời gian dài; đó thực sự là một đồng tiền mạnh, phản ánh một nền tài chính mạnh của một đất nước. Nhưng giờ đây cũng chính con người ấy lại nói nền kinh tế Malaysia quá nóng và hậu quả là đồng Ringgit bị chao đảo dưới sự tấn công của những người kinh doanh tiền tệ. Tôi không tin đồng Ringgit mất giá là do nền kinh tế yếu kém hoặc do mất niềm tin vào thị trường Malaysia.

Tôi đã mua nhiều cuốn sách viết về kinh doanh tiền tệ để hiểu sâu hơn cơ chế hoạt động của nó bởi tôi tin rằng chính hoạt động kinh doanh tiền tệ chứ không phải những điều kiện kinh tế cơ bản hoặc đồng tiền của chúng tôi đang ảnh hưởng đến giá trị đồng Ringgit. Trước đó, tôi đã tìm gặp Camdessus. Ông ta là một người rất tử tế. Với cương vị là Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Tài chính, Anwar đã gặp người đứng đầu IMF khá thường xuyên. Tôi yêu cầu Anwar đề nghị Camdessus ngăn chặn hoạt động kinh doanh tiền tệ vì hoạt động này không cần thiết và phá hoại nền kinh tế của các nước đang phát triển. Tôi không biết liệu Anwar có nói với Camdessus những điều này hay không nhưng IMF không thực hiện nỗ lực nào nhằm chấm dứt hoạt động kinh doanh này.

Với tôi, kinh doanh tiền tệ như một mặt hàng hóa là điều thật lố bịch. Cà phê, đường, cao su và những mặt hàng khác là hàng hóa thực và tất cả những mặt hàng này đều có lượng khách sử dụng lớn. Tuy nhiên, tiền lại là chuyện khác. Bản thân nó không có giá trị, mà chỉ dùng để trao đổi các mặt hàng thực. Nó không được sử dụng ở bất kỳ hình thức nào khác và không tiêu thụ trực tiếp được. Chúng ta không còn sống trong thời kỳ Trung Cổ khi nền kinh tế châu Âu không có bất kỳ loại tiền tệ đáng tin cậy nào và các thương nhân ở thị trường Pháp đã sử dụng hạt tiêu của Đông Nam Á làm tiền và vật trung gian trao đổi hàng hóa. Bây giờ, chúng ta sử dụng hạt tiêu và gia vị để làm cho thức ăn thêm mùi vị và chúng ta có tiền để mua hàng hóa cần thiết.

Tôi nhớ đã từng có lần đọc được câu chuyện khi thừa nguồn cung trên thị trường cà phê và giá cà phê khi đó vô cùng thấp, người Brazil đã đổ rất nhiều hạt cà phê xuống biển để gây lên thiếu hụt nguồn cung và tăng giá. Nhưng liệu bạn có thể vứt bỏ hoặc đốt tiền theo cách làm tương tự để tăng giá trị của nó? Đối với tiền tệ, tình trạng sẽ trở nên tồi tệ hơn vì lượng tiền lưu thông trên thị trường nhiều hơn so với lượng tiền do các ngân hàng Trung ương và các ủy ban tiền tệ phát hành. Nó không đơn giản là tiền giấy trao tay trong quá trình giao dịch mà nó còn dưới dạng séc, thẻ tín dụng và giao dịch điện tử. Tổng số lượng của các hình thức này cộng lại đương

nhiên phải lớn hơn nhiều so với tổng giá trị tiền giấy được phát hành và lưu thông. Tiền, thực tế đã trở thành vô hình.

Giờ đây nhìn lại, tôi cho rằng tôi chưa hiểu hết câu nói nghe ra có vẻ sáo rỗng của chuyên gia kinh tế rằng tiền là huyết mạch của hệ thống tài chính và kinh tế. Là một bác sĩ, tôi hiểu luôn có một lượng máu nhất định lưu thông trong cơ thể con người ở mọi thời điểm (mặc dù đôi khi bạn phải tăng lượng máu lên bằng cách truyền). Tuy nhiên tôi hiểu rằng, không thể áp đặt quan điểm y học vào nền kinh tế. Tiền khác với các khoản nợ vì các khoản nợ nhiều hơn rất nhiều so với lượng tiền lưu thông. Lỗi suy nghĩ của các chuyên gia kinh tế khác với các bác sĩ. Với họ, hai cộng hai có thể nhiều hơn bốn.

Sau khi Mỹ nổi lên từ Thế chiến thứ Hai như là một cường quốc quân sự và kinh tế, thế giới đã chấp nhận đồng đô-la là đồng tiền bản vị trong thương mại quốc tế và là đồng tiền dự trữ trên thế giới. Đại diện đến từ 44 quốc gia đã gặp nhau ngay trước thời điểm Thế chiến thứ Hai kết thúc để bàn về cách tái thiết nền kinh tế toàn cầu và Hiệp ước Bretton Woods ra đời. Hiệp ước ấn định 35 đô-la đổi một Aoxơ vàng. Tất cả các nước khác theo đó ấn định đồng tiền của mình theo đồng đô-la, thực ra là ấn định theo giá trị của vàng. Nền kinh tế thế giới thời kỳ sau Thế chiến thứ Hai đã phục hồi trong khi chế độ bản vị vàng vẫn được duy trì nhưng khi Mỹ phá vỡ chế độ bản vị vàng năm 1971, phần lớn là để thanh toán những khoản chi phí chồng chất từ cuộc chiến tranh tại Việt Nam, tỷ giá giữa các đồng tiền trên thế giới không còn ổn định nữa. Giờ đây động lực của thị trường chi phối tỷ giá và phần lớn các đồng tiền đều “nổi” so với các đồng tiền khác.

Tôi cảm thấy điều này tàn phá chủ quyền của các quốc gia và tỷ giá bị phó mặc cho thị trường và lòng tham của con người. Những kẻ tham lam không để tâm đến quỹ phúc lợi của các nước khác; họ đương nhiên sẽ không để ý đến nhu cầu của các quốc gia đang phát triển. Vì lợi nhuận, họ sẽ phá hoại tất cả các quốc gia và làm cho người dân ở các nước này bị bần cùng hóa.

Tuy nhiên, chúng tôi phải chấp nhận thực trạng này dù biết rằng các cơ chế và động lực của thị trường có thể bị thao túng. Chỉ một thời gian ngắn sau đó, những kẻ đầu cơ đã bắt đầu lạm dụng hệ thống này. Họ đã nghĩ ra hình thức bán khống hàng hóa và cổ phiếu; giờ đây họ lại nghĩ ra mô hình bán khống tiền tệ.

Họ kiếm những khoản lợi nhuận khổng lồ từ các nước vỡ nợ, đặc biệt những nước trong thế giới đang phát triển; hiểu theo nghĩa đen đây là những kẻ giết chết hệ thống tài chính. Giới kinh doanh thành lập các quỹ đầu tư hợp tác (chủ yếu là mua bán đầu cơ) và mời các nước giàu tham gia. Lợi nhuận thu về từ hoạt động đầu tư kiểu này thường lớn hơn rất nhiều so với các

kênh đầu tư khác, nhưng các quỹ này lại hoạt động theo cách mua những thứ mà không thể sử dụng trên thị trường hoặc cho con người.

Ít nhất, điều cần làm ở đây là phải điều tiết các hoạt động kinh doanh này, tuy nhiên trong khi những người đề xướng tiếp tục nhấn mạnh về tính minh bạch trong tất cả các thỏa thuận, giao dịch và trong kế hoạch của mọi người – làm sao có chuyện các nhà đầu tư nghiêm túc lại mạo hiểm bỏ tiền vào những thứ được bao bọc trong vòng bí mật? Bản thân hoạt động của các quỹ được phép giữ kín. Những người kinh doanh là ai, họ kiếm tiền ở đâu, họ vay mượn bao nhiêu, họ bán cho ai và ai mua những đồng tiền họ bán: Chúng tôi không có bất kỳ câu trả lời nào cho những câu hỏi này. Các quỹ này có thể nâng số vốn của mình lên gấp 20 lần. Với họ, mở rộng tín dụng phải vượt quá nguồn cung tiền và chấm dứt mối quan hệ chặt chẽ với nó. Ảnh hưởng từ những hoạt động của họ có sức tàn phá khủng khiếp.

Tôi nghe nói Camdessus là người Pháp và là bạn của Tổng thống Chirac. Vì quen Chirac nên tôi viết thư cho ông nói về sự phá rối của những kẻ kinh doanh tiền tệ và đề nghị ông nhờ Camdessus can thiệp ngăn chặn hoạt động kinh doanh này. Một lần nữa, trong Hội nghị Nguyên thủ các nước Khối Thịnh vượng chung tại Edinburgh, Scotland năm 1997, tôi gặp Tony Blair, người vừa mới trở thành Thủ tướng Anh. Tôi giải thích chi tiết với ông về tác động của hoạt động kinh doanh tiền tệ và đề nghị ông nêu vấn đề này ra trước IMF, nhưng những nỗ lực của tôi không được đền đáp.

Trước đây, Malaysia đã tích lũy được một số kinh nghiệm kinh doanh tiền tệ khi trực tiếp tham gia vào hoạt động này - vì chúng tôi cần bảo đảm một lượng dự trữ ngoại tệ nhất định để không bị ảnh hưởng do sự lên xuống của những đồng tiền chúng tôi nắm giữ. Tuy nhiên, chúng tôi chỉ buôn bán ngoại tệ của các nước phát triển. Chúng tôi đầu cơ giống như tất cả các lực lượng khác trong thị trường, nhưng không thao túng thị trường. Đó là hoạt động đầy rủi ro và khi một công ty của chúng tôi làm ăn thua lỗ, chúng tôi đã mất rất nhiều tiền và ngay lập tức chúng tôi rút khỏi thị trường kinh doanh này.

Tháng 9 năm 1997, tôi được mời đến nói chuyện tại cuộc họp thường niên Ngân hàng thế giới và IMF ở Hồng Kông. Nhân cơ hội này, tôi đã công kích những kẻ kinh doanh tiền tệ, cáo buộc họ làm cho các nước nghèo càng nghèo hơn. Tôi nêu đích danh Soros, một trong những kẻ kinh doanh tiền tệ đã thao túng đồng tiền của các nước Đông Nam Á và làm ngưng trệ tiến trình phát triển của các nước này. Ngày hôm sau, Anwar cũng phát biểu tại cuộc họp tương tự. Tôi đã trở về Sabah và Anwar gọi điện cho tôi. Ông lấy làm khó chịu và báo cho tôi biết bài phát biểu của tôi đã khiến đồng Ringgit mất giá hơn nữa. Ông khuyên tôi đừng phát biểu như thế

nữa nhưng tôi tiếp tục chỉ trích IMF và những kẻ kinh doanh tiền tệ. Tại một cuộc họp sau đó ở Santiago, Chile, tôi một lần nữa lên án họ và một lần nữa, đồng Ringgit lại trượt giá sâu hơn. Với tôi, đó dường như là bằng chứng cho thấy những kẻ kinh doanh tiền tệ đang đẩy giá đồng Ringgit xuống. Việc đồng Ringgit mất giá sâu hơn không thể do thị trường gây ra vì phản ứng này diễn ra ngay sau những lời chỉ trích của tôi. Đây không phải tín hiệu đồng thuận chung từ thị trường mà do một số nhân vật chủ chốt đứng đằng sau giật dây. Và vì những lý do riêng của mình – một vài người đã cố tìm cách cản trở không để tôi tiếp tục chỉ trích những kẻ kinh doanh tiền tệ.

Ở trong nước, Anwar bắt đầu cái được biết đến là “giải pháp của IMF mà không cần sự giúp đỡ của IMF”. Tuy nhiên về cơ bản, chúng tôi không gặp rắc rối về kinh tế. Chúng tôi không có nhu cầu vay mượn tiền của IMF để giải quyết các khoản nợ nước ngoài bởi chúng tôi không vay mượn nhiều và rất ít khoản nợ đến kỳ thanh toán. Đối với những khoản nợ đến kỳ thanh toán, chúng tôi đều cố gắng và đều giải quyết ổn thỏa. Nhưng không cần quan tâm liệu chúng tôi có cần vay mượn tiền từ IMF hay không, Anwar có quan điểm Malaysia phải tiếp thu lời khuyên của IMF. Ông tin rằng để duy trì niềm tin trên quốc tế trong quản lý kinh tế, chúng tôi nên làm theo những gì chúng tôi được khuyên và quản lý nền kinh tế theo ý muốn của họ. Anwar dường như nghĩ rằng, IMF đã bắt đúng bệnh của chúng tôi và sẽ giúp chúng tôi vượt qua tình trạng bất ổn mặc dù chúng tôi vẫn chưa đổ bệnh. Vì vậy, ông ta đã tăng tỷ lệ lãi suất cho vay và cắt giảm chi tiêu chính phủ. Tôi cảnh báo Anwar rằng hành động của ông ta có thể làm mất doanh thu của chính phủ vốn dùng để trả lương cho cán bộ công chức. Ông cũng giảm thời hạn lãi quá hạn từ 6 tháng xuống còn 3 tháng trước khi tuyên bố các khoản vay đó là nợ khó đòi. Điều này khiến tỷ lệ nợ khó đòi ở các ngân hàng tăng cao khiến người vay rơi vào nguy cơ phá sản. Nhiều doanh nghiệp đóng cửa. Bệnh tật đã tràn vào Malaysia. Liều thuốc của IMF không phải để chữa trị mà là nguyên nhân gây bệnh cho nền kinh tế Malaysia. Tuy nhiên, Anwar vẫn tiếp tục chủ trương này.

Nền kinh tế giờ đây rõ ràng đang rơi vào suy thoái. Nhiều công ty sắp phá sản và không trả được các khoản vay từ ngân hàng, đặc biệt sau quyết định giảm thời hạn lãi quá hạn xuống còn ba tháng và tăng lãi suất lên mức 12%. Chúng tôi quyết định thành lập một cơ quan hoạt động giống như Hội đồng Hành động Quốc gia, cơ quan đã xử lý hậu quả của các cuộc bạo động chủng tộc năm 1969. Chúng tôi muốn giảm thiểu sự bất đồng chính trị để có thể tập hợp được tất cả Thủ hiến các bang vào Hội đồng Hành động Kinh tế Quốc gia. Chúng tôi cũng đưa các nhà lãnh đạo của các công đoàn, doanh nghiệp và những người đứng đầu các cơ quan nghiên cứu vào tổ chức này. Tổ chức này được thành lập ngày 7 tháng 2 năm 1998 có nhiệm vụ tham vấn

cho chính phủ những vấn đề liên quan đến cuộc khủng hoảng kinh tế.

Chúng tôi có thể giải thích những vấn đề đất nước đang phải đối mặt với Hội đồng và lắng nghe quan điểm của họ về cách xử lý tình huống. Tuy nhiên, do thành phần quá rộng nên Hội đồng không thể họp mặt thường xuyên được. Tôi quyết định phải có một ban tham vấn ít thành viên để theo sát được diễn biến cuộc khủng hoảng và nhanh chóng đưa ra được các liệu pháp chữa trị. Việc thành lập tiểu ban tham vấn này phải được toàn thể Nội các thông qua, mặc dù một vài thành viên Nội các cũng là thành viên của ban tham vấn này. Thật may, Nội các không hỏi đến thủ tục này. Các thành viên gồm Anwar, Datuk Mustapa Mohamed, một chuyên gia kinh tế rất đáng tin cậy và bây giờ đang là Bộ trưởng Công nghiệp và Thương mại Quốc tế; Tun Daim Zainuddin; Tổng Thư ký chính phủ Tan Sri Samsudin Osman; Tổng thư ký Bộ Tài chính Tan Sri Samsuddin Hitam; Phó Thống đốc Ngân hàng Trung ương Negara Datuk Fong Weng Phak (vì một vài lý do mà Thống đốc không bao giờ dự các cuộc họp của chúng tôi); Giám đốc Cơ quan Hoạch định Kinh tế Tan Sri Ali Abul Hassan Sulaiman; Oh Siew Nam đến từ lĩnh vực tư nhân rất giỏi về ngành ngân hàng và thị trường tài chính và Giám đốc Viện Nghiên cứu quốc tế và chiến lược Tan Sri Dr Noordin Sopiee.

Tiểu ban này mỗi sáng họp ít nhất ba giờ tại văn phòng của tôi. Chúng tôi nghiên cứu cẩn thận tất cả các số liệu về nền kinh tế và tất cả những gì có thể tác động đến hiệu năng của nền kinh tế hoặc triển vọng của đất nước, mời các chuyên gia đến giải thích về diễn biến và đưa ra quan điểm của họ về những diễn biến đó, lắng nghe hàng loạt các báo cáo khẩn cấp và thường xuyên đưa ra hành động cần phải thực hiện. Thật may, chúng tôi không phải trải qua những bất ổn xã hội trong giai đoạn quan trọng này. Người Malaysia có thể rất mạnh động nhưng một phản ứng phá hoại kiểu bạo lực không phải là biện pháp ưa thích của họ. Tại thời điểm đó, chúng tôi cũng đang tiến hành những công tác chuẩn bị cuối cùng cho Thế vận hội Khối thịnh vượng chung sẽ được tổ chức vào năm sau đó và chúng tôi không thể để xảy ra bất kỳ sự bất ổn nào.

Trong khi đang kiểm chế khủng hoảng, tôi tiếp tục ra nước ngoài để theo đuổi các sáng kiến kinh tế và ngoại giao. Khi đang ở thủ đô Buenos Aires của Argentina, tôi chợt nhớ Tan Sri Nor Mohamed Yakcop, người đã từng đứng mũi chịu sào các hoạt động kinh doanh tiền tệ của Ngân hàng Trung ương Negara trước đây. Tôi đã nhìn thấy ông đi bộ trên một đường phố ở Kuala Lumpur trước khi tôi bay sang Buenos Aires. Giờ đây hình ảnh đó chợt hiện lên trong đầu tôi và tôi quyết định ông có thể giải thích được hoạt động kinh doanh tiền tệ và có thể đề xuất giải pháp đối phó với vấn nạn này. Tôi nghĩ, việc chúng tôi thua lỗ trong hoạt động kinh doanh tiền tệ trước đây có thể giúp ích cho chúng tôi. Vấn đề đã rất cấp bách và tôi không thể đợi đến khi quay trở về nước nên yêu cầu văn phòng của tôi tìm Nor Mohamed và đặt vé để

ông bay ngay sang Argentina. Ngay sau đó, tại khách sạn ở thủ đô Buenos Aires, chúng tôi ngồi với nhau và ông giải thích ngọn ngành cho tôi hiểu về hoạt động kinh doanh tiền tệ và giải thích tại sao chúng tôi thua lỗ. Tôi hỏi ông về những bài học nào rút ra từ những kinh nghiệm trước đó có thể áp dụng vào tình hình hiện nay của đất nước.

Ông đề xuất chúng tôi nên tập hợp một số tổ chức có nguồn tài chính mạnh lại với nhau để thành lập một quỹ đặc biệt để mua vào đồng Ringgit. Chúng tôi đã làm theo lời khuyên của ông nhưng một lần nữa, chúng tôi không đủ lực để mua hết số tiền những kẻ kinh doanh tiền tệ bán ra. Bọn họ có thể bán ra số tiền gấp 20 lần số vốn hiện có của chúng tôi và chúng tôi hẳn sẽ hết sạch tiền dự trữ nếu tiếp tục theo đuổi giải pháp này. Chúng tôi phải đối phó với không chỉ một mà một vài quỹ đầu tư hợp tác tham gia vào hoạt động kinh doanh tiền tệ nên điều tất yếu là giải pháp này không đi đến đâu. Tuy nhiên, tôi thấy Nor Mohamed là người rất am hiểu về lĩnh vực này nên đã quyết định bổ nhiệm ông làm cố vấn tài chính cho tôi và là thành viên của Hội đồng Hành động Kinh tế Quốc gia (NEAC).

Chúng tôi đã chuyển nhiều câu hỏi đến ông với nỗ lực nhằm chế ngự hoạt động kinh doanh tiền tệ. Tôi cần phải hiểu đầy đủ về hệ thống ngân hàng và tài chính và Nor Mohamed đều giải thích được tất cả các câu hỏi đặt ra. Do không hiểu được ngọn ngành hoạt động kinh doanh, chúng tôi đưa ra các biện pháp không phù hợp và không đem lại hiệu quả. Có giai đoạn, tôi đã nghĩ đến việc phá giá đồng Ringgit và tăng tiền lương và tiền công để cân bằng tác động do đồng Ringgit mất giá gây ra. Khi tôi nêu ý kiến này ra với một số đồng nghiệp và các Bộ trưởng, họ cương quyết cho rằng, giải pháp này sẽ không đem lại kết quả. Tôi vẫn tin rằng chính phủ có thể thực thi những hành động hợp pháp để ngăn chặn nạn kinh doanh đồng tiền của chúng tôi. Tôi vẫn cho rằng, trong các giao dịch, chỉ có tiền thực được trao tay. Tôi vẫn chưa nắm bắt được bản chất trừu tượng và vô hình của tiền tệ và làm cách nào giao dịch tiền tỉ trên giấy tờ lại có thể diễn ra trên thế giới nhanh hơn việc bạn trả 10 Ringgit khi mua rau ở một chợ đêm trong nước.

Đó là lý do tại sao khi chúng tôi được thông báo tiền đang bị chuyển ra khỏi đất nước thì chúng tôi nghĩ mọi người thực sự đang mang tiền mặt theo họ khi họ rời khỏi đất nước. Chúng tôi yêu cầu cán bộ Hải quan tại các trạm kiểm tra túi xách của khách du lịch nhưng kết quả khiến chúng tôi vô cùng bối rối vì không có một đồng tiền mặt nào được mang ra khỏi đất nước. Lượng tiền ở Malaysia khi đó ít hơn trước và chúng tôi hiểu số tiền đã chảy sang Singapore lên đến hàng triệu. Đó là lý do tại sao chúng tôi yêu cầu chính phủ Singapore ký thác một số tiền Ringgit trong các ngân hàng của Malaysia. Chúng tôi cũng thực sự không hiểu làm cách nào những kẻ kinh doanh tiền tệ ở ngoài Malaysia lại có nhiều tỉ Ringgit để bán. Tôi băn khoăn

không biết chúng lấy tiền Ringgit ở đâu? Mặc dù, chúng có thể bán khổng đồng Ringgit và ký kết hợp đồng giao đồng Ringgit mà chúng không có trong tay. Tuy nhiên, chúng phải giao tiền Ringgit vào một thời điểm nào đó.

Tôi hỏi Nor Mohamed làm cách nào một số lượng tiền Ringgit rời khỏi Malaysia mà không bị phát hiện và làm cách nào những kẻ kinh doanh tiền tệ có thể cầm trong tay hàng tỉ Ringgit. Chúng tôi không hề có bất kỳ ghi chép nào về hoạt động mua vào đồng Ringgit trước khi chúng bắt đầu kinh doanh như một mặt hàng thông thường và làm đảo lộn tỷ giá hối đoái. Có lúc, tôi cho rằng chúng hẳn đã thu mua đồng Ringgit trước khi chúng được bán ra thị trường.

Nor Mohamed giải thích trước Hội đồng Hành động Kinh tế Quốc gia (NEAC) rằng, không có bất kỳ đồng tiền mặt nào được chuyển vào hoặc chuyển ra khỏi đất nước. Hóa đơn một triệu Ringgit hay thậm chí một trăm Ringgit cũng là quá lớn và rất khó vận chuyển. Đương nhiên, không có cách nào để chuyển dời hàng trăm triệu hay một tỉ Ringgit. Đồng Ringgit chỉ có giá trị ở Malaysia và nó không thể được đem ra sử dụng ở ngoài nước. Các ngân hàng và các đơn vị đổi tiền ở các nước khác có thể chấp nhận đồng Ringgit đổi lấy đồng nội tệ của nước đó nhưng chỉ với một lượng nhỏ. Cuối cùng, họ cũng phải đưa số tiền này trở lại cho Malaysia. Tuy nhiên, điều này rõ ràng không xảy ra – nếu có, thì hẳn sẽ có hàng đoàn dài xe tải liên tục chạy đi chạy lại giữa Malaysia và Singapore.

Vậy loại tiền đang được buôn bán là loại tiền gì? Nor Mohamed giải thích, không có đồng tiền mặt nào tham gia vào quá trình này. Thay vào đó, tiền cất giữ ở các ngân hàng Malaysia đều dưới dạng tiền mặt, đa số là trong tài khoản của người dân. Tôi đã hỏi Nor Mohamed chuyện gì xảy ra khi tiền được đem ra mua hoặc bán. Ông cho biết, một số lượng nhỏ tiền tệ có thể được ký thác trong các ngân hàng hoặc rút ra bằng tiền mặt nhưng thường thì số tiền này đơn giản là được ghi vào tài khoản người nhận hoặc ghi nợ vào tài khoản người thực hiện thanh toán. Không có bất kỳ giao dịch tiền mặt nào tham gia vào quá trình này vì nó chỉ là giao dịch trên giấy tờ và chỉ có số liệu trong sổ sách ngân hàng là thay đổi. Khi những kẻ kinh doanh tiền tệ thực hiện, không có đồng Ringgit nào được tuồn ra hay được đưa vào trong nước. Quá trình này có thể bớt phức tạp hơn đối với các tài khoản bằng ngoại tệ ở các ngân hàng nước ngoài, nhưng kể cả có như vậy, đồng Ringgit cũng không rời khỏi Malaysia.

Tôi bỗng nhiên nghĩ ra một phương cách. Tôi yêu cầu Ngân hàng Trung ương Negara rút khỏi thị trường những tiền giấy có mệnh giá 1.000 Ringgit để ngăn chặn mọi người đưa tiền ra khỏi đất nước. Hóa ra số tiền này vẫn đang được các ngân hàng Malaysia nắm giữ nhưng trong tài khoản của người nước ngoài. Vì người nước ngoài sở hữu số tiền này nên chúng tôi không thể

sử dụng được những đồng tiền này.

Với tôi, đây là một phát hiện mới. Tôi không phải là một chủ ngân hàng và tôi hầu như không có giao dịch với ngân hàng. Tôi luôn thanh toán bằng séc mà không nghĩ về việc những con số này đã thay đổi trong tài khoản của mình. Giao dịch cá nhân của tôi thường nhỏ và thường do trợ lý của tôi xử lý. Giờ tôi thực sự thất kinh khi thấy tôi đã tiêu một số lượng lớn tiền chính phủ mà không hay biết ngân hàng hoạt động như thế nào. Tuy nhiên, từ lúc tôi nhận ra số tiền Ringgit bị đem ra kinh doanh không bao giờ rời khỏi Malaysia theo quy luật tự nhiên và việc mua bán đơn giản chỉ là chuyển quyền sở hữu tiền tệ từ một tài khoản này sang một tài khoản khác trong sổ sách ghi chép ở ngân hàng, tôi bắt đầu nghĩ về cách chính phủ có thể dùng quyền khổng chế của Ngân hàng Trung ương Negara đối với các ngân hàng khác để chặn đứng nạn kinh doanh tiền tệ.

Tôi tin rằng nhiều đồng nghiệp trong Hội đồng Hành động Kinh tế Quốc gia (NEAC) biết rằng hệ thống tài chính sản sinh ra số thẻ tín dụng nhiều hơn rất nhiều so với lượng tiền được phát hành bởi các Ngân hàng Trung ương nhưng họ không hiểu chính phủ sẽ kiểm soát hoạt động kinh doanh tiền tệ như thế nào từ những kiến thức này. Không có hiểu biết gì về hệ thống tài chính xem ra lại tốt vì điều này giúp tôi có cái nhìn mới mẻ về cách làm vô hiệu hóa những kẻ kinh doanh tiền tệ.

Tôi hỏi Nor Mohamed liệu chính phủ có thể ra lệnh cho các ngân hàng không được chuyển giao quyền sở hữu khi những kẻ kinh doanh tiền tệ mua và bán đồng Ringgit. Ông trả lời là có thể. Tôi đã suy nghĩ thấu đáo về vấn đề này và – cùng với Tun Daim, Nor Mohamed và các ngân hàng trong Hội đồng Hành động Kinh tế Quốc gia (NEAC) – bắt đầu thảo luận về khả năng phong tỏa không cho phép những kẻ kinh doanh tiền tệ tiếp cận với đồng Ringgit. Cũng trong thời điểm này, chúng tôi phải chấm dứt hoạt động mua bán cổ phiếu trên sàn chứng khoán ở Malaysia thông qua hệ thống điện tử CLOB, hay còn được gọi là giao dịch chứng khoán “qua máy tính” do Singapore dựng lên để buôn bán trên thị trường chứng khoán Malaysia sau khi chúng tôi tách giao dịch chứng khoán của chúng tôi ra thành sàn độc lập năm 1989. Giao dịch qua CLOB của Singapore khiến giá cổ phiếu của chúng tôi rớt giá liên tiếp. Chỉ số tổng hợp (KLCI) dao động ở mức 1.200 điểm khi bắt đầu xảy ra tình trạng đồng Ringgit mất giá. Vì không muốn mất tiền, họ đã đầu tư vào Malaysia, các nhà đầu tư nước ngoài tìm đường thoát thân bằng cách bán tháo tất cả các cổ phiếu họ đang nắm giữ rồi quy đổi đồng Ringgit sang đô-la hoặc các loại tiền khác. Hoạt động bán tháo này khiến giá cổ phiếu của chúng tôi mất giá sâu hơn nữa và có lúc xuống dưới 300 điểm. Việc vốn hóa thị trường giao dịch chứng khoán của chúng tôi giờ thấp chưa bằng 1/4 so với thời điểm trước khủng hoảng.

Chúng tôi thấy các cổ phiếu mua qua CLOB đều được đăng ký dưới tên của các công ty tín thác. Điều này hoàn toàn hợp pháp nhưng khi cổ phiếu được bán trong nội bộ công ty tín thác, quyền sở hữu không hề bị thay đổi; nó vẫn dưới tên của các công ty tín thác mẹ. Vì vậy, không cần thiết phải thông báo cho Sàn giao dịch chứng khoán Kuala Lumpur về các thương vụ giao dịch. Tuy nhiên, việc tiếp tục bán cổ phiếu của Malaysia đã khiến giá cổ phiếu càng giảm. Sàn giao dịch chứng khoán Kuala Lumpur không làm gì được với hình thức giao dịch qua CLOB và các giao dịch này tiếp tục không cần phải đăng ký với Sàn giao dịch chứng khoán Kuala Lumpur miễn là trên sổ sách, các cổ phiếu này vẫn thuộc về cùng một công ty tín thác.

Chúng tôi buộc phải chấm dứt hoạt động kinh doanh kiểu này và theo đó ban hành quy định không thừa nhận bất kỳ giao dịch nào nếu các chủ thực sự của các cổ phiếu này không đăng ký với Sàn giao dịch chứng khoán Kuala Lumpur. Nếu không thực hiện điều này, giao dịch sẽ không có giá trị và về mặt pháp lý, cổ phiếu vẫn thuộc về bên bán. Ngay khi chúng tôi áp dụng điều kiện này, không còn chuyện giao dịch cổ phiếu mà không đăng ký với Sàn giao dịch chứng khoán Kuala Lumpur. Không ai mua cổ phiếu nếu các cổ phiếu không thuộc về họ trên bình diện pháp lý. Do vậy, việc buộc những người chủ thực sự phải đăng ký các thương vụ buôn bán với Sàn giao dịch chứng khoán Kuala Lumpur như một điều kiện đã giúp chúng tôi chấm dứt hình thức mượn danh của các công ty tín thác. Mọi người đều phải đăng ký với Sàn giao dịch chứng khoán Kuala Lumpur. CLOB không còn có vai trò trong các hoạt động giao dịch nên nó phải đóng cửa.

Trong khi đó, chúng tôi quyết định phải ổn định tỷ giá giữa đồng Ringgit với đồng đô-la, một động thái đã gây ra nhiều tranh cãi. Tuy nhiên, chúng tôi buộc phải ổn định tỷ giá hối đoái đồng Ringgit sau khi đã chỉ đạo các ngân hàng không chuyển giao tiền trong tài khoản của các ngân hàng này với bất kỳ giao dịch nào. Chúng tôi cũng buộc phải chắc chắn rằng, chúng tôi có đủ ngoại tệ (chủ yếu là đô-la) trong các ngân hàng để thanh toán nguyên liệu và hàng hóa nhập khẩu. Và tất nhiên, chúng tôi phải chắc chắn là có đủ số tiền Ringgit trong các ngân hàng để trao đổi lấy ngoại tệ ở tỷ giá đã được chúng tôi ấn định.

Malaysia luôn nhấn mạnh phải thu được số tiền kiếm từ việc bán sản phẩm cho người nước ngoài và phải bỏ chúng vào các ngân hàng trong nước. Một số nước đang phát triển, chẳng hạn như Argentina, cho phép để số tiền này ở nước ngoài. (Trong trường hợp một số nước Trung Đông, một lượng tiền lớn “đô-la dầu mỏ” không bao giờ trở về nước nhưng được phép lưu thông để tìm kiếm các khoản đầu tư sinh lợi trên toàn thế giới).

Với trường hợp của chúng tôi, điều này sẽ khiến tiền chảy ra khỏi đất nước. Không tiếp cận

được với nguồn ngoại hối, đất nước không thể thanh toán được số hàng nhập khẩu hoặc trả nợ. Do luôn đưa vốn trở về nước, Malaysia lúc nào cũng có đủ ngoại hối dành cho các nhà nhập khẩu muốn mua hàng và dịch vụ từ nước ngoài. Khi chính phủ ấn định tỷ giá hối đoái, điều này đã giúp bảo đảm lúc nào cũng có sẵn ngoại tệ để trả cho những mặt hàng nhập khẩu thiết yếu theo tỷ giá đã định.

Chúng tôi thậm chí còn có thể làm giàu cho mình bằng cách lấy lại sức mạnh cho đồng Ringgit gần bằng thời điểm trước khi xảy ra khủng hoảng với tỷ lệ 2,5 Ringgit đổi 1 đô-la. Trước đó, đồng Ringgit mất giá xuống mức 5 Ringgit đổi 1 đô-la nhưng giờ đã dao động ở mức 3,8 – 4 Ringgit đổi 1 đô-la. Tuy nhiên, nếu đồng Ringgit quá mạnh thì các sản phẩm của Malaysia không đủ sức cạnh tranh trên trường quốc tế với các sản phẩm của Thái Lan hoặc Phillipines và Indonesia. Chúng tôi buộc phải quyết định ấn định tỷ giá hối đoái ở mức không làm chúng tôi nghèo đi quá nhiều nhưng cũng vẫn bảo đảm sản phẩm của chúng tôi có sức cạnh tranh cao. Chúng tôi quyết định tỷ giá 3,8 Ringgit đổi 1 đô-la là tỷ lệ hợp lý nhất.

Chúng tôi giữ kín điều này nhưng chúng tôi cần Ngân hàng Trung ương Negara và Sàn giao dịch chứng khoán Kuala Lumpur thực thi quyết định của chúng tôi. Chính phủ phải giám sát quá trình thực hiện này từng giờ từng phút. Khi chúng tôi bắt đầu thực hiện các biện pháp này, chúng tôi vẫn không chắc liệu việc kiểm soát này có đem lại hiệu quả hay không hay liệu quy định bắt buộc phải đăng ký tất cả các giao dịch chứng khoán có thực hiện được không và có duy trì được quy định này hay không. Nhưng khi chúng tôi đưa ra quyết định trong Hội đồng Hành động Kinh tế Quốc gia (NEAC), điều cần nói lại ở đây là Anwar vẫn đang là Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Tài chính. Ông không đồng ý với kế hoạch ngăn cản hoạt động kinh doanh của những kẻ buôn bán tiền tệ và kiểm chế CLOB của Singapore.

Để phản đối, Noordin của Viện Nghiên cứu quốc tế và chiến lược (ISIS) đã đưa ra 30 lý do tại sao chúng tôi không nên thực hiện kế hoạch này. Tôi buộc phải đưa ra lý lẽ bác bỏ tất cả những lý do trên. Các thành viên khác trong Hội đồng Hành động Kinh tế Quốc gia (NEAC) thể hiện mức độ ủng hộ khác nhau, một số người cho rằng, điều này là chưa từng có từ trước đến nay. Thực vậy, kế hoạch này là rất mạo hiểm và tiềm ẩn nguy cơ đồng Ringgit bị gục ngã hoàn toàn. Chợ đen có thể trỗi dậy, bán đồng Ringgit với giá thấp hơn giá chúng tôi ấn định. Nền kinh tế và tài chính của đất nước có thể trượt dốc và tuột khỏi tầm kiểm soát của chúng tôi – chúng tôi không chắc về bất cứ điều gì. Tuy nhiên, lập luận cho rằng, không nên lần đầu tiên thực hiện một việc làm gì đó là quan điểm của những người nhát gan chứ không phải quan điểm của những người có trách nhiệm với quốc gia trong thời điểm đất nước lâm vào cảnh khó khăn cùng cực.

Một số người chỉ ra rằng, ở một số nước đang phát triển, người dân thường từ chối được thanh toán bằng tiền nội địa mà thay vào đó thanh toán bằng đô-la. Khi đó, đồng Ringgit có thể bị từ chối trong các lần thanh toán và nếu như vậy, nó không còn đúng giá trị là tiền nữa. Sau này tôi biết thêm rằng một số thành viên trong Hội đồng Hành động Kinh tế Quốc gia (NEAC) đã nhờ Thủ hiến một số bang can thiệp ngăn cản kế hoạch của tôi, nhưng họ không theo lời để đối đầu với tôi vì họ gần như không có hiểu biết về lĩnh vực này. Họ lại càng ít biết về sự phức tạp của các biện pháp chúng tôi có kế hoạch sẽ áp dụng và nguy cơ, rủi ro những biện pháp này có thể gây ra. Còn những người hiểu được những điều này lại không giữ những vị trí đó.

Kế hoạch diễn ra theo đúng ý định của tôi. Tôi yên trí với quyết định của mình nhưng điều đó không hàm ý tôi không lo lắng về những điều chúng tôi dự định làm sẽ gây ra thảm họa cho đất nước. Tôi sợ hãi trước viễn cảnh mình sẽ đi ngược lại với hiểu biết thông thường, đi ngược lại với hiểu biết của các chuyên gia, kể cả những người đang làm việc tại IMF và Ngân hàng thế giới. Chiến lược của chúng tôi rõ ràng là đi ngược lại trào lưu khi đó, đúng với những từ ngữ mà các nhà phê phán gán cho chúng tôi. Chiến lược của chúng tôi đi ngược lại với tất cả những hiểu biết thông thường và nếu chúng tôi thất bại, sẽ không có ai đứng ra ứng cứu chúng tôi. Tôi thậm chí còn có thể phải rút lui trong nỗi ê chề. Đôi khi tôi thực sự thấy sợ hãi.

Tuy nhiên, tôi ghét quan điểm đánh mất quyền điều hành đất nước theo cách chính phủ Indonesia đã để mất vào tay IMF. Tôi không thích hình ảnh Camdessus hùng hồn đứng khoanh tay trước ngực phía trên Tổng thống Suharto, cười hài lòng khi Tổng thống ký quyết định nhường quyền kiểm soát nền kinh tế Indonesia cho IMF, nền tảng cơ bản của chủ quyền quốc gia mà nước này có được sau khi phải chiến đấu gian khó và dũng cảm chống lại người Hà Lan trong những năm 1940. Tôi đương nhiên không muốn Malaysia rơi vào tình huống tương tự. Chúng tôi đã cố gắng thuyết phục Indonesia không nên trao quyền kiểm soát nền kinh tế cho IMF. Anwar đã khuyên Bộ trưởng Tài chính Indonesia Marie Muhammad, người vốn rất gần gũi với ông, khuyên Suharto không nên ký quyết định nhường quyền kiểm soát.

Tôi được biết, Tổng thống Suharto không ngủ được thời gian đó. Khoảng 40 triệu người Indonesia mất việc làm. Đồng Rupiah lao dốc khủng khiếp từ 2 nghìn lên 16 nghìn đổi 1 đô-la và có nhiều cuộc bạo động xảy ra ở Thủ đô Jakarta. Các cửa hiệu bị đốt phá và nhiều người bị sát hại. Người Indonesia đổ lỗi cho người Indonesia gốc Hoa đã gây ra cuộc khủng hoảng. Họ không nhìn thấy người Mỹ và việc IMF kiểm soát nền kinh tế của họ chính là thủ phạm gây ra cuộc khủng hoảng tiền tệ trong nước. Khi IMF nắm quyền kiểm soát nền tài chính Indonesia, các biện pháp họ ép buộc đất nước phải thực hiện như ngừng trợ cấp giá lương thực và giá nhiên liệu, chỉ làm vấn đề trầm trọng hơn và làm nổ ra nhiều cuộc bạo loạn hơn. Thái Lan và

Philippines, đều trao quyền điều hành kinh tế cho IMF, cũng trải qua tình trạng tương tự. Chỉ có Hàn Quốc đạt được một số hồi phục hữu hình.

Tôi đơn giản là không có niềm tin vào giải pháp của IMF mà Anwar đã áp dụng vào đất nước. Các Bộ trưởng bắt đầu phàn nàn rằng, họ không có tiền cho các dự án phát triển của họ. Tất cả bổng lộc của họ đều bị cắt giảm và các biện pháp thắt chặt chi tiêu áp dụng với họ đều đang làm họ bị thiệt hại. Anwar muốn ngân sách thặng dư nhưng điều đó là không thể khi sức mua của đồng Ringgit bị hạ thấp, do vậy ông lựa chọn giải pháp cắt giảm 25% ngân sách. Nếu chúng tôi tiếp tục thực hiện giải pháp này, chúng tôi sẽ không còn tiền trong Ngân khố. Điều tồi tệ hơn sẽ xảy đến và chúng tôi cũng có kết cục là từ bỏ chủ quyền kinh tế của đất nước.

Tôi cương quyết thực hiện giải pháp của chúng tôi. Vào phút cuối cùng, Anwar gọi điện cho tôi nói rằng Tan Sri Ahmad Mohd Don, Thống đốc Ngân hàng Trung ương Negara và cấp phó của ông Fong đã đệ đơn từ chức. Tôi thực sự sốc khi nghe tin đó nhưng tôi vẫn tiếp tục kế hoạch. Tôi yêu cầu nhân vật có ảnh hưởng thứ ba trong Ngân hàng Trung ương Negara đến gặp tôi. Lúc đó, Tan Sri Dr Zeti Akhtar Aziz là trợ lý của Thống đốc phụ trách về các hoạt động kinh tế, đối ngoại và thị trường tiền tệ. Tôi chỉ biết sơ qua về Zeti. Zeti là con gái của Giáo sư Ungku Abdul Aziz Ungku Abdul Hamid, chuyên gia kinh tế đầu tiên người Mã Lai và nguyên Trưởng khoa Kinh tế của trường Đại học Mã Lai, là cháu gái của người sáng lập Đảng UMNO Datuk Onn Jaafar. Lúc đó, không còn thời gian để tìm một Thống đốc mới nên tôi lập tức bổ nhiệm cô làm Quyền Thống đốc Ngân hàng Trung ương Negara. Cô đến văn phòng của tôi và tôi đã nói cho cô hiểu tình hình và những việc cô phải làm. Thật may, Zeti là người rất hợp tác và có khả năng. Cô nói sẽ liên hệ với các ngân hàng và chấm dứt tất cả các hoạt động chuyển giao lớn liên quan đến hoạt động kinh doanh tiền tệ. Tất nhiên, cô vẫn phải cho phép thực hiện thanh toán đối với các giao dịch làm ăn thông thường.

Ngày 1 tháng 9 năm 1998, Zeti chính thức thông báo thực hiện chính sách kiểm soát tiền tệ và ấn định tỷ giá trao đổi cố định giữa đồng Ringgit và đồng đô-la. Cô tuyên bố với báo chí rằng: “Chúng ta phải tự mình hành động, sau khi xét thấy cộng đồng quốc tế đã không thống nhất được một giải pháp hiệu quả để đối phó với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Điều lý tưởng nhất là thế giới nên chung tay hành động thay vì ép buộc các nước hành động riêng lẻ”.

Zeti tiếp tục giữ cương vị Thống đốc và giành nhiều giải thưởng quốc tế vì đã lãnh đạo xuất sắc Ngân hàng trung ương Negara. Cô đã gia nhập Hội đồng Hành động Kinh tế Quốc gia (NEAC) và cung cấp nhiều thông tin quan trọng về tình hình thị trường và phản ứng của đồng Ringgit trên thị trường. Chúng tôi giám sát giá cả và cố gắng bảo đảm không để kẻ nào trục lợi. Chúng

tôi luôn bảo đảm có sẵn nguồn cung đáp ứng tất cả các nhu cầu cần thiết. Hàng ngày, các thành viên Hội đồng Hành động Kinh tế Quốc gia (NEAC) đều gặp nhau. Chúng tôi yêu cầu các ngân hàng đều phải ký thác ở Ngân hàng trung ương Negara tất cả số ngoại hối họ nhận được. Điều này có nghĩa, chúng tôi không bao giờ thiếu ngoại tệ để bán cho các nhà nhập khẩu thực sự. Tỷ giá hối đoái giữa đồng Ringgit và đô-la được giữ vững ở mức 3,8 Ringgit đổi 1 đô-la. Mức tỷ giá này phù hợp cho cả nhà nhập khẩu và nhà xuất khẩu.

Các doanh nghiệp vui vẻ chấp nhận mức tỷ giá này và họ cũng rất an lòng khi được biết tỷ giá này sẽ được duy trì trong một thời gian dài cho đến khi tình hình bình ổn trở lại. Họ đã có thể dự toán được ngân sách chi tiêu cho cả năm và không phải đối phó với những biến động về giá trị của đồng Ringgit, điều này giúp họ cắt giảm được chi phí kinh doanh. Việc yêu cầu tất cả các chủ cổ phiếu phải đăng ký với Sàn giao dịch chứng khoán Kuala Lumpur và chặn đứng tình trạng bán cổ phiếu Malaysia nằm ở các công ty tín thác cũng giúp chấm dứt đà lao dốc trên Sàn giao dịch chứng khoán Kuala Lumpur và trong một khoảng thời gian ngắn, chỉ số của Sàn giao dịch chứng khoán Kuala Lumpur tăng từ mức dưới 300 điểm lên hơn 800 điểm. Số nợ khó thanh khoản giảm sau khi áp dụng trở lại thời hạn lãi quá hạn lên 6 tháng như trước đây và nền kinh tế bắt đầu có những dấu hiệu phục hồi.

Trong thời kỳ khủng hoảng, chúng tôi đã đưa ra một số biện pháp hỗ trợ để giảm nhẹ khó khăn. Khi giá bất động sản đóng băng chúng tôi đã tổ chức các chiến dịch sở hữu nhà đất để quy tụ các nhà phát triển dự án, những khách hàng tiềm năng, các tổ chức tài chính, các quan chức chính phủ và các luật sư ngồi lại với nhau. Trong đợt khuyến mãi đầu tiên, đã bán được số bất động sản trị giá lên tới 3 tỉ Ringgit. Để phục hồi ngành xây dựng, chúng tôi quyết định cho xây dựng 40 nghìn căn hộ chung cư cho những người sinh sống trong nội đô. Vì giá bán lẻ giảm nên chúng tôi đã tìm một số địa điểm để tổ chức triển lãm và chúng tôi giúp đàm phán giá cả thấp hơn khi cần. Chúng tôi nghiên cứu các báo cáo về mức độ tiêu thụ điện, về quá trình vận chuyển hàng hóa và công-ten-nơ tại các cảng, lượng khách du lịch đến và khách hàng của các hãng hàng không, số lượng các phương tiện được đăng ký và nhiều thứ khác nữa. Nhờ đó, chúng tôi biết cận kề nền kinh tế đang diễn ra như thế nào để từ đó đưa ra các biện pháp phù hợp.

Hội đồng Hành động Kinh tế Quốc gia (NEAC) đặc biệt chú ý đến hoạt động của Công ty quản lý tài sản quốc gia, Công ty tái cấp vốn ngân hàng quốc gia và Ủy ban tái cơ cấu nợ doanh nghiệp. Đây là các tổ chức được thành lập để giải quyết vấn đề nợ đọng và tái cấp vốn cho ngân hàng.

Chúng tôi không cho phép các cổ phiếu do CLOB thu mua được bán ngay ra thị trường vì điều này sẽ dẫn đến hậu quả là giá tất cả các cổ phiếu đều giảm. Trước tiên, chủ sở hữu của các cổ

phiếu phải đăng ký với Sàn giao dịch chứng khoán Kuala Lumpur. Sau đó chúng tôi thành lập một công ty đặc biệt mua hết số cổ phiếu này, giám sát việc quay vòng cổ phiếu và quản lý việc bán ra thị trường một cách từ từ để tránh làm rối loạn giá cổ phiếu trên thị trường. Lúc đầu, các chủ sở hữu cổ phiếu buôn bán qua CLOB không hài lòng. Nhưng khi Sàn giao dịch chứng khoán Kuala Lumpur hồi phục, giá cổ phiếu tăng gấp 200 lần so với thời điểm Công ty Đặc biệt của chúng tôi mua vào tất cả số cổ phiếu của họ. Họ đã kiếm được khoản lợi khổng lồ. Công ty cũng kiếm được lợi nhuận từ việc giao dịch số cổ phiếu này và chính phủ lấy lại được số tiền đã bỏ ra trước đó để cứu trợ nền kinh tế và tài chính trong nước.

Thế giới lên án chính sách kiểm soát tiền tệ của chúng tôi và nhiều nhà kinh tế nói rằng, họ không theo kịp hệ thống giao dịch trên thị trường mở. Các chuyên gia dự báo tai họa sẽ giáng xuống nền kinh tế Malaysia và tiên đoán kết quả đem lại từ chính sách này là nền kinh tế Malaysia sẽ bị phá sản. Nhưng chúng tôi không sợ. Chúng tôi tin chúng tôi đã tìm ra câu trả lời cho bài toán đồng Ringgit. Có thể giải pháp đưa ra không theo lẽ thông thường nhưng nó đã đem lại hiệu quả. Hãy để những người khác bám lấy các học thuyết kinh tế – chúng tôi có một đất nước và chính chúng tôi phải cứu đất nước của mình. Cuối cùng, chúng tôi đã hồi phục nhanh hơn tất cả các nước chấp nhận các khoản vay từ IMF và tuân thủ giải pháp do IMF đưa ra. Những kẻ kinh doanh tiền tệ đã dừng hoạt động của mình. Cuối cùng ngay cả IMF cũng phải thừa nhận phương pháp của chúng tôi đã có hiệu quả, mặc dù vậy IMF cũng không giới thiệu giải pháp này cho các nước khác.

Chuyên gia kinh tế từng đạt giải Nobel Joseph Stiglitz ủng hộ quan điểm của chúng tôi. Sau này, ngay cả Soros cũng phải thừa nhận rằng, Malaysia đã đúng khi không nhờ IMF giúp đỡ.

Kế hoạch của chúng tôi đã chứng tỏ được tính hữu hiệu trong nước nhưng không có nhiều nước đang phát triển ở trong tình huống giống với Malaysia, hơn nữa ngoài ý chí chính trị và sở hữu nhiều chuyên gia hoạch định chính sách giỏi, chúng tôi còn có lượng dự trữ ngoại tệ đủ lớn trong Ngân hàng Trung ương Negara để bảo vệ chủ quyền kinh tế của chúng tôi. Chúng tôi cũng có khoản tiết kiệm khổng lồ sau nhiều năm tăng trưởng cao.

Khủng hoảng tiền tệ không chỉ là vấn đề duy nhất chúng tôi phải đối mặt. Chỉ một ngày sau khi Zeti tuyên bố chính sách kiểm soát tiền tệ của Malaysia, thì những rắc rối giữa tôi với Anwar đã trở nên vô cùng phức tạp.

52. Thách thức từ phía Anwar

Bốn năm sau lần đầu tiên Tổng Thanh tra Cảnh sát nói với tôi về việc Anwar có liên quan đến các hành vi đồng tính, ai đó gửi cho tôi một cuốn sách 50 lý do tại sao Anwar không thể trở thành Thủ tướng. Cuốn sách do cựu biên tập viên của tờ Nhật báo Malaysia Datuk Khalid Jafri viết. Đây rõ ràng là cuốn sách thị trường, được viết với mục đích kiếm tiền nên tôi không đọc. Tuy nhiên, dư luận về hành vi đồng tính của Anwar vẫn không hề mất đi.

Đến năm 1997, tôi nhận được một lá thư từ một người phụ nữ có tên Ummi Hafilda Ali. Nội dung bức thư khiến tôi vô cùng bối rối vì có nhiều luận chứng cụ thể và chi tiết nói về chứng kê gian (quan hệ đồng tính) của Anwar. Sau này tôi được biết rằng Ummi là em gái của Mohd Azmin, một thư ký riêng của Anwar. Mặc dù vậy, khi đó tôi vẫn cho rằng, những cáo buộc này đã bị cường điệu hóa. Giá như nội dung bức thư nói về việc Anwar quan hệ với một người phụ nữ, hẳn tôi đã ít hoài nghi hơn, nhưng làm sao lại có chuyện một người có vẻ bề ngoài rất ngoan đạo lại dính líu vào những hoạt động quan hệ đồng tính? Tôi thấy chuyện này vô cùng khó tin, làm sao có chuyện một người ở cương vị cao như thế này lại làm một chuyện như vậy. Mặc dù những cáo buộc của Ummi cũng giống với báo cáo của Tổng Thanh tra Cảnh sát bốn năm về trước, nhưng tôi vẫn không nghiêm túc xem xét đến vấn đề này. Khoảng một tháng sau, Ummi gửi cho tôi một lá thư khác, lần này lá thư rút lại lời cáo buộc trước đó. Tôi băn khoăn không biết tại sao cô ta lại bác bỏ những điều đã đưa ra trước đó.

Trong khi đó, cảnh sát tiếp tục theo dõi các hoạt động của Phó Thủ tướng Anwar như công việc thường nhật của họ. Giả sử tôi có yêu cầu họ dừng việc theo dõi, thì tôi ngờ rằng họ sẽ không tuân lệnh mà vẫn tiếp tục việc làm này. Lần này, họ đã có bằng chứng, bao gồm các bức ảnh và lời khai của những người liên quan. Khi tân Tổng Thanh tra Cảnh sát Tan Sri Abdul Rahim Noor và cảnh sát điều tra Tan Sri Musa Hassan đưa bằng chứng cho tôi, tôi nhận thấy không thể tiếp tục phớt lờ được nữa. Tôi nói, tôi muốn gặp những người làm chứng và trực tiếp nói chuyện với họ. Đó là một điều khó khăn vì khi làm việc này đồng nghĩa với việc tôi trực tiếp tham gia vào giải quyết vụ việc. Tiến trình giải quyết cuộc khủng hoảng đang rất thuận lợi và tôi muốn tập trung vào tiến trình đó cũng như vào công tác chuẩn bị cho Thế vận hội Khối thịnh vượng chung năm 1998. Thế vận hội này rất quan trọng đối với tôi và tôi cảm thấy bức mình khi vụ việc này cũng khiến tôi phải lưu tâm.

Tôi đã đích thân gặp từng nhân chứng tại phủ Thủ tướng. Tôi trấn an họ rằng, cuộc nói chuyện giữa chúng tôi được giữ kín và tôi chỉ muốn nghe câu chuyện đó vì bản thân tôi. Một trong số

những nhân chứng tôi gặp là Azizan Abu Bakar, lái xe cho vợ Anwar. Cảnh sát cho biết, Anwar đã kê gian với Azizan nhiều lần. Tôi hỏi Azizan về chuyện đó và anh ta tỏ ra rất sợ hãi vì Anwar là Phó Thủ tướng. Trong cuộc gặp, anh ta rất căng thẳng và có những câu nói không ăn khớp với nhau. Azizan đã kể cho tôi chi tiết lần đầu tiên xảy ra ở đâu. Anh ta nói rằng, anh ta sợ vì Anwar là người có quyền lực và có thể đem lại rắc rối cho anh ta. Anh ta cho biết đó là lý do tại sao anh ta không dám cưỡng lại ý muốn của Anwar.

Tôi biết để nhớ chính xác ngày tháng và số lần xảy ra là điều vô cùng khó khăn nên tôi không đặc biệt quan tâm đến những chi tiết này nhưng buổi gặp gỡ này cũng đủ để khiến tôi tin rằng anh ta đang nói thật. Ở trước tòa, mốc ngày giờ xảy ra là rất quan trọng và được xem là điều kiện đủ để kết án hoặc xóa án cho một ai đó, nhưng tôi ngờ rằng, ngay cả các luật sư cũng không thể nhớ nổi chính xác những điều họ đã làm trước đó một năm. Một vài người có thể ghi nhật ký nhưng không ai ghi chép mọi điều anh ta làm hàng ngày cả.

Tôi cũng có cuộc gặp riêng bốn cô gái, những người đã nói cho tôi biết về việc họ bị một người Ấn Độ có tên gọi là Nalla thuyết phục phải gặp một người đàn ông có ảnh hưởng lớn. Ông ta đã đưa từng người một đến một ngôi nhà ở Kenny Hills, một vùng ngoại ô sầm uất ở Kuala Lumpur. Ở đó, họ gặp một người mà họ nhận ra chính là Phó Thủ tướng. Họ bị yêu cầu cởi bỏ quần áo nhằm mục đích quan hệ tình dục. Hai trong số họ nói đã từ chối còn hai người kia đồng ý. Họ sẵn lòng nói với cảnh sát và với tôi nhưng cương quyết không xuất hiện trước tòa làm chứng. Cảnh sát đã báo cáo vắn tắt lại cho tôi kết quả cuộc điều tra và quan điểm của họ về những bằng chứng thu thập được. Họ cũng tin rằng, những người làm chứng gặp tôi đều nói sự thật.

Trước những thông tin được cảnh sát cung cấp và thông tin từ các cuộc nói chuyện riêng của chính mình, tôi thấy mình có trách nhiệm phải làm một điều gì đó. Đơn giản là bởi tôi không thể để một người có nhân cách đáng ngờ như vậy kế nhiệm tôi làm Thủ tướng của Malaysia. Thậm chí, tôi cũng không thể để ông ta ở trong bộ máy chính phủ. Hành vi và thói đạo đức giả của Anwar, vốn tỏ ra là một người ngoan đạo, là không thể chấp nhận nổi và tôi cũng phát hiện ra những thủ đoạn đê tiện ông ta sử dụng để gài bẫy mọi người và sau đó buộc họ phải giữ kín những chuyện này.

Tôi gọi điện cho tất cả các Thủ hiến bang và những người đứng đầu các bang đến Dinh thự Thủ tướng Sri Perdana họp và yêu cầu cảnh sát đưa những nhân chứng tôi từng gặp đến. Sau đó, tôi thông báo vắn tắt cho tất cả lãnh đạo trong đảng về những điều tôi biết được về Anwar và cho họ xem những bức hình của những người làm chứng. Tôi hỏi liệu họ có muốn đích thân hỏi

những người làm chứng hay không, nhưng sau một cuộc thảo luận kéo dài nhiều giờ đồng hồ, tất cả đều bị thuyết phục và đều cho biết không cần thiết phải đích thân gặp gỡ các nhân chứng này.

Sau đó tôi hỏi họ nên làm gì với Anwar. Nếu tôi che giấu bằng chứng và cho phép Anwar tiếp tục tại nhiệm, hành vi của ông ta có thể sẽ bị lộ ra và chúng có thể được sử dụng làm vũ khí để tố tụng ông ta. Ông ta hẳn sẽ bị công kích và nói rộng ra nước Malaysia sẽ bị công kích. Thậm chí tôi cũng sẽ bị vạ lây bởi khi sự việc lộ ra và mọi người biết tôi nắm rõ sự việc nhưng không có những hành động cần thiết thì tôi sẽ bị buộc tội che giấu. Dù thế nào đi nữa, tôi cũng không được phép để Anwar tại nhiệm – tôi phải sa thải ông ta. Tôi chắc, khi mọi người biết lý do tôi hành động như vậy hẳn sẽ đồng tình với tôi. Các nhà lãnh đạo có mặt hôm đó đều tán thành đề xuất của tôi và cho biết họ sẽ ủng hộ tôi, dù có bất kỳ phản ứng nào.

Không giống như việc bãi miễn một thẩm phán, việc sa thải Anwar không đòi hỏi phải tuân thủ các thủ tục ghi trong Hiến pháp. Là Thủ tướng, tôi có quyền bãi miễn chức Phó Thủ tướng cũng như sa thải Anwar khỏi Nội các vì tôi có quyền bổ nhiệm ông ta. Nhưng ngay cả khi Anwar không còn là một thành viên trong chính phủ, ông ta vẫn là một thành viên của Đảng UMNO và tiếp tục là Phó Chủ tịch Đảng UMNO. Điều này cũng không hợp lý nhưng để cách chức Phó Chủ tịch và khai trừ một thành viên ra khỏi UMNO đều phải được sự đồng ý của Hội đồng tối cao của Đảng UMNO.

Lúc đó, tôi đang có kế hoạch từ chức nên tôi phải nhanh chóng đưa ra quyết định. Vào ngày 2 tháng 9 năm 1998, qua hãng thông tấn Bernama tôi đưa ra tuyên bố Phó Thủ tướng Anwar đã bị sa thải khỏi bộ máy chính phủ. Khi đó, nhiều người đã đọc cuốn sách của Khalid Jafri vì cuốn sách này được phát cho tất cả đại biểu tham dự phiên họp toàn thể UMNO gần đây nhất và đang được bán rất chạy tại các chợ đêm ở vùng lân cận. Nhiều người đã nghe chuyện lá thư của Ummi Hafilda nhưng đa số đều không tin. Dư luận cho rằng việc bãi miễn Anwar là vấn đề chính trị vì ai cũng biết Anwar đã tìm mọi cách để hạ thấp uy tín của tôi trước các thành viên trong đảng. Những người ủng hộ Anwar cáo buộc tôi đưa nhiều bạn bè vào làm việc dưới trướng và tham nhũng. Tại Đại hội đồng thường niên UMNO năm 1998, vài người trong số họ đã công khai chỉ trích tôi và vai trò lãnh đạo của tôi. Mọi người đều hiểu, tôi biết Anwar đứng đằng sau giật dây những vụ việc này, nhưng địa vị không cho phép tôi tố cáo những việc làm sai trái của Anwar ngay lúc đó. Khi bế mạc hội nghị, tôi chỉ ám chỉ chứ không công khai vấn đề. Những điều có thể giải thích chi tiết với các Thủ hiến bang và lãnh đạo Đảng UMNO không thể được tiết lộ cho mọi người, do vậy đa số đều hiểu việc tôi bãi miễn Anwar vì tôi sợ ông ta sẽ lật tôi.

Ngay cả bây giờ mà nói rằng, khi đó tôi không sợ bị Anwar lật đổ cũng chưa hẳn đã thuyết phục được mọi người. Tin rằng vẫn được đa số thành viên trong Đảng UMNO ủng hộ, tôi tin tưởng sẽ giành chiến thắng trong bất kỳ cuộc tranh cử nào với Anwar. Trước đây, tôi đã từng chiến thắng bộ đôi Tengku Razaleigh Hamzah và Tun Musa Hitam. Cả hai người này đều là các đảng viên tích cực và có tiếng trong Đảng UMNO, còn Anwar là một người ngoài đảng và đã từng có thời điểm chống lại Đảng UMNO. Tôi đã đưa Anwar gia nhập UMNO và nâng đỡ ông ta lên hàng ngũ lãnh đạo trong UMNO và ông ta đã leo lên vị trí Phó Chủ tịch thường trực của đảng và sau đó là Phó Thủ tướng. Tôi tin rằng, các thành viên trong Đảng UMNO hẳn coi Anwar là người được bảo trợ và là kẻ mới đến. Đối với các thành viên kỳ cựu trong đảng, ông ta là người mới nổi, làm méo mó phẩm giá của những người kiên trung với đảng vì tiến nhanh trong Đảng UMNO.

Có thể Anwar có nhiều người ủng hộ, những người rất tận tâm, thậm chí biết ơn và chịu ơn ông ta vì lý do này hay lý do khác, nhưng tôi tin tôi có thể đánh bại ông ta nếu ông ta dám thách thức tôi. Quan điểm cho rằng, tôi cách chức ông ta vì tôi sợ ông ta sẽ lật đổ tôi là không có cơ sở. Tôi cách chức ông ta chỉ vì hai lý do: Anwar không thích hợp khi tiếp tục phục vụ trong chính phủ và không thích hợp kế nhiệm tôi làm Thủ tướng.

Bây giờ tôi buộc phải đưa vụ việc của Anwar ra trước Hội đồng tối cao của Đảng UMNO. Vì các Thủ hiến bang mà tôi đã thổ lộ chuyện của Anwar trước đó đều là thành viên của Hội đồng tối cao của Đảng UMNO, nên tôi trông đợi sẽ nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ từ họ. Tuy nhiên, Anwar cũng là một thành viên trong đảng và còn là Phó Chủ tịch thường trực của đảng. Điều này có nghĩa là ông ta cũng sẽ có mặt tại cuộc họp Hội đồng – trong thực tế, ông ta sẽ ngồi cạnh tôi.

Vài ngày sau, cuộc họp được triệu tập tại Trụ sở Đảng UMNO ở Trung tâm Thương mại Thế giới Putra để quyết định số phận của Anwar. Tôi giải thích chi tiết tại sao tôi buộc phải bãi miễn Anwar khỏi bộ máy chính phủ. Do đối tượng được đưa ra xem xét ngồi ngay cạnh tôi nên khi đó không khí khá căng thẳng và tôi cũng cảm thấy rất khó chịu. Tuy nhiên, tôi không còn lựa chọn nào khác – không thể đuổi Anwar khỏi cuộc họp vì vai trò thành viên của ông ta. Sau khi tôi kết thúc, tôi nói Phó Chủ tịch đảng có thể trả lời những cáo buộc chống lại mình và đưa ra lý do tại sao ông ta lẽ ra không nên bị bãi miễn.

Trong phần giải trình khá dài của mình, Anwar không một lần đề cập đến vấn đề quan hệ đồng tính mà chỉ tập trung vào vấn đề quan hệ với phụ nữ. Ông ta tuyên bố rằng, ông không làm điều gì khác thường và khẳng định mọi người, kể cả các thành viên trong Hội đồng tối cao, cũng đã

từng có những hành động như vậy. Ông ta đập bàn một hay hai lần gì đó để thể hiện sự giận dữ của mình. Các thành viên trong Hội đồng chăm chú lắng nghe ông ta và tôi không hề tìm cách cắt ngang hay ngắt lời khi ông ta giải trình.

Khi ông ta kết thúc, người đầu tiên đưa ra ý kiến là Datuk Paduka Ibrahim Ali. Ibrahim nói đã quen biết Anwar từ rất lâu, từ những năm 1970 khi cả hai người đang bị giam giữ tại Trại tạm giam Kamunting. Ông đã chỉ trích Anwar vì tội đập bàn và nói ông tin vào những điều tôi nói vì ông đã từng đọc cuốn sách của Khalid Jafri và đã nhìn thấy lá thư của Ummi Hafilda (các bản sao của lá thư đã được truyền tay nhau một cách công khai). Ibrahim cho biết không chỉ cách chức Phó Thủ tướng của Anwar mà còn cả chức Phó Chủ tịch đảng và thậm chí khai trừ Anwar ra khỏi đảng.

Tôi có thói quen là luôn để mọi người đưa ra ý kiến của mình. Phần lớn họ đều phát biểu ý kiến và đa phần các ý kiến đều chống lại Anwar, mặc dù không có ai nêu ý kiến mạnh mẽ và gay gắt như Ibrahim. Họ ủng hộ hành động cách chức Phó Thủ tướng của Anwar trước đó của tôi và giờ đây một số người lên tiếng ủng hộ đề nghị tước bỏ vị trí Anwar đang nắm giữ trong Đảng UMNO. Một vài người còn mạnh dạn đề xuất khai trừ Anwar khỏi Đảng UMNO.

Tôi vẫn chưa bàn về mức án phạt đối với Anwar. Sau khi mọi người phát biểu ý kiến xong, tôi hỏi Anwar có ý kiến gì trước những quan điểm của các thành viên trong Hội đồng hay không. Ông ta không nói gì mà chỉ đứng dậy và rời khỏi phòng họp. Sau đó, tôi hỏi Hội đồng nên làm gì với tội danh của Anwar. Tôi nhắc lại để mọi người nhớ là đã có hai đề xuất: Cách chức Phó Chủ tịch đảng và khai trừ khỏi đảng. Đa số đều ủng hộ việc khai trừ Anwar khỏi đảng, điều này đồng nghĩa với Anwar sẽ không còn là Phó Chủ tịch đảng nữa.

Cuộc họp kết thúc lúc gần nửa đêm. Những người khác ra về còn tôi phải nán lại một chút để ký vào một số văn bản. Tôi được thông báo những người ủng hộ Anwar đã tụ tập ở tầng trệt nhưng cảnh sát cho biết sẽ không xảy ra bạo động. Khi tôi bước xuống cầu thang, tôi thấy khoảng 60 người trong trạng thái quá khích. Họ ném các chai nước làm bằng nhựa vào tôi trước khi tôi kịp vào xe. Họ gào thét giận dữ, buông ra những từ ngữ như “không công bằng” và “kẻ độc tài”. Rõ ràng Anwar đã xúi giục nhóm người này đến đây và đã nói cho họ biết sau khi rời cuộc họp. Được cảnh sát và các cận vệ bảo vệ, tôi biết họ không thể làm hại được tôi và tình huống này vẫn hoàn toàn nằm trong tầm kiểm soát.

Từ trước đến nay, mọi người đều cư xử lịch thiệp với tôi, nhưng đây lại là một trải nghiệm hoàn toàn trái ngược. Tôi vô cùng ngạc nhiên khi thấy những người ủng hộ Anwar có mặt ở đó. Trước đó đã có nhiều trường hợp cách chức khác như Datuk Harun Idris, Aziz Ishak và cả tôi,

nhưng chưa từng xảy ra chuyện như tối hôm đó. Theo kinh nghiệm của tôi, hành động quá khích này mang đậm đặc trưng của Anwar.

Sau khi bị sa thải, Anwar tiếp tục thanh minh. Ông ta đi khắp đất nước, nói với mọi người rằng việc bãi miễn ông ta là một âm mưu nhằm ngăn cản ông ta trở thành Thủ tướng, rằng đó đơn thuần là một thủ đoạn chính trị. Ông ta không đả động gì đến những hành vi đồi bại của mình. Đảng PAS từng lên án Anwar khi ông ta còn là đảng viên Đảng UMNO, giờ đây lại hòa theo Anwar. Nghị sĩ Quốc hội Đảng PAS Mohamad Sabu - đã từng bóng gió chỉ trích hành vi quan hệ đồng tính của Anwar, cũng ủng hộ ông ta. Các thành viên của Đảng PAS đứng ra tổ chức và tham gia các buổi nói chuyện của Anwar. Có buổi số người tham gia lên tới 30 nghìn người, hầu hết đều là đảng viên Đảng PAS hoặc những người ủng hộ Đảng này, nhưng cũng có nhiều đảng viên UMNO đến nghe.

Tôi không muốn làm lớn chuyện này bởi Thế vận hội Khối Thịnh vượng chung đã gần kề và tôi không thể đi vòng quanh đất nước để giải thích nội tình sự việc. Đó là vấn đề tế nhị và không dễ giải thích trước đám đông. Tuy nhiên, tôi đã triệu tập lãnh đạo cơ sở Đảng UMNO và cung cấp thông tin một cách chi tiết cho họ về vụ việc liên quan đến Anwar. Phần lớn mọi người đều tin lời tôi nhưng một số ít lại thét lên những câu từ chẳng ăn khớp với sự việc và bỏ về. Việc thuyết phục mọi người rằng Anwar không phải là nạn nhân của một mưu đồ chính trị và cũng không phải là một mẫu mực về đạo đức như ông ta tự khoe khoang quả thật không hề dễ dàng. Anwar đã dành rất nhiều thời gian và công sức để lấy lòng lãnh đạo các bộ phận và chi nhánh trong Đảng UMNO vì chính tôi đã giao nhiệm vụ này cho ông ta nhằm duy trì sự kết nối của giới lãnh đạo với các nhà hoạt động trong đảng và đảng viên thường. Tuy nhiên, ông ta đã sử dụng những chuyến đi này để nâng cao vị thế bản thân, đặc biệt với người dân ở khu vực Kampung. Ông ta có khả năng dẫn dắt các tín đồ Hồi giáo trong các buổi cầu nguyện của giáo đoàn nơi công cộng và có những bài giảng thuyết phục. Vì điều này nên để mọi người tin rằng ông ta có những hành vi hoàn toàn chống lại những giáo lý của đạo Hồi là điều vô cùng khó khăn. Trong suy nghĩ của họ, nếu ông ta là người tốt, thì tôi phải là người xấu vì tôi là đối thủ của ông ta. Kiểu tư duy giản đơn này hẳn sẽ bị khuất phục bởi một người có tài hùng biện như Anwar. Kết quả là, trong con mắt của nhiều tín đồ Hồi giáo ngoan đạo, tôi là người đối xử không công bằng.

Một vài ngày sau khi Anwar bị bãi miễn khỏi chính phủ, Lim Kit Siang, nhà lãnh tụ phe đối lập, đã ra thông cáo báo chí yêu cầu rằng tôi, với tư cách Thủ tướng chính phủ, đã nợ đất nước và cộng đồng quốc tế lời giải thích về việc bãi miễn Anwar. Chủ tịch tổ chức Aliran, ông P. Ramakrishnan, cũng tuyên bố rằng, công chúng có quyền được biết lý do bãi miễn Anwar.

Aliran là một Tổ chức xã hội dân sự bắt đầu hoạt động ở bang Penang từ năm 1927. Hơn thế, 14 tổ chức phi chính phủ cùng nhau đưa ra thông cáo báo chí chung, kêu gọi tôi phải “giải thích đầy đủ” trường hợp bãi miễn Anwar.

Trước việc một loạt các tổ chức kêu gọi tôi phải giải thích về vụ việc này, tôi đã tổ chức một cuộc họp báo tại văn phòng vào ngày 22 tháng 9. Tại cuộc họp báo, một nhà báo hỏi tôi tại sao tôi lại cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Tài chính và Phó Chủ tịch Đảng UMNO của Anwar. Tôi đã giải thích rằng, lúc đầu tôi không tin vào những cáo buộc Anwar quan hệ đồng tính, nhưng sau đó tôi đã tin khi đích thân phỏng vấn người kê gian với Anwar. Khi đó, Anwar đâm đơn kiện tôi tội phỉ báng và đòi tôi bồi thường 100 triệu Ringgit.

Sau này, Tòa án Tối cao đã bác đơn của Anwar trên cơ sở tôi được tòa bảo vệ và đủ tư cách nhận đặc quyền miễn tố với những cáo buộc liên quan đến tội phỉ báng. Tòa Tối cao cho biết là Thủ tướng, tôi có trách nhiệm phải thông báo cho cả nước biết về những vấn đề liên quan đến Anwar và khả năng đáp ứng công việc trên các cương vị đã qua cả trên phương diện pháp lý, đạo đức và xã hội. Nó đã trở thành vấn đề công chúng quan tâm. Tôi có bốn phận phải giải thích cho toàn nước biết về phản hồi của chính phủ và Đảng UMNO đối với một số vụ tấn công do Anwar thực hiện. Tất cả đều là những vấn đề công chúng quan tâm và người dân có quyền biết được biết về những vấn đề này. Tòa án Tối cao cho biết, tôi đã hành động trung thực và không hề có ác tâm khi nói về Anwar. Do vậy, tôi đủ tư cách được hưởng quyền miễn tố. Tòa Thượng thẩm đã bác đơn của Anwar và một lần nữa tuyên bố tôi được Tòa bảo vệ và đủ tư cách được hưởng quyền miễn tố. Tòa án Liên bang cũng bác đơn của Anwar và ủng hộ quyết định của Tòa án Tối cao.

Trong khi đó, những sự kiện diễn ra ở Indonesia dường như đang tiếp sức cho Anwar và những người ủng hộ ông. Ngày 21 tháng 5 năm 1998, Tổng thống Suharto đã bị lật đổ bởi các cuộc biểu tình đông người và dài ngày. Học theo chiến dịch chống Suharto ở Indonesia, Anwar kêu gọi cải tổ và tố cáo tôi tham nhũng và đưa nhiều bạn bè vào làm việc dưới trướng của mình. Ngày 20 tháng 9, một ngày trước khi Thế vận hội kết thúc, Anwar kêu gọi tổ chức một cuộc mít tinh đông người tại Quảng trường Độc lập ở Kuala Lumpur. Đây là một địa điểm lịch sử nơi chúng tôi đã tuyên bố nền độc lập quốc gia năm 1957. Đối với Anwar và những người ủng hộ, việc lựa chọn vị trí có thể được cho là biểu tượng của sự thông minh, nhưng với những người có suy nghĩ như tôi và nhiều thành viên Đảng UMNO thì đó là một trò hề. Cuộc mít tinh diễn ra cùng thời điểm có chuyến thăm của Nữ hoàng Elizabeth II đến Nhà thờ Đức mẹ, sát ngay Quảng trường Độc lập. Đây là một hành động bất kính với một nguyên thủ quốc gia nhưng Anwar lại không màng đến chuyện này. Chúng tôi bố trí các nhân viên cảnh sát ở trong khu vực

và phải bảo đảm Nữ hoàng Elizabeth II không gặp bất kỳ sự nguy hiểm nào.

Anwar đã đi quá xa khi thúc giục những người ủng hộ đốt nhà của tôi và đốt trụ sở Đảng UMNO. Một nhóm đã đột nhập được vào tòa nhà trụ sở Đảng UMNO và đã phá hoại một số phòng. Một nhóm khác tiếp cận và chỉ cách nhà tôi chừng 1 km thì cảnh sát đến và giải tán nhóm người này. Tuy nhiên, cảnh sát không thể làm ngơ mãi trước việc Anwar xúi giục người dân biểu tình nên tối ngày 20 tháng 9, họ đã bắt Anwar tại nhà riêng của ông.

Tôi biết, hẳn sẽ có nhiều rắc rối khác nữa sẽ xảy đến, nhưng tôi hy vọng họ sẽ không để lộ ra khi Thế vận hội đang diễn ra. Nhiều phóng viên nước ngoài đến đưa tin về sự kiện thể thao này đã nhìn nhận hành động nổi loạn của Anwar như là một cơ hội để chỉ trích Malaysia bắt giữ nhà lãnh đạo phe đối lập. Đó là loại tin tức mà họ rất thích đưa. Các phóng viên trong nước biết bản chất vụ việc đều biết kiểm chế bản thân và chỉ đưa tin về kết quả thi đấu các môn thể thao trong Thế vận hội, đặc biệt là kết quả thi đấu của đội nhà. Những bài viết của các phóng viên nước ngoài về các cuộc biểu tình là đúng sự thật. Nhưng khi chúng tôi tổ chức tiệc chiêu đãi bữa trưa cho giới báo chí tại Khách sạn Mint, đây cũng là Trung tâm báo chí trong thời gian diễn ra Thế vận hội, thì một phóng viên nữ đến từ Australia đã hỏi về vụ việc Anwar. Cô ta chế giễu những cáo buộc tội vô đạo đức đối với Anwar. Tôi đã quên mất rằng, ở các xã hội châu Âu, quan hệ đồng tính và kê gian có sự đồng ý giữa hai người đã ở tuổi trưởng thành là điều bình thường. Với họ, Anwar không làm điều gì sai cả.

Lúc đó, tôi vẫn đang giám sát việc thực thi các biện pháp kiểm soát tiền tệ. Các nhà báo và các nhà quan sát nước ngoài cho rằng, khác biệt giữa tôi và Anwar về phương pháp ứng phó với cuộc khủng hoảng tiền tệ là một trong số những nguyên nhân khiến tôi cách chức Anwar, nhưng điều này là không đúng sự thực. Sự khác biệt giữa hai chúng tôi có thể dẫn đến những cuộc tranh luận nảy lửa trong Nội các chứ không đến mức phải có những hành động quá quyết liệt. Hơn nữa, cách chức ông ta vì lý do đó là không cần thiết vì với tư cách là một thành viên trong Hội đồng Hành động Kinh tế Quốc gia (NEAC), Anwar đã thống nhất với quan điểm của tôi về các biện pháp kiểm soát tiền tệ, ít nhất là sự đồng thuận ngoài mặt. Một số người cũng cho tôi biết, Anwar đứng đằng sau vụ từ chức của Thống đốc và Phó Thống đốc Ngân hàng Trung ương, nhưng ở thời điểm đó tôi không hề nghi ngờ ông ta. Tuyên bố tôi cách chức Anwar vì sự khác biệt giữa hai chúng tôi trong việc ứng phó với cuộc khủng hoảng tiền tệ là hoàn toàn không có cơ sở. Những quan điểm cho rằng, tôi cách chức Anwar vì động cơ chính trị cũng không có cơ sở vì tôi dễ dàng xử lý ông ta mà không cần phải viện đến phương pháp bãi miễn.

Khi Tổng Thanh tra Cảnh sát thông báo cho tôi biết cảnh sát đã quyết định bắt Anwar vì tội xúi giục gây bạo loạn, tôi đã rất lo sợ. Tôi biết những người ủng hộ Anwar sẽ không bỏ qua vụ bắt bớ này và hơn thế, nó có thể sẽ biến Anwar trở thành vị Thánh tử vì đạo. Tôi khuyên Tổng Thanh tra Cảnh sát không sử dụng bạo lực hoặc còng tay Anwar khi bắt ông ta. Thay vào đó, cảnh sát đã làm như các lần bắt giữ thông thường – họ tuân thủ đầy đủ các thủ tục và đến nhà ông ta, đội mũ trùm đầu, phá cửa và còng tay ông ta. Anwar bị cảnh sát ném vào thùng xe và đưa về trụ sở cảnh sát.

Tôi mong đợi Anwar sẽ bị xét xử trước tòa ngay lập tức nhưng vài ngày sau vẫn chưa có chuyện gì xảy ra. Khi đó, tôi được thông báo Anwar đang bị giam theo Luật An ninh nội địa. Tôi nhiều lần hỏi cảnh sát tại sao không đưa ông ta ra xét xử trước tòa nhưng họ chỉ đưa ra những câu trả lời không rõ ràng. Cuối cùng, tôi mới vỡ lẽ mắt của ông ta vẫn bị thâm đen và cảnh sát muốn vết thương này khỏi trước khi đưa ra tòa. Tuy nhiên, vết thâm đã mất nhiều thời gian hơn mới trở lại bình thường và vì lo sợ Anwar bị xét xử theo Luật An ninh nội địa nên tôi nói với cảnh sát rằng, chúng tôi không thể đợi lâu hơn nữa.

Anwar bị đưa ra xét xử vào ngày 29 tháng 9 năm 1998, chín ngày sau khi ông ta bị bắt giữ. Đó là lần đầu tiên ông ta xuất hiện trước công chúng sau khi bị bắt và vết thâm đen ở mắt nhìn vẫn rất rõ. Là một bác sĩ tôi biết rất dễ làm cho mắt thâm đen nên lúc đầu tôi nghĩ ông ta đã đập đầu vào đâu đó. Tôi không bao giờ nghĩ ai đó dám hành hung ông ta. Người dân đã vô cùng giận dữ khi tôi nói rằng vết thương đó của Anwar có thể là do ông ta tự gây ra, nhưng thành thực mà nói tôi không nghĩ cảnh sát đã đánh ông ta, đặc biệt sau khi tôi đã dặn Tổng Thanh tra Cảnh sát phải cẩn thận khi bắt giữ Anwar.

Hóa ra chính Tổng Thanh tra Cảnh sát Rahim đã gây ra vết thương trên mắt Anwar. Ông đã để Anwar chọc tức và bất ngờ ra tay đánh vào mắt Anwar. Việc làm này đã khiến Anwar và những người ủng hộ ông ta có thể tận dụng lợi thế này. Rahim không đem lại cho tôi một chút tốt đẹp nào về mặt chính trị – thực tế, Rahim đã làm tổn hại nhiều đến vị trí trên trường quốc tế của Malaysia. Những người ủng hộ Anwar và các đảng đối lập rất vui mừng khi có bằng chứng hữu hình về lối ứng xử “giống như kẻ độc tài” của tôi và họ trưng hình Anwar với một bên mắt thâm đen trên toàn đất nước. Những người ủng hộ làm ra vẻ tôi phải chịu trách nhiệm về lối đối xử tàn ác này, mặc dù tôi đã từng bảo đảm rằng, không có điều gì xảy ra.

Anwar bị buộc tội tham nhũng và kê gian nhưng cả hai tội danh này đều liên quan đến những cáo buộc ông ta đã ra lệnh cho sĩ quan cảnh sát cấp cao Datuk Mohamad Said Awang, Giám đốc một cơ quan đặc biệt, đe dọa Ummi Hafilda và ép cô ta phải rút lại lá thư đầu tiên gửi cho tôi.

Phiên tòa xét xử tội tham nhũng, bắt đầu ngày 7 tháng 6 năm 1998, kéo dài hơn 5 tháng. Có nhiều điểm thú vị tại phiên tòa trong lời khai của Mohamad Said khi ông nói về việc Anwar đã chỉ đạo ông “xoay” Ummi Hafilda như thế nào và ép cô ta rút lại và chối bỏ nội dung lá thư đã gửi cho tôi. Hành vi này cấu thành tội tham nhũng và lạm dụng quyền lực và tòa đã thấy Anwar có tội. Mặc dù Anwar nhiều lần kháng án nhưng tất cả các tòa án thượng thẩm đều giữ nguyên tuyên án này.

Phiên tòa xét xử tội kê gian diễn ra ngày 7 tháng 6 năm 1999. Bên nguyên đã vài lần làm hỏng vụ án. Một lần đặc biệt làm tôi bức mình là khi luật sư bào chữa tuyên bố hành vi kê gian không xảy ra vào đúng cái ngày như ông ta bị cáo buộc. Bộ trưởng Tư pháp Tan Sri Mohtar Abdullah không nói gì cứ như kiểu ông thừa nhận chưa từng xảy ra hành vi kê gian và sau đó các báo đã đua nhau đưa tin là Anwar không hề thực hiện hành vi kê gian nào. Vấn đề đối với các công tố viên của chúng tôi nằm ở chỗ họ là các công chức và họ không hiểu suy nghĩ của tội phạm. Thật đáng thất vọng vì các công tố viên đã không làm tốt nhiệm vụ của mình và tôi chẳng thể làm gì về vụ án này. Họ đưa ra trước tòa nhiều bằng chứng không liên quan và công chúng ngày càng hoài nghi và bắt đầu không tin rằng đã xảy ra vụ kê gian liên quan đến Anwar. Mặc dù Tòa án Tối cao cuối cùng đã tìm ra tội của Anwar nhưng ông ta đã kịp ghi vài điểm cho mình và khiến nhiều người dân tin rằng, ông ta là nạn nhân của một mưu đồ chính trị.

Nhưng làm sao mọi người lại tin vào chuyện này, tôi thực sự không hiểu. Để hại Anwar theo cách này, tôi cần phải nói chuyện riêng với lực lượng cảnh sát, Bộ trưởng Tư pháp và các công tố viên, những người làm chứng, thẩm phán, các chuyên gia trong ngành tòa án và nhiều người khác nữa. Chắc chắn một ai đó trong nhóm người này sẽ tiết lộ chi tiết âm mưu của chúng tôi cho công chúng. Mặc dù một số nhân chứng căm ghét tôi, nhưng không ai trong số họ nói rằng tôi đã ép họ nói dối để ủng hộ tôi. Một trong những nhân chứng có thái độ thù ghét tôi là Cựu giám đốc Cục phòng chống tham nhũng Datuk Shafee Yahya, người trước đó đã cáo buộc tôi can thiệp vào công việc điều tra của cơ quan này với Tổng giám đốc Viện Hoạch định Kinh tế là Tan Sri Ali Abul Hassan Sulaiman. Năm 1998, tôi đã nhận được đơn khiếu nại tố cáo Cơ quan phòng chống tham nhũng đã vi phạm trong quá trình điều tra và do vậy tôi đã yêu cầu Shafee giải thích rõ tình hình điều tra cho tôi. Buổi gặp giữa hai chúng tôi diễn ra không suôn sẻ và Shafee đã rất tức giận, cáo buộc tôi can thiệp vào nhiệm vụ của ông ta. Thực tế, công việc của Cơ quan phòng chống tham nhũng không liên quan gì đến vụ việc của Anwar. Nhưng Shafee vẫn có mặt trước tòa và dường như rất vui mừng khi nói xấu tôi.

Mặc dù Tòa Thượng thẩm vẫn chuẩn y phán quyết của Tòa án Tối cao, nhưng Tòa án Liên bang, theo biểu quyết đa số, đã hủy bỏ phán quyết và tuyên bố Anwar không mắc tội kê gian.

Tòa án Liên bang cho rằng, bằng chứng đã không chứng thực được câu chuyện của Azizan là đúng sự thật, tức là thời gian và địa điểm Anwar và Sukma Darmawan (anh nuôi của Anwar) không đúng. Hầu hết người dân Mã Lai không biết gì về nội dung bản án của Tòa án Liên bang, đã tuyên bố trắng án cho Anwar một cách máy móc do một số nhầm lẫn về thời gian xảy ra sự cố. Họ không hiểu được rằng phần lớn những người trong Tòa án Liên bang đưa ra phán quyết này đều phát hiện thấy "... bằng chứng xác nhận Anwar và Sukma tham gia vào các hành vi quan hệ đồng giới và chúng tôi đang nghi ngờ về khả năng hành vi này ở Tivoli Villa là có xảy ra...". Mặc dù bản án đã bị hủy một cách máy móc, nhưng những phát hiện của Tòa án Liên bang về việc Anwar và Sukma có hành vi quan hệ đồng giới vẫn còn nguyên giá trị.

Một yếu tố bị cáo buộc "âm mưu" chống lại Anwar liên quan đến sự can thiệp của tôi với hệ thống tư pháp. Tôi thường bị cáo buộc làm suy yếu ngành tòa án, làm nhục các thẩm phán và ác cảm với nghề luật sư. Tôi đã đề cập đến vấn đề này ở phần khác trong cuốn sách này. Ở đây tôi chỉ muốn nói rằng, Anwar đã được xét xử trước tòa án trong một trường hợp mà tôi nghĩ là rõ ràng. Người Mã Lai là người theo tôn giáo và khá bảo thủ, nên đối với họ, kê gian là một tội lỗi. Họ không thể bỏ qua những hành động này hoặc bày tỏ sự thông cảm của họ với những người muốn thỏa mãn dục vọng của mình. Nhưng với danh tiếng của Anwar là một người ngoan đạo đã làm nhiều người tin rằng việc cáo buộc Anwar tội quan hệ đồng giới là một điều lỗi bịch kể cả khi tòa tìm thấy những chứng cứ chứng minh Anwar đã làm việc này.

Báo chí trong và ngoài nước đã khắc họa hình ảnh của tôi như một nhà độc tài. Đặc biệt, báo chí nước ngoài đã phán quyết rằng, Anwar vô tội và một số báo Malaysia cũng đồng ý với nhận định này. Các đảng đối lập và báo chí của họ đã chỉ trích tôi thậm tệ cứ như kiểu tôi đang bị lôi ra để xét xử và như kiểu tôi bỏ cả cuộc đời và sự nghiệp của tôi để phá hủy sự nghiệp của Anwar.

Anwar một lần nữa lại đâm đơn kiện tôi tội phỉ báng dựa trên câu trả lời của tôi với một phóng viên sau khi tôi có bài phát biểu khai mạc tại Hội nghị "Toàn cầu hoá và Nhân quyền", do Ủy ban Nhân quyền Malaysia (SUHAKAM) tổ chức vào ngày 9 tháng 9 năm 2005. Trả lời câu hỏi liên quan đến vấn đề Anwar, tôi giải thích rằng, trong xã hội chúng tôi, kê gian là hành vi không thể chấp nhận và tôi không thể để một người như thế đứng trong Nội các, người có thể sau này sẽ kế nhiệm tôi và trở thành Thủ tướng. Tôi cũng nói "Không một ai sẽ được an toàn nếu có một Thủ tướng đồng tính".

Tuy nhiên, Tòa án Tối cao đã bác đơn kiện của Anwar vì tôi được tòa bảo vệ và đủ tư cách nhận đặc quyền miễn tố với những cáo buộc liên quan đến tội phỉ báng. Bản kháng án sau đó của

Anwar lên Toà Thượng thẩm cũng bị bác bỏ vì có một số sai sót trong Hồ sơ phúc thẩm được các luật sư của ông gửi lên. Ngày 24 tháng 11 năm 2010, Tòa án Liên bang ra phán quyết bác bỏ đơn xin kháng án của Anwar lên Tòa án Liên bang.

Vào thời điểm sa thải Anwar, các thành viên trong Hội đồng tối cao Đảng UMNO thường phàn nàn về báo chí và liên tục đề nghị gỡ bỏ những bài phê bình, đặc biệt là những bài phê bình nhằm vào cá nhân tôi. Sau đó, khi các biên tập viên cao cấp đã bị sa thải hoặc chuyển công tác, tôi đều bị những người không phải thành viên của Hội đồng tối cao của Đảng UMNO đổ lỗi là người khởi xướng hoặc ra lệnh sa thải các biên tập viên này. Phải thú thực rằng, tôi không bao giờ bác bỏ những cáo buộc này nhưng tôi luôn song hành cùng với những quyết định của Hội đồng tối cao bởi tôi không muốn những người quan tâm đến tôi có cảm giác tôi đang hạ thấp họ. Tôi nghĩ rằng, họ rất chân thành khi thể hiện sự ủng hộ đối với tôi. Tuy nhiên, khi tôi từ chức, họ quay lưng lại với tôi để lấy lòng ông chủ mới. Thật tình cờ, dưới sự lãnh đạo của ông chủ mới, Tan Sri Abdullah Ahmad, biên tập viên của tờ New Straits Times, đã bị sa thải thẳng thừng. Một số biên tập viên cao cấp khác của tờ báo này và tờ Utusan Malaysia cũng bị sa thải. Không ai trong số họ lên tiếng cáo buộc người kế nhiệm tôi hành động chống lại các biên tập viên không ủng hộ ông ta.

Dù thích hay không, tôi phải thừa nhận rằng đây là đặc tính của người Malaysia. Khi bạn ở đỉnh cao quyền lực, mọi người sẽ cố tìm hiểu suy nghĩ của bạn và cố làm những gì họ tin rằng bạn muốn. Họ tức giận thay cho bạn và bạn sẽ làm họ thất vọng nếu bạn không thể hiện sự giận dữ như họ. Như tôi đã đề cập trước đó, khi cựu Thủ tướng Australia Paul Keating gọi tôi là kẻ ngang ngạnh, tôi không hề tức giận – ông chỉ muốn nói rằng, tôi không đứng về phía những người khác và sự mô tả đó nói chung khá đúng với tôi. Tôi thường không làm những cái người khác làm. Hầu hết người Malaysia thích tôi ở điểm này vì điều này cho phép đất nước chúng tôi thể hiện được rằng, nước chúng tôi có đủ khả năng và sẵn sàng vươn mình đứng dậy bằng chính nghị lực của mình. Tuy nhiên, có những người lại cho rằng, lời lẽ của Keating là xúc phạm tôi và họ cảm thấy bị sỉ nhục thay tôi. Vì tôi không muốn làm họ khó chịu nên tôi đã chiều lòng họ và lên tiếng.

Vấn đề Anwar và khủng hoảng tiền tệ đã khiến Malaysia trở nên bất ổn và trách nhiệm của tôi là phải thiết lập lại cán cân kinh tế và ổn định nền chính trị trong nước. Vào cuối năm 1998, nền kinh tế đã có dấu hiệu phục hồi tốt, nhưng tình hình chính trị không cải thiện nhiều. Phong trào kêu gọi “cải tổ” của Anwar và việc Anwar thành lập Đảng Công lý đã dẫn đến nhiều cuộc tuần hành lớn trên đường phố và nhiều cuộc tụ tập đông người.

Mặc dù tôi từ chức Thủ tướng cách đây vài năm, nhưng những cáo buộc về hành vi quan hệ đồng giới của Anwar không bị chìm vào quên lãng. Các cặp mắt đã nhướn lên một lần nữa khi có những cáo buộc mới khác liên quan đến hành vi quan hệ đồng giới của Anwar. Lần này, Anwar bị người trợ tá 23 tuổi của ông là Mohd Saiful Bukhari Azlan tố cáo đã ép anh ta phải quan hệ vào ngày 26 tháng 6 năm 2008 tại một ngôi nhà công quản ở Thủ đô Kuala Lumpur. Vào ngày 7 tháng 8 năm đó, Anwar bị buộc tội kê gian với Saiful trước tòa.

Ngày 15 tháng 8, Saiful thề với kinh Coran trước sự chứng kiến của các quan chức nhà thờ Hồi giáo tại nhà thờ Hồi giáo Lãnh thổ Liên bang rằng, anh ta đã kê gian với Anwar. Đây là cách của Saiful chứng minh rằng anh ta đã nói sự thật. Saiful sau đó thách thức Anwar dám thề với kinh Coran và dám chối đã kê gian với anh ta. Ngày 16 tháng 8, tôi thách Anwar thề trước kinh Coran rằng, ông ta vô tội. Tôi nói rằng là một nhân vật có danh tiếng trên trường chính trị ở Malaysia, Anwar nên hành xử theo tình cảm của công chúng và thề trước kinh Coran. Tuy nhiên, Anwar đã không dám thề để bác bỏ cáo buộc ông đã kê gian với Saiful. Khi phiên tòa xét xử đang diễn ra, tôi đã tự kiểm chế mình để không đưa ra bất kỳ một bình phẩm nào về việc này.

Anwar là người rất cá tính và ông ta biết cách lôi kéo mọi người về phe mình. Tất cả những gì tôi làm cho Anwar trước đây đều bị gạt sang một bên. Tôi bị xem là đã trù dập và tống Anwar vào tù cứ như kiểu những việc làm này không được xét xử. Bất kỳ khi nào tên tôi được nhắc tới trong một cuốn sách hay một bài báo, tôi đều được miêu tả là một vị Thủ tướng đã tống cấp phó của mình vào nhà lao. Thực tế việc Anwar bị kết án đúng tội danh và bị công khai xét xử trước tòa lại không bao giờ được đề cập tới.

Về bản chất, tôi là một người độ lượng, dễ tha thứ và tôi đã phục hồi chức vụ cho nhiều người đã từng cố tìm cách hạ thấp uy tín của tôi. Tôi thậm chí còn bổ nhiệm một trong số họ làm người kế nhiệm tôi sau khi Anwar bị sa thải khỏi chức Phó Thủ Tướng. Tuy nhiên, tôi thấy rất khó tha thứ cho Anwar vì đã muốn đánh đổ tôi trong con mắt của toàn thế giới.

Lẽ ra Anwar đã là Thủ tướng của Malaysia. Nhưng việc ông ta không trở thành Thủ tướng là bởi hành động của cá nhân ông ta. Ông ta đã dồn tôi vào tình thế không còn sự lựa chọn nào khác ngoài việc cách chức ông ta và tôi đã làm việc được coi là tốt nhất cho đất nước. Tôi có thể đã phạm phải nhiều sai lầm, nhưng việc cách chức Anwar không nằm trong số những sai lầm đó.

53. Năm 1998: Thế vận hội, những lợi ích rõ rệt thu được từ sự kiện này

Giờ đây nghĩ về năm 1998, tôi nghĩ đó là một năm thách thức nhất trong cuộc đời làm Thủ tướng của mình. Đó là năm xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, Malaysia đăng cai tổ chức Thế vận hội Khối Thịnh vượng chung và bãi miễn chức vụ của Anwar. Thật trớ trêu, đó cũng là năm tôi có kế hoạch từ chức Thủ tướng.

Tôi có ý định từ chức sau khi tổ chức xong Thế vận hội Khối Thịnh vượng chung lần thứ 16, vốn là sự kiện thể thao lớn nhất từng được tổ chức ở Malaysia và đây là lần đầu tiên một nước ở khu vực châu Á đăng cai tổ chức Thế vận hội này. Tôi nghĩ sự kiện này sẽ tô điểm cho tôi và sau đó sẽ là thời điểm hoàn hảo để tôi nghỉ hưu.

Tôi đã từng rất khát khao được đăng cai tổ chức Thế vận hội này vì nó sẽ tạo dựng hình ảnh cho Malaysia. Tôi đã chán ngấy cảnh mọi người nghĩ chúng tôi sống dựa vào nông nghiệp. Tổ chức Thế vận hội sẽ là cơ hội tốt để phát triển ngành du lịch, không chỉ trong thời gian diễn ra sự kiện mà cả thời gian dài sau đó. Uy tín có được từ việc tổ chức các sự kiện quốc tế là rất lớn và Thế vận hội Khối Thịnh vượng chung là sự kiện lớn thứ hai sau Thế vận hội Olympic tính về số lượng quốc gia và vận động viên tham dự. Tham gia sự kiện này còn có cả những vận động viên vô địch Thế vận hội Olympic.

Khả năng tổ chức các sự kiện có nhiều môn thi đấu và có quy mô lớn cũng là điều chúng tôi muốn phát triển. Sau khi trở thành Thủ tướng, tôi đã thành lập một đơn vị chuyên tổ chức các Hội nghị quốc tế, nhưng tôi để ý thấy người dân nước tôi vẫn chưa làm đúng nhiều thứ. Chẳng hạn, họ không có đủ đội ngũ phiên dịch và lễ tân và không chỉ dẫn đường chính xác cũng như không có bản đồ chi tiết cho các du khách.

Chúng tôi đã giành quyền đăng cai tổ chức Thế vận hội vào năm 1992 và quá trình này đòi hỏi rất nhiều nỗ lực. Chúng tôi đã phải cạnh tranh với Adelaide (thủ phủ của bang Nam Australia). Phái đoàn Australia đã nỗ lực hết sức để giành quyền đăng cai. Họ nói rằng, Malaysia chỉ quan tâm đến thúc đẩy ngành du lịch và họ cũng tuyên bố rằng các vận động viên sẽ gặp vô vàn khó khăn khi phải thi đấu trong điều kiện khí hậu nóng và ẩm. Về phần mình, chúng tôi chỉ đơn giản mời những người làm công tác tổ chức Thế vận hội đến thăm Malaysia và tự đánh giá xem chúng tôi có đủ khả năng đăng cai hay không. Chính sách cư xử thân thiện với các nước đang

phát triển giờ đây đã phát huy tác dụng vì họ có đánh giá công bằng với chúng tôi. Các nước nhỏ, đang phát triển không làm chúng tôi giàu lên nhưng nhiều lúc chúng tôi phải cần đến sự giúp đỡ của bạn bè và người ủng hộ và đây là một trong những cơ hội như thế. Malaysia được chọn khi giành được đa số phiếu trong tổng số 66 thành viên của Liên đoàn Thể vận hội Khối các nước Thịnh vượng chung. Lễ bỏ phiếu kín diễn ra hôm 21 tháng 6 năm 1992 tại Barcelona Tây Ban Nha.

Tôi đã dành rất nhiều tâm lực cho công tác chuẩn bị Thế vận hội. Chúng tôi quyết định xây dựng một khu liên hợp thể thao mới ở Bukit, nằm ngay ngoài trung tâm thành phố. Do số lượng phương tiện lưu thông trên đường quá lớn nên sân vận động cũ ở giữa Thủ đô Kuala Lumpur không còn thích hợp nữa. Chúng tôi cần một sân vận động mới và lớn hơn, một sân khác nữa dành cho các sự kiện thể thao trong nhà, một bể bơi đạt chuẩn Olympic và một làng thể thao cho các vận động viên tham dự. Chúng tôi chọn ra một số sân vận động ở trong và xung quanh Kuala Lumpur, phù hợp với nhiều môn thể thao và đó là điều cần thiết khi cùng một lúc chúng tôi tổ chức nhiều sự kiện khác nhau. Chúng tôi cũng xây một trường bắn ở Langkawi. Các nhà tổ chức từng muốn tổ chức cuộc thi bắn súng ở Kuala Lumpur, nhưng tôi nghĩ thật tốt biết bao nếu người dân ở Langkawi có cơ hội được xem thi đấu, dù chỉ là một bộ môn thi đấu trong Thế vận hội. Hơn nữa, nó cũng là cơ hội tốt giúp các vận động viên có dịp được thưởng ngoạn hòn đảo, một điểm đến du lịch hấp dẫn của đất nước.

Khu liên hợp thể thao hoàn toàn do người Malaysia thiết kế và xây dựng. Một điều vô cùng quan trọng với tôi là phải thiết kế và xây dựng Khu liên hợp này không chỉ đủ điều kiện phục vụ cho Thế vận hội sắp tới mà còn có thể cho cả Thế vận hội Olympic. Ngày này rồi sẽ đến, có thể không ở thời điểm tôi còn sống. Tôi không thích sửa sang hoặc coi nói từng tí một nên quyết định bỏ thêm một số tiền ngay từ giai đoạn đầu để chúng tôi có thể tránh được việc xây dựng chắp vá tốn kém và xấu xí sau này. Khu liên hiệp thể thao do chúng tôi xây đã đạt được tiêu đề ra. Một trong những đặc điểm nổi bật nhất của sân vận động chính là mái che được giữ bằng các sợi cáp, một kỳ công của ngành cơ khí.

Chúng tôi đã tổ chức các hoạt động tập dượt nhằm phát hiện và chỉnh sửa những sai sót về thiết bị và quá trình lắp ráp. Dù trên giấy tờ mọi thứ đều hoàn hảo nhưng nhiều cái phải đưa vào thử nghiệm mới rõ được, bởi bạn sẽ phát hiện ra nhiều điều bạn nghĩ là sẽ ổn thỏa nhưng khi đưa vào thực tế lại không ổn chút nào. Chúng tôi cũng lo sợ không hoàn thành công việc kịp thời gian nên tôi thường xuyên đến khu vực thi công và yêu cầu được báo cáo về tiến độ thi công. Tôi biết rằng nếu tôi không giám sát thì sẽ khó kịp thời gian, chẳng hạn do thiếu một loại nguyên liệu đặc biệt nào đó, chắc chắn mọi người sẽ phải đợi. Với một số người, trì hoãn

không làm họ bận tâm. Nên đôi khi bạn phải thúc dục họ.

Thế vận hội được tổ chức từ 11 – 21 tháng 9 và được đánh giá là Thế vận hội thành công mỹ mãn. Thế vận hội năm đó đạt kỷ lục với 70 nước và vùng lãnh thổ và 3.638 vận động viên tham dự, trong đó có nhiều vận động viên đẳng cấp quốc tế. Một số nội dung thi đấu lần đầu tiên được đưa vào Thế vận hội như: Bóng bầu dục, khúc côn cầu, cri kê. Với tôi, điểm nổi bật nhất của Malaysia là toàn đoàn đã thi đấu thành công, giành tổng cộng 10 huy chương vàng, số lượng cao nhất trong các kỳ Thế vận hội trước đó.

Tôi đã bố trí, sắp xếp công việc từ trước nên tôi có thể tham dự phần lớn các trận chung kết mà trận quan trọng nhất là môn chạy ngắn 100 m. Vào phút cuối, đương kim vô địch Olympic Ato Boldon của nước Trinidad và Tobago đã quyết định tham gia Thế vận hội nên mọi người đều hướng đến vòng chạy này. Rất nhiều khách mời nói rằng, đó là một trong những Thế vận hội Khối Thịnh vượng chung được tổ chức thành công nhất và các vận động viên thi đấu đều rất hài lòng với trang thiết bị, lịch thi đấu và sự điều phối của nước chủ nhà. Các cổ động viên cũng rất hài lòng. Khi tôi đi xe mui trần chạy một vòng quanh đường đua hôm khai mạc, tiếng vỗ tay của đám đông nghe rất thật và nó thực sự làm tôi ấm lòng.

Thế vận hội là một trong những điểm sáng khi đó vì ở thời điểm này các vấn đề khác trong nước không ổn và tôi đang phải vật lộn trên nhiều mặt trận. Ngoài cuộc khủng hoảng tiền tệ, Anwar đã bắt đầu đi vòng quanh đất nước vận động chống lại tôi. Thậm chí còn có những lời hăm dọa rằng ông ta sẽ dẫn đầu một đoàn biểu tình đến khu liên hợp vào hôm bế mạc, nên tôi được khuyên là không nên lái xe vòng quanh đường đua như hôm khai mạc. Không thể coi nhẹ vấn đề an toàn cá nhân nhưng nó làm tôi vô cùng thất vọng.

Cũng có một số vương mắc nhỏ ảnh hưởng đến đến Thế vận hội. Nữ hoàng Elizabeth II đã bay sang dự lễ bế mạc và mọi việc đều rất ổn thỏa trước khi Nữ hoàng có bài phát biểu. Cuối bài phát biểu, Nữ hoàng sẽ nói “Tôi xin tuyên bố bế mạc Thế vận hội”. Đó là tín hiệu bắt đầu bắn pháo hoa. Thật không may, người mời Nữ hoàng lên bục phát biểu lại nói từ “bế mạc” trước Nữ hoàng và do vậy pháo hoa được bắn ngay lúc đó. Nữ hoàng cố tiếp tục bài phát biểu trong tiếng ồn nhưng không thành và phải bỏ dở bài phát biểu.

Tuy nhiên, Thế vận hội đã cho thấy chúng tôi có đủ khả năng để tổ chức các sự kiện quốc tế. Sau khi chúng tôi tổ chức Hội nghị các Nguyên thủ quốc gia Khối Thịnh vượng chung (CHOGM) tại Kuala Lumpur năm 1989 thì mọi người nói rằng nước chủ nhà đăng cai Hội nghị tiếp theo là Zimbabwe sẽ khó theo được. Thậm chí nếu được giao nhiệm vụ tổ chức Thế vận hội Olympic, tôi cũng tự tin là giờ đây, chúng tôi có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ này.

Mặc dù chúng tôi đã chứng tỏ được là một nhà tổ chức có năng lực, nhưng chúng tôi vẫn tiếp tục là nước không quản lý tốt các trang thiết bị. Chúng tôi muốn các nhà cao tầng đẹp nhưng chúng tôi dường như không biết cách bảo dưỡng chúng. Chẳng hạn ở Dinh thự Thủ tướng cũ Seri Perdana ở Kuala Lumpur, một bể cá được xây dựng bên dưới cầu thang để nuôi loài cá chép Koi (Koi) của Nhật Bản. Tuy nhiên, không có giọt nước nào được dẫn vào đây nên cuối cùng nó trở thành nơi chứa đồ phế liệu. Ở nhiều chỗ khác, nhiều đài phun nước và đồng hồ rất đẹp mắt cũng không còn hoạt động nữa. Với Khu liên hiệp thể thao mới và ấn tượng này, chúng tôi cần các nhà quản lý để bảo dưỡng và duy trì hoạt động của các thiết bị nơi đây sau khi Thế vận hội kết thúc. Ngoài các sự kiện thể thao, chúng tôi còn muốn khu liên hợp này là nơi thích hợp để tổ chức các hoạt động biểu diễn hòa nhạc và âm nhạc khác. Mặc dù một số trường học tổ chức Đại hội thể thao nhưng hoạt động này không diễn ra thường xuyên. Có vẻ chúng tôi có khả năng xây dựng được các tòa nhà hùng vĩ với nhiều trang thiết bị hiện đại nhưng chúng tôi không biết cách khai thác hết khả năng của chúng. Ngay cả Trung tâm Hội nghị quốc tế Putrajaya cũng không sử dụng hết công suất của nó kể từ ngày khánh thành khi Hội nghị thượng đỉnh Hồi giáo diễn ra ở đây năm 2003.

Chúng tôi đã nỗ lực hết sức để khuyến khích các nhà quản lý thúc đẩy việc sử dụng và bảo trì tòa nhà này nhưng thường thì họ không biết phải làm gì. Thường thì không có các khoản ngân sách dành cho việc làm này và nếu có thì đó cũng chỉ là một khoản tiền vụn vặt, không đủ để giữ vệ sinh chung cho khu liên hiệp này. Chúng tôi đã phát triển đất nước khoảng hơn 50 năm và chúng tôi đã có đủ khả năng để chuyển mình thành một quốc gia giàu có. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn chưa coi trọng những gì chúng tôi đang có cũng như chưa có ý thức trách nhiệm với nó.

Tôi nghĩ, chúng tôi đã làm tốt hơn với Sân bay Quốc tế Kuala Lumpur ở Sepang, một công trình khác bị các nhà phê phán liệt vào danh sách các “Dự án khủng”. Lúc đầu, chúng tôi muốn đưa vào một đường băng khác tại Sân bay Quốc tế Subang nhưng không có đủ đất nên không làm được. Để làm điều này, chúng tôi buộc phải lấy đất nằm dưới sự quản lý của Viện Nghiên cứu Cao su Malaysia (RRIM) và chặt bỏ những cây cao su lâu năm được trồng phục vụ mục đích nghiên cứu.

Lịch sử cho thấy, chúng tôi chưa bao giờ giỏi trong việc dự đoán sự phát triển của ngành hàng không. Sân bay đầu tiên của chúng tôi nằm ở Sungai Besi và ngay từ thời cổ Thủ tướng Tunku, nhiều người đã thấy nó quá nhỏ so với nhu cầu phát triển và quá gần thành phố nên khó mở rộng. Số lượng máy bay tăng đã gây ra tiếng ồn khủng khiếp. Tuy nhiên, vấn đề cổ Thủ tướng Tunku đối mặt khi đó là người dân sợ bất tiện khi đặt sân bay quá xa. Họ muốn giữ sân bay gần thành phố, thậm chí còn đề xuất xây mới sân bay ở gần đường ray tàu điện ngầm để đường

bằng tại Sân bay Sungai Besi có thể được kéo dài tại đó. Cuối cùng, cựu Thủ tướng Tunku đã chuyển sân bay đến Subang, ở đây sân bay ăn lấn vào một ít đất của Viện nghiên cứu Cao su Malaysia. Các nhà khoa học người Anh đang làm việc tại Viện nghiên cứu đã phản đối và từ chức trước việc chính phủ ra lệnh đồn hạ một số cây cao su phục vụ mục đích nghiên cứu của viện.

Dự án khi đó là sân bay có đủ khả năng đón trả 400 nghìn lượt khách một năm, điều này có nghĩa là sân bay chỉ cần một nhà ga đón trả khách nhỏ và một đường băng. Sân bay quốc tế Subang có một đường băng dài nhất khu vực Đông Nam Á khi đó và điều này đã khiến cho cố Thủ tướng Tunku vô cùng tự hào. Dự án có vẻ hợp lý vì chi phí đi lại bằng đường không quá đắt đỏ, vượt quá khả năng của đa số mọi người thời điểm đó nên việc đi lại bằng đường hàng không vẫn chưa phải là lựa chọn của nhiều người dân. Tuy nhiên vào những năm 1990, việc đi lại bằng đường không đã đạt con số 10 triệu lượt một năm.

Giờ đây, chúng tôi cần một đường băng khác đáp ứng số lượng các chuyến bay nhiều hơn. Ngoài việc phải tiếp tục lấy đất của Viện nghiên cứu Cao su Malaysia, việc xây dựng một đường băng mới ở Subang sẽ đòi hỏi phải tái bố trí các ngành công nghiệp xung quanh sân bay. Có một số khu nhà ở nơi đây và việc thu hồi đất sẽ vô cùng tốn kém và khi đó chúng tôi đã tự đặt câu hỏi điều gì sẽ xảy ra khi lưu lượng đi lại sẽ tăng trong tương lai và cần phải xây dựng một đường băng thứ ba? Rõ ràng, chúng tôi cần một sân bay mới để khi cần có thể mở rộng nhưng rất khó để tìm một chỗ đất trống gần thành phố. Những người sinh sống gần sân bay dự kiến xây dựng hẳn sẽ phản đối việc xây dựng sân bay tại đó. Chẳng hạn, tại Sân bay Quốc tế Narita của Nhật Bản, chính phủ không thể xây được đường băng thứ hai sau nhiều năm vì người dân địa phương không chịu di dời. Làn sóng phản đối đã biến thành các cuộc bạo động và buộc chính quyền phải dựng các hàng rào xung quanh khu vực tiếp giáp sân bay và một lượng lớn cảnh sát được triển khai để ngăn cản những hành động cố tình phá hoại.

Để có khoảng trống để mở rộng sau này, chúng tôi không có lựa chọn nào khác ngoài việc phải chọn một vị trí xa trung tâm thành phố. Cuối cùng chúng tôi chọn một khu đất cách Kuala Lumpur khoảng 50 km về phía Nam và mặc dù hơi xa, nhưng đó là mảnh đất duy nhất có dân cư thưa thớt. Chúng tôi phải hướng đến tương lai, vượt qua cả thời đại chúng tôi sống, để nghĩ về sự mở rộng phát triển 100 năm sau tính từ thời điểm hiện tại. Chúng tôi không muốn nhu cầu mở rộng sẽ phá hỏng các chính phủ tương lai. Chúng tôi không thể đoán trước được mô hình đi lại bằng đường không sẽ như thế nào trong tương lai, nhưng chúng tôi biết đi lại bằng đường không sẽ không ngừng tăng cao. Để đáp ứng nhu cầu này, chúng tôi phải dự trữ sẵn một diện tích đất đủ lớn ngay từ bây giờ, trước khi mọi người bắt đầu xây các tòa nhà cao tầng

xung quanh sân bay mà theo lẽ tự nhiên sẽ trở thành các trung tâm phát triển. Vì vậy, chúng tôi tìm kiếm khu đất 10.000 ha để xây dựng sân bay mới, đủ để xây dựng 5 đường băng, hai nhà ga, bốn tòa nhà vệ tinh và có khả năng đón trả 125 triệu lượt khách mỗi năm.

Tôi muốn Sân bay quốc tế Kuala Lumpur được xây dựng nhanh nhưng quá trình thi công một dự án lớn như thế này phải cần đến ba năm, với số lượng tài liệu chất kín ba căn phòng lớn. Bảo đảm không thiên vị trong việc lựa chọn nhà thầu và nhà tư vấn là điều vô cùng quan trọng mặc dù quá trình thực hiện điều này, như tôi đã đề cập ở chương trước đó, là điều rất khó khăn.

Mong muốn xây dựng sân bay nhanh có thể buộc chúng tôi phải cắt bớt một vài điểm trong quá trình thi công, nhưng rõ ràng khi bạn hoàn thành một công trình nào đó đúng hoặc vượt trước thời hạn thì bạn đều được lợi. Chẳng hạn, bạn có thể tiết kiệm tiền nhờ cho thuê sử dụng ngôi nhà đó trong thời gian ngắn. Tôi luôn cho rằng nếu phải mất tiền thì tốt hơn hết là giao việc xây dựng cho một người có khả năng hoàn thành sớm hơn thời gian và đáp ứng được các tiêu chí kỹ thuật hơn là giao cho những nhà thầu rẻ nhưng làm việc cầu thả và thậm chí không thể hoàn thiện được dự án.

Chúng tôi chỉ định kỹ sư Tan Sri Jamilus Hussein thuộc Cục Công trình Công cộng giám sát việc thi công toàn bộ sân bay, bắt đầu được khởi công năm 1994. Một đội công tác đặc biệt cũng được thành lập chịu sự chỉ đạo của Tan Sri Clifford Herbett, một cán bộ cấp cao trong Bộ Tài chính, có nhiệm vụ quản lý dự án và giải quyết tất cả các vấn đề. Thật phấn khởi khi chúng kiến đội công tác của chúng tôi quản lý và điều phối công tác thi công, có thời điểm số lượng nhân công quốc tế làm việc ở đây lên tới 25 nghìn người. Đội công tác cũng có đủ khả năng xây dựng các con đường, các tòa nhà chuyên dụng và hiện đại và một số cơ sở khác tại cùng một thời điểm. Vì các công nhân đến từ các nước Pakistan, Bangladesh, Indonesia và nhiều nước khác, nên đương nhiên nảy sinh một số rắc rối trong giao tiếp. Đội công tác phải quản lý và chỉ đạo cả các nhà thầu trong và ngoài nước nên chúng tôi phải bảo đảm nơi ăn chốn ở cũng như nhu cầu giải trí cho họ. Đôi khi xảy ra một số vụ tranh cãi giữa các nhóm nhưng rồi sau đó mọi chuyện đều được dàn xếp ổn thỏa. Một khách sạn tạm cũng được xây dựng để làm nơi ở cho các chuyên gia và các nhà tư vấn buộc phải có mặt tại công trường liên tục trong thời gian dài.

Trước khi bắt đầu thi công, đã có một số vấn đề cần phải giải quyết. Chẳng hạn, địa điểm sân bay nằm trên vùng đất than bùn. Đương nhiên, không thể xây dựng được đường băng trên loại đất này. Hàng trăm chiếc xe tải chở đi tất cả số đất than bùn được hàng chục chiếc máy xúc múc lên và sau đó chở đá và đất đỏ về lấp vào. Tuy nhiên, tiến trình thi công diễn ra rất nhanh. Cuối cùng, ngày cần đến đã đến khi chiếc Boeing 747 đầu tiên thử hạ cánh trên đường băng

đầu tiên. Chiếc máy bay này đã cất hạ cánh an toàn trong tiếng vỗ tay hoan hô của khách mời và quan chức.

Khi việc thi công hoàn tất, vấn đề lớn nhất chúng tôi vấp phải là phải chuyển tất cả các hoạt động của sân bay từ Subang sang Sepang trong một vòng một đêm duy nhất. Người dân kéo đến xem quá trình chuyển giao này. Tôi được mời đi chuyến bay nội địa đầu tiên từ Kuala Lumpur đến Langkawi lúc 7 giờ 20 sáng ngày 30 tháng 6 năm 1998 sau khi đã hoàn tất việc chuyển giao. Phòng VIP nơi vợ tôi và tôi ngủ lạnh như máy đông lạnh nhưng chuyến bay không gặp phải bất kỳ sự cố nào. Tuy nhiên, ngay khi đến Langkawi, tôi được thông báo đã xảy ra sự hỗn loạn tại sân bay vào buổi sáng hôm đó vì một số máy móc bị hỏng và hành khách lạc đường do thiếu bảng chỉ dẫn. Bản thân đội ngũ nhân viên ở sân bay vẫn chưa quen thuộc địa bàn sân bay và không thể giúp hành khách tìm được đường ra. Báo chí trong nước đã rầm rộ đưa tin về sai sót này mà không thêm đếm xỉa đến yếu tố do việc chuyển giao quá nhanh nên đội ngũ nhân viên chưa kịp làm quen.

Thành thật mà nói, đó là một kỳ tích và không thể trông đợi mọi việc đều trôi chảy ngay từ đầu. Các sân bay hiện đại đều rất phức tạp về quy trình hoạt động và hình mẫu thiết kế. Khách đến phải được phân luồng với khách đi. Hành lý, hộ chiếu và giấy khám sức khỏe của hành khách đều phải được kiểm tra chặt chẽ và phải được chuyển tiếp nhanh để tránh dồn tắc.

Với việc ngày càng có nhiều máy bay hoạt động trên bầu trời thì đương nhiên lưu lượng hành khách tham gia là rất lớn. Khi các máy bay đến nhà ga chính của sân bay thì không vấn đề gì, nhưng rắc rối bắt đầu khi hành khách đến các toà nhà vệ tinh. Hành lý của họ được lấy ra, chất vào các xe tải và được đưa vào băng tải ở nhà ga chính. Những túi hành lý này thường bị thất lạc một vài món đồ, một rắc rối đến giờ vẫn chưa được giải quyết triệt để.

Tuy nhiên, đa phần các vấn đề khác đều được phát hiện tương đối nhanh chóng và Sân bay quốc tế Kuala Lumpur đã trở thành niềm tự hào của đất nước. Nó liên tục được thừa nhận là sân bay cỡ trung bình tốt nhất trên thế giới. Người nước ngoài, đặc biệt những người từng nghe và đọc được những ý kiến không mấy thiện chí về Malaysia, đến sân bay của chúng tôi và đều lập tức thay đổi cái nhìn của họ. Tận mắt chiêm ngưỡng kiến trúc đồ sộ, siêu hiện đại hợp với đường cao tốc sáu làn và những phát triển đa dạng dọc trên đường đến trung tâm thành phố đã khiến những người nước ngoài không còn tin đây là đất nước thuộc Thế giới Thứ ba, vốn là những nước chìm trong nghèo nàn lạc hậu. Con đường dẫn đến Sepang trước đây phải qua một khu đầm lầy, nhưng ngày nay đã có nhiều khu nhà ở dọc hai bên đường. Khi bạn xây dựng cơ sở hạ tầng, tôi chắc một điều rằng, bạn muốn hướng đến việc kích thích sự phát triển.

Sân bay đã trở thành chất xúc tác cho sự phát triển nhiều tỉ đô-la này.

Tổng chi phí xây dựng sân bay hết khoảng 9 tỉ Ringgit. Con số này là quá nhỏ so với Sân bay quốc tế 20 tỉ đô-la (72 tỉ Ringgit) của Hồng Kông, được đưa vào sử dụng một vài ngày trước Sân bay quốc tế Kuala Lumpur. Tôi không biết chúng tôi đã kiếm lời bao nhiêu từ Sân bay quốc tế Kuala Lumpur nhưng giờ đây chúng tôi đã đưa đón 23 triệu lượt khách mỗi năm và vận chuyển một khối lượng lớn hàng hoá. Tôi không thể tưởng tượng mọi thứ sẽ như thế nào nếu chúng tôi tiếp tục sử dụng Subang là sân bay quốc tế. Vào thời điểm chúng tôi di dời các hoạt động sang Sân bay Kuala Lumpur, Sân bay Subang đón nhận và đưa trả khoảng 14 triệu lượt khách mỗi năm. Mặc dù đã tăng thêm hai nhà ga đón trả khách nhưng nó vẫn chật cứng.

Sân bay quốc tế Kuala Lumpur là một trong những minh chứng rõ ràng nhất về khả năng xây dựng và quản lý dự án. Sau khi sân bay được hoàn thành, tôi nói với Jamilus – người được phong tước hiệu Tan Sri ngay buổi tối Quốc vương chính thức công bố đưa sân bay vào sử dụng – thành lập một công ty chuyên đấu thầu xây dựng sân bay ở trong và ngoài nước. Giờ đây, công ty đó đã có khả năng thiết kế và xây dựng một sân bay được trang bị tốt và hoàn toàn hiện đại ở bất kỳ nơi nào trên thế giới.

Giai đoạn đầu của Sân bay quốc tế Kuala Lumpur – với nhà ga chính và một toà nhà vệ tinh – được thiết kế đủ khả năng đón trả 25 triệu lượt khách mỗi năm. Hãng hàng không giá rẻ Air Asia muốn hoạt động ở bên ngoài Subang và điều này đồng nghĩa Sân bay quốc tế Kuala Lumpur mất một số chuyến bay và một lượng hành khách nhất định. Air Asia là hãng hàng không giá rẻ đầu tiên được thành lập năm 1993 và đi vào hoạt động năm 1996. Chính phủ kiên quyết muốn Hãng hàng không này hoạt động trong Kuala Lumpur, nhưng họ không muốn sử dụng các thiết bị như cầu hàng không vì sẽ làm tăng chi phí của họ. Họ muốn một vị trí, ở đó họ có thể giữ được mức chi phí thấp với số chi tiêu ở mức tối thiểu, do vậy một nhà ga giá rẻ đã được xây dựng. Nhà ga này nằm cách Sân bay quốc tế Kuala Lumpur khoảng 10 km và được đưa vào sử dụng tháng 3 năm 2006. Nhà ga chính và toà nhà vệ tinh của Sân bay quốc tế Kuala Lumpur mất vài triệu lượt khách một năm, nhưng bù lại Hãng hàng không giá rẻ này đã mang đến cho Malaysia hơn 10 triệu lượt khách một năm.

Nói chung, Sân bay quốc tế Kuala Lumpur đã thực sự trở thành một sân bay theo đúng kỳ vọng của tôi. Hạ tầng cơ sở của sân bay thực sự lên tầm đẳng cấp thế giới vào tháng 4 năm 2002 khi chính phủ đưa đường ray xe lửa tốc hành vào sử dụng. Đây là một dự án tàu hoả tốc độ trung bình với tổng chi phí 2,4 tỉ Ringgit, nối liền sân bay với trung tâm giao thông Sentral trong nội đô Kuala Lumpur. Giờ đây, hành khách có thể làm thủ tục đăng ký (check in) tại Sentral. Nhờ

hệ thống đường ray tốc hành, cứ 15 phút một chuyến, với tốc độ tối đa đạt 160 km/giờ, hành khách di chuyển khoảng cách 50 km mà chỉ mất 28 phút. Hệ thống đường ray tốc hành của chúng tôi giống với hệ thống đường ray kết nối Sân bay Heathrow với Sân ga Paddington ở Trung tâm London, nhưng điều khác biệt là hệ thống đường ray của chúng tôi dài gấp đôi và được xây dựng với chi phí thấp. Tính trung bình để xây 1 km đường ray loại này phải cần đến 157 triệu Ringgit, nhưng chúng tôi chỉ mất 35 triệu Ringgit – tương đương 1/3 mức giá thông thường trên thế giới. Với chi phí sản xuất chưa bằng một phần ba này nên giá vé của chúng tôi là rẻ nhất thế giới. Vì chúng tôi không có hiểu biết hay kinh nghiệm gì trong lĩnh vực này, nên rất nhiều công ty nước ngoài nộp thầu xây dựng công trình này. Cuối cùng, dự án được giao cho Công ty Siemens của Đức và Công ty Sdn Bhd, một công ty xây dựng nổi tiếng nhất ở Malaysia. Cùng nhau, hai công ty đã hoàn tất công trình trước thời hạn và trong khoản ngân sách dự trù. Nhờ có đường ray tốc hành, Sân bay Quốc tế Kuala Lumpur giờ đây có thể sánh ngang với các sân bay hiện đại khác trên thế giới và duy trì được khả năng cạnh tranh của một trung tâm vận chuyển đường không trong khu vực.

Cũng trong khoảng thời gian này, chúng tôi xây dựng đường đua Công thức 1 (F1) ở gần Sân bay quốc tế Kuala Lumpur. Có một số lý do khiến tôi muốn xây dựng đường đua này: Sẽ kiếm được nhiều tiền từ hoạt động quảng cáo khi đưa tin về cuộc đua, mở ra cơ hội để các kỹ sư Malaysia tiếp thu được công nghệ sản xuất động cơ xe đua.

Tôi nhớ đã từng phát biểu với báo chí năm 1996 rằng chúng tôi đã có cả một chương trình nghị sự rõ ràng về dự án này. Chúng tôi muốn Malaysia trở thành quốc gia được biết đến nhiều hơn và đây là cách để quảng bá hình ảnh đất nước ra bên ngoài. Quảng cáo sẽ rất nhiều, số lượng khán thính giả cũng rất đông, với khoảng 6,1 tỉ người xem ở 201 nước. Theo tính toán của chúng tôi, thời lượng phát sóng vào khoảng 26.400 giờ với tỷ lệ trung bình mỗi cuộc thi đấu có 367 triệu người xem trực tiếp. Ở Nhật Bản, mức phí cho đoạn quảng cáo dài 3 phút trên truyền hình là 1 triệu Ringgit. Chúng tôi không phải mất một xu nào mà lại có được hình ảnh về Sepang trên sóng truyền hình toàn cầu suốt ba ngày liên tục.

Chúng tôi đã từng hai lần ủng hộ Giải đua Công thức 1 trước khi giải này vào Malaysia. PETRONAS từng ký hợp đồng tài trợ năm năm với đội Red Bull-Sauber, cho phép đội được mang khẩu hiệu “Malaysia và PETRONAS” ở hai bên thành xe và cả phía trước, phía sau xe.

Trong nỗ lực giành quyền đăng cai tổ chức Giải đua Công thức 1, chúng tôi đã phải cạnh tranh với Trung Quốc, Hàn Quốc và Indonesia. Những tia hy vọng lóe sáng năm 1994 khi tôi nhận được lá thư của Bernie Ecclestone. Là Phó Chủ tịch Liên đoàn Ô tô Quốc tế (FIA) kiêm Giám

đốc Hiệp hội các nhà khởi xướng giải đua Công thức 1 – ở cương vị thứ hai này – ông có quyền đồng ý hoặc từ chối nỗ lực giành quyền đăng cai một chặng đua của giải F1. Trong lá thư có đoạn “Để trở thành nước thành viên của Giải Grand Prix F1, các nước phải có đủ khả năng hỗ trợ các sự kiện quốc tế. Tôi tin tưởng nước bạn có thể làm được điều này”.

Tôi giao công việc xây dựng đường đua cho công ty Malaysia Airport Berhad, do Tan Sri Basir Ismal làm Giám đốc điều hành. Chúng tôi tin chắc ngay khi hoàn thành, đường đua trị giá 300 triệu Ringgit sẽ không ảnh hưởng đến hoạt động của Sân bay quốc tế Kuala Lumpur. Có tới 32 cuộc đua được tổ chức một năm trên đường đua này. Nếu chỉ xây dựng đường đua phục vụ giải đua F1 thì sẽ chẳng tác dụng gì.

Vì mỗi năm giải đấu chỉ diễn ra trong 3 ngày nên đường đua đương nhiên phải được dùng cho các sự kiện khác nữa, chẳng hạn giải đua Công thức châu Á và cuộc đua dành cho các tay đua nghiệp dư được tổ chức hàng tuần tại đường đua Shah Alam. Cuối cùng, sau 14 tháng xây dựng, Đường đua Quốc tế Sepang đã chính thức mở cửa vào đầu năm 1999.

Mặc dù Thế vận hội Khối Thịnh vượng chung cho thấy khả năng tổ chức của chúng tôi, nhưng Sân bay Quốc tế Kuala Lumpur và Đường ray tốc hành đã đưa chúng tôi bước tiếp một vài nấc thang trên con đường trở thành một đất nước phát triển vào năm 2020. Trên chặng đường này, năm 1998 là một năm đầy thách thức nhưng cuối cùng hóa ra đó lại là một năm mà Thế vận hội đã đem lại nhiều lợi ích đáng kể cho chúng tôi. Đó là một năm đạt được những thành tựu đáng kể.

54. Hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính

Biện pháp kiểm soát tiền tệ chúng tôi áp dụng đã giúp cầm máu cho nền kinh tế khủng hoảng, tuy nhiên về trung hạn, chúng tôi vẫn đối mặt với vấn đề một số công ty thành danh đứng bên bờ phá sản. Trong số những công ty lớn đối diện với hiểm họa sụp đổ có các Tổng công ty mới được tư nhân hóa gần đây như Hãng hàng không Malaysia, các công ty quản lý hệ thống Giao thông đường sắt đô thị trên cao (LRT system), công ty xử lý rác thải Indah Water Konsortium và Tập đoàn Renong, được thành lập để quản lý tài sản của Đảng UMNO.

Chúng tôi không muốn chứng kiến cảnh các công ty làm ăn thua lỗ bởi khi đó các công ty này đều gây rắc rối cho chúng tôi ở khía cạnh nào đó. Chính phủ không thu được đồng thuế nào từ các công ty làm ăn thua lỗ. Thông thường chính phủ phải tìm ra biện pháp thay thế để phân phối các dịch vụ thiết yếu, giải quyết vấn đề dư thừa lao động ở các công ty và nếu đó là công ty mới được tư nhân hóa thì nó còn chịu ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng chính trị. Khi một công ty phá sản, nó có xu hướng kéo các công ty khác phá sản theo. Người lao động mất việc làm và các nhà thầu thứ cấp cũng bị thua lỗ theo. Các khoản vay có thể trở thành nợ xấu và ngân hàng do vậy cũng bị ảnh hưởng. Khi một công ty phá sản, rất khó có thể đưa ra đánh giá về ảnh hưởng của nó với cộng đồng và toàn bộ nền kinh tế. Nếu nhiều công ty phá sản, mọi người sẽ nhanh chóng cảm nhận được tác động ghê gớm của nó. Nếu có thể tránh được, chẳng có lý do gì lại để những công ty còn có thể cứu sống bị phá sản.

Một công ty được cứu sống có thể góp phần hướng tới một cuộc sống khá giả cho giới chủ và giới thợ và sẽ nộp thuế cho chính phủ. Quan điểm cho rằng những công ty làm ăn không có hiệu quả hoặc lâm vào khó khăn phải bị đóng cửa ngay lập tức là quan điểm cực đoan chứ không phải lối tư duy của các nhà tư bản.

Trong số các biện pháp chúng tôi thực hiện để giảm thiểu tác động của cuộc khủng hoảng có việc thành lập ba cơ quan giải quyết vấn đề thanh khoản của các doanh nghiệp và ngân hàng. Công ty quản lý tài sản Quốc gia Danaharta được thành lập tháng 6 năm 1998 để giải quyết vấn đề nợ đọng. Công ty Danamodal được thành lập tháng tám năm đó để tái cấp vốn cho hệ thống ngân hàng, còn Ủy ban Tái cơ cấu Nợ Doanh nghiệp (CDRC) có nhiệm vụ giám sát và bảo đảm các doanh nghiệp qua khỏi khó khăn tiếp tục được bơm tiền. Tất cả ba cơ quan kể trên đều đạt được các mục tiêu đề ra và lấy lại hàng tỉ Ringgit nhờ chương trình tái cấu trúc nợ.

Trong số các công ty chúng tôi phải cứu có Hãng hàng không Malaysia, đã được tư nhân hóa và do Tan Sri Tajuddin Ramli điều hành. Ông ta đã mượn 1,8 tỉ Ringgit để trả tiền mua cổ phiếu kiểm soát, nhưng cuộc khủng hoảng tài chính đã khiến công ty rơi vào tình trạng nợ nần chồng chất. Kể từ khi ông ta tiếp quản, con số nợ của Hãng hàng không Malaysia đã lên tới 9,4 tỉ Ringgit vào cuối năm 2000.

Công ty này từng làm ăn có lãi khi nó được bán cho Tajuddin năm 1994, và việc tiếp nhận Hãng hàng không của Tajuddin được ví như một việc làm phi thường. Lúc đó, Tajuddin là ông chủ của Celcom, một công ty điện thoại di động đang làm ăn rất tốt. Sau rất nhiều nỗ lực, cuối cùng ông ta đã mua được 29% số cổ phiếu của Hãng hàng không Malaysia thông qua hình thức trao đổi cổ phiếu giữa Hãng hàng không và Celcom. Ông ta đã mua được số cổ phiếu đó mà không phải bỏ ra một xu tiền mặt nào. Tuy nhiên, vào lúc cuối ông ta đã phải bỏ ra rất nhiều tiền để mua cổ phiếu. Giá tôi biết được việc làm này, tôi đã ngăn chặn việc mua bán này.

Vào cuối năm 2000, khi mọi chuyện đã rõ ràng rằng Tajuddin không còn đủ sức gánh vác số nợ của mình nữa, chính phủ quyết định trả cho ông ta 1,79 tỉ Ringgit để mua lại số cổ phần khổng lồ và tái nắm quyền điều hành công ty. Quả quyết rằng, ông đã mua Hãng hàng không Malaysia vì trách nhiệm với đất nước nên ông đòi hỏi phải nhận mức giá trên một cổ phiếu bằng với mức giá ông đã mua khi đó. Nhưng tôi biết, ông ta đã mua công ty vì thấy đó là lĩnh vực đầu tư ngon lành. Báo chí khi đó đã trích dẫn câu nói của ông ta đại ý rằng ông ta không phải là người bỏ ra 1,8 tỉ Ringgit mà không đem lại lợi lộc gì. Việc chính phủ mua lại quyền kiểm soát công ty từ tay của Tajuddin đã hứng chịu nhiều chỉ trích bởi chúng tôi đã trả ông ta mức giá 8 Ringgit một đầu cổ phiếu, ở thời điểm mà giá trị của chúng trên thị trường chỉ là 3,62 Ringgit một cổ phiếu. Tun Daim Zainuddin, Bộ trưởng Tài chính khi đó, đã đứng ra đàm phán thương vụ mua lại này. Tôi không hài lòng với mức giá này nhưng Tun Daim khẳng định đó là mức giá tốt nhất ông ta có thể đạt được để cứu sống hãng Hàng không quốc gia.

Cuộc khủng hoảng tài chính cũng ảnh hưởng nặng nề đến Projek Usahasama Transit Ringan Automatik Sdn Bhd (Putra) và Sistem Transit Aliran Ringan Sdn Bhd (Star). Đây là hai công ty quản lý hệ thống Giao thông đường sắt đô thị trên cao. Lúc đó, hệ thống Giao thông đường sắt đô thị trên cao không được người dân Malaysia ưa thích và đương nhiên bất kỳ một hạ tầng cơ sở nào cũng cần một khoảng thời gian nhất định để người dân chấp nhận và sử dụng. Người Malaysia đã được nuông chiều nhiều lắm. Họ thường muốn được xe đưa đón đến tận cửa nhà hoặc nơi làm việc. Cũng phải thú thực rằng, cũng có sự mâu thuẫn trong chính sách công vì chúng tôi cũng luôn khuyến khích người dân mua xe ô tô nội địa. Thật ngẫu nhiên, số lượng ô tô trên đầu người ở Malaysia cao nhất khu vực Đông Nam Á.

Không muốn Hệ thống Giao thông đường sắt đô thị trên cao bị phá sản, chính phủ đã vào cuộc và bỏ ra 9 tỉ Ringgit để mua lại các công ty quản lý hệ thống giao thông này. Một lần nữa, chúng tôi bị cáo buộc là bảo vệ cho các thương nhân có quan hệ mật thiết với chính trị, nhưng việc mua lại này đã chứng tỏ là một thương vụ đầu tư có hiệu quả cao. Ngày nay, ai cũng nhận thấy tầm quan trọng của hệ thống giao thông đường sắt đô thị trên cao đối với thủ đô Kuala Lumpur. Không có hệ thống giao thông này, đường xá hẳn sẽ luôn bị tắc nghẽn bởi lượng lớn xe khách và xe buýt. Hệ thống đường sắt trên không giờ đây là lựa chọn của nhiều người và vào giờ cao điểm nhiều người phải đứng. Giờ đây, với đặc điểm giá xăng dầu tăng và giảm thất thường thì đây chính là cơ hội phát triển ngành vận tải công.

Một doanh nhân người Mã Lai khác chúng tôi phải ra tay cứu giúp là Tan Sri Halim Sad, Chủ tịch công ty Renong Bhd, người cũng giống như Tajuddin, là một trong những người được Tun Daim bảo trợ. Mặc dù, Renong có thời điểm liên kết làm ăn với UMNO, nhưng vào năm 1990 đã trở thành một doanh nghiệp tư nhân toàn phần và tham gia vào một loạt các dự án công. Tập đoàn này đã xây dựng Khu liên hợp thể thao Quốc gia phục vụ Thế vận hội Khối Thịnh vượng chung và công ty con UEM của nó đã hoàn tất tuyến đường cao tốc Bắc – Nam. Các gói thầu này đã mang lại cho công ty khoản thu nhập lớn và mang lại cho chính phủ khoản doanh thu thuế đồ sộ.

Trước khi xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính, Renong đã đầu tư quá dàn trải. Khi Datuk Seri Anwar Ibrahim còn là Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Tài chính, Halim đã đến gặp ông để bàn về kế hoạch tái cấu trúc có liên quan đến 10 tỉ Ringgit trái phiếu có sự hậu thuẫn từ chính phủ. Anwar đã đồng ý trên nguyên tắc, mặc dù sau đó ông ta đã chối bỏ điều này và nói rằng ông phản đối ý kiến đó. Tôi chỉ biết điều này sau khi Anwar bị cách chức và Halim đã đến nói với tôi về kế hoạch này. Khi cuộc khủng hoảng tài chính xảy ra, Renong mất khoảng 80% giá trị trên thị trường chứng khoán và số nợ của công ty chiếm khoảng 5% trong tổng số nợ của hệ thống ngân hàng. CDRC ép UEM phát hành khoảng 8,5 tỉ Ringgit trái phiếu và thu gom tiền mặt để trả nợ.

Bằng nhiều thủ đoạn tinh vi, Halim đã giữ được ghế Chủ tịch của mình ở Renong. Halim đã thuyết phục UEM mua cổ phiếu của Renong với mức giá rất cao và hứa sẽ mua lại sau đó. Tuy nhiên, khi thời gian đến, Halim đã xin trì hoãn vì chưa có đủ tiền và đang cố vay mượn thêm. Cuối cùng chúng tôi phải nhảy vào cuộc. Tôi yêu cầu Khazanah Nasional Berhad tiếp quản UEM bởi nếu để Renong mặc định giá khoản nợ của mình, nó sẽ có thể kéo một vài ngân hàng phá sản theo. Đơn giản, chúng tôi không thể để điều đó xảy ra.

Gia đình tôi cũng không tránh khỏi những lời chỉ trích. Công ty Konsortium Logistik Berhad (KLB) của con trai tôi Mirzan lãi 60,7 triệu Ringgit năm 1996, nhưng do bị ảnh hưởng nặng nề bởi cuộc khủng hoảng tài chính nên năm 1997 công ty nợ 2,57 tỉ Ringgit. Chỉ riêng khoản tiền trả lãi suất ngân hàng năm đó cũng đã lên tới 90,6 triệu Ringgit. KLB có 40 tàu lớn và 3 tàu chở khí hóa lỏng nhưng phần lớn đều không đủ chi trả chi phí đầu vào. Ban quản trị công ty thống nhất rằng lối thoát duy nhất là phải từ bỏ hoạt động kinh doanh vận tải đường biển. Khi đó công ty duy nhất có đủ tiềm lực để mua lại là MISC, một công ty con của PETRONAS và là một trong những công ty vận tải biển quốc tế lớn nhất của đất nước. Về phần MISC, vụ mua bán này là một động thái chiến lược vì rằng nó sẽ cho phép công ty này trở thành công ty vận hành và sở hữu nhiều tàu nhất đất nước. Khi mua lại tài sản của KLB, MISC sẽ có tổng cộng 141 tàu lớn. Hai công ty nước ngoài đã thẩm định tài sản của KLB và định giá 367 triệu đô-la, bao gồm một bản hợp đồng thuê 20 năm và 222 triệu đô-la. PETRONAS không đếm xỉa gì đến các bản hợp đồng và ngỏ ý trả 200 triệu đô-la – ít hơn mức giá dự kiến thấp nhất. KLB không còn lựa chọn nào khác đành phải chấp nhận, chịu khoản lỗ trên sổ sách là 457,8 triệu Ringgit.

Rõ ràng, trong thương vụ mua bán này, MISC rất được lợi. Không hề có sự từ thiện hay nhân đạo nào ở đây và quyết định đưa ra hoàn toàn dựa trên khía cạnh kinh doanh. Mặc dù vậy, Anwar liên tục cáo buộc tôi đã yêu cầu PETRONAS ra tay cứu giúp Mirzan bằng cách mua lại tài sản của KLB với giá 2 tỉ Ringgit. Tôi không liên quan gì đến vụ giao dịch này và tất cả chi tiết của vụ giao dịch vẫn còn giữ nguyên trong hồ sơ sổ sách của chính phủ. Dù thế nào đi nữa, thương vụ buôn bán này không nằm trong kế hoạch giải cứu doanh nghiệp của chính phủ. Khi một công ty gặp khó khăn bị mua đứt thì nó phục vụ cho lợi ích của người mua. Điều này xảy ra khi các công ty nước ngoài mua đứt các ngân hàng và các công ty với mức giá thấp khi các ngân hàng hay công ty này đang gặp khó khăn. Gói cứu trợ được thực hiện khi chủ sở hữu của doanh nghiệp đó được cấp vốn để vượt qua khó khăn. PETRONAS không chỉ mua tài sản của KLB với mức giá rất rẻ mà khi ngành vận tải đường biển phục hồi, PETRONAS đã bán một số tàu chở hàng và thu về một khoản lợi nhuận đáng kể.

Một dự án khác gặp rắc rối chính là Nhà máy thủy điện Bakun ở bang Sarawak, bang lớn nhất ở Malaysia. Dự án này được đề xuất lần đầu năm 1982 khi tôi mới bắt đầu nhiệm kỳ Thủ tướng đầu tiên của mình. Thủy điện thường là lựa chọn tốt nhất đối với những vùng khí hậu có nhiều tuyết và nhiệt độ thấp, ở đó nước được lấy từ tuyết tan chảy. Tuyết tan hầu như suốt cả năm nên luôn có nước để tua bin chạy. Ở các vùng nhiệt đới, thủy điện phụ thuộc vào mưa và vì trời mưa hầu như quanh năm ở bang Sarawak nên hoàn toàn có thể phát triển thủy điện nơi đây. Thực vậy, Dự án Bakun đã gây ra một số tác hại đối với môi trường, nhưng rõ ràng để có được

sự phát triển thì phải luôn hy sinh một cái gì đó và đặc biệt lại là phát triển một dự án lớn.

Ý tưởng ban đầu là mang điện vượt eo biển với khoảng cách khoảng 600 km, đưa dây cáp vào bờ Tây của bang Johor và sau đó phân phối điện đi toàn bán đảo. Trong quá trình này, chắc chắn sẽ thất thoát một số điện áp vì bạn không thể tăng áp trên biển. Ở vùng biển phía Bắc hay còn gọi là biển Baltic, có những cáp điện dài 200 km, nhưng không ở đâu có cáp điện dài 600 km. Chúng tôi không cam lòng chấp nhận rủi ro thất bại và vì chi phí mua dây cáp đắt tương đương với xây dựng một nhà máy nhiệt điện trên bán đảo. Đương nhiên ý tưởng cung cấp điện vượt eo biển đã trở nên không hấp dẫn.

Bang Sabah và Sarawak không tiêu thụ nhiều điện năng. Công suất của Thủy điện Bakun sẽ khoảng 2.400 MW, vượt xa nhu cầu tiêu thụ của hai bang này. Chúng tôi quyết định phải tối đa hóa việc sử dụng nguồn điện bằng việc thành lập một số ngành công nghiệp tiêu tốn nhiều điện năng ở Sarawak để góp phần vào công cuộc công nghiệp hóa của bang. Lĩnh vực sử dụng điện năng lớn nhất mà chúng tôi nghĩ đến là nhà máy nấu chảy nhôm. Lúc đầu rất khó để tìm người quan tâm đến lĩnh vực nấu chảy nhôm, nhưng khi quá trình công nghiệp hóa ở Trung Quốc đã vào đà, nhu cầu về nhôm của nước này tăng cao. Cùng thời điểm đó, do giá điện cao, nhiều nước quyết định đóng cửa một số nhà máy nấu chảy nhôm và chuyển các nhà máy này đến những nơi có giá điện rẻ hơn. Malaysia là một trong số những đích ngắm của họ. Phải mất một thời gian rất dài chúng tôi mới tìm được một công ty sẵn lòng xây dựng một nhà máy nấu chảy nhôm và sẵn sàng mua điện của chúng tôi. Đó là công ty Nhôm Dubai (Dubai Aluminum – Dubal).

Chúng tôi bắt đầu xây dựng đập thủy điện từ trước khi xảy ra khủng hoảng tài chính, nhưng ngay khi bị ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng, chúng tôi đã quyết định tạm hoãn việc xây dựng đập chính và nhà máy thủy điện. Khi đã phục hồi sau cuộc khủng hoảng năm 1998, chúng tôi quyết định tái khởi động dự án, mua lại quyền kiểm soát dự án từ tay Tập đoàn Thủy điện Bakun, do Ekran Berhad làm giám đốc. Chúng tôi buộc phải xây dựng đập chính theo kiểu đập tràn cũng như nhà máy thủy điện. Để bảo đảm đủ đầu ra điện năng của Dự án thủy điện Bukun, chúng tôi đã thuyết phục công ty Dubal đầu tư vào nhà máy điện. Bằng cách đó, họ sẽ buộc phải xây dựng nhà máy nấu chảy nhôm để mua điện được sản xuất ra. Phương thức làm ăn này dựa trên công thức hai bên cùng có lợi. Nếu giá điện thấp, họ sẽ kiếm lời từ nhà máy nấu chảy nhôm; nếu giá điện cao, họ sẽ kiếm tiền từ nhà máy điện. Họ đồng ý xây nhà máy nấu chảy nhôm và đóng 30% cổ phần trong nhà máy điện. Đập phải được xây dựng qua hình thức bỏ thầu nên giá không giảm nhiều. Một công ty Trung Quốc, phối hợp với Sime Darby, đưa ra gói thầu thấp nhất và trúng thầu.

Việc thi công bắt đầu ngay sau khi tôi từ chức, chính phủ cương quyết không trao cổ phần đóng góp ở nhà máy điện cho công ty Dubal. Khoản tiền đóng trước bị chính phủ trả lại và việc làm này đã khiến Dubal không đầu tư xây dựng nhà máy nấu chảy nhôm ở Sarawak nữa. Tôi thực sự buồn vì Thủ tướng kế nhiệm trả lại họ tiền vì phải mất năm năm chúng tôi mới kéo được người Ả rập đến và đầu tư vào đây. Phá vỡ hợp đồng không phải là hành động thông minh. Lý do chính phủ biện minh cho quyết định của mình là do nhà đầu tư Ả rập Sheikh Rashid Saeed Al Maktoum không có tiền. Thực tế, ông ta là Tiểu vương của Dubai và ông ta đang phát triển đất nước của ông và nhiều vùng khác trong thế giới Ả rập và các vùng tiểu lục địa Ấn Độ. Ba công ty của ông ta được cấp vốn lên tới hàng tỉ đô-la. Việc khẳng định ông ta không có tiền rót vào nhà máy là điều vô lý. Dubai vận hành một nhà máy nấu chảy nhôm cỡ rất lớn sử dụng khí đốt tự nhiên làm nhiên liệu thay vì dùng điện năng. Họ hiểu ngành công nghiệp và lĩnh vực kinh doanh này nên không bao giờ mù quáng đầu tư vào dự án thủy điện của Malaysia. Đây là một cơ hội làm ăn thực sự cho họ.

Sau đó, tôi nghe được rằng chính phủ muốn số điện giá rẻ này là để làm lợi cho người nghèo trong nước. Tun Abdullah Ahmad Badawi, trước khi từ chức Thủ tướng, từng nói đã từng có kế hoạch đưa điện đến bán đảo bằng đường cáp ngầm dưới đáy biển – một quan điểm chúng tôi đã bỏ khá lâu trước đó vì những lý do đầy thuyết phục. Khi điện năng tới được đây, giá điện sẽ không hề rẻ chút nào. Hao phí điện áp do khoảng cách quá dài sẽ rất lớn, ngay cả khi công nghệ đã được cải thiện. Cuối cùng, mức phí trên một đơn vị sẽ không thấp hơn so với giá của một nhà máy nhiệt điện cung cấp. Vậy người nghèo được hưởng gì từ nhà máy điện ở Bakun? Những người hưởng lợi duy nhất là những người thắng thầu rải cáp dưới đáy biển. Họ đương nhiên không phải người nghèo.

Những nỗ lực nhằm giải cứu các công ty làm ăn thua lỗ ở Malaysia tiếp tục bị lên án, không chỉ bởi những người ưa gièm pha trong nước. Báo chí và công chúng hoan hỉ phỏng đoán sự sa sút của những người mới giàu, đặc biệt những người hưởng lợi từ chương trình tư nhân hóa. Mặc dù xu nịnh người giàu và nổi tiếng nhưng rồi sỉ vả họ ngay khi họ vấp ngã là đặc điểm chung của loài người, nhưng người Mã Lai dường như đặc biệt vui sướng khi người giàu thất thế. Họ cho rằng những người được nhận gói cứu trợ của chính phủ đều là những người thân tín của tôi. Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế thực sự cần phải để những công ty làm ăn “kém hiệu quả” phá sản vì chỉ có những công ty mạnh nhất và làm ăn có hiệu quả mới qua khỏi cơn bão tài chính. Điều này có thể tốt với nền kinh tế, tuy nhiên nó có tốt với đất nước chúng tôi và người dân chúng tôi hay không lại là vấn đề khác. Họ đã không cân nhắc đến những điều kiện khác thường gây ra bởi sự mất giá của đồng tiền, họ cũng không để ý đến tình trạng thất

nghiệp và những hệ lụy kinh tế, xã hội khác sẽ theo cùng khi các công ty này phá sản. Bạn không nên xô đổ công ty chỉ vì công ty đó đang loạn choạng bên bờ vực phá sản.

Hậu quả từ việc nghe theo tư vấn của Ngân hàng thế giới và Quỹ tiền tệ quốc tế là nhiều công ty ở các nước láng giềng phải đóng cửa, đẩy hàng triệu công nhân rơi vào cảnh thất nghiệp. Họ gây loạn, đốt phá các nhà cao tầng, cướp của, hiếp dâm và giết người. Thêm vào những mất mát về mặt xã hội, nền kinh tế của các nước này đã trở nên tồi tệ hơn. Tuy nhiên, các ngân hàng, các công ty của các nước giàu có luôn sẵn sàng lao vào giải cứu. Họ sẽ mua các công ty và các ngân hàng gặp rắc rối về tài chính với mức giá rẻ mạt. Sau khi “cứu trợ” đất nước bằng các khoản vay để giải quyết vấn đề nợ nước ngoài, IMF tuyên bố có quyền quản lý nền kinh tế đất nước khi nó thấy cần phải vào cuộc. Tất cả những rào cản chống sự tiếp quản của người nước ngoài đều buộc phải dỡ bỏ. Điều này có nghĩa là các nước này dễ bị nguồn vốn nước ngoài tấn công và kéo theo đó là đánh mất sự độc lập về kinh tế.

Lưu tâm đến những điều đã xảy ra đối với một số nước láng giềng, chúng tôi không cho phép những người chỉ trích cản trở chúng tôi giải quyết những ảnh hưởng gây ra bởi cuộc khủng hoảng tài chính. Hơn nữa, chính phủ vẫn quyết theo bám những mục tiêu đã đề ra trong Chính sách kinh tế mới – phải bảo đảm được sự gắn kết xã hội và sự đứng vững của các doanh nghiệp về lâu về dài.

Ngày nay, các nước kém tiền nhiều của thường xuyên tung ra các gói cứu trợ với quy mô lớn đáng kinh ngạc, dốc hầu bao hàng nghìn tỉ đô-la. Giờ đây, họ đã hiểu rằng nếu không cứu trợ các ngân hàng và các cơ sở tài chính, toàn bộ nền kinh tế của họ sẽ sụp đổ. Giờ đây, họ không còn chỉ trích kế hoạch giải cứu của chúng tôi nữa vì họ cũng đã theo chiến lược này.

55. Cuộc bầu cử cam go nhất của tôi

Cuộc tổng tuyển cử năm 1999, cuộc bầu cử lần cuối trong đời, diễn ra chỉ vài tháng sau khi Datuk Seri Anwar Ibrahim bị cách chức Phó Thủ tướng và bị khai trừ khỏi Đảng UMNO. Đặc biệt với chiếc mắt thâm đen do bị Tổng Thanh tra lực lượng Cảnh sát đánh khi đang bị giam giữ, chúng tôi hiểu vấn đề Anwar sẽ là chủ đề chính trong quá trình vận động tranh cử và quyết định kết quả của cuộc bầu cử. Tôi có thể trì hoãn cuộc bầu cử nhưng tôi không chắc liệu mọi việc có diễn ra theo chiều có lợi cho tôi không. Anwar là một chính trị gia có tài và rất biết cách lôi kéo mọi người ủng hộ mình.

Vào thời điểm chúng tôi quyết định kêu gọi tổ chức bầu cử, Anwar vẫn đang ngồi tù nhưng ông ta đã trở thành một biểu tượng có ảnh hưởng lớn để phe đối lập vây quanh. Có nhiều người, thậm chí cả thành viên UMNO và những người phụ nữ vốn trung thành với đảng bất ngờ quay ngoắt lại với tôi để quay sang bỏ phiếu cho Đảng PAS.

Bất chấp những quan điểm thù địch, tôi quyết định vẫn tổ chức tổng tuyển cử vì chúng tôi vừa vượt qua cuộc khủng hoảng tài chính và có cộng đồng người Hoa bên cạnh. Nhờ vào những biện pháp của chính phủ, các doanh nhân gốc Hoa, đang bên bờ vực phá sản, đã phục hồi được hoạt động kinh doanh và không còn bị áp lực lớn từ phía ngân hàng. Nhiều người rất biết ơn điều này nên họ chạy đến bên tôi ở các điểm diễn thuyết để nói rằng tôi đã cứu sống họ. Điều này khiến tôi tin rằng người gốc Hoa nhiệt thành ủng hộ Mặt trận Quốc gia cầm quyền, bù đắp được số phiếu mất đi từ một số cử tri Mã Lai.

Cuộc bầu cử đã diễn ra rất cam go. Đảng PAS cố tìm cách biến tôi thành một người hoàn toàn khác khi gọi tôi bằng đủ loại tên khác nhau. Điều này thực tế là không cần thiết bởi chiếc mắt thâm đen của Anwar đã đủ mang về cho họ nhiều phiếu bầu. Trước khi bị bắt, Anwar đã kịp thành lập một đảng chính trị mới có tên Đảng Công lý (Justice Party). Không thể lãnh đạo được đảng do đang thụ án nên ông ta giao cho vợ là Tiến sĩ Wan Azizah Wan Ismail thay ông lãnh đạo đảng và tranh cử như một ứng viên vào Quốc hội Permatang Pau thuộc bang Penang. Theo luật bầu cử của Malaysia, những người đang thụ án đều không được tham gia hoạt động chính trị trong vòng năm năm kể từ ngày mãn hạn. Do hiểu được cách Mặt trận Quốc gia cầm quyền hưởng lợi từ việc thành lập liên minh giữa các chủng tộc, nên ông ta chỉ đạo đảng Công lý Quốc gia cùng với các đảng đối lập khác thành lập một liên minh có tên Mặt trận Thay thế. Tengku Razaleigh Hamzah đã từng áp dụng chiến thuật tương tự khi ông ta lãnh đạo đảng Tinh thần 46 và nỗ lực lôi kéo Đảng PAS và Đảng DAP về phe đảng của ông ta. Đương nhiên, Anwar

sẽ làm tốt hơn nhờ biết rút kinh nghiệm từ thất bại của Tengku Razaleigh.

Thành công của bất kỳ một liên minh nào theo hệ thống bầu cử của chúng tôi nằm ở sự thiện chí của các bên tham gia chứ không phải ở nỗ lực vận động lôi kéo lẫn nhau. Theo đó, ở tất cả các khu vực bầu cử, họ phải ủng hộ các ứng viên của liên minh đã được thống nhất không cần biết ứng viên đó thuộc đảng nào. Đó là cách Mặt trận Quốc gia cầm quyền đã áp dụng và liên tiếp giành chiến thắng trong tất cả các cuộc bầu cử kể từ khi đất nước giành độc lập. Đảng Dân chủ hành động có thể không bao giờ chấp nhận khái niệm về nhà nước đạo Hồi của Đảng PAS vì Đảng DAP khi thừa nhận khái niệm này tức là phải áp dụng luật Hồi giáo hudud. Về phần mình, Đảng PAS cũng không sẵn lòng từ bỏ đích hướng tới là một nhà nước Hồi giáo của mình vì sợ rằng điều đó sẽ làm mất đi sự ủng hộ của các cử tri ở vùng nông thôn. Rút cuộc, Mặt trận Thay thế không thể phát huy được hết khả năng của mình như là một liên minh và đã thất bại trước Mặt trận Quốc gia cầm quyền.

Khi tôi đã trở thành nghị sĩ Quốc hội có tiếng những năm 1960, tôi được Lý Quang Diệu và người gốc Hoa gán cho biệt hiệu là người Mã Lai quá khích. Tôi thậm chí còn mất ghế nghị sĩ trong cuộc tổng tuyển cử năm 1969 vì người gốc Hoa ở khu vực bầu cử của tôi đã quay lưng lại với tôi. Việc người gốc Hoa nhiệt thành ủng hộ tôi trong cuộc bầu cử năm 1999 trong khi người Mã Lai lại có quan điểm thờ ơ với tôi là điều vô cùng đáng ngạc nhiên, thậm chí điều này còn có vẻ đầy mỉa mai. Nhờ sự ủng hộ mạnh mẽ của người gốc Hoa, Mặt trận Quốc gia cầm quyền đã không chỉ giành chiến thắng mà còn một lần nữa nắm được hơn 2/3 số ghế trong Quốc hội.

Như lẽ thường, tôi dành đêm đầu tiên sau cuộc bầu cử để theo dõi kết quả tại trụ sở của UMNO trên tầng 32 của tòa nhà Trung tâm thương mại thế giới Putra. Hầu hết lãnh đạo của đảng đều có mặt bên tôi, xem kết quả qua màn hình lớn. Những tiếng reo hò vang lên mỗi khi chúng tôi giành được một ghế và một không khí phấn khởi hào hứng ulla đến khi chúng tôi giành chiến thắng đa số – khi chúng tôi biết chúng tôi đủ tư cách thành lập chính phủ tiếp theo – và sau đó là chiến thắng áp đảo với 2/3 số ghế giành được.

Tuy nhiên, chiến thắng này không phải trọn vẹn. Số ghế nghị sĩ UMNO giành được giảm từ 89 xuống còn 72. Ngoài việc không giành được quyền kiểm soát bang Kelantan từ tay Đảng PAS, Mặt trận Quốc gia cầm quyền còn lần đầu tiên trong vòng 40 năm qua mất quyền kiểm soát bang Terengganu vào tay phe đối lập. Đảng PAS nâng được số ghế trong Quốc hội lên con số 27, so với con số 7 trong cuộc tổng tuyển cử năm 1995 và làm một cuộc đổ bộ lớn vào bang Kedah và Perlis. Tất cả các thành viên Nội các đều giành chiến thắng với tỷ lệ số phiếu thấp

hơn cuộc tổng tuyển cử trước đó và bốn Bộ trưởng mất ghế. Một trong số những kết quả gây sửng sốt nhất liên quan đến Bộ trưởng Giáo dục khi đó Datuk Seri Najib Razak, chỉ dẫn trước đối thủ đúng 241 phiếu bầu, giảm so với kết quả dẫn trước 10.000 phiếu bầu năm 1995. Chúng tôi đã lường trước sẽ mất vị trí trong cuộc bầu cử lần này và tôi ước tính chỉ riêng hình ảnh mất Anwar thâm đen cũng lấy đi của chúng tôi 300.000 phiếu bầu.

Sự thất bại của Mặt trận Quốc gia cầm quyền ở Terengganu là một nỗi thất vọng tràn trề, nhưng thất bại này không hoàn toàn xuất phát từ vụ việc liên quan đến Anwar. Thủ hiến của bang đã tại vị trong một thời gian quá dài, dài hơn cả thời gian tại vị Thủ tướng của tôi, nhưng vẫn đòi được tại nhiệm thêm một nhiệm kỳ nữa. Ngay cả các thành viên UMNO trung thành cũng không ủng hộ ông ta và ông ta đã thất bại. Tuy nhiên, thất bại của ông ta không đơn thuần là thất bại của một cá nhân vì nó cũng đồng nghĩa với việc bang Terengganu rơi vào tay Đảng PAS. Terengganu là bang sản xuất dầu lửa lớn nhất ở Malaysia và 5% trong tổng số doanh thu đó, tương đương 1 tỉ Ringgit một năm, thuộc về Chính quyền bang. Chúng tôi biết, nếu chính quyền mới của bang, do Đảng Hồi giáo đứng đầu tiếp cận được nguồn tiền này, họ sẽ sử dụng chúng vào việc nâng cao uy thế cho đảng. Cần phải tìm ra một phương cách không cho chính quyền mới này tiếp cận được với số tiền đó. Vào tháng 9 năm 2000, Bộ Tài chính ra thông cáo rằng doanh thu từ dầu lửa, thay vì rót vào chính quyền bang, giờ đây sẽ được cấp trực tiếp vào các dự án phát triển để làm lợi cho người dân của bang. Đảng PAS đã đưa vụ này ra tòa, nhưng vấn đề này không được giải quyết ngay cả khi Mặt trận Quốc gia cầm quyền đã giành lại quyền kiểm soát bang Terengganu trong cuộc tổng tuyển cử năm 2004.

Trong khi đó ở bang Kedah, Thủ hiến bang kiểm soát được ngành dân chính, các giáo viên dạy môn tôn giáo và cả một số tổ chức đảng của UMNO. Ông giữ được ghế Thủ hiến của mình nhưng các ứng viên của Mặt trận Quốc gia cầm quyền, chủ yếu là các thành viên UMNO, chỉ giành được thắng lợi đa số đúng 2/3 tổng số ghế trong Hội đồng bang. Đảng Hồi giáo Quốc gia rất tin tưởng có thể nắm quyền kiểm soát bang Kedah trong cuộc bầu cử tiếp theo. Sau cuộc bầu cử, tôi quyết định phải bổ nhiệm một Thủ hiến mới. Sau một thời gian cân nhắc, tôi nhắm đến Datuk Seri Syed Razak Syed Zain Barakbah, một thành viên của Hội đồng Điều hành bang. Quốc vương, dựa theo sự giới thiệu của tôi, đã trao cho ông ta quyền thành lập Hội đồng Điều hành mới, nó đóng vai trò như một Nội các cấp bang.

Khi đó, tôi không nhận thấy Tan Sri Osman Aroff, Thủ hiến trước đó, rất muốn được tái bổ nhiệm. Khi tôi nói với ông ta về sự lựa chọn của tôi, ông ta vô cùng thất vọng. Nhiều năm sau, sau khi tôi từ chức Thủ tướng, ông ta đã vận động chống đối tôi quyết liệt khi tôi cố gắng đưa một tổ chức đảng cũ của UMNO ở bang Kubang Pasu trở thành một đại diện trong Đại hội đồng

UMNO. Ông ta đã công khai rằng tôi đã không cho ông ta bất cứ thứ gì trước đó. Nhìn lại việc tôi đã ba lần bổ nhiệm ông ta giữ chức Thủ hiến bang trước khi thay thế ông thì mới thấy tuyên bố của ông ta thật vô cùng khó hiểu. Tôi băn khoăn không biết phải làm gì nữa thì ông ta mới biết ơn tôi.

Kể từ khi từ chức, tôi mới hiểu rằng hầu như rất ít chính trị gia trung thành với một ai đó. Ngay khi bạn mất chức quyền, họ sẽ phớt lờ bạn và quay sang ủng hộ người thay thế bạn. Họ thậm chí còn lên án bạn nếu họ nghĩ việc làm đó sẽ làm hài lòng xếp mới của mình. Có câu ngạn ngữ "Không ai biết đến bạn khi bạn thất thế"; điều này quả là đúng với đời sống chính trị ở Malaysia. Trong khi người Mã Lai thích nói về lòng trung thành và luôn đánh giá cao điều đó, nhưng thực tế lòng trung thành không phải là thứ có ảnh hưởng chi phối trong giới chính trị ở Malaysia và cũng không phải là động cơ hay quan điểm chủ đạo trên chính trường. Ở Malaysia, trung thành chính trị không dựa vào quá khứ, ký ức hay lòng biết ơn mà dựa vào những thứ mà các nhà lãnh đạo mới gior ra. Tôi vô cùng buồn khi khám phá ra thực tế này.

Kết quả cuộc tổng tuyển cử năm 1999 cho thấy chúng tôi cần làm việc chăm chỉ hơn nữa để có được sự ủng hộ của người Mã Lai dành cho Mặt trận Quốc gia cầm quyền. Ở thời điểm đó, Wanita UMNO (một tổ chức của phụ nữ trong UMNO) đã đánh mất sự năng động của mình. Từ trước tới nay, tình trạng đó chưa từng xảy ra – ở những ngày đầu mới thành lập UMNO, phụ nữ đóng vai trò to lớn trong việc vận động, lôi kéo người dân ủng hộ UMNO. Họ cũng rất năng động trong chiến dịch tranh cử và bạo dạn tiếp cận với những người làm công việc nội trợ để thuyết phục họ ủng hộ và bỏ phiếu cho các ứng viên của đảng. Tôi luôn tôn trọng phụ nữ Mã Lai. Họ làm việc chăm chỉ và trách nhiệm, thường hơn cả nam giới. Ở bang Kelantan, phụ nữ Mã Lai không chỉ làm việc đồng áng mà còn chiếm số đông trong những người tham gia hoạt động buôn bán ở các khu chợ. Bằng cách này, họ đã góp phần to lớn vào nền kinh tế ở các vùng nông thôn, trong khi đó cánh mày râu lại ngồi trong các quán cà phê buôn chuyện chính trị.

Vai trò chính trị của phụ nữ rất quan trọng, nên tôi giật mình trước tình trạng họ ít quan tâm đến công việc của đảng và tôi tin rằng yếu tố này cũng là nguyên nhân gây bất lợi cho kết quả bầu cử của chúng tôi vừa qua. Nhiều phụ nữ, đặc biệt là những phụ nữ trẻ, rất ngại gia nhập tổ chức Wanita UMNO. Rõ ràng họ không nhìn thấy con đường tiến thân vì những phụ nữ cao tuổi không có ý từ chức, đặc biệt là các vị trí chủ chốt trong Wanita UMNO. Một số người không vui vì công sức và tham vọng chính trị của họ bị biến thành công cụ tuyên truyền cho đảng chứ không theo cơ cấu tổ chức đảng chính thống như của nam giới. Đối với những người phụ nữ có quyết tâm và năng lực, thì họ muốn tạo được ảnh hưởng và làm nên những thành tựu trong UMNO trên con đường chính trị của mình.

Một trong những rào cản đầu tiên là Tan Sri Rafidah Aziz, người đã giữ chức Chủ tịch Wanita UMNO trong nhiều năm liền. Vị trí của bà đã từng bị thách thức và bị mất chức vào tay cấp phó năm 1996, nhưng sau đó bà đã giành lại được trong cuộc bầu cử tiếp theo. Sau đó, bà loại bỏ tất cả những người thách thức vị trí của bà và chỉ những người chịu nghe theo sự sắp đặt của bà mới được nắm giữ các vị trí trong Wanita UMNO. Điều này đã thay đổi: Trong cuộc bầu cử của UMNO năm 2009, Rafidah đã bị đánh bại bởi cấp phó của mình là Sri Shahrizat Abdul Jalil.

Tuy nhiên, trong thời kỳ đương chức, tôi cảm nhận một điều rất rõ rằng chúng tôi cần phải tranh thủ được sự ủng hộ của phụ nữ Mã Lai trẻ tuổi. Họ thuộc thế hệ mới, sản phẩm của một đất nước độc lập và của Chính sách kinh tế mới. Nói chung, họ được giáo dục tốt hơn mẹ của họ và các lãnh đạo chủ chốt trong Wanita UMNO. Nhiều người có phẩm chất nghề nghiệp tốt và thành công trong lĩnh vực chuyên môn của mình như: Luật sư, bác sĩ, kiến trúc sư, kế toán và kỹ sư. Một số đã vươn lên nắm giữ vị trí cấp trưởng trong các ban ngành chính phủ và các bộ, trong khi những người khác trở thành ủy viên ban quản trị, thậm chí là Chủ tịch Hội đồng quản trị và trưởng phòng tài chính trong các công ty lớn, kể cả các công ty đa quốc gia. Một số là các nhà tư vấn đáng kính và trong số phụ nữ trẻ này còn có cả các nhà báo, nhà văn nổi tiếng. Tuy nhiên, trong khi đa số họ rất hào hứng với các vấn đề đương thời thì chỉ một số ít quan tâm đến chính trị hay muốn tham gia vào chính trường. Tôi tin rằng thái độ hờ hững này là do họ có quá ít cơ hội chứ không phải do họ không có hứng thú, sự tự tin hay khả năng.

Vào những năm 1990, chúng tôi cũng chứng kiến một hiện tượng khác thường. Khi tôi còn là sinh viên, cứ bảy người theo học trường Đại học Y năm 1947 thì chỉ có một người là nữ. Nhưng vào những năm 1990, số lượng nữ sinh tại các trường đại học trong nước nhiều hơn nam sinh. Ngày nay, tỉ lệ nữ sinh chiếm tới 70% số lượng sinh viên tại các trường đại học trong nước. Đây là một sự thay đổi triệt để khiến một đảng chính trị như UMNO không thể làm ngơ. Rõ ràng trong tương lai, phụ nữ sẽ đóng vai trò quan trọng hơn trong mọi lĩnh vực nghề nghiệp và hoạt động xã hội ở Malaysia.

Phụ nữ Mã Lai ở Malaysia – dù là phụ nữ làm những công việc thuộc tầng lớp trung lưu hay làm việc nhà ở Kuala Lumpur – cũng được giải phóng và tự do hơn so với phụ nữ Hồi giáo ở các nước khác trên thế giới. Tôi nhận ra rằng nếu muốn mọi người hiểu rõ hơn về UMNO thì cần phải khuyến khích phụ nữ tham gia vào công việc này. Để làm được điều này, phụ nữ phải được gia nhập đảng và được tạo các điều kiện thuận lợi trong quá trình công tác.

Tuy nhiên, những người phụ nữ có chức sắc ở Wanita UMNO rất sợ những thách thức đưa đến từ những người phụ nữ Mã Lai trẻ tuổi và có năng lực. Họ không công khai phản đối phụ nữ trẻ

gia nhập Hội, nhưng hầu như không mấy khi khuyến khích họ gia nhập. Nếu không nhanh chóng làm điều gì đó, UMNO sẽ bị một cú thiết kếp: Wanita UMNO với các thành viên có tuổi và lực lượng mỏng tất yếu sẽ ngày càng có ít đóng góp cho đảng và đương nhiên không muốn kết nạp thế hệ trẻ tuổi có tiềm năng và có học thức vào Hội. Để phí sức lực và đóng góp của họ là điều mà cả đảng UMNO và đất nước Malaysia không muốn.

Đề xuất thành lập một hội mới do Hội đồng tối cao UMNO đưa ra nhằm thu hút những phụ nữ trẻ muốn gia nhập đảng đã được tôi tán thành tuyệt đối. Ngay lập tức, Rafidah đã kịch liệt phản đối và chất vấn nhu cầu thành lập một Hội như thế này. Rafidah khẳng định cho rằng bà luôn cởi mở với tất cả phụ nữ, không phân biệt tuổi tác. Khi ai đó nói thẳng ra rằng số phụ nữ trong Wanita UMNO, đặc biệt đội ngũ chức sắc, đều đã có tuổi, bà ta đã vô cùng giận giữ.

Các thành viên nam trong Hội đồng tối cao có lối suy nghĩ tích cực hơn, nhưng tôi biết nam giới trong đảng cũng không khác gì phụ nữ khi kết nạp các thành viên giỏi vào các cơ sở đảng. Chủ tịch các cơ sở đảng thường sợ mất vị trí và ảnh hưởng của mình nếu những người giỏi được phép gia nhập vào Hội thanh niên UMNO hoặc đơn giản chỉ là các thành viên thường trong các cơ sở đảng. Không chỉ các cơ sở đảng mà ngay cả các tổ chức đảng cũng có chung lối suy nghĩ này. Nhiều người giữ quan điểm rằng việc bổ nhiệm phải có lần có lượt theo kiểu xếp hàng: Tức là những người đã đợi đến lượt của mình sẽ lên trước và những người khác phải đợi tiếp. Những thành viên trẻ tuổi, có năng lực và nhiệt huyết lại có quan điểm khác. Tuy nhiên, dù sao chăng nữa, nam thanh niên còn có tổ chức Đoàn thanh niên UMNO; còn với nữ giới trẻ tuổi thì họ không có gì cả. Cái được Hội đồng tối cao đề xuất thành lập không phải là một sự đổi mới triệt để mà đơn giản là tạo ra cho nữ giới trẻ tuổi một tổ chức giống như của nam thanh niên hiện có.

Sự sợ hãi của các thành viên có thâm niên trong đảng không phải là một điều hoàn toàn mới mẻ. Khi tôi gia nhập đảng, tôi là một bác sĩ giỏi, khát khao được đóng vai trò lãnh đạo trong tổ chức đảng UMNO ở bang Kedah thì một lãnh đạo đảng ở đây đã nói với tôi rằng những người như ông ta đã đấu tranh vì nền độc lập nước nhà nên những người trong thế hệ chúng tôi đương nhiên được giáo dục tốt hơn và có thể nắm giữ được vị trí cao trong chính phủ. Sau nhiều năm, khát vọng của các thành viên có tuổi là được nắm giữ các vị trí trong đảng và cuối cùng trở thành các thành viên đáng kính trong quốc hội càng trở nên mạnh mẽ hơn.

Lợi ích mang lại cho những người nắm giữ các vị trí trong đảng ngày càng lớn khiến cuộc cạnh tranh càng khốc liệt hơn. Việc Wanita UMNO kịch liệt phản đối việc thành lập một hội mới, Puteri UMNO (tổ chức dành riêng cho phụ nữ trẻ tuổi), cũng không có gì đáng ngạc nhiên. Các

thành viên trong Wanita UMNO đều hiểu rằng đến một giai đoạn nào đó, các ứng viên của Puteri UMNO sẽ được cân nhắc lựa chọn trở thành thành viên của nhiều hội đồng khác nhau và thậm chí là quốc hội. Về phần mình, tôi nghĩ những phụ nữ trẻ có năng lực cần phải được kết nạp vào UMNO. Tôi tin chắc, họ sẽ đóng góp cho sức mạnh của đảng và sẽ được mọi người thừa nhận.

Vào thời điểm đó, chúng tôi đã kết nạp được một luật sư nữ trẻ tuổi có tên Datuk Sri Azalina Othman Said vào Hội đồng tối cao. Cô không năng động tích cực trong các hoạt động ở Wanita UMNO nhưng nổi danh vì nhiệt thành ủng hộ UMNO. Cô đã bảo vệ đảng và các chính sách của chính phủ, đặc biệt nỗ lực giúp đỡ những người phụ nữ Mã Lai. Khi Hội đồng tối cao quyết định thành lập Puteri UMNO, vai trò lãnh đạo được trao cho cô. Azalina đã chứng tỏ là một người rất có khả năng và nhanh chóng tất cả các tổ chức đảng UMNO ở trên toàn đất nước đều có tổ chức cơ sở của Puteri UMNO. Phần lớn các vị trí chức sắc và nhiều thành viên là những người có trình độ cao.

Puteri lựa chọn trang phục màu hồng cho các thành viên của mình. Màu sắc này tương phản với trang phục màu đỏ tươi của các thành viên Wanita UMNO và thể hiện sức trẻ của các thành viên Puteri. Dưới sự lãnh đạo của Azalina, Puteri rất tích cực tham gia vào các công tác xã hội, thậm chí họ còn mời tôi đến nói chuyện với trẻ mồ côi ở các nhà trẻ. Họ có mặt trên cả nước, tuy nhiên vẫn chưa tham gia vào các hoạt động chính trị. Trong một số cuộc bầu cử bổ sung, họ đã chứng tỏ là những người rất cần cù và tham gia vận động rất hăng hái. Họ không chỉ tập trung vào những vấn đề của phụ nữ mà còn rất năng động trong nhiều vấn đề khác nữa. Thực tế, họ hoạt động rất có hiệu quả nên đối thủ của chúng tôi trong Đảng PAS đã tìm cách ngăn cản họ bằng chiến thuật thô bỉ và bẩn thỉu. Tại cuộc bầu cử bổ sung Quốc hội bang Pendang và bang Anak Bukit tháng 6 năm 2002, những người vận động tranh cử của Wanita và Puteri bị gọi là những người phóng túng và dĩ hòa.

Không còn nghi ngờ gì nữa, Puteri đã làm cho UMNO trở nên gần gũi với giới trẻ, đặc biệt là phụ nữ Mã Lai. Nó đã mở ra một trào lưu quan tâm đến chính trị trong thế hệ Mã Lai đang nổi lên và làm cho UMNO và nỗ lực của UMNO được những người hưởng lợi từ những nỗ lực này biết đến. Nhiều người được theo học đại học giờ đây đã nhận ra họ mắc nợ UMNO và chính sách của đảng nhiều như thế nào. Ngoài lòng biết ơn, họ đã hiểu được rằng những chính sách và lợi ích tương tự cần phải được tiếp nối cho thế hệ tương lai. Để làm điều này thì phương pháp tốt nhất là gắn kết hơn với UMNO.

Sau cuộc bầu cử năm 1999, tôi một lần nữa cân nhắc kế hoạch nghỉ hưu. Tôi đã quyết định,

trước tiên tôi cần khôi phục sức mạnh trong đảng; tạo dựng sự ổn định về xã hội, chính trị; tái khởi động tăng trưởng kinh tế với tốc độ hợp lý và bảo đảm nền tài chính của chính phủ không bị méo mó. Tôi không muốn người kế nhiệm sẽ phải nai lưng ra gánh vác một di sản nặng nợ của mình.

Giờ đây, tôi đã giải quyết được phần lớn sự rạn nứt trong đảng, xảy ra sau vụ cách chức Anwar. Tôi đã đưa nhiều người, từng chống đối tôi, gia nhập trở lại UMNO. Tôi đã lên kế hoạch chuyển giao quyền lực và quyết định nhân vật sẽ thay thế tôi. UMNO một lần nữa lại đi vào ổn định. Giờ đây, với việc hình thành Puteri UMNO, đảng đã trở nên mạnh hơn và tôi tự tin rằng Puteri sẽ có những đóng góp to lớn vào chiến thắng trong cuộc tổng tuyển cử tiếp theo sau khi tôi từ chức.

56. Sự kiện 11-9 và thế giới Hồi giáo

Đang ăn tối trước khi ra sân bay bay sang London thì hai chiếc máy bay đâm vào các tòa nhà Trung tâm Thương mại Thế giới ở New York hôm 11 tháng 9 năm 2001. Khi con dâu tôi Jane nhận được một bức điện tín nói về vụ việc, lúc đầu tôi nghĩ đó chỉ là một sự cố nhỏ. Một chiếc máy bay nhỏ đã từng đâm vào tòa nhà Empire State ở New York. Mặc dù, sự cố đã gây một số thiệt hại cho tòa nhà nhưng tòa nhà vẫn đứng vững. Nhưng khi có nhiều bức điện được gửi tới, chúng tôi quyết định bật ti vi lên xem tin tức. Thật kinh hoàng, chúng tôi nhìn thấy tòa tháp thứ nhất bị nhấn chìm trong khói lửa. Sau đó chúng tôi nhìn thấy chiếc máy bay thứ hai đâm thẳng vào tòa tháp thứ hai. Giống như những người khác, chúng tôi không dám tin vào những gì đang thấy lại xảy ra ở thành phố New York phồn hoa. Nhưng đó là sự thật – chúng tôi đang chứng kiến một sự kiện chấn động thế giới, một vụ khủng bố nhắm vào nước Mỹ, điều đã làm thay đổi mọi thứ mà trước đó chúng ta ai cũng coi thường.

Tôi hủy bỏ chuyến công du sang London và tất cả chúng tôi đều dán mắt vào ti vi, theo dõi thảm họa đang xảy ra ngay trước mắt mình. Đột nhiên, phát thanh viên truyền hình há hốc miệng ra vì kinh ngạc. Một tòa tháp đổ sập xuống theo chiều thẳng đứng, rồi tòa tháp thứ hai cũng đổ sập xuống theo cách tương tự. Tôi nhớ đã suy nghĩ không hiểu tại sao hai tòa tháp lại sụp đổ thẳng đứng theo kiểu đó. Khi đám bụi tan đi, không còn một thứ gì trong tòa nhà đứng vững, tất cả chỉ là một khoảng không trống rỗng – ngay cả những trụ thép cũng đổ gục. Những bình luận viên truyền hình sau này có giải thích rằng việc xây dựng tòa nhà Trung tâm Thương mại Thế giới cao 110 tầng rất độc đáo và khác biệt. Tòa nhà được đỡ bởi các bức tường phía ngoài nên khi các bức tường sập, tất cả 110 tầng cũng đổ sập theo. Như vậy rõ ràng trục đỡ bên trong phải được xây dựng bằng các cột bê tông cực dày và khỏe thì mới đỡ nổi các tường trụ của tòa nhà 110 tầng. Rõ ràng, có một điều gì rất khác lạ ở đây.

Ngay sau đó, mọi người chỉ nói về các phần tử khủng bố và sự cần thiết phải chống lại họ và ngăn cản những vụ thảm sát đầy bạo lực. Tổng thống George W. Bush xuất hiện trên truyền hình ở mọi nơi với thái độ vô cùng giận giữ. Ông đã đổ lỗi vụ phá hủy các tòa tháp này là do các phần tử khủng bố Hồi giáo gây ra và kêu gọi một cuộc “Thập tự chinh” chống lại họ. Tôi vô cùng sửng sốt và lo âu. Từng đọc rất nhiều sách viết về cuộc “Thập tự chinh”, tôi nghĩ rằng sự ám chỉ đó không đúng. Các cuộc Thập tự chinh là cuộc giao tranh của Thiên Chúa giáo La Mã chống lại thế giới Hồi giáo. Đối với những người kiểu Bush, đánh nhau với tín đồ Hồi giáo sẽ thực sự là một cuộc thập tự chinh khác, một sự nối tiếp các cuộc tranh đấu thời Trung cổ của

Châu Âu với các nền văn minh Hồi giáo. Tuy nhiên, tôi cùng với hàng trăm triệu tín đồ Hồi giáo khác đã không còn coi Thiên Chúa giáo là kẻ thù nữa. Chúng tôi không thích Mỹ và sự ủng hộ Israel mù quáng của họ, và tôi đã nhiều lần tuyên bố rằng cuộc chiến ở Palestine không phải là thánh chiến. Đó là vấn đề về biên giới lãnh thổ – là hậu quả của hành động chiếm đất của người Palestine để thành lập nhà nước Do thái. Tuy nhiên, Bush đã kết luận rằng vụ tấn công vào New York là một vụ tấn công của người Hồi giáo chống lại người Thiên Chúa giáo.

Sau này, Bush đã tự điều chỉnh và không bao giờ sử dụng từ “Thập tự chinh” lần nào nữa, nhưng như vậy cũng là quá muộn – sử dụng một lần cũng đủ để biết suy nghĩ thực của ông ta là như thế nào. Sau đó, ông ta đã không thẳng thừng đổ lỗi cho Hồi giáo mà quy kết cho các phần tử khủng bố theo đạo Hồi, cụ thể là tổ chức Al-Qaeda do Osama bin Laden lãnh đạo. Khi đó tôi không thắc mắc gì về lời khẳng định của ông ta vì cho rằng có thể Bush biết được những điều mà tôi không biết. CIA là một cơ quan tình báo vô cùng ghê gớm và tôi chắc họ đã xác định được thủ phạm.

Đến bây giờ thì tôi không chắc lắm về điều này. Vào tháng 6 năm 2006, một số người Mỹ đã đến gặp tôi tại văn phòng của tôi ở Putrajaya. Những điều họ nói với tôi và đĩa DVD họ sản xuất ra đã khiến tôi hoài nghi về những điều tôi được nghe kể về các vụ khủng bố vào Trung tâm Thương mại thế giới và Lầu Năm góc. Những người này không phải là những người có lập trường kiên định. Một trong số họ là người trông nom Trung tâm Thương mại thế giới và đã làm việc ở đó hơn 10 năm. William Rodrigues là người Mỹ gốc Tây Ban Nha có mặt ở đó khi xảy ra vụ khủng bố. Anh giữ chùm chìa khóa của các căn phòng và đã mở cửa vào cứu gần 300 người trong tòa tháp. Anh đã được chính phủ và Tổng thống tuyên dương là anh hùng dân tộc. Tuy vậy, anh lại cùng với nhiều người Mỹ khác đòi phải mở một cuộc điều tra mới để xác định ai hoặc cái gì đã phá hủy Trung tâm Thương mại Thế giới. Anh làm như vậy vì lời khai của anh với các điều tra viên không được đưa vào trong báo cáo chính thức. Anh khẳng định đã nghe thấy tiếng nổ trong tầng hầm của toà nhà, chứ không phải tiếng nổ phát ra do máy bay lao vào tòa nhà ở phía trên. Anh tin rằng chất nổ đã được cài sẵn trong các tòa nhà. Chất nổ đã được phát hiện và chính là nguyên nhân hoặc ít ra cũng góp phần gây ra vụ đổ sập toà tháp đôi Trung tâm Thương mại thế giới.

Tôi đã xem băng video dài 3 giờ đồng hồ họ mang theo, điểm nổi bật là những đoạn ghi hình thể hiện quan điểm của nhiều chuyên gia về vụ sụp đổ của toà nhà Trung tâm Thương mại Thế giới và thiệt hại đối với toà nhà của Lầu Năm góc Bộ Quốc phòng ở Thủ đô Washington. Cùng với các cuộc luận đàm là một số đoạn clip thể hiện quan điểm cả về hai toà tháp Trung tâm Thương mại và toà nhà Lầu Năm góc ở các thời điểm khác nhau trong buổi sáng hôm đó. Tôi

nhớ đã từng nghĩ, thời điểm xảy ra vụ khủng bố và cách đổ sập của các toà nhà thật đáng ngạc nhiên. Người dẫn lời trong băng video đó chỉ ra rằng toà nhà đổ sập theo chiều thẳng đứng là điều không bình thường, ngoại trừ họ cố tình phá huỷ toà nhà bằng cách gài chất nổ theo chuỗi. Cuốn băng video cũng quay cảnh toà nhà thứ ba, có tên toà nhà số 57, mặc dù không bị máy bay lao vào, cũng đổ sập theo cách tương tự. Tôi không nhớ các phương tiện truyền thông có đưa tin về toà nhà này hay không. Đây là lần đầu tiên tôi được nghe toà nhà thứ ba cũng bị đổ sập, mặc dù nó không bị chiếc máy bay nào đâm vào.

Các vị khách của tôi đều khẳng định rằng tất cả ba toà nhà đều bị đổ sập theo một phương pháp có tính toán bằng cách đặt chất nổ. Về toà nhà của Lầu Năm góc, bức hình chụp toà nhà sập ngay sau khi máy bay đâm vào nhưng lại không hề nhìn thấy chiếc máy bay hay xác của máy bay. Chắc chắn họ không thể di dời những mảnh vỡ máy bay này nhanh như vậy. Hơn nữa, lỗ thủng trên bức tường của Lầu Năm góc quá nhỏ, không vừa cho phần mũi của một chiếc máy bay chui lọt chứ không nói gì đến cả chiếc máy bay. Một lần nữa, không giống như những sự kiện nghiêm trọng, tôi không thấy báo chí, truyền hình đưa tin nhiều như điều vốn có ở báo chí Mỹ.

Dựa trên những cơ sở này và những chứng cứ tương tự, giờ đây tôi nghi không biết thực sự lực lượng khủng bố đã lao máy bay vào các toà nhà của Mỹ hay đó chỉ là một kịch bản được Mỹ dựng lên nhằm kêu gọi phát động một cuộc chiến tranh tổng lực. Ngay trong lòng nước Mỹ cũng có những nhóm người thắc mắc về báo cáo giải trình chính thức về vụ tấn công và vai trò của chính phủ Mỹ trong cuộc tấn công này. Trong các nhóm này có cả các nhà khoa học, kiến trúc sư, kỹ sư và học giả.

Giờ đây chúng tôi đã rõ cái cớ Mỹ đưa ra để xâm lược I-rắc là một lời nói dối trắng trợn vì không hề có vũ khí huỷ diệt hàng loạt ở nước này. Các cơ quan tình báo của Mỹ đã nói với Tổng thống như vậy, nhưng ông ta không nghe và vẫn quyết định tấn công I-rắc, phá huỷ đất nước này và trực tiếp hoặc gián tiếp sát hại hàng trăm nghìn người. Một vị Tổng thống lấy cớ vũ khí huỷ diệt hàng loạt để phát động chiến tranh hẳn sẽ chẳng day dứt lương tâm khi tiến hành một cuộc chiến chống khủng bố khiến 3.000 dân thường thiệt mạng.

Chúng ta đang sống trong những thời khắc khủng khiếp. Chúng ta đang phải chứng kiến những cuộc chiến tranh liên miên ở nơi được coi là cái nôi của nền văn minh thế giới. Cuộc “xâm lược gây sốc” không giống như những “kẻ xâm lược” tuyên bố là nhằm: Giảm bớt sự xung đột, nỗi khổ đau và mối hiểm hoạ có thể đem đến từ một cuộc chiến tranh bằng vũ khí huỷ diệt do I-rắc gây ra. Thực tế trái ngược hoàn toàn: Các nước phương Tây văn minh, cao giọng rằng họ tiến

hành hai cuộc chiến tranh là nhằm chấm dứt tất cả các cuộc chiến tranh khác, nhưng lại chỉ reo rắc nỗi sợ hãi ở những nơi họ tuyên bố muốn nhổ tận gốc các phần tử khủng bố và muốn toàn thế giới cùng tham gia cuộc chiến này. Sự cao giọng của họ đã đưa đến sự áp bức nặng nề hơn và sự chết chóc cho những người họ từng tuyên bố có trách nhiệm cứu giúp. Cho dù Saddam Hussein có tội gì đi nữa thì cũng không là gì so với sự chết chóc và sự tàn phá do cuộc chiến ở I-rắc gây ra bởi những người tự xưng là “Chúa cứu thế”.

Khi còn là đứa trẻ, tôi vô cùng sợ hãi với ý niệm phải tham chiến và bị giết chết trong một trận đánh nào đó. Tôi không tin mọi người tình nguyện trở thành binh lính. Với tôi, bị sát hại bằng bạo lực và một cách vô nghĩa là điều vô nhân đạo. Khi còn đi học, tôi đã đọc rất nhiều sách nói về hào quang chiến tranh, về những chiến thắng oanh liệt của người Anh ở Châu Âu và sau đó ở các vùng còn lại trên thế giới khi họ thiết lập Đế chế vĩ đại của mình. Tuy nhiên những cuốn sách này mới chỉ đề cập đến một mặt của chiến tranh. Các bộ phim cũng hệt như vậy, cũng giống như những người phương Tây, những chàng cao bồi dũng cảm đã bắn hạ những người Mỹ khờ khạo. Xác của những người “man rợ” bị vứt rải rác khắp thảo nguyên và tôi – với cái nhìn của một đứa trẻ – đã tung hô những chàng cao bồi, ngưỡng mộ lòng can đảm của họ. Tôi vô cùng hạnh phúc khi người già và trẻ em được cứu sống. Nỗi sợ hãi về chiến tranh trong tôi giảm bớt và tôi nghĩ rằng nó thật tuyệt vì chỉ có kẻ thù bị giết hại. Tôi đã ở bên phe giành chiến thắng, tức là tôi sẽ không bị sát hại. Đó thực sự là tư tưởng trấn an. Tôi cũng có thể trở thành một người lính, đánh đuổi kẻ thù và trở về là một người hùng.

Sau đó, năm 1939, Thế chiến thứ Hai nổ ra. Lúc đầu có vẻ nó chỉ giới hạn ở Châu Âu và Đức bị coi là kẻ thù, tức là chỉ có người Đức mới đáng bị giết chết và bị đánh bại. Nhưng thật lạ, thay vào đó, họ lại chiến thắng. Ngày 7 tháng 12 năm 1942, chiến tranh đã lan sang Malaysia khi Nhật Bản đổ bộ gần Kota Baru và xâm lược đất nước chúng tôi từ phía Bắc. Tôi vô cùng kinh hoàng khi nhìn thấy quân đội Anh tháo chạy. Tôi thấy họ thất thế lê bước trong bùn và mưa, hoàn toàn khác với hình ảnh những người Châu Âu đầy kiêu hãnh tôi từng biết. Tất cả những sợ hãi về chiến tranh đã mất đi giờ ùa trở lại trong tôi.

Tôi vui mừng khôn xiết khi quân Anh và quân Mỹ cuối cùng đã giành chiến thắng, nhưng nỗi sợ hãi và căm ghét chiến tranh trong tôi không mất đi. Sự chết chóc do chiến tranh gây ra vẫn hiện hữu trước mắt tôi. Trước đây, chủ yếu chỉ có thanh niên bị giết hại nhưng các cuộc chiến tranh ngày nay là chiến tranh toàn bộ. Mọi người không loại trừ một ai – tham chiến hay không tham chiến, binh lính hay dân thường – đều bị sát hại. Việc lấy đất của người Palestine cho người Do Thái và dẫn đến chiến tranh đã là tồi tệ lắm rồi. Vậy mà giờ đây Mỹ và Anh lại còn cố tình phát động các cuộc chiến tranh nhằm vào những nước không đủ sức chống chọi.

Là Thủ tướng của Malaysia, ban đầu tôi đồng ý với Tổng thống Bush là phải chiến đấu chống lại các phần tử khủng bố. Nhưng khi Bush tấn công Afghanistan, tôi cương quyết không ủng hộ hành động này. Osama có thể đang ẩn náu ở đó và có thể phải chịu trách nhiệm về vụ tấn công ngày 11 tháng 9, nhưng tôi chắc rằng tấn công vào Afghanistan sẽ không thể chấm dứt được các cuộc khủng bố mà chỉ làm gia tăng số lượng các vụ khủng bố mà không cần biết Bush và đồng minh của ông thắng hay thua. Tất nhiên, ông ta chỉ có thể tưởng tượng đến một chiến thắng. Ông ta tin rằng người Mỹ là bất khả chiến bại. Có lẽ ông ta đã không biết một điều, người Afghanistan chưa từng bị đánh bại bởi lực lượng đế quốc. Tôi kỳ vọng người Afghan sẽ giã cho người Mỹ một trận thua thảm bại, nhưng Kabul đã đổ gục và Kazai, cựu nhân viên của một công ty dầu khí của Mỹ, đã được Mỹ dựng lên làm Thủ tướng. Người Mỹ vô cùng hoan hỉ khi tiếp tục có một chiến thắng dễ dàng.

Tôi xin phép được sửa đôi câu ngạn ngữ “Nếu Thượng đế muốn hủy hoại ai đó thì trước hết Ngài sẽ biến người đó thành một vị thần” thành câu “Nếu Thượng đế muốn hủy hoại ai đó thì trước hết Ngài sẽ biến kẻ đó thành một kẻ ngạo mạn”. Người Mỹ đã bị tổn thương sau vụ khủng bố 11/9. Họ không muốn là một kẻ yếu, không tự bảo vệ được chính mình nên như một chàng cao bồi, họ buộc phải lòng sục một người nào đó và dạy cho họ một bài học. Nếu họ không đánh hạ được Osama thì họ sẽ đánh vào Afghanistan và bằng cách này đã gửi tới Osama và những người ủng hộ Osama và tất cả các tín đồ Hồi giáo đang nao núng một thông điệp rõ ràng rằng: Chúng tôi lớn, chúng tôi mạnh và chúng tôi giận dữ nên đừng có làm bừa với chúng tôi và đừng có chống lại chúng tôi.

Tôi vô cùng lo lắng trước bước ngoặt của sự kiện này. Malaysia sẽ không để bị lôi kéo vào nhưng điều đó cũng không thể ngăn cản được việc nhiều người sẽ bị sát hại. I-rắc đã bị điểm tên công khai là mục tiêu tiếp theo cho hành động quân sự của Mỹ. I-rắc đủ yếu để người Mỹ bắt nạt và quan trọng hơn cả là chiếm lấy những giếng dầu của nước này. Sau một chiến dịch ngắn ngủi, một chính phủ được dựng lên và dầu mỏ của I-rắc thuộc quyền sử dụng của Mỹ. Mặc dù I-rắc không che dấu Osama và cũng không liên can gì đến các vụ tấn công vào nước Mỹ, nhưng điều này không cản trở việc Mỹ thực hiện hành động quân sự. I-rắc bị cáo buộc có khả năng sản xuất vũ khí hạt nhân, đang sở hữu vũ khí hóa học và nhiều loại vũ khí phá hủy hàng loạt khác. Sở hữu những loại vũ khí phá hủy hàng loạt chính là cái có dẫn đến việc nước này bị xâm lược, các nhà lãnh đạo bị phế truất và dầu lửa trở thành khả dụng đối với Mỹ.

Với tôi, rõ ràng những gì người Mỹ đang lên kế hoạch thực hiện ở I-rắc không khác gì hành động cướp ngày. Một khái niệm mới đang được áp dụng – rằng một cuộc chiến tranh đánh đòn phủ đầu cần được tiến hành khi có nghi ngờ một kẻ thù hay một quốc gia nào đó có kế hoạch

tấn công một nước nào đó. Điều này thật vô nghĩa trong thế giới, ở đó Bộ Quốc phòng của tất cả các nước buộc phải lập kế hoạch và liên tục điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tất cả các loại kịch bản không giống nhau. Chiến tranh dựa trên sự nghi ngờ và đánh đòn phủ đầu là một khái niệm đáng sợ. Ai mà chẳng có nghi ngờ, nhưng chỉ những nước có tiềm lực quân sự mạnh mới có thể thực hiện một cuộc chiến tranh phủ đầu. Một nước yếu, ngay cả khi đối mặt với nguy cơ bị xâm lược thực sự, cũng không thể lựa chọn tấn công trước được. Đưa ra học thuyết đánh đòn phủ đầu thực chất là để trao cho những nước mạnh nhất quyền đe dọa và tiến hành chiến tranh chống lại bất kỳ ai hoặc quốc gia nào họ muốn vào mọi thời điểm. Đó là một kế hoạch mà ở đó, không một nước nào trong thế giới này được an toàn, ngay cả Malaysia.

Tôi đã gặp Bush vài lần tại các cuộc Hội thảo và đã có chuyến thăm chính thức đến gặp ông ta ở Washington. Tôi cũng viết thư cho ông ta nhiều lần và ông ta cũng rất lịch thiệp viết thư hồi âm cho tôi. Tôi nghĩ, tôi nên viết cho ông ta để cảnh báo ông ta về quyết định đánh I-rắc của ông ta, đặc biệt khi tôi biết các tín đồ Hồi giáo cảm nhận như thế nào về cuộc xâm lược này. Họ có thể không thích Tổng thống Saddam Hussein của I-rắc nhưng tất cả họ đều phản đối cuộc tấn công của Mỹ nhắm vào I-rắc. Tôi cũng biết đôi điều về chủ nghĩa khủng bố và những điều khiến các phần tử khủng bố có những hành động quá khích. Malaysia đối phó với các phần tử khủng bố của mình từ năm 1948 đến năm 1990. Tôi trở thành thành viên trong Hội đồng An ninh Quốc gia kể từ khi lần đầu trở thành Bộ trưởng dưới thời Thủ tướng Tun Razak Hussein. Tôi đã quen thuộc cách ứng xử của các phần tử khủng bố và tôi biết cách tiến hành các cuộc chiến tranh tâm lý để đánh bại chúng. Tôi tin rằng tôi biết tâm tính của những kẻ muốn thực hiện khủng bố. Họ có vẻ như những kẻ điên và có vẻ muốn chết – nhưng họ bị sai khiến bởi những cảm xúc rất mãnh liệt. Chúng ta chỉ có thể đối phó hiệu quả với họ chỉ khi chúng ta hiểu được những xúc cảm này. Ban đầu, bằng lý trí, chúng ta có thể không phát hiện ra họ, nhưng chỉ sau khi bạn bắt đầu hiểu được những xúc cảm này thì bạn mới có thể bắt đầu chống lại khủng bố một cách hiệu quả. Malaysia không chỉ dựa vào súng ống và đạn dược. Trận chiến lớn hơn mà chúng tôi phải đương đầu là trận chiến giành lấy trái tim và khối óc của mọi người, kể cả những phần tử khủng bố. Cuối cùng, chúng tôi đã chiếm ưu thế trong cuộc chiến.

Tôi chắc rằng việc Mỹ xâm lược I-rắc sẽ không đóng góp gì cho cuộc chiến chống khủng bố mà thực tế chỉ làm tổn hại nhiều hơn cho thế giới. Vì vậy, tôi đã viết thư cho Bush và Tony Blair, cho Jacques Chirac và Thủ tướng Đức Gerhard Schroder. Tôi khẩn nài họ không xâm lược I-rắc vì như vậy sẽ chỉ làm tăng các vụ khủng bố và số người sẵn lòng cảm tử. Tuy nhiên, tổng thống của quốc gia hùng mạnh nhất thế giới đã không nghe lời lãnh đạo của một nước đang phát triển nhỏ bé. Ông ta đã không viết thư phúc đáp. Thay vào đó, ông ta tuyên bố ý định xâm lược

I-rắc. Ngoại trưởng Anh Jack Straw đã nói với tôi rằng Anh sẽ cố tìm cách thuyết phục người Mỹ không thực hiện hành động đó, nhưng thật trớ trêu chính người Anh đã bị người Mỹ thuyết phục và đã tham chiến.

Mọi người hẳn đều nhận ra rằng chiến tranh hiện đại là sát hại người mà không có sự phân biệt và ở quy mô lớn. Nó không còn là mô hình chiến tranh mà ở đó binh lính đánh binh lính trên chiến trường. Giết người là một tội ác trong bất kỳ mô hình xã hội nào. Theo lẽ thông thường, càng ở những xã hội kém tiên tiến, những kẻ sát nhân lại càng bị trừng phạt nghiêm khắc, thường là lĩnh án tử hình. Tuy nhiên, giết người hàng loạt, kể cả những người tham chiến và không tham chiến, được sự cho phép của các cường quốc, lại được ngợi ca, vinh danh. Người Mỹ và người Anh cũng rất phản đối những vụ sát hại thường nhật như những người khác, nhưng họ sẵn sàng thừa nhận những vụ giết người hàng loạt gây ra bởi chiến tranh. Họ là kiểu người gì vậy? Giả sử, người dân của họ bị sát hại bởi các phần tử khủng bố, nhưng lại có nhiều người bị ảnh hưởng bởi kế hoạch báo thù của họ lại không phải là các phần tử khủng bố hoặc thậm chí không liên quan đến các phần tử khủng bố. Những người sống trong xã hội văn minh không giết người trong gia đình, bạn bè của những kẻ sát nhân và đương nhiên không sát hại những người không có mối ràng buộc với những kẻ sát nhân. Chúng ta sẽ có loại hình xã hội kiểu gì nếu gia đình và bạn bè của một tên sát nhân hoặc một nhóm kẻ sát nhân bị sát hại bởi hành động trả đũa?

Họ chỉ dám thành lập “liên minh của những người có thiện chí” để xâm lược I-rắc bởi sức mạnh vượt trội của họ. Tuy nhiên, họ thực sự là những kẻ nhát gan bởi họ chỉ nhắm vào những người không có sức mạnh tương xứng với họ. Các trung tâm giam giữ của Mỹ tại Abu Ghraib và Guantanamo, nơi giam giữ các nghi can khủng bố và bắt họ hứng chịu những đòn tra tấn dã man, chính là nơi đã phơi bày cái xấu xa nhất của họ ra ngoài.

Hậu quả là khoảng 3.000 binh lính, 600.000 người I-rắc, chủ yếu là thường dân vô tội đã bị sát hại. Chỉ mình Chúa mới biết bao nhiêu trăm nghìn người khác nữa bị thương, bị tàn tật và bị tổn thương; bao nhiêu cuộc sống bị xáo trộn và hủy hoại. Và tất cả là vì cái gì? Với tôi có vẻ I-rắc thời nay còn tồi tệ hơn nhiều dưới thời Tổng thống Saddam Hussein. Tuy nhiên, họ đã giải được cơn khát máu. Người Mỹ và người Anh vẫn nuôi dưỡng ý nghĩ mở rộng cuộc chiến sang Syria, nước bị cho là chứa chấp các phần tử khủng bố, và Iran, bị gán cho tội phát triển bom hạt nhân.

Một cuộc khảo sát được thực hiện giữa người Anh và người Châu Âu khác cho thấy họ coi Mỹ là mối đe dọa đối với nền hòa bình thế giới lớn hơn là Iran hoặc Bắc Triều Tiên. Không một

người có lý trí nào lại tin rằng đất nước của họ đang có nguy cơ bị Iran hoặc Bắc Triều Tiên xâm lược. Ngay cả người Nhật Bản cũng không nghĩ rằng Bắc Triều Tiên sẽ tấn công Nhật Bản bằng một hoặc hai quả bom hạt nhân. Bắc Triều Tiên biết rằng nếu họ sử dụng vũ khí hạt nhân hoặc ngay cả vũ khí thông thường tấn công Nhật Bản, hẳn Mỹ sẽ trút vô số đầu đạn hạt nhân xuống nước của họ và toàn bộ người dân của họ sẽ bị sát hại và Bắc Triều Tiên sẽ trở thành vùng đất không thể cư trú.

Đất nước duy nhất đã sử dụng và có thể sử dụng vũ khí hạt nhân là Mỹ. Nước này đang sở hữu khoảng hơn 10.000 đầu đạn hạt nhân và có các phương tiện để đưa chúng đến mọi nơi trên thế giới, để phá hủy bất kỳ một quốc gia nào. Cuộc xâm lược I-rắc của họ là bằng chứng cho thấy họ có thể là người ngu dốt và vô trách nhiệm. Ở đó ẩn chứa nhiều mối hiểm họa. Thực vậy, họ đã sử dụng các vũ khí hạt nhân dưới dạng uranium nghèo. Và họ đang phát triển cái gọi là vũ khí hạt nhân “an toàn” nên họ có thể lừa gạt thế giới và tránh sự phản đối của thế giới với các loại vũ khí hạt nhân. Lãnh đạo Mỹ hoàn toàn không rút ra bài học kinh nghiệm gì từ lần thất bại tại Việt Nam. Họ vẫn nghĩ rằng sức mạnh quân sự phải chiếm ưu thế và giúp họ giành thắng lợi trong các cuộc chiến, giúp họ đạt được các mục tiêu và thị uy trên toàn thế giới. Họ nên biết rằng mặc dù có thể chiến thắng trong các trận đánh, cuộc chiến vẫn có thể bị thất bại, đặc biệt trong thời hiện đại này.

Tôi không phải là chuyên gia về chiến tranh, giống như việc tôi không phải là một chuyên gia về tài chính hay kinh tế. Có lẽ không phải là một chuyên gia lại là một lợi thế vì bạn không bị mắc kẹt bởi những tư duy thông thường và những quan điểm về cái gì là đúng và không đúng, cái gì là phù hợp và vô lý. Có những lợi thế nhất định khi bạn không bị bó buộc về tư duy. Tôi chưa từng trực tiếp tham chiến nhưng đã có nhiều cuộc chiến đi qua đời tôi: Thế chiến thứ Hai, cuộc chiến Thái Bình Dương, cuộc chiến tranh vùng Vịnh, cuộc chiến tranh của Liên Xô với Afghanistan và sau này là Mỹ với Afghanistan, và hậu sự kiện 11/9 là cuộc chiến giữa Mỹ với Afghanistan và I-rắc. Tôi cũng sống qua kỷ nguyên của nhiều cuộc chiến tranh giành độc lập do các nước thuộc địa phát động nhằm chống lại các đế quốc Châu Âu. Qua các cuộc chiến này tôi đã rút ra một số kết luận.

Tôi tin rằng, các cuộc xâm chiếm lãnh thổ là không còn khả năng xảy ra. Người dân ở những nước bị chiếm đóng sẽ không chấp nhận sống theo cách đó hoặc cho phép những người chiếm đóng duy trì địa vị lãnh chúa của họ ở bất kỳ nơi nào trên thế giới. Chính phủ của những nước bị chiếm đóng có thể đầu hàng và buộc phải phục tùng những kẻ xâm chiếm nhưng người dân sẽ không chịu khuất phục. Sớm hay muộn, họ sẽ vùng lên đấu tranh lật đổ ách thống trị. Trong cuộc đấu tranh giải phóng, người dân sẵn sàng hy sinh mọi thứ và sẽ chiến đấu bằng mọi thứ

vũ khí sẵn có. Họ sẽ tấn công không chỉ ở trong nước mà trên toàn thế giới. Họ sẽ sát hại người dân của đất nước thống trị họ, mặc dù trong quá trình đấu tranh, họ bị chết nhiều hơn. Họ có thể tự sát hại chính mình hoặc bị bắt giữ và tra tấn, nhưng những người khác sẽ thay vào vị trí của họ và tiếp tục cuộc đấu tranh.

Những người này bị gán cho tội danh khủng bố nhưng họ tự nghĩ mình là những chiến binh tự do. Họ tự coi những chiến công của mình là vẻ vang và người dân coi họ là các anh hùng và những người dám tử vì nghĩa. Đối với họ, tất cả các loại vũ khí lớn và công nghệ tinh vi trong các cuộc chiến tranh hiện đại đều chẳng là gì cả. Ngay cả khi những kẻ xâm lược có san bằng toàn bộ đất nước, chúng cũng chẳng thể thắng nổi. Những người sống sót, phải sống lưu vong ở các nước khác, sẽ vẫn nhớ và lòng hận thù của họ vô cùng mạnh mẽ, nên nếu có cơ hội, họ sẽ giết chết kẻ thù hoặc con cháu kẻ thù. Lòng hận thù đó sẽ là bất tử.

Nói cách khác, trong thế giới ngày nay, những quốc gia hùng mạnh nhất, được trang bị các loại vũ khí tinh vi nhất, không thể xâm lược, chiếm đóng và đánh bại ngay cả với những nước yếu, ít nhất là trong thời gian không quá dài. Cuộc chiến tranh ở Việt Nam là minh chứng rõ nhất về điều này khi một tư lệnh chiến trường của Mỹ cho biết, với ưu thế về công nghệ, đã phá hủy một ngôi làng để cứu nó khỏi sự chiếm đoạt. Trong suy nghĩ của mình, anh ta muốn ngôi làng không bị rơi vào tay kẻ thù. Có điều anh ta không nhận ra là làm như vậy, anh ta không cứu được ngôi làng. Anh ta đã đánh mất ngôi làng và đánh mất sự tin cậy về đạo đức của chính đất nước anh ta.

Trong các cuộc chiến tranh hiện đại sẽ không xảy ra việc các lực lượng không quân, hải quân và lục quân được trang bị đầy đủ đối đầu trong những trận đánh quy mô lớn. Các cuộc chiến tranh hiện đại sẽ trở thành các cuộc chiến tranh du kích ở đó những người được trang bị kém liên tục quấy rối kẻ địch của họ, bắn tỉa và hạ gục, gia tăng các cuộc tấn công “gây kinh hoàng” nhằm làm giảm sự yên bình và ổn định của kẻ thù. Cuộc chinh phạt càng bạo lực, thì những người bị chinh phạt càng sử dụng các biện pháp bạo lực lớn hơn. Cuối cùng, nó là cuộc chiến về độ tin cậy, một cuộc thi về đạo đức mà cuối cùng kẻ thua chính là những người đi xâm lược; một cuộc chiến tranh mà ở đó nếu họ cứ cố kéo dài, họ sẽ đánh mất danh tiếng và tính hợp pháp trên trường quốc tế về cuộc chiến tranh. Đó là những điều đã xảy ra ở Việt Nam. Sức mạnh của Mỹ đã bị đánh bại bởi bộ đội du kích phần lớn được trang bị súng cầm tay.

Đây là sự thật mà những nước giàu mạnh và lãnh đạo của các nước này nên soi mình vào đó. Với họ tôi muốn nói: Các bạn đang lãng phí tiền bạc vào phát triển những cỗ máy giết người ngày càng tinh vi hơn. Bạn có thể bị những người bị bạn hà hiếp tấn công và giết chết bất kỳ

nơi nào trên thế giới bởi chất nổ, súng cầm tay hoặc đơn giản chỉ là những con dao.

Bạn cần những đội quân giám sát các du khách đến nước bạn, kiểm tra các tàu hàng và các máy bay vào nước và ngăn chặn các vụ không tặc. Tuy nhiên mỗi lần bạn tạm ngừng các chuyến bay hay săn lùng các nghi can khủng bố, bạn đã làm các thương nhân, chứ không phải những phần tử khủng bố, đến thăm nước bạn khiếp sợ. Bạn phải bỏ ra hàng tỉ đô-la nghiên cứu phát triển các thiết bị cải thiện hệ thống an ninh, chỉ để phát hiện kẻ thù mà bạn phải trang bị quanh mình thiết bị hiện đại và những biện pháp an ninh đắt tiền. Hoạt động thương mại và buôn bán đã bị tác động xấu bởi những biện pháp bạn đưa ra nhằm trừng phạt và chống lại các phần tử khủng bố. Điều tệ hại nhất là không có hồi kết cho cuộc chiến này. Bạn không thể ký hiệp ước với các “phần tử khủng bố”.

Với các nước yếu và nhỏ bé mà các cường quốc luôn muốn chi phối, chi phí để tự bảo vệ mình là một phần rất nhỏ so với chi phí các cường quốc bỏ ra. Cái mà các nước này cần nhất là phát triển những kỹ năng và khả năng cần thiết cho một cuộc chiến tranh du kích dai dẳng để chống lại những kẻ xâm lược. Họ có thể duy trì lực lượng quân sự truyền thống tương đối nhỏ với chi phí tương đối thấp. Hiểu rõ địa hình nước mình, họ biết cách che giấu lực lượng du kích đã qua huấn luyện và tổ chức huấn luyện cho những người chưa từng tham gia quân đội biết cách hòa nhập vào các cuộc chiến tranh du kích.

Việt Nam đã đánh bại Mỹ không phải bằng những loại vũ khí mạnh nhất hay bằng lực lượng vũ trang to lớn nhất. Việt Nam đánh bại Mỹ bằng việc đào các đường địa đạo dài hàng trăm dặm ở những vị trí chiến lược, giúp cho du kích quân xuất hiện và biến mất bất kỳ khi nào muốn. Lực lượng Mỹ không biết cách để bảo vệ chính mình. Người Việt Nam nắm giữ những nguồn lực quan trọng nhất: Kiến thức và sự thông minh, cùng với đó là ý chí chính trị trong lòng mỗi người dân. Đó là một sự kết hợp không gì có thể ngăn cản. Tại ngôi làng Mỹ Lai, Mỹ đã trở nên quá sợ hãi khiến lực lượng Mỹ phát khùng và quyết định thảm sát cả ngôi làng. Điều đó chỉ làm cho người Việt Nam tức giận hơn, trở nên quyết tâm hơn, dám đánh và sẵn sàng hi sinh. Và điều này gây ra vô số tổn hại về vấn đề đạo đức cho nước Mỹ.

Giờ đây, Mỹ đã thừa nhận rằng xâm lược I-rắc là một sai lầm, nhưng sai lầm thực sự chính là giới lãnh đạo nước này luôn có suy nghĩ rằng họ là đội quân không thể đánh bại. Điều này có thể đúng trong quá khứ nhưng không còn đúng ở ngày nay nữa. Chiến tranh không còn là lựa chọn cho các cường quốc và việc chuẩn bị chiến tranh không bảo đảm sẽ đem lại một nền hòa bình. Tuy nhiên, những người Châu Âu vô thần lại rất yêu thích các trận đánh và muốn có phép thử về sức mạnh của mình.

Khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, các nước Châu Âu, đứng đầu là Mỹ, không thể chịu đựng nổi khoảng lặng của hòa bình. Ngay lập tức họ tìm kiếm một kẻ thù mới. Với quan điểm rất đơn giản về Sự xung đột giữa các nền văn minh – về sự đối lập không thể tránh được giữa nền văn minh phương Tây (hay những người Châu Âu vô thần) và nền văn minh Hồi giáo – Samuel Huntington đã giúp họ tìm được một kẻ thù. Năm 1993, nhà khoa học chính trị Samuel Huntington đã xuất bản cuốn sách “Sự xung đột giữa các nền văn minh”. Trong cuốn sách, ông đã vạch ra trật tự thế giới mới thời hậu Chiến tranh Lạnh.

Trong suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh, Mỹ đã triệt để tận dụng thái độ ác cảm với đạo Hồi của chủ nghĩa cộng sản vô thần và đã thành công khi đánh đuổi Liên Xô ra khỏi Afghanistan. Khi đó, Al-Qaeda đã được Mỹ giúp đỡ và trang bị vũ khí. Tương tự như vậy, Mỹ đã khuyến khích Saddam tấn công Iran, nước coi Mỹ như quỷ Sa tăng. Tuy nhiên, sau khi Xô Viết bị đuổi khỏi Afghanistan và cuộc tấn công của I-rắc vào Iran thất bại, Mỹ đã trở mặt với đồng minh cũ của mình. Afghanistan bị tấn công và xâm lược bởi nước này chứa chấp Osama Bin Laden. I-rắc sau đó cũng bị xâm lược, đầu tiên là bởi cáo buộc sở hữu vũ khí hủy diệt hàng loạt và sau đó là do Mỹ tuyên bố rằng đồng minh cũ của mình, Saddam Hussein, là một nhà độc tài. Cả hai lý do nêu trên đều không xác thực. Lòng ham muốn phát động chiến tranh là vô cùng mạnh mẽ, đặc biệt với các nước yếu.

Sai lầm của Mỹ là khi cho rằng Al-Qaeda là một tổ chức có thể bị đánh bại bằng sức mạnh quân sự. Tuy nhiên, Al-Qaeda là một phong trào phản kháng, một phong trào gồm nhiều tổ chức hoạt động độc lập với nhau. Các tổ chức này có mặt ở cả Malaysia và Indonesia – Al-Maunah và Gerakan ở Malaysia và Jemaah Islamiah ở Indonesia. Các nhà lãnh đạo và thành viên của các tổ chức này có thể bị phát giác và bắt giữ nhưng những người khác sẽ nổi lên và thế vào vị trí của họ.

Những người này không tham gia vào cuộc chiến chống Mỹ vì họ nghèo và không được giáo dục. Động cơ của họ rõ ràng hơn và cụ thể hơn. Trong thế giới Hồi giáo, tồn tại một sự thù hận và căm phẫn sâu sắc là việc nhà nước Israel được thành lập trên mảnh đất của người Palestine. Sự căm phẫn này trở nên sâu sắc hơn từ khi người Israel chiếm phần lớn đất đai còn lại của Palestine sau năm 1967, xây dựng một khu định cư, kiểm soát việc đi lại của những người ra vào Palestine cũng như đi qua đất Palestine, và không công nhận sự tồn tại của nhà nước và người dân Palestine. Thậm chí gần đây hơn, khi người Palestine tổ chức bầu cử và Phong trào kháng chiến Hồi giáo Hamas đánh bại Phong trào Fatah thì Mỹ và Israel đã không công nhận Hamas là Chính quyền Palestine đắc cử. Các khoản thuế lệ ra thuộc về Chính quyền Palestine nhưng lại bị Israel giữ lại để ngăn cản chính quyền mới do Hamas thành lập đi vào hoạt động.

Trong suốt thời gian này, Israel tiếp tục sử dụng xe tăng, trực thăng và máy bay tấn công người Palestine. Tất cả các ngôi làng đều bị san phẳng, các ngôi nhà bị phá hủy và tất cả những người trong nhà bị sát hại. Hàng nghìn người bị Israel tống giam. Tuy nhiên, khi Hezbollah ở Nam Lebanon bắt giữ hai binh sĩ Israel, thủ đô Beirut và nhiều vùng khác của Li Băng bị dội bom và nhiều dân thường bị sát hại. Người Israel được phép xâm lược và đối xử hung bạo với người Palestine và Mỹ ủng hộ họ tiền bạc và vũ khí. Điều đó có nghĩa là người Palestine đang đánh trả hiệu quả, chống lại sức mạnh cơ bắp của Mỹ. Không có gì ngạc nhiên khi họ chẳng nhận được bất cứ thứ gì ngoài các bài báo nói xấu họ. Họ được miêu tả là những kẻ xâm lược độc ác và Israel là những người anh dũng bảo vệ đất nước. Những nỗ lực tuyệt vọng của người Palestine nhằm đưa chiến tranh vào Israel thông qua việc đánh bom cảm tử đã vấp phải những đòn trả đũa có quy mô lớn từ Israel. Mỹ và Israel thực hiện một chiến lược đơn giản: Diệt sạch các phần tử khủng bố. Các vụ tấn công vô nghĩa của người Palestine được đáp trả bằng xe ủi đất, xe tăng và súng máy. Các vũ khí này đã phá hủy tất cả các ngôi làng và giết hại những người cư trú nơi đây.

Gần đây, Israel đã tấn công vào Dải Gaza bởi họ cho rằng Hamas đã bắn rốc két vào Israel. Báo chí phương Tây phớt lờ vụ tấn công và chỉ đưa tin về vụ bắn tên lửa của Hamas. Israel đã phong tỏa Dải Gaza, ngăn chặn các nguồn cung cấp thực phẩm, thuốc men và nhiên liệu đưa vào dải đất này. Người dân ở Gaza bị chết đói, chết vì không đủ thuốc chữa bệnh hoặc chết vì thiếu điện trong các bệnh viện và thiếu điện để sưởi ấm.

Khi người Israel dùng bom, tên lửa và sau đó dùng xe tăng, súng máy tấn công Dải Gaza, các phương tiện truyền thông phương Tây không hề đưa tin về những trẻ em và người già bị quân đội Israel sát hại. Thay vào đó, cả thế giới phương Tây lại tiêu khiển bằng một bộ phim bom tấn nói về sự tàn bạo của người Đức trong Thế chiến thứ Hai. Và một lần nữa, cái gọi là Holocaust được đưa ra để biện minh cho hành động sát hại người Palestine. Holocaust là tên gọi của cuộc tàn sát chủng tộc đối với sáu triệu người Do Thái và nhiều nhóm thiểu số khác ở Châu Âu và Bắc Phi trong thời gian Thế chiến thứ Hai do Phát xít Đức và các nước cùng phe trục gây ra.

Đặc biệt, nước Anh phải chịu trách nhiệm về cuộc chiến đang diễn ra ở Tây Á giữa các nước Ả rập và Israel. Sau khi Đế chế Ottoman bị đánh bại và bị chia cắt thành nhiều vùng lãnh thổ trong Thế chiến thứ Nhất, Hội Quốc Liên (League of Nation) đã giao cho Anh cai quản Palestine như một vùng lãnh thổ ủy trị. Ở thời điểm đó, phần lớn người Palestine là người Ả rập theo đạo Hồi. Chỉ có một số ít người Ả rập theo đạo Thiên Chúa giáo và một nhóm người Do Thái bởi phần lớn trong số họ sống ở các nước Châu Âu. Người Châu Âu không bao giờ chào

đón người Do Thái. Họ bị thảm sát theo từng giai đoạn một, lần thảm sát cuối cùng và khủng khiếp nhất là bởi Phát xít Đức.

Sau Thế chiến thứ Hai, người Anh bị quấy nhiễu bởi các vụ khủng bố thường xuyên của người Do Thái. Vì muốn tìm ra một lối thoát dễ dàng, người Anh đã thỏa hiệp với những người theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái thành lập nhà nước Israel ở Palestine mà không có sự tham khảo ý kiến của người dân Palestine. Sau khi Liên Hiệp Quốc chia cắt đất nước này ra thì người Ả rập bị đuổi khỏi nhà nước Israel và từ đó buộc phải sống trong các trại tị nạn. Trong 60 năm tiếp theo, người Palestine, những người Ả rập khác và những người theo đạo Hồi trên toàn thế giới đã đấu tranh để khôi phục lại vùng đất của người Palestine.

Tuy nhiên, người Mỹ và Anh đã không thừa nhận rằng chính việc thành lập nhà nước Israel đã gây nên sự bất ổn tại khu vực Trung Đông, đẩy người Ả rập vào tình trạng đối đầu với người Do Thái. Với sự giúp đỡ của người Mỹ và Anh, sau năm 1967 nhiều vùng đất khác của người Palestine đã bị Israel chiếm đóng. Bất kỳ khi nào người Palestine đấu tranh giành lại những vùng đất đã mất, người Anh và Mỹ sẽ giúp Israel đánh lui các nước Ả rập. Sẽ không có giải pháp cho xung đột ở Trung Đông và cũng chẳng thể làm giảm bớt sự đối kháng của tín đồ Hồi giáo với Mỹ và Anh chỉ khi vấn đề Palestine được giải quyết công bằng. Chừng nào sự bất bình đẳng này chưa được giải quyết, các vụ tấn công do các tín đồ Hồi giáo thực hiện sẽ còn xảy ra trên toàn thế giới. Vụ khủng bố năm 2001 vào tòa nhà Thương mại Thế giới có thể là một trong số đó. Đã có một số vụ khủng bố vào Anh và một số nỗ lực được thực hiện nhằm bắn hạ các máy bay của Israel ở Châu Phi. Các đại sứ quán ở Kenya và Tanzania cũng đã bị đánh bom. Hòn đảo nghỉ mát Bali của Indonesia cũng bị tấn công hai lần, gây ra nhiều cái chết của người Australia và người Mỹ. Ở Malaysia, sự nổi dậy có vũ trang của phong trào Al-Maunah đã thất bại. Tuy nhiên Phong trào Gerakan đã ám sát một nghị sỹ bang, cướp các nhà băng và cho nổ bom ở một số địa điểm. Nhiều người trong số những kẻ này đã bị bắt giữ. Một hoặc hai người đã trở thành các chuyên gia chất nổ cho các tổ chức Hồi giáo cấp tiến ở Indonesia. Một vài người trong số họ vẫn được tự do. Ở thời điểm hiện tại, Malaysia không có nguy cơ bị các vụ tấn công, tuy nhiên, sự căm phẫn trong lòng một vài thanh niên Mã Lai đã trở nên mạnh mẽ hơn sau các vụ tấn công của Mỹ vào I-rắc và Afghanistan.

Ai cũng có thể coi các cuộc tấn công đó là “vụ khủng bố” nhưng điều đó không giúp việc ngăn chặn trở lên dễ dàng hơn. Dưới con mắt của những người Hồi giáo, đó là việc làm báo thù cho những vụ tấn công của người Mỹ vào các nước Hồi giáo. Đối với số đông các tín đồ Hồi giáo, người Mỹ và người Anh mới là những phần tử khủng bố thực sự. Các vụ đánh bom, bắt giết và phóng rốc két, tên lửa của người Anh và Mỹ đã gây ra sự khiếp đảm cho những con người vô

vọng này. Một nghiên cứu, do trường Đại học Johns Hopkins của Mỹ tiến hành, đã xác nhận 650.000 người I-rắc đã bị sát hại kể khi Mỹ xâm lược nước này. I-rắc chưa bao giờ có và đương nhiên không có 650.000 quân nhân, nên đa số những người bị giết và nhiều nghìn người bị thương hẳn là dân thường. Đối với hàng trăm, hàng nghìn người bị sát hại, bị thương, tàn tật hay rối loạn thần kinh thì người Mỹ chính là các phần tử khủng bố.

Cuộc chiến giữa những người tuyên bố tính hợp pháp của sức mạnh nhà nước và những người bị dồn vào thế phải cầm vũ khí đại diện cho kẻ yếu sẽ không có hồi kết và không có kẻ thắng. Tuy nhiên, nó sẽ kết thúc nếu Mỹ và Anh không khoan nhượng những hành động chiếm đất của Israel. Giải quyết được vấn đề Palestine, thế giới sẽ có được nền hòa bình và nền an ninh bảo đảm hơn. Trĩ trích đạo Hồi sẽ không đưa chúng ta đến đâu.

57. Nền giáo dục

Từ lâu tôi đã nhận ra rằng Malaysia cần phải cải thiện hệ thống giáo dục để người dân được trang bị công cụ cần thiết trong thiên niên kỷ mới. Tôi là người duy nhất trong số các anh em được theo học đại học, đó là ân huệ hiếm hoi trước khi đất nước được độc lập. Không nghi ngờ gì nữa, giáo dục là món quà vĩ đại nhất mà cha mẹ đã tặng tôi và đó là một món quà tôi luôn muốn ai cũng có.

Đó cũng là lĩnh vực tôi rất quan tâm ngay từ khi còn khá trẻ. Khi theo học đại học, tôi đọc rất nhiều tài liệu về tình hình các sinh viên và cố tìm hiểu xem tại sao sinh viên Mã Lai học không giỏi. Tôi là một trong số những người đề xuất với chính phủ thành lập các trường học nội trú cho sinh viên Mã Lai vì tôi biết các em không thể học tại nhà, ở đó môi trường học không thuận lợi và không có ai giúp các em học bài. Khi trở thành nghị sĩ Quốc hội, tôi được bổ nhiệm vào Hội đồng các trường đại học Malaysia và sau đó là Chủ tịch Hội đồng Giáo dục bậc cao của Malaysia. Tôi cũng đảm nhận chức Bộ trưởng Giáo dục năm 1974 và sau này, tất nhiên là Thủ tướng, nhưng bất chấp tất cả những nỗ lực của mình nhằm cải thiện hệ thống giáo dục, nhiều vấn đề vẫn không được khắc phục khi tôi từ chức Thủ tướng.

Số trường nội trú của chính phủ ở Malaysia nhiều hơn ở bất kỳ quốc gia đang phát triển nào trên thế giới và tôi đã đẩy mạnh hơn nữa vấn đề này khi trở thành Bộ trưởng Giáo dục. Trước đó, đã có một số lượng nhỏ các trường nội trú, nhưng đa số được xây dựng để phục vụ cho những học sinh ưu tú chứ không phải cho tất cả học sinh bình thường. Năm 1905, chính quyền Thuộc địa đã thành lập trường Đại học Malay ở Kuala Kangsar (MCKK) cho con cái hoàng tộc, những người sẽ nắm giữ các vị trí quan trọng trong bộ máy chính quyền. MCKK bắt chước theo mô hình được gọi là các trường công lập vĩ đại của Anh và trở thành ngôi trường Eton của phương Đông.

Sau này, khi xuất hiện nhu cầu cần phải có giới lãnh đạo quân sự tài năng hơn, năm 1952 chính quyền thuộc địa dưới sự cai trị của Toàn quyền Malaysia Gerald Templer đã thành lập Đại học Quân sự liên bang, dựa theo mô hình của Anh. Trước đó, trường Đại học Sư phạm Sultan Idris đã được thành lập năm 1922 để đào tạo đội ngũ giáo viên giảng dạy tại các trường. Đội ngũ giáo viên trẻ ở giai đoạn đầu của trường đại học này đều là người theo chủ nghĩa dân tộc – họ đã thành lập Đoàn thanh niên Mã Lai, một phong trào theo chủ nghĩa dân tộc bí mật và các thành viên chống thuộc địa của tổ chức này đã hợp tác với quân xâm lược Nhật Bản.

Cứ huych dẫn đến việc thành lập mạng lưới các trường nội trú chỉ đến khi thành lập Học viện Công nghệ MARA năm 1966. Các sinh viên sáng giá nhất của Malaysia từ mọi miền tổ quốc – cũng như một vài người không phải gốc Mã Lai – được gửi đến các trường nội trú được trang bị tốt này. Tôi được biết sau này các giáo viên giảng dạy môn tôn giáo đã tìm cách biến các trường này thành các trường tôn giáo, ở đó nhiều môn học không liên quan đến tôn giáo không được coi trọng mà chú trọng nhiều đến các nghi thức tôn giáo. Tôi hy vọng họ sẽ không thành công khi làm hỏng các mục tiêu ban đầu khi thành lập các trường học này. Chúng ta cần hiểu rõ về tôn giáo của mình nhưng không được loại bỏ các lĩnh vực kiến thức khác.

Lúc đầu, chúng tôi không có hệ thống trường chuẩn trên toàn quốc, mà là các loại trường khác nhau. Các trường dạy tiếng bằng Anh do chính quyền thuộc địa và các phái bộ Thiên Chúa giáo thành lập chiếm đa số các trường trung học trong nước. Các trường tiếng bản địa được phân chia theo chủng tộc: Có nhiều trường tiểu học công lập tiếng Mã Lai; nhiều trường tư thục tiếng Hoa ở cả tiểu học và trung học đều bị ảnh hưởng bởi hệ thống giáo dục của Trung Quốc; và một số trường tiểu học tư thục dạy tiếng Tamil. Những học sinh ở các trường tiếng “mẹ đẻ” không có cơ hội hòa nhập với nhau. Thật may, một số trường công lập dạy bằng tiếng Anh tạo cơ hội cho giáo dục bậc tiểu học và trẻ em thuộc tất cả các chủng tộc đều được tham dự các trường này. Trường học của tôi, Trường công lập dạy bằng tiếng Anh, sau này đổi tên thành trường Sultan Abdul, thuộc các trường hàng đầu nói trên và đào tạo cả bậc tiểu học lẫn trung học. Các bạn cùng lớp của tôi xuất thân từ rất nhiều chủng tộc khác nhau và do vậy tôi không gặp khó khăn khi kết bạn hay làm việc với các bạn.

Khi Tun Abdul Razak Hussein giữ chức Bộ trưởng Giáo dục năm 1955, ông quyết định hợp lý hóa các trường tiểu học thành hệ thống trường chuẩn trên toàn quốc lấy tiếng Mã Lai làm ngôn ngữ giảng dạy. Mục tiêu này được thể hiện trong Báo cáo Giáo dục Razak, nhưng chính phủ không gấp rút thực hiện điều này vì khi đó đất nước đang dồn sức vào nhiệm vụ giành Độc lập. Người Anh, khi đó vẫn đang nắm giữ quyền lực đáng kể đối với chính quyền chuyển giao mới đắc cử, dưới sự lãnh đạo của Tunku Abdul Rahman, không mấy thiết tha với quá trình hợp lý hóa hệ thống giáo dục này.

Ngay sau khi giành được độc lập, đã có sự thay đổi nhanh chóng trong hệ thống giáo dục của chúng tôi. Aziz Ishak, Bộ trưởng Nông nghiệp và Hợp tác khi đó trong Nội các của Tunku kiêm chức quyền Bộ trưởng Giáo dục, đã ra lệnh chuyển đổi tất cả các trường tiểu học công lập thành trường quốc gia, lấy tiếng Mã Lai làm ngôn ngữ giảng dạy chính thức. Các lớp tiểu học trong các trường dạy bằng tiếng Anh nằm trong số các trường được chuyển đổi theo cách này. Tương tự như vậy là các trường tiểu học bán công (được chính phủ hỗ trợ kinh phí), dạy song

tiếng ngữ Hoa và tiếng Tamil. Cộng đồng người Hoa ngay lập tức phản đối, nhưng Nội các không dễ thay đổi quyết định của Aziz vì đó là quan điểm phổ biến của các nhà giáo dục Mã Lai và của người Mã Lai nói chung. Do vậy Nội các quyết định gọi các trường tiểu học dạy bằng tiếng Hoa và tiếng Tamil là “các trường kiểu quốc gia” chứ không gọi là các trường quốc gia. Giáo trình của họ phải phù hợp với giáo trình của các trường quốc gia, mặc dù ngôn ngữ truyền đạt là tiếng Hoa hoặc tiếng Tamil.

Trong khi đó, các trường trung học công lập vẫn duy trì tiếng Anh là ngôn ngữ giảng dạy và trẻ em người gốc Hoa và gốc Ấn tiếp tục theo học ở các trường này. Các trường trung học chỉ dạy tiếng Mã Lai đã được khởi động, nhưng các trường này không thu hút được các học sinh không phải là người Mã Lai. Như một sự thỏa hiệp, các trường trung học bán công dạy bằng tiếng Hoa phải dạy theo giáo trình của các trường Quốc gia, nhưng các trường này cũng không thu hút được sự quan tâm của các bậc phụ huynh gốc Hoa. Họ thích gửi con đến học các trường trung học dạy bằng tiếng Anh giống như hầu hết phụ huynh người Mã Lai và người gốc Ấn.

Sau cuộc tổng tuyển cử năm 1969 và các cuộc biểu tình chủng tộc liên miên ở Kuala Lumpur, Tun Rahman Yaacop được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Giáo dục. Tun Razak đã nhờ tôi giúp Tun Rahman, nhưng sau khi ăn tối với ông ta, tôi nhận ra rằng ông ta không muốn lắng nghe lời khuyên của tôi. Dù sao, chỉ một thời gian ngắn sau đó tôi cũng bị trục xuất khỏi UMNO và không còn là cố vấn cho Bộ trưởng nữa. Thật bất ngờ, Tun Rahman tuyên bố tất cả các trường trung học công lập và các trường bán công sẽ trở thành các Trường Trung học Quốc gia, ở đó việc dạy học sẽ bằng tiếng Mã Lai. Tuy nhiên, không áp dụng với các trường ở bang Sarawak và Sabah. Quyết định trên khiến Tun Rahman trở nên nổi tiếng với người Mã Lai, đặc biệt các sinh viên đại học Mã Lai, nhưng động thái này mang tính chính trị hơn là một chương trình dạy học. Mặc dù ông đã trở thành thành viên của Hội đồng tối cao UMNO, nhưng thành thật mà nói, là một người thuộc bang Sarawak, ông ta không đủ tư cách gia nhập đảng UMNO. Hậu quả rõ rệt nhất từ việc chuyển đổi các trường trung học dạy bằng tiếng Anh thành các trường Trung học Quốc gia là dẫn đến nhiều học sinh gốc Hoa chuyển đến học ở các trường trung học Kiểu Quốc gia, ở đó việc dạy học vẫn bằng tiếng Hoa. Các trường Tiểu học và Trung học Quốc gia vì vậy trở nên xa vời với người Mã Lai và nơi duy nhất trẻ em người Malaysia của các chủng tộc khác có thể hòa đồng với nhau đã biến mất.

Vào thời điểm tôi trở thành Bộ trưởng Giáo dục, mô hình đó đã vào khuôn và đã là quá muộn để đưa ra bất kỳ sự thay đổi quan trọng nào. Điều duy nhất tôi có thể làm là làm cho các trường Trung học Công lập Quốc gia được trang bị hiện đại và càng trở nên hấp dẫn càng tốt. Các trường bán công dạy bằng tiếng Hoa không có đủ quỹ để mở rộng hoặc nâng cấp và tôi hy vọng

chính sách này sẽ thuyết phục được các bậc phụ huynh gốc Hoa gửi con em họ đến các trường được trang bị tốt hơn trong hệ thống trường Quốc gia. Tuy nhiên, điều đó đã không xảy ra – cộng đồng người Hoa đã vượt lên thách thức và gây đủ số quỹ cần thiết để hỗ trợ cho chính các trường dạy bằng tiếng Hoa của mình. Một vài trường trung học này sau đó còn được trang bị tốt hơn ở mọi phương diện so với các trường công lập quốc gia.

Sau các vụ bạo loạn năm 1969, người Mã Lai nói chung trở nên có ý thức hơn về chủng tộc Mã Lai của mình và về tôn giáo đạo Hồi. Sự tận tâm và ý thức tuân thủ giáo lý tôn giáo được nâng cao, số người tham dự các buổi cầu nguyện vào thứ Sáu hàng tuần tăng và nhu cầu cần xây dựng các thánh đường Hồi giáo liên tục tăng. Ngoài ra, còn có những áp lực mạnh mẽ đòi hỏi phải nâng cao chất lượng giảng dạy môn tôn giáo trong các trường học. Các trường Trung học dạy bằng tiếng Anh của chính phủ thuộc địa không đưa các môn học tôn giáo vào chương trình học của họ. Các trường do phái bộ Thiên Chúa giáo thành lập cũng dạy kinh Thánh và ngay cả các học sinh người Mã Lai cũng phải học, tuy nhiên kiến thức chung về Hồi giáo cũng được đưa vào chương trình giảng dạy của họ. Giờ đây chính phủ đã đưa Hồi giáo vào thành một môn học và vì nó là môn học không phải bắt buộc với các học sinh ngoại đạo nên môn học giáo dục đạo đức được đưa vào thay thế. Mặc dù, tôi là Bộ trưởng Giáo dục, nhưng chi tiết chương trình học của bộ môn Hồi giáo do nhóm Pusat Islam quyết định. Pusat Islam điều hành tất cả các hoạt động liên quan đến Hồi giáo trong nước.

Tôi cho rằng các giáo trình dạy tôn giáo nên cung cấp kiến thức chung về tất cả các giáo lý của Hồi giáo. Nếu được thực hiện đúng, việc giảng dạy Hồi giáo như một triết lý sống sẽ khuyến khích học sinh trở nên chăm chỉ và ngay thẳng. Dạy nghi lễ không thể bỏ qua nhưng cũng chỉ nên là một phần trong quá trình giảng dạy nhằm giúp các học sinh Hồi giáo học và thực hiện các nghi lễ tôn giáo để đạt được các thánh tích cho cuộc sống khi về thế giới bên kia. Tuy nhiên, với các môn học không liên quan đến tôn giáo đòi hỏi phải có sự quan tâm đúng mức.

Thật không may, chương trình học được thông qua đã xem nhẹ việc dạy Hồi giáo như một lối sống và các giá trị xây dựng nhân cách của Hồi giáo. Thay vào đó lại nhấn mạnh vào việc thực hiện đúng nghi lễ các buổi cầu nguyện. Hồi giáo được dạy như là một tôn giáo của nghi thức, về những điều nên và không nên làm, về những điều cấm đoán, chứ không phải là một lối sống. Thật tệ, nhiều giáo viên dạy môn Hồi giáo là những người ủng hộ Đảng PAS và họ sẽ chớp lấy cơ hội này – và lợi dụng vị trí và sự tin cậy của công chúng – để nhồi nhét những tín điều và quan điểm chính trị của họ vào đầu học sinh.

Mặc dù các giáo viên dạy tôn giáo có vị trí thấp trong hầu hết các trường học, nhưng họ lại

có thực quyền. Ngay cả giới lãnh đạo nhà trường cũng không dám kỉ luật họ vì sợ bị cáo buộc là không tôn trọng tôn giáo. Khi các giáo viên dạy môn tôn giáo yêu cầu học sinh thực hiện một số buổi cầu nguyện bổ sung và đọc thuộc lòng các bài khóa tôn giáo, lẽ ra nên giao về làm tại nhà, thì lãnh đạo nhà trường không thể yêu cầu không thực hiện điều này. Các giáo viên tôn giáo kiên quyết bắt học sinh mặc đồng phục mà họ coi là thuộc về Hồi giáo. Mặc các bộ đồng phục này đương nhiên các học sinh nữ không thể chơi các trò chơi giữa những giờ nghỉ giải lao. Ở một số trường, các học sinh nam phải đội mũ có chỏm cả khi chơi đùa trong giờ nghỉ giải lao.

Trong khi đó, chính phủ quyết định rằng mặc dù tiếng Bahasa là tiếng mẹ đẻ, nhưng tiếng Anh phải là ngôn ngữ thứ hai rất quan trọng mà mọi người phải học và học giỏi. Tuy nhiên, nhiều học sinh Mã Lai, được khuyến khích bởi các nhà hoạt động trẻ và các những người theo chủ nghĩa dân tộc bảo thủ, tuyên bố rằng chỉ học tiếng Mã Lai là đủ. Họ thậm chí không học ngôn ngữ này đúng cách vì ỷ lại rằng đó là tiếng mẹ đẻ. Giữ quan điểm chỉ cần biết thổ ngữ của mình là đủ, họ còn không quan tâm đến việc làm chủ tiếng Mã Lai hiện đại. Rất nhanh, nhiều học sinh Mã Lai trở nên không thông thạo chính ngôn ngữ của mình và rất kém tiếng Anh. Còn học sinh gốc Hoa và Ấn học cả tiếng Mã Lai và tiếng Anh, trong khi vẫn sử dụng tiếng mẹ đẻ. Những diễn biến đáng ngại này đã diễn ra khá phổ biến sau khi tôi không làm Bộ trưởng Giáo dục nữa. Tuy nhiên, có một ngoại lệ: Học viện Công nghệ MARA (ITM), vốn được phát triển từ các trường đào tạo phát triển công nghiệp nông thôn, đã được phép sử dụng tiếng Anh trong các lớp học của mình. Học viện Công nghệ MARA (ITM) đã phát triển thành một viện nghiên cứu vô cùng lớn – khi nó trở thành một trường đại học có hơn 100.000 sinh viên, tất cả đều là người Mã Lai hoặc thuộc tộc người bản địa khác. Nhờ vào việc họ thạo tiếng Anh, nhiều sinh viên tốt nghiệp ITM đã có thể theo đuổi các khóa học sau đại học ở nước ngoài và làm việc rất tốt.

Tôi đã bảo vệ và đấu tranh mạnh mẽ cho tiếng Mã Lai như bất kỳ một nhà yêu nước Mã Lai nào khác. Từ những năm 1940, tôi đã đấu tranh về việc sử dụng tiếng Mã Lai. Tôi viết trên tạp chí Straits Times rằng tiếng Mã Lai không chỉ là ngôn ngữ của năm triệu người ở Malaysia mà là ngôn ngữ của 120 triệu người ở Indonesia khi đó. Tôi muốn tiếng Mã Lai được công nhận là ngôn ngữ chính trên thế giới, nhưng bằng tuổi tác và kinh nghiệm của mình, tôi nhận ra rằng một ngôn ngữ sẽ chỉ trở nên phổ biến rộng rãi khi những người sử dụng ngôn ngữ đó thành đạt trong cuộc sống. Sau đó, những người khác cũng sẽ muốn học ngôn ngữ của họ, để bước chân vào học tại các trường đại học danh tiếng và thế giới văn hóa của họ và hưởng lợi từ việc tiếp cận với tri thức của họ.

Cổ thời điểm, người Ả rập phát triển nền văn minh Hồi giáo được coi là người có tri thức không tộc người nào sánh bằng, không chỉ trong lĩnh vực tôn giáo mà trong tất cả các lĩnh vực tri thức khác. Kết quả, phần lớn những người trong thế giới Hồi giáo, trải dài từ Tây Ban Nha đến Trung Á, đều học và sử dụng tiếng Ả rập. Triết học gia người Do Thái Maimonides (hay Ibnu Maimun) viết tất cả các tác phẩm của mình bằng tiếng Ả rập. Người Châu Âu cũng học tiếng Ả rập để tiếp cận các kho tri thức trong các thư viện khổng lồ ở Cordoba và Baghdad (Bát đả), ở đó các tác phẩm của các triết gia, các nhà khoa học và toán học Hy Lạp, được dịch sang tiếng Ả rập và được lưu giữ cho thế hệ sau này. Thật lạ, ngay khi người Châu Âu học tiếng Ả rập, các tín đồ Hồi giáo lại quyết định không theo đuổi bất kỳ lĩnh vực tri thức nào khác không có liên quan gì đến tôn giáo và kết quả tiếng Ả rập không còn là một ngôn ngữ của tri thức mới nữa. Nó bị thay thế bởi tiếng La tinh và sau này là các thứ tiếng của các nước Châu Âu. Tiếng Ả rập trở thành ngôn ngữ của tri thức và trí tuệ thời cổ đại, và của một nền văn minh suy tàn.

Tương tự như vậy, việc sử dụng tiếng Anh trở nên rộng khắp bởi những người nói tiếng Anh là những người thành công nhất trong việc xây dựng đế chế và thuộc địa. Một trong số những thuộc địa này của Anh đã giành độc lập và trở thành cường quốc số một thế giới, có khả năng thực hiện ý chí của mình và thúc đẩy các chương trình nghị sự trên toàn cầu. Giờ đây Mỹ gánh vác sứ mệnh duy trì tiếng Anh là ngôn ngữ chính của tri thức và quan hệ quốc tế. Canada, Australia, New Zealand, Ấn Độ và Nam Phi cũng góp phần vào vị thế trên trường quốc tế của tiếng Anh. Phần lớn tri thức khoa học được tạo ra và giao thiệp trên thế giới là bằng tiếng Anh. Ngay cả các quốc gia có truyền thống khoa học lớn như Đức, Pháp, Hà Lan, Nga và Italia giờ đây cũng thực hiện các dự án trên trường quốc tế bằng tiếng Anh. Điều tương tự cũng diễn ra ở các nước mới nổi và năng động như Nhật Bản và Hàn Quốc.

Nếu tiếng Mã Lai trở thành ngôn ngữ quốc tế, khi đó người nói tiếng Mã Lai phải thành công trên mọi phương diện, đặc biệt phải đi tiên phong trong các tri thức mới. Tuy nhiên, là người theo thuyết duy thực, tôi phải thú thực rằng người Mã Lai không mấy thành đạt trong cuộc sống và họ cũng không phải là tác giả của các tri thức mới. Để làm điều đó, trước tiên chúng ta phải học hỏi từ các dân tộc khác. Người Châu Âu đã phải học tiếng Ả rập để theo kịp người Ả rập trong thời kỳ nền văn minh Hồi giáo là một nền văn minh vĩ đại. Giờ đây tương tự như vậy, người Mã Lai phải học tiếng Anh. Chúng ta có thể và cần học các ngôn ngữ khác, nhưng thực tế không thể chối cãi là tiếng Anh hiện đang là ngôn ngữ của tri thức và thương mại quốc tế.

Khi xem xét vấn đề sinh viên tốt nghiệp các trường đại học thất nghiệp ngày một tăng ở cuối những năm 1990, Hội đồng tối cao UMNO phát hiện thấy rằng một phần nguyên nhân là phần nhiều số sinh viên này không giao tiếp được bằng tiếng Anh. Một số thành viên trong Hội đồng

đề xuất nên quay trở lại dạy tất cả các môn học bằng tiếng Anh, nhưng đề xuất này đã bị bác bỏ sau rất nhiều cuộc tranh cãi. Tuy nhiên, nhiều người vẫn cảm thấy cần phải làm một điều gì đó để sinh viên Mã Lai tốt nghiệp có việc làm. Ở trường, các sinh viên Mã Lai buộc phải học tiếng Anh nghiêm túc hơn, vì trước đó chỉ những người không phải người Mã Lai mới coi trọng điều này. Tuy nhiên, nhiều thành viên của Hội đồng cảm thấy rằng chừng nào môn tiếng Anh chưa trở thành môn học bắt buộc thì tình hình này còn chưa được cải thiện. Cuối cùng chúng tôi quyết định, một số môn học chủ chốt cần được dạy bằng tiếng Anh. Vì phần lớn tri thức hiện đại đều viết bằng tiếng Anh nên chúng tôi thấy lựa chọn tốt nhất sẽ là dạy các môn khoa học và toán học bằng tiếng Anh.

Ngoài ra còn có một số lý do khác khi chọn dạy các môn khoa học và toán học bằng tiếng Anh. Phần lớn các môn học khác được dạy trong các nhà trường là các môn học có kiến thức tương đối tĩnh, tức là các môn học này không thay đổi nhiều và kiến thức mới được bổ sung vào theo dòng chảy thời gian là tương đối ít. Tuy nhiên, khoa học thay đổi và phát triển với tốc độ vũ bão nên phần nhiều kiến thức cũ có thể bị thay thế bằng các tri thức mới, được bổ sung hàng ngày vì các nghiên cứu không ngừng được thực hiện. Hầu hết những tri thức mới này được viết bằng tiếng Anh, không thể dịch tất cả tri thức này sang tiếng Mã Lai được. Chúng tôi không có nhiều người giỏi nhiều lĩnh vực mà thông thạo cả tiếng Anh và tiếng Mã Lai để làm việc này. Giả sử chúng tôi có đội ngũ này, họ cũng không muốn dành cả cuộc đời của mình để dịch sách nghiên cứu. Không tiếp cận được với tri thức khoa học mới đồng nghĩa với việc chúng tôi sẽ bị tụt hậu. Tuy nhiên, nếu chúng tôi nghiên cứu khoa học bằng tiếng Anh, mỗi nhà khoa học sẽ có thể tiếp cận với những phát hiện mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu của riêng mình.

Các cuộc hội thảo trong nhiều lĩnh vực khoa học được tổ chức thường xuyên và để tham gia vào các cuộc thảo luận khoa học trên toàn cầu đòi hỏi phải giỏi tiếng Anh khoa học.

Hơn nữa, một số người Mã Lai có thể muốn tiến xa hơn trong công tác nghiên cứu ở các trường đại học nước ngoài. Trong phần lớn các trường hợp, việc dạy ở các viện đều bằng tiếng Anh. Không giỏi tiếng Anh chuyên ngành, họ sẽ không đạt được kết quả gì từ những nghiên cứu này. Điều tương tự là đối với môn toán học. Mặc dù, toán học không thay đổi nhiều về nội dung, nhưng các ứng dụng của toán học vào các lĩnh vực ngày càng nhiều. Sẽ không thể phóng thành công một vệ tinh nếu không thực hiện các phép tính toán học về lực, đường đi và thời gian. Tất cả kiến thức về môn toán học đều dễ dàng được tìm thấy bằng tiếng Anh.

Vì tất cả những lý do nêu trên, tôi đã nhiệt thành ủng hộ việc dạy học các môn khoa học và toán học bằng tiếng Anh. Người Mã Lai phải có tri thức về khoa học và toán học ngang bằng với

người dân ở các nước phát triển nếu chúng tôi muốn đạt được mục tiêu đề ra trong Tầm nhìn 2020.

Việc dạy hai môn này bằng tiếng Anh được chính thức bắt đầu từ năm 2003, ngay trước khi tôi từ chức Thủ tướng. Khi đưa bất kỳ điều gì mới vào trường học, vấn đề tái diễn là cần thiết phải bắt đầu ở các bậc học thấp nhất và theo dần lên các bậc sau đó. Khi đưa sự thay đổi này vào bậc học thấp nhất thì nó phải mất 11 năm thì mới hoàn tất ở các bậc phổ thông. Điều này đồng nghĩa với việc chúng tôi phải mất một thời gian dài mới có thể đánh giá được sự thành công từ sự thay đổi này. Có một lựa chọn khác: Có thể thiết kế các phần mềm máy tính để việc chuyển đổi sang tiếng Anh cho các môn khoa học và toán học được thực hiện đồng thời ở tất cả các lớp học. Bản thân các giáo viên không cần phải thông thạo tiếng Anh. Trong khi dạy các môn học này, họ có thể cải thiện trình độ tiếng Anh của chính mình cùng với học sinh của mình. Tôi không biết Bộ Giáo dục có thực sự làm điều này hay không vì họ vẫn đang tìm kiếm các giáo viên nghỉ hưu từng dạy tiếng Anh. Điều này có thể giải quyết được một phần vấn đề, nhưng có vẻ không có đủ lực lượng giáo viên cao tuổi có được những kiến thức cần thiết.

Tôi đã bị các nhà ngôn ngữ học Mã Lai theo trường phái giữ gìn sự trong sáng của tiếng mẹ đẻ lên án và nhiều người lên tiếng đòi dạy các môn khoa học và toán học bằng tiếng Mã Lai. Các nhà phê phán cho rằng sáu năm qua, chính sách này đã tạo ra sự chênh lệch về trình độ giữa học sinh nông thôn và thành thị và rằng các học sinh Mã Lai vẫn tụt hậu trong hai môn học kể trên bởi khả năng tiếng Anh của họ không đủ tốt. Chính phủ đã không tán thành quan điểm đó trong một thời gian, nhưng rồi vào ngày 8 tháng 7 năm 2009, Phó Thủ tướng Tan Sri Muhyiddin Yassin công bố quyết định của Nội các sẽ chuyển sang dạy hai môn học kể trên bằng tiếng Bahasa vào năm 2012. Tôi tin rằng, đó là một quyết định sai lầm. Giáo dục không chỉ đơn giản là phát triển ngôn ngữ mà còn để tiếp thu tất cả các loại tri thức.

Ngoài vấn đề việc làm của sinh viên tốt nghiệp, đã nảy sinh vấn đề làm cho sinh viên sắc tộc khác nhau cùng học trong một trường hòa nhập với nhau. Từ khi các trường dạy bằng tiếng Anh được chuyển đổi thành các trường Quốc gia, các học sinh gốc Hoa và Ấn không hòa nhập với học sinh Mã Lai nữa. Các trường đại học của chính phủ thu hút sinh viên từ tất cả các cộng đồng, tuy nhiên khi ở khuôn viên họ không hòa nhập với nhau. Các khoa nghiên cứu Hồi giáo ở các trường đại học của chính phủ không khuyến khích sinh viên Mã Lai hòa nhập với sinh viên ngoại đạo ở ký túc xá, cho rằng việc tiếp xúc hoặc gần gũi với người ngoại đạo làm ô uế họ. Các sinh viên gốc Hoa cũng tránh ở cùng ký túc xá với các sinh viên Mã Lai. Sự không hòa hợp này sẽ làm suy yếu tương lai của đất nước. Nếu họ tạo ra một khu ở và không gian riêng rẽ trong khuôn viên các trường đại học, họ sẽ tạo ra sự phân chia sắc tộc trong xã hội khi họ tốt

nghiệp ra trường. Chẳng những không nuôi dưỡng sự phát triển của một xã hội đa sắc tộc gắn kết và khích lệ khả năng ở các sinh viên, đặc biệt những sinh viên người Mã Lai, vì sự tương tác và ổn định xã hội giữa các chủng tộc, thì các trường đại học của chúng tôi lại bảo đảm rằng việc phân chia giáo dục theo chủng tộc phải được thực hiện từ bậc tiểu học và trung học đến cả bậc đại học. Nhiều người Mã Lai không thể sống trong chính sự phân rẽ về chủng tộc trên đất nước mình. Trong một xã hội đa sắc tộc, điều quan trọng là họ phải thân thiện với nhau ngay từ khi còn trẻ. Nếu các trường phổ thông không làm được điều này, thì các trường đại học nên làm điều này. Nếu họ không làm, thì sau đó họ sẽ không còn cơ hội làm được điều này nữa.

Trước đây, tôi từng đưa ra một đề xuất mới: Xây dựng các khuôn viên chung cho nhiều trường học hoặc các phân khu giáo dục được biết đến là Trường học Tầm nhìn (Vision Schools). Theo ý tưởng này, chúng tôi sẽ xây các trường học cho ba tộc người khác nhau ở trong cùng một khuôn viên. Trong các khuôn viên này, học sinh học tại các trường riêng rẽ tùy theo sự lựa chọn ngôn ngữ của mình, nhưng các em sẽ cùng tham gia một số hoạt động chung nào đó. Các em học sinh sẽ chơi trò chơi cùng nhau theo đội, chứ không theo trường học hay theo chủng tộc. Mỗi đội sẽ gồm học sinh của tất cả các trường. Tất cả các hoạt động vui chơi ngoài giờ học sẽ gắn kết học sinh lại với nhau, gạt bỏ được sự chia rẽ giữa các trường với nhau.

Thật không may, các nhà giáo dục gốc Hoa phản đối ý tưởng này. Nhiều bậc phụ huynh gốc Hoa thích tiếp tục gửi con theo học tại các trường cũ, ọp ẹp của họ hơn là học tại các ngôi trường thuộc diện Vision Schools. Có vẻ người gốc Hoa không muốn con em họ hòa nhập với trẻ em Mã Lai và gốc Ấn. Có lẽ, họ coi trẻ em Mã Lai là quá nghịch ngợm và có xu hướng học hành không nghiêm túc. Có lẽ, họ sợ con em của họ bị nhiễm “thói xấu” này hoặc vì một lý nào khác nữa, nhưng tôi vô cùng thất vọng với thái độ của họ. Các trường dạy bằng tiếng Hoa luôn sẵn sàng tiếp nhận học sinh người Mã Lai và gốc Ấn và điều đó khiến tôi càng đau lòng trước việc việc họ từ chối ủng hộ khái niệm Vision Schools. Những bậc phụ huynh người Mã Lai, thừa nhận tiếng Hoa là ngôn ngữ kinh doanh trong nước, đều tin rằng sau này con em họ sẽ làm ăn tốt hơn nếu chúng biết tiếng Hoa. Nhiều người cũng tuyên bố rằng việc giáo dục ở các trường dạy bằng tiếng Hoa thực sự tốt hơn bởi đội ngũ giáo viên ở các trường này tận tình và nghiêm túc hơn.

Nếu những thái độ và cách làm này trở nên phổ quát thì việc dạy học bằng tiếng Mã Lai trên toàn quốc sẽ thất bại. Tuy nhiên, đôi lúc tôi cảm thấy mình cũng đồng tình với các bậc phụ huynh người Mã Lai này – nhiều giáo viên người Mã Lai không tâm huyết với công việc của họ và nhiều người có vẻ chỉ chăm chăm đến việc riêng của mình. Họ không ngót phàn nàn về mức lương thấp không tương xứng. Kể cả sau khi tăng lương với tỷ lệ cao – và mức lương được cải

thiện lên gấp vài lần trong 22 năm làm Thủ tướng của tôi – những lời phàn nàn như thế vẫn không ngớt cứ như kiểu chính phủ chưa làm gì để cải thiện cuộc sống cho họ.

Tuy nhiên, không có đất nước đang phát triển nào trên thế giới lại đổ nhiều tiền vào ngành giáo dục như ở Malaysia. Trên khắp đất nước, chúng tôi đều có các trường học khang trang, đẹp đẽ và một số trường phổ thông trông không khác gì các trường đại học. Các vị khách đến từ các nước đang phát triển thường nhận xét rằng các trường học của Malaysia rất sang trọng và được trang bị tốt. Giờ đây chúng tôi cũng có các trường học thông minh (Smart Schools), được trang bị tất cả các thiết bị hỗ trợ dạy học hiện đại. Sự tiện nghi về giáo dục, do chính phủ bảo đảm, thật không chê vào đâu được. Chúng tôi cũng có rất nhiều gói học bổng dành cho các học sinh.

Tôi cũng luôn tìm kiếm những công cụ có thể để giúp việc tiếp thu trở nên dễ dàng hơn. Tôi nhớ một ngày, có một nhà giáo dục người Mã Lai đưa đến văn phòng tôi một người đàn ông đến từ Trung Quốc. Đi cùng với ông là một vài em nhỏ trạc 5 đến 10 tuổi. Người đàn ông này đã cho tôi thấy cách các em nhỏ làm các phép tính với các con số lớn chỉ trong nháy mắt. Tôi vô cùng ngạc nhiên. Tôi viết ra một con số có tám con số được nhân với một số lớn tương đương. Các em đọc ngay câu trả lời chỉ sau vài giây tính toán mà không cần phải đặt bút tính toán. Tôi vô cùng kinh ngạc. Tôi nghĩ, đây hẳn là những em nhỏ có tài năng đặc biệt. Người đàn ông này nói rằng đó là các em nhỏ bình thường được dạy sử dụng phương pháp tính toán đặc biệt. Ông cũng chỉ cho tôi cách sử dụng bàn tính có thể tính nhanh hơn một máy tính điện tử.

Người đàn ông này hóa ra là một giáo sư đến từ Trung Quốc và tôi hỏi liệu ông ấy có thể dạy học sinh Malaysia làm được những điều tương tự như vậy hay không. Ông ta sẵn lòng ở lại Malaysia miễn là điều đó cần thiết cho việc dạy các giáo viên Mã Lai phương pháp tính toán của ông. Tôi rất hài lòng và lập tức yêu cầu Bộ Giáo dục đưa vào giáo trình dạy học cả phương pháp sử dụng bàn tính lẫn phương pháp tính nhẩm của ông ta. Chắc chắn điều này sẽ giúp cải thiện kỹ năng làm toán cho học sinh. Tuy nhiên, ý tưởng bổ sung vào giáo trình phương pháp sử dụng bàn tính và tính nhẩm đã gặp nhiều rắc rối do nạn quan liêu gây ra. Các nhà giáo dục trong nước đã so sánh phương pháp tính nhẩm của người đàn ông tôi cử đến với phương pháp của một người khác với kỹ năng tương tự. Sau đó họ phải quyết định mức lương cho ông ta với một bản hợp đồng đặc biệt. Cuối cùng người đàn ông Trung Quốc này đã được thuê sau các cuộc thương lượng kéo dài hơn một năm. Sau đó tôi không nhận được bất kỳ một bản báo cáo nào, nhưng tôi tin rằng nhờ việc đưa phương pháp sử dụng bàn tính vào giáo trình giảng dạy, học sinh Mã Lai sẽ cải thiện nhiều kỹ năng làm toán của mình.

Tuy nhiên, giáo dục không chỉ là tiếp thu kiến thức. Nó còn liên quan đến việc xây dựng nhân cách. Giáo dục nên nuôi dưỡng những đặc tính và quan điểm để hình thành nên những nhân cách tốt, sự tự tin và sự ham tìm tòi giúp kích thích tư duy và khả năng sáng tạo. Nó phải góp phần phát triển một lối suy nghĩ lành mạnh đối với thế giới dựa trên lối tư duy hợp lý và lô gíc. Phát triển nhân cách và trí tuệ không phải là một quá trình riêng rẽ mà nó đi cùng với nhiều yếu tố khác. Một người có nhân cách là một người đứng đắn và tốt, và một người tốt không hành động thiếu suy xét hay phi lý. Một người tốt cũng là người suy nghĩ kỹ càng và thấu đáo. Không có gì nguy hiểm hơn việc tri thức rơi vào tay các cá nhân tha hóa và không đáng tin cậy.

Bất chấp việc đưa vào chương trình dạy học môn giáo dục công dân và tôn giáo, tuy nhiên các trường phổ thông và đại học vẫn không mấy chú trọng đến việc xây dựng nhân cách và các giá trị cơ bản cho học sinh, sinh viên. Hầu hết mọi thứ đều là học vẹt và trả bài máy móc trong các kỳ thi mà không có hiểu biết cặn kẽ. Đương nhiên, giáo viên ở các trường không khuyến khích sinh viên rèn luyện tư duy một cách lôgic. Một giáo sư dạy phụ đạo một nhóm sinh viên nói với tôi rằng ông vô cùng thất vọng khi không một sinh viên nào trong nhóm đặt câu hỏi cho ông. Ông phỏng đoán hoặc các sinh viên này không hiểu bài hoặc không có khả năng tư duy hay phân tích cặn kẽ vấn đề.

Nhiều học sinh, sinh viên còn không hiểu sự cần thiết phải trung thực và phải biết bảo vệ danh dự của mình. Ở trường, các học sinh, sinh viên phải chấp hành nghiêm kỉ luật nhưng các em lại không được chỉ dạy tại sao phải chấp hành nghiêm kỉ luật nên các em hiểu kỉ luật đơn giản chỉ là sự bắt buộc chứ không phải là sự làm chủ các hành vi của mình. Mọi người không giải thích cho các em hiểu cuộc sống của các em sau này có thể dựa vào tính kỉ luật, dựa vào khả năng biết kiểm soát bản thân trong nhiều tình huống.

Bố mẹ tôi đã truyền thụ cho tôi những giá trị giúp tôi có khả năng đối mặt và vượt qua nhiều thách thức trong cuộc đời. Hầu hết các bậc phụ huynh ngày nay không có thời gian để làm việc này và thật không may nhà trường và các thầy cô cũng không làm điều này. Những giá trị này không chỉ giúp chúng ta biết cách kiềm chế bản thân mà còn tạo sức mạnh cho chúng ta làm những điều đáng làm và đáng quý. Một số giáo viên rất tận tâm và truyền cảm hứng cho học sinh bằng cách không chỉ nói về những giá trị này mà còn gương mẫu trong lối sống của mình. Tuy nhiên, hầu hết giáo viên chỉ dạy học để kiếm sống và họ không thấy việc tạo dựng nhân cách cho học sinh, sinh viên là một phần trong nhiệm vụ của mình.

Các giáo viên dạy bộ môn tôn giáo cần phải là những người có ý niệm về việc phát triển nhân cách và do vậy cần phải tận tụy trong việc tạo ảnh hưởng trong việc phát triển cá tính của các

học sinh, sinh viên. Thật đáng tiếc, thực tế lại không phải như vậy. Những quan điểm họ đưa ra hầu như không phù hợp với thời điểm bây giờ. Họ khuyến khích việc học thuộc lòng một cách máy móc và tuân thủ đến từng chi tiết các thủ tục trong các nghi lễ tôn giáo, chứ không phải khả năng hiểu, chọn lựa và hành động dựa theo các giá trị đạo đức và giá trị cốt lõi. Đúng ra, các giáo viên dạy bộ môn tôn giáo cần phải tham gia giảng dạy về đạo đức và truyền đạt những giá trị lành mạnh và tích cực cho học sinh, sinh viên, nhưng họ lại không được đào tạo để làm việc đó. Thực tế đang có những nhầm lẫn trong hiểu biết của họ về xây dựng nhân cách cho học sinh, sinh viên. Họ hầu như không giảng dạy những giáo lý đã giúp tín đồ Hồi giáo thành công trong kỉ nguyên vàng của nền văn minh Hồi giáo. Điểm nhấn của họ là thực hiện một cách máy móc một số nghi lễ nào đó để gặt hái thánh tích cho cuộc sống ở thế giới bên kia, chứ không phải hành động theo giá trị đạo đức. Cuối cùng, họ khuyến khích phát triển một nhân cách lệ thuộc và một phức cảm tự ti, một nhân cách khó có thể giúp họ ngẩng cao đầu và có trách nhiệm với cuộc sống. Hay nói cách khác, họ khuyến khích phát triển kiểu nhân cách chỉ biết vâng theo châm ngôn tôn giáo.

Tôi tin rằng mọi người đều có khả năng làm những việc vĩ đại, tiếp thu tri thức, kỹ năng và thành công với những việc họ lựa chọn. Chúa tạo ra chúng ta nên nếu chúng làm bất cứ việc gì lặp đi lặp lại nhiều lần, chúng ta sẽ cải thiện được khả năng của mình và đạt được thành công. Đó là cái tôi đúc rút được khi học môn bệnh lý học hồi còn là sinh viên năm thứ ba trường Đại học Y khoa. Tôi đã đọc đi đọc lại cuốn giáo trình cho đến khi không chỉ hiểu hết nội dung cuốn sách mà tôi còn có thể nhớ được từng trang của nó. Tôi có thể trả lời câu hỏi và biết câu trả lời đó nằm ở trang bao nhiêu trong cuốn sách. Đó không phải việc nhớ có chủ tâm mà là cách làm quen với thông tin, giống như cách chúng ta nhận diện.

Nó tương tự như công việc trong thực tế. Tôi thường tiện gỗ và coi đó như một thú vui. Lúc đầu tôi không biết tiện, nhưng sau nhiều lần thực hiện, tôi đã làm chủ được kỹ thuật này và tạo ra nhiều đồ vật trông vừa mắt. Với những người làm chủ được tri thức và kỹ năng nhờ làm việc cần cù, chăm chỉ thì đó là một phần thưởng xứng đáng dành cho họ. Những kỹ năng mà một người nào đó có được sẽ được truyền lại cho con cháu họ bằng cách này hay cách khác. Tôi từng chứng kiến một cậu bé người vùng Bali, Indonesia tạc một đồ vật bằng gỗ và tôi vô cùng ngạc nhiên trước kỹ năng của cậu bé. Cậu bé có thể làm ra những đồ vật được trạm trổ rất đẹp mà không mất nhiều công sức. Tôi không thể làm được điều đó và tôi biết, con cái của tôi cũng không có khả năng làm việc này. Tuy nhiên, người người dân Bali, dù là trẻ hay già, đều có thể trạm trổ rất đẹp các đồ vật bằng gỗ hoặc đá. Có vẻ, họ đã kế thừa những kỹ năng này từ cha ông họ và họ tiếp tục cải tiến những kỹ năng này.

Chẳng hạn, nếu người Mã Lai chú tâm vào việc tiếp thu những kỹ năng kinh doanh, tôi chắc chỉ trong một hoặc hai thế hệ, họ sẽ là đối thủ xứng tầm với người gốc Hoa trong lĩnh vực kinh doanh. Khi tôi nói với người Mã Lai điều này, họ không tin. Chính phủ đưa ra nhiều hình thức hỗ trợ nhằm giúp họ tiếp quản được tri thức và kỹ năng này. Thật không may, họ lại ỷ lại vào sự giúp đỡ này và đòi chính phủ phải hỗ trợ vĩnh viễn. Làm thế nào để có thể trở thành một quốc gia độc lập khi trong nội bộ đất nước các cá nhân và các cộng đồng luôn ỷ lại vào nhau?

Tôi thấy rằng lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác thái độ tích cực là điều rất tốt. Bằng cách này hay cách khác, mọi trẻ em và mọi thế hệ phải tiếp thu được định hướng về thái độ và giá trị để nó trở thành một bộ phận trong mỗi cá nhân và trong mỗi nhóm hay mỗi chủng tộc. Nhân cách được thể hiện trong từng hành động – trong hành động của thầy cô giáo, các bậc phụ huynh khi họ nuôi dưỡng thế hệ tiếp theo; và trong một loạt các kỹ năng và thái độ đặc biệt mà họ truyền lại cho thế hệ sau. Đó là cách người Nhật đã làm và họ vẫn duy trì được bản sắc của mình, người Anh đang tiếp tục khẳng định bản sắc của mình và người Đức luôn kiên trì tiếp tục là người Đức kiên trì. Nó không chỉ đơn thuần là màu da hay khí hậu. Đó là văn hóa và hệ giá trị họ xây dựng và phát triển.

Trong cuốn hồi ký này, tôi đã bàn chi tiết về Chính sách kinh tế mới và đóng góp của nó vào công cuộc khắc phục sự bất bình đẳng kinh tế và những bất lợi về mặt xã hội giữa các chủng tộc ở Malaysia. Tuy nhiên, hành động quả quyết không thể tiếp diễn mãi. Tôi từng hy vọng sự bất bình đẳng sẽ mất đi nhờ hệ thống giáo dục, mà từ chương trình này chúng tôi đã hứng chịu nhiều chỉ trích về sự phân biệt trong quá trình trao, cấp học bổng. Tuy nhiên, tính đến giờ đã gần 40 năm kể từ khi Chính sách kinh tế mới được thực hiện, chúng tôi vẫn chưa đạt được mục tiêu 30% người Mã Lai sở hữu tài sản doanh nghiệp của đất nước. Quy định ưu tiên cho người Mã Lai vào các trường đại học cũng chứng kiến sự lãng phí về cơ hội. Việc yêu cầu những người không phải là người Bumiputera đứng ngoài cuộc và đợi trong khi nhiều người Bumiputera chỉ chơi bời không chú tâm việc học tập quả là một điều không công bằng.

Đề giải quyết vấn đề này, chính phủ đã quyết định việc thi vào các trường đại học trong nước cần dựa vào sự xuất sắc của mỗi cá nhân. Nếu không có đủ người Mã Lai đủ khả năng hoặc nếu họ không có khát vọng nắm lấy những cơ hội này, thì khi đó những người không phải gốc Mã Lai đủ tiêu chuẩn sẽ được nhận vào học. Người Mã Lai lớn tiếng phản đối, mặc dù tỷ lệ người Mã Lai được lấy vào cao hơn. Tôi đã bị bùng bít thông tin trước khi phát hiện ra rằng chất lượng đầu vào của người Mã Lai và người không phải gốc Mã Lai là khác nhau. Tôi đã từng hy vọng gây sốc để người Mã Lai thức tỉnh và học hành nghiêm túc, nhưng tôi đã thất bại. Hành động của tôi đã bị thất bại bởi mong muốn của các quan chức Mã Lai muốn “giúp đỡ” các sinh

viên Mã Lai. Người Mã Lai sẽ không bao giờ học được cách cạnh tranh trên một sân chơi bình đẳng nếu những người bảo vệ họ vẫn lót gạch rải đường cho họ.

Trong những năm gần đây, chúng tôi cũng gặp rắc rối về sự mất cân bằng về giới tính trong các trường đại học. Có tới 70% sinh viên đại học là nữ. Chỉ một số ít nam sinh vượt qua kỳ thi đầu vào. Nhiều nam sinh nói rằng họ thích làm việc kiếm sống hơn là bỏ ra vài năm ngồi trong các trường đại học mà không thu được gì. Một số nam sinh cho biết họ muốn được đào tạo để trở thành các kỹ thuật viên, nhưng bạn sẽ không thấy họ làm việc trong những lĩnh vực này. Nhiều người dính vào một số hoạt động rất gần với tội phạm. Hầu hết những nam thanh niên đua xe là người người Mã Lai và tỷ lệ tương tự như vậy với những người nghiện ma túy.

Nếu không tìm ra được phương cách để lôi kéo thanh niên Mã Lai vào học trong các trường đại học thì số nữ sinh có học thức sẽ không thể tìm được những người chồng mà họ kính trọng. Những người chồng ít học thức sẽ kiếm tiền ít hơn vợ của họ. Có lẽ nhiều nam giới người Mã Lai thích mọi việc diễn ra theo cách này, phụ thuộc kinh tế vào vợ trong khi họ lang thang ở các quán cà phê hoặc giải trí bằng trò đua xe. Có lẽ kiểu sống lệ thuộc và thụ động này phù hợp với họ. Nếu như vậy, nếu họ muốn là những đứa con trai của những người mẹ nuông chiều, không muốn là những người chồng có trách nhiệm với vợ và là người chủ trong gia đình thì họ không nên chối bỏ quyền lợi của những người khác. Thái độ của họ khiến tôi vô cùng lo lắng cho tương lai của Malaysia. Tôi tự hỏi phải chăng chúng tôi đã sai?

Khi thời điểm nghỉ hưu tới gần, quỹ thời gian của tôi để giải quyết những vấn đề này đã cạn. Tôi chẳng còn có thể làm được gì nữa. Rất lâu trước khi trở thành Thủ tướng, những quan điểm tôi đưa ra trong cuốn sách Thế bế tắc của Mã Lai đã kết tinh trong đầu tôi kể từ thời gian tôi còn là một sinh viên y khoa trẻ tuổi ở Singapore hồi đầu những năm 1950. Giờ tôi đã sắp kết thúc 22 năm phục vụ đất nước trên cương vị Thủ tướng. Tuy nhiên, với tất cả những thành tựu của chúng tôi, một số vấn đề căn bản của người Mã Lai mà tôi từng chỉ ra trong cuốn sách Thế bế tắc của Mã Lai vẫn còn nguyên đó. Một số có vẻ khó giải quyết như thời điểm tôi chỉ ra.

Tất cả những gì tôi có thể nói là tôi vô cùng lấy làm tiếc vì đã thất bại trong nỗ lực nhằm làm thay đổi người Mã Lai, trong việc đúc nặn lên những con người Mã Lai mới, trang bị những tri thức và kỹ năng cần thiết cho người Mã Lai để họ thành công trong cuộc sống và nắm giữ vị trí chính đáng của mình trong đất nước. Nếu có vẻ tôi chỉ quan tâm đến người Mã Lai thì đó là bởi các tộc người khác, kể cả người gốc Ấn, biết tự lo cho mình. Tôi đã gặp một số sinh viên gốc Ấn ở những nơi xa xôi nhất trên thế giới đang miệt mài nghiên cứu y học. Người Mã Lai được dành sẵn chỗ ở các trường đại học trong nước, nhưng họ chẳng bận tâm học hành để được vào

học ở đây. Không biết họ còn mong muốn chính phủ làm gì cho họ nữa đây?

58. Từ chức

Trong suốt 21 năm, tôi không ngừng nỗ lực hết sức, nhưng dần dà tôi suy nghĩ nhiều hơn về lời răn dạy của mẹ khi tôi còn nhỏ: Đừng bao giờ đi quá giới hạn lòng hiếu khách của chủ nhà. Tôi quyết định coi việc từ chức là điểm kết thúc một chương trong cuộc đời và khởi đầu chương mới, một giai đoạn mới và có lẽ cũng không kém phần thách thức. Tôi không thể hình dung mình lại có thể không làm gì cả. Ngoài việc viết hồi ký, tôi muốn đây là khoảng thời gian dành cho du lịch và gặp gỡ mọi người. Tôi hy vọng có thể đóng góp thêm hoặc một phần khác biệt nào đó trong giai đoạn này, một giai đoạn trầm lắng hơn trong cuộc đời.

Cuối cùng, khi chắc chắn rằng đã đến lúc phải tiến hành, tôi giữ kín quyết định của mình, ngay cả Hasmah cũng không được biết. Tôi viết sẵn những bức thư gửi tới Quốc Vương, tới Tổng Thư ký chính phủ và Tổng Thư ký Đảng UMNO để công bố quyết định đó. Tôi viết thư tay vì không muốn ai nhìn thấy chúng. Tôi quyết định sẽ công bố quyết định từ chức khi phát biểu bế mạc Hội nghị toàn thể thường niên của Đảng UMNO lần thứ 56, năm 2002. Tôi chọn thời gian và địa điểm này bởi nếu công bố quyết định trong một bài phát biểu công khai như vậy thì sẽ không thể rút lại được nữa. Tôi nghĩ rằng nếu chỉ nói với một vài người họ sẽ cố gắng ngăn cản tôi. Nếu khi đó tôi thay đổi quan điểm, người ta sẽ chỉ trích rằng tôi là kẻ thất hứa. Báo chí nước ngoài sẽ nhạo báng nếu họ biết rằng tôi nói sẽ từ chức nhưng rồi lại thôi.

Tôi vạch kế hoạch cho sự ra đi của mình trong nhiều tháng liền. Mặc dù không nói với ai nhưng một vài người bạn vẫn đề nghị tôi không từ chức. Họ nghi ngại về người kế nhiệm tôi. Nhưng tôi đã quyết định giữ lời hứa với chính mình. Tuy vậy, tôi vẫn cảm thấy căng thẳng, một cảm giác không thể miêu tả được. Sau 21 năm làm Thủ tướng, bước đi này là một sự thay đổi lớn bởi vào lúc đó, tôi cảm thấy mình vẫn được nhân dân yêu mến. Mặc dù việc giữ bí mật là một gánh nặng khủng khiếp, nhưng tôi vẫn nghĩ rằng không nên làm mình nhẹ gánh hơn bằng việc trút gánh nặng đó cho người khác. Hasmah không nghi ngờ gì về quyết định của tôi, nhưng tôi biết rằng lúc nào tôi cũng có thể tin tưởng vào sự hiểu biết và ủng hộ của bà ấy. Việc duy nhất mà tôi làm là lấy ý kiến cấp phó của mình, ông Abdullah Ahmad Badawi – khoảng một năm trước khi tôi thông báo quyết định của mình, rằng liệu ông ấy có sẵn sàng tiếp quản công việc không. Ông nói ông đã sẵn sàng. Tuy nhiên, tôi vẫn chưa tiết lộ về thời điểm dự định chính thức từ chức của mình.

Tôi thông báo quyết định từ chức Chủ tịch Đảng UMNO và Thủ tướng vào lúc 17 giờ 50 phút chiều ngày 22 tháng 6 năm 2002, trong phần cuối bài phát biểu bế mạc Hội nghị. Tôi biết sẽ có

những phản ứng, nhưng không phải kiểu phản ứng mà tôi nhận được. Ngay lập tức, mọi người lao lên bục và đề nghị tôi rút lại thông báo của mình. Chủ tịch Tổ chức Phụ nữ Wanita của Đảng UMNO khi đó là Tan Sri Rafidah Aziz và Lãnh đạo Tổ chức Thanh niên của đảng UMNO Datuk Seri Hishammuddin Hussein tỏ ra rất xúc động. Rafidah, người sau đó kể lại là cô đã bị gãy gót giày khi cố gắng lao lên chỗ tôi, cứ liên tục hỏi tôi: “Tại sao? Tại sao? Tại sao?” Datuk Paduka Ibrahim Ali, đứa con phiến toái của Đảng UMNO, cũng lao lên diễn đàn.

Hasmah, lúc đó đang ngồi trong khu vực dành cho khách mời phía trên, sau đó kể lại với tôi về việc bà ấy đã trải qua giây phút kinh ngạc đó như thế nào. Khi nghe thông báo, bà ấy sững sốt không kém những người khác. Một nhóm phóng viên ảnh từ New Zealand đã chớp được cảnh bà ấy sững người vì ngạc nhiên, ngồi lặng một vài phút, cố gắng hiểu được những gì đang diễn ra. Thế rồi mọi người xung quanh chạy qua, huých cả vào người bà để đến chỗ tôi và thuyết phục tôi thay đổi quyết định. Chỉ đến lúc đó bà ấy mới đứng dậy mặc dù vẫn biết rằng đây là hội nghị của Đảng UMNO và bà không thể can thiệp vào. Bà biết một ngày nào đó tôi sẽ từ chức, nhưng không hình dung được việc đó lại diễn ra vào thời điểm này và theo cách thức như vậy.

Trước khi công bố quyết định từ chức, tôi đã lo ngại rằng mình sẽ quá xúc động, nhưng điều xảy ra thậm chí còn tồi tệ hơn. Mặc dù đã luyện tập bài phát biểu nhiều lần, nhưng khi thời khắc đến, tôi nhận thấy mình không nói mạch lạc được mấy câu đó và thật đáng xấu hổ, tôi đã rớt nước mắt. Tôi đã không thể kiểm soát được bước ngoặt lớn trong đời mình như đã dự định.

Khi các lãnh đạo UMNO vây quanh tôi trên bục, đề nghị tôi xem xét lại, tôi nhớ rằng mình đã lắc đầu và nói rằng tôi đã quyết định rồi. Abdullah bước đến một bục khác trên diễn đàn và ngay lập tức kêu gọi Chủ tịch thường trực của Đảng UMNO, Sulaiman Ninam Shah, đề nghị Hội nghị bác bỏ quyết định của tôi.

Sulaiman đứng dậy và cố gắng kêu gọi mọi người bình tĩnh, nhưng hội trường vẫn hỗn loạn. Các đại biểu cùng nhau hát các bài hát của Đảng và hét lên “Không! Không!” và “Không được từ chức!” Sau đó một số thành viên của Hội đồng Tối cao đưa tôi ra khỏi diễn đàn. Chúng tôi đi tới Phòng Chủ tịch ở bên cạnh hội trường của Hội nghị. Ở đó các thành viên Hội đồng Tối cao và lãnh đạo Đảng UMNO lại vây lấy tôi và tiếp tục ép tôi ở lại. Tất cả các Phó Chủ tịch đều ở đó, và có cả các đảng viên kỳ cựu như Tan Sri Aishah Ganni và chị vợ tôi Tan Sri Saleha Ali. Ngay cả Tun Ghazali Shafie và Tengku Razaleigh Hamzah cũng bước vào. Đó chắc chắn là một cú sốc với mọi người. Chắc rằng ai cũng muốn biết điều gì đang diễn ra hoặc sợ rằng vì lý do nào đó mà họ sẽ không nắm được thông tin về việc này.

Không lâu sau, Tun Abdullah, Phó Chủ tịch Đảng UMNO, đề nghị Hội nghị bác bỏ quyết định từ chức của tôi. Họ đồng thuận hoàn toàn. Vì ở trong phòng nên tôi không biết được những gì đang diễn ra bên ngoài. Phóng viên ở khắp mọi nơi và ngày càng nhiều người lao vào phòng để gặp tôi. Để tránh cho tôi khỏi bị công kích, người ta dẫn tôi đi cửa hậu và lên ô tô trở lại tư gia ở Putrajaya. Tất cả thái độ quý mến và ủng hộ đó bây giờ có vẻ như là hơi quá “kịch” và có thể là không thật sự thành thực, nhưng lúc đó tôi rất xúc động trước phản ứng và lời lẽ của mọi người.

Phe đối lập gọi thông báo của tôi là sandiwara – một vở kịch được dàn dựng để thu hút cảm tình của cử tri trước thềm cuộc Tổng tuyển cử đột xuất. Những người khác nói rằng, đó chỉ là một hành động yếm thế nhằm củng cố vị trí của tôi ở trong Đảng. Những nhận xét này không đúng. 21 năm là một quãng thời gian dài cho việc làm Thủ tướng của một nước và những ai không phải mang trên mình gánh nặng đó sẽ không thể tưởng tượng được cảm giác này. Tôi cảm thấy rằng, mình đã tại vị quá lâu, và dù thế nào đi nữa, nếu tôi không rút lui thì người được chỉ định kế nhiệm tôi cũng sẽ nghĩ rằng, tôi sẽ không bao giờ làm vậy. Bây giờ có người nói với tôi rằng việc từ chức đó là một sai lầm, nhưng hãy tưởng tượng xem người ta sẽ nói những gì nếu tôi không ra đi: “Khi nào thì ông già này sẽ dừng lại?”; “Ông ta muốn làm Thủ tướng mãi mãi sao?”; “Vậy là đủ rồi.”

Đêm đó, con cái tôi cùng chúng tôi sum họp ở nhà. Chúng lo lắng về sức khỏe của tôi, đặc biệt là việc tôi có thể bị đau tim do căng thẳng quá. Con tôi và Hasmah vợ tôi đều ủng hộ quyết định nghỉ hưu của tôi. Một số lãnh đạo Đảng UMNO, trong đó có Tun Abdullah, đến truyền đạt tâm tư của các đại biểu Hội nghị toàn thể thường niên. Tôi trả lời là tôi sẽ nghiêm túc xem xét yêu cầu của họ. Tôi quyết định rằng cách ra đi tốt nhất là phải qua một thời kỳ quá độ để có thể chuyển giao quyền lực êm thấm. Vì vậy, ngày hôm sau tôi khẳng định sẽ tại vị thêm một năm nữa cho đến khi các cuộc họp của NAM và OIC ở Kuala Lumpur kết thúc vào tháng 10 năm 2003.

Trong suốt thời gian nắm quyền, tôi đã cố gắng hết sức nhằm thiết lập một số chuẩn mực. Trước tiên, tôi không khuyến khích các hành vi nịnh nọt và tâng bốc quá lố vốn thường được dành cho các nhà lãnh đạo. Tôi quyết tâm không để xảy ra quan điểm sùng bái cá nhân. Ngay khi còn là Bộ trưởng Giáo dục, tôi đã ra lệnh chấm dứt việc đặt tên trường theo tên các Bộ trưởng. Khi trở thành Thủ tướng, tôi cũng không cho phép đặt tên các toà nhà và trụ sở theo tên tôi hoặc bất kỳ người nào khác còn sống, trừ các Tiểu vương Mã Lai. Tôi cũng chỉ thị không treo ảnh tôi trong các toà nhà của chính phủ mặc dù sau đó chỉ thị này vẫn bị phớt lờ. Cho đến nay, không có gì đặt theo tên tôi, ngoại trừ một cây phong lan. Tôi thậm chí còn bác bỏ ý tưởng

xây dựng một thư viện kỷ niệm cho mình.

Tôi đã từng và vẫn luôn tích cực chống lại việc thiết lập các triều đại chính trị. Khi tôi còn là Thủ tướng, con cái tôi không đảm nhiệm một vai trò nào trong chính phủ cũng như trong Đảng UMNO, nếu chúng có duy trì lợi ích ở bất kỳ vị trí chính trị nào thì cũng sẽ không nhận được sự ủng hộ của tôi. Có thể chúng không vui nhưng tôi đã phải bác bỏ một vài đề nghị đưa con mình ra ứng cử. Quan điểm của tôi rất rõ ràng: Nếu chúng quan tâm đến chính trị, chúng sẽ phải bắt đầu như những người dân bình thường và tự tìm ra con đường tiến thân. Khi nghỉ hưu, tôi đã không cho phép Mukhriz tiếp quản khu vực cử tri của tôi để tranh ghế ở Quốc hội khi Đảng đề cử Mukhriz. Quan điểm phản đối thói gia đình trị của tôi còn ảnh hưởng đến cả những họ hàng xa của gia đình. Mặc dù anh rể tôi được Thủ tướng Tun Hussein Onn bổ nhiệm làm Thủ hiến bang Selangor, tôi vẫn không ngần ngại cách chức anh khi anh ấy bị buộc tội tham nhũng.

Trong suốt nhiệm kỳ Thủ tướng của mình, tôi đã làm việc chăm chỉ để làm gương cho người dân nói chung và tất cả các lãnh đạo Đảng UMNO nói riêng. Tôi muốn chứng tỏ rằng, mình vẫn có thể hoàn tất mọi việc mà không phải tham nhũng và những người khác cũng có thể làm như vậy. Nhiều người cứ cho rằng, những người có cơ hội tham nhũng thì sẽ tham nhũng. Quan điểm của họ hết sức sai lệch về bản chất con người. Mặc dù có thể họ nói đúng về bản thân họ, nhưng không có nghĩa là đúng với người khác. Tuy nhiên, do không có bằng chứng và chỉ dựa trên các suy đoán mơ hồ, những người đó luôn cho rằng, tôi đã tham nhũng khi còn tại chức. Không dễ thuyết phục được họ rằng tôi không phải là người như vậy.

Khi làm Thủ tướng, tôi thực hiện theo khẩu hiệu “lãnh đạo bằng cách nêu gương” và cố gắng sống với khẩu hiệu đó bằng mọi cách. Việc tôi tự nguyện từ chức là một phần của niềm tin đó. Các nhà lãnh đạo không nên bám chặt lấy ghế của mình mà cần phải học cách nhận biết những suy nghĩ của cấp dưới. Nếu cấp dưới cảm thấy đã đến lúc lãnh đạo của họ nên ra đi thì họ nên ra đi. Mặc dù bây giờ tôi hiểu rằng, những người được lợi từ quyết định của tôi không phải lúc nào cũng biết ơn hoặc đánh giá cao điều đó, nhưng tôi không bao giờ hối tiếc khi tự nguyện từ chức. Tôi vẫn nghĩ rằng các nhà lãnh đạo, bất kể họ được yêu mến đến đâu, cũng nên lắng nghe lương tâm mình và không đợi cho đến khi họ bị buộc phải ra đi.

Sự kiện đầu tiên trong loạt sự kiện mà tôi phải tham dự trong vòng một năm trước khi nghỉ hưu là Hội nghị Thượng đỉnh Lần thứ 13 của Phong trào không liên kết (NAM) được tổ chức ngày 24 tháng 2 năm 2003. Lúc đó Mỹ chưa xâm lược I-rắc, nhưng tôi đã lên án việc họ ủng hộ Israel. Giai đoạn đó người Hồi giáo bị lên án là những kẻ khủng bố và Nhà tiên tri Muhammad (cầu xin Ngài được yên nghỉ) bị một số nhà truyền đạo Cơ đốc gọi là thủ lĩnh khủng bố. Đây rõ

ràng là một cố gắng biến triết lý về sự xung đột giữa các nền văn minh của Samuel Huntington trở thành hiện thực. Tôi tức giận trước kiểu tiêu chuẩn kép của người Mỹ và châu Âu. Khi người Israel phạm phải những hành động kinh khủng, ví dụ như thảm sát tại các trại Sabra và Shatila, thì họ không gọi đó là khủng bố. Cách hành xử theo tiêu chuẩn kép quá rõ ràng này làm cho tín đồ Hồi giáo căm phẫn. Tôi phát biểu trong cuộc họp của NAM rằng, tôi lên án chiến tranh vì chiến tranh “giết hại con người..., chiến tranh phải bị ngăn chặn”.

Một tháng sau, ngày 20 tháng 3, I-rắc bị xâm lược. Tôi phản đối và viết thư gửi Bush và Blair đề nghị chấm dứt hành động này vì điều đó chỉ làm cho tình hình xấu đi. Tôi không phải là một nhà tiên tri nhưng chứng kiến sự tuyệt vọng của người Palestine và những kẻ đánh bom liều chết của họ, thật không khó để đoán được rằng, sẽ có thêm nhiều vụ khủng bố xảy ra sau cuộc tấn công I-rắc.

Ngoài NAM và OIC, tôi cũng phải tham dự Cuộc họp Thượng đỉnh ASEAN ở Bali, Hội nghị APEC ở Bangkok và Hội nghị Liên đoàn các Tổ chức Kỹ thuật ASEAN (AFEO) ở Jogjakarta. Hai chuyến thăm chính thức cuối cùng của tôi là tới Đông Timo và Papua New Guinea. Ở trong nước, tôi chủ trì Hội nghị Đảng UMNO lần thứ 46, trình bày Ngân sách 2004 và Đánh giá giữa kỳ về Kế hoạch Malaysia lần thứ 8. Tôi khá bận rộn.

Tôi có nghe nói về những vị Tổng thống “vịt què”, những người mà quyết định và chỉ thị của họ không được xem xét nghiêm túc vì còn phải chờ sự thay đổi khi Tổng thống mới tiếp quản. Nhưng tôi không nghĩ mình là một Thủ tướng “vịt què”. Tôi hoàn toàn hy vọng rằng, người kế nhiệm tôi ít nhất cũng thi hành các quyết định mà Nội các đã thông qua. Đồng thời, tôi tiếp tục có ảnh hưởng đến việc thực hiện một số dự án hạ tầng mang tính thiết yếu đối với sự phát triển của đất nước, trong đó có dự án đưa nước từ Pahang đến Selangor, dự án đường sắt đôi và điện khí hóa đường sắt từ Johor Baru đến Pahang Besar, dự án cầu thay thế đường Causeway và dự án xử lý rác thải rắn công nghệ cao ở Broga, bang Selangor.

Tháng 6 năm 2003, Đảng UMNO lại có kế hoạch tổ chức Hội nghị toàn thể, đây là hội nghị cuối cùng mà tôi chủ trì. Tôi dành nhiều thời gian để viết diễn văn khai mạc vì không muốn bài phát biểu đó quá xúc động. Nội dung bài diễn văn phải nói về dân tộc, về nhân dân và về Đảng – chứ không phải về việc chia tay của cá nhân tôi. Tôi muốn nói về những gì sẽ diễn ra, về việc Đảng và các đảng viên phải chuẩn bị sẵn sàng cho tương lai. Đất nước Malaysia, tôi nói, đã thay đổi mạnh mẽ kể từ khi giành được độc lập 46 năm trước. Dân số đã tăng 500% từ 5 triệu lên đến 25 triệu người. Tôi cũng nói rằng, việc Mặt trận Quốc gia tiếp tục nắm quyền và vẫn được người dân bầu chọn để lãnh đạo đất nước là điều đáng trân trọng. Nhiều đảng phái từng chiến

đấu vì nền độc lập đã không còn tồn tại nữa. Sự ổn định và tiến bộ của đất nước được gây dựng nhờ vào sự thông thái của Thủ tướng đầu tiên, Tunku Abdul Rahman, người có công trong việc xây dựng liên minh các đảng phái nhằm ngăn không cho nền chính trị Malaysia trở thành một chiến trường xung đột bất tận giữa các tộc người khác nhau. Mặc dù gặp nhiều thất bại, nhưng người Mã Lai đã đạt được những tiến bộ to lớn, thể hiện khả năng tiếp quản việc điều hành đất nước từ tay người Anh và cũng giành được vị thế cao trong các tổ chức đa quốc gia lớn.

Cả thế giới, tôi nói, cũng thay đổi. Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác hiện đã bị các cường quốc châu Âu coi nhẹ. Chúng ta, tại Malaysia, phải học để hiểu biết về người châu Âu vì họ tiếp tục đóng vai trò lớn trong cuộc sống của chúng ta. Liên Hợp Quốc, tôi chỉ rõ, không thể giúp chúng ta. Tôi cũng cảnh báo về chủ nghĩa hưởng thụ mà người châu Âu đang lan truyền qua các phương tiện thông tin và văn hóa của họ.

Ở trong nước, chúng ta đang phải đối mặt với nhiều thách thức, còn thể hệ trẻ thì gặp khó khăn trong xử lý các mối quan hệ chủng tộc. Đạo Hồi chưa được truyền dạy phù hợp. Chúng ta cũng phải nhớ rằng chúng ta chưa giàu và không nên cư xử như chúng ta đã giàu. Mặc dù chúng ta muốn người dân của mình kiếm được nhiều tiền hơn, nhưng điều đó phải dựa vào lao động chăm chỉ và nâng cao năng suất. Về phần mình, Đảng UMNO thành công phụ thuộc phần lớn vào các đảng viên, việc tranh giành quyền lãnh đạo chỉ làm suy yếu Đảng mà thôi. Từ khi thành lập Đảng, đã có 3 nhóm phải tách khỏi Đảng: Đảng Độc lập Mã Lai của Dato' Onn Jaafar (sau đó là Đảng Negara của ông), đảng Tinh thần 46 của Tengku Razaleigh và đảng Công lý của Datuk Seri Anwar Ibrahim. Đảng PAS cũng được thành lập từ một nhóm tách ra từ Đảng UMNO, nhưng những sự chia rẽ như vậy thật vô ích. Mục đích của các cuộc đấu tranh trong Đảng phải là để tìm ra nhà lãnh đạo giỏi, chứ không phải để tranh cãi triền miên và tìm cách thỏa mãn tham vọng cá nhân ngày càng lớn hơn. Khi một cuộc bầu cử trong Đảng kết thúc, những ứng viên thất cử cần sát cánh với những người đắc cử. Đây là cách ứng xử của những người thực sự hiểu về dân chủ. Một lần nữa tôi khuyến nghị Đảng và các đảng viên cần phải nắm chắc giáo lý thực thụ của đạo Hồi. Tôi luôn tin rằng nhận thức khác nhau về đạo Hồi chính là nguyên nhân khiến cho người Hồi giáo mâu thuẫn với nhau.

Cuối cùng, tôi nhắc các đảng viên rằng UMNO không chỉ là một đảng bất kỳ, mà còn là đảng cầm quyền của Malaysia. Điều này đặt trách nhiệm nặng nề cho tất cả các đảng viên và các nhà lãnh đạo, buộc họ phải sẵn sàng chấp nhận hy sinh. Đảng đấu tranh cho hạnh phúc của tất cả người dân chứ không phải vì cá nhân một ai cả. Cuối cùng, mọi người đều sẽ được hưởng lợi từ sự phát triển của đất nước. Mọi người nên nhớ rằng luôn có ít vị trí trong Đảng và chính phủ hơn số người khao khát chúng. Tôi cảm ơn mọi người về sự ủng hộ của họ và cầu Thánh Allah

cứu rỗi những người con của Người khỏi các thế lực xấu xa, cho họ khả năng đạt được thành công và trở thành hình mẫu cho tất cả các tín đồ Hồi giáo trên thế giới.

Tôi bình tĩnh trong suốt bài phát biểu. Không như nhiều người mong đợi, tôi đã không nhỏ một giọt nước mắt nào. Bây giờ đọc lại bài phát biểu đó, tôi cảm thấy mình đã không công bằng với những người tiền nhiệm. Tôi chỉ một lần đề cập đến công lao của Thủ tướng Tunku Abdul Rahman. Mặc dù đôi khi chúng tôi có bất đồng công khai, nhưng Tunku đã có công lớn đến mức chính kết quả việc làm của ông đã giúp cho nhiệm vụ của tôi sau này trở nên dễ dàng hơn. Tôi cũng mắc nợ Thủ tướng Tun Razak Hussein rất nhiều. Ông là người đã cứu tôi thoát khỏi những rắc rối về chính trị trước đây và đã tác động để Tun Hussein Onn lựa chọn tôi làm cấp phó cho mình. Lẽ ra tôi còn phải đề cập đến 2 người khác nữa từng ủng hộ tôi, nhưng bài phát biểu đã quá dài và tôi không thể nói lời cảm ơn tất cả những người đó. Bây giờ tôi lấy làm tiếc về sự lựa chọn những ưu tiên trong bài phát biểu này. Mỗi quan tâm chính của tôi khi ấy là truyền tải những khuyến nghị cuối cùng của mình tới các đảng viên, tới Đảng UMNO và tất cả người dân. Khi không còn là Thủ tướng thì tôi sẽ không thể làm điều đó hiệu quả như vậy nữa. Tôi nhận được một tràng pháo tay thật dài và được hoan hô nhiệt liệt. Điều đó khiến tôi xúc động và làm tôi cảm thấy rằng 22 năm đầy vất vả và nước mắt là xứng đáng. Tuy nhiên, quan sát những gì xảy ra sau đó, tôi băn khoăn không biết sự tung hô đó có thực lòng không.

Ngày 21 tháng 6, ngày cuối cùng của Hội nghị, tôi phát biểu bế mạc. Một lần nữa tôi nhắc lại rằng tham nhũng là nguyên nhân làm suy yếu người Mã Lai. Đó là vì họ thích lựa chọn hướng đi dễ dàng. Những Tiểu vương của họ trước đây đã mất đất và mất cả chủ quyền chỉ vì muốn đạt được những lợi ích vật chất nhanh chóng mà không cần phải nỗ lực nhiều. Tham nhũng, tôi cảnh báo, sẽ phá hủy người Malaysia, sẽ lấy đi nền độc lập của họ và biến họ thành nô lệ.

Có lúc, tôi thấy thú vị với danh hiệu mới mà các đảng viên Đảng UMNO tặng cho tôi. Họ gọi tôi là YDK (Yang di Kasidi), nghĩa là Đấng Kính yêu, nhưng tôi hài hước bảo họ rằng, mặc dù tôi đánh giá cao điều đó, nhưng tình yêu ấy cần phải được thể hiện với Chủ tịch và Thủ tướng sắp tới. Nhìn lại, tôi sợ rằng bài phát biểu cuối cùng của mình đã không được tốt lắm. Đến chập tối, khi Hội nghị kết thúc, tôi cảm thấy kiệt sức. Tôi bay tới Langkawi dự định nghỉ ngơi, nhưng rồi tôi không thể không đến kiểm tra bến tàu mới ở Cảng Telaga và tiến trình giai đoạn hai Triển lãm Perdana, nơi trưng bày cho công chúng tất cả những quà tặng chính thức mà tôi nhận được khi làm Thủ tướng. Người ta tặng tôi những món quà này không với tư cách cá nhân, vì vậy tôi không coi chúng là của mình.

Có lẽ tôi nên để phần trình bày Ngân sách 2004 và Đánh giá giữa kỳ Kế hoạch Malaysia lần thứ

8 cho Thủ tướng sắp tới. Nhưng tôi đã tự mình làm điều đó với niềm tin – có lẽ là không hề khôn ngoan – rằng, sẽ không có nhiều thay đổi sau khi tôi rời nhiệm sở. Khi phát biểu về ngân sách ngày 12 tháng 9, tôi đã trình bày rất dài về từng khía cạnh của sự phát triển vì tôi muốn cảnh báo cho đất nước về những thách thức đang đợi phía trước.

Sau những năm công tác, tôi nhận ra rằng, chúng tôi không thể luôn dựa dẫm vào đầu tư nước ngoài, một thực tế mà tôi nhấn mạnh trong bài phát biểu của mình. Chúng tôi phải khiến người dân của chính chúng tôi tiết kiệm và đầu tư, vì vậy phải khuyến khích họ. Khu vực sản xuất cần tiếp tục là nhân tố đóng góp chính cho tăng trưởng kinh tế với mức tăng trưởng kỳ vọng 7,2% năm 2004. Một ngày trước khi từ chức, tôi trình bày Đánh giá giữa kỳ về Kế hoạch Malaysia lần thứ 8.

Ngày 29 tháng 10, Tổng Thư ký Tan Sri Samsudin Osman đến gặp tôi ở Bộ Tài chính để thông báo cho tôi rằng, Quốc vương đã quyết định phong tặng tôi danh hiệu Seri Maharaja Mangku Negara, phần thưởng cao quý nhất đối với một công dân, và công dân đó sẽ có tước hiệu là “Tun”. Ban đầu tôi không đồng ý. Trước đó rất lâu, khi lần đầu tiên được đề nghị trao tặng tước hiệu “Dato”, tôi đã xin rút và bác bỏ đề nghị đó. Tôi luôn nghĩ rằng, các tước hiệu không nên mặc nhiên được trao cho người có chức vụ mà chỉ nên trao khi bạn đã làm việc tốt, khi người ta đã đánh giá cao công lao của bạn. Nếu sau một thời gian nữa bạn vẫn được coi là xứng đáng thì bạn có thể được trao tước hiệu đó.

Tôi cố gắng áp dụng nguyên tắc này khi đang tại vị, nhưng quan điểm phổ biến là ngay khi một quan chức được bổ nhiệm vào một vị trí nào đó, ông ta cần được trao phần thưởng và tước hiệu vốn được coi là gắn liền với chân giá trị của vị trí đó. Vì vậy, trong khi nỗ lực kiểm soát leo thang giá cả trong nền kinh tế thì chúng tôi lại gặp phải lạm phát với tốc độ nhanh chóng ở Malaysia. Khi tôi vẫn là Thủ tướng, tôi đã được đề nghị trao tước hiệu “Tun” một vài lần, nhưng tôi đã từ chối tất cả. Tuy nhiên, khi Samsudin khuyến nghị tôi nên nhận tước hiệu đó, tôi đã đồng ý vì không muốn tỏ ra là không tán thưởng và không tôn trọng Quốc vương.

Khi ngày từ nhiệm đến gần, tôi trở nên lo lắng về việc liệu Tun Abdullah có chọn Datuk Seri Najib Razak làm Phó Thủ tướng hay không. Tôi cảm thấy mình đã có chút thiếu công bằng với Najib – người giành được số phiếu cao nhất cho vị trí Phó Chủ tịch – khi lựa chọn Tun Abdullah. Vì vậy, tôi muốn chắc chắn rằng, Najib sẽ đảm nhiệm vị trí số hai, mặc dù việc bổ nhiệm là đặc quyền của Thủ tướng. Tại một trong những bài phát biểu ngẫu hứng trước khi từ nhiệm, tôi công khai nói rằng, tôi hy vọng Tun Abdullah sẽ chọn Najib. Báo chí nêu bật việc này, nhắc nhở tôi rằng, việc lựa chọn Phó Thủ tướng là quyền của Tun Abdullah. Khi Najib cuối

cùng đã được chỉ định làm Phó Thủ tướng, tôi thở phào nhẹ nhõm.

Trong lúc đó, các bài báo lớn bắt đầu xuất hiện trên báo chí địa phương, cảm ơn tôi và cảm ơn 22 năm làm Thủ tướng của tôi. Đây đúng là thông lệ của Malaysia, những bài tuyên truyền được in đầy cả một trang cảm ơn và ca ngợi Quốc vương, các Tiểu vương, Thủ tướng và thậm chí cả các Bộ trưởng vào những dịp đặc biệt thường rất phổ biến. Các cơ quan chính phủ, công ty và cả cá nhân đều làm như vậy. Các ủy ban và cơ quan nhà nước của UMNO cũng ra những bài báo dài cả trang như thế để ca ngợi và cảm ơn Chủ tịch. Về chính trị, những quảng bá như thế thường mang tính hình thức và sáo rỗng. Mặc dù không có gì để nghi ngờ sự chân thành của một số người thực sự làm để cảm ơn tôi, nhưng đến giờ tôi nhận ra rằng, chúng không phản ánh tình cảm thực. Người Mã Lai thường thích “hăng giọng ở chân cầu thang”, để bạn biết rằng họ đang ở quanh bạn và mong bạn ghi nhận điều đó. Để đánh giá họ đáng tin cậy đến mức nào thật không dễ dàng. Với tôi, thông lệ đưa ra những tuyên truyền như vậy là sự lãng phí tiền bạc không cần thiết. Nhưng các tờ báo không hài lòng khi tôi gợi ý nên từ bỏ thông lệ này vì đây là nguồn thu nhập tốt cho họ.

Đối với Thủ tướng mới, tôi thật sự thiện chí. Tôi lựa chọn ông sau khi Đảng UMNO đã công nhận tư cách của ông bằng việc bầu chọn ông là một trong số các Phó Thủ tướng. Ông là sự lựa chọn của tôi bởi vì ông lớn tuổi hơn và tỏ ra không liên quan đến tham nhũng (ông được coi là “Ngài trong sạch”), mặc dù ban đầu tôi không chắc chắn ai trong số ba Phó Thủ tướng nhận được nhiều phiếu ủng hộ nhất. Nên nhớ rằng, chính tôi cũng đã từng làm Phó Thủ tướng với số phiếu ủng hộ thấp nhất khi Tun Hussein chọn tôi làm Phó Thủ tướng. Tôi không nghĩ nên coi số phiếu là tiêu chí duy nhất. Tun Abdullah đã 64 tuổi khi ông vào nhiệm sở, là người lớn tuổi nhất trở thành Thủ tướng trong lịch sử của chúng tôi – trước đó tôi là người lớn tuổi nhất, 56 tuổi. Vì vậy tôi nghĩ rằng, tuổi của Tun Abdullah sẽ đi liền với kinh nghiệm và năng lực.

Tôi thực sự băn khoăn: Nếu có điều gì đó cản trở sự tiến bộ của đất nước, liệu tôi có thể tự kiểm chế để không can thiệp không? Nhưng tôi đã hứa rằng, tôi sẽ không can thiệp một khi đã từ chức, vì vậy tôi không nghĩ về chuyện đó nữa. Tôi chắc chắn rằng chính phủ và nền kinh tế đang ở tình trạng tốt. Tôi đã kiên trì công tác đủ lâu để chắc chắn rằng chúng tôi vượt qua được cuộc khủng hoảng tài chính khu vực và giải quyết được vấn đề Anwar. Tôi cũng đã lãnh đạo Đảng trong cuộc Tổng bầu cử 1999 và giành thắng lợi với đa số 2/3, vì vậy không có gì phải lo lắng cả. Thú thực là tôi đã không thể tiên lượng tình hình sẽ thay đổi nhanh chóng ra sao chỉ một vài năm ngắn ngủi sau đó.

59. Tranh luận tại diễn đàn OIC

Tháng 11 năm 2003, chỉ một vài tuần trước khi rời nhiệm sở, tôi có bài phát biểu tại Hội nghị Thượng đỉnh Lần thứ 10 của Tổ chức Hội nghị Hồi giáo (OIC). Bài phát biểu đã khiến phương Tây và Mỹ tức giận, lên án tôi là người theo chủ nghĩa bài Do Thái. Chúng tôi là nước chủ nhà của Hội nghị năm đó, tôi là Chủ tịch OIC và tôi muốn Malaysia truyền thêm nhiệt huyết cho tổ chức này. Cuộc họp Thượng đỉnh năm đó cũng là cuộc họp chính thức đầu tiên của các nhà lãnh đạo Hồi giáo kể từ sự kiện 11 tháng 9 năm 2001 và mục tiêu của tôi là thức tỉnh các nước thành viên về tình hình mà người Hồi giáo đang phải đối mặt hiện nay khi “cuộc chiến chống khủng bố” đang được mở ra.

Trong bài phát biểu, tôi cho rằng người Hồi giáo phải học hỏi người Do Thái, những người đã vượt qua hàng thế kỷ bị áp bức để trở thành một trong những dân tộc hùng mạnh nhất thế giới. Tôi trích dẫn: “Họ (người Do Thái) đã sống sót qua 2 nghìn năm bị tàn sát không phải bằng cách đánh trả mà bằng tư duy. Họ phát minh và phát triển thành công chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản, nhân quyền và dân chủ để chứng tỏ rằng ngược đãi họ là sai lầm và họ có thể được hưởng quyền tương tự như những dân tộc khác. Bằng cách đó, họ đã giành được khả năng kiểm soát các nước hùng mạnh nhất và họ, cộng đồng nhỏ bé ấy, đã trở thành một cường quốc thế giới. Chúng ta không thể chống lại họ chỉ bằng sức mạnh của cơ bắp. Chúng ta còn phải dùng đến trí óc nữa.”

Đây chính xác là những gì mà người Hồi giáo ở Mỹ cần làm để chống lại các thế lực vận động hành lang mạnh mẽ của người Do Thái. Khi nước Mỹ xác định chiến lược, người Hồi giáo có thể là một lực lượng mà họ cần tính đến. Người ta nói rằng, khả năng vận động hành lang của người Do Thái mạnh đến mức mà khi họ bỏ phiếu, họ có thể quyết định ai sẽ trở thành Tổng thống Mỹ. Trong cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ năm 2004, tôi đã viết thư khuyến nghị người Hồi giáo ở Mỹ không bỏ phiếu cho Bush. Đó không phải là vì đối thủ của ông ta có gì tốt đẹp hơn mà tôi chỉ muốn người Hồi giáo chứng tỏ họ cũng là một thế lực trong các cuộc bầu cử của Mỹ. Nhưng lá phiếu của người Hồi giáo bị chia cho cả hai ứng viên và họ đã không thể trở nên mạnh hơn trong nền chính trị Mỹ.

Tôi lấy người Do Thái làm gương cho người Hồi giáo, những người từ rất lâu rồi cứ đánh đấm lẫn nhau thay vì tìm cách xây dựng tinh thần đoàn kết mà đạo Hồi kêu gọi họ. Nhiều người Hồi giáo bị áp bức và làm nhục bởi vì chúng tôi không đoàn kết, chúng tôi cho phép sự áp bức đó và còn hỗ trợ cho kẻ thù của người Hồi giáo giết và phát động chiến tranh chống lại những người

Hồi giáo khác.

Tôi nêu vấn đề này trong bài phát biểu: “Từ chỗ là một cộng đồng duy nhất, chúng ta đã tự cho phép mình chia rẽ thành nhiều bộ phận, giáo phái, mỗi giáo phái đều muốn chứng tỏ mình đại diện cho Hồi giáo thực thụ mà không hiểu được rằng tất cả chúng ta đều thuộc về một cộng đồng Hồi giáo. Chúng ta không nhận thức được rằng những kẻ phỉ báng và kẻ thù của chúng ta không cần biết chúng ta có phải là Hồi giáo thực thụ hay không hay chúng ta thuộc về nhóm này hay nhóm khác. Đối với họ, tất cả chúng ta đều là người Hồi giáo, những người theo một tôn giáo và một Đấng Tiên tri, người mà họ tuyên bố là thúc đẩy khủng bố và chúng ta tất cả đều là kẻ thù truyền kiếp của họ. Họ sẽ tấn công và tàn sát chúng ta, xâm lược lãnh thổ của chúng ta, lật đổ chính phủ của chúng ta bất kể chúng ta là người Sunni, Shiite, Wahabbi hay bất cứ gì khác. Còn chúng ta lại hỗ trợ và tiếp tay cho họ bằng cách tấn công và làm suy yếu lẫn nhau và đôi khi chúng ta vâng lời họ, hành xử như những người được ủy nhiệm của họ và tấn công người Hồi giáo. Chúng ta cố gắng lật đổ các chính phủ của mình bằng bạo lực mà kết quả chỉ là làm suy yếu và làm nghèo thêm đất nước chúng ta mà thôi.”

Tôi có lý do để gay gắt như thế. Người Hồi giáo có 1,3 tỉ người, nhưng vẫn là một cộng đồng lạc hậu. Có những người bắt chúng tôi phải tin tưởng rằng, chỉ có cuộc sống sau khi chết mới có ý nghĩa, rằng số phận của người Hồi giáo là phải sống nghèo khó, phải chịu đựng và phải bị đàn áp trên thế giới này. Những người Hồi giáo này đều nói rằng, tất cả những gì họ phải làm để trở thành người Hồi giáo thực thụ chỉ là mặc những bộ trang phục nhất định, cử hành những nghi lễ nhất định và thế là những niềm vui nơi thiên đường sẽ thuộc về họ. Họ đã bất chấp toàn bộ giáo lý của kinh Coran.

Tháng 10 năm đó, tôi cảm thấy rằng cả thế giới đang nhìn vào chúng tôi, vào cuộc họp đó của OIC. Hơn một tỷ người Hồi giáo đang hy vọng chúng tôi lãnh đạo và dẫn lối cho họ khôi phục danh dự của đạo Hồi và của người Hồi giáo. Chẳng lẽ Thánh Allah lại mong muốn chúng ta ỳ ra và không làm gì cả? Chẳng phải Thiên Xu-ra số 13 của kinh Coran, đoạn 11 đã từng nói thế này: “Ngài sẽ không thay đổi số phận của một cộng đồng cho đến khi cộng đồng đó đã nỗ lực để thay đổi bản thân”? Là nước chủ nhà của Thượng đỉnh OIC, điều quan trọng đối với tôi là phải nhắc nhở người Hồi giáo không làm mất cộng đồng. Khi làm như vậy, tôi phải so sánh với các cộng đồng khác tiến bộ hơn và đây là những gì mà các thánh giả quốc tế sử dụng để dựng lên hình ảnh xấu về tôi.

Bất kỳ ai đọc toàn bộ bài phát biểu OIC của tôi sẽ thấy rằng thực ra nó rất cân bằng và công tâm. Tôi có thể đã luôn gay gắt với người Do Thái vì những điều sai trái mà họ đã làm, nhưng

tôi cũng ca ngợi họ, noi gương họ. Mặc dù phải chịu bao gian khổ, nhưng họ đã học được nhiều kỹ năng tốt, nhiều người đã trở thành nhà tài phiệt, chính trị gia, nhà khoa học, doanh nhân giàu có và quyền lực. Tương tự như vậy, tôi chỉ ra rằng nhiều người Hồi giáo trên thế giới cũng đã rất thành công trong lĩnh vực tài chính, chính trị và kinh tế, nhưng tôi lên án người Hồi giáo vì đã không ngót tranh chấp lẫn nhau và ngoan cố từ chối tiếp nhận những kỹ năng giúp tạo cho họ khả năng cạnh tranh. Tôi kêu gọi thanh niên Hồi giáo ngừng tham gia vào các cuộc tấn công liều chết và chỉ trích những người cho rằng, đạo Hồi không khoa học và tiến bộ. Tôi muốn họ sử dụng trí óc của mình để cộng đồng Hồi giáo có thể khôi phục được chân giá trị và phục hồi sự vĩ đại của mình.

Để thuyết phục họ, tôi đưa ra phát biểu sau: “Người châu Âu giết 6 trong số 12 triệu người Do Thái. Nhưng ngày nay người Do Thái lãnh đạo thế giới này bằng sự ủy nhiệm. Họ khiến người khác phải chiến đấu và chết vì họ.” Người Do Thái tuyên bố rằng, họ gần như bị tuyệt diệt bởi diệt chủng sát thời Đức quốc xã (Holocaust). Họ cũng gần như bị đánh bại cả về thể chất và tinh thần, tuy nhiên họ đã trở lại thậm chí còn mạnh mẽ hơn. Từng là một dân tộc không có quốc gia, ngày nay họ lãnh đạo Israel bằng bàn tay sắt và mở rộng được ảnh hưởng và quyền thế ở các nước như Mỹ.

Đây là một so sánh quan trọng để thấy rằng, cả lịch sử và tình hình hiện nay đều chứng tỏ những gì tôi đã nói. Tôi từng bị sốc khi thăm Palestine năm 2005 và nhận thấy rằng, toàn bộ nước này đã bị Israel chiếm đóng. Có những con đường mà người Palestine không được phép sử dụng và có những nơi trên đất nước của họ mà chính họ không thể đi đến. Điều đó chứng tỏ lý do tại sao sự tức giận của người Ả rập lại khủng khiếp đến thế. Nó khiến họ tìm đến những hành động kinh hoàng, kể cả việc biến thân thể mình thành vũ khí bằng việc quăng bom quanh người. Một điều nữa không kém phần đáng sợ là thực tế bạn không thể coi những gì họ làm là điên khùng. Họ đã sống trong điều kiện vô nhân đạo trong suốt hơn 60 năm và phải đi tới mức cực đoan để tái khẳng định chủ quyền đối với đất đai vốn thuộc về họ. Tôi không nghĩ rằng, lúc nào đó họ có thể thành công với những gì họ đang làm và tôi nhận thấy rằng, phương cách này của họ không phù hợp về đạo đức cũng chẳng hiệu quả về chính trị, nhưng những con người tuyệt vọng làm những điều tuyệt vọng. Nói ra điều này không phải tôi biện minh cho bạo lực, mà đó là sự cầu khẩn mong nhận được sự thấu hiểu và thông cảm của con người.

Tất cả những điều này tác động đến lòng tự trọng nhỏ bé của người Hồi giáo, điều mà tôi đề cập đến trong bài phát biểu ở OIC: “Vẫn còn đó cảm giác tuyệt vọng trong số các quốc gia và nhân dân các quốc gia Hồi giáo. Họ cảm thấy rằng, họ không thể làm được điều gì đúng đắn. Họ tin rằng, mọi thứ chỉ có thể trở nên tồi tệ hơn. Người Hồi giáo sẽ mãi mãi bị người châu Âu và

người Do Thái áp bức và bị thống trị. Họ sẽ mãi mãi nghèo, lạc hậu và yếu kém.”

Tôi luôn tin rằng, việc tạo ra Israel là một sai lầm. Ngay cả trước khi kết thúc Thế chiến thứ Hai, người châu Âu đã muốn đưa người Do Thái ra khỏi châu lục, họ coi những nơi như Nam Mỹ và Uganda là mái ấm tiềm năng cho người Do Thái. Người châu Âu không muốn từ bỏ đất đai của mình nhưng lại sẵn lòng sử dụng những vùng lãnh thổ không phải là của họ. Lúc đó, số lượng người Do Thái ở Palestine rất nhỏ, vì thế người châu Âu quyết định chia cắt nước này và một phần của Palestine trở thành nhà nước Do Thái. Tất nhiên là người Ả rập nổi giận. Người Mỹ sẽ phản ứng ra sao nếu một nửa của Texas bị bên thứ ba lấy đi và trao cho người Mexico? Trong trường hợp của Palestine, đất đai không chỉ bị chia cắt, mà những người Ả rập đã định cư rất lâu ở đây cũng bị trục xuất để lấy chỗ cho Israel mà không hề được bồi thường. Một số người Ả rập vẫn ở lại Israel thì bị đối xử tồi tệ hơn cả công dân hạng hai. Nếu có nước nào đó là nước phân biệt chủng tộc, thì đó chính là Israel. Quyền công dân ở đây dựa trên chủng tộc chứ không dựa trên việc cư ngụ hay là lòng trung nghĩa.

Chiến lược của Israel là hăm dọa người Palestine bằng các hành động khủng bố tồi tệ. Khi họ làm điều này, thế giới vẫn im lặng – bởi họ không muốn nhắc đến những tội lỗi của mình trong cuộc thảm sát Holocaust. Phương Tây tạo dựng nhà nước Israel và vì vậy họ phải biện minh cho quyết định đó bằng cách ủng hộ nhà nước Israel dù bất kỳ điều gì xảy ra. Những người cho rằng không thể đuổi Israel đi cần lưu ý rằng đất đai mà Israel chiếm đóng lớn hơn diện tích mà họ được Liên Hợp Quốc phân bổ ban đầu năm 1947. Israel cũng phải chấp nhận sự trở lại của những người Ả rập mà họ đã đuổi đi – bởi sau cùng thì đây chính là đất của họ. Nhưng những người theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái thì lo ngại rằng, nếu cho phép người Ả rập trở lại thì số lượng người Ả rập ở Israel sẽ gia tăng nhanh chóng.

Căn cứ vào tất cả những thực tế đó, tôi đã không sai lầm khi muốn lay động người Hồi giáo khỏi trạng thái dửng dưng và thiếu đoàn kết. Đây là lý do tại sao sau hơn 50 năm chiến đấu ở Palestine, người Hồi giáo vẫn không giành được kết quả gì. Tình hình thực tế thậm chí còn trở nên tồi tệ hơn và tôi cần nhắc nhở các nước thành viên vì sao OIC được hình thành. Nguyên tắc của Hội nghị, theo Hiến chương, là để duy trì các giá trị xã hội và kinh tế Hồi giáo và thúc đẩy đoàn kết giữa các quốc gia thành viên. Nó cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của văn hóa, khoa học và công nghệ. Malaysia đã luôn trân trọng vai trò của mình ở OIC kể từ khi Thủ tướng Tunku Abdul Rahman được chỉ định là Tổng Thư ký đầu tiên của Hội nghị sau khi Hội nghị thành lập trong giai đoạn từ tháng 5 năm 1971 đến năm 1973.

Là tiếng nói của cộng đồng Hồi giáo, nhưng OIC rất yếu ớt bởi vì các quốc gia thành viên không

thể đạt được nhất trí trên bất kỳ vấn đề nào. OIC làm việc trên cơ sở đồng thuận, nhưng điều này không bao giờ có thể đạt được. Vì vậy, tổ chức này không thể ra quyết định hoặc hành động trên bất kỳ vấn đề gì. Tôi nghĩ rằng Malaysia cần giúp tìm ra biện pháp thúc đẩy Hội nghị hoạt động hiệu quả hơn. Đáng tiếc là điều đó đã không xảy ra. Tôi gợi ý Hội nghị từ bỏ ý tưởng đồng thuận và thay vào đó chỉ cần sự đồng thuận của số ít nước thành viên hơn, một liên minh các nước có cùng quan điểm, để phản ứng trước những bước phát triển mà không cần viện đến toàn bộ OIC. Bạn có thể vận động 5 nước đồng ý trên một vấn đề, nhưng không phải là 50, và chắc chắn là không phải 50 nước Hồi giáo cứng rắn. Nguyên tắc đa số thường có tác dụng, nhưng trong OIC thì ngay cả nguyên tắc đa số cũng là không thể. OIC là tập hợp các nhóm thiểu số, nhiều nhóm chỉ gồm một nước. Một số lãnh đạo OIC cho rằng từ bỏ nguyên tắc đồng thuận là ý kiến hay, nhưng không ai đề cập vấn đề đó cả. Ngoài ra, cần phải có sự đồng thuận để từ bỏ nguyên tắc đồng thuận. Đây chính là nguyên nhân của “sự thụt lùi không có điểm dừng” dẫn đến tình trạng mất đoàn kết của người Hồi giáo.

Cho đến nay, rất ít mục tiêu đặt ra trong Hiến chương được hoàn tất và không ở đâu mà sự thiếu đoàn kết lại rõ ràng hơn trong vấn đề Palestine. Theo tôi hiểu, người Hồi giáo đã làm được rất ít hoặc là không làm được gì cả để giúp bản thân họ và tôi không e ngại đặt ra một câu hỏi khó khăn trong bài phát biểu của mình: “Nhưng có phải thực sự là chúng ta không nên làm và không thể làm gì cho mình? Chúng ta chỉ có thể đả kích một cách mù quáng trong giận dữ? Có phải không còn cách nào khác ngoài việc yêu cầu những con người trẻ tuổi của chúng ta tự làm nổ tung mình và dẫn đến những vụ thảm sát thậm chí còn giết hại nhiều người số người chúng ta đã mất?” Những tranh cãi vật vãnh và mâu thuẫn nội bộ trong cộng đồng chỉ làm tình hình thêm tồi tệ. Đó là lý do tại sao tôi nói với họ rằng những lời cầu nguyện của họ sẽ không được đáp trả. Đây là một lời phán xét còn khó nghe hơn những gì tôi đã đề cập về người Do Thái. Cũng vì điều này, tôi chưa bao giờ nhận được sự tín nhiệm đúng mức của người Do Thái và những người biện giải cho tôn giáo của họ.

Nhiều tiếng nói nhanh chóng lên án bài phát biểu của tôi, trong đó có phát biểu của một quan chức Israel rằng bài phát biểu của tôi đầy “thù hận và hiểu lầm quá mức”. Một phát ngôn viên của Bộ Ngoại giao Israel nói với CNN: “Trong một hội nghị thượng đỉnh như vậy thì việc đó không có gì đáng ngạc nhiên cả, người ta cần thăm dò mẫu số chung thấp nhất trong số các thành viên, đó là việc đả kích Israel.” Một quan chức chính quyền Bush tuyên bố rằng, những nhận xét “đầy thù hận” của tôi càng củng cố di sản “những tuyên bố công khai có tính xúc phạm và sai lầm” của tôi. Thủ tướng Australia John Howard gọi đó là thù địch: “Hãy để tôi nói rõ – rằng bất kỳ việc viện dẫn nào đến sự kinh địch giữa người Do Thái và người Hồi giáo đều

không có ích gì cả,” ông phát biểu công khai trên đài phát thanh như vậy. Ở Brussel, các nhà lãnh đạo Liên minh châu Âu buộc tội tôi truyền bá tư tưởng sai lầm và gieo mầm chia rẽ dân tộc và tôn giáo: “Những bình luận không thể chấp nhận được của ông ta cản trở tất cả các nỗ lực của chúng ta trong việc thúc đẩy hòa hợp liên dân tộc và tôn giáo và không có lợi cho một thế giới tốt đẹp hơn,” họ nhận xét trong một bài phát biểu như vậy.

Rõ ràng là không một ai trong số họ đọc toàn bộ bài phát biểu bởi vì nếu đọc hết thì họ đã không chỉ chọn một vài phần trích dẫn và đưa chúng hoàn toàn ra khỏi bối cảnh chung. Họ không hiểu rằng tháng 5 năm 1987, Chính phủ Malaysia đã mời một nhóm học sinh Israel thăm quan đất nước bởi vì chúng tôi muốn họ thấy rằng, người Hồi giáo không nuôi dưỡng lòng hận thù đối với họ. Yitzhak Rabin là Thủ tướng Israel khi đó và vì ông ít “diều hâu” hơn một số vị tiền nhiệm nên chuyến thăm đó đã được thực hiện. Năm 1997, mặc dù Đảng PAS phản đối, nhưng chúng tôi vẫn cho phép đội cricket Israel chơi ở Malaysia trong vòng hai của Giải Cricket Thế giới. Ý tưởng của chúng tôi cũng là nhằm thể hiện cho thế giới biết rằng người Hồi giáo hoàn toàn không cứng nhắc và không phải là không có lý trí.

Tuy nhiên, không gì có thể ngăn người ta gán cho tôi cái mác bài Do Thái. Mặc dù vậy, tôi không phiền lòng nhiều vì biết rằng, nếu điều đó là sự thật thì tôi đã không có những người bạn Do Thái. Tôi không chống lại người Do Thái cũng như đất nước Israel, nhưng tôi chống lại những gì mà những người theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái đang làm với người Palestine, mặc dù theo cách nào đó, tôi không thể nói ra điều gì liên quan đến việc này mà không dẫn đến việc bị buộc tội là bài Do Thái. Thế giới thực sự không nhất quán một cách lạ lùng. Tôi không thể hiểu được vì sao người ta nhất trí lên án tất cả người Hồi giáo là khủng bố nhưng lại không thể chỉ trích một vài người Do Thái về những gì họ làm. Chỉ cần có ý nói rằng, số người Do Thái bị thiệt mạng trong vụ thảm sát Holocaust ít hơn 6 triệu người cũng có thể khiến bạn gặp rắc rối nghiêm trọng. Năm 2006, nhà viết sử theo chủ nghĩa xét lại người Anh David Irving đã bị giam giữ ở Áo gần một năm vì đã nghi ngờ số liệu này khi ông còn ở Anh. Tôi thường băn khoăn không biết thế giới sẽ nhìn nhận ra sao nếu một nước Hồi giáo bỏ tù bất cứ ai nói rằng, người Hồi giáo là khủng bố hoặc rằng những lời chỉ dạy của Nhà Tiên tri Muhammad là xấu xa? Đây là cách thức mà mọi việc đã diễn ra: Trong khi một số phát biểu có thể được miễn trừ thì một số khác lại có thể bị bêu xấu hoặc thậm chí là bị chỉ trích bất kể chúng được đưa ra ở đâu. Tất cả phụ thuộc vào quyền lực của những người ủng hộ hay bác bỏ những phát biểu đó. Tất cả những thảo luận về tự do ngôn luận chỉ là thuật hùng biện vô nghĩa mà thôi.

Mạnh mẽ phản đối những gì họ đã làm bao nhiêu, thì tôi cũng khâm phục sự kiên cường của người Do Thái bấy nhiêu. Trong những năm ngay trước Thế chiến thứ Hai, họ còn không thể

vào được Đại học Harvard, bất kể với tư cách là sinh viên hay nhân viên. Nhưng ngày nay, nhiều giáo sư ở đó là người Do Thái. Trước đây chính quyền Mỹ có quy định hạn chế đối với các thể chế tài chính do người Do Thái quản lý, nhưng họ cũng đã vượt qua bằng cách cung cấp các dịch vụ tài chính mà không ai khác có thể làm. Dân số ít nhưng ảnh hưởng văn hóa và chính trị của họ rất lớn vì họ sở hữu nhiều đài phát thanh quốc gia và quốc tế. Họ còn quản lý nhiều thể chế tài chính và viện nghiên cứu chính sách nữa.

Người Hồi giáo thì ngược lại, họ dễ dàng bỏ cuộc và thiếu tập trung. Tuy nhiên, báo chí của người Hồi giáo phát hành sau bài phát biểu của tôi đã cố tình phớt lờ những nội dung chống lại họ, mặc dù tôi đã rất gay gắt chỉ trích họ – vì sự ngu ngốc và điên rồ – tương tự như khi tôi chỉ trích người Do Thái vì sự khôn ngoan một cách tàn nhẫn của họ. Một số nhà lãnh đạo châu Âu muốn soạn thảo một nghị quyết có nội dung lên án bài phát biểu của tôi là sai lầm và thù địch. Tôi có thể chứng minh rằng, tất cả những gì tôi nói hoàn toàn đúng với thực tế. Tôi mong đợi họ làm như vậy vì tôi đã biết sẽ phải đáp lời ra sao. Họ cũng là những người rất tự tin bàn về nhân quyền và tự do ngôn luận. Mọi người được tự do đọc bài phát biểu của tôi theo cách nào họ thích, nhưng sự thực là tôi đã rất đau lòng khi nói những lời công bằng như vậy. Tôi sẵn sàng phê bình người Hồi giáo, vì vậy sẽ là không công bằng nếu tôi không phê bình người Do Thái. Đó chính là tôi đang thực hiện quyền tự do ngôn luận của mình.

Một thời gian sau, sự tức giận đối với bài phát biểu OIC của tôi vẫn chưa giảm bớt. Tại Hội nghị Thượng đỉnh APEC ở Bangkok không lâu sau đó, một số đài báo tường thuật rằng, Tổng thống George W.Bush đã kéo tôi qua một bên để trách móc. Sự thực hoàn toàn khác. Với một giọng giống như là có lỗi, ông Bush đã cố gắng giải thích với tôi về các vấn đề nội bộ liên quan đến người Do Thái và người Hồi giáo tại đất nước của ông. Tôi nhớ là đã kể với Hasmah rằng, ông nói có vẻ như hối tiếc về những lời nhận xét khắc nghiệt về tôi. Nhưng các cố vấn của Bush lại nói với báo chí rằng Bush đã quở trách tôi vì đã phát biểu rằng, Mỹ làm ủy nhiệm cho người Do Thái.

Phương Tây luôn sẵn sàng nhắm mắt làm ngơ với lỗi của người Do Thái, có lẽ bởi vì người châu Âu đã mang quá nhiều tội với người Do Thái trong lịch sử của họ và trong vụ thảm sát Holocaust. Họ có quyền cảm thấy có lỗi, bởi vì trong nhiều năm họ đã tiến hành nhiều đợt thảm sát người Do Thái. Nhưng điều này không biện minh cho việc họ bỏ qua các hành động cướp bóc của người Do Thái. Nhiều người phương Tây đã quên mất hành động khủng bố mà các nhóm dân quân Irgun và Haganah phạm phải và cuộc thảm sát người Ả rập Palestine ở Deir Yassin trong cuộc chiến của người Do Thái chống lại người Anh. Không ai dám chỉ ra rằng thái độ của Israel không phải là những gì mà thế giới chờ đợi từ các nạn nhân của vụ thảm sát

Holocaust. Chứng kiến họ đối xử với người Palestine như vậy cho thế giới thấy một điều là họ đã không học được gì từ sự ngược đãi kinh hoàng mà chính họ phải chịu đựng dưới chế độ Đức quốc xã.

Chỉ với lý do này thôi thì OIC đã cần phải có tiếng nói đoàn kết. Trong bài phát biểu, tôi nói rằng để sống sót trong trật tự thế giới mới, người Hồi giáo phải bắt đầu suy nghĩ, bởi vì họ phải đứng lên chống lại những người biết suy nghĩ. “Dù muốn hay không chúng ta phải thay đổi, không phải thay đổi tôn giáo mà là phải áp dụng những lời dạy của tôn giáo trong bối cảnh một thế giới đã khác xa thế kỷ đầu tiên của Hijrah. Đạo Hồi không sai lầm mà chính nhận thức về Đạo của các học giả của chúng ta, những người không phải là tiên tri mặc dù họ đã học rất nhiều, có thể đã sai lầm. Chúng ta cần phải trở lại những chỉ dẫn căn bản của đạo Hồi để tìm hiểu liệu chúng ta đã thực sự tin và thực hiện đạo Hồi mà Đấng Tiên tri truyền dạy hay chưa. Chúng ta không thể cùng thực hiện đạo Hồi một cách đúng đắn và thực thụ khi mà niềm tin của chúng ta quá khác nhau.”.

Tôi đã nhắc lại nhiều lần trong các bài viết và các bài phát biểu rằng, quan điểm của tôi là chống chiến tranh và tôi tin tưởng rằng luôn tồn tại các biện pháp hòa bình để giải quyết những xung đột chính trị, ngay cả giữa các quốc gia. Tôi khẳng định điều đó ở Hội nghị Thượng đỉnh OIC và một lần nữa làm rõ nhận định của mình: “Chúng ta không được thù địch với bất kỳ ai. Chúng ta phải giành được trái tim và tâm trí của họ. Chúng ta phải đưa họ sát cánh cùng chúng ta, không phải bằng cách cầu xin sự giúp đỡ mà bằng cách thức cao quý mà chúng ta đấu tranh để tự giúp mình. Chúng ta không được làm kẻ thù mạnh lên bằng việc dồn mọi người vào chân tường với những hành động thiếu trách nhiệm và phi Hồi giáo. Hãy ghi nhớ sự ân cần mà Đấng Tiên tri dành cho các kẻ thù của Hồi giáo. Chúng ta cũng phải làm như vậy. Điều quan trọng là giành chiến thắng trong cuộc chiến chứ không phải là sự trả đũa giận dữ hay trả thù.”

Tôi không xin lỗi về bất kỳ tuyên bố nào trong bài phát biểu của mình. Tôi chỉ xin lỗi về những hiểu nhầm không thể tránh được có thể đã làm tổn thương một số người.

60. Những vấn đề với Singapore

Một vấn đề luôn là thách thức trong chính sách đối ngoại của Malaysia là mối quan hệ với Singapore. Có thể tôi sai, nhưng tôi nghĩ rằng, Lý Quang Diệu từng nung nấu ý nghĩ trở thành Thủ tướng của đất nước này. Lúc đó, Singapore là một sân khấu quá nhỏ cho tài năng vĩ đại của ông ấy. Nếu Singapore và số người Hoa chiếm đa số ở đó trở thành một bộ phận vĩnh viễn của nước Malaysia dân chủ thì ông ấy đã có cơ hội tốt để nhận được sự ủng hộ của đa số người dân và được bầu làm Thủ tướng. Các sự kiện đã chỉ ra rằng, người Mã Lai có thể bị chia rẽ nội bộ sâu sắc đến mức việc họ chiếm đa số cũng không tránh được cho họ khỏi bị người khác cai trị.

Nhưng Thủ tướng Tunku đã làm ông Lý thất vọng khi Thủ tướng giới hạn các hoạt động của Đảng Nhân dân Hành động (PAP) trong phạm vi Singapore, rõ ràng là đã chuyển đảng này thành một đảng đối lập. Để phản kháng, PAP đối đầu với các ứng viên của Đảng MCA trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1964 nhưng thất bại và chỉ giành được một ghế. Ông Lý đã phải từ bỏ hy vọng thay thế Đảng MCA làm đối tác chính của UMNO trong Liên minh cầm quyền. Sự phản kháng đó khiến Thủ tướng Tunku tin rằng không thể thông cảm với PAP và do đó đã trục xuất ông Lý sang Singapore năm 1965. Một khi Singapore đã trở thành một quốc gia độc lập thì mối quan hệ giữa hai nước cần được xem xét lại một cách tổng thể.

Sự chia cắt bắt buộc đó đồng nghĩa với việc giấc mơ của ông Lý kết thúc. Ông đã khóc khi thông báo điều đó trên vô tuyến và không bao giờ tha thứ cho Tunku. Ông cũng không tha thứ cho Syed Jaafar Hassan Albar vì những cuộc xung đột giữa người Hoa và người Mã Lai ở Singapore khiến việc chia cắt buộc phải diễn ra. Ông cũng không tha thứ cho tôi, người mà ông gọi là người Mã Lai cực đoan. Ông ấy không coi việc bị trục xuất là lỗi của chính thái độ và tham vọng quá rõ rệt của mình mà thay vào đó lại tin rằng chúng ta phải có trách nhiệm đối với các hành động của Tunku. Khi ông Lý quyết định ly khai, Tunku cuối cùng chắc cũng phải nhận ra rằng nếu Singapore thuộc về Malaysia thì người Trung Quốc sẽ trở thành đa số và có khả năng giành đủ số phiếu để thành lập chính phủ.

Tôi đã va chạm với ông Lý nhiều lần khi chúng tôi cùng là nghị sĩ trong các kỳ họp Quốc hội năm 1964 và 1965. Tôi không thích việc ông ấy thuyết giáo về việc Malaysia cần làm gì và cần phải thế nào. Cay đắng và đau đớn khi phải ly khai, ông gọi người Mã Lai là “những người Ả rập rừng rú”, so sánh với những người Ả rập nơi sa mạc, những người mà ông ấy đánh giá rất thấp. Bây giờ tôi không nghĩ ông ấy sẽ miệt thị những người Ả rập nữa bởi vì Singapore hiện nay tích cực hơn Malaysia nhiều trong việc thu hút các nhà đầu tư từ Trung Đông, trong việc noi

gương họ cũng như xin họ tư vấn trong quá trình phát triển.

Mặc dù có những bất đồng trước đó nhưng khi là Thủ tướng, tôi vẫn quyết tâm xây dựng mối quan hệ thân thiện với Singapore. Lẽ ra mọi việc đã không phải khó khăn như thế bởi nhiều nhà lãnh đạo của hai nước từng học tập ở cùng trường phổ thông, cùng trường cao đẳng hay đại học. Tuy nhiên, giải quyết những vấn đề nghiêm trọng mà chúng tôi và họ gặp phải qua nhiều năm thì thực sự là nói dễ hơn làm.

Rắc rối lâu dài nhất là vấn đề nguồn nước. Năm 1960 và 1961, trước khi Singapore gia nhập Malaysia, hai nước ký một hiệp định, theo đó Bán đảo Mã Lai sẽ cung cấp 350 triệu gallon nước thô một ngày với giá 3 xu/1.000 gallon. Hiệp định cũng quy định rằng, Singapore sẽ bán nước đã qua xử lý cho Johor với số lượng không vượt quá 12% lượng nước thô mà Singapore đã mua. Hai bên nhất trí giá nước đã qua xử lý là 50 xu/1.000 gallon. Điều này có nghĩa là giá mà Malaysia phải trả cho Singapore nếu mua tối đa 12% sẽ vượt xa số tiền mà Singapore sẽ trả cho Malaysia để mua nước thô. Số tiền mà Singapore trả cho nước thô là 10.500 Ringgit/ngày, trong khi Malaysia trả 21.000 Ringgit/ngày cho nước đã qua xử lý. Điều này có nghĩa là Malaysia không kiếm được đồng nào trong khi Singapore nhận được 10.500 Ringgit/ngày sau khi đã trừ chi phí cho nước thô.

Bên cạnh hiệp định vô lý này, một thỏa thuận khác lại quy định giá cả chỉ có thể thay đổi nếu cả hai bên đồng ý. Tuy nhiên, nếu Malaysia đề nghị tăng giá nước thô, Singapore chắc chắn sẽ đáp trả bằng cách tăng giá nước đã qua xử lý. Chúng tôi đành bó tay. Hai hiệp định đó sẽ hết hạn vào năm 2011 và 2061, nhưng thậm chí trước đó, năm 2001, Singapore đã muốn đàm phán một hiệp định nước mới cho một trăm năm sau. Họ muốn 350 triệu gallon/ngày với tỷ lệ tương tự, dưới các điều kiện tương tự như trước kia và họ còn muốn nước từ sông Johor, vì họ nói rằng nước ở đó sạch hơn.

Cách giải quyết duy nhất đối với Malaysia là phải ngừng mua nước đã qua xử lý của Singapore trước khi tìm cách tăng giá nước thô. Vì vậy, tổng số tiền 700 triệu Ringgit đã được phân bổ cho Johor để xây dựng và vận hành một nhà máy xử lý nước nhằm đáp ứng nhu cầu của quốc gia. Nhà máy này hoàn thành sau khi tôi từ nhiệm. Tôi hy vọng Chính phủ Malaysia sẽ tìm cách tăng giá nước thô bán cho Singapore mà không lo ngại về việc giá mua nước đã qua xử lý cũng tăng. Với 30 xu/gallon, Johor có thể kiếm được 105 nghìn Ringgit/ngày hay 38.325 nghìn Ringgit/năm. Trong khi đó, Singapore giành được những khoản lợi nhuận khổng lồ từ việc bán nước đã qua xử lý cho người Singapore và cho các con tàu. Không bị ràng buộc bởi nghĩa vụ bán nước đã qua xử lý với giá trợ cấp cho Johor, Singapore có thể bán nhiều nước hơn và kiếm được lợi

nhuận lớn hơn. Về phần mình, chúng tôi không muốn ngừng cung cấp nước cho Singapore nhưng chúng tôi cảm thấy rằng, quốc đảo này cần phải trả cho nước thô một mức giá công bằng hơn.

Theo hiệp định 100 năm mới mà Singapore đang nỗ lực đàm phán, họ muốn tăng thêm 400 triệu gallon nước thô/ngày. Malaysia sẵn sàng cung cấp nhưng chỉ với giá cả phù hợp. Tuy nhiên, từ khi tôi từ nhiệm, không có tiến bộ nào đạt được trong hiệp định nước với Singapore và chúng tôi vẫn đang được trả 3 xu/1.000 gallon. Điều mỉa mai là Johor bán nước thô cho Malacca với giá 30 xu/1.000 gallon. Vậy tại sao Malaysia phải trợ cấp cho chính phủ Singapore? Thực tế là chúng ta đang trợ cấp cho chính phủ Singapore chứ không phải người dân Singapore, những người đang phải trả 17 đô-la Singapore (hơn 40 Ringgit) cho 1 nghìn gallon nước đã qua xử lý. Malaysia đang phải trả giá nặng nề cho việc duy trì mối quan hệ tốt với Singapore, nhưng những người bạn phải dùng tiền để mua thì không phải là bạn thực sự.

Vấn đề thứ hai là ga đường sắt ở Tanjong Pagar thuộc phần phía nam của hòn đảo này. Tuyến đường sắt chạy qua trung tâm của hòn đảo và bởi vì không có đường cắt ngang nên giao thông đường bộ của Singapore không bị ảnh hưởng. Từ thời thuộc địa, các sĩ quan hải quan và nhập cư của Malaysia đã hoạt động ở ga này, tức là bên trong lãnh thổ Singapore. Cách bố trí này tạo thuận lợi cho giao thông và chưa bao giờ gây rắc rối cả. Chúng tôi muốn duy trì tuyến đường và nhà ga và cải thiện dịch vụ bằng cách sử dụng những tàu điện hiện đại.

Nhưng Singapore muốn lấy lại đất đai. Nó có giá trị, và có lẽ họ đã nung nấu ý định sử dụng nó cho mục đích khác. Hiệp định từ thời chia tách cho phép chúng tôi có thể ở lại đó cho đến chừng nào chúng tôi còn vận hành các con tàu đi vào Singapore. Nhưng chúng tôi vẫn đồng ý đàm phán lại nếu Singapore muốn phát triển vùng đất này. Tháng 11 năm 1990, Tun Daim Zainuddin, khi đó là Bộ trưởng Tài chính và ông Lý đã ký kết một văn kiện được gọi là Các nội dung của Hiệp định (POA). POA có nội dung chuyển Nhà ga Tanjong Pagar đến Bukit Timah, một địa điểm nằm giữa ga Tanjong Pagar và Causeway. Đổi lấy việc Malaysia từ bỏ phần phía nam của tuyến đường và ga Tanjong Pagar, Singapore sẽ đền bù cho chúng tôi mảnh đất có giá trị tương đương ở Shenton Way, gần trung tâm thành phố, để Malaysia phát triển.

Vì những lý do nào đó không rõ ràng, Tun Daim nói với tôi rằng, Singapore sau đó lại tuyên bố là POA đã bị sửa đổi vì một quan chức đường sắt Malaysia nói rằng bến cuối của tuyến đường sắt này sẽ là ở Johor Baru. Làm thế nào mà tuyên bố của một quan chức đường sắt lại có thể thay thế được một hiệp định ký kết giữa hai chính phủ, tôi không biết được. Thông thường thì những sửa đổi phù hợp sẽ được đưa thành văn bản và được hai chính phủ thông qua. Tình

trạng của POA hiện nay trở nên mờ mịt với việc Singapore yêu cầu chúng tôi phải di dời các cơ quan Hải quan, Nhập cư và Kiểm dịch (CIQ) tới Woodlands, gần cuối đường Causeway của Singapore. Trong khi đó, Singapore bắt đầu tuyên bố rằng, khu vực đất bồi thường cho Malaysia để đổi lấy việc Malaysia từ bỏ Tanjong Pagar và tuyến đường sắt sẽ không chỉ do Malaysia phát triển mà sẽ trên cơ sở hợp tác giữa 2 nước.

Các cuộc họp liên tiếp giữa các quan chức Malaysia và Singapore đã không khơi thông được bế tắc đó. Những gì sẽ xảy ra với tuyến đường sắt hiện nay có thể được gắn với bối cảnh phức tạp hơn giữa Malaysia và Singapore, liên quan đến cây cầu mới mà tôi đề xuất và đã bị chính quyền Malaysia dưới thời Thủ tướng Tun Abdullah Ahmad Badawi huỷ bỏ.

Một vấn đề gai góc khác trong quan hệ song phương Malaysia–Singapore là vấn đề đảo Pulau Batu Puteh, một đảo đá nổi được một số bản đồ ghi chú là Pedra Branca (“đá trắng” trong tiếng Bồ Đào Nha). Thời kỳ thuộc địa, người Anh cho xây dựng những ngọn hải đăng ở một số hòn đảo dọc bờ biển của bán đảo này. Điều đó không có nghĩa là người Anh sở hữu những hòn đảo đó hoặc chủ quyền của người Malaysia đối với các hòn đảo đó bị tước bỏ hoặc bị chia cắt vì bất cứ điều gì. Ở Pulau Batu Puteh, trên đường biển dẫn tới Singapore ở phía đông của Bán đảo, năm 1851 người Anh xây dựng một cơ sở hàng hải và đặt tên là Đền Horsburgh. Từ khi chính quyền thuộc địa đặt trụ sở ở Singapore thì tất cả những ngọn hải đăng này được đặt dưới sự quản lý của một văn phòng ở đó. Sau khi Liên minh Mã Lai được thành lập và Singapore tách khỏi Malaysia, những ngọn đèn biển ven bờ biển này tiếp tục do Singapore quản lý.

Quan điểm của chúng tôi là Pulau Batu Buteh luôn thuộc về Johor. Sau ngày Độc lập, chúng tôi cho phép Singapore tiếp tục quản lý ngọn hải đăng ở đây như đã làm với ngọn hải đăng ở Pulau Pisang thuộc bờ tây Bán đảo vốn cũng thuộc về Johor. Nhưng Singapore lại tuyên bố rằng Pulau Batu Buteh thuộc về họ. Họ xây dựng một pháo đài nhỏ trên đó và không cho phép ngư dân Malaysia, những người đã đánh bắt cá ở đây hàng thế kỷ và thường trú ẩn trên đảo để tránh giông bão, đến gần. Có lần, khi tôi đi vào gần hòn đảo trên một chiếc tàu của Cảnh sát Malaysia, Singapore lập tức cử hai tàu hải quân đến chặn lại. Không muốn gây ra sự cố, tôi đề nghị thuyền trưởng chiếc tàu cảnh sát di chuyển ra khỏi khu vực này.

Singapore cuối cùng đồng ý đưa tuyên bố chủ quyền của mình ra Toà án Công lý Quốc tế (ICJ) để phân xử. Ngày 23 tháng 5 năm 2008, Toà công bố một quyết định vốn bị trì hoãn quá lâu và được mong đợi rất nhiều. Bằng đa số phiếu, Toà trao Pulau Batu Buteh cho Singapore. Toà quyết định như vậy dựa trên một số cơ sở: Thứ nhất, Malaysia không thể đưa ra bản gốc bức

thư nêu các điều kiện để Vua của Johor đồng ý xây dựng Đền Horsburgh năm 1851. Bức thư không có ở trong các kho lưu trữ của Johor hay của cả nước, nhưng rất có thể là được lưu giữ trong bộ sưu tập của Singapore về hồ sơ của nhà cầm quyền thực dân, bộ máy vận hành ở Singapore thời đó, hoặc cũng có thể nằm trong kho lưu trữ quốc gia của Anh. Thứ hai, Singapore đã quản lý ngọn hải đăng đó liên tục trong một thời gian dài mà không bị Malaysia phản đối. Thứ ba, đó là vào năm 1953, tức là trước năm Độc lập, Vương quốc Johor, trong một lá thư do Ngoại trưởng ký, đã từ bỏ bất kỳ tuyên bố chủ quyền nào đối với hòn đảo.

Việc lá thư đảm bảo với chính quyền Anh ở Singapore rằng Johor không mong muốn tuyên bố chủ quyền đối với hòn đảo này được ký bởi một quyền Ngoại trưởng (hoặc Ngoại trưởng tạm thời) có thể chỉ rõ rằng, sự đồng thuận đó được đưa ra trong bối cảnh đất nước đang nằm dưới quyền cai trị của người Anh. Nhưng các toà án và các luật sư, những người rất am hiểu các cuốn sách luật nhưng lại không hiểu nhiều về cách mà thế giới vận hành và cách thức khéo léo trong giao tiếp của người Mã Lai, lại có vẻ không chú ý đến điểm này. Mặc dù trao Pulau Batu Buteh cho Singapore nhưng Toà tuyên bố rằng đảo đá Middle Rocks (liền kề với Pulau Batu Buteh nhưng rất xa Malaysia) lại thuộc về Malaysia. Vậy là hòn đảo được trao cho Singapore lại nằm trong vùng lãnh hải của Malaysia.

Toà án có thể đã nghĩ rằng sẽ là công bằng khi trao cho cả hai bên tranh chấp một phần nào đó. Trong những ngày sau khi phán xét của Toà được đưa ra, nhiều người tin rằng Malaysia và Singapore sẽ sớm đồng ý hợp tác chuyên gia kỹ thuật để tìm cách giải quyết tất cả các vấn đề phức tạp trong phân định biên giới và tất cả các chi tiết thực tế trong quản lý các hoạt động trong khu vực sẽ được xây dựng căn cứ trên quyết định của ICJ. Ngoại trưởng Malaysia Datuk Seri Dr Rais Yatim đã nghĩ và nói như vậy. Dù muốn hay không, ông phát biểu, theo những quy định trong phán quyết của Tòa, tất cả các vấn đề thực tế lúc này đều có thể được giải quyết trên tinh thần thân thiện và hợp tác.

Cư xử như vậy thì quá tốt rồi. Nhưng có lẽ chỉ những người tin vào lòng tốt của những người khác thì mới ngạc nhiên khi Singapore đơn phương tuyên bố chủ quyền đối với tất cả các vùng lãnh hải và các nguồn lực đáy biển của toàn bộ khu vực phụ cận. Động thái này phủ đầu công việc của các nhóm chuyên gia kỹ thuật mà Ngoại trưởng Malaysia rất mong đợi. Thật khó có thể là một người hàng xóm tốt, thân thiện và đáng tin cậy với một người không thể thừa nhận bạn có quyền làm gì đó. Đánh mất hòn đảo nhỏ xíu này quả là điều không may mắn. Quyết định đưa vấn đề ra ICJ được thực hiện khi tôi còn làm Thủ tướng, và chúng tôi đã chọn con đường đó bởi vì chúng tôi tin rằng chúng tôi có cơ sở thắng cuộc mạnh hơn Singapore.

Ngoài ra, hai nước còn tồn tại mâu thuẫn liên quan đến việc Singapore sử dụng không phận của Malaysia. Chúng tôi đã cho phép các máy bay của Không quân Singapore sử dụng không phận trên vùng nam Johor để huấn luyện. Nhưng khi họ cử một máy bay bay về hướng bắc của vùng thỏa thuận để giải cứu một phi công rơi xuống đó mà không thông báo trước, chúng tôi đã rút giấy phép đó. Sau đó, bất cứ khi nào chúng tôi nỗ lực giải quyết các vấn đề với Singapore, họ đều yêu cầu chúng tôi phải nhượng bộ vấn đề không phận đó trước khi họ có thể nhất trí trên bất kỳ vấn đề gì. Malaysia chưa bao giờ tìm kiếm khả năng huấn luyện lực lượng không quân của mình trên bầu trời Singapore. Những thỏa thuận như vậy thường phải có đi có lại. Tuy nhiên, trong thời gian công tác, tôi đã không yêu cầu điều đó vì tôi muốn chúng tôi tổ chức huấn luyện trên không phận của chính chúng tôi.

Đã có lúc chúng tôi đồng ý giải quyết trọn gói tất cả các vấn đề còn tồn tại. Nhưng vì Singapore không bao giờ đồng ý xem xét lại giá nước nên tất cả các vấn đề khác không thể được giải quyết, khiến giải pháp trọn gói trở nên bất khả thi. Tôi viết thư cho Thủ tướng Singapore khi đó là Ngô Tác Đống trình bày rằng cách tiếp cận đó không giúp ổn định tình hình và chúng tôi cần quay lại giải quyết riêng rẽ từng vấn đề. Ông ấy đồng ý và nói rằng sẽ hướng dẫn quan chức của mình giải quyết vấn đề nước trước tiên.

Rắc rối song phương thứ tư là về những người Malaysia làm việc ở Singapore và phải đóng tiền cho Quỹ Tiết kiệm Trung ương (CPF). Singapore không cho phép người Malaysia sống ở Bán đảo rút tiền CPF của họ khi họ ngưng làm việc trên đảo quốc này. Điều lạ là họ không áp đặt lệnh hạn chế này đối với người Malaysia từ Sabah và Sarawak. Đối với tôi, điều này thật nực cười. Sabah và Sarawak đều là bộ phận của Malaysia, nhưng Singapore muốn coi chúng tôi là những nước riêng rẽ. Tôi muốn liên hệ việc này với việc Singapore thiết lập một sở giao dịch chứng khoán hoạt động rất hiệu quả trong trao đổi các cổ phiếu Malaysia sau khi Sở Chứng khoán Singapore tách khỏi thị trường Malaysia. Hệ thống mạng điện tử CLOB, như tên gọi của cơ quan này, âm mưu tấn công các cổ phiếu Malaysia trong suốt giai đoạn khủng hoảng tiền tệ. Chúng tôi buộc phải đóng cửa cơ quan này.

Ngay từ đầu chính phủ Singapore đã không muốn người dân của mình đổ đầy các bình xăng ở Johor Baru, nơi có giá xăng rẻ hơn. Singapore hạn chế số lượng xe ô tô đăng ký trên hòn đảo này để khuyến khích sử dụng tàu điện ngầm thuộc sở hữu chính phủ và các phương tiện giao thông công cộng khác. Bán xăng không phải là công việc kinh doanh phát đạt ở Singapore nên chính phủ thu được rất ít thuế. Tuy nhiên, Singapore vẫn khăng khăng yêu cầu các xe ô tô của họ đi qua Johor Baru phải có ít nhất là một nửa bình xăng. Điều này thật nhỏ nhặt, nhưng thực sự phản ánh tâm tính của những người lãnh đạo Singapore.

Người Anh đã phát triển Singapore thành một cảng hàng hóa hàng đầu khu vực Đông Nam Á. Để đáp ứng nhu cầu của các bang thuộc Malaysia, người Anh xây dựng cảng Swettenham ở Selangor, nay đổi tên là cảng Klang. Nhằm đảm bảo rằng cảng này sẽ không bao giờ đủ lớn mạnh để cạnh tranh với Singapore, họ cố ý thu phí vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt từ nội địa Malaysia đến cảng Swettenham cao hơn rất nhiều so với đến Singapore. Khi Malaysia giành được độc lập, chúng tôi bắt đầu phát triển cảng Klang, nạo vét kênh đào cho tàu lớn và xây dựng những cầu tàu mới cho Cảng Bắc và Cảng Tây.

Chúng tôi tiếp thị cảng Klang rất mạnh nhưng không thu hút được các con tàu lớn. Sau đó, một công ty tư nhân sau đó quyết định xây dựng cảng Tanjung Pelepas gần với Singapore. Tôi đề nghị các nhà đầu tư tư nhân mời Singapore tham gia vào dự án cảng Tanjung Pelepas nhưng họ từ chối, có lẽ vì họ tin rằng cảng Tanjung Pelepas sẽ không bao giờ có thể cạnh tranh với họ. Tuy nhiên, đến năm 2002, các nhà quản lý Tanjung Pelepas đã có thể thu hút được hai khách hàng quan trọng của cảng Authority của Singapore: Evergreen Marine của Đài Loan và Maersk Sealand, hãng tàu biển vận chuyển container hàng đầu thế giới.

Đến nay, các cảng biển ở Bán đảo đã vận hành hơn 10 triệu lượt container mỗi năm. Nhận thấy sức cạnh tranh đó, Singapore bắt đầu giảm phí cầu cảng và đầu tư cho các tuyến đường biển. Phí cầu cảng của Malaysia thấp hơn đơn giản vì giá sinh hoạt ở Malaysia thấp hơn. Trước khi xây dựng các cảng này, Chính phủ Malaysia thu thuế 100 Ringgit đối với một chiếc xe tải đi tới Singapore và sử dụng cảng biển của nước này. Tôi tin là loại thuế đó đã không còn được áp dụng nữa. Nhưng trong khi Tanjung Pelepas, đối thủ cạnh tranh chính của Singapore, thuộc sở hữu của tư nhân, thì các cảng của Singapore lại do nhà nước quản lý. Sự cạnh tranh này không thể công bằng bởi vì chính phủ Singapore trợ cấp cho các cảng của mình một cách rất hiệu quả. Singapore không thể chấp nhận thực tế rằng nước này không còn vị trí chiến lược duy nhất tại Đông Nam Á. Do giao thương rất lớn của các nước trong khu vực nên phí chuyên chở được trả trực tiếp tại các nước mà không còn thu nộp ở các cảng hàng hoá như Singapore nữa.

Điều rất có ý nghĩa là Malaysia đã có thể xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá qua các cảng của chính mình. Malaysia không thể mãi mòn mỏi là nội địa của Singapore. Hoạt động ở các cảng giúp Singapore trở thành một trung tâm thương mại lớn và là nguồn lực cho sự thịnh vượng của nước này. Thay vì cam tâm nhìn thấy sự giàu có bị Singapore lấy mất, Malaysia có quyền giành lại một phần sự giàu có đó bằng việc xây dựng và vận hành các cảng biển của chính mình để chuyên chở hàng hoá đi và đến nước mình. Tuy nhiên, có vẻ như Singapore bực bội với sự cạnh tranh của Malaysia.

Để khuyến khích sự phát triển của hai cảng biển Pasir Gudang và Tanjung Pelepas ở mũi phía nam của Bán đảo, theo tôi thấy chúng tôi cần gỡ bỏ những trở ngại do đường Johor Causeway tạo ra đối với hàng hoá vận chuyển bằng đường biển giữa hai cảng. Thay vì đường đất, cần có một cây cầu đủ cao cho các tàu container di chuyển phía dưới. Bên cạnh đó, giao thông đi và đến lối thoát của đường Causeway làm giao thông tắc nghẽn nghiêm trọng ở Johor Baru. Tình trạng tắc nghẽn đó càng tồi tệ hơn khi ngày càng có thêm nhiều ô tô xuất hiện trên đường. Vì thế tôi đặt vấn đề với chính quyền Singapore rằng, chúng tôi sẽ thay Causeway bằng một cây cầu. Theo một cách rất đặc trưng, Singapore không nói có hay không. Như nhiều vấn đề khác với Singapore, sự khác biệt này cũng được duy trì trong chương trình nghị sự mà không thể đi đến quyết định nào. Một chương trình nghị sự thực chất là một danh sách “những việc cần phải làm”; nhưng với Singapore, một chương trình nghị sự chung thường là bản liệt kê các công việc cần bị trì hoãn bất tận, trong trường hợp này thì đó là sự thiệt hại cho Malaysia. Tôi cảm thấy chắc chắn rằng, cây cầu sẽ không bao giờ được xây dựng nếu chúng tôi chờ Singapore đồng ý.

Tôi nói với ông Lý và gợi ý ông thuyết phục Thủ tướng Ngô. Ông viết thư trả lời tôi rằng, ông Ngô rất luyến tiếc con đường Causeway và con đường này chỉ có thể bỏ đi sau khi ông nghỉ hưu. Luyến tiếc có thể là một loại tình cảm xa hoa, nhưng nó không phải là kiểu tình cảm đã dẫn đến việc ngưng dự án tái phát triển ở at khu trung tâm của Singapore mà chính quyền của ông Lý và Ngô ủng hộ. Tôi nêu vấn đề này với ông Ngô nhưng không nhận được phản ứng tích cực nào. Tuy nhiên, cây cầu chưa bao giờ là một phần của gói thương lượng khi mà chúng tôi nỗ lực nhóm họp về tất cả các vấn đề còn tồn tại và tìm cách giải quyết chúng một cách đồng bộ. Trong khi tiếp tục đề nghị việc xây dựng cây cầu mới, chúng tôi không cần phải cân nhắc tới các vấn đề khác. Tôi đã nói với ông Ngô rằng, trong bất kỳ điều kiện nào thì giải pháp trọn gói vẫn tỏ ra không khả thi. Nó chỉ đơn giản là một phương cách trì hoãn khác chứ không phải là để thực hiện một chương trình nghị sự. Nếu Singapore không hợp tác trong vấn đề cây cầu thì tôi phải tìm giải pháp khác.

Sau khi thảo luận với các bên liên quan ở Malaysia, chúng tôi quyết định rằng nếu Singapore từ chối cùng xây cầu, thì chúng tôi sẽ xây dựng một cây cầu ở eo biển Tebrau bên phía chúng tôi. Đường nước sâu, nơi tạo nên biên giới giữa hai nước, cũng gần như đúng là điểm giữa của đường Causeway. Nếu đặt cây cầu kết thúc ở tận cùng phía nam phần biên giới quốc tế thuộc phía chúng tôi thì chúng tôi sẽ không cần phải tham vấn Singapore trong toàn bộ quá trình vạch kế hoạch hay xây dựng cầu. Chúng tôi muốn cây cầu bằng và phẳng hay uốn cong với một khung vòm cao, hoàn toàn là việc của chúng tôi.

Một cây cầu thẳng chỉ ở phía Malaysia thôi thì sẽ quá ngắn và không đủ cao cho các con tàu đi

qua bên dưới. Độ dốc của nó phải đủ thoải thoải để các xe tải chất đầy hàng hoá leo lên được. Vì vậy tôi đề xuất xây dựng cầu vòm, một cây cầu đủ dài với độ dốc phù hợp với các loại phương tiện cơ giới hạng nặng nhưng độ dài, đường lên và xuống thoải thoải vẫn cho phép các tàu thuyền lớn nhỏ đi qua phía dưới điểm cao của vòm cầu. Một nghiên cứu kỹ thuật đã chứng tỏ rằng, ý tưởng trên hoàn toàn khả thi. Cây cầu sẽ dài khoảng 1,5 km, gồm 8 làn đường cao 28 mét so với eo biển. Tàu hoả sẽ không thể leo lên cùng một độ dốc với ô tô. Đường tàu gần như phải đi ngang. Vì vậy tôi quyết định sẽ xây cầu dành cho đường tàu riêng biệt với cầu dành cho các phương tiện khác. Để cho tàu bè đi qua, một phần đường tàu sẽ phải mở cánh được. Dĩ nhiên là cây cầu đường sắt này cũng sẽ được xây dựng ở phần eo biển của Malaysia và sẽ nhập vào phần đường Causeway cũ thuộc lãnh thổ của Malaysia.

Có những lý do khác dẫn đến yêu cầu cần phải xây dựng một cây cầu như vậy. Nước ở vùng eo biển tù đọng và ô nhiễm. Cây cầu sẽ cho phép nước lưu thông khi thủy triều lên xuống. Thuyền buồm và các thuyền nhỏ khác sẽ thấy việc mở cửa eo biển là rất có lợi. Sẽ có nhiều hoạt động thương mại, đặc biệt là việc đi lại bằng thuyền của khách du lịch giữa bờ đông và bờ tây của cả Johor và Singapore. Tôi viết thư cho Thủ tướng Ngô để thông báo với ông ấy rằng, nếu ông ấy không đồng ý bỏ đi nửa đường Causeway phía Singapore, chúng tôi sẽ đơn giản là dỡ bỏ phần lớn phía nửa của chúng tôi và thay thế nó bằng một cây cầu nằm trên phần đường Causeway của chúng tôi. Ông Ngô trả lời rằng, cá nhân ông thích một cây cầu thẳng hơn; nhưng nếu Malaysia muốn xây cầu bên phía Malaysia, thì ông sẽ đồng ý. Singapore không phản đối đề xuất cây cầu vòm của Malaysia và ông Ngô cũng không đưa ra một đề nghị hay áp đặt một điều kiện nào. Tất cả những điều này đã được làm rõ trong các bức thư trao đổi giữa chúng tôi, những bức thư đã được chính phủ Singapore cho lưu hành.

Có một cây cầu nối với đường nền cao thì những trở ngại đối với luồng giao thông ở Johor Baru sẽ được dỡ bỏ. Trong khi đó, CIQ mới dự kiến được đặt đủ sâu trong đất liền để con đường có đủ độ dốc thoải thoải cho xe tải và xe buýt. Chúng tôi đã yêu cầu nhà thầu bắt đầu khởi công xây dựng trụ sở CIQ, cây cầu và cầu đường sắt trước khi tôi từ nhiệm.

Chính quyền Singapore được yêu cầu đặt lại các đường ống nước nằm trên đường của CIQ và con đường. Việc này họ đã thực hiện theo thỏa thuận tại Hiệp định cung cấp nước cho Singapore. Đường ống nước bên phía Malaysia phải được chôn xuống đáy biển nhưng vẫn kết nối với đường ống thoát nước phía Singapore. Chính phủ Singapore biết điều này. Singapore đã không phản đối gì với việc ông Ngô gửi thư cho tôi chấp nhận kế hoạch xây cầu của Malaysia bên phía Malaysia. Vì vậy, khi việc xây dựng toà trụ sở CIQ và trạm đường sắt đòi hỏi phải lắp đặt lại đường ống của Singapore, Singapore đã triển khai thực hiện mà không nêu bất

kỳ sự phản đối nào. Tuyên bố rằng chính phủ Singapore đã không lường trước được yêu cầu phải lắp đặt lại các đường ống nước hiện nay trên đường Causeway là không hợp lý. Chắc chắn là ông Ngô đã không đề cập gì đến các đường ống nước khi ông thể hiện trong bức thư rằng, ông chấp nhận kế hoạch của Malaysia. Nghiên cứu tác động môi trường được hoàn tất bởi nhà thầu cho thấy rằng không có lý do gì khiến cây cầu không thể được xây dựng ở nơi mà chúng tôi dự định. Chính phủ Singapore không có yêu cầu đặc biệt nào liên quan đến tác động về môi trường. Trong lúc này, công việc liên quan đến CIQ, con đường nền cao và việc chuyển ga đường sắt tới địa điểm mới gần CIQ đã bắt đầu được triển khai. Đường ống dẫn nước tới Singapore nằm trên đường của CIQ cũng đã được chuyển đi.

Toàn bộ dự án đang được triển khai và Singapore không nêu bất kỳ phản đối nào. Họ không thể phản đối vì cây cầu hoàn toàn nằm trong lãnh thổ Malaysia. Tận cùng phía nam của cây cầu nằm trên một phần của đường Causeway cũng thuộc biên giới nước sâu phía Malaysia. Singapore không cần phải thay đổi bất cứ điều gì trên phần đường Causeway của mình. Tuyến đường sắt được giữ lại trên phần đường Causeway của Malaysia sẽ không hề ảnh hưởng đến sự liên kết trên phần đường phía Singapore. Chỉ có phần đường của Malaysia, phía bắc của đường biên giới quốc tế với Singapore, là sẽ được nối với cầu đường sắt mới. Mọi việc có vẻ như sẽ được tiến hành theo kế hoạch.

Đến năm 2004, Thủ tướng Tun Abdullah đột ngột thông báo sẽ dừng việc xây cầu và tổ chức các cuộc đàm phán mới với phía Singapore về việc xây dựng một cây cầu thẳng. Chính quyền của Tun Abdullah rõ ràng là không thích một cây cầu cong queo. Có thể còn có những lý do khác nữa mà tôi không biết. Cây cầu mới thực ra có dáng cong hình vòm, chứ không phải là cong, và như vậy không có gì là lạ lùng cả. Ở Mỹ, một cây cầu nổi tiếng bắc qua một eo biển nhỏ giữa đất liền và một hòn đảo nhỏ cũng có cấu trúc vòm vì chính quyền muốn có đủ độ cao cho trực thăng bay phía dưới. Nét nổi bật của đường cao tốc liên châu Âu có quy mô đồ sộ mới được xây dựng ở Pháp cũng là một cây cầu cong và dài. Cây cầu của chúng tôi, dài hơn nhiều so với một cây cầu thẳng, sẽ cong dần một cách đều đặn và duyên dáng và sẽ trở thành điểm thu hút khách du lịch. Cây cầu được thiết kế vừa mang tính thực tế vừa đẹp như tranh vẽ. Ai có thể phản đối cơ chứ?

Cầu vòm dự kiến của chúng tôi sẽ đặc biệt hấp dẫn vào ban đêm, khi mà cả cây cầu sáng bừng lên. Nó sẽ chiếu sáng ở độ cao 25 mét, bằng đúng độ sáng của đường cao tốc Second Link ở Tuas mà chúng tôi đã xây dựng. Nó cũng có thể được sử dụng y hệt như một cây cầu thẳng, vì thế không có lý do gì để đảo ngược lại quyết định chỉ vì một mong muốn bất chợt hay cảm hứng muộn màng nào đó đối với một cây cầu thẳng. Tuy nhiên, Chính phủ Malaysia đã quyết

định ngừng tiến trình xây dựng và tái đàm phán với Singapore. Đến lúc đó, vẫn chưa có dấu hiệu gì cho thấy Singapore có thể đồng ý với phương án cây cầu thẳng. Vì vậy Malaysia tiếp tục hy vọng chờ đợi. Nhưng tôi biết Singapore. Tôi đã đàm phán với họ hơn 20 năm mà không giải quyết được vấn đề còn tồn tại nào. Singapore luôn trì hoãn, từ chối thỏa thuận và yêu cầu sự nhượng bộ quá đáng để đổi lại sự đồng ý với những gì thuộc về chúng tôi.

Sau đó, tôi nghe nói các nhà đàm phán Malaysia đề xuất cung cấp một tỷ mét khối đất cho Singapore và đồng ý cho máy bay của Không quân Singapore bay trên bầu trời vùng nam Johor. Tôi băn khoăn liệu có phải chính việc bán đất đã khiến Chính phủ Malaysia dừng xây cầu vòm và tái đàm phán việc xây dựng một cây cầu thẳng hay không. Trong khi đó, chính quyền bang Johor, nơi liên quan trực tiếp đến toàn bộ dự án này, mạnh mẽ phản đối sự thoái lui của Chính quyền Liên bang. Người dân phản đối mạnh mẽ đề xuất mới này. Tuy nhiên sau đó, Phó Thủ tướng Datuk Seri Najib Razak cho biết Malaysia sẽ xây cầu ở bên phần lãnh thổ của chúng tôi bất kể lập trường của Singapore ra sao. Ngoại trưởng Tan Sri Syed Hamid Albar cũng nói rằng, Singapore không có quyền phản đối cây cầu được xây dựng trên lãnh thổ của Malaysia. Những tuyên bố đó đã khiến tôi tưởng rằng, chúng tôi sắp trở lại với việc xây cây cầu vòm mà Thủ tướng Singapore đã đồng ý. Nhưng sau đó chúng tôi đã lãng phí hai năm, trong khi công việc liên quan đến CIQ vẫn được tiếp tục. Ngay cả nếu chúng tôi đã tái khởi động lại việc xây dựng cây cầu vòm thì cũng không thể hoàn thành cầu vào thời điểm mà CIQ đã sẵn sàng. Vậy là chúng tôi sẽ phải sở hữu một khối tài sản khổng lồ tổn kém hàng tỷ Ringgit để xây dựng nhưng trở nên vô dụng, “bỏ thì thương, vương thì tội”.

Tôi đã cho dừng việc bán đất cho Singapore khi còn là Thủ tướng. Việc Singapore khai thác khu vực xung quanh các hòn đảo của họ ở eo biển Tebrau đang ảnh hưởng xấu đến vùng biển mà các tàu biển và tàu hải quân của chúng tôi phải đi qua để đến cảng Pasir Gudang hoặc căn cứ hải quân mới ở cửa sông Johor. Trong khi đó, việc vét một tỷ mét khối đất từ đáy biển quanh Bán đảo sẽ gây ra sạt lở bờ, phá hủy nơi sinh sản của các loài cá và vì vậy ảnh hưởng đến sinh kế của ngư dân chúng tôi. Một chính phủ muốn đào đất từ đáy biển ngoài khơi phía đông và phía tây của chúng tôi là một chính phủ không quan tâm nhiều đến lợi ích của Malaysia. Không phải chính phủ cũng như không có doanh nhân nào có thể kiếm được nhiều tiền từ việc bán đất, vậy đề xuất này có lợi cho ai nhất?

Một điều bất ngờ xảy ra. Thủ tướng Malaysia khi đó thông báo sẽ không xây cầu nữa. Người Malaysia, ông nói, không muốn bán đất cho Singapore, cũng không muốn máy bay quân sự của Singapore lượn lơ không phận Johor. Sau đó ông nói thêm dù sao thì người Malaysia cũng không muốn cây cầu đó. Tuy nhiên, chúng tôi chưa từng nghe thấy ai nói như vậy. Tiểu vương

của Johor trên thực tế đã giao đất ở Johor Baru cho các cư dân bị mất nhà cửa bởi dự án đường trên cao mới. Rõ ràng ông ấy không chống lại bất kỳ cây cầu nào, dù thẳng hay là cong hình vòm.

Những người tham gia đàm phán với Singapore biết rằng, chính phủ của Thủ tướng Tun Abdullah Badawi đã đề nghị bán 50 triệu mét khối đất mỗi năm trong vòng 20 năm, tổng cộng là một tỷ mét khối. Số lượng này đủ để làm tăng diện tích của Singapore lên gấp rưỡi hiện nay. Vậy là Malaysia bán đất cho Singapore, cung cấp phương tiện cho Singapore mở rộng lãnh thổ và thậm chí là cả xâm lấn chúng tôi nếu họ muốn. Tổ tiên của Tiểu vương hiện nay có thể là đã bị người Anh lừa khi bán Singapore với giá 60 nghìn đô-la. Nhưng với việc đề nghị bán cho Singapore một tỷ mét khối đất, chính phủ của chúng tôi thực sự là muốn dâng nộp đất đai của Malaysia cho Singapore.

Singapore có thể có cơ sở để yêu cầu Malaysia nhượng bộ nếu chúng tôi đột nhiên muốn sửa đổi tất cả các hiệp định và xây dựng một cây cầu thẳng. Nhưng Singapore không thể đòi hỏi sự nhượng bộ nào nếu chúng tôi xây cầu chỉ ở bên phía chúng tôi mà thôi, không thể áp đặt hay đề nghị thỏa thuận bất kỳ điều kiện nào. Tuy nhiên Tun Abdullah lại cho rằng, việc xây dựng một cây cầu, ngay cả khi chỉ ở trên lãnh thổ của chúng tôi, cũng cần được phía Singapore chấp thuận. Rõ ràng là Malaysia không thực thi đầy đủ chủ quyền đối với lãnh thổ và các cơ sở của mình. Tôi băn khoăn không hiểu vì sao ông ấy lại nghĩ vậy. Tôi đề nghị cho tìm kiếm bằng chứng cho bất kỳ một hiệp định nào đòi hỏi điều đó. Và không ai chỉ cho tôi điều gì cả.

Tình hình như vậy thật là vô lý. Singapore đã bao giờ thực sự tuyên bố chống lại quyền xây cầu của Malaysia chưa? Liệu Malaysia có lòng tự trọng để thách thức một tuyên bố như vậy trước một phiên tòa không, nếu như phải ra hầu tòa? Chúng tôi chỉ có thể rút ra một kết luận từ toàn bộ câu chuyện đáng tiếc này: Chính phủ Malaysia đơn giản là không muốn, hoặc không dám xây cầu vòm. Có lẽ một cây cầu thẳng sẽ đem lại sự giàu có cho một số người nào đó vì điều đó buộc Malaysia phải bán một tỷ mét khối đất cho Singapore.

Tôi vô cùng tức giận khi Chính phủ Malaysia quá lo lắng cho lợi ích và quyền hạn của Singapore chứ không phải của chúng tôi. Chính phủ đã đi quá xa khi tuyên bố rằng Malaysia không thể đụng chạm đến đường Causeway vì con đường này thuộc về cả hai nước. Vì vậy, cả hai bên, phải thống nhất đối với bất kỳ sự thay đổi nào trong cấu trúc và bố trí con đường. Đối với tôi, điều này có nghĩa là chính phủ của chúng tôi hoàn toàn không có chút can đảm nào. Không có hiệp định nào nói rằng cây cầu thuộc sở hữu chung. Chính phủ lại một lần nữa chứng tỏ sự hèn nhát khi vào tháng 9 năm 2006, ông Lý đưa ra nhận xét rằng, người Malaysia gốc Hoa

không được chính phủ của mình đối xử tốt. Chúng tôi đã phản ứng ra sao? Najib chỉ nói rằng, Singapore “nhảm nhí”. Trong một động thái muộn màng, Bộ Ngoại giao gọi Cao ủy Singapore đến để phản đối nhận xét của ông Lý. Nhưng Malaysia chỉ làm điều này sau khi Indonesia đã triệu tập Đại sứ Singapore để đề cập cùng một vấn đề. Không hiểu về nghi thức ngoại giao, Thủ tướng của chúng tôi khi đó thậm chí còn viết thư cho ông Lý đề nghị giải thích. Ngoài việc tự làm cho mình trở nên ngu ngốc, Thủ tướng của chúng tôi còn sai lầm ở chỗ đó chính là Singapore, chứ không phải ông Lý, nợ chúng tôi lời xin lỗi. Tun Abdullah lẽ ra phải viết cho Thủ tướng, người đứng đầu chính phủ Singapore. Thủ tướng Malaysia viết thư cho một Bộ trưởng là điều sai lầm, xét về mặt lễ tân ngoại giao. Ông Lý không xin lỗi về những nhận xét của mình. Ông ấy chỉ nói rằng, ông rất tiếc vì chúng làm cho ông Tun Abdullah không hài lòng.

Ông Lý sau đó còn nhắc đến tên tôi và nói rằng tôi thường xuyên nói những điều tồi tệ về Singapore. Có lẽ tôi đã và đang làm như vậy. Nhưng suốt thời kỳ tôi làm Thủ tướng, ông ấy chưa bao giờ đề nghị tôi xin lỗi cả.

61. Những điều còn lại và thế bế tắc mới

Cuối cùng, đã đến lúc tôi phải ra đi. Đêm trước ngày nghỉ hưu chính thức, tôi ngủ ngon lành, không băn khoăn gì về ngày sau đó cả.

Lúc 3 giờ chiều ngày 31 tháng 10 năm 2003, tôi chứng kiến lễ tuyên thệ nhậm chức Thủ tướng của Tun Abdullah Ahmad Badawi tại Cung điện Hoàng gia Istana Negara. Sau đó chúng tôi trở lại Văn phòng Thủ tướng, nơi tôi chính thức bàn giao công việc cho ông ấy. Ngay hôm sau, tất cả các báo đều đăng bức ảnh tôi đang trao cho ông ấy một tập tài liệu một cách tượng trưng. Hình ảnh này được dàn dựng vì lợi ích truyền thông – các nhiếp ảnh gia muốn chứng tỏ rằng cây gậy chỉ huy đã được chuyển giao nhưng trên thực tế, không có gì trong tập tài liệu đó cả.

Thường thì khi rời văn phòng về nhà, tôi vẫn sử dụng một chiếc thang máy đặc biệt để đi xuống chỗ đỗ ô tô trong gara tầng hầm, nhưng ngày hôm đó có hàng trăm người tập trung trước cửa tòa nhà để nói lời tạm biệt với tôi. Bỏ qua điều đó sẽ là không phù hợp, vì vậy tôi đi cầu thang bộ xuống để chào họ. Lòng tôi luôn cảm thấy ấm áp khi được mọi người bày tỏ sự ủng hộ. Nếu tôi không được yêu mến, có lẽ họ đã ném trứng vào tôi hay đơn giản là thờ ơ với việc tôi ra đi. Nhưng tôi đã ấm lòng khi bước tới ô tô và nhìn thấy những gương mặt đượm buồn quanh mình.

Ngày hôm đó, Hasmah và tôi được phong tặng danh hiệu Seri Setia Mahkota Malaysia và Seri Maharaja Mangku Negara, và vì vậy chúng tôi cùng trở thành Tun. Tôi cảm thấy thú vị khi viên Tổng quản của Quốc vương gọi Hasmah là “Toh Puan”, tước hiệu dành cho phu nhân của một Tun, khi mời bà tiến lên nhận phần thưởng của mình. Sau khi nhận phần thưởng từ Quốc vương, bà liền được viên Tổng quản gọi là “Tun”. Bà là “Toh Puan” chỉ một vài phút thôi, nhưng khoảng thời gian giữa hai lần trao thưởng là rất quan trọng và sự thay đổi vị thế của Hasmah không được phép bỏ qua. Đó chính là sự cẩn trọng của người Mã Lai đối với vị thế xã hội và ý thức sâu sắc của họ về tính chuẩn xác trong các nghi lễ chính thức.

Rời khỏi văn phòng điều hành đất nước sau 22 năm là một bước đi lớn đối với tôi, nhưng tôi không lo ngại việc sẽ được đối xử ra sao. Tôi chưa bao giờ cho mình là gì cả ngoại trừ một cá nhân bình thường. Trong thời gian làm Thủ tướng, tôi đã cố gắng hết sức để sống bình thường – tôi đi mua sắm, lái xe và ở bất kỳ đâu có thể, tôi hòa nhập thoải mái với mọi người. Sau khi nghỉ hưu, tôi cảm thấy chắc chắn rằng, tôi vẫn có thể làm được như vậy.

Trong những tháng sau đó, lịch trình của tôi vẫn bận rộn. Tôi tiếp tục các bài nói chuyện ở

trong nước và ở các hội nghị quốc tế. Tôi nói chuyện về đạo Hồi, về tầm quan trọng của tri thức, quản trị tốt, toàn cầu hóa, chủ nghĩa đế quốc mới, những phát triển về chính trị-xã hội và mô hình kinh tế Malaysia. Mọi người có vẻ thích thú với những ý tưởng của tôi về các vấn đề này và hàng loạt các vấn đề khác. Với nhiều năm kinh nghiệm, trong đó có việc chúng tôi xây dựng một hãng ô tô thương hiệu quốc gia, thực hiện công cuộc hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh giao thương và vượt qua cuộc khủng hoảng tiền tệ, ít nhất người ta cũng chờ đợi ở tôi một vài kinh nghiệm trong ứng phó với những thách thức từ việc quản lý một đất nước.

Việc về hưu cũng giúp tôi toàn tâm toàn ý với những câu hỏi nhức nhối về chiến tranh. Tổ chức Hòa bình Toàn cầu Perdana do tôi sáng lập và làm Chủ tịch được thành lập năm 2005 để thực hiện việc này. Đó chỉ là bước đi đầu tiên hết sức khiêm tốn hướng tới hòa bình cho toàn cầu. Cùng với việc ủng hộ mạnh mẽ nền hòa bình quốc tế, tôi muốn tổ chức này sẽ trở thành một nhân tố nghiêm túc và tích cực trong một cuộc chiến lâu dài chống lại chiến tranh. Người ta tuyên truyền rằng Thế chiến thứ Nhất và Thế chiến thứ Hai là để kết thúc tất cả các cuộc chiến nhưng sau khi giết hại hơn 70 triệu người, làm bị thương hàng triệu người khác và san bằng vô số các thị trấn và thành phố, chúng ta vẫn tiếp tục phải chịu đựng chiến tranh. Mặc dù sẽ dễ dàng hơn nếu chúng ta cứ bàng quan, nhưng tôi tin tưởng mạnh mẽ rằng sẽ là đáng trách về mặt đạo đức nếu chúng ta cứ đứng yên và quan sát người dân bị giết chóc trong khi cả đất nước trở thành bãi chiến trường và rồi chỉ còn lại một đồng đồ nát.

Trước đây, con người tham gia chiến tranh để giành lãnh thổ, để xây dựng đế chế, để truyền bá hệ tư tưởng và theo đuổi địa vị thống trị. Những người chặn đường họ sẽ bị săn đuổi và giết hại, đất đai sẽ bị chiếm đóng và các quốc gia mới được dựng lên. Sau đó, có những cuộc chiến lấy danh nghĩa là xây dựng xã hội bình đẳng đã gây ra cái chết của hàng chục triệu người. Còn ngày nay, nhân danh nhân quyền và dân chủ, càng nhiều mạng sống đang bị hy sinh. Thông qua Tổ chức này, tôi cố gắng thúc đẩy thông điệp rằng, hòa bình cho chúng ta đơn giản là không có chiến tranh. Chúng ta không bao giờ được đi chệch khỏi thông điệp giản dị này.

Tôi soạn thảo hầu hết các bài phát biểu của mình tại trụ sở của Quỹ Lãnh đạo Perdana (PLF), địa chỉ Precinct số 8, đối diện hồ Putrajaya. Quỹ này xuất phát từ ý tưởng của cựu thư ký chính trị của tôi, ông Matthias Chang. Quỹ được thành lập nhằm gìn giữ những giấy tờ và tài liệu quan trọng mà bốn Thủ tướng đầu tiên của chúng tôi đã dùng đến. Một ủy ban đặc biệt bao gồm các thành viên từ khu vực tư nhân mà chủ yếu là bạn bè của tôi, đứng đầu là cố Chủ tịch tập đoàn PETRONAS, Tan Sri Azizan Zainul Abidin, là đơn vị tài trợ cho việc xây dựng Quỹ. PLF không sử dụng tiền của chính phủ.

Cố người nói rằng, tôi đã nhận quá nhiều quà của chính phủ. Sự thực là chính phủ có giao cho tôi một mảnh đất, nhưng tôi đã nói là sẽ trả tiền cho nó. Nơi đây hiện là khu vườn quả của tôi. Không bao giờ tôi muốn lấy những gì không phải là của mình, đó là lý do tại sao tôi không nhận đất mà chính quyền bang Kedah tặng không lâu sau khi tôi trở thành Thủ tướng. Với những chiếc ô tô cũng vậy – tôi chỉ sở hữu hai chiếc mà tôi trả tiền, đó là một chiếc Kacil và một chiếc Proton Saga. Còn những xe khác đều được đăng ký với Bộ Tài chính và được coi là tài sản của chính phủ. Sau khi nghỉ hưu tôi đã trả lại, trong đó có cả những chiếc mà Proton tặng tôi. Một số xe khác mà tôi được tặng khi đang làm việc thì hiện đang được trưng bày ở Bảo tàng Perdana, Langkawi. Tôi chưa bao giờ sở hữu chúng. Khi nhận chúng với tư cách Thủ tướng, tôi coi tất cả đều là tài sản của chính phủ.

Ngay trước khi kết thúc nhiệm kỳ, tôi đề nghị Tun Abdullah chỉ định tôi làm cố vấn cho PETRONAS, Proton, Hàng không Malaysia, Cơ quan Phát triển Langkawi (LADA) và Cơ quan Phát triển Tioman. Gần như ngay sau khi nghỉ hưu, tôi được chỉ định vào PETRONAS, LADA và Tioman, nhưng không vào Proton và Hàng không Malaysia. Tất nhiên là tôi không có quyền yêu cầu điều gì, nhưng tôi cho rằng, đó là một yêu cầu hợp lý vì những tham gia của cá nhân tôi vào tất cả các cơ quan này. Khi là Thủ tướng, tôi đã chỉ định Thủ tướng tiền nhiệm Tun Hussein Onn làm Chủ tịch Viện Nghiên cứu Chiến lược và Quốc tế và làm cố vấn cho PETRONAS.

Quyết định bổ nhiệm tôi làm cố vấn cho Proton được đưa ra vào tháng 4 năm 2004. Khi nhận được lá thư từ Tan Sri Nor Mohamed Yakcop, hiện đang là Thứ trưởng Bộ Tài chính, tôi rất vui. Không lâu sau, tôi tới trụ sở chính của Proton để nghe giới thiệu tình hình. Ở đó, tôi được giới thiệu nhiều mẫu xe sắp được khai trương. Các công nhân có tinh thần rất tốt và tỏ ra sẵn sàng đối mặt với những thách thức trước mắt.

Như tôi đã viết ở phần trên, khoảng thời gian này tôi được thông báo rằng, Bộ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế đang phát hành hàng nghìn Giấy phép phê chuẩn cho một số người. Họ tiếp tục bán các giấy phép đó, kiếm tiền triệu từ thứ mà họ được nhận miễn phí từ chính phủ. Giám đốc Điều hành Proton là Tengku Tan Sri Mahaleel Tengku Ariff cho tôi biết, nếu chính phủ không dừng phát hành giấy phép tự do như vậy và không đảm bảo được rằng, các nhà nhập khẩu sẽ không báo giá thấp để trốn thuế thì doanh số của Proton sẽ bị ảnh hưởng. Lo ngại vì điều đó, tôi viết một bức thư gửi Tan Sri Rafidah Aziz, Bộ trưởng Công nghiệp và Thương mại Quốc tế, đề cập đến những hành động phi pháp đang diễn ra. Tuy nhiên, tôi không nhận được sự bảo đảm rằng vấn đề này sẽ được lưu ý. Sau đó tôi gặp báo chí để theo đuổi vấn đề này và một vài vấn đề khác đang tác động đến thị trường ô tô. Ban đầu họ có vẻ hào hứng

đăng tải quan điểm của tôi nhưng không lâu sau đó, tôi nhận thấy những bình luận và quan điểm của tôi bị loại khỏi các phương tiện truyền thông.

Làm cố vấn cho Proton, tôi hy vọng có thể đóng vai trò tích cực và mong muốn giúp công ty trở thành thương hiệu hàng đầu trong nước. Tengku Mahaleel không được đào tạo làm kỹ sư tự động nhưng ông ấy có những hiểu biết sâu sắc về lĩnh vực kinh doanh. Dưới sự lãnh đạo của ông, Proton trở thành một công ty nhiều lợi nhuận và tôi cảm thấy có thể hợp tác chặt chẽ với ông.

Khi còn đương chức, tôi đã gợi ý Proton hợp tác với Frazer Nash, một công ty nghiên cứu của Anh thuộc sở hữu của một công dân Anh gốc Ấn Độ. Để duy trì khả năng cạnh tranh, Proton cần đổi mới bằng cách sử dụng bộ dồn tín hiệu thay cho bộ dây nối công kênh. Frazer Nash có thể giúp làm việc này và cả việc phát triển xe điện xăng (hybrid) sử dụng công nghệ mới. Xe hybrid chính là câu trả lời cho giá dầu cao. Frazer Nash đã nghiên cứu vấn đề này theo đề nghị của tôi và họ đã thành công với việc cho xe chạy 100 dặm/gallon. Hơn nữa, khí thải hầu như bị loại bỏ hoàn toàn. Trước đó, tôi đã làm việc với công ty nghiên cứu này về một vài ý tưởng liệu lĩnh của mình và nhận thấy họ có khả năng phát triển các giải pháp hữu ích. Cho đến khi làm cố vấn, tôi thấy rằng thị phần ở Malaysia của Proton đang bị thu hẹp nhanh chóng. Để duy trì khả năng cạnh tranh cho Proton, tôi hy vọng thuyết phục được Tengku Mahaleel đầu tư nhiều hơn vào thiết kế xe hybrid.

Sau đó chính phủ quyết định chỉ định một Chủ tịch mới cho công ty xe hơi này. Tôi gặp Datuk Mohammed Azlan Hashim và ông ta đảm bảo với tôi rằng ông ta không đến để tống khứ Tengku Mahaleel. Nhưng những hành động của ông giống một giám đốc điều hành hơn là Chủ tịch Ban Giám đốc và ông ta loại Tengku Mahaleel khỏi nhiều vị trí mà Tengku Mahaleel đã nắm giữ trong các chi nhánh của công ty.

Khi Tengku Mahaleel gần kết thúc hợp đồng, ông được đề nghị ở lại với những điều khoản rất kém hấp dẫn. Tôi nghĩ đây là việc làm có chủ đích. Tất nhiên là ông ấy từ chối, Tengku Mahaleel sau đó được thay thế nhưng đội ngũ quản lý mới không am hiểu kinh doanh như ông và thị phần của Proton giảm xuống 50%. Hiện nay con số này thậm chí còn ít hơn do xe ngoại tràn ngập thị trường. Tôi được biết là có lúc công ty chỉ có 500 triệu Ringgit dự trữ, giảm xuống từ mức 2,5 tỷ Ringgit. Nhiều ủy viên ban quản trị và các kỹ sư bắt đầu rời bỏ Proton và đã có những đồn đại về việc công ty sẽ bị bán. Tôi rất buồn về việc này. Mặc dù là cố vấn nhưng tôi từ chối gặp Azlan –dường như ông ấy nghĩ rằng, ông ấy ở đó để khuyên dạy tôi chứ không phải ngược lại.

Việc Proton bán thương hiệu xe máy Italia MV Agusta, nội dung mà tôi đã thảo luận ở chương trước, là một diễn tiến đáng buồn khác. Tại thời điểm tôi viết tư liệu này, danh tính bên mua chưa được tiết lộ. Chúng tôi đã cố gắng tìm hiểu về công ty đó nhưng biết được rất ít. Tất cả những gì chúng tôi biết là công ty đó được hai luật sư thành lập và thậm chí không có trong danh sách đăng ký các công ty của Italia.

Vị trí của Proton bị ảnh hưởng bởi vấn đề cấp phép tràn lan. Tengku Mahaleel đã nêu lo ngại với một tờ báo tiếng Trung, tờ Oriental Daily, rằng chính phủ không hỗ trợ Proton và đang đối xử không công bằng với hãng xe hơi quốc gia của mình. Khi Ban Giám đốc Proton biết được, họ cho Tengku Mahaleel hai ngày để giải thích. Vì cũng biết thực tế đó nên tôi đứng ra bảo vệ ông ấy. Tôi cho báo chí biết rằng, trong số 67 nghìn giấy phép được phát hành năm 2004, chỉ có 12.600 được giao cho 82 công ty, tất cả 54 nghìn giấy phép còn lại được giao cho chỉ 2 công ty mà thôi. Khi đó, Tun Abdullah liền vào cuộc và nói rằng Rafidah phải giải thích bằng văn bản những vấn đề mà tôi nêu ra. Tuy nhiên, bà ấy từ chối.

Tháng 7 năm 2005, phe đối lập và một nhóm những blogger đang nổi lên nhảy vào cuộc tranh luận, yêu cầu giải thích. Sức ép đó khiến Nội các chỉ đạo Rafidah đưa ra chi tiết tại sao phần lớn giấy phép lại chỉ dành cho một vài công ty mà thôi. Thay vì trả lời cụ thể, bà ấy chỉ bác bỏ cáo buộc và nói rằng bà sẵn sàng cho chất vấn tại Đại hội đồng Đảng UMNO cuối tháng đó. Chính Văn phòng Thủ tướng cuối cùng đã cho lưu hành danh sách toàn bộ các cá nhân nhận giấy phép kể từ năm 1970, trong đó có các chính trị gia, hoàng gia và con cái của các gia đình Malaysia có đặc quyền. Rõ ràng là hơn 60 nghìn giấy phép phát hành năm đó chủ yếu được giao cho Datuk Seri Syed Azman Syed Ibrahim, Datuk Mohd Haniff Abdul Aziz và quan chức quá cố Tan Sri Nasimuddin.

Rafidah trở nên rất xúc động. Bà bác bỏ bất kỳ sai sót nào và tỏ ra suy sụp trong một cuộc họp báo được theo dõi rộng rãi. Một số tin tức coi bà là kẻ lừa gạt vì đã cử xử khiếm nhã với tôi. Sự việc càng tồi tệ hơn khi bà bị la ó trong Đại hội đồng UMNO. Phản ứng duy nhất của bà là sự bày tỏ “quá đau buồn vì những lời nói đó”. Tôi không hiểu tại sao bà ấy lại coi đó là chuyện cá nhân nhưng quả thực bà ấy đã làm như vậy. Tháng 8, khi bà ấy báo cáo Nội các về vấn đề giấy phép, nghe nói bà ấy rất “hiếu chiến”, “đối đầu” và “thù địch”, đặc biệt là với những đồng nghiệp trong Nội các không cùng quan điểm với bà. Trong một nỗ lực giải quyết vấn đề, Thủ tướng thông báo rằng, ông sẽ chủ trì một nhóm nghiên cứu để xem xét lại hệ thống giấy phép nhưng, không lâu sau đó, Rafidah tuyên bố rằng toàn bộ hệ thống này sẽ bị bãi bỏ.

Nếu như tôi thích thú với vai trò của mình ở Proton thì lại hầu như không hào hứng gì với vai

trò cố vấn cho PETRONAS. Nhiều người tin rằng, với sự hiện diện ở đó, tôi tiếp tục có ảnh hưởng đối với công ty này khi mà trên thực tế, các quyết định của PETRONAS được đưa ra bởi chính nhân viên của PETRONAS. Giám đốc Điều hành của PETRONAS báo cáo lên Thủ tướng. Tôi chỉ thỉnh thoảng nhận được các thông báo và báo cáo thường niên theo luật định.

Trong khi tôi đang cố gắng ổn định với vai trò mới của mình, Thủ tướng chính phủ quyết định chứng tỏ tính hợp pháp bằng việc tổ chức một cuộc Tổng tuyển cử vào tháng 3 năm 2004. Tôi cho mọi người biết rằng, tôi luôn sẵn sàng hỗ trợ cho chiến dịch và tôi đã tuyên truyền trước các đám đông ở tất cả các bang ngoại trừ Terengganu. Đảng UMNO muốn đoạt lại bang này từ tay PAS, nhưng người ta bảo tôi rằng tôi có thể làm cho Đảng mất thêm phiếu ở đó. Tên tôi gắn liền với Tan Sri Eric Chia, người từng điều hành các hoạt động Perwaja và kết thúc ở đây bằng một vụ scandal và tổn thất về tài chính. Chia bị buộc tội biến thủ tiền của công ty và tôi bị đổ lỗi vì đã bổ nhiệm ông ấy. Cuối cùng, tòa án kết luận rằng, Chia không có tội. Là người ốm yếu, ông ấy rất đau khổ và đã qua đời không lâu sau đó.

Trong bất kỳ hoàn cảnh nào tôi cũng sẵn lòng đóng góp những gì có thể. Tôi luôn phê bình các Thủ hiến bang, các Bộ trưởng và nghị sĩ vì đã lặn mất tăm một khi họ không còn làm việc và không còn nỗ lực giúp Đảng giành thắng lợi nữa. Tôi tin rằng những đảng viên đã nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của Đảng trước kia cần phải trả ơn bằng việc hỗ trợ Đảng trong quá trình bầu cử. Đứng trước các đám đông, tôi nhấn mạnh rằng, Thủ tướng Tun Abdullah là một người tốt và ủng hộ ông ấy là điều rất quan trọng cho việc duy trì nền chính trị hiện nay.

Đây là cuộc tổng tuyển cử đầu tiên trong vòng 40 năm mà tôi không phải là ứng viên. Tun Mohd Khalil Yaacob, Tổng thư ký UMNO, muốn con trai tôi là Mukhriz tham gia tranh cử ở khu vực cử tri cũ của tôi nhưng tôi từ chối. Việc đó rất giống như thói gia đình trị và tôi không muốn bắt đầu một triều đại chính trị. Mukhriz sẽ phải tự mình chiến đấu, điều mà Mukhriz đã làm được khi giành được ghế ở thị xã Jerlun, bang Kedah năm 2008, 5 năm sau khi tôi từ nhiệm.

Tôi hy vọng một kết quả bầu cử tích cực năm 2004 cho Mặt trận Quốc gia cầm quyền bởi các cử tri rất hồ hởi và tích cực. Việc loại bỏ Datuk Seri Anwar Ibrahim đã trở nên không còn phù hợp trong khi cộng đồng người Hoa tiếp tục được hưởng lợi từ chính sách tỷ giá hối đoái cố định vốn đã giúp nhiều công ty khỏi bị phá sản. Sẽ có một chính phủ mới lên nắm quyền và người dân hy vọng kinh tế sẽ được khôi phục và tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ hơn. Họ đã có tôi trong hơn 2 thập kỷ và tôi hình dung rằng, có nhiều người đã chán cách tôi quản lý chính phủ. Sự thay đổi luôn tạo cảm hứng lạc quan, vì vậy, sự ủng hộ của cử tri sẽ rất mạnh mẽ.

Những người bỏ phiếu chống chính phủ năm 1999 vì vấn đề Anwar đã quay trở lại và đem lại chiến thắng to lớn cho Mặt trận Quốc gia cầm quyền năm 2004.

Mọi người nói rằng chiến thắng này gắn với “nhân tố Pak Lah” – ông ấy có hình ảnh đẹp, được coi là Ngài trong sạch và không hiếu chiến như tôi. Đó cũng là một chiến dịch được lên kế hoạch một cách thông minh và Tun Abdullah đã khôn ngoan khi không phản ứng với tư cách cá nhân trước những cuộc tấn công của phe đối lập, ngược hẳn với cách phản ứng của tôi. Người Malaysia hy vọng chính phủ mới sẽ năng động hơn và họ tiên lượng sự phát triển mạnh mẽ của đất nước. Tôi rất vui với sự thể hiện xuất chúng của Mặt trận Quốc gia cầm quyền bởi vì điều đó chứng tỏ quyết định chỉ định Tun Abdullah của tôi là đúng đắn.

Tuy nhiên, không lâu sau tôi nhận ra rằng, ông ấy không đạt được yêu cầu đặt ra đối với công việc của một Thủ tướng. Đây là điều thất vọng lớn đối với tôi bởi vì ban đầu ông ấy dường như đánh giá cao cơ sở khoa học của nhiều dự án quan trọng cần được triển khai để duy trì sinh lực cho nền kinh tế và thúc đẩy kinh tế phát triển. Trong tuần cuối cùng của tôi ở nhiệm sở, dự án quan trọng nhất trong số những dự án đó – dự án đường sắt đôi và điện khí hóa đường sắt từ Johor Baru tới Padang Besar – đã sắp sửa được thông qua. Trong cuộc họp cuối cùng với Tun Abdullah, tôi giải thích tính cần thiết của Dự án và ông ấy đồng ý thúc đẩy nó khi ông ấy tiếp quản. Chúng tôi phải có đường sắt đôi để chuyên chở lượng container từ Thái Lan vào nội địa đang gia tăng nhanh chóng. Xe tải chỉ chở được một container một lần và bởi vì chúng tôi có 10 triệu container một năm, các con đường sẽ sớm bị tắc nghẽn bởi những chiếc xe bán moóc loại này. Trong khi đó, tàu hỏa có thể chở 50 container một lần mà không bị cản ngang, nên không gây ra ách tắc giao thông. Tôi biết rằng, khi tôi rời nhiệm sở, chính phủ đã huy động đủ tiền để xây dựng đường sắt đó.

Sau khi từ nhiệm tôi đã bay đến Nhật và ở đó Bản hai tuần, và tôi nghe nói rằng Thủ tướng đã quyết định ngừng dự án. Tôi thấy lo ngại và có lẽ đã lên tiếng nếu trước đó tôi không từng hứa là sẽ không can thiệp. Không nói với ai về việc này, nhưng tôi thấy đau lòng và ngạc nhiên là ông ấy đã không giữ lời hứa. Quyết định đó đưa ra không lâu sau khi tôi rời nhiệm sở, ông ấy không thể đã quên lời hứa của mình được.

Một sự đảo ngược khác diễn ra ngay sau đó. Đầu tư của Ả rập ở dự án thủy điện Bakun mà tôi đã thúc đẩy trong 5 năm trời đã bị hủy bỏ và khoản tiền đặt cọc hơn 90 triệu Ringgit cho 30% cổ phần được trả lại cho nhà đầu tư. Sau đó tôi bắt đầu nghe những cáo buộc rằng, tôi đã dùng hết tiền của chính phủ cho những dự án lớn mà rõ ràng là đất nước không cần. Ngay cả những chuyện ấy tôi cũng sẵn sàng bỏ qua, nhưng khi dự án xây cầu tới Singapore bị hủy bỏ, tôi vô

cùng sửng sốt. Bằng việc để cho Singapore chỉ đạo, chính quyền hiện nay đã gây ảnh hưởng lớn đến chủ quyền của đất nước. Tôi có những lựa chọn: Hoặc tiếp tục kín miệng và duy trì hình ảnh một nguyên thủ già được kính trọng, hoặc lại lên tiếng. Tôi chọn cách thứ hai bởi vì chúng kiến chúng tôi quy phục Singapore là điều quá sức đối với tôi.

Việc Tun Abdullah đột ngột cho hủy kế hoạch xây cầu tháng 4 năm 2006 có nghĩa là Chính phủ Malaysia sẽ phải bồi thường ít nhất là 100 triệu Ringgit cho nhà thầu. Ủy ban Chứng khoán Công sau đó tiết lộ rằng, tổng thiệt hại của quyết định hủy bỏ là 740 triệu Ringgit, bằng hơn nửa chi phí xây dựng cầu. Thủ tướng Tun Abdullah giải thích rằng, ông tôn trọng các ý kiến trên. Nếu đúng là như vậy thì tại sao ông lại phải mất hai năm mới ra quyết định?

Đến lúc này thì tôi quyết định lên tiếng vì tôi cảm thấy chính phủ lẽ ra nên tiếp tục đơn phương xây dựng cầu. Câu bình luận của tôi rằng chúng tôi “kém cỏi và không có chút nhuệ khí nào” đã bị chộp lấy và truyền đi khắp thế giới. Một số nhà báo nước ngoài cho rằng tôi bị PPMS – Hội chứng Hậu Thủ tướng – nhưng vấn đề đặt ra là tại sao chúng tôi lại sợ người Singapore? Nếu tiếp tục các kế hoạch này, chúng tôi chỉ cần làm trên lãnh thổ và lãnh hải của Malaysia mà thôi.

Sau đó tôi được biết rằng, Malaysia đã đề nghị bán đất cho Singapore và cho phép nước cộng hòa này tự do sử dụng không phận – tất cả những gì mà chính phủ trước đã bác bỏ. Phát biểu của tôi rõ ràng là đã gây khó chịu cho một vài người. Từng người một, các Bộ trưởng trong Nội các đứng ra bảo vệ Thủ tướng. Theo thời gian, tôi nhận thấy mình dần dần bị gạt ra khỏi báo chí chính thống, đặc biệt là những nhận xét của tôi về sự tham gia của các thành viên gia đình Tun Abdullah trong chính quyền của ông. Phản ứng duy nhất mà tôi nhận được từ Tun Abdullah là “sự im lặng lịch sự”, theo cách mà Tun Musa Hitam mô tả. Rất lâu sau đó tôi phát hiện ra rằng, sự im lặng lịch sự đó thực chất là do ông ấy thiếu khả năng tự giải thích cho mình.

Quan hệ của tôi với các lãnh đạo Đảng, đặc biệt là các đồng nghiệp lâu năm ở Hội đồng Tối cao UMNO và trong Nội các, cũng không còn được thân mật như tôi đã hy vọng. Trên thực tế, ngay khi tôi từ chức, các lãnh đạo Đảng UMNO và các Bộ trưởng trong Nội các đã bắt đầu giữ khoảng cách với tôi. Họ làm cho tôi cảm thấy mình không chỉ là người ngoài cuộc mà dường như còn giống như một kẻ thù vậy. So với thời gian tôi gặp rắc rối về chính trị vì chống lại Tunku, lúc này tôi thậm chí còn bị ghẻ lạnh hơn. Các Bộ trưởng thực chất là do tôi bổ nhiệm và hiện vẫn đang ở trong chính phủ ra mặt công khai chỉ trích tôi.

Năm 2006, các đảng viên ở tổ chức Đảng UMNO của tôi tại Kubang Pasu khuyến nghị tôi nỗ lực để được bầu vào đoàn 7 đại biểu của tổ chức đi dự Đại Hội đồng UMNO cuối năm đó. Vì muốn truyền tải những bất bình của mình tới các đại biểu, tôi đồng ý, nhưng nỗ lực của tôi đã thất

bại. Rất lâu sau đó, tôi được biết rằng Hội đồng Tối cao Đảng UMNO đã bồi hồi trước các kế hoạch của tôi và trong một cuộc họp đã quyết định ngăn không cho tôi được bầu chọn. Điều này được ghi lại trong biên bản cuộc họp, tuy nhiên, khi người ta chỉ ra rằng việc Hội đồng quyết định các vấn đề như vậy là trái luật, thì tất cả các biên bản đó đã bị hủy và những biên bản mới được phát hành mà không có hồ sơ gốc.

Theo gợi ý của nhiều đảng viên UMNO cấp cao, những người lo ngại rằng rạn nứt giữa Tun Abdullah và tôi sẽ làm Đảng suy yếu, Thủ tướng và tôi đã có cuộc gặp kéo dài 2 tiếng vào tháng 10 năm 2006 để thảo luận những bất đồng. Ban đầu, tôi thấy vui vì có cơ hội mặt đối mặt để nói với ông ấy về những lo lắng của mình, nhưng cuối cùng cuộc gặp của chúng tôi không giải quyết được việc gì. Sau đó tôi nói với các phóng viên rằng, chúng tôi đang sống trong một quốc gia cảnh sát bởi vì bất cứ khi nào có ai đó mời tôi tới nói chuyện, họ sẽ nhận được một cú điện thoại từ cảnh sát cảnh báo họ hoặc yêu cầu họ rút lại lời mời. Thư ký của một cơ sở Đảng UMNO ở Johor từng nhất quyết mời tôi phát biểu trước các đảng viên ở đó nên đã bị chuyển. Những việc tương tự cũng xảy ra ở Terengganu. Việc này là bất hợp pháp bởi vì cho đến nay chưa từng có luật nào cho phép cảnh sát ngăn người dân tổ chức các cuộc họp trừ phi có mối đe dọa đến an ninh quốc gia.

Tôi cũng ngày càng lo lắng về UMNO. Bất cứ ai từng đọc lịch sử của Malaysia cũng biết, Đảng UMNO là một đảng dân chủ và các nhà lãnh đạo của Đảng UMNO được bầu từ các cơ sở Đảng lên cấp tổ chức Đảng và sau đó tiếp tục lên cấp quốc gia. Nếu các đảng viên không đồng ý với lãnh đạo của mình, họ có thể bày tỏ ở bất cứ đâu, trong đó có Đại Hội đồng. Tại các cuộc bầu cử của Đảng, họ có thể thay đổi lãnh đạo nếu đa số mong muốn như vậy. Trong hồ sơ của UMNO, chỉ có một chủ tịch phải rút lui trong khi những người khác chọn cách từ chức khi cảm thấy đa số chống lại mình. Để chống lại những thách thức dạng này, một việc vốn rất tốn kém và mất thời gian, Đảng có những quy định để hạn chế việc lạm dụng tiến trình dân chủ. Trong thời gian là Thủ tướng, tôi cũng bị đối đầu một lần nhưng đã chiến thắng. Tuy nhiên, những người đối đầu đã đưa vụ việc ra tòa, kết thúc bằng việc Đảng UMNO bị tuyên bố là không hợp lệ.

Dưới thời Abdullah, Chủ tịch UMNO đã biến mình thành một thể chế, không cho phép bất cứ ai thách thức ông, chính sách và hành động của ông mà không bị gây khó dễ Dường như nhiệm vụ của tất cả các đảng viên và đại biểu Đại Hội đồng là ủng hộ Chủ tịch và tán dương mọi điều ông ấy nói. Nếu ai đó có bất kỳ lời phê bình nào đối với Chủ tịch và những phát biểu của ông thì người đó sẽ không chỉ bị phản ứng và bị phạt mà còn có nguy cơ không được đề cử trong các cuộc bầu cử sau đó.

Thật buồn là các đảng viên Đảng UMNO đã trở thành một tập hợp những người nịnh bợ chỉ quan tâm đến việc làm thế nào để được Chủ tịch ưu ái và mưu lợi cá nhân. Các hành động và chính sách bất lợi cho Đảng không còn được ai quan tâm nữa. Nếu một vấn đề được nêu ra thì ngay lập tức sẽ bị bỏ qua nếu Thủ tướng đề nghị như vậy. Kết quả là không có ai trong Đảng UMNO thắc mắc tại sao cây cầu sắp xây đó lại không thể được xây dựng trên lãnh hải của chúng tôi? Không ai hỏi tại sao chúng tôi lại để lãng phí công trình tổ hợp CIQ trị giá một tỷ Ringgit? Cũng không ai hỏi tại sao chính phủ ngưng đàm phán các vấn đề khác, trong đó có thương vụ nước, với Singapore? Trên thực tế, ngoài một nhóm các blogger, không một đảng viên hay lãnh đạo Đảng UMNO nào đặt câu hỏi tại sao có những công ty Malaysia trị giá hàng tỉ Ringgit lại được chuyển giao cho Singapore.

Sau đó, Tun Abdullah thông báo một danh sách vài dự án lớn, trong đó có dự án cầu Penang thứ hai, đường sắt đơn ở Kuala Lumpur và các sáng kiến phát triển kinh tế cho một vài khu vực trọng yếu của đất nước với chi phí rõ ràng là cần đến hàng tỷ đồng. Tuy nhiên, cho đến cuối năm 2008, người ta không được biết liệu có dự án nào đã được khởi động hoặc tạo ra sự khác biệt cho đất nước hay chưa.

Một số dự án bị tạm ngưng – dự án đường sắt đôi, dự án chuyển giao nước Pahang-Selangor và một con đường mới tới Causeway – đã được khôi phục một phần. Tuy nhiên, dự án đường sắt đôi chỉ được làm từ Ipoh đến Padang Besar và do bị trì hoãn nên chi phí xây dựng chỉ một đoạn đường ngắn này cũng mất khoảng 12 tỉ Ringgit, trong khi với đề xuất ban đầu thì một đường sắt dài từ Johor Baru đến Padang Besar cũng chỉ tốn 14 tỉ. Đập Bakun cũng được quan tâm, mặc dù chính phủ của Tun Abdullah đã chuyển sang kế hoạch đặt hai dây cáp ngầm dài 700 km để dẫn điện tới Bán đảo, một ý tưởng mà hồi cuối thập niên 90 chúng tôi đã bác bỏ vì khó khăn về kỹ thuật và chi phí thực hiện quá đắt đỏ.

Tôi cũng lo lắng không kém về tác động của Chính sách Công nghiệp Tự động Quốc gia do Tun Abdullah ban hành tháng 3 năm 2006. Khi chính sách này được thực thi, doanh số bán các phương tiện cơ giới bắt đầu tụt dốc. Proton chịu lỗ lớn và hiện đang mạo hiểm đầu tư vào ô tô điện và các dự án khác để duy trì lợi nhuận. Với chính sách đó, hiện nay chúng tôi nhập khẩu nhiều bộ phận và ô tô hơn trong khi lẽ ra chúng tôi phải sản xuất và xuất khẩu chúng.

Nhưng không có gì trên đây buộc tôi phải chỉ trích mạnh mẽ hơn so với kết quả đau lòng của cuộc Tổng tuyển cử lần thứ 12 năm 2008. Tôi đang ở Kuala Lumpur vào đêm mà kết quả cuộc bầu cử được loan báo. Tôi có kế hoạch bay tới Riyadh ở Ả Rập Xê Út ngày hôm sau và cần nghỉ ngơi trước chuyến đi. Sau khi Hasmah gọi điện thông báo rằng, Mukhriz đã giành được ghế

nghe sĩ ở thị xã Jerlun, bang Kedah, tôi có thể ngủ ngon lành. Tuy nhiên, ngày hôm sau, tôi choáng váng khi đọc toàn bộ kết quả. Tôi đã lo ngại Mặt trận Quốc gia sẽ mất đi một vài ghế nhưng sự bẽ bàng của nó còn lớn hơn mức độ mà tôi ước chừng rất nhiều.

Khi được thông báo rằng, chuyến bay tới Riyadh thay đổi lịch, ngay lập tức tôi ra họp báo, nhận xét công khai rằng, Tun Abdullah là người chịu trách nhiệm về kết quả này và kêu gọi ông ấy từ chức. Đó là điều duy nhất đúng sau những mất mát to lớn đến thế. Tôi đã lường trước rằng bang Penang, Kedah và Kelantan sẽ rơi vào tay phe đối lập nhưng không phải là Selangor và Perak. Mất Kedah thì không có gì ngạc nhiên – chúng tôi đã gần như mất bang này năm 1999 vì Anwar và những ảnh hưởng xấu của ông ta. Tuy nhiên, trong cuộc bầu cử đó, Mặt trận Quốc gia đã nhận được sự ủng hộ vượt trội của người Hoa. Lần này, như các cuộc điều tra cho thấy, người Hoa, người Ấn cũng như người Mã Lai đều quay lưng lại với Mặt trận Quốc gia cầm quyền.

Tôi không đóng vai trò gì trong cuộc bầu cử năm 2008 vì không có ai tìm kiếm sự giúp đỡ của tôi, vì vậy tôi chỉ dành thời gian ở khu vực bầu cử của Mukhriz trong suốt chiến dịch tranh cử. Ở đó, tôi gặp một người có nhận xét tinh ý rằng sự dân chủ trong Đảng UMNO không còn tồn tại nữa. Tôi suy ngẫm về lời lẽ của ông ấy và đi đến kết luận rằng ông ấy đúng.

Nền dân chủ phải giúp ngăn không cho một nhà lãnh đạo tồi tiếp tục nắm quyền, nhưng điều này không còn đúng với Đảng UMNO nữa. Ngay cả khi đã rõ rằng, Abdullah không còn được ủng hộ nữa, ông ấy vẫn khẳng định mình còn. Ông ấy thực sự đã bị tai lại. Người dân có một nhà lãnh đạo gây áp lực lên họ nhằm duy trì quyền cai trị của ông ta. Giống hệt như người Mã Lai trước đây phục tùng vô điều kiện những kẻ cai trị, các nhà lãnh đạo Đảng UMNO ngày nay nhằm lẫn sự phục tùng ngoan ngoãn với lòng trung thành.

Điều này, cùng với nền chính trị tiền tệ và ý niệm sai lầm về vị thế “cao cấp” của người Mã Lai, đã góp phần đáng kể làm cho Đảng UMNO suy yếu. Và, quy luật tự nhiên là, khi bạn yếu đi, bạn sẽ phải chịu nhiều áp lực. Những Tiểu vương đòi quyền có tiếng nói trong việc chỉ định Thủ hiến bang ở một vài bang chắc cũng hiểu rằng ảnh hưởng của Tun Abdullah sẽ bị suy giảm đáng kể sau bầu cử. Trước đây, khi Mặt trận Quốc gia chiếm đa số tuyệt đối trong Quốc hội, thì các nhà lãnh đạo chỉ việc thông qua các ứng viên do đảng cầm quyền chỉ định. Nay, Tiểu vương bang Perlis vì không muốn Datuk Seri Shahidan Kassim nên đã không thông qua việc tái đề cử ông. Perlis hiện có một Thủ hiến bang mới, Datuk Seri Dr Md Isa Sabu. Mâu thuẫn tương tự cũng diễn ra ở bang Terengganu, nơi không có chính quyền trong mấy tuần liền. Đó là do Tiểu vương ở đây vì lý do nào đó không đồng ý cho Datuk Seri Idris Jusoh được tái bổ nhiệm vào vị

trí Thủ hiến bang. Tun Abdullah đã cố gắng hết sức để giữ Idris lại, nhưng vô ích.

Mặc dù Đảng UMNO thực sự cần một cuộc đại phẫu tổng thể sau thất bại to lớn trong cuộc Tổng Tuyển cử năm 2008, nhưng tất cả những gì tôi chứng kiến chỉ là sự chữa cháy theo tình huống mà thôi. Dường như không có ý tưởng hay định hướng nào về những gì cần thay đổi và sửa chữa. Đảng UMNO có vẻ như đã đánh mất hoàn toàn chiến lược đoàn kết trong Đảng. Trong nhiều tháng liền, Tun Abdullah nhận được những lời kêu gọi từ chức cả từ trong và ngoài Đảng UMNO. Về mặt nào đó, tôi cảm thấy cá nhân mình có trách nhiệm đối với tất cả những việc này vì tôi đã rất hy vọng rằng, ông ấy sẽ chèo lái đất nước một cách vững vàng theo định hướng được vạch ra trong Tầm nhìn 2020 và đã chọn ông ấy làm người kế nhiệm. Để sửa sai, tôi cũng lên tiếng yêu cầu ông ấy từ chức nhưng ông ấy nói sẽ không rời vị trí cho đến khi đã hoàn thành nhiều “mục tiêu cải cách” của mình với tư cách là Thủ tướng. Trong nỗ lực cuối cùng, tôi rời bỏ Đảng UMNO tháng 5 năm 2008. Tôi đã là đảng viên của Đảng UMNO trong gần 60 năm nhưng bây giờ tôi không còn nhận thấy Đảng UMNO còn là đảng mà tôi đã phục vụ trong phần lớn cuộc đời mình.

Những tháng sau cuộc bầu cử cũng chứng kiến sự rạn nứt của Mặt trận Quốc gia cầm quyền với việc các đảng thành phần nói bóng gió rằng, họ sẽ rời khỏi hoặc chuyển sang phe đối lập. Mặt trận Quốc gia cầm quyền đang gặp khó khăn vì tất cả những sai lầm này. Phản ứng của Mặt trận trước cuộc khủng hoảng rõ ràng mang tính tuyệt vọng và điều này càng làm suy yếu vị thế của chính phủ trong con mắt người dân. Chính phủ bắt đầu nhận được những yêu cầu mang tính phân biệt chủng tộc dẫn đến sự phản đối của các chủng tộc khác. Mỗi quan hệ cộng tác tốt đẹp giữa các đảng thành phần đại diện cho các tộc người khác nhau trở nên căng thẳng, đạt tới đỉnh điểm của sự tan vỡ.

Có một số người khẳng định rằng, vấn đề này vượt quá khả năng của Tun Abdullah. Họ tuyên bố rằng, dân chúng đang dần tách khỏi nền chính trị dựa trên sắc tộc. Mặc dù cơ cấu bầu cử có vẻ như ủng hộ cho luận điểm này, nhưng sự thực thì không phải là các đảng phái mang tính sắc tộc đang trở nên không phù hợp nữa. Nếu thực sự người dân đang hướng đến các đảng đa sắc tộc thì lẽ ra đảng Gerakan phải giành được vị trí tốt hơn trong các cuộc trưng cầu dân ý. Thay vì hiểu rằng, kết quả của cuộc bầu cử là sự kết thúc của nền chính trị dựa trên sắc tộc, tôi có xu hướng hiểu chúng không là gì khác ngoài những lá phiếu phản đối. Tôi nói điều này vì Malaysia vẫn là nước vị chủng sâu sắc. Chỉ khi người Mã Lai đủ tự tin rằng, họ có thể cạnh tranh với người Hoa về kinh tế và người Hoa ngừng nhấn mạnh nguồn gốc Trung Hoa của họ và sự khác biệt của họ với những tộc người khác, thì Malaysia mới thể có được một nền chính trị đa sắc tộc tốt đẹp.

Anwar hiện đang khai thác triệt để sự bất mãn của dân chúng, tuyên bố rằng ông ta sẽ đưa vào đất nước một nền chính trị đáng tin cậy và đoàn kết sắc tộc. Ông ta đã kích thích được ảo tưởng của nhiều người bằng những bài nói chuyện tỏ ra tự do và tiến bộ. Tuy nhiên, nếu theo dõi chặt chẽ thì có thể thấy rằng, những gì ông ta nói không hề phản ánh sự tiến bộ. Ông ta chỉ cường điệu kiểu tình cảm phát xít của các đối tượng cực đoan trong các nhóm để giành sự ủng hộ của họ. Ông ta luôn ủng hộ Israel nhưng khi chính phủ định xem xét lại chính sách chống Israel thì ông ta lại lên án chính phủ trước sự khó chịu của người Do Thái.

Ngày 9 tháng 10 năm 2008, Tun Abdullah thông báo rằng ông sẽ không bảo vệ vị trí của mình tại Đại Hội đồng đảng UMNO tháng 3 năm 2009, một cử chỉ dọn đường cho nhân vật phó của ông, Datuk Seri Najib Tun Razak, đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Đảng UMNO và làm Thủ tướng thứ sáu của Malaysia. Liệu như vậy có đủ để cứu Đảng UMNO và Mặt trận Quốc gia cầm quyền?

Rõ ràng là chúng tôi cần một nhà lãnh đạo mạnh mẽ để đưa chúng tôi thoát khỏi tình trạng sa lầy này. Nếu không thực hiện các biện pháp phù hợp thì Mặt trận Quốc gia cầm quyền sẽ không thể vượt qua kỳ Tổng tuyển cử sắp tới.

Trong Lời đề tựa, tôi đã viết rằng các nhà sáng lập đất nước đã khôn ngoan dẫn dắt chúng tôi tới một hệ thống chính quyền tích hợp và cân bằng mà chúng tôi có được dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Quốc gia cầm quyền. Mặc dù còn nhiều nhược điểm, nhưng chúng tôi có thể giải quyết nhiều trong số các vấn đề đa sắc tộc và đa tôn giáo bằng phương pháp dân chủ và phi bạo lực. Vì lý do này, tôi sẵn sàng trở lại Đảng UMNO để giúp khôi phục sự cố kết trong Mặt trận. Trái tim tôi tan vỡ khi chứng kiến đất nước vấp ngã do sự quản lý kém hiệu quả như vậy. Tuy nhiên, những phát triển chính trị gần đây đã cho thấy sự chia rẽ trong xã hội Malaysia đang trở nên sâu sắc hơn bao giờ hết.

Khi tôi viết đến phần cuối cuốn hồi ký của mình, thế giới vẫn chưa hồi phục từ cuộc suy thoái toàn cầu. Ngân hàng đầu tư lớn của Mỹ Lehman Brothers Holdings Inc đã nộp đơn xin phá sản, còn Merrill Lynch và American International Group thì chỉ được giải cứu nhờ gói cứu trợ hàng tỷ đô-la. Việc này dẫn đến sự sụp đổ của các thị trường chứng khoán trên khắp thế giới và các chính phủ ở Mỹ và châu Âu đã phải thực hiện những biện pháp quyết liệt để ngăn chặn sự sụp đổ của các ngân hàng và thể chế tài chính. Có những thời điểm thị trường tài chính có nguy cơ sụp đổ hoàn toàn, khó khăn đến mức dường như chỉ những quốc gia cứng cỏi nhất mới có thể trụ vững. Chính phủ của Najib đã tiết lộ hai gói kích thích kinh tế lớn, nhưng vẫn chưa rõ ràng liệu Malaysia có thực sự nằm trong số những nước trụ vững hay không. Tuy nhiên, chính quyền của Najib tốt hơn nhiều so với chính quyền của Abdullah.

Tôi biết ơn người dân Malaysia vì đã ủng hộ và giúp tôi lãnh đạo đất nước thân yêu của mình trong 22 năm. Tôi nhận thấy mình đã cố gắng hết sức mặc dù tôi không thể là người phán xét công việc của chính mình. Chính người dân hiện nay và mai sau sẽ phán xét tôi. Về phần mình, tôi phải thừa nhận rằng, niềm vui lớn nhất mà tôi có được là được chứng kiến những dấu hiệu thành công trên thực tế của các kế hoạch và chính sách được hình thành khi tôi là Thủ tướng. Tôi không coi các kết quả đó là công lao và nỗ lực của riêng mình. Người dân từ mọi tầng lớp xã hội, các viên chức nhà nước, các đồng nghiệp trong chính phủ và các thành viên trong đảng của tôi, mọi người đều đóng góp công sức. Tôi nguyện cầu Thánh Allah vì từ tâm của Ngài và vì Ngài đã cho tôi cha mẹ, những người đã nuôi dưỡng tôi lớn lên và thấm nhuần cho tôi những giá trị làm nên sự nghiệp như thế./.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>
Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>
Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Bảng chú giải thuật ngữ

Adat: Là những truyền thống, tục lệ về nghi thức xã giao của người Mã Lai. Adat cũng được dùng để chỉ Bộ luật theo phong tục tập quán, ví dụ như luật mẫu hệ được hình thành ở Negeri Sembilan.

Agong: Viết đầy đủ là “Duli Yang Maha Mulia Yang di-Pertuan Agong” - Quốc vương tối cao, được Hội nghị Tiểu vương của các bang ở Malaysia, trừ bang Penang, Malacca, Sabah và Sarawak bầu trong nhiệm kỳ 5 năm. Các bang kể trên được điều hành bởi các Thống đốc bang do Liên bang bổ nhiệm, không có Tiểu vương. Malaysia là một trong những nước quân chủ bầu cử cuối cùng trên thế giới.

AP: Là một hệ thống cấp phép mà nhờ hệ thống đó việc nhập khẩu vào Malaysia được kiểm soát. Bộ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế cấp giấy phép cho từng hạng mục của từng mặt hàng nhập khẩu, ví dụ như nhập khẩu xe ô tô.

Bumiputera: Là một từ thường được dùng để chỉ người Mã Lai và các nhóm người bản địa khác ở Malaysia. Từ này được tạo thành từ hai từ tiếng Phạn cổ có nghĩa là “người con ưu tú của đất nước”.

Datuk, Dato’: Là các tước hiệu hoàng gia tương đương với từ “Ngài”.

Đảng Berjasa: Berjasa là từ viết tắt những chữ cái đầu trong cụm từ Barisan Jemaah Islamiyah Se-Malaysia (nghĩa là Đảng Mặt trận Hồi giáo liên Malaysia), do một nhóm cựu đảng viên Đảng PAS thành lập năm 1977. Đảng Berjasa đã vận động tranh cử rất hiệu quả trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1978 và giành được 11 ghế ở bang Kelantan, nhưng mờ nhạt dần sau cuộc bầu cử đó.

Đảng phong trào nhân dân Malaysia (hay Đảng Gerakan) được thành lập năm 1968, ban đầu là một đảng đối lập, sau này tham gia Mặt trận Quốc gia cầm quyền (năm 1972).

Đảng Dân chủ hành động (DAP) được thành lập năm 1965, ban đầu là một cơ sở của Đảng Nhân dân hành động Singapore (PAP), về sau trở thành đảng độc lập khi các đảng viên của Đảng PAP chọn ở lại Malaysia sau khi Singapore tách khỏi Liên bang.

Đảng Hội người Mã gốc Hoa (MCA), sau này là Đảng Hội người Malaysia gốc Hoa, là thành viên của Đảng Liên minh – sau này là Mặt trận quốc gia cầm quyền. Đảng này được thành lập năm 1949.

Đảng Cộng sản Mã Lai (MCP) được thành lập năm 1930. Năm 1948, đảng này bị cấm hoạt động và đấu tranh với chính quyền thực dân, khiến chính quyền thực dân ban bố tình trạng khẩn cấp kéo dài đến năm 1989.

Đảng Đại hội người Mã gốc Ấn (MIC) được thành lập năm 1946 và là một trong các đảng thành viên sáng lập Đảng Liên minh.

Đảng Hồi giáo liên Malaysia (PAS) ban đầu thuộc Đảng UMNO, sau đó tách khỏi đảng này và vận động tranh cử trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1955 dưới ngọn cờ của chính đảng mình.

Đảng công lý nhân dân (đảng PKR) ban đầu là Đảng Keadilan, đi vào hoạt động sau khi đảng này sáp nhập với Đảng nhân dân Malaysia năm 2003. Datuk Seri Anwar Ibrahim luôn được coi là Chủ tịch Đảng này, mặc dù vợ ông, bà Datin Seri Dr Wan Azizah Wan Ismail lãnh đạo đảng này trong suốt thời gian ông ở tù (bà cũng là nữ lãnh đạo phe đối lập trong Nghị viện đầu tiên của Malaysia).

Đảng Sabah thống nhất (PBS) được Datuk Seri Joseph Pairin Kitingan thành lập năm 1985. Đảng PBS thành lập Chính quyền bang cùng năm đó và tham gia Mặt trận Quốc gia cầm quyền năm 1986, nhưng rút khỏi Mặt trận Quốc gia năm 1990. Năm 2002, đảng này tái gia nhập Mặt trận Quốc gia cầm quyền.

Đảng UMNO: Là Đảng Tổ chức dân tộc Mã Lai thống nhất, được thành lập năm 1946 và là đảng thành viên chính của Đảng Liên minh (sau này là Mặt trận Quốc gia).

Khu định cư Eo biển: Ban đầu, đây là những vùng lãnh thổ do Công ty Đông Ấn của Anh quản lý. Khu định cư eo biển bao gồm Penang, Malacca và Singapore (và Labuan năm 1906) là thuộc địa của Vương quốc Anh cho đến năm 1946.

Liên hiệp các quốc gia Mã Lai: Do người Anh thành lập năm 1895 vì “mục đích hành chính”. Liên hiệp các quốc gia Mã Lai gồm các tiểu quốc Selangor, Perak, Negeri, Sembilan và Pahang. Mỗi một tiểu quốc đều có một Công sứ Anh để “cố vấn” cho Tiểu vương, nhưng họ nắm toàn quyền về hành chính và chính trị. Năm 1946, Liên hiệp các quốc gia Mã Lai được thay thế bởi Liên minh Mã Lai.

Luật Hồi giáo Hudud: Là một phần của luật Hồi giáo Shariah, đây là luật hình sự với những hình phạt như ném đá, đánh roi và chặt chân tay.

Mặt trận Quốc gia Malaysia: Được thành lập năm 1973, là Liên minh các đảng cầm quyền thay thế Đảng Liên minh. Mặt trận Quốc gia Malaysia hiện có 14 đảng, do các đảng thành viên của liên minh đầu tiên là Đảng UMNO, MCA và MIC lãnh đạo.

MARA, hay Hội đồng Tín thác: Là một cơ quan của Chính phủ Malaysia, trực thuộc Bộ Phát triển Nông thôn và Phát triển Quốc gia. Cơ quan này được chính phủ thành lập năm 1966 để hỗ trợ, đào tạo và hướng dẫn người Bumiputra trong các lĩnh vực kinh doanh và công nghiệp.

Nhật Bản chiếm đóng Mã Lai: Nhật Bản chiếm đóng Mã Lai, Bắc Borneo (bang Sabah ngày nay) và Sarawak bắt đầu từ năm 1941. Quá trình chiếm đóng Borneo kết thúc vào năm 1945 khi lực lượng cuối cùng của Nhật đầu hàng.

Songket: Là một loại vải đắt tiền được dệt bằng tay với những đường nét hoa văn tinh tế dệt từ những sợi chỉ vàng và bạc.

Towkay: Là một từ gốc Hoa được dùng để gọi lịch sự bất kỳ một ông chủ người Hoa nào hay bất kỳ một người Hoa nào trên tầng lớp lao động. Từ này có nghĩa là “ngài”, “ông chủ”.

Tuan: Là từ gọi tôn kính những quý ông thường được dùng ở Malaysia và Indonesia trước đây. Tuy nhiên, do nó gắn với thân phận thuộc địa của đất nước (các công chức bản địa trong giai đoạn thuộc địa của Anh luôn được gọi là “Tuan”), nên được sử dụng khá phổ biến. Dù vậy, từ này vẫn là từ thường được dùng để gọi những người đàn ông không phải gốc Mã Lai trong các văn bản chính thức và là cách gọi lịch sự đối với những người hành hương tới Thánh địa Mecca và những hậu duệ là nam giới của nhà tiên tri Muhammad.

Tunku, Tengku: Là những tước hiệu dành cho những hậu duệ của các gia đình dòng dõi quý tộc cầm quyền ở Malaysia và được sử dụng đối với cả nam giới và phụ nữ.

Xen: Là đơn vị tiền tệ nhỏ nhất của Malaysia, trị giá bằng 1% đồng Ringgit, tương đương với 1 xu ở các đồng tiền khác.